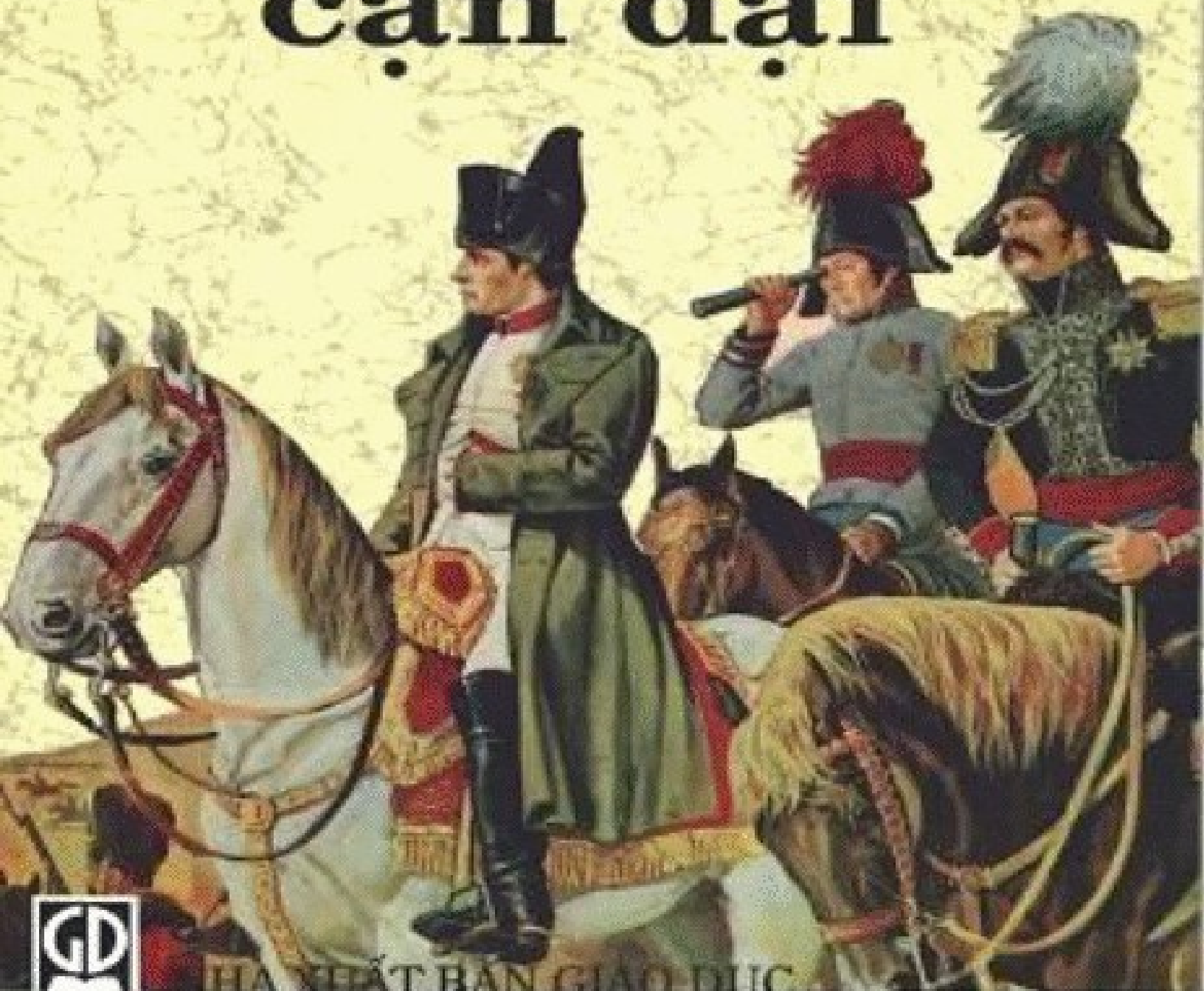


VŨ DƯƠNG NINH - NGUYỄN VĂN HỒNG

Lịch sử thế giới cận đại



HA NHẬT BẢN GIÁO DỤC

Lịch sử Thế giới cận đại



Tác giả: Nhiều tác giả
Nhà xuất bản: NXB Giáo dục
Người tạo ebook: Nhật Nguyễn
Ngày hoàn thành: 23/02/2019

Ebook được chia sẻ với mục đích phi lợi nhuận

LỜI NÓI ĐẦU

Nội dung cơ bản của thời kỳ lịch sử cận đại là sự chuyển biến từ chế độ phong kiến sang chế độ tư bản chủ nghĩa, sự xác lập phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trên phạm vi thế giới.

Những cuộc cách mạng tư sản ở Tây Âu và Bắc Mỹ (giữa thế kỷ XVI - giữa thế kỷ XIX) đã từng bước thiết lập hệ thống chính trị tư sản trong các quốc gia phát triển (Anh, Mỹ, Pháp, Đức) rồi lan tỏa ảnh hưởng ra các nước trên những mức độ khác nhau ở châu Âu, châu Mỹ latin và châu Á. Cùng với sự hình thành bộ máy nhà nước tư sản là sự xuất hiện các trào lưu tư tưởng về quyền con người và quyền công dân; các học thuyết về thể chế chính trị và quyền tự do dân chủ, nổi bật nhất là Triết học Ánh sáng; các dòng văn học lãng mạn và hiện thực phản ánh cuộc vận động lớn lao đó.

Thời kỳ này còn được đánh dấu bởi cuộc cách mạng công nghiệp, mở đầu bằng việc phát minh và sử dụng máy hơi nước vào sản xuất ở nước Anh cuối thế kỷ XVIII. Một quá trình công nghiệp hóa diễn ra rầm rộ ở châu Âu đã làm thay đổi cách thức sản xuất từ lao động bằng tay, sang sử dụng máy móc và từng bước hình thành một cơ cấu công nghiệp hoàn chỉnh; từ sản xuất quy mô nhỏ lên quy mô lớn với sự ra đời của các nhà máy và các khu công nghiệp, khiến cho loài người trong vòng chưa đầy một trăm năm, có thể sáng tạo nên một lực lượng vật chất to lớn hơn và đồ sộ hơn tất cả các thế hệ trước cộng lại, theo đánh giá của C.Mác và Ph.Ăngghen trong “Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản”. Chính những thành tựu kinh tế và kỹ thuật ấy đã khẳng định ưu thế của chế độ tư bản đối với chế độ phong kiến, đã tạo nên một bước ngoặt cơ bản “từ làn sóng văn minh nông nghiệp sang làn sóng văn minh công nghiệp” theo cách diễn đạt của nhà tư tưởng lai

học A.Toffler.

Kết quả ấy dẫn tới những biến động lớn lao về đời sống xã hội với sự tăng dân số, sự phát triển đô thị, sự pháp lý hóa chế độ gia đình một chồng một vợ và điều quan trọng là sự hình thành các giai cấp xã hội mới.

Giai cấp tư sản công thương nghiệp và giai cấp vô sản công nghiệp - hệ quả tất yếu của cách mạng công nghiệp - trở thành hai giai cấp cơ bản của xã hội tư bản chủ nghĩa, có mối liên hệ khăng khít trong guồng máy sản xuất của nền kinh tế, đồng thời ẩn chứa mối mâu thuẫn cơ bản về quyền lợi giữa những người thống trị và những người bị trị, giữa tư sản và vô sản. Từ trong sự đối lập dai dẳng ấy đã hình thành trào lưu tư tưởng xã hội chủ nghĩa tiền công nghiệp (Morơ, Mêliê, Babóp...) trào lưu xã hội chủ nghĩa không tưởng Pháp (Xanh Ximông, Phuariê...) cho đến chủ nghĩa xã hội khoa học của Mác và Ăngghen. Những cuộc đấu tranh tiếp diễn về mặt ý thức hệ cũng như về mặt tổ chức (Quốc tế I, Quốc tế II) trở thành một trong những nét quan trọng của lịch sử phong trào công nhân quốc tế, đi từ học thuyết Mac đến học thuyết Lênin, từ cuộc thử nghiệm Công xã Pari (1871) đến thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga (1917).

Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản gắn liền với quá trình thực dân hóa ở các châu lục chậm phát triển. Từ các thuộc địa của người Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha trong thời kỳ phát kiến địa lý (cuối thế kỷ XV) đến hệ thống thuộc địa rộng lớn của người Anh, người Pháp... thì vào cuối thế kỷ XIX hầu như trên hành tinh không còn vùng "đất trống", nghĩa là không nơi nào không bị người phương Tây xâm lược và thống trị.

Các nước châu Á, châu Phi không đứng vững được trước làn sóng thôn tính ào ạt của phương Tây có trình độ kinh tế cao hơn và trang bị kỹ thuật quân sự tối tân hơn nên lần lượt trở thành các thuộc địa và phụ thuộc. Riêng Nhật Bản, với cuộc Duy Tân Minh Trị (1868) đã vượt qua được thử thách đó, giữ vững chủ quyền, vươn lên thành một nước tư bản và bước vào hàng ngũ đế quốc. Thành công của Nhật Bản gây nên tiếng

vang lớn, thúc đẩy phong trào tư sản mới xuất hiện yếu ớt ở một số quốc gia châu Á. Người Trung Hoa thất bại trong việc áp dụng kinh nghiệm duy tân trong cuộc vận động năm Mậu Tuất (1898) đã tìm con đường cách mạng với học thuyết Tam Dân của Tôn Trung Sơn, dẫn đến cuộc cách mạng Tân Hợi (1911) nhưng phải dừng lại nửa chừng. Sự chọn lựa giữa hai khả năng cải lương và cách mạng của các nhà yêu nước phương Đông đã không đem lại kết quả gì khi thế giới bước vào cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất - cuộc giành giật thuộc địa giữa các nước đế quốc. Nhưng dẫu sao, khu vực này cũng đã bị lôi cuốn một cách cưỡng bức vào quỹ đạo của chủ nghĩa tư bản thế giới.

Như vậy, cho đến trước Cách mạng tháng Mười Nga, cả thế giới đã vận hành ở những tầng cấp khác nhau, vị thế khác nhau trong vòng quay của những quy luật tư bản chủ nghĩa.

*

**

Có nhiều ý kiến khác nhau trong việc phân định mốc mở đầu và kết thúc của thời kỳ lịch sử thế giới cận đại. Thực ra, lịch sử phát triển liên tục mà sự phân kỳ chỉ có tính chất quy ước, mỗi người theo một quan điểm khác nhau trong việc chọn lựa. Hơn thế nữa, sự vận động lịch sử không diễn ra đồng đều trên tất cả các nước và các khu vực, mốc thời gian phù hợp với nơi này lại không thích ứng với nơi khác.

Tuy vậy, trong khuôn khổ giáo trình đại học, việc định mốc phân kỳ - dù chỉ coi như quy ước - vẫn là điều cần thiết. Nằm trong toàn bộ quá trình lịch sử từ cổ đến kim, thời kỳ cận đại xen vào giữa nên phải nhất quán với phần giáo trình trước nó là lịch sử cổ trung đại và sau nó là lịch sử hiện đại. Do vậy, trong giáo trình này, lịch sử thế giới cận đại được bắt đầu từ cuộc cách mạng tư sản Anh giữa thế kỷ XVII, kết thúc bởi cuộc cách mạng XHCN tháng Mười Nga và Chiến tranh thế giới lần thứ nhất đầu thế kỷ XX. Ngay trong thời kỳ cận đại cũng khó có được một sự phân định rõ rệt

thống nhất chung cho cả phương Tây và phương Đông. Cho nên, để tiện cho việc học tập của anh chị em sinh viên, chúng tôi chia giáo trình này thành 2 phần :

Phần một: Lịch sử thế giới cận đại phương Tây.

Phần hai: Lịch sử thế giới cận đại phương Đông.

Lịch sử thế giới diễn biến theo một thể thống nhất, có mối liên hệ khăng khít giữa các quốc gia, các khu vực và các châu lục. Các bài giảng nên gọi mở cho sinh viên suy nghĩ trên bình diện tổng quát và phân tích tác động qua lại giữa các sự kiện nhằm khắc phục những hạn chế của sự phân chia tách bạch tạo nên.

Giáo trình lịch sử thế giới cận đại đã được sử dụng trong nhiều năm để giảng dạy ở Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (nay là trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội) và một số trường đại học khác. Ý kiến của các giáo sư, các bạn đồng nghiệp cũng như nhiều câu hỏi của sinh viên đã gọi mở cho chúng tôi những điều cần bổ sung, sửa chữa cho mỗi lần xuất bản. Chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành đến tất cả các bạn đọc đã sử dụng và góp ý cho cuốn sách này. Chúng tôi luôn chờ mong và đón nhận các ý kiến đóng góp cho cuốn sách ngày một hoàn chỉnh.

CÁC TÁC GIẢ

**PHẦN MỘT: LỊCH SỬ THẾ GIỚI CẬN ĐẠI
PHƯƠNG TÂY**

Chương I - CÁCH MẠNG TƯ SẢN ANH GIỮA THẾ KỶ XVII

Cuộc cách mạng tư sản Anh giữa thế kỷ XVII là một trận tấn công vào thành trì của chế độ cũ để xây dựng chế độ xã hội mới, lật đổ quan hệ sản xuất phong kiến lạc hậu, mở đường cho sức sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển. Cách mạng Anh là cuộc cách mạng tư sản thứ hai trên thế giới sau cách mạng Hà Lan thế kỷ XVI, nhưng lại là cuộc cách mạng đầu tiên có ý nghĩa lớn đối với quá trình hình thành CNTB trên phạm vi toàn châu Âu và thế giới.

I - NƯỚC ANH ĐÊM TRƯỚC CỦA CUỘC CÁCH MẠNG

1. Những tiền đề kinh tế của cuộc cách mạng

Sự phát triển công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa

Từ thế kỷ XVI, các ngành công nghiệp ở Anh phát triển mạnh. Những phát minh mới về kỹ thuật, nhất là những hình thức tổ chức mới trong lao động đã làm cho năng suất lao động ngày càng tăng.

Việc áp dụng máy bơm hơi nước từ các hầm mỏ lên, thúc đẩy sự phát triển công nghiệp khai mỏ. Trong khoảng 100 năm (1551-1651) số lượng than khai thác tăng lên 14 lần, mỗi năm đạt 3 triệu tấn. Đến giữa thế kỷ XVII, Anh sản xuất 4/5 sản lượng than đá toàn châu Âu. Cũng trong thời gian đó, việc khai thác quặng sắt tăng hai lần, kẽm, đồng chì, muối tăng lên

6-8 lần. Việc dùng ống bễ thổi đã thúc đẩy nghề nấu sắt. Đầu thế kỷ XVII, ở Anh có 800 lò, mỗi tuần sản xuất từ 3 đến 4 lần. Nghề đóng tàu, sản xuất đồ gốm và kim khí cũng đạt được nhiều thành tựu lớn.

Đáng chú ý nhất là nghề dệt len dạ. Đó là một ngành sản xuất lâu đời ở Anh và đến thế kỷ XVII đã lan rộng khắp toàn quốc. Một người nước ngoài hồi đó phải thừa nhận rằng “Khắp cả vương quốc từ các thành phố nhỏ cho đến nông thôn và ấp trại đều làm len dạ”. Giữa thế kỷ XVI, số lượng len bán ra ngoài chiếm 80% toàn bộ hàng hóa xuất khẩu của nước Anh. Năm 1614, việc xuất cảng len nguyên sơ bị cấm. Nhờ đó, công nghiệp chế biến len tăng lên mạnh mẽ và nước Anh trở thành nước cung cấp hàng hóa bằng len cho các thị trường bên ngoài.

Bên cạnh các ngành công nghiệp cũ đã xuất hiện những ngành sản xuất mới: bông, giấy, tơ lụa, thủy tinh, xà phòng...

Thương nghiệp Anh cũng đạt nhiều thành tựu to lớn. Thị trường dân tộc được hình thành và các cơ sở kinh doanh của người nước ngoài dần dần bị suy sụp. Thương nhân Anh mở rộng buôn bán với thị trường thế giới, thành lập những công ty thương mại hoạt động từ Ban Tích đến châu Phi, từ Trung Quốc đến châu Mỹ.

Các công ty lớn nổi tiếng là: “Công ty châu Phi” (1553) buôn vàng, ngà voi và nô lệ da đen; “Công ty Matxcova” buôn bán dọc sông Vônga để đi vào Ba Tư và Ấn Độ; “Công ty Phương Đông” (1579) liên lạc với các nước ven biển Ban Tích, Na Uy, Thụy Điển, Ba Lan... “Công ty Tây Ban Nha” (1577), “Công ty Thổ Nhĩ Kỳ (1581). Đến năm 1600, “Công ty Đông Ấn Độ” được thành lập, đặt nhiều thương điểm ở Xurat, Madrat, Bengan (Ấn Độ), cạnh tranh kịch liệt với thương nhân Hà Lan và Pháp.

Trung tâm mậu dịch và tài chính lớn của nước Anh là khu Xity (Luân Đôn). Năm 1568, Sở giao dịch được thành lập, có ảnh hưởng không những ở Anh mà cả ở châu Âu nữa. Đến thời kỳ cách mạng, sự lưu thông về ngoại thương tăng lên gấp hai lần so với đầu thế kỷ XVII.

Sự phát triển của ngoại thương đã thúc đẩy nhanh sự thay đổi công nghiệp. Các ngành công nghiệp, thương nghiệp, hàng hải... phát đạt tới mức độ chưa từng có, tạo nên những yếu tố cách mạng trong lòng xã hội phong kiến đang tan rã. Quan hệ sản xuất mới dần dần hình thành.

Ở nước Anh đã có những công trường tập trung với hàng trăm, hàng ngàn người lao động làm thuê. Nhưng hình thức phổ biến nhất khi đó vẫn là những công trường thủ công phân tán. Gặp nhiều khó khăn trong khi phát triển kinh doanh ở các thành phố là nơi mà chế độ phường hội còn thống trị, các chủ xưởng thường chuyển hướng về nông thôn. Họ phần nhiều là chủ công trường thủ công kiêm chủ bao mua. Họ chuyên bán nguyên liệu cho những người sản xuất hàng hóa nhỏ, phân phối vật liệu cho các gia đình chế tạo rồi thu mua từng phần hoặc mua cả sản phẩm. Như vậy, những người thợ thủ công vẫn ở ngay nhà mình, rải rác trong các thôn xóm nhưng bị lệ thuộc vào nhà tư bản. Còn về phía chủ thì chỉ cần lập nên một xưởng nhỏ để lắp hoặc sửa sang lần cuối cùng thứ hàng sắp đem bán. Thường thường việc bán nguyên liệu và mua sản phẩm xen lẫn với việc cho vay nặng lãi làm cho đời sống của thợ thủ công càng thêm bi đát, ngày làm việc kéo dài, lương hạ thấp, bị phá sản và trở thành công nhân làm thuê.

Đồng thời, những người sản xuất hàng hóa nhỏ độc lập vẫn còn giữ một vai trò khá lớn.

Sự phát triển công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa làm thay đổi bộ mặt của nước Anh. Nhiều thành phố lớn mọc lên. Luân Đôn trở thành trung tâm công thương nghiệp quan trọng nhất, có 20 vạn dân. Tuy nhiên, nước Anh vào nửa thế kỷ XVII vẫn còn thua kém Hà Lan về các mặt công nghiệp, thương nghiệp và hàng hải, luôn luôn gặp phải sự kình địch của các thuyền buôn Hà Lan.

Tình trạng nông nghiệp và sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản vào nông thôn

Mặc dầu đã có một số thành tựu về công thương nghiệp, nước Anh đầu thế kỷ XVII vẫn còn là một nước nông nghiệp. Trong số 5 triệu rưỡi cư dân, chỉ có 1/5 ở thành thị, còn 4/5 vẫn ở nông thôn. Quan hệ sản xuất phong kiến thống trị rất lâu đời trong nông thôn. Ruộng đất là tài sản của quý tộc địa chủ. Nông dân cày cấy ruộng đất phải nộp tô cho địa chủ theo kỳ hạn và theo mức quy định vĩnh viễn. Nông dân không được tự ý bán hoặc trao đổi phần đất của mình mà chỉ truyền lại cho con cháu sau khi đã nộp tô kế thừa và được địa chủ cho phép. Ngay cả những nông dân khá giả tuy có một phần đất đai riêng, cũng vẫn phải nộp tô đại dịch cho địa chủ. Về thân phận, mặc dầu được tuyên bố tự do, chế độ nông nô đã bãi bỏ, nhưng địa chủ vẫn có quyền xét xử và quyền quản lý về hành chính đối với những người sống trong trang viên, lãnh địa của họ. Ngoài phần đất của địa chủ và nông dân chiếm làm tư hữu, còn có phần ruộng đất công xã như đất hoang, rừng rú và đồng cỏ. Tất cả mọi người đều được sử dụng đất công xã để chăn nuôi. Những nông dân nghèo khổ cũng phải sống nhờ vào phần đất của công xã.

Tuy nhiên do sự phát triển của công nghiệp len dạ ngày càng mạnh, nên nghề nuôi cừ trở thành nghề có lợi nhất. Địa chủ không thỏa mãn với địa tô thu được của nông dân nên đều tăng nguồn thu nhập riêng bằng cách tước đoạt ruộng đất mà nông dân đang cày cấy, rào ruộng đất riêng và cả một phần ruộng đất của công xã, biến thành đồng cỏ chăn cừu và cấm súc vật của nông dân vào. Nông dân không có chỗ trồng trọt và chăn nuôi, bị đuổi hàng loạt ra khỏi ruộng đất, sống cuộc đời vô cùng khổ cực. Hồi thế kỷ XVI, Tô-mát Mô-ơ đã tả lại cảnh đó như sau: “Những con cừu xưa kia ngoan ngoãn hiền hậu biết bao, bây giờ đều trở thành những con vật hung hãn, tham lam. Cừu ăn thịt người, phá hoại ruộng vườn, nhà cửa và thành thị”. Việc chuyển đồng lúa thành đồng cỏ để chăn cừu, hoặc nói cách khác, quá trình “cừu ăn thịt người” đem lại hai hậu quả: số người tay trắng bị tước đoạt ruộng đất, nghĩa là bị tách khỏi tư liệu sản xuất ngày càng đông, trở thành một đội quân lao động của nền công nghiệp; số

tiền tích lũy nhờ việc bán lông cừu ngày càng nhiều trở thành nguồn tư bản, bỏ vào kinh doanh công thương nghiệp. Đó chính là *quá trình tích lũy nguyên thủy*, làm tiền đề cho sự phát triển chủ nghĩa tư bản ở Anh. Mác viết: “... Cơ sở của toàn bộ quá trình tiến triển này chính là sự tước đoạt ruộng đất của nông dân chỉ được tiến hành triệt để ở nước Anh thôi; vì vậy trong sự phác họa sau đây của chúng ta, tất nhiên là nước Anh sẽ giữ một địa vị bậc nhất”.^[1]

Trên những mảnh đất còn tiếp tục canh tác nông nghiệp, địa chủ thường không thỏa mãn với chế độ địa tô, muốn đuổi tá điền ra khỏi ruộng đất, tiến hành rào đất và trao cho một số nhà tư bản kinh doanh theo phương thức mới: lập trang trại, sử dụng lao động làm thuê, dùng phân bón nhân tạo, cải tiến chế độ luân canh, dùng máy gieo hạt và các công cụ khác. Thu hoạch trên những miếng đất đó thường nhiều gấp 3, 4 lần thu hoạch trên những mảnh ruộng cày cấy theo phương pháp cũ, làm nảy sinh ra một *tầng lớp trại chủ* giàu có.

2. Sự phân bố giai cấp trong xã hội

Sự phân hóa trong hàng ngũ quý tộc

Đặc điểm của sự phát triển kinh tế ở nước Anh có ảnh hưởng quyết định đến sự phân bố lực lượng giữa các giai cấp trong xã hội.

Quý tộc lớp trên, quý tộc miền Tây và miền Bắc sống chủ yếu bằng cách thu địa tô phong kiến, dựa vào quyền sở hữu ruộng đất và phương pháp bóc lột phong kiến. Họ thường chiếm địa vị cao trong xã hội, sống cuộc đời xa hoa, thường tụ tập xung quanh nhà vua, trông chờ sự trợ cấp và uy thế của nhà vua. Cho nên, tầng lớp quý tộc cũ gắn liền vận mệnh với chế độ quân chủ chuyên chế, cố bảo vệ trật tự phong kiến và được sự ủng hộ của phong kiến nước ngoài. Đó là thế lực phản động nhất, ngoan cố chống đối cách mạng; trở thành đối tượng của cách mạng.

Một phần quý tộc, chủ yếu là trung và tiểu quý tộc, chuyển sang kinh doanh theo phương thức tư bản chủ nghĩa và gọi là *quý tộc mới* tức là quý tộc tư sản hóa. Họ chính là kẻ hung hăng nhất trong những vụ rào đất, đuổi nông dân và biến ruộng vườn thành đồng cỏ. Mác viết: “biến đồng ruộng thành đồng cỏ, đó là khẩu hiệu chiến đấu của lớp quý tộc mới”.^[2] Để tăng thêm lợi nhuận, quý tộc mới tham gia cả những công việc kinh doanh khác như buôn bán len dạ hoặc pho-mát, nấu rượu hoặc luyện kim... Ngược lại, thương nhân giàu có hay những nhà tài chính, nhà công nghiệp cũng có thể bước vào hàng ngũ quý tộc mới bằng con đường mua và kinh doanh ruộng đất.

Thế lực kinh tế của quý tộc mới rất mạnh mẽ. Năm 1600, số thu nhập của tầng lớp này nhiều hơn tổng số thu nhập của quý tộc và giáo chủ cộng lại. Trong khoảng từ 1561 đến 1640, khi ruộng đất nhà vua giảm xuống 75% thì trái lại, ruộng đất thuộc quyền chiếm hữu của quý tộc mới tăng 20%.

Như vậy ưu thế về kinh tế của quý tộc mới là hậu quả trực tiếp của chiều hướng sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông thôn nước Anh. Bộ phận quý tộc mới hình thành, về mặt xã hội, trở thành một giai cấp đặc biệt gắn quyền lợi với giai cấp tư sản. Nguyên vọng của nó là muốn biến quyền chiếm hữu ruộng đất hiện có thành quyền sở hữu tư sản, hoàn toàn thoát khỏi sự ràng buộc của chế độ phong kiến. Ngược lại, chế độ phong kiến tăng cường kiểm soát quyền chiếm hữu của quý tộc mới, bảo vệ chặt chẽ những quyền lợi và ruộng đất của giai cấp quý tộc và giáo hội. Cho nên, giai cấp tư sản dễ dàng liên minh với quý tộc mới để chống lại toàn bộ chế độ phong kiến chuyên chế. *Sự liên minh giữa quý tộc mới và tư sản trong cuộc đấu tranh cách mạng là một đặc điểm nổi bật ở nước Anh giữa thế kỷ XVII.*

Nhưng đáng chú ý là cương lĩnh ruộng đất của quý tộc mới hoàn toàn đối lập với nguyên vọng của nông dân. Trong khi nông dân muốn

thủ tiêu toàn bộ quyền tư hữu ruộng đất của các giai cấp bóc lột để người cày có ruộng thì quý tộc mới chỉ muốn chuyển từ hình thức tư hữu phong kiến sang hình thức tư hữu tư sản, vì vậy cuộc cách mạng tư sản Anh sẽ không thể tiến tới chỗ thủ tiêu triệt để những tàn dư phong kiến mà chỉ dừng lại nửa đường, không giải phóng thực sự cho giai cấp nông dân, mang tính chất bảo thủ.

Giai cấp tư sản

Đầu thế kỷ XVII, thành phần giai cấp tư sản Anh không đồng nhất. Tầng lớp trên của nó gồm hàng trăm nhà đại công thương nghiệp, nắm những công ty độc quyền lớn được tự do kinh doanh. Họ trở thành chủ nợ của nhà vua và quý tộc phong kiến, có nhiều đặc quyền, đặc lợi. Vì vậy, tầng lớp này gắn chặt số mệnh với chế độ phong kiến, chủ trương duy trì nhà vua và chế độ phong kiến, chỉ đòi hỏi một vài cải cách nhỏ để tăng thêm quyền lực chính trị và ưu thế kinh tế mà thôi.

Tầng lớp đông đảo trong giai cấp tư sản là những thương nhân tự do, chủ các công trường thủ công, những người kinh doanh ở thuộc địa. Họ có thái độ thù địch với nhà vua vì những biện pháp duy trì phường hội, chế độ độc quyền thương mại của triều đình ngăn cản sự phát triển kinh tế công thương nghiệp của họ. Vì vậy, họ trở thành tầng lớp tư sản tích cực trong cuộc đấu tranh chống phong kiến, trở thành *lực lượng đại biểu cho phương thức sản xuất mới* chống lại phương thức sản xuất phong kiến lạc hậu.

Giai cấp nông dân và các tầng lớp nhân dân lao động khác

Chế độ nông nô ở Anh đã sớm bị thủ tiêu, người nông dân có thân phận tự do. Tuy nhiên, trong chế độ phong kiến, khi mà ruộng đất hoàn toàn thuộc quyền sở hữu của nhà vua và quý tộc thì người nông dân vẫn

không thoát khỏi sự ràng buộc của chế độ phong kiến. Nông dân Anh bị phân hóa thành những tầng lớp khác nhau: nông dân tự do (freeholder), nông dân tá điền (copyholder) và cố nông (cotter).

Chiếm đa số trong nông thôn là *tá điền* từ 60 đến 75% nông dân. Họ là thành phần cơ bản của nông dân Anh, và cũng là đối tượng chủ yếu của những tham vọng bóc lột của bọn địa chủ quý tộc. Họ cày cấy trên mảnh ruộng của địa chủ, thường được giữ trong khoảng 21 năm. Sau khi hết hạn, họ có thể tiếp tục canh tác hoặc bị đuổi ra khỏi mảnh ruộng. Mức địa tô được quy định tuy không thay đổi, nhưng họ phải trả thêm nhiều món phụ thu khác rất nặng nề. Khi nào muốn tăng thêm thời hạn canh tác hoặc truyền ruộng lại cho con cháu, người tá điền phải nộp một món tiền rất lớn, mức độ là do địa chủ quyết định. Họ còn phải đóng nhiều thứ thuế như thuế xay lúa, thuế đồng cỏ, thuế rừng và nhiều nghĩa vụ, tạp dịch khác. Nhiều tá điền bị buộc phải bỏ ruộng đất đi lang thang hoặc chịu làm người cày rẽ ngắn hạn, phải chấp nhận mọi điều kiện của địa chủ. Vì vậy, trừ một số tá điền làm ăn khá giả, còn đại đa số là nghèo khổ, lao động vất vả mà không đủ ăn. Họ trở thành bộ phận kiên quyết và lực lượng chủ yếu trong cuộc cách mạng chống phong kiến.

Tầng lớp *nông dân tự do* có mảnh ruộng nhỏ bé riêng, không hoàn toàn lệ thuộc vào địa chủ. Trừ một số ít trở nên giàu có, còn phần lớn làm ăn vất vả, khó khăn và bị đe dọa phá sản, thậm chí trở thành tá điền. Vì vậy, tầng lớp nông dân tự do cũng rất bất mãn với chế độ phong kiến, muốn xác lập quyền tư hữu ruộng đất hoàn toàn thuộc về mình, tránh khỏi sự đe dọa cướp đất của bọn quý tộc địa chủ.

Bộ phận cùng cực nhất trong nông thôn Anh là những người cố nông chiếm khoảng 40 vạn. Họ hoàn toàn không có đất, buộc phải đi làm thuê trở thành công nhân nông nghiệp hoặc công nhân trong các công trường thủ công. Họ chịu hai tầng áp bức của quý tộc phong kiến và tư sản. Cuộc đời của họ theo hình ảnh của một nhà văn đương thời, là “sự luân phiên

giữa đấu tranh và khổ nhục không ngừng”. Cho nên, họ nêu lên những khẩu hiệu cương quyết: “Hãy giết sạch bọn quý tộc và tiêu diệt hết bọn nhà giàu”. Họ là nạn nhân của những vụ rào đất, đuổi nhà, phải đi lang thang đây đó, sống trong cảnh tối tăm và đói khổ. Do đó, họ có thái độ kiên quyết và đóng một vai trò đáng kể trong những cuộc khởi nghĩa nông dân suốt thế kỷ XVI - đầu thế kỷ XVII và trong cuộc cách mạng sau này.

3. Tiền đề tư tưởng của cuộc cách mạng

Cùng với sự phát triển của những mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa, tư tưởng tư sản ra đời và dần dần hình thành từ trong lòng chế độ phong kiến. Trong hoàn cảnh nước Anh, một trong những nước đầu tiên đang ở quá trình tan rã của chế độ phong kiến, ảnh hưởng của thời kỳ trung cổ còn nặng nề thì luồng tư tưởng mới không biểu hiện hoàn toàn thuần túy, công khai, mà phải khoác một bộ áo tôn giáo. Cái áo đó chính là *Thanh giáo* chống lại tôn giáo cũ là *Anh giáo*. *Anh giáo* dựa trên cơ sở lý thuyết của đạo Cơ đốc, nhưng về tổ chức thì tách khỏi giáo hội La Mã. Người đứng đầu giáo hội Anh là vua Anh. vì vậy, Anh giáo được sử dụng như công cụ thống trị tinh thần của giai cấp phong kiến.

Cuộc đấu tranh giữa Thanh giáo và Anh giáo là cuộc đấu tranh tôn giáo, nhưng thực chất, nó phản ánh cuộc đấu tranh giữa hai luồng tư tưởng tư sản và phong kiến, cuộc đấu tranh giai cấp trong xã hội Anh, khi mà chế độ phong kiến đang suy tàn và chủ nghĩa tư bản đang vươn lên.

Giáo lý của *Thanh giáo* là chủ nghĩa Canvanh được du nhập vào nước Anh. Họ tin tưởng vào học thuyết định mệnh và theo đó, Thượng đế trao cho những nhà tư sản trách nhiệm phát triển công thương nghiệp. Họ loại khỏi nhà thờ những nghi lễ phiền toái, bài bác những đồ trang sức, bàn thờ và gương màu, chống việc đọc kinh bằng sách thánh và chủ trương tự do đọc bằng miệng theo sự ngẫu hứng. Họ đòi hỏi đơn giản hóa

những sinh hoạt thuộc về tôn giáo. Điều đó thể hiện tính chất tiến bộ của Thanh giáo so với Anh giáo và phù hợp với yêu cầu của giai cấp tư sản là dành nhiều thời gian và tiền bạc cho việc phát triển kinh doanh.

Nội bộ Thanh giáo bị phân hóa thành nhiều xu hướng khác nhau. Đại tư sản giàu có, ít nhiều gắn quyền lợi với chế độ phong kiến, lên tiếng chống đối giáo hội Anh nhưng không chủ trương cải cách triệt để. Họ muốn thay thế giáo chủ bằng hội nghị của những người có tuổi và ngoan đạo. Vì vậy, họ được gọi là *phái Trưởng lão*. Do địa vị kinh tế, thái độ của phái Trưởng lão thường không kiên định, dễ thỏa hiệp với thế lực phong kiến.

Cánh tả của Thanh giáo hoàn toàn chống đối giáo hội Anh được gọi là *phái Độc lập*. Họ bao gồm tư sản và quý tộc mới loại nhỏ và vừa, quyền lợi kinh tế đối địch với chế độ phong kiến. Phái Độc lập phản đối chế độ giáo chủ và cũng không tán thành hội nghị Trưởng lão vì họ cho rằng Trưởng lão cũng chỉ là những giáo chủ mới mà thôi. Họ không thừa nhận một quyền lực nào khác ngoài “quyền thiêng liêng của Thượng đế”, không gắn mình vào một mệnh lệnh nào nếu nó mâu thuẫn với “chân lý tự nhiên”. Tổ chức của Thanh giáo là những liên minh công xã, độc lập đối với nhau. Mỗi công xã được quản lý theo ý nguyện của đa số. Phong trào của họ có tính chất dân chủ rõ rệt hơn.

Trên cơ sở của Thanh giáo, những lý luận chính trị và hiến pháp được ra đời trong cách mạng tư sản Anh. Quan trọng nhất là bản “*Công ước xã hội*”. Bản công ước xác định quyền lực tối cao của nhà vua là do nhân dân ủy nhiệm, vì vậy, nhà vua phải lãnh đạo đất nước sao cho phù hợp với lợi ích của nhân dân, và chỉ có như vậy mới đứng vững được. Nếu không, ông ta sẽ bị coi là “bạo quân” và sẽ bị nhân dân tước đoạt những quyền hạn được trao khi trước. Từ đó, một số người cấp tiến rút ra kết luận là nhân dân cần phải đứng dậy chống lại những vua chuyên chế và thậm chí có thể kết tội tử hình. Những đại biểu nổi tiếng của luồng tư

tướng này ở nước Anh vào thế kỷ XVI-XVII là Giôn Pônét, Xpenxơ, Giôn Minton... Họ chính là những người tham gia tích cực vào công việc chuẩn bị tư tưởng cho cuộc cách mạng sắp sửa bùng nổ.

4. Chế độ quân chủ chuyên chế Xchiua (Stuart) và những mâu thuẫn trong lòng nó

Chế độ quân chủ chuyên chế ở nước Anh

Đến giữa thế kỷ XVII, nước Anh vẫn là một quốc gia phong kiến quân chủ chuyên chế. Vua là người sở hữu ruộng đất trong toàn quốc, ban cấp cho các chư hầu và thuộc hạ. Các quý tộc thân thuộc và chư hầu hàng năm phải nộp tô thuế và cống vật cho nhà vua.

Vua nắm trong tay mọi cơ quan cao cấp cai trị đất nước. Đóng vai trò quan trọng trong các cơ quan đó là Hội đồng cơ mật. Thành viên của Hội đồng gồm những nhà quý tộc nổi tiếng nhất do vua chỉ định và trở thành những cố vấn của vua. Vua có quyền kiểm tra các hoạt động tư pháp, hành pháp và các công việc của nhà thờ. Vua còn là người đứng đầu giáo hội Anh, nắm trong tay vương quyền lẫn thần quyền.

Tuy nhiên, ngoài tiền tô thuế của các chư hầu, nhà vua không còn khoản thu nhập nào khác để bù đắp sự ăn tiêu phung phí và bừa bãi. Cho nên cung đình luôn luôn rơi vào tình trạng túng thiếu. Vương quốc cũng không có quân đội thường trực. Những điều kiện đó làm cho quyền hành của nhà vua phần nào bị hạn chế bởi nghị viện. Nghị viện là tổ chức đại diện cho các tầng lớp phong kiến, có quyền tán thành hay phản đối việc ban hành thuế khóa. Dần dần, khi chính quyền nhà vua được củng cố thì nghị viện bị tước đoạt một số quyền đáng kể và những quyền hành đó ở trong tay tầng lớp quý tộc có đặc quyền. Những việc ban hành chế độ thuế khóa và ngân sách chi tiêu cho quân đội vẫn là công việc của nghị viện.

Nghị viện ở Anh thành lập từ thế kỷ XIII, bao gồm hai viện: thượng viện (hay viện nguyên lão) và hạ viện (hay viện dân biểu). Thượng viện là cơ quan có quyền khởi thảo pháp luật cao nhất và cũng là chỗ dựa chắc chắn nhất của vua. Chính vua là người chủ trì viện. Nghị viện do vua chỉ định được quyền kế thừa, cha truyền con nối. Hạ viện đại diện quyền lợi của quý tộc thấp hơn gồm các chủ ruộng đất được lựa chọn qua những cuộc bầu cử rất nghiêm ngặt. Đến giữa thế kỷ XVII, thành phần của hạ viện có thay đổi, đa số là quý tộc mới. Tầng lớp này có ảnh hưởng rất lớn vì có thể lực kinh tế hùng hậu, có quyền thông qua các đạo luật về thuế khóa và nhờ đó kiểm soát được việc chi tiêu của nhà vua và chính phủ. Vì vậy, hạ viện sẽ trở thành nơi đấu tranh gay gắt của thế lực mới, tiến bộ chống lại vua và tập đoàn phong kiến phản động.

Nghị viện được triệu tập theo ý muốn của vua và các đạo luật chỉ có hiệu lực sau khi đã được vua phê chuẩn. Vua có quyền giải tán nghị viện theo ý riêng của mình nhưng lại không hoàn toàn không cần đến nó. Vì vậy, đến đầu thế kỷ XVII giữa vua và nghị viện, hay nói đúng ra là giữa thế lực phong kiến và thế lực tư sản luôn luôn có sự xung đột gay gắt xoay quanh các chính sách lớn, đặc biệt là vấn đề tài chính.

Năm 1603, nữ hoàng Êlidabét chết, không có con nối ngôi, chấm dứt thời kỳ thống trị của vương triều Tuyđo (Tudors). Người kế vị là *Jêm I* mở đầu *triều đại Xchiua ở nước Anh*.

Chính sách phản động của vương triều Xchiua

Tình thế cách mạng chín mùi

Sau khi lên ngôi, Jêm I (1566-1625) và tiếp theo đó là Sácơ I (1600-1649) đại diện cho quyền lợi của quý tộc phong kiến chống lại quyền lợi của giai cấp tư sản, quý tộc mới và quần chúng nhân dân. Không đếm xỉa tới sự đổi mới của tình hình, các vua triều đại Xchiua vẫn ngoan cố bảo vệ các đặc quyền phong kiến và ra sức củng cố ngai vàng. Bất chấp khát

vọng của giai cấp tư sản muốn tự do kinh doanh, triều đình thi hành chế độ độc quyền trong sản xuất, ngoại thương và một phần nội thương; đặt ra những quy chế rất chặt chẽ để kiểm soát các ngành công nghiệp; đàn áp và trục xuất tín đồ Thanh giáo; kết thân với triều đình Tây Ban Nha là kẻ cạnh tranh nguy hiểm của giai cấp tư sản Anh; tiến hành chiến tranh đẫm máu đối với nhân dân Xcốtlen... Trước những hành động đó, đông đảo quần chúng nhân dân đứng dậy đấu tranh. Cuộc khởi nghĩa lớn nhất khi đó diễn ra vào năm 1607 ở những vùng trung tâm nước Anh, lôi cuốn tới 8.000 người tham gia. Vũ trang bằng dao mác và liềm hái, họ nêu lên khẩu hiệu “Thà chết dửng cảm còn hơn phải mòn mỏi vì nghèo đói”, đấu tranh tiêu diệt bọn chủ rào đất là kẻ đã biến họ thành người nghèo khổ, chết chóc vì thiếu thốn.

Từ cuộc đấu tranh này xuất hiện hai phái “*San bằng*” và “*Đào đất*” - lực lượng cách mạng của quần chúng có ảnh hưởng tích cực đến tình hình chính trị ở Anh sau này.

Cuộc đấu tranh gay gắt giữa nhà vua và thế lực tư sản quý tộc mới diễn ra trong nghị viện, xoay quanh vấn đề tài chính. Cần tiền chi tiêu cho những cuộc chiến tranh ăn cướp ở Xcốtlen, Ailen và cho việc phung phí trong triều đình, nhà vua nhiều lần triệu tập nghị viện để đề nghị thông qua luật tăng thuế và ban hành thuế mới.

Trong nửa đầu thế kỷ XVII, vua Anh nhiều lần triệu tập và giải tán nghị viện. Trong lịch sử Anh hồi đó có “Nghị viện Ngắn” chỉ tồn tại 3 tuần, “Nghị viện Dài” tồn tại 13 năm.

Nhưng mỗi lần nghị viện họp là một lần quý tộc mới và giai cấp tư sản công kích nhà vua, từ chối không đóng thuế. Bản “*Đại kháng nghị*” do nghị viện thảo tháng 11-1641 đã vạch ra 204 điều phạm tội của nhà vua, lên án những chính sách hạn chế công thương nghiệp.

Cuộc khởi nghĩa thắng lợi của nhân dân Xcốtlen (1640) và Ailen (1640-1642) cùng với phong trào nổi dậy của quần chúng lao động Anh

đã làm cho không khí sinh hoạt chính trị sôi sục, mâu thuẫn xã hội phát triển lên tột độ. Trong tháng 11 và 12-1641, nhân dân Luân Đôn luôn biểu tình trước nghị viện hô khẩu hiệu “đả đảo chuyên quyền”, “đả đảo giáo chủ” và gửi một bản kiến nghị có 20 ngàn chữ ký đòi trục xuất giáo chủ ra khỏi nghị viện. Saclơ I ngoan cố, ngày 3-1-1642 ra lệnh bắt 5 nghị viên hoạt động nổi tiếng hòng dập tắt phong trào. Nhưng nhân dân kịp thời bảo vệ nghị viên, giúp cho các nghị viên trốn thoát. Sự kiện đó chứng tỏ rằng quần chúng nhân dân khởi nghĩa là trụ cột thực sự để bảo vệ nghị viện. Ngày 7-1-1642, 10 vạn người tập trung trên đường phố Luân Đôn để ngăn chặn quân đội nhà vua định tấn công vào nghị viện. Bị thất bại, Saclơ I rời lên miền Bắc, tập hợp lực lượng phong kiến chuẩn bị quay về phản công. Tình thế cách mạng chín mùi, cuộc đấu tranh vũ trang sớm muộn sẽ bùng nổ.

II - CUỘC NỘI CHIẾN CÁCH MẠNG (1642-1649)

1. Cuộc nội chiến lần thứ nhất (1642-1646)

Ngày 22-8-1642, Saclơ I chính thức tuyên chiến ở Nôttinhhem. Cuộc chiến tranh bùng nổ giữa hai trận tuyến rõ rệt, giữa thế lực phong kiến phản động và thế lực tư sản tiến bộ cùng với toàn thể quần chúng nhân dân. Bọn quý tộc phong kiến cùng với chư hầu, tầng lớp thuộc giáo hội Anh, sĩ quan trong cung đình, bọn độc quyền tài chính... nêu lên khẩu hiệu “Vì Thượng đế và nhà vua!”. Cơ sở của lực lượng phản động là những miền phía bắc và phía tây, kinh tế chưa phát đạt, cơ sở phong kiến còn tương đối vững vàng. Trái lại, giai cấp tư sản và quý tộc mới lãnh đạo quần chúng nhân dân bao gồm nông dân, công nhân, thợ thủ công và tiểu tư sản thành thị là chỗ dựa vững chắc của nghị viện. Cơ sở của lực lượng cách mạng là miền Đông Nam và miền Trung, công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa đã phát triển. Cuộc cách mạng Anh diễn ra trong khuôn khổ một cuộc nội chiến tránh được sự can thiệp của các nước quân chủ phong

kiến châu Âu.

Khi đó Tây Ban Nha đang ở vào thế suy sụp; Pháp chưa thoát khỏi những cơn lúng túng sau cuộc khởi nghĩa của nhân dân; Đức suy yếu sau cuộc chiến tranh Ba mươi năm; Nga, Ba Lan, Thụy Sĩ mắc vào cuộc chiến tranh giữa ba nước. Điều đó làm cho cách mạng Anh không phải lo lắng đối phó với thế lực bên ngoài.

Ban đầu, cuộc nội chiến diễn ra dưới hình thức đấu tranh giữa triều đình với nghị viện. Xuất phát từ quyền lợi khác nhau, nội bộ phe nghị viện phân hóa thành hai phái: *phái Trưởng lão* chiếm đa số, dựa vào tầng lớp trên của giai cấp tư sản bảo thủ (chủ yếu ở Luân Đôn) và một phần quý tộc có tư tưởng đối lập, chủ trương thỏa hiệp với vua, coi chiến tranh là phương tiện để buộc vua phải nhượng bộ một số quyền lợi; *phái Độc lập* chiếm thiểu số trong nghị viện gồm quý tộc loại vừa và nhỏ, đại biểu cho quyền lợi của tư sản bậc trung, được sự ủng hộ của đông đảo quần chúng nhân dân, có thái độ kiên quyết đối với nhà vua hơn. Thái độ đối với chiến tranh và cuộc tranh giành quyền lãnh đạo trong nội bộ phe nghị viện có ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình diễn biến của cuộc nội chiến.

Cuộc nội chiến lần thứ nhất có thể chia làm hai giai đoạn :

1. Từ 1642 đến mùa hè 1644: thế chủ động quân sự nằm trong tay nhà vua, phe nghị viện còn ở thế cầm cự.

2. Từ mùa hè 1644 đến 1646: thế chủ động quân sự hoàn toàn chuyển về phe nghị viện.

Trong giai đoạn đầu, quân nghị viện liên tiếp bị thất bại. Vì vậy, đến mùa hè năm 1643, quân của nghị viện rơi vào trạng thái nguy khốn. Nhưng các đội dân binh ở Luân Đôn đã nhanh chóng phản công thắng lợi. Đạo quân kỵ binh nông dân của Crômoen đóng vai trò nổi bật trong chiến thắng này. Nhân dân Xcốtlen đứng về phía cách mạng, gửi hai vạn quân tới giúp nghị viện. Đến tháng 7-1644, quân đội Crômoen giành được

thắng lợi lớn ở Mactơ Morơ (gần Ioc) chuyển cuộc nội chiến sang giai đoạn mới.

Ôlivo Crômoen (1599-1658) là một trong những lãnh tụ xuất sắc của phái Độc lập, tiêu biểu cho tầng lớp quý tộc mới loại vừa. Ông là một người có sức lực dồi dào, một nhà tổ chức và chỉ huy giỏi, đồng thời là một tín đồ Thanh giáo có nếp sống giản dị được nhân dân yêu mến. Qua quá trình chiến tranh, ông nhận thức rằng nếu quân đội thiếu tinh thần cách mạng thì không thể nào chiến thắng được. Crômoen chủ trương lợi dụng nhiệt tình cách mạng và ý chí kiên quyết của quần chúng để giành thắng lợi trong cuộc đấu tranh chống nhà vua. Đội quân “kiểu mẫu” của Crômoen lên tới 22 ngàn người, trong đó có 6 ngàn kỵ binh. Đó là một đội quân có tính chất quần chúng, đại đa số là nông dân và thợ thủ công. Người chỉ huy là Tômat Phephắc, các cấp sĩ quan phần lớn xuất thân từ tầng lớp quý tộc loại nhỏ, nhưng cũng có người là thợ giấy, thợ đúc, người đánh xe, lính thủy... Đặc điểm nổi bật của quân đội kiểu mới là có kỷ luật chặt chẽ, đầy nhiệt tình cách mạng, đồng thời mang lòng tin tưởng mãnh liệt vào Thanh giáo. Theo đạo luật “Tự rút lui”, các nghị viên đều phải thôi chức chỉ huy quân đội. Riêng Crômoen được thừa nhận vừa là nghị viên, vừa chỉ huy quân đội, giúp việc cho Phephắc, nhưng thực tế là người đóng vai trò chính trong tiến trình của cách mạng. Từ đó bọn sĩ quan Trưởng lão bị loại, quân đội nằm trong tay phái Độc lập.

Nhờ sự thay đổi về thành phần và tính chất, quân đội kiểu mới chiến đấu rất kiên cường, được mệnh danh là “Đạo quân sườn sắt” (Iron side). Đạo quân sườn sắt giành được nhiều chiến thắng lớn, đặc biệt là trận Nêdơbi ngày 14-6-1645 đã giáng cho quân nhà vua một đòn chí mạng, 5.000 người bị bắt và bị mất toàn bộ vũ khí. Sacơ I phải chạy lên phía bắc, trốn sang Xcốtlen và bị bắt ở đó. Các thủ lĩnh Xcốtlen nộp cho nghị viện để lấy thưởng. Đến năm 1646 cuộc nội chiến lần thứ nhất kết thúc.

Như vậy, sau gần bốn năm chiến tranh, cuộc nội chiến ở Anh đã tạm

thời chấm dứt có lợi cho phong trào cách mạng.

2. Phong trào phái San bằng

Trong quá trình đấu tranh chống nền quân chủ và sau đó chống phái Trưởng lão, trong hàng ngũ quân đội và quân chúng xuất hiện một phái mới gọi là *phái San bằng*. Phái San bằng đại biểu lợi ích cho đông đảo nhân dân là nông dân, thợ thủ công và tiểu tư sản. Họ chủ trương bình đẳng về mặt chính trị: thi hành phổ thông đầu phiếu, lập chế độ cộng hòa, tự do tin ngưỡng, tự do buôn bán, thi hành nguyên tắc mọi người bình đẳng trước, pháp luật. Tuy vậy, họ là những người bảo vệ chế độ tiểu tư hữu. Lãnh đạo phái San bằng là *Giôn Linbóc* (1616-1657), một nhà chính trị có tài và trung thực, nhiều lần bị bắt giam nhưng vẫn không thay đổi ý chí.

Trong quân đội, phái San bằng dựa vào sự ủng hộ của quần chúng binh lính lớp dưới. Yêu cầu của họ là phải thúc đẩy cách mạng tiến xa hơn không những so với dự định của phái Trưởng lão, mà so ngay cả với phái Độc lập.

Phái Độc lập vốn đại diện cho quyền lợi của tầng lớp quý tộc mới và tư sản loại nhỏ và vừa nên về căn bản đối lập với yêu cầu của quần chúng. Trong cuộc đấu tranh chống nhà vua và phái Trưởng lão, những người Độc lập đóng vai trò lãnh đạo và lôi kéo được quần chúng theo họ. Nhưng sau khi quyền sở hữu tư sản được đảm bảo và nghị viện đã hoàn toàn nằm trong tay thì đối với họ sự nghiệp cách mạng được coi là chấm dứt. Điều đó mâu thuẫn với nguyện vọng của đa số nhân dân, lúc này do phái San bằng làm đại biểu, muốn đưa cách mạng tiến xa hơn nữa. Vì vậy cuộc đấu tranh giữa hai phái Độc lập và San bằng thực chất là cuộc đấu tranh giữa tầng lớp tư sản và quý tộc mới với quần chúng nhân dân.

Sau khi không chế được nghị viện, phái Độc lập chủ trương thương lượng với vua để “hợp pháp hóa” chế độ chính trị do họ nắm giữ và chấm

dứt việc dân chủ hóa hơn nữa trong quân đội.

Những cuộc thương lượng đó gây nên lòng căm phẫn trong quân đội và nhân dân. Ngày 18-10-1647, những người San bằng công bố bản yêu sách mang tên “Sự nghiệp của quân đội”. Trên cơ sở của bản tuyên bố, họ thảo ra cương lĩnh chính trị dưới đầu đề: “*Bản thỏa ước nhân dân*”. Bản thỏa ước yêu cầu giải tán ngay nghị viện, đòi nghị viện phải do tuyển cử hai năm một lần, số nghị viên theo khu vực phải tỉ lệ với số dân ở nơi đó. Họ không hề đả động đến vua và thượng viện. Hạ viện gồm 400 đại biểu được coi là cơ quan có quyền lực cao nhất trong nước. Yêu sách quan trọng nhất là đòi phổ thông đầu phiếu (cho nam giới). Họ đòi tự do tín ngưỡng, hủy bỏ các thứ thuế gián tiếp, đánh thuế tài sản, thủ tiêu mọi đặc quyền có tính chất phân biệt đẳng cấp, nhà nước phải nuôi những người tàn phế và già cả. Họ đòi xóa bỏ thuế một phần mười nộp cho giáo hội...

“Bản thỏa ước nhân dân” là một dự án tử mỉ về chế độ chính trị ở nước Anh. Nó thể hiện nhiều điểm tiến bộ mang tính chất dân chủ, đồng thời cũng bộc lộ những nhược điểm rõ rệt. Sai lầm cơ bản là không hề nói tới vấn đề ruộng đất, bỏ qua số phận của đại đa số nông dân nghèo là tầng lớp đông đảo và lực lượng chủ yếu của cách mạng. Điều đó dần dần làm cho quần chúng xa rời họ và là nguyên nhân chính làm suy yếu phe dân chủ cách mạng.

Tuy nhiên, bản cương lĩnh của những người San bằng vẫn có ý nghĩa tiến bộ và cách mạng. Việc thi hành bản cương lĩnh đó sẽ thanh toán được những tàn tích của chế độ phong kiến và thành lập chế độ cộng hòa dân chủ tư sản ở Anh. Cho nên bản cương lĩnh đó được quân đội ủng hộ và mau chóng trở thành ngọn cờ cách mạng.

3. Cuộc nội chiến lần thứ hai (1648) và bản án tử hình Sácơ I

Trong lúc phái Trưởng lão và sau đó, phái Độc lập tìm cách thương

lượng với nhà vua để vua công nhận chính quyền của họ thì Sácơ I vẫn ngoan cố âm mưu phục hồi chế độ quân chủ chuyên chế phong kiến. Sácơ I lợi dụng tình trạng tranh chấp trong nghị viện, giữa nghị viện và quân đội để phản kích. Vua bỏ trốn khỏi nhà giam đến đảo Oaitơ (ở phía nam nước Anh) để chỉ huy cuộc phản loạn.

Mùa xuân năm 1648, cuộc nội chiến lần thứ hai bùng nổ. Trước kẻ thù chung, phái Độc lập và phái San bằng lại tạm thời liên minh với nhau dưới sự chỉ huy của Crômoen, chống lại quân phản động. Các trận giao chiến kịch liệt xảy ra ở ba vùng lớn trong nước Anh: phía bắc, phía đông nam và phía tây nam. Quân đội nhà vua bị thất bại nặng nề và đến tháng 8/1648, cuộc nội chiến kết thúc. Một lần nữa phe cách mạng thắng lợi.

Ngày 23-12-1648, nghị viện trong tay phái Độc lập thông qua sắc lệnh xét xử nhà vua và ngày 4-1-1649 nghị viện tuyên bố là cơ quan quyền lực cao nhất ở trong nước. Nghị viện cử ra tòa án tối cao gồm 135 ủy viên phụ trách xét xử nhà vua. Ngày 30-1-1649, Sácơ I phải lên đoạn đầu đài trước sự reo hò của đông đảo quần chúng.

Việc xử tử Sácơ I đánh dấu một bước tiến của cách mạng, một thắng lợi to lớn của quần chúng nhân dân. Trong quá trình cách mạng, quần chúng đã phát huy ý chí kiên quyết và tích cực của mình thúc đẩy cách mạng đi lên, không cho phép những người lãnh đạo dừng lại nửa đường. Cũng trong quá trình đó, giai cấp tư sản và quý tộc mới sau một thời gian tiến bộ đã thể hiện tính chất bảo thủ và thỏa hiệp. Tuy nhiên, lịch sử không dừng lại theo ý muốn chủ quan của họ mà tiếp tục phát triển do sức mạnh lớn lao của quần chúng nhân dân.

III - CHẾ ĐỘ CỘNG HÒA VÀ NỀN BẢO HỘ ĐỘC TÀI CỦA CRÔMOEN

1. Chế độ Cộng hòa và những phong trào cuối cùng của phái

San bằng

Việc xử tử Sáclơ I đánh dấu sự sụp đổ của chế độ quân chủ phong kiến và sự thắng lợi của cách mạng. Ngày 19-5-1649, do sức đấu tranh của quần chúng, *nền cộng hòa được chính thức tuyên bố*. Những người Độc lập, đại diện cho quyền lợi của quý tộc mới và tư sản loại vừa chiếm ưu thế trong chính quyền. Quyền lập pháp thuộc về hạ viện, còn thượng viện bị thủ tiêu. Quyền hành chính được trao cho một nội các do nghị viện bầu ra trong thời hạn một năm. Tầng lớp sĩ quan trong quân đội, đứng đầu là Crômoen, nắm những chức vụ quan trọng.

Tình hình kinh tế dưới chế độ cộng hòa không sáng sủa gì hơn mà trái lại, ngày càng trầm trọng. Sự đình trệ lâu dài trong công thương nghiệp làm cho nạn thất nghiệp lan tràn ở Luân Đôn và các trung tâm công nghiệp khác. Vụ mất mùa năm 1647 và 1648 gây nên nạn đói liên tiếp. Giá lương thực cao vọt trong khi tiền lương không tăng hoặc bị giảm xuống. Gánh nặng của chiến tranh đè lên vai quần chúng. Nạn cướp bóc, những nhiễu của quân đội ngày càng làm cho nhân dân khổ cực. Như vậy, ngoài lời tuyên bố cộng hòa, không một yêu sách nào trong “Bản thỏa ước nhân dân” được thực hiện như lời hứa của phái Độc lập trong thời kỳ nội chiến thứ hai.

Vì vậy, phong trào đấu tranh cách mạng của quần chúng nhân dân vẫn không ngừng phát triển. Việc từ chối lời hứa thực hiện “Bản thỏa ước nhân dân” làm cho quần chúng rất bất mãn và một lần nữa, phái San bằng đứng dậy đấu tranh. Giôn Linbóc - lãnh tụ kiên cường của phái San bằng - kịch liệt công kích chính phủ, coi chính quyền của phái Độc lập là những “xiềng xích mới” và kêu gọi quần chúng đấu tranh.

Những phần tử San bằng lãnh đạo quân đội đấu tranh đòi thực hiện những yêu sách trong bản “Thỏa ước nhân dân”. Phong trào khởi nghĩa lan tràn trong các đơn vị quân đội, Crômoen tiến hành đàn áp khốc liệt, bắt giam hàng loạt, thậm chí xử tử ngay tại chỗ những người chống đối.

Phái San bằng hoàn toàn tan rã.

2. Phong trào của những người “Đào đất”

Mùa xuân năm 1649, ở nước Anh còn có một phong trào dân chủ khác được gọi là *phái Đào đất*. Yêu cầu của Linbóc không giải quyết được những khó khăn của quần chúng bần cố nông và công nhân tay trắng. Cho nôn đối với những người nghèo khó thì yêu cầu của họ phải là bình đẳng hoàn toàn về mặt tài sản. Họ tự cho mình là những người San bằng chân chính. Nhà tư tưởng đại biểu của họ là *Uynxtenlây* (1609-1657), một tiểu thương ở Luân Đôn bị bần cùng hóa, sau trở thành cố nông. Ông và những người cùng phái nhận thức được những hậu quả mà nông dân phải chịu đựng nếu chỉ chuyển quyền sở hữu ruộng đất từ tay phong kiến sang tay tư sản. Họ nêu lên rằng cách mạng chưa kết thúc vì chính quyền nhà vua tuy đã bị tiêu diệt nhưng lại chuyển sang bọn quý tộc mới. Không thể nào có tự do thực sự khi ruộng đất còn nằm trong tay bọn chúng. Vì vậy, họ đấu tranh đòi công hữu hóa toàn bộ ruộng đất. Họ nêu lên: “Đất đai chẳng thuộc về ai cả, hãy làm chung và ăn chung”. Như vậy những người thuộc phái Đào đất đã nêu lên cương lĩnh dân chủ của quần chúng nông dân. Năm 1652, trong dự thảo về “Luật tự do”, họ còn phác ra một chế độ xã hội mới, trong đó chế độ tư hữu hoàn toàn bị thủ tiêu và chế độ người bóc lột người không còn nữa. Trong điều kiện lịch sử lúc đó, tư tưởng của phái Đào đất là tư tưởng tiến bộ, mang tính chất xã hội chủ nghĩa nhưng còn ở mức độ không tưởng và ấu trĩ. Nó thể hiện rõ quan niệm bình quân tuyệt đối của giai cấp nông dân.

Nhược điểm cơ bản của phong trào này là không kêu gọi đấu tranh chống kẻ thù, tin ở thiện chí của giai cấp hữu sản. Uynxtenlây tuyên bố: “Bằng tình yêu và lòng kiên nhẫn, chúng ta sẽ thắng”. Họ tụ tập thành từng đơn vị 30 - 40 người, dùng cuộc thuổng đào đất khai khẩn trên những ngọn đồi hoang. Do đó họ được gọi là những người “Đào đất”. Do

yêu cầu ruộng đất tiến bộ, phong trào của họ được quần chúng ủng hộ và lan tràn nhanh chóng.

Mặc dầu phong trào có tính chất hòa bình nhưng cương lĩnh cách mạng của họ đe dọa tới nguyên tắc của chế độ tư hữu, làm cho giai cấp hữu sản lo ngại. Ngay Linbóc, người đứng đầu phái San bằng cũng đoạn tuyệt với họ. Đâu đâu, những người Đào đất cũng bị chính quyền khủng bố, phá phách nhà cửa ruộng đất và giết hại súc vật. Giai cấp tư sản và quý tộc mới coi những người lao động hòa bình đó là kẻ thù nguy hiểm của chế độ tư hữu. Cho nên chúng dùng vũ lực, cho quân đội và cảnh sát đến đàn áp họ. Chẳng bao lâu phong trào bị tan rã.

3. Cuộc chiến tranh xâm lược Ailen, Xcốtlen và sự tan vỡ của nền Cộng hòa

Sau khi trấn áp những phong trào dân chủ ở nước Anh, Crômoen tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược bên ngoài, trước hết là Ailen và Xcốtlen. Giai cấp tư sản sau khi thoát khỏi gông cùm của chế độ phong kiến thì không giải phóng cho toàn thể quần chúng mà trái lại, đem xiềng xích nô lệ quàng lên vai nhân dân lao động ở trong và ngoài nước.

Tháng 8-1649, Crômoen thân hành dẫn quân sang chinh phục Ailen, một hòn đảo xanh tươi và màu mỡ. Đó là cuộc chiến tranh xâm lược đầu tiên của nước Cộng hòa Anh. Cuộc chiến tranh được tiến hành một cách tàn bạo và vô nhân đạo chưa từng thấy trong suốt quá trình lịch sử đau thương của nhân dân Ailen. Tuy nhiên, nhân dân Ailen đã anh dũng đứng dậy, tiến hành đấu tranh du kích chống xâm lược. Lợi dụng ưu thế về binh lực và kỹ thuật, khơi sâu mâu thuẫn trong nội bộ nghĩa quân, Crômoen đàn áp được cuộc kháng chiến cứu nước đó. Một bộ phận nhỏ bé nghĩa quân còn lại bị đánh đuổi về tận phía tây hẻo lánh. Đến năm 1652 Crômoen giành được thắng lợi. Gần một nửa số dân bị giết, một số đông khác bị đưa đi làm nô lệ da trắng ở các thuộc địa Anh bên châu Mỹ.

Ruộng đất thu ở Ailen chuyển vào tay chủ ngân hàng, sĩ quan lớp trên trong quân đội. Bọn xâm chiếm ruộng đất ở Ailen trở thành một tầng lớp mới trong quý tộc Anh. Như vậy cuộc chinh phục Ailen vừa nhằm xâm chiếm đất đai và tài sản, vừa nhằm tạo nên một cơ sở xã hội mới cho chế độ Crômoen.

Năm 1650, Crômoen dẫn quân lên Xcốtlen và mau chóng thu được thắng lợi hoàn toàn ở đó. Các quyền tự trị ở Xcốtlen bị thủ tiêu, ruộng đất bị tịch thu và rơi vào tay quý tộc Anh. Ở đây, chính sách thống trị thuộc địa được tiến hành một cách tàn bạo làm cho nhân dân rất khổ cực.

Năm 1652, trên cơ sở lực lượng lớn mạnh nhanh chóng, nước Anh phát động cuộc chiến tranh chống kẻ cạnh tranh chính trên mặt biển là Hà Lan. Cuộc *chiến tranh Anh-Hà* kéo dài trong hai năm, kết thúc với sự thắng lợi của Anh. Hà Lan buộc phải thừa nhận “Luật hàng hải” (1651) quy định nước Anh chỉ nhập khẩu những hàng do tàu Anh hoặc tàu của nước có hàng mang đến, Hà Lan bị gạt khỏi địa vị của “người chở hàng trên mặt biển”.

Việc củng cố bên trong và những thắng lợi bên ngoài làm cho thế lực kinh tế và chính trị của tầng lớp quý tộc mới tăng lên rõ rệt. Trong khi quần chúng nông dân - những người có nhiều công lao nhất đối với cách mạng - bị mất đất và phá sản thì tài sản của bọn quý tộc mới ngày càng tăng lên. Trước làn sóng bất mãn của quần chúng ngày càng dâng cao, Crômoen được sự ủng hộ của thế lực phản động, đã dùng đến biện pháp trấn áp kiên quyết. Ngày 20-4-1652, Crômoen dùng quân đội giải tán “Nghị viện Dài” sau 13 năm tồn tại. Đó là đòn đầu tiên tấn công vào nền cộng hòa. Crômoen triệu tập một “Nghị viện Nhỏ” gồm các nghị sĩ do chính quyền các địa phương giới thiệu. Mặc dầu thành phần đó không đại diện được cho quần chúng, Nghị viện Nhỏ cũng phải thực hiện một vài cải cách nhỏ nhất như thủ tiêu tề quan liêu và hối lộ của tòa án, giảm bớt gánh nặng về thuế má, hủy bỏ tiền nộp cho giáo hội, giảm quân số... Điều

đó làm cho các phần tử phái hữu lo ngại đến số phận của mình, liền tiến hành giải tán nghị viện sau 5 tháng làm việc. Việc giải tán nghị viện lần này về thực chất là thanh toán nền cộng hòa ở Anh.

4. Chế độ bảo hộ độc tài của Crômoen (1653-1658)

Giai cấp tư sản và quý tộc mới rất lo sợ phong trào của quần chúng nhân dân. Họ sẵn sàng thủ tiêu nền cộng hòa để xây dựng một chính quyền có “bàn tay sắt”, vừa có khả năng trấn áp phong trào trong nước, lại vừa có khả năng chiến thắng những quốc gia cạnh tranh bên ngoài, vì vậy, từ đó trở đi, nghị viện chỉ còn là hình thức với một số nghị sĩ được chọn lọc cẩn thận. Crômoen trở thành “*Nhà bảo hộ*” độc tài, nắm mọi quyền hành, có quyền hạn tuyệt đối: tổng tư lệnh quân đội và hải quân, kiểm tra tài chính và tòa án, quyết định chính sách đối nội và đối ngoại, ban hành luật lệ... Crômoen nắm trong tay một lực lượng quân đội hùng mạnh làm công cụ chuyên chính tư sản. Toàn quốc chia làm 11 khu do những tướng tá tay chân của Crômoen cai quản, có quyền hành rộng lớn như một “*Tiểu bảo hộ*”. Trật tự quân sự, cảnh sát ngự trị trong nước.

Tuy nhiên, chính quyền bảo hộ cũng không thoát khỏi những khó khăn ngày càng trầm trọng. Làn sóng căm phẫn của quần chúng nhân dân vẫn không ngừng bùng lên và lan tràn trong toàn quốc. Cuộc chiến tranh với Tây Ban Nha (1654) tuy thắng lợi nhưng chiến lợi phẩm không thấm vào đâu so với chi phí quân sự. Chính phủ mắc nợ tới hai triệu bảng Anh. Công thương nghiệp Anh bị đình trệ vì chiến tranh, hàng len dạ xuất cảng ở Hãmbua từ 10 vạn tấn xuống còn 2 vạn, hàng vạn gia đình bị bần cùng. Tình trạng đó làm cho bọn đại tư sản và quý tộc không tin tưởng ở sức mạnh của chính quyền bảo hộ, không chia cho Crômoen vay nữa và tìm cách phục hồi chế độ quân chủ mạnh mẽ hơn.

Cái chết của Crômoen ngày 3-9-1658 càng thúc đẩy mau chóng quá trình sụp đổ của chế độ bảo hộ. Con trai Crômoen là Risa lên làm Bảo hộ

nhưng lại là kẻ bất tài, không khắc phục nổi những khó khăn do cha để lại. Mùa xuân 1659, giai cấp tư sản và quý tộc, các tướng lĩnh cao cấp quyết định tước danh hiệu Bảo hộ của Risa, chấm dứt giai đoạn thống trị độc tài do Crômoen thiết lập. Thời kỳ cách mạng hoàn toàn chấm dứt.

IV - SỰ PHỤC HỒI VƯƠNG TRIỀU SCHIUA VÀ CUỘC CHÍNH BIẾN 1688

1. Sự phục hồi triều đại Schiua và chính sách phản động của nó

Trong thời kỳ Risa thống trị, mối mâu thuẫn xã hội càng thêm gay gắt. Đồng thời, nội bộ quân đội xảy ra bất hòa. Bọn đại tư sản và quý tộc mới có khuynh hướng bảo hoàng, muốn phục hồi chế độ quân chủ để bảo vệ tài sản. Tướng Mônco, đại diện cho khuynh hướng đó là tư lệnh quân đội Anh ở Xcốtlen quyết định tiến quân về Luân Đôn nhằm ủng hộ phái tư sản bảo hoàng. Mônco phục hồi chế độ hai viện như hồi trước cách mạng, đại đa số nghị viện là các phần tử phái hữu. Đồng thời họ quyết định phục hồi chế độ quân chủ và cử Mônco đi thương lượng với Sáclơ II (con Sáclơ I) đang lưu vong ở nước ngoài.

Năm 1660, Sáclơ II về nước, lên ngôi vua, *Sáclơ II* hứa sẽ “tha thứ” cho những người tham gia cách mạng và giữ nguyên đất đai của bọn quý tộc mới chiếm được. Nhưng sau khi củng cố chính quyền, Sáclơ II liền nuốt trôi lời hứa, tiến hành khủng bố những người tham gia cách mạng, thậm chí quật mả của Crômoen và những người lãnh đạo khác. Năm 1685, Sáclơ II chết, em là Jêm II lên nối ngôi, nhưng chỉ cai trị được ba năm, vẫn tiếp tục dùng thủ đoạn trả thù đối với những địch thủ ở nghị viện và bí mật nhận viện trợ của vua Pháp. Jêm II quyết định trao các trọng trách cho những người theo đạo Cơ đốc và do đó, những người bảo hoàng có tư tưởng quân chủ chuyên chế chiếm một địa vị quan trọng.

Chính sách đó, dẫn tới nguy cơ phục hồi chế độ phong kiến, đe dọa số phận của giai cấp tư sản và quý tộc mới. Điều mà giai cấp tư sản và quý tộc mới mong muốn là một chính quyền quân chủ mạnh mẽ đảm bảo cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Thực tế hoạt động của vương triều Schiua chứng tỏ rằng các vua chúa không hề có ý muốn bảo vệ tài sản và địa vị chính trị của giai cấp tư sản và quý tộc mới, Vì vậy, họ tìm cách lật đổ nền thống trị của Jê-m II và tìm một nền quân chủ khác để sai khiến hơn.

2. Cuộc chính biến 1688 và những hậu quả của nó

Những đại biểu của giai cấp tư sản và quý tộc mới trong hai đảng Uých (tiền thân của đảng Bảo thủ, gồm chủ ngân hàng, thương nhân, chủ đồn điền ở ngoài nước...) và đảng Tới-y (tiền thân của đảng Tự do, gồm các đại địa chủ) đều thỏa thuận với nhau về việc tìm kiếm người thay thế Jê-m II. Con người đó là *Vinhem Orănggiơ* (1650-1702), thống đốc Hà Lan. Về danh nghĩa, dòng họ Vinhem có đủ tư cách thay thế ngôi vua vì ông ta là con rể của Jê-m II. Về thực tế thì Vinhem làm vua nhưng là tư sản, được giai cấp tư sản Hà Lan ủng hộ. Trước đề nghị của Anh, giai cấp tư sản Hà Lan hoàn toàn đồng ý vì họ muốn phá vỡ liên minh Anh Pháp (giữa Jê-m II và Lui XIV), một liên minh đe dọa tới sự tồn tại của nước cộng hòa Hà Lan.

Đầu tháng 11-1688, Vinhem Orănggiơ cùng 12 ngàn quân đổ bộ vào nước Anh và tiến về Luân Đôn. Được sự ủng hộ của giai cấp tư sản và quý tộc mới ở Anh, Vinhem thắng lợi dễ dàng, không xảy ra một trận giao chiến nào với nhà vua. Jê-m II bị cô lập, bỏ trốn sang Pháp. Vinhem Orănggiơ lên ngôi vua, lấy danh hiệu Vinhem III, thống trị nước Anh trong 13 năm từ 1689 đến 1702.

Để bảo đảm chắc chắn mọi quyền lợi của giai cấp tư sản và quý tộc mới, tháng 2-1689, nghị viện thông qua “*đạo luật về quyền hành*”. Theo

đó nhà vua không có quyền duy trì hay hủy bỏ luật pháp, đặt thuế hoặc thu thuế, tuyển binh...nếu không có sự đồng ý của nghị viện. Như vậy, các vấn đề quan trọng đều do nghị viện quyết định. Quyền hạn của vua bị thu hẹp, quyết định của vua chỉ có hiệu lực khi có chữ ký của thủ tướng. Các bộ trưởng trong nội các phải thi hành nghị quyết của nghị viện và chịu trách nhiệm trước nghị viện chứ không phải trước vua.

Những quy định đó hạn chế quyền lực của vua, ngăn chặn mọi khả năng phục hồi chế độ quân chủ chuyên chế và chuyển sang *chế độ quân chủ lập hiến*. Thực chất chính quyền chuyển từ nhà vua sang tay nghị viện gồm đại biểu của giai cấp tư sản và địa chủ giàu có.

Sự kiện 1688 là một cuộc chính biến nhằm lật đổ vương triều Schiua đang có khuynh hướng quân chủ hóa và thay thế bằng triều đại Vinhem III có khả năng bảo đảm cho chủ nghĩa tư bản phát triển. Nó không phải là cuộc “cách mạng vẻ vang” như nhiều sử gia ca ngợi. Thực chất, nó là sự thỏa hiệp giữa giai cấp tư sản đang lớn và địa chủ phong kiến trước kia. Những địa chủ đó thường xuất thân từ những dòng họ quyền quý cũ nhưng lại có xu hướng tư sản hơn là phong kiến. Vì vậy, không thể coi sự kiện 1688 là một cuộc cách mạng theo đúng nghĩa của nó, mà chỉ là một cuộc chính biến, một sự thỏa hiệp của những tập đoàn trong giai cấp hữu sản nhằm thiết lập chế độ quân chủ lập hiến ở Anh.

IV – KẾT LUẬN

1. Cuộc cách mạng tư sản Anh là một sự kiện quan trọng trong lịch sử thế giới. Bằng lực lượng của quần chúng, nó đã đập tan nền quân chủ phong kiến, thiết lập chế độ tư bản chủ nghĩa, mở đường cho sức sản xuất mới phát triển. Trong cuộc đấu tranh quyết liệt với thế lực phong kiến phản động, giai cấp tư sản đã giành được thắng lợi.

2. Cuộc cách mạng tư sản Anh được tiến hành *dưới sự lãnh đạo của*

một liên minh giai cấp giữa tư sản và quý tộc mới. Đặc điểm đó nảy sinh trên cơ sở của sự liên hệ về mặt kinh tế. Hai giai cấp tuy nguồn gốc khác nhau, nhưng lại cùng có lợi ích trên con đường kinh doanh tư bản chủ nghĩa, do đó có cùng một kẻ thù chung là chế độ phong kiến. Crômoen, con người có vai trò lớn lao trong những ngày đầu cách mạng, chính là nét tượng trưng của sự liên minh đó. Tuy nhiên, đặc điểm này không phủ nhận vai trò vĩ đại của quần chúng nhân dân bao gồm nông dân, thợ thủ công, bình dân thành thị... Họ là người lãnh trách nhiệm lớn lao đưa cuộc cách mạng đến thắng lợi. Nếu không có sự ủng hộ mạnh mẽ của những làn sóng người vĩ đại ấy, thì nghị viện không thể thoát khỏi những cơn hiểm nghèo, không thể thiết lập được nền Cộng hòa và đưa Sác-lơ I lên đoạn đầu đài. Việc xác lập quan hệ tư bản chủ nghĩa ở nước Anh là kết quả của hàng chục năm trời đấu tranh cách mạng của quần chúng nhân dân. Trong quá trình đó, quần chúng nhân dân Anh bao giờ cũng là người kiên quyết nhất. Những cương lĩnh cách mạng của họ mà đại biểu là phái San bằng với Giôn Linbóc, phái Đào đất với Uyn xtenlây là ngọn cờ tập hợp đông đảo quần chúng tiến lên.

Cuộc cách mạng tư sản Anh để lộ một đặc điểm thứ hai là *tính chất bảo thủ* không triệt để của nó. Vấn đề đặt ra trước cuộc cách mạng tư sản là vấn đề ruộng đất và vấn đề giải phóng nông dân khỏi gông cùm của chế độ phong kiến. Nhưng giai cấp tư sản Anh sau khi giành được chính quyền thì đoạt luôn cả ruộng đất, nền sở hữu phong kiến về ruộng đất chuyển sang nền đại sở hữu tư sản mà không về tay nông dân. Về chính quyền, giai cấp tư sản cũng không dám duy trì nền cộng hòa, mà phải liên minh với thế lực phong kiến, thiết lập nhà nước quân chủ lập hiến.

Đặc điểm thứ ba là cuộc cách mạng tư sản Anh diễn ra *dưới hình thức tôn giáo*. Nhìn bề ngoài, ban đầu là cuộc đấu tranh giữa Thanh giáo và Anh giáo rồi đến giữa các phe phái trong Thanh giáo. Cuộc xâm lược Ailen và Xcốtlen cũng mang màu sắc đó. Nhưng thực chất của vấn đề tôn giáo vẫn là vấn đề giai cấp. Trong điều kiện lịch sử lúc đó, tư tưởng cách

mạng chỉ có thể đi vào quần chúng dưới bộ áo tôn giáo, vì nó là món ăn tình cảm đặc biệt và quen thuộc đối với quần chúng nhân dân sau một thời kỳ trung cổ dài dằng dặc. Đằng sau bộ áo đó vẫn là cuộc đấu tranh kịch liệt giữa tư sản và phong kiến, tiến bộ và lạc hậu, cách mạng và phản cách mạng.

3. Thực tế diễn biến của cuộc cách mạng tư sản Anh đã nêu lên một số vấn đề về mối quan hệ giữa giai cấp tư sản và quần chúng nhân dân trong cuộc cách mạng.

Trong điều kiện chế độ phong kiến ngày càng thối nát, giai cấp tư sản đã lãnh đạo quần chúng nhân dân tiến hành cách mạng, lật đổ chế độ cũ, xây dựng một chế độ mới, mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển. Về mặt đó, giai cấp tư sản đã đóng một vai trò cách mạng. Tuy nhiên, vì quyền lợi giai cấp hẹp hòi, giai cấp tư sản không thể đưa cách mạng tiến xa hơn nữa mà tìm cách dừng lại nửa đường.

Trong cuộc đấu tranh chống bọn quý tộc phong kiến, trên một chừng mực nào đó, giai cấp tư sản là kẻ đại biểu cho giai cấp lao động thời bấy giờ. Nhưng trong mỗi cuộc vận động lớn của giai cấp tư sản cũng nổ ra những cuộc vận động độc lập của giai cấp tiền thân ít nhiều phát triển của giai cấp vô sản cận đại. Phong trào San bằng và đặc biệt là phong trào của phái Đào đất thể hiện rõ - đó là tiếng chuông báo hiệu cho những phong trào đấu tranh mạnh mẽ hơn của quần chúng lao động trong sự nghiệp giải phóng khỏi ách bóc lột sau này.

Chương II - CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP Ở ANH THẾ KỶ XVIII

Sau cuộc cách mạng tư sản giữa thế kỷ XVII, nước Anh đã có những chuyển biến căn bản về mặt chính trị và kinh tế. Trong suốt thế kỷ XVIII và 30 năm đầu thế kỷ XIX, ở Anh đã diễn ra một quá trình cách mạng, tuy không sôi nổi như những ngày nội chiến, nhưng đánh dấu một bước ngoặt trong sự phát triển sản xuất. Đó là cuộc cách mạng công nghiệp tư bản chủ nghĩa đầu tiên trong lịch sử.

I - CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ Ở ANH SAU CÁCH MẠNG

Cuộc cách mạng tư sản Anh giữa thế kỷ XVII đã đem lại thắng lợi cho liên minh tư sản và quý tộc mới. Chính biến 1688-1689 càng củng cố quyền thống trị của những giai cấp mới và thiết lập nên một nhà nước quân chủ lập hiến. Vua là người đứng đầu nước nhưng không điều khiển công việc quốc gia. Tổ chức có quyền hành thực tế là nghị viện và trong đó, quyền thống trị thuộc về đảng nào chiếm được đa số ghế.

Thượng viện ở trong tay bọn đại quý tộc mới có uy lực hơn hạ viện do dân cử ra. Cuộc bầu cử hạ nghị viện cũng tiến hành theo những quy tắc rất hạn chế, trong số 7 triệu dân Anh, chỉ 25 vạn người có quyền tuyển cử. Gần một nửa số nghị viên ở hạ nghị viện là những người được bầu ra từ những “thị trấn hoang tàn”. Đó là những vùng rất ít dân cư, thường bầu cử theo ý muốn của chúa đất. Khi mảnh đất được bán đi thì người chủ mới được thay thế chủ cũ làm nghị viên đại biểu của nơi đó. Ghế nghị viên được mua đi bán lại, nhà giàu mua chuộc cử tri và có khi

mua hẳn cả lá phiếu bầu cử. Không những quần chúng lao động mà ngay cả các tầng lớp trung gian cũng bị tước đoạt quyền chính trị.

Trong thời gian từ 1689 đến 1760, quyền thống trị phần lớn ở trong tay đảng Uých (Whig). Đây là đảng đại diện cho quyền lợi của bộ phận quý tộc mới, giàu có nhờ việc mua những tài sản, đất đai phong kiến trong thời cách mạng và có liên hệ chặt chẽ với đại tư sản thương nghiệp, chủ ngân hàng và chủ đồn điền ngoài nước. Đôi khi, đảng Tôry (Tory), đảng của đại địa chủ, lên nắm chính quyền nhưng chẳng bao lâu lại bị đảng Uých thay thế. Hai đảng Uých và Tôry thay nhau quản lý công việc nhà nước, tranh chấp nhau để chiếm ưu thế trong nghị viện. Tuy đại biểu cho lợi ích của những tập đoàn khác nhau, hai đảng đó đều nhất trí bảo vệ quyền lợi giai cấp tư sản và quý tộc. *Chế độ hai đảng ở nước Anh bắt đầu ra đời từ đây, nhằm duy trì quyền thống trị của giai cấp tư sản.*

Quyền lực của nghị viện ngày càng lớn làm cho ngai vàng dần dần trở thành hư vị. Viện cơ mật từ chỗ là cơ quan tư vấn của nhà vua biến thành *nội các*, quản lý công việc trong nước. Nhà vua không tham gia những buổi họp của nội các mà quyền chủ tọa thuộc về *thủ tướng*. Chế độ nội các được củng cố, thủ tướng và nội các không chịu sự ràng buộc của nhà vua, chỉ chịu trách nhiệm trước nghị viện. Khi không được đa số nghị viện tín nhiệm thì nội các đổ và thủ tướng phải từ chức. Thủ tướng và nội các là người của đảng chiếm đa số trong nghị viện, do đảng đó cử ra và được nó ủng hộ. Như vậy, nước Anh đã hình thành một hệ thống tổ chức nhà nước mới khác hẳn với nền quân chủ chuyên chế. Đó là hình thức nhà nước quân chủ lập hiến điển hình mà sau này, nhiều nước khác lấy nó làm kiểu mẫu.

Chính hình thức tổ chức nhà nước đó, trong thời kỳ đầu có tác dụng quan trọng đối với sự phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa. Chế độ quân chủ chuyên chế đã bị gạt bỏ, chính phủ mới lo đáp ứng yêu cầu của giai cấp tư sản, thi hành nhiều biện pháp tích cực về kinh tế. Về mặt đó, nó

đóng vai trò tiên bộ, quan hệ sản xuất phù hợp với sức sản xuất mặc dầu đối với quần chúng nhân dân nó vẫn tiến hành bóc lột và đàn áp họ.

II - QUÁ TRÌNH TÍCH LŨY NGUYÊN THỦY Ở NƯỚC ANH

Lật đổ chế độ quân chủ chuyên chế phong kiến, cuộc cách mạng tư sản Anh đã xóa bỏ được những trở ngại đối với sức sản xuất mới. Những yếu tố kinh tế tư bản chủ nghĩa có điều kiện thuận lợi, phát triển mạnh mẽ. Quá trình tích lũy nguyên thủy diễn ra suốt thế kỷ XVII và XVIII là những tiền đề của sự chuyển biến trong nền công nghiệp Anh.

Sự chuyển biến căn bản trong chế độ ruộng đất

Một trong những điều kiện quan trọng nhất chuẩn bị cho cuộc cách mạng công nghiệp là sự chuyển biến trong chế độ ruộng đất hay còn gọi là *cuộc cách mạng nông nghiệp*.

Trong suốt thế kỷ XVI và XVII, ở Anh đã từng diễn ra hiện tượng địa chủ bao chiếm ruộng đất công xã và đuổi nông dân ra khỏi đất đai canh tác của họ. Đến thế kỷ XVIII, quá trình đó được tiến hành trên quy mô lớn. Nếu trong hai thế kỷ trước, vương triều Tuyđo và Schiua ra lệnh cấm rào đất thì tới nay, Nghị viện Anh lại công khai cho phép bọn địa chủ chiếm cứ đất đai của công xã và đuổi nông dân đi nơi khác.

Trong 60 năm đầu thế kỷ XVIII, chính phủ hạn hành 208 điều luật cho phép địa chủ chiếm 312 ngàn mẫu Anh. Trong 40 năm sau, 2.000 điều luật của chính phủ làm cho công điền bị rào thêm 3.180 ngàn mẫu Anh, nhiều gấp 10 lần so với trước.

Như vậy, luật về rào đất công là sự cướp đoạt ruộng đất được nghị viện hợp pháp hóa.

Kết quả đầu tiên của sự chuyển biến trong nông nghiệp là sự phát triển của chế độ trang trại. Chủ đất không trực tiếp canh tác mà trao ruộng đất cho những người trại chủ với giao kèo dài hạn là 99 năm. Theo đó, trại chủ có nhiệm vụ phải nộp một phần hoa lợi hoặc tiền cho chủ đất. Như vậy là những nhà tư bản nông nghiệp kinh doanh ruộng đất theo phương thức tư bản chủ nghĩa, bóc lột công nhân nông nghiệp làm thuê, sử dụng công cụ cải tiến mới nhất, cải tạo chất đất và nâng cao năng suất mùa màng. Kinh tế trang trại phù hợp với sự phát triển chung của chủ nghĩa tư bản, bảo đảm nhu cầu về nguyên liệu cho công nghiệp và nhu cầu về lương thực cho các thành phố.

Hậu quả thứ hai vô cùng quan trọng của sự chuyển biến trong nông nghiệp là đã tạo nên một lực lượng công nhân đông đảo phục vụ cho công nghiệp. Nông dân bị đuổi ra khỏi ruộng đất, hai bàn tay trắng đem bán sức lao động. Một bộ phận trở thành công nhân nông nghiệp, còn phần lớn đổ ra thành thị làm việc trong các xưởng hoặc công xưởng thủ công. Họ là đội quân hậu bị lớn lao cho sự phát triển của nền công nghiệp tư bản chủ nghĩa và đó là một trong những tiền đề cơ bản của quá trình tích lũy nguyên thủy.

Cuộc cách mạng nông nghiệp còn có tác dụng lớn tới thị trường trong nước. Sản phẩm nông nghiệp tăng lên nhờ việc sử dụng máy móc và cải tiến kỹ thuật. Người công nhân nông nghiệp sản xuất ra của cải không phải để tự cấp như trước. Họ chỉ được lĩnh lương và dùng tiền lương mua bán các vật phẩm cần thiết. Số công nhân công nghiệp và dân cư thành thị tăng lên đòi hỏi việc mua bán lương thực và các thứ nông sản khác cũng tăng lên. Do đó, thị trường trong nước không ngừng mở rộng, góp phần quan trọng vào sự phát triển công thương nghiệp.

Như vậy, trong suốt thế kỷ XVI, XVII và nhất là XVIII, cuộc cách mạng nông nghiệp ở nước Anh đã đóng vai trò quan trọng và trở thành cơ sở của quá trình tích lũy nguyên thủy. Nó tách nông dân khỏi tư liệu sản

xuất và tạo nên một đội ngũ công nhân làm thuê trong các cơ sở công nghiệp, chuyển chế độ ruộng đất phong kiến sang chế độ trang trại tư bản chủ nghĩa và mở rộng thị trường trong nước. Tuy nhiên, cuộc cách mạng nông nghiệp ở Anh không đem lại lợi ích cho nông dân và thậm chí tiến tới tiêu diệt giai cấp đó. Khoảng năm 1750, *giai cấp yeomanry* (nông dân tự do) không còn nữa.

Sự bành trướng thuộc địa và việc buôn bán nô lệ da đen

Quá trình tích lũy nguyên thủy của chủ nghĩa tư bản không chỉ dựa vào sự tước đoạt tài sản của nông dân mà còn được tiến hành bằng cách xâm lược và bóc lột nhân dân thuộc địa, buôn bán nô lệ da đen.

Nước Anh bắt đầu bành trướng thuộc địa từ hồi thế kỷ XVI, XVII. Việc di dân sang Bắc Mỹ và cuộc chinh phục Ấn Độ được thực hiện trong thời gian này. Nhưng phải đến thế kỷ XVIII, nước Anh mới chiếm được địa vị hàng đầu trên mặt biển sau khi đã đánh bại các địch thủ Tây Ban Nha và Pháp. Hệ thống thuộc địa được mở rộng trên quy mô lớn. Ở châu Âu, nước Anh đã chiếm được Ailen Gibranta, khống chế con đường từ Đại Tây Dương đến Địa Trung Hải. Ở châu Mỹ, nước Anh chiếm 13 thuộc địa dọc bờ biển Đại Tây Dương lan rộng tới sông Mitxixipi, Canada và một số hòn đảo vùng biển Caribê. Ở Tây Phi, những vùng phì nhiêu của sông Xê-nê-gan và Gambia miền duyên hải dọc vịnh Ghinê đều dưới quyền thống trị của người Anh.

Đầu thế kỷ XVII, nước Anh mở đầu cuộc xâm lược châu Đại Dương. Trong suốt một thế kỷ, người Anh đánh đuổi thổ dân và di cư sang khai thác nơi đó. Với hệ thống thuộc địa to lớn, ngoài việc sử dụng làm căn cứ quân sự và khống chế các đường hàng hải, giai cấp tư sản Anh còn ra sức vơ vét, bóc lột quần chúng nhân dân địa phương. Thương nhân Anh mang từ các thuộc địa nhiệt đới nhiều hàng hóa quý như hương liệu, hồ tiêu, chè, thuốc, cao su... về bán ở thị trường châu Âu với giá rất cao. Nhờ

đó, họ thu được những món lợi khổng lồ. Nhưng món hàng nhiều lãi và vô nhân đạo hơn cả là việc buôn bán người da đen.

Đến thế kỷ XVIII, Bắc Mỹ trở thành một thị trường tiêu thụ rất hấp dẫn đối với bọn buôn người da đen. Khi đó, kinh tế đồn điền và khai khoáng phát triển mạnh đòi hỏi nhiều nhân lực. Thổ dân Indian bị dồn về phía tây và bị sát hại cực kỳ dã man không chịu làm cho chủ mới. Vì vậy, bọn thực dân phải tìm kiếm sức lao động ở nơi khác và cuối cùng, chúng đã thấy ở châu Phi. Bồ Đào Nha là nước đầu tiên buôn bán người da đen và trong suốt hai thế kỷ XV-XVI, nó trở thành một trung tâm buôn người của thế giới.

Sau khi hạ được đối thủ cạnh tranh là Tây Ban Nha và Pháp, Anh chiếm địa vị hàng đầu trong ngành mậu dịch bí ối này. Số tàu Anh chở người da đen nhiều gấp ba lần các nước khác. Trong khoảng 15 triệu nô lệ được đem bán ở Bắc Mỹ thì Anh là nước bán nhiều nhất.

Nhờ đó, thương nhân Anh thu được những món lãi lớn, vơ vét tiền bạc trên xương máu nhân dân châu Phi.

Chính những cuộc xâm lược đẫm máu ở các thuộc địa, đặc biệt là ở Ấn Độ và việc buôn bán đầy tội ác nô lệ da đen đã làm cho giai cấp tư sản Anh tích lũy vốn để phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa, tạo nên tiền đề điều kiện thứ hai cho sự ra đời của chủ nghĩa tư bản.

III - BƯỚC ĐẦU CỦA CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP

1. Sự chuyển biến từ công trường thủ công đến sản xuất cơ khí

Sự bành trướng hệ thống thuộc địa đạt tới mức độ chưa từng có và cuộc cách mạng ruộng đất ở Anh trong thế kỷ XVII-XVIII đã mở rộng thị

trường trong và ngoài nước, đòi hỏi một khối lượng sản phẩm công nghiệp lớn mà nền sản xuất công trường thủ công không thể đáp ứng nổi. Khi đó, tiền đề điều kiện cho sự ra đời của chủ nghĩa tư bản cũng dần dần hình thành: tư bản được tích lũy bằng cách bóc lột nông dân và nhân dân thuộc địa, sức lao động dồi dào nhờ việc tước đoạt ruộng đất và đuổi hàng ngàn vạn dân cày ra khỏi nhà cửa của họ. Xuất phát từ yêu cầu khách quan của xã hội và từ những điều kiện sẵn có, nước Anh bước vào giai đoạn “cách mạng công nghiệp”.

Khởi điểm của cuộc cách mạng công nghiệp là sự xuất hiện máy móc và thực chất của nó là cuộc cách mạng về kỹ thuật, là *sự nháy vọt từ lao động thủ công sang lao động bằng máy móc*. Cho nên sự phát triển của công trường thủ công chính là một quá trình chuẩn bị để sáng tạo ra máy móc. Trong các công trường thủ công ở Anh, lao động đã đạt tới trình độ phân công rất hoàn thiện. Động tác lao động được đơn giản hóa đến mức độ máy móc có khả năng thay thế hai bàn tay con người. Công cụ lao động cũng được chuyên môn hóa và được cải tiến. Điều đặc biệt quan trọng là từ trong các công trường thủ công xuất hiện nhiều công nhân và nhà kỹ thuật lão luyện, có khả năng phát minh ra máy móc mới và sử dụng nó vào sản xuất. Những thành tựu về số học, vật lý học, hóa học, động lực học... cũng giúp cho họ hiểu được bản chất quá trình phát triển của sự vật mà người ta đang nghiên cứu. Trong thế kỷ XVIII, những phát minh khoa học, kỹ thuật không chỉ xuất hiện ở nước Anh mà còn ở nhiều nước khác. Nhưng nó được áp dụng có kết quả ở Anh và dẫn đến cuộc cách mạng công nghiệp vĩ đại, chính vì khi đó, chỉ có nước Anh là nước đã hình thành những tiền đề kinh tế cần thiết.

2. Những phát minh kỹ thuật trong các ngành công nghiệp

Công nghiệp len dạ là ngành công nghiệp phát đạt và lâu đời nhất ở Anh. Nhưng máy móc không xuất hiện đầu tiên ở đó mà lại ở ngành công

ngành bông vải mới ra đời. Đó là vì trong công nghiệp len dạ vẫn duy trì chế độ phường hội, chịu nhiều điều hạn chế của những quy chế trước đây. Còn ngành bông vải là ngành công nghiệp trẻ tuổi, chủ yếu phân tán ở nông thôn, ít chịu sự ràng buộc của những quy chế cũ nên có thể phát triển mạnh mẽ.

Khi đó, trong ngành bông vải cũng như các ngành công nghiệp khác, lao động thủ công chiếm ưu thế. Thao tác chủ yếu của ngành này là kéo sợi và dệt vải. Sản phẩm lao động của công nhân kéo sợi là đối tượng lao động của công nhân dệt. Nhu cầu về vải tăng lên buộc kỹ thuật dệt vải phải cải tiến. Năm 1733, nhà kỹ thuật Giôn Cây phát minh ra *thoi bay*. Trước kia, người thợ dệt phải dùng tay đẩy con thoi chạy qua hàng sợi thì tới nay, họ chỉ cần dùng sức chân là có thể đẩy con thoi chạy đi, chạy lại được. Thoi bay làm cho năng suất lao động tăng lên gấp đôi, đòi hỏi phải tăng mức sản xuất sợi. Nhu cầu về sợi đó đòi hỏi phải có máy thay thế cho hai bàn tay của con người. Năm 1765, người thợ dệt Giêm Hacgrivo phát minh ra *máy kéo sợi* mang tên con gái ông là Giênny. *Máy Giênny* vẫn phải quay bằng tay, nhưng trước đây chỉ có một cọc suốt thì nay đã lên tới 16-18 cọc suốt mà vẫn do một công nhân điều khiển. Nhờ vậy, sợi được sản xuất ra nhiều hơn trước. Trước kia một người thợ dệt cần ba người thợ kéo sợi luôn tay mới đủ, thì tới nay sợi lại nhiều quá sức làm của thợ dệt. Có thể coi máy kéo sợi Giênny là phát minh đầu tiên làm thay đổi sâu sắc tình hình trước đây của lao động Anh; vì nó mở đầu cho sự phân công lao động giữa việc kéo sợi và việc dệt vải trong xã hội. Năm 1769, máy kéo sợi chạy bằng sức nước ra đời mang tên Accraitơ. Hai năm sau, Accraitơ xây dựng xưởng dệt đầu tiên của nước Anh ở Manxextơ. Ưu điểm lớn của *máy Accraitơ* là dùng sức nước để giải phóng quá trình sản xuất khỏi sự hạn chế của sức người nhưng còn rất thô sơ. Lợi dụng ưu điểm của máy Giênny và máy Accraitơ, công nhân *Xariiyen Cromton* đã cải tiến chiếc máy tới trình độ cao hơn, làm cho sợi vừa nhỏ vừa chắc. Nhờ những phát minh trên, ngành kéo sợi phát triển mạnh mẽ, năng suất lao động tăng

lên gấp bội. Do đó nó dẫn tới tình trạng mất cân bằng: vải dệt không tiêu thụ hết sợi đã sản xuất, và đòi hỏi một bước tiến mới trong ngành dệt. Năm 1785, kỹ sư *Etmôn Accraita* sáng tạo ra *máy dệt*. Máy dệt đã đưa tốc độ sản xuất tăng lên tới 39 lần. Đồng thời, quá trình tẩy trắng, nhuộm màu, in hoa cũng được cải tiến vì việc áp dụng những kinh nghiệm mới về hóa học vào xưởng dệt.

Những máy móc chạy bằng sức nước buộc các công xưởng phải xây dựng cạnh bờ sông. Như vậy, nhà máy bị phụ thuộc vào điều kiện địa lý và thời tiết vì tới mùa đông, sông đóng băng, máy phải ngừng lại. Do đó, phải tiến tới một thứ máy có sức phát động độc lập, không chịu ảnh hưởng của những yếu tố thiên nhiên. Năm 1769, một thực nghiệm viên của trường Đại học Anh là *Giêm Oát* tìm ra nguyên tắc của *máy hơi nước* và đến năm 1784 thì áp dụng vào công xưởng một cách hoàn thiện. Việc áp dụng máy hơi nước trong công nghiệp gây nên một chuyển biến lớn: tốc độ sản xuất và năng suất lao động tăng lên rõ rệt. Đồng thời, các xưởng lớn sử dụng đông đảo công nhân xuất hiện tại nhiều miền nước Anh. Vượt ra ngoài phạm vi ngành bông vải, máy hơi nước còn được áp dụng và có tác động lớn trong nghề làm len, dệt lanh, nghề tơ tằm và các ngành công nghiệp nhẹ khác. Nhờ có những phát minh mỗi năm một hoàn thiện ấy, *lao động bằng máy đã thắng lao động bằng chân tay* trong các ngành chủ yếu của công nghiệp Anh.

Sự tiến bộ về kỹ thuật trong các ngành công nghiệp nhẹ đặt ra một vấn đề lớn cho nền kinh tế là phải sản xuất nhiều máy móc. Muốn thế phải phát triển các ngành luyện kim và chế tạo cơ khí. Năm 1735, Abraham Đacbi phát minh ra *phương pháp nấu than cốc* từ than đá để luyện gang. Đó là một phát minh đặc biệt quan trọng vì rừng rậm ở nước Anh đã bị cắt trụi, than gỗ không còn bao nhiêu và đến năm 1756, thì được cải tiến hoàn thiện hơn. Năm 1784 Cooctơ xây lò luyện gang dùng nguyên liệu khoáng sản để sản xuất gang thép. Những phát minh đó làm khả năng sản xuất đồ kim loại tăng lên và các ngành khai mỏ phát triển.

Người ta xây dựng những lò cao lớn gấp 50 lần so với lò cũ và đơn giản hóa việc nấu chảy quặng bằng cách dùng luồng khí nóng cháy. Nhờ vậy mà sắt sản xuất ra rẻ đến mức độ nhiều đồ dùng bằng gỗ trước đây có thể thay thế bằng sắt. Việc xuất hiện hàng loạt cầu sắt ở vùng Yooc (1788) và những cột nhà, bộ máy bằng sắt đã chứng tỏ điều đó. Đồng thời các mỏ đồng, mỏ thiếc, mỏ chì... cũng được khai thác. Ngành luyện kim và khai mỏ phát triển tạo điều kiện rất thuận lợi cho việc xây dựng công nghiệp nặng. Tuy nhiên, ngành chế tạo máy móc vẫn còn ở trong tình trạng thủ công. Phải mất một thời gian dài mới có thể làm cho ngành cơ khí trở thành cơ sở cho toàn bộ nền công nghiệp nặng của nước Anh.

IV - NHỮNG HẬU QUẢ CỦA CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP

1. Sự biến đổi trong công nghiệp và các thành thị

Đến cuối thế kỷ XVIII, cuộc cách mạng công nghiệp vẫn chưa kết thúc. Phải trải qua một thời gian dài chuyển biến trong các ngành giao thông vận tải và chế tạo máy móc nó mới hoàn thành vào những năm 60 của thế kỷ XIX. Tuy mới là bước đầu, nó cũng đã góp phần rất lớn trong sự phát triển các ngành công nghiệp. Khối lượng hàng hóa do máy móc chế tạo tăng lên rõ rệt. Đặc biệt là khối lượng bông nhập cảng để cung cấp cho công nghiệp dệt tăng lên gấp nhiều lần.

Đầu thế kỷ XVIII, nước Anh nhập không quá 1 triệu livơ bông. Vậy mà đến năm 1764 đã nhập 3,8 triệu và 1789 lên tới 32,4 triệu. Về da, tính riêng một trung tâm Lancatsia, năm 1788 sản xuất 75 nghìn tấm và đến năm 1817 lên tới 490 nghìn tấm. Tốc độ phát triển của các ngành công nghiệp nặng cũng tăng lên nhanh chóng. Về gang, năm 1720 chỉ sản xuất 18 nghìn tấn, đến 1802 đã lên 250 nghìn tấn. Về than đá, năm 1750 là hơn 4 triệu tấn, đến 1795 lên tới 10 triệu tấn.

Sự phát triển của công nghiệp làm thay đổi bản đồ địa lý kinh tế của nước Anh. Luân Đôn trở thành một trung tâm thương mại với 80 vạn dân, là thành phố đầu tiên của châu Âu tiến lên con đường công nghiệp hóa và trở thành thị trường của thế giới. Nếu trước đây, phần lớn trung tâm công thương nghiệp và các vùng đông dân cư tập trung ở miền Đông Nam thì trong thời gian cách mạng công nghiệp, một bộ phận quan trọng của nền kinh tế được chuyển về phía tây bắc. Ở đó nhiều nhà máy được xây dựng gần mỏ than và mỏ sắt, dần dần hình thành những thành phố mới, Manxextơ, Biêcminhham, Livecpun và nhiều thành phố khác trở thành những trung tâm công nghiệp mới của nước Anh.

2. Sự ra đời của giai cấp vô sản và cuộc đấu tranh ban đầu.

Cuộc cách mạng công nghiệp không chỉ làm thay đổi lực lượng sản xuất mà còn gây nên một sự chuyển biến sâu sắc trong quan hệ xã hội. Ngay nội bộ giai cấp tư sản cũng bị phân hóa dưới ảnh hưởng của cuộc cách mạng này. Trong thời kỳ công trường thủ công, chiếm ưu thế trong giai cấp tư sản là các nhà kinh doanh thương nghiệp và vàng bạc liên minh với quý tộc mới. Cùng với sự phát triển của việc sử dụng máy móc, giai cấp tư sản công nghiệp trưởng thành, có quyền lợi mâu thuẫn với tư sản và quý tộc trên như đòi hỏi bỏ chế độ công ty độc quyền, chế độ quan thuế, đòi tự do mậu dịch và cải cách chế độ tuyển cử.

Những biến đổi xã hội cơ bản nhất là sự ra đời của *giai cấp vô sản công nghiệp*. Trong thời kỳ công trường thủ công, công nhân công trường thủ công, thợ thủ công gia đình và những người nửa vô sản khác chưa hình thành một giai cấp. Họ chưa thoát ly khỏi thủ công nghiệp cũng như nông nghiệp. Họ phân tán trong nhiều phường hội và nhiều địa phương nhỏ hẹp. Quyền lợi của các phường hội và các địa phương lại tách rời nhau. Chỉ từ khi xây dựng nền công nghiệp đại cơ khí, trong các nước tư bản chủ nghĩa mà trước hết là nước Anh, giai cấp vô sản công nghiệp mới

hình thành. Họ thường tập trung trong các thành thị, các công xưởng, không có liên hệ với thủ công nghiệp và nông nghiệp, quyền lợi khác xa với phường hội. Sự hình thành một giai cấp vô sản cách mạng nhất và có tổ chức nhất trong lịch sử phải trải qua một quá trình lâu dài. Đến cuối thế kỷ XVIII quá trình đó cũng chỉ mới bắt đầu ở nước Anh.

Khi máy có thể giảm bớt lao động bằng cơ bắp thì lao động phụ nữ và trẻ em được sử dụng rộng rãi. Tiền lương của họ rất thấp so với lương nam giới. Chủ nghĩa tư bản với những ống khói ngất trời, những thành phố sầm uất cũng không làm cho đời sống của người lao động tốt đẹp hơn. Phần lớn công nhân đến 40 tuổi đều bị mất khả năng lao động, cũng có người đến 45 tuổi nhưng hầu như không ai sống tới 50.

Chính vì vậy, họ phải đứng lên đấu tranh đòi hỏi quyền lợi và địa vị con người. Ban đầu, họ rất căm thù máy móc, tiến hành phá máy, phá xưởng. Họ không hiểu rằng nguồn gốc của mọi sự đau khổ không phải là máy mà là chủ nghĩa tư bản sử dụng máy. Từ những hành động phá máy lẻ tẻ ban đầu, họ dần dần tập hợp đông đảo và có tổ chức hơn. Vào những năm 70 của thế kỷ XVIII, hàng ngàn công nhân ở các trung tâm Manxextơ, Bôxtơn, Blêchbô... tham gia đấu tranh. Nhưng những cuộc đấu tranh đó còn mới ở giai đoạn sơ khai, tự phát. Giai cấp thống trị tìm mọi cách trấn áp. Năm 1769, nghị viện ban hành sắc lệnh xử tử tất cả những người phá máy và phá xưởng. Nhưng những biện pháp đó không thể nào ngăn nổi quá trình phân hóa ngày càng rõ rệt giữa hai giai cấp lớn đối lập nhau trong xã hội: tư sản và vô sản. Do địa vị kinh tế và ý thức chính trị, giai cấp vô sản ngày càng lớn mạnh và đấu tranh cho quyền lợi của giai cấp họ.

Chương III - CUỘC CHIẾN TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP CỦA CÁC THUỘC ĐỊA ANH Ở BẮC MỸ VÀ SỰ THÀNH LẬP NƯỚC MỸ

Sau cuộc Cách mạng tư sản Anh khoảng 100 năm, một cuộc biến động xã hội chính trị to lớn đã bùng nổ ở châu Mỹ. Đó là cuộc cách mạng tư sản đầu tiên ở châu Mỹ, chịu ảnh hưởng trực tiếp của cách mạng Anh nhưng lại mang hình thức chiến tranh vì tự do chống lại thực dân tư bản Anh. Cuộc cách mạng này mang tính chất giải phóng dân tộc có ý nghĩa thế giới với Tuyên ngôn độc lập nổi tiếng, bắt đầu như một nguyên lý:

“Tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng. Tạo hóa đã ban cho họ những quyền không thể tước bỏ được. Trong những quyền ấy, có quyền sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”.

Đó là kết quả của sự phát triển kinh tế xã hội, của tinh thần đấu tranh kiên cường của nhân dân 13 bang thuộc địa của Anh.

I - TÌNH HÌNH 13 BANG THUỘC ĐỊA TRƯỚC CHIẾN TRANH CÁCH MẠNG

1. Công cuộc xâm chiếm thực dân ở Bắc Mỹ

Các nhà sử học, kinh tế học tư sản đều cố chứng minh cho luận điểm đầy thiên kiến là lịch sử nước Mỹ bắt đầu từ những sự kiện phát triển địa lý của những nhà thám hiểm châu Âu, và những sự khai phá của di dân châu Âu vào những năm đầu thế kỷ XVI. Thực ra, nền văn hóa của Mỹ bắt đầu từ những cư dân bản địa là người da đỏ, mà sách vở thường gọi là

người Anh điêng. Căn cứ vào kết quả nghiên cứu của các nhà nhân chủng học, khảo cổ học, sử học thì người da đỏ vốn từ châu Á thiên di sang khoảng 25000 năm. Họ vượt qua eo biển Bêrinh và Alatka, rồi từ đó tràn vào Bắc Mỹ. Cho đến ngày nay, khảo cổ học chưa phát hiện được một di chỉ nào thuộc thời đại đồ đá cũ.

Những bộ lạc người da đỏ đã sống trên những vùng phì nhiêu Bắc Mỹ. Họ đã trải qua những thời kỳ phát triển với những trình độ khác nhau. Moocgan đã nhận định: tộc Irôqua, Angônkin v.v... ở miền đông sông Mitxuri đang còn trong giai đoạn thấp của thời kỳ dã man. Nhưng nói chung họ còn sống trong giai đoạn bộ lạc, đất đai sở hữu chung. Việc bầu cử dân chủ công bằng đã tuyển lựa những thủ lĩnh có tài, có khả năng đoàn kết bộ lạc và chiến đấu một cách ngoan cường chống lại sự xâm lược của kẻ đến cướp bóc. Họ làm nghề trồng tía, hái lượm, đánh cá và săn bắn, thích nghi với việc khai thác nguồn lợi thiên nhiên. Những kinh nghiệm trồng tía thuốc lá, ngô, cà chua và cả kỹ thuật đóng thuyền, chèo thuyền trên sông Bắc Mỹ cũng đã giúp ích cho những người di dân châu Âu đến đây sinh sống. Quá trình xâm thực tàn bạo của thực dân châu Âu bắt đầu từ thế kỷ XVI, sau cuộc thám hiểm của Crixtop Côlôngbô.

Người Tây Ban Nha là người đầu tiên đặt chân lên Phloriđa. Và đến giữa thế kỷ XVI, họ đi sâu vào lục địa châu Mỹ qua Carolina tiến đến bờ sông Mitxixipi rồi sau đó vào vùng Téchdát năm 1635. Vài năm sau, 1640 người Tây Ban Nha tới miền Niu Mêhicô, Aridônna, Kandát và Caliphoócnia.

Đầu thế kỷ XVI, người Pháp bắt đầu chú ý xâm thực vùng đất này. Họ xây dựng cơ sở ở Canada, và năm 1540, đặt thương điểm đầu tiên của Pháp bên bờ sông Hútsôn. Sau đó người Pháp tiến vào vùng đất hồ Giócgiơ (vùng tiểu bang Niu Oóc hiện nay), thành lập vùng đất Ludiana thuộc Pháp vào thế kỷ XVII.

Hồi đó, Hà Lan là nước thực dân có tiềm lực. Ngay từ đầu thế kỷ XVII,

công ty Đông Ấn Hà đã sang Bắc Mỹ và mở mang công cuộc khai hóa. Năm 1614 trên vùng Niu Oóc ngày nay, người Hà Lan đã thành lập đất Niu Amxtécđam. Họ xây dựng cứ điểm trên vùng châu thổ các sông Hútsôn, Đơlaoa và buôn bán da thú, thuốc lá, Mỹ trở thành nơi buôn bán quan trọng của Hà Lan.

Vùng Bắc Mỹ khi đó bị coi như vùng đất vô chủ nên các nước thực dân châu Âu đều tìm cách xâm chiếm. Thụy Điển cũng tham gia công cuộc xâm thực này. Cuối những năm 30 thế kỷ XVII, họ xây dựng nên vùng đất Thụy Điển mới ở giữa thác của con sông Trenton và mũi Henlopen. Họ dựng đồn trú ở gần địa điểm thành phố Uynminton ngày nay. Nhưng người Hà Lan đã đánh bại người Thụy Điển vào năm 1655.

Tuy vậy công cuộc xâm thực của Anh là mạnh mẽ và có hiệu quả hơn cả. Cuộc đấu tranh gay gắt trong nước Anh trước cuộc cách mạng 1640 là nguyên nhân tạo nên một làn sóng di cư rộng lớn ra nước ngoài tìm đất sống. Họ ra đi vì cuộc sống kinh tế như nông dân, dân nghèo thành thị; có người ra đi vì tư tưởng bất đồng giữa tín đồ Thanh giáo và Anh giáo; cũng có trường hợp vì muốn tìm một cuộc sống mới thỏa mãn niềm khao khát về một miền đất lạ. Nhưng nguồn di thực chủ yếu vẫn là nông dân mất đất, không còn cách sinh sống trên đất Anh.

Cuộc khai khẩn thực dân của Anh phát triển mạnh mẽ vào đầu thế kỷ XVII. Năm 1607 người Anh chính thức đặt chân lên vùng đất Viêcginia. Những cuộc di thực của Anh đối với Bắc Mỹ trở nên mạnh mẽ vào những năm 20 thế kỷ XVIII, khi chính sách tước đoạt ruộng đất ở Anh của giai cấp tư sản quý tộc lên tới đỉnh điểm. Đến năm 1752, Anh đã thành lập được 13 vùng thuộc địa. Năm 1754 trên đất thực dân Anh ở Bắc Mỹ đã có tới 1,3 triệu người. Tiếng Anh trở thành tiếng được phổ biến rộng rãi ở Bắc Mỹ.

Nguyên nhân chính làm cho người Anh thắng lợi trong công cuộc xâm thực là tính ưu thắng của nền kinh tế, xã hội của nước Anh lúc bấy

giờ. Vào thế kỷ XVII-XVIII, nước Anh đã vượt qua các nước khác về phát triển kinh tế; điều kiện đó làm cho nước Anh chiếm ưu thế trong công cuộc bành trướng ở Bắc Mỹ. Tư sản thương nghiệp Anh chuyên chở hàng hóa của Anh đến châu Mỹ và từ châu Mỹ mang về những nguyên liệu đang cần cho một nền công nghiệp phát triển. Bắc Mỹ có các loại gỗ cần cho công nghiệp đóng thuyền của Anh. Điều này bảo đảm cho Anh có hạm đội mạnh giữ vững được địa vị trên đại dương.

Một yếu tố quan trọng khác nữa là cuộc cách mạng ruộng đất ở Anh đã diễn ra một cách tàn bạo và triệt để. Người nông dân Anh mất đất phải tìm đường sang châu Mỹ. Hàng ngàn nông dân Anh ồ ạt di cư sang Mỹ vào thế kỷ XVIII phải canh tác nông nghiệp, tạo thêm thế vững cho công nghiệp phát triển ở vùng Bắc Mỹ sau này.

Nền chính trị ở Anh hồi thế kỷ XVII cũng làm cho công cuộc di dân Anh mạnh mẽ hơn. Cả những người trong tầng lớp tư sản, quý tộc chống đối cũng rời bỏ nước Anh đi khẩn thực. Tất cả những yếu tố trên làm cho cơ sở của Anh ở Bắc Mỹ mạnh hơn, có xu hướng phát triển thành một xã hội hoàn chỉnh. Tất nhiên những yếu tố đó cũng đã tạo nên tiền đề cho một cuộc cách mạng tư sản.

2. Những tiền đề của cuộc cách mạng giải phóng và dân chủ

a) Nông nghiệp Bắc Mỹ và xu hướng phát triển tư bản chủ nghĩa

Vào thế kỷ XVII-XVIII, nước Anh coi Bắc Mỹ chỉ là vùng nông nghiệp phụ thuộc chính quốc. Đối tượng bóc lột của Anh ở đây là người da đỏ, nô lệ da đen và cả những người dân di thực. Nhiệm vụ hàng đầu của Bắc Mỹ là cung cấp các loại nguyên liệu và lương thực cho nước Anh.

Ở các vùng phía nam như Viécginia, Mêrilen, Carôlinna chuyên trồng thuốc lá, trồng lúa và chăn nuôi. Những sản phẩm này làm ra để xuất khẩu và phục vụ chính quốc. Ở đây đã xuất hiện nhiều đồn điền rộng lớn,

có đồn điền rộng tới 26000 acơ.

Những con số xuất khẩu thuốc lá, gạo, chàm của các vùng trên có ý nghĩa lớn đối với nền kinh tế đã chuyên môn hoá.

Năm 1700, Viêcginia xuất cảng thuốc lá gần 4,6 triệu kg mỗi năm.

Năm 1775, Sacloxtôn xuất cảng gạo đạt 125.000 bao mỗi năm.

Năm 1775, nam Carôlinna xuất cảng 1.150.662 phun^[3] chàm.

Ở vùng Bắc nước Anh mới (New England), điều kiện khí hậu và đất đai không thuận lợi bằng miền Nam, người ta trồng ngô, lúa mì đen; còn ở miền Trung thì trồng lúa mì.

Việc canh tác nông nghiệp chủ yếu dựa vào sự bóc lột sức lao động của nô lệ và dân nghèo làm thuê.

Quý tộc tư sản Anh sang Bắc Mỹ muốn duy trì những tàn dư chế độ phong kiến ở đất mới để trở thành đại địa chủ. Vua Anh phân phong những vùng đất mới cho quý tộc, có vùng rộng lớn tới hàng vạn kilômet vuông.

Ví dụ: Năm 1681, vua Sáclơ XI đã cho Uyliam em phần lớn đất Penxinvania ngày nay rộng trên 6 vạn kilômét vuông. Những thống đốc thường là những đại địa chủ quý tộc có đến hàng vạn ha đất đai như thống đốc bang Viêcginia.

Việc tập trung ruộng đất trong tay quý tộc và lối bóc lột phong kiến cùng với sự bóc lột kiểu nông nô, nô lệ đã làm cho mâu thuẫn trong nông thôn Bắc Mỹ trở nên gay gắt.

Trước tiên, nông dân nghèo di cư sang Bắc Mỹ bất chấp luật lệ tàn khốc cột chặt họ vào đất đai của địa chủ tư sản đã tự động nổi dậy chống việc nô dịch hoá, chống nạn cho vay lãi v.v...

Ví dụ: Năm 1676 ở Viêcginia nổ ra cuộc khởi nghĩa của Bécon; năm

1689-1691 có cuộc khởi nghĩa của Leide ở Niu Ióóc; ở Niu Inglân có cuộc

khởi nghĩa nông dân năm 1689; năm 1765 ở Penxinvania còn nổ ra cuộc đấu tranh gay gắt hơn, rộng lớn hơn.

Những vùng đất trống ở phía tây còn nhiều, nông dân tá điền, nông dân nghèo tự động đi về phía tây khai khẩn. Họ tạo thành phong trào của những người “Xquato”^[4] Bọn đại địa chủ quý tộc tìm cách ngăn cản và phá hoại những cơ sở sinh sống của người “Xquato”. Năm 1763 vua Anh ra sắc lệnh cấm khẩn thực vùng đất đai rộng lớn bên kia dãy núi Alêgônít và lưu vực sông Mitxixipi. Năm 1774 nhà vua ra lệnh cấm cư dân 13 bang thuộc địa không được di cư về phía tây. Mâu thuẫn này trở nên gay gắt, sự xung đột giữa chế độ “phác mơ” đang hình thành và phát triển theo yêu cầu của kinh tế Bắc Mỹ với chế độ phong kiến do bọn quý tộc ruộng đất đang cố bám chặt đã tạo điều kiện cho sự ra đời chủ nghĩa dân chủ cách mạng Mỹ. Trong tình hình đó, *Đại hội lục địa lần thứ nhất* vào tháng 9-1774 ở Philađenphi được triệu tập.

Chế độ đồn điền đã làm cho kinh tế nông nghiệp Mỹ mang theo đặc trưng riêng. Chính yếu tố này làm cho lịch sử hình thành nước Mỹ bắt đầu từ chế độ nô lệ, chứ không phải từ sự tự do. Chế độ nô lệ đã là một điểm xuất phát của kinh tế Mỹ, của sự làm giàu của giai cấp tư sản Mỹ.

Nói đến chế độ nô lệ đồn điền trước tiên phải nói đến nô lệ da đen. Sự bóc lột nô lệ da đen đặc biệt phát triển ở vùng kinh tế miền Nam. Nó giữ vai trò quan trọng trong nghề trồng bông ở miền Nam và ngay cả trong công nghiệp đóng tàu, công nghiệp dệt...

Những người nô lệ đầu tiên bị thực dân Hà Lan chở sang vào năm 1619. Không lâu sau, việc buôn bán nô lệ ra đời đem lại lợi nhuận lớn có khi lãi tới 1000%. Những người nô lệ da đen bị khinh miệt như người hạ đẳng. Họ phải lao động kiệt lực và nhận khẩu phần vô cùng ít ỏi. Họ có thể

bị giết, bị đánh đập và đem bán tùy ý chủ. Số dân nô lệ ở 13 bang thuộc địa vào năm 1770 đã có tới 462.000 người, có bang như nam Carôlinna chiếm 60%, cư dân, Viécginia 40%, cư dân.

Chế độ nô lệ không loại trừ người da trắng. Họ là những tù nhân, con nợ, những người bị tình nghi về chính trị và số đông trẻ em bị bắt cóc bán sang thuộc địa. Họ hoàn toàn thuộc quyền sở hữu của chủ nô trong 21 năm, hoặc từ 4 đến 7 năm.

Đất đai khai khẩn ở Mỹ thấm mồ hôi và máu của người nô lệ. Những người nô lệ đã chết tới hàng triệu để làm giàu cho bọn chủ. Chế độ nô lệ đã loại trừ chế độ lao động làm thuê, mối quan hệ mới xuất hiện cùng với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng kết quả của lao động lại hoàn toàn phục vụ cho thị trường tư bản. Chính điều này làm hoạt động của chế độ nô lệ lại phục vụ cho mục đích kinh doanh. Đó là đặc trưng của chế độ nô lệ Mỹ. Nhà tư bản, chủ đồn điền và chủ nô đã hóa thân thành một. Sự tàn bạo của nó cũng vì đó nhân lên gấp bội. Nô lệ đồn điền trở thành một dạng đặc biệt trong quan hệ nông nghiệp của nước Mỹ trong quá trình đẩy nhanh sự tích lũy tư bản.

b) Sự phát triển kinh tế công thương nghiệp

Các ngành công nghiệp của Bắc Mỹ phát triển nhằm đáp ứng những nhu cầu ngày càng tăng của thị trường nội địa và chính quốc. Ngành đóng thuyền phát triển đặc biệt thuận lợi. Ở đây có nhiều gỗ, ngoài phần khai thác chở về chính quốc cho công nghiệp, các ngành phục vụ hàng hải, vận chuyển đường sông cũng phát triển.

Từ đầu thế kỷ XVII (1624) ở Nin Inghân đã đóng hai thuyền chuyên chở trên sông. Năm 1631 đóng chiếc thuyền biển đầu tiên. Giữa thế kỷ XVII đã chế tạo những loại thuyền 300 tấn. Đến thời cách mạng Anh, số tàu thuyền của Anh, có tới 30% đóng ở Bắc Mỹ.

Những ngành công nghiệp nặng khác như khai mỏ, luyện sắt thép đều tăng tiến. Giữa thế kỷ XVIII đã có 4 xí nghiệp luyện kim, 5 lò nấu thép. Những thuộc địa miền Trung và Bắc Mỹ đã sản xuất được sắt tấm, đinh, neo thuyền. Song ngành gia công kim khí đã bị Anh kìm hãm vì sợ cạnh tranh với chính quốc.

Những ngành công nghiệp dệt vải, dệt len, nghề thuộc da, đóng giày cũng phát triển. Đặc biệt công nghiệp nấu rượu được mở mang, không chỉ phục vụ cho nội địa mà còn là hàng trao đổi, buôn bán có lợi. Họ đem cả rượu sang châu Phi để đổi lấy nô lệ da đen.

Ngành thương nghiệp ở 13 bang thuộc địa cùng với công nghiệp, nông nghiệp sản xuất hàng hóa đã phát triển. Đặc biệt thương nghiệp phát triển ở Niu Inglân. Ngành buôn bán da lông thú, ngành đánh cá, khai thác gỗ, thuốc lá, lúa mì, chàm đều chiếm vị trí quan trọng. Giá trị xuất khẩu không ngừng tăng.

Trong những năm 1700- 1710, trung bình mỗi năm 13 bang thuộc địa đã xuất sang Anh số hàng trị giá 265.783 bảng Anh. Nhưng 50 năm sau, giá trị hàng xuất khẩu của thuộc địa Bắc Mỹ lên tới 1.044.591 bảng.

Thuộc địa còn buôn bán trực tiếp với các nước Tây Ban Nha, Pháp, Hà Lan, Tây Ấn.

Nhưng công thương nghiệp thuộc địa không tránh khỏi mâu thuẫn với chính quốc. Sự cạnh tranh dẫn tới việc can thiệp của chính quốc nhằm hạn chế sự phát triển công thương nghiệp thuộc địa. Khuynh hướng của các thuộc địa muốn tách khỏi sự ràng buộc phi lý với nền kinh tế Anh ngày càng rõ rệt. Chính phủ Anh tìm mọi cách ngăn chặn sự phát triển công thương nghiệp Bắc Mỹ, muốn các thuộc địa chỉ là thị trường tiêu thụ hàng hóa của chính quốc và là vùng cung cấp nguyên liệu, thực phẩm cho Anh. Do vậy, nhiều đạo luật ban hành nhằm cấm phát triển công thương nghiệp thuộc địa. Năm 1750, “đạo luật về sắt” cấm xây dựng nhà máy cán sắt thép, xưởng rèn lớn, lò nấu thép. Chính phủ Anh còn ngăn cấm Bắc

Mỹ buôn bán với các nước khác cũng như giữa các thuộc địa với nhau. Chính sách thuế khóa ngày càng gây khó khăn lớn cho sản xuất công nghiệp và thương nghiệp Bắc Mỹ. Sự chống đối lại chính quốc để phát triển là điều tất nhiên. Giai cấp địa chủ tư sản, tư sản công thương nghiệp bất mãn trước những trở lực do sự cạnh tranh của tư sản chính quốc gây nên. Mâu thuẫn ngày càng sâu sắc giữa thuộc địa và chính quốc, giữa đòi hỏi phát triển của Bắc Mỹ và sự ngăn cản phi lý của chính quyền Anh nhất định sẽ dẫn tới cuộc đấu tranh quyết liệt

c) Chính sách thống trị của Anh và sự hình thành dân tộc tư sản Bắc Mỹ

Về tổ chức chính trị, thực dân Anh chia các thuộc địa Bắc Mỹ thành hai loại. Những bang được hưởng đặc quyền của nhà vua như: Mêrilen, Rốtailen, Connêcticót, Penxinvania, Đolaoa là những bang tự trị. Ở các bang khác, nhà vua và chính phủ Anh trực tiếp cử các thống đốc cai trị.

13 bang thuộc địa không có luật pháp riêng mà phải tuân theo luật pháp Anh. Đại diện của nhà vua nắm quyền chỉ huy quân đội, hải quân, chọn nhân viên hành chính. Việc bầu cử chỉ hạn chế trong tầng lớp quý tộc giàu có chiếm từ 2 đến 9% dân cư. Những người nô lệ, người da đỏ đều không có quyền công dân. Quyền tự do dân chủ của dân tự do, công nhân và ngay cả các “phácmơ” cũng rất hạn chế.

Cư dân Bắc Mỹ là dân di thực, vốn thích sống tự do ở những vùng đất hoang. Họ không có thói quen kính trọng nhà vua. Họ không có quyền cử đại biểu trong nghị viện Anh nên họ cũng cho rằng mình không có nghĩa vụ nộp thuế. Trong lúc đó, từ sau năm 1763, chính phủ Anh lại tăng thêm các yêu sách về tài chính, tập trung vào việc thu thuế. Bọn thống đốc, bọn chúa đất thực dân chuyên chế đoán là lực lượng bảo thủ phản động chống lại dân chủ tự do. Nhưng một bộ phận chủ đồn điền, các nhà kinh doanh, trí thức tư sản vì quyền lợi của mình cũng có xu hướng dân chủ.

Thành phần cư dân thuộc địa vào thế kỷ XVIII cũng gia tăng những yếu tố mới. Cùng với người Anh có người Đức, Hà Lan, Thụy Điển, Ailen. Những nguồn gốc khác nhau làm cho họ không thể nào quen với trật tự của Anh. Họ quần tụ với nhau và tạo nên một cộng đồng mới, dần dần dùng ngôn ngữ chung là tiếng Anh. Ngay cả người gốc Anh sinh sống ở Bắc Mỹ cũng nảy sinh mối mâu thuẫn đòi tách khỏi chính quốc.

Yếu tố quyết định sự hình thành dân tộc ở Bắc Mỹ chính là nền kinh tế phát triển toàn diện đã dẫn tới khả năng tự chủ. Thị trường dân tộc dần dần hình thành. Sự trao đổi giữa các thuộc địa đòi hỏi sự thống nhất giá cả, luật lệ và thuế khóa. Việc phát triển giao thông đường sá, bưu điện làm cho 13 bang thuộc địa gắn bó với nhau hơn. Sự gần gũi về quyền lợi và sự phát triển cùng trên một dải đất đã khiến cho những biến động xã hội, chính trị đều tác động đến nhau. Cư dân thuộc địa đã bắt đầu hình thành ý thức về vùng lãnh thổ riêng. Phong trào của Bêcon ở Viécginia năm 1676 đã được sự ủng hộ của Carôlinna Bắc. Cuộc đấu tranh của các “phácmơ” ở Carôlinna Bắc được sự tiếp sức của nhân dân vùng Niu Inglân.

Sự phát triển kinh tế, xã hội đã thúc đẩy nền văn hóa ở Bắc Mỹ phát triển. Các trường học, báo chí, văn nghệ, triết học đều phát triển, tạo nên một nền văn hóa Mỹ tách dần với chính quốc. Tâm lý Mỹ được hình thành trong quá trình sinh tụ trên vùng đất mới giữa người Anh, Pháp, Đức, Hà Lan v.v...

Như vậy, sau một thời gian dài di thực, những người dân Bắc Mỹ có nguồn gốc nhiều quốc tịch khác nhau đã trở thành một khối cộng đồng ổn định, thành lập trong quá trình lịch sử, dựa trên cơ sở cộng đồng về tiếng nói, về lãnh thổ, về sinh hoạt kinh tế và cấu tạo tâm lý biểu hiện trong cộng đồng văn hóa. Như vậy là một dân tộc đã được hình thành ở Bắc Mỹ với những điều kiện vững chắc của nó. Cuộc đấu tranh giành thắng lợi cho một quan hệ xã hội mới là điều không thể tránh khỏi. Trong cuộc đấu

tranh này, lực lượng quần chúng nông dân, thợ thủ công, nô lệ trở thành lực lượng chính, giai cấp tư sản dân chủ là bộ phận lãnh đạo phong trào đấu tranh.

d) Mâu thuẫn dẫn tới chiến tranh

Sự lớn mạnh về kinh tế và tiềm năng phát triển dồi dào về mọi mặt làm cho Bắc Mỹ ngày càng mâu thuẫn sâu sắc với chính quốc. Chế độ nô lệ da đen, da trắng và sự bóc lột lao động trở thành lực cản sự phát triển xã hội. Nhân dân đấu tranh đòi giải phóng, đòi tự do phát triển kinh tế và văn hóa. Nhưng nước Anh không muốn mất những nguồn lợi đã từng khống chế, muốn Bắc Mỹ luôn là thuộc địa của mình. Tầng lớp tư sản, chủ đồn điền và tiểu tư sản ở Bắc Mỹ trở thành lực lượng tham gia lãnh đạo cuộc chiến tranh giành độc lập.

Vào tháng 5-1756 cuộc chiến tranh giành giạt đất đai ở Bắc Mỹ, Anh và Pháp bắt đầu, lịch sử gọi là *chiến tranh Bảy năm* (1757-1763). Trong cuộc chiến tranh này, Anh nắm quyền bá chủ trên biển, đã huy động được tiềm năng quân sự trội hơn nên đã chiến thắng. Năm 1763 Pháp thất bại phải ký hòa ước Pari (10-2-1763), theo đó, Canada thành đất thuộc quyền Anh. Vì mối liên quan ủng hộ Pháp trong cuộc chiến tranh này, Tây Ban Nha cũng phải mất cho Anh vùng Phloriđa.

Sau khi lũng đoạn được vùng Bắc Mỹ, Anh tăng cường chế độ cai trị chuyên chế.

Từ những năm 50 của thế kỷ XVII (1651), luật hàng hải giành độc quyền chuyên chở sản phẩm Bắc Mỹ sang Anh và ưu đãi hàng Anh được nhập vào Bắc Mỹ đã làm tăng mâu thuẫn giữa Anh với tư bản Mỹ. Đạo luật về ruộng đất năm 1763 ngăn cấm dân di thực đi về phía tây đến vùng châu thổ sông Mitxixipi. Cuộc đấu tranh chống lại đạo luật ruộng đất diễn ra quyết liệt. Những người buôn da và lông thú, những chủ đầu cơ đất, những kiều dân cùng đường đang hy vọng một khoảnh đất, nay bị đạo

luật khắc nghiệt của chính quốc ngăn trở, nên rất bất mãn.

Vào năm 1764, các sắc luật về thuế mới đánh vào hàng nhập cảng, về việc chặn bắt buôn lậu, về thuế đường nhập khẩu, và việc cấm thuộc địa phát hành tiền tệ đã làm cho mâu thuẫn giữa chính quốc và thuộc địa ngày thêm gay gắt.

Nhân dân Bắc Mỹ càng bất bình hơn khi chính phủ Anh đặt ra thuế tem (Stamp act) đánh vào các kiện hàng nhập khẩu. Thuế tem đụng chạm đến mọi hoạt động kinh doanh và ngay cả đối với các loại văn hóa phẩm. Thực dân Anh muốn bắt người dân Mỹ đóng góp một số tiền chừng 100.000 bảng Anh để có thể duy trì một đạo quân 10.000 người. Việc đánh thuế tem gây nên mối công phẫn lớn. Ngòi lửa đấu tranh đầu tiên bùng lên ở Bôxtơn. Những nhân viên phụ trách ngành này bị quần chúng đấu tranh, đánh đập, bôi nhọ đường dính lông chim đầy người. Các cơ quan đánh thuế tem bị phá hủy. Bôxtơn là thủ phủ của Masaxuxét phát đi tín hiệu đấu tranh. Phong trào dấy lên khắp đất nước.

Căn cứ theo đề nghị của bang Masaxuxét, đại hội bàn về thuế tem của các thuộc địa được triệu tập ở Niu Oóc ngày 7-10-1765. Đại hội gồm đại biểu 9 bang về dự và quyết nghị không nộp các thứ thuế do Quốc hội Anh quyết định. Đó là sự phản kháng nhằm đòi quyền tự quyết về kinh tế. Cuộc đấu tranh làm cho chính quyền Anh phải bãi bỏ thuế tem, song lại thay bằng thứ thuế khác. Năm 1767 Anh lại ban hành luật về thuế chè và các thứ thuế khác. Nhưng nhân dân thuộc địa phản đối quyết liệt, chính phủ Anh chỉ còn giữ lại thuế chè.

Trong cuộc đấu tranh của nhân dân, khẩu hiệu: “Tự do và tư hữu”, “Thống nhất hoàn toàn hay là chết.” thành ngọn cờ tập hợp lực lượng. Những hội kín ra đời liên kết lực lượng và thống nhất tư tưởng. Tổ chức có tính chất tiến bộ lúc bấy giờ là “*Hội những người con tự do*” (Sons of Liberty). Nhiệm vụ của Hội là đấu tranh chống ách áp bức của nhà vua và Quốc hội Anh, phản ánh yêu cầu thống nhất của quần chúng nhân dân

trong cuộc đấu tranh. Chính vì vậy, thành phần tham gia tổ chức khá rộng rãi. Giai cấp tư sản, tiểu tư sản, công nhân, thợ thủ công, người đánh cá, trí thức tiểu tư sản đều gia nhập Hội. Tiêu biểu cho tư tưởng tự do là *Tômát Ghép-phéc-son* (1743-1826).

“Những người con tự do” lấy tư tưởng của Lôc-ke và của Giôn Minton (J. Locke, John Milton) về quan niệm một nhà nước tư sản làm mục tiêu đấu tranh. Tác phẩm của Lôc-ke “Tiểu luận về chính quyền dân sự” xuất bản năm 1690 đã cung cấp cho cuộc đấu tranh giành độc lập Bắc Mỹ một nội dung lý thuyết về nhà nước tư sản. Đó chính là tư tưởng cách mạng tư sản Anh lan sang Mỹ, được chấp nhận và được áp dụng trong thực tiễn. Nó nêu lên nhiệm vụ của nhà nước là bảo vệ tính mạng, tự do và tài sản của nhân dân. Quyền lực chính trị là của dân và dân ủy thác quyền lực đó cho chính phủ. Chính phủ chỉ là đại diện của dân, vì thế có bốn phận thực thi quyền hành do nhân dân giao phó. Nhưng nếu chính phủ vi phạm quyền “tự nhiên” của công dân thì công dân có quyền và trách nhiệm phải lật đổ chính phủ.

Những phần tử tư sản, địa chủ có quyền lợi kinh tế mâu thuẫn với chính quốc đã hình thành tư tưởng đối lập chính quyền Anh. Đại diện cho tầng lớp này là *Oasinhton* (Washington, 1732-1799). Bản thân ông là một chủ đồn điền - chủ nô giàu có ở Viécginia.

Từ năm 1767 các loại thuế chè, rượu, hoa quả v.v... ngày càng cao. Việc kiểm soát tàu buôn ngặt nghèo và việc tăng cường quân đồn trú khổng chế thuộc địa một cách gắt gao đã đẩy nhanh quá trình cách mạng hóa quần chúng thuộc địa.

Sự kiện chè Bôxtơn bùng lên thành ngọn lửa trực tiếp của cuộc chiến tranh giành độc lập Bắc Mỹ mà thực chất là cuộc cách mạng tư sản dân chủ, một cuộc cách mạng mang tính chất đấu tranh cho tự do.

II - QUÁ TRÌNH CHIẾN TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP

CỦA CÁC THUỘC ĐỊA ANH Ở BẮC MỸ VÀ SỰ RA ĐỜI CỦA NƯỚC MỸ

1. Giai đoạn 1 của cuộc chiến tranh

a) Sự kiện chè Bôxtơn và Hội nghị lục địa lần thứ I (1774)

Sự kiện chè Bôxtơn tháng 12 năm 1773 đánh dấu một bước chuyển biến mới của tình hình. Chè Anh nhập vào Mỹ giá hạ, bị người Mỹ tẩy chay vì ý thức bảo vệ quyền tự do độc lập. Thương nhân Bắc Mỹ không những bị những điều kiện khắc nghiệt về thuế má mà còn không có quyền tự do chuyên chở và kinh doanh, nên họ đã dựa vào phong trào nhân dân để đấu tranh.

Tháng 12-1773, khi 3 chiếc tàu chở chè neo tại bến, thực dân Anh dỡ hàng nhưng bị nhân dân chống lại. Đêm 16 tháng 12 năm 1773, một nhóm người ngụy trang làm dân da đỏ dưới sự lãnh đạo của Samuen Adam đã leo lên tàu lấy 343 thùng chè ném xuống biển. Số chè trị giá 100.000 bảng Anh. Nhân dân Bắc Mỹ coi đó là hành động chiến thắng. Còn Anh thì nổi giận, ra hàng loạt sắc luật nhằm trừng trị Bắc Mỹ và đòi nhân dân Bôxtơn phải bồi thường. Mùa xuân năm 1774 cảng Bôxtơn buộc phải đóng cửa, việc buôn bán ngưng trệ, các nhà máy không hoạt động. Hàng ngàn công nhân bị thất nghiệp. Bọn thực dân Anh cho thống đốc bang Masaxuxét quyền tự do hành động. Việc Bôxtơn, thủ phủ của bang Masaxuxét, nằm trong tình trạng bị đe dọa khủng bố đã đẩy lên một cao trào chuẩn bị lực lượng sẵn sàng đối phó với những tình huống có thể xảy ra.

Chiến tranh hầu như khó có thể tránh được. Nước Anh cho tướng Ghêgiơ sang làm thống đốc bang Masaxuxét kiêm tổng tư lệnh quân đội Anh ở Bắc Mỹ. Không khí cách mạng sục sôi, ngay cả những người có khuynh hướng ôn hòa như Oasinhtơn cũng ngã theo cách mạng.

Những người lãnh đạo phong trào cách mạng ở các bang thấy cần có một Hội nghị để biểu lộ ý chí chung. *Hội nghị lục địa lần thứ nhất* được triệu tập trong tình trạng đó. Hội nghị họp từ ngày 5 tháng 9 đến 26 tháng 10 năm 1774 gồm 56 đại biểu của 12 bang, trừ bang Gioócgia. Những đại biểu đều thuộc thành phần tư sản, địa chủ và trại chủ giàu có. Trong Hội nghị xảy ra cuộc đấu tranh giữa 2 phái ôn hòa và cấp tiến. Phái cấp tiến đứng đầu là đại biểu bang Masaxuxét và phái ôn hòa đứng đầu là đại biểu bang Penxinvania. Đại hội đã ra bản "*Tuyên ngôn về quyền hạn và khiếu nại*" (Declaration of Rights and Grievances). Tuyên ngôn đòi quyền đánh thuế do thuộc địa quyết định, đòi xóa bỏ những luật cấm vô lý của vua Anh và Quốc hội Anh đối với thuộc địa. Để biểu lộ sự quyết tâm, đại biểu các bang nhất trí hành động tẩy chay hàng Anh trong tất cả các bang.

Hội nghị lục địa lần I như một biểu tượng độc lập và thống nhất, của các thuộc địa trong cuộc đấu tranh vì một mục đích chung. Quốc hội Anh không đáp ứng một yêu cầu nào của Hội nghị. Họ cho rằng quyền làm luật cho thuộc địa là quyền của chính quốc. Chính phủ Anh tiếp tục ban hành những đạo luật mới như cấm các thuộc địa Bắc Mỹ buôn bán trực tiếp với các nước khác, cấm ngư dân đánh cá ở ven biển v.v... Thái độ đó làm cho mâu thuẫn thêm gay gắt. Chiến tranh ngày càng tới gần. Cuối năm 1774 - đầu 1775, cả hai bên đều đẩy mạnh công việc chuẩn bị chiến tranh. Nhân dân ở các bang Bắc Mỹ hăng hái chuẩn bị võ trang, chiêu mộ nghĩa quân, xây dựng các kho vũ khí. Ngày 19-4-1775, quân Anh tiến đánh chiếm kho vũ khí của nhân dân ở Côncoốc đã bị giết hơn 200 tên. Cuộc xung đột kích thích nhân dân toàn Niu Inglân, Bôxtơn đứng dậy chống lại quân Anh.

b) Hội nghị lục địa lần thứ II (1775)

Ngay khi chiến tranh bùng nổ, sự phân hóa trong cư dân xảy ra một cách mạnh mẽ. Đại bộ phận nông dân, nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của tư sản cách mạng đã đứng về một phía, chống lại lực lượng Anh.

Giai cấp tư sản thương nghiệp và công nghiệp miền Bắc muốn tự do mở rộng thị trường trong và ngoài nước, phát triển kinh tế đã tập hợp thành cánh tả của phái Uých, chủ trương đấu tranh giành quyền làm chủ, cắt đứt liên hệ với chính quốc. Bộ phận cánh hữu của phái Uých bao gồm tư sản kinh doanh ruộng đất, chủ nô của miền Nam đều muốn mở rộng về phía tây dãy núi Alêgarit và muốn cắt đứt quan hệ với chính quốc để không phải trả những món nợ lớn cho thương nhân Anh. Họ lợi dụng nhân dân để đấu tranh vì lực lượng bản thân không đủ mạnh, nhưng họ không muốn quần chúng hoạt động theo yêu cầu dân chủ triệt để.

Đối diện với lực lượng cách mạng là phái bảo hoàng Tôri. Họ gồm thống đốc các bang, quan tòa, những nhân viên chính quyền thuộc địa, địa chủ, tư sản thương nghiệp có quan hệ với các công ty chính quốc, đại tư sản chủ hãng thương thuyền vốn có quan hệ với công ty Anh, những tầng lớp giáo hội Anh. Nói chung, đó là bộ phận có quan hệ về quyền lợi với chính quốc.

Hội nghị lục địa lần thứ II họp ngày 10-5-1775 nhằm mục đích giải quyết những vấn đề cụ thể của chiến tranh. Hội nghị quyết định thành lập "*Quân đội lục địa*", bổ nhiệm Oasinhton - sĩ quan người Viêcginia làm chỉ huy. Hội nghị kêu gọi nhân dân tự nguyện tham gia đóng góp xây dựng quân đội.

Chính quyền Anh quyết tâm đàn áp thuộc địa, tăng cường quân đội. Chúng tuyên bố dùng chính sách vũ lực phong tỏa lục địa, thông qua ngân sách chiến tranh. Quân số tăng lên 55.000 được đưa sang ngay Bắc Mỹ. Quân lính Anh vốn không tình nguyện sang đánh nhau ở Bắc Mỹ, vua Anh buộc phải dùng những người lính Hétxơ (Hesse) đánh thuê. Nhân dân Bắc Mỹ căm ghét lính Hétxơ và mối mâu thuẫn với quân Hétxơ càng gay gắt. Yếu tố tâm lý đó càng làm nhân dân thuộc địa căm ghét vua Anh. Những người Bắc Mỹ đã ý thức được nền độc lập khẩn thiết của mình. Hội nghị lục địa lần thứ II đi đến quyết nghị xác định quyền độc lập, tự do

của Bắc Mỹ.

c) Tuyên ngôn độc lập của Hợp chúng quốc Mỹ (1776)

Xu hướng độc lập đã được các đại biểu như Giôn Adam (John Adams), R.H. Li (R.H Lee) đề nghị và Hội nghị chấp thuận. Một Ủy ban 5 người đứng đầu là Giép-phéc-xơn được ủy quyền thảo Tuyên ngôn độc lập và Hội nghị đã long trọng công bố ngày 4 tháng 7 năm 1776.

Nội dung cơ bản của Tuyên ngôn là lời tuyên bố các quyền tự do dân chủ tư sản và khẳng định nền độc lập của các bang ở Bắc Mỹ. Bản tuyên ngôn nêu rõ: “Tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng. Tạo hóa đã ban cho họ những quyền không thể tước bỏ. Trong những quyền ấy có quyền sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”. Tuyên ngôn khẳng định chỉ nhân dân mới có quyền thiết lập chính quyền, và hủy bỏ chính quyền khi nó đi ngược quyền lợi của quần chúng. Bản tuyên ngôn lên án vua Anh và long trọng tuyên bố quyền độc lập của các quốc gia, quyền gia nhập liên minh, buôn bán, ký kết hiệp ước v.v... Tuyên ngôn là một văn kiện có tính chất dân chủ tự do, thấm nhuần tinh thần tiến bộ thời đại. Nó nêu cao nguyên tắc chủ quyền của nhân dân khi giai cấp tư sản bắt đầu thực hiện nhiệm vụ phát triển xã hội.

Tuy nhiên, Tuyên ngôn cũng không tránh khỏi tính hạn chế. Tuyên ngôn không có điều khoản thủ tiêu chế độ nô lệ, không nghiêm cấm việc buôn bán nô lệ, vì các chủ nô bang Carôlinna nam, Gioócgia và thương gia buôn bán nô lệ ở miền Bắc phản đối. Mặc dù vậy, bản Tuyên ngôn độc lập của Hợp chúng quốc ra đời là một tiến bộ lớn lao, ghi nhận những mong muốn dân chủ của quần chúng.

Ngày 7-10-1776 Hội nghị thông qua bản các điều khoản của liên bang. Đây chưa phải là bản Hiến pháp nhưng nó nêu lên tính tự trị của các bang trong cộng đồng chính phủ chung. Đó là cái nền chung cho việc xây dựng mối quan hệ khu vực và trung ương trong 13 bang thuộc địa cũ.

Vấn đề bức thiết lúc bấy giờ là chiến tranh và chiến thắng.

d) Thắng lợi bước đầu của cách mạng

Cuộc đấu tranh của nhân dân Mỹ gặp nhiều điều bất lợi: quân đội trang bị thô sơ, thiếu lực lượng hải quân. Người chỉ huy chưa được đào tạo. Tuy nhiên đứng về nhân dân Mỹ thì đó là cuộc chiến tranh chính nghĩa được nhân dân ủng hộ lại tiến hành trên đất Mỹ. Nó huy động mọi tầng lớp nhân dân, có đến hàng ngàn nô lệ da đen tham gia chiến tranh và đã chiến đấu rất anh dũng. Cuộc chiến đấu ở bang Niu Oóc đã có hàng ngàn người da đen hy sinh. Quân khởi nghĩa đã sử dụng chiến thuật chiến tranh du kích. Tuy vậy, quân khởi nghĩa lúc này số lượng quá ít, trang bị lại quá nghèo nàn, nên đến mùa đông 1776 quân chủ lực nghĩa quân trong tay Oasinhton chỉ còn không quá 3.000 người.

Ngày 10-5-1776 một đội quân khởi nghĩa đã chiếm Ticondêrôga, tịch thu được một kho vũ khí có cả trọng pháo. Ngày 17-6-1775, quân Anh đánh bại nghĩa quân ở Băncơ Hin, gần Bôxtơn, nhưng quân Anh đã phải trả một giá rất đắt. Cũng trong năm 1775, quân đội cách mạng của Oasinhton bị quân Anh đánh bật khỏi Long Ailan và Manháttan, phải rút về Niu Giócxi.

Mùa xuân năm 1777, Oasinhton bị thất bại ở Giécmantao. Quân Anh định mở cuộc tấn công lớn bao vây quét sạch nghĩa quân của Oasinhton, nhưng bị nghĩa quân đánh tan ngày 17-10-1777. Quân Anh bị thất bại lớn ở Saratôga, tướng Anh là Bôcgôn phải đầu hàng.

Chiến thắng Saratôga có ý nghĩa như một bước ngoặt của lịch sử chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mỹ. Đối với lực lượng nghĩa quân đây là lời tuyên bố khả năng lớn mạnh và chiến thắng. Trên mặt trận ngoại giao, Pháp lợi dụng thời cơ nhảy vào cuộc chiến để trả thù Anh đã cướp mất Canada. Những chuyến tàu chở vũ khí và cung cấp đạn dược đã lên đường sang Bắc Mỹ. Ngày 6 tháng 2 năm 1778, hiệp định liên minh giữa

Hoa Kỳ và Pháp được ký kết và tuyên bố chỉ ký hòa ước với Anh khi Anh thừa nhận nền độc lập của 13 bang thuộc địa.

Liên minh chống Anh được nhiều nước châu Âu tham gia. Tây Ban Nha, Hà Lan cũng lần lượt bắt tay với Hợp chúng quốc vào năm 1779, 1781.

Nước Anh bị cô lập không còn đủ khả năng khống chế trên biển. Pháp đã nhân thời cơ đưa hạm đội hải quân và quân đội tình nguyện giải phóng dưới quyền chỉ huy của tướng Rôsbambô (Rochambeau) sang chiến đấu cùng nhân dân Bắc Mỹ.

2. Giai đoạn II của cuộc chiến tranh. Cách mạng thắng lợi

Những năm đầu sau trận Saratôga tình hình chiến sự vẫn chưa có gì đổi thay lớn. Quân Anh còn mạnh, đủ sức chống đỡ trên biển và đất liền.

Tháng 12-1778, bang Gioócgia bị quân Anh chiếm đóng. Tháng 5-1779, quân Anh đánh bại nghĩa quân, chiếm Carôlinna nam. Mùa hè 1780 đã trôi qua như một thử thách cuối cùng đầy gian khổ của nghĩa quân. Ngày 12 tháng 5 quân Anh chiếm hải cảng Sacletton (Charleston) miền Carôlinna nam, một cánh quân của những người khởi nghĩa đông tới 6.000 bị bắt làm tù binh. Ngày 16 tháng 8 năm 1780, tướng Anh là Coócoalít đánh tiêu diệt một cánh nghĩa quân ở Camđen.

Nhưng nghĩa quân đã lấy lại dũng khí, Oasinhton quyết định dùng tổng lực của hải quân, bộ binh, pháo binh đánh trận tấn công quyết định ở Yoóctao. 8.000 quân của Coócoalit đồn trú trên bờ sông Yoóc đã bị hạm đội của quân Pháp chặn đường rút và bị quân của Oasinhton và Rôsbambô bao vây. Không thể kháng cự và hết đường tháo chạy, Coócoalit cùng 8.000 quân phải đầu hàng ngày 19-10-1781.

Chiến thắng Yoóctao đã đánh tan hy vọng cuối cùng của thực dân Anh, đồng thời, cổ vũ nghĩa quân và nhân dân Bắc Mỹ một cách mạnh mẽ.

Phong trào phản chiến trong quần chúng nhân dân ở chính quốc cũng phát triển mạnh.

Chiến tranh còn kéo dài thêm một thời gian nữa nhưng nhìn chung kết cục đã khá rõ. Thủ tướng Anh mới lên là Rốckinhham đã nhận đàm phán với Bắc Mỹ. Đại biểu Bắc Mỹ gồm Bengiamin Phlanklin, Giôn Adam và Giôngiay. Hội nghị được tiến hành bí mật vì Bắc Mỹ không muốn công khai phạm lời cam kết với Pháp là không ký một thỏa ước với kẻ thù chung nếu không có sự thỏa thuận của đồng minh. Thực ra Bắc Mỹ cũng nghi ngờ Pháp, cho rằng họ ngăn trở việc mở rộng phạm vi sang miền châu thổ sông Mitxixipi và ưu đãi quyền lợi cho Tây Ban Nha, ảnh hưởng đến Bắc Mỹ.

Hiệp Ước Vécxai đã ký ngày 3-9-1783. Theo điều khoản của hiệp ước, nước Anh thừa nhận nền độc lập của các thuộc địa ở Bắc Mỹ, giao cho Hoa Kỳ cả miền Tây Mitxixipi rộng lớn. Anh trả cho Tây Ban Nha Phlorida.

Hiệp ước Vécxai đánh dấu thắng lợi của cuộc đấu tranh giành độc lập tự do của nhân dân Bắc Mỹ. Nó tuyên bố sự thắng lợi của một cuộc cách mạng mở đường cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển. Một quốc gia mới ở Bắc Mỹ ra đời, đó là Hợp chúng quốc Mỹ (United States America) mà ta thường gọi là nước Mỹ hoặc Hoa Kỳ.

III - NƯỚC MỸSAU KHI ĐỘC LẬP

1. Hậu quả của chiến tranh

Cuộc chiến tranh đã để lại một hậu quả to lớn. Nước cộng hòa vừa mới ra đời phải đương đầu với những thử thách lớn về kinh tế, chính trị và xã hội. Chính quyền hoàn toàn nằm trong tay giai cấp tư sản, thương gia, chủ nô, chủ đồn điền. Nhân dân lao động là người chịu đựng hy sinh trong chiến tranh lại đồng thời là người phải gánh nặng tai họa sau chiến

tranh. Số nợ của liên bang lên tới 56 triệu đôla và nợ của các tiểu bang tới 18 triệu. Nền kinh tế sau chiến tranh không ổn định, nạn lạm phát gây rối loạn thị trường. Thuế má tăng, hàng ngàn người thất nghiệp, cuộc sống không được bảo đảm.

Trong những năm 80 thế kỷ XVIII, các cuộc nổi dậy ngày càng nhiều hơn. Binh lính cũng nổi dậy chống lại bọn chỉ huy và chính quyền. Họ đòi bọn sĩ quan phải tôn trọng và phải đáp ứng đòi hỏi quyền lợi của họ. Phong trào đấu tranh của các trại chủ cũng gia tăng vì bị phá sản trước sự phá giá của đồng tiền, không có cách gì kinh doanh và bảo đảm thuế má.

Năm 1786, một “phácmơ” nghèo đã từng phục vụ trong quân đội là Đanien Sêxơ (1747-1825) đã tập hợp được 2.000 người chống lại chính quyền ở bang Masaxuxét. Họ tấn công công binh xưởng ở Sporingphin, nhưng bị thất bại. Đông đảo nông dân ở Niu Inglân và Niu Hămoai nổi dậy hưởng ứng. Phong trào kéo dài từ mùa hạ năm 1786 đến mùa xuân năm 1787 với chủ trương: phân chia ruộng đất công bằng, xóa bỏ nợ nần, xét xử công minh. Nguyên tắc đề ra của họ là: thắng lợi nhờ công sức của mọi người thì quyền sở hữu đất đai phải thuộc về tất cả.

Cuộc khởi nghĩa lan rộng sang các bang. Hàng vạn quần chúng đứng lên đòi quyền dân chủ. Nhưng chính quyền tư sản đã huy động lực lượng quân đội đàn áp. Đanien Sêxơ cùng 13 chiến hữu bị bắt và bị đi đày.

Cuộc đấu tranh giành đất đai trở thành nội dung cụ thể trong tiến trình cách mạng. Cách mạng tuyên bố thủ tiêu các hình thức chiếm hữu phong kiến và tước danh quý tộc; bãi bỏ chế độ lãnh canh cha truyền con nối. Đến năm 1791 bỏ quyền thế tập con trưởng.

Nhưng vấn đề đặt ra là việc mở rộng vùng đất miền Tây, mở mang con đường lập trang trại của các trại chủ, xóa bỏ luật cấm di thực của nhà vua. Trong thời gian 6 năm chiến tranh đã có tới 25.000 dân kéo đi lập nghiệp ở vùng đất bên kia dãy núi Aliganit. Dân tự do Bắc Mỹ đã dùng biện pháp di thực mạnh mẽ để phá vỡ chế độ phong kiến và mở đường đi

lên chủ nghĩa tư bản. Nhưng nhà nước tư sản đã trực tiếp chi phối ruộng đất phía tây Aliganit.

Năm 1785 chính phủ đã quyết định bán lại đất đai. Theo điều luật năm 1787, người ta đem chuyển nhượng từng ô đất rộng 640 acơ với giá tiền hơn 1000 đôla. Như vậy chỉ có chủ đồn điền mới có khả năng mua được. Đến năm 1800, chính phủ buộc phải ra đạo luật cho phép bán những phần đất bé hơn 160 acơ đến 320 acơ và được trả tiền dần sau khi trả trước 1/4 giá đất. Những “phácmơ” nhỏ nhờ vậy có khả năng mua được ruộng đất.

Như vậy, cuộc cách mạng 1775-1783 đã khẳng định con đường phát triển kinh tế nông nghiệp theo chế độ “phácmơ”. Cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và cuộc cách mạng ruộng đất thống nhất trong một quá trình tiến hành. Điều này chứng tỏ nhu cầu cách mạng ruộng đất là một yếu tố quan trọng chi phối tiến trình cách mạng.

Chính sách kinh tế quan trọng thứ hai của nhà nước Mỹ là việc *phát hành tiền giấy*. Việc phát hành tiền giấy mang theo ý nghĩa độc lập về chính trị đồng thời giải quyết nguồn tài chính thiếu hụt. Số tiền phát hành ở các bang lên tới 209 triệu đôla. Mặc dù đồng tiền mất giá nhưng nó lấy lại hơi sức cho cách mạng, góp phần củng cố và mở rộng tài chính. Năm 1786 điều luật tiêu chuẩn hóa tiền tệ ở Mỹ được ban hành. Hệ thống ngân hàng cũng được thành lập.

Về ngoại thương, năm 1778, Mỹ ký điều ước liên minh với Pháp và mở rộng việc buôn bán; sau đó ký với Phổ, Thụy Sĩ.

Nhưng đặc điểm quan trọng của chính sách kinh tế sau cách mạng 1775-1783 là việc *khuyến khích phát triển công nghiệp*. Đây chính là cơ sở để thủ tiêu triệt để chủ nghĩa thực dân, bảo vệ thành quả cách mạng. Nền tự chủ về chính trị và kinh tế của nước Mỹ về cơ bản phải dựa trên nền công nghiệp mới phát triển.

Nhà nước chú ý khuyến khích các ngành sản xuất công nghiệp tự giải quyết yêu cầu của sản xuất và tiêu dùng. Ngành sản xuất sắt, thép, vũ khí, hàng dệt được khuyến khích. Việc chế tạo giấy, kính v.v... đều được cải tiến. Ngành sản xuất hàng len, hàng lanh, dệt vải phát triển mạnh. Đặc biệt công nghiệp sản xuất vũ khí, thuốc súng, hàng quân nhu, công nghiệp cán thép được chú trọng đẩy mạnh. Năm 1778 đại hội lục địa cho xây dựng xưởng đúc đại bác ở Sping-phin. Công nghiệp kéo sợi dệt vải phục vụ cho quân nhu cũng được cải tiến xây dựng ở Connécticót, Masaxuxét v.v... Tuy vậy sản phẩm công nghiệp của Mỹ vào những năm 80 cũng chỉ trị giá chừng 50 triệu đôla. Sự cạnh tranh của công nghiệp Anh vẫn còn là trở ngại lớn trên con đường phát triển công nghiệp.

Cách mạng Mỹ đã có một số chính sách tiến bộ về kinh tế xã hội, song vì quyền lợi kinh tế của giai cấp tư sản chủ nô, chế độ nô lệ đã không bị thủ tiêu, chế độ nô lệ đồn điền ở miền Nam vẫn tồn tại.

2. Hiến pháp 1787 và bản chất giai cấp tư sản

Trong cuộc đấu tranh chống thực dân Anh, 13 bang thuộc địa đã có những điều khoản liên hiệp cần thiết được phê chuẩn năm 1781. Các tiểu bang còn giữ nhiều quyền lớn, đặc biệt quyền thu thuế và buôn bán. Quyền hành pháp và tư pháp của Hội đồng lục địa chưa đủ bảo đảm cho sự điều hành kinh tế, quản lý thống nhất.

Sau khi thắng lợi, việc xây dựng một chính quyền trung ương đáp ứng nhu cầu quản lý xã hội đã thúc đẩy Hội nghị liên bang khai mạc vào tháng 5 năm 1787. Sau bốn tháng thảo luận, Hội nghị đã đưa ra một dự thảo Hiến pháp có vị trí hết sức quan trọng trong lịch sử nước Mỹ.

Dưới quyền chủ tọa của Oasinhton, các đại biểu đã thỏa thuận biến nước Mỹ từ một liên bang nhiều quốc gia thành một quốc gia liên bang.

Nguyên tắc tổ chức chính quyền là sự phân lập 3 quyền: quyền lập

pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp.

Tổng thống, nhiệm kỳ 4 năm là người nắm quyền hành pháp cao nhất, được bầu cử theo lối gián tiếp, qua hai cấp. Tuyển cử đoàn (còn gọi đại cử tri) gồm những người được bầu ra để đi bầu tổng thống. Số lượng bằng tổng số thượng nghị sĩ và hạ nghị sĩ. Là người có quyền hạn lớn, quyền chỉ huy quân đội, tổng thống còn có quyền phủ quyết những vấn đề liên quan đến quyền lập pháp. Tập trung trong tay một quyền lực lớn, bộ máy chính phủ gồm các bộ trưởng và quan tòa Liên bang đều do Tổng thống quyết định bổ nhiệm.

Quyền lập pháp thuộc về Nghị viện gồm hai viện: Thượng viện và Hạ viện. Hạ viện do dân chúng bầu lên, số đại biểu thay đổi theo dân số các tiểu bang. Thượng viện gồm đại biểu bầu lên, mỗi tiểu bang 2 người không kể dân số nhiều hay ít. Cứ hai năm một lần, thành phần Thượng viện phải thay một phần ba. Hạ viện thì hai năm bầu lại một lần. Nghị viện hạn chế quyền lực đối với Tổng thống bằng số phiếu đa số trên 2/3 số nghị sĩ của hai viện về những quyết án.

Cơ quan tư pháp tối cao gồm những thành viên là luật sư do Tổng thống chỉ định và được Thượng nghị viện đồng ý. Tòa án có quyền giải thích các đạo luật, hiệp ước nhưng cũng có quyền tuyên bố sự mất hiệu lực của các văn bản đó.

Quyền tuyển cử phản ánh tính chất giai cấp và kỳ thị chủng tộc. Những người da đen nô lệ và người da đỏ bị tước đoạt hết quyền chính trị. Còn những người da trắng phải có tài sản mới được quyền ứng cử, bầu cử kèm những điều kiện thuế tài sản nhất định. Phụ nữ không được đi bầu. Những quy định khắt khe như vậy làm cho chỉ có chừng 4,8% dân số được tham gia bầu cử,

Hiến pháp được phê chuẩn vào tháng 7-1788 và có hiệu lực từ ngày 4-3-1789. 12 điều khoản quy định quyền tự do dân chủ của công dân được bổ sung.

Oasinhton được bầu làm Tổng thống đầu tiên của nước Mỹ.

IV - TÍNH CHẤT VÀ Ý NGHĨA CỦA CUỘC CHIẾN TRANH CÁCH MẠNG BẮC MỸ

Cách mạng tư sản Mỹ được tiến hành dưới hình thức một cuộc chiến tranh giành độc lập cho nhân dân Bắc Mỹ. Đó là cuộc “chiến tranh vĩ đại, chiến tranh thực sự giải phóng, thực sự cách mạng”.(3) Nhiệm vụ của cuộc cách mạng đề ra là xuất phát từ yêu cầu phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa. Những yêu cầu rộng lớn về ruộng đất, về công thương nghiệp đã đặt cho cuộc cách mạng này nhiệm vụ chống ách thống trị của thực dân Anh, chống phong kiến và xây dựng quan hệ mới, trật tự mới. Nhưng muốn hoàn thành nhiệm vụ trên thì việc đầu tiên là phải đấu tranh xóa bỏ nền thống trị phi lý của nước Anh, xây dựng một quốc gia độc lập của dân tộc Bắc Mỹ đang hình thành.

Lực lượng tham gia có vai trò quyết định cuộc cách mạng là quần chúng nhân dân lao động. Những người nô lệ, công nhân, “phácmơ” nghèo, nông dân không có đất đã tham gia nhiệt tình cuộc chiến tranh cách mạng. Họ góp của cải, sức lực để tạo nên thắng lợi của cách mạng. Là những người phục vụ trong đạo quân khởi nghĩa, trong đơn vị pháo binh, hải quân, công binh, hậu cần, du kích, họ đã chiến đấu và lao động hết lòng. Chính mâu thuẫn giữa thuộc địa và chính quốc, đặt nhiệm vụ giải phóng tự do lên hàng đầu đã trở thành ngọn cờ tập hợp mọi tầng lớp xã hội Bắc Mỹ đoàn kết chiến đấu cho độc lập tự do. Nó làm cho phong trào cách mạng mang tính chất quần chúng.

Nhưng cuộc cách mạng tư sản Mỹ trong thời kỳ lịch sử này là cuộc cách mạng xã hội do giai cấp tư sản lãnh đạo. Với tính chất đại diện cho quan hệ xã hội mới tiến bộ, với tính chất ưu thắng do điều kiện xã hội lịch sử quy định, giai cấp tư sản Mỹ, giai cấp điền chủ đã trở thành bộ phận lãnh đạo cuộc cách mạng. Những chính sách kinh tế xã hội phản ánh tính

chất bảo vệ quyền lợi giai cấp tư sản và chủ nô một cách rõ rệt. Đất ruộng vẫn nằm trong tay bọn đại tư sản, đại điền chủ. Chế độ nô lệ không bị xóa bỏ, quyền tuyển cử, bầu cử và tự do xã hội hết sức hạn chế.

Cuộc cách mạng tư sản Mỹ có ý nghĩa lịch sử lớn lao. Nó là cuộc cách mạng tư sản đầu tiên nêu lên yêu cầu giải phóng dân tộc. Sự tuyên chiến quyết liệt và giành thắng lợi vẻ vang đối với chế độ thực dân Anh đang thời kỳ phát triển đã có ý nghĩa lớn trong lịch sử.

Bản Tuyên ngôn độc lập của cách mạng Mỹ đã trở thành ngọn cờ tự do với những nguyên lý bất hủ, có ảnh hưởng lớn lao đối với tiến trình cách mạng và giải phóng. Mục tiêu của cuộc đấu tranh đã kích thích bao tấm lòng hào hiệp vì nghĩa của nhiều người trong nhiều quốc gia. Nhiều chiến sĩ dân chủ của Anh, Pháp, Ba Lan... đã tình nguyện tham gia chiến đấu vì ngọn cờ độc lập tự do của Mỹ. Xanh Ximông là một người tiêu biểu. Cuộc cách mạng này đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến phong trào đấu tranh của nhân dân châu Mỹ và châu Âu.

Đối với nhân dân Mỹ, cuộc cách mạng tư sản Mỹ đã có ý nghĩa mở đầu sự thành lập một quốc gia, đem lại sự tiến bộ cho dân tộc. Với chính sách tịch thu ruộng đất của bọn địa chủ phong kiến phản động, xóa bỏ đạo luật cấm di cư chiếm đất của vua Anh, cuộc cách mạng tư sản Mỹ đã mở một con đường phát triển tư bản nông nghiệp riêng của mình. Chế độ “phácmơ” đem lại cho bộ mặt kinh tế nông nghiệp Mỹ sự phồn vinh mà chỉ vài chục năm sau đã giành vị trí hàng đầu trong sự phát triển của thế giới về nông nghiệp.

Đồng thời cuộc cách mạng tư sản đã tạo điều kiện phát triển rộng lớn cho công thương nghiệp tư bản Mỹ. Một nước tư bản trẻ ra đời, kế thừa những thành tựu cách mạng kỹ thuật mới trên cơ sở tiềm năng phát triển to lớn của mình, do đó đã đạt được những tốc độ phát triển sản xuất cực kỳ nhanh chóng trong thế kỷ sau.

Chương IV - CÁCH MẠNG TƯ SẢN PHÁP CUỐI THẾ KỶ XVIII I - TÌNH HÌNH NƯỚC PHÁP TRƯỚC CÁCH MẠNG

1. Chế độ quân chủ chuyên chế Buốcbông

Trước cách mạng, nước Pháp là một nước quân chủ chuyên chế phong kiến. Nhà vua nắm mọi quyền hành, hầu như không chịu một sự kiểm soát nào. Vua có quyền quyết định mọi công việc đối nội và đối ngoại, bổ nhiệm và cách chức các bộ trưởng và nhân viên nhà nước, ban hành và hủy bỏ các đạo luật, trừng phạt và ân xá... Vua Luy XVI thuộc triều đại Buốcbông lên ngôi năm 1774, thường tự coi ý muốn của chính mình là luật pháp và quyền lực của nhà vua là do Trời ban cho để trị nước.

Công cụ thống trị của nhà nước phong kiến gồm có quân đội, cảnh sát và nhà thờ. Hình ảnh tượng trưng nhất của nền chuyên chế là nhà tù Baxti ở Pari.

Đó là một nhà tù lâu đời và kiên cố, cao 23m, tường dày từ 1,6m đến 1,8m, có 8 ngục tối ở dưới đất dùng để giam người cùng với rắn rết.

Nhà thờ thống trị về mặt tinh thần, lợi dụng ảnh hưởng lớn trong nông dân để thần thánh hóa nhà vua, khuyến nhủ họ tuyệt đối trung thành với chính thể chuyên chế.

Tổ chức hành chính trong nước cũng tập trung vào tay vua. Vua nắm chính quyền trung ương gồm các bộ trưởng và các hội đồng giúp việc. Vua cử những quan lại thân tín nhất về làm tổng quản ở các địa phương. Những viên tổng quản có quyền hành rất lớn, là người thay mặt vua để giải quyết mọi công việc, hết sức độc đoán và hà khắc, tha hồ bóc lột quần

chúng mà không bị một sự nghiêm cấm nào. Hầu hết các chức vụ trong bộ máy nhà nước đều được đem bán. Người ta chỉ cần bỏ một số tiền là trở thành quan chức và trên cương vị đó có thể bòn rút của nhân dân những món tiền lớn gấp bội. Cách tuyển lựa như vậy làm cho nhà nước trở thành một gánh nặng đối với nhân dân vì tính quan liêu, tham nhũng và bất công của nó. Hơn nữa, chế độ chuyên chế đã duy trì những đạo luật, những nguyên tắc và những tập tục phong kiến trong các cơ cấu chính quyền, cho nên nó vô cùng phức tạp và rắc rối. Toàn quốc chia làm nhiều tỉnh nhỏ, mỗi tỉnh chia thành những đơn vị nhỏ hơn. Sự phân chia khu vực đó không dựa trên đặc điểm hoặc yêu cầu về kinh tế mà thường do những nguyên nhân lịch sử. Phần lớn các tỉnh là các lãnh địa phong kiến trước kia dần dần thống nhất lại trong vương quốc Pháp, vì vậy các tỉnh vẫn duy trì tính chất riêng biệt của nó với những luật lệ, thuế khóa, giá cả và hệ thống đo lường khác nhau. Điều đó gây ra nhiều trở ngại cho việc tổ chức hành chính và phát triển kinh tế công thương nghiệp.

Từ khi lên ngôi vua, Luy XVI (1754-1793) vẫn tiếp tục tăng cường cách cai trị độc đoán và cuộc sống lãng phí của các đời vua trước.

Nhà vua sống ở cung điện Vécxai với một đám quần thần đông đúc tới gần 2 vạn người chuyên việc phục vụ cho hoàng gia và sống dựa vào bổng lộc. Bản thân vua là một con người phì nộn lười biếng và bất tài, tất cả thời gian đều dùng vào việc săn bắn. Người có ảnh hưởng lớn lao đối với công việc cai trị lại là hoàng hậu Mari Antoannet, công chúa nước Áo, một người đàn bà có nhan sắc, hách dịch và hoang phí.

Cuộc sống xa xỉ của vua và triều đình hàng năm đã tiêu phí mất 1/12 ngân sách quốc gia. Đó là một gánh nặng lớn đối với nhân dân, khiến cho có người phải kêu lên rằng “triều đình là mồ chôn của quốc gia”.

2. Tình trạng nông nghiệp và quan hệ ruộng đất phong kiến

Đến thế kỷ XVIII, trong khi nước Anh tiến mạnh trên con đường công

nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa thì Pháp vẫn còn là một nước nông nghiệp lạc hậu. 22 triệu người (90% dân số) sống bằng nghề nông. Công cụ và phương thức canh tác rất lạc hậu, một phần ba đất đai bị bỏ hoang, năng suất hàng năm rất thấp. Tình trạng sút kém đó là kết quả tất nhiên của sự duy trì chế độ phong kiến, một chế độ ăn sâu vào nông thôn nước Pháp và ngày càng trở nên lỗi thời, phản động.

Quan hệ ruộng đất phong kiến chiếm địa vị thống trị trong nông thôn. Về danh nghĩa, đất đai trong toàn quốc thuộc quyền sở hữu của vua. Nhà vua lấy ruộng đất đó phong cấp cho quần thần. Theo bậc thang của hệ thống phong kiến, ruộng đất được chuyển lần lượt sang tay các quý tộc. Mỗi quý tộc được quyền sở hữu đất đai rộng lớn, có khi cả một vùng. Nhà thờ cũng chiếm một phần ruộng đất đáng kể.

Những đất đai đó được sử dụng theo hai hình thức. Thường thường, chúa phong kiến giữ lấy một phần nhỏ làm lãnh địa. Lãnh địa được chia thành những mảnh nhỏ, phát canh cho nông dân để thu tô theo chế độ phân đôi sản phẩm hay thu một số tô cố định. Những bản khế ước lĩnh canh thường quy định thời hạn cho phép người tá điền sử dụng từ 1 đến 3 năm, có khi 5 năm, nghĩa là ba lần luân canh ba khoảnh, cũng có khi dài hơn nữa. Sau khi hết thời gian đã quy định, mảnh đất được trả về cho lãnh chúa. Ngoài lãnh địa, phần lớn đất đai được canh tác theo chế độ vĩnh điền nông nô. Đó là hình thức cơ bản của chế độ sử dụng ruộng đất ở Pháp hồi thế kỷ XVII-XVIII. Gần một nửa đất đai (thay đổi tùy theo từng tỉnh từ 30%-60%) được trao cho nông dân theo kiểu này. Nông dân lao động trên mảnh đất đó nhưng không có quyền sở hữu, phải nộp cho lãnh chúa một thứ thuế “xăng” (cens) nhất định. Khác với người tá điền, những người nông dân vĩnh điền này không phải trả lại ruộng đất cho lãnh chúa. Nếu họ vẫn đóng thuế đều thì có thể chắc chắn rằng mảnh đất đó vĩnh viễn ở trong tay họ và đời con cháu họ. Nhưng mỗi khi chết đi, con cháu họ phải nộp thuế kế thừa để tiếp tục canh tác trên mảnh đất đó.

Về mặt pháp lý, người nông dân được quyền tự do thân phận, ở một số nơi phía đông và phía bắc nước Pháp vẫn tồn tại một số ít nông nô, còn phần lớn là nông dân tự do. Họ có quyền tự do di chuyển nhà cửa, ký kết kế ước tài sản và hưởng quyền thừa kế.

Tuy vậy, đằng sau hình thức pháp lý đó vẫn là tình trạng bị phụ thuộc trong thực tế. Những người nông dân lĩnh canh bị trói buộc vào ruộng đất và quyền tư pháp của lãnh chúa, vào những đặc quyền trung cổ và phải phục vụ việc riêng cho gia đình chúa đất. Họ nộp cho lãnh chúa địa tô phong kiến (từ 1/3 đến 1/2 thu hoạch) và chịu nhiều thứ tô khác dưới hình thức siêu kinh tế. Nông dân vĩnh viễn cũng không phải là những người chiếm hữu ruộng đất vô điều kiện mà ngoài thuế “xăng” nộp 1/6 (có khi đến 1/4, hoặc 1/2) số lúa thu hoạch và phải phục tùng mọi quyền lực của lãnh chúa.

Sự bóc lột những người sản xuất nhỏ - nông dân lĩnh canh và nông dân vĩnh viễn - là nguồn sinh sống chủ yếu của quý tộc, tăng lữ và cung đình. Đến thế kỷ XVII, hệ thống sản xuất phong kiến ở Pháp đã phát triển tới mức độ cao và cuối cùng của nó, nghĩa là tới khi hình thức tiền tệ chiếm địa vị thống trị trong địa tô phong kiến. Những nghĩa vụ mà nông dân phải gánh vác đều được thanh toán bằng tiền. Không riêng thuế “xăng” (cens) hay địa tô phải trả bằng một số tiền cố định mà ngay cả thuế tạp dịch, thuế một phần mười đóng cho nhà thờ và các nghĩa vụ phong kiến lâu đời khác cũng được tính ra tiền. Tuy vậy, quan hệ tiền tệ trong nông thôn chưa phá vỡ tính chất kinh tế tự nhiên của nông nghiệp. Nông dân sản xuất chủ yếu để dùng, chưa phải để bán ra thị trường. Họ chỉ bán lấy tiền phần sản phẩm cần đem nộp thuế cho phong kiến. Do đó, hàng hóa do công nghiệp Pháp sản xuất ra không thể bán nhiều ở trong nông thôn được.

Khác với ở Anh hồi thế kỷ XVI-XVII, chủ nghĩa tư bản đã xâm nhập vào nông nghiệp, bọn chủ ruộng đất chuyển sang kinh doanh theo

phương thức tư bản chủ nghĩa khiến cho tầng lớp quý tộc mới xuất hiện, ở Pháp hồi trước cách mạng, yếu tố tư bản chủ nghĩa trong nông thôn rất nhỏ bé. Trong nhiều vùng, đặc biệt ở các tỉnh miền Đông Bắc, một số địa chủ lớn đã thử chuyển sang mở trang trại lớn theo cách bóc lột tư bản chủ nghĩa, nhưng thường không thành công. Họ đuổi nông dân ra khỏi ruộng đất, tập trung những mảnh nhỏ thành một mảnh lớn rồi áp dụng lối kinh doanh tư bản chủ nghĩa. Trong nhiều tỉnh, một phần đất đai chuyển sang tay tư bản. Trong nông dân cũng xảy ra hiện tượng phân hóa xã hội, một tầng lớp nông dân giàu có bắt đầu hình thành. Nhưng hiện tượng đó còn rất hiếm, chưa có vai trò đáng kể trong nền kinh tế-xã hội Pháp.

Như vậy, đến cuối thế kỷ XVIII, nền nông nghiệp Pháp vẫn giữ quan hệ phong kiến lạc hậu, bọn lãnh chúa vẫn khư khư ôm lấy phương thức bóc lột cũ kỹ bằng những đặc quyền phong kiến.

Trong những năm 70-80 của thế kỷ XVIII, giá cả nông sản bị sụt làm cho chúa đất bị lỗ vốn nặng nề. Để bù vào chỗ hỏng đó, họ thực hiện những chính sách phản động như tăng thuế, khôi phục lại một số luật phong kiến đã bị bỏ quên từ lâu đời để bòn rút hơn nữa của cải của nông dân. Các lãnh chúa cũng bắt đầu chiếm ruộng đất của công xã. Mức độ cướp đoạt phổ biến nhất là chiếm 1/3, nhưng cũng có khi chiếm tới 1/2, 2/3 và chiếm luôn toàn bộ công điền. Kết quả là trước cách mạng, nền kinh tế nông nghiệp ngày càng suy sụp, nông dân bị phá sản phải đi lang thang để kiếm ăn, nạn đói diễn ra liên tiếp. Do đó, giải phóng khỏi ách phong kiến là một yêu cầu cấp thiết của nhân dân Pháp lúc đó và giải quyết vấn đề ruộng đất đã trở thành vấn đề cơ bản của cách mạng.

3. Sự phát triển công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa và những trở lực của nó

Cuối thế kỷ XVIII, nền công thương nghiệp Pháp đang trên đà phát

triển mặc dầu còn thua kém Anh. Sản lượng công nghiệp đã đóng một vai trò quan trọng trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Năm 1789, ngành ngoại thương của Pháp thu 1.826 triệu livrơ sản phẩm nông nghiệp và gần 525 triệu livrơ sản phẩm công nghiệp.

Sự phát triển của công thương nghiệp đã làm cho bộ mặt của những thành phố thời trung cổ thay đổi hẳn. Thủ đô Pari với 50 vạn dân, trong đó có 6 vạn thợ làm thuê, là một trung tâm công thương nghiệp, một thành phố nổi tiếng thế giới về sản xuất mỹ phẩm.

Dọc theo biên giới từ phía bắc xuống đến tây nam. người ta thấy nhiều trung tâm kinh tế quan trọng: Ruăng và Havro, nơi tập trung công nghiệp vải sợi; hải cảng Năngtơ và Boocđô thông ra Đại Tây Dương, nơi buôn bán hương liệu sầm uất với các đảo phương Đông: Macxây, cửa biển lớn trên Địa Trung Hải. Trên sông Rôn có thành phố Lyông sản xuất hàng tơ lụa và nhung nổi tiếng châu Âu. Về phía đông giáp giới nước Đức có Andat và Lôren, trù phú nguyên liệu với những lò luyện kim lớn.

Trong khi đó, chế độ phong kiến áp dụng những quy chế khắt khe như thuế nặng, sự kiểm soát chặt chẽ, sản xuất theo khuôn mẫu bắt buộc, số lượng sản phẩm và nhân công bị hạn chế., đã ngăn cản sự phát triển công thương nghiệp. Hình thức tổ chức sản xuất công nghiệp phổ biến là công trường thủ công. Chủ công trường thường là những nhà kinh doanh công thương nghiệp, những người chủ nguyên liệu, giao công việc cho các thợ thủ công gia đình rồi thu mua sản phẩm. Hình thức công trường thủ công phân tán được áp dụng rộng rãi trong toàn quốc. Trong ngành vải sợi là công nghiệp phát triển nhất khi đó, chỉ riêng vùng Ruăng đã phải dùng tới 19 vạn thợ kéo sợi làm thủ công trong các gia đình. Công trường thủ công tập trung còn tương đối ít nhưng có một ý nghĩa kinh tế đáng kể. Ngoài những công trường của nhà nước, nhiều công ty đứng ra kinh doanh, tập trung công nhân và bước đầu sử dụng máy móc.

Số công trường dùng từ 50 đến 100 công nhân đã khá nhiều. Công ty

than Anh đang thuê tới 4.000 công nhân. Công trường dệt dạ Văng Rôbe thuê hơn 1.700 công nhân, phần đông là phụ nữ. Máy dệt Gienny, máy kéo sợi Accrai đã xuất hiện trong các xưởng dệt tuy chưa nhiều lắm. Máy hơi nước, lò cao bắt đầu được sử dụng trong các ngành khai mỏ và luyện kim.

Tình hình thương nghiệp cũng phát triển nhanh chóng. Nước Pháp buôn bán với các nước châu Âu, châu Mỹ và phương Đông. Việc buôn bán với các thuộc địa chiếm một vị trí quan trọng, đặc biệt là buôn bán với quần đảo Ăngti, Máctinich, Xanh Đômिंगô. Pháp xuất cảng lúa mì, len, gia súc, rượu vang và các hàng xa xỉ phẩm, nhập cảng đường, thuốc lá, cà phê... Nô lệ da đen trở thành một món hàng đem lại nhiều lãi nhất. Ngành nội thương cũng bước đầu phát triển nhưng còn gặp nhiều khó khăn.

Nhìn chung, cuối thế kỷ XVIII, các ngành công thương nghiệp đã phát triển mạnh mẽ, yếu tố tư bản chủ nghĩa ngày càng rõ rệt. Nhưng chế độ phong kiến đã cản trở sự phát triển đó. Do việc nông dân bị bóc lột cùng cực không thể mua hàng tiêu dùng được, nên thị trường trong nước bị thu hẹp, chế độ phường hội với những quy chế ngặt nghèo của nhà nước, tình trạng riêng rẽ, cách biệt của các tỉnh với chế độ thuế khóa đo lường khác nhau; những bản hiệp ước được ký kết do quyền lợi ích kỷ của giai cấp thống trị (hiệp ước 1786 hạ mức thuế quan đối với hàng nhập khẩu từ Anh sang) v.v... là những trở ngại lớn đối với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Cho nên xóa bỏ sợi dây ràng buộc của phong kiến đối với nền công thương nghiệp đã thành một yêu cầu khách quan và tất yếu của lịch sử.

4. Chế độ đẳng cấp trong xã hội phong kiến ở Pháp

Chế độ quân chủ chuyên chế bảo vệ rất chặt chẽ sự phân chia đẳng cấp trong xã hội phong kiến. Xã hội chia làm *ba đẳng cấp*: *tầng lữ* là đẳng cấp thứ nhất, *quý tộc* là đẳng cấp thứ hai và *đẳng cấp thứ ba* bao gồm tất cả những tầng lớp còn lại: tư sản, nông dân, bình dân thành thị, công

nhân... Sự phân biệt giữa ba đẳng cấp đó được quy định trong công thức sau đây: “tăng lữ phục vụ nhà vua bằng những lời cầu nguyện, quý tộc bằng lưỡi kiếm, đẳng cấp thứ ba bằng của cải”. Như vậy, hai đẳng cấp trên chỉ cần dùng lời “cầu nguyện” và “lưỡi kiếm” để phục vụ nhà vua, hoàn toàn không phải đóng góp hoặc chịu một nghĩa vụ nào đối với quốc gia. Nó hợp thành những đẳng cấp có đặc quyền sống trên thuế khóa và sự bóc lột người lao động. Còn đẳng cấp thứ ba phải đóng góp của cải, phải chịu mọi thứ thuế và nghĩa vụ. Nó là đẳng cấp không có đặc quyền, một đẳng cấp thấp bị bóc lột và áp bức.

Hai đẳng cấp có đặc quyền gồm tăng lữ và quý tộc, có liên hệ chặt chẽ về dòng họ, chiếm một thiểu số trong xã hội, vào khoảng 1% dân số, nhưng lại giữ vị trí thống trị nước Pháp phong kiến và chuyên chế. Những kẻ đại diện của hai đẳng cấp này nắm tất cả các chức vụ cao cấp trong nhà nước và nhà thờ, các chức chỉ huy trong quân đội, luôn luôn ở bên vua, kiêu hãnh về dòng dõi (thường gọi là “Quý tộc cung kiếm”). Quen sống trên thành quả lao động của người khác, đòi bại và đón hèn trong sự nhàn rỗi, không một chút lo nghĩ, bọn quý tộc và tăng lữ cao cấp từ lâu đã hoàn toàn trở thành bọn ăn bám xã hội.

Chừng mười năm trước cách mạng, trong hàng ngũ quý tộc có một số ít tư sản hóa, chuyển sang kinh doanh công thương nghiệp, bỏ vốn vào các công ty ở thuộc địa và thu được món lãi lớn. Cũng có một số quý tộc xuất thân từ đại tư sản, mua tước hiệu phong kiến, thường có vai trò trong ngành luật pháp, gọi là “quý tộc áo dài” (thường mặc áo quan tòa). Trên cơ sở kinh tế và nguồn gốc đó, quan điểm chính trị cũng có thay đổi. Họ công kích chế độ phong kiến chuyên chế, đòi cải cách xã hội theo hình thức tư bản chủ nghĩa, có khuynh hướng tự do. Nhưng những người quý tộc tự do như La Fayette, La Rôso-phôn... còn rất ít ỏi và trong cách mạng, họ thường đi với giai cấp tư sản.

Đẳng cấp thứ ba chiếm 99% dân số nhưng bị tước đoạt mọi quyền

chính trị, không được tham gia các cơ quan nhà nước, bị phụ thuộc và phải phục vụ cho các đẳng cấp có đặc quyền.

Cùng với sự phát triển của công thương nghiệp, đến cuối thế kỷ XVIII, *giai cấp tư sản* đã trở thành một giai cấp có thế lực kinh tế. Nó tập trung trong tay những số vốn kếch sù, những xí nghiệp công thương nghiệp, các ngành nội thương và ngoại thương, và cũng kinh doanh một số ruộng đất nhất định. Bọn quý tộc thiếu tiền để ăn chơi, buộc phải vay nợ của các nhà tư sản này. Triều đình trở thành con nợ của họ. Giai cấp tư sản vừa giàu lại vừa có học. Họ học hỏi để phục vụ cho việc kinh doanh, chống lại nhà thờ và đòi hỏi quyền lợi chính trị. Họ muốn tham gia chính quyền, muốn xóa bỏ những luật lệ ngặt nghèo của nhà nước quân chủ chuyên chế, muốn mở đường cho công thương nghiệp phát triển. Điều đó hoàn toàn phù hợp với nguyện vọng và lợi ích của đại đa số quần chúng nhân dân. Cho nên, họ trở thành *kẻ đại diện quyền lợi của đẳng cấp thứ ba*. Và vì địa vị kinh tế, là kẻ đại diện cho phương thức sản xuất mới, nên họ sẽ trở thành *người lãnh đạo* cuộc cách mạng tư sản.

Giai cấp tư sản bao gồm nhiều tầng lớp khác nhau. Đại tư sản nắm giữ trong tay rất nhiều của cải là những nhà triệu phú, chủ nợ cho vay nặng lãi. Họ kiếm lời trong những món tiền cho cung đình và quý tộc vay nợ. Cho nên tầng lớp đại tư sản rất gần gũi với chế độ quân chủ chuyên chế tuy rằng nó chưa nắm quyền chính trị. Yêu cầu của họ là tiến hành cải cách, mở rộng chính quyền cho họ tham gia. Đông đảo nhất là tầng lớp tư sản công thương nghiệp, hàng ngày gặp sự trói buộc của nhà nước chuyên chế đối với công việc kinh doanh nên có yêu cầu cách mạng rõ rệt hơn. Những người tiểu thương, tiểu chủ, tiểu tư sản nói chung, rất bất mãn với chế độ đương thời sẽ trở thành một trong những lực lượng cách mạng tích cực.

Nông dân là giai cấp đông đảo nhất, cùng khổ nhất trong đẳng cấp thứ ba cũng như trong xã hội. Họ chịu ba tầng áp bức của chế độ phong

kiến: lãnh chúa, nhà nước và nhà thờ.

Mặc dầu chế độ nông nô đã được tuyên bố bãi bỏ vào năm 1779, nhưng vì bị gắn chặt vào mảnh ruộng của địa chủ nên họ vẫn không được tự do. Làm thuê trên đất đai của lãnh chúa, nông dân phải nộp tô thuế nặng nề. Ngoài ra, họ phải tuân theo quyền tư pháp của lãnh chúa, được trưng trưng bằng chiếc giá treo cổ đặt tại mỗi lãnh địa. Thường thường quyền này được bán cho người nào có tiền mua. Như vậy, mỗi khi bị trừng phạt, nông dân không thể kêu ai được vì họ đã trở thành miếng mồi ngon cho tên xử án và lãnh chúa xâu xé. Quý tộc có độc quyền về cối xay lúa, máy ép mía, lò bánh mì, máy ép nho... vì vậy, khi người nông dân cần xay lúa, làm mật, nướng bánh, nấu rượu... họ đều phải đóng một thứ thuế riêng cho lãnh chúa. Họ còn phải nộp tiền qua cầu, đi đường, qua đò, câu cá, giết trâu bò... Họ sẽ bị phạt nếu để ếch nhái ở ao mình kêu âm lên ban đêm, làm cho lãnh chúa không ngủ được. Điều cực kỳ vô lý là những thứ thuế trên tồn tại từ lâu đời, cho nên dù rằng cối xay đã hỏng, cầu đã gãy không thể dùng được, nông dân vẫn phải nộp thuế. Lãnh chúa có quyền đi săn bắn băng qua những cánh đồng lúa mì của nông dân mà không phải bồi thường gì. Cái gọi là quyền tư pháp của lãnh chúa nhiều đến nỗi một luật gia phải dùng 600 trang giấy để thống kê.

Ngoài việc nộp thuế cho lãnh chúa, nông dân còn phải nộp các thứ thuế cho nhà nước như thuế thân, thuế lợi tức, thuế tài sản. Thuế muối và thuế rượu là hai thứ thuế nặng nhất.

Nhà nước không trực tiếp thu thuế mà giao cho chủ thầu. Chủ thầu sau khi nộp tiền vào ngân quỹ sẽ dùng bọn tay chân có lính đi kèm kéo vào các làng để thu thuế. Tất nhiên lối thu thuế như vậy chẳng khác gì cướp bóc, vơ vét của cải của nông dân.

Nông dân còn phải nộp cho nhà thờ thuế một phần mười (tức là 1/10 số thu hoạch) và nhiều thứ tiền khác như tiền rửa tội, tiền đi lễ là những thứ lễ nghi không thể thiếu được trong đời sống tinh thần của họ.

Ngoài các thứ tô thuế nộp bằng tiền hay sản vật, nông dân còn phải chịu nhiều thứ lao dịch khác cho lãnh chúa và cho nhà nước: đắp đường, xây cầu, vận tải, đài thọ cho binh lính... Kết quả là biết bao gia đình làm không đủ ăn, khổ cực vất vả và cuối cùng bị phá sản, phải rời bỏ ruộng đất, quê hương đi kiếm ăn khắp chốn. Chính vì thế mà họ căm thù chế độ phong kiến, nhiều lần nổi dậy đấu tranh và trở thành *động lực chủ yếu của cuộc cách mạng tư sản*.

Tầng lớp thấp nhất ở các thành phố trong đẳng cấp thứ ba là *bình dân thành thị* bao gồm công nhân, thợ thủ công, những người bán hàng vật, người hát rong, những người thất nghiệp hoặc sống bằng những nghề tạm bợ... Họ chen chúc trong những vùng ngoại ô thành phố, bị khinh miệt về sự nghèo đói và không có quyền chính trị.

Họ đã từng đấu tranh nhiều lần chống chế độ phong kiến, mong muốn một cuộc sống khấm khá hơn nhưng cuối cùng, đều bị đàn áp. Trong giai đoạn này, công nhân chưa hình thành một giai cấp, ý thức giác ngộ về quyền lợi giai cấp còn thấp kém, nên họ thường đi theo giai cấp tư sản. Họ chính là lực lượng kiên quyết nhất trong cuộc đấu tranh chống phong kiến.

Như vậy, do địa vị kinh tế và chính trị quy định, xã hội Pháp hồi cuối thế kỷ XVIII đã chia thành hai trận tuyến rõ rệt: trận tuyến phong kiến bao gồm nhà vua, tầng lữ và quý tộc; trận tuyến chống phong kiến bao gồm các tầng lớp trong đẳng cấp thứ ba, do giai cấp tư sản lãnh đạo. Ăngghen viết: “Bên cạnh sự đối lập phong kiến và giai cấp tư sản đứng ra làm đại biểu cho toàn bộ xã hội còn lại, còn có sự đối lập chung giữa người bóc lột, giữa những người giàu lười biếng và những người nghèo lao động. Chính tình trạng đó đã khiến các đại biểu của giai cấp tư sản có thể tự nhận không phải là đại biểu của một giai cấp riêng biệt nào cả mà là đại biểu của toàn thể nhân loại đau khổ”.^[5]

5. Trào lưu tư tưởng “Ánh sáng” ở Pháp

Từ giữa thế kỷ XVII và nhất là trong nhiều năm của thế kỷ XVIII, các nhà triết học, sử học, văn học, những người có tư tưởng tiên tiến đã liên tiếp tấn công vào thành trì quân chủ chuyên chế bằng những học thuyết mới, tiến bộ và cách mạng. Lịch sử đã gọi đó là thế kỷ “Ánh sáng”, thế kỷ chuẩn bị về tư tưởng cho một cuộc cách mạng tư sản sắp bùng nổ. Trào lưu tư tưởng Ánh sáng bao gồm nhiều khuynh hướng với những đại biểu ưu tú sau đây :

Jăng Mėliė (1664-1729) là một mục sư nông thôn, gần gũi và hiểu rõ cuộc sống khổ cực, nghèo đói của nông dân, thông cảm với những nguyện vọng của họ. Tên tuổi của ông chỉ được mọi người biết qua cuốn “Di chúc” do Vonte xuất bản sau khi ông chết. Trong đó, ông phê bình kịch liệt quan hệ xã hội phong kiến ở Pháp và phân tích tình hình giai cấp trong xã hội.

Không những chống nhà nước phong kiến chuyên chế và tôn giáo, Mėliė còn chống cả chế độ tư hữu, coi đó là nguồn gốc của mọi sự bất bình đẳng trong xã hội. Ông vẽ lên hình ảnh một xã hội lý tưởng được xây dựng trên cơ sở của chế độ sở hữu công cộng, mọi người đều có nghĩa vụ lao động. Quan điểm của ông là quan điểm cộng sản chủ nghĩa nhưng khi đó còn không tưởng, sơ khai và mang tính chất nông nghiệp, chỉ dựa vào biện pháp giáo dục quần chúng để thực hiện một cuộc cải cách xã hội.

Cuốn “Di chúc” của Mėliė là một trong những tác phẩm được chú ý nhất vào thời kỳ đó.

Tinh thần dũng cảm, ý chí chiến đấu của ông phản ánh tư tưởng và tình cảm của nhân dân Pháp, đặc biệt là của các tầng lớp dưới trong xã hội, của dân nghèo nông thôn và thành thị muốn đứng dậy đấu tranh chống áp bức. Do đó, ông đã có ảnh hưởng lớn lao trong trào lưu tư tưởng cách mạng dân chủ ở Pháp, có ảnh hưởng tới các nhà tư tưởng Ánh

sáng của thế kỷ XVIII

Sác Luy Môngtexkiơ (1689-1755) xuất thân từ một gia đình quý tộc tư pháp, đã từng làm chủ tịch nghị hội (khi đó là cơ quan tư pháp) ở Boocđô nên hiểu biết rất rõ hệ thống cai trị và thực chất chế độ chuyên chế từ trung ương đến địa phương ở Pháp. Trong những tác phẩm *Những lá thư Ba Tư* (1721), *Khảo sát về sự lớn mạnh và suy tàn của La Mã* (1734) và đặc biệt là cuốn *Tinh thần luật pháp* (1748) ông kịch liệt chống lại chế độ phong kiến và nhà nước quân chủ cực đoan. Nghiên cứu các chế độ chính trị, ông cho rằng tổ chức nhà nước ở Anh là phù hợp với chính kiến của ông. Ông phân biệt ba loại hình thức nhà nước: độc tài, quân chủ lập hiến và cộng hòa. Ông lên án chế độ độc tài là tàn bạo, cho rằng chế độ cộng hòa là tốt đẹp, nhưng trong thực tế không thực hiện được. Theo ông, chế độ chính trị tốt nhất là nhà nước quân chủ lập hiến giống như nước Anh.

Chống lại nền quân chủ chuyên chế tập trung mọi quyền lực vào tay vua, Môngtexkiơ chủ trương phân chia ba thứ quyền lực khác nhau: quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp, không phụ thuộc vào nhau nhưng kiểm soát lẫn nhau. Nhà vua giữ quyền hành pháp, nghị viện giữ quyền lập pháp và các quan tòa nắm quyền tư pháp, phải độc lập đối với vua và nghị viện. Trên thực tế, các cơ chế trên đều ở trong tay giai cấp tư sản.

Quan điểm của Môngtexkiơ không phải là tiến hành cách mạng để lật đổ chế độ cũ mà chỉ là cải cách, tổ chức chính quyền cho phù hợp với quyền lợi và nguyện vọng của giai cấp tư sản. Nhưng trong thời kỳ chế độ chuyên chế đang thống trị dưới hình thức tàn bạo nhất ở Pháp thì tư tưởng của ông về đấu tranh chống chế độ độc tài, vạch trần bộ mặt tôn giáo, bảo vệ tư tưởng tự do, lên án những cuộc chiến tranh xâm lược... có ý nghĩa tiến bộ rất lớn và có ảnh hưởng mạnh mẽ tới phong trào cách mạng sau này.

Vônte (1694-1778) tên thật là Frangxoá Mari Aruê, sinh trưởng trong một gia đình giàu có, là người đại diện xuất sắc nhất của trào lưu triết học Pháp thế kỷ XVIII. Là một bậc thiên tài với khả năng hiểu biết toàn diện, Vônte đã thành công và nổi tiếng trong mọi mặt sáng tác. Ông là nhà triết học, nhà thơ, nhà viết kịch, nhà sử học, nhà vật lý, nhà báo, nhà hoạt động chính trị... Trong những tác phẩm của mình, đặc biệt trong *Những lá thư triết học*, ông kịch liệt lên án tính chất dã man, tàn bạo, phản động và lạc hậu của chế độ chuyên chế ở Pháp và của nhà thờ Thiên chúa giáo. Bằng giọng văn châm biếm chua cay và sâu sắc, ông đã phê phán không thương tiếc tính chất thối nát của xã hội đương thời. Ông là kẻ thù không đội trời chung với chế độ độc tài phong kiến, với nhà thờ Thiên chúa. Chính vì thế mà ông đã nhiều lần bị giam vào ngục Baxti.

Mặc dầu đã lớn tiếng tố cáo nhà thờ, Vônte không phải là một nhà duy vật vì ông cho rằng tôn giáo là điều cần thiết đối với nhân dân. Quan điểm chính trị của ông cũng rất hạn chế. Mặc dầu kịch liệt chống chế độ chuyên chế tàn bạo, chống sự bất công, ông cũng chỉ chủ trương cải cách xã hội từ trên xuống, trông chờ vào một “vị minh quân”. Ông liên hệ rất chặt chẽ với vua Phổ Phrêđêrich II, nữ hoàng Nga Catorin II, với vua Thụy Điển, Đan Mạch, Ba Lan và các nhà vua khác.

Tuy rằng có những nhược điểm do quan điểm giai cấp hạn chế, Vônte vẫn đóng một vai trò cực kỳ quan trọng trong trào lưu triết học Ánh sáng. Tin tưởng mãnh liệt vào sự thắng lợi của con người đối với những trở lực phong kiến, ông đã có ảnh hưởng lớn lao đối với tư tưởng của các nhà cách mạng, các công trình sáng tác của ông đã đóng góp một cách xuất sắc vào kho tàng kiến thức của loài người. Chính vì thế mà tên tuổi của ông gắn liền với tên tuổi của thời đại, thế kỷ XVIII ở châu Âu còn được gọi là “thế kỷ Vônte”.

Việc xuất bản bộ *Bách khoa toàn thư* (1751-1776) là một bước tiến lớn về mặt tư tưởng so với thời kỳ của Môngtexkiơ và Vônte. Trong nửa

sau của thế kỷ XVIII, chế độ phong kiến bước vào thời kỳ khủng hoảng trầm trọng, mâu thuẫn giai cấp cực kỳ sâu sắc, làn sóng bất mãn đối với chính quyền dâng cao. Trên cơ sở đó, trào lưu tư tưởng cách mạng đã phát triển lên một trình độ khá cao. Nếu trong nửa đầu thế kỷ XVIII, tấn công vào chế độ phong kiến chỉ có từng cá nhân thì tới đây, đã có một đội ngũ đông đảo các nhà triết học, khoa học... Họ tập hợp dưới ngọn cờ cách mạng của giai cấp tư sản, là người đại biểu của những tư tưởng tiên tiến nhất. Khi đó họ tấn công vào các thành trì của chế độ phong kiến và giáo hội, mặc dầu trong nội bộ cũng có những chính kiến khác nhau, nhưng vì cùng chống kẻ thù chung nên họ đoàn kết lại dưới sự chỉ đạo của nhà triết học duy vật *Doni Didorô* (1713-1784). Các học giả nổi tiếng của thời đại như *Vôn-te*, *Mông-texkiơ*, *Đalăm-be*, *Ruxô*, *Hôn-bac*, *Henvê-tuyt*... đều tham gia biên soạn bộ "Bách khoa toàn thư hay Từ điển khảo luận về khoa học, nghệ thuật và thủ công nghiệp". Trong đó, các tác giả đề cập tới những vấn đề quan trọng về chính trị, đạo đức, nghệ thuật, triết học, kỹ thuật và nông nghiệp. Tất cả các vấn đề đều được giải thích và phân tích theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật.

Như vậy, rõ ràng là nhóm Bách khoa đã góp phần truyền bá tư tưởng duy vật chủ nghĩa, làm cho quan điểm đó giành được những thắng lợi rực rỡ và trở thành một khuynh hướng chiếm ưu thế trong triết học Pháp hồi đó. Một số tác giả nói trên, ngoài việc tham gia biên tập bộ *Bách khoa toàn thư*, còn viết nhiều tác phẩm khác nhau. Họ vẫn thống nhất trên vấn đề cơ bản của triết học, vẫn đứng trên lập trường duy vật chủ nghĩa đã kích mạnh mẽ vào nhà thờ và nhà nước phong kiến. Nhưng khi đó, chủ nghĩa duy vật vẫn còn là chủ nghĩa duy vật máy móc siêu hình vì trình độ khoa học tự nhiên còn rất hạn chế.

Tư tưởng của giai cấp tư sản về phương diện kinh tế được thể hiện rõ nhất trong học thuyết của phái *Trọng nông* (physiocrates). Đứng đầu trường phái này là *Frăng-xoa Kexnây* (16-4-1774) với tác phẩm có giá trị là *Biểu kinh tế*. Trong đó ông đã cố gắng một cách đáng chú ý trong việc

trình bày toàn bộ quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa, mặc dầu chưa đề ra được lý luận khoa học về tái sản xuất. Phái này cho rằng nông nghiệp là sản phẩm duy nhất của giới tự nhiên đem lại cho con người. Theo họ “sản phẩm thuần túy” - tức là sản phẩm thừa sau khi đã chi phí sản xuất, sản phẩm làm thành giá trị thặng dư - chỉ có thể sinh ra trên cơ sở sử dụng lao động làm thuê trong nông nghiệp và chăn nuôi, còn các ngành khác chỉ là thay đổi hình thức những sản phẩm do nông nghiệp cung cấp. Cho nên phái Trọng nông đòi tất cả mọi thứ thuế phải do những kẻ có ruộng đóng, còn nhà công nghiệp thì được miễn thuế. Họ chủ trương chế độ tư hữu phải được thống trị không hạn chế và đòi hỏi tự do mậu dịch, chống lại chính sách bảo hộ bằng thuế quan, chống lại những quy tắc hạn chế của phường hội, chống lại sự can thiệp của nhà nước. Như vậy, phái Trọng nông phản ánh rõ ràng tư tưởng và nguyện vọng của giai cấp tư sản Pháp hồi cuối thế kỷ XVIII. Mác viết: “Học thuyết của phái Trọng nông là một quan niệm đầu tiên có hệ thống về nền sản xuất tư bản chủ nghĩa”.^[6]

Trong trào lưu triết học Ánh sáng, bên cạnh các nhà tư tưởng tư sản, còn có những nhân vật đại diện cho quyền lợi và nguyện vọng của quần chúng bình dân. Kế tục tư tưởng của Mêle là hai nhà dân chủ *Mabli* (1709-1785) và *Môrenly*. Các ông đã nhìn thấy nguồn gốc của mọi sự khổ cực là chế độ tư hữu và nêu lên con người muốn hưởng hạnh phúc phải tiêu diệt chế độ đó. Xã hội mới sẽ được xây dựng trên cơ sở chế độ sở hữu xã hội và phân phối bình đẳng. Mabli cho rằng chỉ có quần chúng nhân dân mới là người nắm chính quyền chân chính nhất và chính quyền tối cao phải được tập trung trong tay những người đại diện của họ. Không những chống chế độ phong kiến, ông còn đồng thời chống những học thuyết kinh tế tư sản lúc đó, chống học thuyết của phái Trọng nông. Môrenly chủ trương xã hội cộng sản phải được xây dựng trên cơ sở của những quy luật tự nhiên, phải coi lao động là nghĩa vụ và quyền lợi của mỗi thành viên trong xã hội và nhà nước sẽ đứng ra phân phối sản phẩm

một cách công bằng.

Mabli và Mörenly đều không chủ trương tiến hành cách mạng mà chỉ hy vọng vào những cải cách về chính trị và xã hội để xóa bỏ sự bất bình đẳng trong xã hội. Tuy vậy, các ông cũng đã có một vai trò quan trọng trong trào lưu tư tưởng khi đó vì tính chất tiên tiến của hệ tư tưởng dân chủ.

Người đại diện xuất sắc cho tư tưởng dân chủ cách mạng trong thời kỳ Ánh sáng là *Giăng Giắc Ruxô* (1712-1778).

Xuất thân trong một gia đình thợ chữa đồng hồ ở Gionevor, Ruxô phải chịu khổ cực từ tấm bé. Ông đã từng đi lang thang khắp chốn, trải qua nhiều nghề để kiếm ăn. Vì vậy, ông sớm nhận thức được tình cảnh khổ cực của quần chúng và chán ghét chế độ chuyên chế phong kiến.

Tên tuổi ông gắn liền với tác phẩm nổi tiếng như *Luận về khoa học nghệ thuật, Luận về nguồn gốc và cơ sở của sự bất bình đẳng, Khế ước xã hội, Emilor...* Giá trị và ảnh hưởng của những tác phẩm đó không phải chỉ thu hẹp trong phạm vi một áng văn hay, một nghệ thuật điêu luyện mà là ở quan điểm xã hội và chính trị của ông. Ruxô đã nói lên quyền lợi và nguyện vọng của đại đa số quần chúng nhân dân, đặc biệt là của nông dân và tiểu tư sản.

Trong khi lên án chế độ phong kiến chuyên chế, Ruxô lên tiếng phê phán chế độ tư hữu và những quan hệ xã hội do chế độ đó sinh ra. Ông cho rằng sự bất bình đẳng là hậu quả của chế độ tư hữu và nêu lên mọi người đều phải bình đẳng. Ông vạch ra rằng nhà nước khi đó phục vụ cho bọn có của để chống những người không có của, bằng những thủ đoạn tàn ác và dã man. Tuy vậy, Ruxô không chủ trương tiêu diệt toàn bộ chế độ tư hữu vì theo ông việc đó không thể thực hiện được. Ông chủ trương điều hòa chế độ tư hữu, chuyển từ chế độ đại sở hữu sang tiểu tư hữu. Trên cơ sở đó, nếu không diệt trừ tận gốc cái xấu xa của xã hội thì cũng có thể giảm bớt đến mức tối thiểu những sự bất bình đẳng. Ông đưa ra một

số cải cách: đặt thuế lũy tiến đánh vào tài sản, hạn chế quyền thừa kế gia tài... Điểm nổi bật trong quan niệm chính trị của ông là vấn đề chế độ nhà nước. Trong khi Môngtexkiơ tin tưởng vào nhà nước quân chủ lập hiến, Vôn-te và Đidơ-rô trông chờ vào một vị “minh quân” thì Ruxô chủ trương thiết lập một nhà nước cộng hòa. Trong đó bảo đảm hoàn toàn chủ quyền của nhân dân, bảo đảm quyền tự do, bình đẳng và tư hữu tài sản. Cương lĩnh chính trị tiến bộ của Ruxô có ảnh hưởng sâu sắc đến quá trình tiến triển của cách mạng Pháp, đặc biệt là trong thời kỳ Giacôbanh.

Các nhà tư tưởng Pháp, mặc dù có những quan điểm khác nhau, phản ánh quyền lợi của các giai cấp khác nhau, nhưng trong thời kỳ khủng hoảng của chế độ phong kiến, họ đều chĩa mũi nhọn vào chính quyền quân chủ chuyên chế và đòi hỏi thay thế bằng một chế độ xã hội mới. Cuộc đấu tranh đó lan tràn trên mọi lĩnh vực triết học, văn học, khoa học, nghệ thuật v.v... nhằm mở ra một chân trời mới trong lịch sử loài người. Chính vì thế mà trào lưu tư tưởng tiến bộ và cách mạng đó đã vượt ra khỏi nước Pháp, có ảnh hưởng khắp châu Âu và “những nhà duy vật Pháp vẫn làm cho thế kỷ XVIII thành ra chủ yếu là thế kỷ của nước Pháp”.^[7]

6. Chế độ phong kiến khủng hoảng trầm trọng

Cuối thế kỷ XVIII, nền quân chủ chuyên chế phong kiến Pháp đã lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng. Năm 1787-1789, nạn khủng hoảng công nghiệp và thương nghiệp xảy ra làm ngừng trệ mọi hoạt động kinh doanh, nhiều công xưởng phải đóng cửa, nhiều công trình xây dựng phải ngừng lại, nạn thất nghiệp lan tràn... Đồng thời nạn mất mùa lại xảy ra cùng với mưa đá, những kỳ giá lạnh bất thường vào mùa đông 1788-1789 khiến cho vùng trồng nho bị thất thu nặng nề, khắp nơi đói kém. Trong khi đó, giai cấp quý tộc vẫn không ngừng tăng cường bóc lột, phục hồi thuế cũ, nâng cao thuế mới làm cho nông dân vô cùng khổ cực. Nạn

khủng hoảng tài chính cũng xảy ra trong thời kỳ này trở thành một tai họa lớn đối với đất nước. Do việc sử dụng ngân quỹ vào các cuộc ăn chơi, hội hè, xây dựng cung điện, trang trải nợ nần cho hoàng gia..., nhà nước đã phải vay nợ tới 4 tỉ rưỡi livres, không thể trả được nữa. Trong khi đó, bọn chủ nợ không chịu cho vay thêm, tiền thuế cho thầu trước mấy năm đã tiêu hết khiến cho tình hình càng trở nên khốn quẫn. Nhà vua triệu tập hội nghị Thân hào (1787) gồm các nhà quý tộc và tăng lữ, đề nghị đánh thuế vào đẳng cấp có đặc quyền nhưng bị phản kháng. Nhà vua liền giải tán hội nghị Thân hào, ra lệnh triệu tập hội nghị Ba cấp gồm đại biểu của ba đẳng cấp. Hội nghị Ba cấp được thành lập từ năm 1614, bị bỏ quên trong một thời gian dài, tới nay mới được hỏi đến để giải quyết tình trạng quẫn bách của nhà nước.

Trong khi đó, căm thù chế độ phong kiến và đời sống ngày càng cùng cực, quần chúng nông dân đã nổi dậy khắp nơi. Đồng thời, công nhân ở Pari và các thành phố khác cũng đứng dậy đấu tranh giành quyền lợi, hô lớn các khẩu hiệu: “Giết chết bọn quý tộc !”, “Giết chết bọn nhà giàu”, “Giết chết bọn cố đạo”. Chỉ riêng mùa xuân năm 1789 đã có tới 800 cuộc nổi dậy của nông dân và binh dân thành thị. Tổng trưởng tài chính Néchê phải thú nhận rằng: “Không ở đâu có sự khuất phục, ngay cả quân đội cũng không thể tin được”. Chính quyền đã cử quân đội đến đàn áp, nhưng dập tắt nơi này lại bùng lên ở nơi khác. Nước Pháp ở trong tình trạng sôi sục lòng căm thù chế độ phong kiến, tình thế cách mạng đã chín mùi.

II - QUÁ TRÌNH DIỄN BIẾN CỦA CUỘC CÁCH MẠNG TƯ SẢN PHÁP

(1789-1794)

Mùa hè năm 1789, nước Pháp đứng trước ngưỡng cửa của một cuộc

cách mạng tư sản. Quần chúng nhân dân dưới sự lãnh đạo của giai cấp tư sản đã đứng dậy tiến hành đấu tranh lật đổ nền quân chủ chuyên chế phong kiến, lập nên chế độ tư bản chủ nghĩa. Quá trình đó có thể chia làm ba giai đoạn :

1. Giai đoạn cách mạng bùng nổ và nền thống trị của đại tư sản Lập hiến (14-7-1789 / 10-8-1792)

2. Giai đoạn thống trị của phái cộng hòa tư sản Girôngđanh (10-8-1792 / 31-5-1793).

3. Giai đoạn chuyên chính dân chủ cách mạng Giacôbanh (6-1793 / 7-1794).

Giai Đoạn Thứ Nhất: Cách Mạng Bùng Nổ Và Nền Thống Trị Của Đại Tư Sản Lập Hiến (14 -7-1789 đến 10 -8-1792)

1. Cao trào cách mạng và sự sụp đổ của nền quân chủ chuyên chế phong kiến

Từ Hội nghị Ba cấp đến Quốc hội lập hiến

Ngày 5-5-1789, Hội nghị Ba cấp khai mạc tại cung điện Vecxai dưới sự chủ tọa của nhà vua, có 270 đại biểu quý tộc, 300 đại biểu tăng lữ và 600 đại biểu đẳng cấp thứ ba. Ngay từ phút đầu, những người đại diện cho đẳng cấp thứ ba đã bị đối xử khinh miệt.

Cuộc đấu tranh nổ ra trước tiên xoay quanh vấn đề cách thức bỏ phiếu và kiểm tra tư cách đại biểu. Ngày 6-5 đại biểu của hai đẳng cấp có đặc quyền họp riêng để kiểm tra tư cách đại biểu của mình và vẫn chủ trương giữ lối bỏ phiếu theo đẳng cấp: mỗi đẳng cấp chỉ bỏ 1 phiếu trong khi thông qua quyết nghị. Như vậy cho dù có đông đại biểu thế nào chăng nữa, đẳng cấp thứ ba luôn luôn ở vào thế yếu với tỉ số 1-2. Vì vậy họ đấu tranh cho việc kiểm tra tư cách đại biểu chung và bỏ phiếu theo đầu

người.

Trong khi đó, quần chúng nhân dân bên ngoài theo dõi hội nghị, căm phẫn trước thái độ của nhà vua và hai đẳng cấp trên. Ngày 10-6, đại biểu của đẳng cấp thứ ba, linh mục Xiâyet tuyên bố mặc dầu hai đẳng cấp trên không chịu đến họp chung, đẳng cấp thứ ba, vẫn cứ tiến hành kiểm tra tư cách của tất cả các đại biểu.

Ngày 17-6, sau khi kiểm tra xong, các đại biểu của đẳng cấp thứ ba tự tuyên bố thành lập *Hội đồng dân tộc*. Đó là một quyết nghị táo bạo vì lần đầu tiên, họ không cần đến nhà vua và chuyển quyền lập pháp về tay đẳng cấp thứ ba. Nhà vua phản kháng bằng cách đóng cửa cung điện không cho các đại biểu đến họp (20-6). Trước thái độ đó, nhân dân đã cùng các đại biểu của mình đi đến họp tại Phòng đánh cầu. Ở đây, họ thông qua một nghị quyết quan trọng, thề sẽ không giải tán và sẽ họp ở bất cứ nơi nào cho đến khi thảo xong hiến pháp.

Ngày 23-6 các đại biểu của ba đẳng cấp lại được triệu tập về cung điện Vécxai. Nhưng sau khi đọc diễn văn, nhà vua ra lệnh phân tán về làm việc theo từng đẳng cấp. Không một ai trong đẳng cấp thứ ba rời khỏi chỗ ngồi. Nhân dân bên ngoài ùa vào cùng các đại biểu. Mặc dầu được lệnh canh gác nghiêm ngặt, quân cảnh vệ vẫn để cho quần chúng ra vào vì chính họ đã ngã về phía cách mạng.

Ngày 9-7, Hội đồng dân tộc tự tuyên bố thành *Quốc hội lập hiến* để xác định quyền của mình trong việc ban hành luật lệ nhà nước. Vẫn giữ thái độ ngoan cố, nhà vua quyết định thái hời Néchkê là viên bộ trưởng tài chính của giới tư sản và thay thế bằng bá tước Đơ Brotoi, nổi tiếng với lời nguyện: “Nếu như cần phải đốt Pari thì chúng ta sẽ đốt Pari”. Quân đội được điều động về thủ đô, sẵn sàng nhắm đạn vào quần chúng.

Cuộc khởi nghĩa 14-7-1789 ở Pari

Ngày 12-7, tin Đor Brotroi được cử làm Bộ trưởng Bộ Tài chính và việc nhà vua tập trung quân đội gây nên một làn sóng công phẫn trong các giới ở Pari. Quần chúng lao động và những người tư sản cách mạng tự vũ trang bằng mọi thứ vũ khí thô sơ: súng, dao, dáo, mác... Binh lính chuyển sang phía nhân dân trừ những đơn vị có lính đánh thuê ngoại quốc.

Các cử tri ở Pari quyết định thành lập một cơ quan chính quyền thành phố mới gọi là *ủy ban thường trực* và tổ chức lực lượng vũ trang dân binh là Vệ quốc quân. Ngày 14-7 quần chúng cách mạng chiếm được hầu hết cơ quan và các vị trí quan trọng trong thành phố. Pháo đài cuối cùng phải giải quyết là nhà tù Baxti, có hào sâu ngăn cách, có cầu treo và đại bác... Ủy ban thường trực không hề nghĩ đến hành động quân sự đối với Baxti. Nhưng quần chúng gồm những người thợ nề, thợ mộc, thợ giày, thợ nhuộm, những người buôn bán nhỏ, nông dân ngoại thành... đã bao vây nhà tù, dựng lên công sự và tấn công trực tiếp. Sau 4 giờ chiến đấu, những người cách mạng ulla vào, pháo đài Baxti thất thủ.

Việc chiếm ngục Baxti đánh dấu sự thắng lợi của cách mạng. Tòa thành kiên cố, sừng sững hàng trăm năm tượng trưng cho nền quân chủ chuyên chế hà khắc tưởng như bất di bất dịch, trong khoảnh khắc đã rơi vào tay quần chúng nhân dân cách mạng.

Như vậy, ngày 14-7-1789 đã được vĩnh viễn ghi vào lịch sử vinh quang của nhân dân Pháp, trở thành ngày quốc khánh của dân tộc Pháp đã làm rung động toàn bộ cơ cấu chính quyền phong kiến trong cả nước và có tiếng vang mạnh mẽ tới châu Âu và châu Mỹ.

Cao trào cách mạng trong toàn quốc

Thắng lợi cách mạng ở Pari được củng cố chắc chắn là nhờ phong trào đấu tranh của đại đa số nông dân trong toàn quốc. Tháng 7 và tháng 8, nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân bùng nổ ở các địa phương: không trừ

tô, đốt nhà địa chủ, thủ tiêu đặc quyền phong kiến, xử tử những tên địa chủ gian ác. Những cuộc khởi nghĩa nổ ra trên quy mô lớn ở các tỉnh Andat, Phrăngso Côngtê (phía đông), Lyông, Noóc măngđi... Nông dân nghèo khổ đã đóng góp tích cực vào cuộc cách mạng nông thôn này.

Đồng thời, các thành phố cũng tiến hành phá tan bộ máy chính quyền cũ, trong lịch sử gọi là *Cách mạng thị chính*. Tin tức từ Pari đưa tới làm cho nhân dân các địa phương phấn khởi, đứng dậy đập phá nhà cửa các viên tổng trấn, ulla vào tòa thị chính và thủ tiêu các văn khế phong kiến, trao chính quyền cho những người tư sản giàu có ở địa phương. Các đội Vệ quốc quân ở Pari và các tỉnh được thành lập.

Sự kiện chiếm ngục Baxti, phong trào cách mạng của nông dân, cuộc Cách mạng thị chính ở các thành phố là những đòn đả kích mạnh mẽ vào chế độ phong kiến chuyên chế, đem lại thắng lợi căn bản cho cách mạng. Chính quyền mới của giai cấp tư sản được thành lập, thay thế cho hệ thống chính quyền quân chủ phong kiến.

2. Chính quyền Lập hiến và những hoạt động của nó

Sau khi lật đổ nền quân chủ chuyên chế, chính quyền chuyển vào tay *phái Lập hiến*. Phái này đại diện cho quyền lợi của tầng lớp đại tư sản và quý tộc tư sản hóa bao gồm các chủ ngân hàng, chủ thuyền buôn, các nhà công nghiệp và thương nghiệp lớn. Họ chiếm địa vị quan trọng trong Quốc hội lập hiến, trong các cơ quan chính quyền ở Pari và các tỉnh. Vệ quốc quân ở trong tay bá tước La Phayét, một người tư sản tự do đã từng tham gia chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mỹ và chủ trương cải cách tư sản. Có uy tín lớn trong Quốc hội lập hiến là hầu tước Mirabô, một nhà hùng biện lỗi lạc nhưng lại là một nhà chính trị chống chế độ dân chủ.

Bản “Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền” (8-1789)

Ngay từ những ngày đầu của cách mạng và nhất là do ảnh hưởng của

phong trào nhân dân, phái Lập hiến chiếm đa số trong Quốc hội bắt tay vào việc soạn bản “Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền”.

Ngày 26-8-1789, Quốc hội lập hiến thông qua bản Tuyên ngôn gồm 17 điều khoản.

Tuyên ngôn nêu lên quyền tự do bình đẳng của con người, khẳng định chủ quyền thuộc về nhân dân, ban hành các quyền tự do tư sản đồng thời khẳng định quyền sở hữu tài sản tư nhân. Nó thể hiện tính chất tiến bộ và cách mạng. Đó là một cương lĩnh thấm nhuần tư tưởng của các nhà triết học Pháp thế kỷ XVIII, kết tinh lại trong khẩu hiệu nổi tiếng: *Tự do, Bình đẳng, Bác ái*. Lần đầu tiên trong lịch sử nước Pháp và châu Âu, chủ quyền tối cao được tuyên bố thuộc về nhân dân cùng với những quyền tự do dân chủ khác. Quyền lực của nhà vua cùng chế độ đẳng cấp trong xã hội phong kiến bị bãi bỏ. Những kết luận xác đáng và cách mạng đó chính là dấu vết in sâu không thể xóa mờ được của cuộc đấu tranh quần chúng, là những thành quả do quần chúng sáng tạo nên.

Trong thời kỳ mà nền quân chủ phong kiến chuyên chế đang thống trị ở châu Âu, những quyền lợi cơ bản của con người bị tước đoạt một cách tàn tệ thì bản Tuyên ngôn chính là một văn kiện lịch sử tiến bộ, là lời kêu gọi nhân dân bị áp bức đứng dậy đấu tranh.

Những chính sách của Quốc hội lập hiến. Hiến pháp 1791

Về chính sách ruộng đất, Hội đồng tuyên bố hủy bỏ hoàn toàn các trật tự phong kiến. Những đặc quyền phong kiến cơ bản như thuế xăng (cens), tô hiện vật, tô lao dịch, thuế thừa kế ruộng đất... chỉ được bãi bỏ sau khi nông dân đã chuộc cho chúa đất một món tiền nặng nề quá sức mình. Số tiền chuộc gấp 20 lần tiền tô hàng năm và phải nộp một lần. Ruộng đất của nhà thờ được bán theo từng ấp trại lớn, trả tiền trong 4 năm. Về thực tế, nông dân không có tiền để được “giải phóng” theo các điều khoản trên.

Trong *chính sách công thương nghiệp*, Quốc hội quyết định bãi bỏ quy chế phường hội, cho phép tự do buôn bán lúa mì, cấm nhập cảng sợi lanh và các vật liệu kiến trúc để khuyến khích sản xuất trong nước.

Những chính sách đó làm cho đến năm 1790, ở nước Pháp đã xuất hiện những dấu hiệu đầu tiên của sự hưng thịnh về kinh tế. Nhưng đồng thời, cuộc đấu tranh của công nhân đòi tăng lương, rút giờ làm việc xuống 12 giờ cũng tăng lên. Các hội công nhân xuất hiện: “Hội những người bạn của nhân loại” của công nhân in Pari, “Hội ái hữu” của thợ mộc Pari với hàng ngàn hội viên, có quỹ tương tế và lớp dạy nghề. Công nhân đã tham gia vào các câu lạc bộ chính trị và có ý thức liên hệ với công nhân ở các tỉnh. Để hạn chế phong trào công nhân, Quốc hội lập hiến thông qua đạo luật Sapoliê ngày 14-6-1790, quy định: Nếu những công nhân cùng nghề nghiệp mà bàn bạc với nhau, giao ước với nhau cự tuyệt lao động hay đòi hỏi lao động với một giá cả nhất định, thì sự bàn bạc và giao ước đó đều bị coi là trái với hiến pháp; vi phạm vào tự do và tuyên ngôn nhân quyền... Những người đó bị tước quyền công dân trong một năm và bị xử phạt 500 livrơ.

Từ tháng 5 đến tháng 6-1790 Quốc hội chú ý tới việc tổ chức hành chính theo quy chế mới. Pari chia thành các phân khu, toàn quốc chia làm 83 quận có diện tích gần bằng nhau với cơ cấu tổ chức thống nhất, xóa bỏ thuế quan nội địa... Những biện pháp đó có ý nghĩa tiến bộ lớn vì nó đã gạt bỏ được những nhân tố kìm hãm sự phát triển của công thương nghiệp, xóa bỏ ranh giới giữa các khu vực và góp phần rất lớn vào việc hoàn thành quá trình hình thành dân tộc Pháp.

Trong *chính sách đối với nhà thờ*, Quốc hội lập hiến quyết định tịch thu tài sản nhà thờ làm tài sản quốc gia và đem bán. Đến tháng 11-1790, Quốc hội quyết định giáo hội Pháp phải phục tùng quốc gia, không được lệ thuộc vào Vatican về mặt hành chính, các linh mục và giám mục phải do bầu cử, ăn lương của nhà nước. Các công việc hộ tịch trước kia thuộc

giáo hội, nay chuyển sang nhà nước. Đó là một chính sách tiến bộ.

Năm 1791, Quốc hội ban hành *hiến pháp mới*, quy định chế độ quân chủ lập hiến ở nước Pháp. Nhà vua được tuyên bố là người đứng đầu nhà nước, là tư lệnh tối cao các lực lượng lục quân và hải quân, có quyền phê chuẩn hay bác bỏ các đạo luật, bổ nhiệm hay cách chức các bộ trưởng, các sứ thần và nhân viên ngoại giao, các tư lệnh quân đội... Vua có quyền phủ quyết đình chỉ, nghĩa là hủy bỏ các sắc lệnh đang thi hành. Quốc hội lập pháp là cơ quan tối cao ban hành pháp luật. Hiến pháp quy định chế độ tuyển cử chia công dân thành hai loại: công dân tích cực và công dân tiêu cực tùy theo tài sản của họ. Những người không có tài sản, quần chúng nhân dân lao động bị coi là “công dân tiêu cực”. Quyền bầu cử chỉ dành cho các “công dân tích cực” tức là những người từ 25 tuổi trở lên, không làm thuê cho ai, phải có tên trong danh sách Vệ quốc quân và phải trả một số thuế trực thu ít nhất bằng ba ngày lương. Những điều kiện đó đã gạt ra ngoài hàng chục triệu người lao động. Năm 1791, trong số 26 triệu dân, chỉ có 4 triệu 28 vạn người là “công dân tích cực”. Điều kiện ứng cử càng khắt khe. Những người muốn được bầu vào các hội đồng hàng quận phải nộp thuế bằng 150 đến 200 ngày công nếu ở thành thị, hoặc phải có những thu hoạch về đất đai ít nhất từ 150

đến 400 ngày công nếu ở nông thôn.

Như vậy, hiến pháp 1791 đã vi phạm những nguyên tắc “Tự do, Bình đẳng, Bác ái” nêu ra trong “Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền”, đã tước đoạt quyền lợi chính trị của đa số quần chúng là những người tham gia tích cực vào cuộc cách mạng, chỉ bảo vệ quyền lợi cho một thiểu số hữu sản trong xã hội.

3. Phong trào quần chúng năm 1789-1791 và những hoạt động của câu lạc bộ chính trị

Phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân

Các chính sách của Quốc hội lập hiến ngày càng tỏ ra rằng tầng lớp đại tư sản nắm chính quyền không muốn giải quyết yêu cầu của quần chúng và không kiên quyết đối với thế lực phản động. Bất bình trước thái độ đó, hàng loạt cuộc đấu tranh liên tiếp bùng nổ.

Mùa thu năm 1789, những người thợ nề, thợ giày, những người bán hàng ở Pari lần lượt nổi dậy đòi cải thiện đời sống nhưng đều bị đàn áp. Mạnh mẽ nhất là cuộc khởi nghĩa của nhân dân Pari ngày 5 và 6-10-1789. Mặc dầu tuyên bố nhân nhượng cách mạng, Luy XVI và vợ là Mari Antoannét vẫn tiếp tục lãnh đạo phe phản động trong triều đình. Luy XVI không chịu phê chuẩn các đạo luật được Quốc hội thông qua đêm 4-8 cũng như không chấp thuận “Bản tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền”. Những đơn vị quân đội có xu hướng bảo hoàng được điều về Vécxai nhằm chuẩn bị phản công cách mạng. Tin tức về những hành vi phản bội này đã gây một làn sóng công phẫn rất lớn. Giá cả đột nhiên tăng vọt lên và việc thiếu bột mì trong các cửa hiệu ngày càng làm tăng lòng căm thù của quần chúng lao động. Ngày 4-10, nhân dân vây quanh cung điện nhà vua, hô to: “Đả đảo bọn giáo sĩ”, “Giết chết bọn quý tộc”, “Giết chết hoàng hậu”, kêu gọi tiến về Vécxai để bắt vua phải về Pari chịu sự kiểm soát của nhân dân và buộc chính phủ phải cung cấp bột mì. Cuộc đấu tranh kéo dài đến sáng ngày 6-10, sau một vụ xung đột đổ máu với quân cảnh vệ, nhân dân ồa vào cung điện Vécxai, buộc Luy XVI phải lập tức rời Vécxai về cung điện Tuynlơri (Pari) giữa vòng vây của quần chúng. Thắng lợi của cuộc khởi nghĩa có ý nghĩa rất lớn: nó phá tan âm mưu giải tán Quốc hội lập hiến và phá tan kế hoạch phản công của phe phản cách mạng. Nhưng áp lực của quần chúng cũng làm cho giai cấp tư sản run sợ. Quốc hội lập hiến ban hành sắc lệnh 21-10-1789 tuyên bố “tình trạng chiến tranh” khi có khởi nghĩa và cho phép quân đội dùng vũ khí để chống lại.

Những biến cố cách mạng ảnh hưởng rất lớn đến quân đội. Họ thành lập các ủy ban binh lính nổi dậy trong nhiều đơn vị, phản đối bọn sĩ quan phản động mà tuyệt đại đa số là thuộc tầng lớp quý tộc. Đặc biệt quan

trọng là cuộc khởi nghĩa của 4 trung đoàn ở thành phố Năngxý, kéo dài từ 28 đến 31-8-1790 nhưng bị đàn áp khốc liệt, cứ 7 người thì một người bị treo cổ.

Các câu lạc bộ chính trị

Đóng một vai trò lớn lao trong những năm cách mạng là các câu lạc bộ chính trị, những trung tâm dùng để thảo luận các vấn đề quan trọng mà toàn quốc đang chú ý.

Từ những năm đầu của cách mạng, *câu lạc bộ Giacôbanh* đã có ảnh hưởng đáng kể. Ban đầu, thành phần rất phức tạp. Nó bao gồm nhiều nhóm chính trị khác nhau, từ những lãnh tụ phái quý tộc tự do đến những người dân chủ tư sản, từ những đại biểu của Quốc hội lập hiến đến những người của các tổ chức khác nữa. Qua những biến động lớn trong xã hội, nội bộ câu lạc bộ Giacôbanh bị phân hóa.

Phái hữu đoạn tuyệt với Giacôbanh, thành lập một tổ chức mới gọi là *câu lạc bộ Phoiăng*, tập hợp những kẻ đại diện cho phái quân chủ lập hiến và quý tộc đại tư sản câu kết với nhau chống lại cách mạng.

Phái tả gồm những người cách mạng, trung thành với tư tưởng của Giăng Giắc Ruxô, có chi nhánh ở nhiều địa phương. Lãnh tụ của phái Giacôbanh là *Rôbexpie* (1858-1894) một trạng sư được bầu làm đại biểu trong Hội nghị Ba cấp, nổi tiếng với những bài diễn văn kêu gọi đấu tranh đầy dũng khí. Phái Giacôbanh sẽ đóng một vai trò cực kỳ quan trọng trong quá trình diễn biến của cách mạng.

Câu lạc bộ Coođơliê thành lập năm 1790 là một câu lạc bộ nhân dân, mang tên chính thức là “Hội những người bạn của nhân quyền và dân quyền”, có những hội viên xuất sắc như Mara (1743-1793) một nhà bác học, y học, vật lý học và là một nhà báo nổi tiếng với tờ báo “Người bạn dân”, cơ quan chiến đấu của phái dân chủ cách mạng, trạng sư Đăngtông,

nhà báo Êbe... sau này đều trở thành các lãnh tụ xuất sắc của Giacôbanh.

Một số trí thức có khuynh hướng dân chủ tập trung trong *nhóm Xã hội* hâm mộ tư tưởng của Ruxô, kết nạp nhiều thợ thủ công, công nhân và đại diện của tầng lớp bình dân. Đứng đầu nhóm này là Fôxê và Bôngvin, phản ánh tư tưởng của những người nghèo khổ trong xã hội, chủ trương chia đều ruộng đất, không ai không có ruộng cày. Chính tư tưởng của nhóm Xã hội sau này được thể hiện bởi phái “*Điên dại*”, bởi những người cộng sản chủ nghĩa không tưởng Babop và Buônarôti.

Các câu lạc bộ nhân dân được phát triển rộng rãi ở các tỉnh và các thành phố. Một ủy ban trung ương các câu lạc bộ được thành lập ở Pari và đã đưa kiến nghị đòi Quốc hội lập hiến phải bác bỏ việc phân chia công dân tích cực và tiêu cực.

4. Cuộc đấu tranh chống âm mưu của bọn phản cách mạng và tình trạng “Tổ quốc lâm nguy”

Âm mưu phản cách mạng của Luy XVI và bọn quý tộc

Ngay sau khi ngục Baxti thất thủ, bọn quý tộc phản cách mạng lần lượt bỏ trốn khỏi nước Pháp. Em vua là bá tước Actoa và bè lũ triều thần trốn ra nước ngoài đặt trung tâm liên lạc bọn quý tộc di cư ở Côblenxơ (Đức) trông chờ sự giúp đỡ của các nước châu Âu.

Trong khi đó, Luy XVI vẫn không ngừng tìm cách chống đối cách mạng. Do sự liên lạc bí mật với triều đình nước ngoài, đêm 20 rạng 21-6-1791, Luy và vợ trốn khỏi Pari. Nhưng trên đường đi, chúng đã bị bắt tại thành phố Varen. Sáng 21-6, nhân dân Pari biết tin vua bỏ trốn liền ồ vào cung điện Tuynlori, tạt vũ trang, đòi đem xử Luy XVI và đòi tuyên bố thành lập nền cộng hòa. Các tỉnh và các thành phố khác được tin này cũng tạt vũ trang chuẩn bị chống bọn phản cách mạng. Nhưng chính quyền lập hiến tìm cách bao che cho tên vua phản động và đàn áp những cuộc biểu

tình của quần chúng. Nhờ đó, Luy XVI vẫn giữ được ngôi vua cho đến tháng 8-1792.

Bọn phong kiến Áo và Phổ ra tuyên bố sẵn sàng điều quân can thiệp vào nước Pháp cách mạng. Điều đó báo trước chiến tranh nhất định sẽ xảy ra và nhân dân Pháp hiểu rằng tự mình phải cầm lấy vũ khí để chiến đấu cho nền tự do và độc lập của Tổ quốc, chống lại sự xâm lược của liên minh phản động gồm các nước phong kiến quân chủ châu Âu.

Quốc hội lập pháp và phản ứng của quần chúng

Theo Hiến pháp 1791, *Quốc hội lập pháp* được bầu ra trong điều kiện cử tri rất hạn chế, đã khai mạc ngày 1-10-1791. Không một thành viên nào của Quốc hội lập hiến được tham gia Quốc hội mới. Các đại biểu đại và trung tư sản chiếm ưu thế trong Quốc hội.

Phái tả bị thiểu số rõ rệt, chiếm 136 trong tổng số 345 ghế, nội bộ lại không thuần nhất. Đa số của phái này, tuy chủ yếu là tư sản công thương nghiệp địa phương và trong một mức độ nào đó còn có cả tư sản ruộng đất, có liên hệ với các giới tư sản miền Nam và Đông Nam nước Pháp. Họ được bầu ở các vùng trồng nho quận Girôngđơ nên thường gọi là những người *Girôngđanh* do nhà báo Brixô đứng đầu. Chỉ có một bộ phận nhỏ trong phái tả là cấp tiến nhất do những người dân chủ tư sản đại diện, chủ trương cải cách xã hội, kinh tế và chính trị sâu sắc để phục vụ quyền lợi các tầng lớp nhân dân rộng rãi, bao gồm cả tư sản loại nhỏ và vừa ở thành thị và nông thôn. Họ là những người *Giacôbanh*. Trong Quốc hội, bao giờ họ cũng ngồi ở chỗ cao nhất phía tả nên được gọi là *Phái Núi*. Là thiểu số trong Quốc hội, nhưng họ lại có một chỗ dựa chắc chắn ở bên ngoài là *câu lạc bộ Coođoliê*, những người cách mạng nhất trong câu lạc bộ Giacôbanh do Rôbexpiê lãnh đạo và được đại đa số quần chúng ủng hộ. Do đó họ hiểu sâu sắc sự cần thiết của cuộc cải cách xã hội căn bản. Sức mạnh của họ chính là ở mối liên hệ với quần chúng nhân dân đông

đảo bên ngoài Quốc hội.

Phái hữu với 246 ghế thuộc *nhóm Phoiăng* chiếm đa số trong Quốc hội lập pháp không giải quyết được vấn đề gì căn bản có lợi cho quần chúng. Không thỏa mãn trước chính sách ruộng đất, nông dân nhiều vùng đứng dậy đấu tranh đòi Quốc hội ban hành các sắc lệnh mới. Đồng thời, những cuộc đấu tranh về lương thực liên tiếp nổ ra trong suốt nửa sau của năm 1791 và mùa xuân 1792. Quần chúng, nhất là nông dân, đấu tranh chống nạn đầu cơ lúa mì và chống việc tăng giá hàng hóa. Ở Pari và các thành phố, công nhân và dân nghèo đập phá các cửa hiệu, chống việc tăng giá quá mức các mặt hàng thiết yếu như bông, bột mì, đường... Làn sóng công phần lan tràn khắp miền Bắc và miền Nam nước Pháp. Tình hình đó chứng tỏ lòng bất mãn của nhân dân đối với Quốc hội lập pháp, đã khiến cho Chính phủ lập hiến của phái Phoiăng bị đổ. Ngày 23-3-1792, nhà vua buộc phải lập chính phủ mới bao gồm nhiều bộ trưởng phái Girôngđanh.

Nguy cơ chiến tranh và cao trào bảo vệ Tổ quốc trong quần chúng

Đầu năm 1792, chiến tranh đã trở thành một vấn đề nóng bỏng trước mắt làm cho mọi người phải quan tâm. Song thái độ của mỗi tầng lớp lại khác nhau tùy theo quan điểm chính trị của họ. Bè lũ phản động đứng đầu là Luy XVI hy vọng nước Pháp cách mạng sẽ thất bại trong cuộc chiến tranh, nhờ đó sẽ hồi phục toàn bộ chế độ chuyên chế và trật tự phong kiến. Bọn quý tộc di cư và giáo sĩ phản động tập hợp thành một đội quân 15 ngàn người sẵn sàng tấn công nước Pháp cách mạng. Nhóm Phoiăng có thái độ không thống nhất, vừa muốn tiến hành những cuộc chiến tranh nhỏ với bọn quý tộc di cư và các nước đối thủ nhỏ, để thắng lợi, gây được uy thế chính trị, lại vừa sợ những cuộc xung đột lớn với các cường quốc châu Âu. Phái Girôngđanh, đại diện cho đại tư sản công thương thấy rằng chiến tranh không chỉ là một phương tiện tự vệ mà còn là một con đường giành lấy những món lợi kinh tế ở châu Âu và giành lấy

ưu thế chính trị trong nước. Phái Núi cũng như nhiều hội viên các câu lạc bộ dân chủ cách mạng hiểu rất rõ sự cần thiết của một cuộc chiến tranh tự vệ. Nhưng trong hoàn cảnh mà quyền lực chính trị đang ở trong tay đối thủ của họ và quyền chỉ huy quân sự thuộc về bọn sĩ quan phản cách mạng thì chiến tranh hết sức nguy hiểm. Rôbexpie vạch mặt bọn phản động đang nằm trong nước và đòi hỏi phải tiêu diệt chúng trước khi tiến hành chiến tranh.

Những người Girôngđanh là bộ phận tuyên truyền tích cực nhất cho chiến tranh. Ngày 20-4-1792, *nước Pháp tuyên chiến với Áo*. Việc nước Pháp tuyên chiến trước hoàn toàn không thay đổi tính chất của cuộc chiến tranh.

Lênin đã khẳng định *“Tất cả mọi người đều coi chiến tranh đó là chiến tranh chính nghĩa, tự vệ và chiến tranh đó cũng thật sự là như thế. Nước Pháp cách mạng tự vệ chống châu Âu quân chủ phản động”*.^[8]

Nhưng ngay từ trước, hoàng hậu Mari Antoannét đã bí mật chuyển cho nước Áo toàn bộ kế hoạch của chiến dịch. Quân Pháp do tướng tá phản động chỉ huy bị thua phải rút lui.

Luy XVI lợi dụng quyền phủ quyết đình chỉ do Hiến pháp 1791 quy định đã không phê chuẩn sắc lệnh thành lập đội quân tình nguyện 20 vạn người, thái hời các bộ trưởng Girôngđanh và gọi phái Phơiăng ra cầm quyền.

Trước tình hình đó, lòng yêu nước của toàn dân dâng cao, bao trùm khắp nước. Hàng vạn công nhân và thợ thủ công Pari biểu tình có vũ khí, tố cáo nhà vua phản bội. Trước áp lực của quần chúng, Luy XVI giả dối hứa hẹn sẽ không vi phạm Hiến pháp. Ngày 11-7 Quốc hội lập pháp buộc phải tuyên bố *“Tổ quốc lâm nguy”* và ra lệnh động viên quân tình nguyện. Hưởng ứng lời kêu gọi, hàng vạn quần chúng tự vũ trang, tình nguyện tham gia quân đội. Đội quân tình nguyện tiến về Pari, hát vang bài ca

“Hành khúc của đội quân sông Ranh” đầy khí thế chiến đấu. Bản anh hùng ca đó được gọi là bài “*Mácxâyê*” trở thành bài ca chiến đấu cách mạng, quốc ca của nhân dân Pháp. Hội nghị các ủy viên 48 phân khu Pari nắm lấy chính quyền cách mạng ở thủ đô và lấy tên là Công xã Pari. Từ ngày 5-8, các phân khu Pari bắt đầu chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang, cuộc đấu tranh cách mạng chuyển sang một giai đoạn mới.

Giai Đoạn Thứ Hai: Nền Thống Trị Của Tư Sản Cộng Hòa Girôngđanh (Từ 10 Tháng 8 -1792 Đến 2 Tháng 6-1793)

1. Cuộc khởi nghĩa nhân dân và sự thành lập nền cộng hòa

Cuộc khởi nghĩa 10-8-1792. Nền quân chủ lập hiến sụp đổ

Đêm ngày 9 rạng ngày 10-8, thành phố Pari âm vang tiếng súng, mở đầu cho cuộc khởi nghĩa mới. Các đội vũ trang nhân dân kéo đến cung điện Tuynlơri. Các Công xã cách mạng được thành lập, nắm toàn bộ chính quyền trong thành phố. Cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt ở các cổng cung điện giữa nhân dân với đội cảnh vệ của nhà vua. Cuối cùng, sau một đợt tấn công ào ạt, nhân dân chiếm được cung điện, bắt giam Luy XVI và phế truất khỏi ngôi vua mặc dầu Quốc hội tìm cách che chở. Một sắc lệnh thành lập “*Hiệp hội dân tộc*” để thay thế cho Quốc hội lập pháp được ban bố với chế độ bầu cử phổ thông đầu phiếu cho tất cả nam giới từ 21 tuổi trở lên. Chế độ quân chủ lập hiến bị sụp đổ hoàn toàn. Chính phủ mới được thành lập (gọi là Hội đồng hành pháp lâm thời) gồm phần lớn các bộ trưởng phái Girôngđanh. Chỉ có Đăngtông, bộ trưởng tư pháp là người của phái Giacôbanh... Như vậy, cuộc khởi nghĩa nhân dân ngày 10-8-1792 chẳng những đã lật đổ nền quân chủ lập hiến và ngôi vua mà còn chấm dứt sự thống trị của bọn đại tư sản phản động. Phái Phoiăng bộc lộ hoàn toàn thái độ phản cách mạng và tiếp tay cho bọn xâm lược.

Công xã Pari và các chiến thắng quân sự

Ngày 19-8, 80 vạn quân Phổ vượt biên giới tràn vào lãnh thổ Pháp và hạ thành

Vecđoong ngày 2-9. Cửa ngõ Pari bị mở toang. Các thế lực phản động châu Âu (Áo, Phổ, Anh, Tây Ban Nha...) cấu kết thành liên minh chống Pháp. Ngay trong hàng ngũ tướng lĩnh và sĩ quan quân đội Pháp cũng còn nhiều phần tử bảo hoàng phản động có liên hệ với bọn quý tộc di cư. Số phận nước Pháp thực là nguy kịch. Trước tình hình đó, Công xã Pari lên tiếng động viên nhân dân đứng dậy bảo vệ Tổ quốc. Lời hiệu triệu của Công xã bay đi khắp nơi: "Hãy cầm lấy vũ khí ! Hỡi nhân dân, hãy cầm lấy vũ khí ! Quân thù đã tới ngưỡng cửa!". Các tiểu đoàn tình nguyện được thành lập rất nhanh. Già trẻ, lớn, bé mỗi người một việc đều tham gia cứu nước. Trong giờ phút nguy nan, những người Girôngđanh do dự, muốn bỏ chạy khỏi Pari, nhưng những người Giacôbanh tỏ ra kiên quyết và dũng cảm. Trong khi các đạo quân tình nguyện tiến ra mặt trận, Công xã tiến hành trấn áp bọn phản cách mạng. Chỉ trong ba ngày đầu tháng 9, nhân dân đã xử tử hơn 1.000 tên phản động. Cuộc khủng bố đó chính là những hành động cần thiết để tự vệ của nhân dân nhằm bảo đảm cách mạng thắng lợi.

Ngày 20-9, trên một ngọn đồi ở làng Vanmy (tỉnh Sămpanhơ) một trận ác chiến đã diễn ra giữa quân Pháp và Phổ. Lần đầu tiên quân Phổ phải bỏ chạy. *Chiến thắng Vanmy* làm nức lòng nhân dân, cục diện chiến tranh thay đổi hẳn. Quân Pháp tấn công vào Bỉ, xâm chiếm vùng trung lưu sông Ranh (Phổ) và chiếm Savoia (đông nam nước Pháp). Nước Pháp đã được cứu thoát nhờ tấm lòng ái quốc nhiệt thành của hàng triệu người dân và nhờ sự lãnh đạo kiên quyết của Công xã và nhóm Giacôbanh.

Hiệp hội dân tộc và sự thành lập nền Cộng hòa

Một ngày sau chiến thắng Vanmy, 21-9, Hiệp hội dân tộc khai mạc. Giữa những tràng vỗ tay nhiệt liệt, Hiệp hội tuyên bố bãi bỏ chính quyền

nhà vua và thiết lập nền Cộng hòa mở đầu kỷ nguyên mới trong lịch sử nước Pháp. Từ đó, mọi văn kiện, tài liệu đều ghi “*Năm thứ nhất Cộng hòa Pháp*”.

Hiệp hội có 750 đại biểu. Cánh hữu là phái Girôngđanh chiếm 200 ghế. Cánh tả là phái Giacôbanh (phái Núi) chiếm 100 ghế. Còn đại đa số là những đại biểu không có quan điểm rõ rệt, được người đương thời đặt tên là phái “*Đồng lầy*”, chỗ dựa của Girôngđanh.

Tháng 12-1792, Công xã được bầu lại. Phái Girôngđanh tìm cách lợi dụng các thắng lợi quân sự và dựa vào sự ủng hộ của phái Đồng lầy để đánh bại đối thủ là Giacôbanh. Nhưng thành phần của Công xã mới không kém tính chất cách mạng, bao gồm những đại biểu kiên quyết và tiên tiến nhất.

2. Cuộc đấu tranh giai cấp gay gắt trong thời kỳ Girôngđanh

Mâu thuẫn sâu sắc giữa hai phái Giacôbanh và Girôngđanh.

Phái Giacôbanh đại diện cho những người tư sản dân chủ cách mạng, chủ yếu là tư sản lớp dưới, liên minh với tiểu tư sản và các tầng lớp bình dân như tiểu chủ, thợ thủ công, công nhân thủ công trường và nông dân. Trong một giai đoạn nhất định, phái tư sản dân chủ cách mạng hòa thành một khối với những người lao động thành thị và quảng đại quần chúng nông dân, cố gắng thúc đẩy cách mạng tiến xa hơn nữa cho tới khi giải quyết được những vấn đề dân chủ tư sản hiện còn đang đặt ra trước mắt. Trong hoàn cảnh cách mạng đang ở chiều hướng đi lên, phái Giacôbanh đã nhất trí với nhân dân ở lòng kiên quyết bảo vệ và thúc đẩy cách mạng tiến tới, tiêu diệt thù trong giặc ngoài. Sức mạnh của phái Giacôbanh chính là ở mối liên hệ của họ với nhân dân.

Trái lại, phái Girôngđanh, đại diện cho quyền lợi của các tầng lớp tư sản công thương nghiệp và tư sản ruộng đất. Họ đã nắm được chính

quyền, đã đoạt được những thành quả của cuộc khởi nghĩa 10-8 nên họ không muốn cách mạng tiến xa hơn nữa, sợ hãi sự phát triển của lực lượng quần chúng sẽ uy hiếp đến quyền lợi và địa vị của họ. Cho nên họ trở thành lực lượng bảo thủ, dần dần chuyển sang lập trường đối địch trước những đòi hỏi của quần chúng.

Điều đó làm cho sự xung đột giữa phái Girôngđanh và Giacôbanh là điều không thể tránh khỏi.

Cuối năm 1792, số phận của nhà vua trở thành một vấn đề tranh chấp quyết liệt vì người ta phát hiện một tủ sắt giấu trong bức tường điện Tuynlôri những tài liệu của Luy XVI thông đồng bí mật với nước ngoài và bọn di cư nhằm phản bội Tổ quốc. Phái Giacôbanh đứng về lập trường của Công xã và đại đa số quần chúng đòi xử tử vua. Ngược lại, phái Girôngđanh muốn cứu vãn vua liền đề nghị đưa ra Hiệp hội dân tộc với hy vọng đa số đại biểu sẽ khoan hồng. Thực chất, đây không phải là vấn đề đối xử với cá nhân Luy XVI mà là thái độ chính trị đối với cách mạng và nền quân chủ. Dưới áp lực của quần chúng, tháng 12-1792, tòa án của Hiệp hội dân tộc quyết định xử tử vua. Ngày 21-1-1793, Luy XVI lên đoạn đầu đài.

Làn sóng công phản trong nhân dân. Phái “Điên dại”

Chiến tranh làm cho tình trạng kinh tế nước Pháp sa sút hẳn. Thị trường trong và ngoài nước bị thu hẹp, sản xuất sút kém, tín phiếu lạm phát quá nhiều nên sụt giá nhanh chóng, công nhân và thợ thủ công không có lương. Trong khi đó, bọn phú nông, địa chủ và bọn con buôn đầu cơ tích trữ lúa mì, bán đắt lên gấp ba lần. Đời sống trong các thành phố trở nên cực kỳ khó khăn. Từ tháng 9- 1792, nhiều nơi đã xảy ra các vụ phá kho hoặc đánh cướp các xe lúa mì. Công nhân đấu tranh đòi tăng lương và quy định giá cả.

Vấn đề căn bản của cách mạng là vấn đề ruộng đất vẫn không được

giải quyết. Nông dân không đủ sức chuộc lại ruộng đất bằng những món tiền quá lớn. Hiệp hội dân tộc thông qua những sắc lệnh tháng 8-1792, quy định chia ruộng đất của bọn di cư và ruộng công nhưng đều không được thực hiện. Năm 1792-1793, nhiều cuộc nổi dậy của nông dân lại bùng nổ trong khắp nước Pháp. Có nơi nông dân tự ý chia công điền. Cuộc đấu tranh giữa nông dân nghèo với tầng lớp nông dân khá giả cũng bắt đầu phát triển.

Như vậy, chính phủ Girôngđanh đã không thực sự giải quyết những yêu cầu cấp bách của quần chúng. Cho nên, làn sóng bất mãn ngày càng dâng cao, làm lung lay nền thống trị của giai cấp đại tư sản.

Quyền lợi của quần chúng được phản ánh rõ rệt trong nhóm những người vận động nhân dân như Giắcco Ru, Lóclee, Vaclê... Họ bị chính quyền Girôngđanh thù ghét, gán cho biệt hiệu *phái "Điên dại"* và từ đó nó cũng trở thành một danh từ lịch sử khi nói tới họ. Phái "*Điên dại*" là nhóm tả nhất trong phái dân chủ cách mạng, đại diện cho quyền lợi của tầng lớp dân nghèo - tiền vô sản. Dưới một hình thức mơ hồ, có khi mâu thuẫn, các yêu sách của họ phản ánh ý nguyện chưa tự giác của những tầng lớp đang muốn thoát khỏi ách bóc lột, đi tìm một trật tự xã hội cao hơn, tốt đẹp hơn. Họ muốn san bằng tài sản, chia đều của cải mà không tiêu diệt chế độ tư hữu. Họ đòi quy định giá tối đa và khùng bố bọn gian thương đầu cơ. Yêu sách của họ dừng lại ở chỗ đòi hỏi một chế độ phân phối công bằng chứ chưa tấn công vào cơ sở chế độ tư hữu tài sản.

Chính quyền Girôngđanh căm ghét và truy nã họ. Những người Giacôbanh lúc đầu không tán thành chính sách giá tối đa. Nhưng sau thấy rằng nếu không ủng hộ những yêu cầu của dân nghèo thì không thể nào chiến thắng kẻ thù được, họ liền hưởng ứng và làm áp lực đối với Hiệp hội dân tộc. Cho nên đối với Giacôbanh thì việc ủng hộ phái "*Điên dại*" chỉ là vấn đề sách lược. Ngày 4-5-1793, Hiệp hội ra sắc lệnh quy định giá lúa mì trong toàn quốc. Đó là kết quả đầu tiên của việc tạm thời nhích lại gần

phái “Điên dại” của những người Giacôbanh.

3. Sự sụp đổ chính quyền Girôngđanh

Những đạo quân cách mạng Pháp tiến vào Bỉ, Đức. Các vương quốc Đức, Savoia, Nixơ giương cao khẩu hiệu “Hòa bình với lều gianh, chiến tranh với lâu đài” được nhân dân các địa phương hoan nghênh nhiệt liệt. Trái lại, bọn cầm quyền nước Anh và các nước quân chủ châu Âu lo sợ vì cách mạng Pháp đang đe dọa tới thị trường của Anh và làm rung chuyển nền thống trị phong kiến chuyên chế ở các nước châu Âu.

Năm 1793, các nước Anh, Áo, Phổ, Hà Lan, Tây Ban Nha, vương quốc Napôli, Xacđênh và các quốc gia Đức nhỏ liên minh lại để chống nước Pháp cách mạng. Kẻ cầm đầu và cố vũ liên minh là nước Anh, muốn bóp chết cách mạng Pháp để chiếm lấy thị trường, các thuộc địa của Pháp. Đế chế Nga hoàng ủng hộ liên minh, tuyên bố cắt đứt quan hệ ngoại giao với Pháp tháng 2-1793. Như vậy nước Cộng hòa Pháp non trẻ cùng một lúc phải đương đầu với âm mưu phản loạn bên trong và liên minh phong kiến bên ngoài. Tháng 3-1793, bọn phong kiến phản động nổi dậy ở Văngđê. Các sĩ quan Girôngđanh đầu hàng quân địch ở nhiều nơi, các quý tộc phong kiến câu kết với Girôngđanh nổi loạn, nhất là ở Lyông, tàn sát hàng chục hội viên Giacôbanh. Tình thế trở nên vô cùng nguy kịch.

Ngay từ tháng 3, những người “Điên dại” đã yêu cầu đuổi bọn Girôngđanh ra khỏi Hiệp hội. Nhưng mãi đến khi chính sách phản động Girôngđanh lộ rõ, phái Giacôbanh mới ủng hộ những yêu sách trên. Dưới áp lực của phái Giacôbanh, các Tòa án đặc biệt trừng trị bọn phản cách mạng được thành lập, chính sách giá tối đa được ban hành. Ủy ban khởi nghĩa được thành lập. Ngày 31-5 ủy ban kêu gọi nhân dân khởi nghĩa. Nhân dân có vũ trang bao vây Hiệp hội và đuổi các đại biểu Girôngđanh ra khỏi Hiệp hội. Những tin tức về các cuộc phiến loạn của bọn Girôngđanh ở các địa phương đưa về càng làm cho quần chúng Pari sôi

sục căm thù. Ngày 2-6 Hiệp hội bị bao vây bởi đại bác của quân Vệ quốc và hàng vạn quần chúng buộc phải ra lệnh bắt 22 đại biểu Girôngđanh. Chính quyền Girôngđanh sụp đổ, chuyển sang tay phái Giacôbanh. Cuộc khởi nghĩa ngày 31-5 đến 2-6 một lần nữa thể hiện ý chí kiên cường và sức mạnh vô địch của quần chúng nhân dân quyết tâm thúc đẩy cách mạng đi lên. Một giai đoạn mới, giai đoạn phát triển cao hơn của cách mạng Pháp bắt đầu.**Giai Đoạn Thứ Ba: Nền Chuyên Chính Dân Chủ Cách Mạng Giacôbanh**

(từ ngày 2 tháng 6 năm 1793 đến 27 tháng 7 năm 1794)

1. Sự thành lập chính quyền chuyên chính dân chủ Giacôbanh

Tình hình nguy kịch của nước Cộng hòa Pháp vào mùa hè 1793

Chính quyền Giacôbanh được thiết lập trong điều kiện hết sức nguy kịch. Quân đội Pháp vẫn tiếp tục thất bại. Quân đồng minh phong kiến vượt qua biên giới tràn vào đất nước. Quân Anh bao vây các hải cảng, xâm chiếm đảo Coócxơ. Vụ phiến loạn Văngđê cùng với các cuộc nổi dậy của bọn Girôngđanh lan tràn khắp miền Tây Nam, Đông Nam và miền Nam nước Pháp, chiếm tới 60 trong số 83 quận. Nền Cộng hòa dường như đang đứng bên bờ vực thẳm.

Trong những ngày đầy đe dọa đó, quần chúng nhân dân một lần nữa biểu lộ lòng kiên quyết sắt đá, ý chí kiên cường và tinh thần giác ngộ chính trị sâu sắc. Xu hướng của Đăngtông, người lãnh đạo ủy ban an ninh vẫn muốn tìm cách thỏa hiệp với Girôngđanh, bị phê phán kịch liệt. Những người Giacôbanh cách mạng đứng đầu là *Rôbexpie, Mara, Xanh Giuyt*, đã thấy rõ rằng muốn cứu thoát nền Cộng hòa thì phải vận động đông đảo nhân dân tham gia cuộc đấu tranh để tiêu trừ thù trong giặc ngoài.

Chính sách ruộng đất của chính quyền Giacôbanh

Qua hai giai đoạn trước, những quyền lợi thiết thân của nông dân vẫn chưa được thỏa mãn. Cho nên, chỉ một ngày sau khi nắm chính quyền, những người Giacôbanh phải giải quyết ngay vấn đề ruộng đất.

Ngày 3-6, Hiệp hội dân tộc thông qua sắc lệnh quy định đất đai tịch thu của bọn di cư được chia làm nhiều mảnh nhỏ và bán theo lối trả tiền dần trong 10 năm. Sắc lệnh còn quy định việc chia cho mỗi bần nông một acpen đất (gần nửa ha) trong số đất đai của bọn di cư, nếu nơi đó không có công điền.

Ngày 10-6, Hiệp hội ra sắc lệnh chia hẳn đất công xã cho nông dân, và điều chỉnh để cho mỗi người đều có một mảnh ruộng bằng nhau.

Ngày 17-7, Hiệp hội ra sắc lệnh hoàn toàn thủ tiêu các quyền phong kiến, nông dân được giải phóng khỏi mọi thứ đóng góp cho quý tộc mà không phải bồi thường. Các kế ược, văn tự phong kiến bị đốt, việc tàng trữ giấy tờ đó bị coi là tội nặng, có thể bị tù khổ sai.

Các đạo luật ruộng đất có một ý nghĩa lịch sử to lớn. Chỉ trong hai tháng, những người Giacôbanh đã giải quyết được một nhiệm vụ cực kỳ quan trọng mà các chính phủ trước đó không làm được trong hàng năm trời. Nó phá hoại tận gốc chế độ phong kiến, biến tầng lớp nông dân trước kia phụ thuộc vào phong kiến thành những người *tiểu tư hữu tự do*, và thiết lập *chế độ kinh tế tiểu nông*. Nó tạo nên những điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa ở nước Pháp.

Chính sách ruộng đất của chính quyền Giacôbanh là biện pháp cách mạng nhất trong lịch sử các cuộc cách mạng tư sản. Tầng lớp tiểu nông đông đảo do chính sách đó tạo nên đã trở thành thành trì vững chắc cho nước Pháp cách mạng, thành lực lượng sáng tạo những chiến công huy hoàng cho cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc năm 1793-1794.

Hiến pháp 1793 và hệ thống chuyên chính dân chủ cách mạng Giacôbanh

Chỉ sau 2 tuần lễ chuẩn bị, ngày 24-6-1793, Hiệp hội dân tộc thông qua một bản hiến pháp mới, bản *hiến pháp Cộng hòa* đầu tiên trong lịch sử nước Pháp. Trước hiến pháp có một bản “Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền” mới do Rôbexpie khởi thảo. Tuyên ngôn nêu rõ mục đích của xã hội là vì hạnh phúc chung và chính phủ có nhiệm vụ phải “bảo đảm những quyền tự nhiên và không thể xâm phạm” là quyền *Tự do, Bình đẳng, An ninh* và *Sở hữu*. Công dân được quyền tự do tín ngưỡng, lao động, ngôn luận, kiến nghị...

Hiến pháp 1793 xóa bỏ chế độ phân loại công dân tích cực và tiêu cực, quy định người Pháp, nam giới đến 21 tuổi đều được đi bầu cử quốc hội. Quốc hội được bầu lại hàng năm vào ngày 1-5. Các dự luật được quốc hội thông qua sẽ đưa cho nhân dân thảo luận trong các cuộc họp cơ sở.

Hiến pháp quy định một Hội đồng hành pháp gồm 24 người do quốc hội lập pháp cử ra. Hàng năm một nửa số thành viên của Ủy ban được đổi mới.

Hiến pháp 1793 phản ánh và đánh dấu một giai đoạn mới, một giai đoạn cách mạng cao hơn. Nó tuyên bố trước toàn thế giới những nguyên tắc tự do và dân chủ, một nền dân chủ tư sản tiến bộ hơn hẳn hiến pháp năm 1791. Nó được nhân dân nhiệt liệt đón chào như một thắng lợi lớn của cách mạng.

Hiến pháp năm 1793 được thông qua nhưng không thực hiện. Trong điều kiện hết sức nguy kịch của nền Cộng hòa, thù trong giặc ngoài câu kết hòng bóp nghẹt nước Pháp, chính quyền Giacôbanh quyết định tạm hoãn việc thi hành hiến pháp nhằm ngăn ngừa kẻ địch lợi dụng những điều khoản dân chủ. Đó là một biện pháp đúng đắn vì hoàn cảnh đang đòi hỏi tăng cường chuyên chính đối với các thế lực phản động.

Chính quyền cách mạng dựa chắc chắn vào các tổ chức nhân dân mà

những người Giacôbanh có vai trò cực kỳ quan trọng. Các chủ trương, dự luật, các biện pháp chính trị đều được thảo luận trong câu lạc bộ Giacôbanh trước khi đưa ra Hiệp hội dân tộc. Quần chúng nhân dân có thể tham gia ý kiến về đường lối, chính sách thông qua các ủy ban cách mạng gồm 12 người do nhân dân bầu ra ở các địa phương. Ở Trung ương, cơ quan điều hành có chức năng như chính phủ gồm 21 ủy ban, quan trọng nhất là *ủy ban an ninh* có nhiệm vụ trấn áp bọn phản động, thành lập lực lượng vũ trang nhân dân, tăng cường nền chuyên chính cách mạng. Mỗi liên hệ giữa Hiệp hội dân tộc và chính quyền Giacôbanh với nhân dân, việc nhân dân ủng hộ chính phủ cách mạng là nguồn lực lượng chủ yếu, là cơ sở và điều kiện tồn tại của nền chuyên chính dân chủ cách mạng. Lênin chỉ ra rằng: “Những người Giacôbanh hồi năm 1793 đã đi vào lịch sử như một tấm gương vĩ đại đấu tranh cách mạng chân chính chống *giai cấp bóc lột, do giai cấp những người lao động và những người bị áp bức* làm chủ toàn bộ chính quyền nhà nước tiến hành”.^[9]

2. Cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc

Chính sách “khủng bố đỏ” của chính quyền Giacôbanh

Những hoạt động phản cách mạng của bọn bảo hoàng và Girôngđanh ngày càng tăng cường, những cuộc ám sát xảy ra liên tiếp. Ngày 13-7-1793, Mara - một trong những nhà hoạt động xuất sắc của câu lạc bộ Giacôbanh - bị giết ngay tại nhà mình. Ba ngày sau, thị trưởng Công xã Lyông cũng bị sát hại.

Đáp lại những hành động đó, Hiệp hội dân tộc thông qua một loạt sắc lệnh tăng cường đàn áp bọn phản cách mạng, ra lệnh bắt hoặc kiểm tra các phần tử khả nghi. Hoàng hậu Mari Antoannét cùng nhiều tên phản động khác bị xử tử, tài sản bị tịch thu. Hiệp hội cử xuống các địa phương những ủy viên có quyền hành tuyệt đối để thanh trừ bọn phản động trong các cơ quan và lập lại trật tự cách mạng. Bọn đầu cơ và gian

thương, các bộ trưởng Girôngđanh đều bị đưa ra tòa. Các tòa án cách mạng được tổ chức lại, quá trình xử án được rút gọn hơn, nhằm giải quyết nhanh chóng các trường hợp phạm tội. Những biện pháp tăng cường chuyên chính đó là những đòn tấn công vào thế lực phản cách mạng và củng cố hậu phương.

Đồng thời, việc thực hiện các sắc lệnh về ruộng đất đã thỏa mãn một phần lớn nông dân khiến cho họ không ủng hộ bọn phiến loạn nữa và đứng lên bảo vệ nước Cộng hòa. Phái Girôngđanh mất cơ sở rất nhanh ở các địa phương, thành trì của chúng ở miền Nam là Lyông bị chiếm lại, các đội nông dân vũ trang tiến hành trấn áp chúng. Trung tâm phản động của bọn bảo hoàng ở Văngđê bị bao vây chặt chẽ. Chính quyền cách mạng chuyển sang thế tấn công. Dựa vào sự ủng hộ của nhân dân, nền chuyên chính Giacôbanh đã đập tan về căn bản lực lượng phản động trong nước, tạo điều kiện thuận lợi cho việc chiến thắng ngoài mặt trận.

Thành lập quân đội cách mạng và những thắng lợi quân sự

Dựa theo sáng kiến của quần chúng ngày 23-8-1793 Hiệp hội dân tộc thông qua *sắc lệnh tổng động viên toàn quốc*. Nước Pháp cách mạng sôi sục với tinh thần ái quốc. Chỉ trong đợt động viên đầu tiên, 42 vạn người tình nguyện tòng quân. Đầu năm 1794 có tới 60 vạn. Các đội quân dự bị, nửa vũ trang được thành lập ở các địa phương. Quân đội thiếu thốn quần áo, lương thực, giày dép nhưng đầy tinh thần dũng cảm, hy sinh.

Các ngành công nghiệp đều hướng về phục vụ quốc phòng: các nhà máy, công trường thủ công sản xuất súng trường, đại bác, gươm dao... Các nhà khoa học nổi tiếng như Bectôlê, Lavoadiê... tham gia tích cực vào công tác này. Có vai trò quan trọng trong việc nghiên cứu các nguyên lý chiến thuật mới và tổ chức hệ thống phòng thủ là Lada Cacnô, một nhà toán học, một công trình sư có tên tuổi và Xanh Giuyt một lãnh tụ trẻ tuổi nhất của phái Giacôbanh. Quân đội cách mạng đã đề bạt lên hàng chỉ huy các nhân

vật tài ba xuất thân từ quần chúng lao động: người chăn ngựa Hôơ trở thành trung tướng, chỉ huy một quân đoàn khi mới 25 tuổi; người tiểu thương Giuôđăng từ một hạ sĩ trở thành Tư lệnh quân đoàn miền Bắc khi mới 31 tuổi; tướng Clêbe là con một người thợ đục đá, tướng Macxô là một người đi viết thuê... Chế độ ưu đãi đối với các thanh niên dòng dõi quý tộc hay đại tư sản trong chức vụ sĩ quan đã bị bãi bỏ.

Hai chiến thắng lớn vào tháng 9 và tháng 10 ở miền Đông Bắc nước Pháp đã làm thay đổi hẳn cục diện chiến tranh. Quân Áo bị tan rã, quân Anh và các nước tiểu quốc Đức phải rút lui. Chưa thắng được hoàn toàn, song nước Pháp đã bắt đầu thoát được cơn khủng hoảng quân sự. Đến đông xuân 1793-1794 quân Pháp chuyển sang thế chủ động. Tulông được giải phóng khỏi tay quân Anh. Andat thoát khỏi tay quân Phổ và Áo. Miền Đông được khôi phục, quân thù bị quét sạch khỏi lãnh thổ nước Pháp.

3. Sự tan rã của liên minh Giacôbanh. Sự thất bại của phái "Điên đại"

Trong những ngày đầu của nền chuyên chính Giacôbanh, tình hình trong nước rất khó khăn. Lợi dụng tình trạng chiến tranh, bọn con buôn ra sức tích trữ đầu cơ các loại lương thực và các đồ dùng cần thiết. Giá cả tăng lên, tín phiếu sụt giá nhanh chóng, các thành phố thiếu bánh mì. Đạo luật giá tối đa về lúa mì ban hành ngày 4-5-1793 không được áp dụng. Những người "Điên đại" do Giăccơ Ru đứng đầu tiêu biểu cho quyền lợi của dân nghèo đòi hỏi phải ngăn chặn đầu cơ, xử tử bọn buôn gian bán lận, tịch thu tài sản và lương thực của chúng, quy định giá tối đa đối với tất cả các loại hàng hóa. Những yêu sách của phái "Điên đại" có tiếng vang rộng rãi trong quần chúng. Nhưng khi họ lên tiếng công kích hiến pháp 1793, đòi phải thêm điều khoản xử tử bọn gian thương, thậm chí đòi thực hiện ngay hiến pháp thì về căn bản những yêu sách đó không phù hợp với quyền lợi của giai cấp tư sản, ngay cả đối với phái Giacôbanh. Trong điều kiện xã hội đòi hỏi tăng cường chuyên chính để tiêu diệt thù trong giặc

ngoài, việc yêu cầu thực hiện ngay hiến pháp là một sách lược sai lầm khiến cho tất cả các phe phái trong Giacobanh từ hữu sang tả lợi dụng cơ đó, nhất trí đàn áp họ. Tháng 9-1793 Giắcco Ru lãnh tụ của phái “Điên dại” bị bắt. Sau đó ông tự tử. Từ đấy phái “Điên dại” bị tan rã. Việc tiêu diệt phái “Điên dại” chính là sự cắt đứt sợi dây liên hệ giữa phái Giacobanh với đông đảo quần chúng, làm cho họ dần dần xa rời những người Giacobanh.

Giữa lúc đó, một cuộc biểu tình lớn của nhân dân gồm công nhân, thợ thủ công, dân nghèo thành thị bùng nổ (4-5 tháng 9-1793). Họ nêu lên những khẩu hiệu của phái “Điên dại” được những người Giacobanh phái tả như *Êbe*, *Sômét* ủng hộ. Chính quyền Giacobanh chấp nhận những yêu sách của quần chúng, ủy ban công an được tổ chức lại, tăng cường trấn áp bọn phản động, củng cố lực lượng quân đội và tòa án cách mạng. Ngày 29-9, Hiệp hội dân tộc ban hành sắc lệnh tối đa cho tất cả các sản phẩm cần dùng chủ yếu trên đất Pháp. Nhưng đồng thời, Hiệp hội cũng quy định tiền lương tối đa cho công nhân quá thấp so với giá cả thực tế. Đạo luật Sapoliê vẫn được duy trì. Điều đó làm cho đời sống của quần chúng không cải thiện được bao nhiêu.

Mâu thuẫn nội bộ và sự tan rã của liên minh Giacobanh

Trong suốt quá trình đấu tranh chống ngoại xâm và nội phản, nội bộ nhóm Giacobanh đã xảy ra sự phân hóa ngày càng rõ rệt.

Mặc dù có nhiều biện pháp ngăn ngừa của chính quyền Giacobanh, chiến tranh cũng đã tạo thời cơ làm giàu cho bọn thương nhân và phú nông. Họ đầu cơ, tích trữ lương thực, hàng hóa, vàng bạc và tài sản quốc gia. Họ làm giàu rất nhanh chóng trên xương máu của các chiến sĩ và mồ hôi của quần chúng lao động, dần dần hình thành một lớp tư sản mới. Đại diện cho tầng lớp này là *Đăngtông*, người mà phái “Điên dại” đã từng tố cáo. Sự do dự lừng chừng của ủy ban an ninh bộc lộ ngày càng rõ thái độ

khuyh hữu của Đăngtông. Ngày 10-7, Hiệp hội dân tộc quyết định cải tổ ủy ban, loại trừ Đăngtông, đưa vào những người kiên quyết như Xanh Giuyt, Cutông... do Rôbexpie đứng đầu.

Cánh tả Giacôbanh gồm có những phần tử kiên quyết cách mạng hơn, tiếp thu nhiều yêu sách của phái “Điên dại” sau khi phái này bị tan vỡ. Đứng đầu là *Êbe* (nên cánh tả còn được gọi là phái *Êbe*), *Sômét*... Họ đòi kiên quyết thi hành sắc lệnh quy định giá tối đa, thẳng tay trừng trị bọn đầu cơ, đòi chia đất và các ấp trại lớn cho những người không có đất, quốc hữu hóa các công xưởng... Họ lãnh đạo các Công xã tổ chức bán rẻ và phát phiếu bánh mì cho nhân dân, tìm mọi phương tiện để khắc phục nạn khủng hoảng. Đồng thời trong một số vấn đề, họ lại biểu lộ tính chất quá tả, đòi hỏi thi hành nhiều biện pháp mạo hiểm không phù hợp với tình hình lúc đó như đòi đóng cửa các nhà thờ, bắt các thầy tu, khủng bố gắt gao trên quy mô lớn.

Nhưng hạt nhân lãnh đạo phái Giacôbanh do *Rôbexpie* đứng đầu cho rằng đường lối duy nhất đúng đắn là giữ vững khối liên minh, cùng một lúc diệt trừ cả hai khuynh hướng “hữu” và “tả” mà họ cho là nguy hiểm để bảo vệ sự thống nhất ban đầu.

Sự khác biệt giữa hai phái ngày càng bộc lộ. Nhưng trong thời gian chiến tranh, những người Giacôbanh thấy rõ rằng muốn thắng lợi phải liên minh với quần chúng nhân dân bao gồm cả dân nghèo thành thị và nông thôn. Do đó, họ phải chấp nhận một số yêu sách của nhân dân quy định giá tối đa, truy nã bọn đầu cơ, tịch thu lương thực tích trữ... Điều đó đã gây nên sự bất mãn trong giai cấp tư sản và tầng lớp phú nông là những người mới làm giàu nhờ chiến tranh. Họ chịu đựng những chính sách của phái Giacôbanh như một chế độ tạm thời và bắt buộc trong lúc bị đe dọa bởi nguy cơ phục hồi chế độ phong kiến. Điều đó chứng tỏ phái Giacôbanh là một liên minh không vững chắc, bao gồm nhiều tầng lớp có quyền lợi khác nhau. Chỉ cần có những thắng lợi đầu tiên ngoài mặt trận,

những dấu hiệu chứng tỏ nước Pháp đã thoát nạn thì mỗi nhóm phái lại tỏ ra cương quyết bảo vệ quyền lợi riêng tư, mâu thuẫn nội bộ của phái Giacôbanh bộc lộ.

Sự thất bại của việc thực hiện *đạo luật tháng Văngtô* (tháng Gió)^[10] là một trong những biểu hiện đầu tiên của mâu thuẫn đó.

Ngày 26-2 và 3-3-1794 (ngày 8 và 13 tháng Văngtô), Hiệp hội giao cho Ủy ban an ninh và ủy ban công an xét lại các vụ bắt bớ sau 1-5-1789 để quyết định tha những người vô tội và xử bọn phản cách mạng. Tài sản của bọn phản cách mạng sẽ bị tịch thu và đem chia cho những người yêu nước chưa có đất. Sắc lệnh tháng Văngtô rõ ràng phản ánh khuynh hướng bình đẳng của quần chúng dân chủ trong cách mạng tư sản. Nó sẽ đẩy cho cách mạng đi xa hơn trên con đường thực hiện mơ ước bình đẳng của Ruxô, sẽ làm cho số người tiểu tư hữu tăng lên rất nhiều, nhất là ở nông thôn. Vì vậy, nó được nhân dân hoan nghênh nhiệt liệt. Những người Giacôbanh phái tả coi đó là một trong những chính sách dân chủ và tích cực nhất của cách mạng.

Nhưng đại tư sản và phú nông đã thấy ngay đó là một nguy cơ dẫn đến chỗ phá sản. Cho nên chúng phá hoại ngấm ngầm trong các cơ quan và trong Hiệp hội dân tộc. Bọn “Đồng lầy” và những phần tử tư sản không muốn cách mạng tiến xa hơn nữa là những kẻ phá hoại dữ dội nhất. Kết quả là trên thực tế, sắc lệnh tháng Văngtô không được thi hành.

Tháng 3-1794 khi quân đội đã giành được thế chủ động căn bản trên các chiến trường thì cuộc đấu tranh nội bộ liên minh Giacôbanh càng trở nên gay gắt.

Ngày 4-3, phái Êbe cố gắng gây ra một cuộc khởi nghĩa ở Pari, đòi thi hành triệt để chính sách khủng bố và thực hiện các yêu sách kinh tế xã hội. Cuộc đấu tranh đó không những nhằm chống phái Đăngtông mà còn trực tiếp tấn công vào chính quyền do Rôbexpie đứng đầu. Nhưng kể

hoạch khởi nghĩa không được quần chúng ủng hộ vì họ đang vui mừng trước các sắc lệnh tháng Văngtô và chờ đợi việc thực hiện nó. Ngay Sômét và các Công xã cũng không tán thành khởi nghĩa. Cho nên Êbe bị thất bại trước sự đàn áp của Rôbexpie. Sau đó, Êbe và các thủ lĩnh cánh tả đều bị bắt và bị đưa lên máy chém. Sáu ngày sau khi tấn công vào phái Êbe, chính quyền Giacôbanh chuyển sang tiêu diệt phái Đăngtông. Ngày 30-3, Đăngtông và một số bè bạn thân cận bị bắt, bị kết tội phản bội cách mạng và bị xử tử. Tầng lớp tư sản rất bất mãn trước vụ án này.

Cuối cùng, Sômét cũng bị bắt và bị xử tử vào ngày 13-4 mặc dầu ông không tham gia cuộc bạo động của Êbe. Việc khủng bố Êbe, Sômét và những người phái tả đã làm cho Rôbexpie mất chỗ dựa trong quần chúng nhân dân.

Cuộc khủng hoảng nội bộ đã dần dần làm cho chính quyền Giacôbanh rơi vào thế cô lập, lực lượng cách mạng bị suy yếu. Quyền lực tập trung vào tay “bộ ba” Rôbexpie, Xanh Giuyt và Cutông. Rôbexpie không có một chỗ dựa chắc chắn trong xã hội. Lênin chỉ ra rằng Hiệp hội dân tộc “đưa ra những dự định đại quy mô, mà lại không có chỗ dựa cần thiết để thực hiện, không biết ngay cả phải dựa vào giai cấp nào để áp dụng biện pháp này hay biện pháp khác”.^[11] Vì vậy, sự tan rã của nền chuyên chính Giacôbanh trở thành điều không thể tránh khỏi.

Chiến thắng ngoài mặt trận đã đẩy nhanh quá trình đó. Chiến dịch mùa xuân 1794 đem lại nhiều thắng lợi cho nước Pháp, ở Ý, quân Pháp tiến vào Giê nôva, ở Tây Ban Nha quân Pháp vượt qua dãy núi Pyrê nê; ở miền Bắc và Đông Bắc, quân Áo bị thất bại nặng nề. Ngày 26-6 các lực lượng chủ yếu của đồng minh phong kiến bị tan rã tại Floruyt sau một trận kịch chiến. *Chiến thắng Floruyt* không những đã tiêu trừ được nguy cơ ngoại xâm mà còn mở ra một con đường hành quân rộng lớn cho quân đội Pháp. Chỉ trong hai tuần sau, quân Pháp đã chiếm xong Bỉ và tiến tới biên giới Hà Lan. Nhưng cũng từ sau chiến thắng đó hoạt động phản cách

mạng của bọn tư sản tăng cường, nền chuyên chính Giacôbanh bước vào con đường tan rã.

Âm mưu phản cách mạng và cuộc đảo chính ngày 9 tháng Tecmiđo

Mùa hè năm 1794, cuộc đấu tranh ngấm ngầm chống Rôbexpie ngày càng lộ rõ. Các dự án sắc lệnh do Rôbexpie và Cutông thảo nhằm tăng cường chuyên chính và trưng thu toàn bộ vụ mùa năm 1794 gặp sự chống đối kịch liệt trong Hiệp hội dân tộc. Sợi dây bí mật luồn vào các Ủy ban nhà nước, vào tận hành lang của Hiệp hội dân tộc đã tập hợp các phần tử chống Rôbexpie lại: dư đảng của Đăngtông, dư đảng của Êbe và phái “Đồng lầy”. Một bộ phận đáng kể của giai cấp tư sản thành thị và nông dân khá giả đã chuyển sang lập trường chống đối. Trong khi đó, quần chúng công nhân vẫn tiếp tục đấu tranh đòi cải thiện đời sống, chống quy định lương tối đa và luật Sapôliê.

Ngày 26-7 (ngày 8 tháng Tecmiđo - tháng Nóng), trong phiên họp của Hiệp hội dân tộc, bài diễn văn của Rôbexpie được hoan nghênh nhiệt liệt. Tối hôm đó, ông đọc lại ở câu lạc bộ Giacôbanh và được sự ủng hộ của đại đa số hội viên, ông quyết định củng cố nền chuyên chính và tăng cường trấn áp các lực lượng đối lập từ hữu sang tả. Bọn “Đồng lầy” tưởng chừng thất bại nên hoang mang. Nhưng các phần tử phản cách mạng càng kiên quyết trong âm mưu lật đổ Rôbexpie.

Hôm sau, ngày 9 tháng Tecmiđo, tại Hiệp hội dân tộc, Xanh Giuyt đọc báo cáo một cách bình tĩnh và chắc chắn. Bọn phản động cắt ngang, hô bắt Rôbexpie, Xanh Giuyt, Cutông và những người lãnh đạo khác. Đến chiều, tin đó lan ra khắp Pari. Các Công xã và câu lạc bộ Giacôbanh kêu gọi nổi dậy dẹp bọn phản động. Quần chúng và các đội vệ quốc quân bao vây Hiệp hội dân tộc. Trong khi bị bọn phản động dẫn đến sở cảnh sát, Rôbexpie đã thoát khỏi tay chúng. Các đồng chí của ông cũng dần dần được giải thoát. Đến tối, họ họp nhau ở trụ sở Công xã. Trong giờ phút

quyết liệt, quần chúng đòi hỏi phải có những hành động khẩn trương và quyết liệt thì Rôbexpie và Công xã lại dao động, do dự và chậm chạp. Họ không còn có những quyết định sáng suốt và kịp thời như những ngày 10-8-1792, 31-5 và 2-6-1793 nữa.

Trong khi đó, bọn phản cách mạng hành động rất nhanh chóng. Chúng tuyên bố đặt Rôbexpie và các đồng chí của ông ra ngoài vòng pháp luật. Chúng tự vũ trang và điều động các đơn vị quân đội đáng tin cậy trở về Pari. Đến đêm, chúng tấn công trụ sở Công xã. Rôbexpie và những người thân cận lại bị bắt. Ngày hôm sau, Rôbexpie, Xanh Giuyt, Cutông và 18 người nữa bị giết không xét xử. Nền chuyên chính Giacôbanh tan rã hoàn toàn.

III - TÍNH CHẤT VÀ Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA CUỘC CÁCH MẠNG TƯ SẢN PHÁP

1. Cuộc cách mạng cuối thế kỷ XVIII ở Pháp là một cuộc cách mạng dân chủ tư sản. Tiếp theo cách mạng Anh, đây là một cuộc cách mạng tư sản vĩ đại đã lật đổ nền quân chủ chuyên chế phong kiến cùng với mọi quan hệ và lễ thói thối nát của nó. Cách mạng tư sản Pháp đã tuyên bố một chế độ chính trị của xã hội mới ở châu Âu với cơ cấu tổ chức mới và các quyền tự do dân chủ. Cách mạng đã đập tan quan hệ ruộng đất phong kiến, giải phóng nông dân khỏi sợi dây ràng buộc cổ truyền của những nghĩa vụ phong kiến, tạo nên một tầng lớp nông dân tiểu tư hữu đông đảo, mở đường cho nền kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển mạnh mẽ. Và do đó, chế độ tư bản chủ nghĩa đã xác lập trong tất cả các lĩnh vực của đời sống. Nó trở thành cuộc cách mạng có ảnh hưởng lớn trong phạm vi châu Âu và có ý nghĩa lớn lao đối với thời đại.

2. Trong cuộc cách mạng đó, do địa vị kinh tế và xã hội quy định mà giai cấp tư sản là giai cấp thực tế đã lãnh đạo phong trào. Nhưng chỉ có tinh thần dũng cảm, kiên cường, ý chí bất khuất của quần chúng nhân

dân, cách mạng mới có thể thắng lợi. Quần chúng nhân dân lao động chính là người chủ động, là lực lượng chủ yếu trong các biến cố lịch sử 14-7-1789, 5 và 6-10-1789, 10-8-1792, 31-5 và 2-6-1793, là đội quân xung kích tiến hành đấu tranh quyết liệt, cách mạng lại bước lên một bước mới cao hơn. Ba giai đoạn của cuộc cách mạng chính là ba bậc thang thể hiện con đường phát triển của nó từ thấp đến cao, theo chiều hướng đi lên mà nền chuyên chính Giacôbanh là đỉnh cao nhất.

Sở dĩ như vậy, chính là vì những người Giacôbanh, trong một mức độ đáng kể, đã nhìn thấy và biết phát huy lực lượng của quần chúng. Sự tham gia của quần chúng là cơ sở và điều kiện tồn tại của nền chuyên chính, của khối liên minh.

3. Cuộc cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỷ XVIII có tác dụng rất to lớn nhưng không khỏi mang tính chất hạn chế. Cách mạng tư sản Pháp không hề có ý định tiêu diệt chế độ bóc lột mà vẫn tiếp tục duy trì chế độ tư hữu, không giải phóng hoàn toàn người lao động khỏi ách áp bức giai cấp. Song đấu sao, đó cũng là một sự kiện lịch sử trọng đại, có ý nghĩa lớn lao đối với sự phát triển của nước Pháp cũng như của thế giới.

IV- NỀN THỐNG TRỊ CỦA GIAI CẤP TƯ SẢN PHẢN CÁCH MẠNG

(1794-1815)

1. Thời kỳ Đốc chính (1794-1799)

Cuộc chính biến ngày 9 tháng Tecmiđo đã chuyển chính quyền từ tay phái tư sản cách mạng Giacôbanh sang tay phái tư sản phản cách mạng. Đó là những người mới giàu có trong thời gian cách mạng và chiến tranh nhờ những hoạt động buôn gian bán lận, đầu cơ tích trữ, tham ô công quỹ, chiếm đoạt ruộng đất, ăn bớt trong khi cung cấp cho mặt trận. Họ

tiến hành xóa bỏ nhiều thành quả cách mạng như thủ tiêu luật giá tối đa, bãi bỏ các đạo luật Văngtô, khủng bố người cách mạng, đóng cửa câu lạc bộ. Hiến pháp 1795 hạn chế các quyền tự do dân chủ, trở lại chế độ bầu cử gián tiếp với điều kiện tài sản rất cao, thiết lập “Ủy ban Đốc chính” tập trung chính quyền vào tay 5 người. Đứng đầu ủy ban Đốc chính là Bara, một cựu sĩ quan quý tộc, một nhà chính trị vô nguyên tắc và dễ bị mua chuộc đã từng vơ vét nhiều của cải bằng cách hối lộ và biển thủ.

Dưới chế độ Đốc chính, đời sống quần chúng bị sa sút nghiêm trọng. Hai cuộc khởi nghĩa của công nhân Pari ngày 1-4 và 20-5-1794 với khẩu hiệu “Bánh mì và hiến pháp 1793” bị đàn áp. Năm 1796, phong trào cách mạng của “*Những người bình đẳng*” xuất hiện ở Pari dưới sự lãnh đạo của *F.E.Babop* (1760-1797). Ông xuất thân từ tầng lớp bình dân thành thị, đã từng tham gia tích cực vào cuộc cách mạng 1789. Cương lĩnh của ông dựa trên nguyên tắc bình đẳng, hủy bỏ chế độ tư hữu, mọi người đều tham gia “Công xã”, cùng có nghĩa vụ lao động và cùng có quyền hưởng thụ như nhau. Ông chủ trương tiến hành cách mạng của những người lao động. Đó là một bước tiến lớn trong quan niệm cộng sản chủ nghĩa không tưởng. Song nó còn mang nhiều nhược điểm như sự phân chia sản phẩm bình quân tuyệt đối không thể khuyến khích sản xuất phát triển, biện pháp bạo lực chỉ dựa trên hoạt động của một nhóm người có tính chất âm mưu và không phát động quần chúng, chưa thấy vai trò của giai cấp vô sản trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản, Kế hoạch bạo động năm 1796 bị lộ, Babop bị bắt và bị xử chém, phong trào tan rã. Tuy nhiên, tư tưởng Babop có ảnh hưởng rất lớn trong lịch sử sau này ở Pháp.

2. Chế độ Thủ lĩnh (1799-1804) và nền Đế chế I (1804-1815)

Hoảng sợ trước phong trào quần chúng đang âm ỉ và lo lắng việc bọn phong kiến Buôcbông phục hồi, giai cấp tư sản mong có một chính quyền mạnh mẽ theo kiểu độc tài Crômoen ở nước Anh. Viên tướng trẻ

Napôlêông Bônapactơ (1769-1821) nổi tiếng về tài quân sự là người được giai cấp tư sản chú ý tới. Cuộc chính biến ngày 18 Bruyme (tháng Sương mù) tức 9-11-1799 đã chấm dứt thời kỳ Đốc chính, thiết lập chế độ Thủ lĩnh (1799-1804) và tiếp theo là nền Đế chế thứ nhất (1804-1815) do Bônapactơ đứng đầu tự xưng là Hoàng đế Napôlêông I. Nếu cuộc chính biến Técrmido mở đầu cho thời kỳ tư sản phản cách mạng ở Pháp thì cuộc chính biến ngày 18 Bruyme lại thúc đẩy thêm một bước quá trình đó và dẫn tới sự thiết lập chế độ quân chủ.

Vì quyền lợi của giai cấp tư sản, chính phủ Napôlêông I tiếp tục cuộc chiến tranh giành quyền bá chủ ở châu Âu. Từ đây, cuộc chiến tranh do nước Pháp tiến hành đã thay đổi tính chất: từ chiến tranh tự vệ, chính nghĩa biến thành chiến tranh xâm lược phi nghĩa.

Dựa vào lực lượng quân đội hùng mạnh, Napôlêông đã đánh tan liên tiếp 5 liên minh chống Pháp do Anh và Áo tổ chức. Trải qua nhiều trận chiến đấu, Napôlêông giành được thắng lợi to lớn. Đến năm 1812, đế quốc Napôlêông được mở rộng, có 75 triệu dân, gần bằng nửa số dân lục địa châu Âu và gấp ba lần dân số nước Pháp hồi đó. Biên giới của đế quốc bành trướng khá rộng; nước Bỉ, Hà Lan, miền tả ngạn sông Ranh, toàn bộ miền Bắc Hải, Xavoa, Nixơ, phần lớn miền Bắc và Trung Ý, các tỉnh miền Iliri... đều sáp nhập vào đế quốc Pháp. Xung quanh biên giới ở phía đông và phía nam là một vành đai các nước chư hầu, các nước liên minh do anh em dòng họ Bônapactơ trị vì hoặc do những người thân cận của Napôlêông cầm quyền.

Mặc dầu chiếm được ưu thế quân sự ở Tây Âu, Pháp vẫn không hạ nổi địch thủ chính của mình là Anh. Chính sách bao vây kinh tế Anh của Napôlêông trong khoảng 1806-1809 hoàn toàn thất bại vì sự lạc hậu của nền công thương nghiệp Pháp so với Anh.

Trận chiến đấu quyết định có tác dụng ngăn chặn và đập tan kế hoạch bá chủ thế giới đã diễn ra ở nước Nga năm 1812. Dưới sự chỉ huy

tài tình của viên tướng Nga *Cutudôp*, các lực lượng quân đội và dân binh Nga đã chặn đứng con đường tiến quân của Napôlêông tại trận *Bôrôdinô* nổi tiếng (7-8-1812). Sau khi để cho Napôlêông tiến vào Matxcova quân Nga phản công đánh đuổi quân Pháp ra khỏi bờ cõi và cùng với phong trào đấu tranh của các dân tộc châu Âu, truy kích Napôlêông đến tận sào huyệt. Sự thất bại về quân sự cùng với tình trạng khủng hoảng trong nước - quần chúng bất mãn, giai cấp tư sản mệt mỏi vì chiến tranh - đã làm cho đế quốc Napôlêông sụp đổ. Đầu năm 1814, Napôlêông bị đẩy ra đảo Enbơ (Địa Trung Hải). Vương triều Buốcbông cùng bọn quý tộc di cư đi theo lữ đoàn của đội quân đồng minh phong kiến châu Âu trở về nước Pháp. Em của Luy XVI lên ngôi là Luy XVIII định phục hồi toàn bộ chế độ quân chủ và đòi lại ruộng đất mà chế độ Giacôbanh đã bán cho nông dân. Điều đó làm cho mọi tầng lớp nhân dân bất mãn. Lợi dụng thời cơ, Napôlêông từ đảo Enbơ dẫn quân trở về nước Pháp, được quần chúng hưởng ứng, tiến thẳng đến Pari. Một lần nữa, triều đình Buốcbông sau 100 ngày phục hồi phải bỏ trốn. Nhưng các lực lượng đồng minh phong kiến hợp sức đánh bại Napôlêông lần cuối cùng tại trận Oatéclo (6-1815). Napôlêông bị đẩy ra đảo Xanh Hêlen (Đại Tây Dương) và Luy XVIII lại trở về Pari. Thế là sau

25 năm, thế lực phong kiến Pháp lại được phục hồi mở đầu giai đoạn Trung Hưng (1815-1830). Nhưng đó chỉ là sự thay đổi bộ phận trong thượng tầng kiến trúc chính trị của nhà nước. Còn cơ sở kinh tế tư bản chủ nghĩa - kể cả chế độ ruộng đất mới thực hiện trong thời kỳ Giacôbanh vẫn được duy trì, không một lực lượng nào có thể xóa bỏ được. Về mặt chính trị, vương triều Buốcbông cũng chịu sự hạn chế của hiến pháp. Cuộc đấu tranh giữa thế lực phong kiến phục hồi với quần chúng nhân dân và giai cấp tư sản dẫn tới cách mạng tháng Bảy năm 1830, lật đổ hoàn toàn nền thống trị của dòng họ Buốcbông.

Chương V - CÁCH MẠNG TƯ SẢN VÀ PHONG TRÀO CÔNG NHÂN CHÂU ÂU TỪ 1815 ĐẾN NĂM 1848

I - HỘI NGHỊ VIÊN NĂM 1815 VÀ SỰ THÀNH LẬP “ĐỒNG MINH THẦN THÁNH”

Ngay từ trước khi tiến vào Pari, các nước chủ yếu tham gia cuộc chiến tranh chống Napôlêông đã triệu tập một hội nghị ngoại giao tại Viên (Áo) vào tháng 9-1814. 216 đại biểu của hầu hết các nước châu Âu đã đến dự, nhưng quyền quyết định thực tế trong tay Nga, Anh và Áo. Hội nghị Viên nhằm ba mục đích chính sau đây:

1. Trấn áp phong trào đấu tranh dân tộc ở các nước châu Âu và khôi phục trật tự phong kiến ở những nước vừa bị Napôlêông chiếm đóng, phục hồi các triều đại cũ.

2. Củng cố chiến thắng vừa giành được, ngăn cản sự phục hưng của nước Pháp bằng cách mở rộng và kiện toàn các quốc gia bên cạnh Pháp, lập thành một lũy phòng thủ ở châu Âu.

3. Chia nhau đất đai ở châu Âu và ở các thuộc địa nhằm thỏa mãn tham vọng của các nước lớn, không đếm xỉa đến quyền lợi của các dân tộc.

Cuộc hội nghị kéo dài tháng này qua tháng khác vì sự tranh chấp quyền lợi giữa các nước chiến thắng. Giữa lúc đó Napôlêông dẫn một đạo quân từ đảo Enbơ trở về Pháp. Các nước tham gia hội nghị vội vàng tạm hoãn để hợp sức chống lại Napôlêông. Cuối cùng, trận Oatéclo (13-6-1815) đã chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược của viên tướng độc tài

này.

Ngày 9-6-1815, hiệp ước Viên được ký kết với nội dung chủ yếu sau đây:

1. Pháp phải thu lại biên giới như hồi trước cách mạng, phải bồi thường 700 triệu phrăng chiến phí và phải để cho 15 vạn quân đồng minh chiếm đóng trong ba năm.

2. Thiết lập một lũy phòng thủ chống Pháp ở châu Âu: sáp nhập miền sông Ranh và Vétxphalen vào Đức; sáp nhập Bỉ và Hà Lan thành vương quốc Hà Lan; công quốc Lúcxămbua cũng thuộc về vua Hà Lan; phục hồi nền trung lập của Thụy Sĩ, khôi phục vương quốc Xăcđênh. Những quốc gia trên đều trở thành căn cứ quân sự chống Pháp.

3. Phân chia châu Âu và thuộc địa giữa các nước chiến thắng, chia lại bản đồ châu Âu trên cơ sở tham vọng của các nước lớn, thiết lập chính quyền quý tộc phong kiến phản động với những triều đại già cỗi. Nhiều quốc gia vẫn nằm trong tình trạng bị chia sẻ, nhiều dân tộc vẫn chịu ách thống trị của các đế quốc phong kiến lớn.^[12] Trong hội nghị Viên, các dân tộc bị mua đi bán lại, chia ra rồi lập lại, chỉ xuất phát từ chỗ đáp ứng được nhiều hơn những quyền lợi và những tham vọng của các nhà cầm quyền.

Để củng cố hiệp ước Viên và duy trì chế độ quân chủ chuyên chế phản động châu Âu, Nga hoàng Alêcxăngđrơ I đề xướng việc thiết lập “*Đồng minh thần thánh*” bao gồm các nước theo đạo Thiên chúa: thực chất là một liên minh gồm hầu hết các nước quân chủ phản động ở châu Âu nhằm chống phong trào cách mạng của quần chúng. Nước Anh không trực tiếp tham gia nhưng tỏ thái độ đồng tình với Nga hoàng.

Tháng 11-1815, Anh đề xướng việc thành lập “*Đồng minh tứ cường*” gồm Nga, Anh, Áo, Phổ với mục đích ngăn chặn triều đại Bônăpăctơ phục hồi trên đất Pháp và đàn áp các phong trào cách mạng của quần chúng.

Hai tổ chức trên đều mang tính chất chống Pháp, dưới sự điều khiển trực tiếp của bộ trưởng ngoại giao Áo là *Mettecnich*, thực chất là một tổ chức cảnh sát phản động ở châu Âu.

II - PHONG TRÀO CÁCH MẠNG TƯ SẢN VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

1. Phong trào cách mạng tư sản

Sau khi cuộc chiến tranh Napôlêông kết thúc, tình hình chính trị nói chung ở châu Âu bước vào thời kỳ phản động. Thế lực phong kiến phục hồi và ra sức củng cố lại địa vị đã phần nào bị lung lay do ảnh hưởng của cách mạng tư sản. Triều đại Buốcbông ở Pháp trở về, âm mưu lập lại chế độ phong kiến quân chủ (*Thời kỳ Trung Hưng*) nhưng không thể thực hiện được hoàn toàn. Cơ sở kinh tế tư bản chủ nghĩa và chế độ ruộng đất đã ban bố dưới thời Giacôbanh vẫn được duy trì, quyền hành của vua Luy XVIII (tiếp sau là Sáclơ X) bị hạn chế. Ở các nước khác, thế lực phong kiến cũng tìm cách gạt bỏ những cải cách có tính chất tư sản, lập lại chế độ thống trị độc đoán. Tuy nhiên trong đà đi lên của lịch sử, phong trào cách mạng tư sản vẫn liên tiếp diễn ra trong những năm 20, 30 và 40 của thế kỷ XIX ở châu Âu và châu Mỹ la-tinh.

Từ đầu thế kỷ XIX, nhân dân *Xécbi* không ngừng đấu tranh chống ách thống trị của Thổ Nhĩ Kỳ. Dưới sự lãnh đạo của *Kara Joocgia* (1752-1817) người đại diện cho giới tư sản buôn bán nông phẩm và có uy tín trong nhân dân, *Xécbi* trở thành một quốc gia độc lập sau 400 năm chịu ách thống trị của Thổ. Tháng 9-1805, cơ quan chính quyền đầu tiên là Hội đồng chính phủ *Xécbi* được thành lập. Năm 1813, lợi dụng tình thế khó khăn do cuộc chiến tranh Napôlêông gây nên, Thổ liền trở lại *Xécbi*. Từ đó, nhân dân *Xécbi* lại tiếp tục cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và buộc Thổ phải thừa nhận quyền tự trị vào tháng 8-1830. *Xécbi* trở thành một

vương quốc tự trị và phải đến sau cuộc chiến tranh Nga-Thổ 1877-1878 thì nền độc lập của Xécbi mới được công nhận. Trong số các dân tộc trên bán đảo Ban Căng, Xécbi là dân tộc đầu tiên thoát khỏi xiềng xích của Thổ Nhĩ Kỳ.

Trong thời gian 1820-1823, cách mạng diễn ra ở *Tây Ban Nha*, đòi thực hiện hiến pháp 1812 là bản hiến pháp mang tính chất tư sản ra đời trong cuộc cách mạng lần thứ nhất (1808-1814). Tầng lớp tư sản tiến bộ, nông dân và binh dân thành thị là động lực của cuộc cách mạng. Đóng vai trò quan trọng là lực lượng quân đội. Đại tá *Saphaen Riêgô* là lãnh tụ dũng cảm của phong trào. Trước cao trào cách mạng, vua Phecđinăng VII phải thừa nhận hiến pháp 1812 và do đó một số cải cách tư sản được tiến hành. Nhưng đến tháng 11-1823, quân Pháp theo lệnh của Đồng minh thần thánh tiến vào đàn áp, Riêgô bị xử tử. Lãnh đạo phong trào là những phần tử quý tộc sĩ quan cao cấp, họ không muốn thực sự tiến hành cải cách dân chủ tư sản, không dám đi theo con đường cách mạng, không liên hệ với nhân dân và không có khả năng lãnh đạo quần chúng. Đồng thời thế lực phản động trong nước và sự can thiệp của Pháp đã dập tắt cuộc cách mạng.

Những sự kiện Tây Ban Nha đã kích thích phong trào cách mạng ở Ý. Dẫn đầu phong trào là "*Hội Cácbônari*" - một tổ chức bao gồm tư sản, quý tộc tự do và trí thức tiến bộ có chi nhánh ở hầu khắp nước Ý. Tháng 7 năm 1820, một trung đoàn ở Napôli đứng dậy khởi nghĩa đòi thực hiện hiến pháp tư sản. Cuộc khởi nghĩa lan tràn nhanh chóng và đến tháng 11-1821 ngọn lửa cách mạng nổ ra ở Piêmông. Nhưng Đồng minh thần thánh đã phái quân Áo sang can thiệp và dập tắt phong trào. Sự thiếu liên hệ với quần chúng, tính chất cô độc hẹp hòi là nguyên nhân chủ quan làm cho cuộc cách mạng yếu ớt, không thể đứng vững được.

Năm 1821 một cao trào cách mạng diễn ra ở Hy Lạp nhằm chống ách thống trị hơn 400 năm của Thổ Nhĩ Kỳ và mở đường cho chủ nghĩa tư

bản phát triển. Nhân dân Hy Lạp đấu tranh hết sức anh dũng cho nền độc lập của Tổ quốc. Đồng thời lợi dụng mâu thuẫn giữa Thổ Nhĩ Kỳ với các nước châu Âu, Hy Lạp trở thành một quốc gia độc lập (1830).

Năm 1825, bộ phận quý tộc và sĩ quan tiến bộ ở Nga tập hợp trong “*Đảng Tháng chạp*” tiến hành khởi nghĩa ở Pêtecbuga và miền Nam nước Nga nhằm lật đổ chính thể chuyên chế, đòi xóa bỏ chế độ nông nô và thiết lập nền quân chủ lập hiến. Nhưng vì thiếu tổ chức chặt chẽ và thiếu liên hệ với quần chúng, phong trào chỉ thu hẹp trong phạm vi hoạt động bạo lực của một nhóm quân nhân nên bị chính phủ đàn áp ngay.

Năm 1830, một cuộc cách mạng tư sản lại bùng nổ ở *Pháp* nhằm lật đổ nền thống trị của triều đại Buôcbông. Thay thế vào đó là chính quyền *quân chủ tháng Bảy* do *Luy Philip* làm vua, đại diện cho lợi ích của bộ phận đại tư sản ngân hàng thuộc dòng quý tộc Oocleăng. Đó chưa phải là chính phủ chung của giai cấp tư sản mà mới ở trong tay một nhóm nhỏ những nhà quý tộc tài chính. Cho nên mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản nói chung với bộ phận tư sản cầm quyền là điều không thể tránh khỏi và sẽ dẫn đến một cuộc cách mạng mới.

Cuộc cách mạng năm 1830 ở Pháp có tiếng vang lớn ở châu Âu. Phong trào đấu tranh đòi độc lập và dân chủ bùng lên rất sôi nổi. Đặc biệt là cuộc khởi nghĩa dân tộc ở *Ba Lan* nhằm chống ách thống trị của nước Nga Sa hoàng được dư luận rộng rãi trên thế giới ủng hộ nhưng cuối cùng cũng bị thất bại.

Cùng năm 1830, một cuộc cách mạng tư sản đã diễn ra ở *Bỉ*. Nền thống trị của Hà Lan đối với Bỉ vừa là ách áp bức dân tộc, vừa là trở lực cho sự phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa ở đó. Cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân Bỉ liên tiếp giành được thắng lợi, buộc chính phủ Hà Lan phải thừa nhận nền độc lập của Bỉ. Năm sau, các nước lớn ở châu Âu cũng xác nhận quyền độc lập và tuyên bố bảo đảm nền trung lập của Bỉ. Bản hiến pháp năm 1831 thiết lập chế độ quân chủ tư sản gồm hai viện

với điều kiện chọn cử tri hết sức khắt khe, gạt ra ngoài đông đảo quần chúng lao động là những người quyết định thắng lợi của cuộc cách mạng.

Cùng trong những năm 10 - 20 đầu thế kỷ XIX, phong trào chiến tranh giành độc lập đã dâng lên ở các nước *châu Mỹ la tinh*. Nhân dân các dân tộc châu Mỹ la-tinh liên tiếp đấu tranh chống ách thống trị Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và Anh, dẫn đến việc thành lập một số quốc gia độc lập như *Achentina, Mêhicô, Braxin, Côlômbia, Chilê*. Các nước châu Âu và Đồng minh thần thánh âm mưu can thiệp đàn áp phong trào cách mạng nhưng không thực hiện được. Sau khi được giải phóng, các nước châu Mỹ la-tinh còn duy trì nhiều tàn tích phong kiến lạc hậu làm cho chủ nghĩa tư bản phát triển rất chậm chạp và trở thành miếng mồi ngon cho bọn xâm lược nước ngoài. Tư bản Bắc Mỹ đặc biệt quan tâm đến khu vực này. Để ngăn cản các nước ở châu Âu đặt chân vào vùng này và giữ độc quyền trong việc xâm lược ở đây, năm 1823, tổng thống Mỹ Môn-rô đưa ra cái gọi là "*Học thuyết Môn-rô*". Nội dung chủ yếu được tóm tắt trong khẩu hiệu "*châu Mỹ của người châu Mỹ*". Nhưng thực ra, theo đuổi chính sách xâm lược và bành trướng, giai cấp tư sản Mỹ âm mưu biến "*châu Mỹ thành của nước Mỹ*". Thực tế hoạt động của đế quốc Mỹ ở khu vực này càng bộc lộ dã tâm đó.

2. Sự phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa

Trong khi phong trào cách mạng tư sản không ngừng tiếp diễn thì kinh tế tư bản chủ nghĩa đã có những bước tiến quan trọng. Nước Anh vẫn chiếm địa vị hàng đầu trong nền kinh tế thế giới. Từ năm 1830, tốc độ phát triển công nghiệp ngày càng tăng, việc sử dụng máy móc vào sản xuất ngày càng nhiều. Ngành luyện kim và cơ khí phát triển rất nhanh nhằm đáp ứng nhu cầu trang bị kỹ thuật toàn bộ nền công nghiệp. Đồng thời, đường sắt tăng lên nhanh chóng: năm 1830 đường xe lửa đầu tiên nối liền Mantretxtơ và Livopun được khánh thành và đến năm 1850,

nước Anh đã có tới 10 ngàn km. Điều đó thúc đẩy sự phát triển của thị trường trong nước và tăng cường mối liên hệ kinh tế giữa các trung tâm công nghiệp. Tuy nhiên, ngay trong thời kỳ phát triển, nền công thương nghiệp nước Anh cũng không tránh khỏi khủng hoảng. Cuộc khủng hoảng kinh tế lớn đầu tiên nổ ra vào năm 1825 và tiếp đó theo chu kỳ 10 năm, những cuộc khủng hoảng khác đã xảy ra vào năm 1837 và 1847, gây ảnh hưởng tai hại tới tình hình kinh tế chung của các nước châu Âu.

Nước Pháp đứng hàng thứ hai trong nền kinh tế thế giới. Cuộc cách mạng công nghiệp đang trên đà phát triển. Số lượng máy hơi nước được sử dụng tăng lên nhanh chóng: năm 1820 - 65 cái, 1830 - 616 cái, 1848 - 4853 cái. Sản lượng các ngành công nghiệp nặng cũng tiến bộ rõ rệt: than năm 1832 là 225 nghìn tấn, đến 1846 lên 586 nghìn tấn; sắt và thép năm 1832 là 148 nghìn tấn và đến 1846 lên 373 nghìn tấn. Việc xây dựng đường sắt được đẩy mạnh: từ năm 1831-1841 dài 38 - 573 km, đến năm 1845-1847 dài 880 - 1832 km. Những tiến bộ đó làm cho trên toàn lục địa châu Âu, công nghiệp Pháp là nền công nghiệp phát đạt hơn hết. Nhưng tốc độ phát triển còn chậm chạp, quy mô còn nhỏ bé vì sự tồn tại phổ biến của chế độ tiểu nông làm cho thị trường trong nước bị thu hẹp, nguồn công nhân hạn chế, nguyên liệu ít ỏi. Sự thống trị của chính quyền Luy Philip cũng là một trở ngại lớn vì bọn quý tộc tài chính chỉ chăm lo làm giàu bằng con đường biển lận, và cho vay chứ không phải bằng cách phát triển sản xuất. Nước Pháp, theo quy luật của chủ nghĩa tư bản cũng không tránh khỏi nạn khủng hoảng kinh tế và nhất là vụ khủng hoảng năm 1847 đã gây nhiều tác hại nặng nề.

Nước Mỹ đã tiến hành xong cuộc chiến tranh giành độc lập từ giữa thế kỷ XVIII nên có những điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế tư bản. Đặc điểm của Mỹ là có sự khác biệt giữa ba vùng kinh tế. Ở miền Nam, chế độ đồn điền dựa trên sức lao động nô lệ da đen được áp dụng rộng rãi. Ở miền Đông Bắc, chủ nghĩa tư bản hầu như không gặp một trở ngại nào nên phát triển nhanh chóng. Còn ở miền Tây thì kinh tế trại chủ

chiếm địa vị chủ yếu. Cuộc cách mạng công nghiệp bắt đầu tiến hành đầu thế kỷ XIX từ ngành dệt rồi lan sang các ngành luyện kim, công nghiệp nặng và đường sắt. Trong khoảng 1830-1837, lượng gang tăng 51%, than tăng 266%. Trong khoảng 1830-1850, chiều dài đường sắt tăng từ 23 dặm đến 9.000 dặm. Tuy nhiên trong những năm 30 - 50 thế kỷ XIX, Mỹ vẫn là một nước nông nghiệp, là thị trường cung cấp nguyên liệu cây công nghiệp cho châu Âu, chủ yếu là cho Anh. Trong một thời gian dài, nền kinh tế Mỹ vẫn đóng vai trò “thuộc địa của châu Âu”. Nguồn gốc chủ yếu của tình trạng đó là sự tồn tại của chế độ nô lệ trong các đồn điền ở miền Nam. Bọn chủ nô chiếm ưu thế trong chính quyền ít quan tâm đến sự phát triển của chủ nghĩa tư bản mà lại gắn liền việc sản xuất với thị trường nước Anh để bán bông và các nông sản khác. Sau cuộc khủng hoảng chu kỳ đầu tiên 1837-1842, công nghiệp Mỹ mới phát triển mạnh mẽ. Việc phát hiện ra mỏ vàng ở Caliphórcnia càng thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa ở đó.

Trong *nhiều nước khác ở châu Âu*, tuy chưa tiến hành cách mạng tư sản, nhưng nhân tố tư bản chủ nghĩa cũng đã nảy nở trong nền kinh tế mỗi nước. Mặc dầu quan hệ phong kiến còn chiếm địa vị thống trị, *nước Đức* cũng đã có một số chuyển biến nhất định tuy còn chậm chạp so với các nước trên. Quan hệ tư bản chủ nghĩa phát triển mạnh mẽ nhất ở vùng sông Ranh và Vétxphalen vì ở đó, nhân dân được giải phóng một phần nào khỏi chế độ phong kiến (do ảnh hưởng của cách mạng tư sản Pháp) và có nhiều nguyên liệu hơn cả Beclin, thủ đô của Phổ. Nó trở thành một trung tâm công thương nghiệp của nước Đức, tập trung 1/3 sản xuất cơ khí, và vải hoa của cả nước. Tuy nhiên, đến cuối những năm 40, hình thức công nghiệp phổ biến vẫn là công trường thủ công, các công xưởng lớn còn hiếm hoi. Sự tiến bộ kỹ thuật thể hiện rõ rệt trong ngành vận tải, tàu thủy chạy bằng hơi nước xuất hiện từ năm 1824 ở sông Ranh và con đường xe lửa đầu tiên được xây dựng năm 1835. Sự tồn tại của chính quyền phong kiến và tình trạng phân cắt đất nước là nguyên nhân chủ

yếu cản trở bước tiến của chủ nghĩa tư bản ở Đức.

Nước Ý cũng có đặc điểm giống như Đức là chưa tiến hành cách mạng tư sản, quan hệ phong kiến còn chiếm địa vị thống trị, đất nước bị chia cắt. Hơn thế nữa, một bộ phận nước

Ý còn bị Áo thống trị. Kinh tế Ý chủ yếu là nông nghiệp. Chỉ có ở miền Bắc, nhất là Lombardìa và Piêmonê xuất hiện những công xưởng dệt vải. Đến những năm 40, việc sử dụng máy móc mới bắt đầu được tiến hành.

Trong đế quốc Áo phong kiến, đa dân tộc, những yếu tố tư bản chủ nghĩa xuất hiện khá sớm nhưng phát triển rất chậm chạp.

Chủ nghĩa tư bản không chỉ dừng lại trong công thương nghiệp mà đã bắt đầu xâm nhập vào nông nghiệp. Việc kinh doanh ruộng đất theo lối tư bản chủ nghĩa với kỹ thuật mới được áp dụng trong nhiều nước làm tăng sản lượng và chất lượng nông phẩm.

Như vậy, trong nửa đầu thế kỷ XIX, nhất là trong khoảng 1815-1848, *cuộc cách mạng công nghiệp tiếp tục phát triển trong các nước lớn, đẩy nền kinh tế lên một mức cao. Ở những nước khác, tuy chưa tiến hành cách mạng tư sản, kinh tế tư bản chủ nghĩa cũng đã bước đầu giành được những thành tựu đáng kể. Tình hình đó đã tạo nên một nguồn của cải vật chất phong phú và mở ra khả năng sản xuất to lớn. Đồng thời nó cũng ảnh hưởng đến sự phát triển của mâu thuẫn xã hội. Bên cạnh mâu thuẫn giữa chủ nghĩa tư bản với chế độ phong kiến, đã xuất hiện mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản. Điều đó tác động quan trọng đến sự diễn biến của phong trào cách mạng trong phũng năm giữa thế kỷ XIX.*

3. Những học thuyết chính trị kinh tế và triết học cổ điển

Nước Anh là nơi khai sinh của cuộc cách mạng công nghiệp và có nền kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển. Đó cũng là nơi ra đời của nhiều học thuyết kinh tế tư sản. Trong thế kỷ

XVIII, *Adam Xmit* (1723-1790) đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành học thuyết, chính trị kinh tế cổ điển của chủ nghĩa tư bản. Ông là người đầu tiên tuyên bố rằng lao động là nguồn gốc của giá trị, giá trị hàng hóa là do số lượng lao động hao phí để sản xuất ra hàng hóa đó quyết định, tiền lương của công nhân là một phần trong sản phẩm của họ và phần ấy đo giá trị của tư liệu sinh hoạt quyết định; lợi nhuận và địa tô là sự khấu vào sản phẩm do lao động công nhân sáng tạo ra. Nhưng ông lại cho rằng trong điều kiện chủ nghĩa tư bản phát triển thì giá trị hàng hóa là do tiền lương, lợi nhuận và địa tô hợp thành. Như vậy là ông không kể tới giá trị của tư bản bất biến hao phí trong khi sản xuất ra hàng hóa và do đó không thể hiểu được quá trình tái sản xuất. Ông cũng là người đầu tiên nêu lên kết cấu của xã hội tư sản gồm ba giai cấp: công nhân, tư bản và chủ đất mà không thấy được quá trình đấu tranh giai cấp trong xã hội đó.

Đavit Ricacđô (1772-1823) là người tiếp tục phát triển học thuyết chính trị kinh tế học cổ điển hồi đầu thế kỷ XIX. Xuất phát từ quan điểm lao động là nguồn gốc của giá trị, ông vạch ra sự đối lập giữa lợi ích của các giai cấp trong xã hội tư sản nhưng lại coi sự đối lập đó là quy luật tự nhiên trong đời sống. Ông đã trình bày một cách đúng đắn là tiền lương của công nhân càng cao thì lợi nhuận của nhà tư bản càng thấp và ngược lại.

Quan điểm kinh tế của *Adam Xmit* và *Đavit Ricacđô* tuy còn bị tính chất giai cấp tư sản hạn chế, nhưng đã đóng góp một phần quan trọng vào sự phát triển học thuyết chính trị kinh tế. Mác đánh giá các ông là những đại biểu xuất sắc của chính trị kinh tế học cổ điển và coi học thuyết của các ông như một trong những nguồn gốc hình thành chủ nghĩa cộng sản khoa học.

Mantuyt (1766-1834) giải thích lý do duy nhất gây nên sự nghèo khó của quần chúng trong chủ nghĩa tư bản là vì số lượng người tăng nhanh

hơn số tư liệu sinh hoạt do giới tự nhiên cung cấp. Do đó, sự đói kém, nghèo khổ, bệnh dịch và chiến tranh là những hiện tượng tự nhiên giải quyết nạn “người thừa”. Luận điểm đó che đậy bản chất bóc lột của giai cấp tư sản đối với quần chúng lao động.

Về mặt *triết học* nửa đầu thế kỷ XIX, nước Đức là nơi sản sinh ra những học thuyết cổ điển. *Vinhem Phriđrich Hêghen* (1770-1831) là một nhà triết học vĩ đại Đức, đứng trên lập trường duy tâm chủ nghĩa. Ông giải thích tồn tại bằng “ý niệm tuyệt đối”, thực chất là khoác cho Thượng đế một cái tên mới. Phần có giá trị trong triết học Hêghen là phương pháp biện chứng, nhận định quá trình phát triển của sự vật bắt nguồn từ cuộc đấu tranh giữa các mặt đối lập và chuyển biến từ những thay đổi về số lượng sang những thay đổi về chất lượng. Nhưng ông nhìn nhận thực tế xã hội bằng con mắt siêu hình. Không thừa nhận sự đấu tranh giữa các mặt đối lập của xã hội, ông chủ trương dung hòa để che đậy mâu thuẫn giai cấp sâu sắc ở nước Đức. Mác và Ăngghen đã dùng quan điểm duy vật chủ nghĩa để phê phán yếu tố duy tâm trong triết học Hêghen và rút ra từ đó lý luận về phép biện chứng là lý luận về phát triển và biến hóa, về chuyển hóa từ sự thay đổi số lượng sang sự thay đổi chất lượng. Trong những năm 30 - 40 thế kỷ XIX, xuất hiện một cánh tả trong trường phái này gọi là *phái Hêghen trẻ*. Dựa vào phương pháp biện chứng của Hêghen, họ phê phán toàn bộ những giáo lý của đạo cơ đốc và của tôn giáo nói chung. Họ chuyển từ phê phán tôn giáo sang phê phán chế độ chuyên chế phản động Phổ. Họ rơi vào chủ nghĩa duy tâm chủ quan, thay cái gọi là “ý niệm tuyệt đối” của Hêghen bằng “ý thức về mình” và coi đó là động lực phát triển của lịch sử thể hiện trong nhà nước và giới trí thức. Họ hay dùng lời lẽ cách mạng nhưng chỉ là những lời đe dọa suông, phản ánh tính chất yếu đuối của giai cấp tư sản Đức và sự bất lực của nó trong cuộc đấu tranh chống phong kiến.

Lutvích Phobách (1804-1872) là một nhà triết học Đức, đứng trên lập trường duy vật. Trong khi phê phán Hêghen và đấu tranh chống giáo

hội, ông đã giải thích một cách duy vật vấn đề cơ bản của triết học: công nhận sự tồn tại khách quan của tự nhiên và sự tồn tại độc lập đối với tư tưởng con người. Nhưng chủ nghĩa duy vật Phơbách còn mang tính chất trực quan, siêu hình, không hiểu được phương pháp biện chứng. Về các vấn đề xã hội, Phơbách vẫn không thoát khỏi cách nhìn nhận duy tâm. Ông giải thích mọi hiện tượng bằng con người chung chung mà không thấy mối quan hệ giữa họ trong quan hệ sản xuất là yếu tố quyết định. Ông chủ trương xây dựng xã hội mới bằng sự thương yêu của con người, thực chất là làm dịu bớt đối kháng giai cấp, rời bỏ đấu tranh cách mạng, tuyên truyền cho sự điều hòa giai cấp. Mác và Ăngghen đã rút ra từ đó lý luận về chủ nghĩa duy vật và phát triển lên thành một triết học khoa học.

Mặc dầu còn những điều hạn chế, Hêghen và Phơbách đã đóng một vai trò xuất sắc trong triết học cổ điển Đức. Mác và Ăngghen đã kế thừa một cách có phê phán và sáng tạo nền triết học đó để xây dựng nên chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Như vậy, sự ra đời của học thuyết chính trị kinh tế và triết học nói trên gắn liền với sự phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Các học giả tiến bộ đã cố gắng giải thích những hiện tượng mới trong xã hội, mặc dầu còn nhiều hạn chế, cũng đóng góp một phần quan trọng vào kho tàng tri thức của loài người. Tiếp thu một cách có phê phán, Mác và Ăngghen đã sử dụng sáng tạo những thành tựu đó thành những bộ phận cấu thành chủ nghĩa cộng sản khoa học.

III - PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN VÀ CÁC TRÀO LƯU XÃ HỘI CHỦ NGHĨA TRƯỚC MÁC

1. Tình cảnh giai cấp công nhân

Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đã nâng cao rõ rệt mức sản xuất

trên thế giới. Các trung tâm công thương nghiệp sầm uất mọc lên với những bến cảng tấp nập, các thành phố đồ sộ, các đường giao thông thủy bộ chằng chịt và các phương tiện thông tin liên lạc hiện đại. Nhưng cùng với sự phát triển đó, cảnh tượng phản giữa tư sản và công nhân ngày càng bộc lộ rõ rệt. Ở hầu khắp các nước, công nhân lâm vào tình trạng vô cùng khổ cực.

Lấy nước Anh là nơi có nền công nghiệp phát triển nhất làm ví dụ. Ngày lao động kéo dài tới 16-18 giờ. Số công nhân lớn tuổi chỉ chiếm chừng 30%, còn lại là những công nhân chưa đến tuổi trưởng thành. Tiền lương của công nhân, phụ nữ và trẻ em rẻ mạt hơn lương đàn ông. Trong hai mươi năm từ 1815- 1835, tiền lương thực tế giảm sút ba lần. Điều kiện ăn ở vệ sinh rất thấp kém.

Đằng sau bộ mặt lộng lẫy của chủ nghĩa tư bản, toàn bộ sự thực về đời sống công nhân đã được Ăngghen vạch ra một cách chân thực và sinh động trong tác phẩm nổi tiếng “*Tình cảnh của giai cấp lao động ở Anh*”. Sự bóc lột tàn khốc của chủ nghĩa tư bản làm cho hố ngăn cách giữa giai cấp tư sản và giai cấp công nhân ngày càng sâu sắc và mâu thuẫn xã hội trở nên gay gắt. Cuộc đấu tranh giai cấp giữa tư sản và vô sản là điều không thể tránh khỏi.

2. Chủ nghĩa xã hội không tưởng nửa đầu thế kỷ XIX

Tình trạng khổ cực của quần chúng được phản ánh phần nào vào ý thức của một số nhân vật tiến bộ trong giai cấp có của. Họ nhận thức được mặt trái của xã hội tư bản chủ nghĩa, tìm cách xây dựng một cuộc sống mới tốt đẹp không có bóc lột. Họ nêu lên những luận điểm xã hội chủ nghĩa và kế hoạch xây dựng chủ nghĩa xã hội. Song đó mới là chủ nghĩa xã hội không tưởng mà người đại diện xuất sắc trong nửa đầu thế kỷ XIX là Xanh Ximông và Saclơ Phuariê ở Pháp và Rôbơ Ôoen ở Anh.

H.C. Xanh Ximông (1760-1825) xuất thân từ một gia đình quý tộc, đã

tham gia cuộc chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mỹ, có khuynh hướng tiến bộ, muốn đi tìm con đường giải phóng loài người. Quan điểm của ông được trình bày trong tác phẩm *Những bức thư từ Gionevơ* (1802) và một số cuốn sách khác. Theo ông, lịch sử loài người là một quá trình tiến hóa không ngừng, chế độ sau tiến bộ hơn chế độ trước, nhưng động lực của nó là ý thức con người. Ông nhận thức được cuộc đấu tranh giai cấp trong xã hội giữa những người ăn không ngồi rồi tức là quý tộc với những “nhà công nghiệp” bao gồm tư sản và công nhân. Ông chủ trương xây dựng xã hội mới dưới quyền thống trị của các “nhà công nghiệp”, trong đó mọi người đều phải lao động trên cơ sở của nền đại sản xuất, được quyền hưởng thụ bình đẳng, kế hoạch hóa nền kinh tế và thủ tiêu chế độ ăn bám. Không biết đến sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản, ông chủ trương biện pháp cải tạo xã hội là thuyết phục hòa bình chứ không phải bằng con đường cách mạng. Nhưng giai cấp tư sản không hề đoái hoài đến những dự thảo kế hoạch của ông gửi đến.

S. Phuariê (1772-1837) xuất thân từ một gia đình thương nhân, sớm làm quen với việc buôn bán, nên ông sớm thấy những mách khóe xảo quyệt của giai cấp tư sản. Ông vạch trần những hoạt động gian xảo trục lợi của thương nhân, những lời lẽ hứa hẹn rỗng tuếch so với thực tế đáng thương của xã hội tư sản, phê phán bằng giọng châm biếm chua cay bộ mặt thực của chủ nghĩa tư bản. Ông nhận định tiến trình lịch sử xã hội trải qua 4 giai đoạn: mông muội, dã man, gia trưởng và văn minh. Văn minh là giai đoạn của chủ nghĩa tư bản, đã biến mọi thói hư tật xấu trước đây dưới hình thức đơn giản thành phức tạp, mập mờ, hai mặt và giả dối. Ông nhận định rằng ở đó, hạnh phúc của một số người này gây ra sự đau khổ của số đông người khác: “sự nghèo khổ sinh ra từ chính bản thân sự thừa thãi”. Chế độ xã hội tương lai của Phuariê được xây dựng trên cơ sở những “phalăng” (có thể tạm dịch là công xã). Trong mỗi phalăng có nhiều bộ môn sản xuất, kết hợp chặt chẽ giữa công nghiệp và nông nghiệp. Lao động là nghĩa vụ, là nguồn vui và nhu cầu của tất cả mọi

người, không có ai ăn bám. Sự đối lập giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc và lao động chân tay sẽ dần dần bị xóa bỏ. Với nhiệt tình sản xuất, của cải trong “phalăng” sẽ phong phú, được đem chia theo lao động và tài năng: 5/12 cho lao động, 4/12 cho tài năng và 3/12 cho tư bản. Cũng như Xanh Ximông, Phuariê không biết tới sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản, phản đối dùng bạo lực cách mạng, ông gửi những bản kế hoạch tổ chức “phalăng” tới những nhà giàu với hy vọng chỉ cần 4.000 người bỏ tiền ra thì xã hội mới sẽ được xây dựng. Nhưng không một chính khách cũng như nhà tư bản nào chịu tiếp ông cả.

Rôbơ Ôoen (1771-1858) là nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng của nước Anh. Ông thí nghiệm xây dựng xã hội mới trong xưởng riêng của mình ở Lanac (Xcôtlen) bằng một số biện pháp: hạn chế ngày lao động đến 10 giờ rưỡi, thủ tiêu chế độ phạt tiền, đặt ra chế độ tiến thưởng, xây dựng nhà trẻ cho con công nhân...

Ông cho rằng nguồn gốc của sự nghèo khổ là do chế độ tư hữu và lao động làm thuê gây ra. Ông chủ trương xây dựng những công xã, trong đó tài sản là của chung, xóa bỏ sự nghèo khổ, lao động trở thành nghĩa vụ và hạnh phúc của mọi người, ông nhìn thấy ba trở lực lớn để xây dựng xã hội mới là chế độ tư hữu, tôn giáo và hôn nhân tư sản. Ông chủ trương đi theo con đường thuyết phục hòa bình, phản đối bạo lực cách mạng, không dựa vào lực lượng giai cấp công nhân. Những thí nghiệm sau này của ông ở châu Mỹ cũng bị thất bại càng lộ rõ những nhược điểm trong quan niệm của ông.

Xanh Xiniông, Phuariê và Ôoen là những đại biểu xuất sắc của trào lưu xã hội chủ nghĩa không tưởng trong 30 năm đầu thế kỷ XIX. Đó là “một lý luận chưa thành thực thích ứng với một nền sản xuất tư bản chủ nghĩa chưa thành thực với những quan hệ giai cấp chưa thành thực”.^[13] Các ông đã chỉ trích, kết tội xã hội tư bản chủ nghĩa, mơ ước xóa bỏ nó và tưởng tượng ra một chế độ xã hội tốt đẹp hơn, tìm cách thuyết phục

những người giàu để họ thấy rằng bóc lột là vô nhân đạo. Nhưng chủ nghĩa xã hội không tưởng không thể vạch ra một lối thoát thực sự. Nó không giải thích được bản chất của chế độ nô lệ làm thuê trong chế độ tư bản chủ nghĩa, không phát hiện được những quy luật phát triển của chế độ ấy và cũng không tìm thấy lực lượng xã hội có khả năng trở thành người sáng tạo xã hội mới là giai cấp công nhân. Tuy nhiên trong điều kiện lịch sử lúc đó, chủ nghĩa xã hội không tưởng là một trào lưu tư tưởng tiến bộ và trở thành một trong những nguồn gốc của học thuyết Mác.

3. Phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân

Giai cấp công nhân ra đời và phát triển cùng với sự ra đời và phát triển của chủ nghĩa tư bản. Đời sống của họ ngày càng khổ cực do sự bóc lột của chủ nghĩa tư bản, nên họ căm thù chế độ đó. Nhưng trong thời gian đầu, họ thường đi theo giai cấp tư sản để chống lại “kẻ thù của kẻ thù mình” tức là chống phong kiến. Sự tham gia tích cực và thái độ kiên quyết của công nhân trong những cuộc cách mạng tư sản là bằng chứng không thể chối cãi được. Nhưng do nhược điểm về mặt ý thức và trình độ tổ chức của công nhân, nên giai cấp tư sản thường cướp đoạt mọi thành quả cách mạng.

Sự xuất hiện của máy móc không cải thiện đời sống công nhân, thậm chí nhờ đó mà bọn chủ tăng cường bóc lột, thải thợ ra khỏi xưởng, nạn thất nghiệp lan tràn. Tưởng rằng máy móc là nguồn gốc của tình trạng đó, công nhân nhiều nơi tiến hành đấu tranh bằng cách đập phá máy móc. Tất nhiên cuộc đấu tranh đó không đem lại kết quả gì ngoài sự tăng cường đàn áp của giai cấp thống trị. Qua kinh nghiệm của nhiều lần thất bại và sự trưởng thành về ý thức, phong trào đấu tranh của công nhân ngày càng được nâng cao.

Trong những năm 20 - 30 của thế kỷ XIX, công nhân Anh đấu tranh

đòi giành quyền tuyển cử. Đặc điểm của phong trào này là nó tiến hành đồng thời với cuộc đấu tranh của giai cấp tư sản công thương nghiệp đòi tham gia vào chính quyền mà từ sau năm 1688 tầng lớp quý tộc mới chiếm ưu thế. Giai cấp tư sản khôn khéo lợi dụng phong trào công nhân để làm áp lực với chính quyền. Năm 1832, dưới áp lực của quần chúng, Quốc hội Anh phải thông qua đạo luật cải cách tuyển cử. Theo đó, điều kiện tài sản của cử tri được hạ thấp đến mức tầng lớp tư bản hạng lớn có thể tham gia bầu cử. Còn công nhân, tiểu tư sản và tư sản hạng trung vẫn không được hưởng quyền lợi gì.

Ở Pháp, cuộc khởi nghĩa Lyông có ảnh hưởng lớn đầu tiên của công nhân Pháp. Năm 1831, công nhân dệt đứng dậy khởi nghĩa nhân việc bọn chủ khước từ yêu sách đòi tăng lương. Họ nêu khẩu hiệu “Sống có việc làm hay chết trong chiến đấu”. Sau những trận kịch chiến trên đường phố, họ làm chủ thành phố trong ba ngày liền. Nhưng do trình độ còn non kém, họ không biết phải tiếp tục làm gì, nên bị quân đội trở lại đàn áp nhanh chóng. Cuộc khởi nghĩa lần thứ hai xảy ra vào năm 1834 còn nêu khẩu hiệu chính trị trên những lá cờ đỏ: “Cộng hòa hay là chết”, chứng tỏ bước trưởng thành của giai cấp công nhân. Cả hai cuộc khởi nghĩa Lyông đều bị thất bại, nhưng nó đánh dấu sự lớn mạnh của công nhân Pháp, lần đầu tiên bước lên vũ đài chính trị với tư thế của một giai cấp độc lập, chống trực tiếp kẻ thù của mình là giai cấp tư sản bằng biện pháp bạo lực. Nhưng nó cũng để lộ ra nhược điểm về trình độ giác ngộ và tổ chức, thiếu vai trò của lý luận tiên phong và đảng tiên phong của giai cấp. Cuộc khởi nghĩa Lyông được công nhân ở các trung tâm công nghiệp khác nổi dậy hưởng ứng, tuy lẻ tẻ nhưng kéo dài suốt những năm 30 - 40 của thế kỷ XIX.

Cùng trong thời gian này, nhiều tổ chức của công nhân Pháp ra đời, trong đó ảnh hưởng lớn lao là “Hội các mùa” của Ôguýt Blăngki (1805-1881). Ông là một nhà cách mạng đầy nhiệt huyết, cống hiến suốt đời cho sự nghiệp giải phóng người lao động. Trong 76 năm sống và đấu tranh,

ông đã bị giam trong tù 40 năm, quá nửa đời người. Nhưng sau mỗi lần ra tù, ông càng cương quyết đi theo chí hướng của mình. Ông chịu ảnh hưởng của quan điểm Babóp, tin tưởng tuyệt đối là tương lai sẽ thuộc về chủ nghĩa cộng sản và chủ trương tiến hành những cuộc khởi nghĩa vũ trang để thiết lập chuyên chính cách mạng. Sai lầm của ông là ở chỗ không thấy được vai trò của lý luận cách mạng và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, không liên hệ với quần chúng mà chỉ dựa vào hoạt động có tính chất âm mưu của một số người. Âm mưu bạo động năm 1839 bị bại lộ, ông bị bắt nhưng hoạt động của phái Blăngki còn có ảnh hưởng lớn cho tới những ngày Công xã Pari (1871).

Người chịu ảnh hưởng của Blăngki là *Têôđô Đêzami* (1803-1850), nêu lên ba yếu tố cơ bản của chế độ cộng sản là “sở hữu chung, lao động chung, giáo dục chung”. *Giăng Giắc Piô* (1809-?) là một linh mục có khuynh hướng tương tự. Các ông đều mắc những sai lầm giống Blăngki.

Trong những năm 30 - 40 luồng tư tưởng xã hội chủ nghĩa tiểu tư sản lan tràn trong công nhân Pháp. Những đại biểu của trào lưu đó là Luy Blăng và Prudông.

Luy Blăng (1811-1882) là một nhà báo, nhà sử học và nhà chính trị. Ông phê phán kịch liệt chế độ tư bản nhưng không nhìn thấy thực chất của cuộc đấu tranh giai cấp, do đó không hiểu rằng nhà nước tư sản là công cụ thống trị và bóc lột những người lao động. Ông chủ trương công nhân đấu tranh giành quyền tuyển cử và cải cách dân chủ, thành lập các “hội sản xuất” với sự giúp đỡ của nhà nước là có thể tiến lên chủ nghĩa xã hội bằng con đường hòa bình. Quan điểm đó làm cho công nhân rời bỏ đấu tranh giai cấp, ảo tưởng vào sự điều hòa với giai cấp tư sản. Hoạt động sau này của Luy Blăng - về thực tế - đã phá hoại cuộc cách mạng 1848 của công nhân Pari.

Prudông (1809-1868) là một nhà văn, nhà kinh tế học và xã hội học đã từng lên tiếng phê phán chủ nghĩa tư bản theo quan điểm và lập

trường tiểu tư sản. Prudông mơ tưởng chế độ tiểu tư hữu tồn tại mãi mãi, mà chỉ cần tẩy rửa những nhân tố xấu xa trong xã hội tư bản. Prudông chủ trương thành lập nhà “ngân hàng nhân dân”, phát tín dụng không lấy lãi để giúp cho công nhân có tư liệu sản xuất và trở thành thợ thủ công; thành lập nhà “ngân hàng trao đổi” để cho nhân dân tiêu thụ sản phẩm của mình một cách “công bằng” mà không đụng chạm tới chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa. Prudông cũng phản đối mọi hình thái nhà nước, kể cả hình thức chuyên chính vô sản. Ông trở thành một trong những người đầu tiên đề xướng chủ nghĩa vô chính phủ.

Êchiên Cabê (1788-1856) được mọi người biết, đến qua cuốn tiểu thuyết xã hội và triết học “*Con đường đi tới Icari*” xuất bản năm 1840. Icari là một xã hội lý tưởng, không có bóc lột, mọi người đều lao động và bình đẳng. Nền kinh tế của Icari sẽ được trang bị bằng máy móc và kỹ thuật hiện đại. Ông là một nhà cộng sản chủ nghĩa không tưởng, chủ trương dùng biện pháp hòa bình, tin tưởng ở sự điều hòa giai cấp giữa người giàu và người nghèo, chưa thấy được vai trò của giai cấp công nhân, do đó hạn chế sự phát triển độc lập của giai cấp công nhân.

Những trào lưu tư tưởng đó thể hiện bước phát triển sơ khai của phong trào công nhân, đồng thời để lộ ra nhiều nhược điểm, đặc biệt là sự thiếu liên hệ với quần chúng, chưa nhìn thấy lực lượng của giai cấp vô sản, chưa nêu lên được yêu cầu thành lập Đảng vô sản, chuyên chính vô sản và cách mạng vô sản. Những vấn đề cơ bản đó sẽ được giải quyết trong học thuyết cộng sản khoa học của Mác-Ăngghen và được kiểm nghiệm trong thực tế cách mạng.

Ở Anh, sau cuộc cải cách tuyển cử năm 1832, giai cấp tư sản có phần thỏa mãn, rời bỏ cuộc đấu tranh. Còn giai cấp vô sản chưa được hưởng một chút quyền chính trị nào thì vẫn không ngừng đấu tranh cho việc tham gia tuyển cử. *Phong trào Hiến chương* phát triển trong những năm 30 - 40 của thế kỷ XIX đánh dấu một bước phát triển lớn lao của công

nhân Anh và có ảnh hưởng tới phong trào công nhân châu Âu và Bắc Mỹ.

Tổ chức lãnh đạo phong trào Hiến chương là Hội Công nhân Luân Đôn thành lập năm 1836 do một người thợ thủ công là Lôvét đứng đầu. Tháng 5-1838, Hội công bố bản Hiến chương 6 điểm đòi: 1. Thực hiện quyền phổ thông đầu phiếu (đối với nam giới 21 tuổi trở lên), 2. Phân chia khu vực bầu cử bình đẳng, 3. Bỏ phiếu kín, 4. Xóa bỏ mọi hình thức thuế đối với điều kiện ứng cử nghị viên, 5. Trả lương cho nghị viên, 6. Hàng năm bầu cử quốc hội.

Đó là cương lĩnh cải cách dân chủ của công nhân. Tuy không bao hàm những yêu cầu kinh tế xã hội nhưng nó được sự ủng hộ của đông đảo quần chúng công nhân, vì nếu thực hiện được thì nó tạo điều kiện nhất định cho việc cải thiện đời sống. Nhiều cuộc mít tinh khống lồ diễn ra ở các trung tâm công nghiệp để thảo luận hiến chương.

Cao trào Hiến chương lần thứ nhất diễn ra vào tháng 5-1839. Bản kiến nghị mang 1.125.000 chữ ký được đệ trình lên nghị viện. Công nhân chủ trương đấu tranh bằng hòa bình nếu có thể được, bằng vũ lực nếu không còn cách nào khác. Nghị viện đã bác bỏ kiến nghị, quần chúng công nhân, chuyển sang đấu tranh bạo lực. Một cuộc khởi nghĩa bùng nổ ở Bơcminham ngày 15 tháng 6 nhưng bị đàn áp. Trước tình hình đó, Hiệp hội kêu gọi tổng bãi công khống lồ trong toàn quốc vào ngày 12-8 được gọi là “Tháng thiêng liêng” Nhưng cánh hữu đã bác bỏ quyết nghị đó, kêu gọi công nhân chỉ nên mít tinh và biểu tình một cách hòa bình thôi. Sự phân hóa tư tưởng trong giới lãnh đạo gây ảnh hưởng tai hại cho phong trào và đến mùa thu, Hiệp hội đã từng được thừa nhận là kẻ dẫn đầu cuộc đấu tranh, tuyên bố giải tán.

Cao trào Hiến chương lần thứ hai diễn ra năm 1842 là năm nền kinh tế Anh bị sa sút, đời sống quần chúng khổ cực, có tới hơn một triệu người thất nghiệp. Ngày 2 tháng 5, một bản kiến nghị mới được đệ trình lên nghị viện với 3.315.752 chữ ký. Kiến nghị đề cập tới những vấn đề xã hội,

vạch trần chế độ chính trị ở Anh là “một bên thì độc đoán, còn bên kia là nô lệ nhục nhã”, nêu lên tình trạng khốn cùng trong đời sống công nhân. Kiến nghị đòi thủ tiêu ách áp bức của Anh đối với Ailen vì công nhân đã thấy được mối liên hệ bóc lột của giai cấp tư sản đối với nhân dân Anh và Ailen. Một lần nữa nghị viện bác bỏ kiến nghị. Đáp lại thái độ đó, phong trào bãi công bắt đầu từ các xưởng dệt ở Mantretxtơ lan ra các trung tâm công nghiệp và dần dần mang tính chất tổng bãi công trong toàn quốc. Yêu cầu chủ yếu của các cuộc bãi công là đòi thực hiện Hiến chương. Cuộc bãi công thể hiện rõ tính chất chính trị và nâng phong trào công nhân lên mức khởi nghĩa vũ trang. Chính phủ tiến hành đàn áp, bắt bớ để dập tắt phong trào. Tuy vậy, cao trào Hiến chương của quần chúng cũng buộc nghị viện phải thông qua đạo luật rút ngày lao động của công nhân xuống 10 giờ. Đó là sự lùi bước đầu tiên về nguyên tắc và trên thực tế của giai cấp tư sản trước cuộc tấn công của công nhân.

Năm 1848, do hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế mấy năm trước và ảnh hưởng của cao trào cách mạng châu Âu, những người thuộc phái Hiến chương lại tiến hành cuộc đấu tranh *lần thứ ba*. Mặc dầu chính phủ ngăn cấm, công nhân vẫn biểu tình ngày 10-4 để đưa lên quốc hội bản kiến nghị mới gồm hơn 5 triệu chữ ký. Nhưng công nhân đã bị đàn áp.

Trong điều kiện lịch sử lúc đó, phong trào Hiến chương là “một phong trào cách mạng vô sản to lớn đầu tiên thực sự có tính chất quần chúng và có hình thức chính trị”.^[14]

Ở Đức, cùng với sự phát triển của công nghiệp, giai cấp công nhân Đức ngày càng lớn mạnh về số lượng và ý thức giác ngộ. Năm 1800 có chừng 85 nghìn công nhân, năm 1830 lên 450 nghìn và năm 1848 là 900 nghìn, trong đó có khoảng 180 nghìn phụ nữ và 100 nghìn trẻ em. Phần lớn công nhân Đức còn làm việc trong những xưởng nhỏ nửa thủ công hay các công trường thủ công. Điều đó hạn chế mức phát triển về ý thức giai cấp và trình độ chính trị của công nhân. Hơn nữa, chịu sự kiểm soát

khất khe của nhà nước quý tộc cảnh sát, những nhà cách mạng đều buộc phải bỏ ra nước ngoài để hoạt động. Năm 1836, họ thành lập “*Đồng minh những người chính nghĩa*” mang nhiều quan điểm không tương và nguyên tắc tổ chức còn chịu ảnh hưởng của lối hoạt động âm mưu của Blăngki.

Người hoạt động nổi bật của Đồng minh khi đó là *Vinhem Vaitơlinh* (1808-1871). Ông xuất thân từ một gia đình thợ may và bản thân ông cũng từng làm việc trong xưởng may. Vaitơlinh chủ trương thiết lập xã hội mới bằng những cuộc bạo động của quần chúng bị áp bức nói chung, chứ không phải bằng cách giành chính quyền về tay giai cấp công nhân. Người đóng vai trò quan trọng trong những cuộc bạo động là quần chúng nghèo khổ nhất, thất vọng nhất, kể cả bọn côn đồ, lưu manh. Ông không hiểu được rằng chỉ có giai cấp vô sản được tổ chức thành chính đảng và được trang bị bằng những quan điểm khoa học về chủ nghĩa cộng sản mới có thể hoàn thành được sứ mệnh giải phóng loài người khỏi ách áp bức.

Đời sống của công nhân Đức vô cùng khổ cực. Ngoài ách bóc lột tư bản chủ nghĩa, giai cấp công nhân Đức vẫn phải đeo trên vai mình gánh nặng của ách thống trị phong kiến, vì vậy, công nhân đã nhiều lần đứng dậy đấu tranh, nổi bật nhất là *cuộc khởi nghĩa của thợ dệt Solêdiên* năm 1844. Mùa hè năm đó, công nhân nhiều xưởng và công trường thủ công dệt ở vùng Solêdiên đấu tranh đòi tăng lương, phá hủy nhà cửa của bọn tư sản. Chính quyền địa phương kéo quân lính đến đàn áp và đập tan cuộc khởi nghĩa. Tuy thất bại, sự kiện Solêdiên chứng tỏ rằng giai cấp công nhân ở Đức cũng như ở Anh và Pháp đã bước đầu tiến hành đấu tranh cho quyền lợi giai cấp của mình. Cuộc khởi nghĩa Solêdiên được sự đồng tình của công nhân các quốc gia Đức, Tiệp và nhiều nơi khác, Nó có tác dụng góp phần vào việc làm thức tỉnh và đoàn kết giai cấp công nhân Đức.

KẾT LUẬN

Từ sau năm 1815, mặc dầu thế lực phong kiến được phục hồi ở Pháp, làn sóng cách mạng tư sản vẫn không ngừng lan tràn ra các nước châu Âu. Mâu thuẫn giữa sức sản xuất tư bản chủ nghĩa với quan hệ sản xuất phong kiến ngày càng gay gắt. Sự phát triển của nền kinh tế công thương nghiệp, những cuộc đấu tranh giai cấp trong xã hội đã từng bước xác lập nền thống trị của giai cấp tư sản. Nhưng phải đến những năm 50 - 60 của thế kỷ XIX thì chủ nghĩa tư bản mới giành được ưu thế trên phạm vi châu Âu và Bắc Mỹ.

Cùng với sự ra đời và lớn mạnh của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, giai cấp công nhân đã xuất hiện và ngày một phát triển. Bị áp bức bóc lột tàn khốc, công nhân đứng lên đấu tranh vì quyền lợi của giai cấp mình. Những phong trào đấu tranh trong những năm 30 - 40 của thế kỷ XIX chứng tỏ rằng giai cấp công nhân đã bước lên vũ đài chính trị với tư thế của một giai cấp độc lập. Nhưng vì chưa có tổ chức vững mạnh và không được trang bị bằng lý luận khoa học, công nhân chưa thể giành được thắng lợi. Các trào lưu xã hội chủ nghĩa không tưởng không thể đáp ứng được yêu cầu của giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản. Tuy nhiên tình hình trên đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự ra đời của chủ nghĩa Mác và dẫn đến cao trào cách mạng mới năm 1848.

Chương VI - SỰ RA ĐỜI CỦA CHỦ NGHĨA CỘNG SẢN KHOA HỌC

Học thuyết về chủ nghĩa cộng sản khoa học do C.Mác và Ph. Ăngghen đề xướng vào những năm 40 của thế kỷ thứ XIX là một sự kiện lịch sử trọng đại. Nó ra đời trong những điều kiện nhất định của sự phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa và của mối mâu thuẫn tư sản - vô sản ngày càng tăng. Nó cung cấp cho loài người những tri thức khoa học về các quy luật tự nhiên và xã hội, trang bị cho giai cấp vô sản vũ khí tư tưởng trong cuộc đấu tranh chống giai cấp tư sản, giải phóng người lao động thoát khỏi ách áp bức, bóc lột, giương lên ngọn cờ xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa.

I - SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN VÀ PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN

1. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản

Cuộc cách mạng công nghiệp Anh bắt đầu từ nửa sau thế kỷ XVIII đã gây nên những chuyển biến căn bản trong sự phát triển của sức sản xuất, và quan hệ sản xuất. Những phát minh kỹ thuật đem lại hậu quả kinh tế cơ bản là chuyển từ lao động bằng tay sang lao động bằng máy, thay thế các công trường thủ công bằng xí nghiệp hiện đại. Thay thế sức gió và sức nước bằng máy hơi nước. Nhờ đó, trong một thời gian ngắn, nước Anh đã đạt được những thành tựu về kinh tế rất to lớn. Đến những năm 30-40 của thế kỷ XIX, nước Anh trở thành một trung tâm công nghiệp của thế

giới và đang bước vào giai đoạn công nghiệp hóa cao với nền đại sản xuất cơ khí vào những năm 50 và 60. Chủ nghĩa tư bản Pháp cũng giành được những thắng lợi đáng kể, đưa nước Pháp lên địa vị hàng đầu của lục địa. Song ở đây, thời gian bắt đầu cuộc cách mạng công nghiệp muộn hơn và tốc độ chuyển biến chậm hơn Anh. Nền công nghiệp ở Đức cũng phát triển rõ rệt đặc biệt là công nghiệp than và luyện kim ở vùng Ranh Vétxphalen, công nghiệp bông sợi ở Solêdiên và Dăcden. Nhiều trung tâm công nghiệp ra đời với những xí nghiệp chế tạo lớn. Nhưng nói chung, đó mới là những bước chuyển biến đầu tiên vì lực lượng sản xuất mới còn bị kìm hãm bởi quan hệ sản xuất nửa phong kiến và tình trạng phân cắt chính trị. Hà Lan, Bắc Mỹ và ngay cả các vùng tương đối chậm phát triển như Tiệp, Áo, Hung. Ý... đều có những bước tiến rõ rệt trong nền kinh tế công nghiệp.

Sự phát triển đó đem lại kết quả tất nhiên là xác lập sự thống trị của chủ nghĩa tư bản trong các nước đã trải qua cuộc cách mạng xã hội, hoặc ít ra, cũng tạo nên những tiền đề cần thiết cho sự thắng lợi của giai cấp tư sản đối với chế độ phong kiến trong một khoảng thời gian không xa nữa. Trên cơ sở đó, đến những năm 50-60 của thế kỷ XIX, cuộc cách mạng công nghiệp căn bản hoàn thành trên hầu hết các quốc gia phát triển của châu Âu và Bắc Mỹ. Đồng thời, bộ mặt các thành thị cũng thay đổi bởi những xí nghiệp hiện đại trang bị bằng máy móc và tập trung hàng ngàn vạn công nhân. Những đường giao thông chằng chịt nối liền các trung tâm với nhau, xóa bỏ sự ngăn cách lâu đời giữa các vùng. Nhưng cảnh thôn thịng đó lại bị chi phối bởi quy luật giá trị thặng dư, quy luật lợi nhuận khiến cho người công nhân thực sự trở thành món hàng của nhà tư bản bị bóc lột hơn bao giờ hết, Cảnh tương phản giữa khu tư sản sang trọng, lộng lẫy với khu công nhân tối tăm, lụp xụp bộc lộ ngày càng rõ nét. Cuộc cách mạng công nghiệp làm cho số công nhân ngày một đông đảo và tập trung nhưng không cải thiện đời sống cho họ. Tình cảnh của họ tồi tệ và sa sút. Ngày lao động của công nhân kéo dài từ 12 đến 16 giờ

và chỉ được lĩnh đồng lương chết đói. Lao động trẻ em và phụ nữ được sử dụng rộng rãi trong những điều kiện khắc nghiệt. Họ còn bị nạn thất nghiệp đe dọa do những cuộc khủng hoảng kinh tế gây nên, sẵn sàng hất họ ra hè phố. Tác phẩm *“Tình cảnh của giai cấp lao động ở Anh”* của Ăngghen xuất bản năm 1815 là một bản cáo trạng đầy đủ vạch trần ách áp bức bóc lột của giai cấp tư sản đối với công nhân. Mối mâu thuẫn giữa vô sản và tư sản là điều không thể tránh khỏi và ngày càng trở nên hết sức gay gắt.

2. Phong trào đấu tranh bước đầu của giai cấp công nhân

Mâu thuẫn giữa tư sản và vô sản càng gay gắt thì công nhân càng đứng dậy đấu tranh giành quyền lợi cho mình. Ngay từ những ngày đầu tiên của các công trường thủ công, công nhân đã chống lại bọn chủ một cách lẻ tẻ và tự phát. Nhưng khi đó, mâu thuẫn chủ yếu bao trùm xã hội là mâu thuẫn giữa sức sản xuất tư bản chủ nghĩa với quan hệ sản xuất phong kiến, công nhân chưa tấn công quyết liệt vào giai cấp tư sản mà còn đi theo giai cấp tư sản “chống lại kẻ thù của kẻ thù mình”. Sự tham gia của công nhân vào các cuộc cách mạng tư sản ở châu Âu và Bắc Mỹ đã góp phần tích cực vào thắng lợi của cuộc đấu tranh chống phong kiến. Song những thành quả thu lượm được rơi vào tay giai cấp tư sản.

Hình thức phản kháng sơ khai của người công nhân là những cuộc bạo động tự phát chống lại việc áp dụng máy móc. Trong buổi đầu của cuộc cách mạng công nghiệp, họ tưởng rằng nguồn gốc của nỗi khổ đau chính là máy móc. Vì vậy phong trào phá máy, đập phá công xưởng lan tràn rất nhanh trong các trung tâm công nghiệp. Nhưng dần dần, họ thấy rằng máy móc không phải là kẻ thù thực sự và hậu quả của những cuộc phá máy thường là sự trấn áp của chính quyền. Họ tiến lên một bước cao hơn là đấu tranh bãi công và xây dựng công đoàn. Trong những năm 20 - 30 của thế kỷ XIX, các ngành lao động ở Anh đều có tổ chức công đoàn với

chủ trương công khai là bảo vệ công nhân, chống những hành động bạo ngược của giai cấp tư sản. Mục đích của những công đoàn ấy là đòi quy định tiền lương, tập hợp thành một lực lượng để điều đình tập thể với chủ, điều chỉnh lương theo lợi nhuận của chủ, tăng lương hoặc giữ vững mức lương khi cần thiết, ở nước Anh, hầu như không có tuần lễ nào, thậm chí không có ngày nào không xảy ra bãi công chống lại việc chủ định hạ lương hoặc không chịu tăng lương, chống thói đánh đập hoặc những quy chế khắc nghiệt. Những cuộc bãi công thường bị thất bại, mới là những sự va chạm nhỏ, chưa giải quyết được vấn đề gì lớn.

Qua quá trình đấu tranh, giai cấp công nhân dần dần có ý thức và có tổ chức hơn, họ tiến hành những cuộc đấu tranh với quy mô to lớn hơn, chống lại không riêng một chủ xưởng mà với toàn bộ giai cấp tư sản, đòi hỏi không riêng quyền lợi kinh tế mà còn có yêu cầu chính trị rõ rệt. Cuộc khởi nghĩa Lyông ở Pháp năm 1831 và 1834, phong trào Hiến chương ở Anh từ 1836-1848 và cuộc khởi nghĩa Solêdiên ở Đức năm 1844 đánh dấu thời kỳ đấu tranh có tính chất độc lập của giai cấp công nhân. Tuy nhiên nó cũng bộc lộ những nhược điểm lớn: chưa có một đường lối đấu tranh khoa học và chính xác, chưa có một tổ chức lãnh đạo sáng suốt của giai cấp công nhân. Chủ nghĩa xã hội không tưởng của Xanh Ximông, Phuariê, Ôoen không khắc phục được nhược điểm đó. Sự ra đời của chủ nghĩa cộng sản khoa học mà người sáng lập vĩ đại là C. Mác và Ph. Ăngghen đặt cơ sở lý luận cho việc giải quyết những yêu cầu của công nhân.

II - QUÁ TRÌNH CHUẨN BỊ CHO SỰ RA ĐỜI CỦA CHỦ NGHĨA CỘNG SẢN KHOA HỌC

1. Thời kỳ hoạt động cách mạng bước đầu của Các Mác và Phridrich Ăngghen

C. Mác sinh ngày 5 tháng 5 năm 1818 ở thành phố Toriê thuộc miền sông Ranh, một trung tâm công nghiệp nước Phổ. Cha ông là một luật sư người Do thái, có học thức cao và có tư tưởng tự do tiến bộ. Mác học trường trung học Toriê năm 1835 tốt nghiệp với bài luận văn “Những ý nghĩ của người thanh niên chọn nghề nghiệp”, trong đó ông nêu lên sứ mệnh cao cả của con người trong cuộc sống. Sau đó ông vào trường đại học Bon, rồi chuyển về Beclin, nghiên cứu luật học, nhất là sử học và triết học. Năm 1841, ông trình bày luận án tiến sĩ với đề tài “*Sự khác nhau giữa triết học tự nhiên Đêmôcrit với triết học tự nhiên Êpiquya*”. Hồi đó ông còn là một người duy tâm chủ nghĩa, tham gia nhóm “*Hêghen cánh tả*” (còn gọi là nhóm *Hêghen trẻ*, là nhóm tìm cách rút ra từ triết học Hêghen những kết luận vô thần và cách mạng.

Tháng 4-1842, Mác về Khuên làm cộng tác viên “*Báo sông Ranh*” là tờ báo của phái tư sản cấp tiến có một số quan điểm giống với phái Hêghen trẻ. Nửa năm sau ông trở thành chủ bút của tờ báo, xu hướng dân chủ cách mạng của tờ báo dần dần được xác định Ông nêu lên những vấn đề bức thiết nhất của nước Đức: tình trạng bị áp bức của nông dân, con đường thống nhất nước Đức, cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa quân phiệt Phổ và chống trật tự phản động lạc hậu ở Phổ... Mặc dầu đã kiểm duyệt rất khắt khe, đến tháng 1-1843, chính phủ phản động vẫn quyết định đóng cửa tờ báo. Mác phải rút khỏi ban biên tập và đến mùa thu ông chuyển sang Pari, khi đó đang là một trung tâm của các nhà cách mạng châu Âu.

Ở Pari, Mác thường xuyên tiếp xúc với những nhà hoạt động cách mạng của phong trào công nhân, đồng thời nghiên cứu lịch sử cách mạng Pháp, nghiên cứu các tác phẩm triết học duy vật Pháp và các cuốn sách của Phuariê, Xanh Ximông, Đêdami... Những ngày lưu lại ở Pháp đã làm cho Mác chuyển từ lập trường dân chủ cách mạng sang hẳn lập trường cộng sản chủ nghĩa. Sự chuyển biến về quan điểm chính trị đó gắn liền với sự chuyển biến về quan điểm triết học từ chủ nghĩa duy tâm sang chủ

nghĩa duy vật. Ban đầu là một người thuộc phái Hêghen cánh tả, Mác muốn rút ra từ phép biện chứng của Hêghen những kết luận cách mạng. Nhưng dần dần, Mác nhận thấy nhược điểm của hệ thống triết học duy tâm và bảo thủ. Có ảnh hưởng quan trọng đối với Mác trong thời kỳ này là các tác phẩm của nhà triết học Đức Luvich Phơbách, người đầu tiên lên tiếng phê phán Hêghen. Mác cũng thấy rõ nhược điểm của Phơbách là đứng trên lập trường duy vật nhưng lại gạt bỏ hoàn toàn phương pháp biện chứng. Mác đã phê phán những nhược điểm của Hêghen và Phơbách, rút từ đó ra hạt nhân khoa học tinh túy nhất để xây dựng cơ sở cho một phép biện chứng mới về căn bản - phép biện chứng duy vật.

Tháng 2-1844, Mác xuất bản *Tạp chí Pháp Đức niên giám*. Trong số đầu và cũng là số duy nhất, tạp chí đăng lời nói đầu cuốn *Phê phán triết học pháp quyền của Hêghen* của Mác. Tác phẩm đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong lịch sử phát triển thế giới quan của ông. Qua đó, ông nêu lên rằng việc phê phán có tính chất cách mạng đối với chế độ xã hội không chỉ hoàn toàn biểu hiện trong sự phê phán tôn giáo mà phải làm thế nào cho nhân dân vứt bỏ xiềng xích và thật sự trở thành tự do. Sự phê phán đối với trời, tôn giáo, thần học phải trở thành sự phê phán đối với đất, pháp quyền, chính trị. Hơn nữa, phải thấy rằng sự phê phán là phương tiện chứ không phải là mục đích tự nó. Những luận điểm đó đặt cơ sở cho việc giải quyết một cách khoa học và duy vật vấn đề quan hệ giữa tư duy và tồn tại, giữa tinh thần và vật chất. Nói về tình hình nước Đức, Mác đề ra nhiệm vụ giải phóng con người khỏi ách bóc lột và sứ mệnh của giai cấp vô sản. Triết học có nhiệm vụ phải phục vụ cho quần chúng và trước hết cho giai cấp vô sản trong sự nghiệp đấu tranh tự giải phóng. Mác viết: "... vũ khí của sự phê phán không thể thay thế được sự phê phán của vũ khí, lực lượng vật chất chỉ có thể bị đánh đổ bằng lực lượng vật chất; nhưng lý luận cũng sẽ trở thành lực lượng vật chất, một khi nó thâm nhập vào quần chúng"^[15] và "cũng giống như triết học thấy giai cấp vô sản là vũ khí *vật chất* của mình, giai cấp vô sản thấy triết học

là vũ khí *tinh thần* của mình”^[16]

Đồng thời, Mác chú ý nghiên cứu một cách có hệ thống các vấn đề kinh tế chính trị và chính công việc đó cũng góp phần quan trọng vào việc chuyển sang lập trường chủ nghĩa cộng sản của ông.

Cũng trong thời gian này, giai cấp vô sản còn có một nhà hoạt động vĩ đại và sau trở thành người bạn chiến đấu của Mác là Phridrich Ăngghen. Ông sinh ngày 28 tháng 11 năm 1820 ở thành phố Bacmen, thuộc miền sông Ranh, một trung tâm công nghiệp của Phổ.

Tháng 11 năm 1842, Ăngghen sang nước Anh, dọn đến Mantretxtơ là một trung tâm công nghiệp lớn, làm công cho một hiệu buôn giàu, có phần vốn của cha. Ở đó, Ăngghen đi thăm các khu nhà bẩn thỉu của công nhân, trông thấy tận mắt tình trạng khốn cùng và những nỗi đau khổ của họ. Ông tìm đọc các tài liệu, báo cáo, thống kê, nhận định của những người trước về giai cấp công nhân Anh. Từ đó, ông bắt tay vào xây dựng tác phẩm *Tình cảnh của giai cấp lao động ở Anh*.

Tháng 8 năm 1844, Ăngghen đến Pari để gặp Mác. Lần gặp đầu tiên diễn ra vào cuối tháng 11-1842 ở tòa soạn Báo sông Ranh. Hai ông hoàn toàn nhất trí với nhau về những vấn đề quan trọng nhất. Khi đó hai ông đã chuyển từ chủ nghĩa duy tâm sang chủ nghĩa duy vật, từ chủ nghĩa dân chủ cách mạng sang chủ nghĩa cộng sản khoa học.

Quá trình cộng tác của hai ông trong việc nghiên cứu đã tạo ra những tiền đề lý luận cho chủ nghĩa xã hội khoa học. Tổng kết nguồn gốc của học thuyết Mác, Lênin chỉ ra rằng: “Nó là người thừa kế chính đáng của tất cả những cái tốt đẹp nhất mà loài người đã tạo ra hồi thế kỷ XIX - đó là triết học Đức, kinh tế chính trị học Anh và chủ nghĩa xã hội Pháp”.^[17]

Trong khi xây dựng nền tảng đầu tiên cho học thuyết cộng sản khoa học, Mác và Ăngghen rất chú ý tới công tác tuyên truyền và xây dựng tổ chức trong phong trào công nhân.

Trong phong trào công nhân khi đó, chủ nghĩa xã hội không tưởng tiểu tư sản của Vaitơlinh được phổ biến rộng rãi. Tổ chức “*Đồng minh những người chính nghĩa*” chịu ảnh hưởng của tư tưởng Vaitơlinh được thành lập ở Pari năm 1836. Thành phần ban đầu gồm những người Đức lánh nạn, phần đông là thợ may. Sau đó, nó thu nhận những người thợ thủ công nhiều nước và phát triển chi nhánh sang Anh, Đức, Thụy Sĩ, Nga, Hung, Tiệp, Nam Tư, Hà Lan... Mác và Ăngghen từ chối không tham gia Đồng minh vì không tán thành khuynh hướng hoạt động của nó, nhất là đối với những hoạt động có tính chất âm mưu của tổ chức này. Song hai ông vẫn thường xuyên theo dõi và tìm cách gây ảnh hưởng tới quan niệm lý luận của những người tham gia phong trào bằng thư từ, báo chí,

Để tạo điều kiện tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản và phong trào công nhân, và đặt sợi dây liên lạc giữa những nhà hoạt động xã hội chủ nghĩa, Mác và Ăngghen thành lập các *Ủy ban thông tấn cộng sản*. Năm 1846, một ủy ban được thành lập ở Bruyksen do hai ông chủ trì. Ủy ban liên hệ với các công nhân Đức có xu hướng cộng sản đang ở trong hay ngoài nước. Thông qua ủy ban, hai ông đã thường xuyên trao đổi với các lãnh tụ cánh tả của phái Hiến chương và nhiều nhà xã hội chủ nghĩa các nước khác.

Công tác tuyên truyền và đấu tranh của Mác và Ăngghen chẳng bao lâu đã có kết quả trong phong trào công nhân. Một số người lãnh đạo trong “*Đồng minh những người chính nghĩa*” bắt đầu tiếp thu những cơ sở lý luận của Mác và Ăngghen.

Mùa xuân năm 1847, một trong những người lãnh đạo của đồng minh là Giôđep Môn đến gặp Mác và Ăngghen, đề nghị hai ông tham gia vào việc cải tổ Đồng minh và xây dựng cho nó một cương lĩnh mới. Giôđep Môn tuyên bố rằng những người lãnh đạo Đồng minh đã hiểu được sự đúng đắn của học thuyết mácxít và sẵn sàng từ bỏ phương pháp âm mưu trước kia. Xét những sự thay đổi sâu sắc trong quan niệm và ý muốn cải tổ của những người lãnh đạo, Mác và Ăngghen quyết định tham

gia tổ chức với một số điều kiện nhất định.

Đầu tháng 6-1847, Đồng minh tiến hành đại hội ở Luân Đôn. Theo đề nghị của Mác và Ăngghen “Đồng minh những người chinh nghĩa” được đổi tên là “*Đồng minh những người cộng sản*”

Đại hội thứ nhất của “Đồng minh những người cộng sản” đánh dấu một bước thắng lợi lớn về mặt tư tưởng và tổ chức. Nó chứng tỏ rằng giai cấp công nhân đã bước đầu tiếp thu học thuyết cách mạng mácxít, dần dần thoát khỏi ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội tiểu tư sản để xây dựng nên tổ chức độc lập của mình.

Đại hội lần thứ hai tiến hành từ 29-11 đến 8-12-1847 dưới sự lãnh đạo của Mác và Ăngghen. Các đoàn đại biểu các công xã Đức, Anh, Pháp, Bỉ, Ba Lan, Thụy Sĩ... đều tới họp. Sau khi thảo luận ở các cơ sở, Đại hội đã chính thức thông qua điều lệ của Đồng minh. Đại hội giao cho Mác và Ăngghen thảo ra cương lĩnh dưới hình thức một bản tuyên ngôn. Chấp hành nghị quyết đó. Mác và Ăngghen đã hoàn thành nhiệm vụ sau một thời gian nghiên cứu. Tháng 2 năm 1848, bản *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản lần đầu tiên được công bố ở Luân Đôn.*

III - TUYÊN NGÔN CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN - CƯƠNG LĨNH CÁCH MẠNG CỦA GIAI CẤP VÔ SẢN

Trong *lời mở đầu*, Mác và Ăngghen nói lên mục đích khi viết “Tuyên ngôn” là “công khai trình bày trước toàn thế giới những quan điểm, mục đích, ý đồ của mình”^[18] để đập lại câu chuyện hư truyền của giai cấp tư sản về “bóng ma cộng sản”.

Chương I, nêu lên một cách khái quát quy luật phát triển cơ bản của xã hội tư sản, vạch rõ lợi ích đối lập giữa giai cấp tư sản và vô sản và sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản.

Trước hết Mác và Ăngghen vạch ra quy luật phát triển của lịch sử từ sau chế độ công xã nguyên thủy là lịch sử đấu tranh giai cấp. Xã hội tư sản ra đời từ trong lòng chế độ phong kiến đã bị diệt vong hoàn toàn, không xóa bỏ đối kháng giai cấp mà chỉ là đem những giai cấp mới, điều kiện áp bức mới, những hình thức đấu tranh mới thay thế cho những giai cấp, điều kiện áp bức và những hình thức đấu tranh xưa kia mà thôi. Tuy nhiên, tính chất, đặc biệt của thời đại đã làm đơn giản những đối kháng giai cấp. Xã hội chia thành hai giai cấp lớn hoàn toàn đối lập nhau là tư sản và vô sản.

Mác và Ăngghen nêu lên quy luật phát triển của chủ nghĩa tư bản, đánh giá vai trò của giai cấp tư sản về mặt chính trị và kinh tế. Trong công cuộc đấu tranh chống chế độ phong kiến, giai cấp tư sản đã phát huy tác dụng tích cực trong việc xác lập nhà nước tư bản chủ nghĩa và tạo nên một lực lượng sản xuất đồ sộ hơn tất cả lực lượng sản xuất của những chế độ trước kia gộp lại.

Nhưng sự phát triển mạnh mẽ của sức sản xuất lại dần dần trở thành một yếu tố đưa giai cấp tư sản đi vào con đường diệt vong. Mâu thuẫn giữa sức sản xuất có tính chất xã hội và quyền sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất ngày càng bộc lộ rõ ràng bởi những cuộc khủng hoảng chu kỳ ngày càng trầm trọng mà giai cấp tư sản không thể nào khắc phục nổi.

Giai cấp vô sản phát triển cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Họ buộc phải đem bán sức lao động để kiếm sống và do đó, dưới con mắt nhà tư bản, họ chỉ là một món hàng được đem bán như bất cứ hàng hóa nào khác, họ bị phụ thuộc vào máy móc, chịu sự bóc lột thặng dư của giai cấp tư sản nên ngày càng bị bần cùng.

Trong điều kiện bị bóc lột cùng cực như vậy, giai cấp vô sản tất phải đứng lên đấu tranh. Ban đầu chỉ là những hành động phản kháng của người công nhân riêng rẽ, rồi đến cuộc đấu tranh của công nhân cùng một xưởng, và sau chót là công nhân cùng một ngành hay một vùng

chống lại người tư sản trực tiếp bóc lột họ. Họ dùng những hình thức bạo động tự phát như đập phá máy móc, đốt cháy công xưởng... Giai cấp vô sản khi đó còn là một đám quần chúng phân tán chưa nhìn thấy bản chất của toàn bộ giai cấp tư sản. Cho nên những thắng lợi giành được đều không thuộc về họ mà rơi vào tay giai cấp tư sản.

Sau này, khi sự bóc lột tăng, đời sống công nhân bấp bênh, điều kiện lao động tập trung, thì trình độ giác ngộ của giai cấp vô sản càng được nâng cao. Sự xung đột cá nhân giữa công nhân và tư sản ngày càng có tính chất xung đột giữa hai giai cấp. Công nhân liên hợp lại chống bọn tư sản để bảo vệ và cải thiện đời sống. Họ lập đoàn thể để lãnh đạo phong trào đấu tranh. Từ chỗ đề ra các yêu sách kinh tế, họ nêu lên những yêu sách chính trị, có ý thức giác ngộ rõ ràng hơn.

Giai cấp vô sản, trong quá trình đấu tranh dần dần nhận thức được vai trò lịch sử của mình. “Trong tất cả các giai cấp hiện đang đối lập với giai cấp tư sản thì chỉ có giai cấp vô sản là giai cấp thực sự cách mạng”. Đó là vì :

Thứ nhất, giai cấp vô sản có liên hệ chặt chẽ với hình thức sản xuất tiên tiến, gắn liền với nền đại sản xuất. Cho nên họ là giai cấp có tiền đề nhất, lớn mạnh cùng với sự phát triển của đại công nghiệp.

Thứ hai, mục đích chủ quan của giai cấp vô sản phù hợp với sự phát triển khách quan của lịch sử. Mâu thuẫn nội bộ của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa tất sẽ đưa chế độ đó đến chỗ diệt vong. Mục đích của giai cấp vô sản là lật đổ chủ nghĩa tư bản phù hợp với quy luật phát triển của xã hội. Điều đó quyết định tính tất thắng và vai trò có ý nghĩa lịch sử toàn thế giới của giai cấp vô sản.

Thứ ba, giai cấp vô sản không có chút tài sản gì nên họ triệt để đấu tranh chống tư sản. Trong cuộc đấu tranh quyết liệt đó họ không mất gì ngoài xiềng xích nô lệ cả.

Thứ tư, giai cấp tư sản có trong tay một bộ máy nhà nước đồ sộ với cảnh sát và quân đội. Muốn chiến thắng nó, cần phải có một tổ chức. Giai cấp vô sản chính là một lực lượng có tổ chức, là một đội quân đông đảo, hùng mạnh và tập trung trong các xưởng máy lớn. Điều kiện lao động đó tạo ra cho họ một ý thức tổ chức kỷ luật vững vàng.

Thứ năm, trong khi tiến hành đấu tranh chống ách tư bản, giai cấp vô sản không chỉ mưu lợi ích riêng cho mình nên được sự ủng hộ của tất cả các tầng lớp nhân dân lao động để chống lại bọn tư bản bóc lột.

Do những nguyên nhân trên, giai cấp vô sản không phải chỉ là giai cấp chịu đau khổ mà còn là một giai cấp cách mạng, đảm nhiệm sứ mệnh lịch sử lật đổ chủ nghĩa tư bản, là người đào huyệt chôn chủ nghĩa tư bản, giải phóng cho toàn nhân loại.

Kết thúc phần phân tích một cách sâu sắc trên quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử xã hội tư bản chủ nghĩa và sự đối kháng giai cấp trong xã hội đó, Mác và Ăngghen khẳng định: “Sự sụp đổ của giai cấp tư bản và thắng lợi của giai cấp vô sản đều là tất yếu như nhau”

Trong *chương II*, Mác và Ăngghen nêu lên muốn hoàn thành sứ mệnh lịch sử chôn vùi giai cấp tư sản và xây dựng xã hội mới, giai cấp vô sản phải có một chính đảng vô sản, một nền chuyên chính vô sản và phải dùng những biện pháp bạo lực cách mạng.

Phân biệt ranh giới giữa người cộng sản và giai cấp vô sản, Mác và Ăngghen nêu lên rằng người cộng sản không đối lập, không tách rời khỏi toàn thể giai cấp vô sản mà là “đại biểu cho lợi ích của toàn bộ phong trào”. Về thực tiễn, người cộng sản là bộ phận kiên quyết nhất, lôi cuốn tất cả các bộ phận khác tiến hành cách mạng. Về lý luận, người cộng sản là người giác ngộ quyền lợi giai cấp, được trang bị học thuyết cách mạng, có nhận thức sáng suốt về điều kiện, bước đi và kết quả chung của phong trào vô sản, nhờ đó có thể lãnh đạo cách mạng đi lên. Người cộng sản còn là người có tinh thần quốc tế, coi trọng và bảo vệ lợi ích chung của toàn

thể giai cấp vô sản.

Đặc điểm nổi bật của Đảng vô sản là tính giai cấp, tính tiên phong và tính tổ chức kỷ luật. Cuộc cách mạng vô sản chủ yếu còn đang diễn ra trong phạm vi từng nước, nếu muốn giành được thắng lợi, giai cấp vô sản phải gương cao ngọn cờ dân tộc, dân chủ thì mới đoàn kết được nhân dân nước mình vùng dậy đấu tranh. Mác viết: “Giai cấp vô sản mỗi nước trước hết phải giành lấy chính quyền, phải tự xây dựng thành một giai cấp dân tộc, phải tự mình trở thành dân tộc”. Cho nên họ vẫn có tính chất dân tộc, tuy hoàn toàn không phải theo cái nghĩa như giai cấp tư sản hiểu.

Vấn đề đặt ra là làm thế nào để giành được thắng lợi trong cuộc cách mạng vô sản. Chính ở đây, Mác và Ăngghen đã xây dựng nên những lý luận cơ bản và trọng yếu của học thuyết về chuyên chính vô sản và cách mạng vô sản. Muốn xóa bỏ quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa thì điều trước tiên là phải xóa bỏ chính quyền tư sản, xây dựng chính quyền vô sản. “Tuyên ngôn” chỉ ra mục đích trước mắt của những người cộng sản là *tổ chức những người vô sản thành giai cấp, lật đổ sự thống trị của giai cấp tư sản, giai cấp vô sản giành lấy chính quyền*. Muốn giành được chính quyền và sử dụng chính quyền đó vào mục đích của giai cấp vô sản thì phải trải qua cách mạng vô sản, phải dùng bạo lực cách mạng. Chính quyền, nói cho đúng ra là “bạo lực có tổ chức của một giai cấp để trấn áp một giai cấp khác”, cho nên sau khi nắm được chính quyền, giai cấp vô sản “phải dùng bạo lực tiêu diệt chế độ sản xuất cũ”. Trong các công trình sau này, Mác, Ăngghen và Lênin không ngừng phát triển *học thuyết về chuyên chính vô sản* nhằm xây dựng chính quyền vô sản và giải phóng người lao động.

Kết thúc chương II, “Tuyên ngôn”, nêu lên một số biện pháp cụ thể mà nhà nước vô sản phải tiến hành nhằm tiêu diệt chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, xây dựng chế độ sở hữu công cộng và thiết lập chế độ xã hội mới.

Trong *chương III*, để phát triển và bảo vệ chân lý của chủ nghĩa cộng sản khoa học, Mác và Ăngghen phê phán các loại quan điểm xã hội chủ nghĩa không mang tính giai cấp vô sản. Tuy vậy, các ông rất chú ý tới chủ nghĩa xã hội không tưởng mà đại biểu xuất sắc là Xanh Ximông, Phuariê và Ôoen. Những nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng nhìn thấy đối kháng giai cấp trong xã hội, họ đã kích cơ sở xã hội đương thời và có những kết luận tích cực về xã hội tương lai. Nhưng họ không nhìn thấy vai trò và tính chất cách mạng của giai cấp vô sản mà chỉ muốn cải tạo xã hội theo những kế hoạch chủ quan, muốn thực hiện bằng biện pháp hòa bình với những cuộc thí nghiệm luôn luôn thất bại. Tuy vậy, những lập luận của các nhà XHCN không tưởng cũng khơi gợi nhiều sáng kiến mới về việc xây dựng xã hội mới. Vì thế, CNXH không tưởng Pháp thời đó được coi như một cội nguồn của học thuyết Mác.

Trong *chương IV*, Mác và Ăngghen đề ra những nguyên lý cơ bản về sách lược của Đảng Cộng sản trong cuộc đấu tranh cho dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

Về mặt lý luận và thực tiễn, người cộng sản tự đặt cho mình nhiệm vụ lãnh đạo cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản. Nhưng trong hoàn cảnh xã hội chằng chéo nhiều mâu thuẫn thì không riêng gì giai cấp vô sản chịu đau khổ mà còn có nhiều tầng lớp khác nhau chịu đau khổ vì ách áp bức bóc lột hoặc vì quyền lợi bị đe dọa, nên bất mãn với chế độ đương thời. Cho nên, cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản có thể thắng lợi hay không, là ở chỗ giai cấp vô sản có đoàn kết được xung quanh mình quần chúng nhân dân bị bóc lột hay không, có tranh thủ được những lực lượng chống đối chính quyền tư sản đương thời hay không. “Tuyên ngôn” chỉ ra rằng “những người cộng sản đều ủng hộ mọi phong trào cách mạng chống trật tự xã hội và chính trị hiện có”, vì vậy, nhiều khi giai cấp vô sản phải liên minh cả với một bộ phận cấp tiến trong giai cấp tư sản. Nhưng sự ủng hộ và liên minh đó không phải trả bằng bất cứ giá nào mà phải tuân theo những nguyên tắc nhất định. Trong khi đấu tranh chung với giai cấp tư

sản, Đảng Cộng sản không quên phê phán tính chất không triệt để của người bạn đồng hành tạm thời đó. Đồng thời, giáo dục cho giai cấp vô sản nhận thức đầy đủ mục đích cuối cùng của mình là đấu tranh cho chủ nghĩa cộng sản. Họ phải bảo đảm tính chất độc lập về chính trị và tổ chức của mình để có thể tiếp tục đưa cách mạng đi xa đến thắng lợi hoàn toàn.

Bản “Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản” kết thúc. Những người cộng sản “công khai tuyên bố rằng mục đích của họ chỉ có thể đạt được bằng cách dùng bạo lực lật đổ tất cả trật tự xã hội hiện có. Mặc cho giai cấp thống trị run sợ khi nghĩ đến một cuộc cách mạng cộng sản. Trong cuộc cách mạng ấy, những người vô sản chẳng mất gì hết ngoài những xiềng xích trói buộc họ. Trong cuộc cách mạng ấy, họ giành được cả một thế giới về mình. *“Vô sản tất cả các nước, đoàn kết lại !”*

Chương VII - PHONG TRÀO CÁCH MẠNG TỰ SẢN CHÂU ÂU GIỮA THẾ KỶ XIX

Cuộc cách mạng chống chế độ phong kiến thối nát, phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân chống ách bóc lột tư bản chủ nghĩa âm ỉ trong suốt những năm 30-40 của thế kỷ XIX và cuộc khủng hoảng kinh tế 1845-1847 đã đặt châu Âu ở vào tình thế cách mạng. Đầu năm 1848, ngọn lửa cách mạng bùng lên ở Pháp rồi lan ra hầu khắp châu Âu, từ Pari đến Budapet, từ Béclin đến Palecmô tạo nên một cao trào mạnh mẽ của quần chúng nhân dân. Cuộc cách mạng 1848-1849 đánh dấu một đợt sóng triều mới có ảnh hưởng lớn đối với lịch sử châu Âu giữa thế kỷ XIX.

A - CÁCH MẠNG 1848, NỀN CỘNG HÒA VÀ ĐẾ CHẾ THỨ HAI Ở PHÁP

Cuộc cách mạng 1848 ở Pháp đã lật đổ nền Quân chủ tháng Bảy, thiết lập nền Cộng hòa thứ hai từ 1848 đến 1852. Giai đoạn lịch sử này được chia làm ba thời kỳ :

1. Thời kỳ tháng Hai từ 24-2-1848 đến 4-5-1848.
2. Thời kỳ thành lập chế độ Cộng hòa và Quốc hội lập hiến từ 4-5-1848 đến 29-5-1849.
3. Thời kỳ Cộng hòa hiến chế và Quốc hội lập pháp từ 29-5-1849 đến 2-12-1851.

I - CUỘC CÁCH MẠNG THÁNG HAI VÀ SỰ THÀNH LẬP CHÍNH PHỦ LÂM THỜI

Đầu năm 1848, tình thế cách mạng đã chín mùi ở Pháp. Các tầng lớp nhân dân bất mãn trước những chính sách phản động của nền Quân chủ tháng Bảy do Luy Philip đứng đầu. Phong trào đòi cải cách chế độ tuyển cử phát triển mạnh mẽ. Vì bị kiểm soát chặt chẽ nên những người tham gia đấu tranh chống chính phủ thường hội họp dưới hình thức những “bữa tiệc”. Chính phủ ra lệnh cấm “bữa tiệc” của những người đòi cải cách tuyển cử định tổ chức vào ngày 22 tháng 2. Quần chúng trả lời lệnh đó bằng thái độ kiên quyết đấu tranh, tiến hành một cuộc biểu tình lớn ở Pari, đòi Ghizô - khi đó là thủ tướng - phải từ chức và đòi cải cách tuyển cử. Nhiều cuộc xung đột nổ ra giữa cảnh sát, binh lính với những người biểu tình. Các chiến lũy được dựng lên khắp các ngã đường. Chiều ngày

23, quân đội và cảnh sát tiến hành nhiều cuộc khủng bố đẫm máu. Nhưng công nhân không lùi bước, nhanh chóng chiếm lấy các vị trí chiến lược, chuyển Pari vào tay nghĩa quân. Luy Philip hoảng hốt bỏ chạy sang Anh. Ngai vàng bị lôi ra trước quảng trường và bị đốt trong tiếng reo hò “Nền cộng hòa muôn năm”.

Sau 18 năm thống trị (1830-1848) nền quân chủ tháng Bảy hoàn toàn sụp đổ. Ngay sau ngày khởi nghĩa, chính phủ lâm thời được thành lập gồm có 11 người. Trong đó, 7 người thuộc nhóm Cộng hòa tư sản cánh hữu, hai người Cộng hòa tiểu tư sản và hai đại biểu thuộc phái xã hội chủ nghĩa là Luy Blăng và Anbe. Chủ tịch chính phủ lâm thời là luật sư Đuyông nhưng kẻ đứng đầu thực sự là một người tự do ôn hòa, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Lamactin. Đó là biểu hiện của *sự thỏa hiệp giữa các giai cấp khác nhau* đã từng cùng nhau lật đổ nền Quân chủ tháng Bảy, nhưng lợi ích thì vẫn đối lập nhau, đa số là các đại biểu của giai cấp tư sản.

Ngày 25-2 nền cộng hòa thứ hai được tuyên bố thành lập, nhưng đó không phải là nền cộng hòa xã hội như giai cấp công nhân mong muốn, mà là cộng hòa tư sản. Tuy vậy, lực lượng công nhân cũng buộc giai cấp tư sản phải nhượng bộ ít nhiều.

Ngày 25-2 Chính phủ thông qua quyết nghị thành lập ủy ban lao động do Luy Blăng và Anbe phụ trách, đặt trụ sở tại cung điện Lúcxămbua. Luy Blăng tập hợp trong ủy ban những đại biểu của chủ xưởng, đề ra những kế hoạch không tưởng tiểu tư sản, tuyên truyền đường lối hòa bình, hợp tác giai cấp, trông chờ vào quốc hội lập hiến. Luy Blăng đóng vai trò quan trọng trong việc dàn hòa các xung đột giữa công nhân và chủ xưởng, ngăn ngừa các cuộc bãi công, làm tê liệt tinh thần cách mạng của quần chúng.

Trong tình trạng thất nghiệp ngày càng trầm trọng, chính phủ lâm thời ra quyết nghị thành lập các “công xưởng quốc dân”. Đến giữa tháng

5, các công xưởng đó thu hút tới 10 vạn người. Công việc của họ không phải là sản xuất mà là trồng cây, lát đường, quét quảng trường... Tiền lương mỗi ngày 23 xu. Các công xưởng quốc dân được tổ chức ở Pari, Lyông, Năngtơ và các thành phố khác. Dưới chiêu bài giải quyết nạn thất nghiệp, những công xưởng này sẽ làm hoãn phần nào các cuộc đấu tranh giai cấp, gieo rắc ảo tưởng chờ đợi vào chính phủ, phù hợp với lời tuyên truyền của Luy Blăng. Dưới con mắt của giai cấp tư sản, tiểu tư sản và nông dân thì công nhân các công xưởng quốc dân chỉ là những người “vô công rồi nghề”, lười biếng mà vẫn lĩnh lương trích trong các khoản thuế của họ. Do đó, các giai cấp khác sẽ bị lầm lẫn khi ủng hộ tư sản trong việc tiêu diệt lớp người đông đảo này khi có điều kiện.

Chính phủ lâm thời thành lập một đội vệ binh biệt động gồm 24 tiểu đoàn tuyển lựa những thanh niên từ 15 đến 20 tuổi. Phần đông họ thuộc về tầng lớp vô sản lưu manh, sẵn sàng bán mình cho giai cấp tư sản, được hưởng chế độ ưu đãi đặc biệt. Điều nguy hiểm là giai cấp công nhân đã coi đó là đội vệ binh vô sản đối lập với đội vệ quốc tư sản, coi nó là những chiến sĩ tiên phong của mình trên các chiến lũy, hoan hô nó một khi cuộc diễu hành được diễn ra trên đường phố. Thực ra, nó là một đội quân chống vô sản nằm ngay trong lòng giai cấp vô sản.

Nền tài chính thiếu hụt là vấn đề cấp thiết đặt ra trước mắt Chính phủ lâm thời. Chính phủ ban hành nhiều biện pháp: duy trì tất cả các thuế khóa trước kia đánh vào quần chúng nhân dân; trả lại trước kỳ hạn cho những người mua công trái quốc gia (hầu hết là tư sản) để gây lòng tin tưởng của giai cấp tư sản đối với khả năng trả nợ của nhà nước; lưu hành cưỡng bức trong toàn quốc các tín phiếu của Ngân hàng ... Để bù đắp lỗ hổng của ngân quỹ, ngày 16-3, chính phủ ra sắc lệnh tăng 45 phần trăm đánh vào bốn loại thuế trực thu ở nông thôn. Báo chí tư sản làm cho công nhân tưởng rằng thuế đó đánh vào bọn địa chủ nhưng thật ra là đập vào lưng nông dân. Nó lại làm cho nông dân tưởng rằng món thuế tăng của mình dùng để nuôi những người vô sản “lười biếng ở thành thị, là gánh

nặng do nền Cộng hòa đem lại cho họ. Cho nên “thuế 45 xăngtim” là một vấn đề sinh tử đối với nông dân Pháp; họ đã biến thứ thuế đó thành vấn đề sinh tử đối với nền Cộng hòa. Từ đây trở đi, đối với người nông dân Pháp thì nền Cộng hòa là món thuế 45 xăngtim và họ coi giai cấp vô sản Pari là kẻ lãng phí đã ăn chơi hưởng lạc bằng mồ hôi nước mắt của họ.

Trong chính sách đối ngoại, Chính phủ cũng thi hành nhiều biện pháp phản động: không chịu ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc ở các nước, ngăn cản sự thống nhất nước Ý và nước Đức, tìm mọi cách thân thiện với chính phủ Sa hoàng và chính phủ tư sản Anh.

Tuy nhiên, trong thời gian này, giai cấp công nhân cũng giành được một số cải cách dân chủ nhất định, Sắc lệnh ngày 2-3 quy định ngày làm việc rút xuống 10 giờ ở Pari và 11 giờ ở các tỉnh. Quyền tuyển cử phổ thông cho nam giới đến 21 tuổi được thực hiện. Sự bãi bỏ thuế tem đánh vào báo chí làm cho các tờ báo có khuynh hướng dân chủ được xuất bản và lưu hành rộng rãi. Quyền tự do hội họp và lập hội được ban hành làm nảy sinh nhiều hội và câu lạc bộ dân chủ. Riêng mùa xuân 1848 ở Pari đã có gần 30 câu lạc bộ, tổ chức theo tính chất nghề nghiệp hoặc liên hiệp theo các khuynh hướng chính trị. Ngày 27-4, Chính phủ ra sắc lệnh thủ tiêu chế độ nô lệ da đen ở các thuộc địa Pháp.

II - THÀNH LẬP CHẾ ĐỘ CỘNG HÒA VÀ CUỘC KHỞI NGHĨA THÁNG SÁU

1. Quốc hội lập hiến

Sau một thời gian dài đấu tranh xoay quanh vấn đề bầu cử, ngày 4-5-1848, *Quốc hội lập hiến* khai mạc, mở đầu thời kỳ thành lập, xây dựng nền Cộng hòa tư sản.

Tổng số đại biểu trong quốc hội là 880, trong đó, chiếm đa số và có thể

lực nhất là phái Cộng hòa cánh hữu, còn gọi là “Cộng hòa tam tài” hay “Cộng hòa thuần túy” 550 ghế. Bọn bảo hoàng thuộc hai dòng Buốcbông và Oóclăng chiếm 212 ghế. Phái Bônapactor chiếm một địa vị không đáng kể. Những người dân chủ tiểu tư sản chiếm 80 ghế. Còn công nhân chỉ có 18 ghế.

Quốc hội lập hiến thành lập một chính phủ gọi là ủy ban chấp hành. Các bộ trưởng xã hội chủ nghĩa bị gạt ra ngoài, Chiếm đa số trong ủy ban là những người Cộng hòa tư sản cánh hữu có liên hệ chặt chẽ với tầng lớp đại tư sản. Chính phủ công khai bác bỏ lời đề nghị thành lập Bộ Lao động, hạn chế quyền đưa kiến nghị, quyền tự do báo chí, ngăn cản những hoạt động của các câu lạc bộ dân chủ.

Bất mãn trước những hành động của Quốc hội và Chính phủ, ngày 15-5-1848, các câu lạc bộ cách mạng ở Pari tổ chức cuộc biểu tình lớn, có tới 20 vạn người tham gia. Đoàn biểu tình kéo đến trụ sở quốc hội, ủa vào phòng họp, Raxpai, Blăngki, Bacbexơ... lên diễn đàn yêu cầu đặt ra thứ thuế đánh vào bọn tư sản có vốn trên 1 tỉ phrăng, thành lập ủy ban kiểm tra các hoạt động của Chính phủ, đưa quân đội ra khỏi Pari, giúp đỡ những người thất nghiệp và nghèo đói, viện trợ cho quân cách mạng ở Ba Lan. Không một đề nghị nào được chấp thuận. Các đại biểu Quốc hội bỏ ra về. Một số người lãnh đạo cuộc biểu tình chủ trương giải tán Quốc hội, thành lập chính phủ mới mặc dầu Blăngki và Raxpai khuyên can vì tình hình chưa chín mùi. Đoàn biểu tình kéo đến tòa Thị chính tuyên bố thành lập chính phủ mới, trong đó có các đại biểu xã hội chủ nghĩa và dân chủ tiểu tư sản. Chỉ mấy tiếng đồng hồ sau, quân đội kéo đến đàn áp những người biểu tình. Các lãnh tụ của phong trào - Blăngki, Raxpai, Bacbexơ, Anbe... bị bắt.

Cuộc đàn áp ngày 15-5 mở đầu cho trận phản công của giai cấp tư sản đối với công nhân. Các câu lạc bộ bị đóng cửa. Tướng Cavenhắc, một tên công sứ tàn ác ở Angiêri được cử làm Bộ trưởng Bộ Chiến tranh.

Chính phủ ra sắc lệnh ngăn cấm các cuộc tụ họp trên đường phố. Mũi nhọn của cuộc phản công hướng vào các công xưởng quốc dân vì ở đó phần lớn công nhân có liên hệ gần gũi với các câu lạc bộ cách mạng. Bọn tư sản khiêu khích trong các công xưởng, âm mưu làm cho công nhân khởi nghĩa non để dễ đàn áp.

2. Cuộc khởi nghĩa tháng Sáu

Ngày 22 tháng 6, Chính phủ ra sắc lệnh buộc tất cả thanh niên chưa vợ từ 18 đến 25 tuổi trong các công xưởng quốc dân và không có chỗ ở cố định ở Pari phải đi lính. Các công nhân quá 25 tuổi phải về quê làm ruộng.

Công nhân hiểu ngay rằng đó là một đòn tấn công vào phong trào của họ. Bọn tư sản phản động thành lập các công xưởng quốc dân với âm mưu tổ chức một đội quân vô sản tay sai bên cạnh đội vệ binh biệt động. Nhưng kết quả thực tế lại là công nhân tranh thủ điều kiện đó để tập họp, tổ chức chống Chính phủ. Các sắc luật trên nhằm tách công nhân ra khỏi Pari và phá hoại phong trào. Công nhân Pari tuyên bố họ không rời khỏi thành phố trước khi thông qua một bản hiến pháp mới, “dân chủ, xã hội và nhân dân”, một bản hiến pháp “bảo đảm tính chất bất khả xâm phạm của chế độ Cộng hòa”.

Chiều hôm đó và sáng hôm sau, 23-6, trên quảng trường Păngtông, công nhân họp mít tinh chống lại lệnh của Chính phủ, quyết định cầm vũ khí chiến đấu. Chỉ vài giờ sau, hơn 600 chiến lũy mọc lên khắp đường phố, kế hoạch tác chiến được vạch ra. Kecxôxi - người bạn chiến đấu của Raxpai - chủ trương lấy vùng ngoại ô phía đông Pari làm căn cứ địa, dựa chắc chắn vào khu công nhân. Từ đó bằng 4 mũi tấn công, nghĩa quân sẽ bao vây tòa Thị chính và tiến sang khu tư sản ở phía tây của thành phố.

Các chiến lũy của công nhân đều phấp phới cờ đỏ ghi khẩu hiệu: “Bánh mì hay đạn chì”, “Đạn chì hay việc làm”. “Sống có việc làm hay chết trong

*chiến đấu”, “Đả đảo chế độ người bóc lột người”, “Nền Cộng hòa xã hội
muôn năm”... Công nhân dự kiến danh sách chính phủ mới sẽ thành lập sau
khi thắng lợi. Trong đó có các đại biểu công nhân và xã hội chủ nghĩa như
Blăngki, Raxpai, Cabê, Bacbexơ, Anbe... Trong lời kêu gọi của mình, nghĩa
quân nhấn mạnh ý nghĩa quốc tế của cuộc khởi nghĩa: “Sự nghiệp mà
chúng tôi bảo vệ là sự nghiệp của toàn thế giới”, “Nếu Pari bị sa vào xiềng
xích thì toàn châu Âu sẽ bị nô dịch”. Tính chất vô sản của cuộc chiến đấu
thể hiện rõ ràng.*

Trưa ngày 23-6, tiếng súng giao tranh bắt đầu nổ. Thành phố Pari chia thành hai trận tuyến rõ rệt: phía đông và phía tây. Nếu trong những ngày tháng Hai, giai cấp tư sản đứng cùng một chiến lũy với giai cấp vô sản chống lại nền quân chủ tháng Bảy và đã từng tỏ ra đau xót trước những giọt máu, của người dân thành phố bị hy sinh thì trong những ngày tháng Sáu, giai cấp tư sản đứng sang trận tuyến đối lập với công nhân, xả súng giết công nhân một cách điên cuồng.

Sáng ngày 26-6, trận chiến đấu kết thúc. Lần đầu tiên Cavenhắc dùng đến đại bác, lựu pháo và hỏa tiễn ngay trên đường phố, tàn phá nhà cửa, mặc dầu những vũ khí đó có hủy hoại một phần tài sản của chúng. Cuộc khởi nghĩa bị nhấn chìm trong biển máu. 25 nghìn công nhân bị bắt, ba nghìn người bị đưa đi đày không xét xử, khắp nước Pháp bao trùm không khí khủng bố bắn giết.

Cuộc khởi nghĩa tháng Sáu bị thất bại vì thiếu một trung tâm chỉ đạo thống nhất. Trong cuộc đấu tranh, nhiều nhà quân sự trẻ tuổi, đầy tài năng và dũng cảm của công nhân xuất hiện, chỉ huy chiến đấu trong từng khu vực, trên các chiến lũy. Nhưng các chỉ huy trưởng đó không liên hệ được với nhau, không thực hiện được kế hoạch của Kecxôxi - người đầu tiên tổ chức các cuộc chiến đấu trên đường phố - không có tổ chức thống nhất, thiếu sự lãnh đạo sáng suốt và chặt chẽ. Giai cấp công nhân ở Pari đã tiến hành khởi nghĩa trong tình trạng bị cô lập. Khi tiếng súng nổ ra

trên đường phố thủ đô, nhiều trung tâm công nghiệp không lên tiếng ủng hộ.

Cuộc khởi nghĩa tháng Sáu bị thất bại nhưng có ý nghĩa lịch sử rất lớn. Ngay trong khi các sự kiện đang tiếp diễn, Mác và Ăngghen công khai tỏ tình đoàn kết với nghĩa quân, theo dõi từng trận đánh, kêu gọi công nhân toàn thế giới ủng hộ công nhân Pari. Hai ông vạch rõ tính chất vô sản của cuộc chiến đấu. Mác nhận định rằng đó là “trận giao chiến lớn đầu tiên đã diễn ra giữa hai giai cấp đối lập trong xã hội hiện đại. Đó là cuộc đấu tranh để duy trì hoặc để tiêu diệt chế độ tư sản”^[19]

3. Cuộc bầu cử Tổng thống và sự thất bại của phái tư sản Cộng hòa

Sau khi tiêu diệt cuộc khởi nghĩa tháng Sáu, chính phủ Cộng hòa thiết lập chế độ chính trị phản động khủng bố gắt gao, tước bỏ quyền dân chủ, tập trung quyền hành độc đoán vào tay người đứng đầu nhà nước là Tổng thống.

Cuộc bầu cử ngày 10-12-1848 đã đưa Luy Bônápactơ lên làm Tổng thống thiết lập quyền thống trị của tầng lớp đại tư sản có xu hướng bảo hoàng, tập hợp trong *đảng Trật tự*. Đảng Trật tự có hai phái: *phái Chính thống* gồm những địa chủ đã thống trị thời Trung Hưng (1815-1830) và *phái Oóclêăng* gồm bọn quý tộc tài chính và công nghiệp lớn của thời Quân chủ tháng Bảy (1830-1848). Đúng như tên gọi, ý đồ của chúng là khôi phục lại “trật tự” của chế độ quân chủ với quyền hành không hạn chế của bọn đại tư sản và địa chủ. Trước áp lực của bọn bảo hoàng, Quốc hội lập hiến phải tuyên bố giải tán ngày 29-1-1849.

III - THỜI KÌ CỘNG HÒA HIỂN CHẾ VÀ CUỘC CHÍNH BIẾN CỦA L. BÔNAPACTƠ

Ngày 29-5-1849, cuộc bầu cử Quốc hội lập pháp được tiến hành. Đảng Trật tự giành được đa số trong quốc hội, chiếm 500 ghế. Phái Bônápactơ khi đó mới chỉ là cái đuôi của Đảng Trật tự mà thôi. Phái Cộng hòa tư sản cánh hữu chỉ còn 70 ghế. Phái dân chủ và xã hội chủ nghĩa - còn gọi là phái Núi - chiếm 180 ghế.

Trước các chính sách phản động của chính phủ Bônápactơ, những người dân chủ tiểu tư sản dần dần thấy rằng mình đã bị lừa trong những ngày tháng Sáu. Họ nhích lại gần với công nhân. Cuối cùng tháng 2-1849, các “bữa tiệc hòa giải” được tổ chức giữa công nhân và những người dân chủ tiểu tư sản. Họ thành lập phái “Núi mới” (phái Giacôbanh mới), chiếm được nhiều phiếu và trở thành một lực lượng đáng sợ của đảng Trật tự. Phái Núi tự cho rằng họ sẽ tiếp tục truyền thống của những người Giacôbanh hồi cuối thế kỷ XVIII. Họ chủ trương thiết lập chế độ Cộng hòa dân chủ để làm giảm nhẹ sự đối kháng lao động và tư bản, để cải biến xã hội theo con đường dân chủ trong khuôn khổ tiểu tư sản. Thực ra, trong điều kiện lịch sử lúc đó, họ không còn lý tưởng và khí phách của những người Giacôbanh thuở trước nữa.

Thành phần quốc hội lập pháp đã phản ánh tương quan lực lượng của xã hội lúc đó. Kẻ thù trước mắt của đảng Trật tự là phái Núi. Giai cấp tư sản bảo hoàng thấy cần phải tẩy trừ phái tiểu tư sản dân chủ.

Để đàn áp cao trào cách mạng của nhân dân Ý, quân đội Pháp liền được cử sang Rôma. Ngày 11-6, những nghị viên tiểu tư sản do Lơđruy Rôlanh làm đại biểu đòi truy tố Tổng thống và Quốc hội về sự vi phạm những điều khoản của hiến pháp cấm can thiệp vào cách mạng nước khác. Đa số phiếu của bọn phản động bác bỏ lời buộc tội đó. Những người dân chủ tiểu tư sản kêu gọi quần chúng biểu tình ngoài đường phố. Ngày 13-6, cuộc biểu tình có tính chất hòa bình được tổ chức ở Pari nhưng bị quân đội đàn áp. Các thủ lĩnh phái Núi không phát động được quần chúng nhân dân, không có cương lĩnh rõ rệt. Cuối cùng, họ bị loại trừ ra khỏi

Quốc hội bởi bàn tay đẫm máu của viên tướng bảo hoàng Sănggaoniê theo đúng kế hoạch của đảng Trật tự.

Sự thất bại thảm hại của phái Núi đã củng cố địa vị của đảng Trật tự. Chúng liền thi hành hàng loạt chính sách phản động: đóng cửa các tờ báo tiến bộ, phục hồi thuế rượu đánh vào nông dân, đặt giáo dục dưới sự kiểm soát của giáo hội và đặc biệt là tăng điều kiện cư trú của người di bầu lên ba năm, gạt ra ngoài danh sách cử tri gần ba triệu công nhân.

Như vậy là trong hơn hai năm trời, giai cấp vô sản, tư sản-cộng hòa và tiểu tư sản dân chủ lần lượt bị gạt ra khỏi vũ đài chính trị. Khi nguy cơ cách mạng tạm qua khỏi, mâu thuẫn trong nội bộ tập đoàn thống trị giữa Tổng thống và Quốc hội (đa số là phái Trật tự) lại nổi lên. Đảng Trật tự thấy không cần đến vai trò của Luy Bônapactơ nữa, muốn phục hồi chế độ quân chủ. Luy Bônapactơ cũng muốn xây dựng chính quyền độc đoán cá nhân nên thành lập “Hội Mười tháng Chạp” để làm chỗ dựa. Lợi dụng sự bất đồng giữa hai phái trong nội bộ đảng Trật tự là phái Buôcbông và phái Oóc-lêăng, Luy Bônapactơ từng bước loại dần đối thủ ra khỏi các chức vụ quan trọng của nhà nước, hạn chế quyền lực của nghị viên và cuối cùng, đêm 2-12-1851, làm cuộc chính biến dưới sự yểm hộ của pháo binh.

Các nghị viên đảng Trật tự không dám chống cự, không dám ủng hộ cuộc đấu tranh của công nhân, đã lần lượt vào tù. Nhóm Cộng hòa cánh tả do nhà văn Vichto Huygô đứng đầu thành lập “ủy ban kháng chiến”, kêu gọi nhân dân vũ trang bảo vệ nền Cộng hòa. Ngày 3 và 4-12, các chiến lũy được dựng lên ở khu ngoại ô Xanh Ăngtoan và trong thành phố, các chiến sĩ công nhân lại đứng lên chiến đấu một lần nữa. Nhưng do lực lượng của họ bị suy yếu quá nhiều sau cuộc khởi nghĩa tháng 6-1848 nên đến ngày 5-12, cuộc kháng cự ở thủ đô bị dập tắt. Cuộc đấu tranh ở các quận và các tỉnh miền Đông Nam nước Pháp cũng không kéo dài được bao lâu. Cuộc khùng bố lan tràn trong toàn quốc, 26.000 người bị bắt, hàng ngàn người

bị đày và bị trục xuất khỏi nước Pháp.

Ngày 14-1-1852, hiến pháp mới ra đời, trao toàn bộ chính quyền vào tay Tổng thống với nhiệm kỳ 10 năm.

Ngày 2-12-1852, đúng một năm sau vụ đảo chính, Luy Bônápactơ lên ngôi hoàng đế, lấy danh hiệu là *Napôlêông III*. Nền Cộng hòa thứ hai sụp đổ. *Đế chế thứ hai* được xác lập.

IV - NƯỚC PHÁP DƯỚI THỜI ĐẾ CHẾ HAI

1. Tình hình chính trị và kinh tế - xã hội

Chế độ Bônápactơ thủ tiêu mọi quyền tự do dân chủ đã ban hành trong thời kỳ cách mạng 1848. Chính phủ bãi bỏ các tổ chức dân chủ, ngăn cấm các câu lạc bộ chính trị, hạn chế tự do báo chí, đóng cửa các tờ báo đối lập, nhà trường và nhà hát chịu sự kiểm soát ngặt nghèo của cảnh sát. Những người Cộng hòa bị truy tìm gắt gao. Bộ máy quan liêu và cảnh sát được tăng cường đến mức chưa từng thấy. Giáo hội có ảnh hưởng to lớn trong các lĩnh vực sinh hoạt của nhà nước.

Cuộc cách mạng công nghiệp ở Pháp hoàn thành vào những năm 50-60 của thế kỷ XIX sau một thời gian phát triển lâu dài. Hầu hết các ngành công nghiệp đều sử dụng máy móc. Không kể số máy dùng trong các đầu xe lửa và tàu biển, việc sử dụng máy hơi nước tăng lên đến bốn lần, từ 6080 máy lên 26221 máy (1852-1869).

Ngành công nghiệp nặng phát triển với nhịp độ nhanh chóng, tốc độ vượt hẳn công nghiệp nhẹ, mặc dầu tỉ trọng trong khối lượng tổng sản phẩm công nghiệp còn thua kém.

Sự phát triển của ngành giao thông thủy bộ cũng thể hiện một mặt của bước tiến công nghiệp trong vòng 20 năm. Trong khoảng 1850-1870 chiều dài đường sắt tăng lên 5 lần, tàu chạy bằng máy hơi nước tăng hơn

3,5 lần với trọng tải tăng hơn 10 lần.

Cũng trong thời gian này ở nước Pháp bắt đầu diễn ra quá trình tập trung sản xuất với quy mô lớn. Trong khoảng thời gian 1856-1868, số lò cao thuộc ngành luyện kim giảm đi một nửa trong khi sản phẩm tăng gấp ba lần. Xí nghiệp luyện kim Crôđô thuê tới 1 vạn công nhân. Các cơ sở kinh doanh đường sắt tập trung trong 6 công ty. Trong ngành thương nghiệp cũng bắt đầu xuất hiện những cửa hàng tổng hợp lớn ở Pari. Tuy nhiên, các cơ sở kinh doanh quy mô vừa và nhỏ vẫn phổ biến và chiếm ưu thế. Theo thống kê thì cuối những năm 60, 75% chủ xưởng là người kinh doanh các cơ sở vừa và nhỏ, 60% công nhân làm việc tại đó. Riêng Pari, trong số 44 vạn công nhân thì chỉ có 5 vạn làm việc trong xí nghiệp lớn (hơn 11%) số còn lại làm việc trong các xưởng nhỏ chế tạo giày dép, thực phẩm, áo quần, xa xỉ phẩm, mỗi xưởng không quá 10 người thợ. Hình thức gia công của thời kỳ công trường thủ công vẫn tồn tại.

Sự phát triển của ngoại thương cũng góp phần thúc đẩy nền kinh tế tư bản chủ nghĩa ở Pháp: năm 1851 tổng số tiền mậu dịch đối ngoại là 2.615 triệu phrăng, năm 1869 đã lên tới 8003 triệu, gấp hơn 3 lần. Bằng những hiệp ước ký kết với các nước, Pháp tăng cường buôn bán với Anh, Bỉ, Đức, Ý, Thụy Sĩ, Thụy Điển, Tây Ban Nha, Hà Lan, Áo, Bồ Đào Nha..., trong đó nước Anh chiếm tỉ lệ hàng hóa cao nhất.

Sự phát triển của tư bản ngân hàng diễn ra nhanh hơn sự phát triển của tư bản công nghiệp. Những hoạt động của ngân hàng Pháp tăng lên gấp 5 lần (năm 1851: 1592 triệu phrăng, 1869: 8325 triệu phrăng). Các cơ sở giao dịch hoạt động rất mạnh mẽ. Sở Giao dịch Pari trở thành một thị trường buôn bạc ở châu Âu, cạnh tranh với Sở Giao dịch Luân Đôn. Số tư bản to lớn đó của nước Pháp không được sử dụng vào việc phát triển công nghiệp hay nông nghiệp. Phần lớn được xuất khẩu ra các nước chậm phát triển ở châu Âu và các thuộc địa dưới hình thức ngân hàng cho vay lãi hay đầu tư khai thác những nước đó. Năm 1868, 14 chính phủ các

nước phải vay nợ của ngân hàng Pháp 33 tỉ phrăng. Nước Pháp dần dần đóng vai trò của *kẻ cho vay trên thị trường thế giới*.

Do ảnh hưởng của sự phát triển công nghiệp, bộ mặt Pari và các thành phố thay đổi rõ rệt. Một hệ thống đại lộ, nhà ga, cửa hàng, công viên được dựng lên thay thế các phố cũ chật hẹp.

Năm 1857, cuộc khủng hoảng kinh tế xảy ra trong các ngành công nghiệp quan trọng. Đến 1866-1867, những cuộc khủng hoảng xảy ra trong ngành tín dụng nhiều hơn là trong công nghiệp.

Nhìn chung, đến những năm 50-60 thế kỷ XIX, nước Pháp đã hoàn thành cuộc cách mạng công nghiệp sau hơn một thế kỷ tiến hành. Đặc điểm của nó là ngay trong cao trào sản xuất công nghiệp, nền sản xuất quy mô vừa và nhỏ vẫn chiếm ưu thế. Phần lớn số vốn không đầu tư vào các ngành công nghiệp mà dùng để cho vay. Cũng như bất cứ một nước tư bản chủ nghĩa nào khác, cuộc cách mạng công nghiệp ở Pháp được tiến hành một cách tự phát theo quy luật thặng dư giá trị, quy luật lợi nhuận. Nó thường bắt đầu phát triển từ các ngành công nghiệp nhẹ. Nguồn tích lũy tư bản của nó được thực hiện bằng cách bóc lột nhân dân trong nước, nhân dân các thuộc địa và nhân dân các nước khác.

Quá trình công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa đem lại những món lợi kếch sù cho giai cấp tư sản, nhưng đồng thời bần cùng hóa các tầng lớp quần chúng lao động. Năm 1858, ở Pháp có tới 3 triệu ăn mày và chừng 6 triệu người không đủ mức sống tối thiểu. Tiền lương thực tế giảm sút vì giá bánh mì và các thực phẩm tăng 50%, trong khi tiền lương danh nghĩa chỉ tăng có 10%. Ngày làm việc của công nhân kéo dài từ 13 đến 16 giờ. Đặc biệt là phụ nữ và trẻ em bị bóc lột rất cùng cực. Năm 1867, lương nữ công nhân chỉ bằng 55% lương nam giới, lương trẻ em chỉ bằng 12%. Một số xí nghiệp thuê cả trẻ em dưới 8 tuổi, vì tiền lương rẻ, bọn chủ xưởng thường thích thuê công nhân phụ nữ và trẻ em hơn nam giới. Kết quả của lối bóc lột thậm tệ đó là tư bản ngày càng tích lũy trong tay chủ

xương, còn công nhân thì ngày càng tàn tạ. Bệnh ho lao, vẹo xương sống, bệnh sốt rét và các bệnh khác luôn luôn đe dọa cuộc đời của họ. Tình trạng già trước tuổi, chết yếu... trở thành phổ biến. Các tai nạn lao động thường xảy ra vì bọn chủ không chú ý tới việc bảo hiểm. Chế độ giám thị trong nhà máy rất khắt khe, bọn cảnh sát và bọn côn đồ luôn luôn theo dõi, hễ ai ngừng tay là phải nộp phạt. Quy chế về “Sổ tiểu bạ công nhân” lại được áp dụng giống như thời Napôlêông I.

Những hy vọng của đông đảo nông dân khi cầm lá phiếu bầu cho Bônapactơ bị tiêu tan nhanh chóng. Nạn thiếu đất, nạn cho vay nặng lãi, ách bóc lột của bọn địa chủ và phú nông, các hình thức tô tức nô dịch, thuế má nặng nề..., đè nặng lên người tiểu nông. Hàng chục vạn người bị phá sản, phải kéo ra thành thị, lập thành hậu bị quân công nghiệp. Năm 1851 số nông dân chiếm 74% cư dân thì đến 1866 chỉ còn có 69,5%. Những người nông dân đó, thoát khỏi ách thống trị ở nông thôn lại sa vào nạn bóc lột của giai cấp tư sản. Chỉ có bọn khá giả trong nông thôn, làm giàu nhờ sự bóc lột thậm tệ và buôn bán nông sản phẩm mới tiếp tục ủng hộ chế độ Bônapactơ.

Tầng lớp tiểu tư sản cũng trở thành vật hy sinh cho đại tư sản trong công cuộc công nghiệp hóa. Đế chế đã làm cho tầng lớp này bị phá sản nhanh chóng bằng cách cướp đoạt tài sản và cạnh tranh tiêu diệt họ để xúc tiến việc tập trung tư bản. Nền tiểu sản xuất bị bóp chết trước sự lớn mạnh của chủ nghĩa tư bản.

2. Chính sách xâm lược thuộc địa

Sau khi lên nắm chính quyền, Napôlêông III tuyên bố “Đế chế là hòa bình”. Nhưng chính sách đối ngoại hoàn toàn trái ngược với lời nói trên. Đế chế II đã tiến hành nhiều cuộc chiến tranh hòng đem lại của cải và nguyên liệu về cho bọn đại tư sản ngân hàng và công nghiệp, đem lại danh vọng và tiền tài cho bọn quân phiệt và muốn nhờ những chiến công

bên ngoài để củng cố địa vị thống trị ở trong nước.

Quan hệ ngoại giao giữa Pháp và các nước châu Âu.

Sau khi củng cố địa vị ở trong nước, Napôlêông III liền tham gia cuộc chiến tranh Crum (từ 1853 đến 1856). Nước Pháp liên minh với Anh để chống Nga nhằm tranh giành ảnh hưởng ở Bắc Hải. Nga bị thất bại, phải ký kết hòa ước Pari ngày 30-3-1856. Mặc dầu Anh là kẻ có lợi nhất nhưng nhờ cuộc chiến tranh này, Napôlêông đã tăng cường ảnh hưởng của mình ở trong và ngoài nước. Sợ hãi địch thủ Anh lớn mạnh, Pháp lại bí mật liên kết với Nga để chống Anh. Trước cao trào cách mạng tư sản, Napôlêông III can thiệp vũ trang vào cuộc đấu tranh thống nhất nước Ý, ngăn cản sự thống nhất nước Đức, dẫn tới cuộc chiến tranh Pháp Đức năm 1870.

Chính sách bành trướng thuộc địa

Chính phủ Napôlêông III tiếp tục mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược Angiêri. Từ năm 1830 tập đoàn quý tộc tài chính Luy Philip đã nổ súng tấn công Angiêri. Ở đây chúng đã gặp sức kháng cự mãnh liệt và kiên cường của nhân dân Angiêri dưới sự lãnh đạo của một nhà chỉ huy quân sự có tài và đầy nghị lực Apden Cađe. Năm 1834 và 1837 Pháp buộc phải ký hòa ước thừa nhận chính quyền Cađe trên 2/3 lãnh thổ. Tuy vậy, cuộc chiến tranh xâm lược và chống xâm lược vẫn tiếp diễn. Đến những năm 50, Napôlêông III bành trướng xuống phía nam, sáp nhập vào nước Pháp một phần lớn đất đai Xahara và hoàn thành việc chinh phục các vùng rừng núi.

Để mở rộng thuộc địa, Napôlêông III cầu kết với Anh, Mỹ... nhiều lần tấn công vào Trung Quốc, buộc triều đình Mãn Thanh phải ký những điều ước không bình đẳng.

Cuối những năm 50, quân Pháp bắt đầu nổ súng xâm lược Việt Nam. Từ thế kỷ XVII, những người Pháp đầu tiên đặt chân lên nước ta, đã để lộ

dã tâm muốn chinh phục Việt Nam. Trải qua một quá trình lâu dài vừa chuẩn bị lực lượng, vừa bị những biến cố lớn lao trong nước ngăn trở (cách mạng 1789, chiến tranh Napôlêông, thời kỳ Trung hưng, cách mạng 1830, cách mạng 1848...) nước Pháp mới hạn chế trong một số hoạt động “ngoại giao”, truyền giáo, gián điệp và một vài cuộc xung đột nhỏ. Đế chế II là thời kỳ thuận lợi nhất cho việc đẩy mạnh xâm lược Việt Nam. Khi đó, chủ nghĩa tư bản phát triển đòi hỏi ngày càng cấp thiết thị trường và nguyên liệu. Nền thống trị tạm thời ổn định và có một số dấu hiệu bề ngoài tựa hồ như vững vàng để có thể tiến hành những cuộc viễn chinh ở các nơi. Napôlêông III trông chờ vào những chiến thắng ngoài biên giới để củng cố địa vị, nâng cao uy tín của Đế chế, vơ vét thêm nhiều của cải. Việt Nam lại là một vị trí quan trọng ở phía đông, có thể làm bàn đạp tấn công Trung Quốc, cho nên Napôlêông III tiến hành xâm lược Việt Nam bằng vũ lực.

Năm 1858, sau khi tấn công Quảng Châu, hạm đội Pháp tiến về bắn phá cửa biển Đà

Nẵng, một vị trí chiến lược quan trọng của nước ta. Tháng 2-1859, quân Pháp tiến sâu vào nội địa, chiếm lấy Gia Định. Năm 1861, ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ bị thất thủ (Biên Hòa, Gia Định, Định Tường). Trên con đường tiến quân, quân Pháp luôn luôn vấp phải sức kháng cự kịch liệt của các tầng lớp nhân dân. Nhưng triều đình phong kiến nhà Nguyễn thối nát không tin vào thắng lợi, đã nhận những điều khoản bất bình đẳng trong hòa ước 1862. Trả lời bản hòa ước nhục nhã đó là cao trào kháng chiến của quần chúng. Trương Định, Nguyễn Trung Trực, Thiên Hộ Dương... trở thành những nhà lãnh đạo của phong trào chống Pháp, tên tuổi mãi mãi gắn liền với sử sách.

Trong khi đó, Pháp cũng dòm ngó Campuchia. Sau khi thất bại trong những hoạt động “ngoại giao” hòng buộc nhà vua Nôrôđôm công nhận quyền “bảo hộ” của Napôlêông III, quân Pháp liền tiến hành cuộc chính

biển vào cuối 1863, chiếm lấy hoàng cung, treo cờ tam tài trên thành, buộc nhà vua phải khuất phục. Chống lại hành động cướp nước trắng trợn của bọn thực dân, hai dân tộc Việt Nam-Campuchia liên minh chiến đấu: Trương Định cùng Ahasoa, Trương Quyền cùng pucômbô phát động cao trào chống Pháp trên một địa bàn rộng lớn khắp Nam Kỳ và Campuchia. Cuộc chiến đấu giành được nhiều thắng lợi, nhưng cuối cùng đều bị dìm trong biển máu.

Chiếm xong ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ và Campuchia, quân Pháp tiến đánh ba tỉnh miền Tây là Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên vào tháng 6-1867. Một lần nữa triều đình phong kiến Việt Nam tỏ thái độ đầu hàng, không dám phát động quần chúng nổi dậy. Tuy vậy, với tinh thần yêu nước nồng nàn và truyền thống bất khuất của dân tộc, nhân dân miền Tây Nam Bộ cũng vùng lên chiến đấu ngăn cản bước tiến của quân thù.

Năm 1862, chính phủ Napôlêông III lại mở một cuộc phiêu lưu mới ở bên kia Đại Tây Dương. Pháp cùng Anh và Tây Ban Nha gửi quân sang xâm lược Mêhicô, ủng hộ bọn phản động và giáo sĩ, chống lại nước cộng hòa. Năm 1863, quân Pháp chiếm thủ đô Mêhicô lật đổ chế độ cộng hòa, đưa Maximiliêng lên làm vua bù nhìn. Nhưng nền quân chủ đó không tồn tại được bao lâu. Chủ tịch nước cộng hòa là Bênitô Hua, một người dân chủ tiểu tư sản, một chiến sĩ kiên cường, đã phát động quần chúng đứng lên đấu tranh giải phóng dân tộc, quét sạch quân xâm lược ra khỏi bờ cõi. Năm 1867, quân Pháp phải rút khỏi Mêhicô, triều đại Maximiliêng sụp đổ nhanh chóng, bản thân y bị xử bắn. Nước cộng hòa Mêhicô một lần nữa thoát khỏi cơn nguy biến. Sự phá sản của cuộc viễn chinh ở Mêhicô là một đòn nặng đánh vào uy tín của Đế chế II.

3. Sự phát triển của phong trào công nhân trong những năm 60

Tình trạng ngày càng bị bần cùng hóa làm cho công nhân Pháp rất

bất mãn. Sau khi cách mạng 1848 thất bại, phong trào công nhân bị lắng đi một thời gian. Nhưng cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1857 và cuộc khủng bố của cảnh sát năm 1858 đã làm bùng lên một cao trào đấu tranh mới. Trong đợt bầu cử thường kỳ vào Viện lập pháp năm 1863, nhờ sự ủng hộ của công nhân, phe Cộng hòa đã giành được 2 triệu phiếu trong số 7,2 triệu. Một nhóm công nhân Pari công khai đề cử người của mình và ra bản “Tuyên ngôn của 60 người”, chứng minh rằng giai cấp công nhân là một giai cấp độc lập, phải có đại biểu riêng trong nghị viện. Trước sức đấu tranh mạnh mẽ của quần chúng, chính phủ Napôlêông III buộc phải ban hành một số cải cách nhỏ nhất nhằm xoa dịu và kìm hãm phong trào bằng cách lừa bịp về khả năng liên minh giữa công nhân và Chính phủ trong khi giải quyết các vấn đề xã hội. Năm 1862, một số công nhân ngành in bị bắt vì tội đình công được tha. Năm 1864, đạo luật Sapôliê ban hành từ cuối thế kỷ XVIII được bãi bỏ. Năm 1869, Chính phủ cho phép công nhân hội họp nhưng lại quy định không được thảo luận chính trị và phải có một nhân viên Chính phủ tham dự.

Sự kiện nổi bật nhất trong những năm 60 ở Pháp là sự thành lập các nhóm Đệ nhất quốc tế ở Pari và các thành phố khác. Công nhân Pháp đã đóng một vai trò tích cực trong việc liên hệ với các tổ chức Quốc tế ở các nước. Nhưng trong thời kỳ đầu, quyền lãnh đạo các chi nhánh Quốc tế ở Pháp thuộc về những người phái Prudông.

Bên cạnh phái Prudông còn có phái Blăngki, có thái độ cách mạng kiên quyết hơn nhưng đi theo chiến lược sai lầm có tính chất âm mưu, xa rời lý luận cách mạng và quần chúng nhân dân.

Tuy nhiên, trong thời gian đó, các nhóm Quốc tế thứ nhất ở Pháp cũng đã phát huy vai trò quan trọng. Tháng 11-1867, một nhóm công nhân dưới sự lãnh đạo của thành viên Quốc tế đã tổ chức biểu tình phản đối việc gửi quân can thiệp vào cuộc đấu tranh thống nhất nước Ý. Năm 1868, Chính phủ mở hai cuộc xử án những người lãnh đạo Quốc tế ở Pari.

Nhưng chính trong những phiên tòa này, bài diễn văn của người thợ đóng sách Vaclanh đã gây ra một ấn tượng sâu sắc, chứa chan niềm tin vào thắng lợi cuối cùng của giai cấp công nhân.

Cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1866-1867 làm cho tình cảnh công nhân càng thêm trầm trọng và do đó, cuộc đấu tranh càng thêm mãnh liệt. Năm 1867, các cuộc đình công nổ ra ở Pari, Amiêng, Mácxây, Rube... Những năm sau, công nhân mỏ than vùng Loaz, các nhà máy quân giới Crodô tiếp tục đình công đều bị quân đội đàn áp rất tàn khốc. Các tổ chức nghiệp đoàn ra đời, liên hệ chặt chẽ với chi nhánh của Quốc tế thứ nhất làm nòng cốt cho phong trào, ngày càng đe dọa đến sự tồn tại của chính quyền Đế chế.

4. Các khuynh hướng cộng hòa đối lập và nguy cơ suy sụp của Đế chế II

Trong những năm 60, thái độ bất mãn của các tầng lớp tư sản và tiểu tư sản làm cho chính quyền đế chế càng lâm vào tình trạng khủng hoảng. Napôlêông III phải ban hành một số cải cách như bỏ một vài điều hạn chế tự do hội họp và tự do báo chí, mở rộng phần nào quyền hạn của Viện lập pháp và Viện nguyên lão, nhưng không thể kìm hãm được phong trào phản đối trong phái cộng hòa tư sản và tiểu tư sản.

Cánh tả của phe cộng hòa tiểu tư sản tập hợp thành nhóm "Giacôbanh mới" tự coi nhiệm vụ của mình là tiếp tục hoàn thành cuộc cách mạng cuối thế kỷ XVIII, thực hiện những khẩu hiệu tự do, bình đẳng, bác ái. Họ đòi tự do báo chí, đòi thành lập nhà trường thế tục và thực hiện những cải cách dân chủ. Họ đại diện cho quyền lợi của tiểu tư sản và một phần trí thức tư sản cấp tiến. Nhưng nhược điểm của họ là không dựa vào quần chúng, thường nói nhiều mà ít làm việc thực tế, có thái độ tiêu cực đối với những yêu cầu của công nhân.

Cuộc đấu tranh chống chính phủ bùng nổ gay gắt qua việc bầu cử

Viện lập pháp năm 1869. Phe cộng hòa đối lập chiếm được 3,3 triệu phiếu trong số 7 triệu. Những đại biểu nổi tiếng của phe này là Rôsofpho và Găngbeta. Để tranh thủ quần chúng, Găngbeta đưa ra một cương lĩnh chính trị cấp tiến (cương lĩnh Benvin) đòi tách giáo hội ra khỏi nhà nước, giải ngũ quân đội thường trực...

Tình hình chính trị ở Pháp ngày càng căng thẳng, nguy cơ sụp đổ của chế độ Napôlêông ngày càng đến gần.

B - CÁCH MẠNG 1848 VÀ CÔNG CUỘC THỐNG NHẤT NƯỚC ĐỨC

I - TÌNH HÌNH NƯỚC ĐỨC NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

1. Tình hình kinh tế - chính trị nửa đầu thế kỷ XIX

Đến giữa thế kỷ XIX, nước Đức vẫn là một quốc gia phong kiến lạc hậu. Theo quyết nghị của hội nghị Viên (1815), đất nước này được coi là một *liên bang* bao gồm 31 tiểu vương quốc tách biệt nhau và 4 thành phố tự trị (Brêmen, Hăm-bua, Liubêch, Phrăng-phua trên sông Mainơ. Cơ quan tối cao của Liên bang là *Hội nghị Liên bang* bao gồm đại diện các tiểu vương quốc không có mối liên hệ vững chắc, không có quyền lực thực tế. Liên bang Đức không có cơ quan lập pháp và hành pháp chung, không có quân đội, tài chính và ngoại giao chung. Toàn bộ quyền lực ở trong tay giai cấp quý tộc phong kiến của từng vương quốc. Cho nên, trên thực tế, Liên bang Đức vẫn nằm trong tình trạng bị chia cắt về hành chính, quan thuế, đo lường và tiền tệ. Tình trạng đó gây nên nhiều trở ngại đối với sự phát triển của đất nước.

Tuy nhiên, do sự tiến bộ kỹ thuật ở châu Âu, kinh tế công thương nghiệp Đức bắt đầu phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa. Năm 1822, cả nước Đức mới có 2 máy hơi nước, đến năm 1847 đã sử dụng 1139 máy. Năm 1825, chiếc tàu thủy chạy bằng máy hơi nước xuất hiện trên sông Ranh. Năm 1835, đường xe lửa đầu tiên được khánh thành, mười năm sau chiều dài đường lên tới 2.300km. Giới tư bản Đức bỏ vốn vào các ngành công nghiệp nặng, đặc biệt là khai mỏ và hóa chất. Các trung tâm công nghiệp mới xuất hiện: Ranh Vetxphalen, Solêdiên, Xắcxôn...

Trong khoảng ba mươi năm (1818-1848), dân số Béclin tăng gần gấp hai lần. Năm 1834 “Đồng minh quan thuế” được thành lập gồm 18 quốc gia Đức, tạo điều kiện thuận lợi nhất định cho sự phát triển công thương nghiệp.

Trong khi đó, nông thôn vẫn duy trì quan hệ bóc lột phong kiến. Giai cấp quý tộc phong kiến nắm quyền thống trị về kinh tế và chính trị, chi phối mọi hoạt động trong nước. Do ảnh hưởng của sự du nhập kỹ thuật vào nông thôn, một bộ phận ruộng đất được chuyển sang kinh doanh theo kiểu tư bản chủ nghĩa. Trong những ấp trại này, người ta sử dụng các loại máy nông nghiệp, phân bón hóa chất và tuyển nhân công làm thuê. Tuy vậy, mọi hình thức bóc lột phong kiến vẫn không bị bãi bỏ.

2. Sự phân bố các lực lượng giai cấp trong xã hội

Những biến chuyển kinh tế dẫn đến sự thay đổi về phân bố lực lượng giai cấp trong xã hội. Giai cấp quý tộc phong kiến vẫn giữ địa vị thống trị trong bộ máy nhà nước. Đặc biệt là triều đình vua Phổ Phridric Vinhem III có ảnh hưởng lớn đối với các tiểu quốc vương khác. Vinhem III (1770-1840) không chịu thực hiện những điều đã hứa hẹn trước đây về việc ban hành hiến pháp, vẫn ngoan cố tăng cường quyền lực của chế độ quân chủ chuyên chế phong kiến. Do đó, tình trạng đất nước bị chia cắt với quyền lực vô hạn của các tiểu vương quốc là một trở ngại lớn đối với sự phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Giai cấp tư sản Đức ra đời và lớn lên cùng với sự phát triển của công thương nghiệp. Đặc biệt là ở miền Tây Nam giáp nước Pháp, kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển mạnh, nên giai cấp tư sản ở đây có thế lực đáng kể. Cuộc cách mạng tháng Bảy năm 1830 ở Pháp và cuộc cải cách tuyển cử năm 1832 ở Anh càng thôi thúc giai cấp tư sản Đức bước vào đấu tranh. Mục tiêu của họ là chống lại chế độ quân chủ phong kiến và tiến hành thống nhất đất nước, tạo nên thị trường dân tộc Đức.

Giới trí thức, sinh viên, tiểu tư sản và tư sản dân chủ có thái độ cấp tiến hơn. Họ đòi hỏi một nền dân chủ thực sự và thiết, lập chế độ cộng hòa. Tháng 5-1832 sinh viên dẫn đầu nhiều cuộc biểu tình ở các thành phố lớn, thu hút 30 ngàn người tham gia “Hội nhân quyền” bí mật thành lập ở Hetxen và Đamxtat. Ngoài sinh viên và trí thức còn có nhiều thợ thủ công và dân nghèo thành thị gia nhập hội. Năm 1834, “Hội nước Đức trẻ” được thành lập. Cương lĩnh của hội đề ra việc thành lập nước Đức thống nhất, thực hiện quyền bình đẳng chính trị và xã hội, xóa bỏ đặc quyền phong kiến, ban hành quyền tự do kinh doanh công thương nghiệp, tự do báo chí và hội họp.

Đông đảo *nông dân Đức* sống trong tình trạng vô cùng cực khổ, gánh nặng tô thuế và các thứ nghĩa vụ phong kiến đè nặng lên đời sống của họ. Họ mong muốn có mảnh ruộng cày cấy, nhưng hầu hết đất đai tập trung trong tay bọn quý tộc. Bên cạnh những người tiểu nông và tá điền, đã bắt đầu xuất hiện công nhân nông nghiệp. Tình cảnh của họ cũng chẳng sáng sủa gì hơn vì họ vừa bị bóc lột giá trị thặng dư, vừa phải đóng góp nghĩa vụ phong kiến. Do đó, nông dân nhiều lần nổi dậy đấu tranh chống bọn quý tộc địa chủ, nhưng vì thiếu tổ chức và lãnh đạo nên không tránh khỏi thất bại.

Giai cấp công nhân ra đời và lớn mạnh theo sự phát triển của nền công nghiệp. Đó là một giai cấp mới trong xã hội, tham gia tích cực vào cuộc đấu tranh chống chế độ chuyên chế phong kiến.

Đời sống của công nhân Đức rất khổ cực, mức sống thấp hơn nhiều so với công nhân Anh và Pháp. Ngày lao động kéo dài 14-16 giờ, tiền lương rất thấp, nhất là đối với lao động phụ nữ và trẻ em, điều kiện ăn ở rất thiếu thốn, vì vậy, công nhân sớm tiến hành đấu tranh phản kháng từ hình thức phá máy, lãn công đến biểu tình bãi công. Nổi bật nhất là cuộc khởi nghĩa của công nhân dệt Solêdiên năm 1844.

Trong quá trình đấu tranh, giai cấp công nhân Đức đã thành lập

những tổ chức đầu tiên của mình. Năm 1833, một số công nhân Đức ở Pari thành lập “*Đồng minh nhân dân Đức*”, chịu ảnh hưởng của những người cộng hòa tiểu tư sản.

Ngay sau đó, “*Đồng minh những người bất hạnh*” được thành lập. Mục tiêu chủ yếu của Đồng minh là thiết lập một nước Đức thống nhất theo chế độ cộng hòa dân chủ. Năm 1836, do sự bất đồng ý kiến giữa những người công nhân và phái dân chủ tiểu tư sản trong tổ chức, Đồng minh bị phân hóa. Một số người có tinh thần đấu tranh tích cực lập một hội mới là “*Đồng minh những người chính nghĩa*”. Lần đầu tiên, họ đưa ra yêu sách đòi xóa bỏ chế độ tư hữu, vì theo họ, đó là nguồn gốc của mọi sự bất bình đẳng trong xã hội. Những người đại biểu của đồng minh là Cac Sappo, Henrich Bauơ và Vinhem Vaitơlinh. Vaitơlinh được coi là nhà tư tưởng của “*Đồng minh những người chính nghĩa*”, chủ trương tiến hành cách mạng để lật đổ chế độ cũ, nhưng không nhận thức được thực chất của cuộc đấu tranh giai cấp và sứ mệnh của giai cấp vô sản.

Trong những năm 40, Các Mác (1815- 1883) và Phriđrich Ăngghen (1820-1895) là những người đầu tiên nhận thức về vai trò vĩ đại của giai cấp vô sản. Các ông tham gia tích cực vào phong trào công nhân châu Âu, xây dựng học thuyết cách mạng và năm 1847 đã khởi thảo bản “Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản”, bản cương lĩnh của giai cấp vô sản. Mác và Ăngghen đã đặt nền tảng đầu tiên cho chủ nghĩa xã hội khoa học.

3. Tình thế cách mạng

Do sự chuyển biến về kinh tế và chính trị, những mâu thuẫn cơ bản của xã hội Đức ngày càng lộ rõ. Bước vào giai đoạn cuối của chế độ phong kiến, mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản với chế độ quân chủ chuyên chế và mâu thuẫn giữa giai cấp nông dân cùng đông đảo quần chúng lao động với giai cấp quý tộc phong kiến ngày càng trở nên sâu sắc. Thực chất, điều đó phản ánh mâu thuẫn giữa sức sản xuất tư bản chủ nghĩa ngày

càng phát triển với quan hệ sản xuất phong kiến lạc hậu đang kìm hãm sức sản xuất. Đối với các đặc điểm của tình hình nước Đức, vấn đề chủ yếu phải giải quyết là lật đổ nền quân chủ chuyên chế phong kiến, thống nhất nước Đức và xây dựng một nhà nước cộng hòa dân chủ, giải phóng giai cấp nông dân và tạo điều kiện phát triển chủ nghĩa tư bản. Đó chính là nhiệm vụ cơ bản của một cuộc cách mạng dân chủ tư sản.

Nhưng nước Đức giữa thế kỷ XIX lại xuất hiện một mâu thuẫn mới. Giai cấp công nhân Đức ngày càng lớn mạnh và bước đầu tiến hành đấu tranh giành quyền lợi cho mình. Cho nên, mâu thuẫn giữa tư sản với công nhân đã tác động mạnh mẽ vào sự phát triển của tình hình.

Vụ mất mùa và cuộc khủng hoảng công thương nghiệp năm 1847 làm cho nước Đức gặp nhiều khó khăn. Đời sống của quần chúng lao động càng thêm khổ cực. Ở nhiều thành phố, hàng ngàn người xuống đường chống chính phủ.

Cùng thời gian đó, Chính phủ Phổ lâm vào tình trạng khủng hoảng tài chính, thiếu tiền, buộc phải tìm đến giai cấp tư sản để vay. Nhà vua Phổ *Phridrich Vinhem IV* (1795-1861) lên ngôi từ năm 1840, phải triệu tập Hội nghị Liên bang ở Beclin ngày 11-4-1847 gồm đại biểu các tỉnh thuộc Phổ. Nhưng giai cấp tư sản dưới sự lãnh đạo của các đại biểu tư sản miền sông Ranh bắt nhà vua phải nhận điều kiện chính trị mới cho vay tiền. Vinhem IV không chấp thuận, liền giải tán Hội nghị Liên bang. Việc đó đã gây nên sự căm phẫn trong giai cấp tư sản và các tầng lớp nhân dân.

Nhiệm vụ chính của cuộc cách mạng là thống nhất đất nước xóa bỏ sự cách biệt về chính trị và kinh tế giữa các vương quốc, thống nhất quốc gia dân tộc.

Phân tích lực lượng giai cấp ở Đức lúc bấy giờ, Mác và Ăng ghen đã nhận định rằng trong điều kiện lịch sử năm 1848, giai cấp tư sản có thể lãnh đạo cuộc đấu tranh thống nhất đất nước. Họ đòi bãi bỏ quyền phong kiến với quý tộc, nhưng không nghĩ đến việc lật đổ chế độ chuyên chế. Họ

muốn tự do để đạt ý kiến nên đòi quyền tự do báo chí, diễn đàn và hội họp. Họ muốn lập một chính phủ toàn nước Đức để có thị trường nội địa chung, bảo đảm quyền lợi trên thị trường quốc tế. Nhưng họ chủ trương thống nhất nước Đức bằng con đường cải cách, lập chế độ lập hiến mà các vương quốc vẫn giữ nguyên quyền hạn cũ. Giai cấp tư sản Đức không muốn nổ ra một cuộc cách mạng, bởi vì chính họ không thể nào quên được cuộc khởi nghĩa của những người công nhân dệt ở Solêdiên và cuộc cách mạng tháng Hai ở Pháp.

Mác và Ăngghen viết “Những yêu sách của Đảng Cộng sản Đức” là bản cương lĩnh chính trị của Đồng minh những người cộng sản nhằm giải quyết triệt để những nhiệm vụ của cuộc cách mạng dân chủ tư sản Đức, tạo ra tiền đề cho giai cấp vô sản giành chính quyền, chuyển thành cách mạng xã hội chủ nghĩa.

II - CÁCH MẠNG 1848 Ở ĐỨC

1. Những sự kiện cách mạng ở miền Nam nước Đức

Cuối tháng 2-1848, cuộc cách mạng bắt đầu từ miền Nam nước Đức, trước hết ở Baden rồi lan dần sang các miền sông Ranh, ở Vuyếtthembec, Baye. Cuộc khởi nghĩa ở Baden chống chính quyền phong kiến giành được thắng lợi bước đầu: chính phủ buộc phải công nhận quyền tự do báo chí, võ trang toàn dân, bãi miễn các bộ trưởng phản động và trao quyền cho các đại biểu của giai cấp tư sản tự do.

Ở Vuyếtthembec, nhất là ở những nơi đã xảy ra cuộc chiến tranh nông dân Đức năm 1525, nông dân phát huy truyền thống cách mạng, nổi dậy kéo đến dinh của bọn địa chủ quý tộc, đốt phá lâu đài, giấy tờ ràng buộc họ về thuế má và đòi hủy bỏ những đặc quyền phong kiến. Yêu cầu cấp thiết đối với giai cấp nông dân là tiêu diệt trật tự phong kiến và các thứ sưu dịch phong kiến đè lên đời sống của họ.

Ngày 3-3-1848, giai cấp công nhân tổ chức cuộc biểu tình lớn ở Khuên, đòi ban bố quyền phổ thông đầu phiếu, tự do ngôn luận, vũ trang nhân dân và bãi bỏ quân đội cũ, tự do lập hội, bảo vệ lao động v.v...

Trên các đường phố ở Muynsen, công nhân và sinh viên dựng chướng ngại vật đòi thả hồi các bộ trưởng phản động.

Những cuộc nổi dậy ở miền Nam nước Đức đã thu được một số thắng lợi nhất định buộc giai cấp phong kiến phải thay các chính phủ phản động cũ bằng nội các tư sản tự do.

Kế tiếp các sự kiện cách mạng trên, khắp các thành phố và nông thôn Đức đều nổi dậy đấu tranh và đông đảo công nhân, nông dân ngày càng được lôi cuốn vào phong trào cách mạng. Có ảnh hưởng lớn đến tình hình toàn nước Đức là cuộc cách mạng ở Béclin.

2. Cách mạng tháng 3 ở Béclin

Vào những ngày đầu tháng 3, ở Phổ và Bắc Đức cũng xảy ra nhiều cuộc đấu tranh. Những cuộc hội họp sôi nổi của công nhân, thợ thủ công, sinh viên và các tầng lớp thuộc giai cấp tiểu tư sản đã được tổ chức ở Béclin để thảo luận những tin thắng lợi của cách mạng ở Pari, ở Tây và Nam Đức. Những đơn thỉnh cầu được gửi lên nhà vua, đòi ân xá tù chính trị, đòi lập cơ quan đại diện của nhân dân và thành lập Bộ Lao động. Nhưng Phridrich Vinhem IV đã lờ đi, tăng cường binh lính và dùng cảnh sát đàn áp các cuộc biểu tình. Cảnh xô xát giữa binh lính và nhân dân xảy ra khắp nơi.

Tin cách mạng ở Viên bùng nổ, Métécnic bị đổ được truyền đến Beclin làm nhân dân thêm nức lòng và đẩy cuộc đấu tranh lên cao. Vua hoảng sợ trước tình hình đấu tranh và làn sóng cách mạng của nhân dân nên ngày 17-3 phải nhượng bộ, hứa sẽ bãi bỏ việc kiểm duyệt báo chí, sửa đổi hiến pháp, cải tổ Liên bang Đức và triệu tập quốc hội liên bang

vào ngày 24. Ngày 18-3, nhà vua dự định tuyên bố những lời đã hứa đó trước cung điện, Từ sáng sớm ngày 18-3, nhân dân kéo từng đoàn lớn biểu tình đi đến hoàng cung. Mãi đến 2 giờ chiều hôm đó, nhà vua mới công bố dự án cải cách, nhưng nhân dân không thỏa mãn vì yêu sách của họ đòi quân đội phải rút khỏi thủ đô không được thực hiện. Khi những người dự biểu tình hô lớn “quân đội rút đi” thì hàng loạt súng bắn vào quần chúng. Lập tức công nhân hô hào đấu tranh và tất cả đoàn biểu tình đứng lên cướp vũ khí, lập chiến lũy chống lại 14.250 binh lính và 36 khẩu đại bác. Cuộc đấu tranh kéo dài 14 giờ liền. Binh lính dần dần ngả về nhân dân, không bắn vào nhân dân theo lệnh của bọn chỉ huy. Nhân dân buộc nhà vua phải nhượng bộ, ra lệnh cho quân lính rút khỏi Béclin. Cuộc cách mạng tháng Ba ở Béclin đã tỏ rõ sức mạnh của giai cấp công nhân. Do thắng lợi của cách mạng, nhà vua buộc phải thành lập nội các tư sản tự do, đứng đầu là thủ tướng Cămhauden nguyên thủ lĩnh của tư sản tự do vùng sông Ranh và Handêman chủ xưởng, giữ chức Bộ trưởng Bộ tài chính. Như vậy là tư sản tự do chiếm địa vị quan trọng trong nội các. Nhưng họ vẫn để nguyên bộ máy quan liêu cảnh sát cũ và quân đội vẫn nằm trong tay bọn địa chủ quý tộc. Không có sĩ quan và viên chức cũ nào bị thải hồi. Ở các vương quốc, địa chủ quý tộc vẫn nắm quyền thống trị. Yêu cầu vũ trang toàn dân không những không được thực hiện mà bọn tư sản tự do lại đồng tình với nhà vua không vũ trang cho giai cấp công nhân. Về nhiệm vụ của nội các, Cămhauden tuyên bố rằng: “Chúng tôi là kẻ bảo hộ cho vương triều”.

3. Quốc hội Phrăngphua và giai đoạn thoái trào của cách mạng

Ngày 18-5-1848 Quốc hội toàn Đức khai mạc lần đầu tiên ở Phrăngphua (bên sông Mainơ).^[20] Cuộc bầu cử tiến hành ngày 2-4 đi ngược lại ý muốn của quần chúng, không có một đại biểu nào của công nhân và chỉ có một đại biểu nông dân. Tư sản tự do chiếm tuyệt đại đa số.

Tất cả mọi người đều hướng về Phrăngphua chờ đợi, hy vọng. Hầu hết các thành phố đều tổ chức các cuộc biểu tình, đòi thành lập nước Cộng hòa Đức tự do, dân chủ và thống nhất. Những cuộc nổi dậy trước đây kể cả cuộc cách mạng tháng 3 ở Béclin nhiều hay ít đều mang tính chất địa phương cục bộ, còn những cuộc biểu tình lần này có tính chất toàn quốc.

Cuộc khởi nghĩa tháng Sáu ở Pari thất bại thúc giục bọn phong kiến phản động Đức chuyển sang thế phản công.

Cuộc khởi nghĩa tháng Mười ở Viên thất bại đã làm nghiêng cán cân có lợi cho bọn phản cách mạng. Sự kiện đó có ảnh hưởng đến thế phản công của thế lực phản động ở Đức.

Ngày 20-6, nội các Cămhauden bị đổ. Tháng 9, Handêman bị cách chức. Nhà vua lập nội các gồm bọn quan liêu và sĩ quan do tướng Pơphuen là kẻ đã giết nhiều người trong phong trào giải phóng dân tộc ở Ba Lan giữ chức thủ tướng. Cũng trong thời gian này, 50.000 quân lính được lệnh tập trung ở Béclin. Những cuộc chiến đấu giữa quần chúng và công nhân, nông dân, thợ thủ công xảy ra ở khắp nơi. Khi tin thất bại của cuộc khởi nghĩa tháng Mười ở Viên lan đến Béclin, nhà vua lập tức thải hồi các bộ trưởng, giải tán quốc hội Phổ để lập lại chế độ cũ, lập nội các do bá tước Brandebua và Manthoiphen đứng đầu.

Ngày 5-12, nhà vua ra sắc lệnh giải tán quốc hội Beclin, đồng thời ban hành hiến pháp theo chế độ hai viện. Bản hiến pháp này trên mọi mặt đều nhằm mở rộng quyền hạn của nhà vua, mở rộng các quyền hạn của bọn địa chủ, quân đội quý tộc. Như vậy là bọn phản động đã thắng cách mạng vì sự phản bội của giai cấp tư sản.

4. Cuộc vận động hiến pháp đế chế (mùa xuân 1849)

Vấn đề cơ bản của cách mạng Đức là thống nhất đất nước vẫn chưa được giải quyết. Ngày 28-3-1849 Quốc hội Phrăngphua công bố bản hiến

pháp từ lâu họ đã dự thảo và bàn cãi. Bản hiến pháp về căn bản phù hợp với quyền lợi của đại tư sản và phần nào mang tính chất tự do tư sản. Theo hiến pháp thì nước Đức thống nhất tất cả các vương quốc, thành lập một chính phủ liên bang, theo chế độ quân chủ lập hiến do hoàng đế đứng đầu, ngôi vua cha truyền con nối. Các vương quốc vẫn giữ chủ quyền riêng. Quốc hội đế quốc gồm hai viện: một viện đại biểu chính phủ và một viện dân biểu do đầu phiếu bầu lên. Mọi đặc quyền đẳng cấp của bọn quý tộc được tuyên bố bãi bỏ. Quyền tự do tư sản như ngôn luận, báo chí, hội họp được công bố, nhưng những quyền đó lại không có gì để bảo đảm cả, quyền tư hữu tài sản không bị xâm phạm. Nhìn chung, bản hiến pháp mang đầy mâu thuẫn, khuynh hướng phong kiến quân chủ lẫn lộn với khuynh hướng tư sản tự do và dân chủ tư sản, Xét cho cùng hiến pháp tuy có nhiều thiếu sót nhưng đối với nước Đức phong kiến và chia cắt thì đó là một tiến bộ, được coi như một bước tiến đến thống nhất.

Thái độ của các vương quốc đối với hiến pháp khác nhau. Một số vương quốc nhỏ thừa nhận hiến pháp. Các vương quốc lớn như Phổ, Baye, Hanôvơ, Dăcđen thì phản đối. Vua Phổ ngả về các vương quốc lớn để củng cố địa vị lãnh đạo của mình trong đế quốc, rút các đại biểu bảo thủ ủng hộ nhà vua khỏi quốc hội Phrăngphua. Quốc hội chỉ còn 150 đại biểu trong tổng số 831, trở nên hoàn toàn bất lực. Từ đó diễn ra cuộc đấu tranh nhằm bảo vệ hiến pháp vào tháng 5-1849.

Cuộc khởi nghĩa bắt đầu ở Đrétxđen, thủ đô vương quốc Dăcđen vào ngày 3-5 khi nhà vua không chịu công nhận hiến pháp. Sau đó các cuộc nổi dậy nổ ra ở khắp nơi, ở Railan, Vétxphalen, Baye, Bađen v.v.. và cuối cùng kết thúc ở Rátxtat vào ngày 23-7-1849.

Cuộc khởi nghĩa ở Bađen có quy mô lớn nhất, lôi cuốn nhân dân, thợ thủ công, tiểu tư sản và 20 vạn binh lính. Khắp nơi gửi đến Bađen đội nghĩa quân của mình để ủng hộ cuộc khởi nghĩa. Mặc dầu quân khởi nghĩa và quần chúng nhân dân đấu tranh rất dũng cảm, tập trung hơn

13.000 nghĩa quân chiến đấu trong hai ngày liền chống lại đội quân mạnh gấp 6 lần, cách mạng vẫn thất bại.

Quốc hội Phrăngphua hoàn toàn bất lực, và sự thất bại của cuộc cách mạng làm cho quốc hội dễ dàng bị giải tán. Sau khi trấn áp cuộc khởi nghĩa, bọn phản cách mạng thẳng tay đàn áp, khủng bố nghĩa quân. Các tòa án quân sự hoạt động khắp nơi. Sự bắn giết không thông qua tòa án trở thành một hiện tượng thường xuyên.

Sự thất bại của cuộc khởi nghĩa ở miền Tây Nam nước Đức và việc giải tán quốc hội Đức đã kết thúc cuộc cách mạng đầu tiên của nước Đức. Vấn đề cơ bản của cuộc cách mạng Đức là thống nhất đất nước vẫn chưa được giải quyết.

III - CUỘC ĐẤU TRANH THỐNG NHẤT NƯỚC ĐỨC

1. Tình hình phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa và khả năng thống nhất nước Đức

Sau cuộc cách mạng 1848, nền công nghiệp Đức phát triển nhanh chóng. Từ năm 1849 đến năm 1859 kinh tế tư bản chủ nghĩa Đức phát triển mạnh mẽ chưa từng thấy. Có thể nói rằng nước Đức trong thời kỳ này đã chuyển từ một nước nông nghiệp sang một nước công nghiệp. Mặc dầu còn thua những tiến bộ đã đạt được trong cùng thời gian ở nước Anh và nước Pháp, nhưng ở nước Đức, mức sản xuất trong vòng hai mươi năm nhiều hơn so với sản phẩm của cả thế kỷ trước đây mang lại. Trừ miền Đông Bắc vẫn là cơ sở kinh tế nông nghiệp của địa chủ, còn tất cả nước Đức đều được lôi cuốn vào cao trào công nghiệp hóa.

Sản lượng than, thép, sắt từ 1850-1860 tăng hơn gấp đôi. Số lượng động cơ chạy bằng hơi nước từ năm 1846-1861 tăng lên gần gấp 6 lần. Năm 1850 năng suất của tất cả những động cơ hơi nước trong công nghiệp Đức là 0,26 triệu sức ngựa, đến năm 1879 lên tới 2,48 triệu sức

ngựa. Năm 1850, chiều dài đường sắt là 5856 kilômét và 10 năm sau tăng gấp đôi. Ngân hàng mọc lên liên tiếp.

Do kết quả của việc phát triển công nghiệp, số công nhân tăng lên vùn vụt. Năm 1849, ở Béclin có 5 vạn công nhân, đến năm 1859 đã tăng lên 18 vạn. Béclin trở thành trung tâm chế tạo máy móc.

Trong các nhà máy vũ khí của hãng Corup (Krupp), năm 1845 tất cả chỉ có 122 công nhân, đến năm 1870 tăng lên 16.000 công nhân.

Mặc dầu công nghiệp phát triển nhanh chóng, thủ công nghiệp ở Đức vẫn còn ở quy mô lớn. Sự tồn tại của công nghiệp gia đình vẫn còn khá phổ biến.

17 trong số 16 triệu cư dân sống ở nông thôn. Chỉ có 12 trong số 984 thành phố có số dân trên 100 ngàn mà trong đó tỷ lệ người làm công nghiệp chỉ trong khoảng 10 - 20%.

Một vấn đề quan trọng mà cách mạng chưa giải quyết được là vấn đề nông dân. Chính phủ ban bố đạo luật về “giải quyết quan hệ giữa quý tộc và nông dân” (3-1850) hủy bỏ chừng hai mươi loại nghĩa vụ phong kiến phụ là những điều thực ra đã không tồn tại từ lâu rồi. Tất cả những nghĩa vụ phong kiến cơ bản vẫn duy trì. Nông dân phải bỏ ra nhiều tiền chuộc mới được giải phóng khỏi chế độ lao dịch và các nghĩa vụ phong kiến khác. Năm 1851 lại ban hành “quy tắc về tiền công trong nông nghiệp” quy định phạt tù bất cứ tá điền nào có ý định đình công. Bọn địa chủ quý tộc có cảnh binh riêng, có thể tùy ý ra lệnh bắt giam bất cứ nông dân nào. Vì phải nộp tiền chuộc nên nông dân bị phá sản, bán cùng hóa. Còn địa chủ quý tộc thì nhờ những đạo luật đó mà làm giàu thêm. Sau năm 1850, giá lúa mì lên cao vì công nghiệp và các thành thị phát triển nhanh chóng làm cho nhiều quý tộc địa chủ chuyển sang kinh doanh theo lối tư bản chủ nghĩa, dùng máy móc, thuê mướn lao động, đẩy mạnh khai khẩn v.v... Nhiều địa chủ đã có cối xay chạy bằng hơi nước, nhà máy rượu... Một vài địa chủ còn làm chủ lò luyện kim, lò đúc gang. Phương thức kinh doanh

mới tạo nên tầng lớp quý tộc tư sản hóa gọi là *gioongke*.

Đó là con đường phát triển tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp ở Phổ: trong khi đưa nông nghiệp đi theo chủ nghĩa tư bản thì vẫn duy trì tàn tích của chế độ bóc lột phong kiến.

Lênin gọi con đường đó là “con đường kiểu Phổ”.

Sự phát triển của công thương nghiệp và của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp gặp trở ngại lớn là tình trạng phân tán của nước Đức. Việc thống nhất nước Đức trở thành vấn đề trung tâm, đòi hỏi phải giải quyết cấp bách.

Do đó, vấn đề cơ bản của sự phát triển chủ nghĩa tư bản Đức là vấn đề thị trường dân tộc, tức là vấn đề thống nhất đất nước. Và việc thống nhất Đức có thể thông qua hai con đường hoàn toàn khác nhau, hoặc bằng một cuộc cách mạng do giai cấp vô sản lãnh đạo, thành lập một nước cộng hòa bao gồm tất cả các bang ở Đức, hoặc bằng các cuộc chiến tranh của triều đình Phổ, tăng cường bá quyền của quý tộc Phổ trong nước Đức thống nhất.

1848-1871 thời kỳ đấu tranh giữa hai con đường thống nhất: con đường “từ dưới lên” là con đường cách mạng của quần chúng và con đường “từ trên xuống” là con đường chiến tranh vương triều phản cách mạng do giai cấp quý tộc phong kiến *gioongke* là tư sản tiến hành. Giai cấp công nhân Đức còn đang trong quá trình hình thành, lực lượng phân tán nên chưa thể lãnh đạo công cuộc thống nhất đất nước. Hai quốc gia lớn là Áo và Phổ tranh chấp nhau, đều muốn giữ địa vị lãnh đạo nước Đức thống nhất sau này.

2. Quá trình thống nhất nước Đức

Ốttô phon Bixmac (1815-1898) làm Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Phổ, người đại diện cho quan điểm và quyền lợi của tầng lớp

gioongke, thực hiện chính sách liên minh chặt chẽ giữa địa chủ quý tộc và đại tư bản. Bixmac ủng hộ đặc quyền của tầng lớp địa chủ quý tộc, tăng cường vương quyền và đồng thời quan tâm đến quyền lợi của giai cấp tư sản. Bixmac theo chủ nghĩa dân tộc Phổ, đặt nước Phổ đứng đầu quốc gia Đức chủ trương dùng bạo lực để chống Áo và các nước khác cản trở việc thống nhất nước Đức. Ông ta tuyên bố Biên giới Phổ theo hiệp nghị Viên không phù hợp với sự tồn tại của một chính phủ vững mạnh nữa. Những vấn đề lớn của thời đại không thể quyết định bằng diễn văn hay biểu quyết - đó là sai lầm lớn trong những năm 1848-1849, mà phải “*bằng sắt và máu*”. Bixmac trở thành người trụ cột lãnh đạo.

Những cuộc chiến tranh vương triều

Chiến tranh chống Đan Mạch (1864). Năm 1864, Bixmac khai chiến với Đan Mạch để chiếm Solêxvich và Hônxtainơ. Ở Hônxtainơ chỉ có người Đức và nằm trong Liên bang Đức. Còn ở Solêxvich, tuy có người Đức, nhưng đa số là người Đan Mạch, không nằm trong Liên bang Đức. Năm 1863, Đan Mạch quyết định sáp nhập Solêxvich vào Đan Mạch. Việc đó đã làm cho những người dân tộc chủ nghĩa Đức bất mãn. Bixmac nắm luôn thời cơ đó, lôi kéo Áo cùng đánh Đan Mạch, đi bước đầu tiên trong việc thôn tính, gây uy tín và cũng để kiếm cớ gây sự với Áo sau này. Chiến sự bùng nổ vào tháng 2 năm 1864. Đan Mạch thất bại phải xin đình chiến và ký hòa ước Viên ngày 30-10-1864, nhường Solêxvich và Hônxtainơ cho Phổ và Áo. Áo được Phổ chia cho Hônxtainơ, còn Phổ nhận Solêxvich và có quyền chiếm đóng Kin (Kiel) ở Hônxtainơ. Như vậy, quân Phổ muốn đến Solêxvich phải đi qua Hônxtainơ, do đó có nhiều cơ hội để gây sự và châm ngòi lửa gây chiến với Áo. Tháng 6 năm 1866 quân đội Phổ đuổi Áo ra khỏi Hônxtainơ.

Chiến tranh Phổ-Áo (1866). Đế quốc Áo là đối thủ chính trong việc giành quyền lãnh đạo nước Đức. Phổ tìm mọi cách cô lập và khiêu khích

Áo, buộc Áo phải ra lệnh động viên quân đội của mình. Cuộc chiến tranh Phổ-Áo bùng nổ, đối với cả hai bên đều là cuộc chiến tranh vương triều phản động. Bị thua, Áo phải rút khỏi Liên bang Đức (thành lập từ 1815), thừa nhận Phổ có quyền xây dựng một tổ chức chính trị mới là Liên bang Bắc Đức, Áo thừa nhận Solêxvich, Hônxtainơ, Hanôvơ, Khuá Hetxen, Naxau và Phrăngphua bên sông Mainơ sáp nhập vào Phổ.

Như vậy, bằng cuộc chiến tranh Phổ-Áo, Bixmac đã áp dụng phương thức “từ trên xuống” tiến hành chiến tranh vương triều để thực hiện việc thống nhất nước Đức bằng con đường phản cách mạng.

Thành lập Liên bang Bắc Đức (1867). Kết quả của cuộc chiến tranh Áo-Phổ là Bixmac thành lập được Liên bang Bắc Đức năm 1867 dưới quyền lãnh đạo của Phổ, bao gồm 18 nước ở Bắc Đức và 3 thành phố tự do là Hăm-bua, Brê-men và Liubêch. Hiến pháp của Liên bang được thông qua ngày 17-4-1867 và quốc hội Liên bang Đức được thành lập. Quyền của quốc hội bị hạn chế bởi quyền của Tổng thống Liên bang và của Hội đồng Liên bang bao gồm các đại biểu các nước trong Liên bang. Hiến pháp dành ghế Tổng thống cho nhà vua Phổ, có quyền rất lớn đến nỗi các bang khác ở Đức hầu như bị mất hoàn toàn quyền độc lập. Giúp vua có thủ tướng, nhưng thủ tướng không chịu trách nhiệm trước quốc hội mà chỉ chịu trách nhiệm trước tổng thống. Bixmac vừa là Thủ tướng Phổ, vừa là Thủ tướng Liên bang.

Bixmac xem việc thành lập Liên bang Bắc Đức chỉ là một giai đoạn trên con đường đi đến thống nhất hoàn toàn. Bixmac vội vàng lợi dụng tình hình do các chiến thắng vừa thu được, nghĩa là tinh thần sô-vanh Đức để tiến hành cuộc chiến tranh với Pháp, nhằm sáp nhập luôn miền Tây Nam vào Đức, hoàn thành thống nhất nước Đức.

Chiến tranh Pháp -Phổ (1870 -1871)

Sau cuộc chiến tranh Phổ-Áo, quyền lãnh đạo trong nội bộ nước Đức

đã được giải quyết. Nhưng trên con đường thực hiện thống nhất nốt các quốc gia miền Nam, Đức còn vương Pháp. Điều chủ yếu là sự ngăn trở của Napôlêông III, bởi vì Napôlêông III muốn chia cắt nước Đức vĩnh viễn, không muốn bên cạnh mình có một quốc gia thống nhất hùng mạnh trở thành một mối nguy cho Pháp. Đồng thời, Bixmac cũng muốn tranh thủ thời cơ để xâm chiếm một phần lãnh thổ của Pháp. Cho nên cuộc chiến tranh giữa Pháp và Phổ là không thể tránh khỏi. Ngày 19-7-1870 chiến tranh bùng nổ. Đây là cuộc chiến tranh quyết định sự thống nhất nước Đức thành một quốc gia toàn vẹn theo con đường “sắt và máu”. Tháng 11-1870, các quốc gia Nam Đức đã gia nhập Liên bang Bắc Đức, Pháp thất bại thảm hại trong chiến tranh, phải bồi thường 5 tỉ Phờrăng và cắt cho Đức hai vùng Andát và Lôren.

Như vậy, việc hoàn thành công cuộc thống nhất nước Đức là tiến bộ, mặc dầu mục đích ấy được thực hiện theo con đường “từ trên xuống”. Nhưng ngay từ thời kỳ đầu, khi nước Đức tư bản mới ra đời, giai cấp tư sản và giới quân phiệt Phổ còn đề ra cho mình một nhiệm vụ khác là cướp đoạt nước Pháp, xâm nhập Andat và Lôren. Càng tiến gần đến thắng lợi thì mục đích đó càng có vị trí quan trọng. Sau khi Napôlêông III đầu hàng ngày 2-9-1870, sự thống nhất Đức không còn bị cản trở nữa, thì Đức đưa quân sang xâm chiếm nước Pháp. Khi đó, đứng về phía Đức thì cuộc chiến tranh trở thành xâm lược, phi nghĩa.

Đối với nước Pháp, lúc chiến tranh mới bắt đầu là phi nghĩa vì nó nhằm ngăn cản sự thống nhất Đức, tạo điều kiện để sau này tư bản Pháp có thể bóc lột nhân dân Đức. Nhưng từ 2-9-1870, nhân dân Pháp phải chiến đấu chống quân xâm lược, nên đứng về phía Pháp thì đó là cuộc chiến tranh tự vệ chính nghĩa.

Ngày 18-1-1871, lễ thành lập Đế quốc Đức đã được tổ chức tại cung điện Vecxai ở Pháp đang bị Phổ chiếm đóng. Vua Phổ Vimhem I chính thức lên ngôi hoàng đế. Đế quốc Đức là một liên bang gồm 22 nước và ba

thành phố tự do. Hiến pháp đế quốc được ban hành ngày 16-4-1871, củng cố sự thống nhất đế quốc, bảo tồn chế độ quân chủ và tàn dư phong kiến ở nông thôn, bảo đảm địa vị thống trị của nhà nước quân chủ địa chủ quý tộc Phổ.

Như vậy, việc thống nhất nước Đức đã hoàn thành. Sự thống nhất là một tiến bộ lịch sử, vì nó mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển. Nước Đức đã thống nhất bằng con đường chiến tranh vương triều “từ trên xuống” dưới sự lãnh đạo của quý tộc Phổ, duy trì chế độ quân chủ và những đặc quyền quý tộc, đồng thời phát triển chủ nghĩa tư bản. Phương thức ấy làm cho nước Đức trở thành một nguồn gốc quan trọng của chủ nghĩa quân phiệt và là lò lửa của cuộc chiến tranh sau này.

C- CÁC NƯỚC CHÂU ÂU GIỮA THẾ KỶ XIX

I - PHONG TRÀO CÁCH MẠNG 1848-1849 Ở ĐẾ QUỐC PHONG KIẾN ÁO

1. Cuộc cách mạng ở Viên

Đến giữa thế kỷ XIX, đế quốc Áo vẫn ở trong tình trạng lạc hậu dưới sự thống trị của triều đại phong kiến *Hapxbua*. Đế quốc Áo là “nhà tù của các dân tộc” bao gồm nhiều đất đai vùng Trung Âu như một phần Đức, Bôhêm, Hunggari, miền Bắc Ý... Trong đó các dân tộc Xlavor, Xécbi, Crôat, Ý... đều chịu sự nô dịch của phong kiến Áo. Quan hệ phong kiến thối nát đã kìm hãm sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Năm 1828, con đường sắt đầu tiên được xây dựng và đến 12 năm sau mới dài 144km, trung bình mỗi năm tăng có 12 km (Anh: 90km, Pháp: 42km, Phổ: 30km). Chế độ nông nô vẫn tồn tại. Bôhêm, là nơi tương đối phát triển nhất, có tới 1.300 công xưởng. Riêng ngành dệt ở Bôhêm đã có quy mô lớn bằng một phần ba toàn đế quốc, sử dụng tới 15 vạn công nhân. Chính ở đây đã từng nổ ra

những cuộc đấu tranh của công nhân hồi năm 1844 nhưng đều bị thất bại.

Tin tức về cuộc cách mạng tháng Hai năm 1848 ở Pari đã thổi bùng ngọn lửa đấu tranh đang âm ỉ nhiều năm ở đế quốc Áo. Cuộc biểu tình cách mạng đầu tiên nổ ra ở Praha ngày 83 và tiếp theo đó, ngày 13-3, làn sóng cách mạng tràn về Viên, thành trì của chế độ quân chủ Áo. Các chiến lũy mọc trên đường phố, nhân dân bao vây cung điện nhà vua, đội quân vệ quốc tự sản được thành lập. Bộ trưởng ngoại giao Mettecnich cầm đầu chính phủ Áo bị cách chức, phải trốn ra nước ngoài.

Trước áp lực của quần chúng, nhà vua phải lập một nội các gồm các nhân vật thuộc phái tự sản tự do. Tháng 4, hiến pháp được công bố, quy định chế độ hai viện nhưng tước quyền bầu cử của công nhân. Điều đó gây ra bất mãn trong quần chúng, nhiều cuộc đấu tranh vũ trang của công nhân, thợ thủ công, sinh viên xảy ra trên đường phố suốt nửa sau tháng 5. Giai cấp tự sản buộc phải thừa nhận quyền bầu cử của công nhân và tuyên bố phế bỏ thượng nghị viện. Nhưng chính phủ và nghị viện tự sản tự do không chịu tiếp tục giải quyết những yêu sách của quần chúng, đặc biệt là vấn đề ruộng đất.

Cuộc khởi nghĩa tháng Sáu ở Pari làm cho tình hình cách mạng ở Viên chuyển sang giai đoạn mới. Sợ hãi trước sự lớn mạnh của giai cấp công nhân và phong trào cách mạng của quần chúng, chính phủ liên kết với thế lực phản động do vua Phécđinăng I cầm đầu công khai đối lập với nhân dân. Tháng 8, chính phủ công bố sắc lệnh hạ lương công nhân, gây ra nhiều vụ khiêu khích và điều quân đội đến đàn áp những cuộc biểu tình của quần chúng.

Tháng 10, chính phủ cử quân đội đi đàn áp cách mạng Hunggari. Các đơn vị quân đội chống lệnh đó, cùng nhân dân kết nghĩa anh em, kêu gọi khởi nghĩa chống chính phủ phản động. Hơn 7 vạn quân tinh nhuệ ở các nơi được điều về đàn áp cách mạng ở Viên. Cuộc chiến đấu diễn ra khắp

thành phố. Công nhân, thợ thủ công, sinh viên, và các lực lượng dân chủ tự trang bị bằng những vũ khí mới chiếm được đã chống cự mãnh liệt. Đến cuối tháng, viên tướng khát máu Vindixgraet hạ lệnh bắn phá thành phố và cho quân tiến vào chiếm lĩnh trận địa. Các chiến sĩ nghĩa quân anh dũng đánh trả, bảo vệ từng ngôi nhà, từng ụ đất. Nhưng đến ngày 1-11, cuộc khởi nghĩa Viên hoàn toàn bị dập tắt.

Sau khi dập tắt được cuộc khởi nghĩa tháng 10 ở Viên, thế lực phản động tăng cường hoạt động nhằm bóp chết cách mạng. *Phrăngxo Giôdep 1* lên ngôi vua ngày 2-12-1848, công khai tuyên bố khôi phục “sự thống nhất của đế quốc Áo”, có nghĩa là đàn áp phong trào giải phóng của các dân tộc bị áp bức. Đêm 7 tháng 3 năm 1849, chúng làm đảo chính phản cách mạng, giải tán nghị viện, tập trung quyền hành vào tay nhà vua, ban hành hiến pháp mới chỉ có lợi cho tầng lớp trên, duy trì quyền thống trị của triều đại Hapxbua đối với các dân tộc. Như vậy, cuộc cách mạng 1848 không hoàn thành được nhiệm vụ lật đổ chế độ quân chủ và giải phóng các dân tộc khỏi ách áp bức của nhà nước Áo.

2. Phong trào giải phóng dân tộc ở Tiệp

Vấn đề đặt ra đối với cuộc cách mạng ở Tiệp là giải phóng các dân tộc Xlavơ khỏi ách thống trị của đế quốc Áo. Ngay từ năm 1820, ở Bôhêm đã có phong trào đòi phát triển văn hóa dân tộc, xây dựng nhà trường dân tộc và muốn thống nhất tất cả các dân tộc Xlavơ.

Trong cao trào cách mạng chung của châu Âu, ngày 11 tháng 3 năm 1848, quần chúng Praha họp mít tinh đòi lập Viện lập pháp ở Tiệp, Môravi..., đòi quyền bình đẳng giữa tiếng Tiệp với tiếng Đức, đòi tự do ngôn luận, tự do hội họp và tự do báo chí. Những phần tử cấp tiến còn đưa ra yêu cầu thủ tiêu chế độ phong kiến. Những cuộc đấu tranh diễn ra sôi nổi tại các trung tâm công nghiệp: Praha, Môravi, Bronô... Ở nông thôn, nông dân nổi dậy chống quý tộc địa chủ, đòi chính phủ ra sắc lệnh

thủ tiêu các nghĩa vụ phong kiến.

Trước phong trào ngày càng mạnh mẽ của quần chúng, giai cấp tư sản tự do Tiệp triệu tập đại hội Xlavơ. Ngày 2-6-1848, đại hội khai mạc ở Praha bao gồm các đại biểu của người Secco, người Xlôvacơ, người Ba Lan, người Ucraina, người Xécbi... Chiếm ưu thế trong đại hội là quý tộc và tư sản tự do đối lập với quần chúng, thù ghét cách mạng và gắn bó với triều đại Hápxbua, chủ trương biến nước Áo thành một liên bang các dân tộc. Nhưng đại hội phải ngừng lại vì cuộc khởi nghĩa vũ trang bùng nổ tại Praha ngày 12-6. Chiến lũy mọc lên khắp đường phố. Những người dân chủ cấp tiến đóng vai trò lãnh đạo. Công nhân và sinh viên chiến đấu rất anh dũng và được sự hưởng ứng của nông dân ngoại thành. Nhưng đến ngày 17, phong trào bị dập tắt. Cuộc khởi nghĩa tháng Sáu ở Praha là đỉnh cao nhất của cách mạng 1848 ở Tiệp.

3. Phong trào giải phóng dân tộc ở Hunggari

Mùa xuân năm 1848 cao trào cách mạng châu Âu lan tràn đến Hunggari, một bộ phận nằm trong đế quốc Áo. Cuộc đấu tranh chống triều đại phong kiến Hapxbua gắn liền với những yêu cầu cải cách tư sản và những yêu sách của quần chúng lao động mặc dầu quan hệ tư bản chủ nghĩa còn phát triển yếu ớt. Ngày 15-3, cuộc khởi nghĩa bùng nổ ở Budapet do công nhân, thợ thủ công, sinh viên và nông dân tiến hành dưới sự lãnh đạo của nhà thơ dân chủ cách mạng *Sandô Pêtôphi*. Lực lượng cách mạng đánh lui quân đội chính phủ, tràn vào thành phố và lập những "ủy ban an ninh xã hội". Ngày 17, chính phủ độc lập đầu tiên của Hunggari được thành lập do Catchianni, một phần tử tự do ôn hòa đứng đầu. Đóng vai trò lãnh đạo nổi bật trong chính phủ là *Laiôt Kosut*. Dưới áp lực của nông dân, viện lập pháp ban hành đạo luật thủ tiêu tạt dịch và một số nghĩa vụ phong kiến bằng cách chuộc tiền. Những người dân chủ đòi hỏi thủ tiêu hoàn toàn trật tự phong kiến, chia ruộng đất cho nông

dân, xóa bỏ quyền sở hữu ruộng đất của bọn đại địa chủ và nhà thờ. Nhà cách mạng dân chủ xuất sắc Mikhai Tantrích và nhà thơ Pêtôphi đã nói lên những yêu cầu đó trên “Tạp chí công nhân”. Những đòi hỏi cơ bản của công nhân là tăng lương, hạn chế ngày làm việc xuống 10 giờ và thủ tiêu chế độ phường hội. Ngày 17 tháng 4, một cuộc biểu tình khổng lồ được tiến hành ở Pextơ, buộc chính phủ phải nhượng bộ, ký kết với thợ nhà in bản hợp đồng tập thể đầu tiên trong lịch sử phong trào công nhân Hung. Ở nông thôn, nông dân nhiều nơi đấu tranh đòi tiến hành cải cách, thành lập ủy ban chia ruộng đất.

Trước những yêu cầu cách mạng của quần chúng, chính phủ Catchianni không có ý định thực sự giải quyết các vấn đề cơ bản của đất nước, không đem lại quyền bình đẳng và tự trị cho các dân tộc (Xécbi, Xlôvacơ, Ucraina, Rumani). Vì vậy, nó không được sự ủng hộ của quần chúng và đứng sang lập trường phản động của nền quân chủ Áo.

Ngoài kẻ thù bên trong là nhà thờ và bọn quý tộc, cách mạng Hunggari còn phải đối phó với kẻ thù bên ngoài là chính phủ Áo. Sau sự kiện tháng Sáu ở Pari, bọn phản cách mạng Áo chuyển sang thế tấn công. Ngày 22-9, Phecđinăng I lên tiếng kết án cách mạng Hunggari và nhân dân Hunggari, coi đó như một lời tuyên chiến, “ủy ban bảo vệ Tổ quốc” được thành lập ở Hunggari do Kôsut đứng đầu tiến hành đấu tranh chống ách thống trị của Áo. Sau khi dập tắt cuộc khởi nghĩa tháng Mười ở Viên, chính phủ Áo lập tức tập trung mũi nhọn sang Hunggari, Đầu tháng 1-1848, quân Áo chiếm được Budapet nhưng không đánh bại được phong trào. Trái lại, cách mạng Hung phát triển rất nhanh, giải phóng hầu khắp cả nước. Ngày 14-4, *nước Hunggari tuyên bố độc lập* và Kôsut được cử ra đứng đầu chính phủ dân tộc. Nhưng Nga hoàng đã can thiệp. Tháng 5-1849, 14 vạn quân Nga tràn vào Hunggari, đến cuối tháng 9 thì dập tắt cuộc cách mạng Hunggari.

II - PHONG TRÀO CÁCH MẠNG 1848 VÀ CUỘC ĐẤU TRANH

THỐNG NHẤT NƯỚC Ý

1. Cách mạng 1848-1849

Nhiệm vụ chủ yếu của cuộc cách mạng dân chủ tư sản Ý năm 1848-1849 là thống nhất đất nước, giải phóng Lombacdia, Vênêdia khỏi ách thống trị của Áo, thủ tiêu chế độ chính trị và kinh tế phong kiến lạc hậu.

Phong trào cách mạng bắt đầu bùng nổ từ miền Nam nước Ý. Ngày 12 tháng 1 năm

1848, quần chúng ở Palecmô, một thành phố lớn thuộc Xixilia đứng dậy khởi nghĩa. Nhân dân lao động trong thành phố được sự ủng hộ của đông đảo nông dân có vũ trang đã triển khai nhanh chóng phong trào và chiếm được gần hết đảo Xixilia.

Những tin tức về cuộc cách mạng ở Pháp, Đức và Áo đã thúc đẩy cao trào cách mạng ở trong nước, đặc biệt là vùng Bắc Ý, nơi chịu ách chiếm đóng của quân đội Áo. Ngày 18-3, cuộc khởi nghĩa vũ trang nổ ra ở Milanô với khẩu hiệu: “Người Áo cút khỏi Ý”. Công nhân, thợ thủ công, tiểu thương, trí thức đóng vai trò quyết định trong cuộc đấu tranh. Vài ngày sau, quân Áo bị đuổi khỏi thành phố, chính quyền chuyển sang tay chính phủ lâm thời mới thành lập gồm những người tư sản tự do.

Ngày 22-3, sau 2 ngày chiến đấu anh dũng, nhân dân Vênêdia đã làm chủ thành phố và tuyên bố thành lập nước “*Cộng hòa thần thánh Mácca*”. Sau đó, toàn bộ vùng Vênêdia được giải phóng.

Dưới áp lực của quần chúng khởi nghĩa, vua Piêmông là Các Anbe ra lệnh tuyên chiến chống Áo. Đó là cuộc chiến tranh chính nghĩa nhằm giải phóng Piêmông khỏi ách thống trị của triều đình Hapxbua. Nhưng nhà vua không dám tiến hành chiến tranh một cách kiên quyết, không động viên hết khả năng người và của để đánh bại quân Áo.

Từ cuối tháng 4-1848, liên minh phản cách mạng bắt đầu phản công: giáo hoàng Piô IX kêu gọi ngừng cuộc chiến tranh chống Áo, vua Napôli là Phécđinăng, tiến hành một cuộc chính biến phản cách mạng, cuộc chiến tranh lừng chùng của Các Anbe làm cho quân Ý bị thua trận, gây tai hại cho phong trào chống Áo. Đến 6-8 quân Áo chiếm được Milanô, đặt toàn bộ Milanô và Lôngbacđia dưới quyền thống trị của Áo.

Nhưng cuộc cách mạng vẫn không ngừng tiếp diễn trong cả nước. Ngày 15-9, quần chúng khởi nghĩa ở Rôma đuổi Giáo hoàng và tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Rôma. Tháng 3-1849, quân Áo giành được thắng lợi ở Piêmông và tiếp theo đó, thế lực phản động được phục hồi ở nhiều nơi. Plorenxia, Palecmô, Napôli... Giữa lúc đó, ngọn lửa cách mạng vẫn không ngừng bùng cháy ở nước Cộng hòa Rôma. Liên minh Pháp, Áo, Tây Ban Nha gửi quân tới hòng bóp chết cách mạng. Những chiến sĩ bảo vệ Rôma đã chiến đấu rất anh dũng chống bọn can thiệp. Trên các chiến lũy, nghĩa quân được khích lệ mạnh mẽ bởi sự tham gia chiến đấu của những người lãnh đạo cuộc cách mạng dân chủ ở Ý là *Garibaldi*. Nhưng cuối cùng, quân Pháp đã chiếm được Rôma vào đầu tháng 7. Chính quyền Giáo hoàng được phục hồi và các cải cách tiến bộ đều bị thủ tiêu. Sự thất bại của Rôma là một tổn thất nặng nề đối với phong trào cách mạng Ý.

Tiếp theo đó là sự thất bại của nước Cộng hòa Vênêdia, sự kiện kết thúc phong trào 1848 -1849 ở Ý.

2. Cuộc đấu tranh thống nhất nước Ý

Cuộc cách mạng 1848-1849 ở Ý thất bại, vấn đề thống nhất đất nước chưa được giải quyết. Nước Ý vẫn bị chia cắt thành 7 vương quốc nhỏ: Lôngbacđia - Vênêdia chịu sự thống trị trực tiếp của đế quốc Áo. Pacna, Môđêna, Tôxcana và Napôli bị bọn vua chúa phong kiến đã từng bỏ chạy trong những ngày cách mạng trở lại thống trị dưới ảnh hưởng của Áo; *Rômania* (đất thuộc Giáo hoàng) là trung tâm Thiên chúa giáo có quân

Pháp chiếm đóng và *Piêmon* là nước duy nhất giữ được hiến pháp tự do năm 1848, có chế độ chính trị và kinh tế tiến bộ hơn cả.

Sau cách mạng 1848, *Piêmon* theo chế độ quân chủ lập hiến, do triều đại *Xavoa*, đứng đầu là vua *Vichto Emmanuyen II* trị vì. Kể năm quyền lãnh đạo nhà nước là *Cavua*, thủ tướng, đại biểu lợi ích của liên minh giai cấp quý tộc tư sản hóa và đại tư sản. Hai giai cấp này cùng quan tâm đến sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, cùng chủ trương thống nhất đất nước dưới sự lãnh đạo của *Piêmon* và cùng lo ngại cuộc đấu tranh cách mạng của quần chúng. *Piêmon* là vương quốc có nền kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển nhất ở Ý.

Việc xây dựng đường sắt, đóng tàu, kinh doanh các ngành công nghiệp mới được nhà nước khuyến khích. Chính sách “tự do buôn bán” đã mở cho quý tộc và tư sản một thị trường tiêu thụ mới, bảo đảm việc mua nguyên liệu rẻ và trang bị máy móc. Trong khoảng 1851-1858, số lượng hàng hóa lưu thông tăng gấp hai lần; máy móc, quặng, gang, than đá được nhập vào ngày càng nhiều. Ngành sản xuất bông phát triển nhanh chóng, ngành luyện kim và cơ khí bắt đầu được xây dựng. Nông nghiệp cũng chuyển hướng kinh doanh tư bản chủ nghĩa để cung cấp hàng hóa nguyên liệu cho công nghiệp và xuất cảng.

Trong khi đó, hầu hết các quốc gia khác ở Ý đều ở trong trạng thái trì trệ, lạc hậu vì ách thống trị của đế quốc Áo và thể lực phong kiến trong nước. Hàng hóa Áo tràn vào thị trường bóp chết các ngành sản xuất trong nước. Nông nghiệp luôn luôn bị mất mùa. Mối mâu thuẫn giữa yêu cầu phát triển sản xuất với sự ràng buộc của ách thống trị phong kiến trong và ngoài nước ngày càng gay gắt. Giải quyết vấn đề thống nhất đất nước tức là đáp ứng nguyện vọng giải phóng dân tộc khỏi ách thống trị của đế quốc Áo và thực hiện yêu cầu xóa bỏ chế độ phong kiến, mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển.

Như vậy, *vấn đề thống nhất nước Ý* trở thành một yêu cầu cấp thiết

của giai cấp tư sản và toàn thể quần chúng nhân dân. Trước vấn đề này, có hai khuynh hướng giải quyết.

Giai cấp tư sản tự do ở các vương quốc đều muốn tiến hành chiến tranh chống Áo dưới sự lãnh đạo của Piêmông, của khối liên minh giai cấp quý tộc tư sản hóa và đại tư sản. Cavua chủ trương thống nhất bằng con đường “từ trên xuống” tiến hành những cuộc chiến tranh vương triều, tiến tới thành lập một nước Ý dưới quyền lãnh đạo của triều đại Xavoa. Chỗ dựa bên ngoài là Napôlêông III, người quan tâm đến vấn đề Ý không phải vì quyền lợi dân tộc Ý mà vì mưu đồ gạt Áo để tranh giành ảnh hưởng trên bán đảo Apennanh.

*Đối lập lại là khuynh hướng tư sản dân chủ. Những người dân chủ tư sản và cộng hòa được quần chúng ủng hộ, xác định con đường tiến hành cách mạng coi đấu tranh vũ trang là biện pháp cơ bản để giải phóng và thống nhất nước Ý. Matdini là người đại biểu cho khuynh hướng này trong đó nổi lên vai trò của *Garibaldi*.*

Quá trình thống nhất nước Ý có thể chia làm ba giai đoạn:

a) Cuộc chiến tranh chống Áo và sự thống nhất miền Bắc Trung Ý (4-1859 - 3-1860)

Tháng 7-1838, Cavua ký kết bí mật một hiệp ước với vua Pháp là Napôlêông III. Theo hiệp ước, Pháp hứa sẽ giúp Cavua đuổi Áo ra khỏi Lombáđia - Vênêdia, sáp nhập vùng đó vào Piêmông, Pháp sẽ được trả công bằng vùng Xavoa và Nixơ.

Ngày 29 tháng 4 năm 1859, cuộc chiến tranh giữa liên minh Ý, Pháp chống Áo bùng nổ. Cao trào cách mạng của quần chúng nhân dân phát triển rất cao. Trong suốt mùa hè năm 1859, nhân dân nổi dậy khởi nghĩa ở Tôxcana, Pacma, Môđêna và Rômania. Bọn phong kiến thống trị bỏ chạy sang Áo. Đóng vai trò quan trọng trong phong trào nhân dân là đoàn

quân của *Garibaldi* mang tên đội “*Xạ thủ núi Anpơ*” bao gồm những người lính tình nguyện, yêu nước, đầy tinh thần anh dũng. “*Những xạ thủ núi Anpơ*” giành được thắng lợi rực rỡ, trong tháng 5 giải phóng hàng loạt thành thị ở Lombardia. Tháng 6, quân Áo thua lớn ở Magăngta (4-6), Xonphêrinô (24-6)..., có nguy cơ thất bại hoàn toàn.

Nhưng trước cao trào cách mạng của nhân dân Ý, Napôlêông III liền bội ước những điều đã hứa với Cavua, quay lại ký với Áo hòa ước Vilaphrăngca ngày 11-7-1859: Áo nhường Pháp Lombardia để Pháp “cho” Piêmon, còn Vêniêdia vẫn thuộc Áo. Chính quyền của các lãnh chúa sẽ phục hồi ở các vương quốc Tôxcana, Pácma, Môđêna, Rômania. Như vậy, Napôlêông trắng trợn chuyển sang phe phản động, công khai thừa nhận sự chia cắt nước Ý và chỉ nhượng bộ đôi chút phong trào yêu nước ở Ý, phản bội những lời cam kết ở Piôngbierơ.

Nhân dân Ý rất căm phẫn trước bản hòa ước nhục nhã này, không thừa nhận nó. Matdini tuyên bố “nhân dân Ý không hề ký hòa ước”. Phong trào dân chủ tư sản ráo riết hoạt động, nhân dân khắp nơi đòi vũ khí, đội cận vệ quốc gia được thành lập. Quần chúng nhân dân đánh tan âm mưu khôi phục chế độ cũ ở miền Trung Ý. Các quốc hội Tôxcana, Pácma, Môđêna và Rômania phê chuẩn việc truất ngôi các triều đại thân Áo và ra sắc lệnh sáp nhập vào vương quốc Piêmon. Tháng 3 năm 1860, việc sáp nhập được chính thức hóa sau khi nhân dân biểu quyết.

Thế là dưới áp lực của quần chúng và sự đóng góp tích cực của những người dân chủ tư sản, *một bộ phận lớn của miền Bắc nước Ý được thống nhất*, dưới ngọn cờ của Piêmon do vua Emmanuyen II và thủ tướng Cavua lãnh đạo.

b) Cao trào cách mạng Nam Ý và sự thành lập nước Ý thống nhất (4-1860 - 3-1861)

Từ năm 1859, phong trào khởi nghĩa bùng lên mạnh mẽ ở miền Nam

nước Ý. Ngày 4-11860, cuộc khởi nghĩa bắt đầu từ Palécmô và lan ra nhiều thành phố khác ở Xixinlia. Nông dân nổi lên đấu tranh, thành lập các đội du kích do người phái Mátđini chỉ huy: Nhân dân tiến đánh các nhà tù để giải thoát chính trị phạm, phá các đồn bốt, đòi lật đổ chính quyền phong kiến và thống nhất nước Ý. Chính giữa lúc đó, *đội quân “Một nghìn”* có tính chất thần thoại của *Garibaldi* rời Giê nôva tiến về Xixinlia. Trên hai chiến thuyền, những dũng sĩ áo đỏ tình nguyện, gần một nửa là công nhân, thợ thủ công, sinh viên, trí thức và cả những người nước ngoài - đã vượt biển trong đêm tối, đổ bộ vào đảo giữa lúc ngọn lửa cách mạng đang bùng cháy. Từ đấy, cuộc chiến đấu của họ hòa vào phong trào đấu tranh rộng rãi của quần chúng nhân dân. Chỉ trong một tháng, 5.000 du kích đã tham gia quân tình nguyện. Đạo quân *Garibaldi* cùng với các lực lượng vũ trang của quần chúng chiến đấu anh dũng, đến cuối tháng 5 giải phóng hầu hết đảo Xixinlia. Triều đình phong kiến Buốcbông bỏ chạy, chính quyền tư sản được thành lập. *Garibaldi* mang danh hiệu vị “chấp chính” của Xixinlia. Nhưng quyền hành thực tế ở trong tay phái tự do, *Garibaldi* ra lệnh xóa bỏ những đặc quyền có tính chất đẳng cấp của quý tộc và tăng lữ, trục xuất bọn thầy tu và tước đoạt ruộng đất của chúng, bãi bỏ nhiều thứ thuế; thực hiện tự do buôn bán, chia đất công cho những người nông dân đã từng tham gia chiến đấu.

Tháng 8, quần đội *Garibaldi* lại vượt biển vào Napôli với tư thế của một đoàn quân chiến thắng. Khắp các thành phố của Napôli nổi dậy, chính phủ lâm thời được thành lập do những người phái *Matđini* đứng đầu. Các đội quân nông dân tự vũ trang đốt phá đồn điền, trại ấp, phối hợp cùng với quân đội của *Garibaldi*. Ngày 7-9, *Garibaldi* tiến vào thủ đô Napôli, nhà vua đã bỏ chạy trước đó vài ngày. Chính quyền mới được thành lập do *Garibaldi* làm “Chấp chính”. Cuộc cách mạng tư sản ở miền Nam thắng lợi, đất công được chia cho nông dân, những đặc quyền phong kiến bị hủy bỏ. *Garibaldi* thật xứng đáng là vị “anh hùng khí phách thời cổ đại, có khả năng sáng tạo những kỳ công và đã sáng tạo ra những kỳ

công” như Ăngghen đánh giá.

Hoạt động của Garibandi làm cho phái tự do cố gây áp lực để giành lại chính quyền, sáp nhập Napôli vào Pilêmông, dưới quyền của triều đại Xavoa (10-1860). Sau khi cầm quyền ở Napôli, Cavua đã thủ tiêu những sắc lệnh cách mạng, Garibandi bị đày ra đảo Caprêra.

Tháng 3-1861, Nghị viện Ý vừa được bầu ra, chính thức tuyên bố *thành lập vương quốc Ý thống nhất* do nhà vua Piêmông là *Victo Emmanuyen II* làm hoàng đế. Chính quyền tập trung trong tay quý tộc tư sản hóa và giai cấp đại tư sản. Thị trường dân tộc được thống nhất, hàng rào quan thuế bị thủ tiêu, đường sắt và công cuộc kinh doanh được khuyến khích.

Hoàn thành thống nhất nước Ý (1861 — 1870)

Đến năm 1861, chỉ còn vùng Vênêdia (thuộc Áo) và Rômania (thuộc Giáo hoàng) là chưa nằm trong bản đồ Vương quốc Ý thống nhất. Garibandi nhiều lần dẫn quân trở về nước để giải quyết nốt các khu vực còn lại, đều bị quân của Víchto Emmanuyen II chặn đánh. Triều đại Xavoa dựa vào sức mạnh nước ngoài, ủng hộ Phổ trong cuộc chiến tranh Phổ-Áo. Do thất bại của Áo, Ý được trả lại vùng Vênêdia. Chiến tranh Pháp-Phổ năm 1870 dẫn tới sự sụp đổ của nền Đế chế thứ II ở Pháp, Giáo hoàng mất chỗ dựa. Quân Ý tiến vào chiếm Rôma. Ngày 20-9, Vênêdia và Rômania được sáp nhập vào nước Ý. *Giáo hoàng Piô IV rút vào Vaticăng*, tự coi mình là kẻ “bị cấm cố” với mấy trăm giáo dân và các lâu đài của Tòa thánh. *Nước Ý hoàn thành việc thống nhất, lấy Rôma làm thủ đô.*

III - PHONG TRÀO ĐẤU TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP Ở CÁC NƯỚC VÙNG BÁN ĐẢO BAN CĂNG

Từ giữa thế kỷ XIX, các nước vùng bán đảo Ban Căng còn nằm dưới

ách thống trị của Thổ Nhĩ Kỳ. Sự tan rã của chế độ phong kiến và sự xuất hiện những nhân tố tư bản chủ nghĩa đẩy mạnh quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc, chống đế quốc Thổ và ách thống trị phong kiến. Trong những năm 50 - 60 của thế kỷ XIX, phong trào đấu tranh lên mạnh ở Valakhi, Mônđavi, Bungari, Xecbi...

1. Sự thành lập nước Rumania (1861)

Trong thời gian này, Mônđavi và Valakhi vẫn là những công quốc có nền kinh tế nông nghiệp phụ thuộc vào Thổ Nhĩ Kỳ. Nhu cầu cung cấp nông sản cho thị trường không ngừng tăng lên gắn liền với sự bóc lột nông dân ngày càng nặng nề. Chế độ nông nô còn tồn tại, người nông dân không có quyền hành, chịu ách áp bức, bóc lột cùng cực.

Mặc dầu quan hệ phong kiến tồn tại, những nhân tố kinh tế tư bản chủ nghĩa cũng bắt đầu phát triển.

Giữa những năm 60 thế kỷ XIX đã có 172 cơ sở sản xuất sử dụng máy hơi nước. Công nghiệp khai mỏ bắt đầu phát triển. Chỉ riêng năm 1858, dầu hỏa khai thác tăng từ 250 đến 500 tấn và những nhà máy đầu tiên ra đời. Đường sắt, đường dây bưu điện... bắt đầu được xây dựng.

Sự thống trị của quan hệ phong kiến, tình trạng thiếu thị trường thống nhất ở trong nước, sức mua của quần chúng nhân dân bị giảm xuống đã ngăn cản sự phát triển kinh tế của các công quốc. Sự phát triển của sức sản xuất đòi hỏi phải thống nhất đất nước và xóa bỏ tình trạng phụ thuộc chính trị vào Thổ Nhĩ Kỳ. Cho nên vấn đề thống nhất các công quốc trở thành một yêu cầu cấp thiết của quần chúng nhân dân và của sự phát triển kinh tế ở Rumania.

Sau một quá trình đấu tranh lâu dài, hội nghị những đại biểu ở Mônđavi và sau đó ở Valakhi năm 1859 đã bầu ra một nhà quý tộc hoạt động tiến bộ là *Alécxăngđrơ Cuda* làm người đứng đầu. Mặc dầu gặp sự

chống đối và đe dọa của các nước lớn, nhân dân Mônđavi, Valakhi và một bộ phận Betxarabi vẫn quyết tâm đi theo con đường của mình. Năm 1861, các công quốc trên hợp nhất thành nước *Rumani*, thủ đô là *Bucaret*, thoát khỏi sự phụ thuộc nước ngoài, tuyên bố độc lập đối với Thổ Nhĩ Kỳ. Nhưng phải đến sau cuộc chiến tranh NgaThổ (1877-1878), Rumani mới được độc lập hoàn toàn và được các cường quốc thừa nhận.

2. Phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở Bungari

Đến giữa thế kỷ XIX, Bungari vẫn chịu ách thống trị tàn khốc của Thổ Nhĩ Kỳ. Bọn địa chủ Thổ chiếm đoạt hầu hết ruộng đất trong nước. Sự bóc lột vô nhân đạo, nạn cướp đất và tăng thuế, những nghĩa vụ lao dịch... làm cho đời sống nông dân rất khổ cực. Ách thống trị dân tộc và giai cấp gây nên làn sóng căm phẫn ngày càng mãnh liệt trong nhân dân. Kẻ thù chủ yếu của cuộc đấu tranh là nhà nước phong kiến Thổ Nhĩ Kỳ. Trong những năm 50, các cuộc khởi nghĩa nông dân lan tràn ở miền Tây Bắc nhằm đánh đuổi bọn địa chủ Thổ đều bị thất bại. Tuy nhiên, do quy mô và lực lượng của phong trào khởi nghĩa, bọn Thổ Nhĩ Kỳ buộc phải tiếp xúc với đoàn đại biểu nông dân Bungari, phải chấp nhận một số yêu sách như chia cho nông dân một phần ruộng đất sau khi họ chuộc lại với những điều kiện khắt khe. Tuy nhiên về cơ bản, vấn đề ruộng đất chưa được giải quyết.

Cùng trong thời gian này, hàng hóa nước ngoài nhập vào Bungari ngày càng nhiều, gây tác hại nghiêm trọng đến các ngành sản xuất thủ công và các công trường thủ công của Bungari. Do sự cạnh tranh của hàng nước ngoài, thợ thủ công bị phá sản, những ngành sản xuất chính của Bungari bị suy sụp như nghề dệt dạ, nghề đóng giày. Giai cấp tư sản muốn củng cố sự sản xuất và buôn bán của mình bằng cách lập những công ty cổ phần trong các ngành mậu dịch, vận tải... nhưng họ không đủ vốn và không cạnh tranh được với hàng nước ngoài, vì vậy, trong giai cấp

tư sản bắt đầu xuất hiện chủ trương tẩy chay hàng nước ngoài. Sự khủng hoảng trong thủ công nghiệp và thương nghiệp càng làm tăng lòng công phẫn của nông dân, cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc khỏi Thổ Nhĩ Kỳ được tăng cường mạnh mẽ.

Một trong những hình thức sớm nhất của phong trào dân tộc ở Bungari là cuộc đấu tranh đòi quyền tự chủ của nhà thờ. Giai cấp tư sản đứng đầu phong trào này, được sự ủng hộ của nông dân và thợ thủ công. Họ đòi nhà thờ Bungari phải được tự quản lý và các chức vụ giáo hội phải được lựa chọn trong số dân Bungari, tách khỏi sự khống chế của các tầng lớp cao cấp Hy Lạp ở Côngxtăngtinôpôn. Thực chất của cuộc đấu tranh này không thu hẹp trong phạm vi tôn giáo mà là nhằm mục đích chính trị, chống lại sự thống trị của Thổ Nhĩ Kỳ.

Người có vai trò đầu tiên chủ trương đấu tranh vũ trang giải phóng Bungari khỏi ách thống trị của Thổ là một nhà văn, một nhà cách mạng nổi tiếng *Ghêocghi Racôpxki* (1821-1867). Ông giành cả cuộc đời cho cuộc đấu tranh giải phóng đất nước. Ông chuẩn bị thành lập những đội vũ trang, liên minh với Xécbi, tiến tới khởi nghĩa vũ trang chống Thổ. Nhưng mọi kế hoạch đều bị thất bại vì không liên hệ với nhân dân các địa phương, không dựa vào lực lượng quần chúng.

Nhà cách mạng dân chủ, người tổ chức có tài *Vaxin Lepxki* (1837-1873) đã thành lập các ủy ban cách mạng địa phương trên cơ sở các tổ chức cách mạng rộng rãi của quần chúng ở chính ngay Bungari. Ông chuẩn bị lật đổ ách thống trị Thổ bằng con đường cách mạng, thiết lập nước Bungari dân chủ cộng hòa và theo ông, sẽ thực hiện một xã hội bình đẳng hoàn toàn cho mọi người dân. Ông nhận thức đúng đắn rằng lực lượng cơ bản của cuộc đấu tranh là nông dân và trong cuộc đấu tranh chống ách thống trị của bọn phong kiến Thổ, nhân dân Thổ và nhân dân Bungari đều có quyền lợi chung, gắn bó với nhau.

Khác với *Vaxin Lepxki*, nhà văn hiện thực và nhà hoạt động xã hội là

Luyben Caravêlôp (1837-1879) không đề ra một cương lĩnh nào rõ ràng mà chủ trương giải phóng Bungari bằng con đường liên minh với các nước láng giềng, nhất là Xécbi. Mặc dầu có sự khác nhau trên, V.Lepxki và L.Caravêlôp đã cùng nhau đấu tranh giải phóng đất nước và đến năm 1870 thành lập “*ủy ban trung ương cách mạng Bungari*” để lãnh đạo phong trào, chủ trương lật đổ ách bóc lột của Thổ và thiết lập “*Liên minh các dân tộc tự do vùng Danuyp*”.

Phong trào cách mạng Bungari tiếp tục phát triển trong những năm 70, dưới sự lãnh đạo của *Crixtô Bôlep*, một thi sĩ, một nhà báo có tài, một nhà dân chủ cách mạng. Năm 1873 ông làm Chủ tịch ủy ban cách mạng Bungari. Hai lần tiến hành khởi nghĩa vào năm 1873 và 1876 đều bị thất bại. Sau khi chiến tranh Nga-Thổ (1877-1878) chấm dứt, các cường quốc tham dự hội nghị Beclin (1878) thừa nhận một phần nền độc lập của Bungari ở phía bắc dãy núi Ban Căng, còn phía nam thì vẫn thuộc về Thổ. Đây chỉ là cơ sở bước đầu của nền độc lập Bungari. Nhân dân Bungari còn phải tiếp tục đấu tranh trong một thời gian dài chống Thổ Nhĩ Kỳ và sự khống chế của các nước lớn châu Âu như Đức, Áo, Hung, Nga... đang có dã tâm xâm xé Bungari.

3. Phong trào cách mạng ở Xécbi, Anbani và các nước khác

Đến giữa thế kỷ XIX, Xécbi là một công quốc biệt lập phụ thuộc vào sự thống trị tàn bạo của Thổ Nhĩ Kỳ. Trong khoảng năm 50-70 thế kỷ XIX, cùng với sự hình thành các quốc gia tư sản châu Âu, phong trào dân tộc Xécbi cũng phát triển. Do sự đấu tranh của những phần tử tri thức tiến bộ, một số cải cách được ban hành vào những năm 60: lập các trường trung học hiện đại, chấn chỉnh ngành giáo dục cao đẳng, thành lập viện hàn lâm quân sự, tăng số quân đội thường trực lên 15 vạn và thảo ra luật lệ, ban hành chế độ tư pháp thống nhất. Tuy nhiên mâu thuẫn gay gắt giữa nhân dân Xécbi và bọn Thổ vẫn chưa được giải quyết. Năm 1862,

cuộc khởi nghĩa chống Thổ bùng nổ ở Bêôgrat và kéo dài đến năm 1867, quân Thổ phải rút khỏi Xécbi. Đến năm 1877, Xécbi hoàn toàn thoát khỏi cảnh lệ thuộc vào Thổ và trở thành một quốc gia độc lập.

Anbani, từ nhiều thế kỷ trước bị coi là một tỉnh phụ thuộc ách thống trị Thổ Nhĩ Kỳ. Sự phát triển kinh tế xã hội ở Anbani hết sức chậm chạp, đời sống nhân dân vô cùng khổ cực, mối liên hệ giữa các nước láng giềng bị cắt đứt. Quan hệ phong kiến giữ địa vị thống trị, hầu hết bọn phong kiến địa phương trở thành tay sai cho bọn xâm lược Thổ Nhĩ Kỳ. Đại đa số quần chúng nhân dân Anbani căm thù bọn Thổ, nhiều lần đứng dậy đấu tranh giành độc lập nhưng thất bại. Trong cao trào cách mạng giữa thế kỷ XIX ở châu Âu, nhân dân Anbani cũng đứng lên đấu tranh, nhưng quyền lãnh đạo ở trong tay các trí thức phong kiến. Họ bất mãn với bọn phong kiến Thổ nhưng chỉ hạn chế cuộc đấu tranh trong phạm vi đòi lại đặc quyền phong kiến không đáp ứng yêu cầu của nhân dân. Cho nên, phong trào đấu tranh ở Anbani còn phải tiếp tục tiến lên trong một thời gian dài sau này.

Cũng trong thời kỳ này, phong trào cách mạng lan tới các công quốc khác thuộc khu vực Ban Căng như *Môntênêgrô*, *Hy Lạp*, *Bôxnia* và *Hecsgôvina*... Mặc dầu còn có nhiều hạn chế, nhưng phong trào đấu tranh ở các địa phương đã góp phần làm suy yếu sự thống trị của đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ và đưa công cuộc giải phóng dân tộc tiến lên một bước mới.

D - CUỘC CẢI CÁCH NÔNG NÔ Ở NGA GIỮA THẾ KỶ XIX

I - TÌNH HÌNH NƯỚC NGA GIỮA THẾ KỶ XIX

1. Sự phát triển kinh tế nửa đầu thế kỷ XIX

Đến giữa thế kỷ XIX, nước Nga vẫn là một nước nông nghiệp lạc hậu, quan hệ phong kiến chiếm địa vị thống trị. Hầu hết ruộng đất ở trong tay giai cấp quý tộc địa chủ và nhà nước nông nô chuyên chế. Đến đầu những năm 50 của thế kỷ XIX, chỉ có 20% ruộng đất được dùng để canh tác nông nghiệp. Quyền sở hữu phong kiến trở thành trở lực chủ yếu của sự phát triển sản xuất ở Nga.

Cũng trong thời gian này, tính chất tự nhiên của nền kinh tế nông nghiệp dần dần thay đổi. Bọn địa chủ bị lôi cuốn vào sợi dây liên hệ thị trường: tăng cường sản xuất lúa mì để bán, mở rộng việc trồng trọt các loại cây công nghiệp, phát triển chăn nuôi và kinh doanh cây nguyên liệu cung cấp cho nhà máy. Quan hệ hàng hóa xâm nhập vào nông thôn, nhất là ở những vùng kinh tế tiểu nông phát triển. Đồng thời, ở một số nơi đã sử dụng sức lao động làm thuê, áp dụng kỹ thuật mới, có khuynh hướng tư bản chủ nghĩa. Nhưng sự tăng cường bóc lột nông dân theo phương thức phong kiến bằng tô thuế, tạp dịch và trói buộc thân phận của họ với ruộng đất đã ngăn trở sự chuyển biến sang chủ nghĩa tư bản, làm phá sản hàng loạt nông dân và làm cho mối mâu thuẫn giữa nông dân và phong kiến thêm sâu sắc.

Trong thời gian này, nền sản xuất công nghiệp ở Nga cũng có nhiều chuyển biến lớn. Bên cạnh những sản phẩm thủ công lâu đời như vải gai,

tor, da thuộc... đã bắt đầu phát triển một số ngành khác như dệt vải bông, làm đồ trang sức, đồ gỗ, đồ chơi... Quần chúng cơ bản của các ngành sản xuất nhỏ này đều bị rơi vào địa vị phụ thuộc bọn chủ bao mua. Nhiều nông dân làm nghề thủ công bị phá sản, bị tách rời khỏi những tư liệu sản xuất và phải vào làm việc trong các công xưởng. Trên cơ sở của nền sản xuất hàng hóa nhỏ, các công trường thủ công ra đời. Trong những năm 40 của thế kỷ XIX, số công trường thủ công ở Nga tăng gấp rưỡi, tới 2.800 cơ sở và số công nhân tăng gấp hai lần rưỡi, 86 vạn người, trong đó 53 vạn hoàn toàn làm thuê. Các công trường ngày càng lớn và sử dụng sức lao động làm thuê ngày càng nhiều.

Đồng thời, các ngành sản xuất bằng máy cũng tăng lên nhanh chóng. Công nghiệp dệt vải bông mới ra đời từ nửa sau thế kỷ XVIII đến những năm 30 của thế kỷ XIX thì mới bắt đầu xây dựng những nhà máy kéo sợi lớn hoàn toàn sử dụng máy móc. Đến những năm 40, công nghiệp vải bông phần lớn dùng sợi sản xuất ở trong nước. Kỹ thuật mới bắt đầu được áp dụng trong công nghiệp mỏ làm cho lượng khai thác mỏ tăng lên nhanh chóng.

Nhưng sự tồn tại của chế độ nông nô không cho phép việc cơ khí hóa trong công nghiệp nặng được phát triển rộng rãi. Trong nửa đầu thế kỷ XIX, nước Nga sản xuất than tăng gấp hai lần, trong khi nước Anh tăng lên 12 lần. Công nghiệp Nga bị tụt xuống hàng thứ tư sau Anh, Pháp và Mỹ.

Cùng với công nghiệp, các ngành thương nghiệp và giao thông vận tải cũng có một số tiến bộ. Tàu biển, đường sắt bắt đầu được xây dựng với tốc độ rất chậm. Đến những năm 40, việc chuyên chở hàng hóa mới dùng tàu chạy bằng hơi nước và tiến hành xây dựng 3 đường sắt Pêtécbuva-Matxcova, Vácava-Viên và Pêtécbuva-Vácava.

Như vậy, sự phát triển kinh tế ở Nga nửa đầu thế kỷ XIX gặp rất nhiều trở ngại. Sự phát triển nhanh chóng của sức sản xuất tư bản chủ

nghĩa làm lay chuyển cơ sở của chế độ xã hội phong kiến nhưng sự thống trị của chế độ phong kiến đã kìm hãm bước quá độ của Nga sang chế độ tư bản. Mâu thuẫn đó biểu hiện sự không phù hợp giữa sức sản xuất và quan hệ sản xuất, tất yếu dẫn tới cuộc đấu tranh gay gắt trong xã hội.

2. Phong trào đấu tranh chống chế độ nông nô

Từ đầu thế kỷ XIX, cuộc đấu tranh chống phong kiến đã bùng nổ mạnh mẽ ở Nga. Nông dân không cam chịu địa vị nô lệ của mình đã vùng dậy khởi nghĩa giết bọn địa chủ, đòi xóa bỏ tô thuế và mọi thứ tày dịch; nên trong khoảng từ năm 1801-1825 nổ ra 281 cuộc đấu tranh của nông dân thì đến năm 1826-1850 đã lên tới 576. Hoạt động chống phong kiến có tiếng vang lớn trong thời kỳ này là cuộc khởi nghĩa năm 1825 của “*Đảng thánh chấp*” ở Pêtécbuva, Cuộc khởi nghĩa mang tính chất tư sản do những người quý tộc tiến bộ thực hiện nhằm ủng hộ cuộc cách mạng tư sản lớp trên. Họ đại biểu cho quyền lợi của giai cấp tư sản Nga mới lớn lên, nhưng còn rất yếu ớt, chưa đủ sức để bảo vệ mình, vì thiếu quyết tâm và không liên hệ với quần chúng, họ bị chế độ Nga hoàng Nicôlai I dập tắt nhanh chóng.

Cũng trong thời gian này, trào lưu tư tưởng dân chủ được truyền bá vào Nga qua con đường văn học. Các tác phẩm văn học của *Puskin*, *Gôgôn*, *Sepencô* và của các nhà văn ưu tú khác đã giáo dục những tư tưởng tiên tiến cho thanh niên thời ấy. Nhà phê bình văn học *Bêlinxki* đóng vai trò lãnh tụ tư tưởng chỉ đạo sự phát triển của văn học Nga trong những năm 30 - 40 của thế kỷ XIX. Về tư tưởng chính trị ông là một nhà dân chủ cách mạng đầu tiên của nước Nga và là người ủng hộ phong trào cách mạng nông dân. Ông đấu tranh quyết liệt với chế độ nông nô và chế độ chuyên chế, vượt qua mọi trở ngại của chế độ kiểm duyệt để truyền bá tư tưởng của mình, đóng góp vào sự giáo dục tư tưởng cách mạng sau này.

3. Chiến tranh Crum (1853-1856) và tình thế cách mạng

chín mùi

Trong khi mâu thuẫn giai cấp ngày càng gay gắt ở trong nước thì Nicôlai I lại đẩy toàn nước Nga vào cuộc chiến tranh Crum. Trong thế kỷ XIX, nước Nga Sa hoàng đóng vai trò sen đầm châu Âu, đàn áp khởi nghĩa Ba Lan (1830), Hunggari (1848), ngăn cản sự thống nhất Đức và hai lần chuẩn bị dập tắt cách mạng Pháp. Đến đầu những năm 50, Nga hoàng muốn bành trướng thế lực của mình ở phương Đông. Trong khi đó, Anh và Pháp cũng muốn lợi dụng sự suy yếu của Thổ Nhĩ Kỳ để khống chế cảng Côngxtăngtinốp, ngăn cản không cho tàu Nga qua lại các eo biển nhưng lại có thể đưa chiến hạm vào tấn công bờ biển Nga. Về phía Nga, Nicôlai I cũng muốn giữ các eo biển để bảo đảm cho các tàu bè của mình được tự do qua lại. Sau một thời gian tranh chấp về ngoại giao, năm 1853, chiến tranh bùng nổ. Cuộc chiến tranh này, đối với cả hai phía Nga và quân đồng minh Anh-Pháp đều mang tính chất xâm lược phi nghĩa. Thổ Nhĩ Kỳ đứng về phía Anh-Pháp nhằm đặt lại quyền thống trị đối với các dân tộc xung quanh. Nhưng khi cuộc đổ bộ của quân đồng minh vào Xêvaxtôpôn bắt đầu (9-1854) thì nhân dân Nga đã tiến hành cuộc chiến tranh bảo vệ rất anh dũng. Cuộc chiến tranh kéo dài đến năm 1855 thì chấm dứt. Nước Nga bị thất bại vì chế độ chính trị thối nát, kinh tế kiệt quệ, các phương tiện chiến tranh lạc hậu và thiếu thốn, sự chuẩn bị không chu đáo.

Sự thất bại của nước Nga càng đẩy nhanh sự hình thành tình thế cách mạng đã âm ỉ từ nhiều năm trước. Sự phá sản và sự cùng khổ của nông dân làm cho lòng bất mãn của họ mỗi ngày một tăng. Trong khoảng từ 1858-1860 đã nổ ra hơn 300 cuộc đấu tranh của nông nô chống địa chủ. Cũng trong thời gian này, cuộc “khủng hoảng lớp trên” đã diễn ra, giai cấp quý tộc địa chủ không thể thống trị như cũ và chính quyền chuyên chế đại diện cho lợi ích phong kiến bị bắt buộc phải thay đổi chế độ chính trị - xã hội ở trong nước.

Cùng trong thời kỳ này, trên vũ đài đấu tranh chính trị đã xuất hiện một lực lượng mới là trí thức tiểu tư sản. Đi theo xu hướng của Bêlinxki, các nhà văn “bình dân” *Đôbrôliubốp, Secnursépki* trở thành hạt nhân của phái dân chủ cách mạng. Họ đưa ra cương lĩnh cách mạng dân chủ tư sản tiến bộ, đồng thời phê phán những thói nát của chủ nghĩa tư bản, muốn đưa nước Nga chuyển sang chủ nghĩa xã hội.

Phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân cùng với sự hoạt động của các nhà trí thức dân chủ cách mạng đã làm rung chuyển chế độ nông nô. Đến những năm 60 của thế kỷ XIX, tình thế cách mạng chín mùi ở nước Nga.

II - CUỘC CẢI CÁCH TƯ SẢN KHÔNG TRIỆT ĐỂ Ở NGA TRONG NHỮNG NĂM 60 - 70 CỦA THẾ KỶ XIX

Đến những năm 60 của thế kỷ XIX, *vấn đề thủ tiêu chế độ nông nô ở Nga* đã trở thành một yêu cầu cấp thiết của xã hội. Nhưng có hai con đường thực hiện: cách mạng hoặc cải lương. Quần chúng nhân dân và những nhà dân chủ muốn tiến hành cách mạng để xóa bỏ hoàn toàn chế độ phong kiến. Nhưng chính phủ do Alếchxăngđơ II làm vua với bộ phận quý tộc muốn đi theo con đường cải lương, tiến hành trong một thời gian dài để duy trì quyền lợi giai cấp. Giai cấp tư sản non yếu cũng ngả về phía cải lương. Chính Sa hoàng để lộ rằng nên “giải phóng” nông dân theo con đường “từ trên xuống” hơn là chờ đến lúc họ tự giải phóng “từ dưới lên”.

Sau một thời gian thảo luận lâu dài, ngày 19-2-1861, Sa hoàng phê chuẩn sắc luật “giải phóng” những nông dân lệ thuộc địa chủ. Nông dân được thừa nhận quyền tự do thân thể, có quyền tư hữu, được tham gia các hoạt động công thương nghiệp, được trao đổi, ký kết giao kèo với người khác. Sự giải phóng đó làm tăng nguồn cung cấp sức lao động làm

thuê, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển nhanh chóng sức sản xuất. Nhưng thực tế, những quyền lợi trên của nông dân bị hạn chế khá nhiều vì họ vẫn lệ thuộc vào kinh tế địa chủ trong một thời gian dài do phải trả tiền chuộc rất nặng cho bọn địa chủ. Họ cũng ít có khả năng chọn lựa nghề nghiệp vì những nghĩa vụ phong kiến trong thời gian chuộc tiền trôi chảy họ vào mảnh ruộng.

Việc điều chỉnh quan hệ kinh tế giữa địa chủ và nông dân được tiến hành trong hai năm. Địa chủ sẽ thảo ra bản kế ước quy định số lượng đất đai người nông dân được sử dụng và những nghĩa vụ mà họ phải làm theo sắc luật trên. Trong khi thảo kế ước, người nông dân phải chịu cái gọi là “nghĩa vụ tạm thời” phục vụ cho địa chủ. Họ chỉ được tự do và trở thành người nông dân tư hữu khi địa chủ đã bằng lòng cho họ chuộc lại ruộng đất. Do đó, quá trình thực hiện sắc luật trên tiến hành rất chậm chạp và nặng nề.

Sắc luật “giải phóng” ngày 19 tháng 2 năm 1861 làm cho nông dân thất vọng. Làn sóng phản kháng lan rộng khắp nơi, Nhiều cuộc xung đột vũ trang bùng nổ giữa nông dân với quân đội Nga hoàng.

Cùng với nông dân, các phần tử trí thức, sinh viên cũng tham gia đấu tranh. Phong trào sinh viên lan tràn khắp các thành phố. Những người tiến bộ, đứng đầu là *Secnusepxki* tăng cường hoạt động. Báo chí, truyền đơn xuất hiện, đề ra yêu cầu giải phóng thực sự nông dân cùng với ruộng đất của họ, thủ tiêu ách thống trị các dân tộc, thiết lập chế độ dân chủ, lật đổ chế độ quân chủ chuyên chế. Họ đưa ra khẩu hiệu xây dựng “nước Nga cộng hòa xã hội dân chủ”. Cuối năm 1861, một tổ chức bí mật ra đời là “*Ruộng đất và tự do*” đi theo quan điểm của *Secnusepxki*, bị chính phủ Nga hoàng ngăn cấm và đàn áp dữ dội.

Phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân buộc chính phủ Nga hoàng phải tiến thêm một bước nữa trong việc thủ tiêu chế độ nông nô. Những cải cách tư sản được tiến hành trong khoảng 1864-1874. Nội

dung của nó thu hẹp trong phạm vi kinh tế địa phương, y tế, giáo dục. Cơ quan cai trị địa phương do bầu cử theo điều kiện cử tri khắt khe dựa trên tài sản nhằm bảo đảm ưu thế của bọn địa chủ quý tộc. Tại thành phố, viện Đuma cũng được bầu theo quy định về tài sản, ở trong tay các nhà buôn lớn, các nhà công nghiệp lớn và các chủ nhà cho thuê. Những quyết nghị của viện Đuma chỉ có hiệu lực sau khi được Nga hoàng phê chuẩn. Cải cách tư pháp dùng lối xử có dự thẩm, công khai, có luật sư bào chữa thay thế cho tòa án cũ xử theo đẳng cấp. Nhưng những vụ án quan trọng đều xử ở tòa án quân sự, công cụ thống trị trực tiếp của chế độ nông nô. Trong quân đội, chế độ nghĩa vụ binh dịch thay thế chế độ chiêu binh, nhưng những tàn tích phong kiến như hình phạt đánh đập vẫn tồn tại.

Những cải cách trên, một lần nữa làm quần chúng thất vọng. Phong trào đấu tranh của nông dân và các tầng lớp khác bùng nổ ở khắp nơi. Đáng chú ý là phong trào *Dân túy*, về căn bản là một tổ chức tiến bộ chủ trương đi vào “dân chúng” và lôi kéo “dân chúng” chống chế độ Nga hoàng. Nhưng họ không nhìn thấy được quy luật phát triển lịch sử, không thấy được vai trò giai cấp vô sản, đi vào khủng bố cá nhân. Đến những năm 80 - 90 thì phái này biến chất, đại biểu cho quyền lợi của phú nông, căn bản đối lập với chủ nghĩa Mác.

III - KẾT LUẬN

Trong khi hầu hết các nước châu Âu tiến hành cuộc cách mạng tư sản thì ở nước Nga diễn ra cuộc cải cách nông dân. Giai cấp tư sản Nga yếu ớt không đảm đương được vai trò lịch sử lãnh đạo cuộc cách mạng chống phong kiến. Chính phủ Nga hoàng ban hành một số cải cách nhằm xoa dịu phong trào đấu tranh mạnh mẽ của quần chúng, duy trì địa vị thống trị và bảo vệ lợi ích của giai cấp quý tộc địa chủ.

Về mặt khách quan, đạo luật thủ tiêu chế độ nông nô năm 1861 và những cải cách tiếp theo có tác dụng tạo một số điều kiện nhất định cho

sự phát triển chủ nghĩa tư bản ở Nga. Nó làm tăng nguồn cung cấp sức lao động cho công nghiệp, nâng cao một bước địa vị chính trị của giai cấp tư sản, biến nước Nga Sa hoàng thành một nước quân chủ tư sản.

“Cuộc cải cách nông dân là một cuộc cải cách có tính chất tư sản do bọn phong kiến thực hiện. Đó là một bước chuyển biến của nước Nga sang nền quân chủ tư sản”.^[21]

Nhưng cuộc cải cách nửa chừng, không triệt để ở Nga còn duy trì nhiều dấu vết của trật tự phong kiến, thể hiện trên các mặt của chế độ chính trị và kinh tế xã hội. Chính quyền chuyên chế vẫn ở trong tay giai cấp quý tộc địa chủ. Các cơ quan cai trị địa phương, viện Đuma thành phố, tòa án, giáo dục, báo chí... đều bị phụ thuộc vào Nga hoàng. Hầu hết ruộng đất tốt vẫn thuộc về quý tộc. Còn nông dân vẫn phải chịu các thứ tô thuế nặng nề, các đóng góp phức tạp như chế độ “nghĩa vụ tạm thời”. Hàng triệu quần chúng nông dân được “giải phóng” về mặt danh nghĩa vẫn không có quyền hành thực sự và vẫn bị lệ thuộc vào ruộng đất của quý tộc. Nó không tạo nên người công nhân tự do trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa hay người nông dân tự do mà vẫn là người lính canh lệ thuộc bị trói buộc trên lãnh địa của địa chủ. Những trở lực của sự phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa chưa được giải quyết căn bản.

E - THỜI KỲ PHỒN VINH CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ANH GIỮA THẾ KỶ XIX

I - SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ANH TRONG NHỮNG NĂM 50 - 60 CỦA THẾ KỶ XIX

1. Sự phát triển kinh tế trong những năm 50-60 của thế kỷ XIX

Đến những năm 50-60 của thế kỷ XIX, nền công nghiệp Anh phát triển tới mức độ phồn thịnh, đứng hàng đầu trên thế giới. Các ngành công nghiệp đều tăng tiến với một tốc độ cực kỳ nhanh chóng.

Trong hai mươi năm (1850-1870) lượng than khai thác tăng lên ba lần (từ 34 triệu lên 110 triệu tấn), sản xuất gang tăng hơn 4 lần (từ 1,4 triệu lên 6 triệu tấn), chế tạo bông tăng tới 21-23 lần.

Nước Anh trở thành *công xưởng của thế giới*: năm 1850 sản xuất một nửa sản lượng gang, hơn một nửa than đá, gần một nửa hàng chế tạo bằng bông của thế giới.

Nguyên nhân quan trọng làm cho nền kinh tế phát triển mạnh mẽ là *cuộc cách mạng công nghiệp ở Anh đã hoàn thành sớm* trong khi các nước khác chỉ mới bắt đầu hoặc đã tiến hành nhưng còn kém xa. Do đó, nước Anh chiếm địa vị độc quyền trong công nghiệp nặng, có một thị trường tiêu thụ máy móc hàng hóa rộng lớn và thu được nhiều lãi.

Sự tăng tiến nhanh chóng của ngành đường sắt và bước chuyển biến căn bản trong phương tiện vận chuyển đường biển có ảnh hưởng lớn tới sản xuất công nghiệp. Nước Anh đã cung cấp tàu biển cho hầu hết các nước khác, sử dụng rộng rãi tàu chạy bằng hơi nước. Do đó, nó đòi hỏi sự

phát triển nhanh chóng ngành luyện kim và cơ khí, tăng cường chuyên chở hàng hóa Anh đi bán khắp nơi và đẩy mạnh việc lưu thông tư bản. Trong 25 năm (1845-1870) nước Anh xuất cảng máy móc tăng gấp 10 lần.

Sự kiện có ý nghĩa lớn đối với sự phát triển kinh tế ở Anh còn là việc phát hiện ra mỏ vàng ở Caliphóocnia Bắc Mỹ (1847) và ở Ôxtrâyliya (1851). Phần lớn số vàng khai thác đều rơi vào túi các nhà kinh doanh và ngân hàng Anh, vì khi đó chỉ có nước Anh mới có thể đặt ra vấn đề đổi vàng và có thể chuyên chở nhanh chóng hàng hóa sang để đổi hàng lấy vàng cho hàng chục vạn người đang ùn ùn kéo về Caliphóocnia và Ôxtrâyliya. Hàng hóa xuất khẩu từ Anh sang Ôxtrâyliya trong mười năm (1852-1861) tăng lên gấp 60 lần so với mười năm trước đó.

Yêu cầu phát triển nhanh chóng về công nghiệp đòi hỏi quy mô của các xí nghiệp phải thay đổi. Những nhà máy sử dụng hàng nghìn công nhân không còn là hiện tượng hiếm hoi và có những xí nghiệp đông tới hàng vạn người. Nhiều thành phố, bến tàu, cửa biển trở nên sầm uất. 60% dân số Anh sống tập trung trong các thành thị.

Nhưng ngay trong những ngày phồn vinh nhất của chủ nghĩa tư bản, nước Anh cũng phải trải qua hai cuộc khủng hoảng lớn năm 1857 và năm 1866, gây nên nhiều tổn thất.

Nền nông nghiệp nước Anh cũng không ngừng phát triển, nhất là từ sau khi thủ tiêu đạo luật về xóa bỏ thuế nhập lúa mì. Trong khoảng 20 năm từ 1850-1870, nông nghiệp Anh bước vào thời kỳ phồn vinh chưa từng có. Tư bản đầu tư vào nông nghiệp lên tới 1/3 và có khuynh hướng tăng cường ngành chăn nuôi. Khẩu hiệu của các phác mơ khi đó là “gia súc đi đôi với lúa mì”.

Trong thời gian này, *ngành thương nghiệp* của nước Anh cũng rất phát triển. Cùng với việc thủ tiêu luật lúa mì, năm 1846, *chính sách tự do buôn bán* được tiến hành mạnh mẽ qua việc xóa bỏ phần lớn các thứ thuế

xuất nhập khẩu làm cho giá nguyên liệu và lúa mì hạ xuống, hàng hóa sản xuất ra đều hạ giá thành. Năm 1849 đạo luật hàng hải được hủy bỏ sau gần hai thế kỷ tồn tại.^[22] Do đó tàu bè được tự do đi lại buôn bán giữa Anh và các thuộc địa của Anh với các nước khác. Những chính sách đó có lợi cho giai cấp tư sản Anh vì hàng Anh vừa rẻ, vừa tốt, có thể dễ dàng xâm nhập thị trường các nước khác và cản trở nền công nghiệp dân tộc các nước đó. Trong những năm 40-60 của thế kỷ XIX, chính phủ Anh tiếp tục giảm thuế đối với những hàng xuất nhập khẩu và ký kết những hiệp nghị hạ thuế quan với các nước khác, đưa tổng sản lượng xuất nhập khẩu năm 1850-1870 tăng gấp đôi so với trước. Như vậy, chính sách “tự do buôn bán” hầu như chỉ đem lại lợi nhuận một chiều cho giai cấp tư sản Anh vì hàng hóa của các nước khác không thể nào cạnh tranh nổi với hàng Anh.

Sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế Anh trong những năm 50-60 của thế kỷ XIX đã đưa nước Anh bước vào thời đại phồn vinh, không những đóng vai trò của một “*công xưởng thế giới*” mà còn giữ địa vị “*bá quyền trên mặt biển*”.

2. Chính sách xâm lược thuộc địa

Sự phát triển mạnh mẽ của nền công nghiệp tư bản chủ nghĩa đòi hỏi nguyên liệu và thị trường. Vấn đề thuộc địa trở nên vô cùng cấp thiết. Năm 1856, nước Anh tiến hành cuộc chiến tranh Thuốc phiện lần thứ hai để xâm lược Trung Quốc, buộc triều đình Mãn Thanh phải bồi thường và mở thêm cửa biển buôn bán. Cùng năm đó, quân Anh bắt đầu xâm lược Ba Tư, ép chính quyền địa phương thừa nhận độc quyền của bọn nhà buôn Anh được tự do đi lại trong vịnh Ba Tư. Năm 1863, tàu chiến Anh cùng với các nước khác (Pháp, Hà Lan, Mỹ) bắn phá Kagôxima buộc Nhật phải bồi thường chiến phí và mở rộng cửa biển cho hàng hóa nước ngoài tràn vào. Năm 1867, Anh can thiệp quân sự vào Abixini, cướp phá thủ đô

và đòi cho tàu Anh được tự do ra vào nước này. Cũng trong thời gian những năm 30-60, nước Anh đã xâm chiếm Niu Dilân, chiếm toàn bộ miền Tây Miến Điện, tấn công các bộ lạc ở Nam Phi, đàn áp cuộc khởi nghĩa của nô lệ chống chủ đồn điền ở Jamaica (1865), tràn vào Êtiôpia (1868).

Thuộc địa lớn và quan trọng nhất của Anh là Ấn Độ. Đến giữa thế kỷ XIX, nước Anh đã hoàn thành căn bản cuộc chiến tranh xâm lược ở Ấn Độ, sáp nhập những vương quốc nhỏ có tính chất địa phương vào lãnh địa chung dưới quyền thống trị của Anh. Nữ hoàng Vichtoria tự xưng là Nữ vương của Ấn Độ.

Cùng với việc mở rộng thuộc địa, số người di cư từ Anh sang Canada, Ôxtrâyliã, Niu Dilân và Nam Phi ngày càng đông. Đặc biệt là Ôxtrâyliã sau khi phát hiện ra mỏ vàng, số người tăng trong khoảng năm 1851-1861 từ 438 nghìn lên 1.145 nghìn người.

Alien là thuộc địa sớm nhất và gần gũi nhất của nước Anh. Ruộng đất đều nằm trong tay bọn quý tộc địa chủ Anh, còn người dân Alien làm tá điền sống trong cảnh cực khổ, đói khát.

Cuộc đấu tranh nổi tiếng của nhân dân Ailen trong thời kỳ này là *phong trào Phênăng*, lấy theo tên một vị anh hùng giải phóng thế kỷ XVIII là Phênno Mac Cun. Đó là một tổ chức bí mật, mang tên chính thức là “Hội đoàn kết những người cách mạng Ailen” bao gồm cả công nhân, cố nông dưới sự lãnh đạo của trung và tiểu tư sản. Họ chủ trương thành lập nước cộng hòa Ailen, nhưng dùng biện pháp khủng bố bí mật chứ không dựa vào quần chúng. Chính vì vậy, trong cuộc khởi nghĩa năm 1867, họ bị thất bại nhanh chóng.

II - PHONG TRÀO CÔNG NHÂN ANH TRONG NHỮNG NĂM 50-60 CỦA THẾ KỶ XIX

1. Đời sống giai cấp công nhân Anh

Sự phồn vinh của chủ nghĩa tư bản không đem lại sự cải thiện cho giai cấp công nhân Anh. Trái lại đời sống của họ ngày càng khổ cực, nặng nề.

Trong khi đó, bọn chủ tư bản vẫn không ngừng tăng cường bóc lột. Điều kiện lao động không được đảm bảo, tai nạn luôn luôn xảy ra. Từ năm 1851 đến 1870, 1437 vụ nổ ở các mỏ than đã làm chết và bị thương gần 5000 công nhân.

Tình trạng công nhân nông nghiệp lại càng hết sức nặng nề, bị bóc lột cùng cực. Đời sống của họ còn thua kém cả những người tù. Lao động phụ nữ và trẻ em được sử dụng rộng rãi với tiền công hết sức rẻ mạt. Năm 1875, số trẻ em làm việc trong các xưởng dệt tăng gấp ba lần so với năm 1847.

Những con số đó thể hiện rõ rệt đời sống thấp kém của công nhân Anh, vẽ lên bức tranh tương phản giữa sự hưng thịnh của nền kinh tế, sự giàu có của giai cấp tư sản và tình trạng khổ cực của đông đảo công nhân. Đằng sau sự phồn vinh bề ngoài của chủ nghĩa tư bản chính là cuộc đời lam lũ, bần cùng của người dân lao động. Cho nên, cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, đối kháng giai cấp ngày càng lớn lên và dẫn tới những cuộc xung đột gay gắt.

2. Nghiệp đoàn và sự xuất hiện tầng lớp công nhân quý tộc

Điều nổi bật trong những năm 50 là sự phát triển của *phong trào nghiệp đoàn*. Bên cạnh những tổ chức cũ, nhiều nghiệp đoàn mới xuất hiện và có vai trò quan trọng trong việc hướng dẫn công nhân đấu tranh chống giới chủ, lãnh đạo những cuộc bãi công và tăng cường đoàn kết trong công nhân. Tuy nhiên, điều đó không làm thay đổi đặc điểm chính của phong trào công nhân Anh trong thời kỳ này là sự đình trệ, và phong

trào Hiến chương có tính chất cách mạng được thay thế bằng chủ nghĩa nghiệp đoàn có tính chất cải lương. Chính sách của các thủ lĩnh nghiệp đoàn bắt đầu thay đổi. Họ hạn chế những cuộc đấu tranh của công nhân chống giới chủ trong phạm vi nhỏ hẹp, dưới hình thức những cuộc bãi công thuần túy kinh tế với mục đích đòi hỏi cải thiện đời sống của một bộ phận công nhân nào đó. Tầng lớp *công nhân quý tộc* gồm những người có trình độ chuyên môn giỏi, lương cao, là cơ sở xã hội ủng hộ đường lối đó. Họ đi vào con đường bè phái, thành lập nghiệp đoàn riêng, tách rời khỏi quần chúng cơ bản để duy trì và bảo vệ những đặc quyền của họ. Những tổ chức đó gây nhiều tác hại cho phong trào đấu tranh giữa chủ và thợ, đưa những cuộc bãi công vào con đường thỏa hiệp, ngăn cản sự thống nhất và làm giảm sức mạnh của giai cấp công nhân. Số người tham gia những nghiệp đoàn trên còn rất ít, trong những năm 60 chỉ có chừng 10% số công nhân công nghiệp. Tuy vậy so với những nước châu Âu thì số lượng công nhân tham gia tổ chức ở Anh vẫn đông hơn cả.

3. Phong trào đấu tranh đòi cải cách nghị viện

Năm 1857, ở Anh cũng như các nước khác, đã xảy ra cuộc khủng hoảng kinh tế trầm trọng làm cho đời sống của công nhân trở nên hết sức nặng nề, 12% đoàn viên nghiệp đoàn thất nghiệp, số công nhân ngoài tổ chức không có công ăn việc làm còn đông gấp bội. Ở Mantretxtơ, hơn một nửa số công nhân bị mất việc. Bọn chủ lợi dụng điều đó để hạ giá thuê nhân công và giảm bớt điều kiện lao động. Các cuộc đấu tranh của công nhân diễn ra ở khắp nơi.

Sự kiện quan trọng trong những năm này là *cuộc đấu tranh chống chính sách đối ngoại của chính phủ*. Trong thời kỳ nội chiến Mỹ (1861-1865), giai cấp công nhân Anh đã lên tiếng ủng hộ cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân Mỹ do Lincôn đứng đầu, kiên quyết chống chính sách của chính phủ Anh can thiệp và giúp đỡ chủ nô, chủ đồn điền miền Nam

nước Mỹ. Giai cấp công nhân Anh cũng nhiệt liệt hoan nghênh cuộc khởi nghĩa năm 1863 ở Ba Lan, cuộc đấu tranh thống nhất của nhân dân Ý. Sự tham gia tích cực vào sinh hoạt chính trị đã có tác dụng nâng cao tính giác ngộ của công nhân, tăng cường ảnh hưởng của những phần tử tiên tiến trong những hoạt động quốc tế của công nhân. Giai cấp công nhân Anh đã có những cống hiến lớn lao cho sự thành lập Quốc tế thứ nhất và Quốc tế cũng góp phần quan trọng vào việc giáo dục chủ nghĩa quốc tế vô sản cho công nhân Anh.

Cuộc đấu tranh sôi nổi và quan trọng của công nhân trong những năm 60 của thế kỷ XIX tập trung vào yêu cầu *cải cách chế độ tuyển cử*. Trung tâm của cuộc đấu tranh là Mantretxtơ. Cơ sở quần chúng của phong trào đòi cải cách chế độ tuyển cử là các nghiệp đoàn, phần lớn bao gồm công nhân có kỹ thuật lành nghề. Tổ chức này khác hẳn thời kỳ Hiến chương vì nó thu nhận rất ít công nhân không lành nghề, quyền lãnh đạo trong tay lãnh tụ các nghiệp đoàn.

Cuộc đấu tranh của công nhân làm rung động chính quyền và nghị viện, Chính phủ phải Tự do bị sụp đổ. Đảng Bảo thủ lên cầm quyền buộc phải đưa ra trước nghị viện *đạo luật cải cách tuyển cử năm 1867*. Theo đó quyền đại biểu của 46 “thị trấn hoang tàn” còn tồn tại sau đạo luật năm 1832, nay bị bãi bỏ và chuyển sang các thành phố công nghiệp, ở thành phố, những người thuê nhà được bỏ phiếu nếu tiền thuê hàng năm không dưới 10 bảng Anh và đã sống ở nơi bỏ phiếu từ một năm trở lên. Ở nông thôn những người thuê đất phải trả thuế đất hàng năm trên 12 bảng Anh hoặc những chủ đất có lợi tức 5 bảng Anh mới được đi bầu. Như vậy do điều kiện tuyển cử hạ thấp, số cử tri tăng lên từ 1 triệu lên 2 triệu rưỡi trong số 16 triệu dân. Nhưng thực ra quyền tuyển cử chỉ mở rộng cho tầng lớp tiểu tư sản và một số ít công nhân lớp trên, có đời sống khá giả. Còn phần lớn công nhân và nông dân vẫn không hề được tham gia bầu cử. Cuộc cải cách nghị viện lần thứ hai này, về thực tế cũng vẫn không mang lại quyền lợi cho quần chúng nhân dân lao động.

Chương VIII – NƯỚC MỸ NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX VÀ CUỘC NỘI CHIẾN (1861-1865)

I- NƯỚC MỸ NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX. TIỀN ĐỀ CỦA CUỘC NỘI CHIẾN

1. Công cuộc di thực bành trướng đất đai và chính sách xâm lược của Mỹ

Cách mạng tư sản Mỹ giành được thắng lợi, nước Mỹ nửa công nghiệp, nửa nông nghiệp ra đời. Miền Đông Bắc nước Mỹ chủ yếu là vùng công nghiệp phát triển, miền Nam là vùng nông nghiệp đồn điền, phía tây dãy núi Alêganit là vùng đất bao la, khoáng trời rộng lớn của dân di cư. Bằng con đường mua lại đất của Pháp, Tây Ban Nha, dồn đuổi thổ dân da đỏ, nước Mỹ đã bành trướng, lập thêm 14 bang mới. Đến giữa thế kỷ XIX, nước Mỹ đã có 30 bang, diện tích rộng 4,8 triệu kilômét vuông. Dân số Mỹ ngày càng đông, nguồn di dân từ châu Âu sang ngày càng nhiều. Họ ra đi vì sự bất đồng chính trị, vì nguồn sinh kế, cũng có nơi vì nạn đói như Alien. Cuộc cách mạng 1848-1849 ở châu Âu thất bại làm cho một số đông nhân dân thất vọng ra đi tìm cuộc sống mới. Việc phát hiện ra mỏ vàng ở Caliphóocnia năm 1848 càng kích thích làn sóng di cư mạnh mẽ của dân châu Âu tìm đường đến châu Mỹ.

Cùng với công cuộc bành trướng đất đai về phía tây, ngay từ những năm đầu sau cuộc cách mạng, chủ nghĩa tư bản Mỹ đã mưu toan mở rộng sự thống trị của mình ở châu Mỹ Latinh. *Học thuyết Môn-rô* ra đời tháng 2 năm 1823 nêu khẩu hiệu “châu Mỹ là của người châu Mỹ”, thực chất là “châu Mỹ của người Bắc Mỹ”. Học thuyết đó nhằm che đậy thực chất của cuộc đấu tranh sau này chống Tây Ban Nha để giành giật thuộc địa. Chiến

tranh giành Mêhicô 1846-1848 là trận mở đầu cho cuộc hành quân lớn về Trung và Nam Mỹ. Mỹ định kế hoạch sáp nhập Cu Ba vào Mỹ, đưa quân đến vùng biển Uruguay, Áchentina, có ý đồ nắm toàn bộ kinh tế ở châu Mỹ. Đồng thời từ những năm 40 của thế kỷ XIX, Mỹ đã tham gia chia phần trong cuộc chiến tranh Thuộc phiện ở Trung Quốc, ký với Mãn Thanh hiệp ước Vọng Hạ năm 1844, sau đó tham gia chiến tranh Thuộc phiện lần thứ II (1854-1860), cùng đế quốc Anh và Mãn Thanh đàn áp phong trào nông dân Thái Bình Thiên Quốc. Năm 1853, Mỹ đã phái đô đốc Peri chỉ huy 4 chiến hạm đến uy hiếp buộc Nhật Bản mở cửa. Như vậy từ giữa thế kỷ XIX nước Mỹ tư bản đã trở thành một tên đế quốc đầy tham vọng muốn chiếm nhiều đất đai.

2. Sự phát triển công nghiệp và phong trào công nhân

Cho đến trước cuộc nội chiến, trong gần 100 năm, kinh tế Mỹ chủ yếu phát triển theo hai con đường: con đường công thương nghiệp của miền Bắc và con đường chế độ nô lệ đồn điền ở các bang miền Nam. Sự phát triển kinh tế của hai miền đã tạo ra mâu thuẫn không tránh khỏi.

Nước Mỹ tư bản chủ nghĩa có một vùng đất rộng lớn, tài nguyên vô cùng phong phú, những tàn dư phong kiến không nặng nề như ở châu Âu. Nước Mỹ còn có nguồn lao động bổ sung do dân di cư từ nhiều nước châu Âu đến làm cho thành phần cư dân đa dạng, có kỹ thuật, cần cù lao động xây dựng cuộc sống mới. Do đó, nước Mỹ đã giành được nhiều thành tựu trong sự phát triển sản xuất.

Về công nghiệp, nước Mỹ đã được thừa hưởng rất nhiều thành tựu cách mạng kỹ thuật của châu Âu và đặc biệt là của cuộc cách mạng công nghiệp Anh.

Trong những năm đầu thế kỷ XIX, ngành công nghiệp nhẹ phát triển nhanh, đặc biệt là công nghiệp dệt. Năm 1805, công nghiệp dệt của Mỹ có 4500 suốt, đến trước cuộc chiến tranh ly khai, đạt tới 5.200.000 suốt,

đứng hàng thứ 2 trong công nghiệp thế giới. Vào những năm 30-40 của thế kỷ XIX, việc sử dụng máy hơi nước trong các công xưởng cũng đã trở thành phổ biến.

Công nghiệp đường sắt bắt đầu phát triển với tốc độ rất nhanh. Nó là mạch vận chuyển nguyên liệu, hàng hóa công nghiệp trên một vùng đất rộng hàng triệu cây số vuông. Năm 1850, Mỹ đã xây dựng xong 15.000 kilômét đường sắt, đứng hàng đầu thế giới, đến năm

1860 đã dài tới 49.287 kilômét. Những hệ thống đường xe lửa lớn tại miền bờ biển Đại Tây Dương, những trung tâm Niu Oóc, Penxinvania, Bantimo v.v... được nối với miền Tây rộng lớn. Việc cung cấp lương thực, nguyên liệu cho các trung tâm công nghiệp được giải quyết kịp thời nhờ sự phát triển của đường sắt. Năm 1860 đã có tới 460 đầu máy xe lửa chế tạo tại Mỹ.

Việc phát hiện ra mỏ vàng ở Caliphóocnia năm 1848 góp phần tạo sự kích thích cho nền kinh tế công nghiệp. Ngành khai mỏ, luyện kim đặc biệt phát triển. Sản xuất gang thép đã nhanh chóng tạo thế đứng vững trong các ngành công nghiệp của Mỹ. Từ năm 1850 đến năm 1860, sản lượng gang thép từ 600.000 tấn lên tới 988.000 tấn. Về than đá, năm 1860 sản xuất được 14,3 triệu tấn.

Do nguyên liệu gỗ phong phú, nhu cầu vận chuyển đường biển và đường sông rất lớn nên ngành đóng tàu phát triển rất nhanh. Từ trước cách mạng, công nghiệp đóng tàu của Mỹ đã từng cung cấp cho ngành hàng hải của chính quốc Anh. Bây giờ, công nghiệp đóng tàu trước nhu cầu mới càng phát triển nhanh chóng. Đến năm 1862, riêng tàu buôn bán trên biển của Mỹ đã đạt trọng tải 2,4 triệu tấn. Ngoài ra, việc vận tải đường sông cũng trở thành nhu cầu bức thiết giữa miền Đông và Tây nước Mỹ, giữa vùng đất giàu có ở trung tâm và vùng đất phát triển ở miền Đông. Sự phát triển công nghiệp đóng tàu chạy trên sông đặc biệt được chú ý từ đầu thế kỷ XIX. Tuyến đường sông Ôhaiô và Mitxixipi

thành một mạng vận chuyển quan trọng đối với kinh tế nội địa.

Ngay từ năm 1850, giá trị sản lượng công nghiệp đã vượt quá giá trị sản lượng nông nghiệp. Năm 1860, Mỹ có 140.433 xí nghiệp với số vốn khoảng 1 tỉ đôla, giá trị sản lượng hàng năm gần 2 tỉ đôla. Sự hình thành các trung tâm công nghiệp đã bắt đầu. Niu Inghân chiếm 2/3 xí nghiệp vải và len, Penxinvania thành trung tâm luyện kim. Điều đáng chú ý là công nghiệp chế tạo máy đã trở thành một ngành công nghiệp quan trọng. Năm 1817, xuất hiện nhà máy chế tạo máy hơi nước. Đến giữa thế kỷ XIX, số nhà máy chế tạo máy móc đã tăng lên đáng kể. Sản xuất công nghiệp của Mỹ đã đứng hàng thứ 4 trên thế giới sau Anh, Pháp, Đức.

Tư bản Mỹ phát triển nhanh chóng đòi hỏi sức lao động rất lớn, chúng đã bóc lột triệt để sức lao động của cả trẻ em và phụ nữ. Năm 1820 có 1/2 số công nhân chưa đến tuổi thành niên. Ngày công thường kéo dài từ 12 giờ đến 13 giờ, tiền công rất thấp. Đối với trẻ em, tiền công chỉ bằng 1/10 người lớn. Sự tồn tại chế độ nô lệ đã làm cho bọn tư bản có đối tượng so sánh để tăng cường áp bức bóc lột công nhân, ở các trung tâm dệt, nữ công nhân phải sống trong những trại riêng bị canh giữ nghiêm ngặt. Khi những người công nhân ốm đau, già yếu họ không có tiền trả những khoản chi phí sinh hoạt liền bị nhốt vào các trại giam.

Đói khổ, thất nghiệp, chết chóc thành hiện tượng phổ biến trong đời sống công nhân Mỹ. Sự bành trướng về miền Tây, việc xây dựng đường sắt, đào kênh đã chôn vùi rất nhiều công nhân người Ailen và công nhân da đen.

Năm 1836, nạn thất nghiệp trong công nghiệp dệt lan tràn. Năm 1857, cuộc khủng hoảng kinh tế làm cho ngay cả công nhân luyện kim và công nhân các ngành chế tạo máy móc cũng thất nghiệp.

Số lượng công nhân ngày càng tăng lên nhanh chóng theo nhịp độ công nghiệp, ở Mỹ năm 1860 đã có tới 1,3 triệu công nhân. Cuộc sống đói khổ và bị áp bức bóc lột nặng nề làm cho giai cấp công nhân Mỹ sớm giác

ngộ đấu tranh. Ngay từ năm 1786, công nhân in ở Philađenphi đã bãi công đòi tiền công tối thiểu hàng tuần. Năm 1799, công nhân đóng giày bãi công chống việc giảm lương. Việc đình công đấu tranh chống chủ tư bản trở thành hiện tượng phổ biến, từ năm 1833-1837 ở Mỹ có tới 168 cuộc bãi công, đạt quy mô thành phố.

Phong trào đấu tranh của công nhân đã dẫn tới sự thành lập các công đoàn bảo vệ quyền lợi và chỉ đạo đấu tranh. Tổ chức liên minh công nhân viên toàn quốc xuất hiện năm 1834. Các công đoàn, hội công nhân các ngành đường sắt, in... đều xuất hiện trong thời kỳ này.

Tháng 6-1852, tổ chức mác-xít đầu tiên “Đồng minh những người cộng sản” thành lập ở Niu Oóc. Cuốn “Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản” của Mác-Ăngghen đã đến tay những người công nhân Mỹ. Hoạt động của phong trào công nhân Mỹ sôi nổi hẳn lên. “Hội liên hiệp công nhân Mỹ” và “Câu lạc bộ cộng sản” thành lập ở Niu Oóc (1851), Câu lạc bộ cộng sản đã tuyên bố mục đích của họ là thực hiện nước cộng hòa thế giới.

3. Sự phát triển kinh tế nông nghiệp và “con đường kiểu Mỹ”

Nước Mỹ bước vào thời kỳ phát triển với đặc trưng nông nghiệp là ở miền Bắc và Tây Bắc, nền kinh tế trại chủ nhỏ chiếm ưu thế, sản xuất phục vụ thị trường công nghiệp. Nhưng ở miền Nam, nền nông nghiệp nằm trong tay các chủ đồn điền lớn dựa trên sự bóc lột nô lệ da đen.

Từ sau cách mạng, phong trào di cư rộng lớn đã biến vùng Tây Bắc thành khu chăn nuôi cừu, lợn và sản xuất lúa mì. Từ năm 1840-1860, chỉ trong vòng 20 năm, việc sản xuất lương thực ở các bang Tây Bắc tăng gấp 3 lần. Ngành chăn nuôi do đó phát triển mạnh đặc biệt là lợn và cừu. Sicagô thành nơi tập trung nhiều lò mổ thịt lợn, ướp để xuất khẩu và là trung tâm bán lúa mì của Mỹ.

Từ năm 1820, những di dân nông nghiệp được mua những mảnh đất từ 80 acơ đến 160 acơ. Họ được vay vốn kinh doanh đến khi đạo luật cư trú ra đời (1862), làn sóng di dân càng lớn vì được cấp không những mảnh đất đến 160 acơ. Người trại chủ canh tác trên mảnh đất bằng sức lao động của chính mình và gia đình, làm hàng hóa nông phẩm bán ra thị trường. Nó tạo nên con đường phát triển nông nghiệp khác với nhiều nước châu Âu, được gọi là *con đường kiểu Mỹ*.

Ở miền Nam, các đồn điền trồng bông phát triển nhanh. Bông trở thành loại cây trồng có lợi ích kinh tế hàng đầu ở đồn điền miền Nam. Vùng đất màu mỡ của Alabama và Mitxixipi rất thuận lợi cho nghề trồng bông. Louisiana và Tểchdát cũng chiếm vị trí quan trọng trong ngành sản xuất này. Năm 1808 sản lượng bông đạt 3.650.000 phun, đến 1860 sản lượng bông lên tới 1.920.500.000 phun.

Bên cạnh những đồn điền trồng bông là đồn điền trồng mía. Chính cơ sở này làm cho công nghiệp sản xuất đường phát triển. Năm 1744 ở Louisiana có 762 đồn điền mía, sản lượng đường năm 1860 lên tới 856 tấn. Ở Nam Carôlinna và Gioocgia lúa gạo trở thành mặt hàng xuất khẩu quan trọng. Năm 1820-1850 tăng lên 3 lần. Nghề thuốc lá có cơ sở lâu đời, đáp ứng nhu cầu xuất cảng sang các nước châu Âu. Từ 1850-1860 sản lượng thuốc lá cũng tăng gấp 2 lần. Thuốc lá Viécginia được coi là loại hàng quý trên thị trường thế giới. Sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế nông nghiệp tư bản chủ nghĩa Mỹ gắn liền với kinh tế trại chủ và kinh tế đồn điền. Nó đem lại nguồn sản phẩm dồi dào và phong phú nhưng cũng phải trả giá bằng mồ hôi và xương máu của hàng vạn người thổ dân da đỏ và nô lệ da đen.

Nhưng con đường phát triển nông nghiệp kiểu tư bản Mỹ không thể dung nạp chế độ nô lệ đồn điền miền Nam và bản thân những người nô lệ ngày càng đông sẽ đấu tranh đòi giải phóng. Mâu thuẫn trên sẽ dẫn nước Mỹ đến một cuộc nội chiến không tránh khỏi. Cuộc đấu tranh nhằm quét

sạch những tàn dư của chế độ nô lệ, của phương thức sản xuất lạc hậu mở đường cho chủ nghĩa tư bản Mỹ phát triển.

4. Chế độ nô lệ và mâu thuẫn xã hội

Sự phát triển kinh tế đồn điền đã thúc đẩy việc buôn bán nô lệ da đen từ châu Phi sang Mỹ. Năm 1790 nô lệ da đen có 697.000 người nhưng đến năm 1861 đã lên tới 4 triệu.

Sau chiến tranh giành độc lập, Hiến pháp Mỹ đã mặc nhiên công nhận sự tồn tại của chế độ nô lệ. Đó chính là sự thỏa hiệp giữa chủ nô và tư bản hai miền Nam Bắc. Chủ nô đã đưa được đại diện của mình lên làm Tổng thống trong nhiều nhiệm kỳ và nhờ đó đã bảo vệ được chế độ nô lệ đồn điền ở miền Nam. Nhưng công nghiệp ngày càng phát triển, sự thắng thế của chủ nghĩa tư bản công nghiệp đã dần mâu thuẫn với chế độ đồn điền nô lệ. Quyền lợi giữa hai tập đoàn tư bản công thương nghiệp và chủ nô miền Nam không thể điều hòa được nữa. Cuộc đấu tranh đã diễn ra trên hai vấn đề cơ bản có liên quan với nhau là việc khống chế khu đất mới xây dựng và việc nắm quyền chi phối chính phủ Liên bang. Việc cạnh tranh với các nước tư bản châu Âu đã đặt vấn đề phát triển chủ nghĩa tư bản trong công nghiệp và nông nghiệp của Mỹ một cách bức thiết.

Đến những năm 50 của thế kỷ XIX, kinh tế đồn điền ở miền Nam lâm vào tình trạng khủng hoảng. Việc sản xuất bông ở Ấn Độ đã làm cho Mỹ mất độc quyền về bông trên thế giới. Trong các đồn điền, chủ nô không chịu cải tiến công cụ và cải tạo đất đai. Họ chủ yếu dựa vào việc vắt máu nô lệ để sinh lợi nhuận. Đất ngày càng bạc màu cằn cỗi, chế độ nô lệ đã ngăn trở những người di dân da trắng tự do vào miền Nam. Sự tồn tại chế độ nô lệ ảnh hưởng đến cơ sở phát triển công nghiệp, và chính bản thân chủ đất cũng ngày càng thiếu đất.

Để giải quyết vấn đề thiếu đất đai màu mỡ, nhiều chủ nô muốn đi về hướng tây, phát triển chế độ đồn điền ở đó. Phía tây là miền đất dự trữ

rộng lớn, màu mỡ. Chủ kinh doanh miền Bắc muốn đi về phía tây để trồng ngô, lúa mì và nuôi gia súc. Họ muốn biến vùng này thành vùng hậu cần cho công nghiệp. Chủ nô muốn vào vùng đất mới với mục đích thay thế vùng đất bạc màu ở miền Nam, muốn tiếp tục phát triển chế độ nô lệ. Mâu thuẫn về hướng phát triển phía tây ngày càng gay gắt. Chủ công nghiệp miền Bắc hướng tới một nền công nghiệp tự chủ và có thể cạnh tranh. Họ muốn bảo đảm thị trường quan thuế nội địa để bảo vệ và khuyến khích nền công nghiệp trong nước. Chính lúc đó, chủ nô đóng chặt cửa thị trường miền Nam không cho hàng hóa miền Bắc vào, nhưng lại mở cửa nhập hàng hóa của Anh.

Ở miền Nam, các cuộc khởi nghĩa nổ ra liên miên.

Ở Ludiana nổ ra cuộc khởi nghĩa của nô lệ năm 1741-1792, ở Viécginia năm 1792. Mùa xuân năm 1800 gần 1000 nô lệ tập trung ở Risomen thuộc bang Viécginia tiến hành cuộc đấu tranh vũ trang giải phóng dưới sự lãnh đạo của Gorâybien. Năm 1822 có cuộc khởi nghĩa của nô lệ ở Nam Carôlinna. Năm 1831 cuộc nổi dậy do Toocne lãnh đạo. Năm 1857 một trại chủ người da trắng Giôn Brao đã lãnh đạo nô lệ đánh chiếm kho vũ khí ở Viécginia, nhưng cuối cùng cũng bị trấn áp.

Như vậy mâu thuẫn giữa tư bản công thương nghiệp với chủ nô miền Nam ngày càng gay gắt. Những nhà tư bản miền Bắc muốn tập trung quyền lực ở trung ương để thống nhất điều khiển sự phát triển kinh tế, đòi phải đánh thuế cao các hàng công nghiệp nhập có hại cho nền sản xuất của địa phương. Trái lại những chủ đồn điền, đặc biệt những chủ kinh doanh bông muốn hạ thấp quan thuế xuất khẩu. Sự thỏa hiệp trong thời gian đầu sau cách mạng giữa tư bản công thương nghiệp và chủ nô là cần thiết, dựa trên điều kiện phát triển của kinh tế Mỹ lúc bấy giờ. Nhưng đến những năm 50-60 của thế kỷ XIX, vấn đề khai thác miền Tây và khuynh hướng phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa và xã hội không cho phép chế độ nô lệ tồn tại nữa thì cuộc đấu tranh giữa hai bên trở nên gay

gắt.

Cuộc di thực về phía tây vào thế kỷ XIX ngày càng mạnh mẽ. Số người dân di thực gồm đủ loại: trại chủ, công nhân thất nghiệp, dân di cư sang Mỹ sau cách mạng 1848 ở châu Âu. Những người này cần đất và cần tự do, muốn thiết lập trang trại ở miền đất phía tây. Họ chống lại chủ nô muốn chiếm đất phía tây và muốn biến họ thành nô lệ. Họ bị chèn lấn khổ sở mặc dù nhà nước bán đất rẻ. Năm 1855, nhà nước bán tới 15 triệu acre, nhưng bọn chủ nô đã ngăn trở việc giải quyết vấn đề ruộng đất theo hướng dân chủ. Cuộc đấu tranh chống chế độ nô lệ, chống chủ nô trở thành cuộc đấu tranh sống mái giữa hai thế lực tiến bộ và bảo thủ.

Lực lượng tham gia đấu tranh chống chế độ nô lệ không còn hạn chế trong những người nô lệ da đen vì quyền sống còn của mình, mà đã lan sang người da trắng, kể cả những người giàu có và chủ tư bản. Họ đấu tranh vì con đường phát triển của mình.

Đối với giai cấp công nhân Mỹ, họ là tầng lớp xã hội gần nhất với những người nô lệ về thân phận. Họ cũng nhận thức được rằng: Nước Mỹ nơi mà “ở đó lao động da đen bị sỉ nhục và đầy đọa, thì lao động da trắng cũng không được giải phóng.”^[23]

Chính với những lý do trên, cuộc nội chiến của nước Mỹ 1861-1865 trở thành cuộc đấu tranh nhằm giải quyết những nhu cầu của sự tiến bộ lịch sử.

II - CUỘC NỘI CHIẾN 1861-1865

1. Cuộc đấu tranh gay gắt - Abraham Lin côn trùng cử Tổng thống

Do sức mạnh của công nghiệp thắng lợi, ưu thế hoàn toàn thuộc về các nhà tư bản miền Bắc, điều này đã làm lay chuyển tận gốc chế độ nô lệ

ở Mỹ. Giữa thế kỷ XIX, các cuộc nổi dậy của nô lệ ngày càng nhiều, việc nô lệ bỏ trốn khỏi đồn điền trở thành phổ biến. Bọn chủ nô muốn cứu vãn tình thế, đòi chính quyền các bang miền Bắc phải bắt và trao trả cho chủ nô ở miền Nam những nô lệ chạy trốn. Năm chính quyền thông qua đảng Dân chủ chiếm đa số trong hai viện, chủ nô miền Nam khống chế quyền hành pháp, sử dụng quyền lực để duy trì quyền lợi.

Cuộc đấu tranh của hai phe ngày càng gay gắt vào năm 1850 xoay quanh việc quyết định Nebraska và Kansas, một vùng đất mới được khai khẩn, sẽ theo chế độ nô lệ đồn điền hay trang trại. Các trại chủ và dân tự do đã đấu tranh kiên quyết chống lại ý muốn có tính chất bảo thủ của các chủ đồn điền. Theo thỏa thuận Missouri năm 1820 thì vĩ tuyến 36°30 sẽ chia đôi hai miền và cho phép hai bên tùy ý lựa chọn chế độ mình tuân thủ. Cuộc đấu tranh đã dẫn tới việc hình thành hai chính phủ địa phương, hai viện lập pháp đối lập. Lúc này, chính quyền trung ương do chủ nô khống chế đã tìm mọi cách giành thắng lợi cho chủ nô. Cuộc đấu tranh đã nổ ra gay gắt vào năm 1854 trong dịp bầu cử Hội đồng địa phương Kansas. Các chủ nô đã dùng lực lượng vũ trang khủng bố để giành lá phiếu, các trại chủ cũng dùng vũ trang chống lại. Cuộc đấu tranh kéo dài trong 4 năm 1854-1858 dẫn tới thắng lợi của chủ nô.

Vào tháng 5 năm 1857 lại xảy ra sự kiện có tác động đến cuộc đấu tranh, đó là vụ kiện của một người da đen tên là Dred Scot. Anh ta đã sống lâu năm ở bang tự do nhưng tòa án đã quyết định Dred Scot không có quyền khởi tố với lý do anh ta là tư hữu của chủ nô không có quyền công dân và như vậy chế độ nô lệ mặc nhiên được công nhận là chế độ phổ biến trên toàn nước Mỹ. Những trại chủ phe cộng hòa đại diện tư tưởng chống đối thấy đã đến lúc hành động quyết liệt.

Hai năm sau, tháng 10 năm 1859, một trại chủ ở Virginia tên là Giôn Brao đã đứng lên khởi nghĩa đòi xóa bỏ chế độ nô lệ. Quân khởi nghĩa chiếm kho vũ khí, tấn công các đồn điền, bắt các chủ nô làm con tin, đòi

giải phóng nô lệ. Giôn Brao và các con định biến cuộc khởi nghĩa thành cuộc tấn công toàn diện, đánh đổ chính quyền. Nhưng lực lượng nghĩa quân ít, chính quyền Oasinhton đem quân đến tiêu diệt gần hết nghĩa quân, Giôn Brao bị thương nặng và bị bắt, sau đó bị xử tử. Trước khi bị hành hình, Giôn Brao đã khẳng định ý chí của mình trước cuộc đấu tranh vì giải phóng tự do. Ông nói: “Tôi tin rằng chỉ có máu mới rửa sạch được tội ác của xứ sở tội lỗi này”.

Những phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân đã tác động mạnh mẽ đến hai phe. Cuộc bầu cử Tổng thống năm 1860 là sự kiện phản ánh mâu thuẫn giữa hai đảng Dân chủ và Cộng hòa đã phát triển đến cao độ.

Đảng Dân chủ ra đời năm 1791. Trong nửa đầu thế kỷ XIX., đảng này thể hiện lợi ích của chủ đồn điền miền Nam và giai cấp tư sản ngân hàng, thương nghiệp miền Bắc. Đảng còn bao gồm cả tầng lớp tiểu tư sản thành thị và các phác mớ phản đối chính sách của đại tư sản. Đến năm 1860 Đảng Dân chủ phân hóa: bộ phận những người dân chủ miền Bắc gồm đại tư sản và chủ nô muốn củng cố nền kinh tế và địa vị của mình, họ phản đối việc duy trì chế độ nô lệ ở miền Bắc và miền Tây, bộ phận những người dân chủ miền Nam, đại diện cho lực lượng chủ đồn điền bảo thủ, phản động, họ chủ trương duy trì chế độ nô lệ, phân biệt chủng tộc. Trong hàng ngũ chủ nô còn có một bộ phận ôn hòa hơn, đại diện cho các chủ nô vùng biên giới và một số bang miền Nam. Cuộc đấu tranh phân hóa chính là sự phản ánh tình hình xã hội vào trong Đảng Dân chủ. Đảng bị phân chia lực lượng trong các cuộc bầu cử Tổng thống.

Đảng Cộng hòa thành lập năm 1851, bao gồm những người của Đảng tự do ruộng đất (Free soil Party) thành lập vào cuối năm 40 của thế kỷ XIX, và một số người thuộc Đảng Dân chủ tách ra. Cánh hữu của Đảng này đại diện cho quyền lợi của giai cấp tư sản và các trại chủ miền Bắc, họ chủ trương hạn chế chế độ nô lệ. Họ tích cực trong việc khai khẩn đất phía

tây, thi hành chính sách quan thuế bảo đảm quyền lợi giai cấp tư sản Mỹ. Cánh tả của Đảng này gồm những đại biểu cấp tiến tiểu tư sản, những “phác mơ” và tư sản thành thị. Chủ trương của họ là đòi giải phóng nô lệ và cấp không những vùng đất phía tây cho những người không có đất. Đảng Cộng hòa tuy không hoàn toàn nhất trí với nhau nhưng nó có sức mạnh của quần chúng và xu thế lịch sử tiến bộ do nền sản xuất quyết định. Nó đã giành được ưu thế ngay từ đầu. Lãnh tụ của phía Cộng hòa và giai cấp tư sản công nghiệp là *Abraham Lincôn* (Abraham Lincoln).

Abraham Lincôn (1809-1865) xuất thân từ một trại chủ nghèo ở Kentắcki. Bị bọn chủ nô ức hiếp, gia đình ông chạy sang miền Tây để sống. Thuở nhỏ ông phải lao động vất vả, nhưng nhờ có trí thông minh và lòng dũng cảm, ông đã trở thành lãnh tụ của xu hướng mới. Năm 1848, ông được bầu vào Quốc hội, đến 1860 được Đảng Cộng hòa đưa ra tranh cử Tổng thống và ông đã thắng.

2. Diễn biến của cuộc nội chiến

Giai cấp chủ nô mất ưu thế trong chính quyền lập tức chống đối. Ngày 20-12-1860, bang Carôlinna Nam tuyên bố tách ra khỏi Liên bang. Sau đó, tháng 2-1861 sáu bang theo chế độ nô lệ ở miền Nam cũng tuyên bố ly khai. Những bang ly khai đã mở đại hội ở Môngômêri (bang Alabama) quyết định thành lập chính phủ riêng và bầu đại tá Đêvít chủ nô ở miền Nam bang Mitxixipi làm Tổng thống. Về sau có thêm 4 bang nữa gia nhập Hiệp bang, thủ đô đặt ở Ríchmôn (Richmon) thuộc bang Viécginia. Chính phủ Hiệp bang ra lệnh lập một đạo quân 10 vạn để chống lại chính phủ trung ương.

Như vậy lúc này nước Mỹ có 2 Tổng thống, 2 Chính phủ, 2 Quốc hội và 2 hệ thống quân đội đối lập. Chính phủ Hiệp bang miền Nam ra tuyên bố thừa nhận quyền chiếm hữu nô lệ, và coi nô lệ là tình trạng tự nhiên của người da đen. Cuộc chiến tranh bắt đầu và được gọi là chiến tranh ly

khai. Ngày 12-4-1861, chiến tranh nổ ra ở Carôlinna Nam, rồi diễn ra ác liệt ở trên biển, dọc sông Mitxixipi, trên đất các tiểu bang miền Nam dọc Đại Tây Dương.

Những tàu chiến của phe Liên bang Bắc phong tỏa các hải cảng phía nam, không cho tàu Anh và tàu các bang miền Nam ra vào. Nhưng ban đầu lực lượng quân sự của Hiệp bang miền Nam đã giành được ưu thế. Với những tàu có tốc độ cao hơn mua của Anh, các tàu chiến của Hiệp bang đã đánh đắm khá nhiều tàu chiến của phe Liên bang miền Bắc.

Ở mặt trận trên biển, phe Liên bang bị thiệt hại nặng, nhưng ở trận tuyến dọc sông Mitxixipi lại giành được thắng lợi nhờ tài chỉ huy của tướng Gran. Quân Liên bang đã chiếm được Oóclian (1862) và thành phố Vichhóc (1863). Hai bang Téchdát và Akandát bị cô lập.

Nhờ chiếm được lưu vực sông Mitxixipi, quân miền Bắc đã bao vây chủ lực của Hiệp bang ở phía đông.

Phía bờ biển đông, chiến tranh đã diễn ra bất lợi cho trại chủ và tư sản Liên bang. Nguyên nhân thất bại ban đầu chủ yếu là do Lincôn và phe phái không dứt khoát sử dụng những biện pháp quyết liệt. Tư sản công thương miền Bắc muốn tiến đến một giải pháp ôn hòa hơn. Nhưng quá trình phát triển của chiến tranh và xu thế đòi hỏi của quần chúng buộc giai cấp tư sản công thương nắm quyền chỉ huy quân đội Liên bang phải chấp nhận biện pháp quyết liệt.

Đầu tháng 7 năm 1863, sau trận Gentibóc, phe Liên bang giành được thắng lợi. Tình thế quân sự đã hoàn toàn có lợi cho miền Bắc. Năm 1864, Lincôn tái cử Tổng thống, tướng Gran được Lincôn bổ nhiệm làm Tổng tư lệnh quân đội. Cuộc đấu tranh liên tiếp giành được thắng lợi, và vào mùa xuân 1865 cuộc tấn công thủ phủ Richmôn đã diễn ra quyết liệt. Tướng Soman tấn công chiếm Gióocgia, đánh lên Xavanna dọc bờ biển đông nam cùng phối hợp với cánh quân chủ lực của Tổng tư lệnh Gran tấn công Richmôn. Ngày 3-4-1865, quân đội Liên bang chiếm Richmôn. Thủ phủ

của Hiệp bang bị mất, một tuần sau, tướng Li (Lee). Tổng chỉ huy quân đội các bang miền Nam cùng với 280.000 quân đầu hàng.

Cuộc nội chiến kết thúc. Trong cuộc chiến tranh này, cả hai phe mất chừng 60 vạn quân. Quân đội phe Liên bang giành được thắng lợi cuối cùng, hy sinh tới 36 vạn người.

Chế độ nô lệ được tuyên bố hủy bỏ. Abraham Lincôn ký sắc lệnh giải phóng nô lệ. Năm 1862, Lincôn ký lệnh cấp đất ở miền Tây cho dân di cư, mỗi người được 160 acơ (khoảng 65 ha), được canh tác trong 5 năm đầu không phải nộp thuế. Nhờ vậy, số đông người di cư, kể cả người da đen mới được giải phóng có đất để sinh sống. Nhưng cuộc đấu tranh giữa các phe phái tư sản và chủ nô vẫn còn diễn ra vô cùng quyết liệt. Chính trong lễ mừng chiến thắng 14-4-1865, Tổng thống Lincôn bị ám sát.

III - NƯỚC MỸ SAU CUỘC NỘI CHIẾN

Sau thắng lợi của phe Liên bang trong cuộc nội chiến, tình hình nước Mỹ trở nên khá phức tạp. Anđriu Giônxon thay Lincôn làm Tổng thống (1865-1869). Ông là người thuộc phái ôn hòa không muốn thi hành những biện pháp dân chủ triệt để. Nhưng việc giải phóng nô lệ đã trở thành vấn đề hiện thực. Tổng thống Lincôn từ ngày 1-1-1863 đã tuyên bố xóa bỏ vĩnh viễn chế độ nô lệ. Và trong những năm kế tiếp, tiểu bang Mitsuri và một số tiểu bang khác đã lần lượt đưa ra đạo luật giải phóng nô lệ. Tuy vậy phải đến trung tuần tháng 12 năm 1865, nghị viện mới bỏ phiếu chấp thuận việc sửa đổi điều thứ 13 trong hiến pháp như sau: “Không một chế độ nô lệ nào, không một hình thức miễn cưỡng nào, trừ khi để trừng phạt một trọng tội mà hệ thống pháp lý đúng đắn công nhận bị can đã phạm, có thể tồn tại ở Mỹ, cũng như ở bất cứ nơi nào thuộc thẩm quyền quốc gia này”.

Những người da đen bắt đầu được tham gia cơ quan lập pháp, hành

chính, ở miền Nam, một vài nơi họ đã chiếm đồn điền, chia ruộng đất.

Tuy vậy, lực lượng phản động muốn duy trì chế độ phân biệt chủng tộc vẫn hoành hành. Dã man và hết sức phản động là bọn thực hiện chính sách khủng bố thông qua tổ chức

“3K”.^[24]

Bản chất hành động của tổ chức này là tính kỳ thị người da đen. Những đảng viên 3K tuyên bố bảo vệ quyền “tối cao” của người da trắng. Nhiều chủ đồn điền muốn thi hành những đạo luật phi lý cấm người da đen có quyền tư hữu ruộng đất, cấm họ học hành và làm việc trí óc, cấm hội họp, cấm kết hôn với người da trắng. Họ tìm mọi cách tàn sát người da đen hết sức dã man.

Trước đòi hỏi của phong trào quần chúng, năm 1868 Quốc hội thông qua việc sửa đổi điều 14 của Hiến pháp quy định quyền bầu cử của người da đen, nhưng vẫn trừ người da đỏ, mãi đến năm 1870 Hiến pháp Mỹ mới thừa nhận quyền bầu cử của tất cả nam giới không kể màu da. Phụ nữ vẫn không có quyền bầu cử. Và trong cuộc sống bình thường, sự kỳ thị chủng tộc vẫn chế ngự đời sống xã hội ở nhiều nơi trên đất Mỹ tiến bộ, nó không giải phóng những người lao động mà là thay thế chế độ nô lệ cũ bằng chế độ nô lệ lao động làm thuê tình vi hơn, che đậy hơn.

IV - KẾT LUẬN

Cuộc nội chiến Mỹ 1861-1865 về bản chất là cuộc cách mạng giải phóng xã hội tiếp theo cuộc chiến tranh giành độc lập. Cuộc đấu tranh nhằm mục đích chống bọn chủ nô và những khuynh hướng bảo thủ đòi duy trì và phát triển chế độ nô lệ tàn bạo. Những lực lượng tiến bộ của giai cấp tư sản công thương nghiệp miền Bắc, quần chúng nhân dân lao động và nô lệ đã tham gia cuộc đấu tranh quyết liệt này.

Trong cuộc đấu tranh tự giải phóng có tới 180.000 người da đen đứng

về phía Liên bang chống lại quân đội Hiệp bang miền Nam. Trong thời gian chiến tranh đã có tới 50.000 nô lệ da đen bỏ trốn để thoát khỏi chế độ nô lệ, hoặc tham gia chiến đấu tích cực chống lại chủ nô. Những binh sĩ da đen hy sinh trong cuộc đấu tranh giải phóng lên tới 37.000 người. Công cuộc giải phóng nô lệ đã động viên cao độ lòng dũng cảm hy sinh và năng lực của người da đen. Có nhiều người trong họ đã trở thành sĩ quan chỉ huy.

Nhiệm vụ hàng đầu của cuộc chiến tranh là xóa đi một phương thức sản xuất ngáng trở xã hội phát triển, cụ thể là phải giải phóng nô lệ. Abraham Lincôn ngay từ đầu của cuộc chiến tranh đã tập hợp lực lượng dưới khẩu hiệu “giải phóng nô lệ” và với chiến thắng của lực lượng Liên bang, hiến pháp công bố xóa bỏ hoàn toàn chế độ này.

Sự giải phóng nô lệ cùng với yêu cầu ruộng đất đã được đặt ra một cách cụ thể. Những người nô lệ vừa được giải phóng được chia đất ở miền Tây. Đạo luật về phân cấp đất cho người di cư năm 1862 là giải pháp dân chủ và tiến bộ trong chính sách ruộng đất ở Mỹ.

Kết quả to lớn của cuộc nội chiến là chế độ nô lệ bị xóa bỏ, con đường phát triển tư bản kiểu Mỹ trong nông nghiệp được mở rộng, cơ sở cho sự phát triển công nghiệp được tạo nên một cách đầy hứa hẹn. Nhờ vậy, cuối thế kỷ XIX nước Mỹ bắt đầu tiến hành cuộc cách mạng công nghiệp, nhanh chóng đưa nước Mỹ lên vị trí hàng đầu của các nước tư bản trên thế giới.

Chương IX - QUỐC TẾ THỨ NHẤT

I - SỰ PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA PHONG TRÀO CÔNG NHÂN GIỮA THẾ KỶ XIX

Sau khi cuộc cách mạng 1848-1849 thất bại, chính phủ phản động ở các nước châu Âu tiến hành khủng bố gắt gao, truy nã những chiến sĩ vô sản. Một số nhà lãnh đạo bị tù đầy, báo chí của công nhân bị đóng cửa. Vụ án ở Khuên (Đức) năm 1852 đã dựng lên nhiều chuyện bịa đặt để kết án những người cộng sản. Mấy tháng sau, “Đồng minh những người cộng sản” phải giải tán.

Cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1857- 1859 làm cho mâu thuẫn xã hội càng thêm sâu sắc. Nó bắt đầu từ Mỹ rồi lan sang Anh và sau đó mở rộng ra các nước châu Âu. Nó làm phá sản hàng loạt xí nghiệp, nhiều công ty bị đóng cửa. Nạn thất nghiệp, nghèo đói lan tràn. Ở Anh, số người thất nghiệp năm 1858 tăng gấp 7 lần năm 1853. Tình trạng đó tạo điều kiện khách quan cho sự hồi phục phong trào công nhân. Ngọn lửa đấu tranh của công nhân lại tiếp tục bùng lên. Công nhân Pháp tiến hành bãi công và buộc chính phủ Napôlêông III phải hủy bỏ đạo luật Sapôliê vào năm 1864. Cuộc đấu tranh đòi ngày làm việc 9 giờ của công nhân Anh năm 1858 đã góp phần đẩy mạnh sự thống nhất của phong trào, thành lập “Hội đồng các công đoàn Luân Đôn” tuy rằng hoạt động của nó không vượt khỏi ảnh hưởng của chủ nghĩa nghiệp đoàn. Năm 1863, công nhân Đức lần đầu tiên thành lập “Liên minh công nhân toàn Đức” nhưng chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa Látxan, chủ nghĩa xã hội tiểu tư sản đầy tác hại.

Nhưng trong khi số lượng công nhân ngày càng lớn, mức độ tập trung ngày càng cao thì tình trạng thiếu một tổ chức vững vàng là một

nhược điểm đáng chú ý. Những quan điểm tư sản, không tưởng và bè phái còn có ảnh hưởng ít nhiều trong phong trào công nhân. Bài học kinh nghiệm của cuộc cách mạng 1848-1849 đã làm cho họ bước đầu nhận thức sự phản bội của bọn đại tư sản tự do, sự bấp bênh và thiếu khả năng lãnh đạo của giai cấp tiểu tư sản. Do đó, cần phải làm cho giai cấp vô sản giác ngộ về vị trí, đặc điểm và trách nhiệm lịch sử của mình.

Trong những ngày cách mạng sôi sục ở châu Âu, Mác và Ăngghen đã theo dõi và tham gia phong trào đấu tranh của công nhân. Sau khi thất bại, những lãnh tụ của giai cấp vô sản vẫn giữ vững ngọn cờ cách mạng, phấn đấu không mệt mỏi để chuẩn bị những trận chiến đấu quyết liệt sau này.

Tháng 6-1849, Mác bị trục xuất khỏi nước Pháp, ông liền đến Luân Đôn và năm sau, Ăngghen cũng sang Anh, ở Mantretxtơ. Hai ông vẫn thường xuyên bám sát những bước đi của phong trào cách mạng và của những đồng chí mình, ngay cả trong những ngày đen tối nhất. Tháng 3-1850, những chi nhánh của Đồng minh ở các nước đều nhận được *“Thư của Ban chấp hành trung ương gửi Đồng minh những người cộng sản”* do Mác và Ăngghen viết. Đó là một văn kiện vô cùng quan trọng, phân tích sâu sắc những sự kiện 1848-1849 ở Đức, vạch ra đường lối sách lược của Đảng vô sản trong cuộc cách mạng tương lai và nêu lên học thuyết về cách mạng không ngừng mà sau này, Lênin tiếp tục phát triển trong sự chuyển biến từ cách mạng dân chủ tư sản sang cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Trong thời gian này, Mác tập trung nghiên cứu cuộc cách mạng 1848 ở Pháp. Ông hoàn thành hai tác phẩm nổi tiếng: *“Đấu tranh giai cấp ở Pháp”* (1850) và *“Ngày 18 tháng Tư mùa của Luy Bônápactơ”* (1852). Cùng lúc đó, Ăngghen viết nhiều bài báo, sau tuyển thành tập *“Cách mạng và phản cách mạng ở Đức”* (1851). Hai ông đã tổng kết kinh nghiệm của cuộc cách mạng vừa qua, lần đầu tiên vận dụng quan điểm duy vật biện

chúng vào việc nghiên cứu lịch sử và phát triển một loạt vấn đề lý luận quan trọng về cách mạng vô sản và chuyên chính vô sản.

Năm 1861, Mác bắt tay vào viết tác phẩm kinh tế “*Tư bản*”, tập đầu được xuất bản vào năm 1867. Trong lời tựa, Mác viết: “Mục đích cuối cùng của bộ sách này là rút ra quy luật kinh tế trong sự vận động của xã hội hiện đại”, nghĩa là của xã hội tư bản chủ nghĩa. Bắt đầu từ việc nghiên cứu về hàng hóa, Mác đã phân tích phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, vạch trần những mâu thuẫn nội bộ của nó, làm sáng tỏ quá trình phát sinh, phát triển và suy vong của chủ nghĩa tư bản. Qua đó, Mác khẳng định trên cơ sở khoa học rằng chủ nghĩa tư bản suy sụp và chủ nghĩa xã hội thắng lợi là điều không thể tránh khỏi.

Mặc dầu bận rộn nghiên cứu lý luận, Mác và Ăngghen vẫn rất quan tâm tới công tác tổ chức. Sau khi Đồng minh những người cộng sản giải tán. Mác và Ăngghen ra sức giữ gìn và bồi dưỡng những cán bộ của phong trào, giúp đỡ họ học tập lý luận. Trong khi cộng tác với các tờ báo của phong trào Hiến chương (báo *Nhân dân*) và của phái dân chủ tư sản (tờ *Diễn đàn Niu Óoc*), hai ông cũng tranh thủ mọi khả năng để tuyên truyền học thuyết cộng sản về sự tất yếu của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Sự kiên trì đó đã giáo dục và tập hợp được những phần tử tiên tiến nhất trong giai cấp vô sản ở các nước, xây dựng được một tổ chức quốc tế thay thế cho “Đồng minh những người cộng sản” trước đây.

II - SỰ THÀNH LẬP QUỐC TẾ THỨ NHẤT TUYÊN NGÔN VÀ ĐIỀU LỆ

1. Sự thành lập Quốc tế thứ nhất

Ngày 22 tháng 7 năm 1863, công nhân các nước ở Luân Đôn tiến hành một cuộc hội nghị lớn để tỏ lòng đồng tình với cuộc đấu tranh của nhân dân Ba Lan năm 1863 và phản đối các chính phủ châu Âu giúp đỡ

Nga hoàng đàn áp cuộc khởi nghĩa đó. Hội nghị đã nói lên sự cần thiết phải có một tổ chức quốc tế và ra lời kêu gọi. Năm sau, ngày 28 tháng 9 năm 1864, một cuộc họp được triệu tập ở Luân Đôn. Hội nghị đã quyết định thành lập một tổ chức công nhân quốc tế thường trực lấy tên là *Hội Liên hiệp Lao động quốc tế (Quốc tế I)*, bầu ra một Ban chấp hành trung ương có nhiệm vụ khởi thảo tuyên ngôn và điều lệ. Mác là người lãnh đạo hội nghị, được bầu vào thường vụ của Ban chấp hành trung ương với tư cách là một nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào cách mạng Đức. Trong đó còn có những đại biểu xuất sắc của các công đoàn Anh, công nhân Pháp và của các nước khác, tổng cộng 32 người. Việc khởi thảo tuyên ngôn và điều lệ được trao cho một tiểu ban, trong đó có Mác, nhà cách mạng lỗi lạc và có uy tín lớn lao trong giai cấp vô sản.

Mục đích của Quốc tế là: “đoàn kết toàn thể giai cấp công nhân có tinh thần chiến đấu ở châu Âu và châu Mỹ thành một đạo quân to lớn duy nhất”.^[25] Trong điều kiện giai cấp công nhân còn phân tán thành nhiều phe phái, chịu ảnh hưởng của nhiều quan điểm khác nhau thì Quốc tế cần phải có “một cương lĩnh không đóng cửa” để tập hợp họ lại và nâng cao dần trình độ hiểu biết về chính trị của công nhân. Vận dụng một cách mềm dẻo và trung thành với những nguyên lý cơ bản đã được đề ra trong Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản, Mác đã hoàn thành nhiệm vụ khó khăn đó. Ngày 1-11-1864, dự thảo của Mác được Ban chấp hành trung ương nhất trí thông qua, trở thành Tuyên ngôn và Điều lệ chính thức của Quốc tế.

2. Tuyên ngôn thành lập và điều lệ của Quốc tế thứ nhất

Trong *Tuyên ngôn* thành lập, Mác đã dùng tài liệu thực tiễn để đập tan luận điệu của giai cấp tư sản cho rằng nếu tổng số nhập khẩu và xuất khẩu của nước Anh tăng lên 50% thì ở đó không còn nạn nghèo nàn nữa. Trong xã hội tư bản, mọi sự cải tiến máy móc, áp dụng khoa học vào sản

xuất, chinh phục thuộc địa, mở rộng thị trường, buôn bán tự do... đều không thể xóa bỏ được nạn nghèo khổ của quần chúng lao động. Mà trái lại, trên cơ sở xấu xa hiện nay, bất cứ sự phát triển mới nào của sức sản xuất, của lao động cũng đều nhất định làm cho sự đối lập trong xã hội sâu sắc hơn, đều nhất định khoét sâu thêm sự đối kháng trong xã hội.

Sau khi nhắc tới thắng lợi của giai cấp công nhân Anh trong cuộc đấu tranh đòi ngày làm 10 giờ, “Tuyên ngôn” nhấn mạnh tới vấn đề thủ tiêu chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất.

Muốn thủ tiêu hoàn toàn chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và giai cấp tư sản, muốn chấm dứt chế độ nô lệ làm thuê để giải phóng quần chúng lao động thì phải tiến hành đấu tranh trên một quy mô rộng lớn. Do đó, giai cấp vô sản sẽ vấp phải sự phản kháng mãnh liệt của những tên trùm tư bản và trùm ruộng đất là những kẻ luôn luôn dùng đặc quyền chính trị của mình để duy trì và bảo vệ sự lũng đoạn về kinh tế, gây nên những trở ngại cho sự nghiệp giải phóng lao động. Vì vậy, phải trước hết tiêu diệt đặc quyền chính trị của chúng, *việc giành chính quyền trở thành một nghĩa vụ của giai cấp công nhân.*

Cuối cùng “Tuyên ngôn” nhấn mạnh *nhiệm vụ đoàn kết quốc tế* của giai cấp vô sản. Nếu coi thường sự liên minh anh em cần phải có giữa công nhân các nước khác nhau để cùng nhau tự giải phóng thì sự nghiệp chung sẽ thất bại. Đồng thời, giai cấp vô sản còn phải phản đối những hoạt động xâm lược và ủng hộ các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, phải ngăn chặn và vạch trần chính sách ngoại giao phản động của chính phủ nước mình và phải coi đó là một bộ phận của cuộc đấu tranh chung để giải phóng giai cấp công nhân. Bản Tuyên ngôn kết thúc bằng khẩu hiệu “*Vô sản tất cả các nước, đoàn kết lại!*” đã được nêu trong “*Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*”.

Điều lệ của Quốc tế là bức phác họa đầu tiên về chế độ tập trung dân chủ trong tổ chức của công nhân. Đại hội là cơ quan tối cao của Quốc tế,

giữa hai đại hội thì Ban chấp hành trung ương do đại hội bầu ra sẽ lãnh đạo Quốc tế. Quốc tế dựa vào tổ chức sẵn có của công nhân để lập thành những chi bộ. Những chi bộ trong từng nước hợp lại thành liên chi và có hội đồng liên chi lãnh đạo. Nhưng chi bộ vẫn có quyền tự trị trong hoạt động của mình, nhiệm vụ của các hội viên là phải cố gắng thống nhất các đoàn thể công nhân rời rạc ở nước mình thành những tổ chức có tính chất toàn quốc.

Việc thông qua bản Tuyên ngôn và điều lệ đánh dấu một bước thắng lợi đầu tiên của phong trào công nhân mà trong đó Mác đã góp phần cống hiến rất lớn lao. Tập hợp được mọi tổ chức của công nhân trong Quốc tế thứ nhất, Mác và Ăngghen còn không ngừng tiếp tục cuộc đấu tranh nhằm nâng cao trình độ giác ngộ của công nhân và đánh bại mọi học thuyết xã hội chủ nghĩa phi vô sản khác.

Các chi bộ Quốc tế thứ nhất lần lượt được thành lập ở Anh, Pháp, Thụy Sĩ, Bỉ, Mỹ... Riêng ở Đức và một số nơi khác, chế độ cảnh sát khắc nghiệt không cho phép thành lập chi bộ khiến cho các nhà hoạt động ở đó phải liên hệ trực tiếp từng người với Ban chấp hành trung ương. Đến cuối mùa hè năm 1865, các chi bộ Quốc tế đã được thành lập ở hầu khắp các nước lớn ở châu Âu và Bắc Mỹ.

III - QUÁ TRÌNH HOẠT ĐỘNG VÀ ĐẤU TRANH CỦA QUỐC TẾ THỨ NHẤT

1. Cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa Prudông

Năm 1865, các chi bộ Quốc tế đã được thành lập nhưng chưa mạnh, nên chưa đủ điều kiện để triệu tập Đại hội theo đúng quy định. Tháng 9, Mác tổ chức một hội nghị ở Luân Đôn có các ủy viên trung ương và cán bộ lãnh đạo các chi bộ tham dự. Hội nghị đã nghe báo cáo của Ban chấp hành trung ương, chuẩn y quyết toán tài chính và thông qua chương

trình nghị sự cho Đại hội sắp tới. Vấn đề gay gắt nhất xoay quanh đề nghị của Mác ghi vào chương trình yêu sách đòi độc lập của Ba Lan. Phái Prudông cho rằng đó là vấn đề thuần túy chính trị, không nên ghi vào chương trình đại hội của công nhân. Khước từ yêu sách đó, về thực tế, phái Prudông đã ủng hộ chính sách của chính phủ phản động Anh và Pháp đối với Ba Lan và coi thường các phong trào giải phóng dân tộc.

Cuộc đấu tranh chống phái Prudông trong Quốc tế I bắt đầu từ đó và kéo dài suốt ba cuộc đại hội từ 1866 đến 1868. Thực chất của phái Prudông là bảo vệ và ủng hộ chủ nghĩa tư bản, chỉ muốn quét khỏi chế độ đó những cái “không tốt”, xây dựng cái “tốt” nhằm duy trì vĩnh viễn chế độ tiểu tư hữu. Vì vậy, phái Prudông chủ trương giải quyết những vấn đề xã hội theo con đường hòa bình dựa vào những biện pháp kinh tế thuần túy trong phạm vi sản xuất, hợp tác xã và trao đổi nhỏ, phủ nhận đấu tranh chính trị và mọi hình thái nhà nước, kể cả chuyên chính vô sản. Học thuyết Prudông có ảnh hưởng nhiều ở Pháp, Bỉ, Ý... là nơi nền tiểu sản xuất còn chiếm ưu thế. Đấu tranh loại trừ ảnh hưởng của chủ nghĩa Prudông là yêu cầu cấp thiết nhằm nâng cao ý thức giác ngộ và khả năng tổ chức của giai cấp công nhân.

Đại hội lần I họp ở Giơnevơ từ ngày 3 đến ngày 8-9-1866, có 60 người đại diện cho 25 chi bộ.

Về vấn đề kinh tế - xã hội, phái Prudông phản đối yêu sách của công nhân đòi ngày làm 8 giờ và hạn chế ngày lao động trẻ em vì họ cho rằng đó là quan hệ riêng tư đã được thỏa thuận trong những hợp đồng giữa chủ và thợ. Họ phản đối yêu sách đòi bảo vệ lao động của phụ nữ vì cho rằng chức năng phụ nữ chỉ là trông nom bếp núc, nhà cửa mà thôi. Những người mácxít đã thông qua nghị quyết đòi bắt buộc phải hạn chế ngày lao động đối với công nhân, nhất là đối với trẻ em, về chế độ làm đêm của phụ nữ, đòi phải giáo dục phổ thông và nghề nghiệp cho công nhân, bảo vệ lao động của phụ nữ; xóa bỏ các thứ thuế gián tiếp, đòi vũ trang toàn

dân.

Về vấn đề công đoàn, Đại hội kiên quyết chống lại những luận điệu của phái Prudông chủ trương bãi bỏ mọi hình thức tổ chức của công nhân và thông qua nghị quyết nhấn mạnh ý nghĩa quan trọng của công đoàn. Nghị quyết nhấn mạnh rằng công đoàn trở thành cần thiết cho cuộc đấu tranh giữa tư bản và lao động, và có vai trò hết sức quan trọng với tư cách là một đoàn thể có tổ chức để đẩy mạnh việc thủ tiêu chế độ lao động làm thuê. Việc thông qua nghị quyết về công đoàn là một thắng lợi lớn của những người mácxít không những đối với phái Prudông mà cả với phái Látxan ở Đức và bọn lãnh tụ công đoàn ở Anh.

Trong nghị quyết về vấn đề hợp tác xã, Mác đã nêu rõ rằng tổ chức lao động có tính chất xã hội chủ nghĩa là có thể thực hiện được. Nhằm chống lại quan niệm mơ hồ coi hợp tác xã là con đường duy nhất giải phóng lao động, nghị quyết viết, nếu giai cấp vô sản không nắm được quyền lực chính trị thì hình thức hợp tác xã không thể cải biến được chế độ tư bản chủ nghĩa.

Đại hội đã thông qua bản Tuyên ngôn thành lập và Điều lệ, đập tan âm mưu của phái Prudông định loại Mác ra khỏi Ban lãnh đạo của Quốc tế, Ban chấp hành Trung ương được bầu lại với thành phần như cũ.

Sau đại hội, phong trào bãi công lan tràn khắp các nước do hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1866. Mùa xuân năm đó, công nhân cảng ở Luân Đôn và Êđinbua bãi công. Tiếp theo, công nhân Đức, Bỉ, Thụy Sĩ và đến tháng 2-1867 công nhân Pháp cũng tiến hành bãi công. Theo đề nghị của Mác, Quốc tế đã ủng hộ các cuộc đấu tranh trên bằng cách tuyên truyền, thông báo tin tức, hưởng ứng lẫn nhau... Đồng thời trong cuộc đấu tranh chính trị, công nhân đã giành được một số thắng lợi. Năm 1867, công nhân miền Bắc Đức tham gia bầu cử và đưa vào quốc hội những đại diện của mình là Vinhem Liepnéxch và Aoguxto Bêben. Cùng năm đó, chính phủ Anh ban hành luật cải cách tuyển cử cho một bộ phận công

nhân lớp trên tham gia. Những hoạt động đó đã tăng cường sự đoàn kết quốc tế của công nhân và nâng cao uy tín của Quốc tế I.

Đại hội lần II họp ở Lôdan (Thụy Sĩ) từ ngày 2 đến ngày 8 tháng 9 năm 1867, có 63 đại biểu.

Phái Prudông có người Pháp và Thụy Sĩ chiếm đa số trong Đại hội buộc Đại hội trở lại các vấn đề lao động của phụ nữ và trẻ em, vấn đề hợp tác xã, đã thảo luận lần trước. Họ làm cho Đại hội thông qua một vài nghị quyết mơ hồ, song không thể nào giành được thắng lợi trong việc chiếm quyền lãnh đạo Quốc tế, Ban chấp hành vẫn được bầu với thành phần như cũ và trụ sở vẫn đặt ở Luân Đôn.

Đại hội đã thông qua một nghị quyết về việc quốc hữu hóa các phương tiện giao thông vận tải, xác định quyền sở hữu tập thể đối với tư liệu sản xuất. Nhưng về vấn đề quốc hữu hóa ruộng đất, Đại hội gặp phải sự chống đối kịch liệt của phái Prudông và phải gác lại kỳ họp sau.

Một nghị quyết quan trọng khác của Đại hội là xác định việc giải phóng công nhân về mặt xã hội sẽ không thực hiện được nếu không giải phóng về chính trị, cho nên việc thiết lập quyền tự do về chính trị được coi như một bước khởi đầu là tuyệt đối cần thiết.

Đại hội lần III họp ở Bruyxen từ ngày 6 đến 13-9-1868 có gần một trăm đại biểu tham gia. Chương trình nghị sự của phiên họp và báo cáo hàng năm của Quốc tế được Mác chuẩn bị rất chu đáo. Cuộc đấu tranh gay gắt và phong trào bãi công lan rộng ở Pháp và Bỉ làm cho tinh thần quần chúng công nhân lên cao, loại trừ dần ảnh hưởng của phái Prudông. Tình hình đó cũng được phản ánh vào Đại hội.

Đại hội thông qua nghị quyết xác nhận lại những vấn đề đã bàn trong Đại hội lần thứ nhất ở Gionevơ; tán thành đấu tranh bãi công, thành lập các công đoàn và đòi ngày làm 8 giờ.

Cuộc thảo luận gay go nhất xoay quanh vấn đề quyền sở hữu ruộng

đất. Đại hội đã thông qua với đa số tuyệt đối (130 phiếu thuận, 4 phiếu chống, 15 phiếu trắng) một quyết nghị quan trọng đòi chuyển ruộng đất, rừng, kênh đào, hầm mỏ và đường xe lửa, điện tín sang chế độ sở hữu tập thể. Nghị quyết đó đánh dấu sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội vô sản đối với luồng tư tưởng tiểu tư sản trong nội bộ Quốc tế. Tuy nhiên phái Prudông vẫn ra sức chống đối khiến Đại hội quyết định lần sau sẽ thảo luận lại.

Đại hội Bruyksen họp giữa lúc tình hình châu Âu căng thẳng đang có nguy cơ xảy ra một cuộc chiến tranh mới. Vì vậy, vấn đề thái độ đối với chiến tranh được đặt ra và cuối cùng đã thông qua một nghị quyết có tính chất ảo tưởng coi tổng bãi công như là phương pháp toàn năng có thể ngăn chặn nguy cơ chiến tranh. Từ Luân Đôn, Mác phê bình nghị quyết đó là những lời tuyên bố dài dòng và những câu nói khuếch đại vô giá trị. Trong hoàn cảnh giai cấp công nhân chưa đủ điều kiện để có ảnh hưởng quyết định đối với quá trình của các sự biến, Đại hội cần phải lên tiếng tố giác và phản đối bọn gây chiến.

Đại hội thông qua một nghị quyết kêu gọi công nhân các nước hãy chú ý đến tác phẩm "*Tư bản*" của Mác vừa mới xuất bản vào tháng 8-1867 và yêu cầu giúp đỡ để dịch tác phẩm đó ra các thứ tiếng.

Đại hội Bruyksen đã giành được thắng lợi căn bản với chủ nghĩa Prudông, đập tan mọi hoạt động có tính chất cải lương tiểu tư sản trong Quốc tế. Hàng ngũ phái Prudông bị phân hóa sâu sắc, cánh tả ngày càng đông đảo, đứng đầu là người theo chủ nghĩa tập thể như Vaclanh (Pháp) và Đơ Páp (Bỉ).

2. Cuộc đấu tranh chống phái cơ hội công đoàn Anh và phái Lát-xan ở Đức

Trong thời gian của ba đại hội đầu, bên cạnh cuộc đấu tranh chủ yếu chống chủ nghĩa Prudông, những người mátxít còn phải tiến hành đấu

tranh không khoan nhượng với bọn thủ lĩnh cơ hội của công đoàn Anh và phái Látxan ở Đức. Trong thời kỳ này, công nhân Anh ở vào trạng thái hoàn toàn khác với hồi phong trào Hiến chương của những năm 40 thế kỷ XIX. Đó là thời kỳ phồn thịnh của chủ nghĩa tư bản Anh, nên một số công nhân lành nghề được trả lương cao biến thành tầng lớp trên của giai cấp công nhân, được gọi là “công nhân quý tộc”. Vận mệnh của họ gắn bó với giai cấp tư sản nên họ đã mất đi phần lớn tinh thần cách mạng trước kia. Các lãnh tụ công nhân không muốn tiếp tục đưa phong trào quần chúng đi theo con đường cách mạng nữa. Năm 1866, các công đoàn Anh bước vào thời kỳ mà Ăngghen gọi là “giấc ngủ mùa đông dài 40 năm” của giai cấp vô sản. Khi đó các công đoàn chủ yếu là mang tính chất của tổ chức liên hợp giữa các nghề nghiệp trong phạm vi hẹp, ít đoàn kết với nhau, các hoạt động chỉ nhằm những mục tiêu kinh tế. Họ ít quan tâm đến đấu tranh chính trị, và nếu có chẳng nữa như đấu tranh giành quyền bầu cử, chống lại một vài đạo luật đàn áp nào đó thì cũng chịu ảnh hưởng của các chính đảng tư sản và chỉ đem lại quyền lợi cho công nhân quý tộc. Về cơ bản, họ không vượt quá phạm vi giới hạn của chủ nghĩa tư bản. Những lãnh tụ công đoàn Anh chiếm vị trí quan trọng trong Quốc tế - J.Otgiơ là Chủ tịch và U.Crimerơ là Tổng bí thư - đã là chỗ dựa cho phái Prudông hoành hành. Mác không ngừng đấu tranh gạt bỏ những khuynh hướng cơ hội chủ nghĩa của lãnh tụ công đoàn Anh. Đến năm 1867, theo đề nghị của Mác, Ban chấp hành trung ương quyết định bỏ chức vụ Chủ tịch, J.Otgiơ phải rời bỏ địa vị đó sau ba năm nắm quyền.

Vấn đề đấu tranh quan trọng nhất là thái độ đối với phong trào giải phóng dân tộc Ailen. Trong khi nhìn thấy một số sai lầm của phong trào dân tộc tư sản Phênlăng ở Ailen là phong trào đòi tách khỏi sự thống trị của Anh, Mác và Ăngghen kêu gọi công nhân Anh hãy cương quyết ủng hộ họ. Việc giải phóng Ailen khỏi nước Anh không những là điều quan trọng đối với nhân dân Ailen mà còn có tác dụng cách mạng hóa và là điều kiện đầu tiên giải phóng ngay bản thân giai cấp công nhân Anh. Điều đó sẽ

nâng cao tinh thần quốc tế vô sản của công nhân, tẩy rửa ảnh hưởng chủ nghĩa sô-vanh và tiêu diệt nguồn bóc lột mà giai cấp tư sản dùng một phần để mua chuộc một bộ phận công nhân. Chừng nào mà Ailen chưa được giải phóng thì giai cấp công nhân Anh cũng chưa được giải phóng. Bọn thủ lĩnh cơ hội chủ nghĩa Anh đi theo chính sách phản động, biện hộ cho việc nô dịch. Mác đấu tranh không mệt mỏi chống lại, đề nghị Ban chấp hành lãnh đạo cuộc đấu tranh phản đối việc xử tử 4 người Phê-năng (11-1867), đòi thông qua nghị quyết lên án chính sách xâm lược của chính phủ Anh và phát động một chiến dịch rộng rãi đòi ân xá các nhà cách mạng Ailen.

Quá trình đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội cũng diễn ra ở nước Đức. Chủ nghĩa Lát-xan có ảnh hưởng rộng rãi trong công nhân, đặc biệt là trong “Liên minh công nhân toàn Đức”. Phái Lát-xan nêu lên cái gọi là “luật sắt về tiền lương” để phủ nhận đấu tranh bãi công và đấu tranh kinh tế, phủ nhận tổ chức công đoàn. Mọi hoạt động của họ đều thu hẹp trong phạm vi giành quyền phổ thông đầu phiếu, lập hội sản xuất với sự giúp đỡ của nhà nước phản động Phổ. Họ phủ nhận khả năng liên minh công nông, coi các giai cấp khác ngoài công nhân đều là phản động nhưng lại chủ trương liên minh với tư sản và về thực tế đã câu kết với Bix-mác, phản bội cuộc đấu tranh của quần chúng.

Trong những năm 60, phong trào công nhân Đức dần dần được phục hồi, cuộc đấu tranh chống ảnh hưởng tư sản lớn mạnh không ngừng. Được sự giúp đỡ của Mác, các nhà cách mạng Đức là Aoguxt. Bêben và Vinhem Liepnếch đã lãnh đạo quần chúng công nhân tẩy trừ ảnh hưởng của chủ nghĩa Lát-xan. Trong khi đại hội Bruy-xen họp thì chủ nghĩa Mác giành được thắng lợi lớn trong phong trào công nhân Đức. Ngày 6-8-1868, đại hội Nuyarembê của các hội công nhân gồm có đại biểu của 14.000 công nhân tuyên bố đi theo cương lĩnh của Quốc tế. Năm sau, ngày 6-8-1869, *Đảng Công nhân xã hội dân chủ Đức* được thành lập ở *Aidonắc* mở ra một giai đoạn đấu tranh mới của công nhân Đức.

3. Cuộc đấu tranh chống phái Bacunin

Mikhail Bacunin (1814-1876) xuất thân từ gia đình quý tộc và đã từng là sĩ quan hoàng gia, là một nhà cách mạng người Nga lưu vong ra nước ngoài, đã tham gia nhiều phong trào ở Tây Âu trong những năm 40. Tháng 5-1849 Bacunin bị bắt ở Dretxden (Đức) và bị trao cho hiến binh Nga. Trong nhà tù, Bacunin viết "lời thú tội" gửi lên Nga hoàng để xin ân xá. Ông ta bị đày đi Xibêri rồi trốn sang Nhật, sang Mỹ, đến mùa thu năm 1864 xuất hiện ở Luân Đôn và cuối cùng về Ý. Bacunin lại hoạt động trong phong trào công nhân, trở thành một trong những kẻ đề xướng ra chủ nghĩa vô chính phủ.

Chủ nghĩa Bacunin phản ánh ý thức hệ phiến loạn của người tiểu tư sản bị phá sản không còn hy vọng nào có thể cứu vãn được nữa. Nó biểu lộ tâm trạng bất mãn tuyệt vọng của tầng lớp thợ thủ công, tiểu tư sản thành thị và của nông dân đã bị phá sản, rơi vào hàng ngũ vô sản. Nó lên án tất cả mọi chính phủ, coi chính phủ và tôn giáo là nguồn gốc mọi sự đau khổ của loài người, vì vậy, nó gần gũi với chủ nghĩa Prudông ở chỗ cùng đi theo con đường vô chính phủ, nhưng nếu Prudông dùng những lời lẽ cải lương, thì Bacunin lại làm ra vẻ hùng hổ cách mạng để che đậy bản chất. Bacunin đòi xóa bỏ mọi hình thức chính quyền, kể cả chuyên chính vô sản bằng những cuộc bạo động có tính chất âm mưu, khước từ mọi hoạt động chính trị của giai cấp công nhân. Ý chủ trương thực hiện nguyên tắc cá nhân tự trị hoàn toàn với khẩu hiệu "Tất cả vì cá nhân", cho rằng giải phóng cá nhân là điều kiện chủ yếu để giải phóng quần chúng. Bacunin coi việc xóa bỏ quyền thừa kế là biện pháp thủ tiêu chủ nghĩa tư bản. Chủ nghĩa Bacunin được truyền bá rộng rãi ở Ý, Tây Ban Nha, Thụy Sĩ và miền Nam nước Pháp là những nơi nền công nghiệp đang phát triển, chế độ tiểu tư hữu chiếm ưu thế, quan hệ nửa phong kiến còn tồn tại, tầng lớp tiểu tư sản còn đông đảo.

Chủ nghĩa Bacunin hoàn toàn xa lạ và đối lập với chủ nghĩa Mác.

Trong khi những người mác-xít đấu tranh để xây dựng nền chuyên chính vô sản thì Bacunin phát lên ngọn cờ vô chính phủ. Trong khi giai cấp vô sản đấu tranh để thủ tiêu các giai cấp bóc lột thì Bacunin đưa ra khẩu hiệu “bình đẳng giữa các giai cấp”. Chủ nghĩa Mác nhìn nhận giai cấp vô sản là lực lượng lãnh đạo cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa và sự tất yếu phải thiết lập chính đảng, thì chủ nghĩa Bacunin lại đi tìm lực lượng trong những phần tử lưu manh, côn đồ...

Mùa thu năm 1864, Bacunin gặp Mác ở Luân Đôn và hứa hẹn sẽ thành lập chi bộ Quốc tế ở Ý. Nhưng Bacunin không chịu chấp hành những nguyên tắc của Quốc tế mà lại dùng nhiều thủ đoạn về mặt tổ chức để chống phá Quốc tế.

Đại hội lần IV của Quốc tế I họp ở Balơ từ ngày 6 đến 11-9-1869 có 78 đại biểu của Anh, Pháp, Đức, Thụy Sĩ, Tây Ban Nha. Lần đầu tiên có một đại biểu công nhân Mỹ.

Theo yêu cầu của một nhóm nhỏ phái Prudông, Đại hội thảo luận lại vấn đề sở hữu ruộng đất. Đại hội đã phê chuẩn nghị quyết của đại hội Bruyksen về sự cần thiết hủy bỏ chế độ tư hữu ruộng đất. Đại hội cũng thông qua nghị quyết kêu gọi công nhân khắp nơi tổ chức các công đoàn, tập hợp trên phạm vi toàn quốc và hướng quần chúng vào cuộc đấu tranh chống chế độ làm thuê. Ban chấp hành trung ương của Quốc tế có nhiệm vụ liên hệ giữa các công đoàn các nước với nhau. Đại hội đã tiến hành tranh luận gay gắt giữa người mácxít với phái Bacunin xoay quanh vấn đề quyền kế thừa tài sản. Bacunin coi việc xóa bỏ quyền thừa kế bằng pháp luật trong phạm vi xã hội tư bản là biện pháp để dần dần chuyển ruộng đất sang chế độ sở hữu tập thể. Mác kịch liệt phê phán luận điểm không tưởng và cải lương đó, vạch ra rằng điều đó không thể thực hiện được khi mà bọn tư bản và địa chủ còn nắm chính quyền. Bị những thủ đoạn của Bacunin đánh lạc hướng, Đại hội đi đến một quyết nghị với đa số phiếu nghiêng về phái vô chính phủ. Đến khi thông qua nghị quyết về tổ chức,

phái Bacunin đã hoàn toàn thất bại trong âm mưu định chui vào ban lãnh đạo để lũng đoạn Quốc tế.

Đến năm 1870, tình hình quốc tế có nhiều chuyển biến, cuộc chiến tranh Pháp-Phổ bùng nổ khiến cho đại hội Quốc tế lần thứ năm định họp vào tháng 9 năm 1870 không thể tiến hành được. Với tư cách của Ban chấp hành trung ương Quốc tế I, Mác ra hai bản hiệu triệu chỉ rõ tính chất của cuộc chiến tranh và kêu gọi sự đoàn kết quốc tế của giai cấp công nhân Pháp-Phổ.

Chương X - CÔNG XÃ PARI (1871)

Đầu những năm 70 của thế kỷ XIX là thời kỳ chuyển biến quan trọng trong lịch sử thế giới. Chủ nghĩa tư bản được xác lập ở châu Âu, Bắc Mỹ, Nhật Bản và bắt đầu chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Phong trào công nhân cũng bước vào giai đoạn mới được đánh dấu bằng cuộc cách mạng vô sản năm 1871 ở Pháp và sự thành lập Công xã Pari, nhà nước vô sản đầu tiên của giai cấp công nhân thế giới.

I - CUỘC CHIẾN TRANH PHÁP – PHỔ VÀ SỰ SỤP ĐỔ CỦA ĐẾ CHẾ II

Cuối tháng 6-1870, Đế chế II bước vào thời kỳ khủng hoảng sâu sắc.

Khi chiến tranh Pháp-Phổ mới bắt đầu, nhân danh Quốc tế I, Mác đã gửi lời kêu gọi công nhân toàn thế giới. Trong lời kêu gọi đó, Mác phân tích tính chất của chiến tranh và nêu rõ rằng trong giai đoạn đầu, về phía Đức, cuộc chiến tranh đó là tiến bộ bởi vì Napôlêông III

trong nhiều năm đã cản trở sự thống nhất nước Đức, kìm hãm sự phát triển kinh tế, văn hóa của nước Đức. Đồng thời, Mác cũng đề ra nhiệm vụ cho giai cấp công nhân Đức là phải ngăn chặn không để cho cuộc chiến tranh này trở thành chiến tranh xâm lược. Mác chỉ ra rằng chiến tranh phải được kết thúc bằng cách lật đổ Napôlêông III, nhưng không để cho nước Phổ cướp phá nước Pháp và phải đi đến ký kết hòa ước danh dự giữa nhân dân Pháp và nhân dân Đức.

Dù rằng nền Đế chế II đã chi tiêu cho quân đội một món tiền khổng lồ, nhưng vì thiếu kế hoạch, tổ chức hỗn loạn và chỉ huy tồi nên bị thất

bại. Quân đội Pháp thua hết trận này đến trận khác. Có 2 đạo quân lớn thì một bị vây hãm trong pháo đài Métdơ, một bị dồn về Xơđăng. Ngày 2-9, Napôlêông III kéo cờ trắng trên thành Xơđăng và cùng với 4 ngàn quân bị bắt làm tù binh. Sau khi nghe tin này, ngày 4-9-1870 nhân dân Pari căm phẫn đã tự phát nổi dậy tràn vào dinh Buốcbông hô lớn: “Phế truất hoàng đế”, “Nước Pháp muôn năm”, “Cộng hòa muôn năm”, đòi thành lập chế độ cộng hòa và tổ chức bảo vệ Tổ quốc. Nền Đế chế II sụp đổ. Chiều ngày 4-9 một chính phủ lâm thời tự sản được thành lập lấy tên là “*Chính phủ vệ quốc*”. Trong chính phủ có những người cộng hòa tự sản, phần nhiều thuộc phái hữu, và có cả những phần tử bảo hoàng nữa. Tướng Torôsuỵ, nguyên thống đốc Pari có xu hướng bảo hoàng được cử làm bộ trưởng chiến tranh và đứng đầu chính phủ mới.

Sau khi ở Pháp đã tuyên bố thành lập nước cộng hòa, nhân danh Quốc tế I, Mác lại gửi lời kêu gọi thứ hai cho công nhân toàn thế giới. Mác kêu gọi công nhân Đức hãy buộc chính phủ Phổ ký hòa ước với nước Cộng hòa Pháp không có điều kiện thôn tính đất đai và không bắt bồi thường chiến phí. Mác cũng giải thích cho công nhân Pháp thấy rằng “*Chính phủ vệ quốc*” là chính phủ thù địch với nhân dân Pháp, nhưng nhận định rằng trong điều kiện lúc đó, chưa thể lật đổ được chính phủ ấy ngay tức khắc khi quân thù còn đang ở cửa ngõ Pari.

Sau thất bại của Pháp ở Xơđăng, đường về Pari bỏ ngõ, quân đội Phổ tiếp tục tiến vào thủ đô nước Pháp. Khi quân Phổ tiến về Pari và bao vây thành phố ngày 19-9 thì việc phòng ngự không phải không còn có hiệu lực vì ở Pari còn có 246.000 vệ binh biệt động và thủy quân, 125.000 vệ quốc quân sẵn sàng chiến đấu. Nhân dân yêu nước và dũng cảm muốn chiến đấu đến cùng để quét sạch quân Đức, sống chết bảo vệ thủ đô. Nhiều ủy viên của chi nhánh Quốc tế ở Pari đều có mặt trong các tiểu đoàn vệ quốc. Giai cấp tự sản thù ghét quân Đức, nhưng lại sợ quần chúng nhân dân và quân Vệ quốc. Giai cấp tiểu tự sản thì do dự. Bọn thống trị thì tìm cách giải quyết vấn đề hòa bình và chiến tranh bằng con

đường đầu hàng, không chịu bảo vệ thủ đô. Nhân dân rất lo lắng cho vận mệnh nước Pháp, đòi chính phủ phải võ trang cho nhân dân.

Dưới thời Đế chế đã có 60 tiểu đoàn vệ quốc. Do đòi hỏi kiên quyết của giai cấp công nhân trong tình thế lúc đó, chính phủ buộc phải tổ chức thêm 200 tiểu đoàn vệ quốc quân trong đó đa số là công nhân, thợ thủ công và công chức nhỏ. Phong trào kháng chiến của nhân dân Pháp, đặc biệt là nhân dân Pari lên rất mạnh.

Trong khi nhân dân Pháp tích cực kháng chiến thì giai cấp tư sản ngày càng đi sâu vào con đường phản bội. Ngày 27-10, tướng Baden chỉ huy 15 vạn quân Pháp bị bao vây ở Mátđơ đã đầu hàng nhục nhã. Tin thành Mátđơ đầu hàng làm dư luận trong nước xôn xao: Nhân dân Pari và vệ quốc quân tập hợp trước tòa thị chính hô lớn: “Đả đảo Tôrôsuý! Không đàm phán!” và đến chiều thì chiếm đóng tòa thị chính. Trong khi đó, Bộ trưởng ngoại giao của chính phủ tư sản là Giuynlơ Phavơ bí mật thỏa thuận với Bixmác về những điều khoản hòa ước mà thực chất là sự đầu hàng “Chính phủ Vệ quốc” đã lộ nguyên hình là một chính phủ phản quốc.

Cuộc đàm phán giữa chính phủ Tôrôsuý với Đức bắt đầu ở Vecxai từ ngày 23-4-1871. Đến ngày 28, Chính phủ Pháp ký hiệp định đình chiến, chấp nhận những điều kiện của Phổ. Theo quy định của điều khoản đình chiến, cuộc bầu cử Quốc hội Pháp sẽ được tổ chức vào ngày 8-2-1871 để Quốc hội mới đứng ra ký kết hòa ước. Mặt khác, giai cấp thống trị muốn bầu cử Quốc hội để củng cố chính quyền chống lại cuộc đấu tranh của nhân dân. Kết quả, bầu vào Quốc hội phần lớn là bọn phú nông, tu sĩ, đại địa chủ, vì thế trong số 750 nghị viên thì đã có đến 450 người thuộc phái bảo hoàng, không thừa nhận chính thể cộng hòa mà định khôi phục chế độ quân chủ. Chie được cử làm Thủ tướng chính phủ và Giuynlơ Phavơ làm Bộ trưởng ngoại giao. Chie gặp Bixmác, ngày 28-2 ký những điều khoản tiên quyết của hòa ước: nước Pháp phải trả khoản bồi thường

chiến tranh là 5.000 triệu phrăng, những pháo đài của Pari bị quân Đức chiếm đóng cho tới lúc Pháp nộp 500 triệu đầu tiên, còn những quân phía đông bị chiếm đóng cho đến khi Pháp trả hết khoản bồi thường, phải nhường tỉnh Andát và một phần ba tỉnh Lôren, quân Phổ tiến vào chiếm đóng Pari.

Trước hành động phản quốc của Chie và Quốc hội Boócđô hôm trước ngày quân Phổ tiến vào thủ đô, dân chúng và quân đội vệ quốc Pari đã chiếm và di chuyển đến Môngmácđơ và Benlôvinlơ 227 đại bác và súng liên thanh do bọn đầu hàng bỏ lại trong các khu phố mà quân Phổ sắp đến. Chính vì tinh thần dũng cảm đáng khâm phục đó mà quân Phổ chỉ dám chiếm đóng một góc nhỏ của thành phố Pari và chỉ ở lại 62 giờ.

Trong cuộc đấu tranh chống bọn phản động ngày 15-2, 215 trong số 270 tiểu đoàn vệ quốc đã thành lập “Liên minh quân đội vệ quốc” và bầu ra cơ quan lãnh đạo của nó ở từng đơn vị, đứng đầu là Ủy ban trung ương quân vệ quốc, ủy ban trung ương gồm đại biểu của tất cả các đơn vị, có cả những người xã hội và những hội viên của Quốc tế I. Ủy ban là một tổ chức dân chủ, có quan hệ với giai cấp công nhân. Ngày 24-2, ủy ban trung ương tổ chức một cuộc biểu tình tuần hành lớn trước nhà tù La Baxti để kỷ niệm nền Cộng hòa thứ hai và để ngăn chặn hoạt động của lực lượng phản cách mạng.

Trung tuần tháng 3-1871, Quốc hội hạ lệnh tước vũ khí quân vệ quốc. Một cuộc chiến đấu có tính chất quyết định giữa chính phủ Vecxai và Pari cách mạng bắt đầu và đó chính là nguyên nhân trực tiếp nổ ra cuộc cách mạng ngày 18-3-1871.

II - CUỘC CÁCH MẠNG 18 THÁNG 3 VÀ SỰ THÀNH LẬP CÔNG XÃ PARI

1. Cuộc cách mạng 18 tháng 3 và cuộc bầu cử Hội đồng Công

xã

3 giờ đêm 17 rạng ngày 18-3, chính phủ Chie cho quân đi chiếm các vị trí chiến lược thuộc tả ngạn sông Xen, đồng thời có những phân đội được điều đến những kho đại bác của Pari. Mục tiêu tấn công chủ yếu là đồi Môngmáctơơ ở phía bắc Pari để chiếm lấy trọng pháo của quân vệ quốc bố trí ở đây. Đến 5 giờ rưỡi, quân chính phủ tiến được lên đồi và chiếm đại bác, nhưng không chuyển đi được. Trong khi đó, chuông báo động và kèn tập hợp quân vệ quốc nổi lên. Nhân dân Pari, đông đảo phụ nữ và vệ quốc quân kéo đến, tiến lên đồi bao vây chặt đội quân này. Binh lính trong đội quân của chính phủ ngã về phía nhân dân, tước vũ khí của các sĩ quan và quay súng bắn chết tại chỗ tên tướng chỉ huy. Quân chính phủ bắt tay thân thiện với quân vệ quốc và nhân dân Pari.

9 giờ sáng, các lực lượng của chính phủ thất bại hoàn toàn. Đại bác vẫn giữ nguyên trong tay quân vệ quốc, quân chính phủ ở Pari vội vã lui quân.

Trưa ngày 18-3, ủy ban trung ương quân vệ quốc ra lệnh cho các tiểu đoàn tiến vào trung tâm thành phố và chỉ sau mấy tiếng đồng hồ đã chiếm được các cơ quan chính phủ, các trại lính và tòa thị chính. Trước sự thất bại bất ngờ và nhanh chóng đó, chiều ngày 18-3, Chính phủ Chie hoảng sợ, vội chạy về Vecxai và điều về đây số quân còn lại với mưu đồ sẽ tập hợp lại lực lượng để phản công Pari. Đến 10 giờ đêm, cờ đỏ cách mạng đã tung bay trên tòa thị chính và trên khắp các công sở ở Pari.

Đó là cuộc cách mạng vô sản đầu tiên trên thế giới. Lần đầu tiên trong lịch sử, chính quyền tư sản bị lật đổ. Ủy ban trung ương quân vệ quốc trở thành Chính phủ lâm thời.

Lúc bấy giờ phong trào không có dự tính trước cho nên không tránh khỏi những hạn chế và thiếu sót. Ngay từ khi tiến hành chiếm đóng các cơ quan quan trọng, ủy ban trung ương quân vệ quốc không nghĩ tới việc

chiếm nhà Bưu điện và nhà Ngân hàng Pháp, không tiếp tục tấn công vào Vecxai để đập tan quân chính phủ trong lúc Chie chưa kịp củng cố lực lượng, ủy ban vôi vã ấn định tổ chức cuộc tuyển cử vào ngày 26-3, mà đáng lẽ công việc trọng yếu nhất lúc này là lo chống lại cuộc phản công của quân Chính phủ. Chính trong lúc ủy ban trung ương lo việc tổ chức tuyển cử thì bọn phản động Vecxai đã lợi dụng thời gian rất ngắn ngủi đó tổ chức lại lực lượng.

Ngày 26-3, nhân dân Pari tiến hành bầu cử Hội đồng Công xã trong không khí tung bừng nhộn nhịp. Ngày 28 công bố kết quả bầu cử, Hội đồng long trọng tuyên bố thành lập. 85 đại biểu trúng cử, trong đó có 25 công nhân. Đó là tỉ lệ từ trước đến thời đó chưa từng có trong một chính phủ được bầu theo phương thức tuyển cử phổ thông như vậy. 15 đại biểu của các tầng lớp tư sản trúng cử nhưng đã sớm từ chức ngay và trên thực tế họ không tham gia Hội đồng Công xã. Bộ phận đại biểu còn lại thì phần lớn gồm các nhà trí thức, bác sĩ, giáo viên, nhà báo, luật sư, công chức. Có gần 30 đại biểu là hội viên của Quốc tế I trong Hội đồng Công xã. Như vậy Hội đồng Công xã gồm có đại biểu của nhân dân lao động và trí thức tiến bộ Pari. Tuy công nhân không chiếm được đa số, nhưng họ là những chiến sĩ thật sự và quen thuộc của nhân dân, trung kiên và có khả năng trong việc phục vụ lợi ích của những người lao động.

Trong Hội đồng Công xã, nhiều lãnh tụ lỗi lạc, nhiều nhà tổ chức ưu tú xuất thân từ giai cấp công nhân hay dân nghèo đã nổi hật lên như *Duyvan* thợ đúc, là tướng của Công xã đồng thời là ủy viên ủy ban quân sự; *Tétxơ* thợ khắc phụ trách bưu điện; *Vaclanh*, người phụ trách hậu cần rồi chỉ huy ủy ban quân sự đã hy sinh anh dũng trong những phút cuối cùng của Công xã; *Luyđơ Misen* người chỉ huy kiên cường đội nữ dân quân, được tôn danh hiệu “Nàng trinh nữ đỏ”... Hàng nghìn người vô sản khác giữ trách nhiệm lãnh đạo trong các cơ quan hành chính mới ở Pari và các tiểu đoàn quân vệ quốc.

Tham gia lãnh đạo Công xã còn có nhiều ngoại kiều lỗi lạc như *Đômborópxki*, người Ba Lan làm tư lệnh tả ngạn và sau này làm tổng tư lệnh các lực lượng vũ trang của Công xã; như *Élidavêta Đimitoriêva*, người Nga, chịu trách nhiệm về công tác tổ chức lao động cho phụ nữ; *Phrăngken*, người Hung, ủy viên phụ trách tài chính, lao động công thương nghiệp.

Trong những ngày cuối tháng 3, do ảnh hưởng của cuộc cách mạng ở Pari, nhiều trung tâm công nghiệp lớn của Pháp như Lyông, Xanh Echiên, Lơ Corôđô, Mácxây, Tuludơ, Nácbon và Limôgiơ, nhân dân lao động đã khởi nghĩa, giành chính quyền và thành lập công xã địa phương. Nhưng những công xã này, không có sự chỉ huy thống nhất, hoạt động lẻ tẻ, rời rạc nên chỉ tồn tại được gần 10 ngày. Do đó, công xã ở các địa phương không thể trở thành lực lượng hỗ trợ cho Pari cách mạng.

Sắc lệnh đầu tiên của Công xã quyết định *bãi bỏ quân đội thường trực cũ* - một đội quân nhà nghề được sử dụng để chống lại nhân dân - và *thay thế bằng lực lượng vũ trang nhân dân*. Công xã cũng *thủ tiêu bộ máy cảnh sát cũ*. Việc giữ gìn an ninh trật tự trong thành phố do công nhân vũ trang đảm nhiệm.

Như vậy, giai cấp vô sản Pari đã thực hiện điều quan trọng nhất của cách mạng vô sản tức là tổ chức và vũ trang cho tất cả những bộ phận nghèo nhất, bị bóc lột trong nhân dân để họ tự mình trực tiếp nắm lấy tất cả những cơ quan chính quyền Nhà nước, để họ tự mình tổ chức những cơ quan của chính quyền này.

Công xã đã thay bộ máy chính quyền của giai cấp tư sản theo kiểu nghị viện bằng cách *thành lập chính quyền của giai cấp công nhân* dựa trên cơ sở dân chủ vô sản, thực sự vì quyền lợi của đa số bị bóc lột chống lại thiểu số đi bóc lột. Cơ quan tối cao của Nhà nước, là Hội đồng Công xã do phổ thông đầu phiếu bầu ra. Công xã quy định những ủy viên nào không được nhân dân tín nhiệm nữa thì có thể bị bãi miễn và cán bộ

nhân viên Nhà nước được lĩnh lương ngang với mức lương trung bình của công nhân. Hội đồng Công xã ban bố luật pháp và tổ chức 10 ủy ban để thi hành pháp luật. Các ủy ban này đều chịu trách nhiệm trước Hội đồng Công xã, mỗi ủy ban do một ủy viên của Hội đồng làm chủ tịch. Như vậy là chính ngay những ủy viên của Hội đồng Công xã đã tự mình thi hành những luật pháp do Hội đồng ban bố.

Như vậy, Công xã đã thiết lập được một chính phủ ít tốn kém nhất bằng cách hủy bỏ hai nguồn chi tiêu lớn là quân đội thường trực và hệ thống quan lại cũ. Tất cả các cơ quan chủ yếu của Nhà nước được đặt dưới sự giám sát trực tiếp của Công xã. Công xã không chỉ là một cơ quan đại nghị mà còn nắm cả quyền lập pháp lẫn quyền hành pháp. Hội đồng Công xã trở thành một cơ quan hành động và chịu sự giám sát từ dưới lên của quần chúng nhân dân.

Công xã ra sắc lệnh tách nhà thờ ra khỏi những hoạt động của Nhà nước, các tăng lữ không được can thiệp vào công việc của chính quyền, hủy bỏ ngân sách về tôn giáo. Những tài sản của các thánh hội tôn giáo, động sản hay bất động sản, đều coi là tài sản quốc gia. Tất cả trường học đều thoát khỏi mọi sự quản lý của nhà thờ về mặt ý thức hệ và chương trình giáo dục. Nhà nước vô sản có ý thức quan tâm đến lực lượng đông đảo trong xã hội là giai cấp nông dân và cố gắng thiết lập liên minh công nông. Trong hoàn cảnh bị bao vây, Công xã dùng đến khinh khí cầu rải xuống nông thôn 10 vạn tờ truyền đơn kêu gọi nông dân, dưới ký tên "Những người công nhân Pari". Trong những tờ truyền đơn ấy, những người vô sản Pari nói rõ tính chất chung giữa lợi ích của vô sản và của nông dân. Nhưng việc xây dựng khối liên minh công nông gặp nhiều trở ngại, do sự tuyên truyền xuyên tạc của chính phủ Chie và báo chí phản cách mạng, chúng đã chia rẽ và đối lập những người lao động thành thị với những người lao động nông thôn, ví dụ chúng tung tin rằng các chiến sĩ Công xã chủ trương thủ tiêu bất cứ quyền sở hữu nào làm cho nông dân lo ngại. Mặt khác, do quân Phổ và quân Vecxai bao vây chặt Pari, nên

Công xã không thể liên hệ được với các tỉnh.

Chính quyền Công xã Pari còn thể hiện rõ *tính chất vô sản quốc tế*. Có rất nhiều ngoại kiều tham gia vào phong trào Công xã. Công xã đã chấp nhận Phrăngken và giao cho ông trách nhiệm quan trọng trong Hội đồng Công xã. Công xã tỏ lòng tín nhiệm đưa Đômborốpxki đảm đương chức vụ lãnh đạo của những người bảo vệ Pari. Chính những người Pháp lãnh đạo Công xã cũng đã hiểu rằng chủ nghĩa quốc tế vô sản phải hòa một cách tự nhiên và lôgích với chủ nghĩa yêu nước. Ngay từ đầu, Công xã lấy ngọn cờ đỏ làm “cờ của nền Cộng hòa thế giới”, và lá cờ đỏ tượng trưng cho cách mạng lần đầu tiên trở thành cờ của một quốc gia. Công xã còn quyết định phá đổ cột Văngđôm không chỉ vì căm thù chế độ độc tài của Napôlêông III mà còn vì tình hữu nghị anh em giữa các dân tộc.

Mác cũng như Lênin đã nhiều lần nhấn mạnh rằng Công xã Pari, trong hoạt động của mình, đã dựa vào sáng kiến vô cùng to lớn của quần chúng nhân dân. Công xã đã thực hiện nguyên tắc dân chủ tập trung. Hội đồng Công xã đã tiếp thu những sáng kiến của quần chúng thông qua các tổ chức Công đoàn, phụ nữ, các câu lạc bộ và báo chí. Lênin nói rằng, Công xã sở dĩ thực hiện được những thành tích to lớn là “nhờ sự nhạy cảm của quần chúng đã giác ngộ một cách thiên tài”.

2. Những chính sách kinh tế, xã hội của Công xã

Công xã quyết định giao cho công nhân quản lý tất cả những xí nghiệp và công xưởng mà bọn chủ đã chạy trốn khỏi Pari. Ủy ban lao động do Hội đồng Công xã thành lập chăm lo việc tổ chức sản xuất và thu xếp công ăn việc làm cho những người thất nghiệp. Toàn bộ công việc của nhà máy đặt dưới quyền kiểm soát của công nhân. Công nhân hợp tác với chính quyền xây dựng kế hoạch sản xuất và nội quy trong xưởng. Đối với những xưởng mà bọn chủ còn ở lại thì Công xã quản lý nhà máy thông qua việc kiểm soát tiền lương. Hội đồng Công xã ra sắc lệnh cấm bọn chủ

không được dùng hình thức cúp phạt đối với công nhân. Mặc dầu chủ xưởng phản đối quyết liệt sắc lệnh cấm làm việc đêm trong các xưởng bánh mì ban bố ngày 20-4 vẫn được thi hành.

Công xã đề ra *chế độ ngày làm 8 giờ* (nhưng chưa kịp thực hiện) đồng thời ra sắc lệnh tăng lương cho công nhân, quyết định hạ lương những viên chức trước đây đã lĩnh quá nhiều. Lương bổng được sắp xếp theo năng lực chuyên môn.

Đến tháng 5, Công xã ban hành đạo luật *quy định giá bánh mì, các loại thịt bò, thịt cừu*. Những công dân nghèo có đồ vật đã đem cầm tại các nhà cầm đồ đều được trả lại, tiền thuê nhà được hoãn trả, công nhân rời bỏ những nhà hầm tối tăm, ẩm thấp và được đến ở tại các dinh thự của bọn quý tộc và bọn tư sản đã trốn đi Vecxai. Công xã ra sắc lệnh *bảo đảm quyền công dân của phụ nữ*, vạch kế hoạch xây dựng các nhà giữ trẻ và vườn trẻ cho con em công nhân.

Về *văn hóa giáo dục*, Công xã quyết định lập hệ thống giáo dục thống nhất thực hiện việc tách giáo dục khỏi nhà thờ, đồng thời lựa chọn giáo viên mới thay thế cho lớp cũ mà đa số là cha cố, quyết định tăng lương cho giáo viên lên gấp 2, 3 lần so với trước. Công xã ra sắc lệnh thi hành chế độ giáo dục bắt buộc và không mất tiền, cấp phát đồ dùng học tập cho học sinh các trường. Ngày 12-5 còn quyết định lập 2 trường chuyên nghiệp, trong đó 1 trường dành riêng cho nữ sinh về mỹ nghệ, ứng dụng nghệ thuật vào công nghiệp, ủy ban giáo dục được thành lập để chăm lo công tác giáo dục.

Ngày 21-5, Công xã quyết định thủ tiêu kinh doanh nghệ thuật tư nhân và giao các rạp hát cho Hội nghệ sĩ sân khấu quản lý. Nhằm phục vụ khán giả mới, các rạp hát giảm giá vé xuống rất nhiều. Những di sản nghệ thuật thời trước được quý trọng. Những viện bảo tàng của Pari được khôi phục để bảo tồn vốn cổ, đồng thời để tổ chức các cuộc triển lãm của Công xã, của quốc gia và quốc tế ở Pari. Hội liên hiệp các nghệ sĩ Pari được

thành lập. Công xã tuy tồn tại rất ngắn ngủi nhưng về mặt văn học đã có nhiều tác phẩm ra đời, những nhà văn, đồng thời là chiến sĩ như Ogien, Pôchiê, Luyđơ, Misen, Giuyn Valet... Đó là bước mở đầu của trào lưu văn học vô sản cách mạng trong lịch sử. Nổi bật là bài thơ *Quốc tế* của Ogien Pôchiê được sáng tác ngay trong những ngày khởi nghĩa, sau được phổ nhạc và trở thành bài ca đoàn kết đấu tranh của giai cấp vô sản quốc tế.

Tất cả những biện pháp có tính chất xã hội chủ nghĩa được Công xã ban hành chính là do kết quả của sự hợp tác chặt chẽ giữa Hội đồng Công xã với các tổ chức công nhân, các tổ chức quần chúng, với quần chúng công nhân và nhân dân lao động.

Toàn bộ hoạt động trên chứng tỏ Công xã là một *Nhà nước kiểu mới* - một nhà nước vô sản. Công xã Pari là biểu hiện đầu tiên về chuyên chính vô sản, nhưng nó là nền chuyên chính chưa đầy đủ và chưa vững chắc. Vấn đề chủ yếu là các chiến sĩ Công xã còn thiếu một đảng vô sản lãnh đạo. Tính kỷ luật, tính tổ chức của họ còn yếu. Giai cấp công nhân lại không được chuẩn bị, chưa được rèn luyện, phần đông chưa hiểu rõ ràng mục đích của cuộc đấu tranh, không có một ý niệm thật rõ rệt về nhiệm vụ của mình và những phương sách để thực hiện nhiệm vụ đó; chưa xây dựng được khối liên minh công nông. Mặt khác cũng do điều kiện lịch sử lúc bấy giờ mà Công xã mắc phải một số thiếu sót trong hành động. Tuy vậy nó vẫn là kiểu mẫu đầu tiên của chính quyền vô sản.

III - CHIẾN ĐẤU BẢO VỆ CÔNG XÃ PARI

Sau ngày 18 tháng 3, chính phủ Chie hầu như không có quân đội trong tay. Trốn thoát về Vecxai, Chie tập hợp lại một cách khó khăn mới được chừng 12.000 quân đã mệt mỏi, mất tinh thần, sẵn sàng đào ngũ. Chie đã lợi dụng thời gian rảnh tay không có sự tấn công của lực lượng cách mạng để chuẩn bị chiến tranh đánh lại Pari. Quân số được bổ sung bằng những viện binh của các tỉnh, vì vào cuối tháng 3, phong trào ở các

tỉnh đã thất bại. Nhờ đó, quân số của Vecxai đã lên tới 65.000 người.

Các lực lượng của Pari lúc thành lập Công xã có chừng 10 vạn chiến sĩ vệ quốc quân. Sau tăng lên gần 20 vạn, nhưng trong số đó chỉ có 2 hay 3 vạn người được luyện tập. Ngoài ra phải tính đến sự đóng góp đáng kể của những ngoại kiều, có khi gồm cả một đội quân như đội quân người Bỉ, người Ý, người Ba Lan v.v... tham gia cuộc đấu tranh vũ trang của Công xã. Về phương tiện chiến đấu, Công xã có hơn 40 vạn khẩu súng trường, 1.740 khẩu đại bác, quân nhu cũng có nhiều. Nhưng sử dụng được ít, một phần do bọn phản động phá hoại, một phần không có pháo thủ nên chỉ có 320 khẩu đại bác được sử dụng. Việc cung cấp vũ khí và đạn dược thường rất chậm chạp.

Ngày 2 tháng 4, quân Vecxai bắt đầu tấn công Pari. Các chiến sĩ Công xã, nam nữ công nhân thủ đô đã chiến đấu rất dũng cảm, biểu hiện khí thế anh hùng cách mạng và sự hy sinh cao cả. Nhưng những cố gắng phản công của các chiến sĩ không tránh khỏi thất bại vì tổ chức quân sự còn yếu, chuẩn bị chưa đầy đủ, sử dụng pháo kém, kỷ luật của quân vệ quốc còn lỏng lẻo và lãnh đạo quân sự thì lại không tập trung.

Trong tháng 4 và đầu tháng 5, quân Vecxai đã chiếm được phần lớn các pháo đài ở phía tây và phía nam Pari. Từ trung tuần tháng 4, Pari bị bắn phá liên tiếp. Bọn phá hoại, gián điệp hoạt động ngay trong nội thành mà Công xã không kiên quyết tiêu diệt, không kịp thời đóng cửa các báo chí phản động. Mãi đến đầu tháng 4, Công xã mới bắt đầu bắt giữ những tên tay sai của Vecxai. Công xã thiếu cảnh giác để cho bọn gián điệp của Chie luồn vào các đoàn thể, kể cả Chi nhánh Quốc tế Pari để chúng chui vào tận Bộ tổng tham mưu. Chúng còn tổ chức việc đánh cắp bản đồ các lũy chướng ngại và các pháo đài, tổ chức việc mở cửa Pari khi quân Vecxai tiến vào. Bọn phản động phá nổ một xưởng đúc đạn và phạm nhiều tội ác khác. Công xã còn mắc sai lầm không đưng đến nhà ngân hàng Pháp là nơi còn giữ những món tiền khổng lồ để cho bọn quản lý

nhà băng chuyển tiền cho Chie.

Trong khi chiến sự đang diễn ra ở Pari thì đại diện của Chie ký với Bixmác một hòa ước nhục nhã ngày 10-5-1871 tại Phrăngxoaxa trên sông Mainơ. Theo hòa ước đó, Pháp nhượng cho Đức vùng Andát và một phần vùng Loren, phải trả một khoản bồi thường chiến tranh là 5.000 triệu phrăng. Mặc dầu Bixmác cướp bóc nước Pháp như vậy, nhưng kẻ bại trận và kẻ thắng trận, giai cấp tư sản Pháp và bọn địa chủ Phổ, Chie và Bixmác đã câu kết với nhau để tiêu diệt cách mạng Pari. Theo sự cầu xin của Chie, Bixmác thả 10 vạn tù binh Pháp, giúp cho Chie sử dụng số tù binh ấy vào việc tấn công tiêu diệt Pari cách mạng. Sau khi ký hòa ước, Bộ chỉ huy tối cao của quân đội Phổ đã cho quân Vecxai đi qua phòng tuyến quân Phổ để tiến công công xã ở mặt bắc là nơi Công xã không để phòng. Bộ chỉ huy quân Phổ còn tham dự tích cực và có hệ thống cùng các tướng lĩnh Vecxai bàn luận tất cả các chi tiết về việc vây hãm và tấn công Pari.

Ngày 20 tháng 5 quân Vecxai bắt đầu tổng tiến công vào thành phố. Bọn tay sai của Chie hoạt động trong thành phố đã chỉ điểm cho chúng biết một khu vực không có phòng thủ của Công xã.

Ngày hôm sau, 21 tháng 5 quân Vecxai tràn vào Pari qua cửa Xanh-Clu. Từ đó diễn ra một cuộc chiến đấu ác liệt ở các đường phố mà sử sách gọi là *"Tuần lễ đẫm máu"* kéo dài từ 21 đến 28-5. Giai cấp công nhân đã chiến đấu anh dũng, có nhiều năng lực kỳ diệu. Quân thù tiến đến đâu chiến lũy mọc đến đấy. Các chiến sĩ Công xã bảo vệ từng khu phố, từng căn nhà, từng tấc đất. Tuy lực lượng rất chênh lệch, nhưng những người anh hùng của Công xã thà hy sinh trong cuộc chiến đấu chứ không chịu khuất phục. Trên chiến lũy, Đômbrốpki đã hy sinh oanh liệt. Đặc biệt là cuộc đề kháng ở các khu phố công nhân đã diễn ra rất quyết liệt, ở đây có gần 1 vạn nữ công nhân và trẻ em nắm chắc tay súng chiến đấu bảo vệ chính quyền, bảo vệ tự do.

Ngày 27-5, bọn Vecxai chiếm được khu công nhân Benlovin. Gần 200

chiến sĩ Công xã rút vào cố thủ trong nghĩa địa Perse Lasedor. Bị vây từ 4 giờ sáng, nhưng cho đến 6 giờ chiều các chiến sĩ Công xã vẫn đánh bật mọi cuộc tấn công và khi cổng bị phá đổ thì các chiến sĩ Công xã không khuất phục, dùng gươm giáo quyết chiến với quân thù qua từng nắm mồ cho đến người cuối cùng bị tàn sát dưới bức tường của nghĩa địa, mà từ đó được gọi là “Bức thành chiến sĩ Công xã”. Để kỷ niệm sự kiện anh hùng đó, hàng năm nhân dân lao động Pari tổ chức kỷ niệm Công xã bằng cách đặt hoa tại “Bức thành chiến sĩ Công xã”.

Ngày 28 tháng 5, chiến lũy cuối cùng ở ngã tư của hai phố Rămponnô và phố Tuốcti thuộc khu vô sản lọt vào tay quân địch. Vecxai đã thắng, cuộc kháng cự của Pari bị thất bại.

IV - NGUYÊN NHÂN THẤT BẠI, BÀI HỌC KINH NGHIỆM VÀ Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA CÔNG XÃ PARI

1. Nguyên nhân thất bại của Công xã

Sáu tháng trước khi nổ ra cuộc Cách mạng ngày 18 tháng 3 và thành lập Công xã Pari, Mác đã ngăn ngừa công nhân Pháp rằng cuộc bạo động mưu toan lật đổ chính phủ lúc này sẽ là một hành động điên cuồng. Nhưng tháng 3-1871, khi thấy phong trào nhân dân có tính chất quần chúng và giai cấp vô sản nhất trí vùng dậy khởi nghĩa thì Mác theo dõi phong trào đó với thái độ hết sức chú ý của một người đang tham dự vào sự biến vĩ đại, ca ngợi công nhân Pari anh hùng, nhiệt liệt chào mừng cách mạng vô sản và coi trọng sáng kiến lịch sử của quần chúng. Nhưng điều đó không có nghĩa là Mác không thấy trước những điều kiện chủ quan và khách quan bất lợi cho cách mạng vô sản Pháp lúc bấy giờ.

Những điều kiện bất lợi khi đó là :

- Về khách quan, chủ nghĩa tư bản đang trên đà phát triển và lực lượng đấu tranh của giai cấp công nhân ở các nước trên thế giới chưa trở thành mặt trận thống nhất chống chủ nghĩa tư bản.

- Về chủ quan, nước Pháp chưa có đảng của giai cấp công nhân, công nhân không được chuẩn bị, thiếu rèn luyện, phần đông không có một ý niệm thật rõ rệt về nhiệm vụ của mình và về những phương sách để thực hiện những nhiệm vụ đó.

Công xã là một trang sử ghi đậm nét những hành động anh hùng rất đáng khâm phục và đã xây dựng nên một Nhà nước kiểu mới, nền chuyên chính của giai cấp vô sản. Nhưng Công xã đã phạm một số khuyết điểm có thể coi là nguyên nhân trực tiếp đưa đến thất bại.

Sau ngày 18-3, đáng lẽ hoàn thành thắng lợi ở Paris bằng một cuộc tấn công cương quyết vào Vecxai thì Công xã đã trì hoãn và để cho chính phủ Vecxai có thời giờ tập hợp được lực lượng phản công Paris. Công xã đã thiếu kiên quyết trong cuộc đấu tranh chống giai cấp tư sản, đã quá “rộng lượng” đối với kẻ thù.

Công xã không kịp thời trấn áp, không xử trí bằng những phương pháp quyết liệt đối với bọn phản cách mạng, trừng trị quá chậm và không đầy đủ đối với báo chí phản động. Công xã ban hành sắc lệnh về những người bị bắt làm con tin sau khi bọn tướng tá của Vecxai đem hành hình không xét xử những chiến sĩ của Công xã, nhưng mãi đến thời kỳ “Tuần lễ đẫm máu”, Công xã mới áp dụng lệnh đó thì không kịp nữa.

Về mặt kinh tế, sai lầm của Công xã là không nhanh chóng tịch thu nhà ngân hàng của bọn tư sản ngay trong lúc Công xã đang rất cần tiền, lại để cho bọn phản động sử dụng tiền ngân hàng chống lại nhân dân.

Về mặt quân sự, Công xã chưa chú ý đến việc huấn luyện, tổ chức, trang bị cho các lực lượng vũ trang. Việc lãnh đạo quân sự không được tập trung mà lại có hai cơ quan phụ trách là Ủy ban quân sự của Công xã

và ủy ban trung ương quân vệ quốc. Vì thiếu sự liên minh chặt chẽ giữa công nhân với nông dân nên lực lượng cách mạng không thể áp đảo được lực lượng phản động. Mặc dù công nhân đã có những cố gắng nhất định để xây dựng khối liên minh giữa lao động thành thị và nông thôn, nhưng Công xã đang bị bao vây, hơn nữa công nhân cũng chưa hiểu rõ được tầm quan trọng của việc liên hệ với nông dân nên không thực hiện được sự liên minh đó.

2. Bài học kinh nghiệm của công xã

Công xã để lại những bài học kinh nghiệm lớn, rất quan trọng, nhất là bài học về vấn đề nhà nước của giai cấp vô sản. Qua việc phân tích nguyên nhân và khuyết điểm chủ yếu đã đưa Công xã đến thất bại, có thể rút ra những bài học lớn sau đây:

a) Công xã Pari đã cho giai cấp công nhân thấy rõ sự cần thiết xây dựng một chính đảng tiên phong của giai cấp công nhân. Chỉ có chính đảng của giai cấp vô sản nắm vững những nguyên lý của chủ nghĩa Mác, biết giáo dục và tổ chức giai cấp công nhân một cách bền bỉ và có phương pháp, mới có thể đánh giá tình hình khách quan và chủ quan một cách đúng đắn, vận dụng các hình thức đấu tranh thích hợp tiến đến thắng lợi.

b) Kinh nghiệm của Công xã xác nhận rằng khi giai cấp vô sản đã nắm chính quyền thì không thể nào không đập tan bộ máy nhà nước cũ để xây dựng những cơ quan nhà nước mới của giai cấp vô sản.

c) Kinh nghiệm của Công xã đã chỉ rõ giai cấp vô sản phải xây dựng nhà nước kiểu mới như thế nào. Trong Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản Mác và Ăngghen đã đặt vấn đề này nhưng chưa có biện pháp giải quyết. Công xã Pari đã cho thấy rằng phải phá hủy bằng bạo lực bộ máy Nhà nước tư sản và thay vào đó một bộ máy nhà nước mới, tức là phải thay chuyên chính tư sản bằng chuyên chính vô sản, đó là kinh nghiệm căn bản nhất của Công xã Pari, là tư tưởng cơ bản của học thuyết về nhà nước

của chủ nghĩa Mác-Lênin.

d) Kinh nghiệm Công xã chỉ ra rằng giành được chính quyền đã là việc khó, nhưng *giữ*

vững chính quyền lại là việc khó hơn. Muốn củng cố chính quyền, một mặt là phải hết sức mở rộng dân chủ, tăng cường mối liên hệ chặt chẽ giữa chính quyền với quảng đại quần chúng nhân dân, biết dựa vào nhân dân, nhưng mặt khác không được lơ là cảnh giác, không thể không kiên quyết trong việc trấn áp bọn phản cách mạng, không thể không quan tâm đến việc củng cố và xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng.

e) Muốn giành chính quyền và muốn củng cố được chính quyền cách mạng phải không ngừng tăng cường khối liên minh công nông. Giai cấp vô sản muốn đạt được thắng lợi trong cuộc đấu tranh giành chính quyền thì không thể thiếu được điều kiện liên minh công nông. Sau khi giành được chính quyền lại càng phải hết sức chú trọng tăng cường khối công nông liên minh mới có thể củng cố và giữ vững được nhà nước của mình. Kinh nghiệm thực tế của Công xã Pari đã chỉ rõ rằng chính quyền đã về tay giai cấp vô sản, song vì không thực hiện được sự liên minh công nông vững chắc nên cuối cùng bị thất bại.

Trên đây chỉ là những bài học lớn về một số vấn đề cơ bản của cách mạng. Còn có thể tìm thấy ở Công xã rất nhiều kinh nghiệm quý báu về chiến lược, sách lược; về thời cơ cách mạng, về nghệ thuật quân sự, về vũ trang đấu tranh, và nhiều vấn đề khác. Những kinh nghiệm của Công xã đã góp phần đẩy mạnh sự phát triển lý luận chủ nghĩa xã hội khoa học. Do đó, Mác, Ăngghen, Lênin thường chú ý đến kinh nghiệm của Công xã Pari.

3. Ý nghĩa lịch sử của Công xã Pari

- Công xã Pari là cuộc cách mạng đầu tiên của giai cấp vô sản. Trong

cuộc cách mạng đó, mặc dù giai cấp vô sản Pháp chưa đủ thành thực, nhưng nó đã thể hiện lực lượng của mình trong việc đánh đổ sự thống trị của giai cấp tư sản và chứng tỏ rằng, giai cấp vô sản là kẻ lãnh sự mệnh lịch sử đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản đến thắng lợi hoàn toàn.

- Công xã đã sáng tạo hình thức chính quyền mới dựa trên cơ sở dân chủ vô sản và hoạt động vì lợi ích của đa số bị áp bức chống lại bọn bóc lột. Đó thực sự là một nhà nước kiểu mới, một mẫu hình của chính quyền vô sản.

- Công xã Pari là biểu hiện cao độ của sự gắn bó chặt chẽ tính dân tộc, tính giai cấp và tính quốc tế của công nhân và những người lao động Pháp, được sự ủng hộ của phong trào vô sản châu Âu và nhân dân thế giới.

V - QUỐC TẾ I SAU KHI CÔNG XÃ PARI THẤT BẠI

1. Bảo vệ sự nghiệp của Công xã

Những hoạt động của Quốc tế I đã đóng vai trò quan trọng đối với sự ra đời của Công xã. Có thể nói rằng Công xã là con đẻ tinh thần của Quốc tế I.

Sau khi Công xã thất bại, Mác vẫn luôn luôn bảo vệ sự nghiệp của Công xã. Ngày 30-5-1871, 2 ngày sau khi Công xã thất bại, Mác đã đọc “Lời kêu gọi của Tổng hội Liên hiệp lao động quốc tế về nội chiến ở Pháp năm 1871” trước Ban chấp hành trung ương Quốc tế do Mác thảo ra. Trong lời kêu gọi ấy, Mác đã phân tích hoạt động của Công xã và nêu rõ ý nghĩa lịch sử quốc tế của nó.

Giai cấp tư sản các nước ra mặt khủng bố các phân bộ quốc tế. Khắp nơi, bọn phản động rất căm tức trước thái độ của Mác, chúng đàn áp, truy tố, lùng bắt các hội viên Quốc tế và Mác. Chúng dùng mọi thủ đoạn để đàn

áp công nhân và cấm các phân bộ của Quốc tế hoạt động.

2. Hội nghị Luân Đôn (17 đến 23-9-1871). Đại hội La Hay (2-9-1872)

Vì sự đàn áp của giai cấp tư sản phản động các nước nên Quốc tế I không thể triệu tập đại hội. Quốc tế I đã họp *hội nghị ở Luân Đôn* từ 17 đến 23-9-1871 để thảo luận những vấn đề về hoạt động của Quốc tế và đề ra những nhiệm vụ trước mắt của phong trào công nhân quốc tế. Xuất phát từ kinh nghiệm của Công xã Pari, Hội nghị đã thông qua một nghị quyết quan trọng về việc thành lập những chính đảng độc lập của giai cấp vô sản ở tất cả các nước.

Bọn vô chính phủ chống lại nghị quyết và từ chối không thực hiện. Tháng 11-1871, chúng nhóm họp riêng ở Xônviê tại Thụy Sĩ. Tham gia cuộc “Đại hội” này chỉ có vắn vắn 16 đại biểu. Chúng tuyên bố chống chuyên chính vô sản, chống đấu tranh chính trị của giai cấp công nhân, đối lập với mọi sự lãnh đạo chung của phong trào công nhân quốc tế. Bọn vô chính phủ đòi triệu tập ngay đại hội Quốc tế. Chúng đã gây tác hại nghiêm trọng cho toàn bộ hoạt động của Quốc tế.

Đại hội lần thứ 5 của Quốc tế họp ở La Hay ngày 2-9-1872 là đại hội cuối cùng của Quốc tế. Mác và Ăngghen đều đến tham dự. Đại hội đã khai trừ Bacunin và đồ đệ của y về tội phản bội ra khỏi Quốc tế. Đại hội xác nhận nghị quyết của Hội nghị Luân Đôn và một lần nữa nhắc nhở giai cấp vô sản các nước những bài học của Công xã Pari, đặc biệt là việc cần phải thành lập những chính đảng vô sản trong tất cả các nước. Đại hội chỉ rõ rằng phong trào đấu tranh kinh tế và hoạt động chính trị liên quan chặt chẽ với nhau. Đại hội quyết định dời trụ sở Tổng hội sang Mỹ vì không khí phản động ngày càng trở nên nặng nề làm cho Quốc tế hầu như không thể tiếp tục hoạt động ở châu Âu được nữa.

Hội nghị cuối cùng của Quốc tế đã họp ở Philađenphia ngày 15-7-

1876, chính thức tuyên bố giải tán Quốc tế.

Như vậy, Quốc tế thứ nhất đã hoàn thành nhiệm vụ lịch sử là làm cho tư tưởng của chủ nghĩa Mác lan tới những công nhân tiên tiến của các nước tư bản chủ nghĩa quan trọng nhất và chuẩn bị cơ sở cho sự thành lập các chính đảng công nhân độc lập ở châu Âu và châu Mỹ.

3. Ý nghĩa lịch sử của Quốc tế thứ nhất

Ý nghĩa lịch sử của Quốc tế thứ nhất vô cùng to lớn. Đó là tổ chức quốc tế đầu tiên của công nhân được thành lập theo những nguyên tắc của chủ nghĩa cộng sản khoa học. Quốc tế xây dựng trên cơ sở dân chủ tập trung. Nó đã dạy công nhân phải kết hợp đấu tranh kinh tế với đấu tranh chính trị, đặt cơ sở cho cuộc đấu tranh vì chủ nghĩa xã hội của giai cấp vô sản quốc tế.

Trong cuộc đấu tranh với các thủ lĩnh công đoàn Anh, phái Prudông Pháp, phái Látxan ở Đức và bọn vô chính phủ, Quốc tế đã khởi thảo những vấn đề cương lĩnh thuộc về chiến lược và sách lược của chính đảng vô sản. Quốc tế đã góp phần làm cho phong trào công nhân chuyển lên một bước mới, tiến tới những tổ chức công nhân có tính chất quần chúng.

Trong hàng ngũ Quốc tế, nhiều cán bộ đã được bồi dưỡng và lớn mạnh dưới sự lãnh đạo của Mác-Ăngghen, chính họ trở thành những người tổ chức và lãnh đạo những đảng vô sản đầu tiên của phong trào công nhân quốc tế.

Do kết quả đấu tranh của Quốc tế thứ nhất, chủ nghĩa xã hội trước Mác đã bị phê phán và cuộc đấu tranh ấy đã dọn đường cho việc thành lập những chính đảng công nhân trên cơ sở lý luận chủ nghĩa xã hội khoa học. Nó làm cho chủ nghĩa Mác giành được thắng lợi và ngày càng được truyền bá rộng rãi trong phong trào cách mạng của giai cấp vô sản.

Chương XI - CÁC NƯỚC CHÂU ÂU VÀ MỸ CUỐI THẾ KỶ XIX - ĐẦU THẾ KỶ XX

A - CHỦ NGHĨA TƯ BẢN TỪ GIAI ĐOẠN TỰ DO SANG GIAI ĐOẠN ĐẾ QUỐC (1870- 1914)

I - SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRONG 30 NĂM CUỐI THẾ KỶ XIX

1. Sự tiến bộ kỹ thuật

Trong ba mươi năm cuối thế kỷ XIX, lịch sử sản xuất của xã hội có những bước chuyển biến quan trọng. Sản lượng công nghiệp tăng lên nhanh chóng. Việc sử dụng lò Bécxơme và lò Máctanh đánh dấu một bước cách mạng trong ngành luyện kim, đưa sản lượng thép tăng từ 250 nghìn năm 1870 lên 28,3 triệu tấn năm 1900. Nhờ đó, thép được sử dụng rộng rãi trong sản xuất như chế tạo máy, đường ray, tàu biển, các công trình xây dựng...

Việc khai thác các nguồn năng lượng mới có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Ngoài máy hơi nước, từ những năm 80 đã có những tuốcbin chạy bằng sức nước, những tuốcbin liên hợp với đinamô thành máy tuốcbin phát điện, cung cấp nguồn điện năng mạnh mẽ và rẻ tiền. Việc tải điện đi xa được giải quyết đã giải phóng nền công nghiệp ra khỏi giới hạn về địa lý, tạo nên khả năng sử dụng ngay cả ở những nơi xa nguồn thủy năng. Nhiều ngành sản xuất mới xuất hiện như điện hóa học, điện luyện kim, hàn điện, xe điện... Động cơ nổ được dùng rộng rãi trong kỹ thuật vận tải, quân sự, cơ giới hóa nông nghiệp... Khả năng của nó chỉ có thể phát huy trên cơ sở giải quyết được vấn đề nhiên liệu lỏng. Dầu hỏa được khai thác: năm 1870 sản lượng dầu toàn thế giới là 0,8 triệu tấn, đến năm

1900 lên 20 triệu tấn. Công nghiệp hóa học mới ra đời, phát triển rất nhanh, phục vụ cho ngành nhuộm, phân bón và thuốc nổ.

Cùng với công nghiệp, ngành giao thông vận tải tiến bộ nhanh chóng: trong 40 năm, chiều dài đường sắt toàn thế giới tăng lên 4 lần. Trên đường biển, tàu biển sử dụng tuốcbin, chạy bằng sức nước hay động cơ nổ thay thế cho thuyền buồm. Các phương tiện liên lạc như điện báo, điện thoại ngày càng được hoàn thiện. Phát minh đặc biệt quan trọng là sự sáng chế radiô và phát triển thành ngành liên lạc vô tuyến điện.

Những tiến bộ kỹ thuật trên đã thúc đẩy nền sản xuất phát triển nhanh chóng, đánh dấu một bước tiến mới cực kỳ quan trọng.

2. Sự phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản

Sự phát triển nhanh chóng của sản xuất công nghiệp đã làm thay đổi vai trò và tỉ trọng sản phẩm của mỗi nước trong nền kinh tế thế giới. Tính chất phát triển không đồng đều bộc lộ rõ rệt: nhịp độ công nghiệp nặng tiến triển rất nhanh so với công nghiệp nhẹ, nông nghiệp lại càng lạc hậu so với công nghiệp. Những cuộc khủng hoảng nông nghiệp diễn ra liên tiếp trong những năm 70 - 90 do việc lúa mì rẻ của Mỹ tràn vào châu Âu, chế độ ruộng đất duy trì nhiều tàn dư phong kiến, việc giảm địa tô vẫn còn chậm chạp và không đầy đủ. Tuy nhiên, sự tăng dân số thành thị dẫn đến nhu cầu to lớn về nông sản phẩm, việc áp dụng máy móc và phân bón hóa học, những biện pháp thâm canh... đã khắc phục dần tình trạng khủng hoảng và không cân đối trong từng thời kỳ một.

Nhịp độ phát triển công nghiệp giữa các nước tư bản chênh lệch rất rõ: trong thời kỳ 1871-1900, sản xuất gang ở Anh tăng 1/3 trong khi Đức tăng 5 lần rưỡi và Mỹ tăng 8 lần. Nhưng cùng lúc đó. Mỹ và Đức còn thua kém Anh về mặt đóng tàu, dệt vải... Do đó, vị trí của mỗi nước trong nền sản xuất thế giới thay đổi. Anh mất dần địa vị độc quyền về công nghiệp. Những đế quốc “trẻ” như Mỹ và Đức vươn lên hàng thứ nhất và thứ hai.

Tốc độ phát triển của công nghiệp Nga, Nhật cũng tăng nhanh nhưng sản lượng còn ít và chưa toàn diện.

Tuy nhiên, sự thay đổi về tỉ lệ sản xuất chưa làm thay đổi ngay được địa vị trong thương nghiệp. Anh vẫn đứng đầu, xuất khẩu 19% tổng số hàng hóa trao đổi trên thế giới, Đức 13%, Mỹ 12%, Pháp 9%. Sự không tương xứng giữa khả năng và địa vị của mỗi nước trong công nghiệp và thương nghiệp trở thành nguồn gốc của sự tranh chấp quốc tế về thị trường và thuộc địa của mỗi mâu thuẫn gay gắt giữa các đế quốc.

Tình trạng không cân đối giữa các ngành sản xuất, giữa khả năng cung cấp và tiêu thụ (sức mua quá ít vì quần chúng bị bóc lột nặng nề), hiện tượng sản xuất vô chính phủ càng đào sâu mâu thuẫn cơ bản của kinh tế tư bản chủ nghĩa, dẫn tới những cuộc khủng hoảng liên tiếp. Trong hơn hai chục năm cuối thế kỷ XIX đã xảy ra 4 cuộc khủng hoảng kinh tế lớn vào những năm 1873-1879, 1882-1886, 1890 và 1900-1903.

Tỉ trọng sản phẩm của mỗi nước trong tổng sản lượng thế giới :

Nước	Năm 1870	Năm 1900
Anh	32%	18%
Mỹ	23%	31%
Đức	13%	16%
Pháp	10%	7%

Mỗi lần khủng hoảng, các xí nghiệp nhỏ bị phá sản, các xí nghiệp lớn tăng cường ảnh hưởng, đẩy nhanh quá trình tập trung, dẫn tới lũng đoạn. Cuộc khủng hoảng năm 1900-1903 có tác động mạnh mẽ đến việc xác lập quyền thống trị của các tổ chức lũng đoạn ở các nước tư bản chủ nghĩa.

3. Xu hướng dẫn tới chủ nghĩa tư bản lũng đoạn

Trong những năm 60 - 70, tự do cạnh tranh phát triển tới cao độ. Nhưng sản xuất công nghiệp tăng nhanh chóng dẫn tới tập trung sản xuất và tích tụ tư bản. Một số ít xí nghiệp lớn lên “nuốt chửng” những xí nghiệp nhỏ bé. Trong nhiều lĩnh vực, tự do cạnh tranh dần dần được thay thế bởi những tổ chức lũng đoạn dưới nhiều hình thức: *cácten* (tổ chức hợp nhất nhằm phân chia thị trường tiêu thụ, xác định quy mô sản xuất và giá cả), *xanhдика* (tổ chức hợp nhất để bán hàng chung cho các xưởng), *torot* (hợp nhất hoàn toàn quyền sở hữu xí nghiệp nhằm thống nhất trên cơ sở tài chính chung phụ thuộc vào một nhóm lũng đoạn).

Quá trình lũng đoạn diễn ra trong hầu hết các nước tư bản ở mức độ khác nhau, trong hầu hết các ngành sản xuất và ngay cả trong ngân hàng.

Ngân hàng từ vai trò trung gian chuyển sang thành nhóm độc quyền sử dụng vốn của toàn thể tư bản và tiểu chủ, sử dụng phần lớn tư liệu sản xuất và những nguồn nguyên liệu. Với số tư bản kèch sù trong tay, ngân hàng có thể tham gia và can thiệp vào nội bộ các xí nghiệp, xuất hiện xu hướng dung hợp giữa nhà ngân hàng với chủ xí nghiệp, tạo thành *tư bản tài chính*, ở nhiều nước, bọn trùm tài chính ít chú ý kinh doanh công nghiệp trong nước mà thường xuất khẩu, đầu tư sang nước khác để thu được những món lời lớn hơn gấp bội. Nó tạo nên tầng lớp cho vay nặng lãi, hoàn toàn tách rời sản xuất, chuyên sống bằng thực lợi. Điều đó làm tăng tính chất ăn bám trên sức lao động của nhân dân ở trong và ngoài nước. Ngay ở những nước tư bản chậm phát triển, khuynh hướng xuất khẩu tư bản cũng lôi cuốn một phần đáng kể vốn liếng ra bên ngoài. Chẳng hạn Áo-Hung có dùng nhiều thủ đoạn để đầu tư vào Bancăng. Nga và Nhật tuy là con nợ của nhiều nước nhưng cũng tham gia đầu tư vào Trung Quốc và Triều Tiên. Do đó, thuộc địa không chỉ là nơi vơ vét nguyên liệu và tiêu thụ hàng hóa mà còn có ý nghĩa rất quan trọng cho việc xuất khẩu tư bản. Các nước đế quốc đua nhau chiếm đoạt những vùng đất đai còn “bỏ trống” nghĩa là những nơi chưa bị xâm lược. Lịch sử ba mươi năm cuối thế kỷ XIX gắn liền với những cuộc chiến tranh xâm

lược do các nước đế quốc tiến hành ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ latin. Ngoài những nước thực dân lớn trước kia như Anh, Pháp, Nga... còn xuất hiện thêm nhiều nước mới có thuộc địa như Mỹ, Đức, Ý, Nhật...

Phác họa quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản trong khoảng 30 - 40 năm cuối thế kỷ XIX, Lênin chỉ ra rằng: “1. Những năm 60 và những năm 70, cạnh tranh tự do phát triển đến tột điểm. Các công ty độc quyền chỉ là mầm mống chưa rõ rệt lắm. 2. Sau cuộc khủng hoảng năm 1873 là thời kỳ những cácten phát triển rộng rãi, nhưng những cácten vẫn còn là ngoại lệ. Chúng vẫn còn chưa được ổn định. Chúng vẫn còn là một hiện tượng nhất thời.

3. Thời kỳ phồn vinh cuối thế kỷ XIX và cuộc khủng hoảng trong những năm 1900-1903: những cácten trở thành một trong những cơ sở của toàn bộ đời sống kinh tế. Chủ nghĩa tư bản đã biến thành chủ nghĩa đế quốc.”^[26]

II - SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ ĐẦU THẾ KỶ XX

1. Sự hình thành các tổ chức lũng đoạn

Thời kỳ phồn vinh cuối thế kỷ XIX và cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1900-1903 được coi là cái mốc chung của bước ngoặt sang chủ nghĩa đế quốc. Sự tiến bộ về kỹ thuật đầu thế kỷ XX đẩy mạnh tốc độ phát triển kinh tế. Động cơ điện thay thế cho máy hơi nước, việc sản xuất thép bằng phương pháp sử dụng vônfram dẫn tới một bước tiến lớn trong ngành cơ khí, *các ngành* công nghiệp mới phát triển: điện khí, hóa học, ô tô... Tổng sản lượng công nghiệp tăng lên rõ rệt, thường gấp từ 1,5 - 3 lần. Các công ty lũng đoạn xuất hiện rất nhiều và nhanh.

Ở Đức, xanhdica than Ranh-Vetxphali đã thu hút 20 xí nghiệp trong khoảng từ 1893-1902 và đến năm 1910 nắm 95,4% việc khai thác than

trong vùng Rúa. Hai độc quyền điện “Ximen Hanxơ” và “Tổng công ty điện khí” (A.E.G) tập trung 213 ngành điện. Torot dầu lửa Xtanda của Mỹ thành lập năm 1900 có số vốn là 150 triệu đôla. Torot thép Mỹ khống chế 2/3 sản xuất thép trong nước. Ở các nước khác hiện tượng hình thành các tổ chức lũng đoạn cũng diễn ra tương tự.

Vài con số chỉ sự phát triển kinh tế thế giới từ 1900-1903.

Loại sản phẩm	Năm 1900	Năm 1903	Ti lệ tăng
Đường sắt (ngàn km)	800	1.100	hơn 137%
Than (triệu tấn)	700	1.300	gần 185%
Dầu lửa (triệu tấn)	20	52	260%.
Gang (triệu tấn)	41	79	hơn 192%
Thép (triệu tấn)	28	76	hơn 271%
Ôtô (ngàn chiếc)	37	485	hơn 131%

Mục đích của lũng đoạn là bảo đảm nguồn lợi nhuận cao, hạn chế cạnh tranh và ngăn ngừa khủng hoảng. Nhưng thực ra nó không thể chấm dứt được tình trạng cạnh tranh, sản xuất vô chính phủ và khủng hoảng là những hậu quả tất nhiên của chủ nghĩa tư bản. Trái lại, nó còn làm cho những hiện tượng đó trở nên gay gắt hơn, mâu thuẫn cơ bản của nền kinh tế sâu sắc thêm gấp bội.

Cùng lúc này, sự tập trung cũng diễn ra trong ngành ngân hàng và có

những nơi nhanh hơn tập trung công nghiệp. Những nhà ngân hàng lớn thu hút hoặc khống chế các ngân hàng nhỏ. Phần lớn tài chính ở Đức tập trung trong tay 6 ngân hàng, ở Pháp có 3-4, ở Mỹ có 2. Sử dụng nguồn tư bản to lớn của mình, chủ ngân hàng gây áp lực đối với chủ các ngành sản xuất để thiết lập quyền kiểm soát trong công nghiệp, thương nghiệp, vận tải... Từ đó, đại diện của nhà ngân hàng thường tham gia các ban quản trị, có khi nắm chức vụ giám đốc của xí nghiệp, hội buôn, công ty vận tải bảo hiểm... Mặt khác, đại diện các chủ xí nghiệp cũng tham gia trong ban quản trị nhà ngân hàng. Sự hình thành tư bản tài chính với số vốn kếp sù, quyền lực vô hạn đã tạo nên một bọn trùm tư bản khống chế các mặt sinh hoạt kinh tế và chính trị của nhà nước.

2. Xuất khẩu tư bản, sự phân chia thị trường thế giới và tranh chấp thuộc địa

Điều đặc biệt quan trọng của thời kỳ lũng đoạn là sự xuất khẩu tư bản. Bọn trùm tài chính ở các nước chuyển vốn ra kinh doanh ở bên ngoài dưới hình thức xây dựng xí nghiệp khai thác và chế tạo, đặt đường sắt và các phương tiện giao thông vận tải hoặc là đem cho vay. Làm như vậy, thu được nhiều lãi hơn vì ở các thuộc địa hoặc những nơi kém phát triển, giá nguyên liệu và nhân công còn rẻ. Các nước tư bản “già” như Anh, Pháp thường thu được nhiều lời hơn các nước “trẻ” vì nó có nhiều thuộc địa hơn. Điều đó làm cho sự cạnh tranh ngày càng gay gắt. Nó không còn là cuộc tranh chấp giữa các công ty tư nhân mà là giữa các tập đoàn lũng đoạn lớn của Nhà nước. Để tạm thời hòa hoãn mâu thuẫn, các liên minh độc quyền phải thương lượng với nhau để lập nên cácten quốc tế với mục đích phân chia thị trường đầu tư.

Năm 1907, hai công ty điện của Mỹ (G.E.C) và Đức (A.E.C) chia nhau thị trường: G.E.C được “nhận phần” nước Mỹ và Canada, A.E.C được “nhận phần” Đức, Áo, Nga, Hà Lan, Đan Mạch, Thụy Sĩ, Thổ Nhĩ Kỳ, bán đảo

Bancăng. Như vậy, những công ty điện khí khác khó có thể đối chọi được với hai tập đoàn trên.

Nhưng khi tương quan lực lượng thay đổi, sự thỏa hiệp khi trước không còn phù hợp thì lại diễn ra cuộc cạnh tranh mới để đòi hỏi sự phân chia mới. Trong các ngành dầu lửa, thép, đường ray... đều thành lập những cácten quốc tế như vậy. Đến năm 1914 đã có 114 cácten quốc tế, chia nhau thị trường tiêu thụ ở nhiều nước.

Những biện pháp trên không thủ tiêu được cạnh tranh và khủng hoảng. Trái lại, sự thống trị của các tổ chức lũng đoạn càng thúc đẩy việc xâm chiếm thuộc địa. Tới giai đoạn này, chiếm thuộc địa có nghĩa là độc chiếm nguồn cung cấp nguyên liệu và nhân công rẻ, độc chiếm thị trường đầu tư và tiêu thụ hàng hóa, xây dựng một cơ sở chắc chắn cho mình trong cuộc tranh chấp với đối thủ khác. Đó là chưa kể tới ý nghĩa chiến lược về mặt quân sự và nguồn cung cấp bia đỡ đạn trong những cuộc chiến tranh ăn cướp. Các nước đế quốc vẫn ráo riết đi tìm thuộc địa ở những vùng đất còn “bỏ trống”. Các đế quốc “già” không chỉ muốn duy trì thuộc địa cũ mà còn muốn mở rộng thêm đất đai. Các đế quốc “trẻ” thì đòi hỏi “một chỗ đứng dưới ánh mặt trời”, không chỉ muốn chiếm vùng đất còn “trống” mà còn lăm le giành giật thuộc địa của kẻ khác. Nhất là đến đầu thế kỷ XX, việc phân chia thế giới hầu như đã “hoàn thành” thì các lãnh thổ chỉ có thể đem chia lại mà thôi.

Cuộc chiến tranh Mỹ-Tây Ban Nha (1898) mở đầu cho thời kỳ này, thời kỳ chiến tranh đế quốc chủ nghĩa. Tiếp theo là những cuộc chiến tranh Anh-Bô (1899-1902). chiến tranh Nga-Nhật (1904-1905) và cuối cùng là cuộc chiến tranh thế giới 1914-1918 mà trong đó, hầu hết những nước tham gia là phi nghĩa.

3. Đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa đế quốc

V.I.Lênin phân tích một cách khoa học giai đoạn phát triển mới của

chủ nghĩa tư bản, nêu lên bản chất và địa vị lịch sử của nó. Người vạch ra 5 đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa đế quốc là:

- Sự tập trung sản xuất và tư bản đạt tới mức độ phát triển rất cao, tạo thành những tổ chức lũng đoạn có một vai trò quyết định trong sinh hoạt kinh tế.

- Sự dung hợp tư bản ngân hàng với tư bản công nghiệp thành tư bản tài chính.

- Việc xuất khẩu tư bản trở thành đặc biệt quan trọng.

- Sự hình thành những khối liên minh tư bản độc quyền chia nhau thế giới.

- Việc các cường quốc tư bản lớn nhất đã chia nhau xong đất đai trên thế giới.

Với năm đặc trưng cơ bản trên, mỗi nước do điều kiện lịch sử và kinh tế của mình đã chuyển sang chủ nghĩa đế quốc với những nét riêng biệt. Lênin đã chỉ ra đặc điểm ở Mỹ là sự hình thành các torot. khổng lồ với những tập đoàn tài chính giàu sụ; ở Anh là “đế quốc thực dân” với hệ thống thuộc địa rộng lớn và đông dân; ở Pháp là “đế quốc cho vay lãi” với những món tiền cho vay xuất cảng sang các nước khác, nhất là sang nước Nga, ở Đức là “đế quốc tư sản gioongke” với sự câu kết về quyền lợi của hai giai cấp tư sản và quý tộc; ở Nga và Nhật là “đế quốc phong kiến quân sự” với những tàn dư của chế độ phong kiến và quân phiệt.

4. Sự gia tăng mâu thuẫn xã hội

Nền kinh tế tư bản trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa có những bước tiến rất lớn nhưng còn kém xa so với khả năng mà sự tiến bộ kỹ thuật có thể tạo ra được. Trong cuộc cạnh tranh kiếm lợi nhuận, vì không thể thường xuyên trang bị theo kỹ thuật mới, bọn tư bản rất lo ngại trước các

phát minh khoa học, hủy bỏ hoặc cất giấu những sáng kiến mới, kìm hãm bước tiến của sản xuất. Sự xuất khẩu tư bản đã tách rời một tầng lớp người ra khỏi sản xuất, chuyên sống bằng thực lợi rút từ xương máu của quần chúng lao động. Tình trạng trì trệ của tốc độ sản xuất ở một số nước tư bản lớn như Anh, Pháp... là hậu quả tất nhiên của việc chạy đua xuất khẩu vốn và bóc lột nhân dân các thuộc địa và nửa thuộc địa.

Nền sản xuất trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa được xã hội hóa ở mức độ cao. Hàng ngàn vạn công nhân, kỹ sư được tập trung làm việc theo một quy trình sản xuất. Sự phân công lao động rất tinh vi. Các ngân hàng và nhà công nghiệp tập trung vốn vào các phương tiện sản xuất trên một quy mô lớn. Nhưng trong khi sự sản xuất được xã hội hóa thì quyền sở hữu tư nhân lại tập trung ở mức độ rất cao. Những mâu thuẫn của quy luật cơ bản của nền kinh tế tư bản hết sức gay gắt. Những cuộc khủng hoảng năm 1900-1903, 1907, 1913 báo hiệu thời kỳ tổng khủng hoảng sắp tới. Đối kháng giai cấp sâu sắc dẫn tới cuộc đấu tranh giữa hai giai cấp tư sản và vô sản. Trong khi giai cấp tư sản tăng cường bóc lột và bần cùng hóa nhân dân thì giai cấp vô sản tập trung và đông đảo về số lượng, trưởng thành về ý thức, vững mạnh về tổ chức, tiến hành đấu tranh giải phóng lao động. Những mâu thuẫn khác của chủ nghĩa đế quốc cũng chi phối sự tiến triển của thời cuộc: giữa các nước đế quốc với nhau, giữa giai cấp tư sản và nhân dân thuộc địa. Trong tình hình đó, giai cấp vô sản sẽ lãnh đạo cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa để giải phóng những người lao động bị áp bức, bóc lột.

B - NƯỚC ANH (1870-1914)

I - SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ SỰ RA ĐỜI CÁC TỔ CHỨC LÃNG ĐOẠN

1. Tình hình kinh tế nước Anh ba mươi năm cuối thế kỷ XIX

Trong những năm 70 của thế kỷ XIX, nước Anh còn giữ được một ưu thế đáng kể so với các nước khác về *sản xuất công nghiệp*. Anh xuất cảng kim loại nhiều hơn cả Đức, Mỹ và Pháp gộp lại, Nhưng cũng như các nước tư bản khác, nó lâm vào tình trạng khủng hoảng liên miên: 1878-1879, 1882-1887, 1890-1894... Những cuộc khủng hoảng đó là một trong những nguyên nhân làm cho ngôi bá chủ công nghiệp của nước Anh bị suy yếu. Mỹ và Đức dần dần vượt Anh về mặt đúc thép, sản xuất gang, tiêu thụ bông và khai thác than. Đến cuối thế kỷ XIX, nước Anh chỉ còn đứng ở hàng thứ ba trong nền sản xuất công nghiệp thế giới.

Lấy sản xuất thép làm ví dụ:

Nước	Năm 1880 (đơn vị triệu tấn)	Năm 1900 (đơn vị triệu tấn)	Tỷ lệ tăng (theo phần trăm)
Anh	1,3	4,9	377%
Mỹ	12	10,2	850%
Đức	0,7	6.4	910%

Như vậy, về mặt sản lượng tuyệt đối cũng như nhịp độ sản xuất, Anh

đều bị sút kém so với Mỹ và Đức.

Về mặt *thương nghiệp*, nước Anh cũng không tránh khỏi hiện tượng giảm sút so với các nước khác. Trong 20 năm cuối thế kỷ XIX, xuất cảng của Mỹ tăng 230%, của Đức tăng 40%, thì Anh chỉ tăng 8%. Mặc dầu chính phủ Anh đã dùng mọi biện pháp (thuế quan, kích thích tinh thần dân tộc...) để hạn chế, hàng hóa của Đức vẫn chèn được hàng Anh và xâm nhập cả vào thị trường nội địa nước Anh.

Tuy nhiên, nước Anh vẫn còn giữ được *ưu thế về thương mại, bảo hiểm, ngân hàng và hàng hải*. Yếu tố quan trọng duy trì ưu thế đó là hệ thống thuộc địa rộng lớn. Các thuộc địa bảo đảm cho nước Anh giữ được vai trò của một “kho tàng” và một trung tâm tài chính thế giới. Số tư bản xuất khẩu sang các thuộc địa (Ấn Độ, Canada, Úc) và các vùng rộng lớn khác (Nam Mỹ, nước Mỹ và nhiều nước châu Âu) tăng lên nhanh chóng: năm 1850 là 200 triệu livrơ xtecling, 1875 là 1.100 triệu và đến 1900 lên tới gần 2 tỉ, chiếm một nửa tổng số vốn đầu tư của các nước lớn. Số vốn đầu tư đó mang lại một món lãi khổng lồ cho giai cấp tư sản Anh. Cuối thế kỷ XIX, số tiền đầu tư ở nước ngoài đã sinh lãi tới 90 triệu livrơ xtecling trong khi tiền lời do ngoại thương đem lại chỉ có 18 triệu, bằng 1 phần 5. Nước Anh trở thành nước cho vay nặng lãi và bóc lột thuộc địa. Hậu quả tất nhiên của nó là số lớn tư bản được chuyển ra nước ngoài, vốn đầu tư ở trong nước bị giảm sút, nền công nghiệp phát triển chậm chạp. Đó là nguồn gốc của sự trì trệ trong lĩnh vực kỹ thuật, làm chậm nhịp độ sản xuất công nghiệp của nước Anh và cũng là nguyên nhân quan trọng dẫn tới tình trạng ăn bám, thối nát của chủ nghĩa tư bản Anh.

Cùng trong thời gian này, *nông nghiệp* Anh lâm vào tình trạng khủng hoảng không kém. Trước những năm 70, nước Anh còn tự cung cấp được 80% lương thực thì đến đầu thế kỷ XX, gần 65% phải trông vào lúa mì nhập từ các thuộc địa và các nước khác. Lúa mì nhập từ các thuộc địa rất rẻ trong khi giá lúa mì sản xuất trong nước rất cao do chế độ thuế khóa

làm cho giai cấp tư sản lao vào việc buôn bán lương thực hơn là đầu tư vào sản xuất nông nghiệp. Dân số ở nông thôn giảm sút trong khi dân số thành thị tăng lên rõ rệt. Theo thống kê năm 1891 thì 77% cư dân ở các thành phố và chỉ có 23% sống ở nông thôn.

Nghề buôn bán lúa mì và chuyên chở nguyên liệu từ các thuộc địa làm cho ngành hàng hải phát triển. Về mặt này, nước Anh vẫn giữ được địa vị hàng đầu: 48% trọng tải trên mặt biển được chở trên những chiếc tàu mang cờ Anh.

2. Sự phát triển kinh tế đầu thế kỷ XX và bước chuyển sang chủ nghĩa đế quốc

Đến đầu thế kỷ XX, nước Anh vẫn giữ địa vị hàng đầu trong nền kinh tế thương nghiệp và trong những hoạt động tín dụng thế giới. Luân Đôn đóng vai trò một trung tâm tài chính và đồng bảng Anh (livre sterling) vẫn là đơn vị tiền tệ thông dụng trong mậu dịch quốc tế. So với hồi cuối thế kỷ XIX, tốc độ phát triển công nghiệp có nhanh hơn, đặc biệt là các ngành đóng tàu, hóa chất, điện khí. Nhưng trong cuộc cạnh tranh tư bản chủ nghĩa, độ tăng trưởng của Anh vẫn tiếp tục lạc hậu so với các nước khác, nhất là so với Mỹ và Đức. Tỷ lệ sản phẩm của công nghiệp Anh trong toàn bộ sản lượng thế giới từ năm 1900 đến 1913 giảm sút rõ rệt: than từ 29,7% xuống 21,8%, gang từ 22,1% xuống 13%, tiêu thụ bông từ 28,5% xuống 23,2%.

Nhiều công ty lũng đoạn xuất hiện trong hầu hết các ngành công nghiệp: khai thác than, dệt, thuốc lá, hóa chất, luyện kim, vận tải. Nhưng quá trình tập trung ở Anh diễn ra nhanh và mạnh mẽ, nhất là trong ngành ngân hàng.

Năm 1913, 27 nhà ngân hàng đã tập trung trong tay một số vốn bằng 85% tổng số tư bản trong nước. Có thể lực nhất là 5 nhà ngân hàng Luân Đôn chiếm 40% số tư bản của nước Anh. Những nhà ngân hàng đều có chi

nhánh ở thuộc địa.

Sự phát triển của ngân hàng thúc đẩy việc *xuất khẩu tư bản*. Năm 1900, nước Anh đầu tư ra bên ngoài 2 tỉ *livro xtecling* thì đến năm 1913 lên gần 4 tỉ. Năm 1899, tiền lãi của số vốn xuất khẩu là 90 triệu *livro xtecling* thì đến năm 1912 lên tới 176 triệu. Thị trường đầu tư chủ yếu của nước Anh là các thuộc địa và một số nơi như Trung Quốc, Nga, các nước Mỹ la-tinh...

II - TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ TRONG THỜI GIAN 1870-1914

1. Chế độ hai đảng và thực chất của cuộc đấu tranh giữa hai đảng

Trong những năm giữa thế kỷ XIX, nước Anh vẫn là nước có chế độ chính trị tương đối dân chủ hơn so với các nước tư bản khác. Nghị viện đã tiến hành hai lần cải cách tuyển cử vào năm 1832 và năm 1867. Tuy vậy, đông đảo công nhân chưa có quyền chính trị, quyền thống trị trong nước ở trong tay giai cấp tư sản.

Đặc điểm của chế độ chính trị ở Anh là giai cấp tư sản thực hiện quyền lực của mình thông qua *chế độ hai đảng: đảng Tự do và đảng Bảo thủ*. Chính quyền chỉ ở trong tay đảng này hay đảng kia mà sự khác biệt giữa hai đảng không đáng kể. Hai đảng đó nhất trí về quyền lợi cơ bản của giai cấp tư sản, về việc đàn áp phong trào quần chúng và tăng cường mở rộng thuộc địa. Những điều khác biệt giữa hai đảng chỉ thuộc vấn đề chi tiết, về biện pháp thực hiện và tranh chấp quyền lợi của bộ phận này hay bộ phận khác trong giai cấp tư sản.

Trong khoảng những năm 50-60 của thế kỷ XIX, ưu thế thuộc về đảng Tự do, đại diện lợi ích của tư sản công thương nghiệp. Nhưng từ những năm 70 trở đi, ưu thế đó chuyển sang đảng Bảo thủ, vốn là đảng

đại diện cho lợi ích của bọn trùm công nghiệp nặng, quý tộc ruộng đất và tư sản ngân hàng. Vấn đề sống còn đặt ra trước mắt giai cấp tư sản Anh là tình trạng sút kém của nước Anh trên thị trường quốc tế, là sự đe dọa của các nước cạnh tranh mà chủ yếu là Đức. Đảng Tự do do Glaxton đứng đầu vẫn theo đuổi chính sách tự do buôn bán. Nhưng giai cấp tư sản chỉ ủng hộ chính sách này khi hàng hóa của Anh được tự do tràn lấn vào thị trường nước khác. Trong tình hình mới, phần lớn tư sản, kể cả những người đảng Tự do, ngả sang phía Bảo thủ do Đixraêli đứng đầu là đảng chủ trương bảo hộ mậu dịch bằng hàng rào quan thuế, không cho hàng nước ngoài tự do xâm nhập vào thị trường của đế quốc Anh. Đixraêli mua kênh đào Xuyê, ngăn cản Nga tăng cường ảnh hưởng ở vùng Bancăng và chiếm đảo Síp, tạo nên lợi thế cho nước Anh ở vùng Địa Trung Hải và trên đường sang châu Á.

Vấn đề Ailen gây một tác động lớn tới không khí chính trị ở Anh. Chế độ tự trị (Home rule) của Ailen được quy định trong một phạm vi rất chặt hẹp, mọi quyền ngoại giao, tuyên chiến, ký hòa ước, ngoại thương, thuế khóa, quân đội, cảnh sát vẫn ở trong tay người Anh. Nhân dân Ailen chuẩn bị vũ trang chống lại chế độ thực dân Anh, giành độc lập. Cuộc chiến tranh thế giới bùng nổ (8-1914) chính phủ Anh hoãn việc thực hiện chế độ tự trị.

Sự lớn mạnh của phong trào công nhân luôn luôn là mối đe dọa đối với chính quyền tư sản. Cả hai đảng đều nhất trí trong việc ban hành những sắc luật ngăn cản đình công, bắt công nhân phải bồi thường cho chủ những thiệt hại do bãi công gây nên và khi cần thiết quân đội và cảnh sát thẳng tay đàn áp. Nhưng nước Anh có điều kiện đặc biệt là hệ thống thuộc địa rộng lớn đem lại cho giai cấp tư sản một món lợi khổng lồ. Một phần siêu lợi nhuận được dùng để mua chuộc bộ phận công nhân có kỹ thuật và biến họ thành công nhân quý tộc. Năm 1884, *cuộc cải cách tuyển cử lần thứ ba* được tiến hành, mở rộng quyền bầu cử cho những người ở nông thôn có nhà riêng hoặc thuê nhà với giá trên 10 đồng bảng Anh mỗi

năm. Theo đó, đại đa số công nhân lớp dưới, cố nông, người đi ở và toàn thể phụ nữ đều bị gạt ra ngoài. Như vậy trải qua 3 lần cải cách tuyển cử kéo dài trong suốt 50 năm (1832-1884) chỉ có 4,5 triệu người trong số 36 triệu (12,5%) được bầu cử. Quá trình cầm quyền luân phiên giữa hai đảng Tự do và Bảo thủ về thực chất là sự tranh chấp quyền lợi giữa các nhóm tư bản. Chế độ hai đảng ở Anh là một trong những thủ đoạn thống trị của giai cấp tư sản và ngăn trở sự ra đời của một đảng công nhân độc lập.

2. Chính sách mở rộng thuộc địa

Đến trước những năm 70 của thế kỷ XIX, nước Anh là một quốc gia có thuộc địa rộng lớn nhất thế giới, Sau nhiều năm tiến hành chiến tranh xâm lược tàn bạo, chủ nghĩa thực dân Anh đã xây dựng được cơ sở vững chắc ở Ấn Độ, Ôxtrâyliya, Canada, và nhiều nơi khác. Nhưng đến khi địa vị bá quyền công nghiệp bị giảm sút, các đế quốc trẻ đang ra sức cạnh tranh thì vấn đề thuộc địa càng có ý nghĩa cấp thiết đối với giai cấp tư sản.

Lịch sử ba mươi năm cuối thế kỷ XIX của nước Anh gắn liền với những cuộc chiến tranh xâm lược thuộc địa. Hai đảng Tự do và Bảo thủ, trong khi luân phiên cầm quyền và tranh cãi về nhiều vấn đề khác thì lại hoàn toàn nhất trí trong vấn đề này.

Ở châu Á, thực dân Anh tăng cường bóc lột Ấn Độ, biến nơi đó thành thị trường tiêu thụ hàng hóa, cung cấp lương thực và nguyên liệu, xuất khẩu tư bản của giai cấp tư sản Anh. Nữ hoàng Victôria của nước Anh được tôn làm Nữ hoàng Ấn Độ (năm 1876). Điều đó có ý nghĩa khẳng định Ấn Độ là một bộ phận không tách rời của đế quốc Anh. Dưới ách thống trị của thực dân Anh, kinh tế Ấn Độ bị kìm hãm, đời sống quần chúng vô cùng cực khổ. Trong 10 năm (1896-1906) có 10 triệu người Ấn bị chết đói. Tuổi thọ trung bình của người Ấn Độ thời đó chỉ có 24 tuổi.

Từ năm 1819, nước Anh đã chiếm đảo Xingapo và biến nơi đó thành

căn cứ hải quân ở vùng Đông Nam Á. Anh cũng đã giành được từ tay người Hà Lan bán đảo Malacca và âm mưu chiếm toàn bộ Mã Lai. Trong những năm 70 - 80, Anh tiến hành xâm lược các vương quốc miền Tây Mã Lai và đến năm 90 thì biến Mã Lai thành thuộc địa dưới hình thức “Liên bang các vương quốc Mã Lai”. Cùng thời gian này, Anh nhiều lần tấn công Miến Điện. Cuộc chiến tranh xâm lược Miến lần thứ ba (năm 1885) đã chấm dứt nền độc lập của Miến và biến nước này thành một tỉnh của Ấn Độ thuộc Anh.

Năm 1878 Anh vẫn mở cuộc hành quân vào Apganixtan. Cùng năm đó, nước Anh tuyên bố đặt nền bảo hộ ở Bắc Calimantan và chiếm phần đông nam Tân Ghinê.

Từ giữa thế kỷ XIX, thực dân Anh đóng vai trò là kẻ khởi xướng công cuộc chinh phục Trung Quốc. Sau hai lần chiến tranh Thuốc phiện quân Anh đã can thiệp vào việc đàn áp Thái bình Thiên quốc, trấn áp phong trào khởi nghĩa Nghĩa hòa đoàn và tiếp tay cho bọn phản động chống lại cuộc Cách mạng Tân Hợi (năm 1911).

Một hướng xâm lược quan trọng của chủ nghĩa thực dân Anh trong thời kỳ này là châu Phi. Việc nước Anh mua cổ phần trên kênh đào Xuyê có ý nghĩa lớn đối với việc xác lập quyền làm chủ trên con đường hàng hải sang châu Á (trước đây, Anh đã chiếm eo biển Gibranta và đảo Manta trên Địa Trung Hải). Năm 1882, lấy cớ bảo vệ kênh Xuyê quân Anh tràn vào Ai Cập, chiếm đóng toàn bộ đất nước này.

Cuộc chiến tranh xâm lược Xuđan diễn ra rất tàn khốc. Năm 1881, nhân dân Xuđan dưới sự lãnh đạo của nhà truyền đạo Hồi giáo Môhamet Atmet tiến hành cuộc “chiến tranh thiêng liêng” chống ách thống trị thực dân Anh. Cuộc khởi nghĩa lan ra khắp cả nước. Năm 1884, nghĩa quân nổi dậy ở Khactum và năm sau tiêu diệt được lực lượng quân Anh cùng với viên toàn quyền Anh ở đó. Năm 1896, cuộc chiến tranh Xuđan tái diễn, thực dân Anh đặt được nền thống trị ở đây sau những vụ tàn sát đẫm

máu.

Ở Xuđan, quân Anh chạm trán với Pháp đang đóng ở làng Phasôđa trên bờ sông Nin trắng. Trước áp lực ngoại giao hết sức kiên quyết của Anh, Pháp phải nhượng bộ và chịu rút lui.

Cùng trong những năm 80 và 90. Anh hoàn thành việc xâm chiếm Nigiêria, Xômalì, Kênia, Tandia, Uganda và Dandia.

Cuộc chiến tranh xâm lược ở Nam Phi gắn liền với tên tuổi của tên trùm thực dân Xêxin Rôđơ chủ trương lập một đường dây gồm các thuộc địa từ Nam Phi lên phía bắc đến Ai Cập, sang phía đông đến Ấn Độ và Miến Điện; đặt một đường xe lửa từ thành Cáp (mũi Hy vọng) qua thủ đô Ai Cập là Cairô đến Cândia ở Ấn Độ (kế hoạch 3C). Rôđơ đã tiến hành đánh chiếm vùng phía bắc sông Limpôpô, thành lập Nam Rôđêdi và mở rộng sang bên kia sông Dămbori, thành lập Bắc Rôđêdi. Rôđơ được cử làm thủ tướng thuộc địa Cáp, chỗ dựa của cuộc bành trướng của thực dân Anh ở Trung và Nam Phi.

Cho đến cuối thế kỷ XIX, hầu hết Nam Phi ở trong tay Anh. Chỉ còn hai nước cộng hòa Torăngxvan và Orănggiơ của người Bôơ - những di dân Hà Lan đã sống lâu đời trên vùng này - là giữ được độc lập. Hai nước đó nằm trên đường nối của kế hoạch 3C nên thực dân Anh cố tâm thanh toán. Cuộc chiến tranh Anh - Bôơ là một trong những cuộc chiến tranh đế quốc đầu tiên nhằm chia lại thế giới. Đến năm 1902 thực dân Anh làm chủ hầu hết miền Nam châu Phi.

Giai cấp tư sản Anh cũng dòm ngó châu Mỹ latin nhưng vấp phải sức kháng cự của Mỹ. Do áp lực của Mỹ, chính phủ Anh buộc phải đưa vụ tranh chấp biên giới giữa Guyana (thuộc Anh) với Vêneuêla (1895) ra Tòa án quốc tế xét xử. Điều đó chứng tỏ ảnh hưởng của Anh ở đây chưa đáng kể.

Những cuộc chiến tranh xâm lược thuộc địa của thực dân Anh tiến

hành song song với những hoạt động bành trướng của các đế quốc khác. Cho đến năm 1900, diện tích các đất đai thuộc Anh lên tới 33 triệu km² với số dân là 370 triệu người. Với “đế quốc mặt trời không bao giờ lặn” đó. Lênin đã nêu lên rằng: Chủ nghĩa đế quốc Anh là “*chủ nghĩa đế quốc thực dân*”.[27]

III - PHONG TRÀO CÔNG NHÂN VÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Trong những năm 50 - 60 của thế kỷ XIX, chủ nghĩa nghiệp đoàn chiếm địa vị thống trị trong phong trào công nhân Anh. Nghiệp đoàn chỉ kết nạp những công nhân có kỹ thuật, được trả lương cao và do đó, chỉ bao gồm tầng lớp công nhân quý tộc. Lãnh tụ của các nghiệp đoàn hầu hết là những phần tử cơ hội chủ nghĩa, được giai cấp tư sản “ưu đãi” nên luôn luôn đứng trên lập trường tư sản, đối lập với chủ nghĩa xã hội và cách mạng xã hội, tìm cách đưa công nhân đi vào con đường cải lương, thỏa hiệp và biến họ thành cái đuôi của giai cấp tư sản.

Những cuộc khủng hoảng kinh tế liên tiếp trong những năm 70 - 80, sự suy sụp về địa vị bá quyền công nghiệp của nước Anh làm cho đời sống quần chúng sút kém đã gây một tác động mạnh mẽ đến phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân Anh. Từ những năm 70 đã bùng nổ nhiều cuộc đấu tranh của công nhân cơ khí, công nhân mỏ đòi ngày làm 8 giờ và của công nhân nông nghiệp. Từ trong cao trào đấu tranh này, ý thức độc lập của công nhân dần dần được nâng cao, tạo tiền đề cho việc tổ chức những nghiệp đoàn mới, có sự tham gia của đông đảo công nhân không có kỹ thuật. Phong trào nghiệp đoàn mới phát triển rất nhanh được sự ủng hộ và tham gia của đông đảo quần chúng công nhân và do đó, nó tiến hành nhiều cuộc bãi công thắng lợi.

Những hoạt động của các nghiệp đoàn gặp sự phản ứng của những

người "*Liên minh xã hội dân chủ*", thành lập năm 1884, lấy việc đấu tranh cho đại biểu công nhân vào nghị viện là mục đích chủ yếu, diễn thuyết về cách mạng nhưng lại không có một đường lối chiến lược và sách lược nào cụ thể.

Năm 1885, từ trong Liên minh xã hội dân chủ tách ra một cánh tả "*Liên minh xã hội chủ nghĩa*" trong đó có Elê-nô-va I-vô-lin (con gái của Mác) và Tô-ma-n, người lãnh đạo công nhân khuân vác Luân Đôn. Năm 1890, Liên minh tan rã.

Cùng năm 1884, "*Hội Phabiêng*" được thành lập. Những người sáng lập là nhà văn, nhà báo, nhà khoa học... thuộc giới trí thức tư sản, không có chút liên hệ với công nhân. Họ tuyên truyền chủ nghĩa xã hội tư sản, chủ trương tiến hành những cuộc cải cách như mở rộng quyền bầu cử, nhấn mạnh vai trò Nhà nước trong việc điều hòa quan hệ giữa tư bản và lao động, chữa "bệnh xã hội" bằng những bài văn đả kích, lôi kéo công nhân xa rời chủ nghĩa Mác. Do khả năng tuyên truyền, phái Phabiêng gây được một ảnh hưởng nhất định trong phong trào nghiệp đoàn và sau này trở thành bộ tham mưu tư tưởng của Công đảng Anh.

Đến năm 1893, đại hội của những đảng địa phương thành lập *Đảng Công nhân độc lập* (I.W.P). Những người lãnh đạo đảng có thái độ thù địch với cách mạng, không thừa nhận tư tưởng mácxít và các nguyên tắc xây dựng đảng vô sản. Trong thực tế, họ đưa đảng đi vào con đường cơ hội.

Như vậy là đến cuối thế kỷ XIX, phong trào công nhân Anh vẫn chịu ảnh hưởng nặng nề của chủ nghĩa cơ hội, chưa thiết lập được chính đảng cách mạng của mình.

Năm 1900, các nghiệp đoàn tổ chức hội nghị đại biểu cùng với sự tham gia của hội Phabiêng. Đảng Công nhân độc lập và Liên minh xã hội dân chủ để thành lập "ủy ban đại biểu công nhân". Nhiệm vụ của ủy ban là đưa ra các ứng cử viên công nhân và vận động cho họ vào nghị viện.

Năm 1905, ủy ban đổi tên là *Đảng lao động* thường gọi là *Công đảng*.

Việc thành lập Công đảng đánh dấu một bước phát triển của phong trào công nhân Anh, phản ánh xu thế vươn tới một tổ chức thống nhất và độc lập của công nhân. Nhưng những người lãnh đạo Công đảng không chịu thừa nhận cương lĩnh xã hội chủ nghĩa, thu hẹp phạm vi hoạt động của công nhân trong việc bầu cử nghị viện, cố sức hòa giải những cuộc tranh chấp giữa chủ và thợ.

Năm 1911, cánh tả của đảng Công nhân độc lập và đảng Xã hội dân chủ (được đổi tên từ

Liên minh xã hội dân chủ năm 1907) triệu tập một cuộc họp cánh tả, thành lập *đảng Xã hội Anh*. Cương lĩnh của đảng Xã hội tuyên bố nhiệm vụ lãnh đạo phong trào công nhân đi theo chủ nghĩa xã hội và chuẩn bị cho việc thành lập đảng kiểu mới. Nhưng chủ nghĩa bè phái, việc xa rời phong trào nghiệp đoàn đã hạn chế khả năng lãnh đạo của Đảng Xã hội đối với quần chúng công nhân.

IV - NƯỚC ANH CHUẨN BỊ CHIẾN TRANH THẾ GIỚI

Sự phát triển kinh tế Anh 1870-1914 luôn luôn gặp sự cạnh tranh của các đế quốc khác, chủ yếu là Đức. Mâu thuẫn Anh-Đức ngày càng gay gắt vì việc Đức đòi chia lại thị trường thế giới, âm mưu giành giật lại thuộc địa của Anh, đe dọa trực tiếp đến sự tồn tại của đế quốc Anh.

Sự kình địch giữa hai đế quốc biểu hiện tập trung trong cuộc chạy đua vũ trang chuẩn bị chiến tranh thế giới. Anh ra sức duy trì ưu thế trên mặt biển bằng những tàu chiến bọc sắt có trọng tải 18 ngàn tấn và đóng thêm rất nhiều tàu để thực hiện khẩu hiệu “hai tàu chống một”. Nhưng quân phiệt Đức cũng đuổi kịp, đóng những thiết giáp hạm mới có tính năng không kém.

Chính phủ Anh còn phải lo lắng đến vấn đề điều hoà quan hệ ngoại giao. Năm 1901, Anh từ bỏ việc đòi kênh đào Panama để hòa hoãn với Mỹ. Năm 1904, Anh hòa hoãn với Pháp về việc thôi không dòm ngó thuộc địa của nhau ở châu Phi. Năm 1907, Anh hòa hoãn với Nga, tạm ngừng cuộc tranh chấp ảnh hưởng ở vùng Cận đông và Iran. Mặc dầu có những sự thỏa thuận đó, chính phủ Anh khôn khéo không ký một bản thỏa hiệp chính thức nào nhằm không bó tay mình vào các điều khoản cụ thể. Tuy vậy, Anh cũng ký hiệp ước tay đôi AnhPháp và Anh-Nga, hình thành phe Hiệp ước, được sự ủng hộ của Mỹ.

Ở trong nước, giới cầm quyền Anh tuyên truyền tư tưởng sô-vanh nhằm chuẩn bị dư luận cho chiến tranh. Chính phủ bí mật tăng ngân sách quân sự (1914 tăng gấp 3 lần so với 1904), xây dựng căn cứ hải quân, chuẩn bị kho dự trữ cùng các đội quân viễn chinh. Đến những năm đầu thế kỷ XX, việc chuẩn bị chiến tranh ngày càng ráo riết. Nguy cơ của cuộc chiến tranh giữa Anh và Đức ngày càng tới gần.

C - NƯỚC PHÁP (1870-1914)

I - SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ SỰ RA ĐỜI CÁC TỔ CHỨC LÃNG ĐOẠN

Cho đến năm 1870, nước Pháp vẫn đứng hàng thứ hai (sau Anh) trong nền sản xuất công nghiệp thế giới. Nhưng trong những năm tiếp theo, ưu thế của Pháp dần dần bị mất trước sự vươn lên của Đức và Mỹ. Đến cuối thế kỷ XIX, nó tụt xuống hàng thứ tư và trong một số ngành sản xuất thì xuống hàng thứ sáu, thứ bảy. Tốc độ phát triển công nghiệp của Pháp lạc hậu rõ rệt so với Đức, Mỹ, Nga và nhiều nước tư bản trẻ tuổi khác. Nguồn gốc của tình trạng đó là do hậu quả của cuộc chiến tranh 1870-1871 (bồi thường Đức 5 tỉ phrăng và cắt nhường 2 tỉnh Andat và Lôren là vùng giàu nguyên liệu, có nền công nghiệp phát triển), do tình trạng hạn chế của thị trường nội địa, do sự nghèo nàn nguyên liệu. Pháp phải nhập cảng than, sắt... nên không thể cạnh tranh nổi với các nước tư bản khác.

Tuy nhiên, trong khoảng 30 năm cuối thế kỷ XIX, công nghiệp Pháp cũng có những tiến bộ đáng kể, đặc biệt là ở miền Bắc. Hệ thống đường sắt lan rộng ra cả nước đẩy nhanh sự phát triển của các ngành khai mỏ, luyện kim và thương nghiệp. Việc cơ khí hóa sản xuất được tăng cường. Từ năm 1852-1900, số xí nghiệp dùng máy hơi nước tăng lên 9 lần, số động cơ chạy bằng hơi nước tăng lên 12 lần.

Năm	Gang (nghìn tấn)	Thép (nghìn tấn)	Than (nghìn tấn)
1872	1.218	130	15.803

1881	1.886	430	19.765
1891	1.887	740	26.625

Đến đầu thế kỷ XX, nền kinh tế Pháp có một số chuyển biến quan trọng. Nhưng thực ra, Pháp vẫn còn thua kém các nước khác.

Trước đại chiến, lượng than của Pháp kém Đức ba lần và kém Mỹ sáu lần. Thép thì kém Mỹ tới mười lần. Ngành cơ khí phát triển chậm chạp, khoảng 50% - 80% máy móc về công nghiệp và nông nghiệp phải nhập từ nước ngoài. Các ngành công nghiệp nhẹ với những xưởng máy loại vừa và nhỏ vẫn chiếm ưu thế. Gần 70% cơ sở kinh doanh thuộc loại này.

Nông nghiệp Pháp vẫn ở tình trạng phân tán những mảnh ruộng nhỏ với 40% cư dân trong cả nước. Nền kinh tế tiểu nông không cho phép sử dụng kỹ thuật mới, nên đã kìm hãm sự phát triển sản xuất và đẩy người nông dân vào địa vị phụ thuộc các hãng buôn và bọn chủ nợ. Những cuộc khủng hoảng không ngừng diễn ra, ngay cả trong những ngành quan trọng như ngành trồng nho.

Trong thời kỳ này, nước Pháp cũng đang diễn ra quá trình tập trung sản xuất dẫn tới sự hình thành các tổ chức lũng đoạn. Ngành luyện kim và khai mỏ tập trung trong tay hai công ty lớn (Comité des forges và Schneider Creusot). Công ty “Snâyđơ Crodô” nắm các nhà máy quân sự ở Crodô và các nhà máy chế tạo đồ đồng, thép cùng các ngành khác ở nhiều vùng trong nước. Đồng thời nó có chi nhánh ở thuộc địa và nước Nga. “Tổng công ty đường sắt và điện khí” cùng 6 công ty khác độc quyền ngành đường sắt trong nước. 50% trọng tải đường biển do 3 công ty lớn nắm. Hai công ty “Xanh Gôben” và “Cuman” kiểm soát toàn bộ công nghiệp hóa chất. Những tổ chức lũng đoạn tương tự cũng hình thành ở các thuộc địa để tăng cường bóc lột: các công ty kinh doanh đồn điền trồng nho ở Angiêri, đồn điền cao su, lúa và đay ở Đông Dương; trồng hoa ở Mađagaxca, khai thác phốt-pho ở Bắc Phi (thuộc “Xanh Gôben”),

Xanhđica kền ở Tân Calêđôni...

Điều nổi bật đối với nước Pháp là sự tập trung tư bản ngân hàng. Trước đại chiến, 2/3 tư bản ở trong tay 5 nhà băng lớn. Phần lớn tư bản được đưa ra nước ngoài. Năm 1908, 38 tỉ phrăng được xuất khẩu trong khi chỉ có 9,5 tỉ đầu tư vào công nghiệp trong nước. Năm 1914, số vốn xuất khẩu lên 50 - 60 tỉ trong đó 13 tỉ đưa sang nước Nga, chỉ có 2 - 3 tỉ được đưa vào các thuộc địa. Tổng số lãi do vốn xuất khẩu năm 1913 lên tới 2,3 tỉ phrăng. Nhận xét đặc điểm của chủ nghĩa đế quốc Pháp, Lênin nêu lên: “Khác với chủ nghĩa đế quốc thực dân Anh, chủ nghĩa *đế quốc Pháp có thể gọi là chủ nghĩa đế quốc chuyên cho vay nặng lãi*”.^[28]

II - TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ Ở PHÁP

1. Thành lập chế độ Cộng hòa thứ ba

Sau khi Công xã Pari thất bại, chính quyền Pháp tiến hành chính sách khủng bố tàn khốc, đàn áp các chiến sĩ cách mạng, cấm các tổ chức Quốc tế I hoạt động ở trong nước. Mặt khác, thế lực phản động trong giai cấp tư sản âm mưu phục hồi nền quân chủ. Cuộc đấu tranh để thiết lập nền Cộng hòa trở thành vấn đề hàng đầu của sinh hoạt chính trị trong suốt 30 năm cuối thế kỷ XIX.

Thế lực bảo hoàng gồm các phái Chính thống (dòng Buôcbông), Ooclêăng và Bônapactơ đều muốn đưa người của mình lên nắm chính quyền. Nhưng trước yêu cầu thiết lập nền Cộng hòa của quần chúng và sự phân hóa giữa ba đảng bảo hoàng, họ tạm hòa hoãn bằng cách đưa Chie lên làm tổng thống. Chie tuyên bố Cộng hòa nhưng thực ra là thiết lập nền thống trị phản động. Hiến pháp năm 1875 đã thừa nhận chính thể cộng hòa với đa số hơn một phiếu (353/352). Nền Cộng hòa thứ ba tồn tại cho đến năm 1940 - khi phát xít Đức xâm chiếm nước Pháp. Đặc điểm của nó là tình trạng thường xuyên khủng hoảng nội các: chỉ trong 17 năm

từ 1873 đến 1890 nội các phải thay đổi tới 34 lần. Nhiều vụ bê bối bị vỡ lở

:

Năm 1887, vụ mua bán huân chương do một nghị viên là con rể tổng thống Grêvy tiến hành bị phát giác. Nhiều nhân vật cao cấp dính líu đến vụ buôn bán này. Nó chứng tỏ sự thối nát trong chính quyền cộng hòa và cuối cùng Grêvy phải thôi chức tổng thống.

Năm 1892, công ty Panama tập trung một số vốn rất lớn để đào con kênh nối liền Đại Tây Dương với Thái Bình Dương bỗng nhiên tuyên bố vỡ nợ làm cho hàng ngàn người góp cổ phần bị phá sản. Người ta phát hiện ra rằng, để lấy cắp cổ phần, công ty đã đút lót nhiều cho các nghị viên, các bộ trưởng, các quan chức và báo chí. Do đó, hầu hết các nhân vật có tiếng tăm của nền Cộng hòa tư sản đều mất uy tín, nhiều người phải rút khỏi vũ đài chính trị.

Nếu đầu những năm 70, họ nêu khẩu hiệu: “Giáo sĩ - đó là kẻ thù” thì đến những năm 90 đã biến thành “Chủ nghĩa xã hội - đó là kẻ thù”. Những vụ khám nhà bắt bố và xét xử bừa bãi xảy ra liên tiếp, đạo luật cấm quyền tự do báo chí ra đời nhằm chĩa mũi nhọn vào giai cấp công nhân và những người dân chủ tiến bộ. Đồng thời chiến dịch tuyên truyền tư tưởng sôvanh, ca ngợi giáo sĩ, tôn sùng “thanh kiếm” và khinh miệt dân đen được tiến hành rộng rãi. Đương nhiên những hoạt động phản động đều gặp sức phản kháng của phe dân chủ tiến bộ mà cuộc đấu tranh gay gắt khi đó xoay quanh vụ án Đrâyphuyt.

Năm 1894, tòa án quân sự đã xử án đày chung thân Đrâyphuyt, một sĩ quan người Do thái bị gán tội bán tài liệu quân sự cho Đức. Bọn bảo hoàng cùng các phần tử phản động lợi dụng chủ nghĩa bài Do thái để tấn công nền Cộng hòa và phe dân chủ. Năm 1897, báo chí đã tiết lộ thủ phạm chính lại là một tên gián điệp người Hung được bè lũ quân phiệt phản động Pháp che chở. Lực lượng dân chủ bao gồm các nhà văn, (trong đó có

Emin Dôla nổi tiếng với bức thư “Tôi tố cáo”), các nhà khoa học, các nhân vật xã hội chủ nghĩa và quần chúng nhân dân đòi xử lại vụ án, nhưng bọn cầm quyền ngoan cố không chịu đưa ra xử lại. Cuộc đấu tranh gay gắt xoay quanh vụ án Đrâyphuyt không chỉ thu hẹp trong vấn đề một cá nhân mà là vấn đề tranh chấp giữa hai lực lượng tiến bộ và phản động, dân chủ và quân phiệt. Phải đến năm 1906, Đrâyphuyt mới được tha bổng và thăng chức. Còn tro hỏa táng Emin Dôla, người chiến sĩ đấu tranh tích cực cho công lý, được đưa vào đền Păngtông. Một lần nữa, lực lượng dân chủ giành được phần thắng về mình.

2. Chính sách đối ngoại và xâm lược thuộc địa

Từ sau thất bại trong cuộc chiến tranh 1870-1871, sự lớn mạnh của Đức vẫn là mối lo ngại của nước Pháp. Trong những năm 70 - 80, Bixmác nhiều lần gây sự, lăm le mở những cuộc xâm lược mới vào nước Pháp, Pháp phải tìm lực lượng ủng hộ mình trong việc đồng minh với Nga. Việc Nga hoàng cần vay nợ và quan hệ Nga-Đức căng thẳng khiến cho liên minh Nga-Pháp được hình thành vào năm 1893. Đó là một đòn trả miếng đối với liên minh tay ba Đức-Ý-Áo Hung (1882), làm cho lực lượng so sánh ở châu Âu thay đổi rõ rệt.

Chiếm vị trí quan trọng trong chính sách đối ngoại của Pháp là những cuộc chiến tranh xâm lược thuộc địa được tiến hành ráo riết ở châu Á và châu Phi trong những năm 80 - 90.

Năm 1858, Pháp mở cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, đến năm 1884 thì hoàn thành việc thôn tính. Cùng trong thời gian này, thực dân Pháp ráo riết tiến hành xâm lược Campuchia và Lào, biến những nơi đó thành thuộc địa.

Cùng với các đế quốc khác, Pháp tham gia xâu xé Trung Quốc. Năm 1895 Pháp được quyền khai thác ở 3 tỉnh miền Nam (Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam). Năm 1898, Pháp “thuê” đảo Hải Nam Quảng Châu Loan

lập tô giới và khu vực ảnh hưởng ở nhiều thành phố và tỉnh ở Trung Quốc.

Cuộc chiến tranh xâm lược được tăng cường ở châu Phi. Năm 1881, Pháp chiếm Tuynidi rồi mở rộng sang lưu vực sông Nigiê, một phần Cônggô và Xahara. Năm 1885, Mađagaxca bị biến thành một xứ bảo hộ. Trong những năm 90, nước Pháp liên tiếp chinh phục Xênegan, Tây Xuđan, Ghinê, một phần Cônggô, Đahômây và nhiều khu vực khác. Trên địa bàn này, Pháp gặp phải sự cạnh tranh của Anh, đặc biệt là vụ tranh chấp ở làng Phasôđa (1898) thuộc vùng sông Nin. Trước áp lực của Anh, quân Pháp phải rút lui. Đến năm 1899, Anh và Pháp ký kết hiệp ước quy định vùng đất đai xâm chiếm của mỗi bên ở châu Phi.

Chỉ trong một thời gian ngắn, thuộc địa của Pháp được mở rộng nhanh chóng. Trong những năm 60, nước Pháp chỉ có thuộc địa 0,2 triệu dặm vuông với 3,4 triệu dân thì đến năm 1899 đã có 3,7 triệu dặm vuông với 56,1 triệu dân. Về mặt này, nước Pháp đã vươn lên hàng thứ hai sau Anh.

3. Phe Cấp tiến cầm quyền đầu thế kỷ XX

Những người cộng hòa trong khi cầm quyền đã không giữ lời hứa về việc cải cách xã hội nên từ nội bộ tách ra một cánh tả gọi là phe Cấp tiến. Những người Cấp tiến dựa vào tầng lớp trung, tiểu tư sản, trí thức và một bộ phận công nhân lớp trên. Lãnh tụ của họ là Gioocgiơ, Clêmăngxô (1841-1929), người luôn luôn tuyên truyền cho một nước Pháp cộng hòa dân chủ mạnh mẽ, tự xem mình là người thừa kế nền cộng hòa thứ nhất, lấy việc phục thù Đức làm nhiệm vụ chủ yếu. Phê phán kịch liệt chính sách của các chính phủ cộng hòa, Clêmăngxô đã góp phần làm đổ nhiều nội các nên được gọi là “người chuyên lật đổ nội các”.

Trước cao trào đấu tranh của quần chúng, các chính phủ Cấp tiến buộc phải thực hiện một phần nào chương trình cải cách: tách giáo hội ra

khởi hoạt động nhà nước, thanh trừ bọn sĩ quan bảo hoàng ra khỏi quân đội... Nhưng thực ra, ở cương vị cầm quyền, phe Cấp tiến luôn luôn tỏ ra là kẻ bảo vệ nhiệt thành quyền lợi của giai cấp tư sản, đối lập với quyền lợi của quần chúng nhân dân.

Trong chính sách đối ngoại, các chính phủ Cấp tiến vẫn tiếp tục việc bành trướng thuộc địa, đặc biệt là cuộc chiến tranh nhiều năm ở Maroc nhằm biến nơi đó thành một xứ bảo hộ (năm 1912). Họ còn tiếp tay cho Nga hoàng bằng những món tiền cho vay lớn để đàn áp cao trào cách mạng 1905-1907 ở Nga.

Đối với phong trào công nhân trong nước, một mặt họ tiến hành vài cải cách vụn vặt, lập Bộ Lao động do một người xã hội chủ nghĩa cải lương là Viviani làm bộ trưởng, trả hưu bổng cho công nhân già 65 tuổi. Mặt khác, chính phủ Cấp tiến tập trung mũi nhọn đàn áp phong trào đấu tranh của công nhân. Clêmăngxô điều quân đội về thủ đô đàn áp những cuộc bãi công của công nhân điện, khâu vá, giày dép vào mùa hè 1907 và dập tắt phong trào biểu tình của nông dân trồng nho ở các quận miền Nam. Chính phủ Cấp tiến đưa ra dự luật cấm các công đoàn viên chức không được tham gia Tổng liên đoàn lao động và không được bãi công. Trong vòng 3 năm cầm quyền (1906-1909), Clêmăngxô đã bóp nghẹt phong trào dân chủ và cách mạng một cách khốc liệt.

III - PHONG TRÀO CÔNG NHÂN VÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Công xã Pari bị thất bại gây nên một tổn thất rất lớn đối với phong trào công nhân Pháp.

5 năm sau, những hoạt động của công nhân dần dần được khôi phục. *Juyn Ghexda* và *Pôn Laphacgo* hoạt động tích cực trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác. Dưới ảnh hưởng tuyên truyền của hai ông, đại hội công nhân

năm 1880 ở Lor Havơ đã chính thức thành lập “*Đảng Công nhân*”, thông qua cương lĩnh xã hội chủ nghĩa đã được Mác góp ý.

Ngay trong những năm đầu tiên, cuộc đấu tranh trong nội bộ Đảng Công nhân Pháp diễn ra gay gắt giữa hai khuynh hướng mácxít và cải lương. Những người mácxít do Ghexđơ và Laphacgơ làm đại biểu kiên trì đường lối cách mạng đã đề ra trong cương lĩnh. Phái cải lương do Bruxơ (trước là người phái tả Prudông) và Malông (một người vô chính phủ) đứng đầu, phản đối những hoạt động cách mạng, chủ trương chỉ tiến hành cải cách trong phạm vi những cái gì “có thể được” nên được gọi là phái “có thể” (possibilistes). Năm 1882 họ tách ra thành “*Đảng Công nhân xã hội cách mạng*” (thường được gọi là phái “*Có thể*”), có ảnh hưởng trong tầng lớp thợ thủ công ở Pari và trong các nghiệp đoàn. Phái Ghexđơ vẫn giữ nguyên tên “*Đảng Công nhân*”, tiếp tục đi theo đường lối mácxít và có ảnh hưởng lớn trong những trung tâm công nghiệp, nhất là ở miền Bắc.

Từ những năm 80, sự phục hồi và phát triển của phong trào công nhân được biểu hiện trong những cuộc bãi công sôi nổi ở các thành phố và các khu công nghiệp, Năm 1882 có đến 182 cuộc bãi công. Cuộc bãi công của hơn 3 nghìn công nhân mỏ Đécadovin kéo dài đến giữa năm 1886 bị quân đội đàn áp dữ dội. Những cuộc biểu tình ngày 1-5 năm 1890 và 1891 được tổ chức rầm rộ, thu hút đông đảo quần chúng tham gia. Tình trạng thối nát của bọn Cộng hòa và Cấp tiến qua những vụ khủng hoảng Bulănggiê và vụ biển thủ Panama càng làm tăng uy tín của những người xã hội chủ nghĩa. Nhiều đại biểu công nhân trúng cử vào nghị viện, trong đó có Vaiăng. Laphacgơ, Jan Jóret. *Jan Jóret* (1859-1914) là một chiến sĩ đấu tranh cho sự nghiệp giải phóng lao động, kiên quyết chống chế độ phản động, quân phiệt và chiến tranh, có ảnh hưởng lớn trong quần chúng. Nhưng ông không phải là một người mácxít cùng với một bộ phận cánh tả tư sản tập hợp thành một phái lấy tên là những người “*xã hội chủ nghĩa độc lập*”.

Đến những năm 90, phong trào công nhân vẫn ở trong tình trạng phân tán, thiếu một tổ chức thống nhất. Nhiều phái xã hội chủ nghĩa hoạt động tách rời nhau có khi đối lập nhau. Điều nguy hại là đảng mácxít duy nhất - Đảng Công nhân - mắc một số sai lầm nghiêm trọng. Đã từng có công lao giáo dục công nhân tinh thần đấu tranh giai cấp, những người phái Ghexđơ lại quá say sưa với thắng lợi ở nghị trường nên dần dần có ảo tưởng nghị viện chủ nghĩa, lơ là việc phát động đông đảo quần chúng ở bên ngoài. Để thu được nhiều phiếu, họ phạm sai lầm thuộc về nguyên tắc trong cương lĩnh nông nghiệp được thông qua năm 1892 và 1894, hứa sẽ bảo vệ quyền tư hữu của nông dân.

Phong trào nghiệp đoàn bị phân hóa thành nhiều tổ chức như Liên hiệp công đoàn, Liên hiệp nghiệp đoàn lao động... Năm 1902, *Tổng liên đoàn lao động* (C.G.T) được thành lập là tổ chức hợp nhất các nghiệp đoàn, đáp ứng yêu cầu thống nhất của công nhân.

Những năm đầu thế kỷ XX được đánh dấu bằng một cao trào đấu tranh mới của giai cấp công nhân. Tình cảnh của quần chúng cơ bản hết sức khổ cực, giá cả lên cao, nên tiền lương thực tế bị sụt, nhất là những công nhân không có kỹ thuật và công nhân người nước ngoài (Ý, Tây Ban Nha) bị bạc đãi thậm tệ. Tình hình đó dẫn tới cuộc đấu tranh giai cấp ngày càng gay gắt. Bên cạnh đó, sự phân hóa giữa các phe phái trở nên hết sức sôi nổi “xoay quanh vấn đề Milơrăng, một người “xã hội chủ nghĩa độc lập”, tham gia chính phủ tư sản của Oanđec Rút-xô (1899).

Một bộ phận đáng kể trong phong trào xã hội chủ nghĩa do Jôret đứng đầu tán thành hành động của Milơrăng, hy vọng rằng nhờ đó mà ảnh hưởng của giai cấp vô sản được tăng cường. Phái Ghexđơ và phái Blăngki đã đúng khi họ công kích Milơrăng, coi đó như một hành động cơ hội vì chính phủ Rút-xô tập hợp từ cực tả sang cực hữu nhằm đánh lạc hướng đấu tranh của quần chúng. Cuộc tranh luận gay gắt giữa hai phái làm cho ý định thống nhất phong trào công nhân Pháp không thực hiện

được. Năm 1901, họ phân liệt thành 2 đảng: phái Ghexđơ và phái Blăngki thành lập “*đảng Xã hội nước Pháp*” (Parti Socialiste de France), còn phái ủng hộ Milơrăng thành lập đảng “*Xã hội Pháp*” (Parti socialiste français) do Jôrét đứng đầu.

Do đòi hỏi của quần chúng cơ bản và nghị quyết của Quốc tế II, tháng 4-1905, hai đảng tiến hành đại hội hợp nhất thành “*Đảng Xã hội thống nhất*”. Những phần tử cải lương cực đoan tách ra khỏi đảng. Vai trò lãnh đạo của đảng ngày càng nghiêng về phía Jôret. Họ tập trung sức lực vào việc tham gia các hoạt động nghị trường, vào các cuộc tuyển cử và tuyên truyền ảo tưởng “chuyển sang chủ nghĩa xã hội bằng con đường hòa bình”. Phái Ghexđơ ngày càng xa rời phong trào công nhân và không tránh khỏi những sai lầm có tính chất cơ hội. Từ trong thực tiễn đấu tranh cách mạng của quần chúng công nhân, ý thức phản đối đường lối cơ hội chủ nghĩa ngày càng tăng cường. Một khuynh hướng cách mạng mới xuất hiện do *Macxen Casanh* làm đại biểu. Ông kịch liệt phê phán đường lối nghị trường, đòi phải tiến hành cách mạng: “Chúng ta sẽ không tiến hành chính sách của bàn tay ngửa ra xin mà là chính sách của bàn tay nắm lại thành quả đấm”. Ông được quần chúng hoan nghênh, được bầu vào ban lãnh đạo đảng, nhưng khi đó lực lượng phái Tả còn yếu, chưa đủ để thay đổi đường lối của đảng.

IV - NƯỚC PHÁP TRƯỚC NGUY CƠ CHIẾN TRANH THẾ GIỚI

Đến những năm đầu thế kỷ XX, tình hình quốc tế hết sức căng thẳng, các nước đế quốc ráo riết chuẩn bị chiến tranh. Giai cấp tư sản Pháp tăng cường mọi hoạt động để đưa cả dân tộc lao vào cuộc xâu xé đế quốc chủ nghĩa. Giai cấp công nhân và các lực lượng tiến bộ kiên quyết đấu tranh chống cuộc chiến tranh sắp bùng nổ, phản đối bọn cầm quyền tuyên truyền tư tưởng dân tộc hẹp hòi để lừa dối quần chúng. Nhiều cuộc mít

tin và biểu tình chống chiến tranh được tổ chức rầm rộ trong cả nước. Riêng cuộc mít tinh năm 1913 ở Pari lôi cuốn 20 vạn người tham gia. Hàng trăm cờ đỏ pháp phối trong thành phố.

Giôret hoạt động rất tích cực trong cuộc đấu tranh chống chiến tranh, chống chủ nghĩa quân phiệt và xâm lược thuộc địa. Nhưng ông không hiểu nguồn gốc của chiến tranh đế quốc, chủ trương kêu gọi tổng bãi công để ngăn chặn chiến tranh.

Phái Ghexđơ không tán thành việc lấy tổng bãi công làm phương tiện chống chiến tranh nhưng cho rằng chiến tranh là hậu quả tất yếu của chủ nghĩa tư bản, nên không cần phải tiến hành những cuộc đấu tranh đặc biệt chống chiến tranh mà chỉ chống chủ nghĩa tư bản nói chung là đủ. Họ cho rằng việc “bảo vệ Tổ quốc” trong chiến tranh đế quốc tùy thuộc ở chỗ ai là người bị tấn công và ai là kẻ tấn công trước mà không phân biệt tính chất của chiến tranh là chính nghĩa hay phi nghĩa. Do đó, lại có quyết định sai lầm khi chiến tranh bùng nổ là kêu gọi công nhân Pháp hãy ủng hộ chính phủ tư sản nước mình trong cuộc chiến tranh đế quốc.

Tình trạng phân hóa đó làm yếu sức đấu tranh của công nhân và hạn chế khả năng ngăn chặn cuộc chiến tranh sắp bùng nổ. Trong khi đó, giới cầm quyền hoạt động ráo riết tuyên truyền “chủ nghĩa quốc gia” nhằm gieo rắc tư tưởng sô-vanh và phục thù trong quần chúng. Năm 1912, Poăng Carê làm thủ tướng và năm sau, trúng cử tổng thống. Những chính phủ dưới thời Poăng Carê đã đưa ra trước nghị viện dự luật kéo dài thời hạn nghĩa vụ tòng quân và dự tính tăng quân số thời bình lên 16 vạn. Và chỉ vài ngày trước khi chiến tranh bùng nổ, Giôret bị ám sát. Ngày 3-8-1914 nước Pháp bước vào cuộc chiến tranh chống Đức với một ngân sách được nghị viện - trong đó có 103 đại biểu xã hội chủ nghĩa - bỏ phiếu tán thành.

D - NƯỚC ĐỨC (1870-1914)

I - SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ SỰ HÌNH THÀNH CÁC TỔ CHỨC LÃNG ĐOẠN

1. Sự phát triển nhanh chóng của kinh tế Đức trong 30 năm cuối thế kỷ XIX

Từ những năm 70 của thế kỷ XIX trở đi, nền kinh tế Đức có nhiều điều kiện thuận lợi. Cuộc đấu tranh thống nhất hoàn thành đã tạo nên một chế độ chính trị thống nhất một nhà nước tư bản chủ nghĩa mạnh mẽ, một thị trường thống nhất và chế độ tiền tệ, thuế khóa, đo lường thống nhất. Việc cướp đoạt của Pháp vùng Andat và Lôren giàu quặng mỏ và 5 tỉ phrăng góp phần đáng kể vào sự phát triển ban đầu của nó. Là nước công nghiệp hóa muộn hơn các nước khác, Đức đã áp dụng được những kinh nghiệm và phát minh kỹ thuật, mới nhất trong sản xuất. Nhờ sự bóc lột tàn tệ và tận dụng những nhân tố trên, kinh tế Đức lớn lên rất nhanh chóng. Từ một nước nông nghiệp, Đức dần dần trở thành một nước công nghiệp quan trọng ở châu Âu và thế giới. Sản lượng các ngành công nghiệp nặng tăng lên rất nhanh, chiếm một tỉ lệ đáng kể trong tổng sản lượng thế giới. Về nhiều mặt, nó đuổi kịp và vượt Anh, Pháp. Mạng lưới đường sắt được mở rộng trên quy mô rất lớn. Các ngành công nghiệp mới như điện, hóa chất đều tăng tiến mạnh mẽ, chiếm vị trí hàng đầu châu Âu. Năm 1883, Đức sản xuất 2/3 thuốc nhuộm trên thế giới dùng cho ngành dệt. Do đó, ngành ngoại thương, nhất là việc xuất cảng các sản phẩm công nghiệp, tăng lên rõ rệt.^[29]

Bước chuyển biến trong công thương nghiệp làm thay đổi hẳn tình hình dân cư và bộ mặt thành thị. Dân số thành phố năm 1871 chiếm 36%

toàn bộ cư dân thì đến năm 1901 lên tới 54,3%. Trong đó, tổng số công nhân năm 1896 là 10,6 triệu chiếm 22% cư dân. Các đường phố chật hẹp, các thành quách cổ xưa được thay thế bằng những trung tâm công thương nghiệp sầm uất với những nhà máy có tới hàng vạn công nhân và những bến cảng tấp nập.

Sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp Đức đưa tới hiện tượng tập trung sản xuất và hình thành các tổ chức lũng đoạn sớm hơn các nước khác. Xanhđica “Ranh Vetsphalen” là một trong những độc quyền lớn nhất của nước Đức, khai thác 87% tổng sản lượng than cả nước. Hãng Krúp nắm độc quyền trong ngành sản xuất khí giới, sử dụng tới 4 vạn thợ. Những hội cổ phần được thành lập để tập trung vốn đầu tư: ngân hàng, công ty đường sắt, đóng tàu... Hình thức tổ chức lũng đoạn phổ biến ở nước Đức là cácten và xanhđica: năm 1879 có 14, 1885 - 90, 1890 - 210, 1900 - 300.

Tuy nhiên, bên cạnh nền công nghiệp hiện đại, nước Đức còn duy trì thủ công nghiệp trong một thời gian khá lâu. Đến những năm 80 còn có 2,3 triệu thợ thủ công, trong đó có hơn 67 vạn người làm ở nhà một mình.

Cũng như các nước khác, kinh tế Đức không tránh khỏi những cuộc khủng hoảng kinh tế chu kỳ mà trầm trọng, nhất là vụ khủng hoảng năm 1873 và tiếp theo là vào năm 1882 và 1890. Phải từ sau năm 90, những bước tiến về kinh tế mới bộc lộ rõ rệt.

Trong khi đó, nông nghiệp Đức cũng có những bước tiến bộ, nhưng chậm chạp vì sự tiến hành không triệt để của cuộc cách mạng dân chủ tư sản. Phần lớn ruộng đất tập trung trong tay quý tộc và địa chủ. Ở vùng Đông Phổ, những trang trại lớn trên 100 hecta chiếm 40% - 50% diện tích cày cấy, có người chiếm đến gần 20 vạn hecta. Đi theo “con đường kiểu Phổ”, trong khi canh tác theo phương thức tư bản chủ nghĩa (dùng máy móc, phân bón hóa học, áp dụng kỹ thuật mới...), những tàn dư

phong kiến vẫn được duy trì. Người lao động ở vào địa vị cố nông hoặc tá điền bị bóc lột thậm tệ, làm việc không kể ngày đêm, bị hành hạ, vẫn chịu gánh nặng của “đạo luật về những người đầy tớ” ban hành từ đầu thế kỷ XIX và đạo luật năm 1854 bỏ tù những người lãn công. Ở vùng Tây Nam, kinh tế tiểu nông chiếm ưu thế, nhưng địa chủ cũng chiếm tới hơn 1/4 diện tích cày cấy. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản làm cho nông thôn phân hóa sâu sắc, phần lớn nông dân nghèo túng hay phá sản phải đi làm thuê cho địa chủ, phú nông hoặc phải đi kiếm ăn ở các cơ sở công nghiệp.

2. Sự phát triển kinh tế đầu thế kỷ XX và bước chuyển sang chủ nghĩa đế quốc

Đến đầu thế kỷ XX, tốc độ phát triển của công nghiệp Đức có những chuyển biến mạnh mẽ. Về tổng sản lượng cũng như về những ngành cơ bản, Đức đứng vào hàng đầu châu Âu và thứ hai trên thế giới. Đức đuổi kịp Anh về sản xuất gang thép và đến năm 1912 nó vượt cả Anh và Pháp 5 triệu tấn gang. Các ngành khai mỏ, luyện kim, cơ khí, hóa chất, đường sắt, đóng tàu biển... đều có những bước tiến tương tự. Thu hoạch nông nghiệp cũng tăng nhanh chóng trên cơ sở cơ giới hóa lao động và sử dụng phân bón hóa học. Năm 1909-1913, sản lượng lúa và khoai tăng gấp 2 lần năm 1894-1897.

Quá trình tập trung sản xuất và hình thành những tổ chức lũng đoạn được đẩy mạnh trên quy mô rất lớn. Không đầy 1% xí nghiệp sử dụng hơn 3/4 tổng số điện lực trong khi 91% là xí nghiệp nhỏ chỉ được nhận có 7% thôi. Số cácten tăng lên nhanh chóng, năm 1905 có 385, đến năm 1911 có 550 - 600. Ngoài những xanhđica lớn từ trước như “RanhVetxphalen” kiểm soát hầu hết ngành than đá, “Krup” - ngành quân giới, còn xuất hiện nhiều công ty khác: 3 công ty lớn nắm về công nghiệp khai mỏ và luyện kim, 2 công ty về điện, 2 công ty về hóa chất, 2 công ty về hàng hải... 9 nhà ngân hàng lớn (nhất là Ngân hàng Beclin) kiểm soát

83% tổng số tư bản ngân hàng cả nước. Bọn chủ ngân hàng thường giữ địa vị quản trị trong nhà máy và giám đốc ngân hàng thường là chủ nhà máy lớn. Riêng Ngân hàng Beclin với số vốn 3 tỉ mác có đại diện trong 2.000 xí nghiệp. Lực lượng kinh tế nước Đức tập trung trong tay khoảng ba chục “vua công nghiệp” như Krúp, Títxen, Kidrốp, Ximen, Handoman... Tổng số lãi năm 1913 của những tập đoàn này là 15 tỉ mác.

Trong bước phát triển đó, giai cấp tư sản Đức chú ý xuất khẩu vốn ra nước ngoài. Năm 1902, số vốn đó là 12,5 tỉ phrăng (bằng 1/5 Anh, 1/2 Pháp), đến 1914 lên 44 tỉ (gần bằng

1/2 Anh và 2/3 Pháp). Đồng thời trong khoảng 1909-1913, hàng xuất khẩu của Đức tăng

60%. Thị trường đầu tư chủ yếu của Đức là Đông Nam Âu, Cận đông và Nam Mỹ. Trong tình trạng ít ỏi về thuộc địa, những thị trường trên không thỏa mãn sự phát triển kinh tế và tham vọng của tư sản Đức. Điều đó sẽ quyết định “chính sách thế giới” của nước Đức sau này.

II - CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ Ở ĐỨC

1. Nhà nước tư sản Gioongke

Nhà nước đế quốc Đức được thành lập sau khi cuộc đấu tranh thống nhất thắng lợi. Hiến pháp năm 1871 quy định Đức là một quốc gia liên bang gồm 22 vương quốc và 3 thành phố tự do. Các nước nhỏ vẫn giữ chính phủ và vua riêng, có quyền hạn riêng về giáo dục, nhà thờ, hành chính và thu thuế. Còn trong toàn nước Đức có Hội đồng liên bang gồm đại biểu các vương quốc nhỏ và Quốc hội do bầu cử lập nên. Nhà vua có những quyền hạn rất lớn như thống lĩnh quân đội, bổ nhiệm và cách chức thủ tướng, ký kết hiệp ước, ngoại giao, tuyên chiến... Vua có quyền triệu tập, giải tán và hoãn các phiên họp của Hội đồng liên bang và Quốc hội mà không chịu trách nhiệm trước Quốc hội. Thủ tướng chỉ chịu trách

nhệm trước vua cho nên không bắt buộc phải thực hiện các nghị quyết của Quốc hội, lại càng không bị bắt buộc phải rút lui khi không được tín nhiệm. Những sắc luật do Quốc hội thông qua vẫn có thể bị Hội đồng liên bang bác bỏ.

Tinh thần “Phổ hóa” nước Đức thể hiện rõ rệt trong hiến pháp: vua Đức phải là vua của Phổ và thủ tướng Đức thường là thủ tướng Phổ. Chủ tịch Hội đồng liên bang phải là thủ tướng của đế quốc và trong số 58 ghế của Hội đồng thì Phổ chiếm 17 ghế. Điều đó bảo đảm ưu thế tuyệt đối của Phổ vì Hội đồng không thể thông qua một quyết nghị nào nếu có 14 phiếu chống lại. *Bismarck* đã giữ chức vụ Thủ tướng đế quốc Đức trong suốt 20 năm (1871-1890), buộc nhà vua *Vinhem I* phải theo ý mình và không kể gì đến Quốc hội.

Nhà nước Đức tuy mang tính chất tư bản chủ nghĩa nhưng vai trò của *quý tộc gioongke* (quý tộc tư sản hóa) còn rất lớn. Thế lực kinh tế của quý tộc khá mạnh, nhất là miền Đông Phổ, hầu hết đất đai ở trong tay họ. Việc mở rộng mối liên hệ với các công ty lũng đoạn càng củng cố địa vị của tầng lớp này. Mặt khác, sự lớn mạnh của giai cấp công nhân và phong trào xã hội chủ nghĩa là mối nguy chung cho cả hai giai cấp bóc lột, tư sản và địa chủ. Vì vậy, mặc dầu lực lượng của bọn trùm ruộng đất đã sút kém trước thế lực của giai cấp tư sản công nghiệp, tư sản vẫn xem quý tộc là một lực lượng chính trị có ảnh hưởng nhất ở trong nước. Cả hai bên phải tựa lưng vào nhau để tạo nên một nhà nước quân phiệt với bộ máy cảnh sát có đủ sức trấn áp quần chúng và củng cố địa vị thống trị. Cả hai đều ủng hộ chính sách thuế quan “bảo hộ mậu dịch” để ngăn cản sự cạnh tranh của hàng hóa nước ngoài và quan tâm đến việc xây dựng lực lượng quân đội, hải quân và hạm đội, mở rộng thị trường bằng những cuộc chiến tranh ăn cướp. Chủ nghĩa quân phiệt vốn có ở Phổ được bọn đại tư sản ủng hộ có vị trí đáng kể trong chính sách của nhà nước Đức. Bộ máy quan liêu nặng nề, tinh thần quân phiệt và chế độ cảnh sát thống trị trong cả nước. Đế quốc Đức là một quốc gia có “nền độc tài quân sự được tổ

chức theo lối quan liêu, được bảo vệ bằng cảnh sát, được trang sức bằng những hình thức nghị viện, với một mớ hỗn hợp những yếu tố phong kiến và đồng thời đã chịu ảnh hưởng của giai cấp tư sản”^[30] là “*đế quốc tư sản gioongke*”.

Bixmác chính là hiện thân của tính chất đó, đại diện cho sự cấu kết của hai tập đoàn tư sản và gioongke. *Đảng Bảo thủ* đại diện quyền lợi của quý tộc địa chủ vùng Đông Phổ, chủ trương thiết lập chế độ quân chủ bán chuyên chế, chiếm các chức vụ quan trọng trong quân đội và trong bộ máy nhà nước. Tuy rằng có những vấn đề chống lại Bixmác, nó vẫn giữ địa vị của đảng cầm quyền, có ảnh hưởng lớn trong Quốc hội, luôn luôn đòi tăng ngân sách quân sự, tăng cường quân đội và giữ giá cao về nông sản. Một bộ phận của đảng Bảo thủ tách ra thành *đảng Đế quốc* hay *đảng Bảo thủ tự do*. Nó đại diện lợi ích của đại địa chủ, phát triển kinh tế theo con đường tư bản chủ nghĩa và các trùm công nghiệp (như Krúp, Cápđốpphơ...). Đại diện cho tư sản công nghiệp lớn là *đảng Dân tộc tự do*, bênh vực chính sách tăng cường công nghiệp hóa trong nước và đẩy mạnh chiến tranh giành thuộc địa, chủ trương củng cố và phát triển quân đội. Hai đảng Đế quốc và Dân tộc tự do là chỗ dựa cho Bixmác.

Những người tư sản loại vừa và nhỏ cùng với một số trí thức tập hợp trong “*Những người tư tưởng tự do*”; trong Quốc hội thường lên tiếng phản đối các chính sách của chính phủ.

Đảng “*Trung tâm Cơ đốc giáo*” có ảnh hưởng ở miền Nam và Tây Nam nước Đức, dựa vào quý tộc của các quốc gia nhỏ ở vùng đó, chống lại chính sách Phổ hóa. Bằng những tổ chức nhà thờ, nó kéo theo đông đảo nông dân, thợ thủ công và cả một bộ phận công nhân lạc hậu. Nó đòi quyền độc lập cho các vương quốc nhỏ và phát triển lực lượng đạo Kitô trong các trường học.

Những chính đảng trên ít nhiều có sự khác biệt và đôi khi đối lập nhau nhưng đều đứng trên lập trường của giai cấp bóc lột, bảo vệ lợi ích

cho các giai cấp hữu sản. Giới trùu tài chính thông qua áp lực kinh tế đã chi phối nhân viên chính phủ, mua chuộc nghị viện, và báo chí định đoạt các chính sách nội trị và ngoại giao của nhà nước.

Đại đa số quần chúng nhân dân bị bóc lột nặng nề, bị tước đoạt quyền tuyền cử, bị gạt ra ngoài sinh hoạt chính trị của nhà nước. Đấu tranh giành quyền lợi cho mình, giai cấp công nhân đã thành lập *Đảng Xã hội dân chủ Đức* (1869) và đóng vai trò quan trọng trên vũ đài chính trị nước Đức.

2. Những cải cách đầu tiên và chính sách đối nội của Bixmác

Trong những năm 70 của thế kỷ XIX, chính phủ Đức chú ý giải quyết một số trở ngại cho sự phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa: cải cách về tổ chức hành chính quy định đơn vị tiền tệ thống nhất là đồng mác vàng do Ngân hàng Phổ độc quyền phát hành, tập trung ngành bưu điện điện tín, thống nhất hệ thống đóng tàu... Để bảo vệ quyền lợi của các công ty độc quyền, chính phủ ban hành chế độ thuế quan cao làm hàng rào ngăn trở sự cạnh tranh của hàng hóa nước ngoài. Giới quân phiệt quan tâm đến việc xây dựng quân đội, tăng ngân sách quân sự trong kế hoạch 7 năm (1875-1881) với lý do để phòng sự phục thù của Pháp. Đến đầu thế kỷ XX thì ráo riết tăng cường lực lượng lục quân và hải quân, chuẩn bị cho cuộc chiến tranh thế giới.

Chống lại chính sách Phổ hóa nước Đức, đảng Trung tâm Cơ đốc giáo tập hợp đông đảo cư dân theo đạo Giatô ở miền Tây nam Đức, người Ba Lan ở Đông Phổ và Pôdonan, người Pháp ở vùng Andát-Lôren lên tiếng công kích Bixmác và được thế lực Vatican ủng hộ Bixmác trấn áp sự phản kháng đó bằng những đạo luật năm 1872 cấm giáo sĩ tuyền truyền chính trị, tước quyền kiểm soát của nhà thờ đối với trường học, nhà nước đào tạo và bổ nhiệm tăng lữ, hạn chế quyền lực của giáo sĩ cao cấp... Các

công việc đăng ký kết hôn, khai sinh, khai tử... đều tách khỏi luật lệ của nhà thờ. Cuộc đấu tranh giữa hai thế lực diễn ra dưới hình thức “*đấu tranh văn hóa*” nhưng thực chất là cuộc tranh chấp về quyền lực chính trị.

Bixmác chĩa mũi nhọn tấn công vào giai cấp công nhân bằng “*đạo luật đặc biệt*” (1878-1890): giải tán các tổ chức công nhân, đóng cửa các tòa báo và tạp chí công nhân, bắt bớ và truy nã các đảng viên đảng Xã hội dân chủ và ở một số nơi, tuyên bố “*tình trạng chiếm đóng quy mô nhỏ*”. Sau khi Bixmác bị buộc phải từ chức (1890), đạo luật đặc biệt bị bãi bỏ.

3. Chính sách đối ngoại gây chiến và xâm lược

Trong những năm 70 - 80 của thế kỷ XIX, chính sách ngoại giao của Đức nhằm mục đích chủ yếu là xác lập vị trí đế quốc ở châu Âu. Hai kẻ thù đáng sợ đối với Bixmác là Pháp và Nga. Lo ngại sự phục thù của Pháp, Bixmác âm mưu đánh bại hoàn toàn nước Pháp và tiến hành cuộc “*báo động quân sự*” năm 1875, tập trung quân ở biên giới, hò hét chiến tranh. Nhưng không muốn Đức trở thành một thế lực mạnh ở châu Âu và cố giữ thế thăng bằng giữa Pháp và Đức. Anh và Nga lên tiếng ngăn chặn âm mưu gây chiến đó. Về phía Đức biết rằng chưa đủ sức để tấn công và muốn ngăn cản sự liên minh Nga-Pháp, Bixmác ký hiệp ước với Nga nhưng không bảo đảm chắc chắn. Đồng thời, thiết lập một khối “*liên minh tay ba*” gồm Đức-Ý-Áo Hung (1882) làm chỗ dựa cho cuộc chiến tranh chống Pháp và Nga sau này. Đó là khối quân sự đế quốc chủ nghĩa đầu tiên được thành lập ở châu Âu, chuẩn bị cuộc chiến tranh thế giới.

Cũng như các đế quốc khác, nước Đức ráo riết, tiến hành những cuộc chiến tranh thuộc địa. Từ lâu, các công ty lũng đoạn đã đặt thương điểm và các cơ sở buôn bán ở miền Nam và Tây Phi và nhiều đảo châu Đại Dương. Năm 1884, Đức tuyên bố đặt chế độ bảo hộ ở Angra Pêkina (bờ biển tây nam châu Phi). Mùa hè năm đó, Đức chiếm Tôgô, Camơrun, bắc Ghinê và thành lập “*Tây Nam Phi thuộc Đức*”. Năm sau chiếm đảo

Dandiba và thành lập “Đông Phi thuộc Đức”.

Từ những năm 90, nền kinh tế Đức phát triển mạnh mẽ, các công ty lũng đoạn đòi hỏi thị trường rất gay gắt, không thỏa mãn với Bixmác. Nhà vua Vinhem II (1898-1918) buộc Bixmác từ chức và chuẩn bị tiến hành chiến tranh xâm lược. Một làn sóng tuyên truyền chủ nghĩa sô-vanh, đòi chia lại thế giới dấy lên trong cả nước, gieo rắc trong quần chúng tư tưởng về “tính siêu việt của người Giecman”. Ph. Niso (1844-1890) kêu gọi người Đức hãy dùng chiến tranh để nâng cao địa vị của dân tộc mình: “Chỉ có máu mới giải quyết được những vấn đề lớn; những tư tưởng vĩ đại đòi hỏi phải có máu và chiến tranh là hình thức tồn tại của con người thượng đẳng”. Nhà trường nhối nhét cho thanh niên tinh thần cuồng chiến với khẩu hiệu “nước Đức trên hết”. Trong khi đó, giới cầm quyền hiếu chiến như thủ tướng Đức Phôn Bulốp, đô đốc Tiêcpitdơ, tham mưu trưởng Slipphen... đề ra kế hoạch xâm chiếm hoàn cầu nhằm chiếm tất cả thuộc địa của Anh, Pháp, Bỉ, Bồ Đào Nha, sáp nhập vào nước Đức vùng biên giới Pháp, tất cả các nước Bỉ, Hà Lan, các nước Xcăngđinavơ và ngay cả Áo là kẻ “đồng minh” của nó; nô dịch Thổ và vùng ven biển Ban Tích của Nga, chiếm Ucraina và Cápcadơ để với tay sang Ấn Độ thuộc Anh. Họ đòi biến châu Mỹ la-tinh thành một bán đảo quân sự để chống Bắc Mỹ. Muốn vậy, họ đề ra kế hoạch xây dựng hạm đội lớn mạnh và tiến hành chiến tranh chớp nhoáng, đánh Pháp trước rồi quay sang Nga.

Năm 1897, cùng với các đế quốc khác xâm xé Trung Quốc, Đức chiếm vịnh Giao Châu dưới hình thức “thuê mượn” làm quân cảng, xây dựng đường sắt ở Sơn Đông và được quyền khai thác quặng mỏ trong vòng 15 km dọc hai bên đường. Đức phái quân đến tham gia cuộc trấn áp Nghĩa hòa đoàn, buộc triều đình Mãn Thanh phải ký điều ước Tân Sửu (1901).

Cùng thời gian này, Đức chiếm các đảo Carôlina, Marian, một phần Xamoa và Mácsan, lập thành những căn cứ quan trọng trên con đường biển giữa châu Úc và Đông Nam Á.

Tuy nhiên, mũi nhọn xâm lược của Đức vẫn hướng về phía Cận đông và các nước vùng Bancăng dưới khẩu hiệu “Tiến sang phía đông”. Năm 1898, lấy cớ sang thăm đất thánh ở

Palétxtin, vua Đức Vinhem II cấu kết với xuntan Thổ về việc xây dựng con đường sắt từ Bôxpho qua các nước Cận đông đến cảng Côoet ở vịnh Ba Tư. Về mặt quân sự, đó là con đường chiến lược quan trọng vì nó nối liền Beclin tới vịnh Ba Tư (đường sắt Bátđã) cửa ngõ bước sang Ấn Độ. Về mặt kinh tế, bọn trùm tư bản thả sức đầu tư vào việc xây dựng đường sắt, trang bị hải cảng và bước đầu thăm dò dầu hỏa.

Trong gần ba chục năm, sự lớn mạnh của nền kinh tế Đức trở thành kẻ cạnh tranh nguy hiểm của Anh. Kế hoạch xâm lược của Đức đe dọa trực tiếp đến quyền lợi của Anh ở vùng Cận đông, biển Ba Tư và Ấn Độ. Vì vậy Anh kịch liệt phản đối kế hoạch của Đức. Về phía Đức, giai cấp tư sản cũng nhìn thấy kẻ thù chủ yếu của nó là nước Anh, một nước vẫn giữ quyền bá chủ trên mặt biển. Vì vậy, Đức ráo riết xây dựng lực lượng hải quân hùng mạnh. Mâu thuẫn Anh-Đức ngày càng gay gắt, trở thành mối mâu thuẫn chủ yếu trên vũ đài quốc tế và sẽ dẫn tới cuộc chiến tranh thế giới.

III - PHONG TRÀO CÔNG NHÂN ĐỨC TỪ 1870-1914

1. Phong trào công nhân Đức cuối thế kỷ XIX

Sự thống nhất đất nước và sự phát triển kinh tế làm cho giai cấp công nhân Đức trở nên đông đảo, tập trung và có khả năng đấu tranh trên quy mô toàn quốc. Nhưng bước vào đầu những năm 70 của thế kỷ XIX, công nhân Đức chưa tập hợp thành một lực lượng thống nhất. Khi đó có hai đảng công nhân khác nhau về tư tưởng chính trị do *phái Aidonăc* (Đảng XHDC Đức) của Bêben, Liepnêch và *phái Látxan* (Liên minh công

nhân toàn Đức). Công đoàn cũng bao gồm nhiều tổ chức riêng biệt, có khi đối lập nhau.

Giai cấp công nhân Đức bị bóc lột nặng nề, đồng lương thấp, điều kiện lao động khắc khổ. Vì vậy, phong trào đấu tranh đòi cải thiện đời sống phát triển mạnh nhưng mang lại rất ít kết quả, bộc lộ nhược điểm phân tán của phong trào công nhân. Cuộc đấu tranh nghị viện (năm 1871 có 1 đại biểu của phong trào công nhân là Bêben, năm 1874 có 6 đại biểu) cũng để lộ ra tình hình chia rẽ trầm trọng cần phải khắc phục. Vấn đề thống nhất lực lượng trở thành một yêu cầu khách quan cấp thiết.

Năm 1875, phái Aidonắc và phái Látxan đã họp đại hội ở thành phố Gôta, thành lập một chính đảng thống nhất lấy tên là “*Đảng Công nhân xã hội dân chủ Đức*”. Sự thống nhất lực lượng công nhân Đức là một việc cần phải làm. Nhưng cương lĩnh của *đại hội Gôta* mang tính chất cơ hội về những vấn đề cơ bản: chuyên chính vô sản, liên minh công nông, đảng vô sản và con đường chuyển sang chủ nghĩa xã hội. Những người Aidonắc rời bỏ lập trường mácxít, lùi bước trước phái Látxan. Ngay từ khi đại hội khai mạc, Mác và Ăngghen đã phê bình những luận điểm cơ hội chủ nghĩa của cương lĩnh, song những người lãnh đạo phái Aidonắc không chịu tiếp thu và giấu kín, những nhận xét của Mác không cho quần chúng biết. Sau này, năm 1891 Ăngghen đã công bố tập tài liệu đó, dưới nhan đề “*Phê phán cương lĩnh Gôta*”^[31] làm bài học chung cho giai cấp vô sản thế giới.

Ảnh hưởng lớn mạnh của phong trào xã hội chủ nghĩa (trong cuộc bầu cử năm 1877 được 12 đại biểu) làm cho giai cấp thống trị lo ngại. Nhân hai vụ ám sát hụt vua Đức năm 1878 của những phần tử vô chính phủ, Bixmác công bố “*đạo luật đặc biệt*”, giải tán các tổ chức công nhân, đóng cửa các tòa báo công nhân, bắt bớ và truy nã hàng loạt đảng viên.

Trước sự tấn công của Bixmác, những người lãnh đạo đảng tuyên bố giải tán đảng. Nhưng quần chúng ở các cơ sở đã biểu thị thái độ kiên quyết và vững vàng hơn nhiều. Họ tự thành lập những tổ chức bí mật và

tiếp tục hoạt động. Tạp chí “Người xã hội dân chủ” được xuất bản và truyền đi bằng “bưu điện đỏ” - đường dây bí mật do quần chúng tổ chức - đến tay công nhân. Năm 1890, “đạo luật đặc biệt” bị hủy bỏ, đảng Xã hội dân chủ lại ra hoạt động công khai, có ảnh hưởng rất lớn: số phiếu bầu cử tăng lên, đoàn viên công đoàn ngày càng đông đảo, cuộc biểu tình ngày 1-5-1890 được tiến hành rầm rộ. Đại hội công đoàn toàn Đức năm 1892 ở Anbecxtat quyết định kết nạp những công nhân chưa có tổ chức và thừa nhận quyền bình đẳng của phụ nữ.

Năm 1891, đại hội đảng Xã hội dân chủ họp ở Ecphuôcnơ thông qua cương lĩnh mới tiến bộ hơn cương lĩnh Gôta. Trong đó đã thừa nhận cuộc đấu tranh giữa tư sản và vô sản nhất định sẽ dẫn tới chủ nghĩa xã hội. Cương lĩnh đề ra yêu cầu đấu tranh đòi quyền tổng tuyển cử, ngày làm 3 giờ, quyền bãi công, hội họp... Tuy nhiên cũng còn có nhiều điểm nhân nhượng chủ nghĩa cơ hội: không nêu lên nhiệm vụ lật đổ nền quân chủ và xây dựng nhà nước cộng hòa dân chủ, không đề cập tới vấn đề chuyên chính vô sản, coi tôn giáo là việc riêng của mỗi người và không đả động tới vấn đề ruộng đất.

Trong đại hội Phrăngphua năm 1894, vấn đề ruộng đất được thảo luận và trao cho một tiểu ban đặc biệt nghiên cứu. Xuất phát từ luận điểm sai lầm là đảng Xã hội dân chủ không những là đảng của vô sản mà còn là đảng của tiểu tư sản thành thị và nông thôn, họ đưa ra chủ trương bảo vệ nông dân khỏi bị vô sản hóa và đề nghị góp phần vào sự phát triển kinh tế nông nghiệp bằng con đường đưa “chủ nghĩa xã hội nhà nước” vào khuôn khổ chế độ tư bản chủ nghĩa: Đại hội Brêtxlao năm 1895 đã bác bỏ cương lĩnh trên và đòi hỏi phải nghiên cứu vấn đề này hơn nữa, Ăngghen kịch liệt phê phán sự dao động của những người xã hội dân chủ trong tác phẩm “*Vấn đề nông dân ở Pháp và Đức*”.^[32]

2. Chủ nghĩa xét lại Becxtainơ

Cuối những năm 90, phong trào công nhân Đức có những bước phát triển rõ rệt. Năm 1890 có 266 cuộc đình công với 38.536 người tham dự. Năm 1896 có 483 cuộc với 128.308 người. Yêu cầu cơ bản của những cuộc đình công là đòi tăng lương và giảm giờ làm.

Nhưng phong trào đấu tranh bị kìm hãm bởi chính sách của những bộ phận công nhân quý tộc. Mặc dầu đế quốc Đức không có nhiều thuộc địa như Anh nhưng nó cũng có nhiều nguồn siêu lợi nhuận do việc tham dự vào các công ty lũng đoạn quốc tế, xuất cảng tư bản, chế độ quan thuế cao để nâng cao giá thị trường trong nước, tăng cường bóc lột công nhân, nhất là công nhân người nước ngoài. Những nguồn siêu lợi nhuận to lớn tạo nên khả năng vật chất để giai cấp tư sản mua chuộc một bộ phận công nhân lớp trên. Tầng lớp này dần dần hình thành ý thức hệ thỏa hiệp với giai cấp tư sản, sợ hãi những biến đổi xã hội vì nó có thể phá vỡ cuộc sống ưu đãi của chúng. Điều kiện sống cao hơn người khác đã ràng buộc tầng lớp công nhân quý tộc vào bánh xe của chủ nghĩa tư bản. Chúng có thể phản bội giai cấp công nhân một cách hèn hạ, công khai liên minh với giai cấp tư sản, cúi mình trước giai cấp tư sản để hưởng “những mẩu bánh thừa trên bàn tiệc của nhà giàu”. Nó trở thành cơ sở xã hội của chủ nghĩa xét lại, thành “tay sai thật sự của giai cấp tư sản trong phong trào công nhân, những công nhân tay chân của giai cấp tư sản (labour lieutenants of the capitalist class), những kẻ truyền bá thật sự chủ nghĩa cải lương và chủ nghĩa sô-vanh”.^[33]

Người đại diện cho trào lưu cơ hội chủ nghĩa Đức hồi cuối những năm 90 là E. Becxtainơ (1850-1932) lên tiếng đòi xét lại chủ nghĩa Mác, nên được gọi là chủ nghĩa xét lại. Trong nhiều bài báo và đặc biệt tập trung trong cuốn *“Những tiền đề của chủ nghĩa xã hội và nhiệm vụ của đảng Xã hội dân chủ”*, Becxtainơ nêu lên cơ sở lý luận của chủ nghĩa xét lại, rút ra kết luận là giai cấp công nhân sẽ tiến lên chủ nghĩa xã hội không phải bằng con đường cách mạng mà bằng con đường “chuyển hóa dần

dần”, không phải bằng đấu tranh của quần chúng mà bằng cách tăng số ghế đại biểu trong nghị trường, bằng việc giành đạo luật ngày làm việc 8 giờ, cải thiện điều kiện kinh tế và vật chất. Khẩu hiệu của Becxtainơ *“Phong trào là tất cả, mục đích cuối cùng không đáng kể”* bộc lộ thực chất của nó không phải là đấu tranh cho cách mạng xã hội chủ nghĩa mà chỉ lo tuyên truyền cho những cải cách trước mắt, cho hoạt động nghị trường.

Đại hội đảng Xã hội dân chủ Đức năm 1899 ở Hanôvơ đã lên án chủ nghĩa Becxtainơ. Bében kịch liệt phê phán, vạch trần tính chất cơ hội của Becxtainơ và bảo vệ nguyên tắc cách mạng của chủ nghĩa Mác. Rôda Lucsembua cũng đấu tranh chống những luận điểm phản mácxít, trong đại hội. Trong nhiều tác phẩm, Lênin đã phân tích nguồn gốc và cơ sở giai cấp của chủ nghĩa xét lại, vạch trần thực chất của nó là biến tướng của chủ nghĩa tự do tư sản khoác bộ áo mácxít, muốn chống chủ nghĩa Mác ngay trong nội bộ những người mácxít.

3. Phong trào công nhân Đức đầu thế kỷ XX

Đầu thế kỷ XX, phong trào công nhân Đức đạt tới đỉnh cao mới. Số người tham gia những cuộc bãi công tăng lên rõ rệt: năm 1900-1902 có gần 12 vạn người thì đến 1903-1904 có trên 25 vạn. Cuộc bãi công có tiếng vang nhất khi đó diễn ra ở Krimisau (Đắcxen), kéo dài trong nửa năm (8-1903 đến 1-1904), có 7 ngàn công nhân tham gia với yêu sách tăng lương và giảm giờ làm. Các cuộc bãi công tương tự cũng xảy ra ở các thành phố khác.

Những tin tức của cuộc cách mạng Nga tháng 1-1905 lan truyền rất nhanh sang Đức. Giai cấp công nhân Đức nhiệt liệt đón chào sự kiện trọng đại đó bằng những cuộc mít tinh, những bản kiến nghị, những khẩu hiệu *“Chào mừng nước Nga giải phóng”*. Làn sóng đấu tranh ở Đức lại bùng lên mạnh mẽ.

Tuy vậy, Đảng XHDC Đức ngày càng lâm vào tình trạng khủng hoảng.

Cuộc khủng hoảng trong đảng xoay quanh các vấn đề chính trị và sách lược quan trọng; tổng bãi công chính trị, khởi nghĩa vũ trang, giành chính quyền và thiết lập chuyên chính vô sản, vai trò của đảng trong đấu tranh cách mạng. Dần dần trong phong trào công nhân Đức hình thành 3 “khuyh hướng khác nhau: *phái xét lại*, *phái giữa* và *phái tả*. *Becxtaino*, *Davit Phônma* tiêu biểu cho khuyh hướng xét lại, chống cách mạng vô sản và chuyên chính vô sản. Đại diện cho *phái giữa* là *Cauxky*, *Hase*, ngoài miệng giả vờ thừa nhận chủ nghĩa Mác nhưng trên thực tế biện hộ cho chủ nghĩa đế quốc, che đậy những mâu thuẫn cơ bản của xã hội đó. Nêu lên cái gọi là “chủ nghĩa siêu đế quốc”, *Cauxky* gây nên ảo tưởng là các tổ chức lũng đoạn sẽ hòa hoãn với nhau, sẽ chấm dứt khủng hoảng và chiến tranh. Những lập luận sai lầm đó dẫn đến chủ nghĩa cải lương tư sản. Đại diện cho tinh thần chân chính cách mạng là *những người mácxít*, bảo vệ những nguyên tắc của chủ nghĩa Mác, đấu tranh cho quyền tuyển cử, tổng bãi công, chống chủ nghĩa quân phiệt, bảo vệ lao động phụ nữ và trẻ em, ủng hộ cuộc cách mạng của giai cấp vô sản Nga... *Các Liepnéch* (1871-1919) con của *Vinhem Liepnéch* là một chiến sỹ trung thành với sự nghiệp của giai cấp vô sản Đức, đấu tranh kiên quyết chống chủ nghĩa quân phiệt, chống chiến tranh đế quốc. *Rôda Lúcxembua* (1871-1919) một nhà hùng biện lỗi lạc, đấu tranh không khoan nhượng chống chủ nghĩa đế quốc và các trào lưu cơ hội chủ nghĩa. *Clara Xetkin* (1857-1933) là nhà cách mạng dũng cảm với thiên tài về hùng biện và văn học, làm chủ bút báo “*Bình đẳng*” - cơ quan của nữ công nhân quốc tế, *Augutxta Bében* (1840-1913) là người lãnh đạo và tổ chức đảng Xã hội dân chủ đã từng dẫn dắt công nhân Đức vượt qua những cơn sóng gió của “đạo luật đặc biệt” và đấu tranh không mệt mỏi với *Becxtaino* và *Cauxky*. Nhà lý luận *Phrăng Mêrinh* (1846-1919) của đảng Xã hội dân chủ Đức đã đóng góp tích cực vào cuộc đấu tranh giải phóng quần chúng ra khỏi ảnh hưởng tư tưởng tư sản và đấu tranh chống chủ nghĩa quân phiệt trong các tác phẩm về lịch sử, triết học, văn học và báo “*Nhân dân*”

Laixích” do ông làm chủ bút. Nhà hoạt động lỗi lạc của phong trào công nhân Đức và phong trào cộng sản quốc tế *Vinhem Pich* (1876-1960) đã từng tấn công kịch liệt trên hành động thực tế và trong các đại hội đảng vào bọn cơ hội chủ nghĩa, ông là một trong những lãnh tụ đáng kính nhất của công nhân Đức.

IV - NƯỚC ĐỨC RÁO RIẾT CHUẨN BỊ CHIẾN TRANH VÀ THÁI ĐỘ CỦA ĐẢNG XÃ HỘI DÂN CHỦ ĐỨC

Đến đầu thế kỷ XX, mâu thuẫn giữa các đế quốc ngày càng gay gắt. Nổi bật lên hàng đầu là sự cạnh tranh giữa Anh và Đức. Cuối năm 1905, Hội đồng tướng lĩnh của Đức đã hoàn thành việc khởi thảo kế hoạch chiến tranh trên hai mặt trận chống Pháp và chống Nga (kế hoạch *Slipphen*). Trong 5 năm 1909-1914 chi phí quân sự tăng gần 33%, riêng năm 1914 là hơn 2 tỉ mác, chiếm nửa ngân sách nhà nước. Năm 1912 đạo luật tăng quân số (lên 136 ngàn người) và tăng cường pháo binh được chuẩn bị đưa ra quốc hội. Đặc biệt là kế hoạch tăng cường hải quân (năm 1914 có 232 tàu chiến mới) đã làm cho nước Đức vươn rất nhanh lên hàng thứ hai trên thế giới, tuy còn kém Anh. Bọn quân phiệt vừa gieo rắc tư tưởng sô-vanh, vừa ráo riết chuẩn bị gây chiến, đẩy cả dân tộc Đức vào cuộc chiến tranh đế quốc.

Việc tăng ngân sách quân sự và những hoạt động chuẩn bị chiến tranh đè lên vai quần chúng những gánh nặng không thể chịu nổi. Thuế khóa tăng, ngày làm việc kéo dài, giá sinh hoạt lên cao, đời sống rất khó khăn. Nhiều cuộc đấu tranh của công nhân bùng nổ. Mùa thu năm 1910, 30 vạn công nhân *Beclin* tổng bãi công, xây dựng chiến lũy trên đường phố chống lại quân đội và cảnh sát. Công nhân nhiều thành phố cũng nổi dậy hưởng ứng. Năm 1912, hơn 25 vạn công nhân mỏ than vùng *Rua đình* công đòi ngày làm 8 giờ và tăng lương. Bọn chủ phải cầu cứu tới

binh lính của chính phủ để đàn áp. Đồng thời quần chúng nhân dân ở miền Tây Ba Lan, Andat và Lôren đấu tranh chống lại chính sách “Đức hóa”, chống ách áp bức dân tộc. Những biến cố đó đặt nước Đức vào tình trạng khủng hoảng chính trị, có khả năng dẫn tới một cuộc cách mạng.

Nhưng đảng Xã hội dân chủ Đức không làm được nhiệm vụ lãnh đạo và phát động quần chúng tiến lên những hành động cách mạng. Sau khi Bêben mất (1913), quyền lãnh đạo đảng rơi vào tay F.Ebec (1871-1925) là kẻ gấn bó chặt chẽ với bọn lãnh tụ quan liêu trong công đoàn. Mặc dầu Các Liepnếch và Rôda Lúcxembua không ngừng đấu tranh chống chủ nghĩa quân phiệt và bỏ phiếu chống những đạo luật tăng ngân sách quân sự, các đại biểu xã hội dân chủ trong quốc hội không chịu vạch trần chính sách quân phiệt gây chiến, lại đồng tình với khẩu hiệu “các nước đều bình đẳng về thuộc địa”, bỏ phiếu tán thành việc tăng thuế để chi phí cho quân sự. Trong những năm trước chiến tranh, số lượng đảng viên Xã hội dân chủ tăng, số báo phát hành nhiều lên và số đại biểu trong quốc hội cũng đông thêm. Nhưng điều đó không nói lên tình hình lớn mạnh của đảng. Trái lại, sự đầu hàng của các lãnh tụ cơ hội đã làm suy yếu lực lượng giai cấp công nhân. Đảng Xã hội dân chủ Đức không còn giữ được tính chất cách mạng của giai cấp công nhân mà bị phụ thuộc vào quyền lợi của giai cấp tư sản. Do đó, nó không thể lãnh đạo cuộc đấu tranh chống chiến tranh đang ngày càng đến gần. Những người cánh tả vẫn trung thành với nguyên tắc của mình nhưng chưa thể đánh lui được ảnh hưởng của bọn cơ hội ở trong đảng.

E - CÁC NƯỚC KHÁC Ở CHÂU ÂU (1870-1914)

Sự phát triển kinh tế và bước chuyển sang chủ nghĩa đế quốc cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ thứ XX không chỉ diễn ra ở các nước tư bản lớn mà còn lôi cuốn hầu hết các nước khác ở châu Âu.

Sau khi hoàn thành cuộc đấu tranh thống nhất, *chủ nghĩa tư bản Ý* có điều kiện phát triển mạnh mẽ. Nhiều nhà máy luyện kim, cơ khí được xây dựng. Sản lượng gang từ năm 1902-1913 tăng 2,4 lần, thép tăng gần 9 lần. Những ngành công nghiệp mới như hóa chất, ô tô, đóng tàu... cũng phát đạt. Nhiều công ty lũng đoạn ra đời như hãng “Inva” nắm 3/4 sản xuất gang và thép, torot “Edixon” thống trị ngành điện, công ty “Fiat” độc quyền ngành ô tô... Bốn nhà ngân hàng lớn nắm hầu hết của cải trong nước. Riêng “Ngân hàng thương mại Ý” có số vốn tới 150 triệu lia, kiểm soát hầu hết công nghiệp luyện kim, sắt, cơ khí, đóng tàu... Tư bản nước ngoài, nhất là Pháp và Đức, đầu tư vào một số vốn đáng kể.

Trong khi tiến lên chủ nghĩa đế quốc, nước Ý vẫn chưa ra khỏi tình trạng nông nghiệp lạc hậu. Ở miền Nam và một phần miền Trung, quan hệ nửa phong kiến thống trị nông thôn, phần lớn đất đai ở trong tay quý tộc, đại đa số nông dân không có ruộng bị bóc lột như xưa. Ở miền Bắc, chế độ tiểu tư hữu chiếm ưu thế; một phần ruộng đất trong tay chủ tư bản được kinh doanh theo phương thức mới, nhưng những tàn dư cũ, nhất là chế độ bóc lột tá điền và cổ nông, vẫn duy trì.

Tình hình đó làm nổi lên đặc điểm của chủ nghĩa đế quốc Ý là “*chủ nghĩa đế quốc nghèo khổ*”^[34]

Nhà nước "lưỡng hợp" Áo-Hung được thành lập năm 1867 trong điều kiện chưa tiến hành cuộc cách mạng tư sản, nên còn mang nhiều tàn tích phong kiến lạc hậu. Dưới sự thống trị của triều đại Hapxbua, nền kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển chậm chạp, ách thống trị giai cấp và áp bức dân tộc rất nặng nề. Trong đế quốc nhiều dân tộc đó, chỉ có *Séc-cơ* (Tiệp) là hưng thịnh hơn, dẫn đầu về sản xuất gang, thép, sắt tấm và đường ray. Những ngành công nghiệp mới như ô tô, điện khí, đầu máy xe lửa... cũng phát đạt. Những nhà máy mới bắt đầu được xây dựng ở Hunggari, Xlôvac, Áo... Chiều dài đường sắt năm 1901 lên tới gần 2 vạn km. Sản lượng dầu lửa đứng hàng thứ tư và gang đứng hàng thứ bảy trên thế giới. Nhiều ngành công nghiệp nằm trong tay bọn tư bản lũng đoạn. Hãng "Xcôđơ" độc quyền việc chế tạo vũ khí, ngành luyện kim và cơ khí, cung cấp quân trang, quân dụng cho quân đội Áo-Hung. Sáu công ty lớn khống chế việc sản xuất 90% sắt, 92% thép. Các nhà ngân hàng tập trung một số vốn lớn tới 800 triệu bảng Anh, chi phối các ngành sản xuất công nghiệp và nông nghiệp. Tư bản Áo-Hung tìm cách xuất vốn sang vùng Ban Căng trong khi tư bản nước ngoài lại tăng cường đầu tư vào Áo-Hung: Đức khống chế các ngành luyện kim, điện khí, cơ khí, hóa chất; Pháp kinh doanh đường sắt, cơ khí và khai mỏ than...

Áo-Hung chuyển sang chủ nghĩa đế quốc trong tình trạng nông nghiệp lạc hậu; đưa nông thôn đi theo "con đường kiểu Phổ" duy trì khá nhiều tàn tích phong kiến. Do đó nó thua kém rất xa so với các nước tư bản khác.

Mặc dầu là những đế quốc nhỏ yếu, giới cầm quyền ở Ý và Áo-Hung cũng nuôi tham vọng bành trướng đất đai. Trong nửa sau thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, Ý đã đặt ách thống trị thực dân ở Êritrê (phía đông bắc Êtiôpia năm 1865), Xômalì (1869) và Livia (1912). Tuy nhiên, Ý vẫn thèm khát địa vị bá chủ ở Địa Trung Hải và miền đất rộng lớn của bán đảo Ban Căng. Bọn thống trị Áo-Hung cũng dòm ngó vùng Ban Căng nhằm nô dịch người Xlavơ phương Nam. Gặp gỡ trong dã tâm xâm lược, cùng lo ngại Pháp và

Nga, năm 1879 Đức và Áo- Hung ký kết hiệp ước liên minh và đến năm 1882, Ý tham gia, lập thành khối quân sự Liên minh tay ba, chuẩn bị cho cuộc chiến tranh thế giới.

F – ĐẾ QUỐC MỸ (1870-1914)

I - SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ SỰ XUẤT HIỆN TORỐT

Cuộc nội chiến 1861-1865 đã mở đường cho chủ nghĩa tư bản Mỹ tiếp tục phát triển. Trong 30 năm cuối thế kỷ XIX, Mỹ từ một nước có nền kinh tế phụ thuộc châu Âu nhanh chóng trở thành một quốc gia công nông nghiệp đứng hàng đầu thế giới. Nếu năm 1860, Mỹ đứng hàng thứ tư về sản lượng công nghiệp thì đến năm 1894 đã vượt qua các nước khác, sản xuất bằng một nửa sản lượng công nghiệp các nước Tây Âu cộng lại và gấp 2 lần nước Anh. Việc xây dựng đường sắt tăng lên 6 lần rưỡi, vượt quá tổng số chiều dài của tất cả đường sắt Tây Âu. Mạng lưới đường sắt lan rộng trong cả nước làm tăng tốc độ khai thác và phát triển công nghiệp, mở rộng thị trường; ngược lại, sự phát triển công thương nghiệp càng thúc đẩy việc xây dựng đường sắt.^[35]

Sự phát triển nhanh chóng của kinh tế Mỹ dựa trên một số nhân tố thuận lợi: giai cấp đại tư sản xác lập được quyền thống trị, tăng cường bóc lột công nhân và bảo vệ thị trường trong nước bằng thuế quan; việc thực dân hóa đất đai miền Tây được xúc tiến mạnh mẽ, mở rộng thị trường trong nước; nguồn nhân công rẻ mạt do sự thủ tiêu chế độ nô lệ, làm cho nhiều người da đen rời bỏ đồn điền vào làm việc trong công xưởng và sự di cư của đông đảo dân nghèo từ nước ngoài tới; tài nguyên thiên nhiên phong phú, nhất là than, sắt, đồng, dầu hỏa, rừng; sự áp dụng những thành tựu kỹ thuật mới nhất và điều kiện hòa bình của nước Mỹ trong một thời gian tương đối dài. Khác với Anh và Pháp, nguồn vốn của tư bản Mỹ lúc này được kinh doanh chủ yếu ở trong nước, các nước châu

Âu cũng tăng cường đầu tư vào Mỹ làm cho công nghiệp tăng tiến nhanh chóng.

Tuy nhiên, kinh tế Mỹ cũng không tránh khỏi nạn khủng hoảng chu kỳ xảy ra liên tiếp (1878-1879, 1886-1889, 1890-1897), ngày càng kéo dài và trầm trọng. Mỗi lần khủng hoảng hàng ngàn xí nghiệp bị phá sản. Tình trạng đó càng đẩy nhanh quá trình tập trung sản xuất và hình thành các tổ chức lũng đoạn. Nhiều công ty xuất hiện trong các ngành công nghiệp. Đến cuối thế kỷ XIX có 2 tập đoàn lũng đoạn lớn nhất là nhóm *Rốccophenlơ* (về dầu hỏa, hóa chất, ngân hàng, đường sắt và hàng hải) và nhóm *Moócgan* (kim loại đen và có màu, cơ khí, điện khí, ngân hàng, đường sắt). Ngân hàng của hai nhóm trên thống trị toàn bộ hệ thống tài chính ở Mỹ. Họ đứng đầu tập đoàn tài chính có thế lực, xác lập quyền hành trên mọi lĩnh vực kinh tế, chính trị và các mặt sinh hoạt trong nước.

Chủ nghĩa tư bản cũng phát triển rất nhanh chóng trong nông nghiệp. Diện tích canh tác tăng lên hơn 3 lần, sản lượng thu hoạch gấp bội.

Trong khoảng 1860-1900, lúa mì tăng 4 lần, ngô 3,5 lần, lúa kiều mạch 5,5 lần. Cuối thế kỷ XIX, Mỹ bán 9/10 bông, 1/4 lúa mạch trên thị trường thế giới. Mỹ còn là nước cung cấp nhiều thịt, bơ và lúa mì nhất. Giá trị nông sản xuất khẩu năm 1860 là 250 triệu đôla, đến 1900 lên 950 triệu, tăng gần 4 lần.

Trên các mảnh ruộng, bọn chủ tư bản dùng máy công cụ, áp dụng các biện pháp kỹ thuật và phân bón, đẩy mạnh thâm canh, tăng cường độ lao động và sử dụng rộng rãi sức lao động làm thuê.

Bước vào đầu thế kỷ XX, nền công nghiệp Mỹ có những bước tiến mạnh mẽ, dần dần, chiếm địa vị bá chủ thế giới.

Năm 1913, sản lượng gang và thép vượt Đức 2 lần, vượt Anh 4 lần, than gấp 2 lần Anh và Pháp cộng lại. Trong khoảng 1900-1913, số vốn đầu

tư vào công nghiệp tăng khoảng 2 lần rưỡi (9 triệu - 22,8 triệu đôla), và giá trị sản phẩm tăng hơn 2 lần (11,4 triệu- 24,2 triệu đôla). Đường sắt, vận tải đường biển và đường sông, khối lượng xuất khẩu đều tăng lên nhanh chóng.

Cùng với sự phát triển đó, quá trình tập trung sản xuất và hình thành các tổ chức lũng đoạn được đẩy mạnh trên quy mô lớn. Năm 1910, khoảng 1% số xí nghiệp cung cấp gần một nửa tổng sản lượng công nghiệp trong nước. Sự tập trung đó không chỉ tiến hành theo chiều ngang (gồm những xưởng cùng sản xuất một thứ hàng) mà còn theo chiều dọc (gồm những xưởng sản xuất từng loại vật liệu nằm trong một quá trình chế tạo thành phẩm như than - sắt - gang - thép - cắt dát - chế tạo máy móc...). Những tórot được hình thành trong hầu hết các ngành kinh tế công nghiệp, nông nghiệp, vận tải, thương nghiệp... Trong mỗi ngành đều có những tórot nắm độc quyền trên phạm vi toàn quốc hoặc gần như thế. Từ đó sản sinh ra các “triều đại” vua thép, vua dầu lửa, vua đồng, vua điện, vua ô tô... Có thể lực nhất vẫn là hai tập đoàn tư bản Moocgan và Rôccôphenlơ.

“Công ty thép Mỹ” của Moócgan thành lập năm 1903 kiểm soát 60% công nghiệp thép Mỹ, 60% việc khai thác quặng đồng, 66% việc sản xuất thép tấm và 50% thép thành phẩm. Thuộc quyền sở hữu của công ty có 5.000 hec-ta đất mỏ chứa than cốc, hơn 1000 dặm đường sắt, hơn 100 tàu thủy. Tórot dầu lửa “Xtanda” của Rôccôphenlơ kiểm soát 90% toàn bộ sản xuất dầu với 7 vạn km ống dẫn dầu, hàng trăm tàu đi biển và kho hàng ở trong và ngoài nước. Tórot này còn chinh phục các ngành công nghiệp hơi, điện, các công ty đồng, kẽm, chì và nhiều xí nghiệp khác. Hai tập đoàn trên còn lũng đoạn ngành ngân hàng ở Mỹ, nắm trong tay 1/3 toàn bộ của cái nước Mỹ.

Ngoài hai tập đoàn triệu phú nói trên còn rất nhiều tórot khác như: “Công ty nhôm Mỹ”, “Công ty đồng hợp nhất”, “Tórot đường Mỹ”, “Công

ty thuốc lá Mỹ”, “Công ty cao su Mỹ”, “Tổng công ty điện khí”, “Công ty điện tín và điện thoại Mỹ” Lênin nhận định rằng: “Các tơrot Mỹ là biểu hiện cao nhất của nền kinh tế của chủ nghĩa đế quốc hay của chủ nghĩa tư bản độc quyền”.^[36]

Từ địa vị một nước đi vay nợ trong thế kỷ XIX, Mỹ đã nhanh chóng trở thành một nước phát triển ngoại thương và xuất khẩu tư bản, xóa bỏ dần hiện tượng nước ngoài đầu tư vào Mỹ.

Số vốn xuất ra nước ngoài từ 1899 đến 1913 tăng từ 500 triệu lên 2.625 triệu đôla, gấp hơn 5 lần. Ngoại thương tăng từ năm 1870 là 1,5 tỉ đôla đến 1900 là 2,7 và 1914 là 5,5. Thị trường đầu tư và buôn bán của Mỹ là Canada, các nước vùng biển Caribê và Trung Mỹ, các nước châu Á nhất là Nhật Bản và Ấn Độ.

II - CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ VÀ CHÍNH SÁCH BÀNH TRƯỚNG CỦA MỸ

Sau khi cuộc nội chiến chấm dứt, quyền thống trị ở trong tay giai cấp tư sản, thông qua hai chính đảng luân phiên cầm quyền là đảng Cộng hòa và đảng Dân chủ. *Đảng Cộng hòa* đại diện cho lợi ích của đại tư sản công nghiệp và tài chính, chủ trương thuế quan cao (chính sách bảo hộ) và lừa bịp người lao động bằng khẩu hiệu “Giá hàng cao thì lương cao, giá hàng thấp thì lương thấp”. *Đảng Dân chủ* sau nội chiến là đại biểu của đại địa chủ và phú nông, của giai cấp tư sản miền Nam và bộ phận tư sản miền Bắc không tán thành chính sách bảo hộ. Cả hai đảng đều muốn lôi kéo tiểu nông, tiểu tư sản về phía mình và muốn gây ảnh hưởng trong công nhân, cả hai đều bảo vệ quyền lợi của giai cấp đại tư sản, đều nhất trí trong những vấn đề cơ bản của chính trị tư sản mà chỉ khác nhau về một số biện pháp cụ thể. Trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản và sự lớn mạnh của phong trào công nhân, ranh giới giữa hai đảng không còn đáng

kể nữa.

- Thắng lợi của cuộc chiến tranh chống chế độ nô lệ (1861-1865) đem lại những điều kiện cải thiện nhất định đối với đời sống của người da đen. Ở nhiều bang miền Nam, người da đen có quyền bầu cử và tham gia các cấp chính quyền. Trên cương vị đó, họ tỏ rõ khả năng xuất sắc và có nhiều cống hiến tiến bộ, lập thành hệ thống giáo dục nhà nước, tiến hành chế độ thuế khóa công bằng, bãi bỏ các đạo luật phân biệt chủng tộc, dân chủ hóa bộ máy chính quyền địa phương và tổ chức các cơ quan cứu tế xã hội. Song địa vị và các hoạt động của họ tồn tại không được lâu. Năm 1872, nghị viện thông qua đạo luật ân xá, cho bọn chủ nô trước đây trở về phục hồi ách áp bức đối với người da đen. Người da đen bị loại dần ra khỏi các cơ quan, bị tước đoạt quyền bầu cử. Họ phải có điều kiện cử tri (về tài sản, mức thuế, trình độ văn hóa...). Từ năm 1881, bắt đầu ra đời đạo luật quy định người da đen đi tàu phải ngồi toa riêng, không được tới khách sạn, vườn hoa và các nơi công cộng dành cho người da trắng. Những luật lệ đó đặt người da đen vào tình trạng hết sức nhục nhã, luôn luôn bị khinh rẻ và bị đe dọa bởi sự thù địch và đánh đập bừa bãi của người da trắng. Đảng Klu-Klux-Klan (3K) là tổ chức phản động, mang nặng tính chất phân biệt chủng tộc, chuyên hành hạ những người da đen.

- Trong thời kỳ cuối thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX, hướng thôn tính chủ yếu của giai cấp tư sản Mỹ là những vùng đất đai "bỏ trống" ở miền Tây và một vài khu vực lán giềng.

Tuy vậy, tham vọng trong những năm 1866, 1867 và 1871, Mỹ tiến hành nhiều cuộc đột nhập vào *Triều Tiên* nhưng đều thất bại. Năm 1882, Mỹ dùng vũ lực uy hiếp Triều Tiên, giành được một hiệp ước bất bình đẳng, cho phép Mỹ vào buôn bán ở 3 cửa biển, đặt đại diện ngoại giao, kiều dân Mỹ, có quyền lãnh sự tài phán tức là nếu họ phạm tội thì sẽ do người Mỹ xử mà pháp luật Triều Tiên không được xử.

Cùng trong những năm này, Mỹ xâm lược *quần đảo Xamoa* và giành

được hòa ước 1878, biến Pagô Pagô thành một căn cứ quân sự. Nhưng Mỹ vấp phải sự kình địch của Anh và Đức là những kẻ đều muốn đặt quyền thống trị ở đây. Cuộc điều đình năm 1889 đặt Xamoa dưới sự “bảo hộ” chung của cả 3 nước Anh, Mỹ và Đức.

Đồng thời, những hoạt động xâm chiếm *quần đảo Haoai* được đẩy mạnh. Dưới con mắt nhà buôn thì đây là thị trường nguyên liệu quan trọng cho kỹ nghệ làm đường. Còn đối với giới chính khách và quân sự thì đó lại là một cái cầu dẫn tới miền Đông châu Á. Năm 1875, Mỹ ép Haoai ký hiệp ước thương mại, biến nó thành một thuộc địa kinh tế, gạt ảnh hưởng của Anh, Pháp ra ngoài. Cuối những năm 80, “kiều dân” Mỹ ở Haoai gồm chủ đồn điền mía, thầy tu... với sự hỗ trợ của các hạm đội và đại bác đã làm một cuộc “cách mạng”(!) lật đổ vương triều tự chủ Haoai. Năm 1893, quần đảo bị đặt dưới sự “bảo hộ” của Mỹ.

Ở *châu Mỹ latin*, Mỹ đã giành được một số quyền lợi ở Mêhicô và các nước Trung Mỹ. Dưới chiêu bài học thuyết Môn-rô, năm 1889 Mỹ triệu tập hội nghị toàn châu Mỹ, đề ra cái gọi là “*chủ nghĩa Liên Mỹ*” đặt các nước Mỹ latin dưới ảnh hưởng của Mỹ.

Năm 1898 Mỹ gây chiến với Tây Ban Nha. Cuộc chiến tranh được tiến hành ở cả hai vùng biển Caribê và Thái Bình Dương. Chỉ sau 3 tháng, Tây Ban Nha thua. Hòa ước Pari tháng 12-1898 cho phép Mỹ được chiếm Philippin, các đảo Puectô Ricô và Guyam. Tây Ban Nha cam kết không dòm ngó đến Cuba và nhận đặt nơi đó dưới quyền “bảo hộ” của Mỹ. Tây Ban Nha được nhận món tiền “bồi thường” là 20 triệu đôla. Cuộc chiến tranh Mỹ-Tây Ban Nha là cuộc chiến tranh đế quốc chủ nghĩa đầu tiên nhằm chia lại thế giới.

Cùng thời gian đó, Mỹ hoàn thành việc thôn tính Haoai, sáp nhập thành một bộ phận của nước Mỹ. Việc thống trị chung giữa Anh, Đức và Mỹ trên quần đảo Xamoa chấm dứt, Mỹ được chiếm hoàn toàn phần phía đông Xamoa thủ phủ là Pagô Pagô một vị trí chiến lược quan trọng.

Rõ ràng là việc chiếm Cuba và Puerto Rico đã củng cố vị trí của Mỹ ở vùng biển Caribê và thành một bàn đạp tiến vào châu Mỹ Latinh. Việc thôn tính Philippin, Guyam, Đông Xamoa, và Haoai đã tạo nên những căn cứ hải quân chắc chắn để tiến hành âm mưu chinh phục châu Á. Cho nên, có thể nói rằng Cuba, Philippin, Haoai chỉ là “những món khai vị cho một bữa tiệc sang trọng hơn”.

Một trong những “bàn tiệc” mà đế quốc Mỹ thèm muốn là thị trường *Trung Quốc* rộng lớn và giàu có. Trong hơn nửa thế kỷ, các nước đế quốc phương Tây xâm nhập vào Trung Quốc, thành lập những “khu vực ảnh hưởng” về mặt chính trị và kinh tế. Trong khi xâm xé Trung Quốc, các đế quốc không ngừng kèn cựa lẫn nhau. Với tham vọng độc chiếm Trung

Quốc nhưng chưa chuẩn bị đầy đủ lực lượng, Mỹ đưa ra cái gọi là *chính sách “mở cửa”* năm 1889. Theo đó “các nước thừa nhận chủ quyền và sự toàn vẹn lãnh thổ của Trung Quốc” các nước đều bình đẳng đối với những đặc quyền ở Trung Quốc không xâm phạm vào những khu vực của nhau và ở khu vực ảnh hưởng của các nước đều đánh thuế ngang nhau đối với hàng hóa nước khác nhập vào. Thực chất là Mỹ ngăn chặn các nước đế quốc tiếp tục xâm chiếm Trung Quốc để hàng hóa Mỹ nhập vào Trung Quốc và chờ thời cơ cho Mỹ len chân vào thị trường này. Trong tình trạng mâu thuẫn giữa các đế quốc gay gắt mà chưa nước nào có thể nuốt chửng Trung Quốc được, chúng phải tạm hòa hoãn bằng cách chấp nhận chính sách trên. Đồng thời, Mỹ cùng các đế quốc tham gia trấn áp khởi nghĩa Nghĩa hòa đoàn, làm áp lực buộc Mãn Thanh phải ký thêm bản hiệp ước bất bình đẳng Tân sửu (1901) cho phép các nước có quân đội bảo vệ đường giao thông và bồi thường 450 triệu lạng bạc. Riêng Mỹ được 25 triệu đôla. Thực tế đó chứng tỏ rằng chính sách “mở cửa” chỉ là một bước, một thủ đoạn của quá trình xâm lược của Mỹ vào Trung Quốc mà thôi.

Ở châu Mỹ Latinh, Mỹ tăng cường mở rộng khu vực ảnh hưởng. Mỹ

mua lại của Pháp tất cả các cổ phần của Công ty Panama bị phá sản và buộc Anh phải thừa nhận độc quyền khai thác của Mỹ ở đây. Tiếp theo, Mỹ đòi Côlômbia trao độc quyền thiết kế và khai thác *kênh Panama* nằm trên lãnh thổ Côlômbia. Nhằm thực hiện âm mưu chiếm đoạt, năm 1903, Mỹ gây một cuộc phản loạn ở Côlômbia với sự hỗ trợ của chiếc tuần dương hạm đậu ngoài biển. Panama tách khỏi lãnh thổ Côlômbia, tuyên bố độc lập, trao cho Mỹ độc quyền xây dựng kênh, đặt đường sắt và đóng quân ở hai bờ kênh. Sau 10 năm xây dựng (1904-1914) Mỹ độc chiếm kênh đào Panama vị trí chiến lược quan trọng về quân sự và kinh tế.

Để xác lập quyền thống trị ở châu Mỹ latin, năm 1904, tổng thống Mỹ Têđô Rôđôven đưa ra trước quốc hội "*chính sách cái gậy lớn*" tự trao cho mình nhiệm vụ "sen đầm Tây bán cầu", đứng ra can thiệp vào nội bộ các nước hoặc các vụ tranh chấp giữa các nước châu Âu với khu vực này. Bằng "*chính sách cái gậy lớn*", kết hợp với "*chính sách ngoại giao đôla*", Mỹ đã nắm được về chính trị và kinh tế một số nước Mỹ latin: Xan Đômिंगô, Mêhicô, Nicaragoa..., xác lập quyền khống chế Tây bán cầu.

III - PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CỦA CÔNG NHÂN VÀ QUẦN CHÚNG NHÂN DÂN TỪ 1870-1914

1. Phong trào công nhân và xã hội chủ nghĩa Mỹ

Giai cấp công nhân Mỹ có những đặc điểm khác với giai cấp công nhân châu Âu. Vùng đất đai rộng lớn ở phía tây là lối thoát cho những công nhân không chịu nổi ách áp bức của bọn chủ, bỏ sang canh tác và trở thành phác mớ. Do đó, trong một thời gian tương đối dài, giai cấp vô sản công nghiệp ở Mỹ không thực ổn định. Thành phần phức tạp trong công nhân, sự khác nhau về nguồn gốc dân tộc, màu da và ngôn ngữ là một trở ngại rất lớn. Bọn tư sản lợi dụng điều đó để gây chia rẽ, phá hoại sự đoàn kết trong nội bộ, đồng thời tăng cường bóc lột đông đảo quần

chúng lao động cơ bản, mua chuộc “công nhân quý tộc”, ngăn trở sự trưởng thành về ý thức và sự hình thành những tổ chức độc lập của công nhân.

Lịch sử đấu tranh của công nhân Mỹ trong những năm 70-80 gắn liền với phong trào đình công và bãi công sôi nổi khắp cả nước. Cuộc bãi công của công nhân đường sắt (1877-1878) lan ra 17 bang, bao gồm các trung tâm xe lửa, biến thành cuộc bãi công toàn quốc đầu tiên và nhiều nơi mang tính chất một cuộc nội chiến nhỏ. Công nhân đường sắt, được sự ủng hộ của công nhân các ngành và của phác mớ, đã chiến đấu dũng cảm chống lại quân đội và cảnh sát. Mặc dầu bị trấn áp, cao trào 1877-1878 gây được ảnh hưởng lớn lao trong việc khích lệ tinh thần đấu tranh của quần chúng.

Những cuộc biểu tình, đình công và tẩy chay trong những năm 80 xoay quanh khẩu hiệu đòi ngày làm 8 giờ. Gần 40 vạn công nhân đã tham gia cuộc tổng bãi công 1-5-1886. Cuộc đấu tranh diễn ra gay gắt nhất ở Xicagô với sự tham gia của 8 vạn người do “Liên đoàn Lao động Mỹ” lãnh đạo. Bọn cảnh sát nổ súng vào công nhân trên quảng trường, những người cầm đầu bị bắt và xử tử. Tuy nhiên, chính phủ buộc phải ban hành đạo luật ngày làm 8 giờ nhưng chỉ mới áp dụng cho khoảng 1-2 vạn người. Cuộc chiến đấu anh dũng và thắng lợi bước đầu của công nhân Mỹ được giai cấp công nhân toàn thế giới chào mừng Đại hội Quốc tế II năm 1889 đã quyết nghị lấy ngày đó làm ngày hội đoàn kết quốc tế của giai cấp vô sản thế giới. Từ đó, ngày 1-5 vinh quang vĩnh viễn được ghi vào lịch sử loài người - *ngày Quốc tế Lao động*.

Năm 1876, “Đảng Công nhân xã hội Mỹ” được thành lập trên cơ sở hợp tác giữa các nhóm mácxít và phái Látxan trong các phân bộ Quốc tế I ở Mỹ. Tổ chức nghiệp đoàn có tính chất toàn quốc khi đó là “*Liên đoàn lao động Mỹ*” (A.F.L) thành lập năm 1881. Trong những ngày đầu, Liên đoàn lao động còn có tính chất cách mạng, đã lãnh đạo phong trào đấu tranh

đòi ngày làm 8 giờ sôi nổi năm 1886. Nhưng Liên đoàn chỉ kết nạp những công nhân da trắng có trình độ kỹ thuật, đẩy đại đa số công nhân rơi vào địa vị nô lệ chủ nghĩa tư bản và phản bội quyền lợi của người da đen.

Trong những năm 90, cuộc đấu tranh giữa hai khuynh hướng cải lương và cách mạng được tiến hành trong phong trào công nhân Mỹ. Bọn cơ hội chủ nghĩa và những người cầm đầu Liên đoàn lao động bên vực giai cấp tư sản, tìm cách điều hòa mâu thuẫn giữa chủ và thợ, xa lánh cuộc đấu tranh của quần chúng. Những người cánh Tả trong Liên đoàn có khuynh hướng xã hội chủ nghĩa đòi phải ủng hộ phong trào đình công, tiến hành đấu tranh chính trị độc lập của giai cấp công nhân và thừa nhận đấu tranh giai cấp. Nhưng thành phần phức tạp của công nhân Mỹ và tình trạng thiếu một cương lĩnh thật sự cách mạng đã hạn chế những hoạt động của họ.

Bước vào đầu thế kỷ XX, nền kinh tế Mỹ có những chuyển biến lớn lao và những cuộc chiến tranh xâm lược ngày càng mở rộng. Tình hình đó có ảnh hưởng tới phong trào công nhân. Một mặt, do sự bóc lột tăng cường, giá sinh hoạt đắt đỏ, tiền lương thực tế giảm sút, đời sống của đông đảo quần chúng bị đe dọa. Mặt khác, bọn chủ tư bản đẩy mạnh việc mua chuộc tầng lớp công nhân có kỹ thuật cao. Cho nên, trong khi cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản được tăng cường thì sự phân hóa và đấu tranh giữa các trào lưu mácxít và cơ hội cũng diễn ra gay gắt trong phong trào công nhân.

Năm 1901, các nhóm xã hội chủ nghĩa tiến hành sự hợp nhất với đảng Xã hội dân chủ thành lập năm 1897 thành "*Đảng Xã hội Mỹ*". Đảng Xã hội Mỹ xây dựng theo kiểu các đảng Xã hội dân chủ châu Âu. Ngay từ đầu đã bộc lộ 2 khuynh hướng rõ rệt. Cánh Hữu cơ hội chủ nghĩa đi theo con đường cải lương hoạt động chủ yếu hướng vào các cuộc vận động tuyển cử. Cánh "Tả" đấu tranh chống bọn cơ hội và bộ máy quan liêu thối nát của Liên đoàn lao động, ủng hộ phong trào bãi công, chủ trương xây

dựng lại nghiệp đoàn theo nguyên tắc nghề nghiệp, thống nhất công nhân da trắng và da đen. Trong những người lãnh đạo có Hâyut, Phôxtơ, Rutenbớc mà sau này trở thành người sáng lập Đảng Cộng sản Mỹ.

Chống lại đường lối cơ hội chủ nghĩa của Liên đoàn lao động, năm 1905, một tổ chức nghiệp đoàn khác ra đời là “*Công nhân sản nghiệp thế giới*” (I.W.W). Người sáng lập là Đepxơ, Hâyut và Đơ Lêông. “Công nhân sản nghiệp thế giới” kết nạp cả những công nhân không có hoặc có trình độ kỹ thuật thấp. I.W.W đã đóng vai trò quan trọng trong phong trào đấu tranh của công nhân. Những cuộc bãi công liên tiếp nổ ra: năm 1905 bãi công của công nhân mỏ các bang miền Tây, năm 1907 ở bang Nêvada, năm 1912 của công nhân dệt bang Maxaxusét và năm 1914 cuộc bãi công mang tính chất nội chiến của công nhân mỏ bang Cômôradô... Nhưng chủ nghĩa nghiệp đoàn vô chính phủ và những sai lầm có tính chất bè phái không làm cho I.W.W. phát huy được ảnh hưởng rộng rãi của nó.

2. Phong trào đấu tranh của người da đen

Vấn đề người da đen vẫn chiếm một vị trí quan trọng trong sinh hoạt chính trị của nước Mỹ. Chính sách đàn áp và phân biệt chủng tộc của bọn tư sản đã làm bùng lên một đợt đấu tranh mới vào khoảng năm 1904-1914. “*Phong trào Niagara*” do Uyliam Đuyboa lãnh đạo đòi chấm dứt tất cả sự phân biệt, đối xử và đòi quyền bình đẳng trong xã hội. Có thể nói phong trào Niagara là khởi điểm của cuộc đấu tranh giải phóng người da đen tiến hành trong hàng chục năm sau. Nó làm cho giai cấp tư sản hoảng sợ. “Hội giúp người da đen tiến bộ toàn quốc” thành lập năm 1909 là liên minh giữa những người trí thức da đen thuộc tầng lớp trung gian và những người bạn da trắng, chủ trương đấu tranh cho sự bình đẳng chủng tộc về pháp luật, kinh tế, xã hội và công đoàn. Nó chống luật treo cổ và thuế cử tri. Năm 1910, phong trào Niagara nhập vào hội trên.

Tuy nhiên, giai cấp công nhân da đen còn non về ý thức, yếu về tổ

chức chưa thể giữ vai trò lãnh đạo. Họ còn bị tách rời khỏi phong trào công nhân và xã hội chủ nghĩa. Các chính đảng công nhân và các công đoàn, hoặc phạm vào sai lầm của tệ phân biệt chủng tộc, hoặc không nêu lên được những yêu sách chính đáng và cấp thiết của người da đen mà lý luận một cách giáo điều là vấn đề giải phóng người da đen hoàn toàn nằm trong vấn đề giải phóng giai cấp. Họ chỉ nêu khẩu hiệu đấu tranh giai cấp chung chung mà không đặt vấn đề đấu tranh giải phóng người da đen, không có tác dụng tích cực đối với sự phát triển của phong trào. Cuộc đấu tranh của người da đen còn phải trải qua một quá trình lâu dài và gian khổ trong hàng chục năm sau nữa.

Chương XII - PHONG TRÀO CÔNG NHÂN THẾ GIỚI VÀ QUỐC TẾ II CUỐI THẾ KỶ XIX - ĐẦU THẾ KỶ XX

I - PHONG TRÀO CÔNG NHÂN THẾ GIỚI SAU KHI CÔNG XÃ PARI THẤT BẠI

Sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp tư bản sau năm 1870 đã làm cho giai cấp vô sản các nước tăng nhanh về số lượng và chất lượng. Giai cấp công nhân ở Mỹ, Đức, Anh, Pháp, Nga phát triển nhanh chóng. Đội ngũ công nhân các nước này đã tăng lên tới hàng triệu. Nước Mỹ sau nội chiến (1861-1865) đã phát triển công nghiệp mạnh mẽ, số lượng công nhân tăng nhanh và cuộc đấu tranh bắt đầu với những quy mô to lớn có ý nghĩa lịch sử trong phong trào công nhân quốc tế.

Sau Công xã Pari 1871, Quốc tế I giải tán. Phong trào công nhân bắt đầu thời kỳ mới tập hợp lực lượng, chuẩn bị cho cuộc đấu tranh tương lai chống chủ nghĩa tư bản.

Mác và Ăngghen với uy tín lớn lao vẫn tiếp tục lãnh đạo phong trào công nhân quốc tế. Lúc này, phong trào công nhân Đức có vị trí đặc biệt trong những cuộc vận động cách mạng ở đó. Đảng của giai cấp công nhân Đức thành lập năm 1869 - Đảng Xã hội dân chủ Đức - trở thành chính đảng đầu tiên và có vai trò là ngọn cờ trong phong trào công nhân quốc tế.

Học thuyết Mác đã giành được thắng lợi lớn trong phong trào công nhân. Những hoạt động thực tiễn và lý luận của Mác và Ăngghen có một tầm quan trọng to lớn đối với lịch sử. Tác phẩm lớn của Mác - bộ *Tư bản*

tập I ra đời năm 1867 có tầm quan trọng đặc biệt về mặt lý luận. Đó là một bộ sách có ý nghĩa cách mạng và khoa học.

Các Mác, người sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học, người cổ vũ và tổ chức phong trào công nhân quốc tế đã từ trần ngày 14-3-1883. Phong trào công nhân quốc tế mất một nhà lý luận chỉ đường, một lãnh tụ thiên tài, một nhà tổ chức chiến đấu của giai cấp vô sản.

Sau khi Mác mất, trách nhiệm lãnh đạo phong trào công nhân đặt lên vai Ăngghen. Ăngghen đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ mà lịch sử trao cho ông. Ông đã sửa chữa và xuất bản tập II và tập III của bộ sách "*Tư bản*" vào những năm 1885 và 1894. Ngoài ra, Ăngghen đã hoàn thành nhiều công trình khoa học khác góp phần làm sáng tỏ và phát triển học thuyết của Mác.

Do kết quả của việc truyền bá học thuyết Mác, ở một số nước châu Âu và châu Mỹ đã thành lập đảng công nhân, đảng xã hội hay các nhóm có khuynh hướng tiến bộ cách mạng của giai cấp công nhân. Sau Đảng Xã hội dân chủ Đức thành lập đầu tiên năm 1869, các đảng công nhân lần lượt xuất hiện ở Hà Lan (1870), Đan Mạch (1871), Mỹ (1876), Pháp (1879), Tây Ban Nha (1879), nhóm xã hội trong phong trào công nhân Anh thành lập (1884) (sau thống nhất thành tổ chức công liên mới 1889) nhóm Giải phóng lao động ở Nga (1883), Bỉ (1885), Na Uy (1887), Áo, Thụy Điển, Thụy Sĩ (1889). Sự ra đời của các chính đảng công nhân, dù còn nhiều mặt hạn chế, cũng đánh dấu việc lớn lên của phong trào công nhân các nước.

Phong trào công nhân quốc tế so với thời kỳ trước Công xã đã phát triển rộng rãi hơn, hoạt động trên phạm vi lớn hơn ở nhiều nước. Nhưng ngay sau khi mới ra đời, các chính đảng, các nhóm xã hội đã bị truy nã gắt gao, bị ngăn cấm hoạt động. Việc chính phủ phản động Đức ra đạo luật đặc biệt cấm Đảng Xã hội dân chủ Đức hoạt động là một điển hình về sự khủng bố đối với giai cấp công nhân và chính đảng của nó.

Phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân phát triển mạnh mẽ tạo nên mảnh đất tốt cho chủ nghĩa Mác thâm nhập. Nhưng nhiều người lãnh đạo phong trào công nhân còn mang tư tưởng cơ hội chủ nghĩa nặng nề. Những người theo chủ nghĩa Mác trong phong trào công nhân như Bêben, Liepnêch, Ghexđơ, Laphacơ dưới sự lãnh đạo của Ăngghen đã vạch ra kế hoạch tổ chức một quốc tế mới mang tính tổ chức và tính nguyên tắc cao. Ăngghen đã nhắc các lãnh tụ quốc tế phải đề phòng bọn cơ hội ở Anh, Pháp. Những nhà lãnh đạo mácxít trong phong trào công nhân Pháp được trao quyền triệu tập đại hội quốc tế ở Pari. Đồng thời, trong cuộc họp công đoàn ở Luân Đôn năm 1888, phái “Có thể” ở Pháp cũng được ủy quyền triệu tập một đại hội quốc tế. Như vậy là cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa cơ hội và những người mácxít đã diễn ra quyết liệt ngay từ đầu.

II - SỰ THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỐC TẾ II CUỐI THẾ KỶ XIX

Ngày 14-7-1889, ngày kỷ niệm 100 năm phá ngục Baxti, hai hội nghị quốc tế, một của phái mácxít, một của phái “Có thể” đều khai mạc ở Pari. Đại hội của phái “Có thể” tuy có 606 đại biểu nhưng 524 đại biểu là người Pháp, những đại biểu của các đảng lớn ở châu Âu đều không có mặt. Chính vì lý do đó, đại hội do họ triệu tập không thể trở thành lực lượng lãnh đạo phong trào công nhân quốc tế.

Quốc tế II được thành lập tại đại hội do những người mácxít triệu tập. Đại hội gồm 395 đại biểu, đại diện cho hầu hết phong trào công nhân châu Âu, có cả đại biểu Mỹ, Ăchentina tham dự.

Đại hội tiến hành thảo luận bốn vấn đề chính: 1 - Vấn đề hoạt động hợp pháp của giai cấp công nhân; 2 - Việc thủ tiêu đạo quân thường trực; 3 - Lấy ngày 1 tháng 5 làm ngày biểu dương lực lượng của giai cấp công nhân; 4 - Vấn đề đấu tranh kinh tế và đấu tranh chính trị.

Trong vấn đề đầu tiên, phái vô chính phủ phản đối giai cấp công nhân đấu tranh chính trị và phủ định việc lợi dụng quốc hội để đấu tranh hợp pháp. Cuộc đấu tranh chống phái vô chính phủ trở thành một nhiệm vụ quan trọng của Quốc tế II.

Đại hội đã thông qua nghị quyết nhấn mạnh sự cần thiết tăng cường đấu tranh chính trị, tăng cường phong trào công nhân. Nghị quyết chỉ rõ việc đấu tranh hợp pháp không phải là mục đích, mà là điều kiện để thực hiện mục đích giải phóng giai cấp vô sản. Đó là biện pháp để nâng cao trình độ giác ngộ, trình độ văn hóa của giai cấp công nhân. Mục đích cuối cùng của giai cấp công nhân phải là chủ nghĩa xã hội.

Về đấu tranh kinh tế, nghị quyết nêu rõ yêu cầu làm 8 giờ một ngày, tăng lương cho công nhân, hủy bỏ chế độ trả lương bằng hiện vật là nhiệm vụ đấu tranh của tổ chức công đoàn.

Để biểu dương lực lượng sức mạnh đoàn kết của giai cấp công nhân, đại hội quyết định lấy ngày 1 tháng 5 làm ngày biểu dương lực lượng hàng năm của giai cấp công nhân, ngày Quốc tế Lao động. Về vấn đề quân thường trực, cuộc tranh luận diễn ra sôi nổi. Nguyên nhân là sau chiến tranh Pháp-Phổ, các nước châu Âu đều chạy đua vũ trang. Gánh nặng chiến tranh đè lên đầu nhân dân. Đại hội đã nhất trí thông qua nghị quyết ủng hộ vũ trang toàn dân, nhưng chỉ rõ việc tăng cường quân thường trực là nguồn gốc của chiến tranh.

Đại hội Pari năm 1889 có ý nghĩa lịch sử đặc biệt. Nó khôi phục tổ chức quốc tế của phong trào công nhân, tiếp tục sự nghiệp đấu tranh cho thắng lợi của chủ nghĩa Mác.

Sau Đại hội Pari, phong trào công nhân châu Âu đạt được những thành tích đáng kể dưới ảnh hưởng của Quốc tế II. Năm 1890, chính quyền phản động Đức buộc phải xóa “đạo luật đặc biệt” và trong cuộc tuyển cử, giai cấp công nhân Đức đã giành được thắng lợi lớn. Ngày 1 tháng 5 năm 1890, lần đầu tiên ở nhiều thành phố châu Âu, công nhân

biểu dương lực lượng rầm rộ thu hút hàng chục vạn người tham gia. Phong trào công nhân ở Pháp, ở Anh phát triển mạnh mẽ. Công nhân đã ghi vào chương trình đấu tranh đòi ngày làm 8 giờ. Tập hợp, giáo dục và tiến lên vì mục đích đấu tranh cuối cùng là giành lấy quyền quản lý xã hội, thực hiện chuyên chính vô sản - đó chính là nhiệm vụ cao cả của các chính đảng công nhân trong giai đoạn này.

Trong thời kỳ đầu của Quốc tế II, Ăngghen trực tiếp lãnh đạo cuộc đấu tranh về tư tưởng trong Quốc tế II. Đấu tranh chống phái vô chính phủ trở thành nội dung đấu tranh tư tưởng chính từ Đại hội I ở Pari (1889) qua Đại hội II ở Bruyksen, Đại hội III ở Xuyrich và kết thúc căn bản tại Đại hội IV ở Luân Đôn (1896).

Ở *Đại hội lần II Bruyksen*, những vấn đề của Đại hội Pari lại được đưa ra thảo luận.

Về vấn đề chủ nghĩa quân phiệt, Liepnếch đã vạch ra một cách đúng đắn rằng chiến tranh là một tội ác, là con đẻ của bản thân chế độ tư bản. Ông kêu gọi giai cấp công nhân toàn thế giới kiên quyết đấu tranh chống chủ nghĩa quân phiệt, chống những liên minh chính trị âm mưu gây chiến. Đồng thời, ông kêu gọi giai cấp công nhân phải hoạt động tích cực và có hiệu quả vì sự toàn thắng của chủ nghĩa xã hội. Phái vô chính phủ chống lại những ý kiến của Liepnếch. Họ chủ trương công nhân sẽ dùng bãi công để phản đối chiến tranh bất chấp tình huống như thế nào. Liepnếch đại biểu cho những người mácxít đã chỉ rõ cuộc tổng bãi công cũng như cuộc cách mạng hoàn toàn không tùy thuộc ý muốn chủ quan của giai cấp công nhân.

Một vấn đề được phái vô chính phủ đặc biệt quan tâm là vấn đề bãi công. Những người mácxít đã kêu gọi giai cấp công nhân tập hợp lực lượng đấu tranh chống bọn tư bản. Hình thức bãi công, tẩy chay được coi là một biện pháp có hiệu quả trong việc giải phóng lao động khỏi nô lệ. Nhưng đồng thời, những lãnh tụ Đức lại đề ra ý kiến cần thận trọng khi

áp dụng biện pháp này. Thái độ dè dặt đó đã tạo cơ hội cho bọn vô chính phủ lên án những nhà xã hội dân chủ là quá say mê con đường nghị trường, không dám dùng biện pháp quyết liệt.

Thời kỳ sau Đại hội Bruyksen được đánh dấu bằng sự tăng cường đấu tranh chống chủ nghĩa vô chính phủ. Hội nghị xã hội quốc tế họp ngày 26-3-1893 đã thông qua một nghị quyết quan trọng về những điều kiện cho phép các đảng và các tổ chức đến họp lần sau. Nghị quyết vạch rõ rằng tất cả các đảng, các tổ chức xã hội phải thừa nhận sự thành lập đảng công nhân và sự cần thiết hoạt động chính trị thì mới được tham gia đại hội. Đây chính là biện pháp ngăn chặn phái vô chính phủ tham gia phá hoại các đại hội công nhân.

Nhưng ở đại hội Quốc tế lần thứ III họp ở Xuyrich ngày 6-8-1893, bọn vô chính phủ lại tới dự đại hội và tuyên bố họ cũng hoạt động chính trị. Phái vô chính phủ lấy việc ám sát vua Alécxăng II làm ví dụ, xem đó như một hành động chính trị và đòi tham dự đại hội. Những người mácxít buộc phải đề nghị thêm vào nghị quyết lời bàn về tiêu chuẩn hoạt động chính trị. Đại hội nêu rõ, ám sát là hành động khủng bố cá nhân, không phải là hoạt động chính trị của giai cấp công nhân nhằm đấu tranh cho mục tiêu cuối cùng giành lấy chính quyền. Căn cứ vào điểm giải thích bổ sung, đại hội đã không thừa nhận quyền đại biểu họp pháp của phái vô chính phủ.

Trong khi đặt lại vấn đề đấu tranh nghị trường, đại hội đã nhắc lại luận điểm có tính nguyên tắc của Mác là chỉ có sự hoạt động chính trị mới là phương tiện để đi đến giải phóng giai cấp vô sản. Giai cấp công nhân các nước phải lựa chọn hình thức đấu tranh chính trị và kinh tế xã hội để tập hợp lực lượng và phát triển, song trong bất cứ trường hợp nào, hoạt động chính trị cũng không thể là cái có để thỏa hiệp hay liên minh có hại đến nguyên tắc và hoạt động độc lập của các đảng xã hội.

Vấn đề thuộc địa lần đầu tiên được đề cập trong đại hội IV họp ở

Luân Đôn ngày 27-7-1896. Lãnh tụ các đảng công nhân lúc bấy giờ đã có ý kiến đúng đắn, khi cho rằng cần lên án chính sách thuộc địa của chủ nghĩa tư bản vì với bất cứ lý do nào, chủ nghĩa thực dân chỉ là nhằm mở rộng khu vực bóc lột tư bản chủ nghĩa, phục vụ lợi ích của giai cấp tư sản.

Đại hội lần IV lên án bọn vô chính phủ và đuoối phái này khỏi Quốc tế II, đặt ra ngoài hàng ngũ phong trào công nhân có tổ chức.

Năm 1895, Ăngghen mất, gây nên một tổn thất lớn đối với phong trào công nhân. Bọn cơ hội xét lại dần dần chiếm ưu thế trong Quốc tế II. Chủ nghĩa đế quốc đã tạo những tiền đề xã hội cho chủ nghĩa cơ hội tồn tại và phát triển. Cuối thế kỷ XIX, các đảng trong Quốc tế II dần dần thành những đảng cải lương.

III - CÁCH MẠNG NGA 1905-1907

1. Nước Nga đầu thế kỷ XX

Cuộc cải cách nông nô năm 1861 có ý nghĩa quan trọng là tạo điều kiện cho chủ nghĩa tư bản ở Nga phát triển nhưng kết quả rất hạn chế, còn để lại nhiều tàn dư nông nô lạc hậu về chính trị và kinh tế. Kinh tế công thương nghiệp phát triển cùng với sự xuất hiện của nhiều công ty lũng đoạn. Đầu thế kỷ XX, nước Nga vẫn tiến vào giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Đế quốc Nga đã hình thành với những nét riêng của nó, trở thành một nước *đế quốc phong kiến quân phiệt*.

Cùng với sự ra đời và phát triển của nền đại sản xuất tư bản chủ nghĩa, giai cấp vô sản hiện đại đã xuất hiện và lớn mạnh nhanh chóng. Nền công nghiệp phát triển tập trung làm cho công nhân Nga cũng tập trung trong các xí nghiệp lớn. Giai cấp vô sản Nga chịu mọi sự bóc lột, áp bức tàn tệ của chế độ tư bản chủ nghĩa, không những bị Chính phủ Nga hoàng, giai cấp tư sản trong nước bóc lột mà còn bị giai cấp tư sản nước ngoài áp bức. Cuộc khủng hoảng kinh tế 1900-1903 càng làm cho tình

cảnh công nhân thêm điều đứng. Nhà máy bị đóng cửa, công nhân thất nghiệp tăng, tiền lương giảm sút, ngày lao động kéo dài từ 12 đến 14 giờ, điều kiện sinh hoạt tồi tệ. Đó là nguyên nhân làm cho các cuộc đấu tranh chống Nga hoàng ngày càng tăng.

Về chính trị, nước Nga còn tồn tại hầu như nguyên vẹn bộ máy cai trị của chính quyền phong kiến cũ. Nga hoàng và giai cấp quý tộc phong kiến khống chế toàn bộ cuộc sống chính trị của nước Nga.

Để đẩy mạnh việc phát triển kinh tế, Nga hoàng đã mở cửa cho tư bản nước ngoài đầu tư vào ngày một nhiều. Do đó, những vị trí then chốt trong nền kinh tế quốc dân đều do tư bản nước ngoài nắm. Năm 1900, tư bản nước ngoài đã chiếm khoảng 87,7% cổ phần trong xí nghiệp mỏ, 48,9% cổ phần trong xí nghiệp chế biến kim khí và sản xuất máy móc. Kết quả là đế quốc Nga chịu lép vế trong quan hệ với nước ngoài, lệ thuộc bên ngoài. Pháp là nước cho vay nợ và đầu tư lớn vào Nga, có năm cho Nga vay chừng 12 tỉ phrăng. Như vậy, nước Nga trở thành đế quốc bị lệ thuộc vào đế quốc phương Tây, là thành viên không được quyền bình đẳng trong hệ thống đế quốc. Nó xâm lược nhiều thuộc địa nhưng luôn luôn bị đe dọa, địa vị không vững vàng. Đế quốc Nga trở thành đồng minh của các nước phương Tây, cùng xâu xé các nước châu Á, đồng thời nó là dinh lũy phản động chống đối cách mạng vô sản.

Do những đặc điểm của nước Nga là đế quốc phong kiến quân phiệt, nên mâu thuẫn giai cấp trong nước Nga đặc biệt gay gắt và phức tạp. Ngoài mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản với giai cấp vô sản còn mâu thuẫn giữa địa chủ quý tộc, tư sản với nông dân và trên một chừng mực có mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản với chế độ phong kiến. Nhưng vì giai cấp tư sản Nga yếu kém nên nó thường tìm giải pháp thỏa hiệp với chính quyền Nga hoàng để ngăn ngừa phong trào công nhân.

Do vậy, yêu cầu của sự phát triển tiến bộ nước Nga đòi phải giải quyết mâu thuẫn giữa sức sản xuất tư bản chủ nghĩa Nga với tàn dư

phong kiến nông nô lạc hậu về chính trị và kinh tế, phải giải quyết mâu thuẫn giữa chủ nghĩa tư bản phát triển cao trong công nghiệp và hình thức chiếm hữu ruộng đất của chế độ nông nô lạc hậu.

Những năm cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX trước khi cách mạng 1905 bùng nổ, yêu cầu của một cuộc cách mạng xã hội đã thể hiện trong phong trào đấu tranh của các giai cấp nông dân, công nhân, tiểu tư sản v.v... trong xã hội.

Từ đầu năm 90 của thế kỷ XIX, giai cấp công nhân Nga đã có hàng triệu người, riêng công nhân cơ khí 1,5 triệu. Phong trào công nhân dưới ảnh hưởng của những người mácxít và tổ chức của họ bắt đầu phát triển.

Năm 1883, nhóm mácxít đầu tiên ra đời ở nước Nga là nhóm "*Giải phóng lao động*" do G.v. Plêkhanốp lãnh đạo. Nhóm này tích cực truyền bá chủ nghĩa Mác vào phong trào công nhân Nga, đấu tranh chống phái Dân túy là phái cho rằng cách mạng Nga sẽ được tiến hành bằng lực lượng nông dân dưới sự lãnh đạo của trí thức mà không cần đến giai cấp công nhân, biện pháp chủ yếu là ám sát và khủng bố cá nhân. Tuy nhiên, Plêkhanốp đã không coi đúng mức vai trò của giai cấp nông dân trong cách mạng. Sai lầm đó là mầm mống đưa ông đến quan điểm Mensêvich sau này.

V.I Lênin (1870-1924) tham gia tuyên truyền chủ nghĩa Mác từ đầu những năm 90. Năm 1895, ông hợp nhất các tổ chức mácxít của công nhân ở Pêtécboa thành *Hội liên hiệp đấu tranh giải phóng giai cấp công nhân*, xây dựng mầm mống đầu tiên của một chính đảng vô sản. Tháng 3-1898, tại Minxcơ, *Đảng Công nhân xã hội dân chủ Nga* tuyên bố thành lập, ra tuyên ngôn nhưng trên thực tế không hoạt động được vì toàn bộ Ban chấp hành trung ương đều bị bắt.

Từ năm 1900, Lênin xuất bản báo *Tia lửa* và ngay trong số đầu tiên, ông đã chỉ rõ sự thống nhất tất cả các lực lượng giác ngộ của giai cấp vô sản, tất cả lực lượng cách mạng của nước Nga thành một chính đảng là

một nhiệm vụ cấp bách. Và chỉ có thành lập một chính đảng lấy chủ nghĩa Mác làm cơ sở, tập trung một cách cao độ, có kỷ luật nghiêm minh mới có thể đưa giai cấp công nhân và toàn thể nhân dân đến thắng lợi.

Mặc dầu đã tiến hành Đại hội lần I vào năm 1898, nhưng trên thực tế, lịch sử coi Đại hội đại biểu lần II của Đảng Công nhân xã hội dân chủ Nga tháng 7-1903 ở Luân Đôn là đại hội thành lập Đảng. Đại hội đã thông qua cương lĩnh của Đảng và khẳng định nhiệm vụ chủ yếu của Đảng là làm cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, đánh đổ chính quyền của bọn tư bản, thành lập chuyên chính vô sản. Đồng thời, Đảng đã đề ra nhiệm vụ trước mắt là đánh đổ chế độ Nga hoàng, thành lập nước cộng hòa, thi hành những cải cách dân chủ, giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân.

Chính trong đại hội này, khi bầu cử các cơ quan trung ương đã hình thành hai phái: Phái đa số theo Lênin (Bôn-sê-vich) và Phái thiểu số cơ hội chủ nghĩa (Mensê-vich).

2. Cách mạng bùng nổ và lan rộng

Sự thất bại của Nga trong cuộc chiến tranh Nga-Nhật làm cho nền kinh tế, chính trị, xã hội lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng. Từ tháng 11-1904 phong trào phản chiến nổ ra khắp nơi. Đảng công nhân xã hội dân chủ Nga đã tổ chức nhiều cuộc biểu tình thị uy ở Pê-téc-bua, Mátxcova và nhiều tỉnh thành khác. Khắp đất nước Nga vang lên khẩu hiệu “Đánh đổ chế độ chuyên chế”, “Đả đảo chiến tranh”. Các cuộc đấu tranh của quần chúng nhân dân đã châm ngòi lửa cách mạng năm 1905.

Ngày “chủ nhật đẫm máu” 9-1-1905 là ngày bắt đầu của cuộc cách mạng. Hơn 14 vạn người tay không vũ khí mang cờ xí, tượng thánh và chân dung Nga hoàng tiến đến cung điện Mùa đông. Nga hoàng Nicôlai II đã hạ lệnh cho quân đội bắn vào quần chúng biểu tình làm 1000 người chết và 5000 người bị thương. Pê-téc-bua nằm trong thảm họa khủng bố. Làn sóng phản nộ bao trùm thủ đô. Những khẩu hiệu cách mạng vang lên

“Chúng ta không cần Nga hoàng nữa”, “Đả đảo chế độ chuyên chế I”. Những người Bôn-sê-vich đi với công nhân, và có nhiều người bị bắt, bị giết.

Chỉ không đầy một tháng, có đến 44 vạn công nhân bãi công. Số lượng công nhân tham gia nhiều hơn cả 10 năm trước đây. Cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản đã kích thích tinh thần cách mạng của hàng triệu quần chúng nông dân. Ngay trong tháng 2 năm 1905, sự công phần về ruộng đất đã nổ ra ở nhiều vùng trên đất Nga. Mùa xuân năm 1905 nhiều nơi nông dân bắt đầu tự do canh tác, chăn nuôi trên đất ruộng và đồng cỏ của địa chủ.

Ngày 9-1-1905 trở thành ngày bắt đầu của cách mạng 1905. Cách mạng làm cho đời sống chính trị trong nước Nga có nhiều biến đổi lớn lao. Đứng trước phong trào cách mạng, tất cả các giai cấp, chính đảng cần phải xác định vị trí và thái độ của mình. Đảng Công nhân xã hội dân chủ Nga, chính đảng của giai cấp vô sản Nga triệu tập Đại hội III để thực hiện nhiệm vụ đó.

Từ ngày 12 tháng 4 đến ngày 27 tháng 4 năm 1905, đại hội đại biểu Đảng lần thứ III họp ở Luân Đôn. Nhiệm vụ của Đại hội là đề ra sách lược của Đảng đối với cuộc cách mạng đang tiếp diễn. Đó là nhiệm vụ cấp bách của Đảng trong tình thế cách mạng. Bọn Mensê-vich cự tuyệt tham gia Đại hội này và tổ chức một đại hội khác ở Giơ-ne-vơ. Như vậy là đã diễn ra 2 đại hội của phái Bôn-sê-vich và phái Mensê-vich.

Đại hội đại biểu lần III của Đảng đã đề ra khẩu hiệu chủ yếu của cách mạng là thành lập nước cộng hòa dân chủ, tịch thu ruộng đất của địa chủ chia cho nông dân, thực hiện ngày làm 8 giờ. Về vấn đề khởi nghĩa vũ trang, Đại hội III nêu rõ nhiệm vụ tổ chức giai cấp vô sản lại đấu tranh trực tiếp chống chế độ chuyên chế bằng con đường khởi nghĩa vũ trang, là một trong những nhiệm vụ chính và cấp thiết của Đảng trong giai đoạn cách mạng hiện tại.

Đại hội cũng tính tới khả năng giành được chính quyền và phải thành lập một chính phủ, chính phủ đó sẽ thực hiện tất cả những yêu cầu kinh tế chính trị trước mắt. Đại hội đã khẳng định chủ trương đại biểu Đảng sẽ tham gia chính phủ này để đấu tranh chống lại âm mưu phản cách mạng và bảo vệ lợi ích duy nhất của giai cấp công nhân đưa cách mạng đi lên.

Quyết nghị của Đảng Công nhân xã hội dân chủ Nga trong Đại hội III đã định ra đường lối sách lược, chiến lược cho cuộc cách mạng phát triển. Trên cơ sở đó, Lênin đã viết cuốn “*Hai sách lược của Đảng Công nhân xã hội dân chủ trong cuộc cách mạng dân chủ*”. Đây là cuốn sách có ý nghĩa lịch sử lớn đối với phong trào cách mạng và phong trào công nhân quốc tế.

Mùa hạ 1905, phong trào công nhân phát triển rầm rộ, tiến tới đình công có tính chất chính trị rộng lớn, các cuộc biểu tình nổ ra rầm rộ. Số người tham gia đấu tranh lên tới hàng chục vạn. Phong trào nông dân lan rộng trong các khu vực sông Vônga, ở miền Trung và miền Nam Nga. Nông dân chiếm đất đai, thu hoạch mùa màng. Đặc biệt, phong trào đấu tranh đã lan sang binh lính. Những người lính chịu ảnh hưởng của phong trào dân chủ đã đứng dậy, điển hình là cuộc khởi nghĩa của chiến hạm Pôtemkin thuộc hạm đội Hắc Hải nổ ra ngày 4-6-1905 ở Ôđétxa.

Đầu tháng 10-1905 cách mạng bước vào cao trào mới. Phong trào bãi công, các cuộc chiến đấu võ trang, sự phẫn nộ của quần chúng trước sự thối nát của chính phủ, đã làm cho cuộc khủng hoảng ở nước Nga càng trầm trọng. Mở đầu là cuộc bãi công của công nhân đường sắt. Toàn bộ các tuyến đường xe lửa không hoạt động. Công nhân các ngành trong cả nước liền hưởng ứng, tạo nên một cao trào bãi công lớn. *Cao trào bãi công chính trị tháng Mười 1905*, đã làm cho mọi sinh hoạt trong nước bị ngưng trệ, lực lượng của chính phủ bị tê liệt.

Ngày 13-11-1905, *Lênin* từ nước ngoài trở về. Ngay từ khi đặt chân lên đất Nga, Người đã đặc biệt chú ý đến việc giành quyền lãnh đạo cách

mạng cho Xô viết. Xô viết từ cơ cấu lãnh đạo bãi công chuyển thành tổ chức chính quyền của cách mạng.

Ngày 7-12, ở Mátxcova bắt đầu nổ ra cuộc tổng bãi công và nhanh chóng biến thành cuộc *khởi nghĩa vũ trang*. Khi khởi nghĩa bắt đầu, đội tự vệ công nhân có 2000 người. Bên cạnh họ còn có hàng vạn công nhân và nhân dân lao động. Họ dựng chiến lũy trên đường phố, tiến hành trinh sát, cung cấp lương thực cho đội tự vệ công nhân.

Đây là cuộc khởi nghĩa của nhân dân do giai cấp công nhân đi đầu. Những khu vực khởi nghĩa diễn ra cuộc chiến đấu ngoan cường nhất là ở Cờaxnaia, Prexnaia, ngoại ô Mátxcova, Ximônốpki v.v...

3. Kết thúc cách mạng

Nhưng cuộc khởi nghĩa không thu được thắng lợi. Những người công nhân khởi nghĩa thiếu kinh nghiệm đấu tranh vũ trang, thiếu vũ khí, thiếu sự phối hợp thống nhất toàn quốc, mối liên hệ với quân đội không chuẩn bị kỹ càng, và những đường giao thông chính vẫn nằm trong tay Nga hoàng nên Nga hoàng đã có đủ lực lượng quân sự trong tay để dập phong trào công nhân trong biển máu. Ngày 19-12-1907 Ban chấp hành Đảng bộ Bôn-sê-vich Mátxcova và Xô viết Mátxcova kêu gọi công nhân ngừng cuộc đấu tranh vũ trang để tránh tổn thất.

Đối với nước Nga, cuộc cách mạng 1905 đã giáng một đòn nặng nề vào nền thống trị của địa chủ và tư sản. Nó làm suy yếu chế độ Nga hoàng và báo trước cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa sẽ xảy ra. Nó là một cuộc tổng diễn tập tạo nên điểm xuất phát cho cuộc cách mạng năm 1917.

Về ý nghĩa thế giới, cuộc cách mạng 1905-1907 đã kết thúc thời kỳ im ắng tạm thời trong phong trào công nhân quốc tế kể từ sau Công xã Pari và mở đầu giai đoạn bão táp cách mạng mới.

Nhờ ảnh hưởng của cách mạng Nga 1905, các cuộc đấu tranh cách

mạng ở các nước Tây Âu và châu Á đã phát triển mạnh hơn. Phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa bước vào một giai đoạn đấu tranh sôi nổi.

IV - QUỐC TẾ II ĐẦU THẾ KỶ XX

Sau khi Ăngghen mất (1895), phái cơ hội bắt đầu tấn công vào chủ nghĩa Mác một cách trắng trợn. Chủ nghĩa cơ hội dần dần chiếm ưu thế trong Quốc tế II. Becxtainơ trở thành người cầm đầu phái xét lại thời đó.

E. Becxtainơ (1850-1932) xuất bản cuốn sách lấy tên là “Tiền đề của chủ nghĩa xã hội và nhiệm vụ của Đảng Xã hội dân chủ”. Trong cuốn sách đó Becxtainơ tuyên bố học thuyết Mác đã lỗi thời, chứng minh mâu thuẫn giữa tư sản với vô sản có chiều hướng hòa hoãn. Becxtainơ bênh vực chủ nghĩa đế quốc, chứng minh rằng các tổ chức lũng đoạn xuất hiện sẽ làm cho chủ nghĩa tư bản có thể tránh được khủng hoảng.

Đối với phong trào công nhân, Becxtainơ chủ trương: “Phong trào là tất cả, mục đích cuối cùng là không đáng kể”, phủ nhận quan điểm giai cấp công nhân phải làm cách mạng, phủ nhận chuyên chính vô sản. Becxtainơ đã sửa đổi chủ nghĩa Mác về các mặt triết học, kinh tế chính trị học, về học thuyết đấu tranh giai cấp.

Việc chủ nghĩa xét lại xuất hiện vào những năm cuối thế kỷ XIX đòi hỏi phong trào công nhân phải có đối sách của mình, và cần thiết phải có một lãnh tụ chỉ đạo phong trào. Nhưng lúc bấy giờ, đảng Xã hội dân chủ Đức đang say sưa với những thắng lợi đạt được trong cuộc bầu cử quốc hội nên đã thỏa hiệp với những quan điểm sai lầm của chủ nghĩa xét lại. Vào những năm 1898-1899 một số lãnh tụ phái tả trong các đảng công nhân như Polêkhanốp, Bêben, Rôda Lucxembua, Pôn Laphácơ có lên tiếng phê phán chủ nghĩa xét lại Becxtainơ, nhưng cuộc đấu tranh không triệt để, kết quả rất hạn chế.

Những người mácxít Nga đã dẫn đầu cuộc đấu tranh chống khuynh hướng cơ hội chủ nghĩa. Lênin đã vạch trần những sai lầm của chủ nghĩa Becxtainơ và tác hại to lớn của nó đối với sự nghiệp của giai cấp công nhân. Người đã phân tích nguồn gốc kinh tế và xã hội của chủ nghĩa xét lại, kiên quyết đấu tranh để loại trừ chủ nghĩa cơ hội ra khỏi hàng ngũ đảng công nhân.

Trong những năm đầu thế kỷ XX, cuộc đấu tranh tư tưởng trong Quốc tế II đã diễn ra gay gắt và phức tạp. Những vấn đề chính thảo luận trong các đại hội là :

1. Phương pháp giành chính quyền.
2. Vấn đề thuộc địa.
3. Vấn đề thái độ đối với cách mạng Nga 1905
4. Về chủ nghĩa quân phiệt và nguy cơ chiến tranh.

Một trong những vấn đề quan trọng thuộc về chiến lược và sách lược của các Đảng xã hội được thảo luận trong Quốc tế II là vấn đề thái độ của công nhân đối với nghị viện và chính phủ tư sản, vấn đề chính quyền của giai cấp công nhân.

- Về vấn đề đấu tranh nghị trường, vấn đề giành chính quyền của giai cấp vô sản, các lãnh tụ Quốc tế II say sưa với thắng lợi đạt được trong các cuộc bầu cử ở các nước tư bản, tuyên truyền con đường hòa hợp cải lương, chỉ chủ trương đấu tranh hợp pháp. Họ coi đấu tranh nghị trường, tham gia chính phủ tư sản là biện pháp duy nhất và chủ yếu đem lại khả năng giành quyền thống trị cho giai cấp công nhân. Thực ra, họ chỉ tiến hành đấu tranh đòi cải cách vụn vặt mà hy sinh quyền lợi lâu dài của giai cấp công nhân, lừa dối giai cấp công nhân. Đa số các lãnh tụ Quốc tế II đã lộ rõ lập trường đầu hàng, không dám đề ra những hình thức đấu tranh cách mạng giành lấy chính quyền, thiết lập nền chuyên chính vô sản.

- Vấn đề thuộc địa được đề cập nhiều trong các đại hội ở Luân Đôn

(1896), Pari (1900), Stútga (1907). Hồi đó, các nước đế quốc đang tiến hành các cuộc chiến tranh xâu xé, thị trường, chiến tranh Anh-Bô, chiến tranh Mỹ-Tây Ban Nha, chiến tranh trấn áp Nghĩa hòa đoàn ở Trung Quốc v.v... Đối với các hành động quân sự có liên quan đến tình hình quốc tế này, tổ chức công nhân toàn thế giới - Quốc tế II - không thể làm ngơ được. Họ phải tỏ rõ thái độ của giai cấp công nhân.

Đại hội Pari (1900) đã có quyết nghị đứng dẫn, lên án chính sách thuộc địa của các nước đế quốc. Nghị quyết kêu gọi đấu tranh chống lại những cuộc phiêu lưu thuộc địa, kêu gọi thành lập các đảng Xã hội ở các thuộc địa và thống nhất hành động với các đảng ấy. Đại biểu của phong trào công nhân Anh đã tố cáo việc đế quốc Anh gây chiến với Bô (Nam Phi).

Đến đại hội Stútga (1907), vấn đề thuộc địa trở thành vấn đề tranh luận sôi nổi nhất và qua đó đã lột trần bộ mặt thật của các đại biểu cơ hội-xét lại.

Các đại biểu cơ hội là Vancôn, Fônma, Bécxtainơ đã bênh vực chủ nghĩa thực dân, bênh vực chính sách xâm lược của bọn đế quốc. Họ cho rằng chế độ thuộc địa có thể tồn tại và nên tồn tại trong chế độ tư bản chủ nghĩa để “khai hóa” các nước lạc hậu. Theo họ, những người xã hội cũng có thể và cần phải thực hiện “chính sách thuộc địa xã hội chủ nghĩa”. Bécxtainơ trơ tráo cho rằng sự “bảo hộ của các dân tộc văn minh” đối với “các dân tộc không văn minh” là cần thiết.

Rõ ràng bọn cơ hội trong Quốc tế II đã công khai thừa nhận và ủng hộ chính sách nô dịch dân tộc của chủ nghĩa đế quốc, chống lại nguyên tắc về quyền dân tộc tự quyết, về quyền đấu tranh vì độc lập tự do của các dân tộc bị áp bức. Những quan điểm của các lãnh tụ cơ hội xét lại Quốc tế II hoàn toàn xa lạ với chủ nghĩa Mác về vấn đề thuộc địa.

Lênin dẫn đầu đoàn đại biểu của Đảng Bôn-sê-vích, lần đầu tiên tham dự đại hội Stútga đã kiên quyết vạch trần luận điểm về “chính sách thuộc

địa xã hội chủ nghĩa”, về vai trò “khai hóa” của bọn tư bản áp bức bóc lột hàng triệu nhân dân lao động ở các thuộc địa.

Cuộc đấu tranh về vấn đề thuộc địa, trong đại hội Stútga đã diễn ra gay go, quyết liệt. Cuối cùng, nghị quyết lên án chính sách thuộc địa một cách đúng đắn do Lênin và những người mácxít dự thảo đã được thông qua với tỉ lệ 127 phiếu thuận so với 108 phiếu chống.

- Trong cuộc Cách mạng dân chủ tư sản Nga năm 1905, giai cấp công nhân Nga dưới sự lãnh đạo của Lênin và Đảng Bôn-sê-vích đã phát triển những hình thức đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản. Cuộc Cách mạng Nga 1905 có ảnh hưởng to lớn đến phong trào xã hội chủ nghĩa quốc tế. Những vấn đề cơ bản của cách mạng Nga đồng thời cũng là những vấn đề cơ bản của cách mạng thế giới, có ý nghĩa lớn về lý luận cũng như về thực tiễn. Đó là vấn đề quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản trong cách mạng dân chủ tư sản, vấn đề liên minh công nông, vấn đề cách mạng không ngừng từ cách mạng dân chủ tư sản chuyển lên cách mạng xã hội chủ nghĩa v.v...

Trước những vấn đề cơ bản đó, những người lãnh đạo Quốc tế II bị phân chia làm 3 phái

:

Phái xét lại-cải lương công khai như *Becxtainơ* thì cực lực phản đối quyền lãnh đạo của đảng vô sản và giai cấp vô sản trong cách mạng dân chủ tư sản. Đồng thời *Becxtainơ* kiên quyết bác bỏ tư tưởng cách mạng dân chủ chuyển ngay sang cách mạng xã hội chủ nghĩa. Như vậy hầu như trên toàn bộ vấn đề quan trọng hàng đầu của cuộc cách mạng Nga, họ đều phản đối.

Phái giữa đứng đầu là *Cauxky*, ban đầu cho rằng sự thắng lợi của những người xã hội chủ nghĩa rất có thể có được nếu như biết dựa vào quyền lợi chung của giai cấp vô sản và nông dân. Đó là quan điểm tương

đổi đúng đắn. Nhưng ngay sau khi cách mạng 1905 bùng nổ, Cauxky đã đi theo quan điểm cơ hội cho rằng: giai cấp vô sản chỉ có thể giành được địa vị lãnh đạo tạm thời thôi, còn muốn giành được thắng lợi hoàn toàn thì giai cấp vô sản phải biến mình thành đa số trong nhân dân. Lênin trong nhiều tác phẩm của mình đã bác bỏ luận điểm trên. Phái giữa đã giữ thái độ bàng quan trước sự can thiệp của nước ngoài và sự trấn áp tàn bạo của Nga hoàng. Họ chống lại hình thức bãi công chính trị của giai cấp vô sản.

Thực ra, phái giữa về bản chất là đại biểu của chủ nghĩa cơ hội giấu mặt, khoác áo mácxít để chống lại những vấn đề cơ bản của chủ nghĩa Mác. Đó cũng là tư tưởng của những phần tử công nhân quý tộc, tiểu tư sản nhằm tìm một giải pháp thứ ba thỏa hiệp quyền lợi giai cấp vô sản với quyền lợi của giai cấp tư sản, thực chất là bảo vệ giai cấp tư sản.

Phái Tả là phái cách mạng có đại biểu như *Rôda Lúcxembua*, *Clara Xétkin*, và *Lênin*. Họ kiên quyết bảo vệ những nguyên tắc của chủ nghĩa Mác chống lại mọi trào lưu cơ hội chủ nghĩa trong phong trào công nhân.

Trong sinh hoạt thường kỳ của Quốc tế II, vấn đề đấu tranh chống chủ nghĩa quân phiệt, chống chiến tranh đã thành vấn đề thời sự nóng hổi lúc bấy giờ. Ở đại hội Stútga, cuộc đấu tranh cho một nghị quyết đúng đắn về chủ nghĩa quân phiệt đã xảy ra quyết liệt và những người mácxít đã giành được thắng lợi. Lênin tham gia tiểu ban dự thảo nghị quyết về chống chủ nghĩa quân phiệt và chiến tranh.

Trong Đại hội Stútga đã có đến 4 bản dự thảo phản ánh những ý kiến phức tạp của hội nghị về vấn đề này.

Giô-rét - đại biểu phái đa số của Đảng Xã hội Pháp, nêu lên nguyên tắc “bảo vệ đất nước bị tấn công” làm điều kiện để hành động. Theo ông thì trong cuộc chiến tranh, nước bị tấn công “có quyền được sự ủng hộ của giai cấp công nhân toàn thế giới”. Ông lấy luận điểm “chiến tranh phòng ngự” và “tấn công” làm tiêu chuẩn để định tính chất của một cuộc chiến

tranh chính nghĩa hay phi nghĩa và chỉ nêu vấn đề chống chủ nghĩa tư bản chung chung. Giô-rét không nhận thức được rằng bọn đế quốc có thể bằng đủ mọi cách, mọi thủ đoạn khiêu khích mị dân, kích động tinh thần dân tộc hẹp hòi để phát động một cuộc chiến tranh tội lỗi dưới chiêu bài “bảo vệ Tổ quốc”.

Ghexdor, đại biểu cho phái thiểu số của Đảng Xã hội Pháp đưa ra luận điểm chiến tranh là con đẻ tất yếu của chủ nghĩa đế quốc và không thể nào ngăn ngừa được. Nhưng ông chỉ nêu lên những nguyên lý chung chung chống chủ nghĩa tư bản mà không có một biện pháp cụ thể nào.

Phônma, đại biểu của chủ nghĩa cơ hội Đức tuyên bố không cần thiết có hoạt động đặc biệt gì để chống lại chủ nghĩa quân phiệt.

Écvê, đại diện phái vô chính phủ trong Đảng Xã hội Pháp, chủ trương khi chiến tranh bùng nổ thì quần chúng công nhân sẽ dùng hình thức bãi công, đào ngũ và khởi nghĩa để chống lại, Lênin đã châm biếm gọi biện pháp chống chiến tranh của Écvê là biện pháp của mấy “ông tướng y”.

Lênin đã phê phán Écvê không hiểu chiến tranh là sản vật của chủ nghĩa tư bản. Trong thời đại đế quốc chủ nghĩa các nước đế quốc đi áp bức nô dịch các dân tộc thì tất yếu sẽ dẫn tới những cuộc chiến tranh chống áp bức. Đó là cuộc chiến tranh chính nghĩa. Giai cấp vô sản quốc tế không thể không tham gia ủng hộ cuộc chiến tranh đó.

Lênin nói rõ việc dùng phương pháp bãi công, khởi nghĩa để chống chiến tranh đế quốc, điều đó không tùy thuộc ở sự quyết định trước của các nhà cách mạng, mà là tùy thuộc ở điều kiện khách quan của cuộc khủng hoảng kinh tế và khủng hoảng chính trị do chiến tranh gây ra. Thực tế quan điểm dùng khởi nghĩa, bãi công để chống chiến tranh sẽ đưa giai cấp công nhân vào thế bị động.

Bêben đại biểu của Đảng Xã hội dân chủ Đức, đã vạch rõ nguyên nhân của chiến tranh trong xã hội tư bản đương thời. Dự án nêu lên nguồn gốc

của chiến tranh là hậu quả của cuộc cạnh tranh thị trường thế giới, nô dịch các dân tộc. Chiến tranh chỉ loại trừ khỏi đời sống khi chủ nghĩa tư bản bị tiêu diệt.

Nhưng dự án của Bêben có nhược điểm là thực tế chỉ nhấn mạnh biện pháp đấu tranh bằng con đường nghị trường, lên án tính chất ăn cướp hiếu chiến của giai cấp tư sản. Ông đưa khái niệm chiến tranh “tự vệ” và chiến tranh “tấn công” vào dự án một cách không rõ ràng.

Để khởi phân tán lực lượng, những người Xã hội dân chủ cánh tả không đưa ra nghị quyết riêng mà ủng hộ nghị quyết của Bêben. Lênin và những lãnh tụ cánh tả trong Quốc tế II đã đề nghị sửa đổi, bổ sung vào dự án của Bêben một số điều cơ bản. Dự án nghị quyết này được thông qua.

Vấn đề đấu tranh chống nguy cơ chiến tranh còn được tranh luận tại đại hội lần thứ VIII của Quốc tế II họp ở Copenhagen tháng 8 năm 1910. Nhưng nghị quyết về vấn đề này nhắc lại những luận điểm ở đại hội Stútga, nêu thêm nhiệm vụ phải kiên quyết chống ngân sách quân sự trong các nghị viện, đòi áp dụng chế độ trọng tài để xem xét các cuộc xung đột giữa các nước. Đại hội cũng yêu cầu các Đảng xã hội tổ chức công nhân các nước biểu tình, thể hiện tinh thần đoàn kết nhất trí chống chiến tranh.

Nhưng về thực tế, phần đông lãnh tụ Quốc tế II chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của chủ nghĩa cơ hội-xét lại đã không thi hành những nghị quyết đúng đắn của đại hội. Cụ thể là những người xã hội không hề tổ chức biểu tình đoàn kết khi xảy ra cuộc chiến tranh Ý-Thổ năm 1911-1912 cũng như cuộc khủng hoảng lần thứ hai về vấn đề Maroc 1911. Trong thực tiễn, các Đảng Xã hội không thực hiện những nghị quyết đã được thông qua ở Đại hội Stútga và Copenhagen.

Sau đại hội Copenhagen, nguy cơ chiến tranh thế giới ngày càng đến gần. Những phát súng báo hiệu đã nổ ra ở những cuộc chiến tranh Ý-Thổ Nhĩ Kỳ (1911-1912), chiến tranh Ban Căng, khủng hoảng Maroc. Trong

tình hình đó, Quốc tế II triệu tập một cuộc họp bất thường ở Balơ (1912).

Đại hội Balơ 1912 ra bản tuyên ngôn có tính chất lịch sử của phong trào công nhân quốc tế. Đó là lời kêu gọi công nhân các nước chống chiến tranh, đoàn kết tạo nên sức mạnh chống chủ nghĩa đế quốc.

Nhưng khi chiến tranh thế giới lần thứ I bùng nổ các lãnh tụ Quốc tế II đã đưa tổ chức này đến chỗ phá sản. Những lãnh tụ các đảng Xã hội dân chủ Đức, Pháp bỏ phiếu tán thành ngân sách chiến tranh. Công đảng Anh ủng hộ vô điều kiện giai cấp tư sản trong cuộc chiến tranh. Bọn Mensêvích thì hết sức tâng bốc chính sách chiến tranh của Nga hoàng. Chính những hành vi phản bội trên đã làm cho Quốc tế II bị phá sản hoàn toàn.

Chỉ có Đảng Bôn-sê-vích Nga dưới sự lãnh đạo của Lênin đã thực hiện một cách sáng tạo đường lối cách mạng trên nguyên lý của chủ nghĩa Mác. Lênin và Đảng Bôn-sê-vích đề ra khẩu hiệu “Biến chiến tranh đế quốc thành nội chiến cách mạng” và nhờ thực hiện chủ trương đó đã giành thắng lợi to lớn trong cuộc Cách mạng tháng Mười năm 1917. Sau Cách mạng tháng Mười, chính Lênin và Đảng đã dựa trên nguyên tắc quốc tế vô sản thành lập Quốc tế III năm 1919, với nhiệm vụ lịch sử mở đường một giai đoạn cách mạng thắng lợi của phong trào công nhân quốc tế.

Chương XIII - CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN THỨ NHẤT (1914-1918)

I - NGUYÊN NHÂN VÀ TÍNH CHẤT CỦA CUỘC CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN THỨ NHẤT

1. Nguyên nhân

Cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất là kết quả tất nhiên của sự phát triển kinh tế, chính trị của chủ nghĩa tư bản thế giới vào những năm đầu thế kỷ XX. Từ cuối thế kỷ XIX, chủ nghĩa tư bản đã phát triển tới giai đoạn mới - giai đoạn đế quốc chủ nghĩa.

Quy luật phát triển không đều giữa các nước tác động mạnh mẽ vào các mặt của đời sống xã hội. Một số nước đi vào con đường tư bản chủ nghĩa muộn, nhưng phát huy được những lợi thế riêng và lợi dụng được những thành tựu khoa học kỹ thuật nên đã có độ tăng trưởng nhảy vọt, vượt qua các nước tư bản cũ. Vào năm 1860, Anh và Pháp đứng đầu và thứ hai trong nền sản xuất công nghiệp thế giới, nhưng đến năm 1913, Mỹ và Đức lại chiếm địa vị đó.

Những nước phát triển sau cần có thị trường trong khi những nước đi trước tuy đã chiếm một số lớn thuộc địa, nhưng vẫn muốn chiếm thêm thị trường mới. Nhưng thế giới đã bị chia xong, không còn có “chỗ trống” như trong thế kỷ trước đây nữa. Do đó, nổ ra cuộc đấu tranh gay gắt giữa các nước đế quốc để giành giật của nhau thị trường, thuộc địa và phân chia lại thế giới. Những cuộc đấu tranh ấy đã bắt đầu diễn ra từ những năm cuối của thế kỷ XIX và đầu thế kỷ thứ XX: chiến tranh Mỹ-Tây Ban Nha (1898), chiến tranh Anh-Bôơ (1899-1902), chiến tranh Nga-Nhật

(1904-1905).

Sự tranh giành thị trường và thuộc địa giữa các nước đế quốc tất yếu đưa đến việc gây chiến tranh với nhau để chia lại đất đai trên thế giới. Đế quốc Đức hung hăng nhất vì Đức có tiềm lực kinh tế và quân sự nhưng lại có ít thuộc địa. Từ đó, ở châu Âu hình thành 2 tập đoàn gây chiến, chống đối nhau: một bên là *Đức, Áo – Hung và Thổ Nhĩ Kỳ*; một bên là *Anh, Pháp, Nga*. Cả hai tập đoàn đều ôm mộng xâm lược và điên cuồng chạy đua vũ trang.

Khi phát động chiến tranh thế giới lần thứ nhất, đế quốc Đức muốn tiêu diệt kẻ kình địch của mình là Anh, Pháp và Bỉ để chiếm thuộc địa của các nước đó, làm suy yếu Nga hoàng, giật lấy Ba Lan, Ucraina và miền gần biển Ban Tích; Áo-Hung thì muốn chiếm Xécbi; Thổ thì mơ tưởng xâm chiếm miền Torăng Cápca của Nga. Còn phe đối lập thì Anh muốn đánh tan Đức, để tiêu diệt kẻ địch thủ nguy hiểm nhất trên thị trường thế giới, giật của Thổ miền Mêdôpôtami và Palétxtin, củng cố địa vị của mình ở Ai Cập; Pháp mong lấy lại miền Andát và Lôren đã bị Đức chiếm trước đây và xâm chiếm khu vực sông Xarơ; Nga muốn sáp nhập Galixi vào mình, phân chia Thổ Nhĩ Kỳ, xâm chiếm Côngxtăngtinốp và eo biển Hắc Hải.

Nhật tham chiến đứng về phía Anh với mục đích chiếm các thuộc địa của Đức ở Thái Bình Dương và lợi dụng cuộc tranh chấp giữa các nước đế quốc để củng cố địa vị ở Trung Quốc. Ý lúc đầu ngả nghiêng giữa hai khối, đã tham gia liên minh Đức và Áo-Hung sau được Anh-Pháp-Nga hứa hẹn nhiều nên ngả theo. Còn Mỹ làm giàu rất nhanh trong cuộc chiến tranh này, giữ thái độ “trung lập”, mãi đến năm 1917 mới tham chiến. Mỹ bí mật bán vũ khí cho hai phe và lợi dụng sự kiệt quệ của hai bên để buộc các nước tham chiến ký một hòa ước phù hợp với tham vọng làm bá chủ thế giới của Mỹ.

Như vậy là cuộc chiến tranh giữa các nước đế quốc bắt nguồn từ quy luật phát triển về kinh tế, chính trị của các nước tư bản chủ nghĩa và đã

được chuẩn bị trong nhiều năm. Nguyên nhân cơ bản của cuộc chiến tranh là do mâu thuẫn giữa các đế quốc, chủ yếu là mâu thuẫn giữa đế quốc Đức và đế quốc Anh.

Ngoài mục đích phân chia lại thị trường, các nước đế quốc gây ra cuộc chiến tranh còn có một âm mưu khác: cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1900 ở châu Âu và cuộc Cách mạng 1905 ở Nga làm cho những mâu thuẫn xã hội trong các nước tư bản ngày càng trở nên gay gắt. Phong trào đấu tranh của công nhân ngày càng phát triển mạnh mẽ. Giai cấp tư sản các nước đế quốc gây ra chiến tranh nhằm đánh lạc hướng chú ý của công nhân đối với các vấn đề chính trị và xã hội trong nước, tuyên truyền chủ nghĩa sô-vanh để ngăn cản sự phát triển của phong trào cách mạng trong nước, đàn áp giai cấp vô sản, chia rẽ phong trào công nhân thế giới. Giai cấp cầm quyền các nước đều muốn lợi dụng chiến tranh để đàn áp phong trào cách mạng và phong trào giải phóng dân tộc.

2. Tính chất

Cuộc chiến tranh do các nước đế quốc chuẩn bị và tiến hành nhằm giành giật thuộc địa của nhau là một *cuộc chiến tranh đế quốc chủ nghĩa* mang tính chất phi nghĩa, phản động. Nó là sự kế tục chính sách cướp bóc, nô dịch bằng thủ đoạn bạo lực đối với nhân dân các nước khác.

Về tính chất của cuộc chiến tranh này, Lênin đã chỉ rõ như sau :

“Về cả hai phía, cuộc chiến tranh đó đều là chiến tranh đế quốc chủ nghĩa, điều đó hiện nay không còn phải bàn cãi gì nữa. (...) Chiến tranh vô *luận* là do giai cấp tư sản Đức hoặc do giai cấp tư sản Anh-Pháp tiến hành, cũng đều nhằm mục đích cướp bóc các nước khác, bóc lột các dân tộc nhược tiểu, thống trị thế giới về mặt tài chính, chia và chia lại thuộc địa, cứu chế độ tư bản chủ nghĩa đang giãy chết, bằng cách lừa bịp và chia rẽ công nhân các nước”^[37]

Như vậy, cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất đứng về cả hai phe tham chiến mà xét thì đều là chiến tranh ăn cướp, chiến tranh đế quốc, hậu quả của sự phát triển các lực lượng kinh tế, chính trị trên nền tảng chủ nghĩa tư bản độc quyền.

Để che đậy tính chất phi nghĩa của cuộc chiến tranh, giai cấp tư sản các nước đế quốc đã ra sức tuyên truyền để lôi kéo quần chúng ủng hộ mình trong việc tiến hành chiến tranh. Các nước đều nêu lên khẩu hiệu chiến tranh để bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ văn hóa, bảo vệ tự do của các dân tộc. Không phải chỉ ở Anh, Pháp, Đức, Nga mà ở bất cứ nước nào, các đảng tư sản và chính phủ đế quốc cũng đều che giấu mục đích thật sự của cuộc chiến tranh. Họ tìm cách làm cho nhân dân tin rằng tiến hành chiến tranh là để cứu vớt dân tộc, cố chứng minh rằng nước mình bị tấn công nên phải tiến hành chiến tranh để bảo vệ Tổ quốc. Luận điệu tuyên truyền giả dối đó đã gây nên nhiều hậu quả tai hại trong phong trào công nhân và quần chúng nhân dân, không thấy rõ bản chất phản động của cuộc chiến tranh đế quốc chủ nghĩa.

II - CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN THỨ NHẤT BÙNG NỔ, QUÁ TRÌNH DIỄN BIẾN CỦA CUỘC CHIẾN TRANH

Đến đầu thế kỷ XX, châu Âu bị phân chia thành 2 tập đoàn đế quốc: một bên là các nước *Hiệp ước* gồm có Anh, Pháp, Nga, sau thêm Nhật (1914), Ý (1915) và một bên là phe *Liên minh* gồm nước Đức, Áo-Hung, sau thêm Thổ Nhĩ Kỳ (1914), Bungari (1915).

Các cuộc khủng hoảng về vấn đề Maroc ở Bắc Phi (1905-1906 và 1911) và chiến tranh ở Ban Căng (1912-1913) là những tiếng sấm báo hiệu khả năng nổ ra chiến tranh thế giới đang đến gần và khó tránh khỏi. Đến năm 1914, sự chuẩn bị chiến tranh của hai phe đế quốc chủ nghĩa

trên cơ bản đã xong.

Ở Đức và Áo- Hung, chi phí quân sự chừng 4.000 triệu mác, chi phí quân sự ở Anh, Nga và Pháp chừng 4.760 triệu mác. Đức đã chuẩn bị xong 8 triệu quân được huấn luyện cẩn thận. Hàng năm, các nước Hiệp ước họp hội nghị các bộ tổng tham mưu, đặt kế hoạch tỉ mỉ về việc tác chiến chung. Hai bên chỉ còn chờ thời cơ để gây chiến tranh.

Ngày 28 tháng 6 năm 1914, chính phủ Áo-Hung tổ chức một cuộc tập trận ở Bôxnia. Thái tử Áo là Phơranxơ Phécđinan khi đến thủ đô Bôxnia là Xaragiêvô để tham quan cuộc tập trận thì bị những người thuộc tổ chức “Bàn tay đen” ám sát. Đó là một tổ chức yêu nước Xécbi chống ách thống trị của đế quốc Áo-Hung.

1. Chiến tranh bùng nổ

Vụ ám sát ở Xaragiêvô khiến đế quốc Đức có được cái cớ mà họ mong mỏi từ lâu.

Vinhem II lợi dụng ngay cớ đó, hùng hổ đòi Áo phải lập tức tuyên chiến với Xécbi. Mặc dầu

Xécbi đã chịu nhận hầu hết những điều kiện trong tối hậu thư, nhưng ngày 28-7-1914, Áo-Hung vẫn tuyên chiến với Xécbi. Đức và Nga cùng một lúc đều động viên để viện trợ lực lượng đồng minh của mình: Đức viện trợ Áo-Hung, Nga giúp đỡ Xécbi.

Ngày 1-8-1914 Đức tuyên chiến với Nga. Hai hôm sau, tức ngày 3-8, Đức tuyên chiến với Pháp.

Kế hoạch tác chiến của Đức do tổng tham mưu trưởng Soliphen đặt ra, dự định đầu tiên sẽ đánh một đòn chí mạng vào Pháp, đánh bại Pháp chớp nhoáng trong vòng nửa tháng rồi sẽ điều chủ lực sang mặt trận Nga. Kế hoạch của Soliphen xuất phát từ hai giả thiết: một cho rằng Anh không lập tức tham chiến ngay, hai là Nga còn cần phải một thời gian nữa mới

có thể động viên được lực lượng, mà trong thời gian đó, Đức có thể hoàn toàn đánh bại Pháp. Nhưng cả 2 giả thiết đều sai lầm. Ngày 4-8, một ngày sau khi Đức tuyên chiến với Pháp, Anh đã tuyên chiến với Đức. Còn Nga thì đã hoàn thành việc động viên một cách nhanh chóng. Khi chủ lực quân Đức chiếm được nước Bỉ trung lập, đang trên đường từ phía Bắc xâm nhập vào Pháp và tiến về Pari thì quân Nga đã tấn công ngay quân Đức ở phía đông để ủng hộ đồng minh của Nga là Pháp. Phía đông lại là đồn lũy của bọn quý tộc Đức, do đó Đức bị động phải rút ngay mấy sư đoàn ở mặt trận phía Tây sang phía Đông.

Mùa thu năm 1914 có hai trận chiến đấu xảy ra gần cùng một lúc, đó là trận chiến đấu giữa chủ lực quân Đức và quân đội Anh-Pháp trên sông Mácno gần Pari và trận chiến đấu giữa quân Nga và quân Đức do tướng Hindenburg chỉ huy ở bờ hồ Maduyri thuộc Đông Phổ.

Trận kịch chiến trên sông Mácno, có 150 vạn quân tham gia. Quân Đức đã thất bại vì một bộ phận chủ lực phải điều sang phía đông. Pari được cứu thoát. Cuộc giao chiến dừng lại ở miền Bắc nước Pháp, và từ đó cho đến khi chiến tranh kết thúc, trong suốt mấy năm liền mặt trận vẫn ổn định. Hai bên đều nấp trong chiến hào, xây những công sự phòng ngự kiên cố. Trong trận ở bờ hồ Maduyri, quân Nga đã tràn vào Đông Phổ trong lúc chưa chuẩn bị một cách đầy đủ, nên bị thất bại và sau đó phải rút khỏi Đông Phổ.

Nhưng chiến tranh ngay từ đầu đã có lợi cho Nga. Quân đội Áo-Hung bị đánh tan, quân Nga chiếm được một phần tây Ucraina và vùng Bucovina. Người Tiệp Khắc và những người Xlavơ trong quân đội Áo-Hung không muốn đánh nhau cho Áo-Hung nên đã ra hàng hàng loạt. Tháng 10-1914, Thổ tham gia chiến đấu bên phe Đức, nhưng chỉ 2 tháng sau, quân Nga đã liên tiếp chiến thắng quân Thổ Nhĩ Kỳ trên mặt trận Nam Capcadơ.

Tình hình chung trong mấy tháng đầu của chiến tranh làm cho kế

hoạch Soliphen, “kế hoạch chiến thắng chớp nhoáng” của Đức bị phá sản, làm đảo lộn kế hoạch của Bộ tổng tham mưu Đức vạch ra cho một cuộc chiến tranh ngắn hạn. Chiến tranh trở thành lâu dài. Đức bị động buộc phải chiến đấu ở cả hai mặt trận cùng một lúc. Các nước đồng minh của Đức tỏ ra yếu đuối. Nhưng các nước Hiệp ước cũng không thể gây được một chuyển biến có lợi cho mình. Cả hai bên đều ở thế cầm cự.

2. Quá trình diễn biến của chiến tranh trong những năm 1915-1916

Chiến tranh bắt đầu ở châu Âu, lan tràn ra khắp thế giới. Tháng 5-1915, Ý gia nhập phe các nước Hiệp ước và tháng 10, Bungari gia nhập phe Đức; còn Nhật Bản mặc dầu trên thực tế chưa tham chiến, nhưng đã nhân cơ hội có lợi, cướp lấy thuộc địa của Đức ở Trung Quốc và Thái Bình Dương. Năm 1915, Nhật bắt Trung Quốc phải tiếp thu hiệp ước “21 điều khoản” như nhường tô giới, căn cứ cho Nhật, mời cố vấn Nhật v.v..., thực chất là ra điều kiện để nô dịch Trung Quốc. Ở châu Phi và những thuộc địa khác cũng đều xảy ra chiến tranh. Tại châu Phi, Anh và Pháp tiến hành cướp đoạt các thuộc địa của Đức. Chiến sự cũng diễn ra trên mặt biển và đại dương. Chiến tranh dần dần lan rộng, ngày càng lôi cuốn nhiều nước vào vòng chiến. Nó biến thành một cuộc chiến tranh có quy mô thế giới.

Ở mặt trận phía Tây châu Âu, trong 2 năm này không có một biến chuyển quan trọng nào lớn, tuy hai bên dồn sức và binh lực để cố đánh thắng đối phương. Hai bên đều sử dụng kỹ thuật mới trong chiến tranh. Đức đã dùng hơi ngạt còn Anh thì đưa xe tăng vừa mới phát minh ra chiến đấu. Máy bay và các kỹ thuật quân sự khác đều được nghiên cứu cải tiến nhanh chóng.

Mặt trận chính chuyển sang phía Đông. Đức dồn lực lượng sang phía Đông mong đè bẹp Nga vì Đức cho rằng nước Nga Sa hoàng là một khâu yếu trong hàng ngũ các nước Hiệp ước và sau khi đánh bại Nga, Đức sẽ

ránh tay đánh Pháp. Năm 1915, Đức và Áo dồn lực lượng đánh Nga và Xécbi. Mùa xuân 1915, Nga tiếp tục tấn công ở Tây Nam, đánh bại Áo-Hung. Nhưng tháng 5-1915, quân Đức đem số quân đông gấp đôi quân Nga và số đại bác gấp 10 lần đại bác của Nga để chọc thủng chiến tuyến Nga. Nga thua lớn phải bỏ Galixia và Bucôvina. Tháng 7, Đức lại tấn công phía Bắc và Nga phải rút khỏi đất Phổ. Cuối cùng, hai bên lại bước vào thế cầm cự.

Cho đến giữa năm 1915, bên Anh, Pháp, Nga thêm Ý, nhưng Ý chẳng giúp được gì mấy. Đức, Áo-Hung và Thổ được thêm Bungari tham chiến là một thắng lợi quan trọng về ngoại giao và quân sự. Sau khi phá tan Xéc-bi, phe Liên minh cùng Bungari làm thành đường giao thông quan trọng từ Đức, Áo-Hung sang Thổ Nhĩ Kỳ.

Năm 1915, tuy phe Liên minh thắng lớn, song không đạt được kết quả hoàn toàn vì không đè bẹp nổi Nga, và Đức vẫn không dốc được toàn lực sang phía tây đánh Pháp như dự tính.

Sang năm 1916, mặt trận chính không cố định, khi ở phía Tây, khi chuyển sang Đông, hai bên đều tổn thất phần lớn binh lực. Đức muốn thoát khỏi cảnh khốn quẫn, liền mở cuộc tấn công dữ dội vào cứ điểm quan trọng Vécđoong của Pháp. Như vậy, Đức lại chuyển chủ lực từ Đông sang Tây. Trận Vécđoong diễn ra trong 7 tháng liền, số thương vong của cả hai bên lên tới 70 vạn. Trong lúc chiến sự xảy ra ở đây thì quân Áo-Hung bắt đầu tấn công mặt trận Ý làm cho quân Ý hoang mang phải rút quân. Tháng 6-1916, quân Nga tấn công ở mặt trận Tây-Nam, đánh bại hoàn toàn quân đội Áo-Hung, tiêu diệt chủ lực quân của Áo-Hung. Rumani trước đây vẫn bàng quan, nay cũng tuyên chiến với Đức, song quân Rumani không giúp được gì mấy cho phe Hiệp ước. Còn quân Nga tuy đã giành được thắng lợi quan trọng bước đầu, nhưng vì thiếu đạn đại bác nên không tiến được xa sang phía tây và cuộc tấn công bị ngừng lại. Trong tình hình nghiêm trọng đó, Đức buộc phải điều quân đi khắp nơi

để cầm cự. Bộ tham mưu Đức liền ngừng cuộc tấn công ở Vécđoong và hạ lệnh rút một số pháo đài ở Vécđoong mà quân Đức đã chiếm được. Trong lúc đó, bộ chỉ huy Áo-Hung cũng không cho quân tiến sang Ý nữa.

Năm 1915-1916, chiến tranh cũng diễn ra trên mặt biển. Hạm đội Anh phong tỏa nước Đức. Trong 2 ngày 31-5 và 1-6-1916 hạm đội Anh và hạm đội Đức đánh nhau quy mô lớn ở gần bờ biển Giutlan và sau này tàu chiến Đức không dám ra khỏi hải cảng của mình.

Kết quả là đến cuối năm 1916, Đức bị thiệt hại lớn, Áo cũng bị thiệt hại nặng ở vùng Galixia trước sức tấn công của quân Nga. Đức-Áo từ thế chủ động chuyển sang phòng ngự ở cả hai mặt trận Đông và Tây. Trong lúc đó, khả năng quốc phòng của Anh và Pháp càng được tăng cường. Trên mặt biển, Đức và Áo bị hải quân Anh phong tỏa. Phe Anh-Pháp định phản công một trận lớn - trận sông Xomơ - hòng đánh bại Đức, nhưng rút cục không đạt được mục đích, ở mặt trận phía Đông, Anh Pháp lôi kéo được Rumani, Hilạp và như vậy phe Hiệp ước đã thắng lợi về mặt ngoại giao, nhưng về mặt quân sự cũng không đạt được kết quả gì hơn.

Nhìn chung trong hai năm, phe Anh Pháp thì cố giành thế chủ động, còn phe Đức-Áo thì cố giữ. Cả hai bên đều không đạt được mục đích, nhưng ưu thế nghiêng dần về phe Hiệp ước.

3. Chiến tranh thế giới trong năm 1917

Mùa xuân năm 1917, phe Hiệp ước định mở một cuộc tấn công vào tất cả các mặt trận châu Âu để đánh bại Đức. Nga không tham gia vào kế hoạch đó vì ở trong nước bùng nổ cuộc cách mạng dân chủ tư sản Nga (tháng 2-1917). Anh cũng như Pháp dựa vào vũ khí mới, đánh vào mặt trận phía Tây, nhưng bị thất bại trong trận sông Enbơ tháng 4 và 5 năm 1917. Trước tình hình đó, Đức cố dồn lực lượng đánh vào điểm yếu của phe Hiệp ước để giành thế chủ động và củng cố bạn đồng minh Áo-Hung.

Chính phủ lâm thời Nga lúc bấy giờ do Kêrenxki đứng đầu cũng cho quân tấn công Đức ngày 1-7-1917 để làm giảm áp lực quân sự của Đức ở mặt trận phía Tây, nhưng quân Nga cũng bị thất bại liên tiếp. Cũng như Nga, dưới áp lực Anh-Pháp, quân Ý phải đánh nhau với

Áo tháng 10 năm 1917, nhưng Đức nhờ thắng được Nga nên đã đem quân giúp Áo đánh bại

Ý.

Tháng 2 năm 1917, Đức tiến hành một cuộc chiến tranh tàu ngầm quyết liệt và đó là niềm hy vọng để Đức chiến thắng phe Hiệp ước. Lúc đó Đức tuyên bố rằng với chiến thuật này, Đức sẽ buộc Anh đầu hàng trong vòng 6 tháng. Chiến tranh tàu ngầm của Đức đã làm cho phe Hiệp ước nguy khốn vì bị phong tỏa, bị cắt đứt đường tiếp tế lương thực, nhất là đối với Anh và đồng thời cũng làm cho thương nghiệp Mỹ đình đốn.

Việc phát động chiến tranh tàu ngầm đã tạo cho chính phủ Mỹ cái cớ đang chờ đợi để cắt đứt quan hệ ngoại giao với Đức. Tháng 4-1917, Mỹ chính thức tuyên chiến với Đức với lý do chiến tranh tàu ngầm của Đức là vô nhân đạo, đã tấn công vào các tàu buôn của Mỹ.

III - PHONG TRÀO CÔNG NHÂN TRONG NHỮNG NĂM CHIẾN TRANH

1. Thái độ của các Đảng Xã hội dân chủ trong Quốc tế II đối với cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất

Các đại hội của Quốc tế II họp ở Stútga, Copenhaghen và Balơ đã xét đến vấn đề thái độ của các đảng Xã hội dân chủ đối với cuộc chiến tranh thế giới sắp diễn ra. Trước sự đấu tranh của những lực lượng cách mạng trong Quốc tế II, trước hết là của Lênin và những người Bôn-sê-vích Nga, các đại hội đó đã thông qua những nghị quyết cách mạng kêu gọi các

Đảng Xã hội dân chủ và giai cấp công nhân các nước đấu tranh kiên quyết để ngăn ngừa bọn đế quốc gây chiến tranh.

Đối với cuộc chiến tranh đang bắt đầu xảy ra, tính chất của nó, đứng về cả hai phe tham chiến, đều là chiến tranh đế quốc phản lại sự tiến bộ của lịch sử. Nhưng trong các Đảng Xã hội dân chủ ở tất cả các nước đã bộc lộ quan điểm và đường lối cơ hội. Những thủ lĩnh xã hội dân chủ bó tay trước cuộc chiến tranh, cho đó là điều tất yếu khách quan của chủ nghĩa tư bản, không có cách gì ngăn được. Họ tán thành khẩu hiệu “bảo vệ Tổ quốc”, ủng hộ chính sách chiến tranh của chính phủ tư sản phản động, không dám phát động công nhân đấu tranh. Trái lại, họ thúc đẩy công nhân nước này đi bắn giết công nhân nước khác để “bảo vệ Tổ quốc” của bọn tư bản. Chủ trương sai lầm đó đã được chứng thực khi chiến tranh xảy ra. Ngày 4-8-1914, trong nghị viện Đức cũng như trong nghị viện Pháp, những nghị viên xã hội dân chủ đã bỏ phiếu tán thành ngân sách chiến tranh. Những đảng viên Đảng Xã hội Pháp và Bỉ đã tham gia các chính phủ tư sản phản động, củng cố khối liên minh với giai cấp tư sản. Ở Anh, các lãnh tụ Công đảng ủng hộ chính phủ không điều kiện, ở Nga, bọn Mensêvích tham gia các tổ chức do chính phủ Nga hoàng lập ra.

Sự phản bội của lãnh tụ các đảng Xã hội dân chủ và Quốc tế II là kết quả tất nhiên của chính sách dung túng chủ nghĩa cơ hội trong một thời gian dài trước chiến tranh. Cuộc chiến tranh thế giới đã vạch trần bản chất tư sản của chủ nghĩa cơ hội là những kẻ công khai bảo vệ chủ nghĩa tư bản, chống lại giai cấp công nhân.

2. Sự tan rã của Quốc tế II và cuộc đấu tranh của Lênin cho một tổ chức quốc tế mới

Do chính sách sô-vanh phản động mà khi chiến tranh bùng nổ, Quốc tế II bị tan rã, Lênin đã đấu tranh vạch mặt bọn chúng và chỉ ra rằng sự phá sản của Quốc tế II là hậu quả của sự phản bội không thể dung thứ

được của số đông các Đảng Xã hội dân chủ đối với lý tưởng của mình, đối với những lời tuyên bố trịnh trọng ở các đại hội quốc tế Stútga và Balơ... Số đông các Đảng Xã hội dân chủ đã đứng sang phía chính phủ nước “mình”, ủng hộ giai cấp tư sản nước “mình” chống lại giai cấp vô sản.

Trong Quốc tế II lúc bấy giờ chỉ có Đảng Bôn-sê-vích do Lênin đứng đầu là vạch ra một cương lĩnh mácxít cách mạng triệt để về vấn đề chiến tranh. Ngay từ những năm trước chiến tranh, Lênin và những người Bôn-sê-vích đã tích cực hoạt động để tổ chức những lực lượng lẻ tẻ và chưa trưởng thành của cánh tả trong Quốc tế II, lôi kéo họ ra khỏi bọn cơ hội để tổ chức nhóm cánh tả rộng rãi. Trong thời gian đại hội Stútga (1907) cũng như đại hội Copenhaghen (1910), Lênin đã triệu tập hội nghị những người cánh tả trong Quốc tế II. Nhưng hội nghị cánh tả cũng như lời kêu gọi của Đảng Bôn-sê-vích chưa được hưởng ứng rộng rãi trong phong trào công nhân.

Cuộc hội nghị Dimécvan (Thụy Sĩ) họp từ 23 đến 26-8-1915 đã diễn ra cuộc đấu tranh gay go giữa những người cách mạng theo chủ nghĩa quốc tế và phái đa số Cauxki. vì “phái giữa” chiếm ưu thế, nên khi đó chưa thể thi hành một đường lối thực sự Bôn-sê-vích. Trong hội nghị, Lênin đã tổ chức ra “nhóm Dimécvan” có 8 người và thông qua nhóm này, Lênin có thể đưa được nhiều nguyên lý của chủ nghĩa Mác cách mạng vào các nghị quyết của hội nghị.

Hội nghị Dimécvan lần thứ 2 họp ở Kintan (Thụy Sĩ) vào ngày 20-4-1916. Lúc này nhóm “Dimécvan tả” đã có 11 đại biểu.

Từ hội nghị Dimécvan lần thứ nhất, phong trào chống chiến tranh đã lên mạnh. Ở Đức thành lập nhóm “Spactacút” tháng 1-1916 gồm những người phái tả trong đảng Xã hội dân chủ Đức. Đó là một sự kiện có ý nghĩa quan trọng vì rằng lúc bấy giờ, đảng Xã hội dân chủ Đức là một đảng lớn, nước Đức lại đóng vai trò chủ yếu trong chiến tranh. Cương lĩnh của nhóm đã nêu lên việc thành lập “Quốc tế công nhân mới”, song

chưa vạch rõ những hành động cụ thể chống chiến tranh. Do tình hình quốc tế thay đổi, quần chúng lao động ngày càng biểu lộ thái độ tích cực chống chiến tranh, nên thái độ các đoàn đại biểu cũng có sự thay đổi.

3. Sách lược của Lênin và Đảng Bôn-sê-vích Nga đối với chiến tranh và cách mạng

Trong suốt thời gian chiến tranh thế giới lần thứ nhất, Đảng Bôn-sê-vích do Lênin lãnh đạo không bị dao động, vẫn trung thành với những nguyên tắc của chủ nghĩa Mác cách mạng và chủ nghĩa quốc tế vô sản. Đảng Bôn-sê-vích đã giương cao ngọn cờ đấu tranh kiên quyết chống chiến tranh đế quốc và chống chủ nghĩa xã hội sô-vanh.

Căn cứ vào những nguyên lý của chủ nghĩa Mác-Lênin về vấn đề chiến tranh, Đảng Bôn-sê-vích đã định ra sách lược của mình đối với cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất, đối với chính phủ Nga hoàng. Trung ương Đảng Xã hội dân chủ Nga đã ra một bản tuyên ngôn chống chiến tranh, trong đó nêu lên hai khẩu hiệu: *“Biến chiến tranh đế quốc thành nội chiến”* và *“làm cho chính phủ mình thất bại trong chiến tranh đế quốc”*.

Khẩu hiệu biến chiến tranh đế quốc thành nội chiến có ý nghĩa là quần chúng lao động các nước đế quốc, trước hết là công nhân, nông dân mặc áo lính phải quay súng chống lại các chính phủ tư sản nước mình, làm cách mạng lật đổ các chính phủ nước mình, chứ không phải chống lại anh em mình ở các nước khác.

Khẩu hiệu làm cho chính phủ tư sản nước mình thất bại là biểu hiện chủ nghĩa quốc tế vô sản vì nó xuất phát từ lợi ích của cách mạng vô sản thế giới, đồng thời là biểu hiện của lòng yêu nước chân chính của những người Bôn-sê-vích.

Đó là sách lược duy nhất đúng đắn lúc bấy giờ, vì nó căn cứ vào tính chất đế quốc của cuộc chiến tranh, xuất phát từ sự trung thành với lợi ích

của giai cấp vô sản và tư tưởng xã hội chủ nghĩa. Đảng Bôn-sê-vích không chỉ kêu gọi chống chiến tranh, đình chỉ chiến tranh mà còn kêu gọi lợi dụng những khó khăn do chiến tranh gây ra để lật đổ Nga hoàng, kêu gọi giai cấp vô sản và quần chúng các nước cùng đứng lên đấu tranh cách mạng, kêu gọi binh sĩ quay súng chống Chính phủ đế quốc nước mình, đòi hòa bình chính nghĩa.

- Hoàn toàn không thỏa hiệp với giai cấp tư sản, cự tuyệt chính sách “hòa bình trong nước”.

- Thành lập những tổ chức bất hợp pháp hiện chưa có trong những nước mà ở đó công tác của các tổ chức hợp pháp bị trở ngại.

- Ủng hộ sự thân thiện của binh lính ngoài mặt trận.

- Ủng hộ mọi hình thức đấu tranh cách mạng có tính chất quần chúng của giai cấp vô sản.

Các đảng tư sản và giai cấp tư sản buộc tội cho những người Bôn-sê-vích chống khẩu hiệu “bảo vệ Tổ quốc” của giai cấp tư sản trong chiến tranh đế quốc chủ nghĩa là phản bội, là không có tinh thần yêu nước. Nhưng những người Bôn-sê-vích không chống lại Tổ quốc nói chung mà chỉ chống lại Tổ quốc của địa chủ và tư sản.

Bàn về khả năng cách mạng ở nước Nga, Lênin vạch ra rằng không nên xem cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa xảy ra ở một nước nào đó trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa là một hiện tượng riêng lẻ, cô lập. Tất cả các nước đế quốc đều câu kết với nhau về mặt kinh tế và chính trị, thiết lập một hệ thống đế quốc chủ nghĩa thế giới thành một dây xích có những khâu gắn bó với nhau. Do tác động của quy luật phát triển không đều về kinh tế và chính trị nên cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa không thể tiến hành cùng một lúc trong toàn bộ hệ thống các nước đế quốc. *Nó sẽ nổ ra ở khâu yếu nhất của dây chuyền đó, tức là ở một nước hay một số nước, ở đó những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản đạt tới điểm cực kỳ gay gắt,*

giai cấp thống trị tỏ ra bất lực trước phong trào cách mạng, còn lực lượng cách mạng thì rộng lớn và có tổ chức, có những điều kiện thuận lợi nhất để lật đổ chủ nghĩa tư bản. Khâu yếu nhất không nhất thiết phải ở một nước tư bản chủ nghĩa phát triển cao, mà có thể ở một nước tư bản kém phát triển. Thắng lợi của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa trong một nước sẽ làm rung chuyển toàn bộ các khâu của hệ thống đế quốc chủ nghĩa và làm suy yếu hệ thống đó, đồng thời làm cho cuộc cách mạng mau chín muồi ở các nước tư bản khác.

Thất bại ở ngoài mặt trận, kinh tế bị phá sản ở hậu phương, hàng triệu người bị chết, sức sản xuất bị tàn phá ghê gớm. Những điều đó đã chứng tỏ chế độ Nga hoàng và giai cấp thống trị đã đưa nước Nga đến bờ thảm họa. Thủ tiêu chế độ chuyên chế, rút khỏi cuộc chiến tranh đế quốc đã trở thành một sự cần thiết khách quan. Nước Nga ở vào đêm trước của cuộc cách mạng sắp bùng nổ.

Những người Bôn-sê-vích Nga đã dựa vào lý luận của Lênin về chiến tranh, hòa bình và cách mạng, tích cực lãnh đạo quần chúng thực hiện sách lược của Đảng trong thời kỳ chiến tranh, đẩy mạnh cách mạng.

Đầu năm 1917, các cuộc bãi công kinh tế đã chuyển thành bãi công chính trị, khởi nghĩa vũ trang nổi lên khắp nơi. Đảng Bôn-sê-vích ra hiệu triệu đẩy mạnh đấu tranh vũ trang lật đổ chế độ Nga hoàng, thành lập chính phủ lâm thời.

Do ảnh hưởng của những sự kiện cách mạng và hoạt động dũng cảm của những người Bôn-sê-vích và công nhân, binh lính của chính phủ bắt đầu dao động. Sáng ngày 27-2 (theo lịch Nga) binh lính không chịu bắn vào công nhân biểu tình và nhảy sang hàng ngũ cách mạng. Thủ đô hoàn toàn vào tay nhân dân, cuộc khởi nghĩa lan rộng nhanh chóng. Chế độ chuyên chế Nga hoàng chấm dứt. Cuộc Cách mạng tháng Hai 1917 thắng lợi.

Cuộc cách mạng dân chủ tư sản tháng Hai ở Nga không dừng lại ở đó,

mà chỉ là bước đầu để tiến sang bước thứ hai là cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười.

Cuộc chiến tranh đã kéo dài ba năm làm cho cả hai bên tham chiến đều kiệt quệ và mệt mỏi. Năm 1917 Cách mạng tháng Mười Nga thành công. Giai cấp vô sản Nga lật đổ giai cấp tư sản, thành lập chính quyền Xôviết do Đảng Bôn-sê-vích lãnh đạo. Lịch sử nước Nga bước sang trang mới. Nó có tác động trực tiếp đến diễn biến của chiến tranh và ảnh hưởng sâu rộng đối với lịch sử thế giới.

IV - KẾT THÚC CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT

Nước Nga tuyên bố rút ra khỏi chiến tranh. Ngày 8 tháng 11 năm 1917, Lênin đọc sắc lệnh hòa bình, kêu gọi các chính phủ tham chiến mở ngay cuộc thương lượng tiến tới ký kết một hòa ước dân chủ và công bằng, không cắt đất và không bồi thường chiến phí. Nhưng phe Hiệp ước đã từ chối vì cho rằng chính quyền Xôviết không thể đứng vững được. Đức thì lại đồng ý, nhằm tìm cách chiếm đất và tiêu diệt chính quyền Xôviết trẻ tuổi. Đại biểu hai bên Nga Xôviết và Đức họp ở Brét Litôpxơ tháng 12 năm 1917. Đức ra điều kiện thôn tính đất đai, đòi Nga nhượng cho Đức vùng Ba Lan, Lítva, một phần Bêlôrút-xia và Vôlini. Trong hoàn cảnh vô cùng khó khăn của tình hình cách mạng mới thành công, Lênin quyết định tiếp nhận những điều khoản nghiệt ngã đó. Ngày 3-3-1918 Nga phải ký *hòa ước Brét Litôpxơ*. Nước Nga cách mạng muốn có thời gian để tổ chức hậu phương, tăng cường Hồng quân, đập tan bọn phản cách mạng, củng cố Nhà nước Xôviết, chuẩn bị điều kiện đầy đủ để đuổi quân Đức ra khỏi nước Nga.

Năm 1918, Đức thấy ký kết với Nga sẽ nhẹ được một mặt trận phía Đông để dồn binh lực đánh thắng Anh, Pháp ở mặt trận phía Tây trước khi Mỹ mang lực lượng sang tham chiến. Sau đó, Đức sẽ điều quân sang

phía Đông để bóp chết nước Nga Xôviết.

Tháng 3-1918, Đức bắt đầu mở cuộc tấn công vào mặt trận phía Tây và từ tháng 3 đến tháng 7 thu được một số thắng lợi quan trọng về chiến thuật. Tháng 6, Đức vượt sông Mácno, nhưng không đạt được mục đích vì quân đội Anh, Pháp không bị tiêu diệt trước khi quân đội Mỹ đến. Ngày 15 tháng 7, Đức lại mở cuộc tấn công cuối cùng ở phía Tây, nhưng thất bại.

Ngày 18-7, quân Hiệp ước bắt đầu phản công và đánh lui quân Đức. Trước đó, quân Hiệp ước tổ chức bộ chỉ huy thống nhất do thống chế Phốc chỉ huy. Phe Hiệp ước lại được Mỹ tiếp viện, nên đã đánh bại quân Đức. Chỉ trong ngày đó thôi, 16 tiểu đoàn Đức bị đánh bại, Ludendorphơ cho đó là ngày đen tối nhất trong lịch sử quân đội Đức. Quân đội Đức đã kiệt sức lại bị tan rã về tinh thần, không đủ khả năng phòng thủ. Trong nước Đức, cách mạng bùng nổ. Ngày 3-11-1918 cuộc khởi nghĩa nổ ra trên chiến hạm ở Kien, thành lập Xôviết. Ngày 9 tháng 11, cách mạng thắng lợi ở Béclin, thành lập nền cộng hòa tư sản.

Theo sau sự thất bại của Đức, các nước đồng minh bị thua nặng phải lần lượt đầu hàng. Ngày 29-9-1918 Bungari đầu hàng. Ngày 30-10 Thổ Nhĩ Kỳ đầu hàng và ngày 2-11 Áo-Hung cũng đầu hàng.

Ngày 1-11-1918, Đức ký hiệp ước đình chiến với phe Hiệp ước ở rừng Compieho gần Pari. Chính phủ Xôviết tuyên bố hủy bỏ hòa ước Brét Litôpxơ, không trả tiền bồi thường chiến tranh và giải phóng một vùng đất đai rộng lớn.

Chiến tranh thế giới lần thứ nhất kết thúc bằng sự thất bại của chủ nghĩa đế quốc Đức. Cách mạng xã hội chủ nghĩa đã thắng lợi ở nước Nga, cao trào cách mạng vô sản phát triển, các dân tộc thuộc địa thức tỉnh.

Cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất nổ ra là do những mâu thuẫn của chủ nghĩa đế quốc, do sự phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản,

do sự tranh chấp của bọn tư bản lũng đoạn để phân chia thế giới và thực hiện âm mưu đàn áp phong trào cách mạng.

Chiến tranh là một thử thách nghiêm trọng đối với tất cả các đảng Xã hội dân chủ, đã vạch trần chủ nghĩa cơ hội đang thống trị hầu hết các đảng trong Quốc tế II. Chủ nghĩa cơ hội đã phát triển thành chủ nghĩa xã hội sô-vanh, công khai bênh vực chủ nghĩa đế quốc, phản bội chủ nghĩa xã hội, đưa Quốc tế II đến phá sản.

Đảng Bôn-sê-vích Nga do V.I.Lênin lãnh đạo đã đề ra sách lược đúng đắn trong thời kỳ chiến tranh. Trung thành với sự nghiệp xã hội chủ nghĩa, Đảng đã lãnh đạo giai cấp công nhân và nhân dân lao động nước Nga tiến hành thắng lợi cuộc Cách mạng dân chủ tư sản tháng Hai và cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười năm 1917.

PHẦN HAI: LỊCH SỬ THẾ GIỚI CẬN ĐẠI PHƯƠNG ĐÔNG

Chương XIV - NHẬT BẢN

A - CÔNG CUỘC DUY TÂN Ở NHẬT BẢN

Nhật Bản là một quốc gia đảo ở châu Á. Đất nước Nhật Bản trải dài theo hình cánh cung gồm 4 đảo chính: Hônshu (Bản Châu), Hôkkaidô (Bắc Hải đảo) Kyushu (Cửu Châu) và Shikôku (Tứ quốc). Diện tích chừng 374.000 km². Nhật Bản nằm ở vòng cung núi lửa và luôn xảy ra chấn động. Đất nước nhiều núi, ít sông và sông ngắn, vùng đồng bằng trồng trọt chỉ khoảng 15%, là một vùng cằn cỗi, ít tài nguyên, nhân dân Nhật Bản phải vật lộn vất vả để tồn tại và phát triển.

Nhờ vị trí cách biển khá rộng với Trung Hoa nên ảnh hưởng của vòng cung văn hóa Trung Hoa có nhiều hạn chế và do đó, Nhật Bản có khả năng tạo nên một thế giới mang bản sắc riêng.

Vào thời kỳ cận đại, cũng nhờ vào những điều kiện của riêng mình, Nhật Bản đã tìm được con đường tự hội nhập với thế giới phát triển, và với công cuộc Duy tân Minh Trị, Nhật Bản trở thành một đế quốc tư bản duy nhất ở châu Á.

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ CHÍNH TRỊ XÃ HỘI NHẬT BẢN TRƯỚC DUY TÂN MINH TRỊ

1. Tình hình kinh tế và sự khủng hoảng của chế độ phong kiến

Vào giữa thế kỷ XIX, chế độ phong kiến Nhật Bản Tôkugawa sau mấy thế kỷ thống trị đã rơi vào tình trạng bế tắc, suy thoái, không thể nào đáp ứng sự phát triển, không đủ sức chống lại sự xâm nhập của đế quốc Âu-Mỹ.

Nền nông nghiệp dựa trên quan hệ phong kiến, quyền sở hữu đất đai thuộc về nhà nước phong kiến, tình trạng cát cứ không phù hợp với nhu cầu phát triển sản xuất. Pháp luật, không công nhận nông dân Nhật có quyền chiếm hữu đất đai mặc dầu họ được canh tác trên những mảnh đất cha truyền con nối. Việc mua bán đất bị cấm ngặt, nhưng trong thực tế việc gán đất đã xảy ra đến quy mô lớn. Vì thiên tai, mất mùa hoặc do bệnh tật trong các gia đình nông dân, họ không đủ sức nộp nghĩa vụ tô thuế, lao dịch nên phải gán đất cho nhà giàu ở nông thôn hay chủ buôn bán, người cho vay nặng lãi ở thành thị. Về hình thức, người nông dân vẫn giữ đất của mình và tiếp tục cày cấy nhưng thực ra, họ đã trở thành tá điền, không chỉ nộp tô thuế cho Daimyô mà còn phải nộp tô tiền hay tô hiện vật cho chủ nợ. Người phú nông chủ nợ, có quyền sở hữu đất đai, thực tế được gọi là Dzinusi tức là địa chủ. Ở Nhật Bản lúc bấy giờ còn khuyến khích khai hoang và dành cho chủ đất nhiều quyền lợi, được miễn thuế trong một thời gian nhất định. Sắc lệnh khẩn hoang năm 1721 đã tạo điều kiện cho các thương gia cho vay lãi ở thành thị xuất vốn tham gia khai khẩn đất hoang. Như vậy độc quyền chiếm hữu đất đai của quý tộc bị phá vỡ ở một mức độ đáng kể. Bên cạnh những lãnh chúa phong kiến truyền thống đã xuất hiện giai cấp địa chủ Dzinusi gồm phú nông và các nhà buôn cho vay nặng lãi.

Địa chủ bóc lột nông dân Nhật Bản nặng nề, vượt quá quy định pháp luật, mức tô thuế trung bình 50% số thu hoạch. Song nông dân, và nhất là tá điền phải trả tô cho cả lãnh chúa lẫn địa chủ lên tới 70% thu hoạch hay cao hơn nữa.

Sự phát triển của các quan hệ hàng hóa, tiền tệ, hiện tượng chiếm hữu đất đai kinh doanh và việc hình thành những quan hệ mới, đã làm thay đổi các quan hệ trong nông nghiệp.

Diện tích trồng cây phục vụ công nghiệp và thị trường đem lại nhiều lợi nhuận như các cây bông, dâu, chè, thuốc lá, chàm tăng nhanh. Thời kỳ

này Nhật Bản đã vượt lên trong sản xuất, cạnh tranh về hàng tơ lụa, làm cho nghề trồng dâu nuôi tằm phát triển. Vào nửa đầu thế kỷ XIX, diện tích trồng bông, dâu ở quanh các thành phố lớn như Ôsaka, Kyôto đã vượt qua diện tích trồng lúa. Chính quyền Shôgun thu tô thuế bằng tiền thay cho hiện vật. Từ năm 1722-1836 số lúa nộp cho Shôgun giảm 10% trong khi thuế thu bằng tiền tăng gấp 3 lần.

Một hiện tượng mới ở nông thôn là sự xuất hiện chế độ làm thuê năm, thuê tháng và thuê công nhật. Tuy ở Nhật Bản, việc nông dân ra khỏi lãnh địa đi làm thuê đều bị bắt trả về cho lãnh chúa, nhưng hiện tượng trốn khỏi lãnh địa vẫn xảy ra không gì ngăn chặn nổi. Nông dân đi kiếm việc làm ở thị trấn và những vùng thiếu lao động.

Vào đầu thế kỷ XIX, những dấu hiệu khủng hoảng của nền kinh tế tự nhiên ngày càng lộ rõ. Tình trạng mất mùa, đói kém, ôn dịch liên tiếp xảy ra. Trong 50 năm từ 1790-1840 theo tài liệu thống kê không đầy đủ, nước Nhật có 22 lần mất mùa, nạn đói bao trùm một phần khá lớn đất nước.

Quan hệ phong kiến tan rã làm cho hàng vạn cư dân chạy ra thị trấn kiếm việc làm, tạo nên tầng lớp thị dân mới. Vào đầu thế kỷ XVIII những thành phố như Edô, Ôsaka, Kyôto v.v.. đã có hàng chục vạn cư dân sinh sống. Thủ đô Êdô vào giữa thế kỷ XIX có tới gần 60 vạn dân, Ôska có khoảng 30 vạn.

Vào đầu thế kỷ XVIII, đặc biệt là thế kỷ XIX, công thương nghiệp phát triển mạnh mẽ và tác động trở lại đối với xã hội. Tổ chức sản xuất thủ công nghiệp truyền thống là các phường hội ở thành thị, lao động tại nhà của nông dân. Các công trường thủ công và phường hội đầu tiên xuất hiện ở các công quốc vào những năm 20 của thế kỷ XVIII. Chính quyền đã giao cho phường hội độc quyền sản xuất kinh doanh một thứ hàng hóa và phải nộp nhà nước một khoản nghĩa vụ bằng tiền.

Những thương đoàn lúa gạo, tơ lụa, thương nhân đông tới hàng

ngàn. Thương đoàn lúa gạo Osaka có tới 1351 nhà, ở Êđô có tới 1706 nhà. Họ được độc quyền buôn bán trong nước.

Công trường thủ công phân tán, khá phổ biến đem lại hiệu quả cho nền sản xuất kinh doanh. Nông dân thường nhận nguyên liệu từ những chủ kinh doanh, sản xuất tại nhà và giao hàng cho chủ theo định kỳ. Sản phẩm của họ làm ra đều thuộc về chủ. Cũng có nhiều nơi, thực tế nông dân lãnh lương của nhà buôn. Ở miền Trung Nhật Bản trên đảo Hônshu trong các ngành tơ, lụa, kéo sợi, dệt vải, công nghiệp tại gia phát triển nhanh chóng. Mỗi khu vực trong nước chuyên môn sản xuất một mặt hàng nào đấy. Sự tiêu thụ ngày càng tăng về vải lụa vào nửa đầu thế kỷ XVIII cho phép xuất hiện nhiều công trường thủ công dệt. Ở miền Nam trong công quốc Satsuma ngành sản xuất tơ lụa có nhiều xí nghiệp thuê từ 20 đến 30 công nhân.

Vào nửa sau thế kỷ XVIII công trường thủ công sản xuất lụa vải xuất hiện ở nhiều tỉnh, có đến 100 công trường do phong kiến tổ chức quản lý. Ở Tôkyô năm 1850 có công trường có từ 10 đến 20 máy dệt. Trong những năm 50 - 60 đã xuất hiện công nghiệp luyện thép và những công xưởng đóng tàu ở các công quốc phía Tây Nam.

Tuy công nghiệp Nhật Bản có những bước phát triển nhưng gặp nhiều khó khăn. Tính biệt lập của các công quốc làm xuất hiện hàng rào quan thuế và đủ thứ hạn chế của chính phủ, đặc biệt là việc cấm nông dân không được bỏ đất, chạy ra thành thị.

Đến giữa thế kỷ XIX, số công trường thủ công lên tới hàng trăm nhưng công nghiệp chế tạo vẫn chưa ra đời. Tỷ lệ sản phẩm công nghiệp Nhật so với thế giới không đáng kể, ngành đúc đồng khoảng 6% và ngành sản xuất tơ cũng chỉ mới chiếm 10% (năm 1867).

2. Sự tan rã quan hệ giai cấp cũ và xuất hiện giai cấp mới

Mặc dù chính phủ Shôgun cố làm cho nước Nhật vươn lên, nhưng lại muốn duy trì nguyên trạng các đẳng cấp. Tuy vậy, quy luật phát triển xã hội đã thay đổi, quan hệ hàng hóa tiền tệ đã làm xói mòn những giá trị tưởng chừng bất biến, làm thay đổi các đẳng cấp trong xã hội.

Daimyô là những quý tộc phong kiến lớn quản lý các vùng lãnh địa trong nước. Họ thực sự là một quốc vương của một lãnh địa, có chế độ thuế khóa, luật pháp và quân đội riêng, ở Nhật Bản có gần 300 *Daimyô* có quyền lực lớn. Họ không duy trì được sự phát triển kinh tế xã hội, không đủ sức cung cấp nhu cầu cuộc sống cho mình và cho đạo quân võ sĩ. Mâu thuẫn ngày càng lớn. Các *Daimyô* phân hóa thành hai thế lực.

- Thế lực của các phiên phía Bắc, kinh tế không phát triển, thành lực lượng bảo thủ. Đại diện là *Daimyô* ở Hôkkaidô.

- Thế lực của các phiên Tây Nam, tiếp xúc với thị trường kinh tế phát triển như Satsuma, Tosa, Choshu, Hizen đều giàu mạnh lên, có xu hướng canh tân, chống lại tính bảo thủ và sự hạn chế của chế độ quân sự phong kiến.

Samurai là tầng lớp được luyện cả văn và võ. Trừ một số *Samurai* lớp trên, đại đa số là bộ phận phục vụ quân sự của các *Daimyô*. Bộ phận này vào thời kỳ cận đại đã lên tới hơn hai triệu. Số lượng phát triển đông đảo làm cho các *Daimyô* không đủ sức thỏa mãn những nhu cầu kinh tế. Họ là người có học, có kiến thức tổ chức và quân sự, là tầng lớp được ưu đãi trong xã hội phong kiến.

Cuộc đấu tranh phát triển xã hội làm cho họ phân hóa thành người kinh doanh, rời bỏ cuộc sống trong các lãnh địa để ra thành thị. Nhờ có học vấn nên họ nhanh chóng nắm được kiến thức mới. Họ trở thành bộ phận quý tộc có tư tưởng chống lại Shôgun, muốn tiến hành cuộc cải cách xã hội.

Thương nhân Osaka có vị trí đặc biệt quan trọng. Osaka là trung tâm

kinh tế của Nhật Bản lúc bấy giờ. Những tập đoàn thương gia lúa gạo lớn đã nắm được mạch sống của đất nước. Các Daimyô gặp khó khăn kinh tế phải bán trước số thóc một hay vài năm, và như vậy họ tự rơi vào tình trạng lệ thuộc về tài chính. Các phú thương dần dần nắm lấy đất đai và do đó họ nắm cả nông dân, tham gia bóc lột trực tiếp. Đến nửa sau thế kỷ XVIII, quyền sở hữu đất đai thực tế đã nằm trong tay các nhà buôn giàu có.

Daimyô thành con nợ của thương nhân, còn thương nhân tuy giàu có nhưng lại thiếu quyền lực và vị trí xã hội. Thương gia có thể dùng tiền mua tước hiệu Samurai, cũng có thể qua con đường hôn nhân với con cái Samurai để tạo nên vị trí của mình. Về pháp luật và cách nghĩ theo thói quen truyền thống, thương gia dù giàu có cũng không được coi trọng. Họ thường là chủ nợ của các lãnh chúa, của võ sĩ, thậm chí cả Tướng quân (Shôgun) nhưng họ không có địa vị xã hội tương ứng.

Nông dân chiếm 80 % - 90% cư dân, là lực lượng cơ bản của nền sản xuất Nhật Bản. Nhưng vốn là tá điền của lãnh chúa, nông dân không có quyền rời khỏi lãnh địa, nếu trốn chạy, lãnh chúa có quyền bắt về. Cùng với sự phát triển kinh tế hàng hóa, kinh tế nông dân càng khó khăn, hàng vạn người phải ra thành thị kiếm sống vì không có đất, không có việc làm. Đó là nguồn cư dân cơ sở của thành thị. Thân phận khổn khổ của nông dân làm cho họ bất mãn với chế độ Tướng quân (Shôgun).

3. Phong trào đấu tranh của nông dân và thị dân

Phong trào đấu tranh của nông dân như những đợt sóng xói mòn chế độ phong kiến. Thực ra thì ở Nhật Bản phong trào nông dân và dân nghèo chưa bao giờ lật đổ được chế độ thống trị và tạo nên những vương triều mới.

Nhưng do phải đấu tranh để sinh tồn, các cuộc khởi nghĩa của nông dân và thị dân ngày càng gia tăng. Theo thống kê thế kỷ XVII có 188 cuộc

khởi nghĩa, thế kỷ XVIII có tới 514 cuộc và trong 67 năm của thế kỷ XIX có tới 538 cuộc. Các cuộc khởi nghĩa lan dần đến ven hoặc vào thành phố lớn như Edô, Nagasaki, Takayama và cả hầm mỏ Ykunô.

Trong những năm 30 - 40 của thế kỷ XIX, do mất mùa, giá gạo lên cao, cuộc khởi nghĩa của nông dân lan ra thành thị đã thúc đẩy dân nghèo nổi dậy. Cuộc đấu tranh năm 1837 của Ôsyô Heihatiro - là một Samurai lãnh đạo, đã nổ ra ở Ôsaka. Những người khởi nghĩa đòi giảm thuế, giảm tô, chống sự lộng hành của thôn trưởng, chống đầu cơ tích trữ của các thương gia và các chủ nợ.

Những cuộc đấu tranh của dân thành thị đề ra khẩu hiệu mọi người bình đẳng. Có thể kể đến cuộc khởi nghĩa ở Bongô, Hirôshima, cuộc khởi nghĩa của Ikuta Yôrôsi ở Kashiwadaki, cuộc khởi nghĩa của 2000 nông dân ở Nôshi thuộc Sêtsu, cuộc nổi dậy của nông dân Omi năm 1842.

Các cuộc khởi nghĩa cho thấy chính quyền Tôkugawa sau mấy thế kỷ tồn tại đã đến lúc không đủ sức điều hòa các mâu thuẫn xã hội và giải quyết con đường phát triển xã hội của Nhật Bản.

II. TƯ BẢN PHƯƠNG TÂY MỞ CỬA NHẬT BẢN VÀ THIÊN HOÀNG MINH TRỊ LÊN NGÔI

1. Tư bản phương Tây mở cửa Nhật Bản

Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản Âu-Mỹ đã đòi hỏi mở cửa Nhật Bản để giao lưu buôn bán. Mỹ lúc này đặc biệt chú ý đến Nhật vì Nhật có thể thành trạm cho các tàu Mỹ dừng chân để tỏa ra các khu vực Trung Quốc và Thái Bình Dương. Đô đốc M.C.Perry 1853 đã đưa 4 chiến thuyền đến cảng Uraga (trong vịnh Tôkyô ngày nay) yêu cầu Nhật Bản cứu trợ và bảo vệ những thủy thủ Mỹ, mở cửa thông thương, tiếp than cho tàu từ California đến Trung Quốc. Năm 1854 Perry dẫn 4 chiến thuyền đến và đã ký hiệp ước Kanagawa buộc Nhật Bản đồng ý mở cửa Shimôda và

Hakodate. Theo đó Mỹ có quyền lấy than, lương thực, nước cho các chuyến tàu biển qua đó.

Năm 1858 Mỹ ký hiệp ước buôn bán bất bình đẳng với Nhật mở cửa Êđô, Nigata, Kôbe, Yôkôhama, Osaka và Nagasaki giành được quyền lãnh sự tài phán và tối huệ quốc về quan thuế. Ít lâu sau Anh, Pháp, Nga và các cường quốc châu Âu cũng ký hiệp ước với Nhật. Những hiệp ước bất bình đẳng làm cho Nhật Bản rơi vào địa vị phụ thuộc và Mỹ nắm quyền lũng đoạn.

2. Ảnh hưởng của việc mở cửa

a) Khẩu hiệu: “Chống ngoài, ủng hộ Thiên hoàng”.

Năm 1853 khi Perry đến Nhật Bản đòi ký hiệp ước thì phủ Shôgun đã phải báo cáo xin ý kiến Thiên hoàng. Shôgun cũng hỏi ý kiến các Daimyô về đề nghị của Perry.

Nói chung, các lãnh chúa không tán đồng mở cửa và ký kết hiệp ước với các nước phương Tây. Nhưng sau năm 1854 Shôgun đã nhận rõ là Nhật sẽ không kháng cự được và quyết định ký hiệp ước với họ.

Mâu thuẫn về kinh tế, quyền lợi chính trị và ngoại giao làm cho lực lượng chống Shôgun hợp thành một thế lực. Họ nêu khẩu hiệu “Bài ngoại”. Shôgun đàn áp các thế lực lãnh chúa, võ sĩ có khuynh hướng cải cách chống lại mình. Lực lượng đối lập chống Shôgun đã hình thành, đưa ra khẩu hiệu “chống ngoài, ủng hộ Thiên hoàng”.

b) Kinh tế: Việc mở cửa và bồi thường thiệt hại do các võ sĩ gây ra cho người ngoại quốc đã làm cho gánh nặng tài chính ngày càng lớn. Những món tiền lớn chi vào việc mua vũ khí và chiến thuyền Âu-Mỹ xây dựng pháo đài, càng làm cho tài chính thiếu hụt, thuế má nặng nề.

Thêm vào đó là hàng hóa nước ngoài nhập ngày càng nhiều vào thị trường Nhật Bản làm cho nhiều ngành nghề thủ công bị ảnh hưởng, đòi

sống của những người nông dân, dân nghèo gặp khó khăn lớn. Ngành tơ lụa, vải sợi đều không thể cạnh tranh với bên ngoài, tạo nên sự hỗn loạn trong cuộc sống kinh tế.

Tỉ giá hối đoái vàng và bạc so với bên ngoài chênh nhau 3 lần làm cho vàng Nhật Bản bị đưa ra ngoài. Việc “chảy máu vàng” làm cho giá cả tăng vọt. Lúa gạo từ năm 1860 đến 1867 trượt giá đến 14 lần, giá muối tăng 10 lần.

Tình hình kinh tế không ổn định đã ảnh hưởng tới cuộc sống khó khăn của hàng triệu Samurai. Họ phải sống vất vưởng, những nguyên tắc đạo đức không còn giữ được nữa. Ngay cả nguyên tắc của các đẳng cấp cũng phải biến đổi theo. Những võ sĩ, vốn là người có quyền điều khiển trực tiếp trật tự xã hội Nhật Bản, ngày nay đã mất hết quyền. Điều này làm cho tầng lớp Samurai bất bình. Họ trở thành lực lượng hay gây gổ với người ngoại quốc. Về một chừng mực nào đấy, họ đại diện cho tinh thần dân tộc.

Việc mở cửa và ảnh hưởng của nó làm cho phong trào đòi lật đổ Shôgun càng mạnh mẽ. Các lực lượng chống Shôgun, đứng đầu các công quốc Satsuma, Chôshu, Hizen, Tôsa đã hợp thành những bộ phận chủ yếu chống lại lực lượng bảo thủ, ủng hộ Thiên hoàng, đòi trả quyền cho Thiên hoàng, và đòi tiến hành cải cách.

3. Sự can thiệp của nước ngoài và cuộc đấu tranh chống Shôgun

Những cuộc nổi dậy của Samurai chống lại người nước ngoài được dùng làm cớ để quân Anh và quân Pháp đổ bộ vào Yokohama vào tháng 5-1863 và họ ở lại đây đến năm 1875.

Vào đầu năm 1860 các nước tư bản chủ nghĩa đã liên kết nhau ủng hộ Shôgun nhằm bảo vệ quyền lợi của chính họ. Chính quyền Shôgun lún sâu trên con đường thỏa hiệp. Năm 1862 nhân việc một nhà buôn của

Anh là Richardson bị giết, Anh đòi bồi thường tiền và đưa hạm đội tới gây áp lực. Tháng 8 năm 1863, chiến hạm Anh oanh kích cảng Kagôshima thuộc công quốc Satsuma. Satsuma chịu trả tiền bồi thường; lập tức Anh thiết lập quan hệ với công quốc Satsuma và sau đó với Choshu. Đó là hai công quốc chống lại Shôgun.

Trong khi Anh bắt đầu liên minh với lực lượng chống Shôgun thì Pháp lại đứng về phía Shôgun.

Đến năm 1864 sự can thiệp của nước ngoài vào Nhật Bản ngày càng tăng. Hạm đội Mỹ-Anh-Pháp-Hà Lan tấn công Shimonoseki, đòi quyền qua lại cảng này.

Chạm trán với kỹ thuật châu Âu và sau đó được viện trợ của Anh về quân sự, các công quốc chống Shôgun đều bỏ khẩu hiệu chống người nước ngoài. Từ năm 1864 trở đi ai đánh nhau với người nước ngoài đều bị trị tội.

III. SỰ THIẾT LẬP CHÍNH QUYỀN MỚI CỦA THIÊN HOÀNG MINH TRỊ

1. Shôgun buộc phải trao trả quyền hành cho Thiên hoàng

Năm 1866 nạn mất mùa và đói kém gây nên cuộc khủng hoảng lớn. Thị dân nổi dậy đòi lúa gạo ngay trong các thành phố quan trọng như Edô, Ôsaka v.v.. Còn nông dân thì có phong trào phản phong đòi giải phóng khỏi sự ràng buộc đất đai của chế độ phong kiến. Thái độ xác xược của bọn nước ngoài càng tăng thêm lòng căm phẫn của nhân dân. Và do đó, phong trào chống ngoài vẫn không mất đi trong nhân dân, mặc dù lực lượng chống Shôgun trong số các Daimyô đã bắt tay với các nước đế quốc.

Cuộc nổi dậy của nông dân chứng tỏ nhân dân đang muốn thay đổi

một thể chế xã hội đã không còn có khả năng làm cho đất nước phát triển. Phong trào đòi bình đẳng, đòi cung cấp thóc gạo và giảm tô lan rộng.

Vào năm 1865 quyền hành ở Choshu thuộc phái chống Shôgun mạnh lên. Choshu tổ chức quân đội theo kiểu phương Tây, không phân biệt võ sĩ hay nông dân đều dùng súng và trang bị tàu chiến. Họ dùng chuyên gia người Anh và Omura Yasujiro một quý tộc quân sự có tài đã lãnh đạo xây dựng quân đội cận đại cho Choshu.

Satsuma là công quốc mạnh ở phía Nam đã liên minh với Choshu chống lại Shôgun. Như vậy lực lượng của phe chống đối dần dần chiếm thế mạnh. Tháng 6-1866 cuộc chinh phạt của Shôgun nhằm khuất phục Choshu bị thất bại, những ngày cuối của chính quyền Shôgun đã đến.

Ngày 9-11-1867 trước thế lực của các công quốc Choshu, Satsuma cùng Thiên hoàng, Shôgun Keiki đã xin trao trả quyền cho Thiên hoàng Mutsuhitô, vừa lên ngôi mới 15 tuổi.

2. Thiên hoàng Minh Trị lên nắm quyền

Như vậy, quyền lực Shôgun của dòng họ Tôkugawa kéo dài 265 năm đã kết thúc, lịch sử Nhật Bản sang một trang mới. Ngày 3-1-1868 Thiên hoàng ra lệnh truất quyền Shôgun và thành lập Chính phủ mới. Các lực lượng quân sự của Satsuma và Choshu được giao phó bảo vệ chính phủ hoàng triều.

Shôgun Keiki sau khi bị tước bỏ quyền lợi liền nổi dậy kéo quân về Kyôto. Nhưng lực lượng quân sự của Thiên hoàng cùng với các phiên Satsuma, Choshu đã đánh tan đạo quân của Keiki. Bị thất bại, Keiki chạy về Edô, sau đó đầu hàng. Nhà vua tha cho trở về lãnh địa, nhưng vẫn được lãnh tước hiệu quý tộc cao nhất.

Cuộc đấu tranh chuyển quyền lực từ Shôgun sang Minh Trị, thực ra không phải là cuộc “trả lại quyền bính”, mà đã đánh dấu một bước đi lên,

đổi mới có ý nghĩa cách mạng.

Một chính quyền mới được thành lập do Thiên hoàng đứng đầu tuyên bố sẽ lập một nghị viện có khả năng phản ánh ý kiến rộng rãi của quần chúng nhân dân. Đẳng cấp quý tộc tư sản hóa (Samurai) là lực lượng chủ yếu trong chính quyền mới mong muốn canh tân đất nước, mặc dầu còn nhiều hạn chế.

Cuộc cải cách hành chính được thực thi ngay vào giữa tháng 6-1869. Các công quốc trao trả quyền quản lý đất đai và cùng với cư dân trong lãnh địa tạo nên hệ thống hành chính thống nhất trong cả nước. Thiên hoàng nắm quyền lãnh đạo tối cao, các lãnh chúa được bổ nhiệm chức vụ tri huyện. Xóa bỏ tước hiệu Daimyô, đổi thành Kadoku (quý tộc cấp cao) và tầng lớp Samurai là Shidoku (sĩ tộc) và Xôdudôku (tốt tộc), các tầng lớp khác là bình dân. Chế độ đẳng cấp của Nhật Bản bước đầu thay đổi. Chế độ thu tô lãnh địa thay bằng chế độ lương bổng. Tháng 7-1869 tiến hành cải cách quan chế, thành lập các bộ và cử các bộ trưởng.

Tiếp theo là sự biến đổi về quan hệ trong nông nghiệp. Minh Trị muốn giải phóng sức sản xuất và ổn định cuộc sống nông thôn, nhưng Nhật Bản không giải quyết theo kiểu Anh hoặc Pháp mà chỉ quyết định cho phép ruộng đất trở thành hàng hóa, được tự do mua bán. Đất ruộng được định giá và căn cứ vào giá để đánh thuế. Thuế đất là 3% giá đất và nộp bằng tiền. Về kinh doanh, chủ đất có quyền tự do trồng trọt các loại cây có lãi nhất. Việc cho phép tự do mua bán ruộng đất và giải phóng sức lao động khỏi ruộng đất đã tạo nên khả năng bổ sung nguồn nhân lực cho thành thị và đưa kinh doanh nông nghiệp vào quỹ đạo của kinh tế thị trường.

Chính quyền Minh Trị nhận thức một cách đúng đắn tầm quan trọng của công thương nghiệp. Ngay khi lên nắm chính quyền, Minh Trị đã khuyến khích phát triển công thương nghiệp. Ngoài việc tạo điều kiện thiết lập một thị trường thống nhất trong nước, nhà nước còn tính tới thị

trường quốc tế và du nhập kỹ thuật tiên tiến. Việc thực hiện chế độ tiền tệ thống nhất, đo lường thống nhất, quan thuế thống nhất đã tạo nên những điều kiện thuận lợi cho sự phát triển. Ngành công nghiệp được coi trọng, đặc biệt là công nghiệp quân sự. Chính phủ tiếp thu những cơ sở sùng đạn của các công quốc và mở rộng với quy mô lớn. Các ngành khai thác mỏ, luyện kim, đóng tàu cũng được chú ý.

Để có thể nâng cao trình độ dân trí, đáp ứng nhu cầu tiếp thu kỹ thuật và phát triển xã hội, Minh Trị chú ý tới cải cách giáo dục và thi hành chế độ cưỡng bức giáo dục.

Nhìn chung chế độ Nhà nước của Minh Trị Thiên hoàng ra đời trong hoàn cảnh đặc biệt, dựa vào lực lượng tầng lớp võ sĩ và các lãnh chúa có tư tưởng cải cách. Tư tưởng của tầng lớp quý tộc tư sản hóa đã quyết định con đường phát triển của Nhật Bản. Đây là một cuộc cải cách duy tân mang tính chất quy luật thời đại, nhằm đưa đất nước tiến lên con đường phát triển, tạo cơ sở cho một nước Nhật giàu mạnh, thoát khỏi tình trạng bị phụ thuộc đế quốc phương Tây.

Nước Nhật thời Minh Trị, với lực lượng xã hội có tư tưởng canh tân đã làm nên kỳ tích một thời trong lịch sử châu Á: giữ được nền độc lập và trở thành một nước tư bản trên thế giới.

B - SỰ PHÁT TRIỂN CHỦ NGHĨA TƯ BẢN Ở NHẬT BẢN CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẦU THẾ KỶ XX

Duy tân Minh Trị là một cuộc biến đổi xã hội khá toàn diện. Cuộc cải cách ấy bao gồm các mặt chính trị, quân sự, văn hóa giáo dục và đặc biệt là cuộc cải cách kinh tế xã hội. Cuộc cải cách Minh Trị đã làm cho Nhật Bản từ một nước nông nghiệp lạc hậu trở thành một nước tư bản có một nền công nghiệp phát triển và hiện đại.

I. CHÍNH SÁCH CẢI CÁCH VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

1. Một số biện pháp cải cách và phát triển kinh tế

Về công nghiệp, Chính phủ tiếp tục quản lý các xưởng sản xuất súng đạn và đóng tàu như công xưởng pháo binh ở Tôkyô và Ôsaka, xưởng thuốc nổ ở Itabaxi. Đồng thời chính quyền chú ý quản lý và mở rộng ngành luyện kim, khai mỏ đồng, sắt, vàng, bạc ở Hôkaidô, mỏ vàng ở Xadô, mỏ bạc ở Ikunô, sắt ở Kanashi, mỏ than ở Mizurike v.v... Ngành công nghiệp mỏ và luyện kim cần đầu tư lớn về vốn và kỹ thuật nên đều do Nhà nước đầu tư phát triển.

Công nghiệp nhẹ là ngành kinh tế đòi hỏi vốn ít, chu chuyển nhanh phục vụ nhu cầu tiêu dùng cho đông đảo quần chúng lại có thể tích lũy tư bản. Số xí nghiệp này thường có 10 đến 20 công nhân trở lên. Năm 1867-1877 có khoảng 470 xí nghiệp, đến năm 1886 tăng lên 760. Những ngành

dệt, đồ sứ và công nghiệp chè, thuốc lá v.v... phát triển nhanh, phần đông do tư nhân kinh doanh. Cũng có một số do nhà nước quản lý xây dựng, nhưng về sau nhượng lại cho tư nhân.

Những ngành kinh, doanh lớn như ngân hàng, vận tải, bưu điện v.v... ban đầu do Nhà nước quản lý nhưng sau đó, một số được chuyển lại cho nhà tư bản lớn và các công ty đặc quyền, có thế lực như Mitsui, Mitsubishi v.v.. Ban đầu, Mitsubishi kinh doanh công nghiệp nhẹ, sau đó tiếp thu từ Chính phủ công ty tàu biển, chế tạo máy, giao thông... Năm 1874, tức là chỉ sáu năm khi Minh Trị lên ngôi, cuộc chiến tranh xâm lược Đài Loan bùng nổ, Chính phủ giao cho Công ty này 13 chiếc tàu để chuyển quân và sau đó nhượng cho luôn. Vào năm 1885 Mitsubishi đã tiếp thu một công ty tàu biển khác và lập ra Công ty tàu biển Nhật Bản, trở thành Công ty tàu biển lớn nhất.

Về nông nghiệp và quan hệ ruộng đất

Chính phủ Minh Trị ngay từ đầu đã điều hành cuộc cải cách cơ bản đầu tiên, cho phép mua bán đất và cho phép tự do kinh doanh nông phẩm. Chính sách này lập tức tạo nên yếu tố kích thích kinh tế phát triển. Nền kinh tế nông nghiệp đã được giải phóng, thúc đẩy sự phát triển thị trường tiêu thụ hàng hóa. Nhưng sự tập trung ruộng đất do nhu cầu kinh tế cũng tạo nên sự phát triển mất thăng bằng trong quan hệ sở hữu ruộng đất ở nông thôn. Nông dân phân hóa giàu nghèo. Nhiều người không thể duy trì cuộc sống bình thường, phải bán mảnh đất của mình, bỏ ra thành phố làm thuê. Hiện tượng người nông dân tự do trở thành công nhân là hiện tượng của sự phát triển Nhật Bản, những thành thị công thương nghiệp ra đời.

Trong thời kỳ đầu, Nhật Bản thiếu vốn và kỹ thuật, phải vay các nước tư bản và dựa vào nguồn thu nông nghiệp, nên sức mạnh không nhiều. Nhật Bản đã phải vật lộn đi lên vượt qua sự nghèo nàn của mình, trong kinh doanh luôn chú ý đến quyền lợi dân tộc. Để bảo đảm quyền lợi cho

hàng hóa nội địa, các nhà tư sản Nhật đã thành lập những tập đoàn sản xuất, tiêu thụ như Hội Liên hiệp dệt vải, lúa gạo, lụa v.v... Đó chính là những tổ chức ban đầu của các Công ty lũng đoạn sau này.

Sau cuộc chiến tranh Trung-Nhật 1894, nước Nhật đã giành được thời cơ phát triển thuận lợi. Số tiền bồi thường chiến tranh khoảng 345 triệu yên, giúp Nhật có số vốn đầu tư cơ bản ban đầu được ưu tiên dùng vào phát triển công nghiệp quân sự.

Năm 1896 Nhật xây dựng khu liên hợp sắt thép Yaoata lớn nhất nước Nhật với số vốn tới 19 triệu yên. Ở công xưởng pháo binh Ôsaka đã có lò luyện thép với kỹ thuật hiện đại, xưởng thuốc nổ đã sản xuất loại thuốc nổ không có khói.

Công nghiệp đóng tàu cũng phát triển mạnh hơn. Nhu cầu tăng cường hải quân để cạnh tranh đã làm cho công nghiệp đóng tàu phát triển mạnh hơn. Nhật Bản bắt đầu đóng loại tàu trên 1000 tấn. Công nghiệp quân sự dần dần chiếm một tỉ trọng lớn.

Vào cuối thế kỷ XIX, công nghiệp nhẹ cũng đặc biệt phát triển, đáng lưu ý là công nghiệp dệt. Năm 1897 giá trị sợi xuất khẩu lên tới 13,5 triệu yên, còn nhập khẩu chỉ có 8,8 triệu yên. Sau chiến tranh Giáp Ngọ thị trường nguyên liệu và tiêu thụ càng mở rộng. Nhà nước Nhật ban hành chính sách khuyến khích công nghiệp. Thuế sợi tơ được xóa bỏ, máy móc áp dụng rộng rãi đem lại yếu tố kích thích lớn.

Công nghiệp, nông nghiệp phát triển đã kéo theo sự phát triển của thương nghiệp và ngân hàng. Ngân hàng Nhật Bản ra đời và tăng gấp 3 lần trong vòng 7 năm (1893-1900), số vốn tăng 10 lần. Ngân hàng lớn như Sumitômô thành lập năm 1895, Mitsubishi (1895), Ngân hàng cho vay vốn (1897), Ngân hàng công nông nghiệp (1897) lần lượt ra đời. Do tốc độ phát triển và nhu cầu hội nhập thế giới, Nhật Bản đã lấy vàng làm giá trị bản vị bảo đảm cho đồng tiền Nhật.

Cuối thế kỷ XIX, Nhật Bản đã chuyển mình mạnh mẽ và đã chuẩn bị xong “mặt bằng” cho một cuộc đua mới :

a - Đã phát triển một cách đồng bộ những ngành kinh tế công thương nghiệp và tiền tệ

ngân hàng. Nhật Bản đã chuẩn bị cho mình những điều kiện cạnh tranh một cách toàn diện.

b - Nhật Bản chú ý công nghiệp nặng, đồng thời phát triển công nghiệp nhẹ một cách

tương ứng như các ngành dệt tơ, vải, làm đồ sứ, thuốc lá, chè .

c - Việc tham gia điều tiết của chính quyền, từng bước đem lại sức mạnh mới cho nền kinh tế. Công nghiệp tư nhân và công nghiệp quốc doanh đều được chú ý, và khi có thể, vì sự phát triển chung, nhà nước bán nhà máy cho tư nhân.

d - Nhật Bản thời Minh Trị có khuynh hướng quan tâm hơn đến công nghiệp quân sự và kết quả của những cuộc chiến tranh tạo thêm điều kiện cho chủ nghĩa quân phiệt Nhật phát triển.

2. Sự phát triển kinh tế đế quốc cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX

Sự phát triển của kinh tế Nhật Bản gắn liền với các cuộc chiến tranh thể hiện rõ đường lối phát triển đế quốc quân sự của mình.

Nhật giành được thắng lợi trong cuộc chiến tranh Nhật-Trung (1895), là thành viên tham gia liên quân tám nước tư bản trấn áp Nghĩa hòa đoàn ở Trung Quốc (1899-1901). Vị trí tương ứng của Nhật Bản với các cường quốc tư bản dần dần được khẳng định. Giành được khoản tiền bồi thường chiến tranh, Nhật Bản có nguồn bổ sung quan trọng để đầu tư công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp quân sự.

Công nghiệp đóng tàu, sản xuất vũ khí và quân trang thành những ngành mũi nhọn nhằm xây dựng một lực lượng quân sự mạnh để cạnh tranh và bành trướng.

Công nghiệp gang thép tăng trưởng mạnh vào năm 1901 khi khu gang thép Yaoata hoàn thành. Riêng khu gang thép Yaoata đã sản xuất 53% sản lượng gang và 83% thép cho cả nước. Bảng thống kê cho ta thấy mức sản xuất gang thép đã tăng trưởng một cách nhanh chóng.

Năm	Gang (tấn)	Thép (tấn)
1896	145.000	69.000
1913	243.000	255.000

Tập đoàn Mitsui xây dựng cơ sở luyện thép ở Hôkaidô. Sau chiến tranh Nhật-Nga (1905), công nghiệp sắt thép càng phát triển mạnh mẽ, thậm chí đầu tư sang cả Triều Tiên và Trung Quốc.

Ngành công nghiệp điện cũng phát triển mạnh. Năm 1902 chỉ có khoảng 60 công ty, đến năm 1908 lên tới hơn 100 công ty.

Nhật Bản vào năm 1910 hầu như đã đủ khả năng đóng những chiến hạm cỡ lớn của thế giới, đã tự trang bị phần lớn quân hạm của mình.

Với khát vọng tạo nên sức mạnh lớn cho công cuộc cạnh tranh, Nhật Bản dồn toàn lực của mình vào ngành công nghiệp nặng. Giá trị sản phẩm công nghiệp nặng chiếm quá nửa trong tổng sản phẩm quốc dân.

Mức phát triển công nghiệp nhẹ vào đầu thế kỷ XX cũng mạnh hơn so với trước. Ngành dệt và một số ngành khác có bị khủng hoảng vào thời kỳ chiến tranh Trung Quốc, nhưng chỉ sau một thời gian đình đốn, nghề dệt dần dần khôi phục và phát triển. Trong chiến tranh thế giới lần thứ nhất, kinh tế Nhật đã phát triển mạnh. Những công ty cổ phần bị phá sản hợp nhất thành những công ty lớn, tổ chức lũng đoạn kinh tế trở thành

phổ biến và tạo nên sức mạnh mới. Những hiện tượng tập trung vốn thành những công ty lớn làm cho số lượng các công ty ít dần đi. Ví dụ ngành dệt vải lụa năm 1901 có 66 công ty, đến năm 1908 còn 36 công ty và năm 1913 còn 7 công ty. Trong các ngành dệt đay, sản xuất rượu, xà phòng, đường, giấy... cũng xuất hiện những hiện tượng tập trung vốn và mở rộng quy mô.

Tư bản ngân hàng ở Nhật cũng nhanh chóng tập trung. Vào đầu thế kỷ XX tập đoàn ngân hàng Mitsui, Mitsubishi lũng đoạn hơn 50% tổng số vốn. Sự phát triển tập trung theo khuynh hướng dung hợp giữa tư bản ngân hàng với tư bản công nghiệp là đặc trưng trong quan hệ điều hành sản xuất và huy động vốn của chủ nghĩa tư bản ở giai đoạn lũng đoạn. Quyền lực kinh tế và quyền lực chính trị đang có xu hướng hợp lại lũng đoạn cả nền kinh tế lẫn chính trị ở Nhật Bản.

Nhật Bản vào đầu thế kỷ XX đã tham gia tích cực vào việc phân chia thị trường Triều Tiên và Trung Quốc. Sau năm 1895, những tập đoàn tư bản đã tăng cường xuất vốn ra nước ngoài, tiến hành khai thác tài nguyên, nhân lực với những điều kiện tốt nhằm tạo nên lợi nhuận tối đa, Nhật Bản lập các nhà máy đường, dệt vải và sản xuất các mặt hàng thiết dụng ở Đài Loan, Thượng Hải. Nhật cũng đặc biệt quan tâm đến việc kinh doanh đường sắt ở Trung Quốc, Triều Tiên, lập ngân hàng ở nước ngoài để tiện việc điều vốn kinh doanh khai thác.

Sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế Nhật Bản cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX đã tạo nên sức mạnh kinh tế, quân sự và chính trị để có thể tham gia vào cuộc tranh giành thị trường thế giới.

II. CÔNG CUỘC CẢI CÁCH THỂ CHẾ THEO CON ĐƯỜNG CHÍNH TRỊ TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

1. Cải cách chế độ hành chính

Nước Nhật xác định con đường phát triển tư bản chủ nghĩa, muốn tiến hành cải cách dân chủ trong khuôn khổ quyền lực của vương triều, thể hiện trong năm lời tuyên thệ của Minh Trị Thiên hoàng :

- a. Quốc Hội phải dân chủ và theo công luận quyết định việc nước.
- b. Trên dưới đồng lòng lo việc nước.
- c. Từ quan chức văn võ đến nhân dân đều phải theo đuổi chí nguyện để trong nước không còn mối bất mãn.
- d. Phá bỏ những tập quán xấu, mọi công việc theo pháp luật chung.
- đ. Tiếp thu tri thức trên thế giới để chấn hưng sự nghiệp của hoàng triều.

Minh Trị đã thành lập một bộ máy chính quyền gồm *Hữu viện* (Uin) như là cơ quan hành pháp và *Tả viện* (Sain) như là cơ quan lập pháp.

Người Nhật muốn xây dựng một chế độ phân quyền giữa lập pháp và hành pháp nên chính quyền Minh Trị được tổ chức như một chính thể quá độ.

- Thiên hoàng giữ địa vị tối cao, thành lập chính phủ gồm đại diện các thế lực có tư tưởng cải cách, chủ yếu là các quý tộc của Satsuma, Chôsu, Tôsa, Hizen.

- Toàn bộ cơ cấu hành chính được tổ chức theo một thể thống nhất, gồm các huyện, quận; đứng đầu là các tri huyện; quận trưởng chịu sự chỉ huy thống nhất của Trung ương. Nước Nhật từ mấy trăm công quốc nay quy thành 3 phủ và 72 huyện (Ken). Các lãnh chúa vẫn được bảo đảm cuộc sống bằng việc thu 1/10 lợi tức hàng năm của lãnh địa.

Chính quyền Minh Trị tuyên bố xóa bỏ đẳng cấp cùng với những đặc quyền của nó. Những quy định khắt khe về hôn nhân, hành nghề, ăn mặc

theo đẳng cấp đều bị xóa bỏ. Tuy vậy các Daimyô vẫn được hưởng trợ cấp lớn tới 64.000 yên/người (1876). Họ trở thành những người tư sản giàu có và thường kinh doanh ngân hàng.

Để xây dựng lực lượng quân sự hùng mạnh, Minh Trị ra lệnh thực hiện chế độ nghĩa vụ quân sự từ năm 1873. Thanh niên đến 20 tuổi, dù là bình dân hay quý tộc (hoa tộc), đều phải nhập ngũ 3 năm và sau đó phải có 4 năm làm quân nhân dự bị... Đồng thời tiến hành một cuộc cải cách quân sự nhằm xây dựng một đội quân hiện đại, thống nhất và phục vụ mục tiêu vì Nhật Hoàng, vì Nhật Bản.

2. Chính sách đối ngoại :

Chính sách đối ngoại của Nhật Bản trong thời kỳ đầu là giành quyền bình đẳng, xóa bỏ những điều ước thua thiệt đã ký với các nước tư bản phương Tây. Việc này phải đến sau chiến tranh Nhật-Trung (1894-1895) và đặc biệt sau chiến tranh Nhật-Nga (1904-1905), Nhật Bản mới được coi là một cường quốc có vị thế ngang tầm các nước tư bản khác.

Nước Nhật đã tiến hành những cuộc chiến tranh xâm lược :

- Chiến tranh Đài Loan 1874 - Chiến tranh Nhật-Trung 1894-1895.
- Chiến tranh Nhật-Nga 1904-1905 .

Các cuộc chiến tranh đã tỏ rõ sức mạnh của nước Nhật sau một thời kỳ quý tộc tư sản hóa và giai cấp tư sản liên kết với nhau trong việc củng cố và mở rộng quyền lực. Để thực hiện mục tiêu tiến hành những cuộc chiến tranh ra bên ngoài, chính phủ đã chú trọng phát triển kinh tế công nghiệp quân sự, xây dựng quân đội hiện đại và xác định đường lối chiến tranh xâm lược.

3.Phong trào dân quyền và tự do

Chính quyền Minh Trị đã xác định học tập phương Tây về mọi mặt,

về kinh tế kỹ thuật và tư tưởng văn hóa.

Năm 1871 một phái đoàn Nhật Bản do đại thần Iwakura Tomoni dẫn đầu đã đến thăm và học hỏi 12 nước Âu Mỹ, đã nghiên cứu thể chế chính trị, hiến pháp của các nước đó.

Người tuyên truyền tư tưởng tự do phương Tây là Fukuzawa Yukichi (1835-1901). Trong tác phẩm *Khuyến học* xuất bản năm 1872-1876, Ông khẳng định con người sinh ra phải được bình đẳng, sự khác biệt là do học vấn và trình độ khác nhau, ông chống việc học chỉ thuộc dẫn kinh viện một cách vô ích, mà nhấn mạnh việc học phải suy nghĩ, phải có mục đích vì tiến bộ của đất, nước. Ông cho rằng học tập nước ngoài là nhằm mục đích đuổi kịp phương Tây. Trong cuốn sách *Văn minh khái luận* viết năm 1875, ông tuyên bố quan điểm của mình :

“Để bảo vệ độc lập của Nhật Bản, không còn cách nào ngoài con đường tiến đến văn minh. Lí do duy nhất để người dân Nhật Bản tiến đến văn minh là để bảo vệ độc lập đất nước”.

Fukuzawa Yukichi nhận thức rằng Nhật Bản đã tồn tại mấy thế kỷ không coi trọng thương nghiệp, cho nên nước Nhật yếu nghèo. Ông khẳng định, đất nước muốn giàu mạnh phải chấn hưng buôn bán.

Hội truyền bá kiến thức phương Tây đã xuất bản các tạp chí phổ biến các thành tựu khoa học: triết học, chính trị, giáo dục, tôn giáo, kinh tế, pháp luật v.v...

Tuy vậy, những thay đổi bước đầu vấp phải sự phản đối của một bộ phận xã hội. Trong thời kỳ đầu của cuộc duy tân Minh Trị, cuộc đấu tranh đã diễn ra gay gắt giữa 2 thế lực bảo thủ và cấp tiến. Quý tộc phong kiến thì luyến tiếc đặc quyền đặc lợi cũ. Tầng lớp tư sản mới hình thành mong muốn cải cách mạnh bạo hơn. Nông dân liên tiếp khởi nghĩa đòi ruộng đất, giảm thuế và giảm nghĩa vụ đóng góp. Ngay trong chính quyền cũng có những ý kiến khác nhau về con đường phát triển của Nhật Bản, thậm

chí cuộc đấu tranh nhiều khi diễn ra quyết liệt. Saigo chủ trương xâm lược Triều Tiên để chuyển mâu thuẫn ra bên ngoài, nhưng phái đoàn của Iwakura về kịp và ngăn chặn mưu tính phiêu lưu khi Nhật còn non yếu. Saigo từ chức và sau đó đã gây ra cuộc chiến tranh tháng 2-1877. Lực lượng nổi lên chống đối Thiên hoàng và phe cải cách lên tới 40.000 người tấn công thành Kuwamoto. Cuộc nội chiến kéo dài 50 ngày, chỉ khi có viện binh từ Tôkyô, tới quân Chính phủ mới giành được thắng lợi và Saigo đã mổ bụng tự sát.

Các chính đảng lần lượt ra đời. Đầu năm 1874 giữa lúc phong trào chống thuế sôi nổi khắp nơi, Itagaki và các bạn bè của ông lập ra “*Ái quốc công đảng*” đã gửi kiến nghị phê phán Chính phủ độc tài, đấu tranh đòi lập nghị viện nhân dân, cho nhân dân tham gia chính quyền. Trên các báo chí xuất hiện cuộc luận chiến giữa phái tự do, dân quyền và lập hiến. Phong trào chống lại chế độ chuyên chế được mệnh danh là “*Tự do và Dân quyền*”. Thực ra hai chữ “dân quyền” ở đây chỉ hàm chứa khái niệm “dân có của, có địa vị trong xã hội”.

Trước đòi hỏi của phong trào, Chính phủ hứa sẽ chuyển sang chính thể lập hiến. Phong trào lan rộng nhanh chóng, tháng 2 năm 1875 các đại biểu họp ở Ôsaka thành lập “*Ái quốc xã*” có tính chất toàn quốc. Tháng 5-1875, Itagaki và Kidô tham gia chính phủ, tuyên bố sẽ chuyển thành chính phủ lập hiến, hứa sẽ triệu tập đại biểu của nhân dân cả nước thảo luận luật pháp. Nhưng Chính phủ Minh Trị vào tháng 6-1875 đã ra điều lệ báo chí, kiểm soát ngôn luận, ráo riết hạn chế quyền tự do, hạn chế hoạt động của phái Tự do dân quyền. Đảng Ái quốc tan rã. Tháng 10 năm đó Itagaki từ chức.

Cuộc đấu tranh vì tự do và dân quyền vẫn tiếp tục, nhân dân đã đưa 50 bản kiến nghị với 24 vạn chữ ký cho Chính phủ. Phong trào đấu tranh giảm thuế của nhân dân lên cao.

Năm 1880, phong trào bình dân dân chủ tư sản lên mạnh. Lúc này

Emôri ở Tosa đã nổi lên và thành người lãnh đạo. Ông mở hội nghị chuẩn bị cho việc thành lập chính đảng tư sản. Khẩu hiệu của đảng này là quyền bình đẳng cho nhân dân, xây dựng chính thể lập hiến. Năm 1881, đại biểu của phong trào Tự do dân quyền cả nước đấu tranh đòi dân chủ chính trị lên mạnh.

Chính phủ buộc phải dùng chính sách vừa đàn áp, vừa xoa dịu, hứa hẹn quyền lợi cho quần chúng. Vào năm 80, Chính phủ ban hành đạo dụ sẽ lập Quốc hội vào năm 1890.

4. Hiến pháp 1889

Các đảng tư sản đã ra đời vào những năm 80 và cuộc đấu tranh của các đảng đã làm phát triển và hoàn chỉnh cơ cấu chính quyền mới.

Đảng Tự do: chủ trương thể chế lập hiến, thành lập vào tháng 10 năm 1881 do Itagaki lãnh đạo. Đảng phản ánh quyền lợi của địa chủ nhỏ và phú nông, vừa kinh doanh ruộng đất vừa kinh doanh công thương nghiệp. Họ đấu tranh để giảm thuế ruộng và đòi cải thiện điều kiện trong kinh doanh công thương nghiệp. Nông dân và tiểu tư sản tham gia đông đảo vào đảng Tự do.

Đảng cải tiến lập hiến: thành lập 1882 do Okuma đứng đầu. Đảng này đại biểu cho lợi ích tư sản công thương, những phần tử trí thức võ sĩ có liên hệ với tư sản lớn, có xu hướng ôn hòa được Mitsubishi ủng hộ. Họ chủ trương lập ngân hàng, phát triển buôn bán mậu dịch, mở rộng khu vực ảnh hưởng kinh doanh, muốn mở rộng sự xâm lược bên ngoài.

Chính phủ một mặt đàn áp các đảng, một mặt dùng kế mua chuộc các thủ lĩnh và gây chia rẽ nội bộ.

Phong trào đấu tranh của quần chúng lên cao. Để tránh một cuộc cách mạng nổ ra, năm 1882 Vua Minh Trị phái Itô Hirôbumi đi ra nước ngoài nghiên cứu vấn đề lập hiến và cấu trúc thể chế chính trị. Định

hướng của Nhật Bản là chọn mẫu hình tổ chức của nước Đức.

Năm 1883, Itô Hirôbumi về nước, khởi thảo Hiến pháp của Nhật Bản.

Hiến pháp năm 1889 đã ra đời trong bối cảnh lịch sử đó nhằm tìm một thể chế thích hợp làm thỏa mãn những mong muốn quyền lực của giai cấp có của. Tuy vậy, Hiến pháp đồng thời cũng phản ánh sự thắng lợi của quần chúng nhân dân.

Theo Hiến pháp, Quốc hội Nhật, chia làm, 2 Viện :

1. Viện quý tộc có 368 người gồm các hoàng thân, quý tộc và những người giàu có nhất.

2. Viện đại biểu, còn gọi là Viện bình dân, có 300 đại biểu, bầu công khai. Cử tri phải là những người nam giới, trên 25 tuổi, đóng thuế 15 yên/năm, tương đương 100 ngày công của thợ dệt. Thời gian cư trú là 1,5 năm. Như vậy chỉ có chừng 1% dân số được tham gia bầu cử.

Thiên hoàng là người có quyền tối thượng, quyền giải tán Quốc hội, xóa bỏ những đạo luật mặc dầu Quốc hội đã phê chuẩn, quyền tuyên chiến, đình chiến, điều chỉnh và phân bổ ngân sách, quyền bổ nhiệm bộ trưởng.

Sau khi Hiến pháp ra đời, đường lối chính trị của Nhật trong thời kỳ Minh Trị là đường lối của tập đoàn quân phiệt, phát triển lực lượng quân sự, tiến hành chiến tranh xâm lược, xây dựng nền kinh tế theo hướng phục vụ chiến tranh. Hiến pháp đã khẳng định sự chọn lựa thể chế phù hợp với giới quý tộc quân phiệt tư bản Nhật Bản, dẫn Nhật Bản đi đến con đường phát triển chủ nghĩa quân phiệt.

5. Phong trào công nhân

Thời kỳ tích lũy tư bản đầu tiên ở Nhật gắn liền với sự bóc lột vô cùng nặng nề của chủ nghĩa tư bản. Công nhân nữ và trẻ em làm việc

trong các công xưởng bị bóc lột tàn nhẫn. Trẻ em 8 tuổi cũng phải đi làm thuê. Người lao động phải làm việc từ 15 - 16 giờ một ngày, dưới sự kiểm soát gắt gao của bọn chủ.

Sự bóc lột nặng nề đã dẫn tới nhiều cuộc đấu tranh phản kháng: năm 1872-1878 công nhân mỏ Takashima bạo động. 1881 công nhân dệt bạo động. Vào năm 90 của thế kỷ XIX làn sóng nổi dậy ngày càng nhiều. Trong phong trào rầm rộ đó, *Đảng Xã hội dân chủ Nhật Bản* ra đời dưới sự lãnh đạo của *Katayama Sen*.

Katayama Sen xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo. Năm 23 tuổi, ông làm công nhân in ở Tôkyô. Ông là người thông minh, có nghị lực, hoạt động trong phong trào công nhân vào giữa năm 90 của thế kỷ XIX, chủ yếu trong phong trào công nhân sản xuất vũ khí và công nhân luyện gang thép, kỹ nghệ quân sự. Ông xuất bản báo *Thế giới lao động*, cơ quan ngôn luận đấu tranh cho quyền lợi phong trào công nhân. Năm 1898, *Katayama Sen* đã lãnh đạo công nhân đường sắt bãi công thắng lợi sau hàng tháng trời.

Trên cơ sở phong trào công nhân phát triển, các tổ chức công nhân được thành lập để đấu tranh bảo vệ quyền lợi.

Năm 1898, *Hội nghiên cứu chủ nghĩa xã hội* ra đời. Năm 1900 đổi thành *Hiệp hội xã hội chủ nghĩa*. Ngày 20-5-1901, *Đảng Xã hội dân chủ Nhật* thành lập. Người sáng lập ra tổ chức này là *Katayama Sen* và *Kôtôku*. Cương lĩnh của Đảng chủ trương đấu tranh hợp pháp nhằm thực hiện một số mục tiêu chính:

- Không phân biệt chủng tộc và chế độ chính trị, thực hiện bốn biển là nhà.
- Vì thế giới hòa bình và giải trừ quân bị - Xóa bỏ xã hội có giai cấp.
- Quốc hữu hóa ruộng đất và tư bản.

Chính phủ Nhật Bản ra lệnh cấm *Đảng Xã hội dân chủ Nhật* và các

báo chí hoạt động. Tuy vậy, phong trào đấu tranh của công nhân vẫn phát triển. Công nhân mỏ than, mỏ đồng, các nhà máy quân khí vẫn tiếp tục bãi công.

Thời kỳ chiến tranh với Nga, phong trào đấu tranh càng mạnh mẽ. Các cuộc biểu tình chống chiến tranh đã nổ ra ở Osaka, Tôkyô. Những người xã hội chủ nghĩa như Kôtôku và Xakai đã lập ra *Đảng Bình dân* và xuất bản báo *Bình dân*. Năm 1909, bản *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản* của Mác-Ăngghen đã được dịch đăng. Những người xã hội chủ nghĩa Nhật Bản tỏ thái độ phản đối cuộc chiến tranh mang tính chất đế quốc vì lợi ích của chính quyền. Chính phủ trấn áp phong trào phản chiến, Đảng Bình dân bị giải tán. Những tổn thất to lớn do chiến tranh gây ra đã đổ gánh nặng lên vai nhân dân. Năm 1905, cuộc đấu tranh bùng nổ dữ dội. Chính phủ ra lệnh giới nghiêm, trấn áp tàn bạo, hơn 600 người bị thương và có 15.000 người bị bắt. Cuộc đấu tranh lan mạnh ở hai thành phố Tôkyô và Osaka.

Trong năm 1907 có tới 57 cuộc bãi công, ở xưởng đúc vũ khí Ôsaka, phong trào công nhân thu hút hàng vạn người tham gia đấu tranh. Công nhân mỏ đồng, công nhân đóng tàu ở Nagasaki cũng bãi công.

Phong trào phụ nữ đòi tham gia chính trị cũng phát triển. Ý thức của các tầng lớp trong xã hội đều tăng tiến. Năm 1906, Đảng Xã hội dân chủ lập lại với tên gọi là *Đảng Xã hội Nhật Bản*.

Trong Đảng Xã hội có sự phân hóa về chủ trương hành động: Kôtôku chủ trương hành động bằng bạo lực, Taxôe chủ trương đấu tranh nghị trường, còn Xakai chủ trương kết hợp cả hai. Đại hội đã nhất trí chọn con đường kết hợp giữa đấu tranh bạo lực với đấu tranh nghị trường.

Ngày 22-02-1907, chính phủ Nhật giải tán Đảng Xã hội theo luật cảnh sát trị an, đóng cửa tờ báo. Vụ án xét xử những người xã hội diễn ra từ tháng 5-1910 đến tháng 1-1911, có 12 người bị tử hình trong đó có Kôtôku và 18 người bị tù chung thân.

Phong trào công nhân qua một thời gian thoái trào đến cuối năm 1911-1912 lại bùng lên. Cuộc bãi công của 6000 công nhân ở Tôkyô kéo dài 2 ngày làm tê liệt giao thông thành phố. Cuộc đấu tranh thắng lợi, công nhân được tăng lương. Tuy vậy lãnh tụ công nhân Katayama Sen phải trốn ra nước ngoài.

Năm 1912 có 46 cuộc bãi công, 1913 có 47 cuộc. 1914 có 50 cuộc, 1915 có 64 cuộc, 1916 có 108 cuộc, và năm 1917 có tới 398 cuộc bãi công.

Năm 1918, Đảng Cộng sản ra đời.

Chương XV - TRUNG QUỐC

A - TRUNG QUỐC TRƯỚC KHI CHỦ NGHĨA THỰC DÂN PHƯƠNG TÂY XÂM NHẬP

Tiếng súng của cuộc Chiến tranh Thuốc phiện (1839-1842) đã mở đầu thời kỳ lịch sử cận đại Trung Quốc, thời kỳ chủ nghĩa đế quốc Âu Mỹ xâm lược và chia xẻ đất nước Trung Hoa. Đó cũng là thời kỳ đấu tranh anh dũng của nhân dân Trung Quốc, chống xâm lược, chống phong kiến Mãn Thanh mà đỉnh cao là cuộc Cách mạng Tân Hợi (1911).

I. TÌNH HÌNH TRUNG QUỐC CUỐI TRIỀU MÃN THANH

Cuối triều Mãn Thanh, xã hội phong kiến Trung Quốc bước vào giai đoạn khủng hoảng. Lực lượng sản xuất chính của xã hội là nông dân bị áp bức bóc lột nặng nề. Họ không có ruộng hoặc có rất ít. Phần lớn ruộng đất tập trung trong tay bọn địa chủ quan lại Mãn tộc và Hán tộc. Nông dân gánh vác tô thuế nặng nề. Thường thường địa chủ thu 50-80% thu hoạch. Thương nhân cho vay nặng lãi cũng lợi dụng những lúc nông dân gặp khó khăn như thiên tai, sưu thuế cao để bóc lột. Chính quyền Mãn Thanh phản động thối nát càng tăng cường bóc nặn nông dân. Thuế má, phu phen tạp dịch nặng nề làm đời sống nông dân thêm điêu đứng. Chính vì vậy phong trào nông dân nổi dậy liên tục ở khắp nơi.

Về công nghiệp, những nghề thủ công như làm đồ sứ, làm giấy, dệt tơ lụa... khá phát triển. Đặc biệt là nghề dệt tơ lụa không chỉ cung cấp cho tầng lớp nhà giàu, quý tộc ở trong nước mà còn là món hàng hấp dẫn trên thị trường thế giới. Trong ngành công nghiệp của Trung Quốc đã xuất

hiện hiện tượng làm thuê. Công trường thủ công tập trung và phân tán đã mọc lên ở nhiều nơi. Quy mô sản xuất lớn hơn, kỹ thuật sản xuất cũng khá hơn. Các ngành công nghiệp lớn như khai thác mỏ hầu hết đều do chính phủ quản lý. Nhân công ở các mỏ, một số là tù nhân, một số là nông dân không kể sinh sống buộc phải lao động làm thuê để khỏi chết đói. Những vùng mỏ đồng, sắt, than ở Tứ Xuyên, Quảng Đông, Thiểm Tây, Sơn Tây, Giang Tây... có hàng ngàn công nhân. Chế độ lao động làm thuê trong các công trường nhà nước phong kiến cũng xuất hiện.

Cùng với công nghiệp, những trung tâm buôn bán đã hình thành và phát triển. Trong các sách lúc bấy giờ còn ghi lại tình hình buôn bán sầm uất của các thị trấn, thành phố lớn như Trấn Phật Sơn, Quảng Đông, Hán Khẩu, Hàng Châu, Thiên Tân, Ninh Ba, Phúc Kiến... Câu ca “Sắt thép Phật Sơn bán buôn khắp chốn”, “Buôn bán sầm uất thứ nhất Tô Châu”, “Lụa Hàng Châu, sứ màu Giang Tây”... phản ánh sự phát triển của thương nghiệp cuối đời Mãn Thanh ở Trung Quốc.

Đồng thời, Trung Quốc đã buôn bán với các nước phương Tây, đặc biệt là với các nước vùng Đông Nam Á, Triều Tiên, Nhật Bản...

Năm 1820, thuyền buôn của Trung Quốc đến các nước Đông Nam Á có tới 295 chiếc, sức chở tới 85.200 tấn.

Năm 1789, thuyền ngoại quốc, đến Quảng Châu có tới 86 chiếc (trong đó

Anh 61, Mỹ 15, Bồ Đào Nha 3, Hà Lan 5, Đan Mạch 1, Pháp 1). Năm 1833-

1834 số thuyền buôn nước ngoài đến Quảng Châu tới 213 chiếc (trong đó Anh 101, Mỹ 70, Bồ Đào Nha 23, Pháp 6, Hà Lan 6, Đan Mạch 6, Thụy Điển 1). Thuyền buôn ngoại quốc đến mua chè, tơ lụa, đồ sứ... và cả vải dệt của Trung Quốc.

Mặc dù triều đình Mãn Thanh hạn chế công thương nghiệp như đánh

thuế nặng, tước đoạt sản phẩm, cấm kinh doanh một số mặt hàng... việc buôn bán trong nước và buôn bán với nước ngoài vẫn không ngừng phát triển. Chính những nhân tố kinh doanh tư bản chủ nghĩa đã làm cho sản xuất phát triển; đồng thời, bản thân thương nghiệp cũng phát triển. Ngay cả trong sản xuất nông nghiệp, những ngành có liên quan với công nghiệp cũng phát triển một cách tự nhiên. Ngành trồng chè, trồng dâu nuôi tằm, trồng bông... đã biến nhiều vùng nông thôn rộng lớn của Trung Quốc thành những vùng chuyên canh, gắn liền với sản xuất hàng hóa.

Hoàng đế Mãn Thanh là kẻ có quyền cao nhất, có cơ sở xã hội đáng tin cậy là quý tộc Mãn. Công cụ để thống trị là quân đội. Quân đội Mãn Thanh sau khi thống trị toàn Trung Quốc gần 200 năm, thu nạp thêm người Hán, và đã dần dần tha hóa, không còn sức chiến đấu.

Về phần quý tộc Mãn Thanh, sau khi vào Trung Nguyên đều trở nên xa hoa, tham ô, chuyên lo hưởng thụ. Cuộc tranh giành quyền lực trong cung đình luôn luôn xảy ra. Mâu thuẫn giữa quý tộc Mãn Thanh và quý tộc Hán ngày càng sâu sắc. Chính quyền Mãn Thanh thường tuyên bố Mãn-Hán một nhà, nhưng thực tế thì chính sách thù hằn dân tộc của triều Mãn Thanh được thi hành rất tàn nhẫn.

Nền chính trị cuối triều Mãn Thanh, là bức tranh sa đọa, thối nát không đủ can đảm và sức lực bảo vệ đất nước khi thực dân phương Tây tấn công xâm lược.

II. CHIẾN TRANH THUỐC PHIỆN LẦN THỨ NHẤT VÀ CUỘC ĐẤU TRANH CHỐNG XÂM LƯỢC CỦA NHÂN DÂN TRUNG QUỐC

1. Nạn thuốc phiện tràn vào Trung Quốc và cuộc đấu tranh đòi cấm thuốc phiện do Lâm Tắc Từ đứng đầu

Từ thế kỷ XVII và nhất là thế kỷ XVIII, XIX các nước thực dân phương Tây ra sức chiếm đoạt thị trường thế giới. Ở châu Á, các nước Ấn Độ, Indônêxia, Mã Lai, Miến Điện... đã bị các nước đế quốc giành nhau thôn tính. Trung Quốc trở thành miếng mồi chính cho bọn đế quốc phân chia.

Ở châu Á, nhiều nước phong kiến thi hành chính sách đóng cửa tuyệt giao để tự vệ. Đó là biện pháp tự vệ thụ động mang tính chất lạc hậu, không tạo được thực lực để chống xâm lược.

Chính quyền Mãn Thanh ra lệnh phong tỏa các miền duyên hải, cấm buôn bán với ngoại quốc. Nhưng thực dân phương Tây khao khát thị trường rộng lớn để tiêu thụ hàng hóa, vơ vét của cải, hàng hóa, tăng thêm lợi nhuận. Ba nước tư bản có nhiều tham vọng nhất trong việc xâm chiếm Trung Quốc là Anh, Pháp, Mỹ.

Để chống lại chính sách đóng cửa của Trung Quốc, thực dân Anh tìm mọi cách mở toang cánh cửa bằng việc buôn bán thuốc phiện, món hàng mang lại lợi nhuận khổng lồ. Đầu tiên, người Bồ Đào Nha và Hà Lan bán thuốc phiện cho Trung Quốc. Lúc đầu chỉ có quan lại và bọn ăn chơi ở Trung Quốc hút thuốc phiện. Nhưng sau đó, số người hút ngày càng nhiều, không chỉ đàn ông, mà cả đàn bà cũng hút. Tác hại của thuốc phiện làm cho kinh tế Trung Quốc sa sút, bạc trắng bị chạy ra ngoài khá nhiều.

Ở vùng Vân Nam, Giang Nam cũng bắt đầu có người kinh doanh thuốc phiện, trồng cây thuốc phiện. Tình trạng này ảnh hưởng đến kinh doanh thương nghiệp và đặc biệt là sản xuất nông nghiệp.

Nạn thuốc phiện tràn vào Trung Quốc đã phá hoại xã hội Trung Quốc một cách trầm trọng, nhân dân đói khổ, càng bị áp bức bóc lột nặng nề. Quan lại Mãn Thanh tham ô, hà hiếp nhân dân, không thiết gì đến kỷ cương, tiếp tay cho bọn buôn bán thuốc phiện. Quân đội thì hút sách, những nhiều nhân dân không còn sức chiến đấu. Trung Quốc đứng trước nguy cơ bị nô dịch. Nhân dân Trung Quốc muốn kiên quyết chống tệ nạn thuốc phiện đang hủy hoại đời sống vật chất và tinh thần. Vì quyền lợi

khác nhau, trong triều đình Mãn Thanh đã chia thành 3 phái :

a) Phái thỏa hiệp hay là phái giữa chủ trương chỉ cấm quan lại hút thuốc phiện mà

không cấm nhân dân.

b) Phái đầu hàng gồm quan lại quý tộc Mãn được nhiều lợi lộc do thương nhân Anh hối

lộ và do buôn bán thuốc phiện đem lại, chủ trương mở cửa tự do buôn bán và hút thuốc phiện.

c) Phái kiên quyết do Lâm Tắc Từ và Hoàng Tước Tư đứng đầu đại diện cho những phần tử có ý thức dân tộc. Trong phong trào đấu tranh đòi cấm thuốc phiện, phái này đứng về phía nhân dân chống lại xu hướng đầu hàng. Đồng thời họ phát động phong trào đấu tranh chống sự xâm nhập của nước ngoài, bảo vệ quyền độc lập và tự chủ.

Phong trào đấu tranh đòi cấm thuốc phiện của nhân dân đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến chính quyền Mãn Thanh. Phái cương quyết do *Lâm Tắc Từ* giành được ưu thế. Ngày 31-12-1838, vua Đạo Quang phái *Lâm Tắc Từ* làm khâm sai đại thần tại Quảng Châu để thực hiện việc cấm thuốc phiện một cách triệt để. Nhận lệnh của triều đình, mùa xuân năm 1839 *Lâm Tắc Từ* đến Quảng Châu tổ chức ngăn chặn nạn thuốc phiện, hạn chế buôn bán và giao tiếp với các nước.

Là đại biểu của tầng lớp đại địa chủ có ý thức dân tộc, *Lâm Tắc Từ* biết dựa vào lực lượng nhân dân, tổ chức quân chúng đề phòng chiến tranh và kiên quyết thực hiện chính sách cấm thuốc phiện. Ông ra lệnh cho thương nhân Anh và các nước khác phải nộp hết số thuốc phiện còn lại, nếu trái lệnh sẽ nghiêm trị. Đồng thời ông buộc thương nhân nước ngoài cam kết không bao giờ chở thuốc phiện đến bán nữa.

Để tạo sức mạnh cho mình và đề phòng bọn đế quốc gây chiến, *Lâm Tắc Từ* củng cố lực lượng quân sự, tăng cường phòng ngự các cửa biển,

khuyến khích nhân dân ven biển và vùng cửa khẩu tổ chức lực lượng dân binh. Hàng vạn nhân dân vũ trang được huy động trong công cuộc bảo vệ đất nước.

Trước thái độ kiên quyết của phái Lâm Tắc Từ và sức mạnh của quần chúng nhân dân, thương nhân Anh buộc phải đem nộp toàn bộ số thuốc phiện hơn 2 vạn hòm và bị thiêu hủy ròng rã 20 ngày đêm trong tiếng reo hò phấn khởi của nhân dân.

Cuộc đấu tranh cấm thuốc phiện đã nổ ra quyết liệt. Bọn thương nhân Anh tạm thời buộc phải nộp hết thuốc phiện cho Lâm Tắc Từ. Nhưng thực dân Anh và bọn quan lại câu kết với nhau không cam chịu để mất nguồn lợi lớn đó. Chúng tìm mọi cách đánh bại phái chống đối, lấy vấn đề thuốc phiện làm cái cớ để gây ra cuộc chiến tranh xâm lược Trung Quốc.

2. Chiến tranh bùng nổ

Sau khi nhận được những báo cáo từ Trung Quốc, tháng 4 năm 1840, Quốc hội Anh thông qua ngân sách, tổ chức một đội quân xâm lược sang Trung Quốc do Sácơ Enliốt cầm đầu. Tháng 6 năm 1840, đội quân viễn chinh phương Đông của Anh gồm 15.000 người và hơn 40 tàu chiến đến Quảng Châu. Cuộc chiến đấu xảy ra trên cửa sông Châu Giang rất ác liệt. Enliốt và đội quân viễn chinh không thu được thắng lợi. Quân Anh chuyển lên Phúc Kiến, đánh chiếm Hạ Môn. Nhưng ở đây chúng cũng gặp phải một lực lượng quân Trung Quốc mạnh do tổng đốc Đặng Đình Trình chống lại, nên chúng phải chuyển lên Giang Triết. Ngày 27 đánh chiếm Định Hải tàn phá và cướp bóc thị trấn này.

Sự phân bố lực lượng của Mãn Thanh càng lên phía bắc càng yếu, nguyên nhân vì toàn bộ quyền binh nằm trong tay phái đầu hàng quý tộc người Mãn.

Tháng 8-1840, quân Anh hành quân lên vùng Trục Lệ, uy hiếp cửa sông Bắc Hà, Thiên Tân. Tổng đốc Trục Lệ chủ trương thỏa hiệp, sau khi nhận được thư của bọn thực dân Anh dọa nạt, yêu cầu thông thương, liền tâu lên vua Đạo Quang xin cầu hòa.

Triều đình Mãn Thanh hết sức run sợ. Khâm sai đại thần Xixan đến Quảng Đông sai phá bỏ tất cả công sự phòng thủ, giảm bớt binh thuyền, giải tán lực lượng dân binh. Bằng hành động trên, Xixan hy vọng Anh sẽ bằng lòng thương lượng. Nhưng thực dân Anh đã lấn tới khi biết triều đình Mãn Thanh nhu nhược. Chúng đánh úp Hồ Môn (2-1841), sau đó tấn công Quảng Châu (5-1841), ép buộc Mãn Thanh nhận hiệp ước bồi thường chiến tranh.

3. Đấu tranh của nhân dân Tam Nguyên Lí (Bình Anh Đoàn)

Ngày 30-5-1841, nhân dân 103 thôn vùng Tam Nguyên Lí (Quảng Châu) tập hợp lại, lấy cờ miếu làm cờ nghĩa, nổi dậy chống thực dân Anh để bảo vệ xóm làng. Lãnh đạo cuộc đấu tranh là lực lượng trí thức phong kiến địa phương và địa chủ nhỏ. Lực lượng tham gia là toàn thể nông dân 103 thôn. Đội Nghĩa dũng lên tới hơn 5000 người, kéo đến pháo đài của Anh khiêu chiến. Bọn Anh chủ quan đem 1000 quân ra đánh, quân Nghĩa dũng lui về Tam Nguyên Lí. Quân Anh tưởng nhân đà thắng đập tan nốt lực lượng chống đối. Nhưng khi đuổi theo đến Tam Nguyên Lí thì bốn bề chiêng trống nổi dậy, nhân dân từ mọi ngả vác cuốc xẻng, dao búa chạy ra vây chặt lấy quân Anh. 5000 quân Nghĩa dũng quay lại cắt quân Anh ra nhiều tốp để tiêu diệt. Trời mưa, súng ướt, đường trơn, quân Anh muốn lui cũng không có đường thoát. Tin quân Anh bị vây khốn làm nhân dân cả vùng Tam Nguyên Lí nức lòng. Họ tập hợp dưới cờ chiến thắng càng đông và chiến đấu rất anh dũng. Ngày 31-5 quân Nghĩa dũng lại tấn công địch, giết chết thêm 2 sĩ quan và 200 lính Anh.

Cuộc đấu tranh chống Anh của nhân dân Tam Nguyên Lí mang tính

tự phát chống xâm lược đầu tiên của nhân dân Trung Quốc. Tuy bị bọn thống trị Mãn Thanh đầu hàng phá hoại, nhưng cuộc đấu tranh đã để lại cho lịch sử Trung Quốc những trang vẻ vang. Nó cổ vũ phong trào đấu tranh chống xâm lược làm cho nhân dân hiểu rằng “không thể chờ quan binh”, “quân giặc không đáng sợ”. Nhân dân vùng Tam Nguyên Lí đã tổng kết hiện thực lúc bấy giờ trong câu ca hài hước của mình “Dân sợ quan, quan sợ giặc, giặc sợ dân”.

Bọn xâm lược Anh sau đòn choáng váng ở Tam Nguyên Lí, lại thêm tình hình Quảng Châu không an toàn, nên tháng 6 năm đó, buộc phải kéo về Hồ Môn.

4. Thực dân Anh mở rộng chiến tranh xâm lược và điều ước Nam Kinh

Tháng 4-1841 Chính phủ Luân Đôn nhận được bản dự thảo điều ước Xuyên Ti. Nhưng tư bản Anh không vừa lòng vì việc cắt Hương Cảng chưa được Mãn Thanh đồng ý, tiền bồi thường thuốc phiện chưa đủ, khoản bồi thường chiến phí chưa có, nên chính phủ không phê chuẩn. Để mở rộng chiến tranh, chính phủ Anh cử Pôtinhgơ, tên đao phủ đã từng khét tiếng ở Ấn Độ sang chỉ huy cuộc chiến tranh xâm lược Trung Quốc.

Ngày 26-8, bọn chúng đánh chiếm Hạ Môn, sau đó chiếm *Định Hải, Ninh Ba*.

Tháng 6-1842 quân Anh tấn công cửa Ngô Tùng, sau khi nhận được tiếp viện hơn 100 chiến thuyền và hơn 1 vạn quân từ Ấn Độ đến. Với đa số áp đảo, súng đạn kỹ thuật đều vượt xa, chúng đã tiêu diệt toàn bộ quân Trung Quốc ở Ngô Tùng. Sau đó, Thượng Hải và Bảo Sơn đều bị chiếm. Quân Anh tiến vào bắn phá Trấn Giang và khống chế vùng hạ lưu quan trọng của Trường Giang. Đến đây, triều đình Mãn Thanh như đã bó tay, chuẩn bị đầu hàng, chấp nhận mọi yêu cầu của kẻ địch.

Đầu tháng 8, hạm thuyền của quân Anh vào Nam Kinh. Triều đình Mãn Thanh vội vàng phái đại thần đi điều đình. Ngày 29-8-1842 hiệp ước Nam Kinh được ký kết. Mãn Thanh nhận tất cả điều khoản yêu cầu của thực dân Anh.

Nội dung chủ yếu của hiệp ước Nam Kinh gồm có:

- Trung Quốc phải mở 5 cửa biển cho tự do thông thương là Quảng Châu, Phúc Châu, Ninh Ba, Hạ Môn, Thượng Hải.
- Trung Quốc cắt Hương Cảng cho Anh.
- Bồi thường cho Anh 21.000.000 bảng.
- Thuế nhập khẩu, xuất khẩu của Anh phải do hai bên bàn bạc.
- Anh được hưởng quyền lãnh sự tài phán ở Trung Quốc.

Hiệp ước Nam Kinh là hiệp ước đầu hàng của Trung Quốc, là xiềng xích đầu tiên của bọn đế quốc tròng vào cổ nhân dân Trung Quốc. Với việc mở 5 cảng khẩu quan trọng, Trung Quốc đã phải mở cửa đất nước. Chính sách bế quan tỏa cảng của triều Mãn Thanh bị phá sản. Trung Quốc bị cuốn vào thị trường tư bản thế giới. Đó cũng chính là màn đầu của quá trình biến Trung Quốc từ một nước phong kiến độc lập trở thành một nước nửa phong kiến, nửa thuộc địa.

Sau đế quốc Anh, Mỹ buộc Trung Quốc ký *hiệp ước Vọng Hạ* (7-1884), Pháp buộc Trung Quốc ký *hiệp ước Hoàng Phố* (10-1884). Đế quốc Mỹ ký hiệp ước với mục đích chia xẻ thị trường tiêu thụ trước tốc độ phát triển mạnh mẽ về công nghiệp của mình. Đế quốc Pháp giành quyền tự do truyền đạo, để mở đường xâm lược Trung Quốc, đặc biệt chú ý vùng Hoa Nam, một thị trường đầy hấp dẫn. Ngoài ra, triều đình Mãn Thanh còn buộc phải ký nhiều điều ước với các nước tư bản khác như Bỉ, Bồ Đào Nha, Thụy Điển, Na Uy... Các điều ước đó đã đáp ứng một phần yêu cầu thị trường buôn bán có lợi cho bọn đế quốc và đẩy Trung Quốc vào tình trạng phụ thuộc.

III. HẬU QUẢ CỦA CUỘC CHIẾN TRANH THUỐC PHIỆN ĐỐI VỚI TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI TRUNG QUỐC

Trung Quốc là một nước có diện tích gần 10 triệu cây số vuông, đông dân nhất thế giới, nên không một đế quốc nào có thể một mình chiếm đoạt thị trường này. Chính vì lý do trên, Trung Quốc bị nhiều nước xâm xé. Sau Chiến tranh Thuốc phiện, các nước đế quốc vội vã xây dựng các cứ điểm. Chúng thuê đất của Trung Quốc, lập “tô giới”, thực chất là những vùng lãnh thổ đặc biệt, hoàn toàn phụ thuộc nước ngoài.

Năm 1845, đế quốc Anh lập tô giới bên sông Hoàng Phố ở Thượng Hải.

Năm 1847, đế quốc Mỹ cũng xây dựng tô giới ở Thượng Hải. Sau đó, hầu hết các thành phố buôn bán lớn vùng duyên hải Trung Quốc, đều bị đế quốc khoanh vùng tô giới. Hương Cảng và những vùng tô giới khác thành những vùng đất riêng của chúng và trở thành những cứ điểm xâm lược về kinh tế, quân sự, những sào huyệt của thực dân đế quốc phương Tây.

Cùng với sự hình thành những vùng tô giới, một số ngành công nghiệp mới cũng được xây dựng. Năm 1845, Anh lập xưởng đóng tàu ở bên sông Hoàng Phố, Quảng Châu. Năm 1852, Mỹ lập xưởng sửa chữa tàu ở Thượng Hải. Các ngành công nghiệp nhẹ sản xuất diêm, xà phòng v.v.. được xây dựng ở vùng tô giới.

Bọn thực dân mở cửa Trung Quốc, nhằm biến Trung Quốc thành thị trường tiêu thụ. Với tỉ lệ thuế thấp, hàng hóa của đế quốc tràn vào Trung Quốc, việc nhập thuốc phiện trước kia chịu thuế 24%, nay xuống còn 5%. Các loại hàng hóa vải vóc chịu thuế từ 50% nay còn 12%.

Số thuốc phiện nhập vào Trung Quốc sau chiến tranh năm 1842 đã lên 33.508 hòm, so với năm 1839 tăng gấp 1,5 lần, đến năm 1850 lại tăng lên 52.927 hòm. Lợi nhuận thuốc phiện của Anh ngày càng tăng, năm 1856 là 25 triệu livơ, chiếm tỉ lệ lớn so với thu nhập buôn bán với nước ngoài. Ngoài thực dân Anh, hầu như tất cả các nước đế quốc đều tham gia buôn bán thuốc phiện ở Trung Quốc.

Hàng hóa ngoại quốc tràn vào, đặc biệt là vải vóc làm cho nghề dệt ở Trung Quốc bị phá sản. Vải ngoại quốc rẻ, đẹp, bền đã cạnh tranh làm cho hàng dệt cổ truyền của Trung Quốc bị mất khả năng tiêu thụ.

Do việc buôn bán bất bình đẳng với nước ngoài, bạc trắng của Trung Quốc chạy ra nước ngoài ngày càng nhiều. Nông dân phải nộp thuế bằng bạc trắng rất nặng. Họ phải bán lúa lấy tiền rồi mua bạc trắng của bọn nhà giàu với giá cắt cổ để nộp thuế. Địa chủ bắt nông dân nộp tô bằng bạc trắng. Gánh nặng bồi thường chiến tranh đổ lên đầu nông dân. Lúc giáp hạt, mất mùa, người nông dân còn bị bọn cho vay nặng lãi bóc lột thêm.

Những biến động về kinh tế làm cho xã hội Trung Quốc phân hóa nhanh chóng. Về mặt giai cấp, nó đã đẻ ra một giai cấp công nhân làm thuê, trong đó một bộ phận công nhân công nghiệp tiên tiến cũng ra đời như công nhân đóng tàu, công nhân các xưởng máy v.v.. ở Hương Cảng, Quảng Châu, Thượng Hải, Phúc Châu... đã xuất hiện bộ phận công nhân hiện đại đầu tiên của Trung Quốc. Nền kinh tế thực dân cũng đẻ ra một giai cấp tư sản mại bản, tiếp tay cho bọn tư bản nước ngoài. Họ thu mua hàng của Trung Quốc, vận chuyển cho đế quốc và mua hàng nước ngoài bán ở thị trường trong nước. Họ dựa vào đế quốc cả về thế lực quân sự, chính trị, kinh tế để làm ăn, trở thành đồng bọn với đế quốc trong mục tiêu lợi nhuận và do đó quên mất quyền lợi của dân tộc.

Tóm lại, cuộc Chiến tranh Thuốc phiện là một cuộc chiến tranh xâm lược của chủ nghĩa tư bản phương Tây để tìm kiếm thị trường Trung Quốc.

Về phía Trung Quốc, cuộc chiến tranh tự vệ của nhân dân diễn ra rất quyết liệt nhưng cuối cùng bị thất bại. Phong kiến Mãn Thanh quá yếu đuối không gánh nổi sứ mạng cứu dân tộc. Chúng coi quyền lợi giai cấp, ngai vàng của chúng lớn hơn quyền lợi dân tộc. Cuộc đấu tranh chống ngoại xâm do thiếu lãnh đạo thống nhất, nên diễn ra một cách tản mạn và tự phát, cuối cùng đi đến thất bại.

Sự thâm nhập của chủ nghĩa thực dân đã tàn phá nền kinh tế Trung Quốc. Nhân dân Trung Quốc, nhất là nông dân chịu mọi hậu quả nặng nề của chính sách nô dịch. Đời sống khổ cực, mâu thuẫn giai cấp ngày càng gay gắt, nông dân Trung Quốc không ngừng nổi dậy chống lại bọn phong kiến Mãn Thanh.

B - PHONG TRÀO NÔNG DÂN THÁI BÌNH THIÊN QUỐC

Những chi phí về Chiến tranh thuốc phiện và những khoản tiền bồi thường đều đổ lên đầu nông dân. Thuế má tăng, quan lại và quân lính nhùng nhĩ, bọn địa chủ bóc lột tô nặng nề làm cho nông dân không còn đường sống. Thêm vào đó nạn mất mùa liên tiếp xảy ra, nông dân phải bỏ nhà cửa, quê hương đi kiếm kế sinh nhai. Phong trào đấu tranh của nông dân nổi dậy khắp nơi. Từ năm 1841 đến 1851, trong vòng 10 năm có đến hơn 100 cuộc khởi nghĩa lớn. Đặc biệt vùng Quảng Đông, Quảng Tây, Hồ Nam, phong trào nông dân nổi dậy thường xuyên với quy mô đáng kể. Trong toàn quốc những hội kín xuất hiện ở khắp nơi như: Tam điểm hội, Thiên địa hội, Hội cướp gạo, Tiểu đao hội... Nông dân tập hợp dưới ngọn cờ tôn giáo để chống phong kiến Mãn Thanh, chống bọn quan lại địa chủ địa phương đòi lập một xã hội trật tự và công bằng hơn.

Ở Quảng Tây, phong trào nông dân phát triển mạnh mẽ. Hội Thượng đế của Hồng Tú Toàn đã tập hợp nông dân tiến hành một cuộc đấu tranh rộng lớn và lan rộng 18 tỉnh, kéo dài trong 14 năm. Đó là phong trào nông dân to lớn nhất trong thời kỳ lịch sử cận đại Trung Quốc.

I. HỒNG TÚ TOÀN VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI THƯỢNG ĐẾ

Hồng Tú Toàn sinh ngày 1-1-1814 ở tỉnh Quảng Đông trong một gia đình nông dân. Hồng Tú Toàn là người rất thông minh, nhưng thi mãi

không đậu. Mộng công danh bị vỡ, ông bất mãn với xã hội phong kiến lúc bấy giờ. Năm 1843 đọc cuốn - *"Những lời dạy thế của đạo Cơ đốc"*, ông nhận thấy quan hệ bất công của xã hội phong kiến đương thời cần phải đánh đổ. Ông đứng ra thành lập Hội Thượng đế.

Hội Thượng đế dùng hình thức tôn giáo để tổ chức lực lượng và là chỗ dựa tư tưởng chống lại ý thức hệ phong kiến. Mùa xuân năm 1844, *Hồng Tú Toàn* đến huyện Quế Bình, tỉnh Quảng Tây tuyên truyền tư tưởng cách mạng. Bạn của ông là *Phùng Văn Sơn* cũng đến vùng Tử Kinh Sơn, tỉnh Quảng Tây tuyên truyền và tổ chức lực lượng.

Cuối năm 1844, *Hồng Tú Toàn* trở về quê viết sách: *Nguyên đạo cứu thế ca, Nguyên đạo tỉnh thế huấn, Bách chính ca, Nguyên đạo giáo thế huấn*. Các sách trên, sau phần giáo lý có tính chất tôn giáo, đều chứa đựng cả một cương lĩnh hành động lớn lao, một lý luận cho cuộc đấu tranh của nông dân.

Tác phẩm *Nguyên đạo cứu thế ca* phản ánh tư tưởng chống chế độ đẳng cấp phong kiến, yêu cầu một nền chính trị bình đẳng. Hội Thượng đế cho rằng mọi người đều là con của thượng đế và mọi người đều như nhau, không thể có người được trọng và kẻ bị coi khinh trong xã hội.

Trong *Nguyên đạo tỉnh thế huấn*, tư tưởng bình đẳng về kinh tế được đề ra rõ ràng :

Con trai đều là anh em, con gái đều là chị em thì sao lại có giới hạn "của anh" "của tôi", sao còn phải anh cướp tôi giạt của nhau ? "Bọn địa chủ, quan lại, thương nhân cướp đất đai đều là phản bội lại Thượng đế, cần phải giết hết".

Cương lĩnh đấu tranh của phong trào nông dân đã phản ánh mơ ước từ ngàn xưa của họ, muốn xây dựng một xã hội "bốn biển một nhà cùng hưởng hòa bình hạnh phúc. Với hệ thống lý luận đấu tranh và cương lĩnh hoạt động, Hội Thượng đế đã vượt xa những hội kín của phong trào nông

dân miền Nam Trung Quốc khi trước.

II. GIAI ĐOẠN ĐẦU CỦA CUỘC KHỞI NGHĨA (1851-1856)

Phong trào nông dân ở Quảng Tây vào năm 1849-1850 đã bước vào giai đoạn mới, Hồng Tú Toàn và Phùng Vân Sơn cùng các lãnh tụ của Hội Thượng để quyết định khởi nghĩa.

Mùa hạ năm 1850, Hồng Tú Toàn ra lệnh cho các đoàn vũ trang quân sự tập hợp ở Kim Điền. Ngày 1-1-1851 quân khởi nghĩa nổi dậy lập hiệu là *Thái bình thiên quốc* và tháng 9 năm đó tiến vào Vĩnh An.

Quân Thái bình chiếm được Vĩnh An, bắt đầu xây dựng chính quyền, tuyên bố các chế độ, phong vương cho các tướng lĩnh. *Dương Tú Thanh* được phong là Đông vương, *Tiêu Triều Quý* là Tây vương, *Thạch Đạt Khai* làm Dục vương v.v.. Tất cả các vương này đều dưới quyền điều khiển của Đông vương. *Hồng Tú Toàn* làm *Thiên vương* trông coi tất cả. Các tổ chức về quân đội, các quy chế kỷ luật, các chế độ cấp phát hầu hết cũng được định trong lúc này.

Quân Thái bình có tổ chức kỷ luật rất nghiêm, có nam doanh “nữ doanh”. Của cải đều tập trung vào kho chung. Không được cướp phá những nhiều nhân dân, ai trái lệnh thì bị chém. Ảnh hưởng của cuộc khởi nghĩa nông dân lan rất nhanh chóng trong các vùng.

Triều đình Mãn Thanh hoảng sợ phái quân đi vây đánh Vĩnh An. Tháng 4-1852, quân Thái bình mặc dù bị vây, lương hết, đã chiến đấu rất anh dũng phá tan vòng vây của quân

Mãn Thanh và bắt đầu cuộc tiến công lịch sử của mình. Khi tiến công về Quế Lâm và Toàn Châu, gặp phải lực lượng mạnh của quân triều đình, Phùng Vân Sơn hy sinh và nghĩa quân bị thiệt hại nặng. Nhưng cuối cùng nghĩa quân đã mở đường tiến vào Hồ Nam. Khi vào Hồ Nam, quân Thái

bình có khoảng chừng 5-6 nghìn; nhưng sau đó đội quân phát triển lên 5-6 vạn. Đoàn quân với khí thế chiến thắng, đi đến đâu, quân Mãn Thanh tan đến đấy. Quân Thái bình tiến vào Vũ Hán. Ngày 8-2-1853 chiếm Cửu Giang, ngày 24 chiếm An Khánh, đoạt lương thực, vàng bạc rất nhiều. Quân khởi nghĩa đã chiếm một vùng rộng lớn, chia cắt Trường Giang và khống chế vùng trung lưu giàu có. Ngày 8-3 quân Thái bình bao vây Nam Kinh, mười ngày sau thì chiếm được thành.

Vào Nam Kinh, quân Thái bình giành được thắng lợi to lớn. Chỉ trong vòng hơn 2 năm đã tiến công thắng lợi trên một vùng đất đai rộng lớn hơn 10 tỉnh. Vào Nam Kinh, Thái bình thiên quốc bắt đầu xây dựng chính quyền mới, lấy Nam Kinh làm thủ đô và đổi tên là *Thiên Kinh*. Khâm sai đại thần Hưởng Vinh đem quân đến ngoại thành Nam Kinh án ngữ ở Tử Kim Sơn gọi là đại doanh Giang Nam, để ngăn chặn quân Thái bình vượt lên miền Bắc. Triều đình Mãn Thanh lo sợ sự phát triển nhanh chóng của Thái bình thiên quốc lên phía bắc, nên vội vàng điều quân từ Tây bắc, Đông bắc về giữ Bắc Kinh.

Ở khắp nơi, quân Mãn Thanh tan rã nhanh chóng, địa chủ Hán tộc chỉ còn dựa vào quân “đoàn luyện” để bảo vệ tài sản. Lực lượng mạnh nhất là quân “đoàn luyện” của địa chủ Hán tộc Tăng Quốc Phiên. Chính đạo quân này về sau đã gây nhiều thiệt hại cho khởi nghĩa Thái bình thiên quốc.

Đồng thời, quan lại phong kiến Mãn Thanh cầu cứu quân đội nước ngoài giúp đỡ để chống lại phong trào nông dân. Nhưng trong lúc phong trào nông dân đang phát triển mạnh, chúng chưa dám công khai tham chiến, chỉ giúp bọn phản động Trung Quốc súng ống và tiền bạc để chống lại cuộc khởi nghĩa nông dân Trung Quốc.

Để đối phó với phong kiến Mãn Thanh và đẩy mạnh sự phát triển phong trào cách mạng, quân Thái bình thiên quốc đã tiến hành ba cuộc tiến công lớn :

Bắc Chinh - nhằm đập tan hoàn toàn uy thế chính trị của nhà Thanh,

phá tan sào huyệt cuối cùng của nó.

Tây chinh - để bảo vệ Nam Kinh, tiêu diệt lực lượng phản cách mạng của bọn địa chủ Hán tộc.

Đông chinh - để cắt nguồn cung cấp tài nguyên của nhà Mãn Thanh.

Hai cuộc Đông chinh và Tây chinh thu được thắng lợi lớn, nhưng cuộc Bắc chinh thì thất bại. Mặc dầu cuộc Đông chinh và Tây chinh trên đường tiến quân thu được nhiều thắng lợi, song vì sự biến Dương-Vi nên phải lui quân.

Ba cuộc tiến quân trên tuy bị chấm dứt không thỏa lòng mong muốn của những người lãnh đạo Thái bình thiên quốc, nhưng nó đã nói lên sức mạnh lớn lao của quân Thái bình thiên quốc. Nó đã gây tác dụng thúc đẩy phong trào đấu tranh trong toàn quốc lên cao.

III. CÁC CHÍNH SÁCH CỦA THÁI BÌNH THIÊN QUỐC

Sau khi vào Nam Kinh tháng 3-1853 những người lãnh đạo Thái bình thiên quốc xây dựng chế độ nhà nước, trong đó có ý nghĩa quan trọng nhất là “chế độ ruộng đất của Thiên triều”.

1. Chế độ ruộng đất của Thái bình thiên quốc

“*Chế độ ruộng đất của Thiên triều*” là cương lĩnh về ruộng đất của Thái bình thiên quốc, đồng thời nó cũng quy định cả việc tổ chức chính quyền, chế độ văn hóa, xã hội, giáo dục... Có thể nói đây là cương lĩnh cơ bản của nhà nước Thái bình thiên quốc.

Nội dung của chế độ ruộng đất Thái bình thiên quốc quy định toàn bộ tài sản và đất đai đều thuộc về Thượng đế: Mục tiêu của Thái bình thiên quốc là xóa bỏ chế độ tư hữu ruộng đất phong kiến. Căn cứ vào quy

định của pháp lệnh này thì ruộng đất thuộc về Thượng đế, mọi người đều bình đẳng trước Thượng đế, mọi người đều có quyền lợi như nhau. Như vậy mỗi người nông dân đều có quyền có một mảnh đất do Thượng đế ban cho. “Có ruộng cùng cày, có cơm cùng ăn, có áo cùng mặc, có tiền cùng tiêu, không nơi nào là không đồng đều, không ai là không no ấm”.

Trong “Chế độ ruộng đất của Thiên triều”, ruộng đất tùy theo tốt xấu được phân ra làm 9 hạng. Chia ruộng thì căn cứ theo nhân khẩu, nam nữ như nhau, tốt xấu chia đều. Từ 16 tuổi trở lên chia như nhau: từ 15 tuổi trở xuống thì được nửa phần. “Chế độ ruộng đất của Thiên triều” còn quy định mỗi nhà đều phải trồng dâu nuôi tằm, dệt vải, nuôi gia súc. Những sản phẩm lao động thu hoạch không được làm của riêng. Các gia đình có việc ma chay, cưới xin thì đều dùng chi phí của kho chung (Quốc khố), nhưng có hạn định. Đồng thời Thái bình thiên quốc cũng quy định những người tàn phế hay mất sức lao động đều được nhà nước nuôi.

Ngoài ra, trên cơ sở chia đều ruộng đất và sản vật công hữu hóa, chế độ ruộng đất của Thiên triều còn quy định về tổ chức xã hội, lấy đơn vị nhà làm tế bào. Thái bình thiên quốc quy định là cứ 25 nhà thành một đơn vị xã hội, một đơn vị quân sự, gọi là *lưỡng tư mã*: 4 lưỡng tư mã lập thành một *tốt trường*, 5 tốt trường lập một *lữ soái*, 5 lữ soái lập một *sư soái*, 5 sư soái lập một *quân soái* và một quân soái gồm có 13.156 nhà. Ở dưới quân soái là *hương quan*; trên quân soái có *giám quân* (tương đương với tri huyện đời Thanh). Chế độ hành chính của Thái bình thiên quốc dựa trên chế độ quân sự, cho nên hệ thống tổ chức của hành chính và quân sự giống nhau. Những người sáng lập ra nó có lẽ muốn thống nhất quân sự và hành chính làm một, nên quy định: “mỗi nhà phải có một người vào lính; có loạn thì thủ lĩnh điều động đến làm lính, giết giặc, bắt kẻ gian; thời bình thì thủ lĩnh đốc thúc họ cày ruộng”.

Mục đích của tổ chức xã hội Thái bình thiên quốc không chỉ muốn thống nhất quân sự và hành chính lại, mà còn muốn nó đồng thời là một

đơn vị xã hội kinh tế thống nhất. Tổ chức cơ sở của sản xuất gồm 25 nhà do Lương tư mã quản lý, có một kho chung; thu nhập của mỗi nhà, trừ suất lương thực khấu phần, còn thì nộp vào kho chung, cung cấp theo quy định. Chính sách cũng quy định 25 nhà quản lý cả thủ công nghiệp như chế tạo nông cụ và đồ dùng trong gia đình v.v... Rõ ràng là những người lãnh đạo Thái bình thiên quốc muốn tổ chức 25 nhà này thành *đơn vị kiểu công xã nông thôn kết hợp thủ công nghiệp và nông nghiệp*. Hình thức tổ chức này phản ánh tàn dư của chế độ công xã cổ đại mà người nông dân lúc bấy giờ coi là chế độ xã hội tốt nhất, tô vẽ nó thành hình tượng tổ chức lý tưởng nhất của xã hội.

Ngoài chức năng quân sự và kinh tế, Lương tư mã còn có nhiệm vụ giáo dục, tư pháp, tôn giáo ... 25 nhà lập một nhà thờ, ngày ngày mọi người đến nghe giảng giáo lý của Hội Thượng đế. Thực tế đây là một chế độ giáo dục mang nghi thức tôn giáo. Trong nội bộ của công xã, nếu có xảy ra tranh chấp kiện tụng gì thì do Lương tư mã giải quyết. Lương tư mã còn có quyền thưởng phạt, tiến cử người tài. Trong các tổ chức của Thái bình thiên quốc đều có quy định rõ chính sách tiến cử, giáng chức và ngăn chặn các phần tử làm việc có hại cho xã hội.

Tất cả những điều trên vẽ lên một xã hội lý tưởng mà những người lãnh đạo Thái bình thiên quốc phác họa theo trí tưởng tượng của mình. Thực ra, đó là một bức tranh không tưởng, không thể nào thực hiện được. Nhưng trong điều kiện lịch sử lúc bấy giờ, “chế độ ruộng đất của Thiên triều” đã gây một tác dụng rất lớn, động viên và cổ vũ những người nông dân nghèo khổ tiến lên đấu tranh giành lấy quyền sống cho mình.

“Chế độ ruộng đất của Thiên triều” không chỉ động viên về chính trị, mà quan trọng hơn là nó gây tác dụng thực tế về kinh tế. Khi đó Trung Quốc đang ở trong thời kỳ tan rã của chế độ phong kiến. Quan hệ tư bản chủ nghĩa chưa phát triển đến độ chín muồi, những thành phần kinh tế mới đều bị chế độ ruộng đất phong kiến và bọn thống trị kìm hãm. Giai

cấp phong kiến Mãn Thanh áp bức nhân dân lao động rất tàn tệ, làm cho sức sản xuất của xã hội không phát triển được. Nhiệm vụ lịch sử lúc bấy giờ là đập tan chế độ ruộng đất phong kiến ràng buộc sự phát triển của sức sản xuất. Chế độ ruộng đất Thiên triều chính là sự phản đối chế độ tư hữu ruộng đất phong kiến, kêu gọi quần chúng nông dân đứng lên tịch thu ruộng đất của giai cấp địa chủ và các tài sản tư hữu khác của chúng. Nếu làm được như vậy thì nhất định nó sẽ có tác dụng mở đường cho sức sản xuất phát triển. Nhưng “chế độ ruộng đất của Thiên triều” có mặt không tương và lạc hậu. Cương lĩnh này muốn xóa bỏ tất cả quyền tư hữu tài sản, muốn khôi phục các tổ chức công xã nông thôn, muốn đem một quan hệ xã hội cũ đã lỗi thời lý tưởng hóa thực thi. Theo quy định về “chế độ ruộng đất của Thiên triều” thì trong xã hội không thể có bất cứ một thứ tài sản tư hữu nào, không có sự phân công trong lao động, cũng không có thị trường mở rộng và sự lưu thông hàng hóa.

Họ tưởng rằng nếu tiêu diệt được tất cả những hiện tượng trên thì sẽ tiêu diệt được nguồn gốc của nghèo khổ và bất công trong xã hội. Họ không nghĩ rằng xã hội thái bình hạnh phúc mà họ ước mơ chỉ có thể xây dựng được sau khi nền kinh tế đã phát triển đến mức độ nhất định. Phải có một cơ sở vật chất nhất định mới xây dựng được xã hội thái bình như họ mong muốn mà trong thời đại mới, nền kinh tế đó phải dựa trên cơ sở công nghiệp cơ khí hóa. Họ muốn dùng biện pháp chính trị để đạt đến mục đích, dùng ước muốn chủ quan để thay thế quy luật lịch sử.

2. Một số chính sách khác của Thái bình thiên quốc

Về thương nghiệp, lúc đầu xuất phát từ tư tưởng muốn xây dựng một nền kinh tế tự cung tự cấp của nông dân, Thái bình thiên quốc không cho tự do phát triển thương nghiệp. Nhưng chính sách cấm buôn bán không thể thực hiện được. Việc giải phóng sản xuất chung kích thích thương nghiệp phát triển, nên quang cảnh buôn bán ở các vùng Thái bình thiên

quốc rất sầm uất.

Về thủ công nghiệp, những người lãnh đạo Thái bình thiên quốc muốn kết hợp với nông nghiệp và do chính quyền quản lý chung. Nhưng chính sách cấm phát triển tự do của thủ công nghiệp mang tính chất không tưởng cũng không thi hành được. Sự giải phóng nông nghiệp, kéo theo sự giải phóng thủ công nghiệp. Việc sản xuất chè, tơ tằm, dệt vải... đặc biệt phát triển trước yêu cầu trao đổi của thị trường ngày càng mạnh.

Một số chính sách xã hội có tính chất cách mạng đã được thi hành ở vùng Thái bình thiên quốc quản lý. Đáng kể là :

- Thái bình thiên quốc ra lệnh cấm thuốc phiện rất nghiêm ngặt, ai hút sẽ bị chém đầu.

- Chính sách tuyển dụng hiền tài: Thái bình thiên quốc mở khoa thi, xóa bỏ những điều kiện quy định thành phần xã hội ngặt nghèo thời phong kiến. Hễ là người tài giỏi đều được tuyển dụng. Bỏ lối thi văn chương cổ mà thêm vào môn thi nghề nghiệp, tính toán..., nghề in được khuyến khích.

- Đối với phụ nữ, luật pháp của Thái bình thiên quốc tuyên bố chính sách bình đẳng nam nữ về kinh tế, thi cử, quân sự. Thái bình thiên quốc tuyên bố xóa bỏ hình thức hôn nhân có tính chất buôn bán, bỏ các lễ tiết phong kiến trong nhân dân. Những hành động hãm hiếp phụ nữ đều bị chém đầu, triệt để thi hành chính sách một vợ, một chồng. Quân Thái bình thiên quốc có cả tướng nữ và tiểu đoàn nữ quân. Danh sách thí sinh thi tuyển hiền tài quốc gia có cả nữ.

Một ký giả người Anh lúc bấy giờ đã viết “ Ở đây (Nam Kinh) khác hẳn với các thành thị trong toàn quốc là phụ nữ đi lại một cách tự nhiên. Họ cưỡi ngựa đi trên đường phố mà tuyệt nhiên không e dè sợ sệt người ngoại quốc như phụ nữ Trung Quốc ở các vùng khác, họ không tránh mặt chúng ta”.

- Về chính sách đối ngoại, ngay từ khi phong trào đang phát triển mạnh mẽ, Thái bình thiên quốc đã tuyên bố coi người ngoại quốc như anh em xa đến, cho tự do đi lại buôn bán. Toàn quyền của Anh ở Hương Cảng là Bonham đã từng phái người đến gặp Dương Tú Thanh để thăm dò về thái độ của Thái bình thiên quốc đối với hiệp ước Nam Kinh năm 1842, nhưng các lãnh tụ Thái bình thiên quốc tuyên bố không thừa nhận, chỉ cho giao thiệp, buôn bán. Bonham đã viết thư đe dọa, nhưng lúc bấy giờ chưa dám can thiệp tấn công bằng vũ lực Thái bình thiên quốc.

Tháng 3 năm 1853, công sứ Pháp là Buốcbulông đến Thiên Kinh để thăm dò thái độ của Thái bình thiên quốc đối với điều ước Pháp-Thanh, cũng bị Thái bình thiên quốc cự tuyệt. Mỹ tuyên bố “trung lập” nhưng cũng đồng ý với Anh, Pháp là phải phối hợp tiêu diệt quân Thái bình thiên quốc.

Thái bình thiên quốc tuy không chấp nhận điều ước của nhà Mãn Thanh ký với đế quốc, nhưng vẫn giữ quan hệ buôn bán với các nước tư bản.

IV. MÂU THUẤN NỘI BỘ VÀ QUÁ TRÌNH TAN RÃ CỦA THÁI BÌNH THIÊN QUỐC

1. Sự biến Dương-Vi

Giữa lúc Đông chinh và Tây chinh đang trên đà thắng lợi thì nội bộ của Thái bình thiên quốc mâu thuẫn làm cho phong trào dừng lại và đi xuống.

Từ lúc đánh chiếm được Vĩnh An, quyền lực thực ra đều thuộc về Dương Tú Thanh, một viên tướng có tài, lập được nhiều công lớn, và có khả năng tổ chức lãnh đạo. Dương Tú Thanh ngày càng tự cao, tự đại, lạm dụng cả quyền hành của Thiên vương là Hồng Tú Toàn, làm cho Hồng Tú

Toàn hầu như chỉ giữ hư vị của ngôi Thiên vương mà thôi. Đối với các tướng lĩnh, Dương Tú Thanh ngạo mạn coi thường, nên Vi Xương Huy và Thạch Đạt Khai đều bất mãn với Dương Tú Thanh.

Dương Tú Thanh và Hồng Tú Toàn sau khi vào Nam Kinh thì trở nên kiêu căng, sống xa hoa. Hai bên ngày càng thù hằn nhau, cuộc đấu tranh khi ngầm ngầm, lúc công khai và chỉ đợi dịp để tiêu diệt lẫn nhau.

Hồng Tú Toàn thấy nguy cơ bị hất chân ngày càng đến gần nên mật gọi Vi Xương Huy và

Thạch Đạt Khai về để tìm cách trừ Dương Tú Thanh. Vi Xương Huy lúc này đang ở Giang Tây, nhận được lệnh của Hồng Tú Toàn liền trở về Thiên Kinh. Nửa đêm ngày 2-9-1856, Vi Xương Huy đem 3.000 quân vây phủ Đông vương bắt Dương Tú Thanh và gia quyến đem giết; tất cả họ hàng thân thích của Đông vương cũng đều bị giết. Thiên Kinh nằm trong tình trạng lòng bất tâm sát rất ghê sợ, hơn hai vạn người bị giết chết.

Thạch Đạt Khai ở Vũ Xương đang lãnh đạo quân Tây chinh thắng lợi, nghe tin Thiên Kinh có biến, vội vàng kéo quân về khuyên Vi Xương Huy không nên tàn sát. Vi Xương Huy không những không nghe mà còn định hại luôn Thạch Đạt Khai. Thạch Đạt Khai một mình trốn khỏi Thiên Kinh. Vi Xương Huy lại đem bắt giết cả nhà Thạch Đạt Khai. Thạch Đạt Khai chạy về An Khánh.

Những hành động tàn bạo của Vi Xương Huy bị quần chúng oán ghét, quân lính và các tướng sĩ phần nộ, chính họ cũng lo sợ ngay cho số phận của mình. Vì lý do đó nên tháng 11, các tướng sĩ ở Thiên Kinh nổi lên giết chết Vi Xương Huy. Thiên vương Hồng Tú Toàn liền phái người đi đón Thạch Đạt Khai về để ổn định triều chính.

Nhưng Thạch Đạt Khai trở về Thiên Kinh lại không được Hồng Tú Toàn tín nhiệm lắm. Thạch Đạt Khai thấy tình thế như vậy liền kéo 10 vạn quân đi đánh Triết Giang, Phúc Kiến, Hồ Nam, Tứ Xuyên, lại trở về

Quảng Tây và cuối cùng bị tiêu diệt ở Tứ Xuyên (1857). Cuộc tiến quân lang thang vô mục đích này đã làm cho quân đội mệt mỏi, dần dần rơi vào thế bị động, cuối cùng bị tiêu diệt. Mười vạn quân tinh nhuệ và nhiều tướng lĩnh có tài của Thái bình thiên quốc đã hy sinh vô ích trong cuộc tiến quân.

Từ mâu thuẫn nội bộ đến sự biến Dương-Vi và cuối cùng đến cuộc hành quân của Thạch Đạt Khai đã đánh dấu giai đoạn đi xuống của cuộc khởi nghĩa.

Sự biến Dương-Vi làm cho triều đình Thiên Kinh không còn ai làm trụ cột nữa. Các tướng lĩnh lo sợ nên không hết lòng, và chỉ mong xa Thiên Kinh. Chính vì vậy nên khi Thạch Đạt Khai kéo quân ra đi, họ liền theo hết. Thiên Kinh trở nên điêu tàn, chính quyền Thái bình thiên quốc như bị tê liệt.

Thái bình thiên quốc đã phát triển đến đỉnh cao nhưng nó đặt ra câu hỏi cho các nhà lãnh đạo về con đường phát triển của đất nước. Làm sao để có thể đi đến mục đích? Những người đứng đầu Thái bình thiên quốc không thể nào trả lời được câu hỏi đó. Không đại diện cho một phương thức sản xuất mới, họ không có khả năng xây dựng một xã hội tiến bộ hơn xã hội cũ. Điều kiện kinh tế, địa vị xã hội lịch sử không cho họ miếng đất thực tế và trình độ để giải quyết vấn đề trên.

Trong khi đó tập đoàn lãnh đạo của Thái bình thiên quốc ngày càng đi vào con đường phong kiến hóa. Sau khi vào Thiên Kinh họ dần dần xa rời quần chúng, đổ kỵ lẫn nhau, tham lam tranh giành quyền lợi. Mâu thuẫn không giải quyết nổi của Thái bình thiên quốc tất yếu sẽ dẫn đến sự tan rã hàng ngũ.

2. Chiến tranh Thuốc phiện lần thứ hai

Cuộc chiến tranh Thuốc phiện lần thứ hai nổ ra năm 1856 là cuộc

chiến tranh xâm lược, nhằm mục đích mở rộng thêm quyền lợi của các đế quốc ở Trung Hoa; đồng thời nhằm uy hiếp phong trào nông dân, câu kết với nhà Thanh tiêu diệt Thái bình thiên quốc.

Phong trào Thái bình thiên quốc ngày càng phát triển buộc nhà Thanh phải dựa vào đế quốc mới trấn áp được. Anh đã nhiều lần muốn gây chiến với Trung Quốc để mở rộng thêm các điều khoản trong hiệp ước Nam Kinh, nên nhân cơ hội đó đưa ra điều kiện mới :

- Yêu cầu cho Anh phái sứ thần đến kinh đô.
- Cho người Anh được tự do đi lại trên đất Trung Quốc.
- Mở cửa Thiên Tân và cho Anh đặt lãnh sự ở đó.
- Sửa lại chế độ thuế, thừa nhận thuốc phiện là món hàng hợp pháp.
- Đế quốc Anh vào đóng ở Quảng Châu.

Đế quốc Pháp, Mỹ cũng yêu cầu sửa lại những điều ước cũ và lấy đó làm điều kiện để giúp nhà Thanh trấn áp Thái bình thiên quốc. Ban đầu, những yêu sách đó đều bị cự tuyệt. Do vậy, tháng 10-1857, Anh lấy cớ là chiếc thuyền A-rao của Anh bị thủy quân Trung Quốc bắt giữ, còn Pháp thì lấy cớ là các giáo sĩ bị giết hại để tấn công Trung Quốc.

Năm 1857, liên quân Anh Pháp đánh chiếm Quảng Châu. Quan lại nhà Thanh đầu hàng, nhưng nhân dân khắp nơi nổi dậy, tự thành lập các đội vũ trang của mình đánh đuổi quân xâm lược.

Ngày 25-6-1858, nhà Thanh buộc phải ký điều ước Thiên Tân, nhận bồi thường cho Anh và Pháp, cho chúng phái sứ thần đến kinh đô, cho chúng tự do đi lại, mở thêm hải cảng, giảm giá thuế và thực hiện quyền lãnh sự tài phán. Chưa thỏa mãn, tháng 6-1859, Anh điều 18.000 quân và Pháp phái 6.500 quân tiến công pháo đài Đại Cô. Tháng 10-1860, quân Anh Pháp tiến vào Bắc Kinh cướp bóc, tàn phá, đốt cháy và cướp hết của cải trong khu Viên minh viên - một công trình kiến trúc vô cùng tráng lệ

của nhân dân Trung Quốc. Vua nhà Thanh chạy trốn sang Nhiệt Hà và sai em ruột là Cung Thân vương đi cầu hòa.

Ngày 24-10-1860, điều ước Bắc Kinh khắt khe và nhục nhã hơn đã được ký kết. Ngoài những điều khoản của hiệp ước Thiên Tân, nhà Thanh còn phải công nhận những điều sau đây:

- Cắt vùng Cửu Long ti cho Anh.
- Mở thêm cửa biển Thiên Tân.
- Bồi thường cho Anh, Pháp, mỗi nước 8 triệu lạng bạc.

Cuộc Chiến tranh thuốc phiện lần thứ hai kết thúc bằng hiệp ước đầu hàng của Mãn Thanh. Bọn đế quốc nhờ điều ước này đã hợp pháp hóa việc thọc sâu vào nội địa Trung Quốc. Hiệp ước đã bảo đảm cho sự cấu kết càng ngày càng chặt chẽ giữa đế quốc và phong kiến. Nhà Thanh dựa vào đế quốc để duy trì nền thống trị thối nát của mình. Bọn đế quốc dùng nhà Thanh làm bình phong để dễ bề bóc lột nhân dân Trung Quốc. Bọn chúng cùng nhau dìm cuộc đấu tranh của nông dân trong biển máu.

3. Thời kỳ tan rã của Thái bình thiên quốc

Mùa thu năm 1856, bọn phong kiến nhân lúc Thái bình thiên quốc có biến quay lại tấn công quân khởi nghĩa. Tháng 12 năm 1856, chúng chiếm lại Hán Dương, Vũ Xương. Cùng lúc này các cánh quân phía bắc của triều Mãn Thanh cũng tràn xuống uy hiếp Thiên Kinh. Đến năm 1858, Thái bình thiên quốc bị tấn công, bị bao vây tứ phía rất nguy khốn.

Dưới sự lãnh đạo của Trần Ngọc Thành, quân Thái bình nhiều lần đánh bại những cánh quân triều đình, đập tan đại doanh Giang Bắc, giáng cho quân Tương những đòn nặng nề. Đội “Thường thắng quân” do Anh-Pháp tổ chức cũng bị quân Thái bình đánh cho tan tành và Thượng Hải nhiều lần bị quân khởi nghĩa vây đánh. Giữa lúc đó thì có tin Thiên Kinh bị nguy, quân Thái bình phải kéo về giải vây cho Thiên Kinh. Quân Thái

bình thiên quốc đã đánh bại đại doanh Giang Nam và tiêu diệt một bộ phận quân tinh nhuệ của Tăng Quốc Phiên.

Nhưng đến giai đoạn này, Thái bình thiên quốc đã đi vào giai đoạn cuối của nó. Kẻ thù ngày càng câu kết với nhau, gây thêm nhiều khó khăn cho phong trào. Từ mùa xuân 1860, quân Trương vây An Khánh, cuộc chiến đấu ở đây do người tướng trẻ có tài là Trần Ngọc Thành chỉ huy đã diễn ra rất quyết liệt, nhưng cuối cùng An Khánh bị hạ. Trần Ngọc Thành bị bắt và bị giết giữa lúc mới 26 tuổi.

Tình thế của quân Thái bình thiên quốc ngày càng nguy ngập. Tháng 12-1862, Lí Hồng Chương liên hiệp với quân Anh tấn công vào Tô Châu. Bọn chúng đã thẳng tay tàn sát hơn 10 vạn người. Bọn đế quốc càng ngày càng tích cực ủng hộ phong kiến Mãn Thanh đàn áp quân Thái bình. Chúng cung cấp chiến thuyền, giúp lập xưởng đúc súng ở Thượng Hải, An Khánh v.v...

Sau khi Dương Tú Thanh, Vi Xương Huy bị giết và Thạch Đạt Khai kéo 10 vạn quân đi, thì Hồng Tú Toàn sống trong nỗi thất vọng, cô đơn. Mùa xuân năm 1864 Thiên Kinh bị vây. 1-6-1864 Hồng Tú Toàn uống thuốc độc tự tử.

Ngày 19 tháng 7 năm 1864 Thiên Kinh bị hạ. Cuộc khởi nghĩa Thái bình thiên quốc hoàn toàn thất bại.

V. TÍNH CHẤT, NGUYÊN NHÂN THẤT BẠI VÀ Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA THÁI BÌNH THIÊN QUỐC

Cuộc khởi nghĩa Thái bình thiên quốc nổ ra ngày 11-1-1851 ở Kim Điền, sau đó đã phát triển rộng ra hầu khắp Trung Quốc. Đó là phong trào đấu tranh của nông dân trên phạm vi đất đai rộng lớn của Trung Quốc, bao gồm 18 tỉnh. Cuộc đấu tranh kéo dài trong 14 năm, đã xây dựng một chính quyền và thi hành nhiều biện pháp tiến bộ.

Xét về tính chất của các chính sách, về tư tưởng chỉ đạo và thành phần tham gia thì đó là một *phong trào nông dân*. Mặc dù về hình thức tổ chức và tuyên truyền có khoác màu tôn giáo, nhưng không thể vì vậy mà cho rằng đó là một cuộc chiến tranh tôn giáo. Họ mượn hình thức tôn giáo để tổ chức, nhờ giáo lý để nói lên ước vọng và tạo ra Thượng đế hay một vị thần linh nào đấy làm bùa hộ mệnh tập hợp đông đảo quần chúng vào cuộc đấu tranh chống cường quyền.

Phong trào Thái bình thiên quốc không phải là cuộc cách mạng dân chủ tư sản. Tuy nó có làm hai nhiệm vụ phản đế và phản phong, song đó là do nhu cầu bức thiết của sự tồn tại bản thân chứ giai cấp lãnh đạo không phải là đại diện cho một lực lượng sản xuất mới, quan hệ sản xuất mới. Phong trào nông dân này nằm trong giai đoạn lịch sử đặc biệt của Trung Quốc, khi thực dân đế quốc đang xâm xé Trung Quốc, bọn phong kiến thì nhu nhược đầu hàng bên ngoài. Xã hội Trung Quốc có hai mâu thuẫn cơ bản tồn tại, mâu thuẫn giữa nhân dân Trung Quốc với bọn thực dân đế quốc và mâu thuẫn giữa bọn phong kiến thối nát với quần chúng nhân dân lao động, đặc biệt là nông dân. Dù là cuộc đấu tranh thuần túy nông dân, thì nó cũng không thể không đụng chạm đến việc giải quyết hai nhiệm vụ trên.

Phong trào Thái bình thiên quốc là phong trào nông dân lớn nhất trong lịch sử Trung Quốc. Đây không chỉ nói về phạm vi ảnh hưởng, mà chủ yếu là về biện pháp quyết liệt và sáng tạo của nó. Trong cuộc chiến đấu này, giai cấp nông dân Trung Quốc lần đầu tiên đề ra được một cương lĩnh chính trị kinh tế có hệ thống, mang tính chất lịch sử dân tộc của mình. Chính sách ruộng đất bình quân, chính sách xã hội, chính sách nam nữ bình đẳng là những chính sách lần đầu tiên được đề ra trong lịch sử Trung Quốc.

Cuộc đấu tranh này có một hoài bão lớn lao là mong lật nhào toàn bộ trật tự phong kiến, đặc biệt là muốn xóa bỏ quyền sở hữu ruộng đất của

phong kiến. Thái bình thiên quốc chủ trương chia ruộng đất cho dân cày theo lao động, ước mơ xây dựng một xã hội không có người bóc lột người “thiên hạ nhất gia cộng hưởng thái bình”, nhưng lý tưởng đó không thể nào thực hiện được. Mặc dù vậy, giai cấp nông dân Trung Quốc đã đoàn kết tấn công quyết liệt vào dinh lũy của phong kiến đế quốc. Trong giai đoạn đầu, lãnh tụ nông dân đã không ngừng sáng tạo, đưa cuộc cách mạng đi lên.

Cuối cùng Thái bình thiên quốc đã bị thất bại. Nguyên nhân chủ yếu là do không có một giai cấp tiên tiến lãnh đạo. Giai cấp lãnh đạo là nông dân mang tính chất bảo thủ, hẹp hòi, phân tán, không đại diện cho quan hệ sản xuất mới. Giai cấp nông dân có khả năng đập phá xã hội cũ, nhưng khi đã đẩy cách mạng đến đỉnh cao rồi thì họ không biết làm gì nữa. Sau khi đã xây dựng chính quyền ở Thiên Kinh, các vương của Thái bình thiên quốc bị phong kiến hóa nhanh chóng, sống xa hoa, xa rời quần chúng nhân dân. Trong cuộc sống vật chất sung túc, địa vị cao sang, các “Vua nông dân” nảy sinh tư tưởng bè phái, ghen ghét, tranh giành địa vị, quyền lợi, cuối cùng đi đến chém giết lẫn nhau, gây ra thảm họa “sự biến Dương Vi” làm yếu dần và tan rã hàng ngũ cách mạng.

Thái bình thiên quốc sớm dĩ bị thất bại là vì nó phải đối chọi với hai kẻ thù rất lớn của dân tộc và giai cấp. Sau Chiến tranh thuốc phiện lần thứ hai, bọn đế quốc phong kiến càng câu kết chặt chẽ hơn, các nước đế quốc giúp tàu chiến, lập xưởng đúc súng cho bọn phong kiến để trấn áp Thái bình thiên quốc. Bọn đế quốc còn trực tiếp tổ chức quân đội đánh nhau với quân cách mạng. Đứng trước kẻ thù lớn hơn hẳn về trang bị vũ khí mà các lãnh tụ Thái bình thiên quốc ngày càng chia rẽ, tàn sát lẫn nhau, tự làm yếu mình, thì không thể nào tránh khỏi thất bại được.

Mặt khác, tác dụng phá hoại của cái áo khoác tôn giáo cũng không phải là ít. Chính tôn giáo và mê tín làm cho đội quân nông dân đoàn kết với nhau và chính tôn giáo cũng bị lợi dụng để đấu tranh nội bộ làm tan

rã hàng ngũ. Cuộc đấu tranh giữa Hồng Tú Toàn và Dương Tú Thanh là ví dụ rõ ràng nhất.

Ngoài những lý do quan trọng trên, còn phải nói đến những sai lầm về mặt chiến lược, chiến thuật v.v...

Phong trào Thái bình thiên quốc tuy đã thất bại, nhưng có ý nghĩa lịch sử to lớn trong lịch sử Trung Quốc.

Phong trào nông dân này giáng một đòn chí mạng vào chế độ phong kiến đã tồn tại mấy ngàn năm ở Trung Quốc. Nó tuyên bố chủ nghĩa phong kiến đã quá lỗi thời, cần phải thay đổi. Đồng thời, nó cũng đã cho bọn đế quốc một bài học về sức mạnh của quần chúng quật khởi.

Tuy thất bại, nhưng phong trào Thái bình thiên quốc đã để lại những kinh nghiệm lịch sử quý báu. Tình trạng lạc hậu của Trung Quốc nói riêng và phương Đông nói chung đã tạo nên tình hình là nông dân chiếm đa số cư dân, là bộ phận bị áp bức bóc lột nặng nề. Họ sẽ trở thành lực lượng chính trong cuộc đấu tranh cải biến xã hội. Các giai cấp, các nhà hoạt động cách mạng dân tộc không thể không chú ý vấn đề trên. Nhưng đồng thời, quá trình vận động của phong trào Thái bình thiên quốc đã để lộ những nhược điểm của giai cấp nông dân trong đấu tranh. Tư tưởng tư hữu, ý thức phong kiến “chia quả thực”, “tham vọng quyền uy” “muốn làm vua” sẽ tác động phá hoại phong trào và rút cục sẽ xóa đi tất cả thành quả cách mạng mà phong trào nông dân đã giành được.

Phong trào Thái bình thiên quốc là một đợt sóng đấu tranh chống đế quốc trong phong trào đấu tranh của nhân dân các nước châu Á, chống sự nô dịch của đế quốc tư bản phương Tây. Nó đánh dấu một bước phát triển của phong trào nông dân Trung Quốc, đồng thời cũng để lại nhiều kinh nghiệm đối với sự nghiệp cứu nước của nhân dân Trung Quốc.

C - CÁC NƯỚC ĐẾ QUỐC XÂM XÉ TRUNG QUỐC VÀ PHONG TRÀO DUY TÂN

I. CÁC NƯỚC ĐẾ QUỐC TĂNG CƯỜNG XÂM NHẬP TRUNG QUỐC

1. Sự xâm nhập về kinh tế của các nước đế quốc đối với Trung Quốc

Trước sức ép của bọn đế quốc và nỗi lo sợ phong trào nổi dậy của quần chúng nông dân, chính quyền Mãn Thanh ngày càng câu kết chặt chẽ với đế quốc hùng bảo vệ ngai vàng của chúng và trấn áp làn sóng đấu tranh mạnh mẽ của quần chúng nhân dân. Các nước đế quốc cũng tìm đủ mọi cách lợi dụng tình hình đó để mở rộng việc xâm nhập và chia cắt Trung Quốc.

Về mặt thuế quan, Trung Quốc dần dần mất hết quyền tự chủ. Thuế hàng nhập bị hạ đến mức thấp nhất thế giới, chỉ có 4%. Trái lại, đối với thương nghiệp trong nước, nhà Thanh đặt ra đủ các loại thuế. Thương nghiệp không thể nào phát triển được. Hàng hóa Trung Quốc giá thành đã cao lại càng cao, không thể cạnh tranh được với hàng ngoại quốc.

Các cửa biển của Trung Quốc đều buộc phải mở rộng, cho thương nhân nước ngoài tràn vào nội địa. Đường biển, đường sông dần dần bị đế quốc lũng đoạn. Đến năm 1892, 70% - 80% trọng tải hàng hải ở Trung Quốc nằm trong tay tư bản nước ngoài.

Từ năm 1848, Anh bắt đầu lập các ngân hàng ngoại thương ở Trung Quốc (Thượng Hải). Sau đó, Pháp và các đế quốc khác cũng đua nhau lập ngân hàng ngoại thương. Các nước đế quốc dùng tiền để cột chặt nhà

Thanh với chúng vì nhà Thanh rất cần vay tiền để mua súng ống đàn áp phong trào khởi nghĩa của nông dân.

Từ sau năm 70, hàng ngoại vào Trung Quốc tăng nhanh, công cuộc đầu tư của tư bản nước ngoài cũng bắt đầu mở rộng. Trước chiến tranh Giáp Ngọ, công nghiệp của tư bản nước ngoài ở Trung Quốc có thể chia ra làm 3 loại:

a) Công nghiệp sửa chữa tàu: Người Anh vào những năm 40 - 50 đã lập các xưởng sửa chữa tàu ở Thượng Hải; tiếp đó Mỹ cũng lập xưởng đóng tàu ở Thượng Hải. Đến năm 1863, Anh lập xưởng chữa tàu ở Hương Cảng, sau này trở thành xưởng lớn nhất ở Hoa Nam.

b) Công nghiệp gia công như chế biến chè, tơ, da, dầu, bông cán. Những ngành này nhằm sơ bộ chế biến nguyên liệu để xuất khẩu. Công nghiệp chè phần lớn nằm trong tay thương nhân Nga.

c) Công nghiệp dịch vụ trong các vùng tô giới như điện, nước, hơi, than... chủ yếu ở Thượng Hải. Công nghiệp nhẹ như các ngành sản xuất diêm, xà phòng, giấy, thủy tinh... cũng phát triển.

Sau chiến tranh 1894-1895 (Giáp Ngọ), chính phủ Mãn Thanh đầu hàng, ký điều ước Mã Quan cho phép Nhật lập công xưởng trên đất Trung Quốc.

Cùng với sự kinh doanh của tư bản nước ngoài, quan lại nhà Thanh bấy giờ như Lý Hồng Chương, Tăng Quốc Phiên, Tả Tôn Đường cũng bắt đầu kinh doanh theo kiểu tư bản chủ nghĩa. Năm 1862, Lý Hồng Chương mở một số công xưởng vũ khí. Năm 1866, Tả Tôn Đường mở xưởng sửa chữa đóng tàu Mã Vĩ ở Phúc Kiến, Các công xưởng này đều do quan lại và bọn địa chủ phong kiến kinh doanh quản lý, có cố vấn nước ngoài điều khiển kỹ thuật, thiết bị trong xưởng đều do đế quốc cung cấp. Quy mô sản xuất nhỏ, các công xưởng thường bị lỗ vốn vì sự cạnh tranh của bên ngoài. Từ năm 70 trở đi, bắt đầu kinh doanh công nghiệp dân dụng,

nhưng không tránh khỏi thất bại.

Việc kinh doanh đã gây tác dụng tích cực nhất định, đặt những cơ sở mỏng manh cho kinh tế tư bản chủ nghĩa, đẩy mạnh sản xuất hàng hóa, mở rộng ảnh hưởng của kinh tế hàng hóa, và trong một chừng mực có thể cạnh tranh với hàng ngoại. Mặt khác, quan lại có nhiều ưu thế về chính trị và kinh tế hơn tư bản dân tộc, họ lũng đoạn kinh tế tư bản phục vụ cho phong kiến, lợi dụng quyền lực để vơ vét, hạn chế giai cấp tư sản mở rộng kinh doanh.

2. Kinh tế tư bản dân tộc ra đời và phát triển

Nửa sau thế kỷ XIX, do sự xâm lược của nước ngoài, kinh tế Trung Quốc có nhiều biến đổi. Một mặt các nước đế quốc tăng cường bóc lột và khai thác, bóp nghẹt các ngành thủ công nghiệp cổ truyền của Trung Quốc. Mặt khác, do ảnh hưởng của tư bản phương Tây, chủ nghĩa tư bản ở Trung Quốc được kích thích phát triển tương đối nhanh chóng.

Tư bản dân tộc xuất hiện khoảng từ năm 70 của thế kỷ XIX, sớm nhất là trong ngành công nghiệp ươm tơ. Ươm tơ vốn là nghề phụ của nông dân, ngày nay nhu cầu hàng tiêu thụ trên thị trường rất lớn, cách ươm tơ cũ không đủ cung cấp, yêu cầu về kỹ thuật đòi hỏi cao hơn. Năm 1872, công xưởng ươm tơ đầu tiên lập ở Nam Hải, Quảng Đông. Đến năm 1890 có khoảng 60 nhà lập xưởng ươm tơ, xưởng lớn thuê đến hàng vạn thợ. Năm 1882, cũng có một số xưởng ươm tơ lập ở Thượng Hải. Năm 1890, có một số xưởng kéo sợi ở Thượng Hải, Ninh Ba. Sau chiến tranh Giáp Ngọ, công nghiệp dệt của Trung Quốc phát triển rất nhanh.

Ngoài ra, các ngành làm bột, làm diêm, làm giấy, in v.v... cũng kinh doanh tương đối sớm. Từ năm 1871 đến năm 1891, Thiên Tân, Thượng Hải, Phúc Châu, Bắc Kinh v.v... đều thành lập một số xưởng lớn xay bột. Sau năm 1880, các xưởng làm diêm đã lập ở Thượng Hải, Thiên Tân, Trùng Khánh, Quảng Châu, Phúc Châu, Thái Nguyên..., có nhiều xưởng rất

lớn. Nghề làm giấy cũng phát triển, có 2 xưởng lớn ở Quảng Châu, 1 ở Thượng Hải. Ngành in cũng có nhiều tiến bộ.

Ngoài các loại trên, tư sản dân tộc cũng kinh doanh cả trong các ngành chế tạo và sửa chữa cầu, lập công ty đèn điện, khai mỏ, công ty vận chuyển...

Đặc điểm của công nghiệp hiện đại do tư bản Trung Quốc kinh doanh cũng giống như tư bản các nước là bắt đầu từ công nghiệp nhẹ. Công nghiệp nhẹ đầu tư ít, quy mô bé, vốn quay vòng nhanh, lợi nhuận nhiều hợp với khả năng của tư bản dân tộc. Tư bản dân tộc Trung Quốc một mặt phải dựa vào thế lực nước ngoài về chính trị, kinh tế, kỹ thuật. Nhưng do bị bọn tư bản nước ngoài kiềm chế rất mạnh nên quyền lợi của tư bản dân tộc có mặt mâu thuẫn với tư bản nước ngoài. Do vậy họ cũng có khả năng chống lại bọn tư bản đế quốc.

Sự xâm nhập của kinh tế tư bản bên ngoài và sự phát triển kinh tế tư bản dân tộc đã thúc đẩy quá trình tan rã nhanh chóng của nền kinh tế tự nhiên ở Trung Quốc. Đồng thời, sự hình thành và phát triển cao nhân tố kinh tế mới là tiền đề vật chất cho những xu hướng tư tưởng mới mang tính chất tư sản ra đời và phát triển.

3. Sự xâm lược của các đế quốc

Từ cuối những năm 60 - 70 của thế kỷ XIX, đế quốc Anh, Mỹ và Nhật đã tiến hành nhiều cuộc chiến tranh xâm lược các vùng biên giới ở phía đông và tây nam Trung Quốc.

Năm 1867, một chiếc tàu Mỹ đựng phải đá ngầm bị chìm ở Đài Loan. Mỹ vin cớ đó cho rằng nhân dân Đài Loan giết hết thủy thủ của chúng, đã đổ bộ lên Đài Loan tàn sát nhân dân. Nhưng nhân dân Đài Loan chống cự rất quyết liệt, buộc chúng phải rút.

Năm 1874, Nhật được Mỹ giúp đánh chiếm Đài Loan, quân dân Đài

Loan đã chiến đấu anh dũng đánh bại bọn Nhật. Mỹ đã đứng ra điều đình trong điều kiện có lợi cho Nhật. Nhà Thanh phải bồi thường cho Nhật 50 vạn lạng bạc.

Đế quốc Anh lúc này cũng đã thôn tính xong Miến Điện, bắt đầu xâm lược tỉnh Vân Nam của Trung Quốc. Năm 1875, Anh buộc triều Thanh phải ký “*Điều ước Yên đài*”, cho phép người Anh được hoạt động ở các tỉnh Vân Nam, Tứ Xuyên, Tây Tạng, Cam Túc và Thanh Hải.

a) Chiến tranh Trung-Pháp (1884-1885)

Thực dân Pháp xâm lược Việt Nam, có dã tâm mở rộng cuộc chiến tranh đến các vùng phía nam giàu có của Trung Quốc.

Năm 1882, quân Pháp đánh ra Bắc Kỳ lần thứ II, nhà Nguyễn đứng đầu là vua Tự Đức nhu nhược, vội vàng cầu viện Mãn Thanh. Nhưng chính quyền Mãn Thanh lúc này cũng đang lo chống đỡ trước sự xâm lược của đế quốc. Nhưng tham vọng bành trướng xâm lược Việt Nam và lòng sĩ diện “*Thiên triều*” làm cho Mãn Thanh muốn nhân thời cơ này xông vào Việt Nam chia phần với Pháp. Lý Hồng Chương đã từng lộ rõ ý đồ này với đô đốc Roniê của Pháp.

Năm 1884, Lý Hồng Chương ký “*Điều ước Thiên Tân I*” với Pháp. Trong điều ước này, nhà Thanh công nhận các hiệp ước của nhà Nguyễn đã ký với Pháp và công nhận quyền bảo hộ của Pháp ở Việt Nam. Lý Hồng Chương thay mặt chính quyền Mãn Thanh đã mặc cả với Pháp về một số quyền lợi ở Việt Nam để làm tiền đề mở cửa cho Pháp buôn bán ở miền Hoa Nam.

Tuy vậy, phong trào đấu tranh yêu nước của nhân dân Trung Quốc và nhân dân Việt Nam lại bất chấp thái độ đầu hàng của nhà Nguyễn và thái độ đốn hèn chia phần của Mãn Thanh, vẫn nổ ra quyết liệt. Chính phủ Mãn Thanh sợ phong trào quần chúng nên không dám phê chuẩn

hiệp ước. Thực dân Pháp liền dùng thủ đoạn hai mặt, một mặt vẫn tiếp tục đàm phán, một mặt đưa hạm đội bắn phá ven biển Hoa Nam của Trung Quốc để gây áp lực.

Nhà Thanh buộc phải chấp nhận cuộc chiến với Pháp vào tháng 8-1884. Quân Pháp tấn công Cơ Long, một cứ điểm quan trọng ở Đài Loan nhưng thất bại. Tháng 10-1884, Pháp đổ quân lên Đạm Thủy nhưng bị thiệt 200 tên và hoàn toàn thất bại.

Những trận đánh chính đã nổ ra ở Việt Nam. Cuộc đấu tranh mạnh mẽ của nhân dân Việt Nam do quân Hoàng Tá Viêm ở tuyến Tây Hà Nội dọc sông Hồng đã làm cho giặc tổn thất nhiều. Nhân dân Bắc Ninh, Bắc Giang và Lạng Sơn cũng kiên cường chống Pháp. Bọn Pháp lúng túng đối phó. Cuộc hành quân của Pháp từ Hà Nội lên Lạng Sơn đã thất bại. Tháng 3-1885 trận chiến đấu giữa quân Pháp và quân nhà Thanh ở trấn Nam Quan đã làm quân Pháp chết hơn 1000 tên. Trong trận này quân Trung Quốc cũng tổn thất nặng. Mãn Thanh coi đây là cố gắng cuối cùng của mình để tạo lấy “cái vốn” mặc cả với Pháp trên quyền lợi Việt Nam. Đặc biệt là mặc cả việc chiếm một số vùng đất biên giới của Việt Nam (mỏ đồng

Tụ Long, Tổng Đèo Lương v.v... đều bị sáp nhập vào Trung Quốc trong thời này). Tháng 6-1885, nhà Thanh phái Lý Hồng Chương đến Thiên Tân ký hòa ước với Pháp. Nhà Thanh đồng ý mở cửa thông thương và cho Pháp xây dựng đường sắt vào miền Hoa Nam.

b) Chiến tranh Trung-Nhật (1894-1895)

Nhật từ lâu đã muốn xâm chiếm Triều Tiên rồi lấy đó làm bàn đạp tấn công Trung Quốc.

Tháng 7-1894, quân Nhật không tuyên chiến đã tấn công và đánh chìm quân hạm của Trung Quốc gần Nha Sơn (Triều Tiên). Lý Hồng

Chương yêu cầu Anh khuyên Nhật dừng tiến công, và nhờ Mỹ đứng ra dàn xếp. Lo ngại đà tiến quân của Nhật, Mỹ vội làm trung gian: Nhật và Trung Quốc ký *Điều ước Mã Quan* (Simonoseki) ngày 17-5-1895. Trong điều ước này, chính phủ Mãn Thanh thừa nhận Triều Tiên là một nước “độc lập”, sự thực là phụ thuộc Nhật. Đồng thời, Trung Quốc phải nhường cho Nhật Bản bán đảo Liêu Đông, Đài Loan và quần đảo Bành Hồ; bồi thường cho Nhật 200 triệu lạng bạc trả trong 8 năm. Đặc biệt là mở thêm nhiều bến cảng trong lục địa Trung Quốc như Sa Thi, Trùng Khánh, Tô Châu. Nhật được mở cửa hiệu và xây dựng công xưởng trên các bến cảng Trung Quốc.

Điều ước Mã Quan là điều ước nhục nhã, Trung Quốc càng mất thêm chủ quyền. Nhân dân Trung Quốc rất căm phẫn đã chống lại điều ước trên một cách quyết liệt.

Sau khi ký Điều ước Mã Quan, Nhật được bồi thường một món tiền kếp sù để phát triển kinh tế, và được nhiều quyền lợi về đất đai, thị trường. Điều này làm các đế quốc lo lắng, nhất là đế quốc Nga, đã dùng áp lực buộc Nhật phải bỏ việc chiếm cứ bán đảo Liêu Đông, nhưng Trung Quốc lại phải bồi thường thêm 30 triệu lạng bạc.

4. Các nước đế quốc phân chia phạm vi thế lực và chính sách “mở cửa” của Mỹ

a) Các nước đế quốc phân chia phạm vi thế lực

Sau chiến tranh Giáp Ngọ (1894-1895) chính phủ nhà Thanh phải chi nhiều tiền chiến phí và bồi thường chiến tranh, nên vay nợ đế quốc rất nhiều. Nhân cơ hội đó, các nước đế quốc tăng cường đưa vốn vào Trung Quốc. Tính từ năm 1894 đến năm 1899 chính phủ nhà Thanh vay đến 370 triệu lạng bạc. Số tiền vay này phải dùng quan thuế bảo đảm. Như vậy, bọn đế quốc càng nắm chặt nền kinh tế tài chính của Trung Quốc.

Điều ước Mã Quan đã cho các đế quốc tự do lập xưởng kinh doanh. Trong 2 năm 1895 và 1896 nhiều nhà máy sợi, xay bột mì của tư bản nước ngoài đã được xây dựng ở Thượng Hải. Họ còn nắm lấy việc xây dựng đường sắt và khai mỏ ở Trung Quốc.

Tuy vậy, các đế quốc vẫn tiếp tục xâm xé Trung Quốc. Pháp ỷ thế có công trong việc đấu tranh với Nhật thu hồi bán đảo Liêu Đông, liền đòi chính phủ nhà Thanh phải nhượng cho một số quyền lợi. Sau khi đã được quyền khai thác ở Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, chúng còn bắt chính phủ nhà Thanh không được nhượng đảo Hải Nam cho nước khác. Mấy năm sau, Pháp lại buộc nhà Thanh cho Pháp thuê Quảng Châu Loan.

Năm 1897, Anh buộc nhà Thanh cắt nhượng một bộ phận núi Dã Nhân ở Vân Nam, mở thêm các cảng Ngô Châu, Tầm Thủy trên sông Tây Giang. Năm sau, lại cưỡng bức nhà Thanh cho thuê Uy Hải Vệ, bán đảo Cửu Long, các hòn đảo gần Hương Cảng và ở hai vịnh Đại Bằng và Thẩm Quyến.

Đức phái quân chiếm đóng Giao Châu Loan, giành được quyền xây dựng đường sắt Giao Tế ở Sơn Đông và quyền khai mỏ ở khu vực hai bên đường sắt với phạm vi 15 kilômét.

Đế quốc Nga thì ngoài một số quyền lợi còn được xây dựng đường sắt từ Hắc Long Giang, Cát Lâm đến Hải Sâm Uy. Năm 1897, Nga chiếm Lữ Thuận, Đại Liên.

Để cùng nhau chia cắt Trung Quốc một cách êm thấm, các nước tư bản đã tạm thừa nhận những phạm vi thế lực của nhau. Anh, Pháp được hưởng chung mọi quyền lợi ở hai tỉnh: Tứ Xuyên, Vân Nam. Đức độc quyền xây dựng đường sắt từ Sơn Đông đến Thiên Tân. Anh xây dựng đường sắt từ Nam Sơn Đông đến Trấn Giang. Chúng đòi nhà Thanh thừa nhận lưu vực Trường Giang là “phạm vi thế lực” của đế quốc Anh. Phía bắc Trường Thành là “phạm vi thế lực” của đế quốc Nga. Nhật cũng cưỡng ép chính phủ Mãn Thanh không được cắt nhượng Phúc Kiến cho

các nước khác, coi đó là “phạm vi thế lực” của Nhật.

Sự phân chia phạm vi thế lực càng làm cho kinh tế Trung Quốc bị phụ thuộc vào các nước đế quốc, tất cả các mạch máu kinh tế đều nằm trong tay chúng. Mâu thuẫn dân tộc ngày càng gay gắt.

b) Chính sách “mở cửa” của đế quốc Mỹ

Sau chiến tranh Giáp Ngọ, bọn đế quốc điên cuồng chia cắt Trung Quốc, đế quốc Mỹ tuy là kẻ tham gia tích cực được quyền đầu tư xây dựng con đường sắt Việt-Hán, nhưng không có căn cứ quân sự và cũng không vạch rõ phạm vi thế lực. Lúc này, Mỹ đang bận chiến tranh với Tây Ban Nha (1898) để tranh cướp quần đảo Philippin và Cuba. Đế quốc Mỹ còn thiếu lực lượng và căn cứ bàn đạp để tham gia chiến tranh sâu xé Trung Quốc. Năm 1899, Mỹ đề ra chính sách “mở cửa”.

Nội dung của chính sách “mở cửa” gồm có :

- Bất kỳ hàng của nước nào vào Trung Quốc cũng đều chịu chính sách thuế như nhau, và do chính phủ Trung Quốc thu thuế.
- Không can thiệp vào lợi ích của các nước theo những điều ước đã ký.
- Không được thu thuế theo khu vực của từng nước quá cao.

Ngày 6-9-1899 chính phủ Mỹ gửi thông điệp cho Anh, Đức, Nga, sau đó gửi cho các nước Nhật, Ý, Pháp.

Chính sách “mở cửa” của chính phủ Mỹ đối với Trung Quốc là chen chân vào lục địa Trung Quốc. Các đế quốc khác cũng lợi dụng chính sách này để tạm thời hòa hoãn mâu thuẫn giữa bọn chúng với nhau, thừa nhận phạm vi thế lực của nhau, biến thành một hiệp nghị chia cắt Trung Quốc.

Trước sự tăng cường sâu xé của các nước đế quốc, Trung Quốc ngày càng rơi sâu xuống vũng bùn của chế độ nô dịch làm cho mâu thuẫn giữa

các tầng lớp nhân dân với bè lũ đế quốc ngày một sâu sắc. Thái độ đôn hèn, đầu óc ích kỷ vì quyền lợi giai cấp của bọn phong kiến Mãn Thanh là nguyên nhân chủ yếu đưa Trung Quốc vào tình trạng bi đát đó. Vì vậy, trong xã hội bắt đầu xuất hiện trào lưu tư tưởng mới đòi hỏi cải cách chế độ, canh tân đất nước để Trung Quốc sớm thoát khỏi vòng nô lệ. Phong trào Duy tân cuối thế kỷ XIX phản ánh rõ nét trào lưu tư tưởng đó.

II. PHONG TRÀO DUY TÂN

1. Khang Hữu Vi và sự hình thành phái Duy Tân

Khang Hữu Vi sinh năm 1858, ở huyện Nam Hải tỉnh Quảng Đông, trong một gia đình địa chủ quan liêu. Ông là linh hồn của phong trào Duy tân hồi cuối thế kỷ XIX của Trung Quốc, là trí thức tiến bộ lúc bấy giờ. Năm 1895, Khang Hữu Vi vào kinh thi giữa lúc triều đình Mãn Thanh ký điều ước Mã Quan đầu hàng nhục nhã. Phẫn uất trước sự kiện này, ông đã khởi thảo “Bức thư vạn chữ” (Vạn ngôn thư), có 1300 thí sinh ký tên, đề nghị không phê chuẩn hiệp ước này và đòi tiến hành cải cách làm cho đất nước giàu mạnh. Việc làm của ông đã gây chấn động lớn ở kinh thành. Khang Hữu Vi thi đỗ tiến sĩ, được bổ làm ở bộ Công nên có cơ hội hoạt động cho chủ trương Duy tân của ông.

Tháng 6 năm 1896, ông đưa thư đề nghị biến pháp. Tình cờ, thư này đến tay vua *Quang Tự*, được *Quang Tự* đồng tình; nên từ đó, hoạt động Duy tân càng có thể phát triển.

Để chuẩn bị lý luận, tư tưởng và tổ chức cho công cuộc biến pháp, tháng 7-1896 ông ra báo *Trung ngoại ký văn* tuyên truyền tư tưởng Duy tân. Tháng 8-1896 ông tổ chức Cường học hội. Khang Hữu Vi cùng học trò ưu tú của ông là Lương Khải Siêu và phái Duy tân đi tuyên truyền diễn thuyết khắp nơi. Tổ chức Cường học hội được thành lập ở nhiều tỉnh lớn như Thượng Hải, Nam Kinh v.v... Phái thủ cựu lo sợ trước ảnh hưởng của

tư tưởng Duy tân, tháng 1-1897 ra lệnh cấm các hội này. Tuy vậy, phái Duy tân vẫn hoạt động mạnh mẽ. Các tổ chức Duy tân được thành lập ở khắp nơi (bằng những tên gọi khác).

Phong trào Duy tân chủ yếu chỉ hoạt động trong tầng lớp quan lại, sĩ phu có ý thức tiếp thu tư tưởng biến cách, tầng lớp địa chủ tiến bộ, phú thương và tư sản dân tộc mới lớn lên. Phong trào này không đi sâu vào quần chúng nhân dân lao động, không động viên và cũng không muốn dùng lực lượng nhân dân làm hậu thuẫn cho biến cách. Có thể nói tư tưởng Duy tân của Trung Quốc lúc bấy giờ là đại diện cho tư tưởng tư sản tự do, mong xã hội biến đổi theo ước muốn hạn chế của họ.

Nội dung cương lĩnh hoạt động của phong trào Duy tân là :

- *Kinh tế:*

a. Chủ trương bảo hộ và khuyến khích công thương nghiệp, lập hội nông nghiệp. Mua sách báo và du nhập kỹ thuật của phương Tây, tăng cường mua máy móc và tiến hành khai hoang.

Phái Duy tân đề nghị lập ra cục thương vụ, xây dựng các xưởng chế tạo máy móc và cho thương nhân tự do lập công xưởng. Chú trọng lập xưởng chế tạo súng đạn.

b. Quản lý và xây dựng đường sắt, tiến hành khai mỏ. Tất cả công việc này do chính phủ quản lý chung.

c. Khuyến khích phát minh khoa học kỹ thuật

d. Chính đốn và quản lý tài chính - *Chính trị:*

a. Cho phép mọi người được tham gia ý kiến với triều đình về các vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội v.v...

b. Cách chức các quan lại bất lực, tham nhũng.

Cơ sở để xây dựng chế độ chính trị dựa trên nguyên tắc “Hán Mãn

bất phân, quân dân cộng trị”^[38] - *Quân sự*:

- a. Kiểm soát chặt chẽ lực lượng vũ trang và cho xây dựng đoàn luyện.
- b. Xây dựng quân đội theo kiểu các nước phương Tây.

- *Văn hóa giáo dục*:

- a. Lập trường học, tổ chức học theo kiểu phương Tây.
- b. Cải cách chế độ thi cử, bỏ lối thi bát cổ.
- c. Mở nhà in, in sách báo.
- d. Cử người đi học ở nước ngoài.

Xem trên, có thể thấy rằng phái Duy tân muốn thông qua con đường cải cách ôn hòa để cải tạo quan hệ sản xuất, mở đường cho sức sản xuất mới phát triển. Giai cấp tư sản dân tộc Trung Quốc ra đời trong hoàn cảnh của một nước bị nô dịch nên yếu ớt, không có thể lực chính trị, lực lượng kinh tế chẳng có là bao, lại thêm quan hệ ràng buộc với phong kiến và đế quốc về mọi mặt, không thể nào đề ra những biện pháp tích cực được.

Cuộc vận động Duy tân tuy chủ trương rất ôn hòa, song nó vấp phải sự chống đối rất mạnh của phái thủ cựu trong giai cấp phong kiến. Phái thủ cựu gọi là “*Hậu đảng*” là phái ngoan cố do *Từ Hy thái hậu* đứng đầu, gồm hầu hết bọn quan lại triều Thanh. Chúng chống đối cải cách rất quyết liệt, chủ trương “thà mất nước chứ không biến pháp”. Lực lượng của chúng lại rất mạnh, nắm hết quyền bính, bộ máy chính quyền và lực lượng vũ trang trong tay.

Quang Tự (1870) tuy làm vua nhưng chỉ là hư vị, thực quyền đều nằm trong tay *Từ Hy thái hậu*. Mẹ của vua Quang Tự là em ruột của *Từ Hy*. Quang Tự lên ngôi khi chưa đầy 4 tuổi. Trước năm 1886, quyền hành đều do *Từ Hy* nắm, mọi việc đều tâu *thái hậu* trước, sau mới cho Quang Tự biết. Năm 1889, Quang Tự 19 tuổi. *Từ Hy thái hậu* muốn tránh dư

luận về việc chiếm quyền nên quy định tâu vua trước, báo cho thái hậu sau. Nhưng thực tế vẫn như cũ, Quang Tự chỉ là bù nhìn, quyền hành vẫn thuộc về thái hậu. Chính vì lý do trên, nên cuộc đấu tranh cải cách rất gay go, va chạm rất mạnh đến quyền lợi thiết thân của hai phái trong giai cấp phong kiến.

Vua Quang Tự đứng đầu phái Hoàng đế, trước nguy cơ dân tộc thì tán thành cải cách, đồng thời cũng muốn thông qua cuộc biến cách để giành quyền lực về cho mình. Nhưng họ không có thực quyền chính trị, không nắm quân đội, lại không dựa vào nhân dân, nên lực lượng yếu ớt. Trong phái Duy tân còn có một bọn quan liêu cơ hội tham gia, ngoài mặt thì tán thành, nhưng trong bụng thì phản đối. Khi phái Duy tân bị tấn công, nó liền trở mặt tố giác. Điều đó càng làm cho cuộc đấu tranh thêm khó khăn phức tạp.

2. “Bách nhật Duy tân” và thất bại của cuộc vận động (11-6-1898 - 21-9-1898)

Từ mùa hạ đến mùa thu năm 1898 (Mậu Tuất), vua Quang Tự liên tục ban hành một số pháp lệnh như mở trường học, làm đường sắt, cải cách chế độ quan lại, giảm biên chế các tổ chức hành chính. Nhưng lúc bấy giờ, quan lại thuộc phái thủ cựu nắm nhiều chức vụ ở trung ương cũng như ở địa phương. Mặc dù mệnh lệnh rất nhiều, nhưng cấp dưới đều không nghe, không thực hiện. Cuộc đấu tranh giữa hai phái rất quyết liệt. Phái thủ cựu không chỉ ngăn chặn thực hiện cải cách mà còn muốn đánh đổ phái này từ gốc. Cuộc đấu tranh đã diễn ra trong suốt cả quá trình 103 ngày.

Một bên, phái thủ cựu do Từ Hy thái hậu đứng đầu, nắm lấy quân đội, thanh trừ quan lại có tư tưởng Duy tân, chuẩn bị đảo chính nhân ngày lễ duyệt binh ở Thiên Tân. Bên kia là phái cải cách, đưa Quang Tự làm người tiêu biểu, cố tăng quyền lực cho những nhà Duy tân, bổ họ vào

các chức vụ chính quyền và tìm mọi cách để thi hành biến pháp. Tháng 10 càng đến gần, phái Duy tân càng lo lắng vì sắp tới ngày duyệt binh, âm mưu lật đổ phái Duy tân của Từ Hy thái hậu càng rõ. Để cứu vãn nguy cơ đó, Khang Hữu Vi dâng điều trần với vua Quang Tự, đề nghị nhà vua lập tức làm 3 việc quan trọng:

- Phỏng theo Nhật, lập bộ tham mưu gồm những người Duy tân trung thành để thay thế chính quyền thủ cựu và làm chỗ dựa cho công cuộc cải cách.

- Đổi niên hiệu thành “Duy tân nguyên niên” để thay đổi cách nhìn của thiên hạ, thực tế là gây thanh thế về hình thức để áp đảo phái chống đối.

- Rời đô về Thượng Hải để lánh xa sào huyệt của phái ngoan cố. Về Thượng Hải, phái Duy tân có cơ phát triển nhanh chóng hơn, vây cánh cũng nhiều hơn.

Vua Quang Tự đồng ý, song không thể thực hiện được một điều gì. Ngày duyệt binh đến gần, mọi việc đều gác lại. Trong lúc nguy khốn, Khang Hữu Vi lại trông chờ vào Viên Thế Khải là người thống soái lục quân với hy vọng dùng quân đội để phá đảo chính, bảo vệ nhà vua. Nhưng Viên là người gian xảo, hai mặt, vừa hứa hẹn với phái Duy tân, nhưng lại mật báo cho phái thủ cựu. Vì vậy, khi định nhờ Viên dẫn binh trừ phái thủ cựu thì sự việc bị vỡ lở. Thái hậu ra lệnh bắt vua Quang Tự và tịch thu tất cả ấn tín. Đồng thời ra lệnh bắt Khang Hữu Vi và những người cùng hoạt động với ông. Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu đều trốn sang Nhật.

Một số lãnh tụ phái Duy tân bị bắt, 6 nhà lãnh đạo phong trào Duy tân bị giết là Đàm Từ Đồng, Dương Thâm Tú, Dương Nhuệ, Lâm Húc, Lưu Quang Đệ, Khang Quảng Nhân. Lịch sử Trung Quốc gọi đó là 6 quân tử tuấn nạn của chính biến Mậu Tuất.

Trong lúc này, phái thủ cựu tung tin là vua bị bệnh nặng, nhằm phớt lờ Quang Tự. Ở Bắc Kinh, không khí khủng bố tràn ngập trên đường phố. Tất cả chiếu lệnh của phái Duy tân đều phải hủy bỏ, chế độ chuyên chế cũ được khôi phục. Cuối cùng, 103 ngày Duy tân bị thất bại hoàn toàn.

3. Nguyên nhân thất bại và ý nghĩa lịch sử của phong trào Duy tân

Cuối thế kỷ XIX, những người Duy tân của Trung Quốc muốn đưa đất nước đi lên con đường tư bản chủ nghĩa bằng biện pháp cải lương, không tiêu diệt cơ sở kinh tế và xã hội của chế độ phong kiến. Họ đã nỗ lực tuyên truyền vận động, chuẩn bị và tiến hành 103 ngày biến pháp nhưng hoàn toàn thất bại.

Những người theo phái Duy tân lúc đó là đại biểu của bộ phận tư sản tự do mới từ địa chủ quan liêu chuyển hóa thành. Trên cơ sở của kinh tế tư bản Trung Quốc còn vô cùng nhỏ bé, giai cấp tư sản chưa có địa vị độc lập trong xã hội nên không thể cải tạo chế độ chuyên chế phong kiến mà không phát động lực lượng cách mạng của quần chúng. Nhưng họ không tin vào lực lượng quần chúng, không dám lãnh đạo, phát động phong trào quần chúng. Họ vẫn mang ảo tưởng là lấy cơ cấu chính quyền phong kiến làm cơ sở cho phong trào Duy tân, dùng phương pháp thỏa hiệp với chính quyền Mãn Thanh để tiến hành công cuộc cải cách, biến Trung Quốc thành nước tư bản độc lập.

Do đó, phong trào Duy tân chỉ có thể trở thành một phong trào chính trị xa rời quần chúng, cơ sở giai cấp và xã hội của phong trào vô cùng nhỏ bé. Tương quan lực lượng giữa phái Duy tân và phái thủ cựu rất chênh lệch. Hệ thống quan lại do Từ Hy thái hậu đứng đầu là một lực lượng rộng lớn bao gồm từ trung ương đến địa phương nắm toàn bộ quyền lực trong tay. Chính vì vậy mà những mệnh lệnh của Quang Tự đều bị phản đối kịch liệt và hầu như không một mệnh lệnh nào được thi hành.

Sự yếu đuối thỏa hiệp của những người theo chủ nghĩa cải lương còn lộ rõ ở mặt nó nuôi nhiều ảo tưởng đối với đế quốc. Các nhà Duy tân nhận định rằng: Trung Quốc cần đi theo con đường quân chủ lập hiến giống Anh, Nhật, và có thể được Anh, Nhật đồng tình ủng hộ. Họ hy vọng sự giúp đỡ của đế quốc. Thực tế Anh và Nhật ủng hộ phong trào Duy tân là mong nhờ phong trào này, bọn chúng có thể tiến thêm một bước nữa khống chế, xâm lược Trung Quốc: hy vọng phái Duy tân sẽ thành chỗ dựa cho chúng ở Trung Quốc và nhờ đó có thể biến Trung Quốc thành nước phụ thuộc mà không hề muốn biến Trung Quốc thành một nước tư bản độc lập.

Trong tình hình lúc bấy giờ, Trung Quốc tuy chưa có khả năng tiến hành cách mạng tư sản, nhưng đã có những tiền đề phát triển chủ nghĩa tư bản. Cho nên phái Duy tân đề ra các yêu cầu độc lập dân tộc, phát triển chủ nghĩa tư bản, học tập kỹ thuật phương Tây v.v... là phù hợp với lợi ích dân tộc lúc bấy giờ. Do đó phong trào Duy tân cuối thế kỷ XIX có ý nghĩa tiến bộ, mang tính chất yêu nước. Chính vì lý do trên, phong trào Duy tân và các nhà hoạt động Duy tân trong giai đoạn này được đánh giá rất cao. Phong trào Duy tân đã tích cực truyền bá học thuyết chính trị xã hội của giai cấp tư sản phương Tây và phổ biến khoa học tự nhiên. Phái Duy tân tuyên truyền tư tưởng dân chủ tư sản, phản đối chuyên chế phong kiến, giới thiệu tư tưởng tự do bình đẳng, yêu cầu giải phóng cá tính, chống đối luân lý tôn pháp và quan niệm đạo đức phong kiến. Những đòn đánh mạnh vào hệ tư tưởng hủ lậu phong kiến đã gây tác dụng mở đường cho các tư tưởng mới phát triển và mở cửa cho những ngọn gió tư tưởng tiến bộ trên thế giới không ngừng thổi vào Trung Quốc.

Ảnh hưởng của phong trào Duy tân lan sang các nước láng giềng ở vùng Đông Nam Á. Một số sĩ phu yêu nước, qua các sách của Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu, đã tiếp thu tư tưởng cải cách và trở thành những nhà tư tưởng Duy tân hồi đầu thế kỷ XX.

D - PHONG TRÀO NGHĨA HÒA ĐOÀN

Sau chiến tranh Giáp Ngọ (1894-1895), các nước đế quốc tăng cường xâm xé Trung Quốc. Mâu thuẫn giữa nhân dân Trung Quốc và bọn đế quốc ngày càng gay gắt. Nhân dân Trung Quốc khắp nơi tự động đứng dậy chống đế quốc, nhất là cuộc đấu tranh của nông dân vùng Sơn Đông, Trục Lệ do Nghĩa hòa đoàn lãnh đạo.

I. NGUỒN GỐC VÀ SỰ PHÁT TRIỂN BAN ĐẦU CỦA NGHĨA HÒA ĐOÀN

Tên thật của Nghĩa hòa đoàn là Nghĩa hòa quyền, vốn là một phái tách từ Bạch liên giáo. Những người nông dân trong tổ chức này luyện tập quyền thuật và cho rằng đọc thần chú có thể chống được súng đạn, nên được gọi là Nghĩa hòa quyền, sau đổi thành Nghĩa hòa đoàn.

Năm 1895, đế quốc Nhật vào Sơn Đông, Nghĩa hòa quyền cùng Hội Tiểu đao chuẩn bị tổ chức quần chúng chống lại. Đứng trước nguy cơ dân tộc ngày càng rõ rệt, lá cờ “phản Thanh phục Minh” của Nghĩa hòa quyền trong thực tế đã thêm nhiệm vụ phản đế. Nghĩa hòa quyền phát động một phong trào chống sự xâm lược của nước ngoài ở vùng Trục Lệ, Sơn Đông.

Trong thời kỳ chiến tranh Trung-Nhật, bọn Nhật tàn phá đất Sơn Đông và Trục Lệ. Tiếp đó, bọn đế quốc tranh giành nhau phân chia phạm vi thế lực: Đức chiếm Giao Châu Loan, Anh chiếm Hải Sâm Uy (các khu vực này đều thuộc tỉnh Sơn Đông), Nga hoàng chiếm Lữ Thuận, Đại Liên (gần Trục Lệ và Sơn Đông). Chiến tranh làm nhân dân vùng này khổ sở và họ thấy rõ sự xâm lược của đế quốc uy hiếp đến đời sống của họ.

Năm 1894, chính phủ Mãn Thanh vay tiền của Anh xây dựng con đường sắt từ Thiên Tân đến Sơn Hải Quan. Năm 1895, lại vay tiền của Anh xây dựng con đường sắt Thiên Tân-Bắc Kinh. Năm 1898, ký hiệp định với Bỉ xây dựng đường sắt Lư Hán và năm 1900 bắt đầu xây dựng Lư Cầu Kiều đến Bảo Định. Năm 1899 Đức xây dựng đường Giao Tế. Có thể nói đường sắt hoàn thành sớm nhất của Trung Quốc là đường sắt vùng Trục Lệ-Sơn Đông. Ở những vùng có đường sắt chạy qua thì nhà cửa, đất đai, mồ mả của nhân dân bị phá hoại. Điều đó làm cho nhân dân rất căm phẫn.

Hàng hóa của các nước đế quốc nhập vào Trung Quốc, tràn lên phía bắc ngày càng nhiều, sự phá sản của thợ thủ công và nông dân càng nhanh chóng.

Mâu thuẫn giữa nhân dân Trung Quốc và bọn đế quốc xâm lược do đó ngày càng gay gắt. Chiến tranh, sự xâm nhập kinh tế, việc xây dựng đường sắt của đế quốc, thiên tai hạn hán đã tàn phá vùng Hoa Bắc. Tất cả tình hình đó buộc nông dân vùng Trục Lệ bước lên con đường đấu tranh. Vùng Trục Lệ trở thành cái nôi của phong trào đấu tranh quyết liệt chống phong kiến, chống đế quốc mạnh mẽ nhất của Trung Quốc lúc bấy giờ. Phong trào Nghĩa hòa đoàn đã sinh ra và lớn lên ở đó.

Với lòng yêu nước và khí thế cách mạng, Nghĩa hòa đoàn xây dựng thành một đội quân có tinh thần chiến đấu cao, có kỷ luật chặt chẽ tuy trang bị còn kém. Họ giành được nhiều thắng lợi trên suốt dọc đường tiến quân.

Để tập trung mũi nhọn vào kẻ thù chính là bọn đế quốc và tranh thủ địa vị hợp pháp,

Nghĩa hòa đoàn đổi khẩu hiệu từ “Phù Minh diệt Thanh” sang “*Phù Thanh diệt dương*”.^[39] Mục tiêu đấu tranh của Nghĩa hòa đoàn là đánh đuổi đế quốc. Cuộc đấu tranh này ban đầu nhằm trực tiếp chống lại những hành động ngang ngược của các giáo sĩ ngoại quốc và giáo dân ở

vùng Trục Lệ, Sơn Đông, sau đó thành phong trào phản đế rộng lớn. Trong nhiều truyền đơn, biểu ngữ, Nghĩa hòa đoàn nói rõ mục đích nổi dậy của họ là vì hơn 40 năm nay bọn tư bản Âu châu hoành hành khắp nơi trên đất Trung Quốc. Họ thề với nhau là trong 3 tháng phải giết hết “dương nhân”, không cho một tên nào còn ở lại đất “Trung Nguyên”.

Nghĩa hòa đoàn là phong trào nông dân tự phát, nhận thức về phương pháp đấu tranh còn rất hạn chế. Họ tin vào việc học binh pháp, học quyền thuật rồi đến phá đường sắt, chặt dây điện, phá tàu chiến, đốt nhà ga. Đồng thời, họ còn phá các cửa hàng ngoại quốc và cướp phá tất cả các cửa hàng nào có hàng nước ngoài.

Quân Nghĩa hòa đoàn hầu như khống chế cả Thiên Tân và Bắc Kinh. Thế lực của Nghĩa hòa đoàn đã vượt quá xa khả năng khống chế của triều Thanh chiếm lĩnh một vùng rộng lớn, vào tới Bắc Kinh. Nhà Thanh không có khả năng dập tắt ngọn lửa phản nộ đang bùng cháy trong nhân dân, nên buộc phải công nhận hoạt động hợp pháp của Nghĩa hòa đoàn.**II. CUỘC ĐẤU TRANH ANH DŨNG CỦA NGHĨA HÒA ĐOÀN CHỐNG ĐẾ QUỐC**

Tháng 4 năm 1900, các nước Anh, Pháp, Đức, Mỹ v.v... gửi công hàm cho chính phủ nhà Thanh yêu cầu trong 2 tháng phải quét sạch quân Nghĩa hòa đoàn. Tiếp theo đó, các binh thuyền của Anh, Pháp, Đức, Ý, Mỹ, Nga vào cửa Đại Cô và tuyên bố sẽ vào Bắc Kinh. Ngày 21 tháng 5, đoàn ngoại giao các nước đế quốc lại gửi công hàm đòi xử tội Nghĩa hòa đoàn và những quan lại không chịu trấn áp phong trào.

Tình hình trở nên nghiêm trọng, trước mắt, chính phủ nhà Thanh bị một bên là bọn đế quốc diễu võ giương oai tiến công Trung Quốc, một bên là quân Nghĩa hòa đoàn khống chế triều đình.

Thượng tuần tháng 6 năm 1900, các nước đế quốc đã phái hơn 3.000 quân vào Thiên Tân. Ngày 10 tháng 6, binh lính của Anh, Đức, Nga, Pháp, Mỹ, Nhật, Áo từ Thiên Tân tiến lên Bắc Kinh. Nhưng đường sắt bị phá hết,

nên đội quân này tiến rất chậm chạp và dọc đường luôn luôn bị nghĩa quân chặn đánh.

Việc tiến quân của các nước đế quốc và tiếng súng ở Đại Cô đã làm cho thái độ còn đang trù trừ của chính quyền Mãn Thanh buộc phải dứt khoát. Chính quyền Mãn Thanh lợi dụng Nghĩa hòa đoàn để đánh đế quốc. Ngày 21 tháng 6, triều đình tuyên chiến với bọn đế quốc, đồng thời ra lệnh tập hợp tất cả các đơn vị Nghĩa hòa đoàn và kêu gọi Nghĩa hòa đoàn nỗ lực chiến đấu. Những nghĩa quân có công trong các trận đánh đuổi đế quốc trước đây đều được thưởng.

Như vậy, Mãn Thanh đã đứng về phía Nghĩa hòa đoàn để chống đế quốc. Tuy nhiên, khi phong trào lên cao, thì tư tưởng cầu hòa của Tây thái hậu ngày càng rõ. Tây thái hậu vội vàng điện cho Lí Hồng Chương nhanh chóng lên Bắc Kinh để tìm cách cầu hòa với đế quốc. Triều đình Mãn Thanh cầu xin bọn đế quốc hòa hoãn, giữa lúc phong trào quần chúng bùng lên đến đỉnh cao của nó.

Cuộc chiến đấu ở Thiên Tân đã diễn ra rất quyết liệt; quân Nghĩa hòa đoàn thường xung phong ở hàng đầu tấn công kẻ thù. Nhưng đến ngày 14-7, Thiên Tân bị hạ. Ngày 15-8, hơn 2 vạn quân của 3 nước đế quốc tấn công vào Bắc Kinh, trắng trợn cướp phá cung điện, đốt Viên minh viên là công trình văn hóa rất tráng lệ,

Bọn đế quốc kéo quân vào Bắc Kinh, đốt phá xong, liền chia nhau đi tàn phá các vùng xung quanh. Lúc này, Tây thái hậu và bọn quần thần nhát gan chạy ra Tây An đã thoát được sự khống chế của Nghĩa hòa đoàn, liền công khai chủ trương trấn áp Nghĩa hòa đoàn. Ngày 7 tháng 9, triều Thanh ra lệnh tiêu diệt Nghĩa hòa đoàn và giết lãnh tụ Quách Du Nguyên của Nghĩa hòa đoàn khi Quách đi đón xa giá. Bọn đế quốc thấy không cần phế bỏ nhà Thanh, mà lợi dụng ngay chính quyền nhà Thanh bóp chết Nghĩa hòa đoàn. Đồng thời, chúng buộc nhà Thanh ký điều ước Tân Sửu (1901). Theo điều ước này, nhân dân Trung Quốc lại phải chịu thêm một

gánh nặng bồi thường chiến tranh. Đất đai của Trung Quốc phải để cho quân lính đế quốc tự do đi lại và xây dựng đồn trú.

Tháng 9-1901, liên quân các nước đế quốc rút khỏi Trục Lệ, ngày 6 tháng 10, Tây thái hậu cùng với 3.000 xe hành lý trở về kinh, các đại thần, thái giám theo Tây thái hậu lại một lần nữa vơ vét những nhiều nhân dân.

III. NGUYÊN NHÂN THẤT BẠI, Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA PHONG TRÀO NGHĨA HÒA ĐOÀN

Cuộc khởi nghĩa của Nghĩa hòa đoàn là một cuộc quật khởi của nông dân Trung Quốc, về quy mô là cuộc nổi dậy khá rộng lớn của nông dân chống đế quốc. Nó mang tính chất một cuộc đấu tranh dân tộc nhằm bảo vệ nền độc lập của đất nước. Cuộc đấu tranh đã bị bọn đế quốc và phong kiến câu kết với nhau dìm trong biển máu. Cuộc khởi nghĩa của nông dân Nghĩa hòa đoàn nổ ra giữa lúc phong trào đấu tranh chống đế quốc của nhân dân Trung Quốc lên cao, song trong xã hội Trung Quốc lúc này, giai cấp tư sản mới vừa ra đời chưa đủ khả năng lãnh đạo cuộc đấu tranh lớn lao của quần chúng.

Cuộc khởi nghĩa của Nghĩa hòa đoàn tự mang trong bản thân tổ chức nhiều nhược điểm. Nông dân mê tín phù chú, tin là thần thánh có thể giúp họ khỏi bị đạn bắn chết. Họ không có cương lĩnh cách mạng, không có đường lối chiến lược chiến thuật để đưa cuộc đấu tranh đến thắng lợi. Họ chiến đấu do bản năng tự vệ, vì quyền lợi sống còn của họ. Tổ chức không chặt chẽ làm hàng ngũ của họ dễ tan rã và kẻ thù dễ lợi dụng chui vào phá hoại.

Trong cuộc đấu tranh, nông dân không hiểu hết bản chất của chính quyền phản động triều Thanh, nên có nhiều lãnh tụ bị nhà Thanh lừa giết. Họ căm ghét đế quốc, bài ngoại một cách mù quáng như phá đường sắt, hủy cột điện, nhà ga, đánh giết giáo sĩ và giáo dân.

Cuộc khởi nghĩa Nghĩa hòa đoàn đã thất bại, song ý nghĩa lịch sử của nó rất lớn lao. Nó đã giáng cho bọn đế quốc những đòn mạnh mẽ. Chính cuộc khởi nghĩa này đã tỏ rõ nông dân Trung Quốc là lực lượng mạnh mẽ, to lớn, có thể phát huy sức mạnh trong sự nghiệp giải phóng dân tộc sau này.

Đ - CUỘC CÁCH MẠNG TÂN HỢI (1911)

I. ĐÊM TRƯỚC CỦA CUỘC CÁCH MẠNG

1. Kinh tế tư bản chủ nghĩa và mâu thuẫn xã hội ở Trung Quốc

Sau khi chinh phục triều đình Mãn Thanh, các nước đế quốc tha hồ can thiệp vào nội chính và kinh tế của Trung Quốc. Bọn chúng không chỉ mượn tay nhà Thanh bóc lột nhân dân Trung Quốc mà đã xây dựng một số công xưởng, xí nghiệp trong các vùng tô giới. Sau chiến tranh Giáp Ngọ chúng được quyền xây dựng xí nghiệp, mở ngân hàng, kinh doanh đường sắt, khai thác hầm mỏ một cách hợp pháp trên đất Trung Quốc.

Bằng cách cho chính phủ Mãn Thanh vay tiền, bọn đế quốc tăng cường đầu tư vào Trung Quốc. Năm 1895, Nga, Pháp cho Mãn Thanh vay 400 triệu phơ rãng. Năm 1896, Anh, Đức cho vay 16 triệu bảng Anh; năm 1898 Anh, Đức lại cho vay thêm 16 triệu nữa... Đồng thời chúng còn trực tiếp kinh doanh ở Trung Quốc, lũng đoạn quyền xây dựng đường sắt và tích cực đầu tư khai thác hầm mỏ.

Ngoài ý muốn của giai cấp tư sản phương Tây, sự đầu tư của đế quốc đã kích thích chủ nghĩa tư bản Trung Quốc phát triển trên một chừng mực nhất định. Đầu thế kỷ XX, công nghiệp Trung Quốc tiến thêm một bước nữa, trong đó ngành dệt vẫn chiếm hàng đầu trong công nghiệp hiện đại của Trung Quốc. Trong những năm 1905-1910, tư sản Trung Quốc có 9 xưởng dệt. Công nghiệp tơ phát triển, nhất là từ năm 1895 đến 1912, có 97 xưởng, chỉ riêng vùng Thượng Hải năm 1912 có 49 xưởng, chiếm 1/2 tổng số xưởng tơ toàn quốc. Công nghiệp làm bột mì, thuốc lá, làm đường và các loại công nghiệp thực phẩm, làm giấy, làm kính, làm

diêm cũng phát triển. Tư sản dân tộc cũng bắt đầu tham gia xây dựng công nghiệp dân dụng cho thành phố. Nhiều thành phố bắt đầu có xưởng bóng đèn điện, nhà máy nước lớn nhất là nhà máy nước Hán Khẩu xây dựng từ năm 1906, và nhà máy nước ở Bắc Kinh xây dựng năm 1908.

Về công nghiệp nặng, ngoài công nghiệp mỏ tương đối phát đạt, còn các ngành gang thép, chế tạo máy móc đều rất yếu.

Công nghiệp Trung Quốc tuy được xây dựng, nhưng quy mô rất nhỏ và vốn ít. Phần nhiều giá trị thiết bị của các công xưởng đều rất thấp, nhiều công xưởng tuy thuê nhiều công nhân, song vốn đầu tư thì lại rất ít, đặc biệt là các xưởng tơ và xưởng diêm, với các thiết bị rất đơn giản. Sản phẩm công nghiệp chỉ chiếm một tỉ lệ nhỏ trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Quan hệ sản xuất phong kiến vẫn giữ địa vị chi phối xã hội.

Tuy vậy, công nghiệp Trung Quốc trong giai đoạn này có phát triển đôi chút là vì thị trường hàng hóa của Trung Quốc dần dần được mở rộng. Đường sắt tăng nhanh, từ năm 1895 có 364km đến năm 1913 lên tới 9.618km, xe lửa chở hàng tăng gần gấp đôi, trọng tải các tàu thuyền vào cảng tăng gấp 4 lần.

Trong thời gian này phong trào đấu tranh của quần chúng đòi thu hồi quyền lợi, xây dựng công nghiệp, chống sự xâm lược bằng kinh tế của đế quốc lên cao. Điều này, đã làm cho kinh tế tư bản chủ nghĩa của Trung Quốc có điều kiện phát triển nhanh.

Đồng thời, qua cuộc đấu tranh lâu dài của quần chúng nhân dân, nhà Thanh nhượng bộ đôi chút, tiến hành một số cải cách, trong đó có chính sách khuyến khích công thương nghiệp.

Sự phát triển tư bản chủ nghĩa ở Trung Quốc rất chậm chạp và què quặt. Giai cấp tư sản mới ra đời đòi các nước đế quốc phải trả lại cho Trung Quốc nhiều quyền lợi, giai cấp phong kiến phải nới rộng các quy định về kinh tế và chính trị. Việc xây dựng đường sắt ở Trung Quốc đều

do các nước tư bản chia nhau quản lý. Nhưng từ sau chiến tranh Trung-Nhật, người Trung Quốc, đặc biệt là giai cấp tư sản đã nhận thấy việc giành quyền xây dựng đường sắt là một điều quan trọng. Đồng thời đòi lại quyền khai thác hầm mỏ.

Đầu thế kỷ XX, cuộc đấu tranh chia xẻ đất đai thuộc địa giữa các đế quốc càng quyết liệt.

Hiệp ước Tân Sửu đã làm cho nhà Thanh trở thành tên nô bộc trung thành của bọn đế quốc. Năm 1902-1903 một loạt các hiệp ước buôn bán được tiếp tục ký kết với các nước đế quốc càng đe dọa Trung Quốc.

Năm 1902, đế quốc Anh mượn cơ hội hiệp ước trước chưa đầy đủ nên buộc nhà Thanh ký một hiệp ước mới có lợi cho Anh hơn. Anh được nhập hàng vào Trung Quốc với mức thuế thấp nhất và hàng hóa chỉ đóng thuế một lần, được quyền tự do xây dựng công xưởng. Tiếp theo Anh, bọn Mỹ, Nhật cũng buộc nhà Thanh nhượng bộ nhiều quyền lợi buôn bán cho chúng. Nhờ những hiệp ước trên, thế lực kinh tế của bọn đế quốc ngày càng mạnh, chèn ép kinh tế Trung Quốc, Vốn đầu tư của ngoại quốc vào Trung Quốc ngày càng nhiều. Dần dần, bọn đế quốc nắm hết mạch sống kinh tế của Trung Quốc. Chúng khống chế hầu hết ngân hàng, nắm toàn bộ thị trường tiền tệ. Bọn chúng lại có âm mưu đưa vốn vào gây thế đứng trong các xí nghiệp của Trung Quốc. Chính vì vậy, một khi công xưởng của tư bản dân tộc Trung Quốc cần tiền, chúng cho vay để thu lợi nhuận, nhưng điều quan trọng là để có thể qua đó khống chế các công xưởng này.

Đối với quan hệ phong kiến, một số nhà tư bản vốn là địa chủ phong kiến chuyển thành, đem nguồn thu nhập hoa lợi của ruộng đất đầu tư vào công nghiệp, nhưng lại thường đem một số tiền sau khi kinh doanh công xưởng thu được chuyển về mua ruộng đất hay cho vay nặng lãi. Thêm vào đó, giai cấp tư sản dân tộc Trung Quốc không nắm chính quyền, nên mỗi khi xây dựng công xưởng, chuyển hàng hóa, mua nguyên liệu, mở

rộng sản xuất v.v... đều phải được chính quyền phong kiến đồng ý và nhờ nó bảo vệ quyền lợi. Có nhiều công xưởng lớn do quan lại kinh doanh, họ vừa là chủ tư bản, vừa là quan lại phong kiến. Điều này nói rõ giai cấp tư sản dân tộc Trung Quốc có nhiều quan hệ ràng buộc với phong kiến về kinh tế, chính trị và xã hội.

Như vậy, giai cấp tư sản dân tộc Trung Quốc, một mặt bị đế quốc, phong kiến áp bức nên có tinh thần bài đế, phản phong. Song mặt khác, giai cấp tư sản dân tộc Trung Quốc lại có mối quan hệ mật thiết với đế quốc và phong kiến, cho nên nó có mặt thỏa hiệp, dao động trong đấu tranh.

2. Tôn Trung Sơn và cương lĩnh cách mạng

Tôn Trung Sơn là lãnh tụ kiệt xuất của phong trào cách mạng dân chủ tư sản Trung Quốc. Ông sinh năm 1866 ở tỉnh Quảng Đông trong một gia đình nông dân. Năm 13 tuổi, ông đến học ở Hônôlulu (Haoai) vì có người anh buôn bán ở đấy. Sau đó ông tiếp tục học ở Hương Cảng, rồi học y khoa ở Quảng Châu. Ở đó, ông có điều kiện tiếp xúc với tư tưởng dân chủ Tây Âu một cách có hệ thống. Đứng trước nguy cơ dân tộc ngày càng trầm trọng, ông nhìn thấy rõ sự thối nát của chính quyền Mãn Thanh, sớm nảy nở tư tưởng lật đổ triều Thanh, xây dựng một xã hội mới.

Tháng 11 năm 1894, Tôn Trung Sơn sáng lập hội cách mạng đầu tiên ở Hônôlulu là *Hung Trung hội*, đoàn thể cách mạng sớm nhất của giai cấp tư sản Trung Quốc.

Cương lĩnh của Hung Trung hội không đề ra một cách rõ ràng mục tiêu cụ thể. Họ chỉ nêu lên là làm cho “phú quốc cường binh”, “chấn hưng Trung Hoa”, “duy trì quốc thể” v.v... Nhưng trong lời thề của hội viên khi gia nhập hội lại khá rõ ràng: “Đánh đuổi giặc Thát, khôi phục Trung Hoa, lập chính phủ hợp quần”. Đây là một khẩu hiệu có tính chất cương lĩnh chính trị của giai cấp tư sản Trung Quốc. Nó không chỉ tuyên bố phải lật

đổi chính quyền Mãn Thanh, mà còn đề ra cần lập một chính thể dân chủ. Hưng Trung hội được thành lập, những người cách mạng dân chủ bắt đầu có chính đảng của mình.

Nhân lúc phong trào quần chúng nhân dân cả nước căm giận nhà Thanh ký hiệp ước đầu hàng Mã Quan ngày 26-10-1895, Tôn Trung Sơn định tổ chức khởi nghĩa ở Quảng Châu. Nhưng kế hoạch bị lộ, bọn quan lại nhà Thanh trấn áp, tầm nã những hội viên cách mạng. Tôn Trung Sơn cùng các lãnh tụ của hội phải trốn ra nước ngoài. Ông qua Nhật, Hônôlulu, Mỹ, Anh v.v... tuyên truyền cách mạng trong Hoa kiều. Cuộc hành trình dài của Tôn Trung Sơn đã cho phép ông tiếp xúc với xã hội Âu Mỹ, tìm hiểu nó và phát hiện những điều mới lạ.

Đến khi phong trào Nghĩa hòa đoàn bùng nổ, cao trào cách mạng dâng lên khắp nơi. Hưng Trung hội và các lãnh tụ của nó sau một thời gian phiêu bạt nước ngoài lại trở về nước tổ chức khởi nghĩa Quảng Châu lần thứ hai. Nhưng cuộc khởi nghĩa này cũng bị thất bại, nhiều chiến sĩ cách mạng bị bắt giết.

Hoạt động của Hưng Trung hội một lần nữa lại gặp nhiều khó khăn trước sự trấn áp của kẻ thù. Hưng Trung hội vẫn hoạt động và phát triển trong từng lớp tiểu tư sản, tư sản học sinh. Nhưng đến lúc này đã có nhiều tổ chức cách mạng khác của giai cấp tư sản và tiểu tư sản ra đời như Quang Phục hội và Hoa Trung hội.

Hạ tuần tháng 7 năm 1905, Tôn Trung Sơn, Hoàng Hưng triệu tập hội nghị thống nhất ở Tôkyô gồm đại biểu ba tổ chức Hưng Trung hội, Quang Phục hội, Hoa Hưng hội, thảo luận việc thành lập chính đảng cách mạng lấy tên là “ *Trung quốc Đồng Minh hội*”: Cuộc hội nghị này có 60-70 đại biểu của 18 tỉnh trong nước tham gia, Tôn Trung Sơn được bầu làm Tổng lý. Ngày 18-9-1905, đại hội chính thức thành lập Đồng Minh hội gồm hơn 300 đại biểu được tổ chức ở Tôkyô.

Về tổ chức, Đồng Minh hội là chính đảng do giai cấp tư sản lãnh đạo.

Tham gia tổ chức này có tiểu tư sản, địa chủ, thân sĩ bất bình với nhà Thanh cùng với một số ít phần tử công nông, nhưng đông nhất vẫn là trí thức tư sản và tiểu tư sản. So với các tổ chức cách mạng trước, thì Đồng Minh hội có tiến bộ về nhiều mặt: có nhiều hội viên trong nước hơn, vượt xa tính chất cục bộ địa phương, trở thành một tổ chức có tính chất toàn quốc, nơi nào cũng có đại biểu, cơ cấu lãnh đạo thống nhất và có cương lĩnh chính trị.

Cương lĩnh chính trị của Đồng Minh hội dựa trên *học thuyết Tam dân* của Tôn Trung Sơn là *dân tộc độc lập, dân quyền tự do, dân sinh hạnh phúc*. Mục tiêu đấu tranh là: “Đánh đuổi giặc Thát, khôi phục Trung Hoa; Thành lập Dân quốc; Bình quân địa quyền”, nêu lên 3 nhiệm vụ: lật đổ triều đại Mãn Thanh, thành lập Trung Hoa Dân quốc, thực hiện quyền bình đẳng về ruộng đất.

Trong ba điều trên thì việc đề ra thành lập nước Trung Hoa Dân quốc và bình quân địa quyền là cốt lõi vĩ đại của Đồng Minh hội và Tôn Trung Sơn đối với lịch sử Trung Quốc.

Trong ý nghĩ của những người đương thời thì điều quan trọng nhất vẫn là lật đổ chính quyền Mãn Thanh. Những nhà cách mạng cho rằng sự tồn tại của chính quyền Mãn Thanh là nguyên nhân gây ra sự lạc hậu, yếu hèn của Trung Quốc. Nhà Thanh đầu hàng đế quốc và ngăn trở mọi sự phát triển tư bản chủ nghĩa ở Trung Quốc, nên trước hết phải lật đổ chính quyền Mãn Thanh.

Cuộc cách mạng Tân Hợi nêu lên khẩu hiệu chống Mãn rõ ràng có tác dụng to lớn. Lúc bấy giờ có rất nhiều người căm giận Mãn Thanh vì chính quyền này đối nội thì thi hành chính sách chia rẽ dân tộc, đối ngoại thì yếu hèn khuất phục đế quốc.

Nhưng khẩu hiệu này còn có mặt hạn chế ở chỗ không nêu cao ý thức dân tộc chống đế quốc, là kẻ thù chính của nhân dân Trung Quốc lúc bấy giờ, mà lại chĩa mũi nhọn vào cuộc đấu tranh chống người Mãn đang

thống trị. Nó bỏ qua kẻ thù thực sự của dân tộc là bọn đế quốc. Sự sai lầm to lớn có tính chất chiến lược này làm cho cách mạng Trung Quốc bị thiệt hại rất nhiều.

Dưới sự lãnh đạo của Đồng Minh hội, phong trào cách mạng phát triển thêm một bước. Tôn Trung Sơn và nhiều nhà hoạt động cách mạng đã tích cực tiến hành tổ chức khởi nghĩa vũ trang. Miền Nam Trung Quốc, nơi có truyền thống cách mạng đã được Đồng Minh hội chọn làm nơi phát động các cuộc khởi nghĩa cách mạng của mình.

II. CÁCH MẠNG TÂN HỢI BÙNG NỔ

1. Phong trào bảo vệ đường sắt - ngòi lửa cách mạng

Phong trào bảo vệ đường sắt là phong trào sâu rộng trong quần chúng nhân dân lúc bấy giờ đòi thu hồi quyền lợi của dân tộc. Từ năm 1903, các phái cách mạng trong giai cấp tư sản và tiểu tư sản được lôi cuốn vào phong trào này; và đỉnh cao của nó là phong trào đòi thu hồi đường sắt Việt-Hán và Xuyên Hán. Đường sắt Việt-Hán từ Quảng Đông qua Hồ Nam, Hồ Bắc nối liền đường sắt Kinh Hán, chạy dài suốt Nam-Bắc: đường sắt Xuyên Hán chạy qua Tây Nam, đi sâu vào Tây nam Trung Quốc. Đó là hai con đường quan trọng mà bọn đế quốc muốn chiếm lấy. Chúng tìm mọi cách để nắm quyền lũng đoạn giao thông của Trung Quốc. Năm 1898, Mỹ đã giành được quyền kinh doanh đường sắt Việt-Hán và ký với chính phủ Mãn Thanh điều ước nhằm tăng thêm quyền khống chế của Mỹ.

Việc chính phủ Mãn Thanh bán rẻ quyền lợi đường sắt đã gây nên một làn sóng căm phẫn công khai trong quần chúng nhân dân và trong tầng lớp tư sản. Nhân dân tẩy chay hàng Mỹ, đòi chính phủ xóa bỏ điều ước đã ký với Mỹ. Phong trào đấu tranh của quần chúng lên cao buộc Mỹ phải nhượng bộ, đồng ý xóa bỏ điều ước nhưng đòi phải bồi thường

6.750.000 đôla. Tổng đốc Lương Hồ Trương Chi Động tuy biết khoản tiền đó quá lớn, nhưng vì sợ đế quốc, lại sợ kéo dài thời gian thì phong trào nhân dân lan rộng, nên đã chấp thuận bồi thường. Trương Chi Động vay tiền của Anh để bồi thường cho Mỹ.

Nhưng về cơ bản, nhà Thanh vẫn theo đuổi chính sách đầu hàng đế quốc. Ngày 9-5 Mãn Thanh ban bố sắc lệnh “quốc hữu hóa đường sắt” và ký hợp đồng kinh doanh đường sắt Việt-Hán và Xuyên Hán với bốn nước Anh, Mỹ, Pháp, Đức. Chính sách đó gây nên làn sóng căm phẫn trong các tầng lớp nhân dân. Đầu tiên, thân sĩ và thương nhân Hồ Nam nổi lên phản đối, rồi đến Hồ Bắc, Quảng Châu. Phong trào lan ra các nơi. Các hội viên của Đồng Minh hội cũng tích cực cổ động phong trào của quần chúng nhân dân, lưu học sinh ở Nhật tuyên bố bảo vệ đường sắt đến cùng: “Đường còn, ta còn; đường mất, ta chết theo đường”.

Bọn phong kiến Mãn Thanh trấn áp phong trào quyết liệt, cấm báo chí, giải tán các hội đồng bảo vệ đường sắt và ra sắc lệnh xử tử những ai chống lại biện pháp quốc hữu hóa đường sắt. Phong trào ngày càng lan rộng. Khi phong trào phát triển đến đất Tứ Xuyên thì càng mạnh mẽ hơn, các hội bảo vệ đường sắt được tổ chức rộng rãi, số người tham gia lên đến hàng vạn. Nhưng khi phong trào đã lên cao, chuyển thành bãi thị, bãi khóa thì ngay những thủ lĩnh của phong trào thuộc phái lập hiến cũng rất lo sợ. Họ vội ra lệnh cấm chỉ bãi thị, không được tụ tập diễn thuyết, bạo động, phá giáo đường, làm nhục các quan, tất cả các cửa hàng lương thực, dầu, muối, củi, gạo phải bán như thường lệ. Bất chấp những lời lẽ ngăn chặn của thủ lĩnh lập hiến, phong trào quần chúng nhân dân ở Tứ Xuyên vẫn lên cao. Ngày 7-9, Triệu Nhĩ Phong phái người đến công ty đường sắt nói dối là có tin đáng mừng từ Bắc Kinh về, mời các thủ lĩnh trong hội bảo vệ đường sắt đến dinh tổng đốc thương lượng. Nhân cơ hội đó, Triệu Nhĩ Phong bắt tất cả các thủ lĩnh của phong trào.

Nhân dân Thành Đô thấy vậy rất căm phẫn, phút chốc đã có hàng vạn

người kéo đến dinh tổng đốc thị uy.

Triệu Nhĩ Phong ra lệnh cho quân lính nổ súng vào đám biểu tình, kỵ binh xông vào đám đông bắn chết 32 người và làm bị thương nhiều người. Mặc dù phong trào bị bọn quan lại Mãn Thanh đàn áp dã man, song nhân dân vẫn không chịu khuất phục, trái lại phong trào càng phát triển cao hơn.

Phong trào bãi khóa, bãi thị lan rộng ra toàn Tứ Xuyên, về sau phát triển mạnh thành cuộc khởi nghĩa Thành Đô. Cuộc khởi nghĩa ở Thành Đô do phái cách mạng tuyên truyền tổ chức đã động viên được hàng vạn người tham gia. Triều đình nhà Thanh hoang mang vội đem quân từ Hồ Bắc về trấn áp phong trào Tứ Xuyên. Nhưng lúc đó, cách mạng đã bùng nổ ở Vũ Xương.

2. Khởi nghĩa Vũ Xương bùng nổ

Ngày 10 tháng 10 năm 1911, cuộc khởi nghĩa bùng nổ ở Vũ Xương, tuy đột ngột, nhưng không phải là ngẫu nhiên. Đây là kết quả của một cuộc vận động lâu dài của các đảng phái cách mạng.

Cuộc khởi nghĩa Vũ Xương do hai đoàn thể cách mạng là Văn học xã và Cộng tiến hội lãnh đạo. Cộng tiến hội thành lập năm 1907 ở vùng Tương Ngạc, Văn học xã được tổ chức vào đầu năm 1911 ở vùng Hồ Quảng. Hai đoàn thể cách mạng này đều do những phần tử của Đồng Minh hội tổ chức, nên chính cương hoạt động của họ cũng không khác chính cương của Đồng Minh hội.

Ngày 10 tháng 10, quân đội ở Vũ Xương đã tự động đứng lên khởi nghĩa, đánh chiếm Vũ Xương ngay trong đêm hôm đó và chỉ hai ngày sau chiếm được Hán Khẩu và Hán Dương.

Ngày 11 tháng 10, các thủ lĩnh cách mạng cùng với các đại biểu phái lập hiến họp thảo luận việc tổ chức quân chính phủ và lập chính phủ. Hội

ngộ đã quyết định đổi quốc hiệu là “*Trung Hoa Dân quốc*”, kêu gọi đánh đổ chính phủ Mãn Thanh, đồng thời tuyên bố với lãnh sự các nước ở Hán Khẩu là quân chính phủ sẽ tôn trọng mọi quyền lợi và đặc quyền của nước ngoài ở Trung Quốc.

Cuộc khởi nghĩa Vũ Xương thành công một cách nhanh chóng quá sức tưởng tượng của phái cách mạng. Ngay cả Tôn Trung Sơn lúc này đang ở Mỹ và Hoàng Hưng đang ở Hương Cảng cũng lấy làm ngạc nhiên. Những người cách mạng lãnh đạo trực tiếp cuộc khởi nghĩa vì thiếu tự tin nên không nắm lấy quyền chỉ huy quân chính phủ. Họ trao cho Lê Nguyên Hồng thuộc phái lập hiến chức vụ chỉ huy quân chính phủ. Do đó thành quả cách mạng rất nhanh chóng bị phái lập hiến chiếm hết.

3. Phong trào khởi nghĩa ở các tỉnh

Sự thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Vũ Xương không phải là ngẫu nhiên, mà đó là kết quả của phong trào cách mạng toàn quốc nói chung và phong trào ở Hồ Bắc, Hồ Nam nói riêng. Hưởng ứng cuộc khởi nghĩa Vũ Xương, các tỉnh lần lượt nổi dậy. Trong tháng 10, các tỉnh Hồ Nam, Thiểm Tây, Giang Tây, Sơn Đông hoặc khởi nghĩa giành chính quyền, hoặc tuyên bố độc lập. Đến tháng 11, Thượng Hải, An Huy, Quý Châu, Giang Tô, Triết Giang, Quảng Đông, Phúc Kiến, Quảng Tây, Tứ Xuyên cũng đều tuyên bố độc lập. Quân cách mạng đã nắm được nhiều thành phố quan trọng về chính trị cũng như về kinh tế.

Như vậy, quân cách mạng trong một thời gian ngắn đã trực tiếp hay gián tiếp làm tan rã đế quốc Mãn Thanh rộng lớn. Bọn Mãn Thanh chỉ còn khống chế mấy tỉnh miền Bắc mà số phận của nó cũng rất mong manh. Nhưng về phía cách mạng, một đặc điểm nổi bật lúc bấy giờ là chính quyền khắp nơi đều bị phái lập hiến nắm như ở Vũ Xương, Vân Nam, Tứ Xuyên v.v... Cũng có nơi như Hồ Nam, quân cách mạng do Tiêu Đạt Phong lãnh đạo đánh chiếm Trường Sa. Nhưng sau đó bọn lập hiến đã làm cuộc

chính biến, giết Tiêu Đạt Phong và các lãnh tụ cách mạng, chiếm lấy chính quyền.

Vì thế, ở hầu hết các nơi, chính quyền cách mạng đều ở trong tay phái lập hiến. Nguyên nhân chủ yếu là lúc bấy giờ lực lượng của phái lập hiến mạnh hơn nhiều. Đâu đâu, phái lập hiến cũng chui được vào hàng ngũ cách mạng và giành lấy thành quả cách mạng.

4. Chính phủ Nam Kinh thành lập

Đầu tháng 11 năm 1911, hầu hết các tỉnh Trung và Nam Trung Quốc đều đứng dậy khởi nghĩa và giành được chính quyền. Yêu cầu của quần chúng lúc bấy giờ là tổ chức một chính phủ trung ương. Ngày 15 tháng 11 đại biểu các tỉnh về Thượng Hải họp “Hội nghị đại biểu đô đốc phủ các tỉnh”. Nhưng cuộc họp đến ngày 24 tháng 11 lại rời về Vũ Xương. Vũ Xương bị vây, hội nghị phải họp trong tô giới Anh ở Hán Khẩu.

Qua 4 ngày thảo luận, hội nghị đã thông qua “chương trình tổ chức chính phủ lâm thời Trung Hoa Dân quốc”, quy định quyền hạn và cách thức tổ chức cơ quan hành chính của chính phủ, quy định việc bầu cử Tổng thống lâm thời và quyền hạn của Tổng thống. Do sự thỏa hiệp của phái lập hiến, hội nghị ra quyết nghị là nếu Viên Thế Khải lật đổ được triều đình Mãn Thanh thì sẽ được bầu làm đại Tổng thống.

Ngày 2 tháng 12, quân cách mạng chiếm được Nam Kinh, hội nghị liền dời về Nam Kinh để bầu đại Tổng thống, lập chính phủ lâm thời. Thế cách mạng đang lên, Viên Thế Khải thấy đã đến lúc có thể gây sức ép với triều Mãn Thanh và lợi dụng cách mạng. Ông ta cho người đến báo với hội nghị tán thành cộng hòa nên hội nghị liền hoãn việc bầu tổng thống để chờ Viên Thế Khải.

Ngày 25 tháng 12, Tôn Trung Sơn mới từ Mỹ về nước. Đến Thượng Hải, ông liền triệu tập hội nghị những người lãnh đạo Đồng Minh hội thảo

luận việc xây dựng quốc gia, và biện pháp thực hiện quyền dân chủ. Việc Tôn Trung Sơn về nước và hoạt động của ông đã đem đến cho phái cách mạng dũng khí đấu tranh. Ngày 20, đại biểu của 17 tỉnh họp và bầu Tôn Trung Sơn làm đại Tổng thống lâm thời.

Ngày 1 tháng 1 năm 1912, Tôn Trung Sơn tuyên thệ nhận chức đại Tổng thống lâm thời và lấy năm 1912 làm *năm Trung Hoa Dân quốc thứ nhất*. Chính phủ lâm thời của *nước Cộng hòa tư sản đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc* ra đời có ý nghĩa lớn lao, đánh dấu một giai đoạn mới của lịch sử Trung Quốc. Nền đế chế phong kiến mấy ngàn năm của Trung Quốc sụp đổ.

5. Viên Thế Khải âm mưu cướp thành quả cách mạng

Nhà Thanh ngay từ đầu đã phái nhiều tướng lĩnh và hàng vạn quân đi dập tắt cách mạng. Song trước khí thế đang lên của quần chúng, bọn tướng lĩnh bất tài và quân lính bạc nhược của chúng không đem lại kết quả gì. Triều đình Mãn Thanh liền nghĩ đến Viên Thế Khải, một tên quân phiệt có nhiều kinh nghiệm đàn áp đang dưỡng bệnh ở Hà Nam. Chúng vời Viên Thế Khải ra lãnh trách nhiệm trấn áp cách mạng, hòng cứu vãn tình thế sắp sụp đổ của triều đình Mãn Thanh.

Viên Thế Khải từ lâu đã có âm mưu nắm quyền, nhân cơ hội triều đình Mãn Thanh khủng hoảng, liền buộc nhà Thanh phải cử Viên làm Tổng lý nội các (Thủ tướng chính phủ).

Viên Thế Khải hạ lệnh tấn công Hán Khẩu. Ngày 2 tháng 11, quân phản cách mạng chiếm Hán Khẩu, sau đó bao vây Vũ Xương. Ngày 12 tháng 11, Viên Thế Khải vào Bắc Kinh tổ chức nội các và chính quyền quân phiệt được đặt nền móng từ đây. Viên một mặt tấn công cách mạng để uy hiếp phái lập hiến và những phần tử cách mạng non yếu, mặt khác tìm cách câu kết với phái lập hiến để cướp đoạt thành quả cách mạng. Viên dùng cách mạng để dọa nạt nhà Thanh và dùng quân sự trong tay để

uy hiếp cách mạng. Khi được tin cách mạng sẽ nhường chức đại tổng thống, Viên liền tìm mọi cách tấn công vào chính quyền mới thành lập. Bọn phản cách mạng và đế quốc công kích Tôn Trung Sơn không công nhận Chính phủ cộng hòa, thu hết quan thuế, gây khó khăn về kinh tế cho phái cách mạng.

Tôn Trung Sơn là nhà cách mạng dân chủ, nhưng kinh nghiệm đấu tranh cách mạng còn thiếu, chưa nhận rõ được bộ mặt phản động của bọn lập hiến và đế quốc. Ông cũng cho rằng làm Tổng thống là tham quyền đoạt vị. Khi mới về nước, nghe tin Lê Nguyên Hồng làm Tổng thống, ông cũng cho là được, sau Lê Nguyên Hồng muốn nhường cho Viên Thế Khải, ông cũng đồng ý.

Vua Mãn Thanh buộc phải thoái vị ngày 12-2-1912. Ngày 13, Viên Thế Khải điện cho Tôn Trung Sơn và Lê Nguyên Hồng biết “công lao” của ông ta, có ý thúc ép Tôn Trung Sơn từ chức Tổng thống. Sau khi tiếp được điện báo của Viên, Tôn Trung Sơn liền từ chức Đại Tổng thống lâm thời. Viên Thế Khải được bầu làm Đại tổng thống, Lê Nguyên Hồng làm Phó tổng thống.

6. Chính phủ lâm thời dời lên Bắc Kinh

Tôn Trung Sơn khi từ chức Đại Tổng thống lâm thời đã đề ra ba điều kiện :

a. Chính phủ lâm thời phải đóng ở Nam Kinh, không được thay đại biểu.

b. Tổng thống mới được cử ra phải đến Nam Kinh nhận chức, Tôn Trung Sơn và Chính

phủ của ông mới thôi chức.

c. Tổng thống mới phải tuân theo ước pháp của Chính phủ lâm thời do Tham nghị viện

định ra, những điều luật và quy chế đã công bố vẫn tiếp tục có giá trị.

Tôn Trung Sơn đề ra ba điều kiện trên, nhằm hạn chế Viên Thế Khải phục hồi chế độ cũ và bảo vệ chế độ cộng hòa tư sản.

Mặc dù vậy, Tôn Trung Sơn và phái cách mạng của ông cũng vẫn bị bọn Viên Thế Khải giành mất thành quả cách mạng.

Viên Thế Khải cho tay sai gây ra những vụ hỗn loạn ở Bắc Kinh và các nơi khác, rồi vin vào có đó không chịu về Nam Kinh. Ngày 10-3, Viên tuyên bố nhận chức ở Bắc Kinh, không thực hiện yêu cầu của Tôn Trung Sơn.

Ngày 11 tháng 3, Tôn Trung Sơn công bố “Ước pháp lâm thời của Trung Hoa Dân quốc” do Tham nghị viện đã định ra. Ước pháp này mang theo tinh thần dân chủ tư sản, định ra những nguyên tắc về chế độ nhà nước và chế độ xã hội của giai cấp tư sản. Trong giai đoạn bấy giờ, ước pháp có ý nghĩa lịch sử nhất định.

Nhưng giai cấp tư sản mà đại biểu là Đồng Minh hội do Tôn Trung Sơn đứng đầu đã đem toàn bộ chính quyền giao cho tên quân phiệt Viên Thế Khải. Tất nhiên, ước pháp cũng chỉ trở thành những trang giấy vô nghĩa. Nó không thể ngăn chặn nền thống trị độc tài của Viên. Căn cứ vào quy định của ước pháp, Viên Thế Khải phái người xuống Nam Kinh tổ chức nội các mới. Chính phủ Nam Kinh tuyên bố giải tán. Ngày 1 tháng 4, Tôn Trung Sơn trao hết quyền cho Viên Thế Khải. Ngày 5 tháng 4, Tham nghị viện quyết định dời Chính phủ lâm thời lên Bắc Kinh.

Phái cách mạng tuy không hoàn toàn bị đuổi khỏi chính quyền, nhưng những chức vụ chủ chốt đã rơi vào tay phái quan lại phản cách mạng do Viên Thế Khải đứng đầu. Bọn đại địa chủ, đại tư bản dựa vào đế quốc, dùng lừa đảo và vũ lực uy hiếp đã cướp thành quả cách mạng.

Chính quyền phản động do Viên Thế Khải đứng đầu được thành lập ở Bắc Kinh. Đó là chính quyền mà bên ngoài thì treo chiêu bài “Trung Hoa

Dân quốc”, nhưng bên trong là bọn phản động cấu kết với đế quốc chống lại nhân dân, chống lại những cải cách tiến bộ.

Nhân dân Trung Quốc đã lật đổ chính quyền Mãn Thanh thối nát, nhưng không thay đổi được địa vị chính trị thấp hèn và địa vị kinh tế khốn khổ của mình. Tính chất của xã hội Trung Quốc cũng không hề thay đổi, vẫn là xã hội nửa phong kiến, nửa thuộc địa.

III. TÍNH CHẤT VÀ Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA CUỘC CÁCH MẠNG TÂN HỢI

Cách mạng Tân Hợi là cuộc cách mạng tư sản do giai cấp tư sản Trung Quốc lãnh đạo, được đông đảo quần chúng tham gia. Xét về cương lĩnh, đường lối, sách lược đấu tranh cụ thể và các biện pháp cải cách xã hội của nó, thì cách mạng Tân Hợi khẳng định xu thế mới nhằm tiến tới xây dựng một nước Trung Hoa dân chủ, phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa. Mục tiêu chính của cách mạng lúc bấy giờ là đánh đổ triều Thanh và trên thực tế, đã lật đổ được triều đại Mãn Thanh. Họ cũng muốn thông qua cách mạng tiến hành một số biện pháp dân chủ, ban bố dân quyền nhằm tạo điều kiện cho xã hội Trung Quốc tiến mạnh trên con đường tư bản chủ nghĩa. Nhưng cách mạng chưa hề đụng đến vấn đề ruộng đất, một trong những vấn đề cơ bản của cách mạng tư sản. Chính vì vậy họ không động viên được đông đảo quần chúng nông dân tham gia để đẩy cách mạng đi lên, đánh lùi các thế lực phản động. Chế độ cộng hòa chưa thực hiện được thực sự mà mới là thành lập trên hình thức. Nhưng dù cho chế độ cộng hòa chưa trở thành hiện thực vững chãi, chế độ quân chủ phong kiến phản động cũng không thể lập lại hoàn toàn trên đất nước Trung Quốc nữa,

Nguyên nhân hạn chế thắng lợi của cuộc cách mạng Tân Hợi là do đường lối cách mạng thiếu chính xác, lực lượng của bản thân giai cấp tư sản dân tộc Trung Quốc, giai cấp lãnh đạo cuộc cách mạng này yếu đuối.

Giai cấp tư sản Trung Quốc hình thành trong điều kiện một nước nửa thuộc địa, nửa phong kiến nên què quặt, non yếu. Nó có liên hệ với đế quốc về kinh tế, kỹ thuật và chính trị; có mâu thuẫn với đế quốc, nhưng lại sợ đế quốc và nhất là nuôi nhiều ảo tưởng đối với đế quốc. Khi khởi nghĩa vừa lên, chính quyền cách mạng tuyên bố công nhận tất cả điều ước của nhà Thanh ký với đế quốc, không dám đấu tranh giành lại quyền lợi của dân tộc. Còn đối với bọn phong kiến, những người cách mạng cũng không kiên quyết đẩy mạnh phong trào cách mạng, họ đã nhượng bộ phái lập hiến, nhất là đã thỏa hiệp đem toàn bộ chính quyền cách mạng giao cho Viên Thế Khải. Các lực lượng đế quốc đã giúp Viên củng cố thế lực, quay lại chống phái cách mạng.

Trong khi đó, Đồng Minh hội về mặt tổ chức thì lỏng lẻo, tư tưởng không thống nhất chứa đựng nhiều quan điểm mơ hồ. Cách mạng Tân Hợi không giành được thắng lợi triệt để chính là do hạt nhân lãnh đạo non yếu về mặt đường lối và tổ chức, lực lượng cách mạng nhanh chóng tan rã khi bị kẻ thù tấn công quyết liệt.

Đồng thời, lực lượng so sánh giữa kẻ thù và cách mạng quá chênh lệch. Kẻ thù giáo quyết có lực lượng vũ trang mạnh, cấu kết với đế quốc đàn áp cách mạng.

Cách mạng Tân Hợi có ý nghĩa lịch sử vô cùng to lớn. Nó đã kết thúc nền thống trị mấy nghìn năm của chế độ quân chủ phong kiến trong lịch sử Trung Quốc, làm cho tư tưởng cộng hòa dân chủ ăn sâu bắt rễ vào quần chúng. Nó tạo điều kiện cho tư tưởng dân chủ cách mạng xâm nhập và phát triển trên đất Trung Hoa. Trong quá trình đấu tranh, ý thức dân tộc, ý thức cách mạng phát triển mạnh mẽ. Phong trào cách mạng của quần chúng làm cho bọn thống trị phải có nhượng bộ nhất định, không dám ăn cướp của nhân dân một cách trắng trợn như trước.

Trong bài *Châu Á thức tỉnh*, Lênin đã gọi phong trào cách mạng nói chung và phong trào Cách mạng Tân Hợi nói riêng là “con bão táp cách

mạng”.

- Cuộc cách mạng xã hội và nhất là tư tưởng của Tôn Trung Sơn đã có ảnh hưởng nhất định đến nhiều nước Đông Nam Á. Một số nhà yêu nước ở Việt Nam, Indônêxia, Malaixia đầu thế kỷ XX cũng mang ít nhiều màu sắc của trào lưu mới đó.

IV. TRUNG QUỐC SAU CÁCH MẠNG TÂN HỢI

Sau khi Viên Thế Khải lên làm Tổng thống, những thủ lĩnh phái cách mạng như Tống Giáo Nhân, Hoàng Hưng v.v... đều mơ tưởng là sẽ thực hiện chế độ dân chủ cộng hòa tư sản dưới sự thống Trị của Viên. Đồng Minh hội cải tổ thành *Quốc dân đảng*, hy vọng sẽ thông qua Quốc hội hạn chế quyền lực của Viên Thế Khải.

Tháng 4-1913 Quốc hội họp. Trong Quốc hội, Quốc dân đảng chiếm đa số ghế. Để đối phó với tình trạng trên, Viên Thế Khải mua chuộc phái quan liêu, tổ chức *Đảng tiến bộ* để chống lại *Quốc dân đảng*, đồng thời bổ sung quân đội, chuẩn bị dùng công cụ bạo lực để tiêu diệt phái cách mạng. Viên Thế Khải tìm cách dựa vào bọn đế quốc. Các nước đế quốc đều có âm mưu giúp Viên Thế Khải tiêu diệt cách mạng. Ngân hàng năm nước Anh, Pháp, Đức, Nhật, Nga cho Viên vay 25.000.000 bảng để chống những người cách mạng. Để bảo đảm việc trả nợ “ngân hàng năm nước”, Viên đem quyền giám sát tài chính của Trung Quốc giao cho tổ chức này.

Việc Viên Thế Khải sai người ám sát Tống Giáo Nhân, và việc câu kết với nước ngoài đã phơi trần bộ mặt phản bội của y. Tôn Trung Sơn liền tuyên bố chống Viên Thế Khải. Cuộc cách mạng lần thứ II bắt đầu. Tuy nhiên trong đảng có nhiều phái, một số người ủng hộ Tôn Trung Sơn phát động đấu tranh; một số khác cho rằng không có quân đội, súng ống thì đấu tranh khó thắng lợi; phái thỏa hiệp không dám từ bỏ ghế của họ trong Quốc hội. Thấy nội bộ Quốc dân đảng không thống nhất, Viên liền

kiên quyết tấn công. Trong không đầy hai tháng, cuộc cách mạng lần thứ II hoàn toàn thất bại. Quân Viên Thế Khải nắm được khu vực Trường Giang và Châu Giang. Tôn Trung Sơn phải bỏ sang Nhật.

Sau khi trấn áp cuộc cách mạng lần thứ II, Viên Thế Khải tiến thêm một bước, bắt Quốc hội thừa nhận y là Đại tổng thống chính thức vào năm 1913. Để bảo đảm địa vị của mình, Viên Thế Khải ra lệnh trục xuất nghị viên Quốc dân đảng ra khỏi Quốc hội.

Đầu năm 1914 Viên giải tán Quốc hội, sau đó không lâu, xé nốt “Ước pháp lâm thời” và xây dựng nền thống trị độc tài của tập đoàn quan liêu, quân phiệt, đại địa chủ tư bản.

Năm 1914, cuộc chiến tranh thế giới bùng nổ, các đế quốc phương Tây bận chiến tranh nên Nhật Bản nhân cơ hội đó muốn xông vào độc chiếm mảnh đất béo bở này.

Nhật mượn cớ tuyên chiến với Đức, đưa quân đổ bộ lên Sơn Đông, chiếm vùng Giao Châu Loan và nắm lấy đường sắt Giao Tế. Chính lúc này, Viên Thế Khải đang muốn khôi phục nền đế chế, muốn được Nhật giúp đỡ nên không hề tỏ thái độ phản đối Nhật về việc chúng chiếm Giao Châu Loan và đường sắt Giao Tế.

Tháng 1 năm 1915, Nhật đề ra 21 điều yêu sách với chính phủ Viên Thế Khải, coi đó là điều kiện để Nhật thừa nhận Viên Thế Khải lên ngôi vua.

Nội dung cơ bản của 21 điều yêu sách là: đem quyền lợi ở vùng Sơn Đông trước kia thuộc Đức nay chuyển cho Nhật; thừa nhận độc quyền của Nhật ở Liêu Ninh, Cát Lâm và Đông Nội Mông, cho phép Nhật hùn vốn kinh doanh khai thác mỏ sắt ở Đại Trại, Hồ Bắc, mỏ than ở Bình Hương, Giang Tây; những đảo, cửa biển chỉ được cho Nhật thuê; mời người Nhật làm cố vấn chính trị, kinh tế, quân sự, binh công xưởng do hai nước Nhật-Trung cùng xây dựng; Nhật có đặc quyền xây dựng đường sắt, khai mỏ ở

Phúc Kiến; Trung-Nhật cùng quản lý lực lượng cảnh sát địa phương v.v...

21 yêu sách thực ra là biện pháp cụ thể để Nhật có thể nắm chắc Trung Quốc, biến thành thuộc địa. Nhân dân Trung Quốc khắp nơi đều phản đối, tung truyền đơn, diễn thuyết, tẩy chay hàng Nhật, biểu lộ thái độ chống Nhật, chống Viên Thế Khải. Nhưng Viên đã chấp nhận tất cả 21 điều yêu sách và thẳng tay đàn áp quần chúng nhân dân. Viên ráo riết chuẩn bị dư luận để lập nền quân chủ lập hiến và tuyên bố làm hoàng đế.

Năm 1914, Tôn Trung Sơn lập ra “*Đảng Cách mạng Trung Hoa*”, tuyên bố chống Viên Thế Khải, hiệu triệu nhân dân lật đổ Viên Thế Khải. Hưởng ứng lời hiệu triệu của Tôn Trung Sơn, các tỉnh Vân Nam, Hồ Nam, Tứ Xuyên v.v... đều có phong trào chống Viên Thế Khải. Tháng 12 năm 1915, Vân Nam tuyên bố độc lập và thành lập đạo quân “giữ nước” để chống Viên Thế Khải.

Sau khi Vân Nam tuyên bố độc lập, Viên Thế Khải điều động hơn 10 vạn quân đi trấn áp. Nhưng quân đội không ủng hộ y, nên luôn luôn bị thất bại. Nhật Bản thấy vậy cũng bỏ Viên Thế Khải. Năm 1916, Viên đành phải tuyên bố thủ tiêu nền đế chế, hòng giữ lại chức Tổng thống. Nhưng sau đó, Viên Thế Khải chết.

Sau khi Viên Thế Khải chết, Lê Nguyên Hồng lên làm Tổng thống, Đoàn Kỳ Thụy làm Tổng lý. Họ khôi phục “Ước pháp lâm thời”, triệu tập lại Quốc hội. Đoàn Kỳ Thụy nắm quyền quân sự, có lực lượng hùng hậu trong tay, câu kết với Nhật.

Nhân cơ hội các nước đế quốc phương Tây bận chiến tranh thế giới, Nhật Bản lợi dụng con bài Đoàn Kỳ Thụy và sự ham muốn quyền lực của y để khống chế Chính phủ Bắc Kinh, loại bỏ Lê Nguyên Hồng. Nhật Bản cho Chính phủ Đoàn Kỳ Thụy 5 tỉ đôla để tiến hành nội chiến. Đổi lại, các quyền kinh doanh đường sắt, hầm mỏ, khai thác rừng, ngân hàng, tài chính v.v... đều thuộc về Nhật Bản. Cùng lúc đó, Đoàn Kỳ Thụy ký hiệp ước quân sự với Nhật Bản, bán rẻ những bí mật quốc phòng, nhận cổ vấn

quân sự Nhật, và đặt toàn bộ miền Đông bắc Trung Quốc dưới sự khống chế của Nhật Bản.

Lúc này, đế quốc Mỹ một mặt tạm thời thỏa hiệp với Nhật Bản, một mặt tìm cách xâm nhập Trung Quốc. Tháng 11-1917, Mỹ-Nhật đã ký hiệp ước về quyền lợi, Mỹ thừa nhận đặc quyền của Nhật và Nhật công nhận Mỹ được hưởng lợi ích “mở cửa” và “cơ hội bình đẳng” ở Trung Quốc.

Đất nước Trung Quốc trong những năm 20 của thế kỷ XX như một bức tranh hỗn chiến. Bọn quân phiệt chia cắt thành các khu vực, đế quốc phân chia thế lực, nhân dân Trung Quốc quằn quại trong tủ nhục của một dân tộc đói nghèo, bị áp bức. Sứ mệnh cứu dân tộc thật lớn lao, con đường giải phóng dẫn đến hạnh phúc ấm no chỉ có thể do giai cấp công nhân đảm nhiệm. Đó chính là sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Trung Quốc phải gánh vác trước dân tộc.

Chương XVI - TRIỀU TIÊN

I. TRIỀU TIÊN VÀ SỰ XÂM NHẬP CỦA CÁC NƯỚC TƯ BẢN THỰC DÂN

1. Triều Tiên trước sự xâm nhập của tư bản phương Tây

Vương triều Choson (Triều Tiên) được thiết lập trên bán đảo Cao Ly từ cuối thế kỷ XIV và tồn tại đến khi bị Nhật thôn tính (1392-1910). Vào thời kỳ cận đại, Triều Tiên là một quốc gia phong kiến lạc hậu, dựa trên cơ sở kinh tế nông nghiệp. Quan hệ ruộng đất phong kiến chi phối, vua là người sở hữu ruộng đất cao nhất. Nhà vua cấp ruộng đất cho các quan văn võ. Pháp luật Triều Tiên không thừa nhận quyền mua bán ruộng đất.

Nông dân dần dần thành kẻ lĩnh canh phải đóng góp tô thuế nặng nề. Ngoài ra nông dân còn có nghĩa vụ lao dịch, binh dịch và bị khống chế không khác gì nông nô. Đời sống nông dân rất khổ cực, sản xuất trì trệ.

Ruộng đất Triều Tiên chia ra làm 4 loại sở hữu khác nhau.

a) Ruộng thuộc Nhà vua và hoàng tộc. Đất đai này do Nội phủ quy hoạch điều hành sản

xuất.

b) Ruộng đất để nuôi bộ máy chính quyền gồm mấy loại :

- Công giải điền dùng chi phí cho công sở, phủ đường.
- Ruộng bổng lộc của các quan gọi là nha lộc điền.
- Ruộng dùng cho quân sự gọi là quân tứ điền.
- Ruộng sản xuất dùng chi tiêu cho đất nước là công tứ điền

- Đất ruộng cho chùa và thiền viện - Đất phong tặng cho công thần

c) Đất tư nhân

d) Đất công điền.

Bộ *Đại điển thông biên* công bố năm 1785 là bộ sử liệu quan trọng đối với việc nghiên cứu lịch sử kinh tế Triều Tiên.

Trước thế kỷ XIX, Nhà nước quản lý thủ công nghiệp ở kinh thành và thủ công nghiệp ở các đạo, các khu vực. Sự quản lý hàng hóa rất khắt khe từ khâu nguyên liệu đến loại hình và giá cả sản phẩm.

Đến thế kỷ XIX do ảnh hưởng của kinh tế hàng hóa, sản phẩm thủ công nghiệp đã bắt đầu chịu sự chi phối nhất định của nhu cầu xã hội. Kỹ thuật dệt tơ lụa, làm giấy, gốm sứ đều tiến bộ hơn, sản phẩm đa dạng và trình độ kỹ thuật cao hơn. Nhưng công trường thủ công chưa xuất hiện nhiều.

Ngành thương nghiệp không phát triển, cũng giống như các quốc gia ở châu Á phong kiến lạc hậu khác. Hàng hóa trao đổi trong nước chủ yếu là để thỏa mãn nhu cầu tối thiểu. Mặt hàng chính là vải vóc, thuốc men, đồ sứ và dao, cày bừa.

Về chính trị, hệ thống chính quyền phong kiến đầu thời Lý hầu như không có gì biến đổi. Vua là người thống trị tối cao. Cả nước chia làm 8 khu vực gọi là *đạo* (tỉnh), dưới *đạo* là *châu* và *quận*.

Dân cư trong xã hội chia làm 4 đẳng cấp.

a) *Quý tộc*, gọi là Lương Ban, là trụ cột của nền thống trị phong kiến.

b) *Trung nhân* gồm nhà buôn, thầy thuốc.

c) *Thường nhân* là nông dân, thợ thủ công.

d) *Tiện dân* gồm kỹ nữ, nô lệ, nghệ nhân. Đây là đẳng cấp thấp nhất trong xã hội.

Cuộc đấu tranh giành quyền lực đã xảy ra khá mạnh mẽ giữa các phe phái trong cung đình. Họ thường dựa vào thế lực Mãn Thanh để giành ưu thế và củng cố địa vị. Vào năm 1865 Vua Triết Tông chết không có con trai kế vị, cháu của vua lên ngôi lúc 12 tuổi là *Cao Tông*. Do vậy vua Cao Tông không nắm được thực quyền, mà quyền lực thực tế nằm trong tay *Đại viện quân*. Sự chấp chính của Đại viện quân kéo dài trong hơn 10 năm (1865-1878). Đại viện quân đã thi hành hàng loạt chính sách đối nội và đối ngoại để củng cố và mở rộng quyền lực.

Để có thể chống lại các thế lực bên ngoài, Đại viện quân tổ chức lại quốc phòng, xây dựng củng cố quân đội, quản lý quân số chặt chẽ, đặt các đồn lũy ở phía bắc, xây dựng pháo đài ở phía bắc và Hán Thành cùng một số nơi trọng yếu. Để tăng cường sức mạnh của chính quyền trung ương, Đại viện quân chống lại các thế lực cát cứ địa phương. Đồng thời Đại viện quân chống lại thế lực họ Kim là dòng dõi phong kiến đã nắm quyền ở Triều Tiên suốt ba đời vua trước. Đại viện quân đưa những người thân mình vào nắm giữ các cơ quan trung ương và tu sửa cung điện để tăng thêm uy thế.

Đại viện quân ra lệnh đúc tiền mới vào năm 1866 có giá trị gấp 100 đồng tiền cũ. Tuy mong muốn dùng chính sách tiền tệ mới để ổn định kinh tế, nhưng điều này không thực hiện nổi vì sự khủng hoảng kinh tế. Năm 1874 đồng tiền mới cũng mất giá phải dùng tiền Trung Quốc thay thế. Mất mùa, thiên tai, nhân dân nghèo đói mà những công trình xây dựng thì đòi hỏi tiền tài và sức lực, Đại viện quân tăng cường thu thuế và bắt nông dân đi lao dịch. Nông dân vô cùng khổ cực nổi lên chống lại chính quyền, phong trào nông dân bùng nổ.

Về chính sách đối ngoại, lúc đầu Đại viện quân cho phép Thiên chúa giáo truyền đạo tự do. Vào thời Thuận Tổ (1801-1834), thế lực Thiên chúa giáo ở Triều Tiên khá mạnh, trở thành lực lượng hỗ trợ cho các nước tư bản xâm nhập vào bán đảo.

2. Đế quốc Âu Mỹ xâm lược Triều Tiên và sự thất bại của chúng

Năm 1832, đế quốc Anh phái tàu đến thăm dò việc buôn bán ở Triều Tiên nhưng bị cự tuyệt. Giáo sĩ Pháp đã thành công trong việc lôi cuốn nhân dân vào niềm tin tôn giáo mới. Năm 1837 đã có chừng 9000 người Triều Tiên thành tín đồ. Tình hình này làm cho chính quyền không an tâm liền tiến hành trấn áp, 150 tín đồ Triều Tiên và 3 người Pháp bị tử hình. Pháp định dùng vũ lực can thiệp đòi quyền thông thương buôn bán, nhưng Chính phủ Triều Tiên cương quyết cự tuyệt.

Từ năm 1845, quốc hội Mỹ đã có ý định thiết lập quan hệ với Nhật và Triều Tiên. Đây cũng là những năm tháng các nước tư bản Tây Âu đang tìm cách xâm xé, nô dịch Trung Quốc mà hiệp ước Nam Kinh là tiêu biểu. Sự đầu hàng của phong kiến Trung Quốc như nhắc nhở Triều Tiên về số phận của mình. Để bảo đảm an toàn, chính quyền phong kiến Triều Tiên đã lựa chọn con đường đóng cửa như các quốc gia lạc hậu khác ở châu Á.

Mỹ đã phái chiến hạm với 1230 lính đến Triều Tiên. Ngày 16-5-1845 chiến thuyền Mỹ vào Triều Tiên, ngày 23-5 đòi khảo sát cửa sông Hàn (Hàn Giang) và công khai chuẩn bị đánh Triều Tiên. Khi chiến hạm Mỹ đến gần đảo Giang Hoa, những pháo đài bảo vệ nổ súng, chống lại một cách kiên cường, buộc các chiến hạm Mỹ phải rút lui. Tuy vậy, phía Triều Tiên vẫn giữ thái độ nhân nhượng, hy vọng không xảy ra các cuộc xung đột. Nhưng phía Mỹ những tướng có khả năng dùng vũ lực giành thắng lợi nên cuộc chiến tranh càng mở rộng. Ngày 10-6 Mỹ dùng nhiều tàu nhỏ tấn công đảo Giang Hoa, sau đó đổ bộ lên đất liền và chiếm được pháo đài ở Trấn Tháo Dur. Nhưng vào lúc nửa đêm, một tốp lính xung kích do chỉ huy đảo Giang Hoa là Lý Chương Khiêm đã đẩy lùi quân lính Mỹ.

Sáng hôm sau, quân Mỹ đánh vào Quảng Thành, cuộc chiến đã diễn ra ác liệt. Phụ nữ và quân lính Triều Tiên chống giữ quyết liệt, quân Mỹ bị thương vong khá nhiều, 3 trong 5 tàu chiến bị thương. Chính phủ Triều

Tiên đã huy động lực lượng quân đội cùng nhân dân tiến hành cuộc chiến tranh chống xâm lược nhằm bảo vệ đất đai thiêng liêng của Tổ quốc. Quân Mỹ vấp phải sự kháng chiến kiên cường của quân dân Triều Tiên. Biết không thể chiến thắng, ngày 12-6 Bộ chỉ huy quân viễn chinh đã ra lệnh rút quân. Cuộc đấu tranh anh dũng của nhân dân Triều Tiên tháng 6 năm 1871 đã đánh tan ý đồ xâm lược của đế quốc Mỹ.

Năm 1866, Pháp lấy cớ Triều Tiên đã giết chết 9 cố đạo người Pháp nên tiến hành tấn công nhưng bị Triều Tiên đánh bại, tàu Pháp phải rút chạy khỏi đảo Giang Hoa.

Cuộc chiến đấu kiên cường và thắng lợi của nhân dân Triều Tiên đã để lại những trang sử sáng chói.

“Quân giặc đến, hoặc đánh hoặc hòa, hòa là bán nước. Con cháu ngàn đời đừng quên!”. Đó là lời trên tấm bia kỷ niệm chiến thắng đế quốc xâm lược Âu Mỹ còn lưu lại đến nay.

3. Những hiệp ước không bình đẳng

Nhật Bản cuối thế kỷ XIX đã dần dần trở thành một đế quốc. Trong cuộc cạnh tranh thuộc địa, Nhật Bản đầu tiên chú ý đến Triều Tiên và Trung Quốc. Sau cuộc Duy Tân Minh Trị (1868), Nhật Bản đòi các nước phương Tây xóa bỏ các hiệp ước bất bình đẳng và đòi có quyền tham gia phân chia quyền lực và thị trường bên ngoài. Các phần tử quân phiệt Nhật đã tuyên truyền thuyết “Chinh phục Hàn Quốc” nhằm hòa hoãn mối mâu thuẫn giữa quý tộc võ sĩ với chính quyền, và mở rộng nguồn tích lũy vốn một cách nhanh chóng.

Tháng 9 năm 1875, Nhật cho tàu chiến vào cửa sông Hàn đòi buôn bán. Chúng đã gây ra cuộc chiến đổ máu chống nhân dân Triều Tiên. Tháng 2 năm 1876, Nhật lấy cớ phải giải quyết vụ xung đột, cử Bộ trưởng ngoại giao đến buộc Triều Tiên ký *Hiệp ước Giang Hoa*. Hiệp ước gồm 13

khoản, có nhiều điều khoản xâm phạm chủ quyền lãnh thổ của Triều Tiên.

Nhật buộc Triều Tiên mở cửa Nhân Xuyên và Nguyên Sơn để buôn bán. Nhật có quyền đặt sứ quán ở Triều Tiên và giành được quyền lãnh sự tài phán. Vì Triều Tiên là thần thuộc của Trung Quốc nên đối với Nhật, việc đầu tiên là tách Triều Tiên ra khỏi Trung Quốc để dễ bề hành động. Nhật ghi trong điều ước thừa nhận Triều Tiên là “một quốc gia bình đẳng” với Nhật.

Để quốc Mỹ thấy Nhật mở cửa được Triều Tiên, tháng 5-1882 đã buộc Triều Tiên ký *Hiệp ước Triều Mỹ*. Mỹ giành quyền tối huệ quốc. Tháng 6 năm đó, Anh ký hiệp ước tương tự. Nhưng Anh không vừa lòng với những điều trong hiệp ước đã cùng Đức buộc Triều Tiên ký hiệp ước với điều khoản nặng nề hơn. Điều quan trọng là cùng với quyền lãnh sự tài phán, tàu thuyền của Anh và Đức có thể vào nhiều cảng khẩu của Triều Tiên. Sau Mỹ, Anh, Đức là các đế quốc Nga, Pháp, Áo lần lượt ký hiệp ước với Triều Tiên... vào năm 1884, 1886, 1892.

Những hiệp ước bất bình đẳng thực chất đã làm cho Triều Tiên phụ thuộc nước ngoài ngày càng nhiều, làm bùng nổ phong trào đấu tranh của nhân dân.

II. NHỮNG CUỘC ĐẤU TRANH CỦA NHÂN DÂN CUỐI THẾ KỶ XIX

1. Cuộc khởi nghĩa Hán Thành

Cuộc đấu tranh của nhân dân Triều Tiên không chỉ có tính chất phản phong mà đồng thời có ý nghĩa chống đế quốc, giải phóng dân tộc. Cuộc xâm nhập của thế lực Nhật ngày càng sâu. Các “cố vấn” quân sự Nhật bắt Triều Tiên xây dựng quân đội theo mẫu Nhật, biến họ thành những người

lính nô lệ, luôn bị đày đọa về tinh thần và thể xác. Do vậy cuộc phản kháng của binh lính đã bùng nổ vào ngày 23-7-1882 chống chế độ nuôi quân và đối xử tàn tệ đối với binh lính Triều Tiên. Người lãnh đạo là *Tôn Thuận Cát*. Họ đã đánh chiếm Đại sứ quán của Nhật ở Triều Tiên, giết chết lính cảnh vệ, bao vây Hoàng cung, đốt phá nhiều cung điện, yêu cầu nhà vua nộp những viên đại thần tham nhũng, có nhiều tội ác.

Đại viện quân lợi dụng tình hình đánh đổ tập đoàn Mẫn Phi, giành toàn quyền về mình. Nhưng thực ra chính quyền của Đại viện quân không vững vàng, chỉ là tạm thời.

Quân xâm lược Nhật Bản đã lợi dụng điểm này để buộc chính quyền Triều Tiên chấp nhận thêm những yêu cầu mới. Chiến hạm của Nhật vào Triều Tiên ngày 16 tháng 8 uy hiếp và đề ra yêu sách. Đại viện quân đã chấp nhận tất cả những yêu sách đó và ký hiệp ước mới với Nhật với những điều kiện khắt khe.

Chính phủ Đại viện quân ngoài khoản bồi thường 50 vạn đôla còn phải trừng trị những kẻ tham gia vào đề xướng khởi nghĩa ngày 23 tháng 7, phải xây lại những nhà sứ quán Nhật bị hư hại, bồi thường cho người bị chết. Nhật Bản được quyền đưa quân vào đóng tại Hán Thành. Đại viện quân nhanh chóng thi hành những yêu cầu của Nhật, xử tử Tôn Thuận Cát và 10 người lãnh đạo.

Mẫn Phi và quần thần muốn nắm thực quyền về tay mình liền cầu cứu Mãn Thanh. Nhà Thanh muốn thực thi quyền lực đã phái một đạo quân 3000 người đến Hán Thành. Đạo quân này đã khống chế Đại viện quân và bắt Mẫn Phi. Hành động này của nhà Thanh đã làm tăng thế lực của Trung Quốc ở Triều Tiên.

Lúc này, Nhật Bản lo ngại ảnh hưởng ngày càng tăng của Trung Quốc, định dùng “Đảng khai hóa” và đảng này cũng muốn lợi dụng thế lực Nhật để giành lấy chính quyền. Đầu tháng 12 năm 1884, Đảng khai hóa âm mưu lợi dụng bữa tiệc khánh thành trạm Bưu điện để sát hại toàn bộ

những người đứng đầu chính phủ đến dự tiệc. Trong buổi đó, một số nhà hoạt động nổi tiếng bị giết. Nhưng chính phủ của Đảng khai hóa chỉ tồn tại có 2 đêm.

2. Cuộc khởi nghĩa nông dân năm 1894 (Giáp Ngọ)

Nhật Bản ngày càng muốn khống chế Triều Tiên một cách toàn diện, đe dọa Triều Tiên bằng vũ lực đồng thời dùng kinh tế nô dịch Triều Tiên. Vào các năm 1878-1882 giá trị hàng hóa của Nhật nhập vào Triều Tiên là 70 vạn đồng, đến năm 1892 tăng lên 2 triệu 50 vạn. Nhật mua của Triều Tiên những hàng nông phẩm như đậu, gạo, bông, da và bán hàng công nghiệp, trong đó hàng dệt chiếm tới 50% tổng số hàng vào Triều Tiên. Nhật Bản còn xây dựng mạng lưới giao thông và thiết lập hệ thống ngân hàng.

Các khoản bồi thường chiến tranh cho các nước đế quốc và tiền chi phí cho cuộc sống xa xỉ của các vua chúa, quan lại đều đổ lên đầu quần chúng làm cho nền kinh tế Triều Tiên ngày càng kiệt quệ. Thuế má nặng nề, quan lại tham nhũng, thiên tai mất mùa làm cho nông dân Triều Tiên không thể nào sống được, đã đứng lên chống lại.

Ngày 15-1-1894 tín đồ Đông học đạo là Toàn Phụng Chuẩn lãnh đạo nông dân khởi nghĩa. Nghĩa quân tấn công, phá kho thóc, cướp kho vũ khí, đốt văn tự về ruộng đất, tấn công huyện lỵ. Khẩu hiệu của nông dân là: “không giết người, không cướp phá của cải, trung hiếu vẹn toàn, cứu dân độ thế, giữ lấy đạo thánh, đuổi hết Nhật Tây, diệt bọn quyền quý”. Tín đồ Đông học đạo chiếm địa vị quan trọng trong lực lượng lãnh đạo. Tháng 3, tháng 4 phong trào phát triển mạnh thành phong trào quần chúng rộng lớn. Cuộc khởi nghĩa đã bỏ cái vỏ tôn giáo và gần như công khai nêu lên mục đích đấu tranh vì độc lập dân tộc chống đế quốc phong kiến, chống thế lực Nhật và đế quốc Âu Mỹ.

Ngày 3-4-1894 hàng ngàn nông dân tập hợp ở Cổ Phụ, quyết định

khởi nghĩa. Đêm hôm đó, nông dân chiếm các cơ quan quận, thành, đã đốt cháy kho lưu trữ, chiếm kho vũ khí, sau đó tiến về Bạch Sơn. Ở đó những người khởi nghĩa không chỉ chiếm lương thực cứu tế nhân dân mà còn xây dựng đại bản doanh.

Trong truyền đơn quân khởi nghĩa viết :

“Chúng tôi khởi nghĩa không ngoài mục đích cứu nhân dân khỏi lầm than đói khổ, ổn định nền tảng của quốc gia. Trừng trị quan lại tham ô, đui địt ngoại xâm cường bạo. Hỡi nhân dân chúng ta cùng một mong muốn. Xin đừng do dự, đừng mất thời cơ. Hãy đứng lên! đừng để mất cơ may. Hối hận sẽ không kịp”. Quân khởi nghĩa tập hợp hàng ngàn người ở Bạch Sơn đã xây dựng một đạo quân mạnh do Toàn Phụng Chuẩn chỉ huy.

Chính quyền Triều Tiên đã tiến hành những cuộc trấn áp, điều đến mấy ngàn quân từ Toàn Châu đến. Nhưng bất ngờ đạo quân nông dân ban đêm tập kích, quân triều đình bị thua, tan tác chạy trốn. Nông dân đã lấy được đại pháo, 600 súng và nhiều vũ khí khác cùng lương thực. Quân khởi nghĩa đem lương thực phát chẩn cho dân nghèo. Nghĩa quân khống chế toàn bộ vùng Cổ Phụ. Thắng lợi to lớn của nông dân làm cho triều đình lo lắng và đế quốc bên ngoài cũng không yên tâm.

Quân khởi nghĩa kéo về đến gần Hán Thành, quân Chính phủ bị bao vây ở khu Nguyên Sơn. Chính phủ đề nghị ký hòa ước và đã được quân khởi nghĩa chấp nhận với những điều ước sau :

1. Đình chỉ việc bức hại những người khởi nghĩa và tín đồ Đảng Đông học. Chính phủ và những người khởi nghĩa hợp sức duy trì trật tự xã hội.
2. Điều tra và trừng trị bọn quan lại tham ô
3. Trừng trị nghiêm khắc bọn nhà giàu
4. Nghiêm trị bọn Lương ban bắt lương
5. Thiêu hủy giấy bán thân nô tì

6. Cải thiện đối đãi với 7 loại tiện dân
7. Cho phép quả phụ trẻ tái giá
8. Bỏ quyền góp, thuế má hà khắc
9. Dùng nhân tài bỏ giới hạn giai cấp
10. Cấm tư thông với Nhật Bản
11. Xóa nợ nần chung và cá nhân
12. Đất ruộng phân phối bình đẳng.

Nhật Bản lấy cớ rối loạn ở Triều Tiên để nhảy vào; còn Trung Quốc muốn khống chế bán đảo này. Vì thế, ngày 25-7, cuộc chiến tranh Trung-Nhật bùng nổ. Lợi dụng tình hình đó, tháng 10-1894 quân nông dân của Toàn Phụng Chuẩn tấn công quân Nhật. Tháng 11 cuộc chiến đấu chống Nhật diễn ra ở vùng Luân Sơn, kéo dài 11 ngày. Địa thế bất lợi, lực lượng lại chênh lệch, nghĩa quân tổn thất nặng. Toàn Phụng Chuẩn phải lui quân về phía Nam, giữa đường bị địch bắt. Ngày 11-3-1895 ông hy sinh, phong trào khởi nghĩa bị thất bại.

Cuộc khởi nghĩa đã để lại trong lịch sử đấu tranh của nhân dân Triều Tiên truyền thống bất khuất và phơi trần âm mưu nô dịch của Nhật Bản và các đế quốc phương Tây.

III. NHẬT BẢN CHIẾM TRIỀU TIÊN VÀ PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CỦA NHÂN DÂN

1. Triều Tiên dưới ách nô dịch của Nhật Bản

Nhật Bản đã đánh bại nhà Thanh trong cuộc chiến tranh Giáp Ngọ. *Hòa ước Shimonoseki* quy định Triều Tiên là “một quốc gia độc lập”. Điều này có nghĩa là Nhật buộc Trung Quốc phải từ bỏ quyền khống chế Triều Tiên. Từ đây Nhật có thể nô dịch Triều Tiên và đi sâu vào lãnh thổ Trung

Quốc. Nhật sẽ vấp phải đế quốc Nga cũng đang muốn chi phối số phận nhân dân và nền chính trị Triều Tiên.

Tháng 10-1895, Nhật cho tay chân giết Mẫn Phi. Nhân dân Triều Tiên ngày càng căm thù Nhật. Giới sĩ phu đã kích thích tinh thần dân tộc, phát động một phong trào chống Nhật.

Phong trào lan ra Toàn La, Giang Nguyên, Trung Thanh, Kinh Kí, Khánh Thượng.

Cuối năm 1895 Nhật Bản lại ra lệnh cho đàn ông phải cạo trọc đầu. Nhiều sĩ phu Triều Tiên bất mãn đã tham gia nghĩa quân đánh chiếm Bình Dương, tiêu diệt quân Nhật.

Mùa xuân 1896 đế quốc Nga đã dựng lên Chính phủ thân Nga, phế bỏ nội các thân Nhật. Mâu thuẫn Nga-Nhật ngày càng gay gắt. Mỹ xúi giục Nhật Bản xâm lược Triều Tiên, giúp Nhật chống Triều. Từ 1896-1898 lực lượng Nga-Nhật ở thế quân bình trên bán đảo Triều Tiên. Cuộc tranh giành quyền lợi giữa các đế quốc đã trở nên ráo riết trong cuộc cạnh tranh về kinh tế. Đế quốc Mỹ giành quyền làm đường sắt Kinh Đô-Nhân Xuyên, khai mỏ vàng ở Vân Sơn; Pháp cũng xây dựng đường sắt; Nga khai thác mỏ ở Trung Thanh, khai thác gỗ ven sông Áp Lục v.v... Phong trào nhân dân nêu cao khẩu hiệu “Cấm người nước ngoài khai mỏ”, “không cho người nước ngoài làm đường sắt”.

Sang thế kỷ XX, trên phạm vi thế giới, mâu thuẫn giữa các đế quốc Anh và Đức ngày càng gay gắt. Cuộc đấu tranh đòi chia lại thị trường đang đẩy dần đến cuộc chiến tranh thế giới. Anh gia nhập các liên minh đế quốc, năm 1902, Anh liên minh với Nhật. Anh và Mỹ ra sức xúi giục Nhật gây chiến với Nga để tranh giành quyền lợi ở vùng Đông Bắc Trung Quốc.

Tháng 2 năm 1904 Nhật buộc Triều Tiên ký điều ước Nhật-Hàn lần thứ hai.

Nội dung điều ước :

1. Chính phủ Nhật Bản có quyền quyết định các công việc ngoại giao của Triều Tiên và cử một Khâm sứ sang giám sát điều hành ngoại giao.

2. Quan Khâm sứ (Thống Giám) người Nhật trực tiếp điều khiển quân đội và quan lại.

Tháng 3 năm 1906 Ito Hirobumi được cử làm Khâm sứ đầu tiên ở Triều Tiên.

Nhật Bản được quyền đánh cá voi, khai mỏ vàng Tác Sơn và Thủy Nguyên, chiếm khu khai thác nhân sâm ở Khai Thành, khống chế cả ngành đường sắt và nội ngoại thương (Nhật nắm 80% hàng xuất nhập khẩu của Triều Tiên). Ngân hàng số 1 của Nhật Bản là ngân hàng Trung ương của Triều Tiên và từ tháng 1-1906 Nhật Bản đã đưa đồng tiền Nhật vào hệ thống tiền tệ chi phối Triều Tiên. Nhật chú ý khai thác thuộc địa, di dân Nhật sang Triều Tiên, chiếm ruộng đất, làm cho nông dân phá sản phải lưu lạc nơi khác. Bọn chủ tư bản Nhật bóc lột sức lao động làm thuê rẻ mạt của Triều Tiên.

Giai cấp tư sản dân tộc Triều Tiên vừa ra đời đã bị chèn ép, nhiều người bị phá sản. Mặt khác giai cấp vô sản của Triều Tiên chịu sự bóc lột của tư bản công nghiệp và tài phiệt quốc tế. Giai cấp vô sản Triều Tiên xuất thân từ nô lệ, và một phần từ nông dân bị phá sản, đã nhanh chóng hội nhập với phong trào dân tộc trong cuộc đấu tranh giải phóng Tổ quốc!

2. Cuộc đấu tranh chống Nhật

Đầu thế kỷ XX do ảnh hưởng làn sóng thức tỉnh dân tộc và ảnh hưởng phong trào đấu tranh quốc tế (Cách mạng Nga 1905, cuộc Cách mạng Tân Hợi 1911), phong trào đấu tranh chống Nhật của nhân dân Triều Tiên phát triển mạnh. Sau khi bị biến thành thuộc địa của Nhật Bản

với chế độ “bảo hộ” nhân dân hết sức bất bình. Các quan lại, viên chức thành lập “Hiệp hội vì độc lập”. Trí thức, tầng lớp tiểu tư sản lập ra những tổ chức đấu tranh chống lại bộ máy nô dịch của Nhật. Những nhà hoạt động tiêu biểu, như: Chu Thời Kinh, Phác Anh Trục, đã có những đóng góp đáng kể vào thời kỳ đấu tranh dân tộc đầu tiên.

Cuộc nổi dậy của nghĩa binh, cuộc đấu tranh bắt nguồn từ phong trào nông dân cuối thế kỷ XIX chìm đi trong chiến tranh Nga-Nhật 1904-1905 nay lại bùng lên. Hồng Sơn và Mẫu Tòng Trục lãnh đạo nghĩa binh ở đạo Trung Thành đã trực tiếp đánh nhau với quân Nhật, ở Toàn La, Thôi Ích Nguyên chiếm Thuật Dương và Đàm Dương. Ở Giang Nguyên có phong trào nghĩa binh do Lý Lâm Vinh chỉ huy. Vào mùa xuân năm 1906 quân khởi nghĩa đã dấy lên ở 40 quận của 5 đạo miền Trung Triều Tiên. Đến tháng 10-1906 phong trào lan rộng ra 58 quận đến đạo Hoàng Hải.

Tháng 6 năm 1907 vua Triều Tiên là Cao Tông đã lên tiếng đòi xóa bỏ hiệp ước bất bình đẳng nhưng không được. Nhật nhận ra Cao Tông khó trị, nên buộc Cao Tông thoái vị nhường ngôi cho con ngày 19-7-1907.

Việc thoái vị của Cao Tông gây nên sự căm phẫn của nhân dân kinh thành. Nhân dân đã xuống đường thị uy và dẫn đến cuộc xung đột với quân Nhật. Ngày 24-7-1907, Nhật bắt Triều Tiên ký hiệp ước trao cho Nhật toàn bộ quyền lực. Như vậy, Triều Tiên phụ thuộc hoàn toàn vào Nhật. Nhật Bản đưa thêm 3000 quan chức người Nhật vào để thực hiện việc cai trị. Quân đội Triều Tiên bị giải tán chỉ để lại một đội bảo vệ nhà vua. Thực chất đó là sự giải giáp quân đội Triều Tiên để dễ bề thống trị. Binh lính Triều Tiên vô cùng căm phẫn đã nổi dậy chống đối. Họ tham gia nghĩa quân chiến đấu. Nghĩa quân ngày càng được tăng cường, diện hoạt động được mở rộng. Tháng 10, tháng 11 đã phát triển lên các đạo Bình An, Hàm Kính và Áp Lục Giang. Cuối năm 1907 các đội nghĩa binh đã thống nhất lực lượng ở Dương Châu. Nghĩa quân có kế hoạch tấn công Hán Thành để lật đổ chính phủ bảo hộ của Nhật nhưng không thực hiện

được.

Năm 1907 số nghĩa quân lên tới 5 vạn, năm 1908 nghĩa quân lên tới 7 vạn, có tới hơn 1000 cuộc chiến đã xảy ra. Cuối năm 1908 cánh quân của Hồng Phạm Đồ hoạt động du kích mạnh ở vùng Giáp Sơn đạo Hàm Kính. Khắp trong 240 quận, nghĩa quân đều nổi dậy đánh Nhật. Nhiều sĩ quan Nhật bị giết, quan lại bỏ trốn, giao thông ngưng trệ. Nhật Bản đã phải dùng quân đội đàn áp. Với chính sách đốt sạch, giết sạch, phá sạch, các đội thảo phạt đã bắt giết nhiều người dân vô tội, đốt phá hàng ngàn nóc nhà, cướp phá của cải làm cho nhiều người lâm vào cảnh khốn cùng.

Nhật Bản đã dùng người Nhật làm lực lượng cảnh sát, quân đội để trấn áp kiềm chế nhân dân, đàn áp nghĩa binh.

Từ năm 1907-1911 có tới khoảng 15 vạn người tham gia nghĩa binh và đã chiến đấu tới 2906 trận.

Cuộc khởi nghĩa đã tấn công vào nền thống trị tàn bạo của Nhật, truyền bá tư tưởng yêu nước và phát huy truyền thống bất khuất của dân tộc.

3. Nhật Bản thôn tính Triều Tiên và phong trào dân tộc đầu thế kỷ XX

Nhật Bản đã tính tới việc chiếm hoàn toàn đất Triều Tiên. Nội các Nhật Bản và Yto

Hirobumi đã thông qua nghị quyết sáp nhập Triều Tiên vào Nhật Bản ngày 6 tháng 7 năm 1909.

Tháng 10-1909 Yto sang Đông Bắc Trung Quốc để hội đàm với đại biểu Nga và bị đội cảm tử của An Trọng Căn bắn chết ở ga Cáp Nhĩ Tân. Đối với Triều Tiên, hành động phản kháng này càng thôi thúc cuộc đấu tranh giành độc lập. Nhưng về phía Nhật Bản, đây là cơ để Nhật đòi Triều Tiên sáp nhập nhằm xác lập nền thống trị tuyệt đối của Nhật.

Ngày 30-5-1910 Nhật Bản cử Khâm sứ mới và đưa thêm 2000 quân sang Triều Tiên để chiếm giữ lấy những nơi trọng yếu. Tàu chiến Nhật cũng nằm trong tình trạng chờ lệnh xuất phát. Bọn Kempetai mật thám Nhật tăng cường trấn áp những người yêu nước. Báo chí, các đoàn thể đều bị cấm hoạt động.

Bằng biện pháp tàn bạo, ngày 22-8-1910, Nhật bắt Vua Triều Tiên tiếp nhận hiệp ước sáp nhập do Nhật Bản đưa ra. Nhân dân Triều Tiên phải sống dưới ách kìm kẹp của Nhật Bản, chúng khống chế hết sức chặt chẽ các bộ máy chính quyền và lực lượng quân sự. Nhật Bản tổ chức một đội cảnh sát mạnh và đội quân mật vụ ngầm lớn. Thậm chí Nhật Bản đã hạn chế việc dùng đồ sắt trong nhân dân, đến nỗi quy định 4 nhà mới được dùng một con dao, một cái bừa, cả thôn chỉ có một cái búa.

Chính sách của Nhật Bản như muốn biến Triều Tiên thành đất Nhật. Chúng bắt người Triều Tiên học tiếng Nhật, theo phong tục Nhật, treo cờ Nhật và treo ảnh Nhật Hoàng.

Mâu thuẫn giữa Triều Tiên và Nhật càng gay gắt, nhân dân Triều Tiên nêu cao tinh thần đấu tranh bất khuất. Từ tháng 9-1910 đến tháng 8-1912 nghĩa binh bất chấp chính sách đàn áp nguy hiểm đã chiến đấu tới 70 trận. Đến năm 1915, nhiều đội nghĩa binh, chuyển thành đội du kích, những đội quân “cứu nước” hoạt động ở trong và ngoài nước. Phong trào đấu tranh dân tộc ở Triều Tiên ngày càng phát triển mạnh mẽ.

Chương XVII - INĐÔNÊXIA

I. SỰ XÂM LƯỢC CỦA THỰC DÂN PHƯƠNG TÂY VÀ PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CỦA NHÂN DÂN INĐÔNÊXIA

1. Xã hội Inđônêxia trước khi Hà Lan xâm lược

Trước khi tư bản thực dân Hà Lan xâm nhập, xã hội Inđônêxia đang bước vào giai đoạn suy vong của chế độ phong kiến. Vương triều Magiapahít được lập nên với sự thống nhất toàn lãnh thổ Inđônêxia đã đạt đến đỉnh cao của chế độ phong kiến lại bị chia năm xẻ bảy. Giava, hòn ngọc bích lớn nhất của quần đảo, nơi dinh lũy của hai vương quốc lớn, giàu mạnh là Bantam và Mataram cũng bị chia thành nhiều tiểu vương quốc.

Đầu thế kỷ XVII, Inđônêxia có chừng 4 triệu dân phân bố rải rác trên hơn 3.000 hòn đảo, điều kiện giao thông, địa lý, văn hóa, trình độ sinh hoạt của cư dân từng đảo khác nhau đã tạo nên sự phát triển rất không đồng đều của xã hội phong kiến. Ở vùng đảo Xulavêdi, Kalimantan, Xumatora v.v... có nhiều bộ tộc còn ở trong giai đoạn sơ khai của loài người, sống bằng săn bắn và chăn nuôi, canh tác nông nghiệp chỉ là hiện tượng hiếm thấy. Thương nghiệp chỉ trao đổi bằng hiện vật, thủ công nghiệp không có gì đáng kể. Ở các vùng “lãnh địa ngoài”, tàn dư chế độ nô lệ khá thịnh hành. Chính đây là chỗ để bọn thực dân Hà Lan lợi dụng bắt cư dân, phát triển buôn bán nô lệ, khai thác đồn điền, hầm mỏ, tiến hành công cuộc tích lũy tư bản đầu tiên.

Ở những vùng duyên hải, nhất là ven biển đảo Giava, nơi cư dân tập

trung, trình độ tổ chức xã hội đã phát triển đến giai đoạn cao, quan hệ sản xuất phong kiến đã chiếm địa vị chủ đạo, nông dân bị áp bức bóc lột nặng nề.

Ở Giava, những *Đêsa công xã nông thôn* là hình thức tổ chức xã hội tồn tại một cách tương đối phổ biến. Trưởng thôn, tùy từng khu vực gọi là *Bukun*, *Pêtingghi* hay *Lurat* đều là tầng lớp giàu có, quý tộc có uy quyền, cha truyền con nối. Có nơi vẫn giữ truyền thống để nhân dân công xã bầu ra người đảm nhiệm chức vụ này. Trưởng thôn có quyền thu tô thuế trong thôn xã, là người thay mặt chính quyền thống trị trực tiếp. Trên danh nghĩa, ruộng đất đều thuộc quyền sở hữu của Suntan là kẻ đứng đầu vương quốc. Người nông dân lĩnh canh ruộng đất, có quyền sử dụng, nhưng không có quyền thừa kế. Ở Indônêxia hầu như chưa có quan niệm sở hữu tư nhân về ruộng đất; chỉ trừ những ruộng đất do Suntan tặng cho các sủng thần và thân thích thì được quyền cha truyền con nối, được quyền bán đi. Những thái ấp (*Pusaka*) này là loại ruộng đất đặc biệt thuộc sở hữu cá nhân, nhưng khi bán đi cũng phải được Suntan đồng ý. Nông dân phải nộp tô từ 1/2, thậm chí đến 2/3 thu hoạch của mình cho lãnh chúa.

Công xã nông thôn vẫn giữ một vị trí quan trọng đối với chức năng quản lý hệ thống thủy lợi, đê điều, chống lại thiên tai, hạn hán. Tuy vậy, lúc bấy giờ công xã nông thôn đang trên đà tan rã, mặc dù xã viên có quyền được chia ruộng đất, có quyền sử dụng bãi cỏ chung. Cơ quan hành chính của công xã cũng do bầu cử, nhưng quyền uy của quý tộc và bọn nhà giàu, rất lớn, bầu cử chỉ là hình thức. Trong công xã, hiện tượng xã viên không có ruộng đất ngày càng đông, họ phải thuê ruộng đất của bọn địa chủ giàu có để cày cấy.

Đầu thế kỷ XVII, xã hội Indônêxia nói chung đã bước vào thời kỳ cuối của chế độ phong kiến. Kinh tế hàng hóa bắt đầu phá vỡ nền kinh tế tự nhiên. Ở các vùng duyên hải, những hải cảng đã dần dần hình thành

những trung tâm kinh tế, chính trị và xã hội của một vùng lớn. Nền thủ công nghiệp ở đây cũng phát triển hơn công nghiệp do chính quyền vương quốc tổ chức sản xuất. Quan hệ buôn bán giữa vương quốc và thương nhân bên ngoài, giữa vương quốc và các thương nhân ngoại kiều người Trung Quốc, người Ấn Độ, hoặc giữa những thương nhân Trung Quốc, Ả rập, Ấn Độ với nước ngoài rất phát triển. Nhờ có thế lực kinh tế, các lãnh chúa trấn thủ các cảng, có quyền lực lớn hơn các lãnh chúa trấn thủ trong các quận khác của vương quốc. Xu hướng phát triển thành những đơn vị thống trị độc lập với vương quốc của các trấn cảng đã khá phổ biến. Công ty Đông Ấn Độ của Hà Lan (V.O.C) nhờ vậy đã tìm được đồng minh chống lại quyền khống chế của Suntan làm suy yếu nền thống trị của Suntan và bắt các vương quốc khuất phục.

Sự phát triển của xã hội Indônêxia cũng được phản ánh trong việc đấu tranh trên vũ đài chính trị ở Indônêxia lúc bấy giờ.

Trước khi người Hà Lan đến Indônêxia vào thế kỷ XIV-XV, cùng với sự suy yếu của vương triều Magiapahít theo Ấn Độ giáo, đạo Ítxlam đã tìm được chỗ đứng vững chắc. Nó trở thành vũ khí tư tưởng để các lãnh chúa địa phương, nhất là lãnh chúa ở các vùng duyên hải thương nghiệp phát triển, tập hợp lực lượng đấu tranh chống lại vương triều Magiapahít. Đạo Ítxlam xâm nhập theo con đường buôn bán của các thương nhân Ả rập; bây giờ trở thành vũ khí của tầng lớp thương nhân quý tộc và bọn thống trị mới. Đầu thế kỷ XVI, đế quốc Ấn Độ giáo Magiapahít bị tiêu diệt. Đất của vương quốc này chia thành nhiều vương quốc Ítxlam. Tình hình đó tạo điều kiện thuận lợi cho tư bản phương Tây vào xâm xé xứ này.

2. Thực dân Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha xâm nhập Indônêxia

Trong quá trình tìm đường đi sang phương Đông theo ven biển châu Phi; mùa xuân năm 1498, Vátxcôđa Gama dẫn một đội thương thuyền

đến thành phố Calicút ở Ấn Độ, tháng 8 năm sau, chở đầy hương liệu, vàng bạc cùng các thứ hàng xa xỉ của phương Đông về châu Âu. Các thương nhân châu Âu lục tục theo nhau đến Ấn Độ và tiến vào quần đảo Indônêxia. Sự phát hiện những con đường hàng hải đã dẫn đến cuộc cách mạng thương nghiệp ở châu Âu. Và, bá quyền về thương nghiệp là tham vọng cao nhất của tư bản phương Tây khi đó đang khát khao phát triển thế lực kinh tế.

Bồ Đào Nha là nước thực dân xuất hiện đầu tiên trên quần đảo này. Vốn đã có một vài cứ điểm trên bờ phía Tây Ấn Độ, năm 1509 người Bồ có âm mưu mở rộng thế lực sang Đông Nam Á, liền phái chiến hạm đến Achê (Xumatora). Sau khi phát hiện vị trí quan trọng có tính chất chiến lược của eo biển Malacca và chiếm được vùng Goa nằm trên phía Bắc Calicút (Ấn Độ), xây dựng cứ điểm khống chế vùng biển thông thương Ả-rập, người Bồ âm mưu chiếm con đường biển qua eo Malacca. Năm 1511, người Bồ chiếm Malacca, xây dựng được điểm chốt thương nghiệp quan trọng. Năm sau, họ tiến xa hơn, xây dựng thương điểm trên đảo Ambon ở Mêluke (quần đảo hương liệu ở phía Đông Indônêxia). Năm 1592 họ xây dựng pháo đài ở Técnát và chiếm độc quyền mua bán hương liệu.

Do lực lượng có hạn, thực dân Bồ Đào Nha thường không chiếm lĩnh nhiều đất đai mà chỉ xây dựng một số căn cứ kiên cố ở vịnh Ba Tư, ven biển Ấn Độ và các cứ điểm có tính chất chiến lược trên quần đảo Indônêxia. Từ đó, họ tỏa ra tiến hành chiến tranh chinh phục các bộ lạc, bắt các bộ lạc cống nạp, đồng thời buôn bán nô lệ một cách dã man.

Tiếp theo người Bồ Đào Nha, người Tây Ban Nha cũng tấn công vào thị trường hương liệu của quần đảo Indônêxia. Năm 1522, người Tây Ban Nha đến Môlucku, lên đảo Tiđo lập trạm buôn bán ở đấy. Tây Ban Nha lợi dụng mối thù hằn xích mích giữa các bộ lạc, các vương quốc với nhau để trục lợi và cạnh tranh với Bồ Đào Nha. Cuộc đấu tranh kết thúc bằng sự

thỏa hiệp của cả hai bên, người Bồ Đào Nha thường cho Tây Ban Nha một số vàng, Tây Ban Nha chuyển sang hoạt động ở vùng Philippin. Năm 1580 ngay chính nước Bồ Đào Nha bị Tây Ban Nha chiếm, người Bồ bị tấn công khắp nơi.

3. Sự xâm lược của Công ty Đông Ấn Hà và phong trào kháng chiến của Torunô

Giôgiô

Sau cuộc cách mạng tư sản thế kỷ XVI, Hà Lan đã thoát khỏi sự đô hộ của Tây Ban Nha, giành được độc lập. Điều quan trọng là ở Hà Lan, quan hệ sản xuất mới tư bản chủ nghĩa đã thắng thế và phát triển.

Trước kia, thương nhân Hà Lan chỉ là kẻ môi giới, vận chuyển hàng hóa, thổ sản của phương Đông từ thủ đô Bồ Đào Nha (Lítxbon) sang các nước châu Âu. Nay trước sự phát triển của Hà Lan, Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha công khai tuyên bố cấm thuyền buôn Hà Lan vào các cảng của hai nước đó, nếu trái lệnh sẽ tịch thu tàu thuyền và bắt giam thủy thủ. Muốn giải quyết mâu thuẫn đó, Hà Lan phải tự đi tìm con đường đến phương Đông. Cuối thế kỷ XVI, thương nhân Hà Lan tổ chức ra nhiều công ty buôn bán để đi về phương Đông. Chỉ trong vòng 3 năm, Hà Lan đã tổ chức được 14 chuyến đi về phương Đông, lợi nhuận thu được gấp 4 lần. Phương Đông đầy vàng bạc và lời lãi kếp sù đã làm cho bọn thương nhân châu Âu cạnh tranh nhau quyết liệt. *Công ty Đông Ấn Độ của Hà Lan* (Vereenigde Oost Indische Compagnie) viết tắt là V.O.C được thành lập, Quốc hội cho quyền lũng đoạn buôn bán từ mũi Hy vọng đến Đông nam châu Mỹ và toàn bộ khu vực Đông Ấn Độ. Các hội buôn khác không được buôn bán ở khu vực rộng lớn này. Công ty còn được quyền đại diện Quốc hội ký kết hiệp ước với nước ngoài, có thể xây dựng đồn lũy, tổ chức quân đội, tổ chức cai trị, tổ chức tư pháp và phát hành tiền tệ. Nói chung, Công ty có quyền hạn như một chính quyền nhà nước vậy. Nhà nước Hà

Lan còn quy định quyền hạn công ty có hiệu lực trong 21 năm và sau đó có thể gia hạn. Thực tế, Công ty đã tồn tại gần 200 năm.

Với sự thành lập Công ty Đông Ấn Hà, chính phủ Hà Lan hy vọng sẽ đạt mục đích là thu được lợi nhuận to lớn và nắm độc quyền mua bán, chiếm lĩnh một số đất đai làm cứ điểm. Quản lý chính trị đối với các vùng chiếm được thực ra chỉ là thủ đoạn để đạt đến mục đích kinh tế nên trong thời kỳ đầu chưa chú ý nhiều đến vấn đề chiếm đất Hà Lan.

Đầu tiên, Công ty Đông Ấn Hà nhảy vào đất Ấn Độ, nhưng vấp phải thương nhân Anh có thế lực khá mạnh, nên rút về Indônêxia. Sau khi chiếm được Ambon và Ténát từ tay Bồ Đào Nha năm 1609 Hà Lan đã hối lộ lãnh chúa Giacácta để được quyền xây dựng nhà ở, kho tàng, tự động xây dựng pháo đài ở Giacácta. Suntan Bantam vốn là kẻ bảo vệ vương quốc Giacácta rất bức tức, liền phản đối và cầu cứu người Anh giúp. Bọn thực dân Hà Lan bèn dùng lực lượng quân sự đốt sạch thành phố cũ, xây dựng đồn trú và nhà ở của mình. Giacácta đổi thành Batavia (28-5-1619) trở thành căn cứ trung tâm của Công ty Đông Ấn Hà và của đế quốc Hà Lan ở vùng này.

Từ cứ điểm Batavia, Hà Lan tiến lên mở rộng phạm vi thế lực xâm chiếm Bantam là yết hầu của đường thông thương đến Trung Quốc và Đông Dương, Giava sẽ thành nơi có nhiều cảng lớn. Chiếm được vùng này sẽ khống chế được con đường buôn bán với nhiều nước phương Đông, thu được nhiều thuế và lợi nhuận.

Sau khi đã có một vài chỗ đứng chắc chắn và đã chiếm được các vương quốc nhỏ yếu xung quanh, công ty Đông Ấn Hà tiến hành công việc chính là chinh phục hai vương quốc Mataram và Ban tam.

Đến giữa thế kỷ XVII, Hà Lan đã kiểm soát cả miền Đông Indônêxia. Cùng lúc đó, *Mataram* đã yếu đi rất nhiều dưới thời Suntan *Amangkurat I* (1645-1677). Amangkurat I là tên vua tàn bạo, sống xa xỉ, không chịu chăm lo xây dựng đất nước. Nhân dân oán giận nổi dậy khắp nơi. Nhân

dân Madura đã đứng dậy dưới sự chỉ huy của *Tarunô Giêgiô*. Ông tự xưng là dòng dõi Magiapahít, kêu gọi nhân dân đoàn kết đấu tranh chống bạo quyền. Nông dân theo rất đông, khi nghĩa quân tiến vào Giava thì đã trở thành một lực lượng khá lớn. Nhân dân Giava, nhất là nông dân đã từng khổ cực dưới triều Amangkurat I hăng hái tham gia khởi nghĩa.

Lúc đầu, Công ty Đông Ấn Hà định lợi dụng cuộc khởi nghĩa này để trục lợi, tuyên bố giúp Torunô Giôgiô, nhưng lại kèm theo những điều kiện buôn bán và chiếm đất. Torunô Giôgiô kiên quyết cự tuyệt.

Những người khởi nghĩa nêu cao khẩu hiệu chống nước ngoài và khôi phục vương triều Magiapahít. Hà Lan liền chuyển từ chính sách “bàng quan” sang giúp quốc vương Mataram. Amangkurat I bị quân khởi nghĩa đuổi đánh chạy vào khu vực của Công ty, hy vọng dựa vào lực lượng quân sự của Công ty để phục hồi ngôi báu. Năm 1677, y ký hiệp ước đầu hàng Hà Lan. Theo hiệp ước này, cảng Sêmarang và tất cả các cảng trong vương quốc đều nhượng cho Công ty đến khi Amangkurat trả hết nợ quân sự cho Hà Lan. Ngoài ra, Công ty Đông Ấn Hà còn được quyền đi lại buôn bán tự do trong vương quốc Mataram. Từ năm 1678, thực dân Hà Lan ráo riết trấn áp quân khởi nghĩa trong 3 năm liền, khôi phục vương quốc Amangkurat.

Giữa tình hình hầu hết các lực lượng của Hà Lan đổ dồn vào việc trấn áp quân khởi nghĩa Torunô Giôgiô, người Anh xúi giục và ủng hộ Suntan Bantam chiếm một số đất của vương quốc Mataram ở Sêribon, Sôli v.v... Nhưng Hà Lan lợi dụng sự tranh chấp giữa cha con Suntan Bantam, liền câu kết với con Suntan hứa sẽ giúp giành lấy ngôi vua với điều kiện là phải để cho V.O.C. độc quyền buôn bán trên đảo Bantam. Cuộc đấu tranh trở nên quyết liệt, nhưng kết quả cuối cùng là V.O.C. đã giúp Suntan con đánh bại Suntan cha. Hiệp ước được thi hành. Công ty Đông Ấn Hà hầu như thống trị toàn bộ Giava. Các thương nhân châu Âu trong đó có người Anh buộc phải rút khỏi Giava.

4. Cuộc khởi nghĩa Surapátti

Thời kỳ xâm lược của Công ty Đông Ấn Hà chính là thời kỳ Hà Lan tiến hành công cuộc tích lũy tư bản đầu tiên. Nhờ vào việc buôn bán có tính chất ăn cướp, thực dân Hà Lan đã thu được những món tiền lời kếp sù. Chúng còn sử dụng các lãnh chúa phong kiến tay sai vào việc ép buộc nông dân trồng cây công nghiệp và đặc sản như cà phê Ấn, chàm Ấn v.v... để xuất khẩu. Nông dân sống khổ cực không có đất cấy lúa, không có gạo ăn mà phải lao động cho bọn quý tộc và Công ty Đông Ấn Hà. Nhiều nơi nông dân nổi lên chống lại. Các lãnh chúa bị công ty mua chuộc và giúp sức đã dùng vũ lực trấn áp, nhổ lúa phá màu, thậm chí còn cướp đất của nông dân cho người da trắng thuê. Điều này dẫn đến hậu quả có một số quý tộc phong kiến cùng nhân dân đứng lên đấu tranh chống Hà Lan.

Hầu hết những đất đai mà V.O.C. đặt chân đến đều có những phong trào nổi dậy tự phát của nông dân. Từ Tây sang Đông, từ những vùng hẻo lánh như Ambon đến các vùng tập trung như ở Giava, Mađura, Bantam v.v... Cuộc nổi dậy của *Tarunô Giôgiô* nói trên đã chứng tỏ điều ấy.

Trong giai đoạn này đáng kể nhất là cuộc khởi nghĩa của *Surapátti*. Ông là con một lãnh chúa ở Ball, bị người Hà Lan bắt làm nô lệ đưa về Batavia (Giava). Lớn lên, Surapátti tham gia quân đội V.O.C. Sống trong quân đội của Công ty, ông đã chứng kiến những cảnh tàn sát dã man của Hà Lan đối với dân tộc ông và nhất là thái độ khinh rẻ thù hằn chủng tộc của binh sĩ người da trắng. Không chịu được, ông đứng lên phản kháng.

Là người chỉ huy thông minh, dũng cảm và có tài, ông đã nhiều lần đánh tan quân Hà Lan, chiếm cứ một vùng, dựng nên một vương quốc độc lập bao gồm hầu hết phía Đông Giava và Ball. Mặc dầu bị kẻ địch tìm mọi cách trấn áp, Surapátti vẫn kiên trì đấu tranh trong 10 năm liền. Năm 1719, trong cuộc chiến đấu vô cùng ác liệt ở Pasuruan, ông bị thương và hy sinh anh dũng. Surapátti chết, song nghĩa quân dưới sự chỉ huy của con trai ông kéo về gần Malang tiếp tục chiến đấu đến năm 1767. Cuộc

đấu tranh kéo dài nửa thế kỷ.

5. Công ty Đông Ấn Hà (V.O.C) giải tán

Cho đến đầu thế kỷ XVIII, tư bản công nghiệp Anh đã tiến lên vượt Hà Lan và đẩy Hà Lan xuống hàng thứ hai.

Công ty Đông Ấn Hà ngày càng gặp khó khăn trong việc duy trì độc quyền buôn bán không còn thu được nhiều lời lãi như thời kỳ đầu nữa. Tư bản Anh ngày càng lấn chân vào. Chính phủ Hà Lan muốn giữ cho công ty khỏi tan vỡ, và bảo vệ thị trường giàu có duy nhất của mình, nên đã giúp đỡ công ty về vật chất và quân đội để chống lại quân Anh, trấn áp các cuộc khởi nghĩa của nhân dân Indônêxia.

Mong cứu vãn tình thế nguy ngập, tổng đốc Hà Lan Van Imhốp (1743-1750) tăng cường việc mở rộng diện tích khống chế, đặc biệt là tăng cường việc bóc lột nông dân bằng nhiều thứ thuế, ký nhiều hiệp ước không bình đẳng với các vương quốc, luôn luôn xúi giục các vương quốc xích mích, thù hằn lẫn nhau, và nhất là tìm đủ mọi cách ràng buộc các vương quốc không cho ngả về phía Anh.

Năm 1749, Hà Lan tìm cách chiếm vương quốc *Mataram* chia thành hai vương quốc: *Sôlô* và *Giôgiacáccta*, cả hai đều phụ thuộc vào Công ty của Hà Lan nhưng lại luôn luôn bị xúi giục gây chiến với nhau.

Mặc dù cố gắng như thế nào, Công ty Đông Ấn Hà cũng không cứu vãn được số mệnh lịch sử của nó. Thực dân Anh ngày càng phong tỏa mạnh các thuộc địa của Hà Lan, không cho một tàu thuyền nào của Hà Lan trở về nước hay đến Indônêxia và phương Đông. Những cứ điểm ở Tây Ấn Độ và một số cứ điểm ở đảo Xumatora của Hà Lan bị Anh bao vây. Hiệp ước Anh-Hà 1784 đã buộc Hà Lan phải để cho Anh tự do đi lại buôn bán ở Indônêxia.

Tình trạng buôn thua bán lỗ, nhân viên tham ô, chiến tranh liên miên

phí tổn rất lớn, lại mất độc quyền buôn bán nên đến năm 1799. buộc phải tuyên bố giải tán V.O.C. Tất cả nợ nần của công ty đều do chính phủ Hà Lan chịu, toàn bộ tài sản xí nghiệp của công ty đều thuộc về chính phủ Hà Lan.

II. CHẾ ĐỘ THỐNG TRỊ CỦA THỰC DÂN HÀ LAN VÀ ANH

1. Sự thống trị của Hà Lan với chính sách của Đandên

Đầu thế kỷ XIX, Hà Lan trở thành thuộc địa của Pháp dưới thời Napôlêông, nên phải thực hiện chính sách “bao vây kinh tế” đối với Anh. Mâu thuẫn Anh và Hà Lan ở các thuộc địa càng thêm gay gắt.

Sau khi Công ty Đông Ấn Hà giải tán, chính phủ Hà Lan phái Đandên sang làm tổng đốc, Đandên đã ráo riết chuẩn bị chống lại quân Anh, chấn chỉnh quân đội buộc các lãnh chúa thi hành chế độ binh dịch, bắt nô lệ nhập ngũ. Đồng thời, ra sức xây dựng các công trình phòng thủ, ra lệnh cho các lãnh chúa bắt nông dân xây dựng con đường từ Tây Giava đến Đông Giava, dài 1000km. Trại lính mọc lên khắp nơi, binh công xưởng, quân y viện và các pháo đài kiên cố được xây dựng ở các thành phố quan trọng như: Batavia, Surabaia, Sêmarang... Xương máu của hàng vạn nông dân đã đổ vào công trình trên của Đandên. Ở Bantam, để xây dựng thành lũy, đã dùng 1500 tráng đinh, xây xong thì không một ai sống sót trở về. Các lãnh chúa chống lệnh binh dịch đều bị Đandên cách chức và dùng tay chân thay thế.

Trong tình trạng tài chính kiệt quệ, lại bị Anh phong tỏa đường biển, các kho của Hà Lan ở Indônêxia chất đầy hồ tiêu và thổ sản khác mà không vận chuyển đi đâu bán được, Đandên đã duy trì phương pháp bóc lột cũ, nghĩa là bóc nặn bằng tô thuế nặng nề, đem bán từng vùng đất đai rộng lớn cho người châu Âu và người Trung Quốc để lấy tiền. Những

người mua đất được quyền sử dụng đất và cai quản cư dân trên mảnh đất đó, có quyền bổ nhiệm người cai trị, thi hành chế độ lao dịch bắt buộc và thu thuế. Đàngên giữ độc quyền mua bán gạo, muối. Nhân dân Giava rên xiết dưới ách thống trị tàn bạo và sự bóc lột nặng nề. Năm 1811, quân Anh đổ bộ lên chiếm lĩnh Batavia. Quân lính người Indônêxia giết chết các sĩ quan Hà Lan rồi bỏ trốn. Chính quyền Hà Lan phải ký giấy đầu hàng trao quyền thống trị cho Anh.

2. Sự thống trị của Anh ở Indônêxia (1811-1815)

Sau khi chiếm được Indônêxia, Anh phái Râypholít đến làm Tổng đốc có quan hệ với các lãnh chúa ở đây, xúi bẩy họ chống lại Hà Lan. Đến khi thống trị Giava, Râypholít đã tìm mọi cách không cho người Hà Lan và người nước khác dễ dàng đến Giava.

Đối với các lãnh chúa phong kiến, Râypholít cách chức các lãnh chúa không tuân lệnh, chia Giava ra làm 16 quận. Trên danh nghĩa, các lãnh chúa giữ chức quận trưởng, nhưng thực tế, họ chẳng có quyền hành gì, vì bên cạnh có các quan giám sát người Anh khống chế. Các lãnh chúa phong kiến thực ra đã thành bù nhìn lĩnh lương hàng tháng của thực dân Anh.

Râypholít tuyên bố ruộng đất thuộc quyền sở hữu quốc gia, thực chất là thuộc chính quyền thực dân Anh, biến nông dân Indônêxia thành tá điền cho Anh. Ruộng đất chia ra các loại tốt xấu khác nhau, định mức thuế từ 1/5 đến 1/2 thu hoạch. Các cơ quan tài chính thu thuế theo đơn vị thôn xã. Ở đây lập lại chế độ Daminda và Raiôvari của Anh ở Ấn Độ, tất nhiên có sửa đổi đôi chút cho hợp với thực tế ở Indônêxia.

Râypholít bắt chước Đàngên đem ruộng đất bán cho người Âu, người Ấn Độ, người Trung Quốc để xây dựng đồn điền và hy vọng rằng hòa bình ở châu Âu sắp đến, hương liệu của các quần đảo và các sản phẩm nhiệt đới sẽ lại có thể tràn vào châu Âu, sẽ đem về những món lợi

lớn. Do đó, trong một vài khu vực, vẫn giữ phương pháp bóc lột lao dịch trung cổ vẫn buộc nông dân phải trồng hương liệu.

Về tư pháp, Râypholít ra lệnh cấm nuôi nô lệ và cấm buôn bán nô lệ nhằm tạo nên nguồn sức lao động phục vụ cho nhu cầu của tư bản.

Là nước tư bản công nghiệp hàng đầu, tư bản Anh đã đầu tư bóc lột Indônêxia một cách mạnh mẽ. Về khách quan, chính sách của thực dân Anh có tác dụng kích thích kinh tế hàng hóa phát triển hơn thực dân Hà Lan. Số thuyền buôn châu Âu vào các quần đảo tăng gấp 11 lần, tư bản nước ngoài cũng thâm nhập vào nông thôn một cách mạnh hơn. Lẽ tất nhiên hiện tượng này sẽ dẫn đến hậu quả thảm hại là nền thủ công nghiệp ở Giava bị chèn ép mạnh. Cách bóc lột của thực dân Anh có khác với Hà Lan, nhưng tình trạng đời sống khổ cực của nhân dân Indônêxia thì không thay đổi, luôn luôn đói khổ, không có con đường sống.

Nhưng nền thống trị của Anh ở Indônêxia rất ngắn ngủi. Sau khi đế quốc Napolêông tan rã, Hà Lan được độc lập, Anh muốn Hà Lan trở thành đồng minh trên lục địa châu Âu đã trả lại cho Hà Lan một số thuộc địa mà Anh đã chiếm. Indônêxia lại về tay thực dân Hà Lan.

3. Chế độ cưỡng bức trồng trọt của thực dân Hà Lan

Sau khi khôi phục quyền thống trị, thực dân Hà Lan định lợi dụng chính sách của Râypholít, nhưng không thể nào thực hiện được. Anh và Mỹ dựa vào lực lượng hàng hóa hùng hậu của mình đánh bại Hà Lan, giành mất khách hàng. Thu nhập của Hà Lan ở hai nguồn buôn bán và thu thuế đều bị đe dọa. Năm 1819 thương thuyền của Anh đến Giava có 62 chiếc, Mỹ có 53 chiếc mà Hà Lan chỉ có 43 chiếc.

Trước nguy cơ Indônêxia rơi vào tay Anh bằng con đường khống chế kinh tế, thực dân Hà Lan liền bãi bỏ chế độ Râypholít mà thi hành chính sách bóc lột lạc hậu hơn, thô bạo hơn, nhưng có lợi cho Hà Lan hơn.

Trước tiên là đối với thương nghiệp, chúng giữ quyền ưu đãi và thực hiện chế độ bảo vệ quan thuế cho các thương thuyền Hà Lan. Nhờ đó, hàng dệt nhập khẩu của Hà Lan tăng hơn trước, ví dụ: năm 1819 hàng dệt Hà Lan chiếm 1/3 tổng số hàng dệt nhập khẩu, đến năm 1830 đã đẩy lùi được hàng Anh và chiếm tỉ lệ 2/3.

Về nông nghiệp, Hà Lan áp dụng chính sách bóc lột vô cùng tàn nhẫn. Đó là chính sách "*cưỡng bức trồng trọt*" của Vanden Bốt (Vanden Bosch), bắt đầu được thi hành từ năm 1830. Theo đó, nông dân phải dành 1/5 đất đai để trồng cây công nghiệp do chính phủ thuộc địa quy định như mía, cà phê, thuốc lá, chàm, cao su v.v... Nông dân bán sản phẩm này lấy tiền nộp chính phủ thay cho thuế. Nơi nào do công xã quản lý thì toàn thể xã viên chịu trách nhiệm trồng trọt, chăm sóc và thu hoạch sản phẩm cây công nghiệp nộp cho chính phủ. Nhưng trên thực tế, đất phải dành cho Hà Lan chiếm đến 1/2 hay 2/3 đất đai của nông dân hay công xã. Số ngày lao dịch quy định là 66 ngày, nhưng nông dân thường mất đến hơn hai trăm ngày. Ngoài phần nộp tô thuế đã quy định cho chính phủ thực dân, nông dân còn phải nộp thêm phần đảm phụ cho làng xã, sêu tết cung phụng cho địa chủ và quan lại. Mọi gánh nặng đè lên đầu nông dân khiến cho đời sống của họ rất khổ cực.

Thực dân Hà Lan dùng chính sách khuyến khích tầng lớp quan lại địa chủ, ban cho một số quyền lợi để bọn này cưỡng ép và giám sát nông dân. Nhiều lãnh chúa phong kiến được khôi phục các tước hiệu cũ, được hưởng một tỉ lệ nhất định trong số thu nhập về trồng trọt, được quyền thế tập và quyền sử dụng đất đai vĩnh viễn. Cho nên, bọn thống trị người địa phương ra sức câu kết với thực dân bóc lột nông dân.

Chính sách trên làm cho đời sống nông dân vô cùng điêu đứng. Ngoài nghĩa vụ lao động trồng trọt, nông dân còn phải lao dịch đắp đường, sửa cầu, xây dựng đồn lũy. Bộ máy hành chính của công xã nông thôn hoàn toàn trở thành cơ quan tiếp tay bóc lột nhân dân của bọn thực dân Hà

Lan.

Nếu chế độ cưỡng bức trồng trọt của Vanden Bốt đối với nông dân là một tai họa thì trái lại, đối với thực dân Hà Lan lại là một biện pháp cứu vãn tốt. Nhờ có chính sách này, Hà Lan thu được lợi nhuận kếch sù. Không những có thể trang trải xong công nợ, mà còn có một số vốn lớn để phát triển công nghiệp. Chỉ trong 10 năm đầu, chế độ cưỡng bức trồng trọt đã cho Hà Lan có nhiều hàng xuất khẩu có giá trị. Trong 40 năm thi hành chính sách này, (1830-1870), thực dân Hà Lan đã thu được món lợi nhuận nhiều bằng số thu nhập của Công ty trong 200 năm. Nhờ có số tiền này, Hà Lan đã có thể phát triển công nghiệp trong nước, đồng thời có khả năng đầu tư xây dựng và khai thác ngay trên đất Indônêxia. Nhưng chế độ cưỡng bức trồng trọt dần dần trở thành trở ngại đối với sự phát triển chủ nghĩa tư bản Hà Lan. Công nghiệp Hà Lan đang phát triển đòi hỏi thị trường tiêu thụ, nhưng sức mua của nông dân Indônêxia thì quá kém vì bị bóc lột tàn nhẫn.

III. CUỘC KHỞI NGHĨA CỦA ĐIPPÔNÊGÔRÔ VÀ CUỘC CHIẾN ĐẤU DỮNG CẢM CỦA NHÂN DÂN ACHÊ

1. Cuộc khởi nghĩa của Đippônêgôrô (1825-1830)

Ngày 20-7-1825, do việc phản đối hành động của thực dân Hà Lan về việc phế lập các Suntan và sự can thiệp của chúng vào quyền thế tập kinh tế của các lãnh chúa, Đippônêgôrô bị quân Hà Lan tấn công, lâu đài của ông bị đốt cháy và cướp phá. Đippônêgôrô liền hiệu triệu các lãnh chúa theo ông chống lại quân Hà Lan. Là con của Suntan Giôgiacáccta, tín đồ của đạo Ítxlam, ông rất có uy tín trong các lãnh chúa nên khi phát ra lời kêu gọi thì lập tức có đến 70 lãnh chúa và hàng vạn quần chúng nhân dân từ khắp nơi trên đảo Giava và các đảo khác kéo về theo ông tiến hành cuộc

chiến tranh chính nghĩa. Giôgiacácta bị chiếm, quân của Đippônêgôrô đóng ở Sêlarông cách Giôgiacácta 7 pan.^[40] Bọn Hà Lan thấy lực lượng khởi nghĩa khá mạnh vội điều quân ở Sêmarang về tiếp viện, nhưng giữa đường bị nghĩa quân chặn đánh tiêu diệt sạch. Sau đó quân khởi nghĩa liên tiếp thu được nhiều thắng lợi khác. Những thắng lợi ban đầu đã cổ vũ phong trào đấu tranh. Thực dân Hà Lan cuống cuống huy động hầu hết quân đội ở Giava trấn áp quân khởi nghĩa.

Thực dân Hà Lan một mặt dùng thủ đoạn mua chuộc các lãnh chúa phong kiến, hứa hẹn trả lại những quyền hạn trước kia của họ, một mặt dùng vũ khí tấn công uy hiếp. Quả nhiên, nhiều lãnh chúa sau khi được thực dân Hà Lan hứa sẽ trả lại quyền lợi thì lập tức rời bỏ cuộc chiến đấu, phản bội phong trào.

Tuy vậy, người anh hùng dân tộc Indônêxia Đippônêgôrô vẫn kiên trì chiến đấu, quyết không đầu hàng. Không thể dùng vũ lực kết thúc chiến tranh, thực dân Hà Lan dùng con bài lừa đảo thương lượng. Chúng lật lọng bắt Đippônêgôrô trong khi đàm phán ở Magilang. Ngày 3-5-1830, ông bị đày đi Mênađô. Các lãnh chúa theo ông, một số bị bắt, một số đầu hàng. Phong trào đấu tranh xuống dần.

Đây là cuộc khởi nghĩa lớn kéo dài trong 5 năm, đã thu hút được đông đảo quần chúng tham gia. Nó phản ánh sự quật khởi của nhân dân Indônêxia dưới sự lãnh đạo của vị anh hùng dân tộc Đippônêgôrô. Theo thống kê của Hà Lan thì 8.000 quân Hà Lan bị chết và quân lính người bản xứ chết 7.000.

Cuộc khởi nghĩa tuy bị thất bại, nhưng mãi mãi để lại cho nhân dân Indônêxia những bài học quý báu. Đippônêgôrô - người lãnh đạo đến cùng cuộc khởi nghĩa, đã sống chết như một người anh hùng được nhân dân Indônêxia yêu kính tôn sùng.

2. Cuộc chiến đấu dũng cảm của nhân dân Achê

Sau khi kênh Xuyê được đào xong (1869), eo biển Malacca trở thành một vị trí vô cùng quan trọng trên đường sang Viễn Đông. Hà Lan thèm muốn khống chế eo biển này. Nhưng sự tồn tại của vương quốc Achê là một trở ngại lớn cho việc Hà Lan làm chủ vùng này.

Tháng 4-1873, thực dân Hà Lan phái 3000 quân do tướng Kôlơ chỉ huy đổ bộ lên Achê. Cuộc chiến đấu anh dũng của nhân dân Achê đã chặn từng bước tiến của giặc. Nhân dân Achê kết hợp trí thông minh, tài bắn súng, bắn cung tên và lòng dũng cảm tuyệt vời, đã chiến đấu kiên cường bảo vệ vương quốc của họ. 17 ngày đổ bộ lên đất Achê, quân Hà Lan chỉ tiến được vài cây số và bị thiệt hại hơn 1000 tên. Nhưng vì quyền lợi thôi thúc, Hà Lan điên cuồng phái hàng ngàn quân trở lại đánh Achê. Tháng 10-1873 đội quân này đổ bộ lên Achê, nhưng sau vài trận đầu, nhân dân Achê đã khéo léo tránh sự đụng độ không cân sức và tiến hành cuộc chiến tranh du kích linh hoạt tài trí của mình. Ngày 26-12, Hà Lan tập trung quân tiến đánh hoàng cung, nhưng chỉ chiếm được một cung điện trống rỗng. Quân đội của vương quốc đã cùng nhân dân phân tán vào rừng tiến hành cuộc chiến đấu sống mái với quân thù. Hà Lan thấy không thể chinh phục được vùng này đành phải chuyển sang chính sách đồn trú. Tính đến năm 1884 thực dân Hà Lan đã phải tốn phí 150 triệu gun-đơ và hàng ngàn quân bị chết vì cuộc chiến tranh này mà không chinh phục được Achê.

IV. CHẾ ĐỘ THỐNG TRỊ CỦA THỰC DÂN HÀ LAN CUỐI THẾ KỶ XIX - ĐẦU THẾ KỶ XX. PHONG TRÀO DÂN TỘC INĐÔNÊXIA

1. Chế độ thống trị của thực dân Hà Lan cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX

Chỉ trong 40 năm thi hành chế độ cưỡng bức trồng trọt, tư bản Hà

Lan đã thu được món lợi nhuận bằng cả số thu nhập của Công ty Đông Ấn Hà trong 200 năm. Nhờ có số tiền tích lũy to lớn đó, vào những năm 70 của thế kỷ XIX, nền công nghiệp Hà Lan phát triển khá mạnh, thị trường nhỏ bé trong nước và thị trường thuộc địa tiêu điều không thể đáp ứng được nhu cầu của chủ nghĩa tư bản. Đại đa số tư bản Hà Lan đòi chính phủ phải có biện pháp mới, phải mở cửa Indônêxia để được tự do kinh doanh. Nhưng một vấn đề quan trọng được đặt ra là hàng hóa vào thì ai mua? Nông dân Indônêxia bị chế độ cưỡng bức trồng trọt, bóc lột đến tận xương tủy làm sao mua nổi hàng hóa, thị trường làm sao mở rộng được. Những chính sách trên sẽ trở thành vô nghĩa nếu như chính quyền thuộc địa không xóa bỏ chế độ cưỡng bức trồng trọt. Sự phát triển chủ nghĩa tư bản ở Hà Lan yêu cầu xóa bỏ chế độ này. Nhân dân Indônêxia, đại đa số là nông dân cũng rất căm thù chế độ bóc lột tàn tệ này.

Hơn nữa, bọn tư bản Anh, Mỹ đã nhảy vào cạnh tranh buộc thực dân Hà Lan phải nghĩ đến việc thay đổi chính sách bóc lột. Chính vì lý do đó, năm 1850 Hà Lan bỏ độc quyền thương mại trên biển Indônêxia.

Năm 1860, chính quyền thuộc địa mở 16 cảng cho tàu ngoại quốc vào, bỏ lệnh bắt nhân dân trồng cây công nghiệp và cây hương liệu như chè, thuốc lá, chàm, hồ tiêu. Năm 1870, thủ tiêu toàn bộ chế độ cưỡng bức trồng trọt và chấm dứt độc quyền thương mại, bước vào thời kỳ tự do kinh doanh ở Indônêxia.

Chính quyền thuộc địa còn đề ra “chính sách ruộng đất”, khẳng định quyền chiếm hữu ruộng đất của nông dân, quy định phạm vi ruộng đất thuộc quyền chính phủ. Chính sách này nhằm nâng cao sức sản xuất, mở rộng thị trường tiêu thụ và thị trường khai thác nguyên liệu. Ruộng đất của chính phủ để cho bọn tư bản Hà Lan và tư bản nước ngoài khai thác theo chế độ đồn điền. Đến trước đại chiến thứ nhất, tư bản nước ngoài đã chiếm 1/4 diện tích trồng trọt, lập ra 2400 đồn điền trồng cây công nghiệp như ký ninh, mía, thuốc lá, ôliu và đặc biệt là cây cao su. Tuy Hà

Lan ra lệnh cấm bán và cấm cho thuê đất đai dài hạn đối với người ngoại quốc, nhưng trên thực tế, bọn thống trị vẫn cho tư bản nước ngoài mặc sức hoành hành.

Không có đất cày cấy, người nông dân Indônêxia rơi vào tình trạng thất nghiệp và nửa thất nghiệp, buộc phải bán sức lao động cho các đồn điền của người nước ngoài.

Từ khoảng năm 1895 trở đi, các ngân hàng xuất hiện chi phối nền kinh tế Indônêxia. Công nghiệp Indônêxia đặc biệt là công nghiệp mỏ, làm đường, vận chuyển dầu do các công ty Biliton, Mátsáppi và công ty mỏ thiếc Banka giữ đặc quyền. Các công ty hàng hải Hà Lan lũng đoạn quyền vận chuyển đường biển. Công ty đường sắt Ấn-Hà nắm quyền xây dựng và khống chế việc vận chuyển đường sắt. Năm 1872 đường sắt từ Batavia đi Băngđung, từ Sêmarang đi Suracácta được khai thông. Sau đó, chính phủ thuộc địa cũng bắt tay vào công cuộc xây dựng và quản lý đường sắt vì đây là công việc khá nặng nề, đòi hỏi phải có áp lực chính quyền thì mới có nhân công và đất để làm đường. Những đoạn đường từ Surabaia đi Pasuruan, Malang, từ Suracácta đi Mốtgiôkécta, từ Kêđiriđi Blita, từ Băngđung đi Giôgiacácta được xây dựng nhanh chóng. Tốc độ khai thác và vận chuyển phản ánh rõ rệt nhu cầu phát triển đường sắt cho thấy vào sau năm 1870, nền kinh tế thực dân ở Indônêxia phát triển mạnh mẽ hẳn lên.

Đến năm 1905, tư bản Hà Lan dùng chính sách mở cửa để điều hòa mâu thuẫn giữa các đế quốc với nhau. Anh, Mỹ và các nước tư bản khác được thể ulla vào Indônêxia, gây ảnh hưởng bất lợi cho phong trào đấu tranh ở Indônêxia. Cách mạng Indônêxia gặp một hợp thể kẻ thù có lực lượng về nhiều mặt. Đế quốc Anh, Mỹ nhờ vào tiềm lực kinh tế lớn ngày càng lấn tới trong các công ty cổ phần. Đương nhiên về phía Hà Lan, chính sách mở cửa là biện pháp duy nhất có thể giúp Hà Lan giải quyết những bế tắc về chính trị cũng như về kinh tế.

Sự kinh doanh hùn vốn này sẽ giúp Hà Lan khắc phục tình trạng thiếu tiền mà điều quan trọng là có nhiều vốn thì mới có nhiều thiết bị máy móc tốt hơn, quy mô sản xuất khai thác sẽ lớn hơn, lợi nhuận sẽ thu được nhiều hơn. Chính sách mở cửa đồng thời cũng sẽ giúp Hà Lan giữ được Indônêxia bằng thế quân bình giữa các đế quốc, và có thêm lực lượng cùng trấn áp các cuộc nổi dậy bên trong.

Indônêxia biến thành thị trường chung của các đế quốc, Anh, Mỹ hoạt động rất ráo riết. Đến trước đại chiến thứ nhất, ở Indônêxia có hai công ty dầu lửa nổi tiếng là: Công ty B.P.M (Bataasche Petroleum Mastschappij) trong đó tư bản Hà Lan chiếm 60% số vốn, tư bản Anh chiếm 40%. Công ty N.K.P.M (Nederlands Koloniale Petroleum Mij) do tư bản Mỹ lũng đoạn. Số lượng dầu khai thác hàng năm rất lớn.

Trong thời kỳ này tốc độ khai thác và sản xuất tăng rất nhanh :

Tên sản phẩm	1900	1920
Đường	744	1,577
Cao su	1 (1910)	79
Dầu lửa	531	2.365
Than (trừ Giava)	203	1.096
Thiếc (trừ Giava)	18	22
	Đơn vị:	1000 tấn

Việc tăng cường đầu tư, khai thác, bóc lột nhân công, vơ vét nguyên liệu và kìm hãm nền công nghiệp dân tộc là hai mặt thống nhất của chính sách bóc lột thuộc địa của đế quốc đối với Indônêxia. Bọn chúng tìm mọi cách ngăn cản việc phát triển công nghiệp của Indônêxia, không cho nó phát triển thành công nghiệp hiện đại. Các xí nghiệp của người bản xứ chỉ được phép hoạt động trong phạm vi hết sức hạn chế, như trong ngành

làm mũ, dệt chiếu, đan rổ rá, dệt vải Ba-tích và làm thuốc lá Corotéch v.v... Chính quyền giám sát gắt gao hàng rào quan thuế. Những xí nghiệp hơi lớn một chút, phần đông cũng không phải do người Indônêxia nắm mà ở trong tay người Ả-rập, Trung Quốc và người châu Âu.

Tuy nhiên, dưới ảnh hưởng của sự xâm nhập của kinh tế đế quốc, nền kinh tế Indônêxia bắt đầu phát triển theo hướng tư bản chủ nghĩa. Kinh tế tự nhiên của Indônêxia bị phá vỡ.

2. Phong trào dân tộc cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX

Vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, xã hội Indônêxia có nhiều biến đổi. Việc đầu tư bóc lột của tư bản đế quốc ngày càng mạnh mẽ, về khách quan đã tạo nên những tiền đề xã hội cho giai cấp công nhân và giai cấp tư sản ra đời, ý thức dân tộc phát triển. Phong trào đấu tranh của nông dân với sự phát triển của chính sách kinh doanh đồn điền của bọn đế quốc đã mang theo màu sắc đấu tranh dân chủ, đòi cải thiện đời sống.

Đặc biệt phản ánh rõ nhất trình độ đấu tranh của nông dân Indônêxia là phong trào nông dân do *Samin* lãnh đạo vào khoảng năm 1890. *Samin* không thừa nhận nền thống trị của Hà Lan, cổ động nhân dân, chủ yếu là nông dân, chống lại những thứ thuế vô lý của bọn thực dân. Học thuyết của ông là sẽ xây dựng một đất nước mọi người có việc làm, mọi người đều được hưởng hạnh phúc. Trong xã hội lý tưởng đó, đơn vị của xã hội là công xã nông thôn, của cải mọi người làm ra đều hưởng chung, ruộng đất là của chung. Tư tưởng của *Samin* thể hiện chủ nghĩa bình quân, xuất hiện với tư cách đối lập chế độ xã hội bất công, nên được quần chúng nông dân tán đồng. Trong lúc những trào lưu tiến bộ hơn chưa thể xuất hiện, thì chính tư tưởng này đã gây tác dụng tích cực nhất định. Nó là vũ khí tuyên truyền, động viên, tổ chức quần chúng nông dân chống lại ách áp bức bóc lột bất công. Nó đòi hỏi mở đường cho sản xuất xã hội phát triển.

Nhưng thực tiễn đã phá vỡ sự không tương của Samin. Nhất là từ sau năm 1905, trước làn sóng cách mạng dân chủ thức tỉnh nhiều dân tộc thuộc địa trên toàn thế giới, phong trào cách mạng của nhân dân Indônêxia nói chung và phong trào đấu tranh của nông dân nói riêng đều có nhiều nét mới. Những biện pháp đấu tranh mạnh mẽ hơn đã xuất hiện, nông dân khởi nghĩa khắp nơi. Chính bản thân Samin cũng bị lôi cuốn vào phong trào đó. Đế quốc Hà Lan phải tốn nhiều công sức mới trấn áp được phong trào này. Samin cùng các đồng chí của ông bị bắt đi đày.

Trong giai đoạn này, một hiện tượng mới có tầm quan trọng hơn là do sự phát triển của công nghiệp ở Indônêxia, một giai cấp mới đã ra đời: giai cấp vô sản Indônêxia. Giai cấp vô sản Indônêxia cũng như hầu hết giai cấp vô sản ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa châu Á đều ra đời sớm hơn so với giai cấp tư sản dân tộc. Công nhân Indônêxia đứng về mặt dân tộc là kẻ bị nô dịch, đứng về mặt giai cấp là kẻ bị tư bản bóc lột, đồng thời còn bị giai cấp phong kiến áp bức. Chính vì lý do trên, giai cấp vô sản Indônêxia đã có một lịch sử đấu tranh rất sớm và rất anh dũng. Cùng với sự thức tỉnh của dân tộc, chịu ảnh hưởng của phong trào cách mạng dân chủ và vô sản trên thế giới, ý thức giác ngộ giai cấp và giải phóng dân tộc của giai cấp công nhân Indônêxia bắt đầu phát triển.

Năm 1905, Hiệp hội công nhân đường sắt thành lập.

Năm 1908, Hiệp hội công nhân xe lửa (S.S.B) thành lập.

Phong trào công nhân Indônêxia ngày càng phát triển nhất là khi tư tưởng cách mạng vô sản của chủ nghĩa Mác theo công nhân và thủy thủ trên những chuyến tàu của tư bản Hà Lan truyền vào Indônêxia.

Tháng 12-1914 "*Liên minh xã hội dân chủ Indônêxia* thành lập ở Sêmarang do một số trí thức giác ngộ người Hà Lan và Indônêxia lãnh đạo. Tổ chức này tuyên truyền chủ nghĩa Mác trong phong trào công nhân. Nó là cơ sở để Đảng Cộng sản Indônêxia ra đời năm 1920. Giai cấp công nhân lúc này có chừng 6 triệu và trong đó, 50 vạn là công nhân công

nghiệp hiện đại, 316.200 công nhân vận chuyển.

Cuộc cách mạng tháng Mười Nga đã ảnh hưởng to lớn đến phong trào công nhân và phong trào dân tộc Indônêxia. Những tổ chức quần chúng công nhân lan rộng khắp nơi. Tháng 5 năm 1920 “Liên minh xã hội dân chủ Indônêxia” đổi thành “*Đảng Cộng sản Indônêxia*”. Tháng 12 năm đó, Đảng cộng sản Indônêxia gia nhập Quốc tế cộng sản.

Sự ra đời của Đảng Cộng sản Indônêxia đánh dấu một bước trưởng thành mới của giai cấp công nhân Indônêxia nói riêng và phong trào dân tộc Indônêxia nói chung. Đảng Cộng sản Indônêxia ra đời và những hoạt động cách mạng của nó đã tác động mạnh mẽ đến phong trào giải phóng dân tộc,

Giai cấp công nhân ra đời không lâu thì giai cấp tư sản dân tộc Indônêxia cũng thành hình. Hoạt động của giai cấp tư sản dân tộc Indônêxia chủ yếu là truyền bá tư tưởng dân chủ, lay động tinh thần dân tộc, góp phần thức tỉnh dân tộc. Tầng lớp trí thức tiếp thu văn hóa, và tư tưởng dân chủ tư sản Âu châu đóng vai trò tích cực nhất định trong phong trào yêu nước đầu thế kỷ XX.

Năm 1908, tổ chức *Budi Utômô* (Lương tri xã) thành lập ở Giava. Đây là tổ chức của trí thức, chủ yếu là đòi cải thiện điều kiện sinh hoạt xã hội, đòi phát triển văn hóa. Tác động của tổ chức này không thật sâu rộng lắm.

Năm 1909, “*Hiệp hội sinh viên Ấn*” do sinh viên Indônêxia theo học ở Hà Lan tổ chức, năm 1922 đổi tên là “*Hiệp hội sinh viên Indônêxia*” (Indonesische Vereniging). Ban đầu tiến hành truyền bá tư tưởng dân chủ, dần dần phát triển thành một tổ chức chính trị rõ rệt, đấu tranh đòi độc lập dân tộc.

Năm 1911 “*Hội thương nhân Hồi giáo*” thành lập với mục đích đấu tranh bảo vệ quyền lợi thương nhân. Cơ sở quần chúng của Hội khá rộng

rãi, bao gồm thị dân, nông dân và hàng vạn công nhân tham gia. Tác động đấu tranh của Hội khá lớn, nhưng vì thành phần phức tạp, nội bộ chia thành bè phái, nên tự nó bị suy yếu đi nhiều. Phải đến khi thành lập Đảng dân tộc Indônêxia (1927) thì giai cấp tư sản dân tộc mới thực sự đóng vai trò người lãnh đạo phong trào giải phóng đất nước.

Chương XVIII - MÃ LAI

I. XÃ HỘI MÃ LAI VÀ SỰ XÂM NHẬP CỦA THỰC DÂN PHƯƠNG TÂY

1. Xã hội Mã Lai trước khi thực dân phương Tây xâm lược

Án ngữ cửa ngõ của con đường qua lại giữa nhiều đại dương, bán đảo Mã Lai chiếm một vị trí địa lý lịch sử đặc biệt. Nơi đây từng chứng kiến sự gặp gỡ những trào lưu văn minh phương Đông. Nền văn minh Ấn Độ, Trung Hoa đã để lại đây nhiều dấu ấn. Vào thời kỳ cận đại, eo biển Mã Lai trở thành nơi thông thương quan trọng giữa châu Á phi nhiêu và châu Âu tư bản đang khao khát thị trường, vì thế Mã Lai trở thành miếng mồi tranh chấp giữa các nước tư bản.

Về chính trị, Mã Lai là một bán đảo gồm nhiều vương quốc, trong lịch sử hầu như chưa bao giờ thống nhất. Những vương quốc nhỏ này cô lập với nhau, tự làm yếu mình đi rất nhiều nên thường bị thế lực bên ngoài xâm xé. Mã Lai bị kẹt giữa hai thế lực phong kiến tương đối mạnh là Xiêm và Indônêxia. Xiêm từ phương Bắc xuống và Indônêxia từ Xumatora, Giava lên. Sự phân cắt phong kiến trên bán đảo đã tạo nên tình hình là một số vương quốc lớn mạnh hơn luôn luôn dùng quân sự bắt một số vương quốc nhỏ bé thần phục. *Vương quốc Giôho* đã từng khống chế một vùng rộng lớn phía nam bán đảo và cả một phần đất đai của Xumatora.

Ảnh hưởng của đạo Ítxlam ở vùng này rất mạnh. Vào thế kỷ XIV-XV, đạo Ítxlam đã giành được địa vị thống trị. Các quốc vương mang danh hiệu *Suntan* được tôn là người thay chúa Ala trị vì vương quốc. Suntan có quyền hành tuyệt đối, thống trị cả phần hồn lẫn phần xác của thần dân.

Những chúa phong kiến ở đây tìm thấy trong đạo Ítxlam cái giáo lý vững mạnh để củng cố quyền lực phong kiến của mình. Đạo Ấn Độ bị thay thế.

Trước khi bị thực dân phương Tây xâm chiếm, quan hệ phong kiến và chế độ kinh tế tự nhiên chiếm địa vị thống trị. Đại đa số cư dân trong nước là nông dân bị cột chặt vào đất đai bởi quan hệ ruộng đất phong kiến và sự phụ thuộc về thân phận. Chúa phong kiến dùng tôn giáo khẳng định quyền lũng đoạn ruộng đất và quyền bóc lột “thiên liêng” của mình.

Nền kinh tế tự nhiên lạc hậu, tính chất đóng kín và phân tán của công xã nông thôn, ảnh hưởng của tầng lớp đạo Ítxlam, sự bóc lột nặng nề của địa chủ, tất cả đã gây tác hại lớn cho việc phòng thủ đất nước sau này.

Dân số Mã Lai vào thế kỷ XVII-XVIII không quá 25 vạn người, đại đa số làm nghề nông, nghề cá. Họ tụ tập theo dọc hai bên triền sông, ven biển và những nơi đất đai phì nhiêu như Pahang, Pêrắc, Kêlantán, Mua, Bênam, Tơrenganu v.v.. và những vùng ven biển phía tây, phía đông giàu có, đặc biệt những cánh đồng phía bắc phì nhiêu. Nhưng cho đến thời kỳ cận đại, đời sống của nhân dân Mã Lai còn thấp, kinh tế ít phát triển, trừ những cửa khẩu buôn bán sầm uất như Malacca. Nền kinh tế phong kiến tự nhiên vẫn thống trị trong toàn xã hội.

Ngoài việc trồng lúa ra, từ thời trung thế kỷ, người Mã Lai đã biết trồng các loại cây hương liệu để bán cho thương nhân nước ngoài. Nhưng quy mô buôn bán không lớn, chỉ là nguồn thu nhập phụ của nông dân.

Thủ công nghiệp của Mã Lai tương đối phát triển, chủ yếu phục vụ đời sống xa hoa của vua chúa, cho những buổi lễ hội cung đình. Nghề kim hoàn và các kỹ thuật chạm trổ tinh vi đạt đến trình độ điêu luyện. Những người thợ thủ công Mã Lai nổi tiếng trên thế giới về kỹ xảo làm đồ trang sức bằng vàng, ngọc châu v.v.. Tuy vậy, sản xuất thủ công nghiệp của Mã Lai trong giai đoạn này không đóng vai trò gì lớn trong nền kinh tế xã hội.

Nông dân và thợ thủ công Mã Lai hoàn toàn không có quyền lợi

chính trị. Họ là người sản xuất của cải cho xã hội và là tầng lớp bị áp bức bóc lột tàn tệ. Thuế má nặng nề và những quan hệ ràng buộc phức tạp của phong kiến làm cho đời sống của họ rất nghèo khổ. Đồng thời nỗi khổ đau do chiến tranh liên miên giữa các vương quốc gây ra và mọi gánh nặng phí tổn đều đổ lên đầu nông dân và thợ thủ công. Từ khi bọn thực dân phương Tây đến xâm lược Mã Lai, đời sống nhân dân càng thêm điêu đứng.

2. Sự giành giật ban đầu giữa thực dân Bồ Đào Nha và Hà Lan ở Mã Lai

Những vùng kinh tế của Mã Lai cũng trải qua các giai đoạn lịch sử thăng trầm phức tạp. Thế kỷ XIII-XIV, Xingapo đã từng nổi tiếng là thành phố buôn bán sầm uất, có nhiều quan hệ với nước ngoài. Nhưng trong cuộc chiến tranh với vương quốc Giava, thành phố này bị phá hủy hoàn toàn, vì vậy trong giai đoạn sau, Malacca lớn lên và thay thế Xingapo. Sự lớn mạnh về kinh tế dần dần đưa *Vương quốc Malacca* lên vị trí hàng đầu trong số các vương quốc trên bán đảo.

Với vị trí kinh tế quan trọng, Malacca đã trở thành miếng mồi hấp dẫn đối với bọn tư bản phương Tây. Thực dân Bồ Đào Nha là kẻ đi đầu trong công cuộc xâm lược vùng này.

Ngày 2-5-1511 Anbukéc dẫn 19 chiến thuyền cùng 1400 tên lính Bồ Đào Nha và Ấn Độ từ Côsin tiến về Malacca. Cuộc chiến tranh thực dân tàn bạo bắt đầu. Nhân dân Malacca dưới sự chỉ huy của Suntan Mamua đã chiến đấu rất dũng cảm. Có lúc ông dẫn đầu hàng ngàn quân với đàn voi chiến xung trận. Đội quân viễn chinh của Bồ Đào Nha nhiều lần bị thiệt hại nặng tưởng như không thể nào chinh phục nổi xứ này. Cuộc chiến tranh kéo dài hàng tháng trời, nhưng cuối cùng nhờ ưu thế kỹ thuật, quân Bồ Đào Nha đã hạ được thành Malacca. Cuộc chiến đấu còn kéo dài trong nhiều năm sau nhưng cuối cùng bị dập tắt.

Sau khi chiếm được Malácca, Bồ Đào Nha biến nó thành cứ điểm buôn bán hương liệu ở phương Đông. Đồng thời lợi dụng vị trí chiến lược của Malácca làm bàn đạp tiến ra các vùng khác. Đến thế kỷ XVI, thực dân Bồ Đào Nha trở thành kẻ lũng đoạn lớn nhất về hương liệu và hàng hóa phương Đông ở châu Âu. Trong hàng trăm năm, chúng khống chế cả một vùng ảnh hưởng rộng lớn gồm các địa điểm ở châu Phi, Ấn Độ, Trung Quốc, Iran, Mã Lai, Indônêxia, Nam Mỹ v.v... Malácca giữ một vị trí kinh tế và chiến lược vô cùng quan trọng đối với thực dân Bồ Đào Nha.

Nhưng đến giữa thế kỷ XVII, Bồ Đào Nha suy yếu dần, không cạnh tranh nổi với các nước tư bản đang lên. Những thuộc địa của Bồ Đào Nha dần dần rơi vào tay các nước thực dân khác. Bằng vũ lực uy hiếp và thủ đoạn lũng đoạn, Hà Lan đã chiếm được quần đảo hương liệu ở Indônêxia và Malácca.

Sau khi chiếm được Malácca, Công ty Đông Ấn Độ của Hà Lan liền mở rộng thế lực đến các vương quốc phía bắc vốn phụ thuộc Xiêm. Chúng xúi giục các vương quốc này đánh nhau, làm suy yếu lẫn nhau rồi dùng vũ lực bắt phải thần phục. Hệ thống thuộc địa của Hà Lan, dù ở Indônêxia hay ở Mã Lai cũng đều xây dựng nên “một bức tranh miêu tả những sự giết hại, phản trắc, sa đọa và đê tiện, không thời nào có thể sánh kịp”.^[41]

Nhưng thời kỳ thống trị của Hà Lan ở Mã Lai cũng nhanh chóng kết thúc cùng với sự kết thúc địa vị bá quyền trên biển của chúng. Thời kỳ huy hoàng của ưu thế thương nghiệp qua đi, giai đoạn bá quyền về công nghiệp quyết định vị trí của các nước tư bản bắt đầu. Nước Anh tư bản công nghiệp đang lên trở thành đối thủ đáng gờm của Hà Lan. Thực dân tư bản thương nghiệp Hà Lan phải nhường bước cho thực dân tư bản công nghiệp Anh.

3. Cuộc tranh giành Mã Lai giữa tư bản Anh và Hà Lan

Từ cuối thế kỷ XVI, người Anh đã bắt đầu chú ý nhiều đến bán đảo

Mã Lai.

Công ty Đông Ấn Độ của Anh phái người đến thăm dò Mã Lai (Malacca), thâm nhập một số vùng ở Pê nang và Kêđắc. Đến thế kỷ XVIII, sau những cuộc đọ sức thể hiện rõ ưu thế của công nghiệp, Anh mới dần dần trở thành một nước tư bản thực dân có thế lực. Công ty Đông Ấn Độ của Anh từ một lực lượng thương nghiệp trở thành một lực lượng quân sự có quyền ký kết hòa ước, chiếm lĩnh đất đai. Cũng chính từ lúc đó, Anh đặt cơ sở cho nền thống trị ở phương Đông trong hàng mấy thế kỷ.

Mục tiêu của đế quốc Anh là chiếm lấy vùng đất phì nhiêu rộng lớn Ấn Độ và Trung Quốc. Anh cố xây dựng những cứ điểm chiến lược quan trọng trên đường biển đi về phương Đông. Chính vì vậy, Công ty Đông Ấn Độ của Anh đã đưa vào chương trình xâm lược của chúng việc chiếm bán đảo Mã Lai.

Năm 1771 thực dân Anh đến *Kêđắc* đàm phán với Suntan ở đây. Kêđắc là một vương quốc nhỏ ở phía bắc Mã Lai luôn luôn bị Xiêm tấn công uy hiếp. Vào thế kỷ XVIII, nền thống trị phong kiến ở vương quốc này cực kỳ thối nát, mâu thuẫn trong tầng lớp quý tộc và mâu thuẫn giữa nông dân với phong kiến ngày càng sâu sắc. Các cuộc tranh giành ngôi báu thường xuyên xảy ra và nhất là các cuộc chiến tranh của nông dân chóng lại chế độ bóc lột hà khắc đã làm cho chế độ phong kiến lung lay. Suntan vô cùng bối rối. Giữa lúc đó, thực dân Anh lợi dụng thời cơ nhảy vào, hứa sẽ viện trợ quân sự, giúp đỡ Kêđắc tránh khỏi sự xâm lược của Xiêm, và trấn áp phong trào đấu tranh của nông dân. Để bảo vệ quyền lợi ích kỷ, ngày 12-8-1786 Suntan Kêđắc đồng ý ký hiệp ước với Công ty Đông Ấn Độ của Anh. Hiệp ước quy định: Pê nang thuộc quyền sở hữu của người Anh và Anh sẽ giúp Suntan Kêđắc “bảo vệ khi có kẻ xâm lược”. Lịch sử nô dịch nhân dân Mã Lai của thực dân Anh bắt đầu từ hiệp ước này.

Năm 1795, Anh tổ chức đội quân viễn chinh đánh chiếm Malacca là nơi có vị trí quan trọng về mặt kinh tế và quân sự, có thể làm tiền đồn tốt

nhất để tấn công Giava, một trung tâm của Pháp-Hà Lan ở phương Đông. *Vương quốc Malacca* bị chinh phục, Râpholít được phái làm toàn quyền với mục đích chuẩn bị tấn công cả Giava và quần đảo Mã Lai.

Năm 1800, thực dân Anh chiếm một phần đất duyên hải của Kêđắc. Quan hệ giữa Anh và Hà Lan lúc này có thay đổi, năm 1814 Napolêông bị đánh bại, Anh muốn lôi kéo Hà Lan về phía mình để cô lập Pháp, ở hội nghị Viên, thực dân Anh buộc phải trả lại Giava và Malacca cho Hà Lan, nhưng vẫn giữ Pênang và vùng ven biển Kêđắc.

Sau khi buộc phải rút khỏi Giava và Malacca, Râpholít đã phát hiện ra Xingapo, một hòn đảo nằm án ngữ giữa bán đảo Mã Lai với Xumatora, là mảnh đất có một vị trí đặc biệt. Xingapo với diện tích 585km² là yết hầu của eo Malacca, khi đó vẫn còn là một hòn đảo hoang tàn, có thể xây dựng thành một thương cảng lớn và một pháo đài ở vùng biển Đông Nam Á.

Sau khi được chính quyền chuẩn y, Râpholít dẫn một số chiến thuyền đến đảo Xingapo buộc Suntan Giôho và Malacca đồng ý cho lập đại lý công ty buôn bán của Anh ở đây.

Lợi dụng những mâu thuẫn trong nội bộ hoàng tộc của vương quốc Giôho và sự đe dọa của Hà Lan, Râpholít đã giành được một hiệp ước có lợi về vấn đề Xingapo. Ngày 6-12-1819, Suntan mới lên ngôi đã cùng với Râpholít ký hiệp ước cho Anh quyền xây dựng đại lý buôn bán trên bất kỳ nơi nào trong lãnh thổ Giôho và được độc quyền buôn bán ở Xingapo. Để trả công, Công ty Đông Ấn Độ của Anh trợ cấp hàng năm cho Suntan 5.000 pê xô và một nửa thu nhập quan thuế ở Xingapo. Vì bị Hà Lan phản đối, Anh phải triệu hồi Râpholít. Nhưng ý định xâm lược của Anh vẫn không thay đổi và đến năm 1824, chúng hoàn toàn chiếm Xingapo.

Trong một thời gian ngắn, Xingapo trở thành cứ điểm chiến lược trên con đường đến Trung Quốc. Nhưng Anh muốn khống chế toàn bộ

bán đảo Mã Lai là nơi rất giàu nguyên liệu công nghiệp, Malacca do Hà Lan khống chế trở thành cái gai chướng mắt. Bằng áp lực kinh tế và thủ đoạn đe dọa, Anh đã chen bật Hà Lan ra và chiếm lấy Malacca.

Năm 1824, Anh và Hà Lan ký điều ước quy định Hà Lan sẽ giao cho Anh những lãnh địa của Hà Lan ở Ấn Độ và Malacca; Anh sẽ giao những cứ điểm xây dựng ở Xumatora cho Hà Lan, và hứa không xây dựng gì thêm trên đất Xumatora nữa. Tất nhiên, đối với Hà Lan, đây là sự thừa nhận thế lực lớn mạnh của Anh; còn với Anh thì đây chỉ là cơ hội để lấn tới. Thực ra, Anh vẫn ở lại Xumatora và sau này ngày càng thâm nhập kinh tế một cách mạnh mẽ.

Điều ước trên đã tạo thêm điều kiện cho thực dân Anh xâm lược toàn bộ Mã Lai. Sau khi đẩy tư bản Hà Lan ra khỏi Mã Lai, thực dân Anh tiến hành ngay hai việc cơ bản:

- Để đề phòng việc tiếp xúc và liên kết giữa các vương quốc Mã Lai với Xiêm, Anh buộc các Suntan Pêrắc và Sêlango ký hiệp ước chống lại Xiêm.

- Buộc Pêrắc cắt một số đất cho Anh.

Những lãnh địa Anh chiếm được của Mã Lai hợp thành một tuyến cứ điểm khống chế chặt chẽ bán đảo và eo biển. Để thống nhất về tổ chức, thực dân Anh thành lập “lãnh thổ thuộc địa eo biển” bao gồm trung tâm Xingapo, Malacca, Pênanh. Đứng đầu là tổng đốc người Anh, trực thuộc Tổng đốc tỉnh Bengan (Ấn Độ).

Năm 1867 vùng thuộc địa eo biển đặt dưới quyền quản lý trực tiếp của Bộ thuộc địa Anh.

II. CHÍNH SÁCH THỐNG TRỊ VÀ BÓC LỘT CỦA ĐẾ QUỐC ANH Ở MÃ LAI

1. Anh xâm lược đất đai và phong trào đấu tranh của nhân dân

Đối với chủ nghĩa đế quốc Anh, Mã Lai không chỉ là cứ điểm chiến lược và thị trường tiêu thụ, mà còn là nơi đầu tư và khai thác nguyên liệu vô cùng phong phú. Đặc biệt khoáng sản thiếc phân bố hầu hết miền Trung và Bắc Mã Lai là nguồn lợi rất lớn. Mã Lai còn có nhiều sản phẩm nông nghiệp như cao su, dừa, canhkinga v.v... Những nguồn tài nguyên lớn này càng thúc giục đế quốc Anh đẩy mạnh công cuộc chinh phục toàn bán đảo.

Từ năm 1874 đến 1909, thực dân Anh áp dụng chính sách mua chuộc, uy hiếp và dùng vũ lực mở rộng địa bàn khống chế, buộc các vương quốc ký nhiều hiệp ước nô dịch.

Trong nhiều vương quốc ở Mã Lai, việc khai mỏ thiếc đã có từ rất sớm nhưng phần lớn do người Hoa tiến hành theo phương pháp giản đơn. Những chủ người Hoa thuê đất của chúa phong kiến Mã Lai, phải nộp 10% thu nhập cho Suntan, tuyển mộ những người nghèo đói từ miền Nam Trung Quốc đến làm thuê.

Thực dân Anh quyết định giành bằng được quyền khai thác thiếc. Năm 1874, quân Anh tấn công xâm lược *Pêrắc* và buộc Suntan *Pêrắc* ký hiệp ước nô dịch. Căn cứ vào hiệp ước, Anh được phái một viên khâm sứ bên cạnh Suntan nắm mọi việc giao dịch với nước ngoài và kiểm soát nguồn thu nhập của Suntan. Suntan chỉ có quyền cai quản tôn giáo và các nghi lễ mà thôi. Thực dân Anh trên thực tế đã nắm quyền ở *Pêrắc*, khống chế toàn bộ chính trị và kinh tế ở *Pêrắc*. Dĩ nhiên quyền khai thác mỏ thiếc lập tức chuyển giao từ tay chủ người Hoa sang tay thực dân Anh.

Phong trào chống Anh bùng nổ năm 1879, lan ra toàn vương quốc gây nhiều khó khăn cho việc cai trị và bóc lột của thực dân Anh, giết chết viên khâm sứ. Thực dân Anh điều lính từ Hương Cảng và Ấn Độ đến vùng

khởi nghĩa để đàn áp. Hàng ngàn thường dân bị chặt đầu. Tất cả người già, phụ nữ, trẻ em đều bị giết. Công cuộc “khai hóa” của người Anh đối với Mã Lai thấm đẫm máu người dân vô tội.

Ở *Sêlango* cũng xảy ra tình hình tương tự. Năm 1874, thực dân Anh mượn cớ bảo vệ thuyền buôn khởi bị cướp đã đổ bộ vào Sêlango, buộc Suntan ký hiệp ước tương tự như Pêrắc. Nhưng nhân dân Sêlango không khuất phục, đã tiến hành kháng chiến kiên cường. Nghĩa quân lợi dụng điều kiện thiên nhiên, rừng, núi, địa hình quen thuộc để duy trì cuộc chiến tranh du kích trong thời gian khá lâu. Thực dân Anh khốn đốn trong nhiều năm, gọi đó là cuộc chiến tranh “khủng khiếp”.

Thực dân Anh ỷ vào ưu thế kỹ thuật, chiếm Sêlango. Nghĩa quân và đông đảo nhân dân Sêlango vì không chịu sống dưới ách nô lệ nhục nhã đã lánh nạn sang vương quốc *Sungây Ugiông*. Suntan của vương quốc này là Táctu Bânđa, người anh hùng đầy lòng nhân từ và dũng cảm. Ông đã giúp đỡ những người dân Sêlango tị nạn và cho các đội nghĩa quân lưu tán trú chân. Thực dân Anh nhân cơ hội đưa quân tấn công đánh chiếm vương quốc nhỏ bé này. Vì lực lượng không cân xứng, mặc dù Táctu Bânđa và quân đội chiến đấu dũng cảm, song vẫn thất bại.

Tiếp sau đó, hàng loạt các vương quốc khác ở Mã Lai bị Anh chiếm đóng, bọn giám sát người Anh ngang nhiên vào đóng ở hoàng cung và trực tiếp khống chế các vương quốc. Đối với *Vương quốc Giôho*, Anh tiến hành chinh phục vào năm 80 của thế kỷ XIX đặt dưới ách đô hộ của thực dân Anh.

Năm 1888, chính quyền Anh gây sức ép buộc *Pahang* thừa nhận viên quan đại diện của chúng. Quý tộc và địa chủ Pahang không đồng ý, đã thuyết phục Suntan chống lại. Cuộc chiến tranh kéo dài hàng năm cho đến lúc lực lượng nghĩa quân yếu dần, quân Anh mới dồn nghĩa quân về biên giới để tiêu diệt.

Đầu thế kỷ XX, đế quốc Anh tiếp tục chinh phục những vương quốc

còn lại. Chúng dòm ngó các vương quốc phía Bắc thuộc phạm vi ảnh hưởng của Xiêm. Những vùng đất này rất hợp với việc trồng cây cao su, một món hàng chiến lược.

Năm 1909, Anh ký với Xiêm hiệp ước Băng Cốc. Theo điều ước này, Xiêm nhường cho Anh 4 vương quốc thuộc phạm vi ảnh hưởng của mình là *Kêđắc Polít, Kêlantán, Tarenganu*.

Các cuộc đấu tranh chống xâm lược của nhân dân Mã Lai đã thất bại. Tư bản thực dân Anh lôi cuốn Mã Lai vào thị trường tư bản thế giới. Từ việc khống chế eo biển Malacca đến việc mua đảo Pênanh, chiếm Xingapo, thực dân Anh cạnh tranh với tư bản Hà Lan và cuối cùng đẩy ảnh hưởng của Xiêm ra khỏi vùng này, chiếm lấy toàn bán đảo.

2. Chính sách cai trị của đế quốc Anh ở Mã Lai

Thực dân Anh xây dựng nền thống trị ngay trên cơ sở không thay đổi của cơ cấu phong kiến trong các vương quốc. Trừ vùng “lãnh thổ thuộc địa eo biển”, sự thống trị của Anh về hình thức là gián tiếp, thông qua người Mã Lai để bóc lột người Mã Lai. Các vương quốc lớn vẫn phân cắt như xưa tuy đều bị phụ thuộc vào thực dân Anh về chính trị và kinh tế.

Để thuận lợi cho việc cai trị và bóc lột, thực dân Anh chia Mã Lai thành những khu vực hành chính khác nhau.

- Vùng “thuộc địa eo biển” gồm Xingapo, Pênanh, tỉnh Oenlitzlây, Dindinh và Malacca do thực dân Anh nắm trực tiếp, đứng đầu là tổng đốc.

- Năm 1895, Anh ép buộc Pêrắc, Sêlango, Semvulan và Pahang ký hiệp ước thành lập “Liên bang Mã Lai”, Trong cái gọi là Liên bang Mã Lai đó, thực dân Anh thi hành chính sách quản lý gián tiếp thông qua một viên khâm sứ người Anh làm nhiệm vụ giám sát và cố vấn, nhưng thực ra nắm mọi việc quản lý hành chính trong các vương quốc này. Bộ máy chính quyền các cấp đều do người Mã Lai đảm nhiệm, nhưng chỉ làm

nhệm vụ thu thuế và gìn giữ “trật tự an ninh xã hội” và chịu sự kiểm soát ngặt nghèo của viên khâm sứ Anh, mà không được quyền quyết định bất cứ một vấn đề gì. Trên thực tế, thực dân Anh đã thi hành chính sách dùng người bản xứ cai trị người bản xứ rất thâm độc.

- Đối với các vương quốc không gia nhập Liên bang như Terengganu, Giôho, Kêđắc, Pơlít và Kêlantán, thực dân Anh cũng quản lý thông qua đại diện núp dưới danh nghĩa là “quan cố vấn”.

Với kinh nghiệm sẵn có của Anh ở Ấn Độ, chúng không gộp toàn bộ Mã Lai thành một thể thống nhất về chính trị mà giữ nguyên tình trạng phân cắt phong kiến. Như vậy sẽ tránh được sự chống đối quyết liệt của tầng lớp quý tộc phong kiến trong các vương quốc. Hơn thế nữa, chúng còn có thể lợi dụng tầng lớp này để tiếp tay bóc lột nhân dân.

3. Chính sách vơ vét nguyên liệu và đầu tư của đế quốc Anh ở Mã Lai

Năm 1896, chính quyền thực dân Anh thi hành luật ruộng đất, tuyên bố ruộng đất ở Mã Lai đều thuộc quyền sở hữu của người Anh, chỉ có thương lượng với chính phủ Anh thuê đất thì mới được quyền sử dụng. Như vậy là nhân dân Mã Lai bị tước mất quyền sử dụng ruộng đất của mình. Trái lại, thực dân Anh tha hồ chiếm đất, khai mỏ, lập đồn điền và đầu tư bóc lột nhân dân. Từ năm 1910, Anh nắm quyền khai mỏ thiếc và luyện thiếc.

Thiếc là nguồn lợi thiên nhiên rất giàu có của Mã Lai trữ lượng lớn vào bậc nhất thế giới. Quặng thiếc nằm hầu như ngay ở trên mặt đất, không sâu quá 50 - 100 thước Anh, nên việc khai thác hết sức thuận lợi. Hàm lượng thiếc chiếm tỉ lệ rất cao, đến 72% trong quặng. Thiếc trở thành hàng chiến lược của Anh để cạnh tranh với Mỹ. Hầu hết thiếc của Mã Lai đều xuất sang Mỹ. Năm 1909, Anh ra lệnh cấm các công ty nước ngoài, đặc biệt là công ty của Mỹ luyện thiếc ở Mã Lai. Tư bản Mỹ buộc

phải mua quặng thiếc của Anh.

Ngoài ra, Anh còn lũng đoạn quyền khai thác các mỏ vàng, vonfram, than đá v.v... Số than đá xuất khẩu của Mã Lai đầu thế kỷ XX mỗi năm đạt khoảng 50.000 tấn trong tổng sản lượng 300.000 tấn.

Mã Lai không chỉ giàu về khoáng sản mà nông sản cũng hết sức phong phú. Quyền khống chế đất đai là chìa khóa mở đường cho tư bản Anh phát triển kinh doanh cao su, một thứ hàng chiến lược trên thị trường tư bản. Năm 1906, số cao su xuất khẩu của Mã Lai chỉ có 430 tấn, đến năm 1916 tăng lên 99.063 tấn, năm 1921 lên 165.000 tấn. Các đồn điền cao su chiếm hàng triệu mẫu Anh đất đai. Năm 1922, cao su chiếm 1.178.000 mẫu Anh trong khi diện tích trồng lúa, chỉ có 199.000 mẫu Anh nghĩa là nhiều gấp 6 lần.

Nhân dân Mã Lai đói khổ vì mất đất, lúa gạo không đủ ăn phải nhập của nước ngoài. Hàng ngàn vạn người lao động bị phá sản sẵn sàng mang thân đi bón gốc cao su hay vùi sâu trong vùng mỏ. Những chính sách bóc lột tàn bạo của bọn thực dân tư bản tạo nên hàng ngàn vạn quần chúng vô sản hóa, biến họ thành nguồn nhân công rẻ mạt của chủ nghĩa tư bản.

Để có thể vơ vét tài nguyên ngày càng nhiều, thực dân Anh từ năm 1885 bắt đầu xây dựng đường sắt từ Taiping đến Oendơ và sau đó ở ven biển phía Tây. Nhiều đường sắt nối liền các cảng với trung tâm mỏ thiếc chạy từ Bắc tới Nam, đến năm 1909, kéo dài đến Xingapo. Đường giao thông ở Mã Lai phát triển một cách nhanh chóng nhằm chuyển nhanh tài nguyên từ các hầm mỏ, đồn điền cao su đến các cảng để bán ra thị trường thế giới.

Mã Lai vốn giàu nguyên liệu nhưng tư bản Anh lại muốn biến bán đảo này thành khu kinh tế nông nghiệp và vùng mỏ phụ thuộc vào guồng máy công nghiệp Anh. Chính vì vậy, ngoài một số xưởng máy gia công, sửa chữa hay phục vụ cho cuộc sống của bộ máy thống trị, thì không có một nhà máy lớn nào. Lớn nhất là xưởng sửa chữa tàu và xưởng luyện

thiếu ở Xingapo.

Tất cả nền công nghiệp và nông nghiệp Mã Lai phát triển theo chiều hướng phụ thuộc. Nền công nghiệp què quặt và nông nghiệp chuyên sản xuất nguyên liệu cùng với chế độ độc quyền kinh doanh làm cho kinh tế Mã Lai lệ thuộc hoàn toàn vào chủ nghĩa tư bản Anh. Chúng lũng đoạn nền kinh tế Mã Lai từ khâu sản xuất đến khâu vận chuyển, từ chính sách thuế má trong nước đến việc xuất khẩu. Chúng biến Mã Lai thành một mảnh đất riêng của chúng.

Thực dân Anh còn nắm các nguồn tài chính và ngân hàng. Những ngân hàng đầu tiên lập ra năm 1889 ở Pêrắc, sau đó nhiều chi nhánh xuất hiện ở các địa phương đều ở trong tay tư bản Anh.

III. PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CỦA NHÂN DÂN MÃ LAI

Do quá trình, lịch sử, tình hình cư dân Mã Lai rất phức tạp, Người Mã Lai chỉ chiếm hơn 40%, người Hoa chiếm tỉ lệ thấp hơn một chút. Số còn lại là người Ấn Độ, Ả-rập.

Lúc đầu các cuộc đấu tranh đều tự phát, hết sức tản mạn. Tinh thần đấu tranh của nhân dân các vương quốc Pêrắc, Sêlango, Sungây Ugiông, Malacca v.v.. tuy rất dũng cảm, làm kẻ thù khiếp sợ, nhưng cuối cùng đều bị thất bại. Đầu thế kỷ XX, do ảnh hưởng của cuộc cách mạng 1905 ở Nga, phong trào cách mạng Trung Quốc, Việt Nam và Ấn Độ, nhất là do ảnh hưởng của sự phát triển kinh tế xã hội trong nước, Mã Lai bắt đầu bước vào một giai đoạn đấu tranh mới.

Việc đầu tư của tư bản thực dân, dẫu sao cũng đem lại một kết quả khách quan làm nảy sinh và phát triển những nhân tố mới trong xã hội. Giai cấp tư sản ra đời và đặc biệt là giai cấp công nhân dần dần phát triển. Riêng công nhân mỏ thiếc có đến 10 vạn.

Do điều kiện địa lý Mã Lai trở thành nơi trú chân của nhiều nhà cách mạng phương Đông, và là một nơi giao lưu các luồng tư tưởng cách mạng ở khu vực Đông Nam Á. Nhờ vậy, phong trào cách mạng ở đây sôi nổi hẳn lên từ đầu thế kỷ XX. Năm 1900, Tôn Trung Sơn đến Xingapo; tháng 2-1906 lập phân hội Đồng Minh ở Xingapo và xuất bản *Trung Hưng nhật báo*. Phong trào yêu nước lan rộng trong mọi tầng lớp nhân dân Mã Lai. Năm 1907-1908, một số cuộc bạo động lẻ tẻ nổ ra ở Xingapo mang màu sắc dân chủ tư sản với khẩu hiệu đấu tranh đòi cải thiện đời sống và phát triển kinh tế.

Cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất càng đến gần, bọn đế quốc càng ra sức áp bức bóc lột các dân tộc thuộc địa. Phong trào đấu tranh của nhân dân Mã Lai ngày càng phát triển. Ngay binh lính người Ấn trong đội quân Xipay của thực dân Anh chẳng những không đàn áp nhân dân Mã Lai mà còn nổi dậy chống lại bọn sĩ quan Anh ở Xingapo.

Phong trào đấu tranh đã bắt đầu nảy nở và phát triển trên toàn lãnh thổ Mã Lai. Xu hướng hợp thành một làn sóng đấu tranh giành quyền lợi cho dân tộc bắt đầu phát triển lên một giai đoạn mới.

Chương XIX - PHILIPPIN

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI PHILIPPIN TRƯỚC KHI THỰC DÂN TÂY BAN NHA XÂM LƯỢC

Đến thế kỷ XVI, trước khi người Tây Ban Nha cho chiến thuyền cập miền duyên hải Philippin, quần đảo này vẫn còn nằm trong tình trạng lạc hậu. Có một số vùng đặc biệt nằm trong khu vực ảnh hưởng của phong kiến Ấn Độ và nhất là của phong kiến Indônêxia. Nhưng ở những nơi đó, bản thân Philippin cũng chưa có đầy đủ điều kiện kinh tế và ý thức xã hội để tiếp nhận một quan hệ sản xuất mới, phát triển cao hơn.

Xã hội lúc đó chỉ có ba đẳng cấp: thủ lĩnh, dân tự do và nô lệ, nhưng ranh giới giữa thủ lĩnh và dân tự do không cách biệt lắm. Ở nhiều bộ tộc, dân tự do thông qua tuyển lựa của hội đồng công xã có thể trở thành thủ lĩnh. Chế độ dân chủ trong các công xã còn tồn tại khá rõ nét.

Sự cách biệt về địa lý giữa các đảo trong điều kiện kinh tế và giao thông chưa phát triển, những ảnh hưởng không giống nhau giữa các vùng trong quan hệ với bên ngoài khiến cho chế độ xã hội trên quần đảo không phải là đồng nhất giữa mọi vùng,

Quan hệ phong kiến ở Philippin được phát triển có lẽ cùng lúc với việc người Âu đến. Ở đây chưa bao giờ có một ông vua có quyền hành tuyệt đối. Giai cấp quý tộc phong kiến được sản sinh từ tầng lớp trên trong bộ tộc, có nhiều đặc quyền. Đại đa số dân tự do là những người nông dân thành viên công xã, có nghĩa vụ đối với công xã và quốc gia. Họ không phải nộp thuế nhưng khi có chiến tranh họ là những người lính bảo vệ vương quốc.

Chế độ nô lệ vẫn tồn tại, song không thành nhân tố quan trọng tác động vào xã hội. Những người nô lệ phần đông là tù binh trong chiến tranh hoặc những người không trả được nợ. Họ bị mua đi bán lại một cách tự nhiên như hàng hóa.

Quan hệ hàng hóa tuy chưa thành phổ biến, song cũng đã xuất hiện ở vùng thuộc các vương quốc phía Nam, gắn liền với ảnh hưởng của đạo Ítxlam. Ruộng đất thuộc quyền sở hữu của công xã nông thôn và công xã thị tộc. Bọn chúa phong kiến hầu như chưa can thiệp sâu vào đất ruộng mà thường dựa vào đặc quyền của mình để bóc lột nông dân. Bộ luật phong kiến trên đảo Panai còn ghi rõ chế độ hà khắc của phong kiến đối với nông dân, thuế má nặng nề, ai phạm tội giết người và ăn cắp đều bị tử hình, “thường dân phải làm mọi việc cho các ngài quan lớn. Không tuân theo, lần thứ nhất sẽ bị xử phạt 100 roi. Nếu như nợ nần nhiều quá, con nợ phải nhúng tay vào nước sôi. Lần thứ hai tái phạm sẽ bị tử hình. Kẻ nào quyến rũ vợ đẳng cấp trên sẽ bị thiêu”.

Đất đai phì nhiêu, khí hậu ôn hòa làm cho nền nông nghiệp của Philippin có nhiều thuận lợi. Những sản phẩm như mía, dưa, chàm, khoai tây, chuối, bông rất nhiều. Nghề chăn nuôi, nghề cá cũng đều phổ biến.

Những vùng ven biển, tiếp xúc với bên ngoài nhiều, dân cư đông đúc hơn, nên phát triển mạnh. Ở vùng sâu trong nội địa, kinh tế ít phát triển hơn. Dân ở đây dùng vũ khí thô sơ như cung tên dao mác. Canh tác nông nghiệp ngoài kỹ thuật đốt rẫy trồng ngô, lúa ra thì không có gì đáng kể. Đời sống kinh tế văn hóa của nông dân các bộ tộc này vô cùng thấp kém. Họ lấy vỏ cây làm quần áo, lợi dụng các chạc cây to, hốc cây lớn để ở. Họ chưa biết làm nhà.

Như vậy, xã hội Philippin trước khi người Tây Ban Nha xâm lược là một hỗn thể của nhiều chế độ kinh tế lạc hậu. Những tàn dư thị tộc còn lại mạnh mẽ trong xã hội đã chi phối quan hệ sản xuất. Chính lý do đó làm cho bọn thực dân phương Tây dễ dàng chinh phục quần đảo này.

II. SỰ XÂM LƯỢC CỦA TÂY BAN NHA VÀ HẬU QUẢ CỦA NÓ

1. Sự xâm lược của Tây Ban Nha

Việc buôn bán hương liệu mang lại nguồn lợi lớn đã kích thích thương nhân Tây Ban Nha cho thuyền rẽ sóng đi về phương Đông. Phương Đông giàu có như truyền thuyết làm say lòng bọn thực dân mạo hiểm.

Ngày 10-8-1519, Magienlăng, dẫn 5 chiếc thuyền rời đất nước ra đi, hai tháng sau đến Braxin. Ngày 16-3-1521 đến Philíppin, rồi tiếp tục cuộc hành trình về Xêbu (một đảo ở Nam Philíppin). Tiểu vương ở đây là Humabon có 2 ngàn quân và 8 tù trưởng. Magienlăng đã được đón tiếp tốt theo truyền thống của thổ dân. Song Magienlăng đã gây chiến với tù trưởng Lapu Lapu ở đảo Mactan và trong một trận giao chiến, ông bị bắn chết. Các thủy thủ của Magienlăng trở về châu Âu với của cải cướp bóc được và những câu chuyện kỳ thú về quần đảo giàu có đã thúc giục giới thống trị Tây Ban Nha tìm cách chiếm lấy xứ này.

Năm 1565, chính phủ Tây Ban Nha phái Logátspi lãnh đạo đội quân viễn chinh sang chinh phục Philippin. Cuộc chiến tranh ăn cướp tàn ác bắt đầu. Để chống lại sự xâm lược của bọn thực dân, nhân dân Philippin, đặc biệt là nhân dân Xêbu đã chiến đấu rất anh dũng. Sau một thời gian khá lâu, Logátspi mới khống chế được đảo Xêbu và gây ảnh hưởng với các đảo xung quanh.

Năm 1570-1571 Tây Ban Nha mở rộng quyền thống trị đến Batanggát. Năm 1571 vua Tây Ban Nha phong cho Logátspi làm toàn quyền ở Philippin. Năm 1572, sau một thời gian xâm chiếm và cướp phá dã man, nền thống trị của Tây Ban Nha ở Philippin đã hoàn thành về cơ bản. Mặc dầu nhân dân Philippin đấu tranh anh dũng, song đến cuối thế

kỷ XVI, thực dân Tây Ban Nha đã khống chế toàn quần đảo. Chúng đã xây dựng và củng cố ách thống trị thực dân ở đây suốt 250 năm.

2. Nền thống trị của thực dân Tây Ban Nha

Trong thời kỳ xâm lược của chủ nghĩa tư bản, các giáo sĩ Tây Ban Nha đã hoạt động tích cực góp phần vào việc chinh phục và thống trị thuộc địa. Các quốc vương phong kiến và các thủ lĩnh bộ tộc là những kẻ đầu tiên tin theo tôn giáo mới là đạo Kitô. Đạo Ítxlam lúc này cũng đang gây thế lực ở những đảo phía Nam do ảnh hưởng từ Indônêxia tới. Nhưng đạo Ítxlam lập tức bị ngăn chặn, bị đẩy lui bằng vũ lực và cả bằng giáo lý của tôn giáo mới. Đến giữa thế kỷ XIX, đạo Ítxlam hoàn toàn thất bại, nhường quyền thống trị cho đạo Kitô trên quần đảo này. Thực dân Tây Ban Nha bắt các tù trưởng phải buộc cả bộ tộc theo đạo Kitô.

Từ năm 1570, Philippin bị đặt dưới ách thống trị của Tây Ban Nha. Chế độ thác quản

(encomiendas) đặt nhân dân Philippin dưới quyền thống trị của bọn thực dân một cách trực tiếp, cư dân không làm cho thủ lĩnh, cho bộ tộc của họ nữa mà làm cho bọn thực dân Tây Ban Nha.

Nhân dân Philippin phải gánh vác thuế má rất nặng nề. Theo quy định, đàn ông từ 16 đến 60 tuổi phải đóng 10 rên cho chính quyền, ngoài ra phải đóng 1 rên cho nhà thờ, và 1 rên cho ngân khố huyện. Thuế này có thể trả bằng tiền hay bằng sản phẩm. Bọn thống trị thực dân lại thích thu bằng hiện vật vì chúng có thể tha hồ trả giá rẻ và đong đếm gian lận.

Nông dân ngoài việc nộp thuế thu hoạch, thuế thân còn phải gánh vác nhiều nghĩa vụ tạp dịch. Chế độ lao dịch một năm quy định là 52 ngày, nhưng thực tế bao giờ cũng vượt quá số thời gian đó. Hàng ngàn nông dân phải bỏ nhà cửa, ruộng vườn lên rừng đẵn gỗ, đóng thuyền,

khai mỏ, làm đường, làm cầu để kiếm sống.

Nạn bắt người làm nô lệ bán sang châu Mỹ là hiện tượng đã man xẩy ra thường xuyên ở xứ này. Cuộc sống khổ cực đẩy nòng dân lên con đường chống đối. Nhưng những người chống đối liền bị chính quyền đàn áp và phần đông bị bắt, bị biến thành nô lệ.

Philippin được chia ra làm 16 tỉnh, đầu thế kỷ XIX tăng thành 34 tỉnh. Đứng đầu tỉnh là người Tây Ban Nha, bộ máy hành chính giao cho người Philippin quản lý dưới sự giám sát của Tây Ban Nha. Mục đích của cuộc cải cách là mở rộng bộ máy cai trị, biến chủ phong kiến Philippin thành tầng lớp quan lại làm công cụ tiếp tay cho bọn thực dân. Đặc điểm của chế độ này là cho phép giai cấp thống trị bản xứ bóc lột nông dân, nhưng lại tước đoạt quyền lũng đoạn đất đai vì đất đai đều do Chính phủ khống chế. Tuy vậy, bọn phong kiến vẫn cướp đoạt ruộng đất của nông dân một cách trực tiếp hoặc qua con đường cho vay nặng lãi. Tình trạng mất đất, gánh nặng về thuế má, nghĩa vụ lao động và địa vị vô quyền của người nông dân buộc họ phải rời bỏ mảnh đất của bản thân, bán sức lao động cho địa chủ hay tư bản nước ngoài.

Trong những năm đầu thời kỳ thống trị Philippin, Tây Ban Nha gặp nhiều khó khăn do nền kinh tế thương nghiệp có tính chất bảo thủ ngày càng không thích ứng được với tình hình mới. Tây Ban Nha gặp những đối thủ cạnh tranh trên biển là Trung Quốc, Nhật và Hà Lan. Những thuyền buôn của Tây Ban Nha thường bị cướp.

Sang thế kỷ XVII, cùng với sự suy yếu về kinh tế ở chính quốc, độc quyền buôn bán trên biển của người Tây Ban Nha cũng mất đi và phải nhường cho nước Anh tư bản công nghiệp đang lên. Chính quyền Tây Ban Nha đi vào con đường bảo thủ, hạn chế buôn bán, thi hành chính sách đóng cửa, hầu hết thương nhân nước ngoài đều bị cấm vào Philippin. Cư dân không được buôn bán và trao đổi hàng hóa với thuyền buôn ngoại quốc. Hàng xuất khẩu trong giai đoạn này bị giám sát rất

nhieu.

Đầu thế kỷ XIX, thuốc lá trở thành một trong những hàng xuất khẩu chính. Để có thể có nhiều thuốc lá xuất khẩu, chính quyền thực dân cấm nông dân không được hút thuốc ở ngoài đường. Ngoài ra, đường, bông, chà, hồ tiêu cũng là những hàng xuất khẩu có giá trị. Năm 1358, đường xuất khẩu đến 40.000 tấn

Năm 1810, tổng giá trị nhập khẩu của Philíppin là 5,3 triệu đôla, xuất khẩu là 4,8 triệu đôla. Năm 1831, toàn bộ sản lượng xuất khẩu gai ở Manila khoảng 316 tấn, sáu năm sau lên 2.500 tấn. Đến năm 1858, Manila có 14 công ty buôn bán và những công ty này nắm hết mạch máu buôn bán của Philíppin. Các nước tư bản đua nhau đầu tư vào thuộc địa. Nhu cầu phát triển kinh tế buộc Tây Ban Nha phải mở cửa nếu như không muốn bị mất quyền khống chế Philíppin. Chính quyền thực dân Tây Ban Nha cho phép tư bản nước ngoài lập các trạm buôn. Manila trở thành cảng mở không hạn chế cho tư bản nước ngoài.

Tình hình ngày càng có nhiều biến đổi khi các cường quốc Mỹ, Anh, Pháp và các nước tư bản khác ngày thêm lớn mạnh, có ý định thâm nhập bằng biện pháp chính trị và quân sự Tây Ban Nha tìm cách củng cố chỗ đứng ở Philíppin. Từ năm 1828, thực dân Tây Ban Nha dùng lực lượng quân sự tiến đánh các vùng Nam và Bắc Philíppin; đến giữa thế kỷ XIX hoàn thành công cuộc chinh phục toàn bộ quần đảo.

3. Phong trào đấu tranh của nhân dân đầu thế kỷ XIX

Đến đầu thế kỷ XIX, các phong trào nông dân, thị dân và tiểu tư sản trí thức đã có những nhân tố mới rõ rệt. Đó là sự xuất hiện và phát triển của ý thức dân tộc. Họ đứng lên đấu tranh chống bọn địa chủ, giáo sĩ và chĩa mũi nhọn vào bọn thực dân Tây Ban Nha.

Ngay giai tầng phong kiến lúc này cũng không bằng lòng với chế độ

thực dân. Họ có thể bị đuổi khỏi chính quyền hoặc chỉ được tham gia một cách hình thức mà không có thực quyền. Quyền chiếm hữu ruộng đất của họ bị hạn chế bởi nhà thờ và chính quyền thực dân. Chính mâu thuẫn giữa giai cấp phong kiến Philíppin với chính quyền Tây Ban Nha làm cho giai cấp phong kiến có khả năng tham gia vào phong trào đấu tranh chung của nhân dân chống lại ách nô lệ thuộc địa.

Tầng lớp trí thức Philíppin, do ảnh hưởng của cuộc cách mạng tư sản lần thứ nhất ở Tây Ban Nha (1801-1814) và phong trào đấu tranh dân tộc ở Mỹ La tinh chống ách thống trị của Tây Ban Nha (1810-1826), đã hoạt động sôi nổi hẳn lên. Họ đòi quyền dân chủ, tự do, có ảnh hưởng lớn tới phong trào chung của dân tộc.

Phong trào đấu tranh của quần chúng Philíppin làm cho chính quyền thực dân hết sức lo sợ. Chúng quyết định phái người Tây Ban Nha đến thay thế hầu hết quan chức trong chính quyền và quân đội. Tình hình đó dẫn đến cuộc khởi nghĩa do sĩ quan quân đội người Philíppin là *Nôvalét* lãnh đạo năm 1823. Tham gia cuộc khởi nghĩa có 800 lính bản xứ. Quân khởi nghĩa chiếm thành Manila và dinh toàn quyền, nhưng khi tấn công pháo đài Săngtiagô thì bị thất bại.

Cuộc đấu tranh của nông dân tỉnh Ilôcốt năm 1807 và năm 1814 nhằm chống lại nạn lao dịch nặng nề và sự bóc lột của địa chủ. Năm 1824, chống mức tô quá cao của nhà thờ, nông dân đảo Xêbu đã khởi nghĩa. Năm 1844, nông dân Nêgôbốt nổi lên chống tệ tham nhũng của chính quyền quan lại thực dân. Đáng kể nhất là cuộc khởi nghĩa của *Korútso*, khoác áo tôn giáo và nhờ hình thức liên kết tôn giáo mà tổ chức phát triển rộng rãi. Khởi nghĩa bùng nổ, quân lính Tây Ban Nha bị thua, tên thống đốc Tây Ban Nha bị giết. Chỉ sau khi thực dân Tây Ban Nha điều quân đến mới dẹp nổi, *Korútso* bị xử tử.

Những cuộc đấu tranh trong giai đoạn đầu thế kỷ XIX ở Philippin phản ánh ý thức dân tộc đang nảy sinh trong quần chúng nhân dân. Tầng

lớp trí thức, tiểu tư sản, tư sản dân tộc tiếp xúc với tư tưởng tự do dân chủ phương Tây, đã nhận thức được quyền lợi dân tộc và giai cấp, bắt đầu tham gia vào các phong trào đòi quyền lợi. Song cuộc đấu tranh có tính chất quyết liệt vẫn là những phong trào do giai cấp nông dân phát động. Những cuộc khởi nghĩa của binh lính thực tế cũng là cuộc nổi dậy của người nông dân mặc áo lính. Ngay nội bộ cơ quan bạo lực của bọn thực dân Tây Ban Nha cũng đã bắt đầu lay động. Sự khủng hoảng trong tầng lớp trên, chỗ dựa của chế độ thống trị thực dân bắt đầu trở nên sâu sắc. Một cuộc đấu tranh lớn lao hơn đang đến gần.

III. CUỘC CÁCH MẠNG TƯ SẢN CUỐI THẾ KỶ XIX

1. Dân tộc Philippin thức tỉnh

Cùng với sự phát triển kinh tế, xã hội Philippin có những biến đổi sâu sắc. Tầng lớp tư sản và tiểu tư sản tiếp xúc với tư tưởng mới, ý thức tư tưởng dân tộc hình thành và phát triển mạnh mẽ, nhất là vào cuối thế kỷ thứ XIX. Nhân dân Philippin đòi được sống độc lập, tự do.

Cuộc cách mạng 1868 ở Tây Ban Nha lật đổ nhà vua và giành được thắng lợi tạm thời đã ảnh hưởng nhiều đến tư tưởng tự do. Những cải cách về giáo dục, việc ban hành những quyền dân chủ về tổ chức và ngôn luận dù rằng rất hạn chế, cũng tạo cho nhân dân Philippin những nhận thức mới về quyền sống. Nhưng ở Philippin, chúng thủ tiêu những cải cách dân chủ đã đạt được trong đấu tranh cách mạng, tăng cường khủng bố nhân dân. Ruộng đất lọt vào tay nhà thờ, và nông dân biến thành tá điền. Một số nông dân trở thành công nhân của các xưởng pháo binh, xưởng vũ khí, xưởng đóng tàu của hải quân. Dù là tá điền hay là công nhân, họ đều sống rất khổ, phải lao động hết sức nặng nhọc mà thù lao thì rất thấp. Lòng bất mãn do cuộc sống nghẹt thở nặng nề của nhân dân Philippin tiếp được ngọn lửa đấu tranh của công nhân công binh xưởng

phản đối thuế thân Xêđula và nghĩa vụ lao dịch đã bùng lên thành cuộc khởi nghĩa cách mạng.

a) Cuộc khởi nghĩa ở Kavitto năm 1872

Phong trào đấu tranh của công nhân Kavitto đã liên hệ được với binh lính và sĩ quan người Philíppin đóng ở Manila. Nông dân ở đây được giác ngộ cũng tham gia đấu tranh. Những người lãnh đạo khởi nghĩa định đêm 20-1-1872 khởi sự cùng một lúc ở hai địa điểm Manila và Kavitto. Nhưng ở Manila kế hoạch bị lộ, chính quyền thực dân Tây Ban Nha nhanh chóng dập tắt. Còn ở Kavitto tình hình diễn ra đúng như kế hoạch. Đêm 20-1-1872 quần chúng nổi dậy hô vang khẩu hiệu “Đả đảo bọn Tây Ban Nha”. “Giết hết bọn giáo sĩ”. Nghĩa quân đánh chiếm cảng San Philip. Các đội quân nông dân ở ngoại ô Kavitto nhanh chóng kéo vào phối hợp với quân khởi nghĩa. Nghĩa quân làm chủ thành phố trong 3 ngày, nhưng thiếu phương hướng nên chỉ đóng khung hoạt động cố thủ trong thành phố. Bọn phản động Tây Ban Nha lợi dụng nhược điểm đó để củng cố lực lượng, điều quân tiếp viện từ các nơi về trấn áp.

Cuộc khởi nghĩa ở Kavitto tuy có chuẩn bị nhưng vì không có cương lĩnh, nên sau thắng lợi ban đầu đã không có phương hướng phát triển. Cuối cùng cuộc khởi nghĩa bị thất bại, những người lãnh đạo bị bắt và bị xử tử. Hơn hai trăm người bị đi đày. Chính quyền Tây Ban Nha khủng bố hết sức tàn bạo. Những người bị nghi ngờ là có tư tưởng tự do đều bị bắt giam và bị xử tử. Nhiều linh mục người Philíppin có tư tưởng tự do bị treo cổ vì bị nghi có liên quan trực tiếp đến cuộc nổi dậy của nhân dân. Bằng thủ đoạn dã man đó, chính quyền thực dân Tây Ban Nha dọa nạt nhân dân hòng làm cho họ nhụt chí đấu tranh. Nhưng kết quả hoàn toàn ngược lại, cái chết của những cha cố có tư tưởng tự do, và của những người khởi nghĩa đã lay động tận gốc rễ tình cảm lớn lao của nhân dân Philíppin.

Cuộc khởi nghĩa ở Kavittor chứng tỏ phong trào dân tộc dân chủ ở Philíppin ngày càng phát, triển mạnh mẽ. Sự tiếp nhận một hình thức đấu tranh quyết liệt với kẻ thù là biểu hiện mâu thuẫn dân tộc và mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được. Nhưng ý nghĩa sâu xa của nó là ở chỗ lần đầu tiên giai cấp công nhân Philíppin tham gia vào phong trào dân tộc với tư cách là đội quân chủ lực, là những chiến sĩ đấu tranh kiên quyết với kẻ thù. Đồng thời cuộc đấu tranh cũng chứng tỏ khả năng liên kết giữa giai cấp công nhân với nông dân, binh sĩ và các tầng lớp khác trong xã hội để chống lại chính quyền của bọn thực dân Tây Ban Nha.

b) Hôxê Ridan và Liên minh Philippin

Hôxê Ridan là nhà thơ, thầy thuốc, có tinh thần nhân văn chủ nghĩa và hơn hết là người yêu nước, nhà hoạt động dân tộc nổi tiếng. Ông sinh năm 1861 trong một gia đình giàu có ở Kalamba thuộc tỉnh Lapuna. Mẹ Ridan là một phụ nữ có học thức, rất giỏi tiếng Tây Ban Nha nên từ bé Ridan đã được giáo dục đầy đủ. Vì có tư tưởng không phục tùng nhà nước thực dân Tây Ban Nha, gia đình ông bị quản thúc, mẹ Ridan bị giam lúc ông 10 tuổi, 2 năm sau mới được tha. Điều này ảnh hưởng đến Ridan khá lớn. Cuộc khởi nghĩa 1872 ở Kavittor đã tác động mạnh mẽ đến Ridan, lúc đó đang sống trong gia đình cha đỡ đầu là linh mục Buốcgốt là người có tư tưởng tự do đã bị tử hình sau cuộc khởi nghĩa. Ridan đã lớn lên trong nỗi khổ đau, trong cơn gió cách mạng của dân tộc.

Từ thời còn là học sinh, ông đã tỏ rõ là một thanh niên có tài năng. Năm 19 tuổi, ông trở thành nhân vật có tiếng tăm trong giới trí thức. Bài thơ *Gửi thanh niên Philippin* viết năm 1879 phản ánh tư tưởng yêu nước mạnh mẽ của ông. Ông kêu gọi thanh niên :

“Hỡi hy vọng của Tổ quốc!

Hãy đấu tranh cho tương lai tươi sáng Philippin”.

Năm 1887 ông viết cuốn sách nổi tiếng *Đừng đừng đến tôi* (Noli Me Tangere) vạch trần tội ác của Tây Ban Nha, chế giễu bọn thống trị tay sai Philippin. Bằng tiếng nói đồng tình sâu sắc, ông bóc trần cảnh sống khổ nhục nghèo nàn của những người nông dân và của dân tộc ông. Ông thức tỉnh dân tộc bằng tiếng nói thiết tha của trái tim mình. Ông ngây thơ tin rằng sẽ có một ngày nào đó chính quyền Tây Ban Nha trao trả độc lập cho dân tộc ông, phản ánh tư tưởng của giai cấp tư sản Philippin yếu đuối, ôn hòa.

Cùng góp phần quan trọng trong công tác thức tỉnh dân tộc lúc này còn phải kể đến *Mácxen Đen Pi-la*. Cuộc đời ông có nhiều nét tương tự như Ridan. Gia đình ông bị bọn Tây Ban Nha giết hại. Thời còn là sinh viên trường Luật ở Manila, ông là linh hồn của phong trào sinh viên tiến bộ. Sau khi tốt nghiệp, ông tích cực hoạt động tuyên truyền thức tỉnh quần chúng, phê phán chế độ áp bức hiện hành. Năm 1882, ông chủ trì tờ báo bằng tiếng Philippin *Nhật ký Tagan*. Đó là tờ báo đầu tiên bằng tiếng dân tộc, đòi quyền tự do dân chủ. Ngày 1-3-1888, ông cùng một số nhà tư tưởng dân chủ tổ chức cuộc biểu tình ở Manila. Chính quyền thực dân Tây Ban Nha lùng bắt những người lãnh đạo, ông phải rời Manila sang Madrid. Ở đây ông cùng một số bạn bè xuất bản tờ báo *Đoàn kết*. Những bài báo đầy nhiệt tình yêu nước của ông, của Ridan và Giêna đăng trên báo *Đoàn kết* trở thành những lời kêu gọi thiết tha của dân tộc. Nhưng tờ báo bị cấm không được lưu hành ở Manila. Bị hạn chế bởi quan điểm cải lương, hoạt động của Pila chỉ có ảnh hưởng nhiều trong số các nghị viên, các viên chức cao cấp và tầng lớp trí thức có tư tưởng tự do. Ông tranh thủ tuyên truyền trong tầng lớp trên ở Tây Ban Nha, những mong sẽ được sự ủng hộ của phái tự do này và trông chờ chính phủ Tây Ban Nha tiến hành cải cách.

Ông chủ trương đòi:

- Quyền bình đẳng giữa người Philippin và người Tây Ban Nha.

- Người Philippin được cử đại biểu vào nghị viện.
- Bảo vệ quyền tư hữu tài sản.
- Tự do buôn bán.

Vào những năm 90 của thế kỷ XIX, phong trào đấu tranh của quần chúng thức tỉnh ngày càng mạnh mẽ, những tổ chức đấu tranh chính trị ra đời.

Năm 1892 tổ chức "*Liên minh Philippin*" được thành lập. Tổ chức này gắn liền với tên tuổi của *Hôxê Ridan*. Với giai cấp tư sản, Ridan được coi là thủ lĩnh có uy tín của cuộc đấu tranh đòi cải cách và đòi phát triển kinh tế Philippin, thì đối với quần chúng nhân dân, ông cũng được xem như là một lãnh tụ cách mạng. Liên minh Philippin sở dĩ thành lập được là do lúc này đã có cơ sở cách mạng ở trong nước, đồng thời do uy tín lớn của Ridan. Tên tuổi Hôxê Ridan trở thành ngọn cờ tập hợp lực lượng cách mạng Philippin. Liên minh Philippin đề ra nhiệm vụ đấu tranh:

- Thống nhất toàn quần đảo thành một quốc gia lớn mạnh.
- Chống bạo lực và bất công.
- Phát triển giáo dục, công nghiệp, nông nghiệp và buôn bán.
- Thi hành cải cách.

Ridan là người thủ lĩnh trong Liên minh đứng về phái ôn hòa. Ông phản đối đấu tranh bạo lực, không tin vào lực lượng của quần chúng nhân dân, chỉ chú trọng hoạt động trong giới trí thức. Ông tin rằng bằng biện pháp giáo dục sẽ cải thiện được đời sống của nhân dân và tưởng rằng con đường cải cách do Tây Ban Nha đem lại là con đường duy nhất đúng cho một nước Philippin độc lập tự do. Các phần tử trí thức tin tưởng và hưởng ứng nhiệt tình chủ trương của Ridan, tham gia Liên minh khá đông.

c) Bôniphaxiô và tổ chức Katipunan

Đối lập với phái ôn hòa là phái cách mạng do Bôniphaxiô đứng đầu. Ông tượng trưng cho sự liên hiệp của quảng đại quần chúng nhằm đấu tranh cho một tương lai tốt đẹp của Philíppin.

Bôniphaxiô sinh ngày 30-11-1863 ở ngoại ô Manila. Từ bé, ông phải lao động để kiếm sống và đã chịu đựng nỗi khổ của những người công nhân, nông dân. Tư tưởng cách mạng của ông chịu ảnh hưởng của phong trào quần chúng và của sách báo phương Tây, đặc biệt là sách báo của các nhà cách mạng tư sản Pháp. Bôniphaxiô tham gia Liên minh Philíppin với tư cách đại diện tầng lớp bình dân. Nhưng sau đó ông thành lập một đoàn thể bí mật lấy tên là "*Liên hiệp những người con yêu quý của nhân dân*" gọi tắt là Katipunan. Tuy không có cương lĩnh rõ ràng, và còn mang nhiều màu sắc tôn giáo, nhưng với khẩu hiệu "bình đẳng" và phương pháp cách mạng bình dân, Katipunan đã phản ánh đến một mức độ nhất định khát vọng về quyền lợi xã hội của quần chúng nhân dân đói khổ. Chính vì lẽ đó, Katipunan trở thành tổ chức cách mạng của quần chúng cần lao thiết tha với quyền lợi dân tộc.

Bôniphaxiô xây dựng Katipunan thành một tổ chức có kỷ luật. Hội viên phải ký bằng máu của mình khi vào hội, lễ kết nạp được tiến hành bằng những nghi thức phức tạp. Mục tiêu là:

- Mọi người phải được bình đẳng, không phân biệt màu da, giàu nghèo và địa vị xã hội.
- Đấu tranh chống áp bức xã hội, bảo vệ những người bị áp bức.
- Giành độc lập tự do cho Tổ quốc.

Quyền lợi giai cấp và quyền lợi dân tộc được thể hiện rõ trong những điểm trên. Câu nói nổi tiếng của Bôniphaxiô "Cần nhớ rằng hạnh phúc và vinh quang là chết cho sự nghiệp cứu lấy Tổ quốc" thành lời tuyên thệ

của Katipunan trước sự nghiệp dân tộc. Cho đến năm 1893, Bôniphaxiô vẫn coi tổ chức của ông là một bộ phận của Liên minh Philíppin. Ông chịu ảnh hưởng của tư tưởng tự do rất lâu dài và khá mạnh mẽ. Sau khi Ridan bị bắt đi đày, Bôniphaxiô định củng cố Liên minh Philíppin nhưng vì Liên minh chỉ chủ trương cải cách ôn hòa nên Bôniphaxiô xa dần Liên minh.

Năm 1894, Katipunan lần đầu tiên bước vào giai đoạn bạo lực cách mạng. Phong trào khởi nghĩa của nhân dân, đặc biệt là những cuộc đấu tranh của nông dân ngày càng mạnh mẽ đã ảnh hưởng đến Katipunan. Những nhà lãnh đạo liên hệ với phong trào nổi dậy của nông dân ở Môrông. Tháng 5-1894 Bôniphaxiô chủ trì cuộc họp ở một hang núi thuộc tỉnh Môngtan để chuẩn bị khởi nghĩa. Lúc này Katipunan đã có hàng chục vạn hội viên nhưng vẫn giữ được tính kỷ luật khá chặt chẽ.

Katipunan cử người đi liên hệ với Ridan đề nghị ông lãnh đạo cuộc khởi nghĩa, nhưng ông từ chối. Ridan rời khỏi Philíppin nhưng trên đường sang Tây Ban Nha ông bị bắt. Lúc này cuộc khởi nghĩa đã bùng nổ. Chính quyền thực dân Tây Ban Nha bắt ông vì chúng cho rằng Ridan là người tổ chức và cổ vũ phong trào chống lại chúng. Ông bị giải về Philíppin và bị xử tử.

2. Cuộc cách mạng bùng nổ và giai đoạn I của nó

Tình thế cách mạng ngày càng đến gần, Bôniphaxiô đích thân lãnh đạo Katipunan. Ông muốn biến Katipunan thành cơ quan lãnh đạo khởi nghĩa, và sau khi giành được thắng lợi, nó sẽ trở thành chính quyền cách mạng.

Ngày 28-8-1896, Bôniphaxiô phát ra lời kêu gọi đấu tranh được nhân dân Philíppin hưởng ứng nhiệt liệt. Hàng ngàn người cầm vũ khí. Khởi nghĩa nhanh chóng lan ra toàn quốc. Đội quân cách mạng ban đầu chỉ có gậy gộc, dao mác và vũ khí thô sơ, sau khi thu được một số thắng lợi đã lấy vũ khí của kẻ thù để trang bị cho mình. Thế trận của cách mạng

bùng bùng khắp nơi như một làn sóng đấu tranh mạnh mẽ đẩy kẻ thù vào thế bị động. Đội quân cách mạng được thành lập do những người xuất thân từ thành phần lớp dưới lãnh đạo.

Bọn thực dân Tây Ban Nha lòng lộn điên cuồng, bắt giam và xử tử hàng loạt. Hành động khát máu của chúng như dầu đổ thêm vào lửa, phong trào cách mạng bùng lên dữ dội, lan sang các đảo Mindôvô, Mindanao v.v... Binh lính trong các trung đoàn Tây Ban Nha cũng đồng tình với cách mạng, binh lính người bản xứ thì quay súng chống lại bọn chỉ huy người Tây Ban Nha, tham gia khởi nghĩa. Ngay cả ở các ngục tù, những tù nhân chính trị và tù thường phạm cũng liên kết đứng dậy. Tính chất quần chúng của cuộc khởi nghĩa càng sâu sắc. Bọn thống trị phải điều quân từ Tây Ban Nha sang. Cuộc đàn áp đẫm máu càng khốc liệt hơn. Tòa án quân sự thành lập khắp nơi, xét xử hàng loạt người dân Philíppin yêu nước. Nhưng những thủ đoạn tàn bạo đó không thể nào ngăn được làn sóng khởi nghĩa đã dâng cao.

Chính quyền Tây Ban Nha đứng đầu là tên toàn quyền quân sự Rivêra thấy rõ việc dùng đơn thuần biện pháp bạo lực không đưa lại kết quả gì. Y chủ trương dùng chính sách hứa hẹn để lừa bịp quần chúng và dùng sức mạnh quân sự để dọa nạt. Chúng tìm cách phân hóa hàng ngũ cách mạng, tách giai cấp tư sản và địa chủ ra khỏi trận tuyến đấu tranh.

Tuy bọn thực dân có thu được một số thắng lợi về quân sự đối với giai cấp tư sản, nhưng phong trào cách mạng vẫn phát triển. Một số thành phố bị quân khởi nghĩa chiếm, chính quyền Katipunan thay thế cơ quan hành chính thực dân. Quần chúng cách mạng say sưa sáng tạo trong đấu tranh và trong việc tổ chức quản lý xã hội.

Giai cấp tư sản và địa chủ đi theo cách mạng là do tình thế bắt buộc không thể nào khác được. Họ không muốn dùng phương pháp cách mạng quyết liệt của phong trào nhân dân. Nay cách mạng lại thu được thắng lợi to lớn không ngờ tới, họ lo sợ hơn là mừng vui, vì phong trào nhân dân

khắp nơi đã và đang có dấu hiệu đụng chạm đến quyền lợi của tư sản. Nông dân nhiều nơi đã tự động chiếm ruộng đất. Sự quản lý chính quyền của quần chúng lao động như là một sự xúc phạm đối với giai cấp tư sản địa chủ. Họ không thể bằng lòng với Katipunan và các lãnh tụ cách mạng bình dân. Họ muốn trực đoạt quyền lãnh đạo cách mạng và thủ tiêu tổ chức Katipunan.

Trong khi đó, Aghinandô là đại diện của giai cấp tư sản địa chủ tự do đã giành được địa vị lãnh đạo Katipunan, tìm cách đấu tranh chống lại Bôniphaxiô.

Chính phủ cách mạng thành lập, Aghinandô làm Tổng thống. Năm 1897, Aghinandô ra lệnh giải tán Katipunan bắt Bôniphaxiô, khép tội chống phá cách mạng rồi giết hại ông. Những hành vi đen tối đó đã gây nhiều tác hại cho phong trào cách mạng ở Philíppin.

Ngày 18-11-1897 giai cấp tư sản ôn hòa đứng đầu là Aghinandô đem số phận của nước cộng hòa Philíppin trao vào tay bọn thực dân Tây Ban Nha. Trong hiệp định ký với Tây Ban Nha, Aghinandô đã nhận ngừng chiến và rời khỏi Philíppin. Toàn quyền Rivêra đồng ý bồi thường cho những người tham gia cách mạng 80 vạn pêxô. Chính phủ Aghinandô tuyên bố giải tán và Aghinandô nhân danh Tổng thống kêu gọi nhân dân ngừng hoạt động quân sự để chờ đợi cải cách.

3. Giai đoạn II của cuộc cách mạng

Phong trào đấu tranh cách mạng của quần chúng, bất chấp sự đầu hàng của chính quyền, vẫn bùng lên mạnh mẽ... Nhiều thành phố ở Luxông lại chuyển vào tay cách mạng.

Quần chúng không chịu lùi bước mà tiếp tục cầm lấy vũ khí chiến đấu. Ở Xêbu, Panai v.v... cuộc chiến tranh du kích của nghĩa quân hết sức sôi nổi.

Ngày 17-4-1898 các khu giải phóng triệu tập Hội nghị đại biểu, bầu ra ủy ban hành chính ở miền Trung Luzon. Ngay ở thủ đô Manila, nghĩa quân vẫn hoạt động thường xuyên.. Toàn quyền Rivêra tuy tăng cường lực lượng quân sự trấn áp, nhưng không tài nào dập tắt được ngọn lửa cách mạng dâng cao.

Chính quyền Tây Ban Nha sau khi ký kết đã hoàn toàn nuốt lời hứa, không tiến hành cải cách. Ngay bản thân giai cấp tư sản và trí thức cũng phải thất vọng, một số trở lại tham gia đấu tranh.

Mùa Xuân 1898, các cuộc khởi nghĩa của nông dân ở Xêbu, Giãmbalét, Panai sôi nổi hẳn lên. Ở một số thành phố nổ ra các cuộc đấu tranh do các phần tử trí thức và giai cấp tư sản lãnh đạo. Tuy vậy, những hoạt động của quần chúng cách mạng sau khi Aghinandô ký kết hiệp ước đã thiếu sự lãnh đạo thống nhất. Do đó, phong trào cách mạng phân tán, tản mạn và mất phương hướng đấu tranh. Trong tình hình đó, Aghinandô không muốn bị gạt ra khỏi vai trò lãnh đạo phong trào, nhất là khi cách mạng lại đang có nhiều hứa hẹn, nên đã tổ chức “Hội những người yêu nước” ở Hồng Kông, bắt liên lạc với phong trào trong nước.

Lúc này đế quốc Mỹ mới lớn lên muốn đánh thực dân Tây Ban Nha để giành giật thuộc địa. Đây là cơ hội để Mỹ có thể gây dựng thế lực của mình. Cuộc chiến tranh giữa Mỹ và Tây Ban Nha ngày càng đến gần, Tổng thống Mỹ ra lệnh cho hạm đội tiến về phương Đông và chuẩn bị tiêu diệt hạm đội của Tây Ban Nha. Bọn Mỹ giương cao chiêu bài “bênh vực dân tộc bị áp bức” (!) đưa quân vào vịnh Manila. Mặt khác chúng liên lạc với Aghinandô và liên hệ với phong trào trong nước Philippin. Các lãnh tụ phong trào giải phóng dân tộc và giai cấp tư sản Philippin chìm đắm trong ảo tưởng là Mỹ sẽ giúp Philippin giành độc lập. Họ tuyên truyền Mỹ như là “vị cứu tinh” của Philippin, kêu gọi quần chúng ủng hộ quân Mỹ.

Hạm đội Mỹ dưới quyền chỉ huy của Điuây tiến vào vịnh Manila và đánh đắm toàn bộ hạm đội của Tây Ban Nha. Cuộc giao chiến với Tây Ban

Nhà ở hiệp đầu thu được thắng lợi cao. Điuây hạ lệnh cho tàu đi đón Aghinandô về nước tuyên bố ủng hộ độc lập của Philíppin. Lúc này Mỹ chưa đủ khả năng chiếm Philíppin ngay, đã khôn khéo lợi dụng lực lượng cách mạng Philíppin đánh bại Tây Ban Nha rồi giành lấy thành quả.

Cuối tháng 5-1898 Aghinandô về nước, với tham vọng dùng chính sách độc tài mới có thể chống lại những lãnh tụ có uy tín đang hoạt động trong nước, và nhất là chống lại lực lượng bình dân đang đẩy cách mạng phát triển theo chiều hướng dân chủ triệt để. Giới tư sản hoan nghênh Aghinandô và đón tiếp như một lãnh tụ đầy khả năng, mà họ hằng trông đợi.

Quân cách mạng liên tiếp thu được những thắng lợi to lớn có tính chất toàn diện; cách mạng phát triển vô cùng thuận lợi. Thực dân Tây Ban Nha hoang mang tột độ, quân Mỹ chưa đổ bộ lên đất Philíppin, Aghinandô phát lời kêu gọi khi cuộc đấu tranh đã lan tràn khắp nước và đang giành được ưu thế.

Ngày 12-6-1898 bản *Tuyên ngôn độc lập Kavittơ* ra đời. Tuyên ngôn này được 98 đại biểu ký tên; Philíppin trở thành một nước độc lập có chủ quyền. Tuyên ngôn Kavittơ là thắng lợi to lớn của quần chúng cách mạng đã giành được bằng xương máu. Nó phản ánh tình thế cách mạng đang phát triển sôi nổi. Bản Tuyên ngôn mang tính chất chống đế quốc và phong kiến rõ rệt. Quần chúng ghi lên lá cờ cách mạng những yêu cầu dân tộc-dân chủ.

Cuộc đấu tranh càng gần đến ngày thắng lợi hoàn toàn thì những mâu thuẫn không thể điều hòa được giữa giai cấp tư sản và quần chúng cách mạng càng phức tạp. Yêu cầu thực tiễn của xã hội lúc bấy giờ đòi hỏi phải thành lập một chính quyền cách mạng. Ngày 23-6-1898, Aghinandô ký sắc lệnh thành lập chính phủ cách mạng. Quốc hội trở thành cơ quan tối cao của nhà nước, cơ quan đại biểu của nhân dân quần đảo Philíppin. Tổng thống không có quyền ngăn cản quốc hội triệu tập hội nghị. Nhưng

đồng thời, sắc lệnh quy định nghị quyết của Quốc hội phải được Tổng thống phê chuẩn mới có hiệu lực. Tổng thống có quyền phủ quyết và quyền chỉ định các bộ trưởng. Phần lớn các bộ trưởng là đại biểu của giai cấp địa chủ-tư sản.

Chính phủ mới thi hành một loạt biện pháp, trong đó chủ yếu là xóa bỏ quyền lũng đoạn kinh tế chính trị của tập đoàn tôn giáo. Những ruộng đất và bất động sản của thế lực tôn giáo phản động bị tịch thu và chuyển giao cho nhà nước. Trong chừng mực nhất định chính sách này đã giảm nhẹ bớt gánh nặng cho nông dân.

Sắc lệnh tịch thu ruộng đất của tập đoàn tôn giáo và một số chính sách giáo dục xã hội khác mang lại không khí phấn khởi cho quần chúng cách mạng, tạo điều kiện thuận lợi cho cách mạng. Nghĩa quân giành được thắng lợi liên tiếp, khống chế hầu hết các đảo. Manila, dinh lũy cuối cùng của chính quyền thực dân Tây Ban Nha, bị bao vây. Số phận của thành phố này đã quyết định ngày tận số của chế độ thực dân Tây Ban Nha.

IV. ĐẾ QUỐC MỸ CAN THIỆP VÀ THÔN TÍNH PHILIPPIN

1. Quân Mỹ đổ bộ vào Manila và thái độ đầu hàng của giai cấp tư sản

Mỹ kết thúc chiến tranh với Tây Ban Nha một cách nhanh chóng. Tây Ban Nha hoàn toàn thất bại, ngày 12-8-1898 phải ký hiệp ước đình chiến. Mỹ định chiếm Manila trước ngày đình chiến nhưng không đạt được. Tuy vậy chúng đã dùng sức mạnh dọa nạt quân cách mạng không cho vào Manila.

Quân đội cách mạng và chính quyền bất bình trước thái độ phi lý của quân Mỹ. Nhưng Aghinandô sợ sệt trước sự đe dọa của đế quốc Mỹ, đã ra

lệnh cho quân rút lui. Quân Mỹ lấn tới, ồ ạt tiến vào Philippin và Manila. Chúng khôn ngoan lợi dụng cơ cấu chính quyền cũ của Tây Ban Nha xếp đặt ngay bộ máy thống trị mới. Ý đồ chiếm cứ lâu dài Philippin của Mỹ đã rõ ràng, chúng dùng chính sách kinh tế mở rộng cửa khẩu và cho buôn bán tự do. Giai cấp tư sản Philippin, nhất là ở Manila hoan nghênh chính sách này vì nó mở đường làm ăn cho họ và do đó tách khỏi phong trào cách mạng.

Ngày 15-8-1898 *Hội nghị nhân dân cách mạng* khai mạc. Phần lớn đại biểu được bầu từ 15 tỉnh lên, chỉ có một số ít do chính phủ chỉ định. Đại biểu của giai cấp tư sản địa chủ là Patécno được cử làm chủ tịch. Hội nghị đã nhất trí thông qua bản Tuyên ngôn độc lập ngày 12-6 ở Kavittơ. Aghinandơ xuất hiện trong hội nghị như một lãnh tụ duy nhất của cách mạng được thừa nhận với uy tín dựng lên bằng nhiều thủ đoạn từ trước.

Trong Hội nghị, cuộc đấu tranh diễn ra gay gắt giữa phái ôn hòa nắm giữ chính quyền và đa số đại biểu thuộc phái cấp tiến cách mạng, xuất thân từ giai cấp tư sản và tiểu tư sản. Phái cấp tiến đã làm cho hội nghị trở thành Hội nghị lập pháp.

Ngày 29-11-1898, *Hiến pháp Malôlôt* được thông qua. Hiến pháp Malôlôt mang dấu ấn tiến bộ của các hiến pháp tư sản Pháp, Bỉ, Braxin, Mêhicô v.v... phản ánh thành quả đấu tranh của quần chúng cách mạng. Hiến pháp đã được thông qua với nội dung tiến bộ và dân chủ so với các hiến pháp tư sản lúc bấy giờ. Hiến pháp quy định không cho một ai nắm trong tay quyền lập pháp và khẳng định quyền hạn giám sát của đại biểu nhân dân đối với cơ quan hành chính. Quyền lập pháp được trao cho Quốc hội và chỉ bản thân Quốc hội mới có quyền sửa đổi. Trong Hiến pháp Malôlôt, các quyền lập pháp, hành chính, tư pháp được phân lập rõ ràng. Quyền tự do dân chủ của nhân dân được ghi nhận. Hiến pháp đề cập đến nhiều vấn đề xã hội như vấn đề giáo dục và tính phổ cập của nền giáo dục cách mạng.

Hiến pháp Malôlôt là một văn kiện quan trọng của cách mạng Philippin. Từ trong nội dung Hiến pháp Malôlôt ta thấy rõ tính chất cách mạng tư sản giải phóng dân tộc năm 1898 của Philippin.

Nước Cộng hòa Philippin được thành lập, những người lãnh đạo nhà nước non trẻ này hy vọng được thế giới công nhận và vẫn còn nuôi nhiều ảo tưởng đối với Mỹ. Aghinandô cử một phái đoàn sang Mỹ để gặp Tổng thống Mắckinlây, song mọi hy vọng của họ đều trở thành thất vọng. Âm mưu nô dịch Philippin của Mỹ ngày càng lộ rõ. Ngày 10-12-1898 Hiệp ước Pari được ký kết giữa Mỹ và Tây Ban Nha; chiến tranh kết thúc.

Chiếm được Philippin, Mỹ đã đặt một cầu nối liền Mỹ với thế giới phương Đông giàu có. Chính quyền Philippin kháng nghị Hiệp ước Pari, không thừa nhận Otít - viên chỉ huy quân đội Mỹ ở Manila làm toàn quyền của Mỹ ở Philippin. Nhưng tất cả những hành động đó đối với Mỹ đều không có tác dụng gì. Hiệp ước Pari được Quốc hội Mỹ phê chuẩn và cuộc chiến tranh Mỹ-Philippin bùng nổ là một điều dĩ nhiên.

2. Chiến tranh Mỹ-Philippin và sự thất bại hoàn toàn của cuộc cách mạng tư sản

Cách mạng Philippin đứng trước một nguy cơ rất lớn. Đế quốc Mỹ rắp tâm xâm chiếm hoàn toàn quần đảo này. Ngày 4 và 5 tháng 2 năm 1889, Mỹ dùng lực lượng quân sự tấn công vào quân cách mạng và nhân dân Philippin. Nhân dân Philippin đứng dậy chống lại sự xâm lược của đế quốc Mỹ, phong trào đấu tranh của nhân dân đã hình thành một làn sóng yêu nước to lớn. Khắp nơi, nhân dân đòi chính phủ kiên quyết lãnh đạo cuộc đấu tranh.

Chiến tranh đã làm cho sự phân hóa xã hội diễn ra đặc biệt nhanh chóng. Một bộ phận giai cấp tư sản thỏa hiệp với đế quốc Mỹ, còn một bộ phận nhỏ tiếp tục đấu tranh. Đế quốc Mỹ định dùng hành động quân sự để nhanh chóng tiêu diệt lực lượng vũ trang của phong trào giải phóng

dân tộc Philippin. Nhưng nhân dân Philippin đã đánh trả hết sức dũng cảm. Chính sách thắng nhanh của Mỹ buộc phải đổi thành chính sách gặm dần.

Mùa thu năm 1899, quân cách mạng gặp nhiều khó khăn, phải phân tán thành những đơn vị nhỏ, tiến hành chiến tranh du kích. Mặc dù nhân dân Philippin chiến đấu rất anh dũng, nhưng Mỹ đã đẩy lùi lực lượng cách mạng. Hơn nữa phía cách mạng lại thiếu sự lãnh đạo thống nhất và kiên quyết, phần đông trong chính quyền dao động muốn thỏa hiệp. Đế quốc Mỹ đã thi hành chính sách hai mặt, vừa dùng súng đạn để đe dọa ý chí cách mạng của quần chúng, vừa mua chuộc ly gián tầng lớp phong kiến địa chủ và tư sản mại bản để phân hóa lực lượng cách mạng.

Đến cuối năm 1899, mặc dù chiếm được hầu như toàn bộ Philippin, đế quốc Mỹ vẫn không tài nào bình định được những vùng đã chinh phục, ngay cả trong các thành phố. Chúng phải xây dựng đến 500 đồn bốt ở khắp nơi.

Để có thể nhanh chóng kết thúc chiến tranh, bọn Mỹ tìm cách nắm lấy Aghinandô. Tháng 3-1901, Aghinandô bị Mỹ bắt làm tù binh cùng với Chính phủ cộng hòa. Aghinandô kêu gọi nhân dân hạ vũ khí.

Sau khi đã phân hóa được lực lượng cách mạng, đế quốc Mỹ dùng quân đội tàn sát nhân dân và những người cánh tả cách mạng một cách dã man. Bọn chúng tàn phá hàng khu vực, giết không cần xét xử những người yêu nước. Mặc dù nhân dân Philippin chiến đấu rất kiên cường, nhưng cách mạng đã đi vào màn chót. Các cuộc đấu tranh lắng dần. Nhân dân Philippin yêu tự do bị kẻ thù mạnh hơn, một lần nữa đánh bại. Đế quốc Mỹ theo nguyên tắc cổ truyền của chính sách chia để trị, xây dựng nên bộ máy thống trị riêng ở từng đảo. Chúng lợi dụng những vương quốc miền Nam quần đảo Philippin, lợi dụng bọn tư sản địa chủ, bọn tư sản mại bản quan liêu làm kẻ tiếp tay để xây dựng chính quyền thống trị nhân dân Philippin.

Cuộc cách mạng tư sản Philippin cuối thế kỷ XIX như tiếng chuông vang dội thức tỉnh toàn dân tộc Philippin đứng lên đòi độc lập tự do, đã lay động đến tình cảm sâu xa của quảng đại quần chúng. Lần đầu tiên, nhân dân Philippin đứng lên đấu tranh chống bọn thực dân với lực lượng thống nhất, với ý thức dân tộc mạnh mẽ. Nhân dân đã tỏ rõ sức mạnh của mình, đã lật đổ nền thống trị Tây Ban Nha tàn bạo kéo dài hàng mấy trăm năm. Nhưng cuộc cách mạng Philippin, cuối thế kỷ XIX đã bị đế quốc Mỹ bóp chết. Nhân dân Philippin lại bị rơi vào tay đế quốc Mỹ thâm độc và tàn bạo.

Chương XX - CAMPUCHIA

I. SỰ XÂM NHẬP CỦA THỰC DÂN PHƯƠNG TÂY VÀO CAMPUCHIA

1. Campuchia trước khi thực dân Pháp xâm lược

Là một quốc gia có nền văn hóa lâu đời, Vương quốc Campuchia thành lập từ thế kỷ VII, nhưng từ thế kỷ IX đến thế kỷ XV mới bước vào thời kỳ cực thịnh. Chính trong thời gian này, nhân dân Campuchia đã để lại cho gia tài văn hoá nhân loại kiến trúc Ăngko Vát, Ăngko Thom hùng vĩ. Nó trở thành một trong những kỳ quan thế giới. Đó cũng chính là thời kỳ mà văn hóa, xã hội, kinh tế đều đạt đến trình độ phát triển. Những dấu tích còn lại đến ngày nay của tài liệu bi ký, mạng lưới thủy lợi đều ghi nhận thời kỳ phát triển vẻ vang trên.

Vào đầu thế kỷ XVI, người Bồ Đào Nha đã từ căn cứ Mã Lai đến thăm dò Campuchia. Sau đó người Tây Ban Nha cũng hoạt động ở Campuchia. Có lúc, người Tây Ban Nha tưởng chừng đã đặt được cơ sở vững chắc cho mình ở Campuchia như dưới thời vua Bavôm Rêachêa II (1598). Nhưng vụ mưu chiếm Phnôm Pênh do họ gây ra không thành. Dưới thời vua Pônheathan (1642-1659) thực dân Hà Lan cũng định nhảy vào, nhưng bị thất bại.

2. Thực dân Pháp xâm lược Campuchia và đặt nền thống trị

Vào giữa thế kỷ XIX, cuộc tranh giành phạm vi thế lực giữa Anh và Pháp ở Đông Nam Á ngày càng quyết liệt. Nhưng thực ra công cuộc xâm lược của thực dân Pháp ở Campuchia đã bắt đầu từ rất sớm.

Người Pháp đầu tiên đến Campuchia là cha cố Lui Savoroi trong “Hội truyền bá niềm tin” ở lại Udông truyền giáo trong 3 năm (1662-1665). Nhưng vì Campuchia là quốc gia Phật giáo nên hoạt động của Lui Savoroi không có kết quả. Tuy vậy, các giáo sĩ của Pháp vẫn kiên trì thâm nhập xứ sở giàu có này. Họ học tiếng Khơme, dịch kinh thánh và truyền giảng bằng chính ngôn ngữ bản xứ. Trên thực tế họ trở thành cố vấn cho các đạo quân, các võ quan và các nhà chính trị thực dân.

Vào năm 1845, khi vua *Ang Dương* lên ngôi cũng là lúc Campuchia gặp nhiều khó khăn ở bên trong. Nội chiến liên miên làm cho đất nước rối ren. Ở bên ngoài, phong kiến Xiêm và phong kiến Nguyễn chèn ép.

Các giáo sĩ người Pháp chăm chú theo dõi tình hình chính trị của Campuchia. Họ đặc biệt lưu ý tới trạng thái lo âu của vua Ang Dương và cho rằng đây là cơ hội tốt lôi kéo Ang Dương đi theo Pháp. Họ thuyết phục Ang Dương cầu cứu Napôlêông III che chở. Được các giáo sĩ làm môi giới, vua Ang Dương viết thư cho vua Pháp và gửi lễ vật để làm cầu thân thiện đi lại.

Nhận được thư và lễ vật của vua Ang Dương, Napôlêông III xem đây là một dịp may để thực hiện mưu đồ biến vùng này thành thị trường của Pháp. Chính phủ Pháp đã phái đại sứ toàn quyền Dơ Môngtinhi đến Campuchia để ký hiệp ước với danh nghĩa “Hiệp ước liên minh và thương mại”. Mục đích chủ yếu của Hiệp ước là để Pháp có khả năng thâm nhập sâu hơn nữa vào Campuchia, chuẩn bị biến nước này thành thuộc địa.

Phong kiến Xiêm vốn có quyền lợi đặc biệt ở Campuchia, liền gửi thư đe dọa vua Ang Dương. Sợ triều đình Băng Cốc phạt ý, vua Ang Dương không dám gặp đại sứ Pháp. Âm mưu chiếm Campuchia của Pháp bị ngăn lại một thời gian.

Tháng 1 năm 1860, Ang Dương chết, con là *Nôrôđôm* lên nối ngôi, tình hình nội trị và ngoại giao của Campuchia càng khó khăn. Ngay từ đầu thế kỷ XIX, thời vua Ang Chan II (1806- 1834), vua Campuchia phải chịu

tấn phong của Xiêm như một chư hầu. Vì vậy, Nôrôđôm tuy lên làm vua ở Campuchia, nhưng chưa được Xiêm làm lễ tấn phong ở Băng Cốc, nên chưa được coi là vua chính thức. Địa vị của Nôrôđôm tạm thời chỉ như một quan nhiếp chính, có thể bị phế bỏ. Để giám sát lòng trung thành của phong kiến Campuchia, triều đình Băng Cốc đã cử một viên quan đại diện bên cạnh nhà vua Campuchia và chỉ huy công việc của nhà vua.

Ở khu vực Đông Nam Á, đặc biệt ở bán đảo Trung Ấn, sự phân chia phạm vi thế lực giữa các đế quốc thực dân phương Tây đã xảy ra một cách khá quyết liệt. Đế quốc Anh sau khi đẩy lùi các thế lực thực dân Bồ Đào Nha, Hà Lan, Pháp ở Ấn Độ để chiếm xứ này; năm 1824, đã đánh chiếm thủ đô Rănggun (Miến Điện). Chúng cho hạm đội vào vịnh Xiêm, uy hiếp và buộc triều đình Xiêm ký thỏa ước 1855 giành nhiều quyền lợi ưu tiên cho Anh.

Trước sự phát triển thế lực của thực dân Anh ở vùng này, thực dân Pháp cũng không chịu lép vế. Chúng muốn nhanh chóng chiếm Đông Dương làm bàn đạp để tấn công vào thị trường Hoa Nam của Trung Quốc.

Cuộc tấn công Đà Nẵng ngày 1-9-1858 báo hiệu công cuộc chinh phục Đông Dương của thực dân Pháp. Pháp tấn công Việt Nam, dùng sức mạnh của súng đạn để ép buộc triều Nguyễn đầu hàng và đe dọa các nước xung quanh. Nôrôđôm lại muốn nhờ Pháp chống lại thế lực phong kiến Xiêm đang chèn ép. Nôrôđôm sẵn sàng ký một hiệp ước chính trị với Pháp, nhưng lúc này lại bị Xiêm giám sát rất chặt chẽ. Đồng thời Xiêm luôn nhắc nhở Nôrôđôm về việc chưa làm lễ tấn phong. Đứng trước tình hình phức tạp đó, Nôrôđôm lúng túng không tìm được một giải pháp có hiệu quả.

Trước thái độ sợ sệt của Nôrôđôm đối với Xiêm, Pháp thấy cần có biện pháp vũ lực để kéo Nôrôđôm ngã theo mình. Tháng 6-1863 Đuđa đơ Lagorê chỉ huy pháo thuyền sang Campuchia với danh nghĩa là tìm địa điểm xây dựng căn cứ hải quân. Nhưng thực ra, mục đích chính của thực

dân Pháp là trấn an tinh thần Nô rô đôm, đồng thời tiến hành điều tra địa hình và các đường giao thông chuẩn bị cho hành động quân sự.

Đại diện Xiêm ở Campuchia biết âm mưu của Pháp định hất cẳng mình liền tìm mọi cách ngăn cản sự tiếp xúc giữa Nô rô đôm và Đơ Lagorê. Đơ Lagorê liền viết thư giục đô đốc Đơ La Gơ răng đê phải hành động gấp.

Đơ La Gơ răng đê đến kinh đô Udông, bắt chấp sự có mặt của đại diện triều đình Xiêm, để trực tiếp gặp Nô rô đôm và ký bản *Hiệp ước bảo hộ* ngày 11-8-1863. Nội dung gồm những khoản chính sau đây :

1. Pháp nhận bảo hộ Campuchia. Hoàng đế Pháp cử khâm sứ bên cạnh nhà vua Campuchia.
2. Mọi việc ký kết và giao tiếp của Campuchia với nước khác phải được Pháp đồng ý.
3. Thừa nhận quyền lãnh sự tài phán của Pháp.
4. Hàng hóa Pháp vào Campuchia được miễn thuế.
5. Pháp được tự do truyền đạo ở Campuchia.

Hiệp ước 1863 là hiệp ước xâm lược đầu tiên của Pháp ở Campuchia. Nhờ hiệp ước này, Pháp thay thế Xiêm trở thành kẻ “bảo trợ” Campuchia. Triều đình Khơ me trở thành bộ máy phụ thuộc thực dân Pháp.

Hiệp ước này đã mở rộng quyền hạn cho thực dân Pháp được quyền đi lại, cư trú, kinh doanh, truyền đạo... tạo mọi điều kiện cho hoạt động chính trị, quân sự của Pháp ở Campuchia.

Lúc đó, Pháp đang mở rộng cuộc chiến tranh ở Việt Nam, nên muốn sử dụng Campuchia như một kho dự trữ hậu cần phong phú. Thực dân Pháp có quyền đóng quân trên đất Campuchia. Đó là công cụ bảo đảm nền thống trị và quyền lợi của Pháp để chống lại nhân dân Campuchia bất khuất, chống lại sự tranh chấp của những lực lượng bên ngoài, nhất là chống Xiêm.

Triều đình Xiêm tìm cách chống lại Pháp để bảo vệ quyền lợi. Cuộc tranh chấp giữa Pháp và Xiêm ở Campuchia ngày càng trở nên gay gắt và phức tạp. Đại diện của Xiêm ở Udông đe dọa Nôrôđôm. Để làm vừa lòng Xiêm, Nôrôđôm ký với Xiêm hiệp ước “che chở” cắt hai tỉnh Puốcsát và Kôngpôngsoài cho Xiêm. Vua Xiêm đáp lại bằng việc hứa sẽ tấn phong cho Nôrôđôm ở Băng Cốc. Hành động này của Xiêm, nhằm hai mục đích: một là kéo Campuchia lại phía mình, hai là ngăn chặn Pháp lấn lướt, cướp hết quyền lợi của mình.

Thực dân Pháp vẫn tương với Hiệp ước 1863, chúng đã hoàn toàn gạt bỏ Xiêm ra khỏi Campuchia, bằng chiêu bài “bảo hộ” chúng sẽ nắm trọn quyền và biến Campuchia thành thuộc địa. Nhưng tình hình không đơn giản vì phong kiến Xiêm không chịu từ bỏ quyền lợi một cách dễ dàng. Hơn nữa, Xiêm có nhiều ảnh hưởng đối với quan lại phong kiến trong bộ máy thống trị Campuchia. Cho nên Hiệp ước Pháp-Campuchia và Hiệp ước Xiêm-Campuchia như là đòn ăn miếng trả miếng, là sự giằng xé một miếng mồi giữa hai tên ăn cướp. Quyền lợi dân tộc Campuchia bị đe dọa nghiêm trọng.

Thực dân Pháp biết rằng nếu để Nôrôđôm sang Băng Cốc nhận tấn phong thì tình hình sẽ phức tạp hơn. Đơ Lagorê liền trắng trợn tuyên bố: nếu nhà vua đi Băng Cốc thì Pháp sẽ đánh chiếm kinh đô Udông. Pháp đưa quân từ Sài Gòn sang Udông để chuẩn bị thực hiện ý đồ một cách cứng rắn.

Ngày 3 tháng 3 năm 1864, khi Nôrôđôm cùng đoàn tùy tùng lên đường đi Băng Cốc, Đơ Lagorê ra lệnh cho quân đánh chiếm hoàng cung, treo cờ Pháp lên các trụ sở hành chính. Nghe tiếng súng nổ và tin quân Pháp đánh chiếm hoàng cung, Nôrôđôm phải quay trở về. Âm mưu của Xiêm không thực hiện được.

Tháng 4-1864, Hiệp ước Pháp-Campuchia được Napôlêông III phê chuẩn. Bây giờ chỉ còn việc mua bán cuối cùng giữa Xiêm và Pháp. Thực

dân Pháp đã thỏa thuận với Xiêm là lễ đăng quang sẽ tổ chức ở Udông vào ngày 3-6-1864 với sự tham dự của đại biểu Chính phủ Pháp và đại biểu Chính phủ Xiêm.

Mâu thuẫn giữa Pháp và Xiêm trong mối quan hệ với Campuchia đã được dàn xếp. Nguyên nhân chính là vì Xiêm lúc này cũng đang lo chống đỡ với Anh ở các mặt phía nam và phía tây bắc.

Pháp cũng hiểu rằng không thể một lúc đương đầu với nhiều địch thủ. Đồng thời, mối quan hệ về phân chia phạm vi thế lực với Anh cũng không cho phép Pháp hành động. Cho nên Pháp và Xiêm đã ký Hiệp ước ngày 15-7-1867 với nội dung chủ yếu là :

1. Nước Xiêm thừa nhận quyền bảo hộ của Pháp đối với Campuchia.
2. Hủy bỏ bản hiệp ước ký kết Xiêm-Campuchia tháng 12-1863.
3. Chính phủ Pháp cắt nhường các tỉnh Bátđomboong và Ăngko cho Xiêm.

Hiệp ước trên như lời tuyên bố rút lui của Xiêm khỏi Campuchia trước một đối thủ có tham vọng lớn hơn và lực lượng mạnh hơn. Tuy vậy, Pháp vẫn phải nhượng bộ Xiêm một phần bằng cách cắt cho Xiêm 2 tỉnh của Campuchia.

Về thực chất, Hiệp ước Xiêm-Pháp 1867 như một thỏa thuận chia phần trên xương máu của dân tộc Khơme. Hiệp ước đó còn là bằng chứng không chối cãi được về việc Pháp cướp chủ quyền của Campuchia, tự tiện cắt một phần lãnh thổ Campuchia để Xiêm làm ngõ trước sự xâm nhập của Pháp vào Campuchia.

Sau khi đã gạt được Xiêm, thực dân Pháp buộc Nôrôđôm ký thêm *Hiệp ước 17-6-1884*. Việc ký Hiệp ước 1884 của vua Nôrôđôm đã diễn ra trong sự cưỡng bức trắng trợn của thực dân Pháp. Hôm ấy vào khoảng 10 giờ đêm, khi Nôrôđôm đã đi nằm, thống đốc Nam Kỳ là Tômsơn cùng một toán lính mang súng lê tuốt trần xông vào hoàng cung buộc Nôrôđôm

dậy, bắt ký vào Hiệp ước đã viết sẵn. Nội dung chủ yếu là :

1. Vua Campuchia chấp nhận mọi cải cách về hành chính, tư pháp, tài chính, thương nghiệp do Chính phủ Pháp tiến hành.

2. Các quan chức bản xứ ở các tỉnh, được giữ nguyên nhưng phải chịu sự kiểm soát và điều khiển của Pháp.

3. Các ngành thuế vụ, thương chính, giao thông trở thành những ngành riêng do quan chức người Pháp nắm giữ.

4. Chính phủ Pháp giữ quyền bổ nhiệm các viên công sứ người Pháp đứng đầu các tỉnh. Công sứ có quyền duy trì trật tự, trị an và kiểm soát các nhà chức trách địa phương. Công sứ chịu sự điều khiển của khâm sứ, khâm sứ đặt dưới quyền của thống đốc Nam Kỳ.

Hiệp ước này hầu như tước bỏ hoàn toàn quyền lực của nhà nước Campuchia và đem lại cho thực dân Pháp quyền cai trị thực sự đất nước này. Điều ước quy định rõ vua Campuchia là kẻ ăn lương và khâm sứ có quyền “hội kiến” với vua bất kỳ lúc nào. Ở Campuchia theo truyền thống thì quyền sở hữu đất đai thuộc về nhà vua, một hình thức sở hữu ruộng đất ở phương Đông. Nay chế độ đó được thay bằng chế độ sở hữu tư nhân, ruộng đất có thể mua bán, chuyển nhượng.

Như vậy là với hiệp ước 1884, thực dân Pháp đã công nhiên nắm toàn quyền chi phối nền thống trị Campuchia, từng bước thay đổi bộ mặt xã hội và quan hệ kinh tế ở Campuchia cho phù hợp với chính sách khai thác bóc lột thực dân. Nhân dân Campuchia từ sau hiệp ước 1884 chịu đựng thêm ách bóc lột nặng nề của chủ nghĩa thực dân Pháp. Cuộc sống của nhân dân Campuchia bị xáo trộn một cách nghiêm trọng. Tình trạng đó dẫn tới những phong trào đấu tranh chống Pháp diễn ra sôi nổi trong cả nước.

II. PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CHỐNG THỰC DÂN

PHÁP CỦA NHÂN DÂN CAMPUCHIA

1. Cuộc đấu tranh của Hoàng thân Sivôtha

Nô rô đôm nhu nhược đầu hàng Pháp. Quyền lợi dân tộc bị xúc phạm và quyền lợi của giai cấp phong kiến bị tổn hại. Sivôtha và một số đại biểu của giai cấp phong kiến như Xê nôngxô, Comheng Giuythêa đã đứng lên khởi nghĩa.

Phong trào đầu tiên nổ ra vào giữa năm 1861 ở tỉnh Kôngpôngsoài và vùng bắc Biển Hồ. Ở tỉnh Baphnôm, đông đảo nhân dân dưới sự lãnh đạo của Xê nôngxô và Comheng Giuythêa đã nổi dậy. Bằng vũ khí thô sơ, gậy gộc, dáo mác nhưng với tinh thần bảo vệ độc lập dân tộc, họ đã chiến đấu rất dũng cảm. Nghĩa quân đánh chiếm dinh tổng đốc. Trước khí thế mạnh mẽ của nghĩa quân, tên tổng đốc cùng gia đình bỏ chạy. Các trụ sở hành chính bị chiếm. Khởi nghĩa Baphnôm thắng lợi đã lôi cuốn phong trào các vùng lân cận và lan ra khắp các tỉnh phía đông sông Mê Công, có khả năng dẫn tới một phong trào đấu tranh mang tính chất toàn quốc.

Nô rô đôm tập hợp 3000 quân, chia đi khắp nơi để đàn áp cuộc khởi nghĩa. Chủ lực quân khởi nghĩa ở phía nam Phnôm Pênh do Comheng Giuythêa chỉ huy đã đánh bại cánh quân Nam của triều đình. Nô rô đôm rút quân về Phnôm Pênh để ngăn ngừa nghĩa quân tiến về kinh đô Udông. Bọn quý tộc Khơme được tin Nô rô đôm thua trận càng hoang mang, chuẩn bị chạy trốn.

Nhân đà thắng lợi, khí thế của nghĩa quân bừng bừng, Comheng Giuythêa cổ vũ quân sĩ tiến về Udông. Trước sức mạnh của nghĩa quân, Nô rô đôm liền cùng hoàng tộc chạy về Bắtdômboong, có ý định chạy sang Xiêm cầu cứu.

Udông nằm trong tình trạng hỗn loạn. Bộ máy chính quyền của phong kiến hầu như không còn hoạt động nữa. Nhưng nghĩa quân đã để

mất thời cơ. Hoàng thân Sivôtha không có mặt ở kinh đô Udông, Comheng Giuythêa không biết tiếp tục truy kích để làm tan rã hoàn toàn lực lượng của phong kiến phản động. Comheng Giuythêa dừng lại ở Udông và sau đó lui quân về Phnôm Pênh để chờ lệnh của Sivôtha. Lúc này kẻ thù có thời gian thu gom lại lực lượng, đồng thời câu kết với các thế lực bên ngoài để phản công.

Mùa xuân 1862, vua Nôrôđôm sang Băng Cốc cầu cứu vua Xiêm xin giúp đỡ quân sự để đàn áp nghĩa quân, khôi phục địa vị đang lung lay của ông ta. Phong kiến Xiêm muốn củng cố lại ảnh hưởng đã giúp đỡ Nôrôđôm về nước và đưa quân tập trung ở biên giới để làm hậu thuẫn cho quân đội của triều đình Khơme.

Mùa thu năm 1862, triều đình Campuchia nhờ sự giúp đỡ của thế lực Pháp-Xiêm đã đánh lui nghĩa quân. Baphnôm, trung tâm của phong trào bị quân triều đình chiếm lại. Nghĩa quân không giữ được Phnôm Pênh phải rút về miền Bắc Campuchia và bị tổn thất nặng nề. Tướng Xêôngxô bị trọng thương và bị bắt, Comheng Giuythêa bị tử trận vào tháng 10-1862.

Phong trào bị chìm lắng một thời gian. Cuối năm 1876 Sivôtha lại nổi dậy hoạt động ở Kôngpôngsoài. Quân triều đình nhiều lần kéo đến vây đánh, nhưng nghĩa quân áp dụng chiến thuật du kích, tránh đối đầu với quân triều đình để bảo toàn lực lượng, nên chúng không sao đàn áp nổi. Dưới sự lãnh đạo của Sivôtha, nghĩa quân lại hoạt động mạnh ở Baphnôm. Phong trào đấu tranh của nhân dân trở thành mối đe dọa đối với triều đình Khơme và bọn xâm lược nước ngoài.

Chính trong lúc cuộc khởi nghĩa của Sivôtha bước vào cao trào mới, thực dân Pháp đã hoàn thành việc thay thế Xiêm. Phong trào đấu tranh do Sivôtha lãnh đạo thành trở lực chính đối với âm mưu xâm lược của thực dân Pháp. Chúng điều tầu chiến, quân đội, súng ống và các cố vấn huấn luyện quân đội nhằm tăng cường lực lượng quân sự để giữ cho

Nô rô đôm có thể tồn tại.

Quân Pháp và quân triều đình tập trung vây quét nghĩa quân ở Baphnôm. Ngày 18-2-1877, chúng bao vây đại bản doanh của Sivôtha ở Vát Pachi nhằm vét một mẻ lưới. Nhưng cuộc đấu tranh yêu nước của Hoàng thân Sivôtha đã giành được cảm tình sâu sắc của nhân dân và của cả binh lính triều đình, nên cuộc vây quét không thành công vì binh lính đã nổ súng báo hiệu trước. Hoàng thân Sivôtha và nghĩa quân nhanh chóng rút khỏi khu vực nguy hiểm. Cuộc vây quét bị thất bại, nhưng sau đó nghĩa quân lâm vào tình trạng khó khăn.

Tháng 3 năm 1877, Hoàng thân Sivôtha di chuyển quân lên phía bắc và hoạt động mạnh ở các tỉnh phía đông bắc, đánh chiếm tỉnh Thbongkhum, Nô rô đôm phải phái đội quân trung thành với triều đình và đơn vị lính Tagan^[42] đánh lấy lại tỉnh này. Triều đình Khơme và thực dân Pháp không dập tắt được phong trào đấu tranh do Sivôtha lãnh đạo, chùng nào Sivôtha chưa bị bắt. Nhưng làm sao bắt được Sivôtha? Hàng rào che chở Sivôtha quá lớn và thật bền vững. Thực dân Pháp quý quyết liền dùng chính sách dụ dỗ Sivôtha đầu hàng, chúng hứa sẽ đảm bảo an toàn cho ông. Nhưng người anh hùng dân tộc Sivôtha đã kiên quyết cự tuyệt những lời dụ dỗ mua chuộc đó.

Tuy vậy, cuộc đấu tranh của nhân dân Khơme do Sivôtha lãnh đạo đã bị kẻ thù đàn áp khốc liệt. Vả lại, Sivôtha đã già, ông không còn khỏe mạnh như trước. Tháng 10-1892 ông ốm nặng và từ trần ở Phum Krac thuộc tỉnh Kôngpôngthom, phong trào đấu tranh bị tàn lụi dần.

Cuộc khởi nghĩa do Sivôtha lãnh đạo bị thất bại nhưng đã để lại cho nhân dân Khơme nhiều bài học lịch sử có ý nghĩa lớn lao. Với tinh thần đấu tranh bất khuất, mặc dù kẻ thù mạnh hơn, có vũ khí tốt hơn, nhưng nghĩa quân đã nhiều phen làm quân thù khiếp đảm. Không khuất phục đầu hàng, Sivôtha người anh hùng của dân tộc Campuchia đã nêu tấm gương sáng cho nhân dân Campuchia, để lại những trang sử đấu tranh

ngoan cường vì độc lập, tự do của dân tộc. Sivôtha và bạn hữu của ông dù đã hy sinh nhưng mãi mãi cổ vũ dân tộc Campuchia bước tiếp trên con đường gian khổ đấu tranh vì tương lai tươi sáng của dân tộc và hạnh phúc của nhân dân.

2. Cuộc khởi nghĩa của Acha Soa (1863-1866)

Về lai lịch của Acha Soa, hiện nay chưa có tài liệu xác định một cách rõ ràng, nhưng căn cứ theo tên gọi thì Acha là một chức vị quan trọng môi giới giữa nhân dân và những vị tu hành. Acha gần như một thủ lĩnh có uy tín về tinh thần trong nhân dân, lãnh trách nhiệm thay mặt nhân dân giao tiếp với nhà sư.

Acha Soa thoát đầu tham gia phong trào của Sivôtha Xêôngxô ở Baphnôm và Ăngko. Nhưng từ ngày Nôrôđôm câu kết với thế lực phản động và thực dân Pháp, Acha Soa cùng nghĩa quân bị đàn áp phải phiêu bạt sang Việt Nam ở vùng Châu Đốc, Tịnh Biên. Ở đây có dãy núi Thất Sơn là vùng hiểm trở có đông dân Khơme làm ăn sinh sống. Những người dân Khơme sống hòa thuận với người Việt Nam. Đứng trước họa ngoại xâm, số phận của dân Việt Nam lúc này cũng giống như người dân Khơme, nên cuộc vận động của Acha Soa gặp nhiều thuận lợi. Nhân dân Việt Nam căm giận triều đình nhà Nguyễn đầu hàng thực dân Pháp đã sẵn sàng giúp Acha Soa chống thực dân Pháp và triều đình Khơme.

Từ vùng núi Thất Sơn, Acha Soa lấy Châu Đốc, Hà Tiên làm bàn đạp đánh về Campuchia. Năm 1864, có lần nghĩa quân đã chiếm được tỉnh Campôt và áp sát Phnôm Pênh. Hoạt động của nghĩa quân vào năm 1864-1865 càng mạnh mẽ.

Thực dân Pháp thù ghét phong trào này, nhưng bấy giờ ở Nam Kỳ, ba tỉnh miền Tây vẫn còn trong tay triều đình nhà Nguyễn, chúng chỉ có thể gây áp lực với nhà Nguyễn, trục xuất nghĩa quân Acha Soa chứ không dám tấn công.

Nghĩa quân hoạt động mạnh ở Hà Tiên, Kôngpôngxpu, Kôngôngsom và ở Vịnh Xiêm. Quân Pháp thiệt hại khá nhiều vì các cuộc tập kích của nghĩa quân vào các thuyền chuyên chở súng đạn, lúa gạo ở vịnh Xiêm. Chúng liên yêu cầu triều đình Huế đàn áp phong trào này, bắt Acha Soa nộp cho chúng. Triều đình nhà Nguyễn lúc bấy giờ còn nuôi nhiều ảo tưởng có thể chuộc lại ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ nên đã nhận lời, nhưng mặt khác triều đình nhà Nguyễn cũng muốn duy trì các thế lực chống đối để mặc cả. Chính vì vậy, đầu tháng 7-1865, La Gơrăngđiê ở Sài Gòn đã gửi thư cảnh cáo viên Tổng đốc tỉnh Châu Đốc là “lề mề, thờ ơ không chịu dẹp quân phiến loạn Cao Miên đang quấy rối ở phía nam Vương quốc Campuchia. Bọn này luôn đột nhập vào lãnh thổ An Nam để lấy tiếp tế hoặc ẩn náu một khi bị truy nã”.

Vùng núi Sam, Thất Sơn và phía Đông nam Campuchia trở thành vùng hoạt động tự do của nghĩa quân Acha Soa. Chính quyền phản động Campuchia và bọn Pháp luôn luôn bị động trong việc truy quét chống đỡ phong trào đấu tranh của nhân dân.

Tình hình hoạt động của nghĩa quân ngày càng mạnh. Biên giới Việt Nam, Campuchia biến thành vùng an toàn cho Acha Soa. Thực dân Pháp thấy bất lợi liền ép buộc thế lực đầu hàng phản động triều Nguyễn bắt Acha Soa nộp cho chúng. Bị thương nặng trong trận chiến đấu ngày 19-3-1866, Acha Soa đã bị bắt giao cho Pháp.

Acha Soa bị sa vào tay giặc, phong trào chống Pháp của nhân dân Khơme trong liên minh chiến đấu tự nhiên của nhân dân Việt Nam-Campuchia yếu dần ở vùng Châu Đốc, Hà Tiên, Kôngpôngxpu, Kôngôngsom. Nhưng một cuộc đấu tranh mạnh mẽ lại tiếp tục bùng lên ở vùng biên giới Tây Ninh, phía bắc sông Tiền, sông Hậu, lan lên vùng Đông bắc Campuchia, Svâyriêng, Niếclương, Bắc Phnôm Pênh... Đó là phong trào đấu tranh do Pucômbô lãnh đạo đã làm cho bọn thực dân Pháp phải nhiều phen khốn đốn.

3. Phong trào đấu tranh của Pucômbô (1866-1867)

Cuộc đấu tranh của Sivôtha và cuộc khởi nghĩa của Acha Soa đã thức dậy trong tâm hồn nhân dân Khơme tinh thần anh dũng bất khuất. Họ đều muốn đoàn kết với nhau trong một mục đích chống kẻ thù chung. Sống trong đất nước lấy đạo Phật làm quốc giáo, Pucômbô là nhà sư có uy tín cao trong nhân dân. Ông là một người yêu nước Campuchia, có mối quan hệ rộng lớn ở một vùng biên giới Lào-Việt-Campuchia, có nhiều dân tộc: người Xtiêng, người Khạ, người Chăm. Ông hơn cả là người Việt và người Khơme. Vùng đất rộng, địa bàn rừng núi thích hợp với sự hoạt động du kích của nghĩa quân. Nhân dân ở đây lại là những con người tin chính nghĩa, có tinh thần đấu tranh ngay thẳng, hết lòng ủng hộ cuộc đấu tranh của Pucômbô.

Pucômbô từ đầu đã có ý định tập hợp lực lượng quanh mình tiến hành một cuộc đọ sức sống mái với kẻ thù dân tộc. Nhưng tháng 4-1865, bọn Pháp đã đánh hơi thấy ý định chống đối của Pucômbô nên chúng bắt ông đem về giam lỏng ở Sài Gòn.

Lúc này, cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam do Trương Quyền lãnh đạo đã lan rộng từ Tây Ninh đến Sài Gòn. Trong khi hoạt động ở Sài Gòn, nghĩa quân Trương Quyền đã bắt liên lạc với Pucômbô. Và tháng 5 năm 1866, những người yêu nước Việt Nam đã tổ chức cho Pucômbô vượt ngục. Về đến Tây Ninh, ông được đón tiếp nồng nhiệt, Pucômbô nhanh chóng tập hợp nhân dân Khơme, Xtiêng, Chăm, Thượng, và những người Việt cũng đến giúp đỡ ông.

Ngày 7-6-1866, nghĩa quân Pucômbô lợi dụng tư tưởng chủ quan của tướng Pháp đã tổ chức một trận đánh thắng lợi. Pucômbô cho một đám đông quần chúng tập hợp trước đồn khiêu khích, tên trưởng đồn cậy có vũ khí mạnh, hung hăng dẫn một toán lính từ trong đồn ra giải tán đám đông đó. Nhưng không ngờ đám đông bao vây chặn hết đường rút. Bí thế chúng liền nổ súng, nhưng bị quần chúng phản công tiêu diệt. Chỉ

có một số ít sống sót chạy vào đồn. Đồn bị bao vây, binh lính Pháp, hoang mang tột độ, điện về Sài Gòn xin quân tiếp viện.

Pucômbô là một nhà quân sự sáng suốt có tài đánh du kích. Ông dự đoán đúng ý đồ của địch, rút lui tránh đụng độ đối mặt ngay với kẻ thù.

Ngày 14 tháng 6 trong khi Mácsedơ nóng lòng đến cực độ thì được tin nghĩa quân Pucômbô tập trung quân ở Rạch Vinh định tấn công Tây Ninh. Y liền huy động 150 quân và hai khẩu đại bác đi tìm đánh nghĩa quân. Gần trọn một ngày trời hành quân vất vả, quân Pháp cũng không gặp nghĩa quân. Đến ba giờ chiều hôm ấy khi binh lính Pháp đã mệt mỏi, kỷ luật hành quân không giữ được nữa thì bỗng nhiên nghĩa quân xuất hiện sau một làng ở Rạch Vinh. Hoàn toàn bị bất ngờ, quân Pháp hoang mang không nghĩ đến chuyện chiến đấu nữa, đua nhau chạy tán loạn.

Nghĩa quân reo hò xông lên sau loạt đạn đầu tiên. Cuộc chiến đấu giáp lá cà xảy ra gây thiệt hại lớn cho địch. Tên Trung tá Mácsedơ bị giết ngay tại trận cùng 10 tên lính hộ vệ. Đám tàn quân chạy tán loạn không thể tiếp tục chiến đấu được nữa. Cuộc rút chạy chỉ có khoảng 5km mà từ 5 giờ chiều đến 3 giờ sáng ngày hôm sau tàn quân địch mới về tới Tây

Ninh. Trận phục kích bị tổn thất lớn ám ảnh quân Pháp, khiến chúng không còn dám nghênh ngang coi thường nghĩa quân như trước. Phải mấy ngày sau quân Pháp mới trở lại trận địa để nhặt xác chết đem về chôn.

Ngày 24 tháng 6, đồn Thuận Kiều của Pháp lại bị quân của Trương Quyền tấn công, tổn thất nặng nề. Cuộc chiến đấu chia lửa tự nhiên này làm cho bọn Pháp càng hoảng sợ.

Cuộc đấu tranh càng trở nên quyết liệt. Bọn thực dân tăng viện lo chống đỡ khắp mọi nơi: Tây Ninh, Trảng Bàng, và chúng điều cả tàu chiến đến sông Vàm cỏ trợ chiến. Kế hoạch của thực dân Pháp là tăng cường đóng chốt và tích cực truy quét, tìm diệt nghĩa quân, bình định vùng Tây

bắc Nam kỳ. Nhiều cuộc giao tranh đẫm máu giữa nghĩa quân và quân Pháp đã xảy ra trong cuối tháng 6 và đầu tháng 7.

Pucômbô và nghĩa quân biết lực lượng của địch mạnh nên chuyển hoạt động sang vùng Đông bắc Campuchia. Ngày 18-8-1866 trận chiến đẫm máu đã xảy ra ở tỉnh Baphnôm, quân triều đình Khơme bị đánh tan tác và tên đại thần chỉ huy đạo quân triều đình bị tử trận. Kẻ thù bị đòn choáng váng, chưa ổn định tinh thần liền bị giáng tiếp một đòn nữa vào tháng 10 năm đó. Nô rô đôm hết hoảng cầu cứu thực dân Pháp.

Tháng 10 năm 1866, thực dân Pháp phái đạo quân 1000 tên cùng phối hợp với 2000 lính Khơme tiến hành trấn áp nghĩa quân. Là người chỉ huy du kích tài giỏi, Pucômbô biết tránh đụng độ lực lượng mạnh của kẻ thù. Địch tập trung quân cần quét tỉnh Ba Phnôm định tiêu diệt nghĩa quân thì Pucômbô đã chuyển quân đi nơi khác. Ngày 17-12, nghĩa quân tiến đánh Udông, lần lượt chiếm nhiều địa điểm quan trọng, quân triều đình thua to, viên tướng chỉ huy quân triều đình bỏ chạy tháo thân. Giữa lúc Udông có nguy cơ bị mất hoàn toàn, thì quân Pháp đưa quân tới cứu. Udông giữ được nhưng quân lính, quan lại triều đình hoang mang lo sợ đến tột đỉnh. Thực dân Pháp và quân Nô rô đôm muốn dồn nghĩa quân vào vòng vây để tiêu diệt. Nhưng Pucômbô đã khôn khéo hành quân lúc ẩn, lúc hiện, khi hoạt động ở tỉnh này, lúc dời sang tỉnh khác. Thực dân Pháp và bọn phản động luôn luôn nằm trong thế bị động.

Giữa năm 1867, tình hình trở nên bất lợi cho nghĩa quân. Nhà Nguyễn đã đầu hàng, bán rẻ ba tỉnh phía Tây Nam kỳ. Việc mất ba tỉnh phía tây Nam kỳ đã gây khó khăn cho cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam đồng thời cũng làm cho nghĩa quân mất một địa bàn an toàn và nơi cung cấp nhân lực, tài lực đáng kể. Phong trào dần dần bị xẹp xuống, hoạt động của nghĩa quân yếu hẳn đi. Pucômbô và nghĩa quân chuyển lên rừng núi phía bắc, giáp giới với nước Lào.

Vào cuối năm 1867, Pucômbô dẫn nghĩa quân đánh về

Kôngpôngthom để mở rộng thế hoạt động. Quân địch trang bị mạnh, số quân đông. Nghĩa quân ở vào thế bất lợi, lực lượng nhỏ bé, vũ khí trang bị lại kém. Nghĩa quân đã chiến đấu kiên cường giữ trọn lòng trung thành với đất nước và nhân dân. Thà chết không đầu hàng, nghĩa quân Pucômbô đã chống chọi một cách anh dũng cho đến khi sức cùng, lực kiệt. Bản thân Pucômbô bị thương nặng và rơi vào tay quân địch. Bắt được Pucômbô chúng liền chặt đầu ông đưa về Phnôm Pênh bêu đầu.

Cuộc chiến đấu anh dũng của Pucômbô đã kết thúc một cách oanh liệt. Ngày 3-12-1867, Pucômbô hy sinh. Cái chết cao cả của Pucômbô, người anh hùng dân tộc đã gây nên sự xúc động mạnh mẽ và để lại dấu ấn không phai mờ trong lòng nhân dân Campuchia.

Cuộc chiến đấu của Pucômbô là một biểu trưng đẹp đẽ về liên minh chiến đấu tự nhiên giữa các dân tộc cùng chung số phận bị xâm lược và nô dịch trên bán đảo Đông Dương. Trong hàng ngũ nghĩa quân có cả người Việt, người Xtiêng, người Khá, người Khơme... Họ đã xóa bỏ những tị hiềm, tư tưởng hẹp hòi bản vị cũ, cùng nhau đoàn kết lại chiến đấu vì mục đích chung. Mối liên hệ trong cuộc đấu tranh chống Pháp giữa các lãnh tụ của phong trào kháng chiến Việt Nam là Trương Quyền với Pucômbô, sự nuôi dưỡng, che chở cho phong trào Pucômbô từ những ngày đầu trên đất Việt Nam, đã chứng minh sự hình thành và phát triển của tinh thần liên minh chiến đấu của hai dân tộc Việt Nam-Campuchia.

III. CHÍNH SÁCH CẠI TRỊ CỦA THỰC DÂN PHÁP VÀ PHONG TRÀO DÂN TỘC CAMPUCHIA ĐẦU THẾ KỶ XX

Cùng với việc đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân Campuchia, thực dân Pháp xây dựng một hệ thống cai trị ở Campuchia để tổ chức việc bóc lột và khai thác thuộc địa.

Trước khi thực dân phương Tây đến xâm lược, Campuchia là một quốc gia phong kiến. Nhân dân Campuchia sống trên một vùng đất đai giàu có, cư dân thưa thớt, dân số giữa thế kỷ XIX chưa tới 1 triệu người. Trong chế độ phong kiến Campuchia, vua là chủ sở hữu cao nhất về đất đai, là đẳng tối thượng. Hoàng tộc và quan lại thành những chủ phong kiến sống dựa vào sự bóc lột tô thuế của nhân dân. Bộ máy cai trị của phong kiến và nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu không đáp ứng được yêu cầu bóc lột của thực dân tư bản Pháp. Trước hết, Pháp phải nắm toàn bộ nên thống trị chính trị, biến chính quyền Nôrôđôm thành bù nhìn phục vụ cho chính sách thuộc địa. Hiệp ước năm 1884 là mốc chuyển biến đó.

Trên cơ sở tồn tại chính quyền cũ của Campuchia, thực dân Pháp bổ nhiệm một viên khâm sứ người Pháp chủ trì Hội đồng các quan đại thần gồm 5 vị cao nhất. Dưới sự điều khiển của khâm sứ, Hội đồng 5 quan đại thần sẽ bàn bạc về việc định luật lệ, tiến hành cải cách và cai trị. Nhà vua không tham dự mà chỉ được báo lại quyết định của Hội đồng.

Đồng thời, Pháp thiết lập một bộ máy chính quyền từ cấp tỉnh đến trung ương do người Pháp trực tiếp điều khiển. Các cấp hành chính từ huyện trở xuống chủ yếu do người bản xứ nắm, nhưng đặt dưới sự điều khiển và kiểm soát chặt chẽ của người Pháp. Thực dân Pháp đã biến giai cấp phong kiến Campuchia thành chỗ dựa cho chúng.

Về thuế khóa và lao dịch, Pháp thay thuế 10% thu hoạch của nhà vua trên mảnh đất chiếm hữu của nông dân thành thuế sở hữu đất đai canh tác. Chính quyền thực dân chia ruộng đất ra làm ba loại để đánh thuế :

1. Loại đất màu mỡ ở ven sông và các cồn thích hợp cho việc trồng các loại cây có giá trị kinh tế cao như bông, thuốc lá, dâu, phải chịu mỗi phi-am ($2m^2$) từ 1 xu đến 5 đồng theo mức độ màu mỡ của đất.

2. Những loại ruộng trồng lúa thì cách đánh thuế vẫn theo tỉ lệ thu nhập trước kia.

3. Ngoài hai loại đất trên, thuế đất mỗi phi-am từ 2 xu đến 5 hào.

Thực dân Pháp ngày càng tăng thuế ruộng đất, từ năm 1894 đến 1904 thuế đất tăng đến 5 lần. Ngoài ra bọn chúng còn thu thuế thân, thuế chợ, thuế sát sinh, thuế cầu...

Ở Campuchia, bọn thực dân đã chú ý khai thác nguồn hồ tiêu. Đây là loại cây có giá trị kinh tế cao được trồng nhiều ở Campuchia. Chúng đánh thuế hồ tiêu theo cây và thu sản phẩm. Nhờ đó, năm 1895 Pháp xuất khẩu từ Campuchia đến khoảng 1 triệu rưỡi kg hồ tiêu.

Về công, nông, lâm nghiệp, chúng chí chú ý khai thác những nguồn cung cấp hàng hóa cho thị trường như các mỏ đá ngọc quý, vàng ở vùng Kôngpôngthom, Pailin gần Bátđomboong. Đặc biệt chú ý ngành nấu rượu, mỗi năm cung cấp hàng vạn héctôlít rượu cồn vừa thu lãi vừa đầu độc nhân dân. Ngoài ra chúng còn xây dựng nhà máy xay, vơ vét lúa gạo để xuất khẩu; nhà máy ép dầu thực vật. Diện tích rừng chiếm tới 10 triệu ha. Các tỉnh Kôngpôngchàm, Krachiê, Stungtreng là những vùng có nhiều sông ngòi dễ khai thác. Thiên nhiên Campuchia còn tạo cho đất nước này thành như một hồ cá lớn của sông Mê Công. Sản lượng cá lên đến 120.000 tấn hàng năm. Cả một vùng biển nhìn ra vịnh Thái Lan đầy tôm cá và như một khu vực ao nhà. Tuy nhiên ngành cá nước ngọt vẫn là ngành dễ khai thác, là nguồn thức ăn quan trọng và nguồn xuất khẩu lớn.

Nhìn chung, chính sách thống trị của thực dân Pháp là bóc lột bằng khai thác mà không chú ý đến phát triển công nghiệp và sản xuất ở bản xứ. Nó muốn biến nền kinh tế này thành nền kinh tế phụ thuộc, nông nghiệp lạc hậu.

Sự thống trị của thực dân Pháp đã làm cho dân tộc Campuchia thức tỉnh ý thức quật cường, và chính trong thời kỳ Pháp tưởng như yên ổn vẫn bùng dậy những cuộc đấu tranh mạnh mẽ.

Cuộc đấu tranh của nhà sư Ang Snuôn và nhân dân Bắc Campuchia.

Năm 1905, nhân dân Bắc Campuchia thuộc tỉnh Stungtreng đã nổi dậy đấu tranh. Nhà sư Ang Snuôn lãnh đạo khoảng 400 người được trang bị bằng gậy gộc, dáo mác đứng lên khởi nghĩa chống lại thực dân Pháp.

Thực dân Pháp đưa quân đến đàn áp. Ngày 15-3 quân Pháp đi lùng sục nghĩa quân ở vùng Pôrong bị thiệt hại nặng. Chúng điều thêm quân do tên công sứ Pháp ở tỉnh Kôngpôngthom chỉ huy, phải sau một thời gian mới trấn áp được.

Tố cáo của Thái tử Yukăngto (1900)

Là con trai của Nôrôđôm, ông bất bình với thái độ ươn hèn đầu hàng của vua cha và các quan đại thần. Được học tập và có ý thức dân tộc, ông không bằng lòng với cảnh sống bất công, nô dịch nhục nhã của thực dân Pháp đối với dân tộc. Năm 1900, ông sang Pháp để dự triển lãm ở Pari. Trong thời gian ở Pháp, ông viết báo tố cáo chế độ thực dân, vạch rõ cái mà thực dân đem lại cho Campuchia chỉ là tự do chết đói. Ông vạch trần thủ đoạn dã man đàn áp của bọn thực dân Pháp không cho người Campuchia được quyền ngôn luận.

Những lời tố cáo của Yukăngto đã gây nên dư luận xôn xao làm chính phủ Pháp lo ngại. Để có thể bịt dư luận phản kháng của nhân dân Campuchia, chúng đã bắt ông đày biệt tích ở đảo Rêuyniông.

Cuộc đấu tranh của nhân dân tỉnh Bắtdômboong do Kathatooc và Vixe Nhu lãnh đạo.

Ngày 3 tháng 7 năm 1907 thực dân Pháp đưa quân vào đóng ở các tỉnh Bắtdômboong,

Sixôphôn và XiêmRiệp theo hiệp ước Xiêm-Pháp. Gần nửa thế kỷ, tỉnh này phụ thuộc Xiêm, bây giờ trở về với Campuchia, nhưng là trở về trong khi đất nước bị nô lệ. Tỉnh trưởng Bắtdômboong không muốn chấp nhận làm nô lệ cho Pháp, nên cùng nhân dân chống lại. Một viên quan khác là Vixe Nhu cũng đứng lên khởi nghĩa. Thực dân Pháp phải vất vả

một thời gian, huy động hàng trăm lính đối phó với nghĩa quân ở vùng đất hiểm trở. Năm 1908, nghĩa quân hoạt động mạnh gây cho thực dân Pháp nhiều tổn thất nặng nề.

Nhưng sang năm 1909, nghĩa quân bị quân Pháp đàn áp, lực lượng phân tán, yếu dần và tan rã vào cuối năm đó.

Phong trào đấu tranh của nhân dân thiểu số dưới sự lãnh đạo của Pa Trangluông

Phía đông tỉnh Krachiê là địa bàn cư trú của dân tộc thiểu số. Nhân dân ở đây còn sống trong thời kỳ bộ lạc. Thực dân Pháp bắt nhân dân làm lao dịch, xây đồn bót nặng nhọc và bị đối xử rất tàn tệ. Vốn yêu tự do không chịu sự ràng buộc áp bức, họ đã đứng lên giết sạch bọn lính đồn Pruxa và đốt cháy đồn.

Thực dân Pháp định lợi dụng mua chuộc các tù trưởng để ổn định tình hình. Nhưng các tù trưởng ở đây đã giả vờ quy thuận, tổ chức nhân dân bất thần tấn công tiêu diệt toàn bộ lính Pháp cùng tên chỉ huy của chúng.

Thực dân Pháp phải dùng chính sách kết hợp quân sự và kinh tế để bao vây, bình định vùng này. Chúng tăng thêm quân, xây dựng đồn bót ở các địa điểm giao thông quan trọng. Chúng đồng thời bao vây, không cấp muối và các vật dụng khác. Phong trào tan rã dần. Chỉ còn Pa Trangluông người lãnh tụ chiến đấu kiên cường bất khuất, tiếp tục đấu tranh nhưng cuối cùng cũng bị thất bại.

Cuộc đấu tranh của nhân dân Campuchia vào đầu thế kỷ XX, chứng tỏ sức sống kiên cường của một dân tộc vốn yêu tự do. Những chính sách bóc lột và khai thác của thực dân Pháp càng làm cho nhân dân căm thù và phát triển mạnh mẽ tinh thần yêu nước. Các cuộc đấu tranh đó mang xu thế tập hợp lực lượng xã hội nhằm vào một yêu cầu chung của dân tộc là: độc lập, tự do. Nhưng những tiên đề điều kiện cho phong trào dân tộc

thắng lợi còn chưa xuất hiện, và cơ sở xã hội còn chưa có để đảm bảo cho các cuộc đấu tranh thành công.

Chương XXI - LÀO

I. NƯỚC LÀO TRƯỚC KHI THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC

Vào thế kỷ XIV, nước Lào đã được thống nhất. *Pha Ngừm* là người có công thống nhất đất nước, lập nên một chính quyền từ trung ương đến địa phương. Cũng giống như các nhà nước chuyên chế phương Đông, vua là người chủ tối cao tất cả đất đai trong nước, đồng thời là người nắm quyền lực tuyệt đối về chính trị. Vương quốc Lạn Xạng chia ra làm nhiều châu mường, đứng đầu mỗi mường là một thủ lĩnh do nhà vua chỉ định. Hàng tháng, các thủ lĩnh gửi tấu cáo về triều đình và ba năm một lần, đích thân đem thuế về đóng và trình diện với nhà vua ở kinh đô để biểu lộ lòng trung thành.

Quý tộc và các sư sãi đều được nhà vua ban cho đất đai và số cư dân nhất định sống trong vùng cư trú.

Nông dân thường ở trong các làng bản dưới hình thức công xã nông thôn. Sống trong các vương quốc nhỏ thần phục và trong vùng đất đai phong kiến, nông dân không có quyền di cư sang đất khác. Người nông dân gánh vác nghĩa vụ của nhà nước đồng thời chịu sự bóc lột nặng nề của chúa phong kiến. Với sự tồn tại phổ biến của công xã nông thôn, nền sản xuất ở Lào chưa phát triển, dân cư thưa thớt, việc chiếm cứ đất đai chưa phải là yêu cầu bức thiết mà vấn đề chủ yếu là chiếm và chi phối sản phẩm ruộng đất và lao dịch. Nông dân là lực lượng gánh vác thuế má, phu phen tạp dịch và đóng góp nghĩa vụ quân sự. Họ là bộ phận cư dân chính quyết định nền sản xuất xã hội và bảo vệ quốc gia.

Ở Lào lúc này vẫn còn tồn tại chế độ nô lệ không phát triển. Nô lệ là

những người cùng khổ nhất trong xã hội. Họ không có chút quyền tự do nào, bị đem làm vật đổi chác, mua bán. Một số nô lệ vốn là nông dân thiếu nợ, thiếu thuế, do thiên tai họ không thể trang trải và tự nuôi sống, nên bán mình làm nô lệ. Cũng có một số nô lệ do bị bắt làm tù binh trong chiến tranh. Thân phận nô lệ có tính chất truyền đời, như đẳng cấp cùng khổ. Trong thực tế, người nô lệ không thể nào trở thành người công dân tự do vì không có quy định cho phép nô lệ được tự chuộc mình. Họ có thể bị bán, bị cho mượn hoặc nhượng lại. Thằng hoặc cũng có nô lệ được giải phóng, đó là khi được lệnh ân xá của nhà vua và sự khoan dung của chủ.

Là nhà nước tập quyền phong kiến thống trị đất nước bằng sức mạnh quân sự, nên Lạn Xạng đã xây dựng một đạo quân hùng mạnh. Tuy vậy, đây vẫn là nhà nước ít tập trung nhất so với một số quốc gia phong kiến ở phương Đông cùng thời. Các vương quốc nhỏ hợp thành quốc gia Lạn Xạng vẫn giữ tính độc lập tương đối. Các châu mường được quyền thế tập. Chính vì vậy, sự tập trung của chính quyền trung ương không mạnh. Các cuộc chiến tranh giữa các địa phương vẫn xảy ra, sự tranh chấp quyền lợi trong nội bộ các nhóm quý tộc hết sức gay gắt.

Vào thế kỷ XVII, Nhà nước Lạn Xạng bước vào thời kỳ phồn vinh, nền kinh tế hàng hóa phát triển. Những trung tâm thương mại trong nước hình thành có quan hệ buôn bán với Đại Việt, Trung Quốc, Xiêm, Campuchia v.v... Mường Khúc là một trong những trung tâm chính ở thế kỷ XVII xuất cảng sang Xiêm vàng, cánh kiến đỏ và đen, mật ong, vải vóc. Luông Phabăng là nơi hội lưu của nhiều chi nhánh sông Mê Công thành một trung tâm trao đổi, là nơi dừng chân của nhiều đoàn thương nhân nước ngoài, và từ nơi đó, các sản phẩm tiểu thủ công, nông nghiệp được chuyển đi khắp vùng trong toàn quốc.

Nhưng cuối thế kỷ XVII, *Xulinha Vôngxa* chết, sự suy yếu của vương quốc Lạn Xạng trở nên rõ rệt. Các cuộc đấu tranh giữa các tập đoàn phong kiến tranh giành quyền lợi ngày thêm mạnh mẽ. Cũng chính lúc

đó, vương quốc Xiêm với triều đại Ayuthaia thôn tính các nước lân bang bắt đầu tiến hành chiến tranh xâm chiếm Lào. Mặc dù nhân dân Lào chiến đấu hết sức dũng cảm bảo vệ nền độc lập của mình, các vùng Chămpaxắc, Mưong Nakhon, Noongkhai v.v... bị mất vào tay quân Xiêm. Vào năm 1779, Xiêm chiếm Viêngchăn và ép Luông Phabăng thừa nhận quyền đô hộ. Cuộc đấu tranh của nhân dân Lào chống ách nô dịch và giành độc lập còn kéo dài mấy chục năm sau, đặc biệt cuộc khởi nghĩa của Chậu Anu ở đầu thế kỷ XIX. Nhưng cuộc khởi nghĩa đã bị đàn áp, cuối cùng bị thất bại vào năm 1828. Bọn thống trị Xiêm xâm lấn nước Lào, cướp bóc nhiều của cải vàng bạc châu báu. Luông Phabăng, Viêngchăn thành một tỉnh của Xiêm. Chămpaxắc cũng thành thuộc địa của Ayuthaia - vương quốc Xiêm.

Chính giữa lúc nước Lào ở trong cảnh nước mất nhà tan, bị Xiêm khống chế thì đế quốc Anh, Pháp bắt đầu cuộc phân chia thế lực trên bán đảo Trung Ấn. Đế quốc Anh sau khi vào Miến Điện và chiếm cứ Mã Lai đang bành trướng thế lực về phía đông và phía bắc. Đế quốc Pháp vào những năm 90 đã chiếm xong Việt Nam và Campuchia, bắt đầu vươn về phía tây nên đặc biệt chú ý đến Lào. Sự xâm lược của Pháp đối với Lào bắt đầu vào cuối thế kỷ XIX.

II. QUÁ TRÌNH XÂM NHẬP VÀ SỰ THỐNG TRỊ CỦA THỰC DÂN PHÁP

Giữa thế kỷ XIX, thực dân Pháp dưới triều đại Napôlêông III đã xâm lược Việt Nam và Campuchia. Đồng thời, Pháp cũng bắt đầu cuộc tranh giành quyền lợi kinh tế ở phía Hoa Nam Trung Quốc, đặc biệt vùng Quảng Đông, Vân Nam. Chúng không thể không tính đến đất nước Lào giàu có với rừng gỗ bạt ngàn và nhiều nguyên liệu quý khác.

Sự phân cắt về chính trị, tình trạng suy yếu và lạc hậu về kinh tế đã làm cho nước Lào trở thành vùng đất đầy hấp dẫn với Pháp. Con sông Mê Công như một trục giao thông xuyên suốt từ Vân Nam xuống Nam kỳ đổ

ra biển. Thực dân Pháp thèm muốn của cải hai bờ sông này. Năm 1865, chúng tiến hành thám hiểm sông Mê Công do Đuđa đơ Lagorê chỉ huy.

Ngày 5-6-1866, trên hai pháo thuyền, “đoàn thám hiểm” khởi hành từ Sài Gòn lên Luông Phabăng, phải gần một năm sau đoàn mới đến nơi. Đoàn thám hiểm này đã khảo sát nhiều sông, nhiều vùng như Xê công, Xê banghiên, Bô lô ven, Atô pơ, Xaravan... Năm 1875-1877, Ácmăng lại cầm đầu đoàn “thám hiểm khoa học” ở Campuchia, Lào và vùng Trường Sơn.

Năm 1882, Pôn Mari Nê cũng đi thăm dò vùng Hạ Lào, cao nguyên Mưong Phuôn. Tháng 11-1873, hàng chục giáo sĩ Pháp được phái sang Đông bắc Lào. Năm 1880, giám mục Puyginiê lại phái thêm 30 giáo sĩ nữa. Cho đến năm 1883, Pháp đã tổ chức được 5000 giáo dân ở miền Đông Lào. Những giáo sĩ nhiều khi đi theo đoàn quân làm sĩ quan tôn giáo, tham gia vào những cuộc chinh phục những vùng cư dân lạc hậu.

Công cuộc thâm nhập của thực dân Pháp vào Lào được đẩy mạnh từ khi phái đoàn do Pavi làm lãnh sự đến Luông Phabăng năm 1885.

Thực dân Pháp hiểu rằng muốn chiếm Lào thì trước hết phải đẩy lùi ảnh hưởng của Xiêm. Vì vậy, việc Pháp giành được chỗ đứng bên cạnh triều đình Lào Luông Phabăng có ý nghĩa quyết định. Pavi đã lợi dụng mọi thời cơ có thể gây cảm tình của vua Lào để đánh bại uy thế của Xiêm. Nhân việc Đèo Văn Trì kéo quân đánh phá Luông Phabăng, khâm sai của triều đình Băng Cốc chạy về nước, Pavi đã phái người theo sát bảo vệ nhà vua Lào và thân quyến. Tại căn cứ Pắclay, Pavi đã gây được lòng tin của vua Lào và sau đó lôi kéo các quan lại, châu mưong, đầu bản theo mình.

Năm 1886 Pháp phái hai binh đoàn từ Hà Nội hành quân qua Lai Châu sang Luông Phabăng. Đạo quân này được coi như là công cụ “bảo đảm an toàn” cho vua Lào, nhưng thực ra, nó có nhiệm vụ bình định vùng biên giới Lào-Việt. Pavi quyết định xây dựng hàng loạt đồn bót dọc biên giới phía Đông bắc Lào.

Vào năm 1891-1892, quan hệ Pháp-Xiêm căng thẳng. Để gây sức ép với Xiêm, Pháp cho pháo thuyền Lơ Lutanh thả neo ngay trước cửa ngõ Băng Cốc. Tên toàn quyền Đơ Lanétxăng cho quân đến chiếm đóng một số địa điểm ở Lào và thành lập nhiều binh đoàn từ nhiều phía tiến vào chiếm đóng Lào.

Mâu thuẫn giữa Pháp và Xiêm ngày càng gay gắt. Trung tuần tháng 7-1893, có nguy cơ xảy ra chiến tranh nhưng Xiêm bị Anh bỏ rơi nên chịu nhận những điều khoản trong tối hậu thư của Pháp. Ngày 3-10-1893 Xiêm ký với Pháp hòa ước thừa nhận từ bỏ quyền khống chế Lào, thành lập một khu đệm bên hữu ngạn sông Mê Công có chiều ngang là 25km. Sự thống trị của Pháp trên đất Lào chính thức bắt đầu từ đó.

Sau ngày 4-10-1893, Pháp bắt tay xây dựng bộ máy cai trị ở Lào. Mỗi khi chinh phục được vùng đất, Pháp liền đặt ngay ở đó một “ủy viên chính phủ”, ở Luông Phabăng có một “ủy viên chính phủ” bên cạnh nhà vua. Còn Pavi trở thành “Tổng ủy viên chính phủ”, đóng vai trò của kẻ chỉ huy chung mọi việc ở Lào.

Đầu tiên, thực dân Pháp chia đất Lào thành hai khu vực. Miền Thượng Lào gồm 6 tỉnh lấy Luông Phabăng làm thủ phủ, miền Hạ Lào có 7 tỉnh thủ phủ là Khôông. Để nắm tới từng tỉnh, Pháp cử đến mỗi tỉnh một “ủy viên chính phủ” có quyền hành lớn như khâm sứ.

Vận dụng chính sách chia để trị cổ truyền, bọn Pháp đặt ra trên đất Lào nhiều chế độ cai trị khác nhau. Nhưng tình trạng chia nước Lào thành hai khu vực lớn gây cho Pháp nhiều khó khăn về hành chính và tài chính. Năm 1899 chúng phải hợp nhất hai miền thành một, đặt thủ phủ ở Xavannakhet; thời gian sau chuyển về Viêngchăn. Thực dân Pháp tước đoạt hầu hết quyền của vua Lào ở Luông Phabăng, bên cạnh vua là “cố vấn” người Pháp có quyền quyết định công việc hành chính và ngoại giao. Ngôi vua ở Lào chỉ còn là hư vị, quyền hành thực tế đã hoàn toàn ở trong tay Pháp.

Về hệ thống cai trị ở Lào, Pháp vẫn giữ hình thức tổ chức như trước. Dưới *tỉnh* là các *mường*, mỗi *mường* gồm nhiều *tà-xẻng*, mỗi *tà-xẻng* có nhiều *bản*. Pháp đã chọn những tên tay chân, những kẻ đã bị mua chuộc đứng đầu cơ quan chính quyền địa phương.

Về mặt kinh tế, thực dân Pháp chủ yếu thi hành chính sách khai thác vơ vét bằng những phương pháp lạc hậu. Chúng không để ý xây dựng những ngành công nghiệp. Chúng mở rộng chế độ đồn điền, bắt phu, lao dịch. Nhân dân Lào phải chịu chế độ lao dịch nặng nề, hàng năm phải đi phu đến 60 ngày, có khi hơn 100 ngày. Công việc khai thác gỗ, cánh kiến, sau này là trồng thuốc phiện, cà phê, cao su, thuốc lá, đã dày đọa nhân dân Lào. Thực dân Pháp đã đặt ra nhiều thứ thuế vô lý, hết sức nặng nề. Thuế thân, một thứ thuế trái với tập quán của người Lào được đặt ra đối với nam từ 18 đến 60 tuổi. Chúng kìm kẹp nhân dân Lào trong vòng ngu dốt, ngân quỹ nuôi lính ở Lào nhiều gấp 10 lần ngân quỹ giáo dục. Sự xâm lược, ách áp bức nặng nề của chủ nghĩa thực dân dẫn tới những phong trào chống Pháp mạnh mẽ của nhân dân Lào.

III. PHONG TRÀO ĐẤU TRANH ANH DŨNG CHỐNG PHÁP CỦA NHÂN DÂN LÀO ĐẦU THẾ KỶ XX

Nhân dân Lào vốn yêu độc lập và tự do, đã từng đấu tranh gìn giữ Tổ quốc một cách dũng cảm trong lịch sử. Trong giai đoạn cận đại, nhân dân Lào đã tiến hành cuộc đấu tranh bất khuất trên toàn lãnh thổ để chống lại ách nô dịch tàn bạo của thực dân Pháp.

1. Phong trào đấu tranh của nhân dân Lào dưới sự lãnh đạo của Phò Càđuột (1901-1903)

Phò Càđuột là một nông dân sinh trưởng ở bản Khanthachan, huyện Khanthaburi, tỉnh Xavanakhet cũng như nhân dân Lào ở khắp nơi đều bị

thực dân Pháp bóc lột dã man. Họ phải đi phu, đóng thuế lao dịch nặng nề, tinh thần dân tộc bị xúc phạm, nên khi Phò Càđuột ra lời kêu gọi, nhân dân Lào đã đứng dậy chống Pháp. Mùa xuân 1902 cuộc khởi nghĩa đã phát triển mạnh mẽ ở vùng đồng bằng Xavanakhet và tiến xuống Xoôngkhôn.

Sau khi đánh chiếm Xoôngkhôn, quân khởi nghĩa phát triển đông thêm. Thừa thắng, nghĩa quân tiến về giải phóng Xavanakhet sáng ngày 19-4-1902, bao vây thị xã, tấn công tòa sứ và đồn lính. Những người khởi nghĩa đã cắt đứt đường dây liên lạc giữa Xavanakhet và Viêngchăn. Tuy vậy bọn thực dân Pháp vẫn nhận được tin, vội điều quân chính quy do tên quan ba chỉ huy từ Nam kỳ lên. Thực dân Pháp đã đàn áp nghĩa quân Xavanakhet một cách dã man. Chúng xả súng bắn vào đám biểu tình, giết hơn 200 người.

Sau khi mất địa bàn hoạt động ở vùng đồng bằng Xêbanghiên, nghĩa quân kéo sang hoạt động tại vùng Xêpôn trên đường số 9, ở vùng biên giới Lào-Việt. Cuối cùng, Phò Càđuột cùng các chiến hữu về hoạt động ở căn cứ Huội Longcong vùng Kengcốc. Trong một trận bao vây tấn công của quân Pháp, Phò Càđuột bị bắt và bị sát hại cùng hàng trăm bạn chiến đấu. Cuộc đấu tranh tuy vẫn còn kéo dài thêm một thời gian nữa, nhưng không tránh khỏi thất bại.

2. Cuộc khởi nghĩa của những người anh hùng cao nguyên Bôlôven Ong Kẹo và Kommađam (1901-1937)

Vào cùng thời gian nổi dậy của Phò Càđuột ở Xavanakhet thì trên cao nguyên Bôlôven, người Lào Thương đã tiến hành một cuộc khởi nghĩa khác dưới sự lãnh đạo của *Ong Kẹo* và *Kommađam*. Cuộc đấu tranh anh hùng này kéo dài trong suốt 37 năm.

Cao nguyên Bôlôven là một vùng đất rộng lớn, phì nhiêu rất thuận lợi cho việc chăn nuôi trồng trọt, đặc biệt là trồng cây công nghiệp. Ngay

từ đầu, thực dân Pháp đã chú ý tới vùng này. Những đoàn thám hiểm thực dân đã từng đến khảo sát. Chúng phát hiện cao nguyên Bôlôven không những là một vùng đất có giá trị khai thác kinh tế mà đồng thời còn là một mảnh đất có vị trí chiến lược quan trọng nằm giữa biên giới Việt Nam, Lào, Campuchia.

Đã từ lâu, thực dân Pháp muốn đưa giáo sĩ vào để lôi kéo những dân tộc ít người ở đây, nhưng không có kết quả nên phải dùng biện pháp quân sự để thu phục. Năm 1899, chúng lập đồn lính và đại lý ở bản Đon trên bờ sông Xêbốc, ra sức kiểm soát toàn khu vực. Cuộc sống của nhân dân Bôlôven bị xáo trộn. Vốn là vùng cư dân giàu có, ngoài lương thực, nơi đây còn có đậu khấu và gai là những cây công nghiệp có giá trị, có nhiều gia súc, bò lợn. Cuộc sống của nhân dân ở Bôlôven khá đầy đủ, nhưng từ khi thực dân Pháp kéo đến, bọn chúng và tay sai ra sức bóc lột làm cho đời sống nhân dân đói khổ. Các thứ thuế đè nặng lên đầu nhân dân. Chế độ phu phen, tạp dịch làm cho nhân dân điêu đứng. Nạn đói hoành hành, riêng năm 1902 có nhiều nơi số dân bị chết quá nửa. Hai bên bờ sông Huội Padúc đầy những xác xương khô.

Cuối năm 1900 ở Xaravăn bắt đầu tiến hành những buổi lễ kỳ lạ trên ngọn núi Phukham, và xuất hiện một người tên là My có uy tín trong nhân dân. My là người dân tộc Nghé (một chi của Lào Thương), sinh ở Chà Bản, huyện Tha Teng, tỉnh Xaravăn. Sau khi phong trào bùng nổ, nhân dân tặng ông cái tên tôn kính: *Ong Kẹo* (có nghĩa là viên ngọc). Người bạn chiến đấu và là người có công lớn bên ông là *Kommađam* đã cùng ông tập hợp lực lượng chuẩn bị đánh Pháp bằng vũ khí thô sơ, dao mác, súng kíp, nỏ bắn tên độc... Đầu tiên nghĩa quân tập kết ở bản Toọc thuộc huyện Xê Roong.

Ngày 12-4-1901 nghĩa quân tấn công đơn vị lính Pháp đóng ở chùa Tha Teng. 1500 quân khởi nghĩa gồm nhiều tay súng kíp thiện xạ đã vây đánh đơn vị do tên công sứ Rêmi chỉ huy. Sự kiện này như tiếng súng mở

đầu cuộc đấu tranh anh hùng của nhân dân Nam Lào kéo dài trong 37 năm.

Người Lào Thong, Lào Lùm cùng toàn thể nhân dân cao nguyên, cả những nhà sư đều làm lễ mừng, mong mỗi thắng lợi của “con người có phúc - *Phumibun*”.^[43] Họ truyền nhau lời chúc tụng thiêng liêng “tổng cổ nhanh chóng tất cả người Pháp”.

Bọn thống trị thực dân hoang mang, chúng phải rút khỏi Xaravăn, Bắtxắc để tránh đòn bất ngờ. Cuộc khởi nghĩa như vết dầu loang nhanh chóng. Đầu tháng 7 đã có những cuộc đụng độ khá quyết liệt giữa nghĩa quân và quân Pháp ở bản Khaso và bản Đaxia. Thực dân Pháp điều binh từ Bắc Bộ, Trung Bộ Việt Nam đến tăng cường ở Atôpơ, Xaravăn và Bắtxắc. Ở vùng Bôlôven, thực dân Pháp thiết lập một hệ thống đồn bót trên trục đường quan trọng Thateng, Đaxia để đối phó.

Pháp vội vàng thành lập tại Nam cao nguyên Bôlôven hai binh đoàn đặc biệt. Nghĩa quân chặt cây, lấp đá chặn lối đi về căn cứ Noọngbốc. Quân Pháp phải hành binh đến ba tháng mới về được khu căn cứ.

Chiến thuật của nghĩa quân là đánh du kích, đánh nhanh rút nhanh. Ngày 14-10-1901, quân Pháp bị chặn đánh thiệt hại một số; ngày 3-11-1901 quân Pháp lại bị phục kích thiệt hại nặng. Chặng đường tiến công vất vả phải đổi bằng máu. Cuối cùng, sau trận giao chiến ác liệt ở bản Xêpiên, quân Pháp mới vào được khu căn cứ Noọngbốc.

Phong trào đấu tranh lan dần đến vùng tả ngạn sông Xêcoong. Nhân dân biên giới Lào-Việt bắt tay nhau cùng chống kẻ thù chung. Tháng 5-1901, nghĩa quân tiến công đồn Konketu, nơi hợp lưu giữa sông Pôcô và Pôxi, đồn biên giới hai nước Việt-Lào. Sáng ngày

29-5-1901, nghĩa quân cải trang tiến vào đồn và nhanh chóng đánh chiếm Konketu. Bị tập kích bất ngờ, binh lính trong đồn không kịp trở tay. Tên đồn trưởng bị thương nặng, quân lính hoang mang vội vàng cáng

tên đồn trưởng tháo chạy về Kon Tum Việt Nam.

Năm 1902, nghĩa quân hoạt động mạnh ở Xaravăn. Những cuộc đụng độ giữa nghĩa quân và quân Pháp xảy ra hàng ngày. Một người chỉ huy nghĩa quân ở Thoong Vải là *Ong Proi* đã đánh rất giỏi làm cho quân Pháp lao đao, chúng phải điều động lính khố xanh từ Đaxia, Thateng, Tạcpác đến.

Vốn tin vào sức mạnh của súng đạn kỹ thuật, thực dân Pháp cho rằng những lực lượng quân sự to lớn của chúng điều động từ khắp Đông Dương về sẽ có thể đánh tan nghĩa quân vào mùa mưa năm 1902. Nhưng chúng đã tính sai, nghĩa quân vốn người dân tộc quen thuộc địa bàn núi rừng, làng bản của họ, lại dùng chiến thuật du kích nên bọn Pháp không thể nào tìm được họ, không mở được cuộc càn quét có tính chất quyết định.

Trong năm 1905, nhiều hoạt động quân sự của nghĩa quân lại nổ ra. Ong Kẹo và Kommadam bắt đầu mở những cuộc tiến công mới. Ngày 30-11-1905, một đơn vị nghĩa quân tiến đánh vào Noọng Bốckhau trừng trị một số tên phản bội làm tay sai cho địch. Bọn Pháp buộc phải triệu tập một hội nghị quân sự quan trọng tại Xaravăn vào ngày 4-1-1906 để thảo luận việc đối phó với nghĩa quân. Theo kế hoạch, chúng sẽ tổ chức một lực lượng quân sự lớn, có pháo binh yểm trợ, tấn công vào khu căn cứ của nghĩa quân ở vùng rừng núi tả ngạn sông Xêcoong.

Mùa hạ năm 1906, sau khi đã tập trung binh lực lớn, quân Pháp liền đánh mạnh vào căn cứ địa. Anh hùng nghĩa quân Ong Proi ở Phu Kête buộc phải vượt sông Mê Công lánh sang Xiêm. Bọn tay sai ở Xiêm đã bắt ông trao cho thực dân Pháp. Chúng xử tử Ong Proi năm 1908.

Nghĩa quân bị phiêu tán, năm 1907, sau khi phải rời căn cứ địa, lực lượng suy yếu nên không có những trận đánh lớn. Các lãnh tụ nghĩa quân lo củng cố lại lực lượng. Ong Kẹo tranh thủ mua vũ khí từ Xiêm về. Lực lượng nghĩa quân tuy đã yếu đi, nhưng thực dân Pháp không có cách gì

để làm tan rã hoàn toàn nghĩa quân. Ong Kẹo và Kommađam vẫn được nhân dân che chở, Pháp khó lòng tiêu diệt được, nên chúng phải dùng kế lừa dối.

Công sứ Pháp Phenle giả thương lượng mời Ong Kẹo và Kommađam đến đàm phán ngừng chiến, hứa sẽ đáp ứng yêu cầu của nghĩa quân. Cuộc chiến tranh kéo dài làm một số lãnh tụ nghĩa quân mệt mỏi muốn đàm phán hòa bình; một số người khác ngây thơ tin vào sự đàm phán. Riêng Kommađam không đồng ý đàm phán vì không tin vào thiện chí của kẻ thù. Nhưng Ong Kẹo quyết định sẽ đến dự cuộc tiếp xúc với chúng ở chùa Xaravã.

Theo quy định, hai bên không ai được mang vũ khí vào cuộc họp. Hai bên khám xét lẫn nhau trước khi vào họp và trong phòng chỉ có công sứ Phenle và Ong Kẹo.

Bọn thực dân Pháp quỷ quyết lợi dụng phong tục của dân tộc Lào Thong là cấm sờ vào đầu người khác, tên công sứ Phenle đã giấu khẩu súng lục trong chiếc mũ nồi đang đội trên đầu. Sau khi làm xong thủ tục khám xét, trong phòng đàm phán chỉ còn Phenle và Ong Kẹo, y đã rút súng bắn chết Ong Kẹo. Ông hy sinh ngày 13-10-1907.

Sau khi Ong Kẹo bị hãm hại, nghĩa quân xiết chặt hàng ngũ xung quanh Kommađam.

Kommađam là lãnh tụ, có tài về quân sự, chính trị và có đầu óc tổ chức. Năm 13 tuổi, ông bị giặc Pháp bắt giam tại nhà lao Mường Mây. Chính trong nhà tù ông đã học đọc, học viết. Thoát khỏi nhà tù, ông theo Ong Kẹo và trở thành lãnh tụ số 2 của nghĩa quân sau Ong Kẹo.

Là người có đầu óc tổ chức, ông chú ý đến dân tộc Lào Thong ở khắp nơi, tìm đủ mọi cách nhóm lên nhiều cuộc khởi nghĩa để chia nhỏ lực lượng kẻ thù. Ông không chỉ thấy phong trào ở Bôlôven mà nhìn rộng toàn đất nước, không chỉ thấy phong trào của dân tộc Lào Thong mà còn

động viên tinh thần đấu tranh yêu nước của dân tộc Lào Lùm và các dân tộc anh em khác ở Pắcxế, Bắtxắc, Xaravăn, Atôpơ, Xiphandon.

Kommađam phát đi lời kêu gọi nhân dân thuộc các dân tộc đoàn kết chống thực dân Pháp bằng mọi biện pháp: không nộp thuế, không đi lính, không đi phu. Để công tác tuyên truyền giáo dục dân tộc một cách có hiệu quả, Kommađam đã cải tiến chữ “Khoộm” thành chữ riêng của dân tộc Lào Thương.

Để chiến đấu lâu dài và có hiệu quả, Kommađam thiết lập nhiều căn cứ dọc sông Xêcatăng, mở lò rèn súng kíp, nấu lấy thuốc súng, khai thác chì đúc đạn.

Sau khi Ong Kẹo bị hãm hại, bọn thực dân Pháp tập trung một binh đoàn càn quét khu căn cứ, hy vọng sẽ dẹp tan hoàn toàn lực lượng nghĩa quân. Nhưng nghĩa quân dưới sự chỉ huy tài tình của Kommađam đã phục kích đánh tan binh đoàn càn quét của thực dân Pháp. Nghĩa quân không ngừng hoạt động ở Xaravăn, Pắcxế, Bắtxắc. Thực dân Pháp không bình định nổi, chúng gọi căn cứ nghĩa quân là “khu vực không chịu thuần phục” ở Nam Lào.

Cuộc đấu tranh của Kommađam lãnh đạo ngày càng phát triển và có căn cứ vững chắc ở vùng núi Phù Luống Đông bắc Bôlôven. Nhân dân Lào yêu quý ông, coi ông như “Lãnh tụ của nhân dân”. Những chậu mừng phản bội đều bị trừng trị. Tháng 7-1934 một chậu mừng ở gần Phù Luống làm tay sai cho Pháp đã phải đền tội.

Năm 1936, thực dân Pháp quyết tâm huy động một lực lượng lớn có không quân 5 tiểu đoàn bộ binh, 200 thớt voi, nhiều đơn vị kỵ binh mở cuộc tấn công Phù Luống. Nhờ có một tên phản bội chỉ đường, bọn thực dân đã vào được tận bản doanh của Kommađam và đã giết hại ông trong một trận đánh tháng 9 năm 1936. Ba người con của Kommađam vẫn tiếp tục chiến đấu cho mãi đến tháng 7 năm 1937 mới bị bắt.

3. Cuộc khởi nghĩa của Chậu Pachay 1918-1922

Cuộc khởi nghĩa nổ ra trên một vùng rộng lớn gồm phần Bắc Lào và nhiều tỉnh Tây Bắc Việt Nam, lôi cuốn hầu hết những người thuộc dân tộc Mèo các tỉnh này tham gia.

Người Mèo sống trên lãnh thổ Lào là người Lào Xúng, có chừng 10 đến 15 vạn người. Địa bàn cư trú của họ là vùng Bắc Lào, đặc biệt là Xiêng Khoảng và Luông Phabăng. Đặc tính của dân tộc này là thiện chiến, sống trung thực, ưa giao du kết nghĩa, thích tự do và có tinh thần độc lập rất cao.

Mâu thuẫn giữa thực dân Pháp với dân tộc Lào Xúng là hậu quả của chính sách thống trị tàn bạo và vơ vét thuốc phiện. Bất kể người Lào Xúng nào cũng đều phải nộp 2kg thuốc phiện trong một năm, dù hút hay không, có trồng hay không. Lại thêm phu phen tạp dịch, thuế khóa nặng nề khác làm người Lào Xúng nổi dậy. Đầu thế kỷ XX, những cuộc vận động chống đối của cư dân dân tộc Lào Xúng đã dần dần hình thành.

Pachay một người đứng đầu bản Lào Xúng ở Mường Sơn tỉnh Sầm Nưa nhận thức được sự bóc lột tàn bạo của bọn Pháp đã lãnh đạo nhân dân nổi lên chống đối. Là người có tài tổ chức, biết vận động kết hợp tình cảm dân tộc với lòng yêu nước, yêu độc lập tự do, ông đã tập hợp người Lào Xúng, người Mẹo Tây bắc trên một địa bàn rộng lớn.

Cuộc đấu tranh đầu tiên nổ ra vào cuối năm 1918 ở vùng biên giới Việt-Lào. Cuộc chiến đấu của dân tộc ít người này đã mang tính chất liên minh giữa hai dân tộc Việt-Lào trong mối quan hệ đặc biệt. Cùng chung tộc người, cùng chung kẻ thù, một dải đất cư trú nối liền làm cho cuộc đấu tranh này thành cuộc đấu tranh có ý nghĩa sâu xa.

Ngày 4-12-1918 nghĩa quân đã đánh trận phục kích đoàn xe Pháp ở bản Nậm Ngan. Ngày 12, Pháp tung lực lượng tấn công vào khu căn cứ của nghĩa quân, Pachay phải rút lui về vùng rừng núi Sơn La. Tên quan ba

Pháp là Gôchiê cho quân truy kích, nhưng bị nghĩa quân đánh cho thiệt hại ở Bản Lan và Xuân Yên. Chính trong thời kỳ này, các cuộc khởi nghĩa của người Lào Xung và cả các dân tộc khác ở vùng Bắc Lào và Tây bắc Việt Nam đã bùng nổ. Nhiều cuộc đụng độ giữa nghĩa quân và quân đội thực dân luôn luôn xảy ra. Một số quân Pháp bị giết và bị thương. Tên quan ba Gôchiê bị chết trong một trận phục kích.

Mùa hè năm 1919, cuộc đấu tranh thực sự đã lan khắp vùng Tây bắc và Đông bắc Lào, vùng Nậm U, Sầm Nưa, Xiêng Khoảng. Vùng rừng núi hiểm trở có diện tích khoảng 4 vạn km² thành mảnh đất hoạt động của nghĩa quân. Việc điều binh của Pháp gặp nhiều khó khăn và chiến đấu càng vất vả.

Mùa thu năm 1919, tên công sứ Pháp ở Luông Phabăng mở chiến dịch càn quét vào khu căn cứ Xêôphôn ở vùng thượng Nậm U. Nghĩa quân đã đánh tan cuộc càn quét này, tên quan hai Đixăngti bị chết, số binh lính thiệt hại khá nhiều. Ngày 21-9-1919, bọn chúng phải bỏ dở cuộc càn quét.

Trong lúc quân Pháp còn đang hoang mang trước thất bại hồi tháng 9-1919, nghĩa quân bất ngờ tiến công đồn Mưong Hợ gần biên giới Việt-Lào. Pháp phải điều quân cứu viện từ Mưong Ngói Hát Xa đến. Sau hơn 4 ngày bị vây và một bộ phận bị tiêu diệt, quân Pháp đóng ở Mưong Hợ mới thoát khỏi vòng vây và rút về Hát Sa ở Sầm Nưa, Xiêng Khoảng. Phong trào lan sang đến biên giới Lào-Xiêm. Bọn Pháp đã phải kêu lên là cuộc khởi nghĩa đã lôi cuốn tất cả người Mẹo trên vùng Thượng Lào.

Cuộc đàn áp, vây ép nghĩa quân ngày càng gặp khó khăn, thực dân Pháp thấy rõ chinh phục quân sự không thể mang lại kết quả được, nên dùng các chính sách kết hợp chính trị và quân sự để trấn áp phong trào đấu tranh của nhân dân Lào. Về phía nghĩa quân, Pachay đã ra sức củng cố căn cứ. Ông trực tiếp chỉ đạo việc xây dựng lực lượng ở khu trung tâm vùng Xốp Xang, Mưong Sơn; các căn cứ Phù Loi, Phù Phan Trung, các căn

cứ ở Sầm Nưa, Xiêng Khoảng, Luông Phabăng đều ở trong thời kỳ củng cố tổ chức.

Năm 1920, cuộc chiến giữa giặc Pháp với nghĩa quân Pachay đã xảy ra ở vùng núi Phù Loi, vùng bản Phù Teng, Pha Xa và bản Tao Tang.

Cuối năm 1920, nghĩa quân lại hoạt động mạnh, bọn tướng tá Pháp tập trung một lực lượng lớn để tiêu diệt hoàn toàn cuộc khởi nghĩa của Pachay. Tất cả lực lượng quân sự vùng Luông Phabăng, Xiêng Khoảng, Mường Hợp đều được điều động để tấn công căn cứ nghĩa quân ở Phù Chomchích, Phù Chomchạng với hy vọng bắt sống Pachay và bộ phận đầu não nghĩa quân.

Ngày 20-12-1920 quân Pháp tấn công vùng quan trọng nhất là quán Lào ván, nơi chúng nghi là bản doanh của Pachay. Đồng thời chúng cũng tiến công mạnh các căn cứ Nậm Hợp, Nậm Bông, Phia Chàm, Bản Pachay, Bản Lào Kú v.v... ở căn cứ Phia Chàm, quân Pháp đánh nhau với nghĩa quân suốt trong 4 ngày 22-23-24-25 tháng 12 năm 1920.

Suốt thời gian từ cuối năm 1920 đến đầu năm 1921 chính sách phá hoại của Pháp đã làm tổn thất rất lớn cho nhân dân và gây khó khăn thực sự cho nghĩa quân. Nhưng nghĩa quân vẫn chiến đấu ngoan cường, gây cho địch nhiều thiệt hại.

Tuy vậy, nghĩa quân bị yếu dần, nhiều căn cứ bị mất, súng đạn lương thực thiếu thốn, lại thêm bọn Pháp tập trung truy lùng ráo riết. Sau trận chiến đấu ác liệt ngày 9-1-1921 ở Lào Kú, nghĩa quân bỏ căn cứ rút sâu vào rừng núi.

Pachay và các thủ lĩnh nghĩa quân mặc dù bị xé lẻ vẫn tiếp tục chiến đấu; song tình thế đã không thể xoay chuyển. Cuối năm 1922, Pachay bị sát hại do âm mưu cho tay sai làm nội gián của kẻ thù. Sau khi Pachay mất, cuộc khởi nghĩa bị tan dần.

Cuộc khởi nghĩa có ý nghĩa lịch sử phản ánh tính chất liên minh

chiến đấu giữa hai dân tộc Lào-Việt một cách tự phát đã kết thúc. Tuy vậy cuộc đấu tranh giải phóng lâu dài của hai dân tộc trong thời kỳ cận đại lại chỉ mới bắt đầu, nó sẽ còn tiếp diễn cho đến ngày thắng lợi.

Chương XXII - MIẾN ĐIỆN

I. MIẾN ĐIỆN TRƯỚC THỜI KỲ XÂM LƯỢC CỦA THỰC DÂN ANH

1. Thống nhất đất nước

Cho đến đầu thế kỷ XVIII, Miến Điện bị chia xẻ thành nhiều vương quốc. Các tiểu vương quốc phong kiến chỉ công nhận chính quyền trung ương của *triều đại Taungu* (thủ đô là Ava) về hình thức, còn giữa các vương quốc thường xảy ra chiến tranh liên miên thôn tính lẫn nhau. Chiến tranh cũng nổ ra ngay dưới chân thành Ava, đe dọa sự sống còn của triều đại Taungu. Nhưng thời kỳ sụp đổ hoàn toàn của chính quyền trung ương thực sự bắt đầu từ cuộc khởi nghĩa của người San và người Môn bùng nổ năm 1740. Người Môn sau khi được công ty Đông Ấn của Pháp giúp vũ khí, năm 1752 đã đánh chiếm thủ đô Ava. Nhưng họ không chiếm đóng được lâu dài. Phong trào đấu tranh của người Miến lan rộng khắp nơi chống lại sự thống trị của người Môn. Đứng đầu phong trào này là một hào trưởng tên là *Alaun Pai*. Năm 1754, Alaun Pai giải phóng được Ava, năm sau ông tiến quân mạnh mẽ về phía nam, đuổi người Môn ra khỏi cửa sông Iraoadi. Để kỷ niệm chiến công hiển hách của mình, tại đây, Alaun Pai cho xây dựng thành phố *Rānggun* có nghĩa là “Kết thúc chiến tranh”. Nhưng chiến tranh vẫn tiếp tục. Năm 1756-1757 Alaun Pai đánh chiếm vương quốc Môn (thủ đô là Pêgu). Lần lượt các vương quốc San, Manipua cũng rơi vào tay người Miến.

Như vậy là đến giữa thế kỷ XVIII, quốc gia phong kiến Miến Điện được thống nhất (trừ vùng Aracan đến đầu thế kỷ XIX mới sáp nhập). Alaun Pai lên làm vua, sáng lập *triều đại Cônbaun*, triều đại này tồn tại

cho đến khi Anh thôn tính toàn Miến Điện, năm 1885.

2. Tổ chức nhà nước phong kiến tự chủ

Miến Điện chưa bao giờ được thống nhất và có một chính quyền trung ương mạnh mẽ như dưới triều đại Cônbaun.

Đứng đầu nước là vua (Mingi). Vua tự xưng là “chúa tể của mặt trời mọc và voi trắng, người cai quản sự sống, sự chết và tài sản của tất cả mọi sinh linh”. Vua đồng thời là người đứng đầu Phật giáo.

Bộ máy cai trị ở trung ương gồm 2 cơ quan:

- Hội đồng nhà nước tối cao (Kholudô).
- Cơ mật viện (Biêđai).

Kholudô là cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp tối cao đóng vai trò trung gian giữa vua và các cấp dưới, nó có nhiệm vụ ban bố các đạo dụ của nhà vua, chuẩn y việc bổ nhiệm các quan chức do vua đề cử, là tòa án tối cao xét xử các án tử hình. *Kholudô* thường có 57 vị quan, về danh nghĩa do vua đứng đầu, nhưng thực tế do 4 vị quan (Vungi) lớn nhất chủ trì. Mỗi Vungi trông coi một số công việc nhất định.

Biêđai là cơ quan trung gian giữa vua và *Kholudô*. Mọi việc quan trọng nhất của nhà nước, vua đều bàn bạc ở đây, và qua *Biêđai*, lệnh vua được truyền cho *Kholudô* để ban bố.

Về mặt hành chính cả nước chia thành tỉnh; mỗi tỉnh có quan *Miôvun* đứng đầu. Giúp việc *Miôvun* có hội đồng hàng tỉnh. Tỉnh chia thành nhiều *Miô*, đứng đầu *Miô* có quan *Miôtútgi*. *Miôtútgi* là chỗ dựa chủ yếu của chính quyền trung ương, điều khiển mọi công việc trong *Miô* như thu thuế, xử kiện, bắt phu và là người đứng đầu dân binh. Lý trưởng các xã do *Miôtútgi* bổ nhiệm.

Ở các vùng dân tộc ít người (San, Môn...) thì việc cai trị do quý tộc

địa phương đảm nhiệm. Vua phái đến đây đại diện chính quyền trung ương để giám sát và cho quân đến đóng để kiểm chế sự nổi dậy của họ.

Quân đội chia ra 2 loại :

1. Quân cận vệ tuyển mộ từ những nông dân đặc biệt gọi là *Ácmudan*.
2. Dân binh gồm tất cả những nông dân thường *Ati*.

Quân đội có nhiều binh chủng: bộ binh, kỵ binh, voi trận, pháo binh, hạm đội.

Đạo Phật có địa vị rất lớn trong xã hội, được coi là quốc giáo. Mỗi người dân Miến trong đời mình phải vào tu ở chùa ít ra 1 lần. Trẻ con học tập ở chùa. Ở đây, các nhà sư dạy chúng học đọc, học tính và học kinh kệ. Các nhà sư chiếm một tỉ lệ khá đông trong nhân dân (riêng ở 1 chùa chính của Rănggun Suedagôn có đến 1.000 sư). Nhà chùa sống nhờ vào tặng vật của nhà nước và nhân dân, họ không lao động, không phải đi phu phen tạp dịch. Vua cấp cho họ ruộng đất hoặc cho hưởng thuế cả một vùng nông thôn rộng lớn. *Đạo Phật* là chỗ dựa tinh thần quan trọng của chế độ quân chủ phong kiến Miến Điện.

3. Chế độ kinh tế-xã hội Miến Điện

Trong nhà nước phong kiến Miến Điện, quan hệ sản xuất phong kiến giữ địa vị thống trị, vua được coi là người sở hữu tất cả đất đai trong nước. Hình thức sở hữu ruộng đất có những loại sau:

- *Đất nhà vua và nhà nước*: Số đất này ngày càng tăng thêm do các vua Miến mở rộng việc xâm lăng. Tất cả miền Hạ Miến, một phần Thượng Miến là đất của vua và nhà nước. Tô thuế hoàn toàn nhập vào quốc khố và nhà vua tùy ý sử dụng. Vua còn có nguồn thu nhập bằng tô thuế ở các phần đất khác trong nước.

- *Đất phong cấp*: Nhà vua phong cấp ruộng đất cho những người

trong hoàng tộc và quan lại cao cấp (gọi là *Miôda*). Số đất cấp cho mỗi người thường là một tỉnh hoặc một thành phố và vùng phụ cận, các *Miôda* sống ở thủ đô, đem ruộng phát canh cho nông dân và thu tô. Vì là quan chức trong bộ máy nhà nước nên *Miôtútgi* cũng được vua cấp đất. Quyền sở hữu đất đai của *Miôtútgi* lúc đầu có tính chất tạm thời, dần dần có tính chất thừa kế và trở thành sở hữu riêng. *Miôtútgi* cũng phát canh và thu tô đất đai của họ.

- *Đất tư*: do việc mua bán đất đai, khai phá rừng hoặc do ruộng được phong cấp chuyển thành.

- *Đất nhà chùa*: Vào thế kỷ XVIII, XIX loại đất này thu hẹp dần vì chính sách trưng thu của các vua Miến.

- *Đất công xã*.

Nông dân chia ra 3 loại :

- *Ácmuđan* vừa là nông dân, vừa là lính. Họ canh tác trên đất đai nhà nước. Họ không phải nộp thuế cho nhà nước, nhưng phải đi lính cho vua và cứ 3 - 4 gia đình thì nuôi một người lính.

- *Ati* gồm phần lớn nông dân. Họ cày cấy trên ruộng đất của *Miôda*, *Miôtútgi* hoặc *Oatútgi* (lý trưởng). Họ phải nộp nhiều thứ thuế và chịu chế độ lao dịch nặng nề. Thuế thường chiếm gần nửa thu hoạch, phải nộp bằng sản vật hoặc bằng tiền, ngoài ra còn các thứ đảm phụ phong kiến khác. Gặp lúc chiến tranh, *Ati* cũng phải đi lính. Nói chung tình cảnh của *Ati* khó khăn hơn *Ácmuđan*.

- *Lamain* cày cấy trên ruộng đất của nhà nước. Họ phải nộp thuế, lao dịch cho vua và ra trận khi có chiến tranh. Đời sống của *Lamain* tương tự như *Ati*.

Nông dân thuộc loại này không được chuyển sang loại khác, họ bị lệ thuộc hoàn toàn vào một chúa phong kiến nhất định. Ngoài việc đóng thuế, nông dân còn phải xây dựng đường sá, các công trình thủy lợi, xây

dựng đền chùa, phục dịch trong chiến tranh. Ách áp bức phong kiến và sự chuyên quyền của bọn quan lại là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến các cuộc khởi nghĩa của nông dân. Ban đầu hình thức đấu tranh phổ biến của nông dân là chạy trốn khỏi tên phong kiến cai trị. Nhưng cũng nổ ra những cuộc đấu tranh vũ trang. Trong năm 1810, ở Mâythin có cuộc khởi nghĩa lớn của nông dân, vua nhiều lần phái quân đến đàn áp, nhưng đều bị thất bại. Cuộc khởi nghĩa kéo dài 5 năm. Đặc biệt các cuộc khởi nghĩa của người Môn và người Aracan ở Hạ Miến có một quy mô lớn. Ở đây, ách bóc lột phong kiến chông chéo với ách áp bức dân tộc. Ngoài ra, các cuộc chiến tranh liên miên (MiếnMôn, Miến-Xiêm) càng làm cho nông dân xơ xác, kiệt quệ. Các cuộc đấu tranh này kéo dài suốt từ nửa thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XIX. Vua Miến nhiều lần phái quân đến đàn áp, nhiều nông dân bị giết hại. Hàng chục ngàn người phải bỏ chạy sang Xiêm. Thành phố Pêgu trước kia đông đúc, nay chỉ còn mấy ngàn người.

Các cuộc đấu tranh của nông dân nói chung đều thất bại nhưng cũng góp phần làm cho chế độ phong kiến lung lay và suy yếu.

Trước khi thực dân Anh đô hộ, ở Miến Điện đã xuất hiện mầm mống quan hệ tư bản chủ nghĩa. Thị trường trong nước được mở rộng, việc buôn bán giữa Thượng Miến và Hạ Miến rất tấp nập. Đặc biệt quan hệ thương mại giữa Miến Điện với Trung Quốc, Ấn Độ, các nước Ả rập và Đông Nam Á cũng khá phát triển. Hàng xuất khẩu nổi tiếng là gỗ tếch và bông. Các thành phố buôn bán sầm uất lúc bấy giờ là Rănggun, Bắtxây, Bamô... Nghề thủ công cũng có một bước phát triển đáng kể, đặc biệt là nghề dệt vải, se sợi, làm thuốc nhuộm. Vải vóc Miến Điện tiêu thụ cả ở thị trường ngoài nước. Một số thủ công trường đã xuất hiện như xưởng đóng thuyền (có chiếc trọng tải 150 tấn), khai thác quặng mỏ (sắt, chì, đồng...), đặc biệt là khai thác dầu lửa. Ở Thượng Miến, vùng Enandaun có 336 cơ sở khai thác dầu, mỗi năm sản xuất chừng 600 tấn dầu chưa lọc. Đã xuất hiện các hình thức hợp tác giản đơn và sự chuyên môn hóa sản xuất ở một số vùng. Dưới triều vua Mindôn (1853-1878) trong triều đình đã

xuất hiện đảng Cải cách chủ trương phát triển nước nhà theo con đường tư bản chủ nghĩa Âu châu, thiết lập chế độ quân chủ lập hiến. Bản thân vua Minh Tôn cũng là một nhà cải cách, ông đã cho đúc tiền (1861), khuyến khích kinh doanh công thương nghiệp, nhập khẩu một số tàu thủy và máy móc mua từ châu Âu, xây dựng điện tín...

Tuy nhiên những mầm mống quan hệ tư bản chủ nghĩa này phát triển một cách chậm chạp, vì quan hệ sản xuất phong kiến kìm hãm. Phải đợi đến cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX chủ nghĩa tư bản ở Miến Điện mới có một bước phát triển đáng kể.

II. THỰC DÂN ANH XÂM LƯỢC VÀ THÔN TÍNH MIẾN ĐIỆN

Quan hệ giữa Miến Điện và các quốc gia châu Âu đã có từ rất sớm. Thương nhân châu Âu đã đến Miến từ thế kỷ XV (người Venêxia, Nga...). Người Anh đến vào cuối thế kỷ XVI, đầu thế kỷ XVII họ đã lập những thương điểm đầu tiên ở Nêgorai và Bátxây. Từ giữa thế kỷ XVIII, người Anh tìm cách can thiệp vào nội bộ Miến Điện. Trong cuộc chiến tranh của vua Alaun Pai chinh phục người Môn ở Hạ Miến, công ty Đông Ấn của Anh giúp người Miến, còn công ty Đông Ấn của Pháp thì giúp người Môn. Cuộc đấu tranh để tranh giành ảnh hưởng giữa người Anh và người Pháp ở Miến Điện bắt đầu từ đây. Nhưng lúc bấy giờ quốc gia phong kiến Miến Điện còn đủ mạnh để chặn đứng âm mưu nô dịch của hai kẻ địch nguy hiểm này. Đến thế kỷ XIX, Miến Điện trở thành nạn nhân xâm lược của thực dân Anh.

Đầu thế kỷ XIX thực dân Anh đã xâm chiếm gần hết bán đảo Ấn Độ, xứ Bengan của Ấn Độ tiếp giáp Miến Điện đã trở thành thuộc địa của Anh. Từ căn cứ này, thực dân Anh tìm cách xâm lược Miến Điện.

Thực dân Anh chú ý đến Miến Điện trước hết vì vị trí chiến lược

quan trọng của nước này. Từ đây, (trước hết là Hạ Miến), Anh sẽ củng cố được chỗ đứng chắc trên vịnh Bengan, tạo nên một mắt xích trung gian trên đường từ Ấn Độ đi Malacca để qua Thái Bình Dương. Miến Điện còn là cửa ngõ để xâm nhập vùng Tây nam Trung Quốc. Sự giàu có về lúa gạo và tài nguyên thiên nhiên (đặc biệt là gỗ tếch và các mỏ kim loại, dầu lửa) của Miến Điện càng thôi thúc dã tâm xâm lược của thực dân Anh.

1. Cuộc chiến tranh xâm lược Miến Điện lần thứ nhất (1824-1826)

Đầu những năm 20 thế kỷ XIX, quan hệ Anh-Miến rất căng thẳng. Để có cơ gây chiến, Anh thường gây ra các vụ xung đột biên giới, đòi Miến rút quân ra khỏi các công quốc Ấn Độ như Manipua, Atxam, Kasa... mà Miến chiếm được trước kia. Anh tích cực hành động vì đầu những năm 20, Mỹ cũng có dã tâm xâm lược Miến Điện và đã đạt được một số thắng lợi về thương mại ở nước này.

Tháng 3-1824 Anh tuyên chiến với Miến Điện. Quân Anh sau khi phá vỡ tuyến phòng thủ của Miến, đã dần dần chiếm được các tỉnh duyên hải ở phía Nam và đầu năm 1825 chiếm được các vùng Tây Bắc. Quân đội Miến do tướng Bandula chỉ huy tuy trang bị kém xa quân Anh nhiều, nhưng tinh thần dũng cảm của các binh sĩ đã làm cho quân Anh nhiều phen khốn đốn, đặc biệt là trận chiến thắng quân Anh ở Prômơ. Quân Anh không những chỉ gặp sự phản kháng của lực lượng quân đội thường trực mà còn vấp phải cuộc kháng chiến của nhân dân. Nhân dân đã làm vườn không nhà trống, tổ chức thành từng đội nhỏ tấn công đồn bốt và cản trở các cuộc hành quân của địch. Do đó âm mưu đánh nhanh, thắng nhanh và mở rộng việc xâm chiếm của địch không thực hiện được. Tháng 2-1826 hai bên ký kết *điều ước Iandabô*, theo đó Miến Điện buộc phải:

- Nhường cho Anh vùng Atxam, Manipua (các công quốc Ấn Độ).
- Cắt cho Anh 2 tỉnh giàu có là Aracan và Tênatxêrim ở miền duyên

hải phía nam.

- Bồi thường cho Anh một triệu bảng.

2. Cuộc chiến tranh xâm lược Miến Điện lần thứ hai (1852-1853)

Sau chiến tranh Anh-Miến lần thứ I, Anh chưa thể gây chiến ngay để chiếm nốt các phần đất khác của Miến vì chúng đang tiến hành chiến tranh xâm lược Apganixtan và xứ Pengiáp. Mãi đến tháng 4-1852 Anh mới nhân vụ triều đình Miến phạt 2 nhà tư bản Anh ở Rănggun vì tội buôn gian bán lận, mở cuộc tấn công lần thứ hai. Từ tháng 4 đến tháng 6-1852 thực dân Anh chiếm được các vùng quan trọng ở Hạ Miến như Rănggun, Bátxây, Mataban và các vùng khác. Dần dần toàn bộ Hạ Miến lọt vào tay chúng. Đây là vùng đất phì nhiêu, giàu có nhất của Miến Điện, làm cho Miến bị bao vây, mất đường thông ra biển, vì gặp phải sức phản kháng mạnh mẽ của nhân dân, nên thực dân Anh không thực hiện được tham vọng chiếm toàn bộ đất nước. Tháng 6-1853 chiến sự kết thúc. Thực dân Anh hợp nhất các vùng đã chiếm được trong 2 cuộc chiến tranh thành xứ "*Miến Điện thuộc Anh*". (British Burma).

Việc Anh chiếm đóng Hạ Miến đã làm bùng nổ cuộc chiến tranh du kích mạnh mẽ của nhân dân Môn sinh sống ở đây, kéo dài từ 1853 đến 1860. Thực dân Anh buộc phải thừa nhận là khắp nơi nhân dân "khởi nghĩa và bạo động", vì vậy, để duy trì ách chiếm đóng thực dân, chúng phải tăng quân số từ 8.100 lên đến 19.000 tên.

Nhân dân Hạ Miến dưới ách chiếm đóng của Anh bị dồn đến chỗ cùng đường: chưa kịp khôi phục nhà cửa, ruộng vườn bị chiến tranh tàn phá thì thực dân Anh đã đặt lên vai họ gánh nặng của nhiều thứ thuế mới. Nạn đói hoành hành khắp nơi gây nên cảnh chết chóc thảm thê. Nông thôn tiêu điều xơ xác, vì vậy, họ chỉ có một con đường cứu sống là chống lại ách thống trị thực dân. Nhiều đội du kích được thành lập bao gồm

nông dân, ngư dân, thương nhân và cả một bộ phận quân lính triều đình. Một bộ phận phong kiến và sư sãi cũng tham gia kháng chiến. Nhiều cuộc chiến đấu ác liệt đã diễn ra, một số thành phố (như Bilin, Pêgu) bị giành đi cướp lại nhiều lần giữa thực dân Anh và quân du kích. Trong cuộc kháng chiến này nổi lên một số lãnh tụ du kích tiêu biểu đã từng làm cho quân Anh khiếp sợ như Miatun, Haung Hi. Nơi có phong trào du kích mạnh là Bắtxây. Ở đây hoạt động của quân du kích đã phối hợp chặt chẽ với cuộc khởi nghĩa của toàn dân.

Do tinh thần phản kháng mạnh mẽ của nhân dân nên thực dân Anh phải mất đến 8 năm và chịu nhiều tổn thất nặng nề mới đặt được ách thống trị ở Hạ Miến. Cuộc kháng chiến của nhân dân Hạ Miến là một trong những trang sử vẻ vang, góp phần làm cho việc thôn tính Thượng Miến của thực dân Anh bị hoãn lại một thời gian dài.

3. Cuộc chiến tranh xâm lược Miến Điện lần thứ ba (1885)

Trong khi chưa chiếm được Thượng Miến, quân Anh đã bắt vua Miến phải ký các hiệp ước nô dịch như cho Anh quyền buôn bán tự do ở vùng này, thuế quan hạ 5% so với giá hàng, đại diện Anh và quân lính Anh được đến đóng ở thủ đô Mađalai và thành phố thương mại Bamô giáp Trung Quốc. Thượng Miến ở trong tình thế bị bao vây và cô lập. Thượng Miến có một vị trí quan trọng đối với đế quốc Anh. Chúng coi nơi đây là nơi có thể khai thác các nguyên liệu quý (đặc biệt là gỗ tếch và dầu lửa), tiểu thụ hàng hóa và là khu vực đầu tư. Chiếm được Thượng Miến, đế quốc Anh có thể xâm nhập vào Trung Quốc bằng con đường từ phía tây nam.

Các đế quốc khác như Mỹ, Ý, Đức và đặc biệt là Pháp cũng tích cực tìm cách nô dịch phần đất này của Miến Điện. Mỹ, Ý, và Đức đã bắt vua Miến ký những hiệp ước thương mại có lợi cho chúng. Nhưng Pháp giành được ưu thế hơn vì vua Miến có ý định dựa vào Pháp để ngăn chặn bàn

tay xâm lược của Anh. Sau nhiều lần đàm phán, năm 1885 Hiệp ước Pháp-Miến được ký kết. Theo đó, Pháp có quyền tối huệ quốc và quyền lãnh sự tài phán, công dân Pháp có quyền kinh doanh công thương nghiệp, hạ thấp thuế quan đánh vào hàng Pháp... Hai hiệp định mật khác cho phép Pháp có nhượng địa làm đường sắt, lập đội thương thuyền trên sông Iraoadi, lập nhà băng, khai thác mỏ. Pháp nhận Miến Điện là “nước trung lập” dưới sự bảo hộ của Pháp, Ý, Đức; Pháp cũng hứa giúp vũ khí cho Miến Điện.

Đế quốc Anh theo dõi diễn biến của tình hình trên với một vẻ lo ngại đặc biệt vì sợ rằng Thượng Miến sẽ rơi vào tay Pháp. Trong khi Pháp còn lo đối phó với tình hình phức tạp ở Việt Nam và Madagátxca, Anh quyết định hành động ngay. Nhân việc triều đình Miến Điện phạt Công ty Anh về tội lậu thuế (chuyển 8 vạn cây gỗ ra ngoài mà chỉ báo 3 vạn cây). Phó vương Anh ở Ấn Độ lập tức gửi tối hậu thư đòi phải để nhà cầm quyền Anh tham gia giải quyết vụ án, phải để quân Anh đến đóng ở Mandalai, phải trao quyền ngoại giao cho Anh và nếu 7 ngày sau vua Miến không trả lời thì Anh “tự do hành động”. Triều đình sợ xảy ra chuyện lôi thôi, quyết định rút vụ án. Nhưng không kịp, tiếng súng xâm lăng đã nổ. Chỉ 2 tuần sau khi chiến tranh bùng nổ (11-1885) thủ đô Miến là *Mandalai* bị chiếm. Vua cuối cùng của Miến Điện là *Tibao* (1879-1885) bị đày sang Cancútta. Ngày 1-1-1886 Phó vương Ấn Độ tuyên bố sáp nhập Miến Điện vào Ấn Độ như là một tỉnh “thuộc địa của thuộc địa”.

Như vậy là công cuộc chinh phục Miến Điện của thực dân Anh đã hoàn thành. Để làm việc đó, thực dân Anh đã phải mất hơn 60 năm (1824-1885).

Sau khi thủ đô thất thủ, một phong trào kháng chiến mạnh mẽ của nhân dân bùng nổ, kéo dài hơn 10 năm (1885-1896). Cuộc kháng chiến mang tính chất nhân dân, động lực chính là nông dân. Phong trào có quy mô rộng lớn nhất vào những năm 1886-1889. Các đội du kích được thành

lập, tấn công vào mọi nơi có quân địch cư trú, cắt đứt điện thoại, phá hoại đường giao thông của chúng. Để đàn áp nghĩa quân, địch đã phải tăng quân gấp 4 lần, đến 35.000 tên. Một số lãnh tụ nghĩa quân nổi tiếng được sự ủng hộ hết lòng của nhân dân như Sove lan, Bôtrô, Mêung, Ieng... Lửa chiến tranh du kích bùng cháy không những ở vùng trung tâm của đất nước mà còn ở các vùng núi, vùng biên cương - nơi cư trú của các dân tộc ít người. Người Chin và Cachin ở phía tây và phía bắc Miến Điện chống quân Anh cho đến năm 1896. Người Caren ở phía đông và phía nam phối hợp hành động. Người San ở phía bắc cầm vũ khí đứng dậy chống quân Anh. Ở Hạ Miến, người Môn cũng nổi dậy. Nghĩa quân ở đây đã đuổi được quân Anh ra khỏi các thành phố như Pêgu, Xittang, Bilin... và một số vùng nông thôn.

Cuộc chiến tranh nhân dân diễn ra trong 10 năm làm bọn thực dân Anh hao người tốn của. Mãi đến cuối năm 1896 chúng mới dập tắt được cuộc kháng chiến. Tuy thất bại, nhưng cuộc đấu tranh của nhân dân Miến đã chứng tỏ tinh thần yêu nước nồng nàn và ý chí bất khuất căm thù địch của họ. Tinh thần đấu tranh của nhân dân Miến rất ngoan cường, nhưng cuối cùng đã thất bại. Cuộc đấu tranh của nhân dân Miến Điện khi đó thiếu một tổ chức và một trung tâm lãnh đạo thống nhất, hành động của nghĩa quân thiếu sự phối hợp chặt chẽ, sự đầu hàng phản bội của một số phần tử phong kiến quý tộc tham gia phong trào, và sau hết hậu phương không ổn định vì các phe đảng ở triều đình chém giết lẫn nhau để tranh giành ngôi thứ.

III. MIẾN ĐIỆN TRONG THỜI KÌ THỰC DÂN ANH ĐÔ HỘ

1. Thiết lập bộ máy thống trị thực dân Anh

Sau khi thôn tính xong, Anh biến Miến Điện thành một tỉnh của Ấn

Độ, lập bộ máy cai trị quan liêu thống nhất trong toàn Miến Điện. Quyền lực tối cao trong nước tập trung vào tay viên toàn quyền Anh, trực thuộc Phó vương Ấn Độ. Dưới toàn quyền có các tổng đốc người Anh cai trị các khu. Đơn vị hành chính cơ sở do Túcgi đứng đầu. Túcgi vừa là người thu thuế, vừa là quan tòa, cảnh sát và quan cai trị hành chính. Quyền lực của Túcgi được mở rộng trong một số làng, tạo thành đơn vị hành chính cơ sở. Thực dân Anh bổ nhiệm phần lớn Túcgi từ người Miến. Ở các Tiểu quốc San, Karen... bọn Anh cai trị gián tiếp qua các lãnh chúa, quý tộc địa phương.

Hội đồng nhà nước (Kholudô) và Cơ mật viện (Biêđai) bị giải tán. Trên thực tế, triều đình phong kiến bị thủ tiêu. Thay vào đó, năm 1897 thực dân Anh lập ra “Hội đồng lập pháp” trực thuộc toàn quyền Anh. Thoạt tiên, Hội đồng lập pháp chỉ có 9 người do toàn quyền chỉ định, là một cơ quan có tính chất tư vấn. Năm 1909, Hội đồng mở rộng đến 15 người trong đó không có một người Miến nào được tham gia.

Trong bộ máy nhà nước, nhất là ở cấp cao, nơi nào không đủ người Anh, bọn thực dân dùng người Ấn Độ. Quân đội và cảnh sát phần lớn là người Ấn. Về sau có cả người Miến tham gia, nhưng chủ yếu là các dân tộc thiểu số. Bằng thủ đoạn này thực dân Anh muốn gây sự thù hằn giữa người Miến với người Ấn, giữa các dân tộc ở Miến hòng thực hiện chính sách “chia để trị”.

2. Thực dân Anh tăng cường bóc lột Miến Điện

Hình thức bóc lột chủ yếu của thực dân Anh ở Miến Điện là thuế hiện vật đánh vào ruộng đất. Thuế này chiếm đến hơn nửa giá trị tổng số các loại thuế. Túcgi có trách nhiệm thu thuế nộp cho thực dân Anh, chúng được hưởng 10% số thuế thu được. Các loại thuế ngày càng nhiều và mức thuế ngày càng cao là một gánh nặng đè lên vai nông dân lao động, làm cho đời sống của họ ngày càng điêu đứng, cực khổ.

Nhằm bóc lột và vơ vét lúa gạo, thực dân Anh mở rộng diện tích cấy lúa. Năm 1865 ở Hạ Miến ruộng cấy lúa chỉ chiếm 993.000 acơ (1 acơ = 0,4047 ha), năm 1880 diện tích này tăng lên hơn gấp 3 và đến năm 1960 tăng gần 7 lần. Tư bản Anh xuất khẩu gạo vơ vét bằng thuế và thu mua với giá rẻ mạt. Nhờ khai thông kênh Xuyê (1869) nên gạo Miến Điện được bán sang Âu châu với một khối lượng lớn. Giá thóc ngày càng tăng: năm 1860 giá 100 thùng thóc là 45 rupi, năm 1880 tăng lên 100 rupi. Trong khoảng mấy chục năm, Miến Điện là nước xuất cảng gạo nhiều nhất thế giới. Đối với một thuộc địa, quyền khai thác và xuất khẩu ở trong tay đế quốc thực dân thì số lượng gạo (và các hàng hóa khác) bán ra ngoài càng tăng chỉ có nghĩa là tài nguyên đất nước càng bị bòn rút, nhân dân càng khổ cực.

Thóc gạo được sản xuất bằng phương pháp canh tác hết sức thô sơ theo lối phong kiến.

Thực dân Anh không hề chú ý cải thiện chút nào điều kiện sản xuất của người nông dân.

Mặt khác, do khuynh hướng khai thác kiểu thực dân, Miến Điện trở thành nước độc canh lúa, phụ thuộc vào thị trường tư bản, kinh tế phát triển què quặt.

Sau khi chiếm Thượng Miến, thực dân Anh có nguồn gỗ tẻch rất lớn. Vào khoảng cuối thế kỷ XIX hàng năm Anh bán ra ngoài hơn 270.000 cây. Do đó Miến Điện trở thành một trong những nước cung cấp gỗ tẻch nhiều nhất thế giới.

Về công nghiệp, tư bản Anh chỉ chú ý phát triển ngành chế biến nông sản xuất khẩu và khai thác quặng mỏ. Những ngành này nằm trong tay tư bản Anh. Chúng không hề nghĩ đến việc mở mang công nghiệp nặng. Trong công nghiệp nhẹ, phát triển nhất là công nghiệp xay xát gạo. Năm 1859 xuất hiện nhà máy xay đầu tiên ở Miến Điện. Năm 1880 đã có 49 nhà máy xay trong số 74 nhà máy, năm 1900: 83/136, năm 1910:

165/301. Các nhà máy cưa cũng được xây dựng. Rănggun là thành phố tập trung phần lớn các nhà máy xay và nhà máy cưa. Thực dân Anh cũng chú ý tới dầu lửa của Miến Điện. Năm 1886 chúng lập ra “Công ty dầu lửa Miến Điện”, một công ty vào loại lớn nhất châu Á. Dầu khai thác ngày càng nhiều: từ 5,9 triệu ganlon (1 ganlon = 4,546 lít) năm 1901 lên đến 254,6 triệu ganlon năm 1914. Đầu thế kỷ XX, tư bản Anh mới khai thác quặng ở Miến Điện, nhưng chỉ chú ý đến quặng bạc và chì ở tiểu vương quốc San, vonfram ở tiểu vương quốc Caren, thiếc ở Tênatxêrim.

Để chuyên chở nguyên liệu cướp được ra các hải cảng và đưa hàng vào bán ở nội địa, thực dân Anh xây dựng hệ thống giao thông đường sắt, đường bộ và đường thủy. Đường sắt đầu tiên được xây dựng năm 1877 dài 200km, đến năm 1914 đã có 2.500km đường sắt. Tổng số vốn đầu tư của Anh ở Miến Điện đến năm 1914 lên tới khoảng 15-17 triệu bảng Anh. Năm 1900 người ta đếm được 301 xí nghiệp với 45.000 công nhân.

Đến cuối thế kỷ XIX mới xuất hiện các nhà máy xay và nhà máy cưa của tư sản Miến Điện, nhưng quy mô rất nhỏ. Giai cấp tư sản địa phương lớn mạnh lên trong đại chiến thứ I. Chiến tranh làm tăng thêm nhu cầu vật dụng mà Anh không thể cung cấp được, nên giai cấp tư sản dân tộc được phép đảm đương. Số nhà máy tăng lên, năm 1918 tổng số nhà máy là 500 với số công nhân 71.000 người, trong đó có nhiều nhà máy thuộc tư sản dân tộc. Nhưng nói chung, trong hoạt động kinh doanh của mình, họ bị cạnh tranh gay gắt không những từ phía tư sản Anh mà cả tư sản Ấn Độ nữa.

Tóm lại, mạch máu kinh tế hoàn toàn nằm trong tay tư bản Anh. Do kết quả khai thác của Anh, ở Miến Điện đã xuất hiện thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa nhưng phát triển què quặt vì chỉ có những ngành nào phục vụ cho tư bản Anh mới được phép tồn tại - đó là những ngành công nghiệp khai thác và chế biến. Tư bản dân tộc tuy có phát triển nhưng rất chậm chạp, yếu ớt và lệ thuộc vào tư bản Anh.

3. Tình hình các giai cấp trong xã hội Miến Điện

Ở Thượng Miến, trước khi Anh xâm chiếm đã hình thành chế độ chiếm hữu ruộng đất phong kiến-địa chủ với quy mô nhỏ. Sau khi xâm chiếm, thực dân Anh vẫn để nguyên cho nó tồn tại. Nhưng ở Hạ Miến, nơi phần lớn là đất đai chưa khai phá, thực dân Anh đem chia đất này ra từng mảnh lớn cho thương nhân, bọn cho vay nặng lãi và các quan chức. Do vậy, ở đây xuất hiện chế độ chiếm hữu ruộng đất lớn. Đó là tiền đề của sự ra đời tầng lớp địa chủ mới có liên hệ chặt chẽ với thực dân Anh và là cơ sở xã hội cho sự thống trị của Anh ở Miến Điện. Đến lượt mình, bọn địa chủ mới này chia ruộng đất được cấp thành từng mảnh nhỏ và phát canh cho nông dân, tạo nên một lớp tá điền mới bị bóc lột theo lối nửa phong kiến.

Giai cấp nông dân bị phân hóa sâu sắc. Trước hết là do quá trình mất đất của nông dân không ngừng diễn ra. Hiện tượng này xảy ra rõ nhất ở Hạ Miến. Nông dân không có đủ phương tiện để canh tác nên phải đem đất cầm cố ở bọn cho vay nặng lãi và nếu không trả đúng kỳ hạn thì sẽ bị mất đất. Quá trình mất đất và phân hóa của nông dân diễn ra nhanh hơn và sâu sắc hơn ở Thượng Miến. Nếu như cuối thế kỷ XIX, số nông dân tá điền ở Hạ Miến chỉ chiếm hơn 1/5 tổng số nông dân thì đến đầu đại chiến I chiếm đến hơn 1/3.

Về mặt pháp lý, tá điền tuy được tự do về thân phận, không bị trói chặt vào một tên địa chủ nhất định nhưng họ bị bóc lột về kinh tế và bị áp bức về tinh thần rất nặng nề. Muốn cấy rẽ đất của địa chủ, tá điền phải làm giao kèo. Nhưng giao kèo ngắn hạn, thường quy định chỉ 1-2 năm để chủ đất không ngừng tăng tô và làm áp lực đối với tá điền.

Sự phân hóa nông dân đã dẫn đến xuất hiện 2 tầng lớp mới trong nông thôn: vô sản nông nghiệp và phú nông. Phú nông có ruộng đất riêng hoặc thuê của địa chủ lớn và thuê nhân công. Sự xuất hiện tầng lớp phú nông là biểu hiện của quan hệ tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp,

nhưng ở Miến Điện quan hệ này rất yếu. Tầng lớp vô sản nông nghiệp hình thành từ những nông dân mất đất. Họ đi làm thuê theo thời vụ, thường là lúc công việc đồng áng bận rộn vào ngày mùa, thời gian còn lại họ vào thành phố tìm việc làm. Do đó đời sống của họ rất bấp bênh. Theo tài liệu thống kê chính thức, năm 1891 ở Miến Điện có 682.000 công nhân nông nghiệp, năm 1901 số này lên đến 1.800.000. Công nhân nông nghiệp tập trung chủ yếu ở Hạ Miến mà trong đó người Ấn Độ chiếm một tỉ lệ khá đông: hàng năm có từ 10 - 20 vạn người Ấn Độ sang Miến làm ăn, hết thời vụ một số ở lại, một số trở về nước. Cùng với tá điền và một số tiểu nông, công nhân nông nghiệp bị bóc lột hết sức nặng nề.

Vào khoảng vài chục năm cuối thế kỷ XIX ở Miến Điện đã xuất hiện những người vô sản công nghiệp. Họ là con đẻ của sự phát triển quan hệ tư bản trong nước, đặc biệt là ở Hạ Miến. Lúc đầu, họ là những công nhân Ấn Độ, dần dần số công nhân người Miến tăng lên do quá trình mất đất và phân hóa giai cấp diễn ra ở nông thôn. Phần lớn họ là những công nhân máy xay, máy cưa làm cho tư bản Anh. Đời sống của họ rất cực khổ: lương thấp, ngày làm việc kéo dài, không có luật bảo hiểm lao động. Do điều kiện bị bóc lột nặng nề, giai cấp nông dân và công nhân sẽ tham gia tích cực vào cuộc đấu tranh dân tộc.

Giai cấp tư sản dân tộc hình thành từ chủ đất, thương nhân và bọn cho vay nặng lãi. Họ bỏ vốn vào thương nghiệp, vào công nghiệp xay xát và cưa. Quá trình tư bản hóa tầng lớp trên chiếm hữu ruộng đất của xã hội Miến Điện diễn ra đầy mâu thuẫn. Địa chủ trở thành chủ tư bản không phải do chuyển nền kinh tế nông nghiệp của mình theo lối kinh doanh tư bản bằng cách áp dụng máy móc và thuê công nhân, mà là do chuyển một phần vốn ra kinh doanh công nghiệp. Do đó, trong quan hệ với tá điền, nhà tư bản vẫn là địa chủ bóc lột theo lối phong kiến trong quan hệ với công nhân, họ lại là chủ xí nghiệp. Đặc điểm đó không tạo nên một cuộc cách mạng ruộng đất trong nông thôn như ở nhiều nước tư bản Âu châu. Trái lại, nguồn tô tức (bằng tiền và bằng hiện vật) của địa

chủ lại biến thành nguồn vốn đầu tư và nguyên liệu cho nhà tư bản (thóc lúa cho nhà máy xay, gỗ rừng cho nhà máy cưa). Do đó, giai cấp tư sản địa phương mang tính bảo thủ, gắn bó chặt chẽ với sự tồn tại của quan hệ sản xuất phong kiến. Đồng thời, nó lại lệ thuộc vào chủ nghĩa tư bản đế quốc về mặt kỹ thuật và tiêu thụ sản phẩm, nên không thể dứt bỏ được mối liên hệ với tư bản chính quốc. Mặt khác, giữa họ và bọn thực dân cũng nảy ra mâu thuẫn do chỗ họ bị bọn thực dân hạn chế kinh doanh và cạnh tranh gay gắt trên thị trường. Vì vậy, với sự phát triển mạnh mẽ của phong trào giải phóng dân tộc, họ có khả năng trở thành một lực lượng quan trọng trong cuộc đấu tranh chống đế quốc.

4. Sự xuất hiện phong trào giải phóng dân tộc Miến Điện

Dưới ách thống trị tàn bạo của chủ nghĩa thực dân Anh, nhân dân Miến Điện không ngừng đấu tranh giành độc lập dân tộc. Với sự chuyển biến về kinh tế và sự ra đời những giai cấp mới, vào đầu thế kỷ XX, ở Miến Điện đã nảy sinh phong trào giải phóng dân tộc. Cơ sở xã hội của phong trào là giai cấp tư sản dân tộc, giai cấp công nhân và nông dân. Cơ sở tư tưởng của nó không phải là chủ nghĩa quốc gia phong kiến hẹp hòi, bảo thủ, mà là chủ nghĩa quốc gia tư sản mới ra đời. Giai cấp tư sản dân tộc khi đó trở thành người đại diện cho nguyện vọng độc lập chung của các tầng lớp nhân dân. Điều đáng chú ý là ở Miến Điện, Phật giáo là quốc giáo có ảnh hưởng sâu rộng trong nhân dân, còn tăng lữ là một lực lượng xã hội và chính trị quan trọng. Sự thống trị của Anh đã làm suy yếu vai trò và địa vị của tăng lữ, vì Anh tước bỏ của họ nhiều đặc quyền đặc lợi (không trợ cấp vật chất, xóa bỏ quyền xét xử, hạn chế việc dạy dỗ...). Vì vậy, giới Phật giáo cũng tham gia tích cực vào cuộc đấu tranh chống đế quốc. Còn đối với nhân dân thì đấu tranh bảo vệ Phật giáo như là một hình thức để bảo vệ truyền thống và tập quán dân tộc. Do đó, phong trào giải phóng dân tộc ở Miến Điện được bắt đầu từ việc đấu tranh để bảo vệ và phục hưng Phật giáo.

Năm 1897, ở Mandalai xuất hiện tổ chức đầu tiên bảo vệ Phật giáo lấy tên là "*Hội Phật giáo*". Hội này mở trường dạy giáo lý và cổ súy lòng yêu nước, nhiều nhà hoạt động chính trị nổi tiếng sau này đều được đào tạo ở đây. Năm 1902, một tổ chức tương tự được thành lập ở thành phố Bátxây. Năm 1904, *Hội Liên hiệp Phật giáo* của trường Đại học Rānggun xuất hiện. Tất cả các tổ chức trên đã tạo cơ sở để thành lập một tổ chức toàn quốc năm 1906 là "*Hội liên hiệp thanh niên Phật giáo*", Trong số những người sáng lập ra Hội có U Maungi, U Mêôn, U Kin... Tổ chức có chi nhánh các nơi và hàng năm tổ chức hội nghị toàn quốc. Cương lĩnh của Hội chủ trương phục hưng Phật giáo, phổ cập giáo dục phổ thông sơ cấp không mất tiền, đòi bình đẳng về giáo dục giữa người Anh và người Miến, đấu tranh với những tập tục xấu, đòi người Âu châu phải bỏ giày khi vào chùa, giáo dục tình cảm yêu nước trong nhân dân. Hội Liên hiệp thanh niên Phật giáo mở nhiều thư viện, in tuần báo *Người Miến* và nguyệt san *Phật tử Miến*. Năm 1909-1910. Hội có 346 hội viên, 15 chi nhánh. Hội thường phối hợp hành động với một tổ chức khác thành lập năm 1907 là "*Hội tuyên truyền Phật giáo*" có 1.210 hội viên. Về hình thức Hội Liên hiệp thanh niên Phật giáo không phải là một tổ chức chính trị, chưa xác định mục tiêu chống Anh để giành độc lập dân tộc mà mới đòi một số quyền bình đẳng và mở mang dân trí nhưng thực tế nó là linh hồn của chủ nghĩa quốc gia tư sản. Năm 1911, xuất hiện nhật báo tiếng Miến do U Bale - một trong những người lãnh đạo Liên hiệp thanh niên Phật giáo sáng lập. Tờ báo giữ một vai trò quan trọng trong việc thức tỉnh ý thức dân tộc.

Trong những năm chiến tranh thế giới lần thứ nhất, nhiều tổ chức yêu nước mới ra đời, có đại biểu của nông dân, thợ thủ công, tư sản dân tộc, trí thức và một số địa chủ tham gia. Các tổ chức này có liên hệ trực tiếp hoặc gia nhập Liên hiệp thanh niên Phật giáo. Đến năm 1918, Liên hiệp thanh niên Phật giáo đã có 50 chi nhánh. Trước chiến tranh hoạt động chính trị của Hội còn yếu ớt. Từ 1916-1917 trở đi với lớp lãnh đạo mới và trẻ, hoạt động của Hội mang màu sắc chính trị rõ ràng. Phái lãnh

đạo trẻ do U Chikholai và U Bale đứng đầu. Hội nghị toàn quốc năm 1917 là một cái mốc quan trọng của Hội, trong đó phái trẻ chiếm ưu thế. Họ đã đấu tranh thắng lợi để đưa vào nghị quyết một số vấn đề như cấm người châu Âu mang giày vào chùa, chống dành toa xe riêng cho người Âu, không để ruộng đất lọt vào tay người nước ngoài, đuổi các đại biểu không do dân bầu ra khỏi Hội đồng lập pháp, đòi tách Miến Điện ra khỏi Ấn Độ...

Trong lúc những người theo chủ nghĩa quốc gia tư sản hoạt động bằng ngòi bút và diễn đàn thì tiếng súng khởi nghĩa chống thực dân Anh của nghĩa quân du kích vẫn tiếp tục nổ. Đặc biệt có cuộc đấu tranh của các đội du kích ở vùng Pagan do Bôtrô lãnh đạo kéo dài cho đến năm 1920.

Trong chiến tranh thế giới thứ I, Miến Điện phải tăng cường cung cấp nguyên liệu và nhân lực cho thực dân Anh để chúng tiến hành cuộc chiến tranh đế quốc. Thực dân Anh tăng thuế và khai thác triệt để các tài nguyên thiên nhiên của Miến (vônfram, dầu, gỗ...) để phục vụ chiến tranh. Chúng đã bắt 18.600 người Miến vào lính để làm bia đỡ đạn trên chiến trường. Giá sinh hoạt đắt đỏ, một số công nhân bị sa thải vì hạn chế xuất cảng gạo. Số nông dân mất đất phá sản nhiều hơn. Vì vậy nhiều cuộc đấu tranh của công nhân và nông dân đã nổ ra. Đặc biệt có cuộc khởi nghĩa của người Chin chống thực dân Anh bắt lính và các cuộc bãi khóa của học sinh trường trung học ở Rănggun có quy mô tương đối lớn.

Tóm lại, cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX ở Miến Điện đã xuất hiện phong trào giải phóng dân tộc do giai cấp tư sản dân tộc lãnh đạo. Mặc dù nhân dân đã có ý thức về chính trị, phong trào vẫn chưa thoát khỏi khuôn khổ của một phong trào tự phát, mục tiêu của nó còn hạn chế trong mức độ cải lương, chưa tạo nên một phong trào quần chúng mạnh mẽ. Tuy nhiên, nó đánh dấu sự thức tỉnh ban đầu của phong trào giải phóng dân tộc ở Miến Điện.

Chương XXIII - XIÊM (THÁI LAN)

Lịch sử cận đại Thái Lan bắt đầu từ năm 1768, kết thúc năm 1917. Thời kỳ từ 1768-1917 là thời kỳ nhân dân Xiêm vùng lên đấu tranh mạnh mẽ chống ách bóc lột phong kiến. Xã hội phong kiến Xiêm chuyển biến theo hướng xã hội tư bản, là thời kỳ đấu tranh gay gắt giữa các cường quốc phương Tây để nô dịch Xiêm. Việc bảo vệ nền độc lập của đất nước trong thời kỳ này đã trở thành một mục tiêu lớn của các trào lưu tư tưởng trong xã hội Xiêm.

I. NƯỚC XIÊM TRƯỚC KHI THỰC DÂN PHƯƠNG TÂY XÂM NHẬP

1. Thống nhất đất nước và chính sách bành trướng của các vua Xiêm

Tắc Xin lên ngôi vua năm 1768. Việc đầu tiên mà nhà vua quan tâm là thống nhất đất nước, tiêu diệt những chúa phong kiến lớn và một số người cầm đầu Phật giáo không chịu thừa nhận chính quyền trung ương.

Năm 1770 cuộc đấu tranh này kết thúc, các đất đai của chúa phong kiến được sáp nhập vào quốc gia Xiêm. Mặt khác, chính quyền mới tìm cách bành trướng lãnh thổ. Đối tượng cướp bóc và áp bức của giai cấp phong kiến Xiêm là các quốc gia nhỏ bé như Lào, Campuchia, Mã Lai khi đó chưa thống nhất, chưa có chính quyền trung ương. Đồng thời ách áp bức phong kiến ở trong nước ngày càng tăng. Đó là lý do chính dẫn đến cuộc khởi nghĩa lớn nổ ra năm 1782. Cuộc khởi nghĩa nổ ra trước tiên ở cố đô Ayuthaia do Bun Nắc cầm đầu. Quân khởi nghĩa tiến về bao vây

kinh đô mới là Tanburi. Hoảng sợ trước sức mạnh của quân khởi nghĩa Tắc Xin phải cạo trọc đầu, trốn vào một ngôi chùa và cải trang thành người tu hành. Cung vua cùng với kho bạc lọt vào tay quân khởi nghĩa. Nhưng cuộc khởi nghĩa không kéo dài được lâu. Một tướng trẻ có tài của Tắc Xin là *Chao Paia Tracori* đã dùng sức mạnh của toàn bộ quân đội vương quốc đè bẹp cuộc khởi nghĩa. Lợi dụng thời cơ thuận lợi, Chao Paia Tracori cướp luôn ngôi vua và tự phong là *Rama I* (1782-1809), mở đầu triều đại Rama còn tồn tại đến ngày nay. Thủ đô mới là *BăngCốc*.

Rama I tiến hành một loạt cuộc xâm lăng những quốc gia Lào nhỏ bé như Chiềngxen, Chiềngrai, Viêng Chăn... Đặc biệt cuộc chiến tranh với nhà nước Viêng Chăn rất gay go, có lúc vua Viêng Chăn là Anu chiếm được vùng Khôrát của Xiêm. Nhưng cuối cùng Viêng Chăn cũng bị quân Xiêm thôn tính. Các quốc gia nhỏ bé khác ở bán đảo Malacca cũng không tránh khỏi con mắt nhòm ngó của phong kiến Xiêm. Kết quả là các công quốc như Patani, Kêđắc, Kêlantán, Torenganu đều lần lượt bị rơi vào tình trạng phụ thuộc nhà nước phong kiến Xiêm. Do sự kình địch của tư bản phương Tây, trước hết là Anh, giai cấp phong kiến Xiêm không thực hiện được mộng bá chủ của mình trên khắp bán đảo này.

Bọn phong kiến Xiêm cũng đã nhiều lần can thiệp vào nội bộ của Việt Nam. Năm 1783

Nguyễn Phúc Ánh cầu cứu quân Xiêm sang giúp về đánh Tây Sơn. Tướng Xiêm là Chiêu Tăng và Chiêu Sương đem hơn 2 vạn quân và 300 chiếc thuyền, phối hợp cùng quân Nguyễn Ánh đánh Tây Sơn, Nguyễn Huệ đã thắng to ở trận Rạch Gầm-Xoài Mút (Mỹ Tho) năm 1785: 2 vạn quân Xiêm cùng toàn bộ chiến thuyền và quân của Nguyễn Ánh bị diệt. Chiêu Tăng, Chiêu Sương chỉ còn có 2.000 quân hộ vệ chạy thoát. Nhưng triều đình Xiêm vẫn có tham vọng đánh chiếm Việt Nam. Năm 1833 vua Xiêm đã cử tướng Bôđin thống lĩnh 4 vạn quân cùng chiến thuyền chia làm 3 mũi sang đánh Việt Nam. Cánh quân thứ nhất theo đường thủy

chiếm Hà Tiên, Châu Đốc. Cánh thứ hai đi đường bộ do chính Bôđin chỉ huy vượt qua lãnh thổ Campuchia, trên đường tiến quân đã đánh chiếm PhnômPênh. Cánh thứ ba qua đất Lào, tiến vào vùng Quảng Trị và Nghệ Tĩnh. Trước sức đề kháng và tấn công mãnh liệt của quân dân ta, quân Xiêm thất bại to đành phải rút lui không những khỏi Nam Bộ mà cả Campuchia nữa.

2. Tổ chức nhà nước và tình hình kinh tế xã hội

Chính quyền nhà nước nằm trong tay quan lại phong kiến. Đứng đầu đẳng cấp phong kiến là nhà vua. Giúp vua có 3 hội đồng:

- a) Hội đồng các hoàng thân (Chaopha)
- b) Hội đồng thượng thư (Cờôm)
- c) Hội đồng tư pháp (Brácnan).

Quyền hành chính tập trung trong tay các bộ. Hai bộ lớn nhất là Maháttai và Calahôm. Bộ *Maháttai* (Bộ Nội vụ) kiểm soát các tỉnh miền Bắc và cưỡng bức nhân dân phục dịch nhà nước. Bộ *Calahôm* (Bộ Chiến tranh) kiểm soát các tỉnh miền Nam và phụ trách quốc phòng. Nhưng gặp lúc chiến tranh thì người đứng đầu 2 bộ này đều là tướng chỉ huy tối cao quân đội. Theo đạo luật năm 1815 thì quốc gia chia thành các tỉnh, có *nội tỉnh* và *ngoại tỉnh* tùy theo vị trí địa dư và tính chất phụ thuộc. Đứng đầu mỗi tỉnh có hoàng thân *Chaopha* được phái tới từ trung ương hoặc nhà cầm quyền địa phương hay quan chức do nhà vua bổ nhiệm. Đơn vị hành chính cơ sở là xã. Trách nhiệm của người đứng đầu xã là phải nộp đủ thuế, huy động lao dịch đầy đủ cho nhà nước và chiêu tập dân binh khi cần.

Hệ thống đẳng cấp phong kiến Xiêm phức tạp, dưới vua có các chức quan: *Chaopha*, *Chao* (cai trị những tỉnh lớn nhất); *ChaoPaia* (đứng đầu các bộ hoặc tỉnh lớn), *Paia* (quan trong các bộ, trưởng đồn trú, cai trị tỉnh

bé) và nhiều chức khác như *Phora, Luăng, Cum, Mươn ...* Các chức quan thấp nhất ở thôn xã là *Naipan, Nairốt, Naixip*. Đáng chú ý là các chức tước phong kiến này đều cha truyền con nối.

Kẻ sở hữu tối cao đất đai trong nước là nhà vua. Bọn quan lại phong kiến đều được nhà vua cấp đất theo hệ thống *Xăctina*.^[44] Ví dụ theo hệ thống này thì Chaopha được 5 vạn khoảnh, Chao Paia được 1 vạn, Naipan có thể được từ 25 - 400. Nhà chùa cũng nắm trong tay một diện tích đất rộng lớn. Người đứng đầu chùa lớn thường có 4 - 5 nghìn nông dân phục dịch riêng.

Hình thức bóc lột chủ yếu đối với nông dân là thuế 1/10. Ngoài ra hàng năm họ phải dành một thời gian nhất định (3-4 tháng) để phục dịch cho nhà vua và địa chủ. Nông dân chia ra làm hai loại chính:

- a) Poraiban: dân tự do.
- b) Kha: bị tước quyền tự do.

Poraiban có *Xăctina* từ 25 khoảnh trở lên. Đến 18 tuổi họ phải đăng ký với nhà nước, bị chia làm 2 loại: dân cư và quân sự. Việc phân chia này có tính chất vĩnh viễn, cha truyền con nối. Trong mỗi loại lại chia thành từng ngành chuyên môn gọi là "*Mu*". Mỗi *Mu* làm một việc nhất định cho nhà nước và thuộc một bộ quản lý. Ví dụ *Mu* xây dựng, *Mu* canh giữ cung vua, *Mu* chăn voi nhà vua, *Mu* làm hầm mỏ... Theo tính toán của một người Anh thì mỗi năm có chừng 40 vạn người phục dịch cho nhà vua. Ngoài thuế 1/10, nông dân còn bị đánh thuế trâu bò, nhà cửa, vườn cây... Bọn quan lại địa phương cũng bóc lột nông dân thậm tệ. Chỉ sau khi nộp tiền chuộc tương đối cho bọn này, người nông dân mới mong thoát khỏi tạp dịch nặng nề.

Kha - nghĩa đen là nô lệ. Nhưng ở thế kỷ XIX phần lớn người thuộc loại Kha đã trở thành nông dân phụ thuộc, mặc dầu hình thức phụ thuộc khá nặng nề.

Tuy nhiên, từ nửa đầu thế kỷ XIX, ở Xiêm đã xuất hiện những mầm mống kinh tế của quan hệ tư bản chủ nghĩa. Nhiều công trường thủ công của tư nhân được xây dựng như luyện gang, làm đường, khai mỏ thiếc, đóng tàu... Mỗi xưởng có từ 200 - 600 công nhân được tuyển mộ từ dân tự do. Một số mặt hàng có chất lượng cao được xuất cảng như gang, đường.. Ngay nhà nước phong kiến, nhà vua và địa chủ cũng mở một số xí nghiệp, ở đó, thợ thủ công lành nghề bị cưỡng bức lao động, và thành phần công nhân tự do (phần lớn là Hoa kiều) tăng dần lên. Họ đã đóng được những chiếc thuyền trọng tải 800 tấn. Những công trường làm súng và khai thác có quy mô khá lớn. Tuy nhiên các quan hệ tư bản mới nảy sinh bị kìm hãm vì các thiết chế phong kiến, trước hết là vì sở hữu phong kiến đối với đất đai và tài nguyên thiên nhiên. Người nông dân bị buộc chặt vào mảnh đất của địa chủ, gây nên tình trạng thiếu nhân công trong các công trường thủ công.

II. CHỦ NGHĨA THỰC DÂN PHƯƠNG TÂY XÂM NHẬP XIÊM

1. Các hiệp ước không bình đẳng và hậu quả của chúng

Từ thế kỷ XV trở đi, thương nhân Âu châu đã lẻ tẻ đến buôn bán ở Xiêm và tìm cách xâm nhập vào nước này. Trước hiểm họa xâm lăng, triều đình Xiêm ra lệnh đóng cửa biển. Việc buôn bán với phương Tây chỉ được khôi phục vào những năm 20 của thế kỷ XIX. Vào thời gian này, Anh muốn ký với Xiêm một hiệp ước thương mại nhưng không thành công, vì tham vọng của Anh quá lớn. Trong thời gian chiến tranh Anh-Miến lần thứ nhất (1824-1826) dưới áp lực của Anh, Xiêm đã phái một số quân giúp Anh chống Miến Điện. Mặt khác, Xiêm cũng lo đến lượt mình bị Anh xâm chiếm nên ra sức đề phòng, nhất là khi Anh gây ra cuộc Chiến tranh thuốc phiện chống Trung Quốc (1839-1842). Lúc này giai cấp phong kiến Xiêm chia làm 2 phái lớn. Phái thứ nhất đại diện cho tập đoàn phong kiến

quan lại và địa chủ muốn bảo vệ đặc quyền phong kiến cũ, giữ hình thức cai trị nhà nước như trước, chống mọi cải cách, chống mở rộng buôn bán với Tây phương. Phái thứ hai đại diện cho tập đoàn quan lại lớn ở thủ đô làm giàu nhờ buôn bán, cho vay nặng lãi và đại diện cho các tầng lớp thương nhân giàu có. Họ chủ trương cải cách ôn hòa trong lĩnh vực đời sống chính trị và xã hội, mở rộng buôn bán với nước ngoài và qua đó, bảo vệ nền độc lập của đất nước.

Giữa thế kỷ XIX Anh đã hoàn thành việc xâm chiếm Ấn Độ, một phần Mã Lai và Miến Điện. Như vậy Xiêm có chung một biên giới dài với các thuộc địa của Anh. Điều kiện để đánh chiếm Xiêm chưa chín mùi, nên Anh xâm nhập bằng con đường ngoại giao. Năm 1855 phái đoàn Anh do toàn quyền Anh ở Hương Cảng là Baorinh dẫn đầu đến Băng Cốc. Vì sợ xảy ra một cuộc xung đột quân sự khi so sánh lực lượng không cho phép, vua Xiêm là *Mông cút (Rama IV 1851- 1868)* người đứng đầu phái thứ hai buộc phải ký với Anh hiệp ước không bình đẳng đầu tiên (4-1855). Hiệp ước quy định ngoại kiều Anh có quyền lãnh sự tài phán, thị trường Xiêm mở rộng cửa cho thương nhân Anh. Đồng thời Anh được thiết lập tòa lãnh sự ở Băng Cốc, thuế đánh vào hàng Anh chỉ bằng 3% giá thị trường, thực dân Anh có quyền tự do khai mỏ, tự do chở thuốc phiện vào bán ở Xiêm mà không bị đánh thuế. Thậm chí tàu chiến của Anh có thể đi vào sông Mê Nam và thả neo ở Pắc Nam.

Năm 1856 Xiêm cũng ký một hiệp ước tương tự như thế với Mỹ và Pháp; năm 1858 ký với Đan Mạch rồi lần lượt ký với Bồ Đào Nha, Hà Lan, Đức, Thụy Điển, Na Uy, Ý, Bỉ; năm 1898 ký với Nga. Chủ định của nhà cầm quyền Xiêm là muốn lợi dụng sự có mặt của các nước tư bản ở Xiêm để chúng mâu thuẫn và kiềm chế lẫn nhau, trên cơ sở đó Xiêm tránh tai họa trở thành thuộc địa của một trong các cường quốc tư bản.

Năm 1867 một hiệp ước khác được ký kết giữa Xiêm và Pháp theo đó Xiêm công nhận quyền bảo hộ của Pháp đối với Campuchia (thực tế

Pháp chiếm Campuchia từ năm 1863). Về phần mình, Pháp nhận nhượng cho Xiêm 2 tỉnh của Campuchia là Bắttambang và Xiêm Riệp. Đây rõ ràng là sự mua bán, trao đổi của hai kẻ xâm lược đối với đất nước và chủ quyền của Campuchia.

Việc ký kết các hiệp ước không bình đẳng trên gây nên hậu quả tai hại đối với xã hội Xiêm. Nó là giai đoạn đầu tiên Xiêm biến thành nước phụ thuộc. Trước hết, bằng các hiệp ước đó, Xiêm biến thành nơi cung cấp lương thực, nguyên liệu rẻ mạt và thị trường tiêu thụ hàng hóa cho các nước tư bản. Gạo xuất khẩu năm 1850 chỉ bằng 1,2% số thu hoạch cả năm. Từ sau khi hiệp ước được ký kết, gạo xuất sang các nước tư bản tăng rất nhanh: 1855 - 2,5%; 1875 - 23%; 1895 - 60%. Đối với các nước phụ thuộc, con số đó nói lên tình trạng đất nước bị bòn rút ngày càng nhiều. Trên cơ sở đó, thị trường bên trong và bên ngoài của Xiêm được mở rộng phần nào, các đặc quyền thương mại của bọn phong kiến lớn và nhà vua trên một mức độ đáng kể bị thủ tiêu. Nhưng vì Xiêm bị kéo vào hệ thống kinh tế tư bản do áp lực của các nước tư bản Tây Âu nên nó không giải quyết tình trạng lạc hậu của nước Xiêm phong kiến. Trái lại, hàng loạt ngành thủ công nghiệp cổ truyền và thủ công trường bị phá sản (đúc khí giới, đóng tàu, làm đường, khai mỏ, chế thuốc, nhuộm, dệt vải...). Hậu quả thứ hai là nhân dân Xiêm bị bóc lột hết sức nặng nề vì việc buôn bán không ngang giá. Các nước phương Tây mua nguyên liệu và thực phẩm của Xiêm với giá rẻ mạt, ngược lại bán đất các loại hàng công nghiệp.

Vệ mặt khách quan, sự nối liền Xiêm với hệ thống kinh tế thế giới đã đẩy nhanh quá trình tan rã của nền kinh tế tự nhiên ở Xiêm, đẩy nhanh sự xuất hiện quan hệ tư bản với những thành phần kinh tế sản xuất hàng hóa nhỏ. Có một số thủ công trường và nhà máy chạy bằng động cơ hơi nước được xây dựng. Tầng lớp thương nhân kinh doanh công nghiệp bắt đầu xuất hiện.

2. Các cường quốc Anh và Pháp hoàn thành việc phân chia khu vực ảnh hưởng ở Xiêm

Chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, các đế quốc phương Tây tăng cường xâm chiếm thuộc địa và thôn tính nốt các quốc gia còn giữ được độc lập. Năm 1885-1886 trong chiến tranh Anh-Miến lần thứ 3, Anh đã chiếm toàn bộ Miến Điện. Còn Pháp, sau khi đánh chiếm xong Việt Nam và Campuchia (1884) cũng muốn nuốt ngay mảnh đất Xiêm màu mỡ và một số đất Lào khi đó phụ thuộc Xiêm. Xiêm đứng trước nguy cơ mất nước. Nhưng Anh và Pháp không dễ gì có thể một mình nuốt trôi được nước Xiêm. Chính mâu thuẫn đó đã buộc chính phủ Pháp đi đến một đề nghị hòa giải để bảo đảm quyền lợi thực dân của cả Anh và Pháp: trung lập hóa Xiêm để tránh một cuộc chiến tranh có thể xảy ra giữa hai bên, biến Xiêm thành một khu đệm nằm giữa các thuộc địa của Anh và của Pháp trên bán đảo TrungẤn.

Mùa hè năm 1893, Pháp tiến thêm một bước bắt Xiêm phải nhượng bộ đất đai. Chúng cho quân từ 3 ngã (Quảng Trị, Vinh, Campuchia) tiến sang chiếm đóng tả ngạn sông Mê Công và vùng Xtungtreng. Đồng thời Pháp cho hạm đội tiến vào vịnh Thái Lan rồi ngược dòng Mê Nam, tiến hành bao vây Xiêm từ mặt biển. Yêu sách của Pháp là Xiêm phải công nhận chủ quyền của Việt Nam (thực chất là của Pháp) đối với Lào và Campuchia. Tham vọng đó của Pháp được các đế quốc khác nhất là Anh làm ngor, mặc dù triều đình Xiêm yêu cầu chúng can thiệp, chặn bàn tay của Pháp. Trước áp lực quân sự của Pháp, triều đình Xiêm phải ký *Hiệp ước ngày 3-10-1893*. Nội dung chính của Hiệp ước quy định vùng đất dọc phía tây sông Mê Công với chiều ngang 25 km phải trở thành khu phi quân sự; quân Pháp được chiếm đóng Chantaburi; Pháp đặt lãnh sự quán tại Kòrát và Nạn (miền Đông Xiêm); Xiêm không được xây dựng đồn trú ở Bắttambăng và Xiêm Riệp.

Như vậy, một phần đất của LuôngPhabăng ở hữu ngạn sông Mê Công

(đất Lào) và 2 tỉnh Bắttambang, Xiêm Riệp (đất Campuchia) vẫn còn thuộc quyền của vua Xiêm. Pháp đã nhượng bộ Xiêm một phần đất đai của hai nước Campuchia, Lào để giành quyền làm chủ đối với một số vùng tả ngạn sông Mê Công.

Kế hoạch biến Xiêm thành khu đệm và khu ảnh hưởng của 2 đế quốc Anh-Pháp được chính thức hóa bằng *thỏa hiệp Luân Đôn* ký ngày 15-1-1896 không có sự tham gia của chính quyền Xiêm. Theo thỏa hiệp này, phía Tây sông Mê Nam thuộc ảnh hưởng Anh, phía đông thuộc Pháp. Thung lũng sông Mê Nam có thủ đô Băng Cốc ở giữa được tự chủ toàn vẹn. Thỏa hiệp ngăn cấm một trong hai nước Anh-Pháp không được ký một hiệp ước tay đôi nào cho phép nước thứ ba can thiệp vào vùng này.

Với việc ký kết các hiệp ước này, Xiêm đã thật sự trở thành một nước phụ thuộc vào hai đế quốc Anh và Pháp.

III. SỰ PHÁT TRIỂN QUAN HỆ TƯ BẢN CHỦ NGHĨA VÀ SỰ PHÂN HÓA XÃ HỘI XIÊM ĐẦU THẾ KỶ XX

1. Cuộc cải cách của Rama V và Rama VI cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX

Nếu *Môngcut* (Rama IV) là người đã ký kết nhiều hiệp ước không bình đẳng với phương Tây thì Chulaloongcon (Rama V: 1868-1910) lại là người có đầu óc cấp tiến tìm cách tháo gỡ khỏi sự ràng buộc của các hiệp định không bình đẳng. Rama V tiến hành cải cách trong những năm cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX nhằm canh tân đất nước theo kiểu tư bản chủ nghĩa, đồng thời duy trì quyền lực chính trị và kinh tế của giai cấp quý tộc phong kiến Xiêm.

Công việc có ý nghĩa quan trọng hàng đầu là *xóa bỏ chế độ nô lệ* đã

tồn tại lâu đời ở Xiêm và là trở ngại lớn đối với sự phát triển kinh tế. Trước đây, Rama IV cũng đã ra lệnh cấm bán những người nô lệ vì nợ trên 15 tuổi và cấm bán vợ để trang trải nợ nần. Năm 1874, Rama V ban hành sắc luật thủ tiêu chế độ nô lệ vì nợ. Sắc luật này chỉ được áp dụng trong vùng lãnh thổ chính của Xiêm mà không thi hành đối với các Vương quốc phụ thuộc Xiêm. Đến năm 1905, chế độ nô lệ dưới mọi hình thức được tuyên bố thủ tiêu hoàn toàn.

Năm 1899, chính phủ cũng tuyên bố *xóa bỏ chế độ lao dịch cho Nhà nước*. Đông đảo nông dân thoát khỏi nghĩa vụ đi làm 3 tháng mỗi năm trên các công trường quốc gia. Nhưng họ phải nộp một khoản tiền cho chính quyền địa phương.

Những chính sách trên có ý nghĩa tiến bộ vì nó giải phóng một phần sức lao động, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp. Đương nhiên, dưới chế độ thống trị phong kiến, những người nông dân vừa thoát khỏi thân phận nô lệ không được giải phóng thực sự khỏi ách bóc lột của giai cấp quý tộc địa chủ. Nhưng hoàn cảnh mới cũng kích thích họ hăng hái tham gia sản xuất hơn vì dẫu sao, họ cũng được hưởng một phần sản phẩm do họ làm ra.

Mục tiêu hàng đầu của Nhà nước Xiêm là tăng nhanh việc *xuất khẩu gạo*. Chính phủ thi hành chính sách giảm nhẹ thuế đối với ruộng đất ở miền Trung Xiêm, là nơi sản xuất 95% lượng gạo để xuất khẩu. Chủ ruộng ở đây được hưởng một số điều kiện tương đối dễ dãi hơn, trong khi ở các vùng miền Bắc và Đông Bắc, chẳng những thuế ruộng đất tăng lên mà còn chịu thêm thuế dừa và nhiều thứ thuế khác nữa.

Bằng những biện pháp trên, sản lượng gạo trong những năm cuối thế kỷ XIX tăng lên rõ rệt. Do đó, gạo xuất khẩu ngày càng nhiều.

Năm 1885, xuất khẩu 225 ngàn tấn

Năm 1890, xuất khẩu 480 ngàn tấn

Năm 1895, xuất khẩu 465 ngàn tấn

Năm 1900, xuất khẩu 500 ngàn tấn

Như vậy, trong vòng 15 năm, lượng gạo xuất khẩu tăng gấp hơn 2 lần. Việc xuất khẩu gỗ tếch từ 1885-1895 cũng tăng lên gấp 4 lần, từ 15,2 ngàn tấn lên 61,3 ngàn tấn.

Nhờ đó, nền kinh tế Xiêm có những bước chuyển biến quan trọng. Ngoại thương đạt đến mức suất siêu: năm 1885, tiền bán hàng xuất khẩu nhiều hơn tiền mua hàng nhập khẩu 435 ngàn livơ stecling, năm 1893 lên đến 2216 ngàn, gấp hơn 5 lần. Các ngành công thương nghiệp được kích thích mạnh mẽ. Giai cấp quý tộc và thương nhân Xiêm đầu tư vào công nghiệp xay xát gạo. Năm 1890, riêng Băng Cốc có 25 nhà máy xay lớn được trang bị máy mới, trong đó có nơi thuê đến 400 công nhân. Nhà máy cưa lớn đầu tiên ra đời năm 1894 thì chỉ vài năm sau đã có 4 nhà máy cưa. Công ty xe điện được thành lập năm 1887, sớm nhất so với các nước khác ở Đông Nam Á.

Nhưng bên cạnh các cơ sở kinh doanh của người Xiêm, tư sản Hoa kiều cũng nắm nhiều ngành kinh tế quan trọng, mở nhiều nhà máy xay, nhà máy cưa, hiệu buôn và ngân hàng. Sự cạnh tranh của tư sản người Hoa đã hạn chế bước phát triển của nền kinh tế dân tộc Xiêm.

Từ năm 1892, Rama V tiến hành cuộc *cải cách hành chính*. Sau khi cử nhiều đoàn đi nghiên cứu thể chế của một số nước châu Âu, giai cấp thống trị Xiêm coi mô hình nhà nước quân chủ lập hiến của đế quốc Đức là phù hợp với tình hình Xiêm. Vua vẫn là người có quyền lực tối cao trong toàn quốc. Bên cạnh vua có Hội đồng Nhà nước đóng vai trò cơ quan tư vấn, khởi thảo luật pháp, hoạt động gần như một nghị viện. Bộ máy hành pháp của triều đình được thay thế bằng Hội đồng chính phủ gồm 12 bộ trưởng. Những nhân vật cầm quyền thường là dòng dõi quý tộc, được gửi sang du học ở các nước Anh, Pháp, Đức... Một mặt, họ tiếp thu phong cách làm việc Tây phương, mặt khác, họ bảo vệ tích cực quyền lợi của giai cấp quý tộc phong kiến tư sản hóa ở nước Xiêm.

Năm 1894, cuộc cải cách hành chính lan xuống cấp tỉnh, tạo nên sự thay đổi quan trọng trong hệ thống cai trị ở Xiêm. Tòa án, quân đội, trường học... đều được tổ chức lại theo kiểu châu Âu.

Cuộc *cải cách tài chính* năm 1892 xóa bỏ chế độ thầu thuế. Việc thu thuế do các nhân viên nhà nước trực tiếp tiến hành làm tăng nguồn thu nhập của ngân sách đồng thời giảm bớt phần nào sự quấy nhiễu nông dân do bọn thầu thuế gây ra. Chế độ phạt tù vì không trả được nợ được bãi bỏ.

Vua *Vatiravut (Rama VI 1910-1925)* vẫn tiếp tục mở rộng cuộc cải cách nhằm đẩy mạnh hơn nữa bước phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa ở Xiêm. Đạo luật tháng 1-1911 khẳng định việc hoàn toàn thủ tiêu chế độ nô lệ dưới mọi hình thức ở Xiêm. Nông nghiệp không ngừng tăng tiến nhờ biện pháp tăng diện tích gieo mạ và khai hoang. Năm 1910, lượng gạo xuất khẩu lên đến 900 ngàn tấn gần gấp đôi so với năm 1900. Công nghiệp cũng tiến triển nhanh với sự xuất hiện nhiều nhà máy mới. Năm 1912 ở Băng Cốc có 50 nhà máy xay hoạt động, tăng gấp hai lần năm 1890. Ngành đóng thuyền khai trương vào đầu thế kỷ XX, Công ty tàu thủy Xiêm-Hoa được thành lập. Nhà nước bỏ vốn kinh doanh đường sắt. Con đường sắt đầu tiên khánh thành vào năm 1892 từ Băng Cốc đi Pắc Nam. Cùng năm đó bắt đầu xây dựng đường sắt Băng Cốc-Cò Rạt. Đến năm 1914, mạng lưới đường sắt trên toàn nước Xiêm dài 2.000 km. Nhưng nhìn chung, những chuyển biến trong lĩnh vực nông công nghiệp (trồng lúa, xay xát gạo, khai thác rừng, làm đường sắt, lập nhà máy cưa...) đều nhằm phục vụ việc xuất khẩu gạo và gỗ sang các nước đế quốc, chủ yếu là Anh. Nó không tạo cho nền kinh tế Xiêm một cơ sở vững chắc, một nền công nghiệp tự chủ mà luôn luôn ở vào địa vị phụ thuộc chủ nghĩa tư bản nước ngoài.

2. Tư bản nước ngoài đầu tư vào Xiêm

Bên cạnh sự phát triển của chủ nghĩa tư bản dân tộc Xiêm, tư bản nước ngoài chủ yếu là Anh cũng tăng cường bỏ vốn vào thị trường này. Đế quốc Anh chiếm độc quyền khai thác rừng và xuất khẩu gỗ tẻch để đóng tàu. Năm 1894 ở Băng Cốc mới có 3 nhà máy cưa lớn của người châu Âu thì đến năm 1912 tăng lên 6. Năm 1890, cũng ở thành phố này chỉ có 5 nhà máy xay của người châu Âu thì đến năm 1912 tăng lên gấp 3 lần. Năm 1908 có 12 công ty nước ngoài bỏ vốn vào công nghiệp khai khoáng. Tư bản Anh nắm các nguồn khai thác thiếc, vàng, vonfram; khống chế từ 70 - 80% hàng xuất nhập khẩu của Xiêm. Khoảng 90% số gạo xuất khẩu của Xiêm được bán sang Hồng Công và Xingapo là thuộc địa của Anh. Bên cạnh 4 ngân hàng Xiêm-Hoa, các nước châu Âu cũng mở ngân hàng, tăng thêm vốn đầu tư vào công thương nghiệp và cho chính phủ Xiêm vay vừa để lấy lãi, vừa để làm công cụ khống chế Nhà nước Xiêm về mặt chính trị.

Đầu thế kỷ XX, đế quốc Đức bắt đầu xâm nhập thị trường Xiêm, Đức xuất sang Xiêm thiết bị xe lửa và máy xay xát. Đặc biệt, trong cuộc cạnh tranh với Anh, công ty tàu biển Đức đã có nhiều tàu chạy trên các tuyến đường từ Xiêm ra nước ngoài.

Tư bản Nhật cũng xuất hiện và tăng cường ảnh hưởng rất nhanh trên thị trường Xiêm. Còn tư bản Pháp đóng vai trò chủ yếu là kẻ cho vay nặng lãi cho nhà nước và giai cấp quý tộc-tư sản Xiêm.

Như vậy, cuộc cải cách do các vua Rama V và Rama VI tiến hành đã tạo cho nước Xiêm một bộ mặt mới theo mẫu hình phương Tây. Nhưng vì không có một giai cấp tư sản lớn mạnh nên toàn bộ cuộc cải cách này đều do nhà nước quân chủ phong kiến Rama tiến hành. Nó không động chạm đến nền tảng của nền kinh tế phong kiến là chế độ ruộng đất, vẫn duy trì các hình thức bóc lột phong kiến đối với nông dân, vẫn bảo vệ quyền lực của giai cấp quý tộc trong mọi lĩnh vực của đời sống. Cho nên, kết quả của quá trình cải cách tuy có một số nét tiến bộ theo hướng tư bản chủ nghĩa,

nhưng không tạo cho đất nước một bước chuyển biến cách mạng khi bước vào quỹ đạo tư bản chủ nghĩa thế giới.

Đồng thời, ảnh hưởng của tư bản phương Tây trong đời sống chính trị và kinh tế của Xiêm thông qua việc thi hành các hiệp ước không bình đẳng vẫn kìm giữ nước này trong vòng lệ thuộc. Sự cạnh tranh của tư sản người Hoa cũng hạn chế trên một chừng mực đáng kể bước phát triển của nền kinh tế dân tộc Xiêm.

3. Đấu tranh ngoại giao để thủ tiêu các hiệp ước bất bình đẳng

Cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, Xiêm mở cuộc thương lượng ngoại giao với hy vọng từng bước tiến tới thủ tiêu các hiệp ước bất bình đẳng. Năm 1897 sau khi ký xong những hiệp ước với Anh và Pháp, vua Rama V liền đi sang một số nước châu Âu để gặp Chính phủ Anh, Pháp, Đức, Nga... Chính phủ Xiêm lúc đầu dựa vào Nga, nhờ Nga đóng vai trò trung gian điều hòa quan hệ giữa Xiêm và Pháp. Kết quả dàn xếp của đại diện Nga ở Băng Cốc là cuộc hội đàm giữa toàn quyền Đông Dương Dume năm 1899 với Chính phủ Xiêm. Nhưng hai bên không ký kết được một hiệp nghị nào vì tham vọng của Pháp không thay đổi.

Trong thời gian này, ảnh hưởng và sự xâm nhập của các đế quốc Anh, Nhật và Đức ở Xiêm được tăng cường, Pháp rất lo ngại trước sức tấn công của các cường quốc trên đối với Xiêm. Bởi vậy Pháp muốn nhanh chóng ký kết với Xiêm một hiệp ước nhằm bảo vệ quyền lợi thực dân của mình. Theo *hiệp ước ký tháng 2-1904 giữa Pháp và Xiêm* thì một số tỉnh thuộc hữu ngạn sông Mê Công (Mêluporây, Tônlêrêpu, Bắtxắc) và 2 vùng Córát, Đanxai trên vịnh Xiêm phải cắt cho Pháp. Xiêm cũng nhường cho Pháp một số đất đai dọc sông Mê Công để xây dựng hải cảng. Xiêm phải hứa rằng quân đội Xiêm đóng ở miền Đông Bắc và những người lao động xây dựng cảng, đường sắt, kênh đào ở khu vực này đều là người gốc Xiêm

mà không dùng người nước ngoài. Về phần mình Pháp nhận rút khỏi vùng Chantaburi của Xiêm mà Pháp đã dùng vũ lực chiếm năm 1893. Pháp cũng bỏ một số quyền lãnh sự tài phán và công nhận chủ quyền của Xiêm ở vùng hữu ngạn sông Mê Công thuộc tỉnh Luông Phabăng.

Năm 1907, bằng một hiệp ước mới, Pháp, buộc Xiêm nhường các tỉnh Bắttambang, Xiêm Riệp và Xixôphôn để đổi lấy 2 vùng Đanxai và Corát. Những công dân Pháp đến Xiêm sau hiệp ước này không được hưởng quyền lãnh sự tài phán. Tổng cộng đất đai Xiêm phải nhường cho Pháp vượt quá 2 vạn km² nhưng hầu hết là đất của Lào và Campuchia khi đó đang lệ thuộc Xiêm.

Các hiệp ước Xiêm-Pháp trên đã gây nên mối lo ngại cho Anh. Với tư cách là những nước đồng minh chống Đức, *tháng 4-1904, Anh và Pháp khẳng định lại việc chia đôi lãnh thổ Xiêm thành 2 vùng ảnh hưởng thuộc Anh và thuộc Pháp.* Nhưng Anh cũng gia tăng áp lực đối với chính phủ Xiêm để đi đến *một hiệp nghị ký năm 1909.* Theo hiệp nghị này thì Xiêm phải cắt cho Anh các tỉnh Kêlantan, Tơrenganu và Kêđác là những Xuntan phụ thuộc Xiêm trên bán đảo Malacca với diện tích trên 4 vạn km². Về phần mình, Anh tuyên bố bỏ quyền lãnh sự tài phán và cho Xiêm vay tiền xây dựng con đường sắt xuyên bán đảo Malacca.

Đến năm 1909 quyền lãnh sự tài phán của các nước ngoài nói chung đã bị bãi bỏ ở Xiêm. Việc này, trên một mức độ đáng kể đã khôi phục chủ quyền của Xiêm, làm cho Xiêm vẫn giữ được nền độc lập hình thức. Nhưng để giành được nó, chính phủ Xiêm đã khôn khéo nhượng bộ các cường quốc phần đất đai mà hầu hết là các thuộc quốc của Xiêm và những quyền lợi khác.

Tuy vậy, Xiêm vẫn bị phụ thuộc vào các nước tư bản. Các hiệp ước bất bình đẳng còn chưa bị thủ tiêu (biểu thuế quan thấp, hiệp nghị phân vùng ảnh hưởng giữa Pháp và Anh còn có giá trị...).

Vương quốc Xiêm trên danh nghĩa thì vẫn giữ độc lập chính trị, nhưng thực tế lại mắc vào lưới phụ thuộc về tài chính và ngoại giao. Vì vậy, đấu tranh để thoát khỏi ách nô dịch của nước ngoài, làm cho Xiêm giành được quyền tự chủ hoàn toàn vẫn là mục tiêu cơ bản của nhân dân Xiêm. Khi đó, nhiệm vụ lịch sử to lớn này chưa thực hiện được ở Xiêm vì chưa có một giai cấp nào có khả năng gương cao ngọn cờ độc lập dân tộc, lãnh đạo được đông đảo quần chúng nổi dậy đấu tranh.

Trong những năm chiến tranh thế giới thứ nhất, Xiêm tuyên bố đứng trung lập, không tham gia khối nào. Mãi đến tháng 5-1917, trước thắng lợi của phe Hiệp ước, Xiêm mới gia nhập khối các nước Hiệp ước Anh-Pháp-Nga và đến tháng 7 năm đó tuyên chiến với Đức, Áo-Hung. Sau sự kiện này, Xiêm tham gia Hội Quốc liên. Địa vị của Đức ở Xiêm bị Anh thay thế hoàn toàn.

4. Sự phân hóa giai cấp và sự ra đời “chủ nghĩa quốc gia quân chủ” ở Xiêm

Những cải cách của Rama V đã tạo nên những thay đổi nhất định trong sự phân hóa xã hội Xiêm cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX.

Sự xóa bỏ chế độ nô lệ và việc tăng cường xuất khẩu gạo đã du nhập quan hệ sản xuất hàng hóa nhỏ trong nông thôn. Giai cấp nông dân chiếm 9/10 dân số được hưởng một số điều kiện dễ chịu, nhưng vẫn không thoát khỏi ách bóc lột phong kiến. Chế độ phát canh thu tô vẫn duy trì, nhất là nông dân các vùng ngoài Trung Xiêm nơi không có khả năng xuất khẩu gạo thì vẫn chịu cảnh nộp tô thuế nặng nề. Vì thế, năm 1889, một cuộc khởi nghĩa nông dân lớn bùng nổ tại Chiềng Mai, vương quốc phía Bắc Xiêm. Dưới ngọn cờ của Paia Pap, nghĩa quân chiến đấu dũng cảm chống lại quân chính phủ. Bị thất bại, một số đơn vị nghĩa quân di chuyển sang vương quốc San (thuộc Miến Điện) để củng cố lực lượng. Năm 1890, họ đánh trở về đến sông Mưong Phăng nhưng một lần nữa phải bỏ trốn

vào rừng.

Năm 1902, nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra gần như cùng một lúc ở miền Nam (trong các Xuntan Mã Lai), miền Bắc (trong công quốc Prê) và miền Đông bắc (thuộc tỉnh Ubon). Cuộc khởi nghĩa Ubon có quy mô lớn hơn cả do Pibun đứng đầu, kéo dài từ tháng 11/1901 đến tháng 2-1902.

Những cuộc đấu tranh đó chứng tỏ rằng mặc dầu tiến hành cải cách, các dòng vua Rama không hề có ý định thực sự giải phóng nông dân và mâu thuẫn giữa phong kiến với giai cấp nông dân vẫn chưa được giải quyết.

Cùng với sự phát triển của công thương nghiệp, giai cấp công nhân bắt đầu xuất hiện ở Xiêm từ những năm cuối thế kỷ XIX. Khi đó có khoảng 100.000 công nhân, nhưng phần lớn là công nhân nông nghiệp. Trừ một số cơ sở kinh doanh có quy mô lớn, còn hầu hết các nhà máy chỉ thuê chừng vài chục công nhân nên không tránh khỏi tình trạng phân tán. Phần lớn công nhân lại là người gốc Trung Quốc vì một năm số người Hoa nhập cư vào Xiêm có đến 17,6 ngàn. Ngoài ra còn có nhiều công nhân gốc Miến Điện, Mã Lai; công nhân gốc Thái chỉ chiếm một tỉ lệ nhỏ. Tình hình đó hạn chế sự thống nhất trong đội ngũ công nhân, ảnh hưởng đến sự phát triển ý thức giác ngộ giai cấp và làm yếu phong trào đấu tranh. Năm 1897, nghiệp đoàn đầu tiên của công nhân được thành lập trong ngành xe điện ở Băng Cốc. Một số cuộc bãi công đòi quyền lợi của công nhân gốc Hoa trong những năm 1889, 1910... chưa đem lại kết quả. Phong trào công nhân Xiêm nhìn chung còn ở giai đoạn sơ khai và tự phát.

Giai cấp tư sản, tiểu tư sản thành thị cũng phát triển cùng với sự lớn mạnh của kinh tế tư sản dân tộc. Nhưng vì các nhà máy và hãng buôn lớn, nếu không thuộc về người phương Tây thì cũng lại ở trong tay tư sản gốc Hoa nên lực lượng tư sản dân tộc người Thái rất yếu. Đại diện cho

nguyện vọng của bộ phận này là lớp trí thức du học ở nước ngoài và một số sĩ quan quân đội. Họ mong muốn một sự thay đổi sâu sắc trong xã hội Xiêm, tiếp nhận chủ nghĩa Tam dân của Tôn Trung Sơn và âm mưu tổ chức ám hại nhà vua năm 1912 để lật đổ chế độ quân chủ, nhưng thất bại.

Sau những cải cách của Rama V, giai cấp phong kiến củng cố thế lực trong xã hội. Họ tuyên truyền *chủ nghĩa quốc gia quân chủ*, lấy Nhật Bản làm khuôn mẫu. Điều đó phản ánh ý thức hệ của giai cấp quý tộc thống trị muốn canh tân đất nước để thoát khỏi ách nô dịch của các đế quốc, nhưng vẫn duy trì quyền lợi của triều đại Rama cùng với bộ phận quý tộc và đại tư sản. Họ muốn tiến lên chủ nghĩa tư bản nhưng không cắt đứt sợi dây ràng buộc với chế độ phong kiến, muốn giành lại độc lập cho đất nước, nhưng không dám phát động quần chúng đấu tranh thoát khỏi sự khống chế của Anh và Pháp. Họ tìm lời giải đáp trong sự truyền bá rộng rãi chủ nghĩa quốc gia quân chủ; thức tỉnh ý thức dân tộc, phục hưng nền văn hóa dân tộc và xây dựng khối cộng đồng dân tộc trong khuôn khổ của nhà nước quân chủ phong kiến, dựa trên tinh thần thống nhất các dân tộc Thái. Họ ca ngợi sự hòa hợp giữa Vua và Nhân dân nhằm xóa nhòa mâu thuẫn giai cấp vốn có của xã hội phong kiến. Rama VI và tổ chức thanh niên do ông lập nên là “Hổ dữ” ra sức tuyên truyền cho chủ nghĩa quốc gia quân chủ.

Cho nên những cải cách mang tính chất tư sản của Rama V và Rama VI có tác dụng tích cực nhất định đối với sự phát triển kinh tế xã hội, làm cho vương quốc không bị rơi vào tình trạng thuộc địa như các nước láng giềng ở Đông Nam Á. Tuy còn duy trì được nền độc lập về hình thức; nhưng cuộc đấu tranh giải phóng thực sự khỏi sự khống chế của các nước đế quốc và chế độ phong kiến vẫn còn là nhiệm vụ đặt ra đối với nhân dân Xiêm.

Chương XXIV - ẤN ĐỘ

I. ẤN ĐỘ TRƯỚC KHI CHỦ NGHĨA TƯ BẢN PHƯƠNG TÂY XÂM NHẬP, SỰ SUY TÀN CỦA ĐẾ QUỐC ĐẠI MÔGÔN

1. Đế quốc Đại Môgôn

Ấn Độ là một quốc gia rộng lớn và đông dân nằm ở phía nam châu Á. Bước vào đầu thời kỳ cận đại của lịch sử thế giới, dân cư ở Ấn Độ có chừng 100 triệu người bao gồm nhiều dân tộc khác nhau, có nền kinh tế khá phát triển và nền văn hóa lâu đời phong phú. Đầu thế kỷ XVI, lợi dụng sự suy yếu về quân sự do những cuộc chiến tranh liên miên giữa các vương quốc ở Ấn Độ, một quý tộc người Uđơbếch ở Cabun là *Babua* đã dẫn quân xuống miền Bắc Ấn. Năm 1526, Babua đánh chiếm Đêli và các vùng lân cận ở phía bắc Ấn Độ, tự xưng là hoàng đế của đế quốc *Đại Môgôn*.

Những người kế tục Babua tiếp tục mở mang bờ cõi, nhất là dưới thời người cháu của ông ta là *Acaba* (1556-1605), đất đai của đế quốc được mở rộng đến cả vùng Ápganixtan, toàn bộ miền Bắc và Trung Ấn. Đến nửa sau thế kỷ XVII, biên giới đế quốc lan tới phía nam sông Gônđaviri. Một số vương quốc ở miền Nam bán đảo vẫn còn giữ được độc lập.

2. Chế độ ruộng đất và tình cảnh người nông dân Ấn Độ

Đến thế kỷ XVII, chế độ phong kiến vẫn giữ địa vị thống trị ở Ấn Độ. Trong các dân tộc ở biên giới phía Tây bắc và Đông bắc còn duy trì đậm

nét nhiều dấu vết của chế độ công xã nguyên thủy. Tuy nhiên, ruộng đất trong toàn quốc đều thuộc quyền sở hữu quốc gia phong kiến. Nhà vua có quyền sở hữu tối cao về ruộng đất, đứng đầu nhà nước và đại diện cho toàn bộ giai cấp phong kiến. Phương thức bóc lột nông dân chủ yếu là thu thuế và nông dân phải nộp tô dưới hình thức thuế đất rất nặng nề.

Hệ thống thái ấp quân sự - Để bảo đảm cho sự bóc lột nông dân, triều đại Môngôn đã đặt ra chế độ thái ấp, quân sự trên cơ sở quan hệ ruộng đất phong kiến. Theo đó, vua chỉ trực tiếp nắm giữ 1/8 ruộng đất. Tô thuế thu được trên những mảnh ruộng đất dùng để chi phí cho triều đình và quân đội. Phần lớn đất đai còn lại đem phân cho quý tộc phong kiến dưới hình thức thái ấp quân sự nhưng vẫn thuộc sở hữu nhà nước, không được cha truyền con nối. Mỗi lãnh chúa có nghĩa vụ nuôi cho hoàng đế một đội kỵ binh, số lượng quân lính tùy thuộc diện tích của thái ấp. Do nghĩa vụ đó, lãnh chúa được quyền thu thuế trên những mảnh ruộng trong thái ấp và có quyền hành vô hạn đối với các công xã nằm trong lãnh địa của mình. Lãnh chúa còn bắt nông dân - mỗi thái ấp thường có mấy vạn người - đóng nhiều thứ thuế và chịu nhiều thứ sưu dịch khác. Trong thời Môngôn, thái ấp quân sự là hình thức chiếm hữu phong kiến cơ bản. Nhưng cạnh đó còn duy trì nhiều hình thức khác. Ở một số vùng thực hiện chế độ chiếm hữu cha truyền con nối, bọn phong kiến có quyền tự quyết định toàn bộ công việc trong lãnh địa và sử dụng tô thuế trên lãnh địa đó. Một phần ruộng đất thuộc quyền chiếm hữu cố định của tăng lữ.

Công xã nông thôn, - Mặc dầu quyền sở hữu ruộng đất thuộc về nhà nước phong kiến nhưng trên thực tế, công xã nông thôn vẫn là đơn vị sản xuất và đóng thuế cơ bản trong xã hội. Công xã nông thôn là những cộng đồng dựa trên quyền sở hữu chung về ruộng đất, kết hợp trực tiếp giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp và dựa trên sự phân công cố định. Thiết lập trên một mảnh đất rộng từ một trăm đến vài ba nghìn ac-păng, những cộng đồng ấy là những tổ chức sản xuất tự cung tự cấp. Phần lớn sản phẩm là để tiêu dùng trực tiếp trong công xã, chỉ có một phần rất nhỏ còn

thừa mới trở thành hàng hóa mà thường lọt vào tay nhà nước. Cho nên, việc sản xuất không có liên quan đến sự phân công do quan hệ trao đổi hàng hóa tạo nên. Công xã tổ chức cày cấy chung và phân chia sản phẩm cho các thành viên. Trong mỗi gia đình nông dân còn làm thêm việc kéo sợi, dệt vải để dùng cho bản thân họ. Ngoài ra, còn có một số người làm công việc chung được công xã đòi hỏi như thẩm phán, thu thuế, chưởng bạ, canh phòng, thủy lợi, tôn giáo, dạy học, chiêm tinh và một số thợ thủ công làm lò rèn, đồ gốm, đồ gỗ, cắt tóc...

Nông dân phải nộp một phần hoa lợi cho nhà nước dưới hình thức thuế đất, một phần cho tầng lớp trên trong công xã và cho tăng lữ. Họ còn phải chịu xâu dịch, lao động ở các công trình nhà nước.

Tất cả quyền lợi và nghĩa vụ của các thành viên công xã đều có tính chất cha truyền con nối. Công xã đã buộc chặt người nông dân và thợ thủ công vào ruộng đất vì chỉ có ở trong công xã của mình - nơi mà ông cha đã sống và lao động từ đời này qua đời khác - người ta mới được phép làm một công việc nhất định. Rời khỏi công xã đến nơi khác, họ trở thành dân ngụ cư không có quyền hành. Về pháp lý, đa số nông dân là những người tự do nhưng trên thực tế, họ bị trói buộc vào công xã.

Dưới thời đế chế Môngô, công xã nông thôn Ấn Độ lộ ra những mầm mống tan rã. Chế độ thu thuế bằng tiền dần dần phá vỡ tính chất đóng cửa của nền kinh tế công xã. Đất đai của công xã biến thành đất sở hữu tư nhân của phong kiến và của nông dân cá thể. Tầng lớp trên trong công xã dần dần tập trung vào tay mình một phần đáng kể những khoảnh đất của các thành viên công xã. Sự tập trung được tiến hành bằng cách chiếm đoạt đất đai không thừa kế, hoặc bằng cách mua đất của những nông dân bần cùng. Việc mua bán ruộng đất diễn ra khá phổ biến ở nhiều nơi trong nước. Những đất đai đó về thực tế đã chuyển vào tay bọn phong kiến hoặc vào một số nông dân khá giả. Họ sử dụng sức lao động của những nông dân ngụ cư, của những người cùng khổ ở địa phương và những

người thuộc đẳng cấp thấp hèn trong xã hội. Những người đó trở thành tá điền cấy rẽ hay cố nông. Như vậy, sự du nhập quan hệ hàng hóa tiền tệ và việc chuyển sang tô tiền đã dẫn đến hiện tượng không bình đẳng về tài sản trong công xã và xuất hiện quan hệ bóc lột dưới nhiều hình thức khác nhau. Nó cũng làm cho nhu cầu về tiền của nông dân tăng lên. Điều đó tạo điều kiện cho việc phát triển nghề cho vay. Những người cho vay nặng lãi bao gồm cả tầng lớp trên trong công xã và thương nhân ngày càng đông đảo ở nông thôn. Người thợ thủ công trong công xã trước đây chỉ lo đáp ứng các nhu cầu trong nội bộ công xã thì nay họ kết hợp với việc sản xuất một số hàng hóa bán ra thị trường. Tại một số nơi ở Bengan, Biha cuối thế kỷ XVII - đầu thế kỷ XVIII, đáng lẽ người thợ nhận một phần hoa lợi thường lệ của công xã thì lại nhận tiền của nông dân để làm những món đặt hàng của họ hoặc bán cho họ những sản phẩm lao động khác. Những hình thức phân công lao động lâu đời giữa nghề nông và nghề thủ công trong nội bộ công xã bị phá vỡ dần, việc sản xuất ngày càng mang tính chất của quan hệ hàng hóa-tiền tệ. Chính những điều đó đã làm tan rã chế độ công xã nông thôn, phá vỡ chế độ sở hữu quốc gia phong kiến về ruộng đất. Sự diễn biến cơ bản của chế độ ruộng đất trong thế kỷ XVII là việc chuyển từ chế độ sở hữu quốc gia phong kiến sang chế độ tư hữu phong kiến và đồng thời là việc chuyển quyền sở hữu ruộng đất của công xã sang chế độ tư hữu nông dân.

3. Thủ công nghiệp và thương nghiệp

Ấn Độ vốn là một trong những nước có nghề thủ công nổi tiếng thế giới như hàng dệt tay tinh xảo bằng bông, lông thú, lụa... Những xưởng thủ công không chỉ sản xuất cho nhu cầu trong nước mà còn xuất cảng một phần đáng kể ra nước ngoài. Do đó, nền ngoại thương phát triển đem lại cho Ấn Độ một khối lượng vàng bạc khá lớn. Thương gia Ấn Độ liên hệ chặt chẽ với phong kiến và ngay chính tầng lớp phong kiến cũng thường tham gia buôn bán.

Đầu thế kỷ XVII, công thương nghiệp Ấn Độ có chiều hướng tiến bộ. Vai trò của các thành phố từ dinh lũy của lãnh chúa phong kiến dần dần trở thành những trung tâm thủ công nghiệp. Nhiều thành phố mới xuất hiện nối liền các thị trường trong nước cũng như liên hệ với thị trường bên ngoài. Sự giao lưu hàng hóa giữa thành thị và nông thôn được tăng cường.

Do đó, thợ thủ công trước đây chỉ sản xuất theo yêu cầu của khách đặt hàng hay đem bán trong thị trường địa phương nhỏ hẹp thì nay, họ dần dần trở thành người sản xuất hàng hóa. Sản phẩm của họ được tiêu thụ trên các thị trường rộng lớn với vai trò trung gian của thương nhân hay người bao mua.

Sự phát triển của thương nghiệp làm cho tầng lớp thương nhân và cho vay nặng lãi mở rộng hoạt động, có ảnh hưởng trên phạm vi toàn Ấn Độ. Những thị trường địa phương hình thành trên cơ sở sự phân công giữa nghề thủ công và nghề nông được đẩy mạnh và sự chuyên môn hóa trong nông nghiệp được tăng cường. Trong thế kỷ XVII nhiều vùng không thể tự túc lương thực, nên phải nhập từ các vùng khác, làm cho việc trao đổi hàng hóa trở nên nhộn nhịp.

Như vậy, cho đến trước khi thực dân châu Âu mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược, ở Ấn Độ sự phân công lao động trong xã hội được đẩy mạnh, các thị trường địa phương hình thành, vai trò kinh tế của thành phố được tăng cường, công xã nông thôn bắt đầu tan rã, nghề thủ công gia đình biến thành sản xuất hàng hóa nhỏ, người thợ thủ công bị lệ thuộc vào tầng lớp thương nhân và cho vay, một số xưởng lớn và công trường thủ công ra đời. Điều đó chứng tỏ rằng ở Ấn Độ đã bắt đầu xuất hiện một số điều kiện để sau này dẫn tới sự tan rã của chế độ phong kiến và sự ra đời của chủ nghĩa tư bản.

4. Tình hình xã hội Ấn Độ

Một vấn đề khá quan trọng trong đời sống xã hội Ấn Độ là tình trạng phức tạp về dân tộc, tôn giáo và đẳng cấp.

Trong khoảng 100 triệu dân có rất nhiều dân tộc với trình độ phát triển khác nhau. Bên cạnh những bộ phận đang ở thời kỳ phong kiến trong những vương quốc độc lập thì vẫn còn không ít bộ lạc sống rải rác khắp vùng biên giới phía bắc trong tình trạng rất lạc hậu. Những cuộc chiến tranh liên miên giữa các tập đoàn phong kiến càng khơi sâu sự chia rẽ dân tộc và làm suy yếu đất nước.

Hai tôn giáo lớn của Ấn Độ là *đạo Ấn Độ* (Hindu) và *đạo Hồi* (Islam). Có khoảng 2/3 dân số theo *đạo Ấn Độ*, nhưng *đạo Hồi* lại được coi là tôn giáo chính thống của đế quốc Đại Môgôn. Ngoài ra còn có *đạo Phật* và nhiều thứ tôn giáo nguyên thủy khác. Sự khác nhau về tôn giáo thường gắn liền với sự cách biệt về đẳng cấp. Ở một số vùng, nông dân theo *đạo Ấn Độ* trong khi tầng lớp phong kiến theo *đạo Hồi*. Ở nơi khác có hiện tượng ngược lại. Bọn bóc lột thường lợi dụng điều đó để tăng cường áp bức giai cấp.

Sự phân chia đẳng cấp trong xã hội Ấn Độ diễn ra khá phức tạp.^[45] Dưới vua có tầng lữ và quý tộc quân sự được coi là đẳng cấp cao nhất. Sau đó đến đẳng cấp gồm nhà buôn, bọn cho vay lãi, thợ thủ công, nông dân và binh lính. Thấp nhất là đẳng cấp gồm nông dân và thợ thủ công nghèo khổ. Ngoài ra, những người Paria bao gồm những người bị khinh rẻ nhất, không ai đụng tới, đến cái bóng của họ cũng bị coi là làm uế tạp các nhà quyền quý, đi ngoài đường phải đeo chuông để những người ở đẳng cấp khác xa lánh. Nếu đi đường mà gặp người thuộc các đẳng cấp cao hơn, họ phải tránh xa cách chừng 20 bước. Ranh giới giữa các đẳng cấp được bảo vệ rất nghiêm ngặt. Người ở đẳng cấp trên không được kết hôn với người đẳng cấp dưới. Khi bị đuổi ra khỏi đẳng cấp, họ sẽ không có chỗ đứng trong xã hội. Chế độ đẳng cấp dẫn đến tình trạng bất công và chia rẽ.

Sự khác biệt về dân tộc, tôn giáo và đẳng cấp cùng với những thành kiến sâu sắc, những lễ nghi phức tạp, những tập tục lạc hậu... làm trở ngại sự thống nhất và sự phát triển của Ấn Độ. Tuy nhiên, dưới ách thống trị khắc nghiệt của chế độ phong kiến, quần chúng nhân dân vẫn đoàn kết đấu tranh để giải phóng khỏi ách áp bức dân tộc và giai cấp, chống lại triều đình phong kiến Môngôn.

5. Cuộc đấu tranh chống phong kiến và sự suy tàn của Đế quốc Đại Môngôn

Cuộc đấu tranh chống phong kiến bùng nổ ở nhiều nơi trên đất Ấn Độ. Ở Penjap, cuộc khởi nghĩa diễn ra dưới ngọn cờ của giáo phái Xích. *Giáo phái Xích* (có nghĩa là môn đồ) hình thành từ đầu thế kỷ XVI ở các thành thị. Người sáng lập là *Nanăc* (1459-1538) chủ trương thực hiện sự bình đẳng trước Thượng đế, huỷ bỏ chế độ đẳng cấp, hòa giải giữa Ấn Độ giáo và Hồi giáo. Ban đầu, nó phản ánh sự đối lập của thị dân đối với phong kiến. Nhưng đến cuối thế kỷ XVII, tham gia phong trào còn có đông đảo nông dân và thợ thủ công. Dưới sự lãnh đạo của *Bandơ*, trong những năm 1713-1715, cuộc khởi nghĩa lan rộng trên một phần lớn đất đai của Penjap. Mặc dầu bị đàn áp, nghĩa quân đã giáng đòn tấn công mãnh liệt vào chế độ phong kiến Môngôn và chính quyền hà khắc ở Bắc Ấn Độ. Kiên trì cầm vũ khí, người Xích tiếp tục đấu tranh, đến năm 1761 họ thiết lập được chính quyền và tuyên bố thành lập ở Penjap một quốc gia độc lập. Ruộng đất được coi là sở hữu chung của công xã người Xích. Nhưng dần dần, một bọn quý tộc phong kiến mới trong giáo phái hình thành và lại tiến hành áp bức bóc lột quần chúng.

Một phong trào phản phong rộng lớn khác của người *Đojat* bùng nổ ở Tây bắc Ấn Độ trong những năm cuối thế kỷ XVII - đầu thế kỷ XVIII. Sau nhiều lần nổi dậy tấn công vào chính quyền Môngôn, năm 1671-1672, họ đã đánh chiếm Đêli, đuổi cổ bọn phong kiến và bọn thầu thuế. Tuy bị đàn

áp, họ vẫn không ngừng đấu tranh và tiến tới thành lập một vương quốc độc lập ở phía nam Đêli.

Cuộc đấu tranh của các dân tộc Ấn Độ chống nên thống trị Môngôn cũng diễn ra khắp nơi. Đáng chú ý nhất là phong trào khởi nghĩa của người *Marat* ở miền Nam Ấn Độ. Từ khi bị phong kiến Môngôn chinh phục, đất nước của người Marat là *Maharaxtora* bị phân chia thành những thái ấp lớn trao cho bọn địa chủ Hồi giáo. Điều đó không những làm cho nông dân chịu khổ cực bội phần mà còn đụng chạm tới quyền lợi của bọn phong kiến. Vì vậy, tham gia phong trào đấu tranh, ngoài nông dân còn có tầng lớp phong kiến, đứng đầu là *Sivatji* (1627-1680). Đội quân của *Sivatji* bao gồm đông đảo nông dân đã tỏ ra là một lực lượng hùng mạnh, có tinh thần chiến đấu cao, thông thạo địa hình nên đã giáng nhiều đòn quyết liệt vào quân đội nhà vua. Năm 1674, một phần lớn đất đai của người Marat được giải phóng, *Sivatji* tuyên bố trở thành quốc vương của *Maharaxtora*.

Cũng trong thời kỳ này, nhiều vương quốc độc lập khác dần dần xuất hiện ở vùng *Bengan, Aodơ, Haiderabat, Rajatxtan...* Hoàng đế Môngôn vẫn tự coi mình là kẻ thống trị tối cao, nhưng thực tế, quyền hạn bị thu hẹp khá nhiều.

Trong những năm 40, chính quyền Môngôn phải đương đầu với cuộc tiến quân xâm lược của Iran. Tiếp đó, người Ápganixtah tấn công sang Ấn Độ, đặt được nên thống trị ở *Penjap, Casomia*, lưu vực sông *Anhduyt* và *Đêli*. Người Xích và quân đội Marat đã đứng lên chống ngoại xâm nhưng không còn đủ khả năng đánh bại đối thủ. Về phần mình, Ápganixtan cũng không thiết lập được nền thống trị trên toàn cõi Ấn Độ.

Tình hình đó bộc lộ rõ rệt sự suy tàn của đế quốc Môngôn và ngay những vương quốc mạnh nhất khi đó cũng có nhiều dấu hiệu suy yếu. Nó đánh dấu giai đoạn mật kỳ của chế độ phong kiến ở Ấn Độ. Giữa lúc đó, thực dân phương Tây đặt chân lên Ấn Độ và từng bước tiến hành cuộc

chiến tranh ăn cướp trên bán đảo rộng lớn này.

II. QUÁ TRÌNH XÂM LƯỢC CỦA THỰC DÂN ANH VÀ PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CHỐNG XÂM LƯỢC CỦA NHÂN DÂN ẤN ĐỘ

1. Sự xâm nhập bước đầu của thực dân phương Tây vào Ấn Độ

Từ thế kỷ XVI, thực dân phương Tây đã dòm ngó và từng bước xâm nhập vào thị trường phương Đông, đặc biệt là Ấn Độ. Sau khi mở con đường biển đến Ấn Độ, Bồ Đào Nha chiếm một số căn cứ ở vùng bờ biển phía tây nam. Trong đó, Goa là vị trí quan trọng nhất. Đến nửa sau thế kỷ XVII, Hà Lan đánh bại ưu thế buôn bán của Bồ Đào Nha và cướp được một số căn cứ trừ vùng Goa, Diu và Đaman ở bờ biển phía tây.

Bằng vũ lực, thực dân Anh buộc chính phủ Môgôn trao quyền thiết lập một đại lý tạm thời ở Xurát, sau chuyển về Bombay. Đến giữa thế kỷ XVII, lập thêm căn cứ ở Madrát, Canceuta... Thực dân Pháp xuất hiện vào những năm cuối thế kỷ XVII với những đại lý ở Săngđecnago, Pôngđisêri... Đan Mạch, Thụy Điển, Áo và nhiều nước khác cũng lần lượt đặt chân lên mảnh đất phì nhiêu này. Các nước châu Âu đều thực hiện mưu đồ xâm lược thông qua hoạt động của các công ty Đông Ấn Độ - một tổ chức nắm độc quyền của mỗi nước trong việc buôn bán với phương Đông.^[46]

Đến giữa thế kỷ XVIII, hoạt động của các công ty được đẩy mạnh, Pháp chiếm được một số ưu thế nhất định ở Ấn Độ: thành lập những đội quân đánh thuê người Ấn (Xipay), đưa quân chiếm đóng một số nơi và được bọn phong kiến giúp đỡ, giành được hai vương quốc rộng lớn ở phía nam là Haiderabat và Caccnatic. Điều đó làm cho Anh lo sợ và cố giành quyền bá chủ. Do những cuộc chiến tranh ở châu Âu, cuộc xung đột

vũ trang giữa Anh và Pháp diễn ra ở Ấn Độ (1746-1763). Kết quả, Pháp bị thất bại, chỉ giữ được Pondicherry và 4 thành phố vùng ven biển.^[47] Tuy nhiên, Anh cũng chưa chiếm được nhiều đất đai lắm.

2. Thực dân Anh tăng cường bành trướng và phong trào nhân dân đấu tranh chống xâm lược

Sau khi chiếm được ưu thế so với các nước phương Tây khác ở Ấn Độ, thực dân Anh tăng cường bành trướng đất đai. Từ Madrat, chúng biến vương quốc Carnatic thành thuộc quốc. Chúng tăng cường hoạt động ở vùng Bengan, nơi đã đặt được 150 kho hàng và 15 đại lý lớn. Nhưng ở đây, chúng gặp phải sự kháng cự của nhân dân Bengan do nhà vua trẻ tuổi *Xirat Ut Đôilê* đứng đầu. Nghĩa quân đã chiếm được Cutch, buộc bọn thực dân Anh phải bỏ chạy. Sau đó, Anh điều quân về đàn áp. *Trận Pléxi* năm 1757 diễn ra rất ác liệt, bảy vạn quân Bengan chiến đấu kiên cường nhưng bị thất bại. *Xirat Ut Đôilê* bị bắt và bị hành hình. Quân Anh tàn phá thành phố Bengan, cướp đoạt trên 40 triệu đồng bạc, đốt trụi nhà cửa, đường phố. Sự đàn áp của quân Anh gây nên lòng căm phẫn trong nhân dân. Nhiều cuộc đấu tranh chống xâm lược bùng nổ ở những thành phố lớn thuộc Bengan được sự ủng hộ của vương quốc láng giềng *Aodơ* và của các đội quân *Ánganixtan* từ Đêli tới. Nhưng lực lượng nghĩa quân bị đánh bại. Công ty Đông Ấn Độ của Anh giành được quyền thu thuế, đóng quân, lập tòa án và thiết lập bộ máy cai trị trên mảnh đất rộng lớn nhất của Ấn Độ. Vương quốc *Aodơ* cũng không thoát khỏi số phận lệ thuộc vào Anh.

Ở phía nam, vương quốc *Haiderabat* khá rộng lớn bị Anh chinh phục.

Ở phía tây, bọn thực dân từ Bombay định bành trướng ra vùng xung quanh. Thấy rõ nguy cơ mất nước, nhà vua *Haida Ali* của vương quốc *Maixuya* - vương quốc rộng lớn nhất ở nam Ấn - tập hợp lực lượng kháng chiến. Sau khi *Haida Ali* chết, con trai là *Tipu* lên ngôi vẫn tiếp tục cuộc

“chiến tranh thần thánh”, kêu gọi sự thống nhất của các vương quốc Ấn Độ và chiến đấu rất kiên cường. Nhưng thực dân Anh xảo quyệt lôi kéo các quốc vương xung quanh, cô lập Maixuya, tiến hành đàn áp buộc Tipu phải ký hòa ước năm 1792 cắt một nửa lãnh thổ cho Công ty Đông Ấn Độ. Đến năm 1796, chúng nổ súng tấn công vào phần đất còn lại của Maixuya và chinh phục hoàn toàn vương quốc này, Tipu bị tử trận.

Như vậy, đến cuối thế kỷ XVIII, những vùng đất giàu có nhất của Ấn Độ như Bengan, các nước xung quanh (Biha, Oritxa, Aodơ) và toàn bộ miền Nam Ấn rơi vào tay thực dân Anh.

Song song với quá trình xâm lược, thực dân Anh nhanh chóng đặt ách thống trị ở Ấn Độ. Cơ quan có toàn quyền cai trị ở đây là Công ty Đông Ấn Độ - “từ một quốc gia thương mại đã biến thành một quốc gia quân sự và có lãnh thổ”. Các chính khách, bọn con buôn và tập đoàn thống trị ra sức củng cố địa vị trong công ty để qua đó tăng cường bóc lột Ấn Độ. Năm 1773, Nghị viện Anh thông qua đạo luật về việc cai trị Ấn Độ, quy định tổng đốc của Công ty ở Cuncutta đồng thời giữ chức toàn quyền trên toàn bộ lãnh địa Anh ở Ấn Độ. Viên toàn quyền cùng với một hội đồng do chính phủ Anh chỉ định nắm quyền hành chính, bên cạnh có tòa án tối cao. Đồng thời ở Luân Đôn thiết lập một hội đồng kiểm soát các công việc của công ty ở Ấn Độ do nhà vua chỉ định bao gồm một số thành viên của nội các.

Tính chất của sự bóc lột trong thời kỳ này tương ứng với thời kỳ tích lũy nguyên thủy của chủ nghĩa tư bản Anh. Cho nên thủ đoạn bóc lột chủ yếu là thu thuế và vơ vét. Việc buôn bán giữa Anh và Ấn Độ được tiến hành theo một tỉ lệ thu thuế chênh lệch khá nghiêm trọng: hàng từ Ấn Độ sang Anh đóng thuế gấp 10 lần hàng từ Anh vào Ấn Độ.^[48] Hậu quả tất nhiên của sự cướp bóc đó là tình trạng ngày càng cùng khổ của nhân dân Ấn Độ. Nạn đói xảy ra liên tiếp, riêng năm 1770 đã có tới mười triệu người chết đói.

3. Thực dân Anh hoàn thành việc xâm chiếm Ấn Độ và phong trào chống Anh nửa đầu thế kỷ XIX

Ở Ấn Độ, thế kỷ XIX được bắt đầu bằng việc mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Anh và những cuộc đấu tranh chống xâm lược của nhân dân. Năm 1806, các trung đoàn Xipai nổi dậy ở Benlua (Nam Ấn). Năm 1816 binh lính Ấn khởi nghĩa ở Bombay. Đông đảo quần chúng nông dân đứng lên chống Anh ở khắp nơi. *Xêit Acmet Barenvi* (1786-1831) đã lãnh đạo cuộc khởi nghĩa của những người theo đạo Hồi, lập căn cứ ở biên giới phía tây bắc. Cấp tiến hơn là phong trào của *Đadu Mian* ở Bengan vừa chống xâm lược Anh, vừa tấn công vào bọn quý tộc phong kiến. Nhưng do tính chất phân tán, thiếu tổ chức và sự hạn chế về thành kiến tôn giáo nên phong trào bị thất bại. Để hoàn thành mưu đồ xâm lược, thực dân Anh chĩa mũi nhọn chủ yếu vào các vương quốc của người Marat ở miền Trung Ấn Độ. Ngay từ đầu, nhân dân Marat đã đứng lên đấu tranh chống xâm lược một cách kiên quyết. Nhưng tình trạng cát cứ phong kiến, chiến tranh liên tiếp giữa các vương quốc, sự thiếu năng lực lãnh đạo và mâu thuẫn gay gắt trong các tập đoàn phong kiến tạo nên thời cơ thuận lợi cho thực dân Anh. Cuộc chiến tranh năm 1803-1805 đem lại cho Anh thêm những phần đất ở miền Trung và ngay thủ đô Đêli cũng bị thất thủ. Đến năm 1817, vương quốc Marat hoàn toàn bị chinh phục. Từ đó, thực dân Anh tiếp tục bành trướng ra xung quanh và bán đảo Ấn Độ chỉ còn lại một quốc gia độc lập là Penjap.

Đầu thế kỷ XIX, do nhu cầu phát triển kinh tế và tăng cường sức mạnh chống ngoại xâm, khuynh hướng xây dựng một quốc gia tập quyền thể hiện rõ nét ở Penjap. *Ranjit Xinh* là người hoàn thành nhiệm vụ đó với một chính quyền mạnh mẽ, một quốc gia thống nhất, một đội quân hùng mạnh được nhân dân ủng hộ. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển quyền lực và mở mang bờ cõi, Penjap không tránh khỏi mâu thuẫn giai cấp giữa nông dân và bọn phong kiến ngày càng gay gắt, mâu thuẫn dân tộc giữa

người Xích với các dân tộc bị chinh phục như người Casomia, người Patan... và mâu thuẫn trong nội bộ giai cấp thống trị.

Sau khi Ranjit Xinh chết (1839), cuộc tranh chấp giữa các thế lực phong kiến bùng nổ. Quân đội Penjap đã kịp thời chặn đứng những âm mưu phản động. Năm 1841 họ nổi dậy giết bọn sĩ quan phản động, thành lập các "*pantraiat*" là những ủy ban do họ cử ra gồm 5 người. Pantraiat ở thủ đô Laho đã giành quyền kiểm soát những hành động của Chính phủ.

Bọn phong kiến Penjap lo sợ trước sức mạnh của quần chúng và hoạt động của các pantraiat đã cấu kết với thực dân Anh là kẻ đang muốn thanh toán nốt mảnh đất độc lập cuối cùng ở Ấn Độ. Cuối năm 1845, quân đội và nhân dân Penjap chiến đấu dũng cảm chống bọn xâm lược Anh. Nhưng do sự phản bội của bọn phong kiến, trong đó bọn sĩ quan cao cấp đã trao cho địch kế hoạch quân sự nên nghĩa quân bị thất bại. Penjap trở thành thuộc quốc của Công ty. Năm 1848, nhân dân Penjap kiên cường lại nổi dậy chống Anh, giành được thắng lợi ban đầu, nhưng sau đó bị thất bại.

Đến năm 1849, thực dân Anh hoàn thành việc xâm chiếm toàn bộ đất đai Ấn Độ.

4. Chính sách thống trị của thực dân Anh ở Ấn Độ

Hành chính. - Ban đầu, công cụ để tiến hành xâm lược và thống trị của thực dân Anh ở Ấn Độ là Công ty Đông Ấn Độ. Trong suốt thời gian 2 thế kỷ, hoạt động của Công ty nằm trong tay một nhóm độc quyền được sự ủng hộ và kiểm soát của chính phủ. Trong quá trình phát triển của nền công nghiệp tư bản chủ nghĩa, giai cấp tư sản Anh đông đảo và lớn mạnh thêm, đòi buôn bán tự do với các nước phương Đông. Năm 1813, Nghị viện Anh bãi bỏ độc quyền của Công ty trong việc buôn bán với Ấn Độ, nhưng vẫn duy trì bộ máy hành chính của nó. Đến năm 1832 đạo luật cải cách nghị viện làm tăng uy thế của tư sản công thương nghiệp, độc quyền

của Công ty bị tước bỏ hoàn toàn nhưng nó vẫn có quyền lực lớn trong việc cai trị Ấn Độ.

Thực dân Anh đặt ách thống trị ở Ấn Độ dưới danh nghĩa là kẻ được nhà vua Đại Môngghol ban cho quyền hành đó. Giai cấp phong kiến Ấn Độ trở thành chỗ dựa của chúng và hoàng đế Môngghol thành vua bù nhìn.

Thực dân Anh lợi dụng sự khác biệt về đẳng cấp, tôn giáo và sự tồn tại của nhiều vương quốc để áp dụng chính sách chia để trị. Trong vùng Ấn Độ thuộc Anh, chúng duy trì những quốc gia lớn như Haiderabat, Maixuya, nhưng cũng có những quốc gia nhỏ chỉ bao gồm vài trăm ngàn dân.

Trong thời gian đầu, công cụ cai trị chủ yếu là quân đội, bộ máy tư pháp và thu thuế. Đến những năm 30 của thế kỷ XIX, quyền lực tập trung vào tay những tên trưởng khu nắm quyền hành chính, thu thuế và tư pháp. Tự y có thể xét xử, kết án và thi hành bản án đối với người không nộp thuế.

Chế độ ruộng đất. - Khi thực dân Anh đặt chân lên Ấn Độ thì nền kinh tế ở đây chủ yếu là nông nghiệp. Vì vậy, chúng không thể không chú ý ban hành một số chính sách ruộng đất nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc vơ vét bóc lột.

Năm 1793, chúng bắt đầu áp dụng "*chế độ Daminda vĩnh viễn*". Trước đây, Daminda là những người thầu thuế trên từng khu vực nhất định. Họ thu thuế của nông dân trong những công xã thuộc khu vực đó, đem nộp một phần cho nhà nước và một phần được hưởng. Theo chế độ mới áp dụng ở Bengan, Biha, Oritxa... thì Daminda được quyền sở hữu trên những mảnh đất mà họ thu thuế và được tự do sử dụng đất đai của công xã. Như vậy, quyền thừa kế ruộng đất và các quan hệ ruộng đất trong công xã nông thôn bị thủ tiêu. Các Daminda trở thành tầng lớp địa chủ mới với những quyền hành phong kiến trước đây. Họ nộp cho Công ty theo mức cố định vĩnh viễn bằng 9/10 số thuế thu được của nông dân

năm 1790 và khi nào không nộp đúng kỳ hạn thì ruộng đất của họ bị thu lại và bán đấu giá. Do đó, Daminda thỏa sức bóc lột nông dân dưới hình thức thuế và các thứ lao dịch khác. Đương nhiên, Daminda trở thành kẻ đồng minh và chỗ dựa xã hội của chủ nghĩa thực dân Anh. Một phần tư bản đáng lẽ được đưa vào kinh doanh công thương nghiệp thì lại được đầu tư vào ruộng đất. Một số nhà buôn mua đất cũng trở thành Daminda.

Năm 1822, ở miền Trung Ấn, thực dân Anh áp dụng “*chế độ Daminda tạm thời*”. Về cơ bản giống như chế độ “Daminda vĩnh viễn”. Nhưng vì tình hình giá cả và thu hoạch thay đổi, bọn Daminda kiếm được nhiều lãi nên cứ khoảng 25 - 30 năm, Công ty quy định lại số thuế một lần để tăng số thu nhập của Công ty. Khác với nơi có chế độ Daminda vĩnh viễn, ở vùng này Daminda không phải là đại phong kiến mà thường là loại phong kiến trung và nhỏ.

Ở miền Nam (Madrat, Bombay...) là nơi vốn có chế độ tư hữu ruộng đất, thực dân Anh không thể tịch thu ruộng đất của nông dân cho Daminda, nên chúng thi hành “*chế độ*

Raiotvari”. Theo đó, nông dân vẫn cày cấy trên những trang trại cũ nhưng phải nộp thuế cho Công ty. Công ty Đông Ấn Độ biến thành một tập đoàn phong kiến đặc biệt. Thuế thu bằng tiền quá nặng làm cho người nông dân rơi vào vòng bóc lột của bọn cho vay lãi. Nông dân bị bóc lột tàn khốc và bị trói chặt vào mảnh ruộng, đời sống sa sút rõ rệt.

Chính sách ruộng đất của thực dân Anh dẫn đến hậu quả là một mặt tăng cường vết bóc lột nhân dân Ấn Độ, mặt khác tạo nên một cơ sở xã hội vững chắc cho chúng là bọn Daminda và các tầng lớp phong kiến khác. Công xã nông thôn bị phá vỡ. Ruộng đất và các địa sản khác của Công xã như đất hoang, bãi chăn nuôi, rừng, mỏ... đều thuộc quyền sở hữu của Công ty. Chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến không bị thủ tiêu mà trái lại được duy trì và củng cố dưới quyền hành vô hạn của Công ty Đông Ấn Độ.

Đồng thời, thực dân Anh mở những đồn điền rộng lớn trồng thuốc phiện, chè, cà phê, thuốc lá để đem bán trên thị trường thế giới. Thuốc phiện trồng ở vùng Bengan chiếm vị trí quan trọng trong việc buôn bán giữa Anh với Trung Quốc và trở thành ngòi nổ của cuộc chiến tranh xâm lược Trung Quốc.

Công thương nghiệp - Đối với nước Anh tư bản chủ nghĩa, Ấn Độ là một thuộc địa giàu có nguyên liệu đáp ứng nhu cầu của nền công nghiệp và là một thị trường tiêu thụ hàng hóa, đem lại nguồn lợi nhuận to lớn.

Thực dân Anh thi hành chính sách thuế quan không bình đẳng: thuế hàng hóa của Anh nhập vào Ấn Độ chỉ bằng 2 - 3,5% giá trị hàng hóa trong khi hàng Ấn Độ nhập vào Anh phải chịu thuế 20 - 30%. Sự chênh lệch đó làm cho hàng hóa Anh tràn ngập thị trường Ấn Độ với giá rẻ và chất lượng tốt hơn. Ấn Độ từ một nước xưa nay xuất khẩu vải biến thành nơi nhập khẩu vải của Anh.

Tình hình đó làm cho nền thủ công nghiệp lâu đời của Ấn Độ bị tàn lụi và hàng chục vạn thợ thủ công bị phá sản. Ở vùng Mađrat, trong vòng ba mươi năm đầu thế kỷ XIX, mức thu nhập của thợ dệt giảm 75% và gần 60% thợ dệt biến thành con nợ của bọn cho vay. Nhiều thành thị xưa kia nổi tiếng về các sản phẩm thủ công bị suy tàn dần.

Trong khi đó, một số hải cảng được mở rộng, đường sắt được xây dựng, một số xưởng lắp ráp hoặc sửa chữa xuất hiện nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc vơ vét của cải và chuyên chở hàng hóa giữa Anh và Ấn Độ. Góp phần vào việc khai thác thuộc địa và buôn bán sản phẩm công nghiệp của Anh là tầng lớp tư sản mại bản Ấn Độ mới ra đời, có quyền lợi gắn liền với chủ nghĩa tư bản Anh. Một bộ phận tư sản công nghiệp Ấn Độ bắt đầu mở những công trường thủ công nhỏ bé, chịu sự kiểm soát và chèn ép của tư bản Anh. Bombay và Cuncutta là hai trung tâm công thương nghiệp lớn của Ấn Độ hoàn toàn nằm trong vòng khống chế của nền thống trị thực dân Anh.

Văn hóa giáo dục - Cùng với sự bóc lột về kinh tế, thực dân Anh thi hành chính sách ngu dân khuyến khích những tập quán lạc hậu và phản động của thời cổ xưa.

Tuy nhiên, thực dân Anh không thể nào bóp chết được sức sống mãnh liệt của nền văn hóa dân tộc. Người tiêu biểu cho trào lưu văn hóa tiến bộ khi đó là *Ram Mohan Rôi* (1772-1833). Ông đấu tranh đòi xóa bỏ những phong tục tập quán lạc hậu, truyền bá kiến thức khoa học vào nhân dân. Ông giữ địa vị xuất sắc trong nền văn học Bengan.

Sau hơn hai thế kỷ, thực dân Anh đã hoàn thành giai đoạn xâm lược Ấn Độ và biến nơi đó thành thuộc địa để vơ vét, bóc lột và tiêu thụ hàng hóa. Hậu quả tất nhiên của nó là tình trạng bần cùng và chết đói của quần chúng nhân dân, cơ sở ruộng đất công xã nông thôn bị phá vỡ, nền thủ công nghiệp bị suy sụp, nền văn minh lâu đời bị phá hoại. Tuy nhiên có một số yếu tố mới xuất hiện do yêu cầu của chủ nghĩa tư bản Anh như sự phát triển đường giao thông và các phương tiện vận tải liên lạc, việc khai thác hầm mỏ... Việc xây dựng các thành phố và hải cảng thuộc địa.

III. CUỘC KHỞI NGHĨA CỦA NHÂN DÂN ẤN ĐỘ NĂM 1857-1859

1. Tình hình xã hội Ấn Độ trước cuộc khởi nghĩa

Sự xâm lược của thực dân Anh đã chà đạp lên quyền dân tộc thiêng liêng của nhân dân Ấn Độ. Đến giữa thế kỷ XIX, nền kinh tế Ấn Độ thay đổi tính chất. Kinh tế tự nhiên của nông dân bị lôi cuốn vào quỹ đạo sản xuất hàng hóa của chủ nghĩa tư bản Anh. Đồng ruộng phải phục vụ cho việc sản xuất nguyên liệu: bông, đay, thuốc phiện... nên diện tích gieo trồng cây lương thực bị giảm xuống. Chính ngay lương thực thu hoạch được cũng phải đem sang Anh trong khi hàng triệu người chịu đói và chết đói. Năm 1849, giá trị ngũ cốc xuất khẩu là 858.000 livơ, đến năm 1858

lên 3,7 triệu. Trong khi đó, số người chết đói trong khoảng từ năm 1850-1875 là 5 triệu người. Càng về sau, con số này càng tăng. Đối với các thuộc địa, việc xuất khẩu hàng hóa sang nước thực dân thực chất là sự vơ vét tàn bạo của bọn đế quốc đối với tài nguyên của thuộc địa. Cho nên, đời sống nông dân ngày càng suy sụp nghiêm trọng vì họ phải bán rẻ toàn bộ hoa lợi để lấy tiền nộp thuế ngày càng nặng. Họ không những chịu sự bóc lột của bọn Daminda mà còn lệ thuộc vào bọn cho vay nặng lãi. Thủ công nghiệp bị phá sản trong khi chưa có những cơ sở công nghiệp hiện đại thay thế. Đến năm 1854 mới khánh thành một nhà máy gai ở Cancutta và hai năm sau, một nhà máy dệt ở Bombay. Tình trạng đó làm cho sức sản xuất bị thu hẹp mà trở ngại chủ yếu trong quan hệ sản xuất là ách thống trị của thực dân Anh. Do đó, mâu thuẫn giữa thực dân Anh và đông đảo nhân dân Ấn Độ trở nên sâu sắc.

Thực dân Anh còn sáp nhập vào lãnh địa của chúng một số vương quốc độc lập. Ra lệnh tước quyền lựa chọn người thừa kế, chúng chiếm đoạt các vương quốc Napua, Đơ Janxi, cướp những vùng trồng bông ở Haiderabat, chiếm vương quốc Aodơ. Chúng tước đoạt ruộng đất của nhiều người trong giới quý tộc phong kiến và đánh thuế nặng ngay cả vào tầng lớp này. Điều đó dẫn đến mâu thuẫn giữa thực dân Anh với một bộ phận trong giai cấp phong kiến. Cho nên họ đứng lên chống Anh.

Mâu thuẫn dân tộc ở Ấn Độ được phản ánh rõ nét trong tình hình của những đơn vị *Xipay* - những đội quân người Ấn thuộc quyền của thực dân Anh. Đội quân *Xipay* là một trong những công cụ xâm lược và thống trị của thực dân Anh. Những người lính Ấn Độ đó không thể không thấy được nỗi khổ nhục của dân tộc mình dưới sự nô dịch của nước ngoài. Và chính bản thân họ cũng chịu sự đối xử tàn tệ của sĩ quan Anh, nhất là từ sau khi việc xâm chiếm hoàn thành. Lương của họ bị hạ thấp, nhiều trung đoàn bị điều đi đánh chiếm Apganixtan, Iran, Miến Điện và Trung Quốc. Điều vi phạm nghiêm trọng đến tinh thần dân tộc và tín ngưỡng của binh lính Ấn Độ là việc nhập những loại đạn pháo bọc bằng giấy tẩm mỡ bò

hay mỡ lợn. Theo tục lệ, người Ấn Độ giáo không ăn thịt bò và người Hồi giáo không ăn thịt lợn. Vậy mà khi sử dụng đạn, họ phải dùng răng để tháo những giấy bọc ra nên họ không thể chịu đựng nổi. Một nhóm binh sĩ bị thực Anh bắt tù đày vì không chịu sử dụng loại đạn pháo đó. Lòng căm phẫn lan tràn trong quân đội và nhân dân.

2. Cuộc khởi nghĩa năm 1857-1859

Khởi nghĩa bùng nổ. Sự kiện mở đầu cho phong trào đấu tranh giữa thế kỷ XIX là cuộc khởi nghĩa của quân đội Xipay và nhân dân ở Mirút ngày 10 tháng 5 năm 1857. Bất mãn trước việc bọn chỉ huy Anh bắt giam những người lính có tư tưởng bài Anh, ba trung đoàn Xipay cùng nhân dân nổi dậy cầm vũ khí. Nông dân các làng lân cận thành phố gia nhập nghĩa quân. Sau khi giết hết bọn chỉ huy Anh, nghĩa quân tiến về Đêli được nhân dân hưởng ứng, mở cổng thành cho vào. Đồng thời, các đơn vị Xipay và nhân dân ở đó cũng nổi dậy giành thủ đô về tay mình.

Nghĩa quân tiến về cung điện, tôn đại biểu cuối cùng của vương triều Đại Mông là vương công Bahadua làm đại vương tối cao của Ấn Độ. Điều đó có ý nghĩa khẳng định nền độc lập của Ấn Độ và các đạo nghĩa quân ở khắp nơi đều tự đặt mình dưới quyền tối cao của Bahadua. Nhưng quyền điều hành thực tế nằm trong tay các ủy ban nghĩa quân gồm 6 đại biểu binh sĩ và 4 đại biểu thị dân.

Tiếp theo Đêli, phong trào khởi nghĩa bùng nổ ở nhiều nơi khác, đặc biệt là vùng Trung Ấn Độ. Nghĩa quân liên tiếp giải phóng các thành phố lớn như Aliga (21-5), Lăcnao (31-5), Canpua (4-6), Alababat (6-6)...

Ở *Canpua*, dưới sự lãnh đạo của *Nan Xahip*, quân đội và nhân dân nổi dậy chiếm nhà ngân hàng, kho vũ khí, giải phóng nhà tù và vận động các đơn vị *Xipay* khác tham gia chiến đấu. Nông dân và thợ thủ công thành lập những đơn vị vũ trang đóng vai trò rất tích cực. Trong vòng tháng 6, quân Anh ở đây phải đầu hàng.

Ở *Janxi*, nữ chúa *Lăcsmi Bai* đứng dậy chống Anh và cử một bộ phận về tiếp viện cho

Đêli.

Ở vương quốc *Marat*, binh lính *Xipay* giết chết bọn chỉ huy người Anh, nhưng gặp nhiều khó khăn.

Căn cứ quan trọng nhất của cuộc khởi nghĩa là *Aodor. Maulêui Acmet* trở thành người lãnh đạo của phong trào, tuyên truyền cho tư tưởng bài Anh và phản ánh nguyện vọng của quần chúng nhân dân rộng rãi. Ở đây, cuộc khởi nghĩa không bắt đầu bằng sự nổi dậy của *Xipay* mà là từ phong trào nông dân ở ngoại ô *Lăcnao*. Các binh đoàn *Xipay* bị điều động đến đàn áp đã chạy sang hàng ngũ nghĩa quân. Phong trào phát triển mạnh khiến cho - theo lời một sử gia Anh - “trong vòng 10 ngày, bộ máy thống trị của Anh ở *Aodor* đã biến đi như một giấc mơ”.

Đầu tháng 6, quân Anh tập trung vây hãm Đêli. Nghĩa quân và quần chúng nhân dân đấu tranh kiên cường để bảo vệ thủ đô. Trong cuộc chiến đấu anh dũng đó nổi bật lên vai trò của *Băctor*, xuất thân từ giai cấp phong kiến nhưng rất căm thù thực dân Anh và có khuynh hướng tiến bộ. Ông trở thành một trong những nhà quân sự và chính trị nổi tiếng, được cử làm chỉ huy tối cao của các trung đoàn nghĩa quân. Các trung đoàn bầu lên một ủy ban nghĩa quân có vai trò như một chính phủ thực dân, trong đó có một số phần tử phong kiến tham gia, nhưng ảnh hưởng của họ rất hạn chế. Ủy ban đề ra một số biện pháp tiến bộ như bãi bỏ thuế muối, thuế đường, nghiêm phạt bọn đầu cơ lương thực, buộc bọn nhà giàu phải đóng thuế, cảnh cáo bọn quan lại, thân vương tham nhũng, chia ruộng cho gia đình các binh sĩ tử trận. Nhưng *Bahadua* bị Anh bắt đi đày ở *Rănggun* (Miến Điện) và chết ở đó năm 1862 càng làm cho hàng ngũ phong kiến tan rã nhanh chóng.

Cuộc chiến đấu kéo dài cho tới tháng 9 đã cổ vũ phong trào đấu tranh trong toàn quốc. Nhưng tiếp theo Đêli, *Canpua* cũng bị thất thủ.

Từ đó, vương quốc Ađơ trở thành trung tâm của cuộc khởi nghĩa. Nghĩa quân làm chủ toàn bộ vương quốc, chỉ còn một đơn vị quân đồn trú Anh bị bao vây ở Lăcnao. Tháng 11-1857, quân Anh phá vây cho đơn vị ở Lăcnao nhưng không giữ được đất phải rút về Canpua. Đầu năm 1858, điều động lực lượng từ Iran và Trung Quốc về, chúng chiếm được tuyến sông Găng và cắt đứt đường liên lạc của nghĩa quân. Đầu tháng 3, chúng chiếm được Lăcnao, tiến hành khủng bố ráo riết và tàn sát đẫm máu.

Sau khi Lăcnao thất thủ, chiến tranh du kích trở thành hình thức đấu tranh chủ yếu của nhân dân Ấn Độ. Ngoài Ađơ, ngọn lửa chiến tranh du kích lan tràn khắp miền Trung Ấn Độ. Các đạo quân của Nan Xahip, Băctơ... vẫn tiếp tục chiến đấu, xây dựng căn cứ ở Nêpan. Vị chỉ huy xuất sắc của phong trào du kích lúc này là *Tanchia Tôpi*. Vương quốc Janxi trở thành một trong những trung tâm kháng chiến với tên tuổi của nữ chỉ huy *Lăcsmi Bai*. Dũng cảm và kiên cường, bà đã chỉ huy các đơn vị kỵ binh của mình, thân hành đến những nơi nguy hiểm nhất. Khi quân Anh đột nhập vào thành Janxi, trung tâm của vương quốc, bà đã leo thang dây từ trên một ngọn tháp và biến đi trong đêm tối. Bà sáp nhập vào đội quân của Tôpi và hy sinh trong một trận đánh. Nhân dân Ấn Độ ghi nhớ Lăcsmi Bai như một nữ anh hùng truyền thuyết của mình.

Cuộc chiến tranh du kích vẫn tiếp diễn một cách kiên cường ở các căn cứ miền Trung Ấn Độ. Một số tên phản bội đã giết hoặc bắt nạt cho Anh những nhà lãnh đạo của nghĩa quân. Tanchia Tôpi hy sinh trong trường hợp như vậy vào tháng 4-1859. Các đội nghĩa quân lẻ tẻ còn tiếp tục chiến đấu cho đến cuối năm 1859 thì bị dập tắt.

3. Tính chất nguyên nhân thất bại và ý nghĩa lịch sử

Đến giữa thế kỷ XIX, mâu thuẫn chủ yếu của xã hội Ấn Độ là mâu thuẫn giữa các tầng lớp nhân dân Ấn Độ với chủ nghĩa thực dân Anh. Cuộc khởi nghĩa 1857-1859 là cuộc đấu tranh vũ trang nhằm giải quyết

mâu thuẫn đó. Quân đội Xipay là ngòi pháo đầu tiên và là lực lượng vũ trang của phong trào. Nhưng động lực chính của cuộc khởi nghĩa là đông đảo quần chúng nông dân và thợ thủ công. Họ chia mũi nhọn đấu tranh vào các đồn trại và các cơ sở của thực dân Anh. Ở nhiều nơi, họ tấn công cả vào bọn quý tộc phong kiến, nhất là vào bọn Daminda, kẻ bóc lột tàn tệ và chỗ dựa xã hội của thực dân Anh. Vì vậy, có thể coi đây là cuộc khởi nghĩa dân tộc.

Chính sách thống trị của thực dân Anh ít nhiều động chạm tới quyền lợi của giai cấp phong kiến. Phản ứng của họ là muốn chống Anh để bảo vệ đặc quyền giai cấp. Cho nên ngay cả lúc một bộ phận phong kiến nào đó tham gia chiến đấu thì mục tiêu của họ cũng khác biệt với mục tiêu của quần chúng. Khi mà đông đảo nông dân và thợ thủ công ở tình trạng phân tán chưa có một giai cấp mới đứng ra thì quyền lãnh đạo dễ dàng rơi vào tay phong kiến. Một số ít có tinh thần yêu nước, gắn bó cùng nhân dân chiến đấu tới cùng như Maulêvi Acmet, Lăcsmi Bai, Tanchia Tôpi, Băctơ... Còn phần lớn sợ hãi trước sức mạnh của cuộc khởi nghĩa, lo lắng cho quyền lợi riêng tư đã cam tâm quy gối trước bọn xâm lược.

Thái độ đầu hàng của giai cấp phong kiến đã gây nhiều tác hại cho phong trào quần chúng. Nó bộc lộ một nhược điểm lớn của xã hội Ấn Độ khi đó là thiếu một giai cấp tiên tiến có đủ khả năng lãnh đạo cuộc đấu tranh đi đến thắng lợi. Những người chỉ huy nghĩa quân không có tầm nhìn chiến lược, không thấy được hướng đi của phong trào. Mục tiêu phục hồi một quốc gia phong kiến độc lập khi đó không còn đủ sức động viên toàn thể lực lượng của đất nước nữa.

Một nguyên nhân quan trọng khác của sự thất bại là tình trạng phân tán, hoạt động rời rạc của lực lượng khởi nghĩa. Ngay khi cuộc khởi nghĩa phát triển mạnh, nhiều nơi vẫn không có phong trào hưởng ứng. Miền Nam Ấn, vùng Bengan, một số vương quốc phía Tây bắc còn nằm im. Thực dân Anh lợi dụng điều này để cô lập khu vực khởi nghĩa và thậm chí

sử dụng sức người và của ở những nơi đó để bổ sung lực lượng đàn áp nghĩa quân.

Cuộc khởi nghĩa 1857-1859 bị thất bại nhưng đã chiếm một vị trí quan trọng trong lịch sử Ấn Độ. Nó biểu lộ tinh thần yêu nước, ý chí chống xâm lược của nhân dân Ấn Độ. Cùng với phong trào đấu tranh chống Pháp của nhân dân Việt Nam, phong trào Thái bình Thiên quốc ở Trung Quốc và các cuộc đấu tranh chống xâm lược ở Nhật Bản, Triều Tiên, Indônêxia..., cuộc khởi nghĩa ở Ấn Độ nói lên sức mạnh kháng chiến của nhân dân các nước châu Á chống thực dân phương Tây.

IV. CHÍNH SÁCH THỐNG TRỊ CỦA THỰC DÂN ANH VÀ PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CỦA NHÂN DÂN ẤN ĐỘ NỬA SAU THẾ KỶ XIX

1. Chính sách cai trị và bóc lột của thực dân Anh nửa sau thế kỷ XIX

Sau khi đàn áp cuộc khởi nghĩa dân tộc Ấn Độ, thực dân Anh thi hành một số biện pháp củng cố và tăng cường ách thống trị của chúng. Năm 1858 Nghị viện Anh giải tán hoàn toàn Công ty Đông Ấn Độ và đặt Ấn Độ dưới quyền cai trị trực tiếp của chính phủ. Thay mặt chính phủ Anh ở Ấn Độ là một viên *Phó vương* với một hội đồng điều hành gồm 5 ủy viên, có quyền lực như một chính phủ. Quyền lập pháp cũng ở trong tay Phó vương và một hội đồng cố vấn 12 người. Để lôi kéo bọn phong kiến, chúng tuyên bố tôn trọng quyền lợi, danh dự, tài sản và các đặc quyền của quý tộc, thực chất là hợp pháp hóa chế độ đẳng cấp và các tàn dư trung cổ lỗi thời, khơi sâu sự cách biệt về chủng tộc và tôn giáo trong xã hội Ấn Độ. Chúng tăng cường lực lượng quân đội, cứ 2 - 8 lính Ấn thì có một lính Anh. Pháo binh và các ngành kỹ thuật quân sự ở trong tay thực dân Anh. Năm 1877, *nữ hoàng Anh Victôria* chính thức tuyên bố lên ngôi

vua ở Ấn Độ trong một buổi lễ có đông đảo quý tộc người Ấn tham gia. Nó đánh dấu bước hoàn thành việc chinh phục Ấn Độ thành thuộc địa của Anh và bộc lộ rõ thái độ quy phục của giai cấp phong kiến Ấn Độ.

Ấn Độ trở thành một thị trường tiêu thụ quan trọng nhất của nền công nghiệp Anh. Trong 10 năm từ 1873-1883, thương mại giữa Anh và Ấn Độ tăng 60% trong khi thương mại giữa Anh, Pháp và Đức chỉ tăng 7%. Ấn Độ phải tăng cường cung cấp lương thực và nguyên liệu cho Anh. Cuộc cải cách tiền tệ năm 1893-1899 với đồng Rupi vàng và việc mở mang hệ thống ngân hàng Anh làm cho nền tài chính Ấn Độ hoàn toàn lệ thuộc vào Anh. Ấn Độ còn là thị trường đầu tư của tư bản Anh. Ban đầu, hình thức xuất vốn chủ yếu là cho vay. Từ năm 1856-1900, ngân hàng Luân Đôn cho bọn cầm quyền Anh ở Ấn Độ vay tăng từ 4 triệu lên 133 triệu livrơ để chi phí vào bộ máy hành chính và quân đội, vào những cuộc chiến tranh ăn cướp các nước phương Đông. Toàn bộ món nợ và số lãi đều đè lên vai quần chúng nhân dân thuộc địa. Một phần vốn xuất cảng được dùng vào việc xây dựng đường sắt và các phương tiện giao thông liên lạc để tạo điều kiện khai thác và vận chuyển nguyên liệu ra bến cảng đưa về Anh. Những đường tàu kéo dài đến vùng hẻo lánh còn có ý nghĩa quan trọng đối với việc chuyển quân nhanh chóng, kịp thời đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân. Đến năm 1891, đường sắt Ấn Độ dài 27.000km. Một số xí nghiệp công nghiệp bắt đầu được xây dựng, chủ yếu là những ngành vải sợi, chế biến nguyên liệu địa phương như đay, bông...

Việc tăng cường xuất cảng nguyên liệu làm cho tính chất hàng hóa của nông nghiệp thêm đậm nét. Nhiều vùng được chuyên môn hóa sản xuất: Bengan trồng đay, Bombay và Trung Ấn trồng bông, Átxam trồng chè, Mađrat trồng cây có dầu, Penjap trồng tiểu mạch. Tính chất hàng hóa của nông nghiệp tăng lên trong điều kiện chế độ sở hữu phong kiến về ruộng đất vẫn được duy trì, bãi chăn nuôi, đất đai và rừng của công xã bị chiếm đoạt, nợ nần chồng chất buộc người nông dân phải gán mảnh đất cuối cùng của mình và chịu lĩnh canh với điều kiện nộp tô đến 60% hoa

lợi. Tình trạng đó sẽ dẫn tới chỗ sức sản xuất bị sút kém, đời sống nông thôn khốn quẫn, nạn đói trở thành bệnh kinh niên.

Số lượng thực xuất khẩu		Số người chết đói	
Năm	Số lượng	Năm	Số người chết
1849	858.000 livrơ	1825-1850	400.000 người
1858	3.800.000 livrơ	1850-1875	5.000.000 người
1901	9.300.000 livrơ	1875-1900	15.000.000 người

Như vậy, trong vòng nửa sau thế kỷ XIX, số lượng lương thực xuất khẩu tăng lên hơn 10 lần thì số người dân Ấn Độ chết đói tăng lên 37,5 lần.

2. Phong trào đấu tranh của nông dân nửa sau thế kỷ XIX

Dưới ách thống trị thực dân, các tầng lớp nhân dân Ấn Độ không ngừng nổi dậy đấu tranh. Nhiều cuộc khởi nghĩa lan tràn khắp nơi nhằm chống thực dân Anh, đồng thời tấn công vào bọn phong kiến. Năm 1872, ở Penjap đã nổi lên *phong trào Namhari* (có nghĩa là những người được Thượng đế cổ vũ) mang màu sắc tôn giáo do *Ram Xinh* lãnh đạo. Cùng trong khoảng đầu những năm 70, khởi nghĩa nông dân xảy ra ở Bengan, Maharaxtora... Đáng chú ý là phong trào do Vaxudêva Banvăng Pơhatke lãnh đạo ở Puna. *Pơhatke* là một trí thức nhỏ, người Marát, có tinh thần yêu nước, tổ chức nghĩa quân trong núi, tuyên bố chống Anh. Nhiều nhóm nông dân tham gia nghĩa quân, tấn công vào trại ấp của địa chủ và bọn cho vay, hủy bỏ văn tự cầm ruộng và vay nợ. Dưới danh nghĩa là “*Người được Nan Xahip giao phó*”, nghĩa quân hoạt động khắp vùng Maharaxtora, làm cho quân Anh hoảng sợ. Chúng phải điều quân từ nhiều nơi đến để đối phó. Một tên phản bội đã bắt và giao nộp Pơhatke cho quân Anh. Ông bị kết án khổ sai chung thân. Cùng thời gian này,

nhều cuộc khởi nghĩa tự phát của nông dân tấn công vào quân Anh, phá hủy trang trại của địa chủ phong kiến và bọn cho vay nặng lãi lan tràn khắp nơi. Năm 1881. Mác nhận định: “Ở Ấn Độ, đang hình thành nếu không phải là một cuộc tổng khởi nghĩa thì cũng là một tình thế phức tạp nghiêm trọng đối với Chính phủ Anh”.^[49]

3. Giai cấp tư sản Ấn Độ và bước đầu của phong trào tư sản

Sự du nhập chủ nghĩa tư bản Anh vào Ấn Độ đã gây nên tác hại nghiêm trọng đối với nền thủ công nghiệp và sức sản xuất nói chung ở đây. Nhưng mặt khác, nó cũng dẫn tới một hậu quả khách quan không tránh khỏi là sự phát triển một số nhân tố của chủ nghĩa tư bản dân tộc Ấn Độ. Bên cạnh nhà máy của Anh đã xuất hiện những nhà máy của người Ấn Độ. Năm 1853, nhà máy bông sợi đầu tiên được khánh thành ở Bombay. Năm 1880 có 156 nhà máy sử dụng 44 nghìn công nhân. Năm 1900 có 193 nhà máy với 161 nghìn công nhân. Đương nhiên, đó không phải là do ý muốn của người Anh mà trái lại, giai cấp tư sản Ấn Độ phải đương đầu với rất nhiều khó khăn nên phát triển rất chậm chạp. Sự suy tàn của ngành thủ công diễn ra với tốc độ nhanh hơn nhiều so với sự xuất hiện của các xí nghiệp dùng máy. Và các xí nghiệp phải chịu sự kiểm soát của “chi sở quản lý” là cơ quan do các ngân hàng và công ty Anh lập ra. Cho nên các tiểu chủ, chủ công trường thủ công và chủ nhà máy muốn kinh doanh phải có nhiều vốn và được bọn cầm quyền Anh “che chở”. Còn tầng lớp đại tư sản công nghiệp chủ yếu hình thành từ bọn cho vay nặng lãi và bọn mại bản có liên quan với Anh. Muốn giảm bớt khó khăn, một bộ phận tư sản bỏ vốn kinh doanh ruộng đất nên thường có liên hệ chặt chẽ với tầng lớp địa chủ. Tình hình đó làm cho giai cấp tư sản Ấn Độ mang đặc điểm riêng biệt của nó. Một mặt, do yêu cầu phát triển kinh doanh, nó muốn thoát khỏi sự bó buộc và chèn ép của thực dân Anh, muốn xây dựng một nước Ấn Độ độc lập và phồn vinh. Tầng lớp trí thức tiếp thu tư tưởng phương Tây bao gồm các nhà luật học, thầy thuốc, thầy giáo... càng

khao khát quyền dân chủ, bình đẳng. Nhưng mặt khác, do cơ sở kinh tế yếu ớt, ít nhiều bị lệ thuộc vào thực dân Anh nên họ thiếu kiên quyết trong quá trình đấu tranh cho nền độc lập dân tộc.

Phong trào tư sản dân tộc Ấn Độ ra đời từ những năm 70 thế kỷ XIX thường do các trí thức chủ trì dưới hình thức của các hội khai hóa. Đến cuối năm 1885, *đảng Đại hội Quốc dân toàn Ấn Độ* (gọi tắt là *đảng Quốc đại*) được thành lập ở Bombay. Trong đại hội đầu tiên, một nửa số đại biểu thuộc các tầng lớp trí thức tư sản cao cấp, một nửa còn lại bao gồm các nhà công nghiệp, thương gia và địa chủ. Ban đầu, thực dân Anh chủ trương ủng hộ việc thành lập đảng Quốc đại hòng dùng nó làm công cụ xoa dịu mỗi bất mãn của các tầng lớp nhân dân và hạn chế phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc. Viên quan cao cấp Anh là Hium làm Tổng thư ký của đảng. Vì thế, những vấn đề thảo luận trong đại hội đều không đề cập đến vấn đề độc lập dân tộc mà chỉ đưa ra những yêu sách về quyền tự trị và bình đẳng của người Ấn Độ đối với người Anh, bảo vệ và phát triển công nghiệp, giảm thuế, chống sự khác biệt về thuế quan... Họ dự định đạt được những yêu sách trên bằng các biện pháp hòa bình trong khuôn khổ hiến pháp, cải cách xã hội từng bước mà không đề ra chủ trương cách mạng.

Đảng Quốc đại ra đời với tư cách là một chính đảng đầu tiên của giai cấp tư sản Ấn Độ. Trong những năm đầu, nó còn yếu về mặt tổ chức vì thành viên của nó hầu như chỉ tham gia việc bầu đại biểu đi dự đại hội hàng năm. Hoạt động của nó chỉ giới hạn trong việc tuyên truyền trên báo chí, gửi kiến nghị lên nghị viện Anh đòi ngăn cấm tham nhũng, xa cách với phong trào đấu tranh của đông đảo quần chúng. Tuy vậy, sự thành lập đảng Quốc đại cũng chứng tỏ giai cấp tư sản Ấn Độ đã bước lên vũ đài chính trị và trên một mức độ nhất định, nó vượt ra ngoài ý định của bọn cầm quyền Anh, dần dần thể hiện thái độ đối lập với thực dân Anh, phản ánh được một phần nào nguyện vọng của nhân dân.

Trong quá trình đấu tranh, trong đảng Quốc đại xuất hiện một cánh dân chủ cấp tiến bao gồm những người thuộc tầng lớp tiểu tư sản, chủ công trường và xí nghiệp nhỏ, chủ các xưởng thủ công, trí thức và viên chức nhỏ... Lãnh tụ của phái này là *Ban Gandakha Tilac* (1856-1920) xuất thân từ một gia đình quý tộc Balamôn đã phá sản ở Maharaxtra. Tốt nghiệp trường cao đẳng về ngữ ngôn và lịch sử, ông tổ chức trường trung học ở Puna, giảng dạy với nội dung yêu nước. Ông sáng lập những tờ báo và tạp chí để tuyên truyền tư tưởng chống Anh. Những người thuộc phái Cấp tiến phản đối đường lối "ôn hòa" của giới lãnh đạo đảng Quốc đại. Theo họ, nhiệm vụ chủ yếu là lật đổ ách thống trị thực dân và phải lôi kéo được đông đảo quần chúng vào cuộc đấu tranh. Trong cương lĩnh, họ tỏ ra là những người đại biểu tích cực của chủ nghĩa quốc gia trong giai cấp tư sản Ấn Độ. Quan điểm của Tilac được trình bày trong nhiều bài báo và diễn văn... gây ấn tượng sâu sắc trong lòng những người yêu nước. Tuy nhiên, Tilac và phái của ông không tránh khỏi những điểm hạn chế. Ông không gắn liền cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc với cuộc đấu tranh chống phong kiến. Ông tuyên truyền tư tưởng bảo vệ tôn giáo, lý tưởng hóa thời cổ đại phong kiến, muốn duy trì đẳng cấp và các tập quán trung cổ khác.

4. Bước đầu của phong trào công nhân Ấn Độ

Cùng với sự ra đời của nền công nghiệp cơ khí, giai cấp công nhân Ấn Độ bắt đầu xuất hiện và từng bước phát triển. Đến cuối thế kỷ XIX ở Ấn Độ có khoảng nửa triệu công nhân công nghiệp. Họ thường xuất thân từ nông dân hay thợ thủ công phá sản. Họ chịu sự bóc lột của tư sản Anh và tư sản Ấn Độ. Điều kiện lao động rất cực khổ, ngày làm việc kéo dài từ sáng đến tối, đồng lương bị cắt xén, chịu nhiều khoản cúp phạt, sinh hoạt theo chế độ trại lính. Lao động phụ nữ và trẻ em càng khổ cực hơn, đồng lương thấp kém hơn. Cho nên chỉ sau vài năm làm việc ở xưởng máy, người công nhân trở nên tàn phế, mất sức lao động. Những thành kiến

lâu đời về đẳng cấp, tôn giáo, dân tộc... đã hạn chế sự thống nhất và sự giác ngộ ý thức của giai cấp công nhân. Tuy nhiên, trong tình trạng bị bóc lột nặng nề, giai cấp công nhân Ấn Độ đã vùng dậy đấu tranh ngay từ những năm 70. Năm 1877 xảy ra một cuộc bãi công ở các nhà máy hoàng gia Nagopua. Từ 1882-1890 có 25 cuộc bãi công bùng nổ ở vùng Bombay và Madrat. Năm 1895 ở Acmêđabat, 8 ngàn công nhân tiến hành bãi công nhằm chống lại tổ chức “Hội các chủ xưởng Acmêđabat”. Những cuộc bãi công đó đều mang tính chất kinh tế tự phát, chưa có tổ chức chính trị của mình. Năm 1884, nhà báo tiến bộ Lốchan đã thay mặt công nhân Bombay gửi kiến nghị đòi hạn chế thời gian lao động, thi hành chế độ nghỉ trưa và nghỉ một ngày trong tuần, đòi trợ cấp cho người tàn phế.

Cho đến cuối thế kỷ XIX, các công nhân tiên tiến đã bắt đầu tham gia phong trào giải phóng dân tộc. Tuy đó chưa phải là một lực lượng lớn mạnh nhưng nó sẽ đóng vai trò quan trọng trong cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân Ấn Độ.

V. PHONG TRÀO ĐẤU TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC CỦA NHÂN DÂN ẤN ĐỘ ĐẦU THẾ KỶ XX

1. Chính sách bóc lột và âm mưu chia cắt Bengan của thực dân Anh

Đến thế kỷ XX, chủ nghĩa thực dân Anh tăng cường bóc lột Ấn Độ để đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế trong nước. Vốn đầu tư vào Ấn Độ tăng lên nhanh chóng trong các ngành đường sắt, thủy lợi, đồn điền, khai mỏ, dệt và công nghiệp thực phẩm.

Tư bản Anh chiếm độc quyền trong việc kinh doanh đồn điền ở Bengan, Atxam và miền Nam, đồn điền cà phê ở Maixo, đồn điền cao su ở Toravanco, toàn bộ công nghiệp chế biến nước quả ở Cancutta, phần lớn xưởng cơ khí và nhà máy dệt ở Bombay, hầu hết ngành đường sắt và khai

mỏ trong nước. Hơn 90% ngoại thương ở trong tay 5 công ty lớn của Anh. Năm 1905, 165 công ty tư bản có đăng ký ở Anh hoạt động ở Ấn Độ, số vốn của những công ty đó vượt gấp ba lần số vốn của các công ty (của người Anh và người Ấn Độ) đăng ký ở ngay Ấn Độ. Đồng thời, lương thực và nguyên liệu công nghiệp của Ấn Độ xuất khẩu vẫn không ngừng tăng lên. Nếu lấy mức xuất khẩu năm 1892-1897 là 100 thì trong khoảng 1901-1905, lúa mạch là 276, bông là 143, đay là 127. Món tiền của Ấn Độ vay Anh tăng từ 133 triệu lên 177 triệu livres trong khoảng thời gian từ 1900 đến 1913.

Do hậu quả của sự bóc lột nặng nề, thu nhập của người dân Ấn Độ giảm xuống một nửa, từ 1,5 pen-xơ xuống 0,75 pen-xơ mỗi ngày. Cùng với việc đế quốc Anh tăng cường kiểm soát kinh tế ở Ấn Độ, bọn địa chủ phong kiến cũng ra sức bóc lột nông dân. Địa tô ngày một tăng, đông đảo nông dân mất ruộng đất và bị trói chặt vào vòng vây của địa chủ và chủ nợ. Nạn đói và bệnh dịch hoành hành. Trong vòng 10 năm từ 1896 đến 1906 có hơn 10 triệu người chết đói và riêng nạn dịch hạch năm 1904 đã làm chết 1 triệu người.

Tình hình đó làm cho lòng bất mãn trong nhân dân sôi sục. Trong những năm đầu thế kỷ XX, làn sóng khởi nghĩa của nông dân và của các bộ lạc lan tràn khắp miền Trung và miền Tây Bắc. Những người phái Tilắc hoạt động ráo riết ở các thành phố.

Phó vương Anh Kécđôn (1899-1905) tiến hành một đợt khủng bố dữ dội vào phong trào yêu nước, hạn chế việc học của người Ấn ở các trường đại học vì chúng cho rằng sinh viên là những người gây ra “phiến loạn”. Chính sách thâm độc của y là định tiến hành chia cắt Bengan thành hai tỉnh miền Đông và miền Tây. Bengan vốn là vùng kinh tế phát triển và trở thành một trung tâm của phong trào đấu tranh giải phóng Ấn Độ hồi đó. Việc chia cắt Bengan thành miền Tây (với Biha và Orítxa) và miền Đông (với Atxam) dựa trên cơ sở khác biệt tôn giáo nhằm khơi sâu sự chia rẽ

dân tộc. Phần lớn nông dân ở miền Đông theo đạo Hồi, chỉ có địa chủ, bọn cho vay nặng lãi và thương gia lớn theo đạo Ấn Độ. Trong khi đó thì đạo Ấn Độ chiếm ưu thế ở miền Tây. Thực dân Anh xúi bẩy cả hai bên, gây nên sự đối lập để dễ bề cai trị. Việc chia cắt Bengan còn nhằm mục đích kinh tế: thực hiện ở tỉnh mới chế độ Daminda tạm thời có lợi cho bọn Anh nhiều hơn chế độ Daminda vĩnh viễn. Tư bản Anh tăng cường bỏ vốn xây dựng cảng Sittahong để lấn át cảng Cencutta là nơi tư sản Ấn Độ có ảnh hưởng lớn.

Đương nhiên, các tầng lớp nhân dân Ấn Độ đã thấy âm mưu của bọn xâm lược. Làn sóng phản đối lan tràn trong cả nước và cuộc đấu tranh chống chia cắt Bengan đã đưa những hoạt động chống Anh lên một bước mới.

2. Phong trào đấu tranh của nhân dân Ấn Độ năm 1905. Khẩu hiệu “Xvadêsi” và “Xvaratji”

Tháng 7-1905, nhà cầm quyền Anh công bố quyết định chia cắt Bengan. Như một ngòi lửa, cả đám cháy bùng lên.

Tham gia cuộc đấu tranh chống chia cắt Bengan có tư sản dân tộc và cả tầng lớp Daminda ở đó vì họ lo sợ phải đóng thêm tiền thuế ruộng đất. Nhưng lực lượng đông đảo và kiên quyết vẫn là quần chúng nhân dân. Tháng 8, nhiều cuộc mít tinh, biểu tình diễn ra ở Cencutta và các thành phố lớn. Nhiều nghị quyết tẩy chay hàng Anh được thông qua. Ngày 16-10-1905 đạo luật chia cắt Bengan bắt đầu có hiệu lực được coi là ngày quốc tang. Ở vùng Bengan các gia đình đều không nhóm bếp, mọi người ăn chay, nhà máy, cửa hiệu và chợ búa đóng cửa. Hàng vạn người vừa hát bài ca *Kinh chào Người, Mẹ hiền-Tổ quốc* vừa tiến ra bờ sông Găng làm lễ tuyên thệ đấu tranh vì Tổ quốc. Viên chức ở các cơ quan của Anh đến công sở bằng chân đất, tay xách giầy để tỏ thái độ phản kháng bọn thực dân Anh. Mọi người dân Bengan đều đeo một băng đỏ ở tay tượng trưng

cho sự thống nhất dân tộc.

Cuộc đấu tranh mang tính chất quần chúng diễn ra dưới khẩu hiệu “*Xvađêsi*” (Xva: của mình, đêsi: đất). Mục đích chủ yếu ban đầu của phong trào “*Xvađêsi*” là phát triển nền sản xuất dân tộc, tẩy chay hàng nước ngoài. Những người đề xướng phong trào kêu gọi thu thập các phương tiện để phát triển nền sản xuất trong nước, triển lãm hàng nội hóa, thành lập các hợp tác xã “*Xvađêsi*”, ngăn lối vào các cửa hàng Anh...

Nhưng phong trào không thu hẹp trong phạm vi đó. Với sự tham gia của đông đảo quần chúng, các hoạt động tiến hành dưới hình thức câu lạc bộ thể thao, hiệp hội, mít tinh, bãi công... Ý nghĩa của khẩu hiệu “*Xvađêsi*” được mở rộng. Trong cuộc mít tinh ở Cancúttá Tilắc phát biểu: “*Xvađêsi* bao hàm tất cả mọi lĩnh vực của cuộc sống. *Xvađêsi* phù hợp với cái mà người Anh gọi là sự thống nhất dân tộc và lòng yêu nước”. Sau đó, “*Xvađêsi*” được bổ sung thêm khẩu hiệu “*Xvaratji*” có nghĩa là nền tự trị của mình. Trong các cuộc đấu tranh quần chúng hô vang khẩu hiệu “*Ấn Độ của người Ấn Độ*”. Phong trào lan sang Penjap, Bombay và nhiều nơi khác trong nước. Cuộc đấu tranh giải phóng ở Ấn Độ thể hiện tính chất dân tộc và quần chúng, thu hút đông đảo nông dân, công nhân, tiểu tư sản và tư sản dân tộc.

Tiếng vang của phong trào “*Xvađêsi*” tác động mạnh mẽ đến hoạt động của đảng Quốc đại. Chiếm ưu thế trong ban lãnh đạo đảng là phái “ôn hòa”, thể hiện quyền lợi của tư sản tự do và một bộ phận địa chủ. Họ tìm cách duy trì phong trào trong phạm vi hòa bình, hợp pháp và cải cách. Theo họ, “*Xvaratji*” chỉ có nghĩa là yêu sách về một nền tự trị rất hạn chế trong khuôn khổ của đế quốc Anh, “*Xvađêsi*” chỉ nhằm đòi thực hiện chính sách bảo hộ thuế quan, đòi nhà nước giúp đỡ nền công nghiệp Ấn Độ.

Nhưng phái cấp tiến và quần chúng coi những khẩu hiệu đó như một lời kêu gọi đấu tranh cho nền độc lập dân tộc Ấn Độ. Họ chủ trương xây

dựng một nước “Ấn Độ độc lập và dân chủ, chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang chủ trương mở rộng đấu tranh tẩy chay hàng Anh và tổ chức cuộc vận động quần chúng chống bọn cầm quyền”.

3. Phong trào “Xvađêsi” tiếp tục phát triển và sự phân liệt trong đảng Quốc đại

Phong trào Xvađêsi ngày càng được đông đảo quần chúng tham gia và không ngừng lớn mạnh. Năm 1906, nhiều tờ báo tiến bộ được xuất bản, các hội yêu nước ra đời ở Bengan và lan sang các tỉnh. Thành viên của các hội đó chủ yếu là người quốc gia tiểu tư sản, được gọi là những người “Tình nguyện dân tộc”, đi tuyên truyền cho khẩu hiệu “Xvađêsi” ở thành thị và nông thôn. Nhiều cuộc mít tinh, biểu tình được đông đảo quần chúng công nhân và nông dân tham gia, Từ cuối năm 1905 nổ ra nhiều cuộc bãi công của công nhân đường sắt, ngành dệt và các ngành khác. Ngoài những yêu sách kinh tế, những người bãi công đã đưa ra khẩu hiệu chính trị chống chính quyền thực dân Anh và thành lập các nghiệp đoàn của công nhân. Một bộ phận công nhân đường sắt của công ty Đông Ấn bãi công vào tháng 7-1906 được sự hưởng ứng mạnh mẽ trong cả nước. Mùa xuân năm 1907 ở Đông Bengan nổ ra cuộc đấu tranh rộng lớn của nông dân chống Daminda và bọn cho vay nặng lãi.

Từ đầu năm 1907, Penjap trở thành trung tâm quan trọng của phong trào cách mạng. Thực dân Anh tuyên bố tăng thuế ruộng và thuế nước, dự định tước đoạt của người Ấn Độ quyền sở hữu ruộng đất ở những nơi xây dựng công trình thủy lợi mới. Điều đó gây nên làn sóng bất mãn trong quần chúng nông dân. Ở các thành phố nhiều cuộc mít tinh được tổ chức với sự tham gia của đông đảo công nhân, tiểu tư sản, tư sản và một bộ phận binh lính. Nhân vụ xử án những người yêu nước ở tỉnh Ravapindi, công nhân đường sắt tuyên bố bãi công để phản kháng. Ngày 1-5-1907, hàng ngàn công nhân và nông dân biểu tình bao vây tòa án, tấn

công vào các công sở. Các thành phố lớn ở Penjap đều hưởng ứng, bọn thực dân khủng bố để dập tắt phong trào.

Phong trào cũng phát triển mạnh ở Bengan với sự ra đời của các hội bí mật lãnh đạo cuộc đấu tranh đập phá hàng Anh. Nhiều cuộc xung đột xảy ra giữa những người biểu tình và cảnh sát. Nhiều cuộc bãi công diễn ra tại các thành phố trung tâm công nghiệp.

Tháng 11-1907, công nhân đường sắt Công ty Đông Ấn ở Bombay một lần nữa tiến hành tổng bãi công, cắt đứt đường giao thông từ Cancutta đi các nơi trong 10 ngày liền. Mọi hoạt động kinh tế trong nước bị ngừng trệ.

Những sự kiện đó chứng tỏ phong trào giải phóng Ấn Độ đang chuyển cuộc vận động Xvađêsi từ tẩy chay sang các cuộc biểu tình và bãi công mang tính chất chính trị trong toàn quốc. Công nhân Ấn Độ đóng một vai trò quan trọng trong phong trào.

Trước tình hình đó, bọn cầm quyền thực dân thi hành một số biện pháp xảo quyệt. Một mặt, chúng đàn áp quần chúng rất khốc liệt. Chúng ban hành luật cấm mít tinh, biểu tình và bãi công, đóng cửa các tờ báo tiến bộ, bắt giam các nhà hoạt động yêu nước. Mặt khác, chúng tìm cách lôi kéo tầng lớp trên, tuyên bố sẽ tiến hành cải cách, đặc biệt là ban hành luật bầu cử hội đồng lập pháp hàng tỉnh. Chúng cho ra đời một tổ chức tôn giáo là "*Liên đoàn Hồi giáo*", đồng thời thành lập một tổ chức đối lập là "*Liên đoàn vĩ đại của người Ấn Độ giáo*" với mưu đồ khơi sâu mối hiềm khích giữa hai giáo phái.

Trước tình hình đó, phái "ôn hòa" trước đây đã hạn chế khẩu hiệu Xvađêsi trong phạm vi tẩy chay hàng Anh thì nay đòi chấm dứt cuộc đấu tranh chống chính phủ. Trong phiên họp cuối năm 1907, sự phân liệt trong đảng Quốc đại bộc lộ rõ rệt. Phái "ôn hòa" quyết nghị khai trừ Tilắc và những người cấp tiến ra khỏi đảng với đa số phiếu. Những người theo Tilắc chủ trương thành lập *đảng Dân tộc*, nhưng đảng đó bị đặt ngoài

vòng pháp luật. Hoạt động của những người cấp tiến gặp nhiều khó khăn do sự đàn áp của chính quyền thuộc địa, do thiếu một tổ chức có tính chất toàn quốc và sự bất hòa trong nội bộ. Tuy nhiên, phong trào đấu tranh vẫn còn tiếp diễn mạnh mẽ.

4. Phong trào đấu tranh nửa đầu năm 1908 và cuộc tổng bãi công của công nhân Bombay

Đến đầu năm 1908, phong trào đấu tranh tiếp tục lên cao, đặc biệt là những cuộc bãi công của công nhân đường sắt và công nhân dệt ở Bombay. Những cuộc đấu tranh lớn diễn ra ở miền Nam Ấn Độ. Trong phong trào Xvađêsi, Công ty đường thủy Ấn Độ được thành lập. Nó gặp sự cạnh tranh kịch liệt của bọn chủ tàu Anh. Cuộc cạnh tranh này không chỉ có ý nghĩa kinh tế mà mang tính chất chính trị. Đứng đầu công ty đường thủy là *Pinlai*, một thủ lĩnh của phái cấp tiến. Đông đảo quần chúng hưởng ứng lời kêu gọi của Pinlai, đấu tranh chống Anh và công nhân xưởng máy của Anh ở Tuticôrin đã bãi công.

Tháng 3-1908, khi bọn cầm quyền Anh bắt Pinlai và những người yêu nước khác, các cuộc đấu tranh phản kháng bùng nổ ở Tuticôrin và thành phố bên cạnh là Tinevanki. Những người biểu tình đập phá các trại cảnh sát và các công sở, dùng đá và gậy đánh lui bọn đàn áp, nhiều cuộc xung đột đẫm máu xảy ra trên các đường phố.

Tháng 6-1908, bọn thực dân bắt Tilắc và đưa ra xử án. Tilắc đã hào hùng và dũng cảm dùng tòa án làm diễn đàn lên án chủ nghĩa thực dân Anh. Ông bị kết án 6 năm tù khổ sai.

Tin tức về vụ án Tilắc lại làm bùng lên một đợt đấu tranh mới trong cả nước. Những cuộc mít tinh và biểu tình diễn ra ở khắp các thành phố. Công nhân Bombay đứng ở hàng đầu. Hưởng ứng lời kêu gọi của phái “cấp tiến”, nhiều cuộc bãi công chính trị bùng nổ.

Ngày 13-7, số người bãi công có vài nghìn. Đến 14-7 có 4 vạn, 17-7 có 6 vạn. Đến ngày tuyên án 22-7, công nhân Bombay truyền đi lời kêu gọi: “Hãy trả lời mỗi năm tù của Tilắc bằng một ngày tổng bãi công”. Ngày 23-7, cuộc bãi công của công nhân Bombay trở thành tổng bãi công với 10 vạn người tham gia. Các chiến lũy được dựng lên trên đường phố. Công nhân dùng gậy và đá đánh lui nhiều đợt trấn áp của quân đội và cảnh binh. Mặc dầu bị khủng bố dữ dội, cuộc tổng bãi công kéo dài đúng 6 ngày như dự định ban đầu.

Cuộc tổng bãi công ở Bombay là một cuộc đấu tranh chính trị lớn đầu tiên của giai cấp vô sản Ấn Độ. Công nhân đã xuống đường biểu dương lực lượng và bênh vực những người lãnh tụ của phong trào yêu nước. Nó chứng tỏ rằng “giai cấp vô sản Ấn Độ đã trưởng thành, có thể tiến hành cuộc đấu tranh chính trị tự giác mang tính chất quần chúng. [50]

Cuộc đấu tranh của công nhân Bombay năm 1908 là đỉnh cao nhất của phong trào giải phóng dân tộc ở Ấn Độ trong những năm đầu thế kỷ XX. Sau đó, phong trào đi vào giai đoạn tan rã.

5. Nguyên nhân thất bại và ý nghĩa lịch sử của phong trào đấu tranh 1905-1908

Phong trào cách mạng năm 1905-1908 đã diễn ra sôi nổi và lan rộng trong cả nước Ấn Độ. Dưới khẩu hiệu “Xvadêsi” và “Xvaratji” thấm nhuần tính chất dân tộc, các tầng lớp nhân dân Ấn Độ đã vùng lên đấu tranh chống ách thống trị thực dân một cách dũng cảm và kiên trì trong mấy năm trời. Tham gia cuộc đấu tranh, ngoài đông đảo nông dân còn có giai cấp tư sản dân tộc mới ra đời và giai cấp công nhân non trẻ. Người lãnh đạo phong trào là giai cấp tư sản. Nhưng tình trạng thiếu thống nhất dân tộc, hiềm khích tôn giáo cùng với những cuộc trấn áp dữ dội và chính sách chia rẽ của thực dân Anh làm cho những cuộc nổi dậy diễn ra không

đồng đều và cuối cùng bị dập tắt.

Tuy nhiên, phong trào cách mạng năm 1905-1908 đã một lần nữa thể hiện tinh thần yêu nước, ý chí chống xâm lược của nhân dân Ấn Độ. Nó mang tính chất dân tộc rõ rệt và tính chất quần chúng rộng rãi. Đồng thời phong trào đó diễn ra cùng lúc với cao trào đấu tranh chống xâm lược đang lan ra ở các nước châu Á góp phần thức tỉnh các dân tộc bị áp bức.

Chương XXV - CÁC NƯỚC TÂY NAM Á

A - THỔ NHĨ KỲ

I. TÌNH TRẠNG KHỦNG HOẢNG CỦA ĐẾ QUỐC ÔXMAN

1. Chế độ chính trị ở Thổ Nhĩ Kỳ

Bước vào thời kỳ cận đại chung của lịch sử thế giới, Thổ Nhĩ Kỳ là trung tâm của đế quốc Ôxman rộng lớn bao gồm một phần châu Âu (bán đảo Ban Căng và Crum), một phần châu Á (Tiểu Á, Arập, Irắc, Xiri, Palestin, một phần Ngoại Cápcado và vùng Bắc Phi. Hoạt động chủ yếu của nhà nước phong kiến Thổ đều nhằm mục đích tiến hành những cuộc chiến tranh xâm lược, trở thành một nhà nước duy nhất mang tính chất thực sự quân sự của thời kỳ trung cổ. Những kết quả quân sự của Thổ không chỉ dựa trên lực lượng quân đội hùng mạnh mà còn nhờ vào tình hình thế giới có lợi cho Thổ: đế quốc Môngol tan rã. Bidăngtin suy sụp, mâu thuẫn giữa các quốc gia châu Âu gay gắt.

Thổ Nhĩ Kỳ đặt ách thống trị phong kiến rất khắc nghiệt đối với các dân tộc trong đế quốc Ôxman. Nhưng địa vị của Thổ không có cơ sở vững chắc, vì nền kinh tế và văn hóa lạc hậu so với nhiều nước khác trong đế quốc. Hơn nữa, trong đó chứa chất nhiều mối mâu thuẫn chằng chéo và ngày càng gay gắt giữa các dân tộc bị áp bức với Thổ, giữa đông đảo quần chúng nông dân với chế độ phong kiến, giữa các cường quốc phương Tây với nhau và với Thổ trong cuộc tranh chấp vùng Ban Căng và Trung Cận đông, vì vậy, lịch sử Thổ Nhĩ Kỳ trong thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX luôn luôn diễn ra những cuộc khởi nghĩa của nông dân, những cuộc chiến tranh liên tiếp về cái gọi là “vấn đề phương Đông” do các nước châu Âu tiến hành và những cuộc đấu tranh của các dân tộc đòi giải thoát khỏi ách

thống trị của Thổ. Nhân dân các dân tộc Ban Căng như Xecbi, Bungari, Mônđavi, Valakhi, Anbani... nhiều lần nổi dậy chống Thổ. Cuộc khởi nghĩa của người Hy Lạp kéo dài từ 1821-1829 đã đem lại nền độc lập cho đất nước họ. Đồng thời, sự phát triển của những mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa trong nước và ảnh hưởng của những cuộc cách mạng tư sản ở bên ngoài đã tác động tới chế độ phong kiến thối nát của Thổ. Nhằm cứu vãn nguy cơ bị suy sụp bởi sự phát triển của chủ nghĩa tư bản và phong trào giải phóng của người Xlavơ, người Arập cùng các dân tộc khác, nhằm tránh sự uy hiếp của các cường quốc tư bản chủ nghĩa, các Xuntan Thổ^[51] buộc phải nghĩ đến việc tiến hành một vài cải cách.

2. Sự thất bại của những dự án cải cách

Đầu thế kỷ XIX, Xuntan Xêlim III (trị vì từ 1789-1807) tuyên bố cải cách theo “chế độ mới” nhưng chỉ bao gồm một số biện pháp chấn chỉnh quân đội và chế tạo binh khí theo kiểu châu Âu.

Năm 1839, Xuntan Ápdun Metgida (trị vì từ 1839-1861) công bố sắc lệnh bảo đảm không xâm phạm tính mạng, danh dự và tài sản của thần dân, đồng ý thu thuế định kỳ, xóa bỏ chế độ bao mua, chính đốn chế độ binh dịch. Tiếp theo đó là những sắc lệnh về cải tổ tòa án, chính phủ, quân đội, tài chính, văn hóa... Những sắc lệnh cải cách (“Tandimat”) đó tuy chưa động chạm đến cơ sở phong kiến, nhưng nếu được thực hiện thì sẽ có tác dụng ít nhiều đến sự phát triển đất nước. Nhưng nó không trở thành hiện thực.

Năm 1856, sau chiến tranh Crum, Thổ bị kiệt quệ nên lại có dự định khôi phục cuộc cải cách. Xuntan công bố những sắc lệnh mới, trên hình thức là tiếp tục sắc lệnh năm 1839, nhưng thực tế thì trái ngược lại. Hầu hết quyền ưu đãi đều dành cho tư bản nước ngoài (quyền chiếm hữu bất động sản, quyền lập ngân hàng, kinh doanh đường sắt và kênh đào...) và bọn tư sản mại bản cấu kết với nước ngoài. Các nước “đồng minh” của

Thổ trong chiến tranh Crum là Anh và Pháp cưỡng bức Thổ phải nhận những điều khoản đó và ghi nhận vào điều ước Pari (1856). Thổ dần dần bị mất chủ quyền, kinh tế bị kìm hãm. Chỉ có những ngành có lợi cho việc xuất cảng hàng hóa, vơ vét nguyên liệu và đầu tư của nước ngoài như vận tải, ngân hàng, khai mỏ, chế biến nguyên liệu... mới phát triển. Nó ngăn trở sự ra đời của nền công nghiệp dân tộc, và duy trì những tàn dư nặng nề của chế độ phong kiến.

Giai cấp tư sản dân tộc Thổ Nhĩ Kỳ, phần lớn là nhà buôn, ra đời trong tình trạng đó nên phát triển rất yếu ớt. Người phát ngôn cho lợi ích của tầng lớp này là những trí thức tiếp thu tư tưởng dân chủ phương Tây, chống đối nền chuyên chế của Xuntan. Năm 1859, họ dự định lật đổ chế độ quân chủ bằng biện pháp có tính chất âm mưu, nhưng không thành. Trong những năm 60 xuất hiện khuynh hướng "*Ôxman mới*" với mục tiêu đấu tranh đòi ban hành hiến pháp và thiết lập chế độ lập hiến ở Thổ. Phong trào lôi cuốn đông đảo tư sản, tiểu tư sản và các phần tử dân chủ khác. Năm 1876, do tình trạng khủng hoảng ngày càng trầm trọng: ngân quỹ bị phá sản, khởi nghĩa bùng nổ liên tiếp ở Hecxêgôvina Bôxnhia, Bungari, các nước Ban Căng và sự can thiệp của các nước phương Tây..., chính quyền của Xuntan Apđun Adit (trị vì từ 1861-1876) bị sụp đổ. Quyền hành thực tế rơi vào tay phái Ôxman mới, Mithát được cử làm thủ tướng. Xuntan Apđun Hamit II (trị vì từ 1876-1909) hứa hẹn với Mithát sẽ ban hành hiến pháp theo kiểu những nước quân chủ tư sản châu Âu, nhưng thực ra, đó chỉ là biện pháp xoa dịu phong trào "*Oxman mới*" và để chống Nga đang lên tiếng đòi quyền tự trị cho các tỉnh thành Ban Căng. Tháng 12-1876, khi hội nghị quốc tế bàn về vấn đề cải tổ vùng Ban Căng họp ở Xtămbun, Apđun Hamit II công bố hiến pháp nhưng chỉ đầu tháng giêng năm sau, khi hội nghị bế mạc, thì lập tức cách chức Mithát và thủ tiêu hiến pháp. Đến năm 1878, sau thất bại của Thổ trong cuộc chiến tranh với Nga (1877-1878), Xuntan A.Hamit II liền hủy bỏ việc triệu tập nghị viện theo quy định của hiến pháp và tiến hành đợt khủng bố trắng.

Tổ chức “Ôxman mới” bị ngăn cấm. Dự định cải cách tư sản - tuy còn rất hạn chế - bị thất bại.

II. CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN CHUYÊN CHẾ VÀ TÌNH TRẠNG NỬA THUỘC ĐỊA CỦA THỔ NHĨ KỲ CUỐI THẾ KỶ XIX - ĐẦU THẾ KỶ XX

1. Chế độ phong kiến chuyên chế Ápdun Hamít II

Sự thất bại của những dự án cải cách đã kìm hãm Thổ Nhĩ Kỳ trong tình trạng phong kiến lạc hậu. Sau khi giải tán nghị viện, *Áp dun Hamít II* thiết lập chế độ chuyên chế độc tài, tập trung quyền lực vào tay *Xuntan Halipha*,^[52] xóa bỏ bất cứ một yêu sách hoặc tư tưởng tiến bộ nào. Những người tiến bộ như Mithát, Hamúc Kêman bị bắt đi đày và nhiều người phái Lập hiến phải bỏ chạy sang nước khác. Chỗ dựa của chế độ chuyên chế Ápdun Hamít II là bọn địa chủ phong kiến, thủ lĩnh các bộ lạc người Cuốcxơ, giáo hội, sĩ quan phản động và quan lại. Ở miền Đông và Tây Nam còn có nhiều bộ lạc người Cuốcxơ và người Tuyếccơ sống trong tình trạng du mục và nửa du mục. Các ngành sản xuất hàng hóa nhỏ vẫn duy trì hình thức phường hội của thời trung cổ. Quan hệ phong kiến kìm hãm sự phát triển của xã hội Thổ một cách nghiêm trọng.

Đồng thời, ách áp bức dân tộc đầu thế kỷ XX càng ngăn trở sự tiến bộ của Thổ Nhĩ Kỳ. Những dân tộc không phải người Tuyếccơ, đặc biệt là người Ácmian và Hy Lạp có vai trò rất quan trọng trong nông nghiệp, công thương nghiệp, tài chính và đời sống văn hóa trong nước. Nhưng họ bị chính quyền phong kiến thối nát Thổ đè nén, kìm hãm trong vòng ngu dốt, gây chia rẽ về dân tộc và tôn giáo. Đặc biệt là vụ tàn sát năm 1894-1896 diễn ra trong cả nước đã giết tới 30 vạn người Ácmian.

Chính sách phản động của bọn cầm quyền phong kiến làm cho mâu

thuần giai cấp và mâu thuẫn dân tộc ngày càng trở nên gay gắt, thế lực của Thổ Nhĩ Kỳ suy yếu rõ rệt. Hơn nữa, trước áp lực của bọn đế quốc bên ngoài, Thổ không đủ sức chống cự, tập đoàn phong kiến Thổ đã đầu hàng để bảo vệ quyền lợi ích kỷ của chúng.

2. Thổ Nhĩ Kỳ ngày càng rơi vào địa vị nửa thuộc địa

Thổ Nhĩ Kỳ luôn luôn là thị trường béo bở bị các nước tư bản phương Tây dòm ngó từ lâu. Sự suy yếu của Thổ trong những năm 70 của thế kỷ XIX diễn ra cùng lúc với bước chuyển biến của chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa đế quốc ở châu Âu. Điều đó đã quyết định vận mệnh của nó. Lãnh thổ của đế quốc Ôxman bị thu hẹp dần do những cuộc xâm lược của các đế quốc phương Tây và phong trào giải phóng của các dân tộc bị áp bức. Năm 1881, Pháp chiếm Tuynidi, 1882 Anh chiếm Aicập. Năm 1881, Fetxalia sáp nhập vào Hy Lạp, 1885 miền Đông Rumêli sáp nhập với Vương quốc Bungari, 1889 Thổ bị mất đảo Síp. Tuy nhiên đất đai của Thổ Nhĩ Kỳ còn khá rộng lớn với 32,2 triệu người (6,3 triệu người châu Âu, 24,6 triệu người châu Á và 1,3 triệu người châu Phi).

Cuộc tranh chấp thị trường Cận đông diễn ra rất gay gắt giữa các nước Anh, Pháp, Nga, Áo-Hung và Đức, đặc biệt là giữa Anh, Pháp, Đức. Sự kình địch đó không cho phép một đế quốc nào có thể hoàn toàn chiếm Thổ Nhĩ Kỳ, nên chúng đều phải duy trì nền độc lập của Thổ mặc dầu điều đó chỉ là bề ngoài. Vốn của nước ngoài tràn vào thị trường Thổ Nhĩ Kỳ chủ yếu bằng con đường cho vay. Chính phủ Thổ buộc phải thừa nhận tình trạng vỡ nợ của mình và chịu đặt dưới quyền kiểm soát tài chính của nước ngoài. Năm 1881 "*Cơ quan quản lý nợ Ôxman*" được thành lập gồm đại diện các nhà ngân hàng lớn của các nước châu Âu, chủ yếu là Anh và Pháp. Cơ quan có nhiệm vụ điều khiển và quản lý những món tiền cho Thổ vay. Do đó, nó được quyền trực tiếp thu thuế của nông dân và các tầng lớp nhân dân ở Thổ. Nó có tới 720 chi nhánh trong cả nước và kiểm

soát toàn bộ nền tài chính của Thổ.

Phối hợp với “Cơ quan quản lý nợ Ôxman” là các nhà ngân hàng nước ngoài, có ảnh hưởng lớn nhất là “Ngân hàng Ôxman”. Nó ký kết với Chính phủ Thổ phần lớn các hiệp ước về nợ. Mỗi nước cũng cố thành lập một ngân hàng riêng của mình và ra sức tranh giành ảnh hưởng.

Các công ty đường sắt các nước tăng cường bỏ vốn kinh doanh ở Thổ. Năm 1878 và 1888, tư bản Anh được quyền xây dựng đường sắt ở vùng Idomia. Năm 1888, tư bản Đức bắt đầu xây dựng đoạn đầu tiên (từ Idomia đến Anbara) của con đường khổng lồ đi qua Batđa đến vịnh Ba Tư. Hoạt động của Đức trên con đường này đe dọa đến thị trường Ấn Độ làm cho mâu thuẫn Anh-Đức càng thêm gay gắt. Việc kinh doanh đường sắt không chỉ đem lại cho bọn đế quốc những lợi ích kinh tế mà còn gây ảnh hưởng chính trị và chuẩn bị những căn cứ quân sự. Đồng thời, ngành vận tải đường biển cũng hoàn toàn nằm trong tay các công ty lũng đoạn nước ngoài. Chúng nắm luôn cả ngoại thương, những hải cảng, những ngành sản xuất quan trọng như khai thác mỏ và các công trình phục vụ công cộng như điện khí, hơi, ống dẫn nước, xe điện..., thậm chí cả việc huấn luyện quân đội.

Đi đôi với những hoạt động kinh tế, chủ nghĩa đế quốc phương Tây còn tìm cách lũng đoạn về chính trị và gây ảnh hưởng về văn hóa, tư tưởng thông qua các giáo sĩ, trường học và sách báo.

Như vậy, đến phần tư cuối thế kỷ XIX, Thổ Nhĩ Kỳ dần dần trở thành một nước nửa thuộc địa, lệ thuộc vào các đế quốc châu Âu. Từ một đế quốc rộng lớn và hùng mạnh, Thổ bị rơi vào tình trạng lạc hậu và suy yếu với những tàn dư phong kiến nặng nề và chịu sự khống chế chặt chẽ của các đế quốc bên ngoài.

3. Sự thay đổi trong quan hệ xã hội cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX

Sự thay đổi tính chất xã hội Thổ Nhĩ Kỳ dẫn tới sự chuyển biến trong mối quan hệ giai cấp. Chế độ phong kiến vẫn giữ địa vị thống trị trong nông nghiệp và mâu thuẫn giữa nông dân với bọn địa chủ phong kiến vẫn là một trong những mâu thuẫn cơ bản. Nhưng bọn đế quốc đã biến Thổ thành một thị trường cung cấp nguyên liệu nông phẩm, tăng cường đầu tư và áp dụng kỹ thuật vào canh tác. Điều đó làm cho kinh tế hàng hóa xâm nhập mạnh mẽ vào nông thôn và làm xuất hiện những giai cấp mới: một bên là địa chủ tư sản hóa và tư sản nông nghiệp, một bên là vô sản nông nghiệp.

Hàng hóa công nghiệp nước ngoài tràn vào thị trường Thổ đã giáng một đòn nghiêm trọng vào nền sản xuất thủ công ở đây. Thay thế vào đó là những công xưởng của tư bản nước ngoài và bắt đầu xuất hiện những nhà máy của tư bản Thổ. Hậu quả xã hội của sự phát triển công thương nghiệp là sự xuất hiện giai cấp tư sản và giai cấp vô sản. Giai cấp tư sản Thổ Nhĩ Kỳ có đặc điểm là số nhà buôn chiếm ưu thế so với chủ xí nghiệp. Nó gắn chặt với thị trường bên ngoài và phụ thuộc vào đế quốc. Tầng lớp tư sản công nghiệp phát triển dưới sự khống chế của tư bản nước ngoài, rất yếu ớt. Bên cạnh đó còn có những người trí thức tư sản như thầy giáo, thầy thuốc, luật sư, kỹ thuật gia, nhân viên các công ty, nhà văn, nhà báo, một bộ phận sĩ quan và quan lại. Họ thuộc các dân tộc khác nhau, phần lớn không phải là người Tuyểccơ. Giai cấp vô sản cũng vậy. Cho nên bọn đế quốc và chính quyền phong kiến thường lợi dụng sự hiềm khích dân tộc để chia rẽ họ và làm suy yếu lực lượng chống đế quốc, chống phong kiến. Nhưng thủ đoạn đó không thể ngăn cản được những phần tử tiến bộ của tất cả các dân tộc trong đế quốc Ôxman, do giác ngộ quyền lợi giai cấp, tiến hành đấu tranh chống chế độ độc tài Apđun Hamít.

III. PHONG TRÀO CÁCH MẠNG ĐẦU THẾ KỶ XX Ở THỔ NHĨ KÌ

1. Tình thế cách mạng chín mùi

Theo đuổi mục đích lật đổ nền thống trị của Ápdun Hamít, nhiều tổ chức tiến bộ được thành lập ở trong và ngoài nước. Có ảnh hưởng lớn hơn cả là “*Hội Thống nhất và Tiến bộ*” ra đời năm 1894 ở Ixtambun gồm phần lớn trí thức, đông đảo sĩ quan tiến bộ và cả những địa chủ tư sản hóa tham gia. Họ có chi nhánh ở Giơnevơ, Cairô và nhiều thành phố khác ở châu Âu. Mục đích cuối cùng của hội là khôi phục hiến pháp năm 1876. Thông qua báo chí, truyền đơn, sách vở được in từ nước ngoài gửi về, nó gây được ảnh hưởng nhất định trong quần chúng. Những người tham gia phong trào đó được gọi là phái “*Thổ Nhĩ Kỳ trẻ*”. Năm 1902, đại hội của tổ chức “*Thống nhất và Tiến bộ*” được triệu tập ở Pari đánh dấu một giai đoạn đấu tranh mới.

Cùng với những hoạt động của phái “*Thổ Nhĩ Kỳ trẻ*”, phong trào đấu tranh giải phóng của các dân tộc trong đế quốc Ôxman đầu thế kỷ XX lại bùng lên mạnh mẽ. Người Ả-rập, người Acmian và nhiều dân tộc khác nổi dậy chống ách thống trị của Thổ. Đặc biệt là năm 1903, nhiều cuộc khởi nghĩa lớn đã nổ ra ở Maxêđoan càng làm cho đế quốc Ôxman rơi vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng. Những tin tức về cách mạng Nga năm 1905, đặc biệt là cuộc khởi nghĩa của hạm đội ở Hắc Hải và phong trào ở Cápcadơ; tiếng vang của cách mạng Iran đã thổi bùng lên ngọn lửa cách mạng âm ỉ bấy lâu nay. Những người hoạt động trong phái “*Thổ Nhĩ Kỳ trẻ*” kêu gọi: “*Toàn thể nhân dân bị áp bức - người Hồi giáo và người không theo Hồi giáo, - hãy liên hiệp lại! Liên hiệp lại! Người giàu và kẻ nghèo, người yếu và người khỏe, phụ nữ và nam giới, thanh niên và bô lão, hãy liên hiệp lại! Hãy nhìn sang nước*

Nga, hãy nhìn sang Iran!”

Nhiều tổ chức cách mạng đưa ra những yêu sách dân chủ tiến bộ, Đảng “*Liên minh Hồi giáo*” thành lập năm 1902 đòi hỏi tuyên bố cộng hòa và đại biểu các dân tộc đều được quyền tham gia quốc hội. Họ còn đòi cải

thiện đời sống công nhân và các tầng lớp nhân dân lao động. Nhiều cuộc đấu tranh chống chính phủ diễn ra ở các tỉnh, làn sóng bất mãn lan tràn trong quân đội và hải quân. Chính phủ tiến hành đàn áp dữ dội nhưng ở nhiều nơi quân chính phủ cũng phải lùi bước. Phong trào đấu tranh của các dân tộc chuyển sang một bước mới. Ở Yêmen, quần chúng nổi dậy khởi nghĩa vũ trang. Ở Anbani, nhiều ủy ban cách mạng được thành lập, tiến hành cuộc chiến tranh du kích. Trong khoảng 1906-1907, những hoạt động vũ trang của các tổ chức yêu nước Anbani lan ra trong cả nước. Phong trào vẫn không ngừng tiếp diễn ở Maxêđoan, nhiều đội vũ trang được thành lập, các nhà dân chủ đề ra chủ trương giải phóng đất nước bằng con đường cách mạng quần chúng với sự tham gia của các dân tộc đang sống ở Maxêđoan, kể cả người Thổ.

Ủy ban “Thống nhất và Tiến bộ” của phái “Thổ Nhĩ Kỳ trẻ” cũng đề ra những yêu sách dân chủ, nhích lại gần các tổ chức cách mạng của các dân tộc không phải người Tuyếccơ, liên kết với người Ácmian, người Maxêđoan, người Anbani và các tổ chức khác.

Những mâu thuẫn giai cấp và mâu thuẫn dân tộc ngày càng sâu sắc, thúc đẩy tình thế cách mạng nhanh chóng chín mùi ở Thổ Nhĩ Kỳ. Năm 1907, ở Pari triệu tập đại hội của các tổ chức cách mạng người Tuyếccơ và các dân tộc khác trong đế quốc Ôxman. Đại hội thông qua nghị quyết về mục đích và phương pháp đấu tranh chống chính quyền Apđun Hamít II. Họ khẳng định phải lật đổ Apđun Hamít, thành lập chế độ đại nghị, kêu gọi chống chính phủ, không nộp thuế, tuyên truyền cách mạng trong quần chúng và quân đội. Họ chủ trương chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang, nhưng theo quan niệm của họ thì cuộc khởi nghĩa đó chủ yếu là cuộc chính biến quân sự của lớp trên và khẩu hiệu chính là khôi phục hiến pháp 1876.

2. Cuộc cách mạng năm 1908

Đại hội Pari ra quyết nghị chuẩn bị khởi nghĩa vào mùa thu năm 1909. Nhưng cao trào của quần chúng đã thúc đẩy cách mạng mau chóng bùng nổ. Ngày 3 tháng 7 năm 1908, viên tư lệnh quân đội ở thành phố Rétxna (Maxêđoan) là Átmét Niadi thành lập những đội “Phêđáp” và phát động khởi nghĩa chống Xuntan. Đi theo ngọn cờ của Átmét Niadi còn có sĩ quan của nhiều đơn vị khác và những đội du kích Anbani. Nghĩa quân chiếm được hầu hết Maxêđoan, chuyển chính quyền vào tay ủy ban “Thống nhất và Tiến bộ”, Trong tuyên ngôn của mình, ủy ban công bố khẩu hiệu “*Tự do, Bình đẳng, Bác ái, Luật pháp*”; hứa hẹn xóa bỏ cho nông dân thuế một phần mười và chế độ bao thầu thuế, cải thiện đời sống nông dân, thỏa mãn yêu cầu của các dân tộc không phải người Tuyếcco, phân phát ruộng đất cho nông dân Maxêđoan và Ácmian... nên phái “Thổ Nhĩ Kỳ trẻ” được sự ủng hộ của quần chúng. Vì vậy quân chính phủ không trấn áp nổi, nhiều đơn vị bỏ súng trở về với nghĩa quân. Tại nhiều thành phố, các đội quân cách mạng, ra tuyên bố “nhân danh nhân dân và quân đội” đòi khôi phục hiến pháp năm 1876 và gửi tối hậu thư cho Xuntan. Ngày 23-7-1908, ủy ban trung ương “Thống nhất và Tiến bộ” tổ chức một cuộc mít tinh lớn ở Mônaxtura đòi khôi phục hiến pháp 1876 và ra lệnh cho Xuntan trong vòng 3 ngày phải thỏa mãn yêu cầu trên. Trước áp lực đó, đêm 24-7-1908, Ápđun Hamit II buộc phải công bố lại hiến pháp 1876 và hứa trong thời gian ngắn, sẽ triệu tập nghị viện. Sau đó, Ápđun Hamit II phải chấp nhận các quyền tự do ngôn luận, báo chí, lập hội, xóa bỏ chế độ kiểm duyệt và tuyên bố ân xá tù chính trị. Cuộc cách mạng giành được thắng lợi bước đầu.

Cuộc cách mạng 1908 của phái “Thổ Nhĩ Kỳ trẻ” đã giáng một đòn nặng nề đầu tiên vào chế độ quân chủ độc đoán. Nhưng những người lãnh đạo phong trào không tiếp tục thúc đẩy cách mạng đi lên. Đạt được yêu sách về khôi phục hiến pháp và triệu tập nghị viện, phái “Thổ Nhĩ Kỳ trẻ” coi như cách mạng đã hoàn thành. Họ không chịu thực hiện một điểm nào trong những lời hứa hẹn trước đây, nông dân vẫn không có ruộng

đất, những yêu cầu cải thiện đời sống của công nhân bị trả lời bằng những cuộc trấn áp dữ dội, các dân tộc vẫn không được giải phóng, bị giam hãm trong khẩu hiệu phản động “Ôxman hóa” của phái “Thổ Nhĩ Kỳ trẻ”.

Những chính sách của phái “Thổ Nhĩ Kỳ trẻ” bộc lộ tính chất yếu đuối, không triệt để của giai cấp tư sản Thổ, tạo điều kiện cho bọn đế quốc và phong kiến phản công. Tháng 10-1908, Áo-Hung thôn tính vùng Bôxnhia và Hecxêgôvina. Cuối năm đó, đế quốc Anh lập ra một tổ chức phản động của tư sản mại bản và phong kiến, lấy tên là “Tự do”, sau đổi là “Tự do và Điều hòa”, đối lập với “*Thống nhất và Tiến bộ*”. Tháng 4-1909, quân đội vùng Ixtămbun nổi loạn dưới khẩu hiệu “khôi phục Hồi giáo” với sự giúp đỡ của tầng lớp. Trước tình hình đó, ngày 13-4-1909, Áđđun Hamit II tiến hành đảo chính phản cách mạng hòng lập lại chế độ cũ. Nhưng hoạt động của y chỉ kéo dài được 2 tuần lễ. Quốc hội lật đổ Áđđun Hamit II và đưa Xuntan Metmet Rêsat V lên ngôi. Phái “Thổ Nhĩ Kỳ trẻ” thực sự nắm quyền, đảm nhiệm các chức vụ nhà nước.

Tuy nhiên, chính phủ mới vẫn tiếp tục đi theo con đường phản động, đàn áp phong trào công nhân và nông dân, thực hiện chính sách sô-vanh chủ nghĩa đối với các dân tộc trong đế quốc Ôxman và tiếp tục đầu hàng thế lực đế quốc bên ngoài, ủy ban “*Thống nhất và Tiến bộ*” được cải tổ thành một chính đảng tư sản - địa chủ, không chỉ tách khỏi phong trào quần chúng mà còn xa lìa cả tầng lớp tư sản dân tộc. Một trong những kẻ cầm đầu là Enve Pasa, một người thân Đức đưa nền chính trị Thổ tiếp tục đi vào con đường phản động.

3. Ý nghĩa lịch sử của cuộc cách mạng 1908

Cuộc cách mạng Thổ Nhĩ Kỳ diễn ra đầu thế kỷ XX, trong hoàn cảnh chế độ phong kiến trong nước ngày càng thối nát và thế lực đế quốc bên ngoài đang từng bước nô dịch Thổ. Quần chúng nhân dân Thổ và các dân

tộc bị áp bức trong đế quốc Ôxman đấu tranh quyết liệt để tự giải phóng khỏi nền quân chủ chuyên chế Áđun Hamít II. Nhiệm vụ khách quan lúc đó là tiến hành một cuộc cách mạng dân chủ tư sản. Nhưng những người lãnh đạo cách mạng phái “Thổ Nhĩ Kỳ trẻ” chỉ dừng lại với yêu cầu khôi phục hiến pháp 1876 và triệu tập nghị viện. Họ không tiến hành cách mạng đến cùng, không phát động quần chúng, trái lại, sẵn sàng thỏa hiệp với phong kiến và tư sản mại bản. Sau khi có địa vị trong chính quyền, phái “Thổ Nhĩ Kỳ trẻ” tiếp tục đi vào con đường phản dân tộc, phản dân chủ, tăng cường áp bức nhân dân và đầu hàng chủ nghĩa đế quốc phương Tây. Cuộc cách mạng năm 1908 ở Thổ rõ ràng là một cuộc cách mạng lớp trên, hết sức hạn chế, chỉ là “một thắng lợi nửa vời, thậm chí còn kém hơn thế nữa”.^[53]

Tuy nhiên, phong trào cách mạng đầu thế kỷ XX ở Thổ cũng đã giáng đòn đầu tiên vào chế độ độc đoán Xuntan Áđun Hamít II và thúc đẩy nhanh quá trình tan rã của đế quốc Ôxman, giải phóng các dân tộc khỏi ách thống trị của Thổ Nhĩ Kỳ. Nó đánh dấu một bước giác ngộ chính trị của nhân dân Thổ nói riêng và là một biểu hiện của “sự thức tỉnh của châu Á” nói chung.

IV - ĐẾ QUỐC ÔXMAN TAN RÃ

Sau cuộc cách mạng 1908, chính phủ “Thổ Nhĩ Kỳ trẻ” không có những cải cách quan trọng. Thổ Nhĩ Kỳ ngày càng rơi sâu hơn nữa vào tình trạng nửa thuộc địa, nửa phong kiến. Lợi dụng sự suy yếu đó, các đế quốc phương Tây tăng cường xâm nhập và xâu xé đất đai của đế quốc Ôxman. Năm 1911, Ý xâm chiếm Toripôlitani và Xirênaica (nay là nước Libi) là những tỉnh cuối cùng của Thổ ở châu Phi. Phong trào đấu tranh của các dân tộc ở Anbani, Maxêđoan, Yêmen, Xiri, Irắc... cuộn cuộn dâng lên càng làm cho đế quốc Ôxman suy yếu. Trong cuộc chiến tranh Ban Căng lần thứ nhất (1912-1913), Bungari, Xécbi, Môntênêgrô và Hy Lạp

liên minh với nhau đánh bại Thổ Nhĩ Kỳ. Hòa ước Luân Đôn năm 1913 buộc Thổ phải rời bỏ toàn bộ đất đai ở châu Âu, trừ Ixtămbun. Đến sau cuộc chiến tranh Ban Căng lần thứ hai (1913), lợi dụng sự tranh chấp giữa các nước trong liên minh chống Thổ lần trước, Thổ Nhĩ Kỳ được một phần đất nhỏ ở phía tây Ixtămbun và vùng Eđia.

Phái “Thổ Nhĩ Kỳ trẻ” đi theo khuynh hướng thân Đức, ngày càng lệ thuộc nước ngoài. Đức âm mưu biến Thổ thành một chư hầu của mình về tài chính và quân sự. Trong cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất, Thổ đứng về phía Đức và bị thất bại. Năm 1918, Thổ bị liên minh Anh-Pháp đánh bại ở mặt trận Maxêđoan và Palestin, buộc phải ký hiệp ước đầu hàng (tháng 10-1918). Trên thực tế, đế quốc Ôxman đã bị tan rã.

B - BA TƯ (IRAN)

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ CHÍNH TRỊ BA TƯ VÀ PHONG TRÀO KHỎI NGHĨA “BA BÍT”

1. Tình hình kinh tế - chính trị của Ba Tư

Ba Tư là một trong những nước lớn ở miền Tây nam châu Á trong thời kỳ trung cổ. Dưới triều đại Xêvêphít (thế kỷ XVI - XVII), Ba Tư đạt tới mức hưng thịnh về kinh tế và văn hóa. Trong thế kỷ XVIII, sau khi đánh đuổi người Ápganixtan (thống trị từ 1722 - 1730), Ba Tư giành được độc lập và mở rộng đất đai sang các vùng Ápganixtan, Buha, Hiva Bắc Ấn Độ và Ngoại Cápcadơ. Nhưng từ giữa thế kỷ XVIII, Ba Tư bước vào giai đoạn suy tàn, biên giới thu hẹp, đất nước bị chia cắt làm nhiều mảnh. Chính quyền các địa phương đều ở trong tay bọn quý tộc thân vương (Khan), có quyền hành rất lớn như những công quốc tự trị. Giữa các “Khan”, luôn luôn xảy ra những cuộc tranh chấp về đất đai và quyền lợi, làm cho Ba Tư ngày càng suy yếu.

Đạo Hồi đóng một vai trò rất quan trọng trong đời sống của xã hội Ba Tư. Các tòa án mang nhiều tính chất tôn giáo, xử án theo những quy định khắt khe của nhà thờ Hồi giáo.

Nền kinh tế cơ bản của Ba Tư là nông nghiệp. Ruộng đất tập trung trong tay nhà vua, các “Khan”, tầng lớp quý tộc và nhà thờ Hồi giáo. Nhiều bộ lạc còn duy trì chế độ kinh tế du mục. Nông dân không có ruộng đất, bị lệ thuộc vào địa chủ về tô tức, thuế má, các đảm phụ phong kiến và cả về thân phận. Thu hoạch của nông dân bị chia làm 5 phần: ruộng đất, nước, sức kéo, giống và nhân công, trong đó, người nông dân chỉ được hưởng

1/5. Nhiều khi họ còn phải nạp thêm những khoản phụ khác, nên đời sống rất cực khổ, luôn luôn bị đe dọa bởi nạn đói và bệnh dịch. Các nghề thủ công còn gắn chặt với kinh tế gia đình, ở các thành phố xuất hiện công trường thủ công dệt vải, dệt thảm và lò rèn. Một phần sản phẩm được bán ra nước ngoài, còn chủ yếu là cung cấp cho thị trường trong nước.

Từ đầu thế kỷ XIX, các nước phương Tây chú ý nhiều đến Ba Tư vì vị trí chiến lược quân sự, con đường thương mại thuận lợi, thị trường khai thác và tiêu thụ hàng hóa của nó. Những cuộc chiến tranh xâm lược của Anh, Pháp, Nga diễn ra liên tiếp trong nửa đầu thế kỷ XIX làm cho Ba Tư dần dần mất quyền tự chủ. Năm 1841, vua Ba Tư phải ký với Anh bản hiệp ước không bình đẳng quy định cho Anh quyền trị ngoại và tự do mua hàng không chịu thuế. Hàng Anh nhập vào Ba Tư không bị đánh thuế quá 5%. Năm 1845 những điều khoản tương tự lại được ký kết với Nga, Pháp, các nước châu Âu khác và cả với Mỹ.

2. Phong trào “Babít” (1844-1852)

Chế độ phong kiến thống trị tàn bạo và thối nát ngày càng đè nặng lên quần chúng. Do sự thỏa hiệp của triều đình, hàng hóa nước ngoài tràn vào trong nước, bóp chết các ngành thủ công và thương nghiệp của Ba Tư. Đại đa số quần chúng nhân dân, thợ thủ công và thương nhân bất mãn với chế độ đương thời, tỏ thái độ phản kháng. Trong điều kiện đó, cuộc khởi nghĩa “Babít” bùng nổ và kéo dài từ năm 1844 đến 1852, có tiếng vang rất lớn.

Người khởi xướng phong trào này là *Ali Môhamét*, xuất thân từ một gia đình thương nhân, bản thân đã từng tham gia buôn bán. Ali Môhamét tự nhận là “*Bap*”, tiếng Ba Tư, có nghĩa là “*Ngưỡng cửa*” để nói rằng ý chí của thần đi qua “*Ngưỡng cửa*” này sẽ truyền đạt đến nhân dân. Ông tuyên truyền Chúa cứu thế, Makhodi, sắp giáng trần để lập nên một vương quốc

chính nghĩa trên trái đất. Từ chữ “Bap” những người tham gia phong trào được gọi là “Babít” gồm nông dân, thợ thủ công, những người buôn bán nhỏ tiến hành đấu tranh chống phong kiến và, về khách quan, chống sự xâm nhập của tư bản nước ngoài. Họ đòi quyền bình đẳng nam nữ, đòi tự do về thân thể và bất khả xâm phạm về tài sản, chấm dứt chế độ chuyên quyền, độc đoán. Họ đòi đuổi tư bản nước ngoài ra khỏi đất nước, tịch thu tài sản đem chia cho nhân dân. Họ đề ra những yêu sách phù hợp với quyền lợi thương nhân: đánh thuế cưỡng bức chung đối với mọi người kể cả người nước ngoài, giữ bí mật các tài liệu thương mại, thừa nhận việc cho vay lấy lãi là chính đáng, các nhà buôn được giao dịch với nước ngoài, tổ chức trạm bưu điện tốt hơn nữa và thống nhất hệ thống tiền tệ... Năm 1847, Ali Môhamét bị bắt, khi cuộc khởi nghĩa lên đến cao trào thì ông bị giết (1850). Tuy vậy, phong trào Babít vẫn tiếp tục lan rộng ở các thành phố Bacpharut Denjan. ở thủ đô Têhêran, các tín đồ Babít vẫn tiếp tục hoạt động bí mật.

Cuộc khởi nghĩa Babít là một phong trào chống phong kiến và tư bản nước ngoài, có nhiều yêu sách tiến bộ đối với tình hình Ba Tư khi đó. Nhưng nó chỉ thu hút một bộ phận nông dân gần thành phố chứ chưa phát động được lực lượng đông đảo ở nông thôn, không đề ra được cương lĩnh chống tư bản nước ngoài rõ rệt. Dưới màu sắc tôn giáo, nó mang nhiều điều mê tín, gây lòng tin mù quáng vào “thế giới bên kia”. Trong số những người Babít, đã xuất hiện phái “Bêha” (do Bêha Un cầm đầu) đại diện cho lợi ích của bọn mại bản liên hệ với chủ nghĩa tư bản nước ngoài. Năm 1852, phong trào Babít bị thất bại.

II. SỰ XÂM NHẬP CỦA TƯ BẢN PHƯƠNG TÂY ĐÃ BIẾN BA TƯ THÀNH MỘT NƯỚC NỬA THUỘC ĐỊA

1. Chủ nghĩa thực dân phương Tây tăng cường xâm nhập

Ba Tư

Sau khi cuộc khởi nghĩa Babít bị dập tắt, Thù tướng đầu tiên của Ba Tư là Taghi Khan dự định tiến hành một số cải cách nhưng bị phái phong kiến thủ cựu trong triều đình phản đối. Trong khi đó, bọn tư bản phương Tây tăng cường xâm nhập vào Ba Tư. Thực dân Anh gây ra cuộc chiến tranh xâm lược từ 1856-1857 chiếm được nhiều địa điểm ở vùng ven biển Ba Tư. Trong khoảng 10 năm từ 1862-1872, triều đình Ba Tư phải ký 4 bản thỏa ước thừa nhận Anh được quyền xây dựng đường điện tín để có thể liên lạc từ Luân Đôn đến Ấn Độ, người Anh được hưởng quyền trị ngoại. Tư bản Anh còn xây dựng và kiểm soát những con đường ở miền Trung và Nam Ba Tư nắm độc quyền vận chuyển trên sông Carun. Còn ở miền Bắc, đế quốc Nga Sa hoàng cũng xây dựng những trạm điện tín và đường giao thông. Trước yêu cầu của Ba Tư muốn xây dựng đường sắt, cả hai đế quốc đều từ chối. Anh sợ rằng Nga sẽ dùng đường sắt để đưa quân lính đến sát biên giới Ấn Độ. Nga lại lo ngại hàng hóa rẻ của Anh sẽ tràn lên phía bắc, giáp biên giới của Nga.

Các công ty thương mại nước ngoài dần dần giành được nhiều đặc quyền ở Ba Tư. Năm 1872, vua Ba Tư ký với công ty “Râyte” của Anh một điều ước có giá trị trong 70 năm cho độc quyền xây dựng đường sá, các công trình tưới nước, khai thác mỏ và rừng, lập nhà máy. Như vậy là những nguồn lợi công nghiệp hoàn toàn rơi vào tay nước ngoài. Bị Nga cực lực phản đối, bản điều ước bị thủ tiêu, nhưng công ty “Râyte” được đền bù bằng việc thành lập nhà ngân hàng với độc quyền phát hành tiền giấy ở Ba Tư, tham gia việc quản lý ngân sách nhà nước và chế độ quan thuế, kiểm soát sự chi tiêu của triều đình và chi phối ngoại tệ. Hãng “Tanbốt” được độc quyền mua bán và chế biến thuốc lá. Đế quốc Nga cũng giành được những điều ước về quyền kiểm soát nghề đánh cá ở ven bờ phía nam biển Catxpian, thành lập nhà ngân hàng ở miền Bắc Ba Tư. Ngoài ra Bỉ được độc quyền xây dựng những nhà giải trí và sòng bạc;

Pháp được độc quyền khai quật khoáng sản.

Như vậy, đến cuối thế kỷ XIX, những nguồn lợi cơ bản của Ba Tư đều nằm trong tay tư bản phương Tây. Ba Tư rơi vào địa vị phụ thuộc về kinh tế, thành một thị trường cung cấp nông sản và đầu tư của Anh và của Nga - hai địch thủ mạnh nhất ở Ba Tư.

2. Ba Tư bị biến thành một nước nửa thuộc địa

Bị phụ thuộc về kinh tế, Ba Tư dần dần mất địa vị độc lập về chính trị. Dưới triều đại Nátet Đin (1848-1896), Ba Tư đi theo xu hướng thân phương Tây. Nhà vua 3 lần đi thăm các nước châu Âu để đặt quan hệ ngoại giao. Việc tập luyện và tổ chức quân đội được giao cho nước ngoài. Các chức vụ sĩ quan và tướng lĩnh ở trong tay đế quốc Nga. Ngoài ra, trong quân đội còn có các cấp chỉ huy người Áo, Đức, Pháp và Ý. Người nước ngoài cũng tham gia vào bộ máy nhà nước của Ba Tư: Bộ trưởng bưu điện là người Anh, đứng đầu ngành thuế quan là người Bỉ, người Nga nắm các chức vụ quan trọng ở thủ đô và các tỉnh miền Bắc, người Anh ở các tỉnh miền Nam. Bọn quan lại ngoại quốc ký kết với các “Khan” ở địa phương những bản thỏa hiệp có lợi cho chúng bằng cách mua chuộc, biến các “Khan” thành tầng lớp tay sai. Ba Tư thật sự rơi vào tình trạng nửa thuộc địa trong khi chế độ phong kiến được duy trì nguyên vẹn. Bọn quý tộc phong kiến câu kết với chủ nghĩa thực dân phương Tây, đặc biệt là với hai đế quốc Anh và Nga, từ cuối thế kỷ XIX có thêm Đức, bóc lột quần chúng rất thậm tệ. Trong khoảng từ 1870 đến 1890, thuế má tăng lên 2 lần rưỡi. Nạn đói và bệnh dịch xảy ra khắp nơi, nông dân bị phá sản phiêu bạt ra thành phố. Mâu thuẫn giữa đại đa số quần chúng nông dân với chính quyền phong kiến phản động và bọn thực dân phương Tây ngày càng trở nên gay gắt.

III. PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CÁCH MẠNG Ở BA

TƯ CUỐI THẾ KỶ XIX - ĐẦU THẾ KỶ XX

1. Phong trào đấu tranh cuối thế kỷ XIX

Đến cuối thế kỷ XIX, mâu thuẫn dân tộc và mâu thuẫn giai cấp sâu sắc đã thổi bùng lên ngọn lửa cách mạng bấy lâu âm ỉ ở Ba Tư. Năm 1891, “*vụ loạn thuốc lá*” là cuộc đấu tranh của quần chúng chống lại bản nhượng ước của nhà vua cho thực dân Anh tự do mua bán và chế biến thuốc lá trong 50 năm. Nhiều cuộc mít tinh và biểu tình diễn ra ở các thành phố với lời kêu gọi chống người nước ngoài, chỉ trích chính phủ là phản bội và nhà vua là kẻ bán nước. Trong các truyền đơn có lời kêu gọi: “Hỡi các tín đồ! Hỡi người Hồi giáo! Đất nước đã rơi vào tay người nước ngoài. Nhà vua không chú ý đến quyền lợi của chúng ta. Hãy giành lấy sự nghiệp về tay chúng ta!”. Trước áp lực của quần chúng, bản nhượng ước bị xé bỏ. Phong trào năm 1891 mang tính chất chống đế quốc nhưng còn tự phát và thiếu tổ chức.

Cùng thời gian này, những người trí thức có liên hệ với thương nhân và một bộ phận địa chủ yêu nước là người đại diện cho tư tưởng tự sản dân tộc ở Ba Tư. Có vai trò nổi bật là nhà báo, nhà hoạt động xã hội và nhà ngoại giao *Mancôm Khan*. Năm 1890, ông bị cách chức đại sứ ở Anh, liền ở lại Luân Đôn xuất bản tờ báo “*Luật pháp*” phê phán nghiêm khắc chế độ chuyên chế và chính sách đầu hàng nước ngoài của nhà vua. Những hoạt động của ông có tác dụng thức tỉnh ý thức dân tộc trong giới trí thức, nhưng chưa liên hệ được với đông đảo nhân dân. Trong những năm 90, nhiều cuộc biểu tình chống đế quốc nổ ra trong các thành phố lớn. Những người biểu tình đòi cấm ngân hàng Anh đầu cơ vàng bạc và buôn lậu, giành độc quyền thuế quan, đóng cửa trường học của người Âu...

Trong giới tăng lữ và một bộ phận trí thức, nhà buôn lan tràn khuynh hướng “*Đại Hồi*” do *Jêman el Đin an Apgani* khởi xướng. Họ chủ

trương thiết lập một đế quốc thống nhất Hồi giáo gồm các dân tộc theo đạo Hồi, chống lại ách nô dịch của chủ nghĩa thực dân bên ngoài, bảo vệ nền độc lập của nước Ba Tư phong kiến. Đặc điểm của phong trào “Đại Hồi” là sự cố gắng thống nhất giữa phong trào giải phóng dân tộc chống đế quốc của các dân tộc Hồi giáo với việc củng cố địa vị của các “Khan”, địa chủ, giáo sĩ v.v... Trên thực tế nó không giải quyết mối mâu thuẫn giai cấp giữa tầng lớp quý tộc các “Khan” với đông đảo quần chúng nhân dân. Nó cũng khó tránh khỏi mâu thuẫn giữa các dân tộc trong liên minh “Đại Hồi”. Năm 1896 một người phái “Đại Hồi” ám sát vua Natet Đin. Bọn phản động lợi dụng vụ manh động đó để tăng cường khủng bố. *Mudafa Et Đin* lên ngôi vua (1896-1907) vẫn tiếp tục đi vào con đường bán nước làm cho mâu thuẫn giai cấp trở nên cực kỳ sâu sắc.

2. Cao trào cách mạng 1905-1907

Cuộc cách mạng Nga năm 1905 đã gây một tiếng vang mạnh mẽ ở các nước châu Á, trước tiên là ở Ba Tư. Nhiều người trí thức chịu ảnh hưởng tư tưởng xã hội dân chủ của nước Nga và châu Âu.

Từ cuối năm 1905, nhiều cuộc biểu tình diễn ra ở Têhêran đòi cách chức tên thủ tướng phản động Ain Et Đôilơ, đuổi tên phụ trách thuế quan người Bỉ, lập “Viện Chính nghĩa” để nhận đơn kiện tụng của nhân dân. Những người biểu tình đòi ban hành hiến pháp và triệu tập quốc hội. Đồng thời những cuộc đấu tranh cũng nêu khẩu hiệu chống đế quốc, tẩy chay vải nước ngoài, đòi đóng cửa các ngân hàng Anh, xóa bỏ những đặc quyền của người Âu châu. Cuộc đấu tranh đặc biệt sôi nổi ở Têbridơ là nơi đã xuất hiện những nhóm xã hội dân chủ đầu tiên. Ở đó đã tiến hành tổng bãi công, bãi thị, thành lập những “ủy ban cách mạng” gồm đại biểu nhà buôn, tăng lữ và địa chủ để kiểm soát hoạt động của chính quyền nhà vua. Những người xã hội dân chủ Ba Tư thành lập một tổ chức cách mạng lấy tên là “Chiến sĩ vì sự nghiệp chân chính”.

Trước áp lực của quần chúng, ngày 9-9-1906, nhà vua phải công bố thể lệ bầu cử. Việc bầu cử được tiến hành theo chế độ đẳng cấp, gián tiếp với những quy định chặt chẽ về điều kiện cử tri. Công nhân, nông dân, dân nghèo thành thị, đông đảo thợ thủ công, thương nhân và phụ nữ không được tham gia.

Đầu tháng 10, quốc hội đầu tiên của Ba Tư được triệu tập. Quốc hội thông qua một số quyết định tiến bộ: quy định giá tối đa về lúa mì, thảo luận về dự án thành lập nhà Ngân hàng quốc gia Ba Tư đối lập với các ngân hàng của Anh và Nga. Tháng 12-1906, vua Mudafa Et Đin công bố những đạo luật cơ bản làm thành phần thứ nhất của hiến pháp. Theo đó quyền lực của nhà vua bị hạn chế bởi quốc hội bao gồm hai viện là cơ quan có quyền thông qua sắc luật và ngân sách, kiểm soát việc thi hành luật pháp. Các công việc đối ngoại, ký kết nhượng ước và hiệp định với nước ngoài chỉ được tiến hành khi có sự đồng ý của quốc hội.

Sau khi Mudafa Et Đin chết (1-1907), hoàng tử *Môhamét Ali* lên ngôi (1907-1909) được bọn phản động ủng hộ đã công khai xóa bỏ những cải cách tiến bộ. Một làn sóng đấu tranh mới nổ ra ở Têheran, Têbridơ, Restơ, Itxfahan... Ở Têbridơ do xảy ra xung đột vũ trang, thế lực phản động phải lùi bước, những đạo luật cơ bản được giữ nguyên vẹn, đánh dấu sự thắng lợi của giai đoạn đầu của cuộc cách mạng Ba Tư.

Trong giai đoạn đó, các tầng lớp địa chủ tự do, tầng lữ, nhà buôn lớn, cùng với tiểu tư sản, thợ thủ công, công nhân và dân nghèo thành thị đấu tranh đòi ban hành hiến pháp, đòi đuổi bọn phản động ra khỏi các cơ quan nhà nước. Phong trào chống đế quốc lan rộng trong cả nước. Ở Itxfahan, Siradơ, Busia... quần chúng tẩy chay hàng Anh, phản đối công ty dầu lửa của Anh. Những cuộc nổi dậy của nông dân lan ra rất nhanh từ miền Bắc xuống miền Trung và Nam với khẩu hiệu không nộp tô thuế cho địa chủ, không thực hiện các nghĩa vụ phong kiến, chiếm lấy gia súc, đập phá nhà cửa và trừng trị những tên gian ác. Những cuộc bãi công đầu tiên

của Ba Tư nổ ra ở các trung tâm công nghiệp do công nhân điện tín, công nhân nhà in, công chức các cơ quan tiến hành năm 1907. Đồng thời, các ủy ban cách mạng cũng được thành lập ở nhiều nơi, trong đó nhà buôn, địa chủ chiếm ưu thế. Hơn mười tờ báo và tạp chí dân chủ được xuất bản. Hội “*Chiến sỹ vì sự nghiệp dân chính*” được thành lập bí mật ở miền Bắc, thu hút thợ thủ công, tiểu thương, tiểu chủ và cả công nhân, nông dân. Họ thông qua cương lĩnh dân chủ cách mạng, đòi bầu cử phổ thông, trực tiếp, bình đẳng và bí mật, đòi tự do thân thể, tự do ngôn luận, tự do lập hội và bãi công, tịch thu và chia ruộng đất của nhà vua cho nông dân, ngày làm việc 8 giờ cho công nhân... Nhiều hội viên tham gia tích cực vào các đội vũ trang *Phêđáp* (Người yêu nước) của cách mạng. Các địa phương thành lập Hội đồng dân biểu mang tính chất dân chủ tiến bộ. Hoạt động mạnh mẽ nhất là Hội đồng tỉnh Têbridơ.

Trước sự phát triển của phong trào dân chủ, tầng lớp tư sản địa chủ chiếm đa số trong Quốc hội lo lắng, có thái độ đối lập với các yêu sách của quần chúng và các hoạt động cách mạng. Bộ phận tăng lữ, địa chủ tự do và tư sản nhanh chóng ngã sang phe phản động. Trước sự phân hóa đó, nhà vua liền tập hợp các lực lượng phong kiến chống lại phong trào quần chúng. Tháng 5-1907 vua khước từ việc ký bản dự án về “Điều bổ sung đạo luật cơ bản” là sắc luật nhằm hạn chế hơn nữa quyền lực của nhà vua, tuyên bố những quyền bình đẳng trước pháp luật, thực hiện chế độ phân lập ba quyền: lập pháp, hành pháp và tư pháp. Thái độ ngoan cố của vua Môhamét Ali làm bùng lên một làn sóng phản đối mới. Biểu tình và bãi công lại nổ ra ở các thành phố. Phong trào đấu tranh mùa thu năm 1907 đã buộc nhà vua phải thừa nhận “Điều bổ sung”, đánh dấu thắng lợi giai đoạn thứ hai của phong trào. “Điều bổ sung” trở thành phần quan trọng của hiến pháp Ba Tư.

3. Sự can thiệp của bọn đế quốc và âm mưu phục hồi của phong kiến

Thực dân Anh muốn lợi dụng phong trào cách mạng để gạt bỏ ảnh hưởng của đế quốc Nga, nên đưa ra chiêu bài ủng hộ phong trào đòi hiến pháp và quốc hội, đưa quân đến vùng ven biển Ba Tư. Thực ra, chúng vẫn chủ trương duy trì chế độ phong kiến để có thể tăng cường xâm nhập hơn nữa vào Ba Tư. Đế quốc Nga đang lúng túng vì cuộc cách mạng 1905 ở trong nước, lại vừa thất bại trong cuộc chiến tranh với Nhật nên chưa thể can thiệp vũ trang vào Ba Tư. Đức cũng nháy vào thị trường này, nhúng tay vào đời sống chính trị với luận điệu giả dối là chỉ “kinh doanh một cách hòa bình” mà thôi. Mâu thuẫn giữa các đế quốc dẫn tới sự thỏa hiệp Anh-Nga (1907) quy định việc phân chia khu vực ảnh hưởng ở Ba Tư: Anh ở phía nam, Nga ở phía bắc và giữa là một khu trung lập.

Thế lực phong kiến phản động muốn lợi dụng sự can thiệp của Anh và Nga để dập tắt cách mạng. Ngày 23-6-1908, nhà vua tiến hành cuộc chính biến phản cách mạng: điều những đạo quân Côđắc về thủ đô, bao vây và giải tán Quốc hội, bắt giam các đại biểu Quốc hội và những người tham gia cách mạng, đóng cửa các tờ báo tiến bộ. Phong trào ở thủ đô và nhiều thành phố khác rơi vào tình trạng nguy khốn.

4. Cao trào cách mạng 1908-1911 và cuộc chính biến phản cách mạng

Trung tâm cách mạng chuyển về vùng Adecbaidan thuộc Ba Tư. Cuộc khởi nghĩa vũ trang bùng nổ ở Têbrido vào tháng 6-1908 được sự hưởng ứng của công nhân, nông dân, thợ thủ công, tư sản, loại nhỏ và vừa. Họ yêu cầu phục hồi hiến pháp và triệu tập quốc hội mới. Sau bốn tháng chiến đấu ngoan cường, họ đuổi được bọn phản động ra khỏi thành phố.

Phong trào lan sang nhiều tỉnh ở Adecbaidan, các “Ủy ban cách mạng” và các đội Phêđáp được tổ chức, tài sản của nhà vua bị tịch thu, trật tự và an ninh được thiết lập, nhiều trường mới mở cửa. Tháng 2-1909, quân đội nhà vua vây hãm thành phố. Mặc dầu bị nạn đói đe dọa,

Têbrido vẫn tồn tại, các tỉnh khác cũng noi gương Têbrido, giữ vững quyền làm chủ. Trước làn sóng đấu tranh mạnh mẽ đó, bọn đế quốc Anh-Nga nhúng tay vào, điều quân đội đến can thiệp hòng dập tắt phong trào. Nhưng những người Dân chủ cách mạng đã giáng một đòn mãnh liệt vào nền quân chủ. Tháng 7-1909 các đội nghĩa quân chiếm được Têhêran, vua Môhamét Ali bị phế truất,, hiến pháp 1906-1907 được phục hồi, Chính phủ lâm thời được thành lập do *Xênada*, một địa chủ tham gia đội “Phêđáp”, đứng đầu.

Chính phủ tư sản-địa chủ tự do thừa hưởng thành quả cách mạng của quần chúng, không muốn thúc đẩy cách mạng đi lên. Các cơ cấu của chế độ quân chủ, các nhượng ước và hiệp định ký kết với bên ngoài và ngay cả các binh đoàn Cốtđắc đều được giữ nguyên vẹn.

Tháng 9-1909, Quốc hội khóa II được triệu tập, tính chất dân chủ bị giảm sút rõ rệt so với khóa I. Quốc hội không có đại biểu thợ thủ công, không đề ra một biện pháp hoặc sắc lệnh nào tiến bộ. Chiếm ưu thế trong Quốc hội là khuynh hướng “ôn hòa” do tư sản mại bản và địa chủ tự do làm đại biểu. Những người tư sản dân tộc đứng về phía “dân chủ”. Chính phủ Xênada ngả về phía Anh, năm 1911 vay một món nợ lớn của Anh. Đồng thời, Mỹ được hưởng nhiều đặc quyền đặc lợi. Đoàn “cố vấn” Mỹ về tài chính do Moócgan Suxte đứng đầu được quyền kiểm soát toàn bộ tài chính, nhượng ước, nợ nần, thuế má, chi tiêu và ngân sách của Ba Tư Suxte ép buộc Ba Tư vay nợ, chuẩn bị cho việc ký kết nhượng ước về dầu lửa và đường sắt, tổ chức hiến binh Mỹ riêng và đặt quân đội phụ thuộc vào Mỹ.

Anh và Nga lo ngại trước sự bành trướng của Mỹ liền gửi tối hậu thư đòi Chính phủ Ba Tư đuổi Suxte và phải hứa không mời “cố vấn” nếu không được sự đồng ý của Anh và Nga. Quốc hội Ba Tư bác bỏ những yêu sách đó. Lợi dụng lý do này, Anh và Nga gửi quân đội đến, câu kết với bọn phản động trong nước tiến hành đảo chính phản cách mạng vào tháng

121911, Quốc hội bị giải tán, các “ủy ban cách mạng” bị ngăn cấm, báo chí tiến bộ bị đóng cửa. Cách mạng Ba Tư thất bại.

5. Tính chất và ý nghĩa lịch sử

Cách mạng Ba Tư là một cuộc cách mạng tư sản chống đế quốc và phong kiến. Trong những năm cách mạng, phong trào giải phóng lan rộng trong cả nước. Đông đảo các tầng lớp tham gia vào cuộc đấu tranh: công nhân, nông dân, dân nghèo thành thị, tiểu tư sản, tư sản dân tộc. Họ thành lập quốc hội, các tổ chức cách mạng và lực lượng vũ trang, ở Têbridoz và Adecbaidan, cách mạng mang tính chất dân chủ tư sản rõ rệt.

Nhưng nhìn chung, phong trào còn mang nhiều nhược điểm. Lực lượng giai cấp công nhân còn yếu, những cuộc nổi dậy của nông dân còn tự phát và phân tán, giai cấp tư sản dân tộc còn non nớt. Những người cách mạng chưa giành được ưu thế đối với phái tự do đang nắm quyền lãnh đạo, có khuynh hướng thỏa hiệp với đế quốc và phong kiến.

Tuy nhiên, cuộc cách mạng Ba Tư 1905-1911 đã giáng một đòn mạnh mẽ vào chủ nghĩa thực dân xâm lược, vào chế độ quân chủ phong kiến, làm thức tỉnh ý thức chính trị của quần chúng nhân dân ở các thuộc địa và nửa thuộc địa.

Chương XXVI - CHÂU PHI

I. VÀI NÉT SƠ LƯỢC VỀ CHÂU PHI TRƯỚC THỜI KỲ BỊ XÂM LƯỢC

Châu Phi là lục địa lớn thứ hai trên thế giới. Tính cả các đảo thì diện tích châu Phi hơn 30 triệu km², trải rộng hai bên đường xích đạo. Châu Phi cách châu Âu bởi Địa Trung Hải và châu Á bởi Hồng Hải. Từ Bắc đến Nam dài 8.000km và từ Đông sang Tây rộng 7.600km. Châu Phi có nhiều đảo và các nhóm quần đảo ở Ấn Độ Dương và Đại Tây Dương. Đảo lớn nhất là Mađagaxca cách bờ biển phía đông-nam lục địa 400km. Dân số châu Phi có hơn 232 triệu người. Trong thời kỳ cổ đại người ta chỉ biết có Bắc Phi. Qua việc phát kiến địa lý, người ta tìm thấy các miền khác của châu Phi đi sâu dần vào lục địa. Theo sự phát triển của lịch sử, có thể chia châu Phi làm hai miền chính: Bắc Phi và Nam Phi. Hai miền đó có sự khác biệt nhau rất lớn về sự phát triển xã hội, kinh tế cũng như chế độ chính trị.

Bắc Phi là miền từ Bắc Sahara đến Địa Trung Hải. Nhân dân ở đây theo Hồi giáo, thuộc người Ả-rập và các dân tộc Ả-rập hóa. Bắc Phi bao gồm nhiều chế độ xã hội khác nhau. Trong khi một số thành phố đã bắt đầu xuất hiện những mầm mống của chủ nghĩa tư bản thì có nơi vẫn còn giữ chế độ bộ lạc, nhưng bao trùm tất cả là quan hệ phong kiến.

Nam Phi là miền từ Nam Sahara đến Cáp. Miền Đông bắc - Đông Xuđan, Êtiôpia và các nước ở ven bờ Hồng Hải có các dân tộc theo ngữ hệ Hamít Xêmit. Còn những người da đen thuộc ngữ hệ Bantu hoặc ngữ hệ Xuđan thì sống dọc theo miền nhiệt đới Nam Phi. Xuống phía cực nam thì có dân tộc Khoi Khoi (Hốttentôt) và người San (Pymeen). Dân ở

Mađagaxca thuộc ngữ hệ Malai-Pôlynêdi, Về cơ cấu xã hội, kinh tế và các hình thức tổ chức chính trị ở miền Nam châu Phi cũng có sự khác biệt nhau. Ở nhiều miền thuộc Tây Xuđan và Mađagaxca thì chế độ phong kiến là quan hệ xã hội chủ yếu. Tuy nhiên vẫn còn giữ nhiều tàn tích của chế độ nô lệ và bộ lạc. Bên cạnh các quốc gia phong kiến tập quyền như Êtiôpi, Buganđa, Imêrina ở Mađagaxca thì ở Atbanti và Mangbêtu vùng nhiệt đới Tây Phi cũng như Dulu vẫn còn các liên minh bộ lạc. Ở đây không có biên giới quy định rõ ràng cho nên thường xảy ra các cuộc xung đột giữa các quốc gia và các bộ lạc với nhau. Trong những điều kiện đó, châu Phi dễ dàng bị bọn thực dân xâm chiếm.

Châu Phi rất giàu có về tài nguyên thiên nhiên, có rất nhiều loại cây gỗ quý, cây có dầu, cao su, bông, ca cao, cà phê, mía v.v...; có mỏ quặng mangan, corôm, đồng, phốtpho, dầu lửa, vàng, platin, uran, kim cương v. v... Châu Phi còn cung cấp nhiều động vật quý cho các vườn bách thú trên thế giới. Châu Phi đã có một nền văn hóa lâu đời như Kim tự tháp ở Ai Cập là một trong những nôi của văn minh loài người. Trước khi người châu Âu xâm chiếm và phân chia châu Phi, phần lớn nhân dân ở đây đã biết dùng đồ sắt, có nền điêu khắc cao; nghề dệt và nghề gốm phát triển, ngành chăn nuôi và trồng trọt phổ biến.

Nhưng cuộc sống yên ổn của họ, tài nguyên phong phú, nền văn hóa cổ truyền và cả giống nòi đã bị bọn thực dân châu Âu xâm chiếm phá hoại, cướp bóc và đàn áp.

II. CÁC NƯỚC ĐỂ QUỐC XÂM LƯỢC VÀ XÂU XÉ CHÂU PHI

1. Sự xâm nhập của chủ nghĩa thực dân châu Âu

Người Bồ Đào Nha là những người châu Âu đầu tiên đặt căn cứ ở châu Phi. Từ cuối thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XVI, Bồ Đào Nha đã thăm dò

bờ biển châu Phi từ Gibranta cho đến miền Bắc Môdămbích, và thành lập ở Tây Phi thuộc địa Ghinê và Angôla, ở Đông Phi thuộc địa Môdămbích.

Nửa cuối thế kỷ XVII Hà Lan chiếm phần cực Nam châu Phi. Nhiều thế hệ người gốc Hà Lan sinh sống ở vùng này được gọi là người Bôơ. Đầu thế kỷ XIX, thực dân Anh xâm chiếm Cáp, gây chiến với người Bôơ, hòng xâm chiếm hai quốc gia của họ là Tơăngxvan và nước Cộng hòa Orănggiơ. Anh còn mở rộng thuộc địa Cáp của mình về phía Bắc. Năm 1843 Anh xâm chiếm Natan và đánh đuổi người Bôơ.

Mục tiêu xâm chiếm thuộc địa của thực dân Pháp ở châu Phi trước hết là vùng bờ biển Bắc Phi. Sau cuộc chiến tranh lâu dài chống lại người Arập, thực dân Pháp chiếm toàn bộ Angiêri vào giữa thế kỷ thứ XIX.

Đầu những năm 20 của thế kỷ XIX, Mỹ mua một vùng đất ở bờ biển phía Tây châu Phi làm xuất phát điểm để mở rộng việc xâm chiếm châu Phi. Mỹ tuyên bố trao trả độc lập cho cư dân vùng đất này, đặt tên là Libêria vào năm 1847, nhưng thực tế là nước phụ thuộc đế quốc Mỹ.

Căn cứ quân sự của thực dân Tây Ban Nha đặt tại Ghinê và Riôđơ Orô, Pháp đặt tại Xênegan và Gabông, còn Anh thì ở Siêra Lêôna, Gambia, Bờ biển Vàng và Lagốt.

Sau những phát kiến địa lý, thực dân châu Âu xâm nhập và phân chia châu Phi, ăn cướp và xâm chiếm thuộc địa. Ban đầu, hình thức phổ biến mà bọn thực dân dùng vào việc xâm nhập châu Phi là trao đổi hàng hóa công nghiệp để lấy nguyên liệu rẻ mạt. Từ thế kỷ XV, nghề buôn người xuất hiện, dần dần phát triển với một quy mô lớn. Rất nhiều người da đen bị đưa từ châu Phi đến châu Mỹ để làm nô lệ. Nghề buôn nô lệ da đen phải coi là một vết nhơ trong lịch sử phát triển của nhân loại. Con số nô lệ da đen đến Mỹ la-tinh trong khoảng thời gian từ giữa thế kỷ thứ XV đến đầu thế kỷ XIX đã lên tới 60 triệu. Trong cuộc hành trình đầy gian khổ qua Đại Tây Dương, những người nô lệ da đen đã bị trói chân tay và nhốt dưới hầm tàu không khác gì súc vật. Hàng triệu người bị chết dọc đường,

xác bị quăng xuống biển. Những người còn lại phải làm nhiều công việc khổ sai cực nhọc, bị chà đạp dưới báng súng, và roi vọt của bọn chủ mỏ, chủ đồn điền và tay sai của chúng; bị giày vò vì đói rét, bệnh tật và tai nạn lao động.

Thực dân châu Âu đã vơ vét tài nguyên thiên nhiên phong phú ở châu Phi, cướp ruộng đất, sử dụng nhân công rẻ mạt, đuổi dân, giết hại hầu như toàn bộ dân cư, phá hoại các di sản cổ truyền và nền văn hóa dân tộc, bóc lột đến tận xương tủy, cướp hết nguồn lợi, đàn áp vô cùng dã man tàn ác nhân dân châu Phi.

Vào giữa những năm 70 của thế kỷ XIX, châu Phi bị chiếm 10,8% đất đai, nhưng đến đầu thế kỷ XX châu Phi đã bị các đế quốc thực dân, chủ yếu là Anh, Pháp, Đức chiếm 90,4% đất đai. Ý, Bồ Đào Nha, Bỉ cũng có thuộc địa ở châu Phi. Việc phân chia châu Phi trở thành một “chính sách lớn” của các chính phủ châu Âu.

2. Thực dân Anh xâm chiếm Ai Cập

Giữa những năm 70, Ai Cập bị lôi cuốn vào kinh tế tư bản thế giới. Sự đầu hàng của Môhamét Ali năm 1840 và sự mở rộng buôn bán của Anh và Pháp ở Ai Cập mở đầu cho việc biến Ai Cập thành nửa thuộc địa của bọn tài chính Anh và Pháp. Hàng hóa nước ngoài nhập vào Ai Cập không còn bị cản trở nữa, Ai Cập bắt đầu trồng các loại cây xuất khẩu, trước hết là bông, xây dựng các nhà máy để sản xuất hàng xuất khẩu bằng sản phẩm nông nghiệp, xây dựng hải cảng và đường sá. Những giai cấp mới - tư sản và vô sản - xuất hiện. Nhưng sự phát triển tư bản chủ nghĩa ở đây bị quan hệ phong kiến trong nước và tư bản nước ngoài cản trở. Chính phủ Ai Cập buộc phải vay tiền của nước ngoài, nhất là vay để đầu tư vào việc xây dựng kênh đào Xuyê cũng như hải cảng và đường sá. Vào năm 1863 chính phủ Ai Cập đã vay 16 triệu đồng bảng Anh.

Sau năm 1869, tức là sau khi kênh đào Xuyê khánh thành thì giữa các

nước tư bản châu Âu, nhất là giữa đế quốc thực dân Anh và Pháp càng tranh giành nhau gay gắt trong việc xâm chiếm Ai Cập. Việc chiếm Ai Cập có một tầm quan trọng quyết định đối với quyền khống chế kênh đào Xuyê. Anh chạm trán với Pháp, vì cả hai nước đều muốn gây ảnh hưởng mạnh mẽ ở đây. Quan hệ Anh-Pháp vì thế trở nên gay gắt và đặc biệt căng thẳng vào cuối thế kỷ XIX.

Lợi dụng tình thế khó khăn về kinh tế của Ai Cập, Anh buộc Ai Cập bán cổ phần tham gia vào công ty kênh đào Xuyê cho Anh và đòi đặt quyền kiểm soát tài chính. Tháng 9 năm 1882, Anh chiếm Cairô và xâm chiếm toàn bộ Ai Cập. Pháp cũng thèm muốn Ai Cập nhưng lại phải tập trung lực lượng ở châu Âu do việc thành lập Liên minh tay ba Anh-Pháp-Nga nên đành để mất mối ngon đó.

3. Sự bành trướng thuộc địa của Pháp ở Bắc Phi

Bắc Phi không chỉ là đối tượng đầu tiên về sự bành trướng thuộc địa của Pháp mà là cửa ngõ để Pháp làm bàn đạp bành trướng thuộc địa xuống phía Nam. Từ năm 1830 Pháp đã xâm chiếm Angiêri. Phải 20 năm sau, qua cuộc chiến tranh đẫm máu chống lại nhân dân Angiêri, Pháp mới đặt được ách đô hộ trên đất nước này. Chiếm được Angiêri, Pháp tiếp tục xâm lược Tuynidi sau khi dập tắt cuộc chiến đấu kiên quyết của nhân dân địa phương.

Cuối thế kỷ XIX ở Bắc Phi chỉ còn lại Maroc là giữ được độc lập. Nguyên nhân chủ yếu là vì ở đây có sự cạnh tranh dữ dội giữa các cường quốc châu Âu. Maroc là một địa điểm chiến lược quan trọng và rất giàu về nguyên liệu. Cuộc khủng hoảng lần thứ nhất về vấn đề Maroc đã xảy ra vào năm 1905-1906. Lợi dụng lúc nước Nga tạm thời bị suy yếu vì chiến tranh với Nhật, không thể giúp Pháp (theo tinh thần hiệp ước Nga-Pháp), chính phủ Đức tuyên bố không công nhận hiệp nghị Anh-Pháp về vấn đề Maroc và đòi triệu tập một hội nghị quốc tế để xét lại hiệp nghị đó. Đức

còn dọa sẽ gây chiến tranh với Pháp. Đầu năm 1911 lại nổ ra một cuộc khủng hoảng mới về vấn đề Maroc. Những bộ lạc ở Maroc nổi dậy chống lại quốc vương Maroc và chống lại cả người Pháp. Pháp tăng cường việc chiếm đóng Maroc bằng quân sự, mượn cớ dẹp những cuộc khởi nghĩa để mang quân đội sang chiếm đóng Phêđơ, thủ đô của Maroc. Đức cũng muốn chiếm một phần Maroc, một lần nữa đe dọa gây chiến tranh với Pháp và cho pháo hạm đậu trong cửa biển Agađin. Nhưng đế quốc Anh can thiệp vào cuộc tranh chấp Pháp-Đức và tuyên bố vấn đề Maroc cũng liên quan tới quyền lợi của mình, nên Anh không thể giữ thái độ dửng dưng được. Anh ủng hộ Pháp vì không muốn

Đức chiếm được một căn cứ hải quân ở Đại Tây Dương. Chính phủ Anh tuyên bố nếu Pháp bị tiến công thì Anh sẽ hết lòng giúp đỡ Pháp về mặt quân sự. Đế quốc Đức không dám đẩy việc đó đến chiến tranh nên phải nhượng bộ. Do đó, mùa thu năm 1911 một hiệp ước được ký kết giữa Pháp và Đức. Đức công nhận quyền bảo hộ của Pháp ở Maroc và ngược lại Pháp cho Đức một bộ phận của xứ Cônggô thuộc Pháp ở cạnh Camorun thuộc Đức. Nhưng việc giải quyết cuộc khủng hoảng lần thứ hai về vấn đề Maroc chỉ làm cho quan hệ giữa các đế quốc Đức, Anh và Pháp thêm nghiêm trọng.

4. Thực dân Anh xâm chiếm Nam Phi

Bọn thực dân châu Âu vào Nam Phi đã tiêu diệt một phần dân tộc Khoi Khoi và San, số còn sót thì bị dồn vào sa mạc. Tình hình ở Nam Phi phức tạp hơn các miền khác của Phi châu, vì bên cạnh mâu thuẫn chính giữa bọn thực dân xâm lược và nhân dân bản xứ, còn có mâu thuẫn giữa bọn thực dân Anh và người Bôơ (người Bôơ là con cháu người Hà Lan sinh cơ lập nghiệp từ lâu ở Nam Phi, không còn liên hệ với Hà Lan. Họ chủ yếu là nông dân).

Vào những năm 70 của thế kỷ XIX, Anh chiếm đóng Cáp và Natan. Sự

chiếm đóng của quân Anh ở đây như một vành móng sắt dài dọc bờ biển ngăn cản người Bô lên phía đông. Mùa hạ 1867, người ta tìm thấy kim cương lần đầu tiên ở Orănggiơ thuộc Nam Phi. Trước đó nơi đây không có người ở, là vùng sa mạc hoang vu, nay thành phố mọc lên và dân cư đông đúc. Để khai thác kim cương, các công ty cổ phần được thành lập và sử dụng người dân bản xứ làm nhân công rẻ mạt. Sau cuộc đấu tranh dữ dội giữa các công ty cổ phần để giành quyền khai thác kim cương, công ty Xêxin Rôđơ (Cecil Rhodes) kiểm soát việc này. Nhưng việc xâm chiếm thuộc địa của thực dân Anh ở Nam Phi vấp phải những cuộc nổi dậy của người Dulu và Bô. Đầu năm 1883, Dulu trở thành đất bảo hộ của Anh và đến năm 1897, Dulu hợp nhất với Nalan. Sau đó Anh tiếp tục bành trướng thuộc địa của mình về phía Bắc. Từ năm 1884 đến 1886, người ta tìm thấy mỏ vàng ở Tôrăngxvan. Công ty Xêxin Rôđơ lại nhanh tay dùng thủ đoạn mua của các chủ trại phạm vi đất đai có vàng và bỏ vốn vào việc khai thác vàng. Đế quốc thực dân Anh đã thực hiện chương trình xâm lược, chiếm thuộc địa của Rôđơ từ Cairô kéo dài đến Cáp. Ngoài ra, Anh còn ký kết hiệp ước với các thủ lĩnh người địa phương để được toàn quyền khai thác tài nguyên không hạn chế.

Nhưng trở ngại lớn đối với chính sách thuộc địa của đế quốc thực dân Anh ở Nam Phi là sự chống lại của hai nước cộng hòa Tôrăngxvan và Orănggiơ do người Bô thành lập.

5. Các nước đế quốc kết thúc việc phân chia châu Phi

Đến năm 1900 việc phân chia châu Phi giữa các nước đế quốc kết thúc. Nếu chương trình của đế quốc thực dân Anh đã thực hiện từ Cairô đến Cáp thì thực dân Pháp cũng thực hiện kế hoạch xâm lược ở châu Phi từ Đại Tây Dương đến Ấn Độ Dương. Pháp xâm chiếm phần lớn đất đai ở Tây Phi là Xênegan, Sahara, Tây Xuđan. Đất đai Pháp chiếm được rộng lớn nhưng phần nhiều là sa mạc, không phì nhiêu. Đế quốc Đức đi xâm

chiếm thuộc địa muộn hơn so với các đế quốc đàn anh nên bằng lòng với phần nhỏ ở Tây Phi, nhưng về kinh tế mà xét thì có giá trị lớn so với các thuộc địa khác. Đức chiếm được Tôgô và Camorun. Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và Pháp thì chia nhau lãnh thổ Ghinê, thành Ghinê thuộc Pháp, Ghinê xích đạo thuộc Tây Ban Nha và Ghinê Bitxao thuộc Bồ Đào Nha. Còn Anh thì thành lập nền bảo hộ ở Nigiêria và Bờ biển Vàng. Bỉ bành trướng thuộc địa ở Trung Phi, chủ yếu là Cônggô. Vì sự tranh chấp giữa các nước đế quốc nên năm 1884, một hội nghị quốc tế được triệu tập ở Béclin gồm 14 nước có liên quan đến châu Phi tham gia. Hội nghị thỏa thuận việc tự do buôn bán ở Cônggô và cho tàu bè của các nước tự do qua lại trên các con sông của châu Phi. Mười năm sau, Cônggô mới bị Bỉ xâm chiếm, Bỉ gặp phải sự phản kháng của tất cả các dân tộc ở Cônggô, nhất là miền Nam Cônggô, nhưng những cuộc nổi dậy đó đều bị đàn áp. Pháp cũng chiếm được một phần lưu vực sông Cônggô - dọc hữu ngạn sông đó và chi nhánh của nó là sông Ubanga. Vì vậy, trên bản đồ châu Phi có Cônggô thuộc Pháp và Cônggô thuộc Bỉ (nay là Daia).

Vào những năm 70, 80 Anh có điều kiện thuận lợi hơn trong việc xâm chiếm Đông bắc Phi châu, vì trước khi chiếm Ai Cập, Anh đã đặt cơ sở của mình ở Đông Xuđan. Đế quốc Pháp và Ý cũng muốn xâm chiếm thuộc địa ở Đông Phi. Anh chiếm được bờ biển thuộc vịnh Ađen, một phần đất của Xômalì, Ý đặt nền bảo hộ của mình ở Xômalì và mưu đồ xâm chiếm Êtiôpi. Nhưng cuộc nổi dậy ở Xuđan năm 1885 đã làm ngừng việc phân chia Đông Phi giữa các nước đế quốc. Phải 11 năm sau, tức là năm 1896, Anh mới dám trở lại xâm lược Đông Xuđan và cuộc chiến tranh ăn cướp đó phải kéo dài 2 năm mới bình định được, nhưng quân Anh và Pháp chạm chán nhau ở vùng Phasôđa. Chính phủ Pháp đành nhượng bộ Anh và hạ lệnh cho quân Pháp rút khỏi Phasôđa. Như vậy Pháp đành chịu không dám tranh chấp với Anh trong việc xâm chiếm vùng thung lũng sông Nin tức là Ai Cập và miền Đông Xuđan.

Tháng 8 năm 1885, Đức xâm chiếm một số vùng và thành lập miền

Đông Phi thuộc Đức.

Năm 1896, Ý mưu toan xâm lược Êtiôpi, nhưng bị nhân dân Êtiôpi đánh bại và quân đội Ý phải chạy dài.

Năm 1889 Anh chiếm thêm Buganda (một phần đất đai của Uganda) và cùng năm đó chiếm luôn Rôđêdi.

Biên giới xâm chiếm đất đai giữa Anh và Đức ở miền nhiệt đới Đông Phi đã được giải quyết năm 1890 với sự ký kết Hiệp ước Hengôlan-Dandiba, trong đó Đức chỉ nhận được đảo Hengôlan. Còn Anh thì chiếm Dandiba, Vitu, Pemba, Kênia, Uganda, Nasalan, một số lãnh thổ ở Tây Phi và biên giới giữa Bờ biển Vàng và Tôgô.

Việc phân chia Đông Phi kết thúc vào năm 1900. Êtiôpi là nước ở Đông Phi giữ được nền độc lập của mình.

Miền giàu có nhất của Đông Phi do Anh chiếm. Các thuộc địa của Anh kéo dài từ Hồng Hải đến sông Nin. Kế hoạch xâm chiếm thuộc địa của Rôđê hầu như hoàn thành. Đức thành lập Đông Phi thuộc Đức và Ruanda, Urundi. Bồ Đào Nha chiếm Môđambích.

6. Đế quốc Pháp thôn tính Mađagaxca

Từ những năm 30 của thế kỷ XIX, đế quốc Pháp đã ký kết một số hiệp ước “bảo hộ” với các thủ lĩnh ở đảo Mađagaxca và chiếm đóng một số vùng ở bờ biển phía tây và Sakalava. Trong những năm sau, Pháp tìm cách mở rộng ảnh hưởng ra toàn đảo. Năm 1882 Pháp đòi Mađagaxca phải công nhận quyền bảo hộ của chúng và bắt đầu gây chiến tranh xâm lược bằng cách đem tuần dương hạm bao vây đảo, đổ bộ vào các hải cảng quan trọng. Nhân dân Mađagaxca chiến đấu anh dũng chống bọn thực dân Pháp xâm lược, nhưng vì tương quan lực lượng quá chênh lệch, nên Mađagaxca phải ký hiệp ước nhận hầu hết các điều kiện của Pháp. Năm 1891, Pháp lại buộc Mađagaxca ký một hiệp ước đã soạn sẵn, trong đó

Pháp yêu cầu kiểm soát chính sách đối nội, đối ngoại của Mađagaxca và có quyền đóng quân trên đảo nhiều ít tùy theo yêu cầu của Pháp. Nhân dân Mađagaxca phản đối kịch liệt, tổ chức chiến đấu chống lại, nhưng thất bại. Tháng 10-1895, Mađagaxca phải ký Hiệp ước công nhận nền thống trị của Pháp. Mùa hè năm 1896, Quốc hội Pháp phê chuẩn hiệp ước đó, phế truất nữ hoàng, chia Mađagaxca thành các tỉnh quân sự và thực hiện chế độ chuyên chế thực dân đối với nhân dân bản xứ. Tuy vậy, những cuộc nổi dậy ở nhiều miền trên đảo vẫn tiếp diễn cho đến năm 1904.

Như vậy, đến cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, châu Phi đã bị các đế quốc phân chia như sau: Anh xâm chiếm Ai Cập, Đông Xuđan, Tây Nigiêria, Bờ biển Vàng, Gambia, Siera Lêôna, thành lập Đông Phi thuộc Anh, chiếm Nam Rôđêdi, Cáp, Natan và Xômali thuộc Anh.

Đế quốc Pháp thành lập Tây Phi thuộc Pháp, Angiêri, Tuynidi, Sahara, Tây Xuđan, Sênêgan, Cônggô thuộc Pháp, Mađagaxca, một phần Xômali.

Đế quốc Đức thành lập Tây Nam Phi thuộc Đức và Đông Phi thuộc Đức, chiếm Camơrun và Tôgô.

Bồ Đào nha giành được Môđambích, Angôla, Ghinê thuộc Bồ Đào Nha.

Bỉ thì xâm chiếm phần lớn đất đai Cônggô. Tây Ban Nha thì có Ghinê thuộc Tây Ban Nha.

III. PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CHỐNG THỰC DÂN CỦA NHÂN DÂN CHÂU PHI

Quyền hành không hạn chế và sự áp bức bóc lột vô cùng dã man của bọn thực dân châu Âu đã làm tổn thương đến tinh thần dân tộc và đời sống của nhân dân châu Phi. Nhân dân châu Phi rên xiết dưới ách nô dịch

của thực dân xâm lược. Lúc mới bị xâm chiếm, dân số ở đây có gần 20 triệu, nhưng đến đầu thế kỷ XX chỉ còn lại 8 hoặc 9 triệu người. Đế quốc thực dân Anh là kẻ bóc lột chủ yếu ở châu Phi. Chúng đã gây ra nhiều vụ thảm sát trong cuộc chiến tranh chống nhân dân Đông Xudan, biến Kháctum thành một lò giết người ghê rợn, chém đầu tù binh và đem treo ở tường thành. Trong chiến tranh Anh-Bôơ, thực dân Anh hoành hành dũ dội, lập các trại tập trung để nhốt phụ nữ và trẻ em, v.v...

Thực dân xâm lược càng tàn ác bao nhiêu, càng bị nhân dân châu Phi nổi dậy chống lại quyết liệt bấy nhiêu. Đứng đầu phong trào đấu tranh chống thực dân xâm lược, giành độc lập dân tộc là giai cấp tư sản dân tộc còn non yếu, sĩ quan, tầng lớp trên bị chèn ép, và một số giáo sĩ. Điều đó tất nhiên có hạn chế đến kết quả của cuộc đấu tranh. Nhưng lực lượng quyết định là quần chúng nhân dân đông đảo, chủ yếu là nông dân - thành phần chủ lực của nghĩa quân. Giai cấp công nhân mới bắt đầu xuất hiện ở một số thành phố còn non yếu. Nói chung, khắp mọi nơi trên lục địa châu Phi, ở đâu bọn thực dân xâm lược đặt chân đến là ở đó có những cuộc nổi dậy chống lại.

1. Phong trào đấu tranh của nhân dân Angiêri chống thực dân Pháp xâm lược

Từ năm 1830 đến năm 1847 các bộ lạc ở Angiêri đã nổi dậy chống thực dân Pháp dưới sự lãnh đạo của Ápen Kađe.

Ápen Kađe đã vận động phong trào dân tộc khởi nghĩa ở vùng Tây miền Maxcava vào năm 1832. Dưới khẩu hiệu “bài công giáo” ông đã có ảnh hưởng lớn trong quần chúng Hồi giáo. Tháng 6 năm 1835, ông chỉ huy nghĩa quân Angiêri phục kích quân Pháp và thắng trận lớn ở đèo La Macla, buộc Pháp phải ký hòa ước năm 1837. Ông lợi dụng thời gian tạm ngừng chiến để chuẩn bị lực lượng, bí mật liên lạc với Anh và Maroc để tấn công quân Pháp. Năm 1839 ông lãnh đạo nghĩa quân tấn công vào

đồng bằng Mitiga. Nhưng chính phủ Pháp tổ chức đàn áp Angiêri với quy mô lớn, số quân viễn chinh lên tới 11 vạn rưỡi, với các tướng tá có kinh nghiệm quen đánh ở các thuộc địa. Ápen Kađe phải trốn sang Maroc và trở về phản công thắng lợi ở Xiđi Brahin. Nhưng, sau trận thắng cuối cùng này, Ápen Kađe bị vây bắt năm 1847. Sau đó Angiêri trở thành thuộc địa của Pháp. Cuộc kháng chiến của nhân dân Angiêri tuy thất bại nhưng có tiếng vang rất lớn đến các thuộc địa, và tên tuổi của Ápen Kađe được các dân tộc bị áp bức ghi nhớ sâu sắc.

2. Phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở Ai Cập

Thực dân Anh cũng như Pháp đều muốn chiếm Ai Cập, nhất là sau khi kênh đào Xuyê khánh thành năm 1869. Mặc dầu chế độ kênh là trung lập quốc tế, Anh vẫn tìm cách mua cổ phần để tham gia việc quản lý kênh, tìm cách kiểm soát tài chính Ai Cập. Anh lợi dụng lúc Ixmain (Ismail) được vua Thổ phong vương, tiêu hoang phí phải vay của Anh và Pháp một số tiền lớn rồi cuối cùng phải nhường cho Anh cổ phần Xuyê vào năm 1875 và từ đó Anh đẩy mạnh việc xâm chiếm Ai Cập.

Năm 1878 ở Ai Cập thành lập chính phủ mà người ta gọi là “Nội các châu Âu” vì trong chính phủ đó, người Anh giữ chức Bộ trưởng Bộ Tài chính và người Pháp giữ chức Bộ trưởng Bộ Lao động. Chính phủ đặt dưới quyền của Nuba Pasa thân Anh, tìm cách tăng mọi thứ thuế và giảm quân đội. Điều đó làm cho nhân dân yêu nước Ai Cập phẫn nộ. Tháng 4 năm 1879, 300 sĩ quan Ai Cập gửi thư cho Chính phủ đòi thải hồi các bộ trưởng ngoại quốc ra khỏi Chính phủ. Do áp lực của sĩ quan và sự phẫn nộ của đông đảo quần chúng nhân dân Ai Cập, Chính phủ buộc phải thực hiện yêu cầu đó và thành lập nội các mới do Sêrip Pasa đứng đầu, trong đó không còn bộ trưởng người nước ngoài nữa.

Anh cũng như Pháp đòi vua Thổ lật đổ Ixmain và đem Chiuphích lên ngôi. Vua mới Chiuphích (Tewfik) công nhận việc kiểm soát tài chính của

Anh, Pháp và giảm số lượng quân đội Ai Cập xuống chỉ còn lại 18.000 người. Điều đó làm cho sự công phẫn của nhân dân Ai Cập càng lớn và phong trào giải phóng dân tộc ngày càng lên cao. Đứng đầu phong trào này là tầng lớp tư sản dân tộc còn non trẻ, tầng lớp sĩ quan trong quân đội Ai Cập, các trí thức và một số địa chủ yêu nước Ai Cập. Họ liên kết lại với nhau dưới khẩu hiệu “Ai Cập của người Ai Cập” và thành lập một tổ chức chính trị của mình là *Đảng Quốc gia*.

Tháng 5 năm 1880, một nhóm sĩ quan lại nổi dậy phản đối việc thải hồi sĩ quan, chống lại việc bắt binh lính Ai Cập làm những việc lao dịch và đòi phải tôn trọng họ. Đầu năm 1881, đại tá *Átmet Arabi* đứng đầu một nhóm sĩ quan tổ chức khởi nghĩa đòi thải hồi Bộ trưởng Chiến tranh. *Átmet Arabi* là con một gia đình nông dân, là nhà chính trị của Đảng Quốc gia. Ông hiểu được quân đội là lực lượng có tổ chức duy nhất ở Ai Cập và đóng vai trò quan trọng trong phong trào giải phóng dân tộc giành độc lập. Ông đã ủng hộ nông dân. Cuộc khởi nghĩa do Arabi chỉ huy chiếm Bộ Chiến tranh, bỏ tù tên bộ trưởng, đòi nội các từ chức, đòi tăng cường quân đội và đòi thảo ra hiến pháp mới. Nhà vua phải đồng ý với những yêu sách của Đảng Quốc gia và nghĩa quân. Sau hai lần thay đổi nội các, Arabi giữ chức Bộ trưởng chiến tranh. Việc đó làm cho bọn đế quốc thực dân Anh cũng như Pháp không yên lòng. Anh đã tổ chức cho Thổ xâm nhập vào Ai Cập, nhưng không thành. Pháp cũng định tổ chức một cuộc kiểm soát giữa Anh và Pháp về Ai Cập, nhưng Anh phản đối việc đó vì muốn thống trị Ai Cập một mình. Cuối cùng Pháp không dám can thiệp, Anh còn phản đối trong một bức công hàm gửi cho Chiuphích, đòi nội các mới từ chức, đòi đày Arabi và đuổi các nhà lãnh đạo Đảng Quốc gia ra khỏi Cairô. Nhưng vì cuộc nổi dậy ở Cairô cũng như ở Alêchxăngđria nên Chiuphích không dám làm gì. Cuối cùng, ngày 11-7-1882 tư lệnh hải quân Anh ra lệnh bắn 10 giờ liền vào Alêchxăngđria, đổ bộ 25.000 tên lính và chiếm thành phố này. Chiuphích phản bội chạy đến Alêchxăngđria.

Lúc này, một cuộc hội nghị được triệu tập ở Cairô gồm có đại biểu

quý tộc và sĩ quan Ai Cập. Hội nghị tổ chức tự vệ chống lại sự xâm nhập của quân viễn chinh Anh, tuyên bố phế truất Chiuphích và chỉ định Arabi làm tổng tư lệnh quân đội, Quân đội của Arabi gồm khoảng 19.000 người và 40.000 lính mới nhập ngũ, có nhiều đạn dược và vũ khí, trong đó có 500 đại bác. Nhưng trong việc thực hiện chiến thuật quân sự đó, đại tá tổng tư lệnh Arabi phạm sai lầm nghiêm trọng về quân sự và chính trị là ông đã không tăng cường lực lượng chiến đấu ở khu vực kênh đào Xuyê vì cho rằng, thực dân Anh không thể vi phạm quy định trung lập của kênh này. Nhưng thực dân Anh không đếm xỉa đến điều quy định về trung lập kênh đào Xuyê mà dùng đường đó để tấn công Ai Cập. Ngày 13-9-1882 quân Arabi bị thua. Ngày 14-9 quân viễn chinh Anh chiếm đóng kênh Xuyê, chiếm Cairô và chiếm nhanh toàn bộ Ai Cập, đánh bại quân khởi nghĩa, Arabi bị bắt và bị đi đày.

3. Nhân dân Đông Xuđan nổi dậy chống thực dân Anh

Đây là một sự kiện lớn trong lịch sử phong trào chống xâm lược của nhân dân châu Phi. Cuộc nổi dậy của nhân dân Đông Xuđan năm 1885 đã buộc bọn đế quốc xâm lược phải tạm dừng việc phân chia Đông Phi trong một thời gian khá dài.

Trước đây, vùng Đông Xuđan thuộc Ai Cập, nhưng từ năm 1882 tách khỏi Ai Cập. Nhân dân vùng thượng lưu sông Nin thành lập một đội quân tôn giáo do Muhamét At mét (Muhammed Admed) biệt hiệu là *Mátđi* (tức Cứu thế) chỉ huy. *Mátđi* là nhà truyền đạo trẻ rất quen biết ở Xuđan. Ông kêu gọi nhân dân Xuđan đứng dậy, tổ chức cuộc “kháng chiến thần thánh” chống bọn ngoại xâm, đòi bỏ các thứ thuế và tuyên bố quyền bình đẳng của mọi người. *Mátđi* trở thành kẻ “cứu thế”, người lãnh đạo phong trào đấu tranh của nhân dân Đông Xuđan chống đế quốc Anh. Số người tham gia kháng chiến ngày càng đông, tuy trang bị thiếu thốn, nhưng rất kiên quyết tiêu diệt kẻ thù. Cuộc khởi nghĩa lan nhanh khắp Xuđan vào cuối

năm 1882 đầu năm 1883. Điều đặc biệt nguy hiểm cho sự thống trị của Anh là nghĩa quân đã tràn đến các miền ở bờ biển Hồng Hải - gần con đường tiếp nối chính giữa nước Anh và thuộc địa Anh. Nghĩa quân hạ Kháctum - thủ đô Đông Xuđan vào tháng 1 năm 1885 và giết chết tên tướng Anh đóng giữ ở đây. Quân Anh bị đuổi hết khỏi Đông Xuđan.

Cuộc nổi dậy của nhân dân Đông Xuđan chống thực dân Anh và chống phong kiến Ai Cập mang tính chất một phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc. Sau chiến thắng này, miền Đông Xuđan có những biến đổi lớn về xã hội. Chế độ bộ lạc cũ bị tiêu diệt. Các cơ quan cũ bị lật đổ và thay vào đó là dòng quý tộc lên cầm quyền. Qua cuộc chiến đấu, các dân tộc đã đoàn kết lại và dần dần hình thành một tổ chức quốc gia. Sau khi Mátdi chết (6-1885), *Ápđulabi* (Abdullabi) cầm đầu chính phủ và nắm tất cả các quyền bính trong tay.

Mười năm sau khi thất bại ở Kháctum, quân Anh không dám tấn công vào Đông Xuđan. Nhưng trong thời gian đó, tình hình chính trị ở Đông Phi đã thay đổi. Bọn đế quốc tiếp tục xâm chiếm, tung gián điệp và bành trướng thuộc địa vào các vùng gần Đông Xuđan. Do đó, chính phủ Anh quyết định có biện pháp cứng rắn đối với Đông Xuđan dùng quân viễn chinh tấn công xâm lược, tiêu diệt nhân dân Đông Xuđan. Quân viễn chinh Anh có đến 10.000 tên được trang bị đầy đủ. Nghĩa quân Đông Xuđan có 50.000, nhưng chỉ 1/3 trong số đó là có súng. Năm 1896, Anh đánh chiếm miền Đông Xuđan ở phía nam Ai Cập. Cuộc tiến công của quân Anh về phía thượng lưu sông Nin chậm chạp và kéo dài mấy năm liền. Nghĩa quân và nhân dân Đông Xuđan chiến đấu anh dũng và quyết liệt, song không tránh khỏi thất bại. Mãi đến năm 1898, quân Anh mới chiếm được Kháctum sau một cuộc thảm sát đẫm máu. Tháng 1 năm 1899, Anh hoàn thành việc chinh phục Đông Xuđan.

4. Phong trào đấu tranh giải phóng ở Êtiôpi

Trước đây Êtiôpi chia thành nhiều công quốc nhỏ. Giữa thế kỷ XIX, Êtiôpi bắt đầu hình thành một quốc gia tập quyền. Bên cạnh những thay đổi về mặt kinh tế, những yếu tố chính trị cũng được thay đổi. Do sự đe dọa của một cuộc tấn công của các lực lượng thực dân châu Âu, Êtiôpi phải tập trung lực lượng để đấu tranh bảo vệ nền độc lập. Vào năm 1856, các miền Tigorơ, Soa và Ambara thống nhất với nhau dưới quyền của *Têđêrốt II*. Têđêrốt II lên ngôi lấy tên là *Nêgút* (tức Vua của các vị Vua). Từ năm 1856 đến 1868, Nêgút thực hiện cải cách và làm yếu bọn phong kiến cát cứ, tập trung quyền vào tay mình. Ông đã tổ chức được một quân đội thống nhất. Hệ thống thuế má được thay đổi, thu nhập được quy định và cấm việc buôn bán nô lệ.

Vào những năm 80, Ý đã chú ý đến Êtiôpi. Năm 1870 Ý chiếm vịnh Atxáp, một số vùng ở Hồng Hải và dùng những nơi đó để xâm nhập vào Êtiôpi. Năm 1886-1887, Ý tìm cách xâm nhập nhiều lần vào Êtiôpi, nhưng đều thất bại. Đầu năm 1889, khi mà giữa các thế lực phong kiến lớn ở Êtiôpi tranh chấp ngôi vua thì Ý lợi dụng tình thế đó ủng hộ *Manêlich II* (Manelik) thủ lĩnh vùng Soa lên ngôi. Giữa Manêlich II và Ý đã ký hiệp ước Uxiali (Uccialli) vào ngày 2-5-1889, rồi dần dần, biến Êtiôpi thành đất bảo hộ của Ý.

Năm 1890, Ý tuyên bố công khai lập nền bảo hộ ở Êtiôpi và chiếm đóng Êtiôpi. Vua Tigorơ, Mênêlich phản đối kịch liệt và phủ nhận quyền bảo hộ của Ý ở Êtiôpi. Mênêlich chuẩn bị lực lượng để đấu tranh chống lại. Một đội quân gồm 11 vạn 2 ngàn người được tổ chức. Mênêlich đã thống nhất được các tỉnh để chiến đấu, đó là điều mà từ trước đến bấy giờ lịch sử Êtiôpi chưa hề làm được.

Năm 1895, Ý mở cuộc tấn công, nhưng ngày 1-3-1896 Ý bị thua thảm hại trong trận Adua, bị chết 3.000 quân, lại thêm 3.000 thương binh bị chết vì thiếu thuốc men và chăm sóc, hơn 3.000 quân bị bắt làm tù binh. Tất cả khí giới của quân Ý đều bị tịch thu. Có 4 viên tướng chỉ huy thì 2 tử

trận, 1 bị thương và 1 bị bắt. Đây là cuộc thua trận lớn nhất trên đường chinh phục của bọn thực dân Ý.

Tháng 10 năm 1896, Ý buộc phải ký Hiệp ước hòa bình ở Atđi Abeba (Addis Abeba), công nhận nền độc lập của Êtiôpi, hủy bỏ hiệp ước Uxiali và bồi thường chiến phí. Cuộc kháng chiến của Êtiôpi giành được thắng lợi, nói lên sức mạnh đoàn kết của nhân dân Êtiôpi và có ý nghĩa lịch sử lớn lao đối với phong trào đấu tranh chống xâm lược của nhân dân châu Phi.

Châu Phi vào thời kỳ cận đại đã bị các nước đế quốc châu Âu, chủ yếu là đế quốc Anh, Pháp và Đức xâm xé phân chia. Cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, hầu như toàn bộ châu Phi đã bị thôn tính và trở thành thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc thực dân.

Nhân dân châu Phi đã anh dũng đứng lên chống ngoại xâm để gìn giữ nền độc lập của đất nước.

Chương XXVII - MỸ LA TINH

I. MỸ LA TINH ĐẦU THỜI KỲ CẬN ĐẠI

1. Mỹ la tinh - thuộc địa của Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha

Mỹ la-tinh là một bộ phận lãnh thổ rộng lớn của châu Mỹ, dài hơn 12,000 km, suốt từ Mêhicô đến tận phía nam châu Mỹ la-tinh nằm giữa hai đại dương là Đại Tây Dương và Thái Bình Dương. Mỹ la-tinh gồm toàn bộ Trung Mỹ, Nam Mỹ và những hòn đảo lớn nhỏ ở vùng biển Caribê, diện tích khoảng 21 triệu km².

Mỹ la-tinh là một lãnh thổ được thiên nhiên hậu đãi, rất phì nhiêu, cây cối tươi tốt, tài nguyên vô cùng phong phú. Rừng rậm ở đây có tới 4.000 loại cây khác nhau, trong đó có nhiều loại gỗ quý như gụ, trắc, cây “catêrô”, cây “campanô” v.v... Hầu hết sản phẩm của Mỹ la-tinh như cà phê, cacao, mía, chuối, lúa mì, ngô, bông. v.v... đều được tiêu thụ trên thị trường thế giới. Mỹ la-tinh có những đồng cỏ bạt ngàn rất thuận tiện cho việc chăn nuôi và những vùng ruộng đất màu mỡ.

Ngoài những nguồn lợi nông nghiệp phong phú nói trên, còn có rất nhiều khoáng sản cần thiết cho đời sống và cho một nền công nghiệp phát triển cao, tập trung rất nhiều kim loại quý như vàng, bạc, kim cương, bạch kim. Hầu hết các nước Mỹ la-tinh đều có dầu lửa. Các mỏ đồng, kẽm, sắt, thiếc, mangan, bôxít, nitorát, vonphơram ở Mỹ la-tinh cũng dồi dào và dễ khai thác. Gần đây, người ta còn phát hiện thấy ở Mỹ la-tinh một nguyên liệu quý là uranium với trữ lượng khá lớn.

Mỹ la-tinh có 207 triệu người, gồm nhiều chủng tộc khác nhau, nhưng chủ yếu là 3 giống người: người da đỏ cư trú lâu đời ở địa

phương; người da trắng từ châu Âu di cư sang; người da đen từ châu Phi bị bán sang châu Mỹ làm nô lệ. Ngoài ra, còn có thêm một số ít người từ châu Á tới. Cuộc sống lâu dài bên nhau đã tạo nên những giống người lai mới trên các quốc gia đang hình thành.

Do ảnh hưởng của chủ nghĩa thực dân châu Âu kéo dài hàng mấy thế kỷ, hầu hết các dân tộc Mỹ la-tinh hiện nay đều nói tiếng Tây Ban Nha, tiếng Bồ Đào Nha (ở Braxin) và một số ít nói tiếng Pháp (ở Haiti và vài đảo nhỏ trong vùng biển Caribê). Tiếng Anh và Hà Lan cũng được dùng ở một số khu vực như Guyana và một vài hòn đảo nhỏ, nhưng không phổ biến. Nhìn chung, tiếng nói của cả khối hơn 200 triệu người ở khu vực này đều nằm trong hệ ngôn ngữ la tinh và cũng vì lẽ đó, lãnh thổ rộng lớn này đã mang tên chung là Mỹ la-tinh.

Một số dân tộc ở Mỹ la-tinh trước kia đã đạt được trình độ văn hóa cao về các môn toán học, thiên văn học, y học, nghệ thuật. Trước khi Mỹ la-tinh bị thực dân châu Âu chinh phục, người Adotêc đã thành lập quốc gia ở khu vực Mêhicô và xây dựng được thành phố Mêhicô là một trong những thành phố lớn nhất thế giới hồi bấy giờ. Từ thế kỷ thứ X, người Inca đã thành lập vương quốc trên một dải đất từ Côlômbia tới Chile. Hiện nay tại Mêhicô, Pêru, Côlômbia, Bolivia vẫn còn sót lại những di tích của một số thành cổ, đền đài và lối kiến trúc quy mô, có những nét điêu khắc độc đáo. Giữa biên giới Pêru và Bolivia có nhiều di tích của những công trình kiến trúc cổ xưa bằng đá rất đồ sộ. Những kim tự tháp do người Adotêc xây dựng từ mấy nghìn năm trước, có quy mô to lớn hơn cả những kim tự tháp nổi tiếng ở Ai Cập.

Trong quá trình xâm lược, thực dân châu Âu đã gây ra nhiều tội ác dã man tàn khốc. Chỉ mấy năm đầu dưới ách thống trị cực kỳ dã man của Tây Ban Nha, hơn một triệu người thổ dân trên quần đảo Ăngti ở vùng biển Caribê bị tiêu diệt gần hết. Khi tiến đánh Mêhicô, thực dân Tây Ban Nha đã thẳng tay phá trụi tất cả những công trình văn hóa cổ xưa và tiêu

diệt gần hết số dân trong thành Mêhicô.

Vào đầu thế kỷ XIX, đa số các nước Mỹ la-tinh đều là thuộc địa của Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Sau khi đánh chiếm xong lục địa Mỹ la-tinh, Tây Ban Nha liền chia khu vực chiếm đóng của chúng thành 4 vùng, gọi là *4 phó vương quốc* gồm *Tân Tâybannha* (Mêhicô và một phần Trung Mỹ), *Tân Grenada* (Côlôngbi, Panama, Vê-nê-xuê-la và Ê-qua-đô), *Pêru* (ngày nay là Pêru và Chilê) và *LaPlata* (ngày nay là Á-chentina, Uruguay, Paraguay và Bolivia). Ngoài ra Tây Ban Nha còn chiếm các đảo Cuba, Poóc-tô Ricô và một phần Xantô Đômिंगô. Đất đai thuộc địa của Bồ Đào Nha có *Braxin*, hồi đó chiếm gần một nửa lãnh thổ Nam Mỹ.

2. Chế độ kinh tế-xã hội

Tuyệt đại đa số dân cư Mỹ la-tinh làm nghề nông. Phần lớn đất đai thuộc quyền sở hữu của nhà vua Tây Ban Nha, của địa chủ và giáo hội. Những kẻ cầm đầu giáo hội là những tên địa chủ lớn nhất, chiếm 1/3 số đất đai. Giáo hội ở Tân Tây Ban Nha đã dùng một nửa diện tích đất đai của họ để lập đồn điền, hầm mỏ; tiến hành những hoạt động tài chính và cho vay nặng lãi. Phần lớn người dân Anhđiêng làm tá điền hoặc nô lệ từ đời cha đến đời con cháu. Một bộ phận các bộ lạc Anhđiêng sống trong rừng núi vẫn giữ chế độ công xã thị tộc. Trong một số vùng như Braxin, La Plata, Tân Granada cũng có nông dân tự do, nhưng số người này chủ yếu làm nghề chăn nuôi.

Bọn thực dân Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha vẫn duy trì và tăng cường các quan hệ phong kiến cũ. Để thực hiện mục đích bóc lột, chúng áp dụng ở đây một chế độ gọi là "*tô lao dịch*" (*encomienda*), kéo dài hơn 200 năm, từ 1503-1720. Dưới chế độ này, những người nông nô hàng năm phải làm việc không công cho bọn chúa đất từ 200 đến 300 ngày. Từ năm 1720 trở đi, chúng thay thế chế độ "*tô lao dịch*" bằng chế độ "*đồn điền lớn*" (*latifundio*) Người nông nô làm việc trong các đồn điền, được phép

lấy công trừ nợ, khi nào sạch nợ sẽ được giải phóng. Nhưng thực tế, những người nông nô vẫn bị cột chặt vào mảnh đất của bọn đại địa chủ, không bao giờ có thể trả hết nợ. Trong các hầm mỏ, đồn điền, các công trình giao thông, xây dựng và trong việc khai thác kim loại quý, bọn thực dân Tây Ban Nha cũng như Bồ Đào Nha thiết lập chế độ lao dịch cưỡng bức để ép buộc người Anđiêng và người da đen làm việc. Ngay từ khi bọn thực dân bình định xong khu vực Mỹ la-tinh, chúng đã đưa rất nhiều nô lệ da đen tối và chỉ trong khoảng thời gian từ giữa thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XIX bọn lái buôn nô lệ da đen đã liên tục chuyển hơn 60 triệu người dân cùng khổ từ châu Phi đến châu Mỹ. Họ bị xô đẩy ngay vào những công việc khổ sai cực kỳ nặng nhọc, bị chà đạp dưới bóng súng và roi vọt của những tên lính gác, bọn chủ mỏ và chủ đồn điền, bị giày vò vì đói rét, bệnh tật và những tai nạn lao động. Họ cũng như người dân Anđiêng phải làm việc khổ sai không công hoặc may ra chỉ được trả một số tiền công rất ít ỏi. Tính ra cứ 5 người đi làm trong các hầm mỏ, chỉ may ra còn 1 người sống sót trở về. Bọn thực dân một mặt vơ vét kim loại quý, một mặt đua nhau lập đồn điền. Những tên thực dân cai trị chính là những chủ đồn điền và chủ mỏ lớn nhất, nắm trong tay hàng chục vạn nô lệ.

Chủ nghĩa thực dân thiết lập ở các thuộc địa Mỹ la-tinh chế độ thống trị rất phản động. Chúng chia thành nhiều khu vực và đặt mỗi vùng 1 tên toàn quyền. Bên cạnh viên toàn quyền là bộ máy đàn áp, bóc lột khổng lồ bao gồm quân đội, cảnh sát, bọn chủ mỏ và chủ đồn điền. Nhân dân ở đây không biết đến quyền chính trị, tình trạng bất bình đẳng về chủng tộc rất phổ biến. Mọi quyền về hành chính, quân sự, tư pháp, giáo hội v.v... đều tập trung vào tay những người sinh ra ở chính quốc. Ngay cả những người Tây Ban Nha sinh trưởng ở thuộc địa, thường gọi là người Criôlô cũng bị phân biệt đối xử và thực ra trong công việc cai trị, họ cũng bị gạt ra ngoài. Nhà thờ công giáo là một công cụ để nô dịch các dân tộc Mỹ latin. Nó cản trở việc du nhập và phổ biến sách báo tiến bộ, đàn áp bất

cứ tư tưởng tự do nào và trấn áp các khuynh hướng tiến bộ.

Lịch sử phát triển của Mỹ la-tinh là cả một quá trình đấu tranh anh dũng, lâu dài chống chủ nghĩa thực dân.

II. PHONG TRÀO ĐẤU TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC ĐẦU THẾ KỶ XIX

1. Mâu thuẫn xã hội và bước đầu của phong trào đấu tranh

Các thuộc địa ở Mỹ la-tinh là một nguồn thu lợi nhuận vô tận của nhà vua và quý tộc Tây Ban Nha. Tầng lớp trên của thương gia Tây Ban Nha cũng thu được những món lãi kếch sù trong việc buôn bán với các thuộc địa. Để giữ độc quyền, Chính phủ Tây Ban Nha cấm người ngoại quốc không được buôn bán với các thuộc địa và không được vào thuộc địa. Ngay ở Tây Ban Nha, tầng lớp đại thương gia cũng giữ độc quyền ngoại thương. Chỉ một số ít thương gia được bán hàng ở một số hải cảng nhất định trong vùng châu Mỹ thuộc Tây Ban Nha.

Chế độ cai trị của Tây Ban Nha ở Mỹ la-tinh đã kìm hãm sự phát triển kinh tế và chính trị của các thuộc địa. Các hàng rào thuế quan được dựng lên và ngay trong thuộc địa cũng có những sự cấm đoán cản trở việc buôn bán. Vì sợ bị cạnh tranh và muốn duy trì lợi nhuận ngày càng nhiều, chúng cấm các thuộc địa không được sản xuất những hàng hóa thiết yếu nhất và cấm cả việc trồng những hoa màu thường nhập từ Tây Ban Nha như ô liu, nho, v.v... Nhưng trong sự cấm đoán và hạn chế đó, các địa chủ Criôlô và giai cấp tư sản dân tộc mới hình thành, chủ yếu là tư sản thương nghiệp, cũng được hưởng một số quyền lợi nhất định trong việc xuất khẩu các sản phẩm thuộc địa như bông, đường, cà phê, ca cao... và được nhập một số hàng hóa công nghiệp. Song điều đó không thể làm cho các địa chủ và tư sản địa phương thỏa mãn, bởi vì ngay chính kinh tế Tây Ban Nha cũng lạc hậu không thể mua hết sản phẩm của các thuộc địa, mặt

khác lại không thể cung cấp nổi cho thuộc địa những hàng hóa công nghiệp, trong khi việc buôn bán với các nước khác bị cấm. Chế độ độc quyền, hàng rào thuế quan, thuế má và những biện pháp tàn bạo đã ngăn cản tư sản địa phương kinh doanh về đủ mọi phương diện. Việc thủ tiêu chế độ thuộc địa trở thành một yêu cầu lịch sử.

Mọi tầng lớp nhân dân đều mong muốn thoát khỏi sự thống trị của Tây Ban Nha. Xu hướng đó dẫn đến phong trào giải phóng dân tộc, đôi khi nổ ra những cuộc đấu tranh vũ trang chống lại chính quyền thực dân. Các tầng lớp hữu sản trong các thuộc địa, trừ những người sinh trưởng ở chính quốc vốn là tầng lớp trên có đặc quyền, đều tỏ ra bất mãn với ách thống trị Tây Ban Nha.

Vào khoảng 25 năm cuối thế kỷ XVIII, trong các thuộc địa Tây Ban Nha đã nổ ra những cuộc khởi nghĩa lớn của nhân dân. Năm 1780 người Anhđiêng ở Pêru nổi dậy khởi nghĩa, kéo dài 2 năm. Họ tuyên bố sẽ phục hồi quốc gia của người Inca. Quân đội Tây Ban Nha phải vất vả lắm mới đánh tan được nghĩa quân và dìm gần 8 vạn người trong biển máu.

Năm 1781 ở Tân Granada nổ ra cuộc khởi nghĩa nhân việc chống tăng thuế. Quân khởi nghĩa tiến đến gần thủ đô Bôgôta. Chính quyền địa phương phải vội vàng tuyên bố giảm thuế. Nhưng cuối cùng nghĩa quân vẫn bị quân đội Tây Ban Nha đánh bại.

Năm 1797 lại nổ ra một cuộc khởi nghĩa ở thành phố Kô rô thuộc Vênêxuêla, nhưng cũng bị trấn áp tàn nhẫn.

Một trong những người xuất sắc đấu tranh cho nền độc lập của các thuộc địa Tây Ban

Nha ở Mỹ la-tinh cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX là *Frăngxixcô đô Miranđa* quê ở Vênêxuêla. Ông đã tham gia cuộc đấu tranh giành độc lập của các thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ và đã chiến đấu trong hàng ngũ quân đội cách mạng Pháp. Ông hy vọng vào sự giúp đỡ của nhóm Girôngđanh ở

Pháp, đồng thời ông liên hệ chặt chẽ với chính phủ Anh. Từ nước ngoài, ông tìm cách tổ chức khởi nghĩa ở Vênêxuêla, đổ bộ vào bờ biển tiến hành đấu tranh, nhưng việc không thành.

Có ảnh hưởng lớn đối với các thuộc địa Tây Ban Nha là cuộc chiến tranh giải phóng ở Bắc Mỹ. Bản tuyên ngôn độc lập năm 1776 và hiến pháp của Hiệp chúng quốc Mỹ đã trở thành ngọn cờ đấu tranh đối với những người yêu nước ở Mỹ la-tinh. Họ cũng hấp thụ một cách say sưa tư tưởng của cuộc cách mạng Pháp 1789-1794. Bản Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền được dịch ra, xuất bản ở Côlômbia và Áchentina. Bản “Công ước xã hội” của J.Ruxô cũng được phổ biến rộng rãi. Điều khoản về việc xóa bỏ chế độ nô lệ trong các thuộc địa Pháp dưới thời chính quyền Giacôbanh có tiếng vang rất lớn.

Ở quần đảo Ăngti và đặc biệt là ở XanĐômingô thuộc Pháp, những thủ lĩnh xuất thân từ nô lệ da đen đã lãnh đạo cuộc khởi nghĩa năm 1789. Bọn chủ đồn điền Pháp phải cầu cứu quân Tây Ban Nha đến đàn áp. Sau đó, quân Anh đến chiếm lấy đảo, định dập tắt cuộc khởi nghĩa.

Chỉ 4 năm sau, ở Haiti lại bùng nổ cuộc đấu tranh mãnh liệt của người da đen dưới sự lãnh đạo của một người nô lệ là *Tutxanh Luvectuya*. Ông buộc quân Anh phải rút khỏi đảo, tuyên bố thành lập *nước Cộng hòa*, củng cố trật tự trị an, tổ chức lại việc khai thác đồn điền, xóa bỏ chế độ nô lệ và ban hành quyền bình đẳng giữa người da đen với người da trắng. Năm 1803, cuộc đấu tranh giành được thắng lợi rực rỡ và Haiti trở thành nước Cộng hòa da đen đầu tiên ở Mỹ la-tinh.

Nhưng sau đó, quân Pháp trở lại đàn áp cuộc khởi nghĩa, bắt giữ T.Luvectuya, phục hồi chế độ nô lệ và lập lại nền thống trị thực dân. Tuy nhiên, cuộc khởi nghĩa Haiti đã có tiếng vang lớn, cổ vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc ở Mỹ la-tinh.

Vào cuối thế kỷ XVIII, ở biên giới phía bắc các thuộc địa Tây Ban Nha lại thêm một mối đe dọa mới là Hiệp chúng quốc Mỹ. Nhưng dự tính bành

trường của nước Mỹ đối với các thuộc địa Tây Ban Nha lộ rõ nhất là sau khi Mỹ chuộc Xan Luxia của Pháp (1803) và nhòm ngó xứ Florida của Tây Ban Nha. Năm 1806-1807 nước Anh tiến hành một cuộc tấn công vào phó vương quốc La Plata, nhưng thất bại.

Giống như các thuộc địa của Tây Ban Nha, cuối thế kỷ XVIII, phong trào đấu tranh chống chế độ thực dân Bồ Đào Nha ở Braxin mang hình thức đấu tranh cho nền độc lập dân tộc. Vào thời kỳ này ở Braxin đã thành lập một tổ chức bí mật đứng đầu là *Xavoriê*, biệt hiệu là *Tiradăngti*. Tổ chức yêu nước này đấu tranh đòi xóa bỏ chế độ nô lệ và thành lập nước cộng hòa. Nhưng năm 1789, chính phủ thuộc địa phát hiện được và Tiradăngti bị giết chết.

2. Phong trào cách mạng và việc thành lập các quốc gia độc lập (1810-1826)

Những biến cố năm 1808 ở Tây Ban Nha đã thúc đẩy trực tiếp phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở các thuộc địa Tây Ban Nha.

Việc Tây Ban Nha thua quân Pháp trong cuộc chiến tranh của Napôlêông làm cho ngọn lửa đấu tranh ở các thuộc địa châu Mỹ bốc cháy dữ dội. Nền thống trị của Tây Ban Nha ở Mỹ la-tinh bị lung lay. Mùa hè năm 1809 đã nổ ra nhiều cuộc khởi nghĩa ở một số thành phố thuộc Pêru và Êcuado, nhưng đều bị trấn áp nhanh chóng.

Tin tức về những cuộc bại trận lớn của quân đội Tây Ban Nha ở chính quốc và tin quân Pháp chiếm đóng phần lớn đất đai trong nước đầu năm 1810 làm cho khắp các thuộc địa Tây Ban Nha ở Mỹ la-tinh đều nổi lên khởi nghĩa. Mùa xuân và mùa hè năm 1810, ở các trung tâm lớn nhất như Caracát, Kitô, Bôgôta, Buênốt Airét và sau đó trong hầu hết các thành phố, chính quyền thuộc địa Tây Ban Nha bị lật đổ, các ủy ban cách mạng được thành lập để lãnh đạo công cuộc kháng chiến cứu nước. Tháng 9 năm 1810, phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc bao trùm cả Mêhicô

và Chilê. Một đợt sóng mới của cuộc đấu tranh giành độc lập ở các thuộc địa Tây Ban Nha đã bắt đầu.

- Cuộc đấu tranh giải phóng có quy mô lớn nhất là ở Mêhicô. Đứng đầu phong trào là linh mục Misen Hidangô. Ông tập trung một đạo quân rất lớn gồm hàng vạn nghĩa quân, chủ yếu là những người nông dân Anđiêng. Hidangô lãnh đạo phong trào giành quyền độc lập cho đất nước mình, đòi trả lại cho nông dân Anđiêng đất đai bị bọn đại địa chủ chiếm hữu, đòi bãi bỏ chế độ nô lệ da đen và thực hiện nhiều cải cách khác. Dưới sự lãnh đạo của ông, quân khởi nghĩa chiếm nhiều thành phố lớn trong nước và uy hiếp thủ đô Mêhicô. Nhưng đến năm 1811, họ bị đánh bại. Hidangô và các lãnh tụ khác bị bắt và bị xử tử.

Sau khi Hidangô chết, cuộc đấu tranh vẫn tiếp tục tiến triển ở miền Nam Mêhicô dưới sự lãnh đạo của linh mục *Hô-sê Mô-rê-lô-xơ* - bạn của Hidangô, một nhà quân sự có tài. Nghĩa quân dùng vũ khí thô sơ chiến đấu dũng cảm chống lại những đội quân tinh nhuệ của Tây Ban Nha, đánh thắng nhiều trận. Hầu khắp miền Nam Mêhicô đều lọt vào tay quân khởi nghĩa. Theo đề nghị của Mô-rê-lô-xơ, Đại hội dân tộc được triệu tập năm 1813, tuyên bố Mêhicô độc lập và hiến pháp của nền Cộng hòa được thông qua năm 1814.

Nhưng thực dân Tây Ban Nha kéo quân từ chính quốc sang và đánh tan quân của Mô-rê-lô-xơ. Năm 1815, Mô-rê-lô-xơ bị Tây Ban Nha xử bắn và Mêhicô lại trở thành thuộc địa. Quân khởi nghĩa còn lại kéo lên núi, tập trung lực lượng, chuẩn bị tiếp tục cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc.

- Vênêxuêla tuyên bố độc lập ngày 5-7-1811 và thông qua bản hiến pháp của nền cộng hòa. Miranda trước đây định khởi nghĩa nhưng không thành, nay trở về nước và được chỉ định làm tổng tư lệnh lực lượng vũ trang của nước Cộng hòa Vênêxuêla.

Năm 1812 quân Tây Ban Nha mở cuộc tấn công vào nước cộng hòa *Vênêxuêla* và chiếm Caracát. Miranda bị bắt đưa về Tây Ban Nha và ông

chết trong ngục. Nhưng cuộc đấu tranh ở đây vẫn tiếp tục. Người lãnh đạo kế tục Miranda là *Ximôn Bôliua*, nhà hoạt động chính trị và nhà chỉ huy quân sự xuất sắc nhất của Mỹ la-tinh trong thời kỳ này. Ông sinh ở Caracát trong một gia đình địa chủ quý tộc Criôlô, đã ở châu Âu và đi du lịch nhiều nơi. Ông đã từng chiến đấu dưới sự chỉ huy của Miranda ở cấp trung tá và sau này được phong lên cấp tướng, ông tổ chức đạo quân giải phóng của Vênêxuêla, mở cuộc tấn công đánh chiếm Caracát vào mùa hạ năm 1813 và tuyên bố dựng lại nền Cộng hòa vào ngày 6-8-1813.

Nhưng nền Cộng hòa Vênêxuêla thứ hai này tồn tại không lâu. Vào giữa năm 1814, đội quân viễn chinh Tây Ban Nha tiến vào thủ đô, đánh tan các lực lượng cách mạng và đồng thời dẹp được các đội quân khởi nghĩa ở khắp Tân Granada. Bôliua phải trốn ra nước ngoài.

- Tại các nước thuộc phó vương quốc *LaPlata*, sau một thời gian đấu tranh giải phóng dân tộc, những người Criôlô thành lập chính phủ của họ ở Buênốt Airét vào tháng 5-1810. Nhưng cuộc đấu tranh giành độc lập ở đây gặp nhiều trở ngại do sự chia rẽ giữa các tỉnh trong phó vương quốc. Chính phủ Buênốt Airét chủ trương thống nhất toàn lãnh thổ của phó vương quốc thành một quốc gia tập trung, nhưng một số tỉnh trong phó vương quốc lại chủ trương giành quyền tự trị rộng rãi cho các tỉnh. Do đó, những cố gắng của chính phủ Buênốt Airét nhằm mở rộng quyền hành của mình ra toàn phó vương quốc gặp phải sự phản kháng của các tỉnh. Cuộc xung đột giữa chính phủ Buênốt Airét và các tỉnh không thể nào tránh khỏi. Năm 1811, quân đội Paragoay đánh tan đội quân của chính phủ Buênốt Airét đến tấn công họ. Ít lâu sau ở Paragoay bùng nổ một cuộc khởi nghĩa, thành lập ủy ban cách mạng do Phoranxia dẫn đầu, rồi chuyển thành chiến tranh giải phóng đánh đuổi bọn thực dân Tây Ban Nha ra khỏi lãnh thổ. Năm 1813 *Paragoay* tuyên bố độc lập. Nhân dân Urugoay phải tiến hành một cuộc đấu tranh dai dẳng chống lại bọn thực dân Tây Ban Nha và chống lại cả những đội quân từ Braxin xâm nhập vào lãnh thổ họ. Cuộc đấu tranh đó càng trở nên phức tạp hơn vì những cuộc

xung đột với chính phủ Buênốt Airét.

Trong khi đó, ở châu Âu, quân Pháp bị đuổi ra khỏi Tây Ban Nha. Chính phủ của Phécđinăng VII trở về nước năm 1814, phục hồi chế độ chuyên chế ở chính quốc, tăng cường việc trấn áp phong trào giải phóng ở các thuộc địa. Vào cuối năm 1815, quyền thống trị của thực dân Tây Ban Nha lại được khôi phục ở phần lớn các lãnh thổ Mỹ la-tinh, trừ La Plata.

Cao trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Mỹ la-tinh lại bùng nổ từ năm 1816. Cuộc khởi nghĩa vũ trang ở *Áchentina* bắt đầu từ năm 1810, đến năm 1816 thì hoàn thành thắng lợi. Đại hội Tucuman (Bắc *Áchentina*) tuyên bố nền độc lập của một quốc gia mới, "*Các tỉnh hợp nhất La Plata*", sau này gọi là nước *Cộng hòa Áchentina*.

Cũng vào năm 1816, Bôliua chuẩn bị lực lượng từ nước ngoài trở về tấn công quân Tây Ban Nha ở *Vênêxuêla*. Tháng 1 năm 1817, Bôliua được sự giúp đỡ của nước Cộng hòa Haiti đem quân đổ bộ vào *Vênêxuêla*. Cánh quân của ông đã phối hợp và sáp nhập với các đội du kích hoạt động ở trong nước, tấn công thắng lợi và giải phóng một số khu vực ở lưu vực sông Ôrinhôcô. Thành phố Angotuva trở thành thủ đô lâm thời của quân khởi nghĩa. Nghĩa quân dưới ngọn cờ giải phóng của Bôliua là những chiến sĩ dũng cảm, có tinh thần chiến đấu cao và có kỷ luật. Ngay từ những ngày đầu, Bôliua đề ra khẩu hiệu giải phóng những người nô lệ da đen, da đỏ, kêu gọi họ gia nhập lực lượng vũ trang cách mạng do ông chỉ huy và tuyên bố sau khi chiến tranh kết thúc sẽ được chia ruộng, nêu lên những biện pháp cải cách khác do ông tiến hành. Chính vì biết dựa vào đông đảo quần chúng nông dân và được nhân dân ủng hộ, quân đội của ông ngày càng mạnh và đã chiến thắng kẻ thù lớn hơn. Ngoài ra, quân đội của Bôliua còn có cả mấy ngàn người Anh, Áinhĩlan, Đức, Pháp và nhiều quân tình nguyện của các nước khác tham gia. Năm 1819, một đại hội được triệu tập ở Angotuva và tuyên bố thành lập nước *Cộng hòa*

Côlômbia, gồm có Vênêxuêla, Tân Granada và tỉnh Kitô (Êcuado ngày nay). Đứng đầu nước Cộng hòa mới là Simon Bôliva. Dưới sự chỉ huy của ông, nghĩa quân đã đánh thắng quân Tây Ban Nha nhiều trận quyết liệt ở Vênêxuêla và Tân Granada. Mùa hè năm 1822, quân đội Côlômbia tổ chức một cuộc hành quân rất táo bạo, tiến quân vào chiếm Kitô. Như vậy, toàn bộ lãnh thổ nước Cộng hòa Colombia được giải phóng khỏi ách thống trị của bọn thực dân Tây Ban Nha.

Ở *Mêhicô* ngay khi các lực lượng chủ yếu của phong trào giải phóng bị đánh tan, cuộc chiến tranh du kích vẫn tiếp diễn. Đa số địa chủ vẫn dựa vào bọn thực dân. Nhưng cuộc cách mạng năm 1820 ở Tây Ban Nha đã làm cho bọn đại địa chủ và bọn giáo sĩ cao cấp hoảng sợ nên bắt đầu đòi tách Mêhicô ra khỏi Tây Ban Nha. Chúng lo ngại trước việc phục hồi hiến pháp tự do Tây Ban Nha năm 1812 và trước những biện pháp phản phong và phản giáo hội tiến hành ở chính quốc. Người cầm đầu phong trào đòi tách Mêhicô ra khỏi Tây Ban Nha là Aguxtin Ituyécbiđơ, nguyên là sĩ quan trong quân đội Tây Ban Nha đã từng tham gia tích cực vào việc trấn áp các cuộc đấu tranh giải phóng. Năm 1821 sau khi quân đội của Ituyécbiđơ chiếm thủ đô, Mêhicô tuyên bố độc lập. Nhưng Ituyécbiđơ thiết lập chế độ độc tài, lên ngôi vua, lấy biệt hiệu là Agrexтин. Đến năm 1823, nền độc tài Ituyécbiđơ bị lật đổ và chế độ cộng hòa được xác lập trong nước.

Trung Mỹ tuyên bố độc lập cùng một lúc với Mêhicô, nhưng về sau lãnh thổ Trung Mỹ được sáp nhập vào Mêhicô dưới chế độ độc tài của Ituyécbiđơ. Mãi đến khi Ituyécbiđơ bị lật đổ thì Trung Mỹ hình thành nước "*Cộng hòa liên bang các tỉnh hợp nhất ở Trung Mỹ*" vào năm 1823.

Ngay sau khi giành được độc lập, đội quân giải phóng của Áchentina do *XanMactin* chỉ huy bao gồm hơn một phần ba quân số là người da đen cũng từ phía Nam tiến lên phía Bắc. Năm 1817, ông đã hoàn thành một cuộc tiến công anh dũng vượt qua núi Anđơ cao 4000 mét, tiến vào lãnh

thổ *Chiê*, hợp sức với quân giải phóng và nhân dân địa phương giải phóng hàng loạt thị trấn quan trọng, cuối cùng giải phóng Chilê khỏi ách thống trị của Tây Ban Nha. Năm 1818 *Chilê tuyên bố độc lập*.

Năm 1821 quân giải phóng của XanMáctin vượt biển vào *Pêru* - thành trì chủ yếu của quân đội Tây Ban Nha ở Nam Mỹ - và tháng 7 năm đó chiếm được thủ đô Lima. *Pêru* tuyên bố độc lập vào năm 1821.

Mùa hè năm 1822, XanMáctin gặp Simon Bôliva ở Êcuado. Nhưng bọn thực dân Tây Ban Nha lại kéo quân chiếm đóng Thượng *Pêru* để chống lại quân giải phóng. Đóng vai trò quyết định trong việc thanh toán chỗ dựa cuối cùng này của bọn thực dân Tây Ban Nha trên lục địa châu Mỹ la-tinh là quân giải phóng của Colombia do Bôliva chỉ huy. Quân Tây Ban Nha bị quân của Bôliva đánh cho tơi bời, thua hết trận này đến trận khác. Năm 1826 đội quân chiếm đóng cuối cùng của Tây Ban Nha bị bao vây ở pháo đài Kaliao phải đầu hàng. Thượng *Pêru* được giải phóng và thành lập nước cộng hòa. Sau khi Bôliva mất, Thượng *Pêru* đã được đổi tên là *Bôliva* để ghi nhớ tên tuổi và công lao của *Simon Bôlivia*, người anh hùng đã góp phần lớn lao vào sự nghiệp giải phóng dân tộc ở nhiều khu vực trên mảnh đất Mỹ latin rộng lớn.

Như vậy là cho đến năm 1826 hầu hết các thuộc địa Tây Ban Nha ở Mỹ la-tinh đã được giải phóng khỏi ách thống trị của bọn thực dân Tây Ban Nha, giành được độc lập dân tộc. Quân viễn chinh Tây Ban Nha bị đánh đuổi khỏi lục địa châu Mỹ; Tây Ban Nha chỉ còn lại đảo Cuba và Puécô Ricô.

Trong thời gian này, thuộc địa của Bồ Đào Nha là *Braxin* tiến hành cuộc đấu tranh giành độc lập. Sau khi bại trận trong cuộc chiến tranh với Napôlêông, hoàng thân phụ chính Bồ Đào Nha là Juan đã bỏ chạy khỏi Bồ Đào Nha đến Braxin dưới sự che chở của người Anh. Năm 1815 Juan tuyên bố Braxin là một vương quốc hợp nhất với Bồ Đào Nha và 1816 tự phong lên ngôi vua Juan VI. Cũng từ đây, đứng về hình thức thì Braxin

không còn là thuộc địa nữa, nhưng quyền nhiếp chính vẫn nằm trong tay Bồ Đào Nha.

Trong những năm Juan cai trị, sự bất mãn trong nước ngày càng tăng. Chính sách bao vây lục địa, việc hạn chế buôn bán với châu Âu, việc tăng thuế má, cuộc chiến tranh với các tỉnh hợp nhất La Plata và những khó khăn về kinh tế do cuộc chiến tranh đó gây nên càng làm cho tình hình Braxin thêm trầm trọng. Những cuộc đấu tranh chống lại nền thống trị đó phát triển. Năm 1817 nổ ra một cuộc khởi nghĩa ở tỉnh Pécnambucô, tuyên bố lập nước cộng hòa, kêu gọi nhân dân vùng lên đấu tranh, nhưng bị quân nhà vua dập tắt.

Sau cuộc cách mạng tư sản năm 1820 ở Bồ Đào Nha, Juan VI trở về chính quốc (1821) và nhường ngôi ở Braxin cho con là Prêđô. Prêđô đã thực hiện lời Juan VI dặn trước khi ông trở về Bồ Đào Nha là “Nếu tình thế trở nên quá xấu và Braxin đòi độc lập thì cứ tự tuyên bố độc lập và đặt dưới ngai vàng của con”. Mặc cho Quốc hội Bồ Đào Nha đòi Prêđô trở về chính quốc, Prêđô ở lại làm vua Braxin và ngày 7-9-1822 *tuyên bố rằng*: “Độc lập hay là chết! Tôi công bố rằng bây giờ chúng ta tách khỏi Bồ Đào Nha”. Đó là lời tuyên bố độc lập của Braxin.

Cuộc đấu tranh vì một nền cộng hòa, vì tự do dân chủ, chống lại nền quân chủ và chế độ nô lệ vẫn tiếp diễn trên đất nước Braxin.

III. SỰ TĂNG CƯỜNG XÂM NHẬP CỦA CÁC NƯỚC ĐỂ QUỐC VÀO MỸ LA TINH

1. Tư bản châu Âu xâm nhập Mỹ la tinh

Cuối thế kỷ XVIII, Anh lần lượt chiếm xong các quần đảo Bacbadôt, Bahama, đảo Giamaica và đảo Trinidát, gọi chung là *quần đảo Ăng ti thuộc Anh*. Sau khi thực dân Tây Ban Nha bị đuổi ra khỏi Mỹ la-tinh,

những nước cộng hòa mới giành được độc lập về chính trị và kinh tế còn yếu ớt, Anh lợi dụng tình trạng đó, ra sức xâm nhập và đầu tư một số vốn khá lớn vào các nước này. Phần lớn vốn đầu tư tập trung vào miền Nam Nam Mỹ và chủ yếu vào các ngành đường sắt, xây dựng hải cảng, khai thác nguyên liệu, trồng cà phê, cao su, bông, ngũ cốc, sản xuất thịt, len, khai thác dầu lửa v.v... Ngoài ra, Anh còn xâm nhập kinh tế bằng cách cho chính phủ các nước Mỹ la-tinh vay. Trong suốt thời gian dài cho đến chiến tranh thế giới lần thứ nhất, Anh nắm được ưu thế ở Mỹ la-tinh. Tư bản Đức, Pháp, Mỹ chỉ chiếm được một vài vị trí quan trọng trong một số nước ở khu vực này.

Nước Đức cũng ra sức mở rộng thế lực vào Mỹ la-tinh. Nhưng đối với khu vực này, Đức không thể xâm chiếm được vì sự cản trở của tư bản Mỹ, nên tăng cường hoạt động kinh tế. Năm 1886 và 1893, Đức thành lập nhà ngân hàng để giao dịch riêng với khu vực này và đặt nhiều chi nhánh ở Braxin, Áchentina, Chilê, Pêru, Uruguay. Những tổ chức ngân hàng này cung cấp tài chính cho những nhà xuất nhập khẩu. Dựa trên cơ sở một nền công nghiệp phát đạt, quan hệ thương mại của Đức với Mỹ la-tinh phát triển khá nhanh. Thương thuyền Đức cập bến ngày càng nhiều. Hàng hóa xuất cảng sang Mỹ la-tinh tuy còn kém Anh, nhưng nhiều hơn Mỹ, sự bành trướng của Đức về kinh tế ngày càng mạnh.

2. Đế quốc Mỹ bành trướng ở Mỹ la tinh

Giai cấp tư sản Mỹ và những người cầm đầu chính phủ Mỹ khi nghĩ đến việc xâm chiếm thị trường đã lập tức hướng về Mỹ la-tinh, là các nước láng giềng phía nam. Mỹ gạt dần hoặc đẩy xuống hàng thứ yếu ảnh hưởng của các nước tư bản châu Âu ở Mỹ la-tinh. Ngày 2-12-1823 Tổng thống Mỹ Mơnrô chính thức tuyên bố chủ trương của Mỹ đối với Mỹ la-tinh như sau: “Lục địa châu Mỹ đã chọn và duy trì được độc lập, tương lai của nó không thể bị một cường quốc châu Âu nào đô hộ nữa”. Chủ trương

đó nêu cao cái gọi là “chống sự xâm nhập của tư bản châu Âu” và khẩu hiệu “*Châu Mỹ của người châu Mỹ*”. Thực chất là đế quốc Mỹ muốn độc chiếm toàn bộ thị trường châu Mỹ, trước khi vươn tới nhiều khu vực khác trên trái đất.

Mới hai năm sau khi tung ra cái gọi là “học thuyết Môn-rô”, âm mưu xâm lược của Mỹ đã lộ rõ. Năm 1825 Mỹ cho quân chiếm đảo Puertô Ricô là thuộc địa của Tây Ban Nha. Cùng năm đó, Mỹ gây sức ép với Côlômbia, buộc nước này phải cho Mỹ quyền tự do thông thương qua eo đất Panama. Đến năm 1846, theo hiệp ước ký với Côlômbia, Mỹ đã chiếm được nhiều quyền ưu tiên về thương mại, quyền tự do vận chuyển qua eo đất Panama, và được quyền đặt đường xe lửa qua Panama. Về phía Mỹ sẽ “bảo đảm” tính chất trung lập của Panama và chủ quyền của Côlômbia. Năm 1845, Mỹ lại kiếm cớ dùng vũ lực tiến đánh nước láng giềng phía nam là Mêhicô, sáp nhập hơn một nửa lãnh thổ của Mêhicô vào nước Mỹ. Cũng trong thời kỳ này, Mỹ liên tục tổ chức nhiều cuộc can thiệp vũ trang vào các nước khác ở Mỹ la-tinh.

Đến cuối thế kỷ XIX, hoạt động của Mỹ càng trở nên ráo riết. Năm 1889, nấp dưới những chiêu bài “hợp tác” và “đoàn kết”, đế quốc Mỹ đã triệu tập “Hội nghị toàn châu Mỹ” lần đầu tiên ở Oasinhton. Hội nghị đã thành lập “Cơ quan thương mại của các nước châu Mỹ” và 20 năm sau biến thành “*Liên minh toàn châu Mỹ*”. Ý đồ của đế quốc Mỹ là dùng chiêu bài “đoàn kết giúp đỡ” để tổ chức các nước châu Mỹ la-tinh thành một khối phụ thuộc vào Mỹ, buộc các nước đó phải theo đường lối chính trị của đế quốc Mỹ. Đồng thời dùng nó để đấu tranh giành quyền bá chủ xâm chiếm Mỹ la-tinh đối với đế quốc Anh và tăng thêm uy tín của Mỹ trên trường quốc tế.

Năm 1898, Mỹ gây chiến với Tây Ban Nha. Mỹ vin cớ Tây Ban Nha đàn áp một cuộc khởi nghĩa ở Cuba và vu cáo Tây Ban Nha làm nổ chiến hạm Mênơ của Mỹ đang đậu ở cảng La Habana để tuyên chiến. Thực sự

thì đế quốc Mỹ muốn chiếm Cuba là một vị trí vừa giàu đẹp, vừa có một tầm chiến lược quan trọng. Cùng với Puécô Ricô, Cuba là chiếc chìa khóa ở cửa biển Ăngti và eo biển Panama là cửa ngõ bước vào Trung Nam Mỹ. Rõ ràng cuộc chiến tranh Mỹ-Tây Ban Nha là một cuộc tranh chấp thuộc địa, mang tính chất đế quốc chủ nghĩa, mặc dù Mỹ nêu lên chiêu bài “giải phóng các dân tộc bị Tây Ban Nha nô dịch”. Chiến tranh chỉ kéo dài 3 tháng, Tây Ban Nha bị thua và Mỹ giành lấy những thuộc địa còn lại của Tây Ban Nha hồi đó như Puécô Ricô, Đôminica, Cuba, và quần đảo Philippin ở châu Á. Sau đó, Mỹ sáp nhập Puécô Ricô vào lãnh thổ Mỹ, coi đó là một tỉnh của Hiệp chúng quốc Hoa Kỳ. Cuba tuy gọi là một nước cộng hòa độc lập, nhưng đặt dưới quyền bảo hộ của Mỹ và biến thành một thuộc địa của Mỹ. Đồng thời, Mỹ không ngừng gây sức ép chiếm các nước xung quanh và tăng cường dùng vũ lực trong việc xâm lược các nước Mỹ la-tinh. Trong suốt thời gian từ 1898 đến năm 1917, không mấy năm hải quân lục chiến Mỹ không đổ bộ lên nước này hay nước khác ở Mỹ la-tinh. Điển hình nhất là vụ tách Panama ra khỏi Côlômbia năm 1903.

Mỹ rất chú ý đến việc đào kênh Panama vì nó có tầm quan trọng rất lớn về mặt chiến lược và kinh tế. Để thực hiện việc này, Mỹ đã áp dụng chính sách can thiệp trắng trợn đối với Côlômbia. Tư bản Mỹ mua lại tất cả những cổ phần đã vỡ nợ của công ty Pháp trong việc đào kênh. Mỹ còn muốn mua lại của Côlômbia vùng đất kênh đào chạy qua. Ngày 22-1-1903 Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ ký một hiệp ước với Đại sứ Côlômbia, theo đó Mỹ được quyền xây dựng kênh sau khi bồi thường cho Côlômbia một số tiền. Nhưng nhân dân Côlômbia phản đối, Quốc hội Côlômbia không phê duyệt hiệp ước đã ký. Vi phạm lời cam kết về sự trung lập của eo đất Panama và chủ quyền của Côlômbia ở đó, Mỹ liền tổ chức một cuộc đảo chính ở Panama để thiết lập nước “Cộng hòa Panama”. Chính phủ Panama liền ký hiệp ước nhường cho Mỹ đặc quyền đào một con kênh nối liền Thái Bình Dương với Đại Tây Dương, được xây dựng đường sắt

và pháo đài dọc theo con kênh ấy. Mỹ hoàn thành việc đào kênh Panama vào năm 1914 và coi là một sự kiện đặc biệt quan trọng mở đường cho Mỹ làm bá chủ Mỹ la-tinh và cả Viễn Đông. Tổng thống Mỹ Têđô Rudoven đã gọi đường lối đó bằng thuật ngữ: “Chính sách cái gậy lớn”.

Trong thời kỳ một số cường quốc châu Âu còn bị mắc vào việc chuẩn bị và tiến hành cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất, Mỹ càng ráo riết can thiệp vào nội trị các nước Trung Mỹ: vào Cộng hòa Dominica năm 1904 và 1916, vào Cuba năm 1906, vào Nicaragua năm 1909 và 1912, vào Haiti năm 1914 và 1915, vào Mêhicô năm 1914 và 1916.

Đi đôi với những cuộc tiến công bằng quân sự, Mỹ tăng cường xâm nhập Mỹ la-tinh bằng kinh tế: xuất khẩu tư bản, tăng cường đầu tư trên một quy mô lớn. Vốn của Mỹ đầu tư vào Mỹ la-tinh dưới hai hình thức: một là bỏ vào việc xây dựng các xí nghiệp khai thác, công nghiệp nhẹ v.v... hai là cho chính phủ các nước Mỹ la-tinh vay hoặc dùng “viện trợ” có điều kiện để lũng đoạn về kinh tế. Thông qua vốn đầu tư đó, dần dần đế quốc Mỹ tạo được một cơ sở kinh tế và một cơ sở xã hội để bước vào khống chế đời sống chính trị các nước này. Đồng thời, Mỹ mở cuộc cạnh tranh lớn với các nước tư bản châu Âu có bỏ vốn ở Mỹ la-tinh để giành quyền bá chủ Mỹ la-tinh. Đó là “*chính sách ngoại giao dòng đô-la*” của Mỹ.

Các nước cộng hòa ở Mỹ la-tinh, sau khi thoát khỏi ách thống trị của bọn thực dân Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha v.v... trên danh nghĩa đều là những nước độc lập nhưng trong thực tế bị phụ thuộc vào đế quốc Mỹ ở nhiều mức độ khác nhau. Từ đầu thế kỷ XX đế quốc Mỹ khống chế các hoạt động chính trị và kinh tế-xã hội ở Mỹ la-tinh.

IV. PHONG TRÀO CÁCH MẠNG Ở CÁC NƯỚC MỸ LA TINH ĐẦU THẾ KỶ THỨ XX

1. Tình hình kinh tế-xã hội đầu thế kỷ thứ XX

Vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, kinh tế của các nước Mỹ la-tinh còn lạc hậu, tàn dư phong kiến và chế độ nô lệ vẫn còn nặng nề, nhân dân nghèo nàn. Đó là điều kiện thuận lợi cho tư bản nước ngoài như Anh, Đức, Pháp và đặc biệt là tư bản Bắc Mỹ xâm nhập ngày càng sâu, đóng vai trò ngày càng lớn trong kinh tế và chính trị các nước đó.

Đầu thế kỷ XX ở một số nước Mỹ la-tinh như Vê-nê-xuê-la, Braxin đã khai thác mỏ dầu. Riêng Mê-hi-cô năm 1910 có 0,5 triệu tấn và đến năm 1917 đã có khoảng 8 triệu tấn. Trước cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất không lâu, người ta đã khai thác đồng. Có ý nghĩa lớn hơn là ở Colombia, Peru, Mê-hi-cô và Vê-nê-xuê-la đã sản xuất thép màu.

Ở Nam Mỹ, đặc biệt ở Á-chentina, Urugoay, Paragoay, Chilê và nam Braxin còn nhiều đất nên càng ngày càng có nhiều dân di cư đói nghèo từ châu Âu sang. Ở Á-chentina từ 1896 đến 1913 có khoảng 3 triệu người và ở Braxin từ những năm 70 của thế kỷ XIX đến năm 1917 có khoảng 2 triệu rưỡi người đến sinh sống.

Việc phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa ở Mỹ la-tinh làm cho thế lực kinh tế của các chủ đồn điền lớn thêm vững chắc. Chủ đồn điền lớn bao gồm các tư nhân hay công ty nước ngoài chuyển hướng cạnh tranh phù hợp với việc sản xuất hàng hóa xuất cảng và là cơ sở của việc sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp.

Số lượng nông dân trên lục địa Mỹ la-tinh là 107 triệu, chiếm hơn 70% dân số, nhưng hơn 75% số nông hộ vẫn không có đất cày cấy. Trong khi đó, bọn đại điền chủ và các công ty lũng đoạn gồm 0,3% dân số lại chiếm tới 65% toàn bộ đất đai cày cấy. Chế độ chiếm hữu ruộng đất này gây nên tình trạng nông dân bị thiếu ruộng, biến thành công nhân nông nghiệp hoặc buộc phải đi lang thang kiếm ăn. Chế độ đồn điền dựa trên sự bóc lột lao động gần như không công, với những phương pháp cạnh tranh thô sơ, đã cản trở sự phát triển của nông nghiệp và kìm hãm sự phát triển công nghiệp.

Các chủ đồn điền lớn và chủ trại giàu có đã phát canh một nửa số đất đai trong thời gian ngắn từ 1 đến 3 năm, một nửa số còn lại thì thuê công nhân làm để sản xuất hàng xuất khẩu như cà phê, bông v.v... hoặc chăn nuôi súc vật. Một số nhà công thương cũng quay về tậu* đồn điền để làm giàu bằng cách bóc lột địa tô hoặc sức lao động làm thuê. Nhiều đại điền chủ dần dần tham gia kinh doanh công nghiệp và trở thành chủ nhà máy đường, đồ hộp, da, v.v.. Chính điều đó đã khiến cho những yếu tố phong kiến vẫn được duy trì một cách khá vững chắc trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa và dẫn tới sự gắn bó chặt chẽ giữa giai cấp tư sản, giai cấp địa chủ với đế quốc bên ngoài. Nhà thờ cũng chiếm một số đất đai không nhỏ. Hầu hết các nước Mỹ la-tinh đều giữ đặc quyền chính trị của nhà thờ thiên chúa giáo. Các nước Mỹ la-tinh đều biến thành thị trường tiêu thụ hàng hóa và cung cấp nguyên liệu, kể cả nguyên liệu chiến lược, là nơi bọn đế quốc khai thác, sử dụng sức lao động rẻ mạt^ nơi đầu tư có lợi cho bọn đế quốc, nhất là đế quốc Mỹ. Nền kinh tế của các nước này mang tính chất phụ thuộc khá rõ rệt.

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, các ngành công nghiệp, thương nghiệp ở các nước Mỹ latinh có phát triển được ít nhiều là do đòi hỏi của thị trường trong nước và quốc tế: sản xuất hàng hóa trong công nghiệp nhẹ, khai thác mỏ, xây dựng cảng, đường sắt v.v...

Nhưng nhìn chung, tình hình kinh tế phát triển rất chậm, không đồng đều giữa các nước và hầu hết đều phụ thuộc vào các nước đế quốc. Chỉ có một vài nước có nền công nghiệp như Mêhicô, Braxin, Ăchentina, Vê-nê-xuê-la v.v... còn nhìn chung vẫn là những nước kinh tế kém phát triển, nhất là những nước ở Trung Mỹ.

2. Phong trào công nhân và nông dân

Giai cấp vô sản Mỹ la-tinh bao gồm những người châu Âu di cư sang thuộc nhiều quốc gia, và người Anh điêng, người da đen. Đa số là công

nhân không lành nghề, phải làm những công việc nặng nhọc trong các hầm mỏ, xây dựng đường sắt, bốc vác ở hải cảng v.v... Tình hình giai cấp công nhân ở tất cả các quốc gia Mỹ la-tinh đều rất khổ cực, đời sống nghèo nàn và không có quyền chính trị. Giờ làm việc kéo dài từ 12 đến 14 tiếng. Quần chúng lao động ở thành thị cũng như nông thôn đều không có quyền lợi gì cả. Những người không biết chữ, binh lính và phụ nữ không có quyền bầu cử.

Phong trào của giai cấp công nhân ở Áchentina, Braxin, Mêhicô, Chilê, Urugoay và Cuba đã dần dần có được một số kinh nghiệm về tổ chức và đấu tranh. Các công đoàn đầu tiên và các hội tương tế đã được thành lập ở nhiều nước. Ngay từ những năm 70, những phần tử tiến bộ của giai cấp công nhân đã bắt đầu -tiếp thu tư tưởng của học thuyết Mác và tuyên truyền trong công nhân. Năm 1872, ở Áchentina và Mêhicô đã thành lập phân bộ Quốc tế I. Vào những năm 80 - 90 ở một số nước Mỹ la-tinh các nhóm Xã hội và báo chí của giai cấp công nhân ra đời. Trong những năm 90, Đảng xã hội Áchentina thành lập. Các nhóm xã hội ở Urugoay và Braxin cũng được thành lập. Đảng công nhân Cuba và Liên đoàn xã hội Chilê ra đời. Cũng trong những năm 90, giai cấp công nhân đã kỷ niệm ngày Lao động Quốc tế 1 tháng 5 và tổ chức một cuộc đình công lớn đầu tiên yêu cầu giảm giờ làm, cải thiện điều kiện lao động và bảo hiểm xã hội. Từ năm 1904 đến 1909, những cuộc đình công liên tiếp xảy ra, nhưng đều bị đàn áp bằng vũ lực.

Trong thời kỳ này, phong trào nông dân cũng nổi dậy. Từ năm 1902 đến năm 1916 đã xảy ra ở Nam Braxin một cuộc khởi nghĩa nông dân, nhưng bọn thống trị đem quân đội đến đàn áp, nên cuối cùng thất bại.

3. Cuộc cách mạng Mêhicô (1910-1917)

Sự kiện có ý nghĩa lớn trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Mỹ la-tinh đầu thế kỷ XX là cuộc cách mạng Mêhicô. Cuộc

cách mạng bùng nổ năm 1910 nhằm chống lại sự xâm nhập của bọn đế quốc và những tàn dư của chế độ phong kiến còn tồn tại ở trong nước.

Từ năm 1887 đến năm 1911 chính quyền độc tài phản động của Pôđcphiriô Điat, đại biểu quyền lợi của giai cấp đại địa chủ và tư sản mại bản, thân Mỹ đã lên cầm quyền ở Mêhicô. Chính quyền Điat không hề chú ý đến quyền lợi của dân tộc, ngược lại dựa vào tư bản nước ngoài, chủ yếu là tư bản Anh và Bắc Mỹ. Do việc tìm được mỏ dầu, sự xâm nhập của tư bản nước ngoài ngày càng nhiều. Nhiều công ty dầu mỏ nổi tiếng trên thế giới cạnh tranh ở Mêhicô gay gắt, nhưng Mỹ đã thắng thế. Năm 1910 các công ty của Bắc Mỹ chiếm hơn 80% dầu khai thác ở Mêhicô.

Cuộc cách mạng năm 1910 mở đầu bằng những cuộc biểu tình vũ trang của nông dân đòi ruộng đất đã bị tước đoạt để làm đường sắt, đường ống dẫn dầu, xây dựng nhà máy..., phong trào kết hợp với những cuộc đấu tranh của công nhân đòi giảm giờ làm. Nhiều người thuộc tầng lớp trung gian ở thành thị tham gia. Nông dân đã nổi dậy vũ trang chống lại chính phủ độc tài Điat dưới khẩu hiệu "Vì ruộng đất và tự do". Trung tâm các cuộc nổi dậy của phong trào nông dân ở Bắc Mêhicô do *Pharăngxicô Vila* và ở Nam Mêhicô do *Emiliano Xapata* lãnh đạo.

Giai cấp vô sản cũng nổi dậy đấu tranh. Các cuộc đình công đòi giảm giờ làm xảy ra liên tiếp. Năm 1906 công nhân mỏ đồng ở Cananêa đình công. Công nhân ở các thành phố Coahuyla và Vêracoruxơ cũng đình công. Tháng 12-1906 công nhân dệt ở thành phố Puêbla, Tlaxcala, Orixaba nổi dậy. Nhiều cuộc đình công khác còn nổ ra ở thủ đô và tràn đến các tỉnh khác.

Các nhà tư sản dân tộc và một số địa chủ cũng chống lại Điat, bởi vì sự xâm nhập của tư bản nước ngoài đã cản trở bước phát triển của họ. Trong phong trào cách mạng, các nhà trí thức cũng tham gia.

Đứng đầu tất cả các nhóm tự do tham gia vào phong trào đấu tranh chống lại chính phủ độc tài Điat là *Phorăngxicô Mađêrô*. Mađêrô sinh ra

trong một gia đình đại địa chủ, không chỉ có nhiều ruộng đất mà có cả hầm mỏ và nhà máy. Mục đích tham gia của các nhóm này vào phong trào là muốn lật đổ Điát để nắm quyền thống trị, Đảng của các nhóm Tự do đã cử Mađêrô ra tranh cử Tổng thống. Việc Điát trúng cử đã gây thêm lòng căm phẫn sẵn có từ lâu của quần chúng nhân dân ở Mêhicô. Do đó, những người lao động ở thành thị cũng như nông thôn đã vùng dậy tự phát đấu tranh. Nhóm Tự do bị Điát đàn áp, Mađêrô bị bỏ tù, nhưng ông trốn được. Ngày 5-10-1910 Mađêrô công bố chính sách của ông, trong đó công nhận cách mạng, nhưng đặt dưới quyền kiểm soát của nhóm Tự do, tuyên bố cuộc bầu cử Tổng thống vừa qua không có giá trị. Trong chương trình của mình, ông nêu lên việc thành lập một nước cộng hòa, kêu gọi nhân dân Mêhicô cầm súng đứng lên lật đổ chính phủ độc tài Điát. Ông hiểu được vai trò quan trọng của nông dân trong cuộc đấu tranh chống Điát, nên hứa sẽ trả ruộng đất bị cướp cho nông dân. Điát đã dùng vũ lực đàn áp, nhưng phong trào cách mạng của quần chúng vẫn lên cao và đến ngày 10-11-1910 đã chiếm được một vùng đất rộng lớn. Công nhân khắp nơi đình công. Nông dân khắp nơi nổi dậy. Đơn vị cách mạng của Vila cũng như đội quân nông dân của Xapata thu được thắng lợi. Các thành phố khác cũng hưởng ứng đấu tranh. Nghĩa quân và những người nổi dậy đã lật đổ bộ máy chính quyền cũ của Điát. Trong tình hình đó Mađêrô đã liên hệ với quân của Vila và Xapata. Ngày 11-2-1911 đội quân cách mạng của Xapata có hàng ngàn quân đã bắt đầu tiến quân từ Nam Mêhicô tấn công vào thủ đô. Đội quân của Vila ở miền Bắc phối hợp tấn công, đánh tan quân của Điát vào tháng 5-1911 buộc quân của chính phủ phải đầu hàng. Do tình thế không thể cứu vãn nổi, Điát phải ký hiệp ước đình chiến với Mađêrô vào ngày 21-5-1911 và chính phủ Điát bị lật đổ. Cuộc đấu tranh của nhân dân Mêhicô chống lại chính phủ độc tài Điát kết thúc.

Sau khi cách mạng thành công, nền cộng hòa được xác lập ở Mêhicô. Sau cuộc bầu cử, Mađêrô đứng đầu chính phủ và như vậy chính quyền nằm trong tay phái Tự do. Mađêrô không giữ lời hứa của ông trước đây,

trái lại các tương tá cũ vẫn được sử dụng, vấn đề ruộng đất không được giải quyết, hàng triệu nông dân vẫn sống cảnh cũ. Vì thế Xapata - người lãnh đạo đội quân nông dân cách mạng ở miền Nam Mêhicô - đưa ra một bản kêu gọi nhân dân, gọi là “*chương trình Ayala*” (nơi sinh của Xapata), trong đó tuyên bố rằng Mađêrô đã phản bội cách mạng, ruộng đất mà bọn địa chủ chiếm đoạt phải trả lại cho nông dân. Trong chương trình có ghi điều quan trọng là “trong khi thực hiện chương trình Ayala, nếu địa chủ nào chống đối thì toàn bộ tài sản của địa chủ đó sẽ bị tịch thu”. Bản tuyên bố của ông được nhân dân, nhất là nông dân ủng hộ.

Giới nhà thờ cùng quý tộc phong kiến được sự ủng hộ của Mỹ đã lợi dụng sự bất mãn của quần chúng nhân dân với chính quyền Mađêrô, tổ chức một cuộc bạo động vào tháng 2-1913 lật đổ Mađêrô, đưa tướng Huéceta là kẻ đã từng chống lại Xapata lên thay.

Trong tình hình đó, quân giải phóng ở Nam cũng như Bắc và nhân dân Mêhicô nổi dậy chống lại quân của Huéceta, đồng thời chống lại sự khiêu khích của đế quốc Mỹ tổ chức đổ bộ vào Vêracorút tháng 4-1914. Do tinh thần chiến đấu anh dũng của quân giải phóng và nhân dân Mêhicô, quân Mỹ phải rút khỏi Mêhicô. Quân của Xapata cũng như Vila lãnh đạo đã chiến đấu và thắng bọn Huéceta. Nhưng cũng như lần trước, chính quyền lại lọt vào tay phái Tự do và lần này do *Caranxa* đứng đầu chính phủ.

Tháng 1-1915, Caranxa ban hành luật cải cách ruộng đất, nhưng không hề đụng chạm đến quyền chiếm hữu ruộng đất của địa chủ và không đem lại quyền lợi gì cho người nông dân.

Ngày 1 tháng 12 năm 1916, Quốc hội lập pháp đã họp và sau một cuộc đấu tranh gay gắt giữa một bên là phái tả đại diện cho yêu cầu của nông dân, vô sản và lực lượng dân chủ và một bên là bọn địa chủ, tư bản, quân phiệt xung quanh Caranxa, đã thông qua một bản hiến pháp mới. Bản hiến pháp này được coi là hiến pháp tiến bộ nhất Mỹ la-tinh lúc bấy

giờ. Điều 123 của hiến pháp đã quy định rõ “quyền của công nhân xí nghiệp được làm việc 8 giờ một ngày, được phép lập nghiệp đoàn và được phép tiến hành các cuộc bãi công để đấu tranh bảo vệ những quyền lợi chính đáng”. Hiến pháp cũng hứa hẹn sẽ tiến hành cải cách ruộng đất và hạn chế sự bóc lột của giai cấp đại địa chủ. Hiến pháp còn nói đến việc hạn chế quyền của tư bản nước ngoài và việc chiếm hữu của nhà thờ được tuyên bố là quyền sở hữu của công cộng. Hiến pháp Mêhicô được thông qua là kết quả của cuộc đấu tranh anh dũng của nhân dân chống lại bọn phản động trong nước và bọn đế quốc xâm lược.

Cuộc cách mạng Mêhicô không tiêu diệt hết tàn dư phong kiến, nền độc lập của đất nước không được bảo đảm chắc chắn đối với bọn đế quốc thực dân. Giai cấp công nhân Mêhicô lúc đó còn non trẻ, giai cấp tư sản đã nắm quyền lãnh đạo. Quần chúng nhân dân, chủ yếu là nông dân, là động lực của cuộc cách mạng. Cuộc cách mạng đó đã đóng vai trò quan trọng trong lịch sử Mêhicô, vì nó đã làm lung lay địa vị của bọn phong kiến, nhà thờ phản động và bọn đế quốc thực dân, tạo nên những điều kiện thuận lợi cho công cuộc cải cách tiến bộ sau này. Trên cơ sở của bản hiến pháp dân chủ đầu tiên, giai cấp công nhân Mêhicô liên tiếp đấu tranh giành những thắng lợi mới.

V.KẾT LUẬN

Cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, giành độc lập của nhân dân Mỹ latin có một ý nghĩa lịch sử rất lớn. Do cuộc đấu tranh này mà trên lục địa châu Mỹ xuất hiện những nước cộng hòa Mêhicô, Pêru, Chilê, Bôlivia, Áchentina, Paragoay, Vê-nê-xuê-la, Êcuado, Urugoay, Goatêmala, Hônđurát, Xanvađo, Nicaragoa, Côxta Rica, Côlômbia và Braxin.

Nhìn toàn bộ mà xét, cuộc đấu tranh này mang tính chất nhân dân, bao gồm những giai cấp, tầng lớp khác nhau của xã hội thuộc địa tham gia: công nhân, nông dân Anh điêng, nô lệ da đen, thợ thủ công, tư sản

đang hình thành, một số địa chủ, trí thức và một bộ phận giáo sĩ cấp thấp. Quần chúng nhân dân, trong đó nông dân là thành phần chủ lực của các đội quân giải phóng đã phát huy tích cực cách mạng trong quá trình đấu tranh. Cuộc đấu tranh đó đã đáp ứng được quyền lợi thiết thân của quần chúng nhân dân là thủ tiêu chế độ thuộc địa và xây dựng nền độc lập của đất nước.

Cuộc đấu tranh đó về khách quan đã đáp ứng yêu cầu của đà phát triển tư bản chủ nghĩa đang bị chế độ thuộc địa kìm hãm. Việc giải phóng khỏi sự cấm đoán và hạn chế trong lĩnh vực kinh tế, giải phóng khỏi những quy chế cưỡng bức chặt chẽ về thương mại, việc thanh toán các độc quyền đã mở đường cho nền kinh tế phát triển nhanh hơn. Do đó đã tạo được những tiền đề thuận lợi hơn cho sự phát triển các quan hệ tư bản chủ nghĩa. Nhưng nhìn chung, đà phát triển tư bản chủ nghĩa còn chậm chạp và không đồng đều giữa các nước Mỹ la-tinh, chế độ đại điền trang và quan hệ bóc lột phong kiến vẫn duy trì. Hầu hết vẫn nằm trong tình trạng nông nghiệp lạc hậu.

Cuộc đấu tranh lâu dài gian khổ chống thực dân châu Âu, Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha kết thúc thắng lợi, nhân dân Mỹ la-tinh giành được chủ quyền, nhưng chưa thực sự được giải phóng. Thực chất mà xét, các nước này chỉ mới được độc lập trên một mức độ nhất định, hầu hết còn phụ thuộc nước ngoài về kinh tế và chính trị. Các đế quốc Anh, Pháp, Đức, nhất là Mỹ dần dần thay thế bọn thực dân Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha già cỗi, vì vậy, nhân dân Mỹ la-tinh vẫn phải tiếp tục cuộc đấu tranh chống đế quốc bảo vệ chủ quyền và phấn đấu xây dựng đất nước.

Chú thích

[1]

C.Mác: *Tư bản*, Chương XXVI, Quyển 1, Tập II. NXB Sự thật. 1960. tr.221-222.

[2]

C.Mác: *Tư bản*, Quyển 1, phần III. NXB Sự thật, Hà Nội 1960. tr.226.

[3]

Phun là đơn vị đo khối lượng, bằng gần 410 gam.

[4]

Xquato (Squatter) là người chiếm những vùng đất bỏ trống.

[5]

V. Lênin. *Toàn tập*, T.28. NXB Sự thật. H.1971. tr.70.

[6]

Ăngghen: *Chủ nghĩa xã hội phát triển từ không tưởng đến khoa học.*

Mác-Ăngghen, *Tuyển tập*. Tập II, tr. 183-184. NXB Sự thật. 1962.

[7]

C.Mác: *Tư bản*, quyển II. phần II. NXB Sự thật. 1961. tr.17.

[8]

Ăngghen: *Chủ nghĩa xã hội phát triển từ không tưởng đến khoa học*. C.Mác: - Ăngghen, *Tuyển tập*, T.II. NXB Sự thật. 1962. tr. 151.

[9]

V.Lênin: *Tai họa sắp đến và những phương pháp ngăn ngừa tai họa đó. Toàn tập. T.34.* NXB Tiến bộ, Matxcova 1976, tr. 262

[10]

Lênin: *"Về những kẻ thù của nhân dân"*. Toàn tập, tập 32, NXB Tiến bộ. Mátxcova 1981. tr.388.

[11]

Theo lịch Cộng hòa thì ngày 22-9-1793 (ngày tuyên bố Cộng hòa) là ngày thứ nhất của năm thứ nhất. Từ đó mỗi tháng được đặt tên theo đặc điểm của thời tiết hay mùa màng :

- Tháng Tuyết (Nivôse), Mưa (Pluvôse), Gió (Ventôse): khoảng từ tháng 1-3.
- Tháng Gieo mạ (Germinal), Hoa (Floréal), Đồng cỏ (Prairial): khoảng từ tháng 4-6.
- Tháng Gặt (Messidor), Nóng (Thermidor), Quả (Fructidor): khoảng từ tháng 7-9.
- Tháng Hái nho (Vendémiaire), Sương mù (Biumaire), Giá (Frimaire): khoảng từ tháng 10-12.

[12]

Lênin: *Báo cáo về công tác nông thôn tại Đại hội lần thứ 8 của Đảng Cộng sản Nga (B) 23-3-1919*. Toàn tập, tập 38. NXB Tiến bộ, Matxcova 1977. tr.236.

[13]

Ghi chú: Theo hiệp ước Viên thì: Nước Nga được phần lớn Ba Lan, vẫn duy trì Phần Lan và Betxarabi.

Nước Anh chiếm đảo Manta, các thuộc địa của Hà Lan và Pháp, mũi Cáp (Nam Phi) và đảo Xây Lan. Đó là những cứ điểm chiến lược quan trọng trên con đường đi sang phương Đông.

Nước Áo khôi phục nền thống trị phong kiến quân chủ ở miền Đông Bắc Ý. Lôngbacdia và Vênêdia.

Nước Ý bị phân chia thành nhiều vương quốc nhỏ, phần lớn đặt dưới sự thống trị của các hoàng thân Áo (Pacma, Tôxcana, Môđêna). Riêng Napôli là khôi phục triều đại phong kiến Buốcbông và Rôma nằm dưới sự thống trị của Giáo hoàng.

Liên bang Đức được thành lập bao gồm 34 vương quốc và 4 thành phố tự do (Hamburg. Brêmen. Liubéch và Phrăngphua bên sông Maind), trong đó vai trò quyết định thuộc về Áo và Phổ.

Ngoài ra, hội nghị còn sáp nhập Na Uy thuộc Đan Mạch vào nước Thụy Điển.

[14]

Ph. Ăngghen: *Chủ nghĩa xã hội phát triển từ không tưởng đến khoa học* Mác-Ăngghen Tuyển tập. Tập II NXB Sự Thật 1962, .tr. 189.

[15]

Lênin, *Quốc tế III và địa vị của nó trong lịch sử*. Toàn tập. Tập 38. NXB Tiến bộ Matxcova 1977.
Tr. 365.

[16]

C. Mác: *Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen*. Lời nói đầu. Mác - Ăngghen, Tuyển tập. NXB Sự thật. Hà Nội 1980, tr. 25.

[17]

C. Mác: Sách trên. tr. 34.

[18]

V. Lênin: *Mác-Ăngghen và chủ nghĩa Mác*. NXB Sự Thật. 1959. Tr. 69.

[19]

Mác và Ăngghen: *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*. Tuyển tập. tập I. NXB Sự Thật. Hà Nội 1980, tr. 539, (Những đoạn trích dẫn từ “Tuyên ngôn” ở trong phần này sẽ không chú thích xuất xứ nữa).

[20]

C. Mác: *Đấu tranh giai cấp ở Pháp, Mác - Ăngghen*, Tuyển tập, tập II, NXB Sự thật. Hà Nội 1981.
tr. 44.

[21]

Ghi chú: Nước Đức có hai thành phố cùng tên Phrăngghua. Để phân biệt người ta chú thích thêm Phrăngghua bên sông Mainơ. (Phrankfurt Main) và Phrăngghua bên sông Ôđe (Phrankfurt Oder). Quốc hội toàn Đức họp ở Frăngghua bên sông Mainơ nên gọi là quốc hội Phrăngghua (Die Phrankfurter National Versammlung).

[22]

V.I. Lênin *Cuộc cải cách nông dân và cuộc cách mạng vô sản nông dân*. NXB Sự thật, 1962, tr. 18 - 19.

[23]

Năm 1651, chính phủ Anh ban hành “luật hàng hải” quy định hàng hóa các nước, muốn chở vào Anh hoặc các thuộc địa của Anh phải do tàu Anh chở, tàu nước ngoài không được chở.

[24]

Mác, *Tư bản* - QI, tập I - NXB Sự thật - Hà Nội 1959 tr . 406-407

[25]

KuKluxKlan là tổ chức khủng bố phân biệt chủng tộc ở Mỹ của nhóm người da trắng cực kỳ phản động.

[26]

Mác - Ăng-ghen, Tuyển tập, Tập I, NXB Sự thật, Hà Nội 1980. tr. 524.

[27]

V.Lênin: *"Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản"*. Tuyển tập. NXB Tiến bộ. Mátxcova. tr. 200-207.

[28]

V.Lênin: *Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản*. Tuyển tập. NXB Tiến bộ. Mátxcova, Tr. 247.

[29]

V.Lênin: *Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản*. Tuyển tập. NXB Tiến bộ. Mátxcova, Tr. 217.

[30]

Ghi chú - Vài con số nêu lên sự phát triển công nghiệp của Đức từ 1870 - 1900:

	Năm 1871	Năm 1900	Tỉ lệ tăng
Đường sắt (km)	17.160	49.878	2.3 lần
Than (triệu tấn)	37.9	149	3.5 -
Gang (triệu tấn)	1,56	8,5	5.5 -
Thép (triệu tấn)	0,25	6.6	26 -

So sánh với Anh và Pháp, sản phẩm công nghiệp tăng từ năm 1880 đến 1900: Anh - 49%; Pháp - 65%; Đức - 163%.

Giá trị hàng xuất khẩu tăng như sau (tính theo triệu đồng mác).

Loại hàng	Năm 1880	Năm 1899	Tỉ lệ tăng
Máy móc và vật liệu	90	291	hơn 3.2 lần
Bằng thép và sắt	134	326	- 2.4 -
Bằng hóa chất	200	365	- 1.8 -

[31]

C. Mác: *Phê phán cương lĩnh Gôta*. Mác - Ăngghen – Tuyển tập, tập IV. NXB Sự Thật 1984. tr 192.

[32]

Xem C. Mác - Ph. Ăng-ghe-n. Tuyển tập. Tập IV. NXB Sự thật. Hà Nội 1984, Tr. 463.

[33]

Xem C. Mác - Ph. Ăng-ghen. Tuyển tập. Tập IV. NXB Sự thật. Hà Nội 1984, Tr. 561.

[34]

V.Lênin: *Chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa xã hội ở Ý*. Toàn tập. Tập 21. NXB Sự thật 1963.
tr.418.

[35]

Vài con số nêu lên sự phát triển công nghiệp của Mỹ.

	Năm 1860	Năm 1900	Tốc độ tăng (tỉ lệ %)
Chiều dài đường sắt (nghìn km)	49,3	320,2	gần 650%
Than (nghìn tấn)	18,5	270,9	gần 1465%
Gang (nghìn tấn)	0,8	13,8	172,5%
Thép (nghìn tấn)	-	10,2	

[36]

Lênin: *Bàn về một sự phỏng họa xuyên tạc chủ nghĩa Mác và về chủ nghĩa kinh tế đế quốc*. Toàn tập, t.23, NXB Sự thật 1963. tr. 57.

[37]

V.Lênin: *"Thư từ nước ngoài gửi về"* Toàn tập. Tập 31. NXB Tiến bộ Mátxcova 1981. tr.18. In nghiêng trong nguyên bản.

[38]

Không phân biệt tộc Mãn hay tộc Hán, vua và dân cùng lo việc nước

[39]

Giúp nhà Thanh chống ngoại xâm.

[40]

1 pan chừng 1,5km.

[41]

C. Mác - *Tư bản*, quyển 1, tập 3. NXB Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 273.

[42]

Tagan: đơn vị của lính triều đình Khơme gồm lính thuê người nước ngoài, phần đông là người Philippin

[43]

Danh hiệu đẹp nhân dân Lào gọi Ong Kẹo và Kommađam.

[44]

Nghĩa đen .“Mức quý phái đo bằng số đất”.

[45]

Chế độ *Vacna* của Ấn Độ chia xã hội làm 4 đẳng cấp gồm *Braman* (tăng lữ Bàlamôn); *Satria* (võ sĩ); *Vaxia* (bình dân) và *Sudra* (người nghèo khổ).

[46]

Những công ty lớn là Công ty Đông Ấn Độ của Hà Lan (1601), Công ty Đông Ấn Độ của Anh (1690), Công ty Đông Ấn Độ của Pháp (1664)...

[47]

Căn cứ của Pháp ở ven biển Ấn Độ gồm: Sangđecnagô, Yanông, Pôngđisêri, Carican, Mahê. Căn cứ của Bồ Đào Nha gồm Điu, Đaman, Goa. Căn cứ của Hà Lan là Côsanh.

[48]

Trong 3 năm 1766 - 1768, hàng Ấn Độ xuất khẩu có giá trị 6.311.250 bảng trong khi hàng nhập khẩu chỉ có 624.375 bảng Anh.

[49]

C.Mác - Ph - Ăngghen, *Thư chọn lọc*, tr.343, tiếng Nga.

[50]

V. I. Lênin. *Bản về phương Đông*, tr. 58, NXB Sự thật 1957.

[51]

Xuntan là danh từ chỉ Vua các nước Hồi giáo.

[52]

Xuntan Halipha là tước vị của người đứng đầu vương quyền và thần quyền ở các nước theo đạo Hồi.

[53]

Lênin *Những chất dễ cháy trên trường chính trị thế giới*. Toàn tập, tập 15, NXB Sự thật Hà Nội 1972, tr. 253-254.